



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2024

THÚC ĐẨY TỔNG CẦU ĐỂ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
TRONG BỐI CẢNH MỚI



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
2024

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2024

THÚC ĐẨY TỔNG CẦU ĐỂ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
TRONG BỐI CẢNH MỚI

BAN CHỈ ĐẠO

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Phạm Hồng Chương	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	PGS.TS. Nguyễn Thành Hiếu	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
3	PGS.TS. Bùi Đức Thọ	Chủ tịch Hội đồng Trường	Ủy viên
4	PGS.TS. Bùi Huy Nhuộng	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
5	GS.TS. Tô Trung Thành	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Ủy viên

Trường mời

6	TS. Nguyễn Đức Hiển	Phó Trưởng ban Kinh tế Trung ương	Đồng Trưởng ban
7	TS. Nguyễn Minh Sơn	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế của Quốc hội	Đồng Trưởng ban

BAN TỔ CHỨC VÀ THƯ KÝ

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Nguyễn Thành Hiếu	Phó Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	GS.TS. Tô Trung Thành	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Phó Trưởng ban
3	PGS.TS. Phạm Thị Bích Chi	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Ủy viên
4	PGS.TS. Hồ Đình Bảo	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên
5	ThS. Bùi Đức Dũng	Trưởng phòng Tổng hợp	Ủy viên
6	TS. Nguyễn Đình Trung	Trưởng phòng Quản trị thiết bị	Ủy viên
7	TS. Vũ Trọng Nghĩa	Trưởng phòng Truyền thông	Ủy viên
8	TS. Đào Thanh Tùng	Trưởng phòng Hợp tác quốc tế	Ủy viên
9	TS. Trương Đình Đức	Phó Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên	Ủy viên

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
10	TS. Đỗ Văn Sang	Phó Giám đốc Nhà xuất bản	Ủy viên
11	ThS. Vũ Trí Tuấn	Bí thư Đoàn Thanh niên	Ủy viên
12	TS. Phạm Xuân Nam	Khoa Kinh tế học	Ủy viên
13	TS. Trịnh Mai Vân	Phó Trưởng phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
14	ThS. Bùi Huy Hoàn	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
15	TS. Nguyễn Đình Hưng	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
16	TS. Phạm Hương Thảo	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
17	ThS. Nguyễn Quỳnh Hương	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
18	ThS. Nguyễn Chí Dũng	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
19	ThS. Trương Văn Thanh	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
20	ThS. Bùi Hương Thảo	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên

BAN BIÊN TẬP

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Phạm Hồng Chương	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	GS.TS. Tô Trung Thành	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Phó Trưởng ban
3	GS.TS. Trần Thọ Đạt	Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên
4	GS.TS. Hoàng Văn Cường	Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên	Ủy viên
5	GS.TS. Hoàng Đức Thân	Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế	Ủy viên
6	GS.TS. Đỗ Đức Bình	Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế	Ủy viên
7	GS.TS. Hoàng Văn Hoa	Khoa Kinh tế học	Ủy viên
8	GS.TS. Ngô Thắng Lợi	Khoa Kế hoạch và Phát triển	Ủy viên
9	GS.TS. Nguyễn Ké Tuấn	Khoa Quản trị kinh doanh	Ủy viên
10	GS.TS. Trần Thị Vân Hoa	Khoa Khoa học quản lý	Ủy viên
11	GS.TS. Lê Quốc Hội	Tổng Biên tập Nhà xuất bản	Ủy viên
12	GS.TS. Giang Thanh Long	Khoa Kinh tế học	Ủy viên
13	ThS. Bùi Huy Hoàn	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên

MỤC LỤC

PHẦN 1. KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆT NAM

1	TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2024	16
	PGS.TS. Bùi Đức Thọ, TS. Phạm Xuân Nam, ThS. Nguyễn Ngọc Anh Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	
2	TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023, TRIỂN VỌNG NĂM 2024 VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	37
	GS.TS. Phạm Hồng Chương, GS.TS. Tô Trung Thành, TS. Phạm Xuân Nam Trường Đại học Kinh tế Quốc dân TS. Nguyễn Quỳnh Trang Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
3	TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023, DỰ BÁO NĂM 2024 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHIẾN LƯỢC CHO KINH TẾ VIỆT NAM	62
	PGS.TS. Trần Việt Dũng, ThS. Nguyễn Nhật Minh Học viện Ngân hàng	
4	BẢO ĐẢM TÍNH THỰC CHẤT TRONG CHỦ ĐỘNG, TÍCH CỰC HỘI NHẬP KINH TẾ THẾ GIỚI PHỨC TẠP VÀ BẤT ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2030	77
	PGS.TS. Nguyễn Thường Lạng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	
5	QUAN HỆ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2023 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	93
	ThS. Bùi Thu Huyền Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	
6	CHIẾN LƯỢC “TRUNG QUỐC + 1”(CHINA-PLUS-ONE STRATEGY) VÀ LỢI THẾ CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM	106
	ThS. Nguyễn Thị Thảo Quỳnh Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại Thành phố Hồ Chí Minh	
7	ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ XUNG ĐỘT NGA - UKRAINE ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM	116
	TS. Lê Mai Trang, ThS. Trần Kim Anh SV. Lê Thị Ngọc Anh, SV. Vương Thị Nguyệt Anh, SV. Dương Thị Thái Bảo SV. Nguyễn Thị Thu Hương, SV. Nguyễn Thị Thương Trường Đại học Thương mại	

- 8** THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU XANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHẬT BẢN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM 128

ThS. NCS. Ngô Thanh Xuân, SV. Nguyễn Ngọc Linh, SV. Lại Phương Anh
SV. Nguyễn Gia Linh, SV. Đặng Mỹ Hạnh, SV. Nguyễn Thu Hằng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 9** TÁC ĐỘNG CỦA THỂ CHẾ CHÍNH THỨC VÀ PHI CHÍNH THỨC ĐẾN KẾT QUẢ ĐỔI MỚI CẤP QUỐC GIA: HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM 143

TS. Trần Lan Hương, SV. Trần Thu Hằng, SV. Đinh Văn Tiên Sơn
SV. Nguyễn Thảo Vân, SV. Lê Trí Tâm

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 10** CHÍNH SÁCH THUẾ XANH THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM 163

TS. Trịnh Chi Mai
Học viện Ngân hàng

- 11** CÚ SỐC PHI TRUYỀN THỐNG VÀ RỦI RO LÂY LAN TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG HÒA KỲ: THẢO LUẬN VÀ ĐỊNH HÌNH CHO CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TẠI VIỆT NAM 182

Võ Tâm Dũng, ThS. Tô Công Nguyên Bảo
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

PHẦN 2. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM

- 12** TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA 204

TS. Phạm Ngọc Thắng

Nguyên Hàm Vụ trưởng, Vụ Kinh tế tổng hợp, Ban Kinh tế Trung ương
HVCH. Trịnh Nguyễn Anh Khôi, ThS.NCS. Ngô Kim Phương
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
SV. Nguyễn Minh Châu
Đại học Cardiff Metropolitan, Vương quốc Anh

- 13** THỰC ĐẨY VIỆC LÀM XANH GÓP PHẦN PHỤC HỒI TỔNG CẦU VÀ HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG 219

TS. Hoàng Thị Huệ, Nguyễn Hải Anh, Nguyễn Cao Hà Trang, Nguyễn Hải Nam
Nguyễn Khánh Hằng, Nguyễn Thu Thảo
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 14** NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỚNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NGOÀI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM 230

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
SV. Ngô Duy Chương, SV. Nguyễn Vũ Quỳnh Anh
SV. Lê Thu Trang, SV. Nguyễn Văn Huy
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 15** THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BỀN VỮNG 249
Ở VIỆT NAM TRONG NĂM 2024

ThS. Nguyễn Phạm Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 16** THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀO TỈNH QUẢNG NINH VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT 260

ThS. Vũ Thị Kim Chi

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh

PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 17** THÚC ĐẨY TIÊU DÙNG NỘI ĐỊA ĐỂ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG 272
BỐI CẢNH MỚI

PGS.TS. Đỗ Anh Đức

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 18** CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP TẠI TỈNH BẮC KẠN: THỰC TRẠNG 279
VÀ GIẢI PHÁP

PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phương, ThS. Nguyễn Thị Thùy Trang

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

ThS. Đỗ Thị Lan Anh, TS. Hoàng Khánh Vân

Trường Đại học Lao động - Xã hội

TS. Phan Thị Thanh Loan

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 19** ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH LÃI SUẤT CỦA VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ 292
KHUYẾN NGHỊ CHO NĂM 2024

PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Hoa

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

TS. Nguyễn Tố Tâm

Trường Đại học Điện lực

TS. Phan Thị Thanh Loan

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 20** NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY 302
VÀ CÁC GIẢI PHÁP NHẰM TẠO SỨC BẬT MỚI CHO NỀN KINH TẾ ĐẤT NƯỚC

TS. Bùi Ngọc Hà

Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì

- 21** KINH TẾ THỦ ĐÔ HÀ NỘI NĂM 2023 VÀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NĂM 2024 313

TS. Nguyễn Minh Tuân

Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

- 22** CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO TỔNG CẦU KINH TẾ VIỆT NAM: DỰ BÁO 321
NĂM 2024 VÀ CHÍNH SÁCH KHUYẾN NGHỊ

SV. Nguyễn Tấn Thành, ThS. Võ Công Hậu

Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh

- 23 TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI TRONG BỐI CẢNH BÌNH THƯỜNG MỚI: 335
THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ**
- TS. Phùng Thanh Quang, Nguyễn Thị Phương Thảo
Vũ Thị Minh Anh, Ngô Thị Diệu Hương
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- 24 ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (ICT) ĐẾN 346
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CẤP TỈNH TẠI VIỆT NAM**
- TS. Nguyễn Nguyệt Minh, SV. Hồ Ngọc Minh Anh, SV. Lê Thị Thu, SV. Nguyễn Thị Minh Ngọc
SV. Phạm Phương Anh, SV. Trần Bá Thái Sơn
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- 25 KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO NĂM 2024 – GÓC NHÌN 359
TỪ BA ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG TỔNG CẦU**
- ThS. Trương Quang Vĩ
Thành đoàn Hà Nội
ThS. Nguyễn Ngọc Anh
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- 26 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU SAU BA NĂM EVFTA CÓ HIỆU LỰC: 372
THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH**
- TS. Đinh Viết Hoàng, SV. Nguyễn Hương Giang, SV. Lê Thị Mai Trang
SV. Nguyễn Thị Xuân Quỳnh, SV. Vũ Thị Lan Anh
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- 27 VAI TRÒ CỦA DÒNG VỐN FDI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU CỦA 384
VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP**
- PGS.TS. Nguyễn Việt Hùng, Hoàng Thị Bích Loan
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- 28 THỰC TRẠNG XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2023 – TẠO ĐÀ BỨT PHÁ NĂM 2024 394
THỜI HẠN NỘP THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG TRONG NĂM 2023 Ở VIỆT NAM**
- ThS. Đinh Mai Hương, TS. Đồng Thị Hà
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- 29 ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM THUẾ SUẤT VÀ GIA HẠN 403
THỜI HẠN NỘP THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG TRONG NĂM 2023 Ở VIỆT NAM
VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO**
- ThS. Đinh Văn Linh
Học viện Ngân hàng
- 30 THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN LOGISTICS XANH HƯỚNG ĐẾN 411
NÂNG CAO HIỆU QUẢ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TẠI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ,
VIỆT NAM**
- SV. Cao Yến Nhi, ThS. Hoàng Thu Hằng
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

31	THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NĂM 2023	429
	PGS.TS. Hà Quỳnh Hoa <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
32	KINH TẾ VIỆT NAM 2023 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA NĂM 2024	438
	TS. Hoàng Xuân Hòa <i>Văn phòng Quốc hội</i> TS. Trịnh Mai Vân <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i> SV. Hoàng Phương Linh <i>Đại học Eötvös Loránd, Hungary</i> SV. Trịnh Nguyễn Nhật Minh <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
33	NHÌN LẠI CÔNG TÁC KIỂM SOÁT LẠM PHÁT NĂM 2023 CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ CHO NĂM 2024	461
	ThS. Nguyễn Toàn Trí <i>Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh</i> ThS. Dương Thị Mộng Thường <i>Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh</i>	
34	KHÔI PHỤC TỔNG CẦU ĐỂ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG TRONG NĂM 2024: NHÌN TỪ GÓC ĐỘ XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM	470
	PGS.TS. Phạm Thị Kiên, TS. Bùi Xuân Dũng <i>Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh</i>	
35	TÁC ĐỘNG CỦA VỐN CON NGƯỜI ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM	480
	TS. Nguyễn Đăng Núi, ThS. Nguyễn Khắc Đức <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
36	THÚC ĐẨY TÍN DỤNG XANH VÀO CHUYỂN ĐỔI NĂNG LƯỢNG TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP	489
	TS. Phùng Thanh Quang, Vũ Thị Minh Anh Ngô Thị Diệu Hương, Nguyễn Thị Phương Thảo <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
37	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG TRUNG HÒA CARBON CHO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM	499
	TS. Lê Huy Huấn, Nguyễn Duy Hưng, Hoàng Minh Quân Hà Việt Hoàng, Nguyễn Huyền Trang <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i> TS. Nguyễn Thị Đào <i>Học viện Ngân hàng</i>	

- 38** PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO TRONG BỐI CẢNH THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 511

TS. Hà Diệu Linh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 39** VẬN DỤNG MÔ HÌNH SWOT TRONG ĐÁNH GIÁ HỢP TÁC THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRUNG ĐÔNG 517

ThS. Hồ Diệu Huyền

Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và châu Phi - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

- 40** THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG 530
TS. Đồng Thị Hà, ThS.NCS. Vũ Thị Thanh Huyền

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

PHẦN 3. PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ DOANH NGHIỆP

- 41** TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ SỐ ĐẾN NĂNG SUẤT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP 542
NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VIỆT NAM

PGS.TS. Bùi Huy Nhượng, GS.TS. Tô Trung Thành

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

TS. Nguyễn Quỳnh Trang

Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- 42** HOÀN THIỆN THỂ CHẾ TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG 560
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ThS. Nguyễn Thành Phương, Trần Thị Thu Vân, Trần Hoàng Tuấn Đạt

Trường Đại học Nam Cần Thơ

- 43** ẢNH HƯỞNG CỦA CHẤT LƯỢNG QUẢN TRỊ ĐẾN BẤT BÌNH ĐẲNG CHI TIÊU 571
TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Vũ Hoàng Ngân, Nguyễn Thị Bích Trâm, Lê Phan Tuấn Đạt

Nguyễn Linh Ngọc, Nguyễn Tú Tuệ Minh, TS. Hoàng Thị Huệ

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 44** FINTECH TÁC ĐỘNG ĐẾN SỨC MẠNH THỊ TRƯỜNG CỦA NGÂN HÀNG 585
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TẠI VIỆT NAM

TS. Trần Thị Kim Nhung, Nguyễn Thị Nguyệt Ánh, Ngô Thị Hà Vi

Tăng Thị Thảo Nhung, Phạm Linh Ngân, Dương Hồng Ngọc

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 45** ĐO LƯỜNG QUY MÔ KINH TẾ SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ - 601
CÁCH TIẾP CẬN CỦA OECD

PGS.TS. Trần Thị Bích

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

TS. Nguyễn Quỳnh Trang

Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

ThS. Nguyễn Thị Huyền

Tổng cục Thống kê

- 46** ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN VÀ CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ TỚI SỰ ỔN ĐỊNH NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM 612

PGS.TS. Nguyễn Thị Diệu Chi, SV. Phạm Thị Ngọc Minh

SV. Ngô Lê Minh Tùng, SV. Phạm Khánh Linh

SV. Nguyễn Thị Mỹ Quyên, SV. Nguyễn Huyền My

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 47** KIỆT QUỆ TÀI CHÍNH VÀ KHẢ NĂNG PHỤC HỒI KHI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TÁI CẤU TRÚC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THEO CHU KỲ SỐNG 623

TS. Khúc Thế Anh, SV. Trần Bá Ngọc Khôi, SV. Lưu Thị Phương Anh

SV. Nguyễn Hồng Anh, SV. Nguyễn Thị Minh, SV. Phan Thị Thu Thủy

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 48** NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH THAY ĐỔI CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM 637

TS. Nguyễn Kế Nghĩa

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 49** ẢNH HƯỞNG CỦA NĂNG LỰC ĐỘNG TRONG TỔ CHỨC ĐẾN HIỆU QUẢ XUẤT KHẨU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU TRONG BỐI CẢNH MÔI TRƯỜNG SỐ HÓA SAU ĐẠI DỊCH COVID-19 652

PGS.TS. Nguyễn Xuân Hưng, Nguyễn Như Hải

Lưu Thị Ngọc Huyền, Tạ Ngọc Mai

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 50** TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC VỐN ĐẾN CHI TRẢ CỔ TỨC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM 668

TS. Trần Thị Lan Phương, Nguyễn Thị Hiền Anh, Phạm Trọng Nghĩa

Lê Hà Diệu Ly, Nguyễn Lê Diệu Linh, Nguyễn Hà Phương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 51** TÁC ĐỘNG CỦA CHỈ SỐ KINH TẾ VĨ MÔ TỚI GIÁ CỔ PHIẾU NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ 689

PGS.TS. Nguyễn Thị Diệu Chi

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 52** NHỮNG ĐÓNG GÓP CHO NỀN KINH TẾ CỦA NGÀNH HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG CHO NĂM 2024 702

ThS. Võ Thị Hoài

Trường Đại học Sài Gòn

- 53** HIỆU ỨNG ĐÁM ĐÔNG VÀ TÂM LÝ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM 710

TS. Bùi Kiên Trung, Vũ Ngọc Mai, Nguyễn Thu Huyền

Nguyễn Mai Chi, Vũ Hoàng Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 54** PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG 733
THƯƠNG MẠI VIỆT NAM THỜI KỲ 2021 - 2023

TS. Trương Thị Hoài Linh
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 55** TÁC ĐỘNG CỦA VỐN TRÍ TUỆ ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG 747
THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ThS.NCS. Lê Đức Hoàng, Lại Quỳnh Anh, Ngô Thu Hằng
Nguyễn Phương Linh, Nguyễn Trần Khánh Nhã, Bùi Lan Phương
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 56** NHU CẦU VÀ SỰ HÀI LÒNG TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI CÔNG DÂN TRONG 760
MÔI TRƯỜNG CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BỀN VỮNG

PGS.TS. Phạm Văn Tuấn
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
ThS. Nguyễn Hoàng Giang
Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
Nguyễn Tú Quyên, Bùi Thị Thanh Tâm, Lưu Hà Phương, Nguyễn Cẩm Nhung
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 57** XÁC ĐỊNH THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ QUÁ MỨC CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐIỆN 789
NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM QUA MÔ HÌNH ĐỊNH LƯỢNG

PGS.TS. Lê Thanh Tâm
SV. Bùi Thu Hà, SV. Nguyễn Thị Kiều Duyên
SV. Dương Thùy Trang, SV. Quách Thị Diễm Quỳnh, SV. Phạm Thùy Anh
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 58** CÁC NHẬN TỐ ẢNH HƯỚNG ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY 807
BẤT ĐỘNG SẢN NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN TRONG THỜI KỲ
VUCA: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Lê Thanh Tâm, SV. Bùi Trần Nguyệt Anh
SV. Lê Thu Trang, SV. Phạm Trọng Quân, SV. Ngô Duy Chương
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 59** THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP (CSR) VÀ HIỆU QUẢ 828
HOẠT ĐỘNG: NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ
VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Thúy Hồng, SV. Đồng Mỹ Hằng, SV. Nguyễn Quỳnh Anh
SV. Vũ Nguyệt Nga, SV. Nguyễn Anh Thư
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 60** TÁC ĐỘNG CỦA SỰ CẠNH TRANH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐẾN TÍNH 844
ỔN ĐỊNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Hà Quỳnh Hoa, Nguyễn Hà Linh, Phạm Trần Xuân Anh
Bùi Tuệ Minh, Triệu Nguyệt Hương, Bùi Quang Anh
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 61** TÀI CHÍNH KHÍ HẬU VÀ GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÍ HẬU CHO VIỆT NAM 854

TS. Nguyễn Đình Đáp

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

- 62** THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH DU LỊCH NHẰM GIA TĂNG TỔNG CẦU VÀ HỖ TRỢ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 865

PGS.TS. Lê Thanh Tùng

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

- 63** BẢO LÃNH CỦA CHÍNH PHỦ CHO CÁC NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ 873

TS. Nguyễn Cảnh Hiệp

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

TS. Vũ Thị Tâm Thu

Kho bạc Nhà nước Hà Nội

- 64** QUẢN TRỊ TRI THỨC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 884

PGS.TS. Phạm Ngọc Thạch

Trường Đại học Hà Nội

TS. Nguyễn Hữu Đồng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 65** ĐÁNH GIÁ DU LỊCH VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN NĂM 2024 892

PGS.TS. Phạm Trương Hoàng, TS. Vũ Nam, TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 66** XU HƯỚNG CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TRONG BỐI CẢNH "KHỦNG HOẢNG ĐA CHIỀU": CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐẶT RA ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU VIỆT NAM 904

TS. Nguyễn Bích Ngọc

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 67** NGUỒN VỐN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG CHO PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TẠI VIỆT NAM 917

TS. Đỗ Thị Thu Thủy, TS. Trịnh Mai Vân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 68** THÚC ĐẨY NHU CẦU SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN KHÍ HẬU DỰA TRÊN NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG 931

PGS.TS. Nguyễn Công Thành

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

NCS. Lương Văn Lam

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; Tổ chức Liên minh Đa dạng Sinh học Quốc tế

và Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT)

PHẦN 1

KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆT NAM



01.

TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2024

PGS.TS. Bùi Đức Thọ*, TS. Phạm Xuân Nam*
ThS. Nguyễn Ngọc Anh*

Tóm tắt

Năm 2023 tiếp tục là một năm đầy khó khăn và thử thách với kinh tế toàn cầu, dẫn đến tăng trưởng yếu, thấp hơn so với tăng trưởng năm 2022 cũng như những dự báo trước đó. Thương mại thế giới giảm do tổng cầu suy yếu cùng với lãi suất cao từ chính sách tiền tệ thắt chặt không chỉ ảnh hưởng đến tiêu dùng và hoạt động đầu tư mà còn gây sức ép lên nợ công ở một số quốc gia. Bên cạnh đó, rủi ro còn tiềm ẩn từ những bất ổn địa chính trị gia tăng, thiên tai và biến đổi khí hậu. Kinh tế thế giới năm 2024 được dự báo sẽ phục hồi yếu và sẽ còn phải đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức lớn do những diễn biến phức tạp sau thời kỳ Covid-19. Các rủi ro mới của kinh tế thế giới, trong đó chủ yếu là bất ổn địa chính trị và cạnh tranh giữa các nước lớn, tiếp tục tạo ra những thay đổi và tác động đến nền kinh tế toàn cầu trong trung và dài hạn.

Từ khóa: *bất ổn địa chính trị, dự báo, kinh tế thế giới, phục hồi, rủi ro*

1. XU HƯỚNG CHUNG CỦA KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023

1.1. Tăng trưởng và lạm phát chung của thế giới

Sau một năm 2022 với nhiều biến động, nền kinh tế thế giới năm 2023 tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và nguy cơ tiềm ẩn, bắt nguồn từ những vấn đề như: chuỗi cung ứng bị gián đoạn, tổng cầu suy giảm, chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công thế giới tăng cao và các vấn đề an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu. Đặc biệt, bất ổn địa chính trị ngày càng gia tăng, bao gồm: xung đột quân sự giữa Nga - Ukraine, chiến sự giữa Hamas - Israel, và gần đây nhất là những căng thẳng giữa Mỹ và lực lượng Houthi tại Biển Đỏ, đang đe dọa kinh tế toàn cầu. Theo ước tính của các tổ chức quốc tế (Quỹ Tiền tệ

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Quốc tế - IMF, Liên minh châu Âu - EU, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD và Ngân hàng Thế giới - WB), tăng trưởng kinh tế năm 2023 của hầu hết các quốc gia đều thấp hơn năm 2022 và thấp hơn mức kỳ vọng.

Cụ thể, ước lượng về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 nằm trong khoảng từ 2,6% (WB) đến 3,1% (IMF), thấp hơn so với năm 2022 và tiếp tục đà suy giảm từ năm 2021. Trong số đó, các nền kinh tế phát triển có mức tăng trưởng chung là 1,5% (giảm đáng kể so với mức tăng 2,5% của năm 2022, theo số liệu của WB). Điểm sáng là sự phục hồi của kinh tế Mỹ với mức tăng trưởng ấn tượng 2,5% (cao hơn so với mức 1,9% của năm 2022), vượt xa những dự đoán ảm đạm ở thời điểm một năm trước. Trái lại, khu vực châu Âu tăng trưởng chậm lại với tốc độ 0,4% (giảm từ mức 3,4% của năm 2022). Nhật Bản cũng cho thấy sự cải thiện trong tăng trưởng với tốc độ 1,8% (từ mức 1,0% trong năm 2022).

Bảng 1. Tăng trưởng một số chỉ tiêu kinh tế thế giới (%)

	2018	2019	2020	2021	2022	2023e (WB)
Tăng trưởng GDP						
Thế giới	3,0	2,3	-3,4	5,9	3,0	2,6
Các nền kinh tế phát triển	2,2	1,6	-4,6	5,3	2,5	1,5
Mỹ	3,0	2,2	-3,4	5,9	1,9	2,5
Châu Âu	1,9	1,3	-6,4	5,3	3,4	0,4
Nhật Bản	0,6	1,1	-4,5	2,2	1,0	1,8
Các thị trường mới nổi và nền kinh tế đang phát triển	4,3	3,6	-1,7	6,7	3,7	4,0
Trung Quốc	6,6	6,1	2,2	8,1	3,0	5,2
Indonesia	5,2	5,0	-2,1	3,7	5,3	5,0
Thái Lan	4,1	2,4	-6,1	1,5	2,6	2,5
Các nhóm quốc gia						
Quốc gia có thu nhập cao	2,2	1,6	-4,6	5,5	2,8	1,5
Quốc gia có thu nhập trung bình	4,4	3,7	-1,4	7,2	3,4	4,3
Quốc gia có thu nhập thấp	4,4	4,0	1,3	4,2	4,8	3,5
Giá trị thương mại	4,3	1,1	-8,2	11,1	5,6	0,2
Giá dầu	29,4	-10,3		66,4	41,8	-16,8
Giá hàng hóa phi năng lượng	1,7	-4,7		32,7	8,9	-9,8
Lạm phát thế giới						
IMF (10/2023)						
Toàn cầu				4,7	8,7	6,9
Các nền kinh tế phát triển				3,1	7,3	4,6
Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển				5,9	9,8	8,5
OECD (9/2023)						
G20				-	7,8	6,0
Khu vực đồng Euro				-	8,4	5,5
ADB (9/2023)						
Các nền kinh tế đang phát triển châu Á				-	4,4	3,6
Đông Nam Á				-	5,1	4,3

Nguồn: WB (2024), IMF (2023), OECD (2023), ADB (2023)

Nhóm các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển có mức tăng trưởng tốt hơn so với năm 2022, đạt tốc độ 4,0% (so với mức 3,7% của một năm trước đó). Lý do chính cho sự phục hồi này là sự trỗi dậy trở lại của nền kinh tế Trung Quốc. Sau khi kết thúc giai đoạn thực hiện chính sách “Zero Covid”, tăng trưởng kinh tế Trung Quốc năm 2023 đã đạt mức 5,2%, tăng đáng kể so với mức 3,0% của năm 2022. Nếu loại bỏ Trung Quốc, tăng trưởng trung bình của nhóm này chỉ đạt mức 3,2%. Ở nhóm các quốc gia ASEAN, tăng trưởng GDP trong năm 2023 không được như mức dự báo hồi đầu năm và thấp hơn so với năm 2022. Lý do chủ yếu là sự sụt giảm trong đơn hàng xuất khẩu do cầu tiêu dùng yếu ở các nước phát triển, kết hợp với mặt bằng lãi suất cao và tín dụng khó khăn làm suy yếu cầu nội địa. Cụ thể, có thể nhắc tới Việt Nam (tăng trưởng 5,05% so với mức 7% của năm 2022); Malaysia (tăng trưởng 3,8% so với mức 5,4% của năm 2022); và Philippines (tăng trưởng 5,7% so với mức 6,5% của năm 2022).

Bảng 2. Số liệu tăng trưởng kinh tế thế giới từ một số tổ chức quốc tế

Tăng trưởng toàn cầu	2022	2023
IMF	3,5	3,1
OECD	3,1	2,9
WB	3,0	2,6
Fitch Ratings	2,9	2,9

Nguồn: IMF (2024), OECD (2024), WB (2024), Fitch Ratings (2024)

Giá cả hàng hóa biến động liên tục trong những năm gần đây do chính sách kích thích kinh tế của các quốc gia sau đại dịch Covid-19 và cuộc xung đột giữa Nga - Ukraine làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Tỷ lệ lạm phát của kinh tế thế giới tăng vọt từ 4,7% (năm 2021) lên 8,7% vào (năm 2022), cao hơn rất nhiều so với con số xấp xỉ 3,2%, mức bình quân giai đoạn 2015 - 2020.¹ Dự kiến lạm phát sẽ giảm xuống còn 6,9% vào năm 2023,² và 5,8% vào năm 2024, do tác động từ việc siết chặt chính sách tiền tệ kết hợp với các nỗ lực bình ổn giá cả hàng hóa của các quốc gia đang diễn ra có hiệu quả. Lạm phát của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển cao hơn rất nhiều so với các nền kinh tế phát triển và khoảng cách này ngày càng tăng (IMF, 2023). Ước tính của IMF về lạm phát năm 2023 của các nền kinh tế phát triển là 4,6%; lạm phát của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển là 8,5%. Tuy nhiên, sang năm 2024, trong khi các nền kinh tế phát triển có thể kiểm soát lạm phát về mức 3,0%, các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển được dự báo lạm phát vẫn duy trì ở mức 7,8%. Đến năm 2028, lạm phát của các nền kinh tế mới dần đi về mức ổn định trước năm 2021. Đối với các nền kinh tế đang phát triển châu Á và Đông Nam Á, theo dự báo của ADB, lạm phát năm 2023 lần lượt là 3,6%, 4,3%, và sẽ giảm vào năm 2024.

¹ Số liệu IMF.

² Nguyên nhân chính khiến lạm phát năm 2023 giảm là do: giá cả hàng hóa quốc tế giảm (IMF); sự đảo chiều giá năng lượng (OECD) (Từ tháng 6/2023, cắt giảm sản lượng của OPEC+ làm tăng giá năng lượng, phần giảm được bù đắp bởi gia tăng sản lượng của các quốc gia ngoài OPEC-, đặc biệt là Mỹ).

1.2. Thương mại thế giới

Theo báo cáo tháng 01/2024 của WB, tổng kim ngạch thương mại hàng hóa dịch vụ thế giới gần như không thay đổi trong năm 2023, với mức tăng trưởng được ước tính là 0,2% (thấp hơn nhiều so với mức tăng 4% của năm 2022). Nếu bỏ qua các giai đoạn khủng hoảng kinh tế, đây là mức tăng trưởng thấp nhất trong vòng 50 năm qua. Trong khi đó, theo báo cáo của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), hoạt động thương mại trên thế giới trong năm 2023 dự kiến giảm 5% so với năm 2022, tương đương giảm khoảng 1,5 nghìn tỷ USD xuống dưới 31 nghìn tỷ USD. IMF nhận định tăng trưởng thương mại thế giới dự kiến sẽ giảm từ 5,2% năm 2022 xuống chỉ còn 0,9% vào năm 2023, trước khi cải thiện lên 3,5% vào năm 2024 (IMF, 2023), thấp hơn nhiều so với mức trung bình 4,9% của giai đoạn 2000 - 2019.

Hình 1. Các chỉ số mô tả biến động thương mại quốc tế



Ghi chú: Trục trái: Chỉ số khối lượng thương mại toàn cầu (CPB); Trục phải: Chỉ số thương mại hàng hóa (WTO)

Nguồn: CPB (2023), WTO (2024)

Suy giảm thương mại phản ánh nhu cầu toàn cầu giảm, gia tăng cơ cấu dịch vụ trong nước, tác động trễ của tăng giá đồng USD và gia tăng các rào cản thương mại toàn cầu. Thương mại toàn cầu giảm một phần là do xuất khẩu kém hiệu quả của các nền kinh tế phát triển ở Đông Á, một phần chịu ảnh hưởng từ nhu cầu sụt giảm ở các nước phát triển. Các yếu tố tiêu cực cùng xuất hiện như lạm phát dai dẳng và lãi suất cao ở Mỹ và EU, sự phục hồi kém ấn tượng hơn dự báo của nền kinh tế Trung Quốc sau đại dịch Covid-19 và các dư chấn kéo dài của xung đột tại Ukraine cũng làm giảm khối lượng giao dịch thương mại trên khắp thế giới.¹

1.3. Dòng vốn FDI toàn cầu

Số liệu UNCTAD cho thấy, tổng giá trị dòng vốn FDI toàn cầu năm 2023 đạt 1,37 nghìn tỷ USD, tăng 3% so với năm 2022. Kết quả này có được bất chấp những nghi ngờ về nguy cơ suy thoái hồi đầu năm. Tuy nhiên, bất ổn kinh tế và mặt bằng lãi suất cao cũng gây ra ảnh hưởng đáng kể đến môi trường đầu tư toàn cầu.

¹ Theo chuyên gia Kinh tế trưởng của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Ralph Ossa.

Trên thực tế, nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng của dòng vốn FDI toàn cầu trong năm 2023, theo các chuyên gia của UNCTAD, chính là thu hút đầu tư từ các quốc gia có ưu đãi về thuế ở châu Âu, gồm: Luxembourg và Hà Lan. Hai quốc gia này đã giúp FDI ròng khu vực châu Âu tăng từ mức âm 150 tỷ USD năm 2022 lên dương 141 tỷ USD trong năm 2023. Bỏ qua số liệu ở những thiên đường thuế này, dòng vốn FDI vào EU giảm 23% trong năm 2023, trong khi dòng vốn FDI toàn cầu giảm 18%.

Hình 2. Số liệu FDI toàn cầu năm 2023



Ghi chú: Trục trái: Giá trị FDI (tỷ USD); Trục phải: Tăng trưởng 2023 (%)

Nguồn: UNCTAD (2024)

Tại các nền kinh tế đang phát triển, giá trị FDI giảm 9% so với năm 2022 xuống còn 841 tỷ USD, với sự suy giảm ở hầu hết các khu vực. FDI vào các nước châu Á đang phát triển giảm 12% trong khi dòng vốn vào các nước châu Phi giảm 1%. Các nước ASEAN báo cáo mức giảm FDI lên tới 16% trong năm 2023. Tuy nhiên, khu vực này vẫn được coi là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư bởi mức tăng trưởng cao từ các nước như: Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, thể hiện ở mức tăng 16% trong số lượng các dự án đầu tư mới.

1.4. Diễn biến kinh tế một số nước bạn hàng lớn của Việt Nam

1) Mỹ

Năm 2023 đánh dấu một giai đoạn khởi sắc mới của nền kinh tế Mỹ khi tốc độ tăng trưởng cao hơn và các nỗ lực chống lạm phát tỏ ra hiệu quả. Tính trung bình cả năm, kinh tế Mỹ tăng trưởng 2,5%, cao hơn đáng kể so với mức 1,9% của năm 2022. Đồng thời, mức tăng trưởng này cao hơn nhiều so với kỳ vọng từ đầu năm của nhiều chuyên gia phân tích. Động lực chính cho tăng trưởng kinh tế Mỹ đến từ tiêu dùng cá nhân và chi tiêu công. Trong quý IV, tiêu dùng cá nhân của người Mỹ tăng 2,8%, trong khi chi tiêu của Chính phủ liên bang và chính quyền các bang tăng lần lượt 2,5% và 3,7%. Mức gia tăng tốt của tiêu dùng được hỗ trợ bởi những tín hiệu khả quan từ thị trường lao động cũng như ưu đãi trong chính sách thuế giúp tăng thu nhập khả dụng của các hộ gia đình.

Hình 3. Diễn biến kinh tế Mỹ, giai đoạn 2015 - 2023 (%)



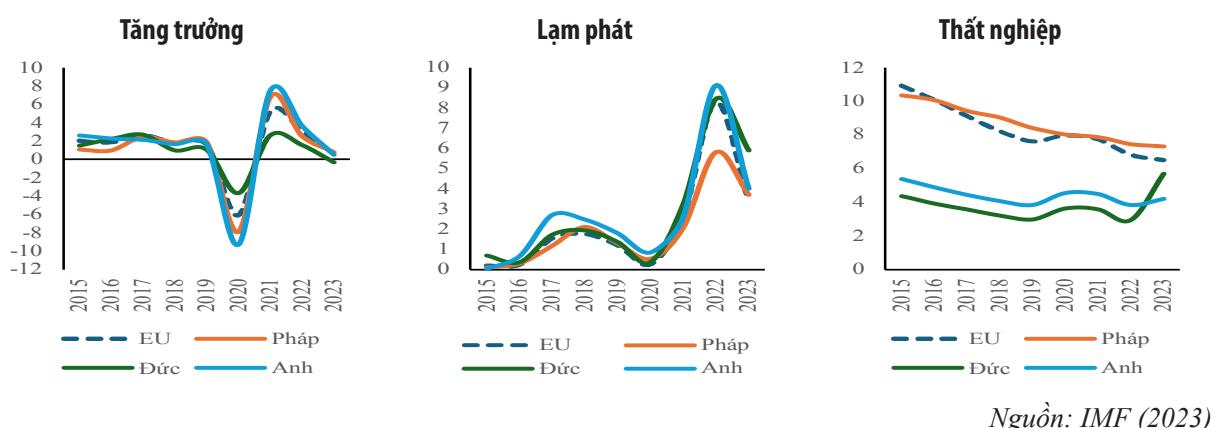
Nguồn: IMF (2023)

Tín hiệu tích cực cho nền kinh tế Mỹ còn đến từ chỉ tiêu lạm phát. So với cùng kỳ năm trước, lạm phát tháng 12/2023 chỉ ở mức 3,4%, thấp hơn nhiều so với mức 6,5% tại thời điểm tháng 12/2022. Đây là kết quả của việc giá năng lượng trên thị trường thế giới giảm, trong khi FED tiếp tục duy trì lãi suất quỹ liên bang mục tiêu ở mức cao và thắt chặt các điều kiện tín dụng.

Thị trường lao động Mỹ trong năm 2023 ở trạng thái nóng khi tỷ lệ thất nghiệp ở mức rất thấp (3,7%). Tháng 12/2023 đánh dấu tháng thứ 36 liên tiếp số lượng việc làm được tạo ra ở Mỹ lớn hơn số lượng việc làm mất đi. Theo báo cáo của Bộ Lao động Mỹ, nền kinh tế Mỹ đã tạo ra gần 2,7 triệu việc làm trong cả năm 2023. Tuy nhiên, dự báo của các nhà kinh tế cho thấy, thị trường lao động sẽ nguội dần từ năm 2024 với tác động của một số yếu tố ở cả phía cầu và phía cung. Về phía cầu, một số động lực chính của thiếu hụt việc làm, ví dụ như cầu tích tụ trong các ngành dịch vụ cần nhiều lao động, đã được sử dụng hết. Về phía cung, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cũng đã tăng trở lại sau vài năm sụt giảm vì làn sóng nghỉ hưu sớm do tác động của đại dịch Covid-19.

2) Khu vực EU

Khu vực EU đã trải qua một năm 2023 đầy khó khăn với mức tăng trưởng sụt giảm tại nhiều quốc gia. Tăng trưởng bình quân toàn khu vực trong năm 2023 chỉ đạt 0,4%, chủ yếu đến từ ảnh hưởng của giá năng lượng cao (hệ quả trực tiếp của chiến tranh Nga - Ukraine) đến chi tiêu hộ gia đình cũng như hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp.

Hình 4. Tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp ở một số nước châu Âu, giai đoạn 2015 - 2023 (%)

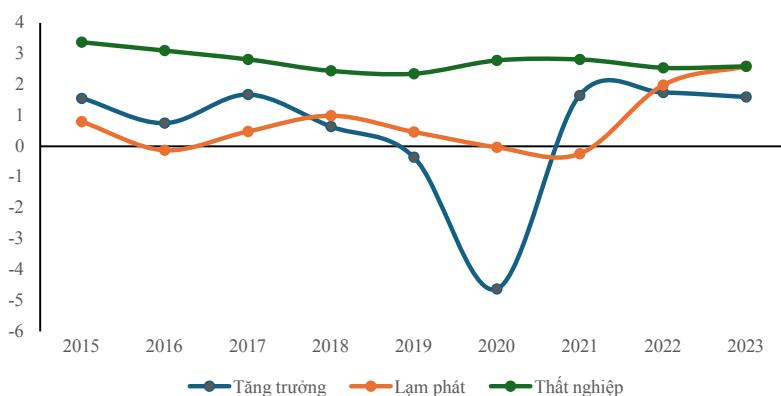
Nguồn: IMF (2023)

Các nỗ lực thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) tỏ ra khá hiệu quả khi theo số liệu của Eurostat, tỷ lệ lạm phát khu vực Eurozone đã giảm từ mức kỷ lục 10,6% của tháng 9/2022 xuống mức 2,4% vào tháng 11/2023. Tính trung bình cả năm 2023, lạm phát khu vực EU đạt 3,5%, trong đó lạm phát cơ bản giảm còn 3,6%. Tuy nhiên, hậu quả của việc chống lạm phát thành công là mặt bằng lãi suất cao. Điều này gây ảnh hưởng đến khả năng mua sắm của các hộ gia đình cũng như khả năng huy động vốn mở rộng sản xuất của doanh nghiệp, phản ánh trong mức tăng trưởng GDP ảm đạm.

Về thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp khu vực châu Âu ở mức trung bình 6,5% trong năm 2023, giảm so với mức 6,8% và 7,7% của năm 2022 và 2021. Đây là mức thấp kỷ lục tính từ thời điểm đầu đại dịch, cho thấy sự thắt chặt của thị trường lao động. Số công việc mở ra sẽ nhiều hơn số lượng người tìm kiếm việc làm, tạo ra những cơ hội việc làm tốt hơn cho người lao động. Tiền lương thực tế có xu hướng gia tăng trong năm 2023, bắt nguồn từ sự thiếu hụt trên thị trường lao động cũng như tỷ lệ lạm phát đang được kiểm soát.

3) Nhật Bản

Nền kinh tế Nhật Bản trải qua một năm hồi phục với mức tăng trưởng 1,6% trong năm 2023. Động lực tăng trưởng chính của quốc gia này đến từ cầu tích lũy sau giai đoạn đại dịch, sự khởi sắc của thị trường xuất khẩu ô tô cũng như những cải thiện trong ngành du lịch.

Hình 5. Diễn biến kinh tế Nhật Bản, giai đoạn 2015 - 2023 (%)

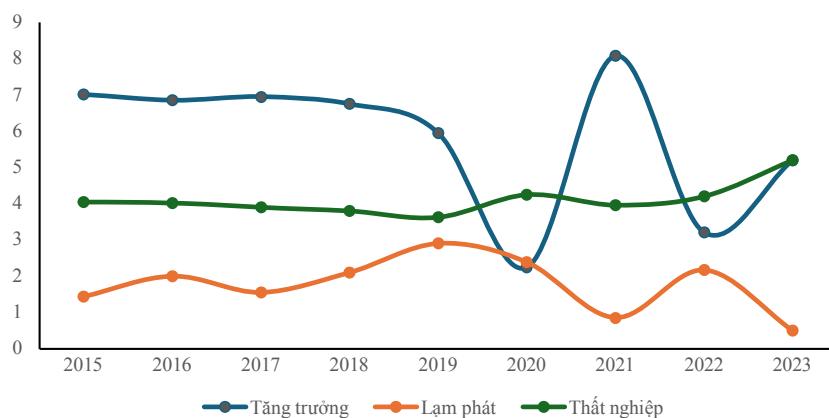
Nguồn: IMF (2023)

Lạm phát Nhật Bản giảm từ 4,3% tại thời điểm đầu năm xuống còn 2,8% trong tháng 11/2023. Mức giảm này có đóng góp lớn từ chính sách trợ cấp chi phí năng lượng, được ước tính là có tác dụng làm giảm lạm phát 0,6 điểm phần trăm. Mặc dù tỷ lệ lạm phát vẫn lớn hơn mức lạm phát mục tiêu 2%, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản vẫn cam kết sẽ duy trì việc thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng, tuy nhiên, sẽ dần cho phép lãi suất dài hạn tăng lên trong thời kỳ tới. Tỷ lệ thất nghiệp Nhật Bản đạt mức 2,5% trong tháng 11/2023 và dự báo trung bình cả năm ở mức 2,6% (tương đương so với năm 2022). Đây là mức thất nghiệp thấp so với các quốc gia khác nhưng vẫn cao hơn mức trung bình trước đại dịch Covid-19 của Nhật Bản (2,4% vào năm 2019).

4) Trung Quốc

Kinh tế Trung Quốc có bước phục hồi đáng kể trong năm 2023 với mức tăng trưởng 5,2%, cao hơn so với mức 3,2% của năm 2022 khi chính sách “Zero Covid” vẫn còn hiệu lực. Tuy nhiên, cần nhìn nhận mức tăng trưởng này chủ yếu đến từ mức GDP thấp năm 2022. Việc dỡ bỏ các chính sách hạn chế do dịch bệnh Covid-19 vào giai đoạn đầu năm đã có tác động tích cực đến tiêu dùng nhưng chỉ trong ngắn hạn. Khủng hoảng trong lĩnh vực bất động sản diễn ra khiến cả giá bất động sản và doanh số đều sụt giảm, các công ty cũng không tiếp tục triển khai các dự án mới do gánh nặng tài chính tăng. Kết quả là tăng trưởng đầu tư cho bất động sản trong năm 2023 giảm 9,6% so với năm 2022. Trong khi đó, tổng đầu tư cho cơ sở hạ tầng chỉ tăng 8%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình 11,1% của giai đoạn 2015 - 2019.

Hình 6. Diễn biến kinh tế Trung Quốc, giai đoạn 2015 - 2023 (%)



Nguồn: IMF (2023)

Về lạm phát, CPI Trung Quốc chỉ tăng bình quân 0,5% trong năm 2023, thấp hơn nhiều so với mức mục tiêu chính thức được đưa ra là 3%. Áp lực giảm phát tồn tại rõ ở nền kinh tế Trung Quốc là bằng chứng về sự suy yếu của tổng cầu.

Về thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp Trung Quốc có xu hướng tăng và đạt 5,2% trong năm 2023, cao hơn mức 4,2% trong năm 2022. Đặc biệt, trong tháng 8/2023, Chính phủ Trung Quốc cho biết sẽ ngừng công khai số liệu về tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên của nước

này, trong bối cảnh một loạt chỉ số kinh tế vừa được công bố gần đây làm dấy lên lo ngại về tình trạng sức khỏe của nền kinh tế.

5) Hàn Quốc

Nền kinh tế lớn thứ tư châu Á cũng trải qua nhiều khó khăn trong năm 2023, chủ yếu đến từ những nguyên nhân quen thuộc như: mặt bằng lãi suất cao và cầu nội địa sụt giảm. GDP nước này tăng 1,4% trong năm 2023, giảm đáng kể so với mức tăng trưởng 2,6% và 4,3% trong hai năm trước đó. Tính cả năm, xuất khẩu Hàn Quốc chỉ tăng 2,8%, thấp hơn so với mức tăng 3,4% của năm 2022. Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu đến từ nhu cầu thế giới sụt giảm trong bối cảnh các nước đều đang thắt chặt tiền tệ. Ở trong nước, chi tiêu tư nhân tăng 1,8%, giảm từ mức 4,1% trong năm 2022; tiêu dùng chính phủ tăng 1,3%, giảm từ mức 4% của năm 2022.

Hình 7. Diễn biến kinh tế Hàn Quốc, giai đoạn 2015 - 2023 (%)



Nguồn: IMF (2023)

Lạm phát năm 2023 của Hàn Quốc ở mức 3,6%, giảm đáng kể so với mức 5,5% của năm 2022. Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát. Lãi suất chính sách trong năm 2023 được duy trì ở mức 3,5% (với lần điều chỉnh lãi suất gần nhất diễn ra vào tháng 01/2023), mức cao nhất kể từ năm 2008.

Tỷ lệ thất nghiệp Hàn Quốc tính trung bình cả năm ở mức 2,7%, thấp hơn so với mức 3,0% của năm 2022 và là mức thấp kỷ lục từ khi dữ liệu này bắt đầu được công bố vào năm 2000. Nguyên nhân chính của biến động thị trường lao động đến từ sự gia tăng việc làm cho người lao động trong độ tuổi 60 cũng như trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

6) Khu vực ASEAN

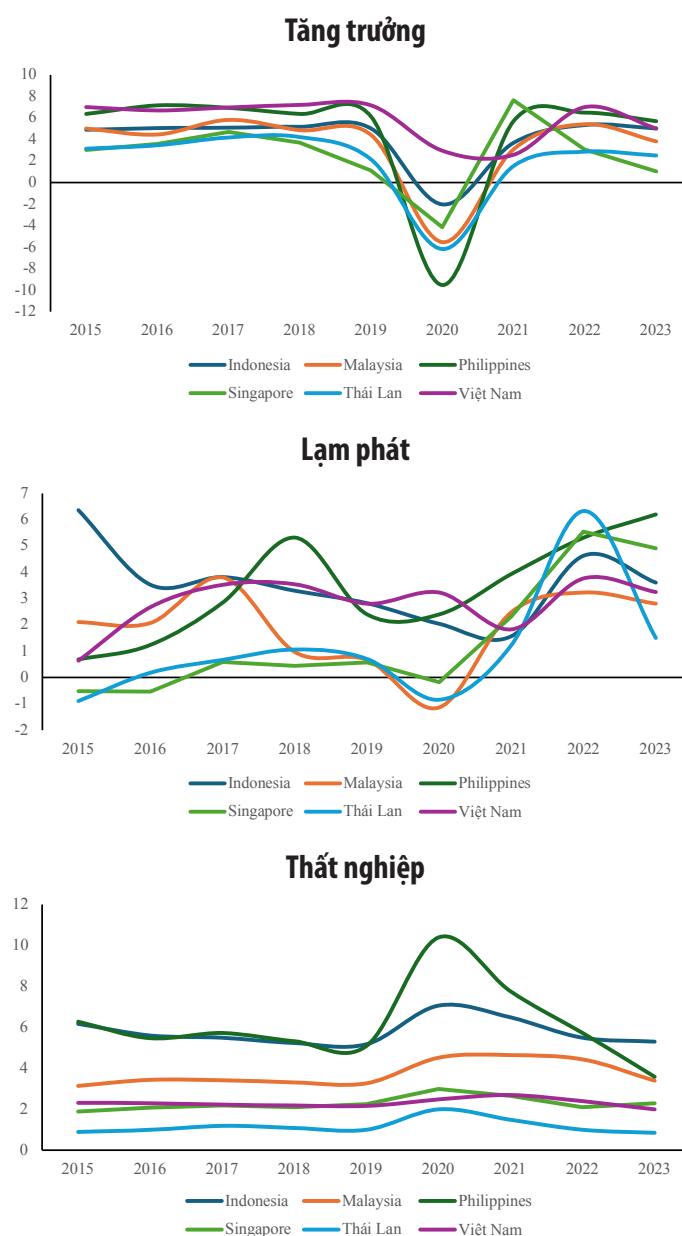
Báo cáo “Triển vọng phát triển châu Á” bản tháng 12/2023 ước lượng tăng trưởng GDP chung cho cả khu vực ASEAN trong năm 2023 là 4,3%, thấp hơn so với mức ước lượng đưa ra trong báo cáo trước đó vào tháng 9/2023 (tăng 4,6%). Lý do cho sự điều chỉnh này là mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng ở khu vực sản xuất của một số nền kinh tế nòng cốt như: Malaysia, Thái Lan và Việt Nam.

ADB ước tính tăng trưởng của Indonesia đạt mức 5,0% trong năm 2023. Tiêu dùng nội địa quốc gia này ổn định và là động lực chính của tăng trưởng. Cùng với sự gia tăng của chi tiêu công cho các dự án cơ sở hạ tầng lớn như Chương trình chiến lược quốc gia hay Thủ đô mới,

tốc độ tăng trưởng vẫn được giữ ở mức cao trong bối cảnh cầu hàng hóa xuất khẩu từ thị trường thế giới cho những sản phẩm như: dệt may, giày dép và đồ nội thất vẫn tiếp tục sụt giảm. Lạm phát được quản lý tốt, mức tăng CPI trong năm 2023 của nước này là 3,6%, thấp hơn đáng kể so với mức 4,6% trong năm 2022.

Là nền kinh tế có độ mở lớn, Malaysia cũng phải nhận những tác động tiêu cực từ sụt giảm trong cầu hàng hóa xuất khẩu. Theo số liệu chính thức từ Cơ quan thống kê Malaysia, quốc gia này tăng trưởng với tốc độ 3,8% năm 2023. Trong đó, động lực chính của tăng trưởng đến từ ngành dịch vụ với mức tăng trưởng 5,4% và ngành xây dựng với mức tăng trưởng 5,8%, trong khi đó ngành sản xuất chỉ tăng 0,8%. Lạm phát quốc gia này ổn định ở mức 2,8%, giảm nhẹ so với mức 3,2% của năm 2022.

Hình 8. Diễn biến kinh tế một số quốc gia Đông Nam Á, giai đoạn 2015 - 2023 (%)



Nguồn: IMF (2023)

Công bố của Bộ Thương mại và Công nghiệp Singapore cho biết, tăng trưởng năm 2023 của nước này là 1,2%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 3% của năm 2022. Nguyên nhân được đưa ra vẫn là nhu cầu hàng hóa chủ yếu từ các đối tác thương mại quan trọng như: Mỹ, EU và Trung Quốc. Ở thị trường nội địa, khu vực dịch vụ và xây dựng vẫn có tăng trưởng tốt, trong khi sản lượng ngành chế biến, chế tạo giảm. Tính trung bình cả năm 2023, lạm phát nước này ở mức 4,8%, giảm từ mức 6,1% của năm 2022.

Cơ quan thống kê Philippines báo cáo mức tăng trưởng 5,6% năm 2023, giảm so với mức tăng 6,5% trong năm 2022. Động lực chính cho tăng trưởng của quốc gia này đến từ các ngành bán lẻ (tăng trưởng 5,5%); tài chính và bảo hiểm (tăng trưởng 8,9%); xây dựng (tăng trưởng 8,8%). Tỷ lệ lạm phát của quốc đảo này đạt 6,2%, cao nhất trong nhóm các quốc gia ASEAN và cũng cao hơn so với mức 5,3% của năm 2022. Phản ứng trước diễn biến này, Ngân hàng Trung ương Philippines đã bắt đầu tiến hành tăng lãi suất từ tháng 10/2023. Ở thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp của Philippines đã được cải thiện đáng kể, giảm từ 5,7% năm 2022 xuống còn 3,6% năm 2023.

Bộ Tài chính Thái Lan báo cáo mức tăng trưởng kinh tế 1,8% cho nước này trong năm 2023, giảm mạnh so với mức 2,6% của năm 2022. Nguyên nhân chính đến từ sự sụt giảm trong lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu. Cụ thể, chỉ số Quản lý thu mua (PMI) nước này đã giảm 14 tháng liên tiếp. Những sản phẩm chủ lực của quốc gia như: máy tính, ô tô, cao su và nhựa chứng kiến sự suy giảm trong nhiều tháng liền. Điểm sáng của nền kinh tế Thái Lan nằm ở ngành du lịch đã bắt đầu phục hồi vào mùa cao điểm cũng như chương trình ví kỹ thuật số của Chính phủ sắp được triển khai để thúc đẩy tiêu dùng của các hộ gia đình. Lạm phát nước này tụt xuống 1,5%, giảm mạnh so với mức 6,3% của năm 2022. Trên thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục được duy trì ở mức thấp 0,9%.

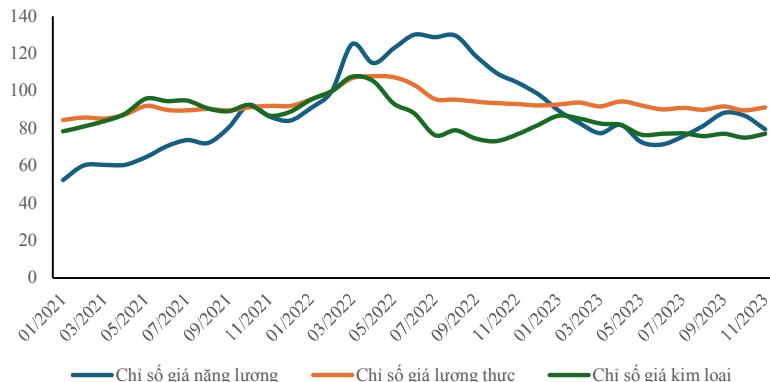
1.5. Diễn biến một số thị trường

1.5.1. Các thị trường hàng hóa cơ bản

Mức giá trung bình trên hầu hết các thị trường hàng hóa đều có xu hướng giảm trong năm 2023, hệ quả từ việc suy giảm tổng cầu tại các quốc gia sản xuất lớn. Tuy nhiên, các mức giá này vẫn lớn hơn khoảng 40% so với mức chung trước đại dịch. Chỉ số giá hàng hóa tổng hợp của WB đã giảm từ mức 89,7 điểm trong tháng 01/2023 xuống mức 81,5 điểm trong tháng 11/2023 (giá trị tháng 02/2022 được tính là mốc chuẩn 100 điểm).

Thị trường dầu mỏ có biến động đặc biệt lớn trong năm dưới ảnh hưởng của xung đột tại Trung Đông. Mức giá dầu thô trung bình cả năm đạt 83 USD/thùng, giảm từ mức bình quân 100 USD/thùng của năm 2022. Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ mở rộng (OPEC+) đã tiếp tục cắt giảm sản lượng sâu hơn từ tháng 11/2023, đẩy giá năng lượng tăng khoảng 9% trong riêng quý IV năm 2023. Mặc dù vậy, sản lượng từ các nước ngoài OPEC+ như Iran và Mỹ đã tăng lên đủ để bù đắp lượng thiếu hụt và làm giá dầu giảm trong quý IV. Tăng trưởng kinh tế chậm lại ở Trung Quốc cũng ảnh hưởng đáng kể đến cầu dầu toàn cầu. Mặc dù căng thẳng chính trị Trung Đông diễn ra có khả năng làm tăng giá dầu, xu thế tăng này vẫn chưa được quan sát trong các tháng cuối năm 2023.

Hình 9. Diễn biến các thị trường hàng hóa cơ bản (tháng 02/2022 = 100)



Nguồn: WB (2024)

Giá các sản phẩm năng lượng khác như than đá và khí tự nhiên giảm đi đáng kể trong năm 2023 khi nhu cầu năng lượng giảm ở các quốc gia châu Âu. Nhờ việc các quốc gia này thành công trong thay thế nguồn khí tự nhiên nhập khẩu từ Nga bằng khí đốt từ những đường ống đến từ Na Uy và các nước Bắc Phi, các quốc gia châu Âu đã duy trì được dự trữ khí đốt lên tới hơn 90% khả năng lưu trữ. Giá năng lượng được dự báo sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tiếp theo, trừ khi cảng thẳng khu vực Trung Đông gia tăng hay mùa đông châu Âu lạnh hơn bình thường (điều đã không xảy ra vào đầu năm 2023).

Tương tự như thị trường năng lượng, tổng cầu yếu tại các nền kinh tế lớn, đặc biệt là Trung Quốc, đã làm giá kim loại giảm đi khoảng 10% trong năm 2023. Chỉ số giá kim loại và khoáng sản của WB đã giảm từ mức 86,9 điểm hồi tháng 01/2023 xuống mức 77,1 điểm vào tháng 11/2023. Ngược lại với các kim loại khác, cảng thẳng địa chính trị và tín hiệu sắp chuyển hướng chính sách tiền tệ của nhiều ngân hàng trung ương lớn trên thế giới đã làm tăng nhu cầu sử dụng vàng như phương tiện tích trữ. Trong năm 2023, giá vàng thế giới đã tăng khoảng 15%, thiết lập đỉnh giá mới ở mức 2.150 USD/oz vào thời điểm tháng 12/2023.

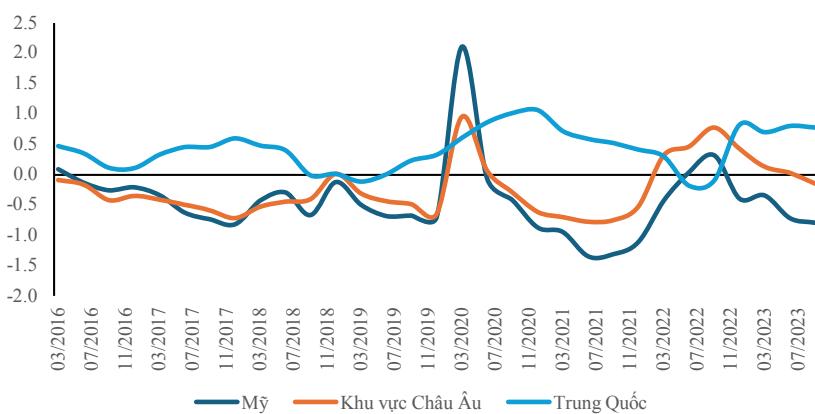
Giá lương thực và nông sản cũng có sự sụt giảm trong năm 2023. Chỉ số giá nông sản của WB giảm nhẹ trong năm 2023 từ mức 92,9 vào tháng 01/2023 xuống 91,2 trong tháng 11/2023. Nguyên nhân được cho là do nguồn cung dồi dào của nhiều sản phẩm chính, đặc biệt là lúa mì. Gạo là ngoại lệ duy nhất khi giá tăng lên 27% trong năm 2023. Mức tăng này chủ yếu đến từ quyết định hạn chế xuất khẩu của Ấn Độ, quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

1.5.2. Thị trường tài chính

Trong năm 2023, mặc dù lạm phát ở nhiều quốc gia đã có dấu hiệu giảm đi, các ngân hàng trung ương lớn trên thế giới đều vẫn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, thể hiện qua việc tiếp tục tăng hoặc duy trì mức lãi suất điều hành ở mức cao. Cụ thể, ở thời điểm cuối năm 2023, lãi suất dự trữ liên bang của FED vẫn ở mức 5,25% đến 5,50% (cao nhất kể từ năm 2017); lãi suất cơ bản của ECB ở mức 4,5% trong khi lãi suất của Ngân hàng Trung ương Anh ở mức 5,25%.

Tuy nhiên, nhiều nhận định cho rằng, FED và nhiều ngân hàng trung ương trên thế giới có vẻ như đã hoàn thành quá trình tăng lãi suất và sẽ sớm chuyển sang cắt giảm lãi suất, thi hành chính sách tiền tệ nới lỏng trong năm 2024. Động thái này, kết hợp với việc lạm phát ở mức thấp, sẽ làm tăng lãi suất chính sách thực trong một khoảng thời gian nhất định. Tại Mỹ, lãi suất thực tế đang ở mức cao nhất kể từ năm 2005. Hệ quả là tỷ lệ lợi tức cho các loại tín phiếu và trái phiếu chính phủ được giữ ở mức cao, làm tăng chi phí vốn cũng như gánh nặng trả nợ cho các chính phủ. Lãi suất cho vay thực tế đối với doanh nghiệp và hộ gia đình tăng lên trong năm 2023. Điều này khuyến khích tiết kiệm nhưng khiến đầu tư trở nên đắt đỏ hơn.

Hình 10. Diễn biến chỉ số Điều kiện tài chính (Financial Conditions Index)



Nguồn: IMF (2023)

Năm 2023 còn chứng kiến sự sụp đổ của một số ngân hàng có quy mô lớn ở Mỹ và Credit Suisse ở Thụy Sĩ. Mặc dù ảnh hưởng lan truyền từ những sự sụp đổ này phần lớn đã được ngăn ngừa nhờ vào phản ứng nhanh chóng của Chính phủ Mỹ cũng như FED, nhưng căng thẳng gay gắt trong lĩnh vực ngân hàng vẫn tồn tại. Các ngân hàng ở cả Mỹ và châu Âu vẫn có xu hướng hạn chế khả năng tiếp cận tín dụng, đặc biệt là với các khoản vay cho doanh nghiệp và bất động sản thương mại.

Trong nhóm các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, nhiều ngân hàng trung ương đã có động thái cắt giảm lãi suất chính sách, đặc biệt là ở châu Âu và khu vực Mỹ Latinh. Mặc dù mặt bằng lãi suất đang cao, nhưng hầu hết các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển chưa có dấu hiệu gặp khó khăn với nợ công. Điều này đến từ việc tốc độ tăng trưởng cao hơn dự kiến và lạm phát giảm do chính sách tiền tệ thắt chặt giúp giảm nguy cơ đồng tiền trượt giá.

Các tín hiệu tích cực từ lạm phát và kỳ vọng trong thay đổi về chính sách tiền tệ đã tạo tâm lý tích cực cho các nhà đầu tư, khiến hầu hết các thị trường chứng khoán lớn trên thế giới đều tăng điểm trong năm qua, ngoại trừ thị trường Hồng Kông và Trung Quốc. Chỉ số MSCI Index cho toàn thế giới theo dõi hiệu suất chung của các thị trường chứng khoán tại 23 quốc gia đã có mức tăng 22% trong năm 2023, mức tăng tốt nhất trong vòng bốn năm trở lại đây. Tại Mỹ, chỉ số Dow Jones tăng 13,7%, chỉ số S&P 500 tăng 24,2%. Đặc biệt, chỉ số Nasdaq tại New York có mức tăng tới 43,4%. Tại châu Âu, chỉ số Stoxx 600 có mức tăng

điểm 12,7%, trong khi tại Nhật Bản, chỉ số Nikkei 225 tăng 30,1%. Ở chiều ngược lại, chỉ số Hang Seng của chứng khoán Hồng Kông giảm 13,8% trong năm. Tại Thượng Hải, chỉ số Shanghai Composite Index giảm 3,7%. Những diễn biến này thể hiện nghi ngại của nhà đầu tư về nguy cơ khủng hoảng kinh tế tại Trung Quốc trong thời gian tới.

2. TRIỂN VỌNG KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2024

2.1. Triển vọng tăng trưởng chung

Báo cáo của WB tháng 01/2024 dự báo tăng trưởng toàn cầu ở mức 2,4% trong năm 2024, thấp hơn 0,3 điểm phần trăm so với dự đoán được đưa ra vào tháng 01/2023. Đây là mức tăng trưởng thấp nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2009, nếu bỏ qua giai đoạn suy giảm do đại dịch Covid-19 năm 2020. Kinh tế thế giới năm 2024 được dự báo sẽ phục hồi yếu và sẽ đổi mới với nhiều rủi ro, thách thức lớn do những diễn biến phức tạp sau đại dịch. Rủi ro mới của kinh tế thế giới, trong đó chủ yếu là bất ổn địa chính trị và cạnh tranh giữa các nước lớn, tiếp tục tạo ra những thay đổi và đặt ra những thách thức trong ngắn hạn. Điều này dẫn đến suy giảm tăng trưởng tại hầu hết các nền kinh tế trong ngắn hạn và tác động đến nền kinh tế toàn cầu trong cả trung và dài hạn. Các nền kinh tế đang phát triển được dự báo chịu ảnh hưởng nặng nề nhất trong trung hạn do thương mại toàn cầu trì trệ và điều kiện tài chính thắt chặt đe nặng lên tăng trưởng. Từ đó, nhiều nước đang phát triển – đặc biệt là những nước nghèo nhất – có thể mắc kẹt trong bẫy nợ. Đến cuối năm 2024, dự kiến người dân ở khoảng 25% các nước đang phát triển và 40% quốc gia thu nhập thấp sẽ nghèo hơn thời điểm trước đại dịch năm 2019.

Bảng 3. Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới từ một số tổ chức (%)

Tăng trưởng toàn cầu	2023	2024	2025
IMF	3,1	3,1	3,2
OECD	2,9	2,7	3,0
WB	2,6	2,4	2,7
Fitch Ratings	2,9	2,1	2,5

Nguồn: IMF (2024), OECD (2024), WB (2024), Fitch Ratings (2024)

Tương tự WB, OECD và IMF cũng có dự báo không mấy lạc quan về tăng trưởng kinh tế năm 2024. OECD ước tính rằng, tăng trưởng sẽ chậm lại từ mức 2,9% vào năm 2023 xuống còn 2,7% vào năm 2024. Điều kiện tài chính thắt chặt hơn, tăng trưởng thương mại yếu và niềm tin của doanh nghiệp và người tiêu dùng thấp hơn tiếp tục gây thiệt hại cho nền kinh tế toàn cầu. Trong khi đó, theo báo cáo mới nhất của IMF, tăng trưởng toàn cầu được dự báo sẽ đạt 3,1% vào năm 2024 (bằng với năm 2023 và tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trước đó vào tháng 10/2023) do Mỹ và các nền kinh tế mới nổi đã cho thấy khả năng phục hồi trước các cuộc khủng hoảng trước đó, với mức tiêu dùng mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, dự báo cho giai đoạn 2024 - 2025 thấp hơn mức trung bình 3,8% giai đoạn 2010 - 2019. Chính sách tăng lãi suất của các ngân hàng trung ương nhằm kiềm chế lạm phát và chính sách

tài khóa thắt chặt trong bối cảnh nợ toàn cầu ở mức cao được cho rằng sẽ gây ảnh hưởng lên tăng trưởng kinh tế năm 2024.

Như vậy, dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 còn yếu và các rủi ro cản trở đà tăng trưởng kinh tế thế giới vẫn đang hiện hữu. Đặc biệt, một số rủi ro có xu hướng gia tăng như:

(1) Căng thẳng địa chính trị như: chiến sự Nga - Ukraine và Israel - Palestine đi kèm các bất ổn về kinh tế tiếp diễn sẽ gây ảnh hưởng lớn đến kinh tế toàn cầu. Giá dầu và giá lương thực còn diễn biến phức tạp do thường xuyên đổi mặt với nguy cơ gián đoạn nguồn cung.

(2) Cạnh tranh gay gắt trên các mặt trận của hai cực kinh tế Trung Quốc - Mỹ và các đồng minh dự báo gia tăng trong thời gian tới sẽ gây ra những thách thức mới do sự thay đổi, chia tách lớn trên bản đồ địa chính trị thế giới. Hợp tác Trung Quốc - Nga được dự báo không chỉ nhằm chống lại các biện pháp trừng phạt của Mỹ và châu Âu, mà còn chi phối kinh tế toàn cầu. Các đánh giá gần đây cho thấy, Trung Quốc và Nga có thể duy trì sự ổn định của chuỗi sản xuất bằng cách liên kết các thể chế đa phương, bao gồm hợp tác ngày càng sâu rộng giữa Nga và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) do Trung Quốc dẫn đầu. Đồng thời, Trung Quốc và Nga có thể tiếp tục thúc đẩy ý tưởng khu thương mại tự do như một phần kết hợp Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) với Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU), nhằm tăng cường ổn định địa kinh tế ở “trung tâm” của khu vực Âu - Á. Ngược lại, Mỹ và châu Âu sẽ phải tăng cường khả năng phục hồi chuỗi cung ứng các nguyên liệu quan trọng, thông qua kết hợp giữa đa dạng hóa và dự phòng, dự trữ, tăng sản xuất trong nước.

(3) Tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt để chống lạm phát, chính sách hỗ trợ tài khóa thu hẹp dần trong bối cảnh nợ tăng cao. Tác động của việc thắt chặt tiền tệ có độ trễ nên hiệu ứng của lãi suất cao được dự báo vẫn sẽ ảnh hưởng tới tình hình kinh tế thế giới trong một hoặc hai quý đầu năm 2024. Các nền kinh tế chủ chốt sẽ phải đổi mặt với tăng trưởng suy giảm dần và nhiều rủi ro thách thức lớn về tài chính, hệ lụy của các chính sách đã ban hành trong giai đoạn trước.

(4) Trong khi đó, các công cụ chính sách để khắc phục rủi ro ngày càng hạn chế. Tại Mỹ, không gian cho chính sách kích thích tài khóa hiện đã bị hạn chế bởi quy mô nợ công lớn. Khả năng sử dụng các chính sách tiền tệ phi truyền thống cũng bị giới hạn do bảng cân đối tài sản của FED sẽ phình ra sau khi thực hiện các gói nói lỏng tiền tệ. Không gian chính sách để cắt giảm lãi suất cũng rất hạn hẹp. Tại châu Âu, sự gia tăng của các đảng dân túy khiến cho khu vực này trở nên khó khăn hơn trong việc theo đuổi cải cách ở cấp độ toàn EU và tạo ra các thể chế cần thiết để đổi mới với một cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái tiếp theo.

Bên cạnh những rủi ro, đà tăng trưởng của kinh tế thế giới năm 2024 vẫn được hậu thuẫn từ một số yếu tố thuận lợi, bao gồm: (i) Ở cấp độ toàn cầu, các cam kết và thỏa thuận về toàn cầu hóa tuy chững lại, nhưng dòng chảy của toàn cầu hóa vẫn tiếp tục diễn ra; (ii) Một số động lực tăng trưởng mới xuất hiện của kinh tế thế giới trong giai đoạn này, đặc biệt là xu hướng chuyển đổi xanh và liên kết kinh tế sau đại dịch Covid-19, tiếp tục được thúc đẩy;

(iii) Sự phát triển nhanh của chuyển đổi số nhờ Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tiếp diễn sẽ tạo ra những đột phá mới, hỗ trợ đà tăng trưởng của kinh tế toàn cầu.

Trong năm 2024, áp lực lạm phát được dự báo sẽ không lớn bởi một số nguyên nhân: *Thứ nhất*, hệ quả của các chính sách tiền tệ thắt chặt, thị trường lao động hạ nhiệt. *Thứ hai*, kinh tế thế giới, đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc, được dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại, đồng thời nguy cơ kinh tế Mỹ rơi vào suy thoái chưa được loại trừ. *Thứ ba*, với triển vọng kinh tế thế giới không thật sự khả quan, giá dầu sẽ khó tăng mạnh, thậm chí có thể giảm nếu kinh tế Mỹ rơi vào suy thoái. Dự báo giá dầu WTI trong năm 2024 sẽ xoay quanh mức trung bình 5 năm của giai đoạn 2019 - 2023 là 67 USD/thùng. Tuy nhiên, theo đánh giá của Chương trình Lương thực thế giới (WFP, 2023),¹ lạm phát giá lương thực vẫn là một vấn đề nghiêm trọng, làm trầm trọng thêm tình trạng mất an ninh lương thực và nghèo đói, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Ước tính có khoảng 238 triệu người phải đổi mặt với tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng vào năm 2023, tăng 21,6 triệu người so với năm trước.

2.2. Triển vọng tăng trưởng các nước bạn hàng lớn của Việt Nam

Mỹ được WB dự báo sẽ đạt mức tăng trưởng 1,6% năm 2024, so với 2,5% năm 2023. Nền kinh tế lớn nhất thế giới chậm lại do ảnh hưởng còn lại của chính sách tiền tệ thắt chặt, trong khi tiết kiệm của hộ gia đình giảm. IMF và OECD lần lượt đưa ra mức dự báo tăng trưởng 2,1% và 1,5%. Ở thời điểm hiện tại, khả năng Mỹ có được một cuộc “hạ cánh mềm” trong năm 2024 đang lớn hơn bao giờ hết: lạm phát giảm mạnh, tỷ lệ thất nghiệp duy trì mức thấp và FED có thể cắt giảm lãi suất ngay từ tháng 3. Dù vậy, bước sang năm 2024, kinh tế Mỹ vẫn đối mặt với những thử thách lớn, từ chiến tranh Israel - Hamas cho tới tình trạng giá nhà đắt đỏ.

Khu vực đồng Euro được dự báo vẫn còn ảm đạm, dù tăng trưởng năm 2024 được WB dự báo ở mức 0,7%, cao hơn so với 0,4% năm 2023. Các điều kiện tín dụng thắt chặt hơn khiến WB hạ thấp triển vọng của khu vực này so với dự báo đưa ra giữa năm ngoái. IMF và Fitch Ratings lần lượt đưa ra dự đoán mức tăng trưởng 0,7% và 0,9% cho các nước EU trong năm 2024. Tiêu dùng của hộ gia đình dự kiến sẽ tăng mạnh do ảnh hưởng của giá năng lượng và lạm phát giảm. Điều này giúp cải thiện thu nhập thực tế và thúc đẩy tăng trưởng.

Tăng trưởng kinh tế Nhật Bản được giữ nguyên so với dự báo trước của IMF, ở mức 1% nhờ các yếu tố gồm: sự bùng nổ của nhu cầu bị dồn nén trong thời gian đại dịch Covid-19, du lịch phục hồi mạnh, chính sách tiền tệ nới lỏng và xuất khẩu ô tô khởi sắc.

Theo IMF, tăng trưởng kinh tế Trung Quốc dự kiến cũng giảm xuống còn 4,6% vào năm 2024 do lĩnh vực bất động sản và nhu cầu bên ngoài giảm sút. Trong khi đó, WB dự báo tăng trưởng của Trung Quốc có thể giảm tốc còn 4,5% vào năm 2024. Dự báo này đánh dấu mức tăng trưởng chậm nhất trong hơn ba thập kỷ, trừ những năm bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đối diện với chi tiêu tiêu dùng yếu và bất động sản tiếp tục bất ổn. Ngoài ra, các vấn đề dài hạn như dân số già hóa và nợ nần tăng cũng làm hạn chế đầu tư.

¹ World Food Programme (2023), *Global Report on Food Crises 2023 Mid-Year Update*, truy cập tại wfp.org

ADB dự báo GDP thực tế của Hàn Quốc trong năm 2024 sẽ tăng 2,2%, tương tự dự báo đưa ra hồi tháng 9. Xu hướng tăng trưởng kinh tế từ nửa cuối năm 2023 sẽ còn tiếp diễn trong năm 2024. Kinh tế Hàn Quốc hiện đang đan xen cả yếu tố tích cực như sự hồi phục của xuất khẩu và yếu tố tiêu cực như bất ổn kinh tế toàn cầu. ADB dự báo tỷ lệ lạm phát của Hàn Quốc trong năm 2024 đạt 2,5%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo hồi tháng 9.

Tại các nước ASEAN, ADB dự báo tăng trưởng của các nền kinh tế lớn trong khu vực sẽ được cải thiện trong năm 2024. ADB (tháng 12/2023) ước tính tăng trưởng năm 2023 của Malaysia, Thái Lan lần lượt đạt mức 4,2% và 3,5%, hạ xuống từ mức dự báo trước đó là 4,5% và 2,5%. Dù giảm so với dự báo trước đó, tăng trưởng năm 2024 của Malaysia và Thái Lan được dự báo đạt lần lượt 4,6% và 3,3%. Dự báo tăng trưởng năm 2024 của Philippines, Indonesia và Singapore lần lượt đạt 6,5%, 5%, và 2,5%. Các mức dự báo này đều cao hơn so với ước tính tăng trưởng năm 2023 (tương ứng 5,7%, 5% và 1%).

2.3. Triển vọng về thương mại thế giới

Sự bất ổn về địa chính trị, đặc biệt là trong bối cảnh xung đột vũ trang đang diễn ra và khả năng suy thoái kéo dài hơn ở Trung Quốc tạo nhiều rủi ro lên tăng trưởng thương mại thế giới. Tình hình căng thẳng ở Biển Đỏ kéo dài cũng có thể gây ra gián đoạn chuỗi cung ứng, đẩy giá cả hàng hóa tăng lên do chi phí vận chuyển tăng cao và từ đó sẽ kéo giảm đà phục hồi của nhu cầu tiêu dùng. Ngoài ra, rủi ro còn phát sinh từ các thay đổi và điều chỉnh trong chính sách hạn chế thương mại quốc tế, điển hình như xu hướng nội địa hóa sản xuất của Mỹ và châu Âu. Những chính sách này có thể ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp vào các nước đang phát triển, phản ánh mong muốn của các quốc gia trong việc đa dạng hóa nguồn cung để giảm ảnh hưởng bởi những cú sốc về nguồn cung. Việc tiếp tục xu hướng này có thể dẫn đến sự phân mảnh của kinh tế toàn cầu và ảnh hưởng trực tiếp đến thương mại quốc tế.

UNCTAD cho rằng, các rủi ro liên quan tới các vấn đề căng thẳng chính trị toàn cầu, sự gia tăng các chính sách bảo hộ, tỷ lệ nợ công tăng cao ở nhiều quốc gia, sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến mô hình thương mại toàn cầu trong ngắn và trung hạn. WB cũng hạ dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2024 xuống còn 2,3%, từ mức 2,8% trong dự báo trước đó. Lý do là vì nhu cầu yếu hơn ở Trung Quốc và đầu tư toàn cầu thấp hơn kỳ vọng. Hoạt động đầu tư trên toàn cầu đang thấp hơn so với trước đại dịch, trong đó các doanh nghiệp đều ngại mở rộng sản xuất, kinh doanh và không muốn dấn thân vào rủi ro, trong bối cảnh lãi suất tăng, các chính phủ ngừng các biện pháp kích cầu tài khóa và các điều kiện cho vay trở nên thắt chặt hơn trước.

2.4. Triển vọng về đầu tư trực tiếp và các dòng vốn dịch chuyển trên thế giới

Trong năm 2024, có hai động lực tích cực hỗ trợ các thị trường tài chính toàn cầu: (i) phần lớn các ngân hàng trung ương phương Tây đã hoàn thành chu kỳ tăng lãi suất trong bối cảnh lạm phát tiếp tục giảm; và (ii) kinh tế Mỹ nhiều khả năng sẽ “hạ cánh mềm”.

Tuy nhiên, sự bất định của kinh tế thế giới sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và đại dịch Covid-19, cùng với những biến động địa chính trị, đã dẫn đến sự xuất hiện của những

xu hướng mới trong dòng vốn đầu tư quốc tế. Để giảm thiểu rủi ro địa chính trị và giảm bớt tác động của thuế quan thương mại, xu hướng dịch chuyển hoạt động sản xuất về gần (nearshore) và sang các nước đồng minh thân cận (friendshore) tiếp tục gia tăng sau đại dịch Covid-19. Theo IMF (2023c), dòng vốn FDI tăng chậm lại trong thời gian gần đây được lý giải bởi dòng chảy vốn ngày càng tập trung giữa các quốc gia có quan hệ chính trị tốt đẹp, đặc biệt là trong các lĩnh vực chiến lược. Đơn cử, FDI ra nước ngoài của Mỹ đang trong thời kỳ thay đổi. Các công ty Mỹ đang tìm cách đa dạng hóa hoạt động bên ngoài Trung Quốc. Năm 2023, Trung Quốc chỉ chiếm khoảng 2% tổng số dự án FDI ra nước ngoài của Mỹ, chưa bằng một nửa so với mức hơn 5% vào năm 2019. Điều này có lợi cho các quốc gia châu Á như: Ấn Độ, Malaysia, Philippines, cùng nhiều quốc gia khác. Việc ban hành một loạt chính sách lớn gần đây của các quốc gia vốn là nguồn cung cấp FDI lớn toàn cầu cho thấy, dòng vốn FDI toàn cầu có thể sẽ dịch chuyển theo hướng giảm vào các nước đang phát triển trong những năm tới. Mỹ và EU đều đã ban hành một số đạo luật liên quan đến khuyến khích sản xuất chip bán dẫn trong nước. Thực tế, dòng vốn FDI vào các nước châu Á bắt đầu giảm từ năm 2019 và chỉ phục hồi nhẹ trong những quý gần đây. Ngược lại, dòng vốn đầu tư chiến lược vào Mỹ và châu Âu phục hồi tốt hơn. Dòng FDI từ Mỹ vào châu Âu tiếp tục tăng, trong khi dòng vốn FDI vào Trung Quốc tiếp tục giảm.

Ngoài ra, việc áp dụng thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu từ ngày 01/01/2024 được dự báo có nhiều tác động đến dòng đầu tư. Chính sách này dự báo sẽ đặt ra không ít thách thức với việc duy trì tính cạnh tranh của môi trường đầu tư (nhờ duy trì mức thuế suất thấp) tại nhiều quốc gia trên thế giới. Hiện nay, những nước tiếp nhận đầu tư như: Thái Lan, Malaysia, Indonesia... cũng đều đã có các động thái quyết liệt để tìm giải pháp nhằm ứng phó, giữ chân nhà đầu tư trước ảnh hưởng của luật thuế này. Một trong những giải pháp tối ưu mà các nước đang nghiên cứu áp dụng là cơ chế Thuế tối thiểu nội địa đạt tiêu chuẩn. Đây là cơ chế thuế suất tối thiểu nội địa nhằm ngăn chặn việc các quốc gia khác giành quyền đánh thuế và được OECD khuyến nghị áp dụng.

2.5. Triển vọng của một số thị trường

2.5.1. Triển vọng thị trường dầu mỏ

Thị trường dầu mỏ có thể chứng kiến một số thay đổi lớn trong năm 2024, đặc biệt là khi các nhà sản xuất dầu Trung Đông cố gắng giành lại nhiều thị phần hơn. Trong khi đó, nhu cầu về dầu mỏ vẫn không chắc chắn khi những nước tiêu thụ năng lượng lớn như Trung Quốc phải đổi mới với tình trạng kinh tế đang chậm lại.

Bốn vấn đề chính của thị trường năng lượng trong năm 2024:

(1) *OPEC cắt giảm sản lượng*: OPEC tuyên bố tiếp tục gia hạn cắt giảm sản lượng dầu tới quý II/2024. Cụ thể, OPEC cho biết sẽ gia hạn mức cắt giảm tự nguyện 1 triệu thùng/ngày cho đến cuối tháng 6/2024, duy trì sản lượng ở mức khoảng 9 triệu thùng/ngày. Tuy nhiên, ngày càng có nhiều nguồn cung bên ngoài cho thấy quyền kiểm soát của OPEC đang mờ dần trong thị trường này. Trên thực tế, Ngân hàng Goldman Sachs mới đây đã hạ dự báo giá dầu thô Brent cho năm 2024 do sản lượng dầu của Mỹ đang gia tăng.

(2) *Nguồn cung dự báo tăng*: Những “gã khổng lồ” về năng lượng của Mỹ như Exxon Mobil và Chevron đã tăng ngân sách chi tiêu cho tư liệu sản xuất với ý định đẩy mạnh sản lượng hơn nữa vào năm tới. Theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), nguồn cung ký lục từ Mỹ, Brazil và Guyana cùng với sản lượng tăng từ các nước ngoài OPEC+ ước tính sẽ nâng nguồn cung dầu thô thế giới thêm 1,5 triệu thùng/ngày lên mức trung bình 103,5 triệu thùng/ngày vào năm 2024. Tuy nhiên, IEA cũng lưu ý rằng, nguồn cung dầu mỏ trên thị trường toàn cầu có thể bị gián đoạn trong năm do ảnh hưởng của cuộc xung đột giữa Israel và lực lượng Hamas cũng như tình hình an ninh ở Biển Đỏ.

(3) *Cuộc chiến thị phần*: Theo IEA, khi Mỹ tăng cường sản xuất dầu đá phiến, tổng thị phần dầu thô của OPEC trên toàn cầu đã giảm xuống 51%, mức thấp nhất trong gần một thập kỷ. Tuy nhiên, Saudi Arabia cũng có thể là một đối thủ buộc các nhà sản xuất Mỹ phải từ bỏ một số thị phần.

(4) *Dự báo nhu cầu dầu toàn cầu không thống nhất*: Theo EIA, mức tiêu thụ dầu mỏ trên toàn cầu sẽ giảm 1,2 triệu thùng/ngày vào năm 2024 (năm 2023, mức giảm là 2,3 triệu thùng/ngày). Những khó khăn chung về kinh tế cùng với các chính sách chuyển đổi từ năng lượng hóa thạch sang năng lượng tái tạo mà nhiều nước đang thúc đẩy là hai trong số những lý do chính dẫn đến sự sụt giảm về nhu cầu. Dự báo về nhu cầu dầu mỏ của IEA trái ngược với dự báo của OPEC. OPEC dự báo nhu cầu dầu toàn cầu vào năm 2025 dự kiến sẽ tăng mạnh ở mức 1,85 triệu thùng/ngày so với cùng kỳ năm trước và đạt tổng cộng 106,21 triệu thùng/ngày, được duy trì nhờ hoạt động kinh tế vững chắc ở Trung Quốc và các nước không thuộc OECD.

2.5.2. Triển vọng thị trường lương thực

Trong những dự báo từ cuối năm 2023, nhiều chuyên gia, tổ chức đều nhận định rằng, tình hình căng thẳng lương thực toàn cầu sẽ tiếp tục tái diễn trong năm 2024 do nhiều nguyên nhân. Giá lương thực tăng cao trong những năm gần đây đã thúc đẩy nông dân trên toàn thế giới trồng thêm ngũ cốc và hạt có dầu. Tuy nhiên, người tiêu dùng sẽ đổi mặt với nguồn cung thắt chặt hơn vào năm 2024, trong bối cảnh thời tiết El Nino bất lợi, tình trạng hạn chế xuất khẩu và nhu cầu sản xuất nhiên liệu sinh học cao hơn.

Hiện tượng thời tiết El Nino gây khô hạn ở phần lớn châu Á trong năm 2023 được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra trong nửa đầu năm 2024. Hiện tượng này gây rủi ro cho nguồn cung gạo, lúa mì, dầu cọ cũng như các nông sản khác ở một số thị trường xuất khẩu và nhập khẩu nông sản hàng đầu thế giới. Theo dự báo của FitchSolution được trích dẫn bởi Reuters (2023),¹ sản lượng gạo của châu Á trong nửa đầu năm 2024 sẽ giảm khi điều kiện trồng trọt khô hạn và các hồ chứa nước cạn kiệt. Không chỉ gạo mà tồn kho ngũ cốc và hạt có dầu toàn cầu cũng đang thắt chặt. Khu vực bán cầu Bắc có thể sẽ trải qua kiều thời tiết El Nino mạnh lần đầu tiên trong mùa trồng trọt kể từ năm 2015. Một điểm đáng chú ý, theo dự báo của Bộ Nông

¹ Reuters (2023), *Dry soil to curb Asia's early 2024 rice output, pressure supply*, truy cập tại địa chỉ <https://www.reuters.com/markets/commodities/dry-soil-curb-asias-early-2024-rice-output-pressure-supply-2023-12-01/>

nghiệp Mỹ, trong niên vụ 2023 - 2024, sản lượng gạo được sản xuất trên toàn cầu vẫn thấp hơn so với nhu cầu tiêu thụ, dù có tăng hơn so với niên vụ 2022 - 2023. Trong khi đó, Ấn Độ sẽ vẫn duy trì và có thể kéo dài lệnh hạn chế xuất khẩu gạo đến hết năm do quốc gia này vẫn đang chịu tác động từ El Nino.

Vụ lúa mì tiếp theo của Ấn Độ cũng đang bị đe dọa do thiếu độ ẩm. Điều này có thể khiến quốc gia tiêu thụ lúa mì lớn thứ hai thế giới phải tìm cách nhập khẩu lần đầu tiên sau 6 năm, do tồn kho lúa mì ở các kho dự trữ giảm xuống mức thấp. Đến tháng 4, nông dân ở Úc, nước xuất khẩu lúa mì lớn thứ hai thế giới, mới có thể trồng vụ mùa mới trên những cánh đồng khô cằn, sau khi tình trạng nắng nóng gay gắt đã hạn chế năng suất vụ mùa năm nay. Điều đó có thể sẽ thúc đẩy các nước nhập khẩu, bao gồm Trung Quốc và Indonesia, tìm kiếm khôi lượng lúa mì lớn hơn từ các nhà xuất khẩu khác ở Bắc Mỹ, châu Âu và khu vực Biển Đen.

2.5.3. Triển vọng thị trường chứng khoán

Theo Reuters, thị trường chứng khoán toàn cầu vẫn tiếp tục khả quan trong năm 2024, nhưng chỉ ít trong số các chỉ số chứng khoán trong 15 chỉ số chứng khoán hàng đầu thế giới có thể đạt mức cao kỷ lục vào cuối năm 2024. Các nhà đầu tư và giới phân tích nhận định, FED sẽ cắt giảm lãi suất từ giữa năm tới, tạo ra tín hiệu tích cực cho thị trường chứng khoán. RBC Capital Markets dự báo chỉ số S&P 500 có thể hướng về mức 5.000 điểm vào cuối năm 2024, tăng hơn 10% so với thời điểm cuối năm 2023. Khả năng nền kinh tế tăng trưởng tích cực trong năm 2024 là yếu tố thúc đẩy S&P 500 tăng mạnh. Các chuyên gia của Goldman Sachs nhận định rằng, đà tăng của chứng khoán Mỹ sẽ tập trung chủ yếu vào nửa cuối năm 2024. Đến giai đoạn cuối năm, việc cắt giảm lãi suất đầu tiên của FED và những bất ổn liên quan đến bầu cử được giải quyết sẽ giúp nâng giá cổ phiếu.

Theo Goldman Sachs, chứng khoán Trung Quốc có thể ngắt mạch suy giảm và tăng điểm trở lại trong năm 2024. Theo đó, chỉ số MSCI China được dự báo có thể tăng 12%, trong khi chỉ số CSI 300 tăng 15%. Goldman Sachs cho rằng, cổ phiếu trong các lĩnh vực tiêu dùng, công nghệ, truyền thông và viễn thông là những lĩnh vực khả quan, có thể kéo thị trường chứng khoán phục hồi. Môi trường chính sách của Chính phủ tốt hơn cũng giúp cải thiện thị trường chứng khoán Trung Quốc.

Thị trường chứng khoán châu Âu được kỳ vọng sẽ đạt mức tăng khiêm tốn vào năm 2024. Tăng trưởng kinh tế được dự báo chậm lại dù cho nền kinh tế có thể được hưởng lợi từ giá năng lượng giảm và ECB thực hiện một số biện pháp cắt giảm lãi suất một cách thận trọng. Trong khi đó, chỉ số Nikkei 225 của Nhật Bản và chỉ số BSE của Ấn Độ được kỳ vọng sẽ tiếp tục có diễn biến tích cực trong năm tới khi triển vọng lợi nhuận doanh nghiệp Nhật Bản vẫn tích cực và nền kinh tế Ấn Độ đạt tốc độ tăng trưởng hàng đầu thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB (2023), *Asian Development Outlook December 2023 Update*. Manila, Phillipines. 12/2023.
2. CPB (2023), *World Trade Monitor December 2023 Report*. Truy cập ngày 16/3/2024 tại địa chỉ: <https://www.cpb.nl/en/world-trade-monitor-december-2023>
3. Fitch Ratings (2024), *Global Economics Outlook*. Truy cập ngày 16/3/2024 tại địa chỉ: <https://www.fitchratings.com/campaigns/outlooks/global-economic>
4. IMF (2023) *World Economic Outlook Oct 2023: Navigating Global Divergences*. Washington DC. 10/2023.
5. IMF (2024), *World Economic Outlook Jan 2024 Update: Moderating Inflation and Steady Growth Open Path to Soft Landing*. 01/2024.
6. OECD (2023), *Restoring growth, OECD Economic Outlook November 2023*. Truy cập tại địa chỉ: <https://www.oecd.org/economic-outlook/november-2023/>
7. OECD (2024), *OECD Economic Outlook, Interim Report February 2024: Strengthening the Foundations for Growth*. Truy cập ngày 16/3/2024 tại địa chỉ: <https://www.oecd-ilibrary.org/>
8. Reuters (2023), *Dry soil to curb Asia's early 2024 rice output, pressure supply*. Truy cập tại địa chỉ <https://www.reuters.com/markets/commodities/dry-soil-curb-asias-early-2024-rice-output-pressure-supply-2023-12-01/>
9. UNCTAD (2024), *Global Investment Trends Monitor*; No. 46. Truy cập ngày 16/3/2024 tại địa chỉ: <https://unctad.org/publication/global-investment-trends-monitor-no-46>
10. World Bank (2024), *Global Economic Prospects Jan 2024: Subdued Growth, Multiple Challenges*. Washington DC. 01/2024.
11. World Food Programme (2023), *Global Report on Food Crises 2023 Mid-Year Update*. Truy cập tại wfp.org
12. WTO (2024), *World Trade Barometer*. Truy cập ngày 16/3/2024 tại địa chỉ: <https://www.wto.org/>



TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023, TRIỂN VỌNG NĂM 2024 VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

GS.TS. Phạm Hồng Chương*, GS.TS. Tô Trung Thành*
TS. Phạm Xuân Nam*, TS. Nguyễn Quỳnh Trang**

Tóm tắt

Năm 2023 được coi là một trong những năm khó khăn nhất của nền kinh tế Việt Nam trong nhiều năm gần đây khi phải đối mặt với rủi ro và bất ổn từ bối cảnh quốc tế như: tăng trưởng toàn cầu suy yếu, lạm phát toàn cầu vẫn ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt ở nhiều nước và căng thẳng địa chính trị gia tăng. Tăng trưởng của Việt Nam năm 2023 vẫn còn kém so với giai đoạn trước dịch bệnh Covid-19, với sự suy giảm của chất lượng tăng trưởng cùng sự giảm sút trong tiêu dùng, hoạt động sản xuất và tình hình của các doanh nghiệp. Năm 2024, kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ còn tiếp tục phải đối mặt với nhiều thách thức từ những diễn biến phức tạp của căng thẳng địa chính trị thế giới; khả năng phục hồi yếu của kinh tế toàn cầu; xu hướng bảo hộ thương mại và xanh hóa sản phẩm ở các thị trường lớn, cùng với những hạn chế nội tại như: động lực truyền thống đến từ tổng cầu còn yếu; khu vực doanh nghiệp còn đang đối mặt với nhiều khó khăn; môi trường tài chính và vĩ mô còn nhiều rủi ro. Trong bối cảnh đó, các động lực tăng trưởng từ phía tổng cầu cần được hồi phục nhanh chóng và đầy mạnh hơn nữa, bao gồm: tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu.

Từ khóa: chính sách, dự báo, kinh tế Việt Nam, rủi ro, tăng trưởng, tổng cầu

1. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023

1.1. Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng

1.1.1. Tăng trưởng

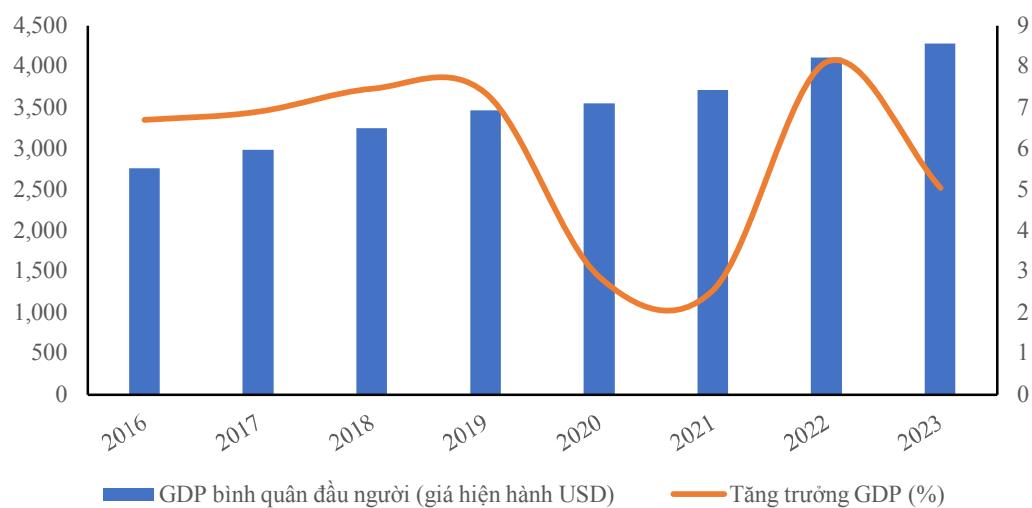
Trong bối cảnh nhiều rủi ro, bất ổn như: kinh tế thế giới chưa hồi phục hoàn toàn sau đại dịch Covid-19, lạm phát toàn cầu vẫn ở mức cao, ngân hàng trung ương các nước tiếp tục

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

theo đuổi chính sách tiền tệ (CSTT) thắt chặt, nhiều nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm lại và các yếu tố chính trị như: chiến sự Nga - Ukraine vẫn đang còn diễn biến rất phức tạp, trong khi xung đột Israel - Hamas ngày càng căng thẳng, Việt Nam ghi nhận tốc độ tăng trưởng năm 2023 giảm sâu so với mức 8,02% của năm 2022 và thấp hơn kế hoạch 6,5% Chính phủ đề ra. Tăng trưởng kinh tế năm 2023 đạt 5,05%, thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng hai năm trước đại dịch Covid-19 (năm 2018 và 2019), lần lượt ở mức 7,47% và 7,36%. Mức tăng trưởng này chỉ cao hơn tốc độ tăng 2,87% và 2,55% của hai năm giai đoạn Covid-19 (năm 2020 và 2021).

Hình 1. Tăng trưởng kinh tế (%) và GDP bình quân đầu người (USD)

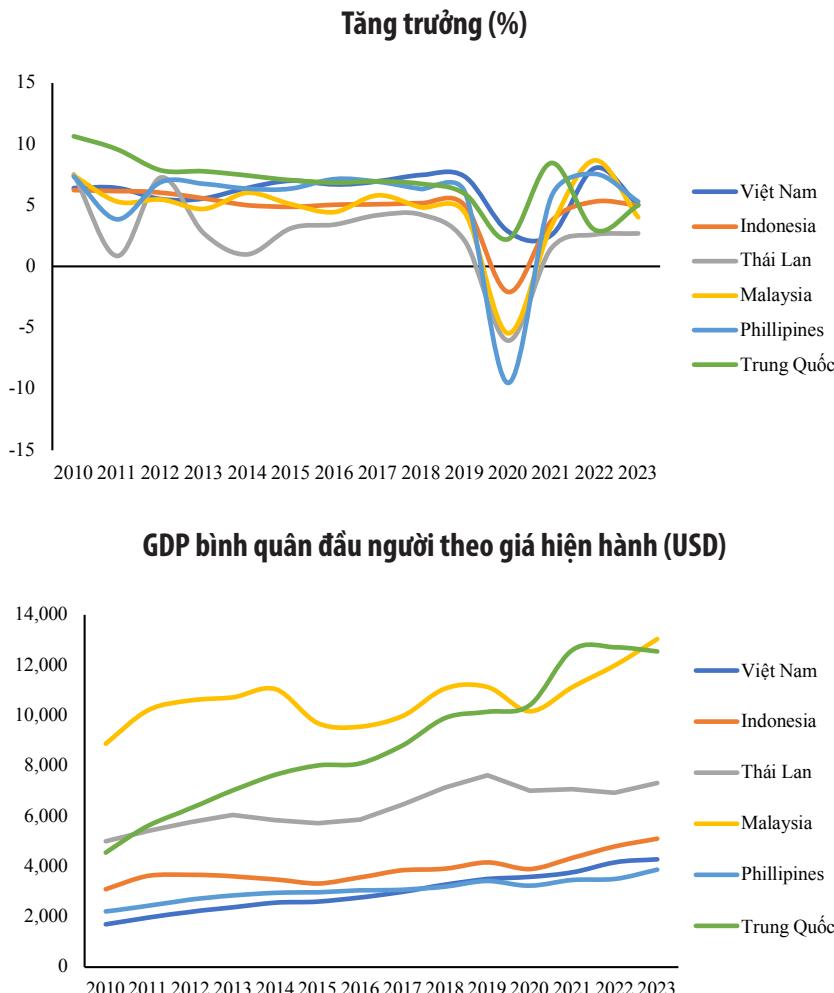


Ghi chú: Trục trái: GDP bình quân đầu người. Trục phải: Tăng trưởng GDP

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Với mức tăng 5,05%, Việt Nam đạt mức tăng trưởng kinh tế cao hơn bình quân thế giới (2,9%) và bình quân các nước ASEAN (4,3%). Tuy nhiên, 2023 được coi là một trong những năm khó khăn nhất của nền kinh tế Việt Nam trong nhiều năm gần đây. Bên cạnh đó, mức GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2023 đạt 4.284 USD, tăng 174 USD so với năm 2022, cao hơn so với mức 3.859 USD của Philippines và thấp hơn hầu hết các nước khác trong khu vực.

Hình 2. So sánh tăng trưởng (%) và GDP bình quân đầu người (USD)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới - WB (2023)

Tăng trưởng GDP có thể cao, nhưng cái thực chất của một quốc gia có được phải là chỉ tiêu Tổng thu nhập quốc gia (GNI), Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) và tiết kiệm (saving). Chênh lệch giữa GNI và GDP của Việt Nam ngày càng có xu hướng tăng, từ khoảng 1,4% năm 2000 lên xấp xỉ 5% năm 2023. Quy ra USD, nếu thu nhập sở hữu thuần ra nước ngoài năm 2000 chỉ khoảng 0,45 tỷ USD, thì con số này ước tính tăng lên 19 tỷ USD năm 2022. Năm 2023, ước tính luồng tiền chảy ra nước ngoài thông qua chi trả sở hữu khoảng 21 tỷ USD (trong khi đầu tư của khu vực FDI năm 2023 đạt khoảng 23 tỷ USD). Lượng kiều hối năm 2023 tăng mạnh (khoảng 19 tỷ USD) nên NDI không giảm nhiều so với GDP.¹ Tuy nhiên, có thể thấy, hiện tượng mất cân đối giữa dòng tiền chuyển ra nước ngoài (chủ yếu đến từ việc chuyển thu nhập của các doanh nghiệp FDI cho chủ sở hữu ở nước ngoài) và dòng tiền từ nước ngoài chuyển vào trong nước (chủ yếu đến từ nguồn kiều hối) không những không được cải thiện mà đã trở nên nghiêm trọng hơn trong năm 2023. Hiện tượng này có thể tác động xấu đến tỷ lệ tiết kiệm cũng như tích lũy tài sản cố định (TSCĐ) của Việt Nam, ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng trong dài hạn.

¹ NDI = GNI + chuyển nhượng thuần.

Bảng 1. Tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia (tỷ đồng, %)

Năm	GDP	GNI	Chi trả sở hữu thuần	GNI/GDP
2015	5.191.324	4.927.884	-263.440	94,93
2016	5.639.401	5.329.177	-310.224	94,50
2017	6.293.905	5.913.669	-380.236	93,96
2018	7.009.042	6.651.468	-357.574	94,90
2019	7.707.200	7.320.006	-387.195	94,98
2020	8.044.386	7.700.498	-343.888	95,73
2021	8.479.667	8.045.440	-434.227	94,88
2022	9.513.327	9.049.892	-463.435	95,00
Ước 2023	10.221.815	9.681.081	-540.734	94,71

Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.1.2. Chất lượng tăng trưởng

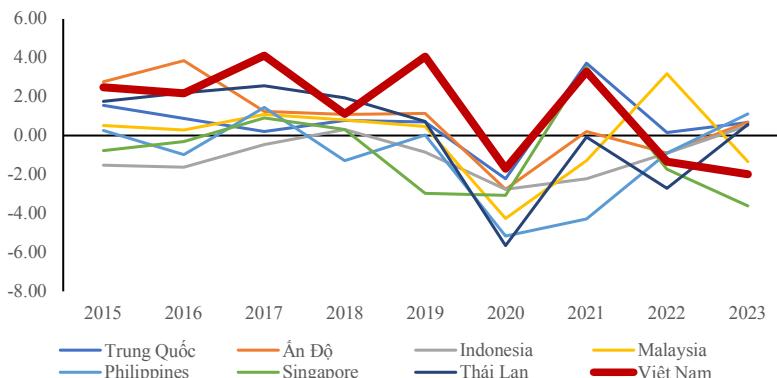
Năm 2023, tăng trưởng suy giảm đi kèm với chất lượng tăng trưởng không được cải thiện. Chất lượng tăng trưởng kinh tế có thể được xem xét trên ba khía cạnh: (i) hiệu quả của nền kinh tế được thể hiện ở năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP),¹ năng suất lao động (NSLĐ); (ii) khả năng chuyển đổi số của nền kinh tế, cho thấy nền kinh tế tận dụng xu thế của Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 để thúc đẩy phát triển trong bối cảnh mới; (iii) tính đổi mới sáng tạo (ĐMST) của nền kinh tế xem xét nhiều khía cạnh đầu vào và đầu ra của ĐMST.

(1) Hiệu quả của nền kinh tế

Trong thời gian vừa qua, tăng trưởng TFP của Việt Nam đạt mức tương đối cao trong khu vực, cho thấy sự cải thiện đáng kể về hiệu quả hoạt động của nền kinh tế. Giai đoạn trước đại dịch Covid-19, tăng trưởng TFP của Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc và Ấn Độ, thậm chí năm 2017, gia tăng TFP của Việt Nam vươn lên đứng đầu khu vực, đạt mức 4,1%. Tính trung bình giai đoạn 2015 - 2019, tăng trưởng TFP của Việt Nam đạt mức 2,77%/năm, đứng đầu khu vực. Trong giai đoạn chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 (2020 - 2021), trong khi nhiều nền kinh tế có mức tăng trưởng âm thì TFP của Việt Nam vẫn được cải thiện với mức tăng 0,77%/năm. Tuy nhiên, tăng trưởng TFP của Việt Nam đã bắt đầu sụt giảm trong hai năm gần đây. TFP liên tục tăng trưởng âm ở mức -1,36% (năm 2022) và -2% (năm 2023). Điều này cho thấy xu hướng hiệu quả suy giảm của nền kinh tế, trong khi một số nền kinh tế có điều kiện khá tương đồng với Việt Nam về cơ cấu kinh tế, cơ cấu xuất nhập khẩu như: Trung Quốc, Thái Lan, Philippines, Indonesia, có mức tăng TFP phục hồi sau đại dịch Covid-19. Với tăng trưởng âm trong hai năm, mức đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế lần lượt là -59,6% (năm 2022) và -17,6% (năm 2023).

¹ TFP cho biết hiệu quả sử dụng TSCĐ và lao động hoặc các nhân tố hữu hình, nhờ vào tác động của các nhân tố vô hình như: đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân... (gọi chung là các nhân tố tổng hợp). Với cùng lượng đầu vào, doanh nghiệp hoặc nền kinh tế có TFP cao hơn sẽ có lượng đầu ra lớn hơn và ngược lại. TFP là một khái niệm trừu tượng. Vì vậy, đo lường đóng góp của TFP thông qua việc xem xét sự thay đổi về tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế và tốc độ tăng của các yếu tố đầu vào. Tốc độ tăng TFP chính là đóng góp của TFP vào tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế.

Hình 3. Tốc độ tăng TFP của Việt Nam và một số quốc gia



Nguồn: Conference Board Total Economy Database (tháng 4/2023)

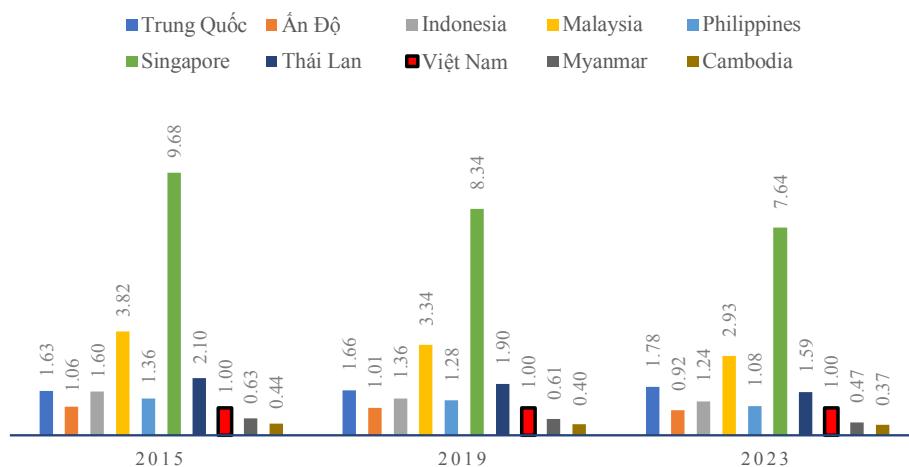
Bên cạnh TFP, NSLĐ của Việt Nam cũng đang có dấu hiệu giảm sút. Theo ước tính của Tổ chức Conference Board, trong giai đoạn trước đại dịch, NSLĐ của Việt Nam đạt tốc độ tăng khá cao, trung bình 6,35%/năm giai đoạn 2016 - 2019. Mức tăng này cao hơn hầu hết các quốc gia trong khu vực và chỉ thấp hơn của Trung Quốc (6,91%). Trong hai năm đại dịch, khi hầu hết các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề, NSLĐ sụt giảm, NSLĐ Việt Nam vẫn đạt tốc độ tăng 4,55%. Đến năm 2023, NSLĐ của Việt Nam là 24,4 nghìn đô la quốc tế tính theo ngang giá sức mua (đo lường bằng USD 2021), chỉ tăng 0,5% so với năm 2021, thấp hơn nhiều quốc gia trong khu vực.

NSLĐ của Việt Nam hiện ở mức thấp so với các nước trong khu vực. Năm 2023, NSLĐ của Việt Nam chỉ bằng 1/7,6 NSLĐ của Singapore, 1/3 NSLĐ của Malaysia, 1/1,8 của Trung Quốc; 1/1,6 lần NSLĐ của Thái Lan, chỉ cao hơn Campuchia và Myanmar. Mặc dù Việt Nam vẫn đang thu hẹp khoảng cách về NSLĐ với các quốc gia trong khu vực, song tốc độ thu hẹp có dấu hiệu chững và sụt giảm trong những năm gần đây. Việt Nam đã thu hẹp khoảng cách về NSLĐ đối với Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, song gia tăng khoảng cách NSLĐ đối với Trung Quốc.

Bảng 2. Tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực (%)

Quốc gia	2016 - 2019	2020 - 2021	2022	2023
Trung Quốc	6,91	5,81	4,83	4,90
Ấn Độ	5,09	0,33	1,43	2,72
Indonesia	1,95	0,14	2,00	3,15
Malaysia	2,85	-1,85	5,44	-0,84
Philippines	4,81	-2,86	-0,25	2,78
Singapore	2,46	4,29	-1,06	-2,13
Thái Lan	3,76	-2,55	-1,20	2,27
Vietnam	6,35	4,55	4,63	0,50
Myanmar	5,69	-8,57	1,97	2,80
Campuchia	3,97	0,13	3,54	4,11

Nguồn: Conference Board Total Economy Database (tháng 4/2023)

Hình 4. So sánh NSLĐ của Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực (Việt Nam = 1)

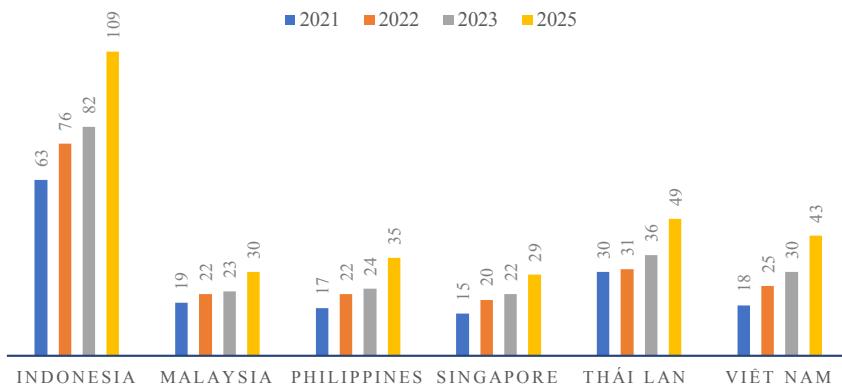
Nguồn: Conference Board Total Economy Database (tháng 4/2023)

(2) Xu hướng chuyển đổi số của nền kinh tế

Chuyển đổi số là quá trình tất yếu, không những vậy, việc tận dụng chuyển đổi số còn hỗ trợ các nền kinh tế đang phát triển bắt kịp các nền kinh tế phát triển. Theo APO (2023), chuyển đổi số giúp các quốc gia đang phát triển có thể thúc đẩy tăng trưởng, thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển thông qua đầu tư vào vốn ICT, thay vì đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) như các nền kinh tế phát triển trước đây. Một số quốc gia đang phát triển châu Á có tỷ lệ vốn ICT trong GDP khá cao như: Thái Lan (10%), Malaysia (7%). Hoạt động kinh tế số phát triển mạnh ở khu vực này cùng với các “kỳ lân” công nghệ trong các lĩnh vực như: truyền thông, thương mại điện tử, công nghệ tài chính...

Việt Nam là một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng kinh tế số khá cao. Theo Báo cáo “Nền kinh tế kỹ thuật số 2023” của Google và Tamesek, nền kinh tế kỹ thuật số của Việt Nam bao gồm các hoạt động chủ yếu là thương mại điện tử, du lịch, truyền thông và vận tải trực tuyến đạt 30 tỷ USD trong năm 2023. Quy mô nhóm hoạt động này được dự báo sẽ tăng lên 43 tỷ USD vào năm 2025 và hơn 90 tỷ USD vào năm 2030. Đây là mức tăng trưởng dự báo cao nhất trong khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay và tiếp tục ở mức cao đến năm 2025. Trong giai đoạn 2022 - 2023, tốc độ tăng trưởng của kinh tế số của Việt Nam đạt mức gần 30%, cao nhất trong khu vực, trong khi mức độ tăng trung bình của các nước khu vực (ASEAN-6) là 16%. Dự báo giai đoạn 2024 - 2025, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam là 20%, sau Philippines với mức tăng trưởng 21%, trong khi mức tăng trưởng trung bình của khu vực là 16,6%.

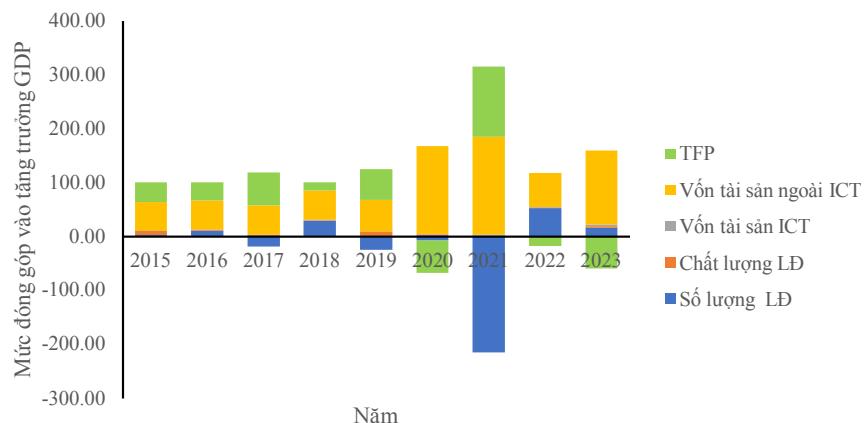
Hình 5. Giá trị kinh tế kỹ thuật số của Việt Nam và một số quốc gia ASEAN (tỷ USD)



Nguồn: Google và Tamesek (2023)

Tuy nhiên, giá trị kinh tế số của Việt Nam hiện vẫn còn khiêm tốn trong khu vực, trong khi dân số chỉ đứng sau Indonesia và Philippines. Cuối năm 2023, Tổng cục Thống kê cũng đã chính thức công bố số liệu kinh tế số của cả nước và các địa phương. Theo đó, tỷ trọng giá trị gia tăng (GTGT) của kinh tế số trong GDP giai đoạn 2020 - 2023 lần lượt là 12,66%, 12,88%, 12,63% và 12,33%. Trung bình tỷ trọng GTGT của kinh tế số trong GDP các năm 2020 - 2023 đạt khoảng 12,62%. Như vậy, phát triển kinh tế số còn ở mức khá xa so với mục tiêu 20% vào năm 2025. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh – hai địa phương quan trọng nhất của cả nước – chỉ có tỷ trọng kinh tế số tương ứng là 15,8% và 14,7%, thấp hơn nhiều các địa phương khác trong năm 2023. Bên cạnh Tổng cục Thống kê, Bộ Thông tin và Truyền thông cũng tiến hành ước tính kinh tế số của nền kinh tế. Theo đó, ước tính tỷ trọng kinh tế số của Việt Nam năm 2022 cũng mới chỉ đạt 14,96%.

Đối với nền kinh tế số, vốn tài sản ICT đóng vai trò quan trọng. Đây là thành phần kinh tế số lõi, là cơ sở hạ tầng để số hóa nền kinh tế. Vì vậy, xem xét đóng góp của vốn tài sản ICT có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế số của mỗi quốc gia. Trong 5 yếu tố đóng góp vào tốc độ tăng trưởng, bao gồm: vốn ICT, vốn ngoài ICT, số lượng lao động, chất lượng lao động và TFP, vốn ICT luôn có mức đóng góp thấp nhất, thậm chí năm 2016, mức đóng góp của vốn ICT ở mức gần bằng 0. Trong những năm gần đây, mặc dù mức đóng góp của vốn ICT được cải thiện đáng kể, tăng lên 2,8% (năm 2021) và 3% (năm 2023) nhưng mức đóng góp này còn rất thấp so với các nước trong khu vực.

Hình 6. Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP của Việt Nam (%)

Nguồn: Conference Board Total Economy Database (tháng 4/2023)

Tại nhiều quốc gia, đóng góp của vốn ICT vào tăng trưởng GDP không ngừng gia tăng. Singapore và Thái Lan là hai quốc gia trong khu vực có mức đóng góp cao nhất. Năm 2023, mức đóng góp của vốn tài sản ICT vào tăng trưởng GDP của Thái Lan và Singapore tương ứng là 38% và 80,6%.

Bảng 3. Đóng góp của vốn tài sản ICT vào tăng trưởng GDP (%)

Quốc gia	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Trung Quốc	20,84	12,02	12,35	45,41	8,55	26,01	13,86
Ấn Độ	10,29	9,80	12,89	-4,84	6,02	8,86	10,97
Indonesia	3,03	2,98	2,45	-4,31	3,02	2,13	2,57
Malaysia	9,73	9,09	4,17	-6,85	15,08	6,12	27,53
Philippines	4,33	4,23	3,37	-1,40	2,88	2,05	2,41
Singapore	24,10	24,22	53,03	-22,11	14,22	37,15	80,58
Thái Lan	20,05	19,08	40,19	-12,26	61,94	42,15	37,94
Việt Nam	0,75	0,97	0,14	1,77	2,77	1,30	2,99
Myanmar	10,73	7,41	6,89	14,01	-0,76	12,82	9,42
Campuchia	2,37	2,08	2,20	-3,82	4,03	2,45	2,06

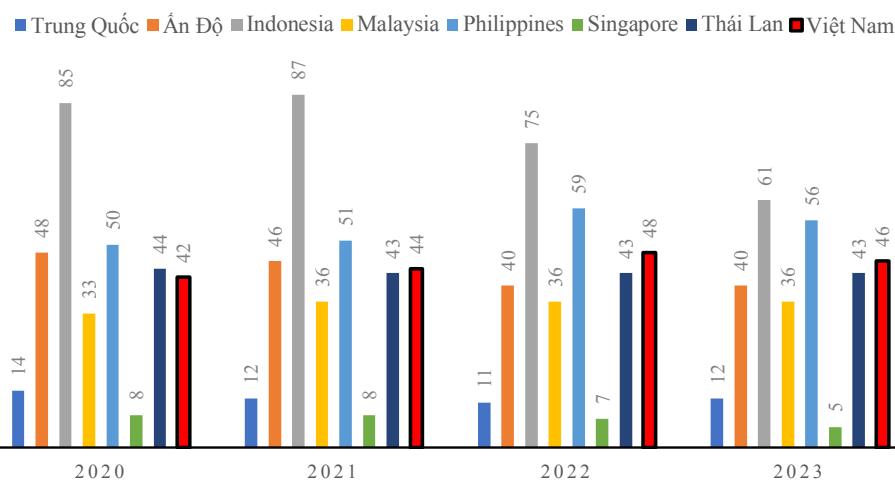
Nguồn: Conference Board Total Economy Database (tháng 4/2023)

(3) Tính đổi mới sáng tạo

Theo Báo cáo “Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu 2023” do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) công bố, Việt Nam xếp thứ 46 trong 132 quốc gia, tăng 2 bậc so với năm 2022. Mặc dù đã có cải thiện so với năm 2022, nhưng chỉ số GII năm 2023 của Việt Nam vẫn chưa có nhiều nổi bật so với các nước trong khu vực. Tại thời điểm trước đại dịch Covid-19, Việt Nam có mức xếp hạng cao hơn Ấn Độ và Thái Lan. Năm 2020, Việt Nam đứng thứ 42, cao hơn bậc 44 và 48 của Thái Lan và Ấn Độ. Trong hai năm gần đây, Ấn Độ vươn lên vị trí 40 và Thái Lan ở vị trí 43, trong khi Việt Nam tụt xuống vị trí 48 và 46. Điều này cho thấy dấu hiệu tụt lùi của Việt Nam so với các nước trong khu vực.

Hệ số GII được chia thành 7 trụ cột, trong đó 5 trụ cột thể hiện các yếu tố đầu vào của đổi mới như: thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực và trình độ nghiên cứu, trình độ phát triển của thị trường, trình độ kinh doanh và 2 trụ cột đại diện cho các yếu tố đầu ra của đổi mới là đầu ra công nghệ, tri thức và đầu ra sáng tạo. Xem xét kỹ hơn về 7 trụ cột này có thể thấy trong những năm gần đây, các trụ cột đầu vào ĐMST đã có những tiến triển tích cực. Xếp hạng chỉ số đầu vào tăng 5 bậc, từ 62 (năm 2020) lên 57 (năm 2023). Trong đó, hạ tầng và nhân lực là hai trụ cột có những bước tiến vượt bậc. Năm 2023, nhân lực và trình độ nghiên cứu của Việt Nam đứng thứ 71, tăng 9 bậc so với năm 2022, hạ tầng cho ĐMST của Việt Nam đứng thứ 70, tăng 1 bậc so với năm 2022, và 9 bậc so với năm 2021. Trong khi đó, trình độ phát triển của thị trường bị tụt 6 bậc, đứng ở vị trí 49 trong năm 2023. Trụ cột thể chế được cải thiện trong năm 2022, song tụt lùi 3 bậc trong năm 2023.

Hình 7. Xếp hạng chỉ số GII của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực, giai đoạn 2020 - 2023



Nguồn: Global Innovation Index

Bảng 4. Xếp hạng 7 trụ cột trong chỉ số GII của Việt Nam, giai đoạn 2020 - 2023

	2020	2021	2022	2023
Chỉ số GII	42	44	48	46
Đầu vào của ĐMST	62	60	59	57
Trình độ phát triển của thị trường	34	22	43	49
Trình độ kinh doanh	39	47	50	49
Hạ tầng	73	79	71	70
Nguồn nhân lực và trình độ nghiên cứu	79	79	80	71
Thể chế	83	83	51	54
Đầu ra của ĐMST	38	38	41	40
Đầu ra công nghệ và tri thức	37	41	52	48
Đầu ra sáng tạo	38	42	35	36

Nguồn: Global Innovation Index

Các trụ cột đầu ra ĐMST, mặc dù ở mức khá so với các quốc gia trong khu vực, song lại đang có xu hướng sụt giảm so với giai đoạn trước đại dịch Covid-19. Năm 2023, trụ cột đầu ra công nghệ và tri thức ở vị trí 48, giảm 11 bậc so với năm 2020; trong khi đó, trụ cột đầu ra sáng tạo ở vị trí 36, tăng 2 bậc so với năm 2020 nhờ gia tăng xuất khẩu các sản phẩm mang tính sáng tạo và gia tăng sáng tạo các ứng dụng trên các nền tảng trực tuyến.

1.2. Cơ cấu chi tiêu

Bảng 5 cho thấy, trong năm 2023, tích lũy tài sản tăng 4,09% và tiêu dùng cuối cùng tăng 3,52%. Tốc độ tăng của cả hai chỉ tiêu đều giảm so với tốc độ tăng vào năm 2022 (lần lượt là 5,40% và 7,09%), với tỷ trọng đóng góp vào mức độ tăng trưởng chung là 26,64% và 41,04%. Đồng thời, cả hai chỉ tiêu này đều chưa thể quay trở lại được mức tăng trưởng tương đương như trước khi đại dịch xảy ra. Đối với chi tiêu tư nhân, năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 6.231,8 nghìn tỷ đồng, chỉ tăng 9,6% so với năm trước (năm 2022 tăng 20%), nếu loại trừ yếu tố giá chỉ tăng 7,1% (năm 2022 tăng 15,8%).

Bảng 5. Tốc độ tăng thành tố chi tiêu GDP của Việt Nam, giai đoạn 2016 - 2023 (%)

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
GDP	6,70	6,90	7,47	7,36	2,87	2,56	8,02	5,05
Tích lũy gộp tài sản	9,72	9,8	8,22	7,91	4,12	3,96	5,40	4,09
Tài sản cố định	9,92	10,20	8,65	8,30	4,10	3,74	5,62	
Thay đổi tồn kho	7,73	5,92	3,88	3,80	4,34	8,15	1,61	
Tiêu dùng cuối cùng	7,32	7,35	7,17	7,23	1,00	2,33	7,09	3,52
Nhà nước	7,54	7,35	6,28	5,80	6,16	4,66	3,62	
Tư nhân	7,30	7,35	7,26	7,36	0,52	1,95	7,68	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cá tiêu dùng cuối cùng và tích lũy gộp tài sản đều tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung (5,05%). Tăng trưởng GDP năm 2023 chủ yếu đến từ chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ theo giá so sánh, với mức thâm hụt ít hơn năm trước (xuất khẩu giảm 2,54% trong khi nhập khẩu giảm 4,33%). Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chuyển từ thâm hụt năm 2022 sang thặng dư năm 2023. Theo số liệu thống kê từ nhiều năm nay, nhập khẩu cho đầu vào sản xuất chiếm 60%, nhập khẩu cho tích lũy gộp tài sản chiếm hơn 30% và nhập khẩu cho tiêu dùng cuối cùng chỉ chiếm gần 10%. Nhập khẩu suy giảm khá cũng cho thấy sản xuất đang rất khó khăn, đặc biệt ở chu kỳ sản xuất tiếp theo. Khi đó, tăng trưởng GDP có thể không thực sự phản ánh sức khỏe của nền kinh tế.

Bảng 6. Cơ cấu các nhân tố của cầu cuối cùng (%)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số	100								
Tích lũy gộp tài sản	32,11	31,72	32,31	32,02	31,98	31,92	33,47	33,41	31,96
<i>Trong đó:</i>									
Tích lũy TSCĐ	30,18	29,89	30,54	30,34	30,36	30,28	31,68	31,69	30,41
Thay đổi tồn kho	1,93	1,83	1,76	1,68	1,62	1,64	1,79	1,72	1,56
Tiêu dùng cuối cùng	69,99	69,14	68,13	66,82	66,41	65,45	65,04	63,92	63,44
<i>Trong đó:</i>									
Nhà nước	10,65	10,4	10,13	9,75	9,58	9,48	9,61	8,98	8,85
Hộ gia đình	59,33	58,74	58	57,08	56,83	55,97	55,43	54,94	54,58
Chênh lệch xuất nhập khẩu	0,93	2,81	2,54	4,18	5,61	5,51	0,08	2,24	8,03
Sai số	-3,03	-3,66	-2,98	-3,03	-4,00	-2,88	1,41	0,43	-3,43

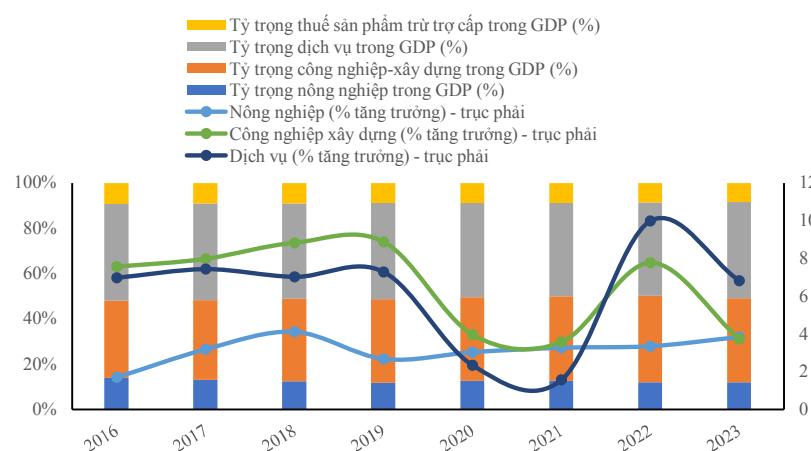
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Về cơ cấu các thành tố của tổng cầu, Bảng 6 cho thấy tiêu dùng cuối cùng đóng vai trò quan trọng nhất trong GDP, chiếm đến 63,44% năm 2023 (mặc dù đã giảm từ mức gần 70% năm 2015). Trong đó, tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình chiếm gần 55% GDP. Đầu tư (tích lũy gộp tài sản) duy trì ở mức trên 30% GDP trong một thời gian dài. Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ về cơ bản đóng góp tỷ lệ thấp trong cơ cấu GDP.

1.3. Cơ cấu ngành sản xuất

Theo cơ cấu ngành, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 tăng trưởng 3,83% (cao hơn không đáng kể so với mức 3,36% của năm 2022) và đóng góp 8,84% vào tăng trưởng GDP chung của cả nền kinh tế. Khu vực này đạt tăng trưởng tích cực trong năm 2023 là nhờ kim ngạch xuất khẩu một số nông sản tăng cao, chăn nuôi phát triển ổn định và ứng dụng mô hình công nghệ cao trong nuôi trồng. Có thể thấy rằng, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 tiếp tục giữ vững vai trò trụ đỡ của nền kinh tế.

Tuy nhiên, các ngành còn lại đều có dấu hiệu suy giảm mạnh so với năm 2022. Ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Tăng trưởng toàn ngành công nghiệp cũng như ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đều ở mức thấp nhất trong giai đoạn 2011 - 2013. GTGT toàn ngành công nghiệp năm 2023 chỉ tăng 3,02%, trong khi công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%. Chỉ số Phát triển của ngành công nghiệp chỉ tăng 1,46% (so với 7,4% năm 2022), trong đó chỉ số Phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 1,63% (so với 7,8% năm 2022).

Hình 8. Tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng các ngành sản xuất của Việt Nam, giai đoạn 2016 - 2023 (%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

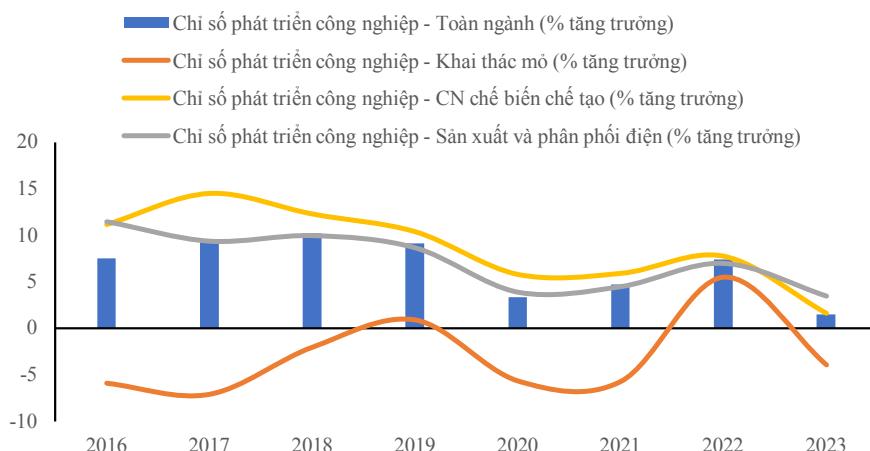
Tăng trưởng khu vực dịch vụ năm 2023 đạt 6,82%, thấp hơn đáng kể so với mức tăng 9,99% năm 2022. Tuy vậy, đây vẫn là ngành có tốc độ tăng cao nhất và đóng góp lớn vào tăng trưởng của năm 2023. Một số ngành dịch vụ đạt mức tăng trưởng ổn định bao gồm: nghệ thuật, vui chơi, giải trí (12,63%), lưu trú và ăn uống (12,24%), vận tải kho bãi (9,18%). Việc thúc đẩy các hoạt động, sự kiện du lịch đã tạo ra nội lực tăng trưởng và phục hồi cả hoạt động du lịch nội địa và quốc tế; chính sách về visa đã có những thay đổi mạnh mẽ theo hướng tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho du khách nước ngoài; hệ thống sản phẩm du lịch liên tục được làm mới, đa dạng, tăng sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh cho du lịch Việt Nam.

Bảng 7. Đóng góp của các ngành sản xuất vào tốc độ tăng trưởng của Việt Nam, giai đoạn 2016 - 2023 (%)

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng	7,47	7,36	2,87	2,56	8,12	5,05
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,62	0,32	0,36	0,32	0,97	0,60
Công nghiệp và xây dựng	3,44	3,54	1,05	0,96	3,10	1,87
Dịch vụ	3,02	3,16	1,20	1,05	3,36	2,15
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	0,39	0,34	0,26	0,23	0,69	0,43

Nguồn: Tổng cục Thống kê

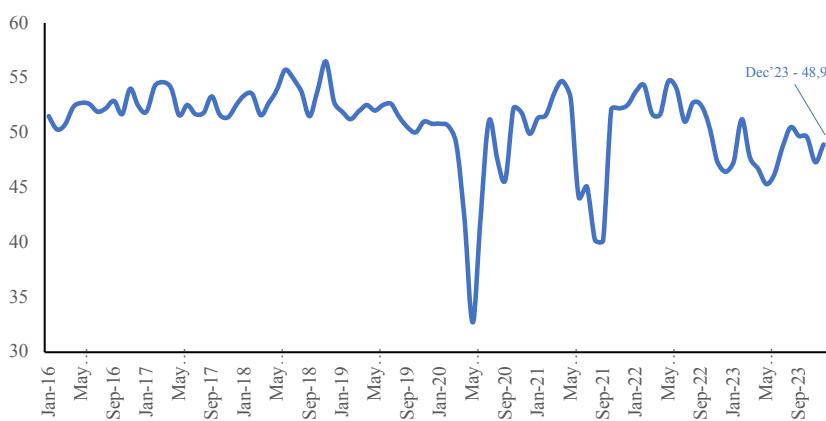
Hình 9. Tốc độ tăng trưởng chỉ số Phát triển các ngành công nghiệp của Việt Nam, giai đoạn 2016 - 2023 (%)



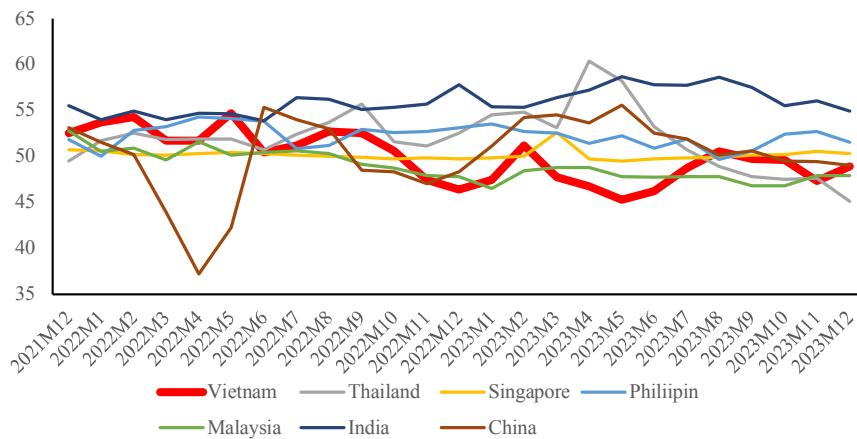
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong năm 2023, chỉ số PMI cho thấy sức khỏe ngành sản xuất yếu kém trong hầu hết thời gian của năm (với 10 trên 12 tháng có chỉ số PMI dưới ngưỡng 50). Kết quả chỉ số PMI trung bình của năm là thấp nhất kể từ thời điểm bùng phát đại dịch Covid-19 vào năm 2020. Theo dữ liệu công bố bởi S&P Global, PMI ngành sản xuất Việt Nam tháng 12/2023 chỉ đạt 48,9 điểm, tức là vẫn nằm dưới ngưỡng 50 điểm. Điều này cho thấy các điều kiện kinh doanh trong ngành đã suy giảm tháng thứ tư liên tiếp (PMI của các tháng từ tháng 9 đến tháng 12 lần lượt là 49,7; 49,6; 47,3; 48,9). PMI thường được coi là chỉ tiêu có tính dẫn dắt, vì vậy, sự suy giảm này là dấu hiệu đáng lo ngại về tăng trưởng của các ngành sản xuất nói riêng, của nền kinh tế nói chung trong năm 2024.

Hình 10. Chỉ số PMI của Việt Nam, giai đoạn 2016 - 2023



Nguồn: Nikkei

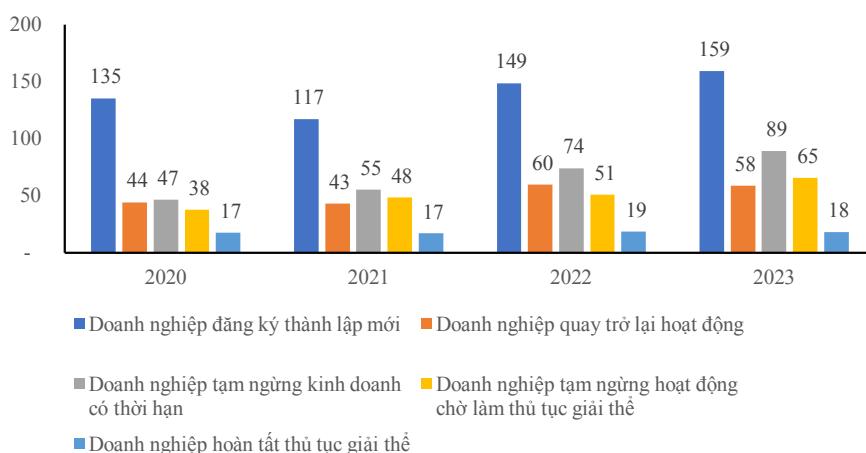
Hình 11. Chỉ số PMI của Việt Nam và một số nước trong khu vực

Nguồn: Global Economy và tổng hợp từ nhiều nguồn khác

So sánh với một số quốc gia trong khu vực, Việt Nam nằm trong nhóm nước có chỉ số PMI đi xuống. Trong khi Ấn Độ, Philippines, Thái Lan và Singapore có chỉ số PMI ở mức trên 50, thì Việt Nam có chỉ số PMI không ổn định và có nhiều thời điểm dưới 50.

1.4. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp

Số doanh nghiệp (DN) thành lập mới năm 2023 là gần 160.000 DN, tăng 7% so với năm 2022. Mặc dù có tăng về số lượng, song mức độ gia tăng thấp hơn nhiều so với con số 27,1% năm 2022. Trong khi đó, số lượng DN quay trở lại kinh doanh là khoảng 58.000 DN, thấp hơn mức 60.000 DN năm 2022. Như vậy, trung bình mỗi tháng, nền kinh tế được bổ sung thêm 18.100 DN. Số lượng DN tạm ngừng kinh doanh và DN chờ làm thủ tục giải thể lần lượt là 89.000 DN và 65.000 DN, đều cao hơn so với năm 2022. Những con số này đã phản ánh cho thấy những khó khăn của DN trong năm 2023.

Hình 12. Tình hình hoạt động doanh nghiệp trong giai đoạn 2020 - 2023 (nghìn DN)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

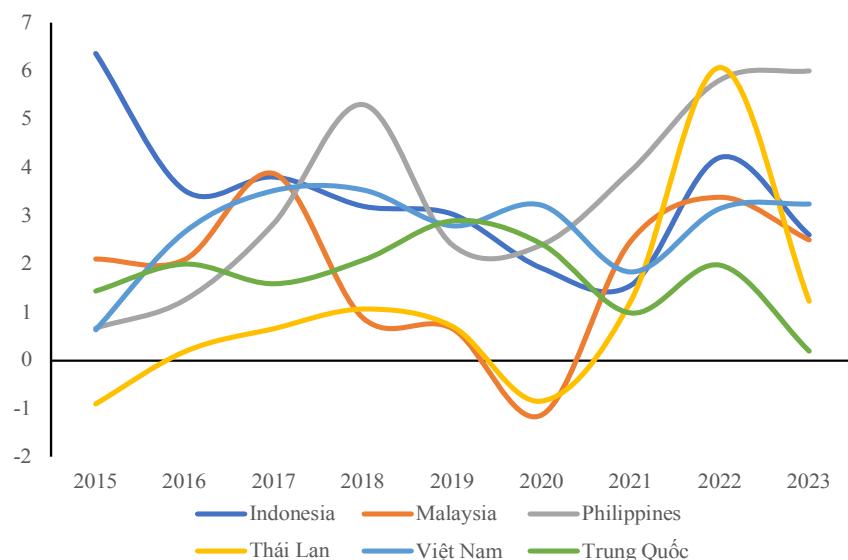
Số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn tăng hơn 15.000 DN so với năm 2022 – đây là những DN đang trong tình trạng khó khăn, kinh doanh không hiệu quả, chưa có phương án kinh doanh khả thi. Do vậy, DN đăng ký tạm ngừng kinh doanh, thay vì giải thể, để có thời gian tìm kiếm khách hàng và có phương án kinh doanh hiệu quả. Phần lớn DN thuộc nhóm này đều thoi thóp và trông chờ sự thay đổi từ môi trường bên ngoài để có cơ hội phục hồi. Số lượng DN thuộc nhóm này tăng mạnh phản ánh nhiều bất lợi từ môi trường đầu tư kinh doanh.

Vốn đăng ký trung bình của một DN thành lập mới phản ánh tiềm lực tài chính của các DN. Năm 2023, vốn đăng ký trung bình một DN là 9,55 tỷ đồng, thấp hơn mức 13,8 tỷ năm 2021 và 10,71 tỷ năm 2022. Vốn đăng ký trung bình trong các lĩnh vực đều thấp hơn so với năm 2022. Điều này cho thấy khó khăn về tài chính của hầu hết các DN trong nền kinh tế. Về quy mô lao động, đa số DN mới được thành lập thuộc nhóm DN siêu nhỏ, với quy mô dưới 10 lao động. Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành có số lao động bình quân cao nhất, với quy mô số lao động trung bình khoảng 24 người.

Một trong những khó khăn lớn nhất với DN hiện nay, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là tiếp cận nguồn vốn tín dụng, do khó đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu về điều kiện vay vốn. Báo cáo khảo sát DN được Ban Nghiên cứu Phát triển kinh tế tư nhân (Ban IV) thực hiện vào tháng 5/2023 chỉ ra rằng, việc tiếp cận vốn của DN gấp nhiều khó khăn: có tới 79,1% DN đánh giá triển vọng tiếp cận vốn là tiêu cực/rất tiêu cực (37,2% đánh giá là rất tiêu cực), trong đó các DN ngành xây dựng đánh giá bi quan nhất. Các DN tư nhân và DN có quy mô nhỏ là những DN có đánh giá tiêu cực nhất về khả năng tiếp cận vốn, cho thấy tính dễ bị tổn thương của các DN này. Bên cạnh đó, Báo cáo “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh” (PCI) cho thấy tỷ lệ DN được hỏi cho biết có khoản vay tại các ngân hàng suy giảm liên tiếp trong thời gian gần đây. Tỷ lệ DN tư nhân có vay vốn từ các tổ chức tín dụng giảm liên tục từ gần 49% (năm 2017) xuống còn 35% (năm 2021) và xấp xỉ 18% (năm 2022). Cũng theo Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), có gần 80% DN được phỏng vấn cho biết trả nợ lớn nhất khiến họ không thể vay vốn là không có tài sản đảm bảo.

1.5. Lạm phát

Năm 2023 là năm thứ 10 liên tiếp lạm phát được kiểm soát theo mục tiêu. CPI năm 2023 của Việt Nam tăng 3,25% so với năm 2022, thấp hơn mục tiêu 4,5% Quốc hội đề ra, cũng như thấp hơn so với một số nước trong khu vực (Philippines 5,8% hay Indonesia 3,6%). So với mặt bằng chung trong thời gian qua, Việt Nam là quốc gia kiểm soát khá tốt lạm phát trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động. Đây là kết quả của sự phối hợp đồng bộ giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa cùng các chính sách kinh tế vĩ mô khác, đảm bảo cân đối cung - cầu và lưu thông hàng hóa trong nền kinh tế.

Hình 13. Lạm phát theo CPI của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực (%)

Nguồn: WB (2023), IMF (2023)

Đóng góp của các nhóm mặt hàng trong giỏ CPI vào lạm phát như sau:

Thứ nhất, chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 7,44%, tác động làm CPI chung tăng 0,46 điểm phần trăm do một số địa phương tăng học phí năm học 2023 - 2024 theo lộ trình của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

Thứ hai, chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,58%, tác động làm CPI chung tăng 1,24 điểm phần trăm do giá xi măng, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, cùng với đó giá thuê nhà ở tăng cao.

Thứ ba, chỉ số giá nhóm lương thực thực tăng 6,85%, tác động làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm.

Thứ tư, chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 4,86%, tác động làm CPI chung tăng 0,16 điểm phần trăm, nguyên nhân do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 04/5/2023 và ngày 09/11/2023.

Thứ năm, chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,29%, tác động làm CPI chung tăng 0,09 điểm phần trăm, do nguyên liệu sản xuất và chi phí nhân công tăng.

Thứ sáu, chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế năm 2023 tăng 1,23% do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023.

Thứ bảy, chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,65%, tác động làm CPI tăng 0,16 điểm phần trăm, chủ yếu do từ tháng 7/2023, dịch vụ bảo hiểm y tế tăng theo mức lương cơ sở mới.

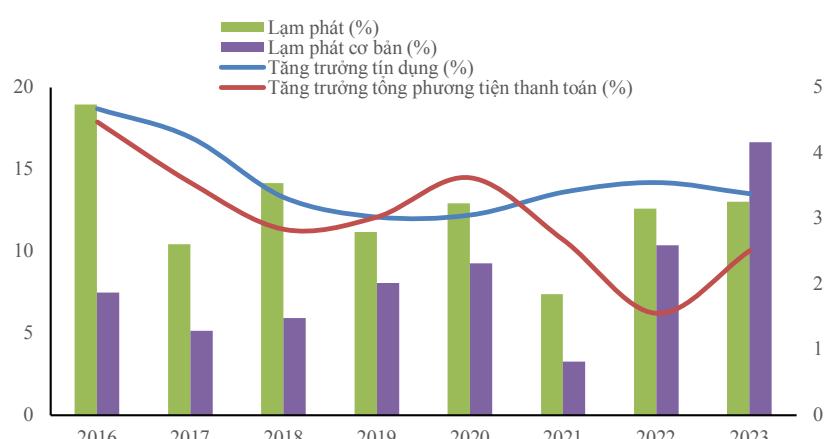
Bên cạnh đó, một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2023 như: chỉ số giá nhóm xăng dầu trong nước năm 2023 giảm 11,02% so với năm 2022 theo biến động của giá

thế giới, làm CPI chung giảm 0,4 điểm phần trăm; dầu hỏa giảm 10,02%. Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,81% so với năm trước do giá điện thoại di động thế hệ cũ giảm.

Nguyên nhân lạm phát được kiểm soát ở mức thấp chủ yếu là do mức tăng tổng cầu suy giảm: tốc độ tăng tích lũy tài sản (4,09%) và tiêu dùng cuối cùng (3,52%) đều thấp hơn tốc độ tăng GDP (5,05%). Trong khi đó, chi phí đẩy diễn biến khác với năm trước: giá dầu thế giới giảm, giá nhập khẩu ngược chiều (giảm 1,73% so với tăng 8,56%), giá nguyên nhiên vật liệu cho sản xuất giảm (1,78%). Giá vận tải, kho bãi tăng cao (27,9%), nhưng chủ yếu do giá dịch vụ vận tải hàng không tăng quá cao (130,28%). Giá sản xuất nông, lâm nghiệp - thủy sản tăng 3,14%, dịch vụ tăng 9,59%, còn công nghiệp giảm 0,48%, trong đó chế biến, chế tạo giảm 0,55%.

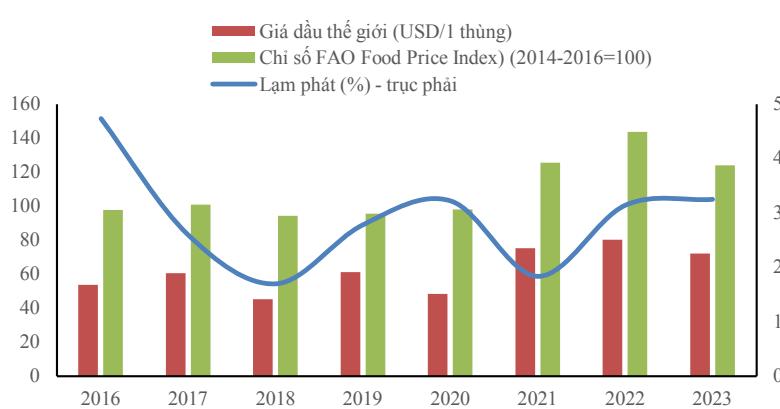
Tính chung cả năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,16% so với năm 2022 (cao hơn mức 2,59% năm 2022). Mức tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán gia tăng (tăng 10,03% năm 2023 so với mức 6,2% năm 2022), trong khi tốc độ tăng dư nợ tín dụng năm 2023 là 13,5% (giảm so với mức 14,2% năm 2022). Sự chênh lệch này cho thấy tín dụng đã khó hấp thụ vào quá trình sản xuất, chuyển thành tăng mức lạm phát cơ bản.

Hình 14. Tăng trưởng tín dụng, lạm phát và lạm phát cơ bản, giai đoạn 2016 - 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 15. Lạm phát, giá dầu thế giới, chỉ số giá lương thực, giai đoạn 2016 - 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê, EIA, FAO

2. TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024

2.1. Về tăng trưởng

Tác động của các yếu tố bất lợi, bấp bênh từ tình hình kinh tế thế giới khiến những dự báo về tăng trưởng Việt Nam trong năm 2024 đều được điều chỉnh giảm so với năm 2023. Nghị quyết số 103/2023/QH15 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của Chính phủ đề ra mục tiêu tăng trưởng GDP khoảng 6 - 6,5%. Trong đó, kịch bản tăng trưởng theo quý lần lượt là quý I/2024 đạt 5,26 - 5,69%; quý II đạt 5,8 - 6,29%; quý III đạt 6,24 - 6,77%; quý IV đạt 6,55 - 7,09%. Kế hoạch này lạc quan hơn dự báo của các tổ chức quốc tế. Các mức kế hoạch theo quý và theo năm của năm 2024 đều vượt trội so với thực hiện của năm 2023.

Bảng 8. Tổng hợp kế hoạch và dự báo về tăng trưởng, lạm phát Việt Nam năm 2024 (%)

Chỉ tiêu	Kế hoạch (*)	Dự báo của các tổ chức quốc tế		
		IMF	WB	ADB
Tăng trưởng	6 - 6,5	5,8	5,5	6,0
Lạm phát	4 - 4,5	3,4	3,0	4,0

Ghi chú: (*) Kế hoạch của Chính phủ là theo Nghị quyết số 103/2023/QH về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

Nguồn: IMF, WB, ADB

Mục tiêu Chính phủ đưa ra cho năm 2024 cao hơn so với năm 2023 và so với các dự báo của các tổ chức bởi năm 2024 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đây là năm phải tăng tốc, bứt phá để thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Với mức tăng trưởng còn thấp hơn so với kế hoạch của năm 2023, việc tăng tốc và bứt phá của năm 2024 là bắt buộc để có thể hoàn thành kế hoạch 5 năm, với mục tiêu tăng trưởng trung bình ở mức 6 - 6,5%. Đây cũng là lý do khiến nhiệm vụ đầu tiên và quan trọng nhất của Nghị quyết 01/NQ-CP năm 2024 là “tăng trưởng kinh tế”, sau đó mới đến giữ vững ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát và đảm bảo các cân đối lớn. Đây cũng là điểm khác biệt so với Nghị quyết số 01/NQ-CP các năm trước đây (nhiệm vụ đầu tiên và quan trọng nhất của Nghị quyết số 01/NQ-CP năm 2022 là tập trung phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và hồi phục kinh tế; năm 2023 là ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô).

Nhìn chung, năm 2024, kinh tế Việt Nam sẽ đối diện với nhiều tác động bất ổn, khó lường và tiêu cực từ kinh tế thế giới:

Thứ nhất, nhiều quốc gia có nền kinh tế lớn như Mỹ khả năng vẫn còn chịu ảnh hưởng bởi chính sách tiền tệ (CSTT) thắt chặt trong năm 2023, dẫn tới đồng USD tiếp tục tăng giá. Nếu FED tiếp tục giữ mức lãi suất cao, đồng USD sẽ trở nên hấp dẫn hơn trong mắt các nhà đầu tư và kích thích dòng vốn chảy ra khỏi các nước đang phát triển nhằm tìm kiếm lợi nhuận lớn hơn ở thị trường Mỹ. Tuy nhiên, so với các nền kinh tế mới nổi khác, tác động của việc FED duy trì mức lãi suất cao đến dòng vốn ra khỏi Việt Nam là tương đối nhỏ do: (1) Việt Nam chưa hoàn toàn tự do hóa tài khoản vốn; (2) Dòng ngoại tệ vào Việt Nam đến từ giải

ngân các dự án FDI, tăng trưởng du lịch và kiều hối vẫn ổn định, hỗ trợ cho cán cân thanh toán của Việt Nam. Ngoài ra, do sản xuất phụ thuộc nhiều vào dầu vào nhập khẩu, hiệu ứng truyền dẫn của tỷ giá vào lạm phát tại Việt Nam là rất lớn. Trong trường hợp FED vẫn duy trì mức lãi suất USD cao hơn lãi suất VND, chênh lệch lãi suất có thể gây sức ép lên tỷ giá, từ đó gây ra lạm phát cho Việt Nam.

Thứ hai, căng thẳng địa chính trị thế giới còn diễn biến phức tạp. Chiến tranh giữa Nga và Ukraine đã kéo dài đến năm thứ tư và vẫn chưa có dấu hiệu giảm căng thẳng. Bên cạnh đó, cuộc tấn công bất ngờ của lực lượng Hamas vào tháng 10/2023 đã làm bùng lên một giai đoạn mới trong cuộc chiến tranh giữa Israel và Palestine tại Dải Gaza. Hai cuộc chiến này đã gây ra những biến động lớn trên thị trường tài chính và giá hàng hóa toàn cầu, đặc biệt là giá năng lượng và lương thực.

i) Những căng thẳng chính trị trên thế giới góp phần làm tăng tâm lý phòng thủ kinh tế của người dân cũng như chính quyền các nước. Điều này có tác động tiêu cực đến cầu tiêu dùng, đặc biệt là với hàng hóa nhập khẩu. Là nền kinh tế có độ mở lớn, Việt Nam cũng là nước phải chịu hậu quả, thể hiện qua sự sụt giảm của kim ngạch xuất khẩu. Ở khía cạnh đầu tư, trước sự bất ổn của môi trường chính trị thế giới, các nhà đầu tư sẽ ưu tiên thị trường trong nước hoặc thị trường các nước phát triển hơn là những nền kinh tế mới nổi như Việt Nam. Điều này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến dòng vốn đầu tư trực tiếp cũng như gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

ii) Chiến tranh và xung đột chính trị làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, gây ra ảnh hưởng đến nguồn cung năng lượng, đặc biệt là dầu mỏ. Trong năm 2023, nhu cầu dầu mỏ toàn cầu yếu khi giá năng lượng không có mức tăng đáng kể. Tuy nhiên, trong thời gian tới, nếu các căng thẳng tiếp tục leo thang hay mở rộng ra các quốc gia khác, giá dầu có thể leo lên nồng mới. Giá dầu tăng có thể gây áp lực lên nỗ lực kiểm soát lạm phát của Ngân hàng Nhà nước.

Thứ ba, Việt Nam là nền kinh tế có độ mở thương mại lớn, vì vậy, sự sụt giảm của thương mại quốc tế có ảnh hưởng đáng kể đến Việt Nam. Những bất ổn liên quan đến căng thẳng địa chính trị khu vực và toàn cầu, khả năng hồi phục kinh tế thế giới còn yếu, triển vọng tăng trưởng còn ám đạm và không chắc chắn ở các đối tác thương mại chính của Việt Nam như: Mỹ, EU, Trung Quốc có thể hạn chế khả năng duy trì thặng dư cán cân thương mại. Xuất khẩu sẽ phải đổi mới với thách thức bị thu hẹp thị trường. Đồng thời, những xung đột chính trị cũng ảnh hưởng đến việc tiếp cận các tư liệu đầu vào quan trọng cho sản xuất, kinh doanh của Việt Nam, giảm xuất khẩu và khả năng cạnh tranh trong thu hút vốn FDI.

Thứ tư, xu hướng bảo hộ thương mại xuất hiện nhiều hơn, đặc biệt là ở các nước lớn. Nhiều quốc gia đã có các biện pháp đưa đầu tư về trong nước, dựng nên các rào cản thương mại để bảo vệ, thúc đẩy sản xuất trong nước.

Thứ năm, việc chuyển đổi sang sản xuất xanh hóa không còn là lựa chọn mà là yêu cầu bắt buộc, là mệnh lệnh của thị trường. Bên cạnh yếu tố về giá cả, chất lượng sản phẩm và thời gian giao hàng; xanh hóa, an toàn cho người tiêu dùng, phát triển bền vững, chống biến đổi

khí hậu là những tiêu chí cạnh tranh mà các thị trường lớn như: Mỹ, EU, Nhật Bản... yêu cầu ở các nhà cung cấp. Doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam muốn tồn tại phải vượt qua bài toán “xanh” trong hoạt động sản xuất, với nhiều tiêu chí như: xử lý đạt tiêu chuẩn chất thải phát sinh, sản xuất tiết kiệm năng lượng, giải pháp tái chế chất thải. Điều này đặt ra những thách thức rất lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

Có thể nói, tác động từ sự suy giảm và bất ổn của nền kinh tế thế giới dồn nén từ đại dịch Covid-19 cho tới nay nhiều khả năng vẫn sẽ tiếp tục tác động đến nền kinh tế Việt Nam, ít nhất trong nửa đầu năm 2024, trước khi đón nhận những dấu hiệu tích cực, khả quan hơn. Trong khi đó, ở trong nước, những động lực truyền thống đến từ tổng cầu (tiêu dùng và đầu tư) còn yếu, khu vực doanh nghiệp còn đang đổi mới với nhiều khó khăn, trong khi động lực tăng trưởng mới còn chưa rõ ràng. Môi trường tài chính và vĩ mô như hệ thống tài chính tiền tệ, thị trường trái phiếu doanh nghiệp, thị trường vàng và thị trường bất động sản còn chứa đựng nhiều rủi ro. Những thay đổi thể chế để tạo điều kiện cho các động lực tăng trưởng mới còn chậm trễ trong việc ban hành, thực thi công vụ còn chậm do tâm lý sơ sai, sơ trách nhiệm vẫn còn phổ biến. Trong khi đó, chất lượng tăng trưởng còn thấp, mô hình tăng trưởng chưa có nhiều cải thiện. Vì vậy, năm 2024, dự báo kinh tế Việt Nam vẫn phải đổi mới với nhiều khó khăn, thách thức. Khả năng tăng trưởng như mục tiêu đề ra là rất khó khăn.

Tuy vậy, kinh tế Việt Nam sẽ vẫn có cơ hội phục hồi tích cực hơn nếu các chính sách hỗ trợ được ban hành trong năm 2024 có tác động rõ nét hơn, các vấn đề tồn đọng, bất cập kéo dài được tập trung tháo gỡ, chuyển biến tích cực hơn, nhất là vướng mắc của doanh nghiệp, dự án đầu tư, thị trường bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp...

Về chính sách tài khóa (CSTK) hỗ trợ tăng trưởng, một cơ hội cho Việt Nam đến từ dư địa chính sách vẫn còn đủ phục vụ các chính sách kích thích tổng cầu. Nợ công Việt Nam tính đến thời điểm cuối năm 2024 ước tính khoảng 39 - 40% GDP (thấp hơn nhiều so với mức trên 60% do Chính phủ quy định). So với các nước trong khu vực, nợ Chính phủ của Việt Nam ở mức dễ kiểm soát và nằm trong nhóm thấp. Theo dự toán, tổng chi ngân sách nhà nước là 2.119.428 tỷ đồng, trong đó: chi đầu tư phát triển là 677.349 tỷ đồng và chi thường xuyên: 1.175.720 tỷ đồng. Dự toán chi cân đối ngân sách nhà nước năm 2024 chỉ tăng 2% so với dự toán năm 2023. Tuy nhiên, nếu so với con số ước thực hiện hết tháng 12/2023 thì tăng đến 22,3%, trong đó chi thường xuyên tăng 14,5% (một phần do dự kiến tăng lương và trợ cấp xã hội trong năm 2024) và chi đầu tư tăng 16,8%. Việc tiếp tục tăng cả chi thường xuyên và chi đầu tư là một cố gắng của Chính phủ nhằm tạo động lực cho tăng trưởng khi các nguồn khác gặp nhiều khó khăn.

Về CSTT, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều hành một cách chủ động, linh hoạt, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối và hệ thống ngân hàng, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Trong năm 2024, mục tiêu điều hành tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống tài chính tín dụng là 15% và có thể được điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế. Đây là mức cao hơn so với tăng trưởng tín dụng năm 2023. Tăng trưởng tín dụng chịu áp lực từ nền kinh tế và thị trường bất động sản chậm phục hồi nhưng mặt bằng lãi suất hạ nhiệt xuống mức thấp có thể tạo lực đẩy cho nhu cầu vay vốn, đặc biệt là tín dụng bán lẻ và khu vực DNNVV.

Với những thách thức và cơ hội trên, kinh tế Việt Nam năm 2024 vẫn chủ yếu dựa vào các động lực tăng trưởng truyền thống như: đầu tư (đặc biệt là đầu tư công), tiêu dùng cuối cùng, và xuất khẩu.

Đầu tư tư nhân về cơ bản khó tăng mạnh do khó khăn của khu vực doanh nghiệp nói chung chưa thể giải quyết trong ngắn hạn, nên việc giải ngân hiệu quả vốn đầu tư công đóng vai trò then chốt, với quyết tâm của Chính phủ tăng cường giải ngân vốn đầu tư công. Quốc hội đã thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2024 với con số lên đến 677,3 nghìn tỷ đồng, tăng 18% so với kế hoạch năm 2023. Bên cạnh đó, đầu tư công còn được bổ sung bởi phần đợi giải ngân từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế từ năm 2021. Hiện nay, đầu tư công Việt Nam ở mức khoảng 6% GDP, nằm trong số những quốc gia có mức đầu tư công cao nhất ở châu Á (con số này của Indonesia là 3%, của Ấn Độ là 4% và của Trung Quốc là 5%).

Tiêu dùng cuối cùng khu vực tư nhân ngày càng giữ vai trò quan trọng, đặc biệt là cùng với sự hỗ trợ đến từ cải thiện việc làm và tiền lương. Sau một thời gian trì hoãn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Chính phủ Việt Nam dự định thực hiện chương trình cải cách chính sách tiền lương cho khu vực công từ ngày 01/7/2024 (với mức tăng bình quân khoảng 30% cho năm 2024), kết hợp với việc tăng lương tối thiểu vùng (với mức tăng bình quân 6%). Chính sách này được dự đoán sẽ giúp tăng thu nhập khả dụng của một bộ phận đáng kể người lao động, từ đó kích thích tiêu dùng nội địa nói riêng và tổng cầu nói chung.

Kinh tế đối ngoại sẽ tiếp tục là trụ cột chính cho tăng trưởng năm 2024 với vai trò ngày càng lớn của khu vực FDI. Động lực tăng trưởng từ khu vực FDI tiếp tục được duy trì. Hiện nay, Việt Nam vẫn được đánh giá là có nhiều tiềm năng thu hút dòng vốn đầu tư quốc tế, trong xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, và một số lĩnh vực công nghệ cao, bán dẫn...

Trong một vài năm tới, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được dự báo là có thể nằm trong mức tiềm năng 5,5 - 6%. Đây cũng là dự báo về tăng trưởng của WB, IMF và ADB. Chú ý rằng, các nước phát triển tốt ở châu Á như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông (Trung Quốc) trước khi đạt mức GDP bình quân đầu người 10.000 USD đã tăng trưởng rất cao trong khoảng 20 năm, sau khi đạt mức GDP bình quân đầu người 10.000 USD thì tăng trưởng chậm lại.

Trong khi đó, từ khi sau đổi mới, tăng trưởng GDP bình quân của Việt Nam giai đoạn 1990 - 1999 khoảng 7,4%/năm; đến giai đoạn 2000 - 2009 tăng trưởng GDP bình quân giảm xuống còn 6,6%/năm. Trên cơ sở số liệu mới, tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2010 - 2023 ước đạt 6,0%/năm. Điều này có nghĩa là tăng trưởng GDP đã chậm lại từ năm 2010 khi GDP bình quân đầu người chỉ mới đạt 1.684 USD. Nếu chia giai đoạn 2010 - 2023 thành hai giai đoạn 2010 - 2016 và 2017 - 2023, tăng trưởng GDP bình quân giảm từ 6,3%/năm trong giai đoạn đầu xuống còn 5,5%/năm trong giai đoạn tiếp theo. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2023 tương đương 430 tỷ USD, GDP bình quân đầu người đạt 4.284 USD. Như vậy, tăng trưởng GDP của Việt Nam sớm chậm lại sẽ rất khó đuổi kịp những nước phát triển ở khu vực.

2.2. Về lạm phát

Năm 2024, trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước tiềm ẩn nhiều diễn biến khó lường, mục tiêu lạm phát của Chính phủ đưa ra là khoảng 4 - 4,5%. Mục tiêu này tương đối gần với mức dự báo của ADB (4,0%), nhưng cao hơn mức dự báo của IMF (3,4%) hay WB (3%). Trong năm 2024, rủi ro lạm phát do chi phí đẩy là không cao. Trong bối cảnh giảm phát và suy thoái tại Trung Quốc ảnh hưởng tiêu cực đến cầu thế giới về dầu thô và các hàng hóa cơ bản khác, khả năng giá dầu thô trên thị trường thế giới tăng mạnh trong năm 2024 là tương đối nhỏ. Dù được đánh giá khả quan, lạm phát vẫn còn dai dẳng và đối diện với nhiều yếu tố rủi ro tiềm ẩn. Nền kinh tế toàn cầu còn bất định đòi hỏi các biện pháp điều hành và quản lý thận trọng của Chính phủ.

Một số yếu tố có thể ảnh hưởng đến mức tăng lạm phát của Việt Nam trong năm 2024:

Về phía cầu: (1) Xu hướng phục hồi hoạt động trong các ngành du lịch với việc đón thêm lượng khách nước ngoài làm tăng nhu cầu tiêu dùng trong nước; (2) Việc cải cách tiền lương và tăng lương tối thiểu vùng từ tháng 7/2024 sẽ kéo theo giá các hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong gia đình tăng lên.

Về phía cung: (1) Giá nguyên vật liệu đầu vào thế giới đang ở mức cao, Việt Nam là nước nhập khẩu nhiều nguyên liệu phục vụ sản xuất nên sẽ ảnh hưởng đến chi phí, giá thành, tạo áp lực cho sản xuất của doanh nghiệp và từ đó đẩy giá hàng hóa tiêu dùng trong nước tăng lên. Bên cạnh đó, USD tăng giá càng làm tăng chi phí nhập khẩu nguyên liệu, gây sức ép lên mặt bằng giá hàng hóa trong nước; (2) Tập đoàn Điện lực Việt Nam có thể tiếp tục tăng giá điện khi nguyên liệu đầu vào như: xăng dầu, than đều đang ở mức cao; (3) Việc thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ do Nhà nước quản lý theo hướng tính đúng, tính đủ các yếu tố, các chi phí thực hiện vào giá dịch vụ y tế và học phí giáo dục sẽ tác động làm tăng CPI.

3. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Trong bối cảnh mô hình kinh tế chưa có cải thiện về chiều sâu, để đạt mục tiêu tăng trưởng cao ngay trong năm 2024 (ngắn hạn), Chính phủ sẽ phải dựa chủ yếu vào các chính sách trọng cầu. Các động lực tăng trưởng từ phía tổng cầu cần được hồi phục nhanh chóng và đẩy mạnh hơn nữa, bao gồm: tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu. Đầu tư tư nhân về cơ bản khó tăng mạnh do khó khăn của khu vực doanh nghiệp nên việc giải ngân một cách có hiệu quả vốn đầu tư công đóng vai trò then chốt. Chính phủ cần kích thích tiêu dùng tư nhân bằng việc ổn định vĩ mô, điều chỉnh thuế thu nhập, tăng tính lành mạnh các thị trường tài sản và đẩy mạnh các chính sách an sinh xã hội. Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và tận dụng khu vực FDI để đẩy mạnh xuất khẩu cũng là giải pháp cần chú trọng. Tuy nhiên, nền kinh tế về dài hạn không thể trông chờ vào đầu tư công mà cần có giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư, khơi thông lại nguồn lực đầu tư tư nhân trở thành động lực tăng trưởng chính và quan trọng nhất.

Bên cạnh việc tập trung vào các chính sách trọng cầu để gia tăng nhanh mức tăng trưởng, Chính phủ cần duy trì các chính sách trọng cung liên quan đến cải cách thể chế, tạo môi trường kinh doanh thân thiện và nuôi dưỡng những động lực tăng trưởng mới như: phát triển kinh tế số, đổi mới sáng tạo, khoa học và công nghệ...

Dưới đây là các kiến nghị chính sách cụ thể để thúc đẩy tổng cầu nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong năm 2024.

Thứ nhất, trước tình hình khó khăn của nền kinh tế, Chính phủ có thể xem xét tiếp tục đẩy mạnh CSTK nghịch chu kỳ nhằm thúc đẩy tổng cầu và đạt được tăng trưởng ổn định trong bối cảnh suy thoái, đặc biệt là khi ngân sách không quá căng thẳng và nợ công có xu hướng giảm. Cần tích cực và chủ động sử dụng CSTK trong kích thích tăng trưởng nhằm đối phó với những vấn đề của suy giảm tăng trưởng. CSTK cần các giải pháp điều chỉnh tổng cầu của nền kinh tế. Để tăng tổng cầu, việc đầu tiên vẫn là đẩy mạnh giải ngân đầu tư công một cách có hiệu quả. Cần tiếp tục giảm một số loại thuế và phí để hỗ trợ doanh nghiệp và để kích cầu.

Thứ hai, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng ngắn hạn (đầu tư, tiêu dùng, xuất khẩu) và các động lực tăng trưởng mới như: kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn theo chủ trương của Chính phủ; kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Đặc biệt, tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, tháo gỡ và thúc đẩy mở rộng tín dụng tiêu dùng đi đôi với an toàn, lành mạnh, góp phần hạn chế “tín dụng đen”.

Thứ ba, trong giai đoạn trước mắt, cần chú ý đến liều lượng các chính sách. Tùy vào từng thời điểm cụ thể mà chính sách này có trọng trách nhiều hơn chính sách kia. Trong giai đoạn hiện nay (tổng cầu suy giảm), cần đẩy mạnh hơn nữa vai trò của CSTK (cụ thể là đẩy mạnh CSTK nghịch chu kỳ) và giảm dần vai trò của CTTT. CTTT gia tăng trong giai đoạn hiện nay cũng không có nhiều phản ứng của thị trường mà có thể gây rủi ro bất ổn vĩ mô và tài chính. Vì vậy, cần rất thận trọng với việc tiếp tục hạ lãi suất chính sách. Tuy nhiên, Ngân hàng Nhà nước có thể cần giảm tiếp lãi suất cho vay (0,5 - 1%) để tín dụng có thể tăng ở mức 15% nếu các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí và chấp nhận giảm thu nhập. Đối với CSTK, ngân sách không quá căng thẳng, nợ công có xu hướng giảm và ổn định ở mức vừa phải, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp so với ngân sách nhà nước không quá căng thẳng. Những yếu tố này là cơ sở quan trọng để đẩy mạnh CSTK nghịch chu kỳ.

Thứ tư, cần chú trọng vào việc đổi mới và đẩy mạnh triển khai đa dạng, linh hoạt các hình thức xúc tiến thương mại (XTTM) mở rộng thị trường xuất khẩu mới; thực hiện các hoạt động XTTM quy mô lớn, tầm quốc gia và quốc tế; chú trọng triển khai các hoạt động XTTM, quảng bá thương hiệu quốc gia gắn với các hoạt động ngoại giao. Các Cơ quan Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài có thể giúp chia sẻ các thông tin về xu hướng thị trường các khu vực trên thế giới, cập nhật thông tin về thị trường, cơ hội phát triển xuất khẩu ra các thị trường mới. Xanh hóa và phát triển bền vững là những tiêu chí cạnh tranh để xuất khẩu vào những thị trường lớn nên chuyên đổi số phải đi đôi với chuyên đổi xanh trong XTTM. Bên cạnh đó, cần tận dụng dòng vốn FDI vào các dự án công nghệ cao, xanh và hướng tới phát triển bền vững để đẩy mạnh xuất khẩu, góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, Chính phủ cũng nên có các chính sách hỗ trợ phù hợp để doanh nghiệp trong nước có thể tham gia chuỗi giá trị xuất khẩu của các tập đoàn FDI ở phân khúc có công nghệ, giá trị cao hơn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Anh

1. APO (2023), *APO Productivity Databook 2023*, Asia Productivity Organisation.
2. ADB (2023), *Asian Development Outlook December 2023 Update*. Manila, Philippines. 12/2023.
3. Google, Tamesek, Bain and Company (2023), *e-Economy SEA 2023: Reaching new heights: Navigating the path to profitable growth*.
4. IMF (2023), *World Economic Outlook Oct 2023: Navigating Global Divergences*. Washington DC. 10/2023.
5. IMF (2024), *World Economic Outlook Jan 2024 Update: Moderating Inflation and Steady Growth Open Path to Soft Landing*. 01/2024.

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Tài chính (nhiều năm), *Dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước*.
2. Chính phủ (2023a), *Công điện của Thủ tướng Chính phủ về điều hành tăng trưởng tín dụng những tháng cuối năm 2023*, 26/11/2023, <https://baochinhphu.vn/thu-tuong-chi-dao-ve-dieu-hanh-tang-truong-tin-dung-nhung-thang-cuoi-nam-2023-102231126193514.htm>
3. Chính phủ (2024a), *Ngân hàng quyết liệt triển khai chương trình hành động từ đầu năm*, 08/01/2024, <https://baochinhphu.vn/ngan-hang-quyet-liet-trien-khai-chuong-trinh-hanh-dong-tu-dau-nam-102240108162502524.htm>
4. Ngân hàng Nhà nước (2023), *Chi thị số 01/CT-NHNN ngày 17/01/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về Định hướng điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng năm 2023*, <https://www.sbv.gov.vn/>.
5. Tổng cục Thống kê (2023a), *Tình hình vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-von-dau-tu-thuc-hien-toan-xa-hoi-nam-2023/>
6. Tổng cục Thống kê (2023b), *Tổng quan dự báo tình hình kinh tế thế giới quý IV và năm 2023*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/12/tong-quan-du-bao-tinh-hinh-kinh-te-the-gioi-quy-iv-va-nam-2023/>
7. Tổng cục Thống kê (2023c), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2023*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2023/>
8. Tổng cục Thống kê (2024), *Bức tranh tăng trưởng năm 2023 và triển vọng phát triển kinh tế năm 2024*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/buc-tranh-tang-truong-nam-2023-va-trien-vong-phat-trien-kinh-te-nam-2024/>

9. Vũ Sỹ Cường (2023), *Bàn về chính sách tài khóa tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế*, Diễn đàn Kinh tế của Ủy ban Kinh tế Quốc hội, tháng 09/2023.
10. World Bank (2017), *Đánh giá chi tiêu công của Việt Nam*. Báo cáo nghiên cứu.

Tài liệu từ Website

1. Báo Chính phủ (2024), *Kinh tế Việt Nam tiếp tục là điểm sáng; toàn bộ chỉ tiêu về xã hội đều đạt và vượt mục tiêu đề ra*, <https://baochinhphu.vn/kinh-te-viet-nam-tiep-tuc-la-diem-sang-toan-bo-chi-tieu-ve-xa-hoi-deu-dat-va-vuot-muc-tieu-de-ra-102240105094308339.htm>
2. Báo Tiền Phong (2024), *Kinh tế Việt Nam 2024: Kỷ lục án tượng và điều chưa từng có*, 29/12/2023, <https://tienphong.vn/kinh-te-viet-nam-2023-ky-luc-an-tuong-va-dieu-chua-tung-co-post1599298.tpo>
3. Conference Board Total Economy Database (version April 2023), *Total Economy Database - Growth Accounting and Total Factor Productivity*, website: <https://data-central.conference-board.org/>, ngày truy cập 16/3/2024
4. Huyền Anh (2024), “Lãi suất cho vay sẽ giảm tương xứng với lãi suất huy động”, *VNBusiness*, 03/01/2024, <https://vnbusiness.vn/ngan-hang/lai-suat-hien-nay-thap-nhat-trong-20-namqua-1097655.html>
5. Minh Lâm (2023), *Điểm nhân thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2023*, <https://tapchitaichinh.vn/diem-nhan-thi-truong-chung-khoan-viet-nam-nam-2023.html>
6. Minh Phương (2023), “Giải tỏa áp lực tỷ giá dịp cuối năm”, *Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, 27/11/2023, <https://dangcongsan.vn/cung-ban-luan/giai-toa-ap-luc-ty-gia-dip-cuoi-nam-653544.html>
7. Ngô Trí Long (2023), *Góc nhìn chuyên gia: Nhìn lại việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, chất vấn về chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước*, <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=81780>
8. Nguyễn Hữu Huân (2024), “Chính sách tiền tệ nên thực thi theo mục tiêu lạm phát”, *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*, Số 1, 01/01/2024. <https://vneconomy.vn/chinh-sach-tien-te-nen-thuc-thi-theo-muc-tieu-lam-phat.htm>

03.

TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023, DỰ BÁO NĂM 2024 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHIẾN LƯỢC CHO KINH TẾ VIỆT NAM

PGS.TS. Trần Việt Dũng*, ThS. Nguyễn Nhật Minh*

Tóm tắt

Sử dụng dữ liệu thứ cấp thu thập từ các bộ cơ sở dữ liệu lớn và uy tín trên thế giới, bài viết tiến hành đánh giá tình hình kinh tế thế giới năm 2023 và dự báo cho năm 2024. Theo đó, tăng trưởng kinh tế của hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới năm 2023 vẫn duy trì ở mức tích cực nhưng thấp hơn so với năm 2022. Trong khi đó, lạm phát đã được kiểm soát do việc thực thi hiệu quả chính sách tiền tệ thắt chặt của các ngân hàng trung ương. Sang năm 2024, hoạt động kinh tế toàn cầu được dự báo tiếp tục suy yếu do ảnh hưởng của chính sách tiền tệ thắt chặt, điều kiện tài chính hạn chế và tăng trưởng thương mại toàn cầu yếu. Những vấn đề này đặt ra thách thức cho Việt Nam trong việc điều hành tỷ giá, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và phát triển thương mại. Từ những vấn đề đó, bài viết đề xuất các khuyến nghị chiến lược cho Việt Nam nhằm phát triển kinh tế hài hòa và bền vững.

Từ khóa: Dự báo, kinh tế, lạm phát, thế giới, Việt Nam

1. GIỚI THIỆU

Năm 2023, kinh tế toàn cầu phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Xung đột Nga - Ukraine tiếp diễn, trong khi căng thẳng mới bùng phát ở Trung Đông, Biển Đỏ trong các tháng cuối năm 2023. Tình trạng thời tiết cực đoan và biến đổi khí hậu ở nhiều quốc gia làm cho sản xuất và tiêu dùng lương thực mất cân đối. Lạm phát ở nhiều quốc gia mặc dù đã được kiểm soát nhưng vẫn tiếp tục neo ở mức cao, tăng trưởng thương mại yếu, niềm tin kinh doanh và niềm tin của người tiêu dùng chậm phục hồi. Nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ (CSTT) thắt chặt để ưu tiên kiềm chế lạm phát. Bên cạnh việc gia tăng các quy định về phát triển bền vững ảnh hưởng đến nhập khẩu, nhiều nước cũng áp dụng các biện pháp bảo hộ

* Học viện Ngân hàng

thương mại. Trong bối cảnh ấy, quá trình phục hồi tăng trưởng GDP toàn cầu còn gặp nhiều khó khăn. Bước sang năm 2024, hoạt động kinh tế toàn cầu được dự báo tiếp tục suy yếu do ảnh hưởng của CSTT thắt chặt, điều kiện tài chính hạn chế và tăng trưởng thương mại toàn cầu yếu đặt ra nhiều thách thức cho các quốc gia (trong đó có Việt Nam) trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và các cân cản lớn.

Bài viết thu thập dữ liệu vĩ mô từ các bộ cơ sở dữ liệu lớn trên thế giới như: Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Ngân hàng Thế giới (WB), kết hợp với Báo cáo ngành Ngân hàng Việt Nam năm 2023 - Phần 1 của Học viện Ngân hàng nhằm đánh giá tình hình kinh tế thế giới năm 2023 và dự báo cho năm 2024. Bên cạnh đó, bài viết cũng đánh giá tác động của CSTT toàn cầu tới nền kinh tế Việt Nam. Từ đó, đề xuất các khuyến nghị chiến lược cho Việt Nam nhằm phát triển kinh tế hài hòa và bền vững.

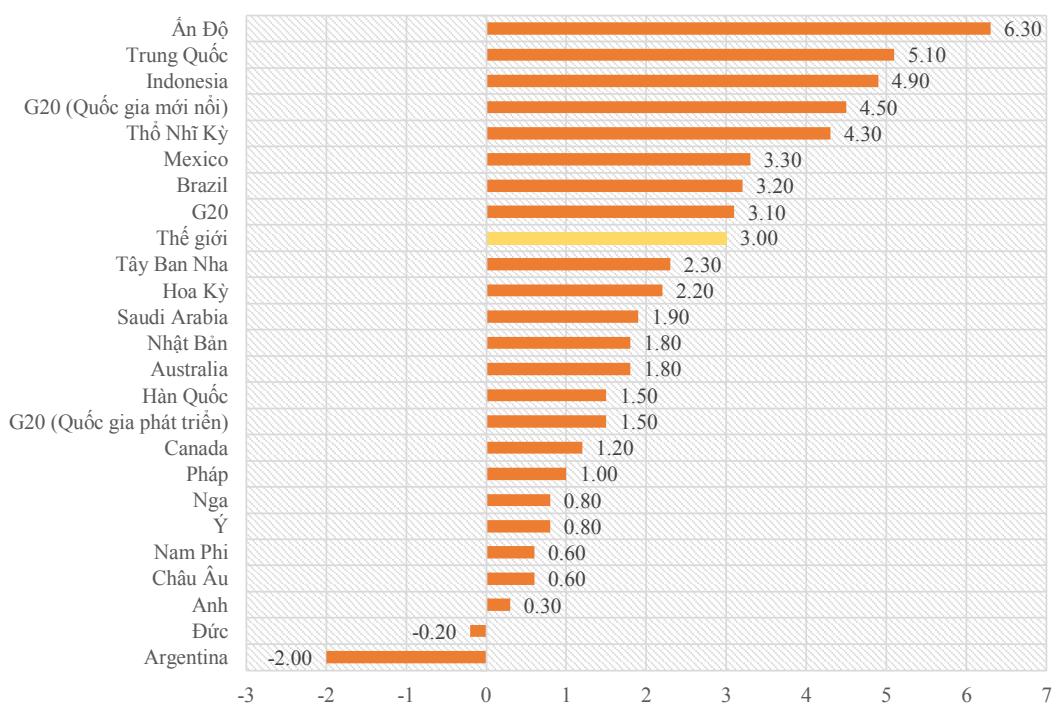
2. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023

Hình 1. Tăng trưởng toàn cầu năm 2022 và 2023 theo đánh giá của các tổ chức quốc tế (%)



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Tại thời điểm cuối năm 2023, tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 được các tổ chức quốc tế điều chỉnh so với dự báo trước đây nhưng hầu hết các dự báo đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng năm 2022. Cụ thể, Liên minh châu Âu (EU) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đạt 3,1%, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 5/2023, thấp hơn mức tăng 3,3% của năm 2022; Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 đạt 3,0%, giữ nguyên dự báo tháng 7/2023, thấp hơn mức tăng 3,5% năm 2022; Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) nhận định kinh tế toàn cầu năm 2023 tăng trưởng 2,9%, điều chỉnh giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2023 và thấp hơn mức tăng 3,3% năm 2022; Fitch Ratings (FR) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 đạt 2,9%, cao hơn 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2023 và cao hơn mức tăng 2,7% năm 2022; Ngân hàng Thế giới (WB) nhận định tăng trưởng toàn cầu đạt 2,1% năm 2023, giữ nguyên dự báo trong tháng 6/2023 và thấp hơn mức tăng 3,1% năm 2022.

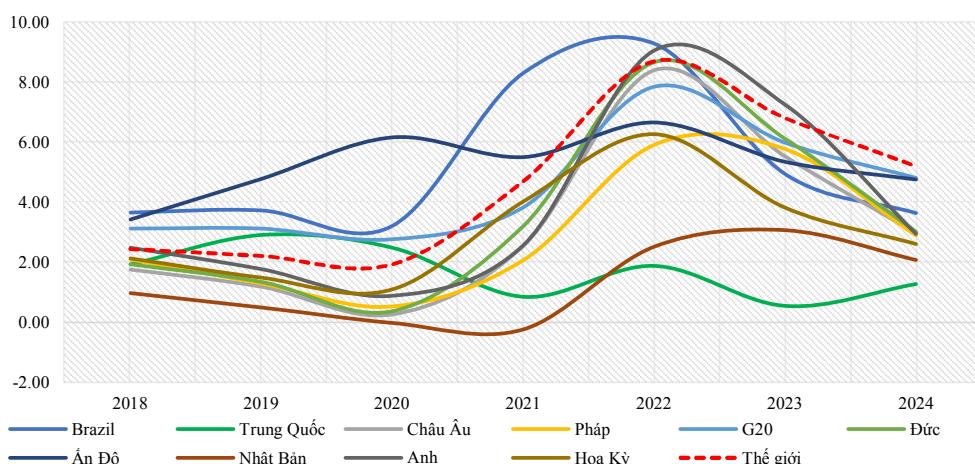
Hình 2. Tăng trưởng GDP năm 2023 của một số nền kinh tế lớn (%)

Nguồn: OECD (2024)

Tại các nền kinh tế lớn, Hoa Kỳ và Nhật Bản có mức tăng trưởng GDP tương đối tốt, song tại EU lại không khả quan, đặc biệt là Đức ghi nhận mức tăng trưởng GDP âm trong năm 2023. Các nền kinh tế mới nổi (G20) có tốc độ tăng trưởng GDP ấn tượng, đặc biệt là ở Brazil, Án Độ và Nam Phi, nhờ thời tiết thuận lợi giúp nâng cao sản lượng nông nghiệp. Nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng thấp hơn một chút so với kỳ vọng của các nhà phân tích, nhưng vẫn đảm bảo Bắc Kinh đạt được mục tiêu tăng trưởng 5% đặt ra cho năm 2023. Tốc độ tăng trưởng này đã vượt xa mức tăng trưởng chỉ 3% vào năm 2022, khi nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi các chính sách hạn chế để duy trì “Zero Covid”.

Lạm phát toàn cầu năm 2023 dự báo sẽ giảm còn 6,9% từ mức 8,7% năm 2022. Mặc dù CSTT thắt chặt đã bắt đầu mang lại kết quả, nguyên nhân chính khiến lạm phát dự kiến giảm vào năm 2023 là do giá hàng hóa quốc tế giảm. Theo OECD, lạm phát chung đã giảm ở hầu hết các nền kinh tế chủ yếu là do sự đảo chiều giá năng lượng. Tuy nhiên, kể từ tháng 6/2023, việc cắt giảm sản lượng của các nền kinh tế chủ chốt trong OPEC+ đã làm tăng giá năng lượng. Sự gián đoạn nguồn cung, cùng với căng thẳng địa chính trị gia tăng, đã gây ra biến động giá khí đốt tự nhiên ở châu Âu vào nửa cuối năm 2023.

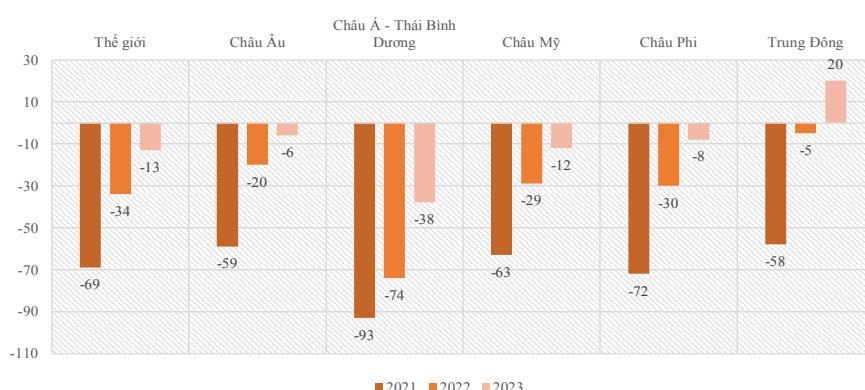
**Hình 3. Tỷ lệ lạm phát của một số nền kinh tế lớn trên thế giới giai đoạn 2018 - 2023
 và dự báo cho năm 2024 (%)**



Nguồn: OECD (2024)

Nhu cầu du lịch phục hồi mạnh mẽ trong năm 2023. Theo báo cáo của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO, 11/2023), du lịch quốc tế trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2023 đã phục hồi 87% mức trước đại dịch. Ước tính 9 tháng đầu năm 2023, có khoảng 975 triệu lượt du khách quốc tế, tăng 38% so với cùng kỳ năm 2022, nhưng vẫn thấp hơn 13% so với năm 2019. UNWTO dự báo đến cuối năm 2023, lượng khách quốc tế có thể sẽ đạt 1,3 tỷ lượt, tăng 33% so với năm 2022 và gần 90% so với mức trước đại dịch; doanh thu du lịch quốc tế dự kiến đạt 1,4 nghìn tỷ USD, chiếm khoảng 93% doanh thu năm 2019. Theo khu vực, Trung Đông có sự phục hồi mạnh mẽ nhất, với lượng khách đến cao hơn 20% so với mức trước đại dịch trong 9 tháng đầu năm 2023; sau là EU, phục hồi 94% mức trước đại dịch. Khu vực châu Á và Thái Bình Dương cũng đã phục hồi du lịch với lượng khách đạt 62% so với mức trước đại dịch. Trong bối cảnh đó, UNWTO dự báo du lịch quốc tế sẽ phục hồi về mức trước đại dịch vào năm 2024 ngay cả trong bối cảnh nền kinh tế còn phải đối diện với nhiều thách thức và sự bất ổn do tác động của căng thẳng và xung đột địa chính trị.

Hình 4. Lượng khách du lịch quốc tế (% thay đổi so với năm 2019)



Nguồn: UNWTO (2023)

Thương mại hàng hóa toàn cầu tiếp tục giảm trong năm 2023, dựa theo Báo cáo “Thước đo thương mại hàng hóa” công bố ngày 27/11/2023 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Tuy nhiên, thước đo thương mại hàng hóa toàn cầu có dấu hiệu phục hồi với động lực đến từ doanh số bán và sản xuất ô tô cũng như linh kiện điện tử.

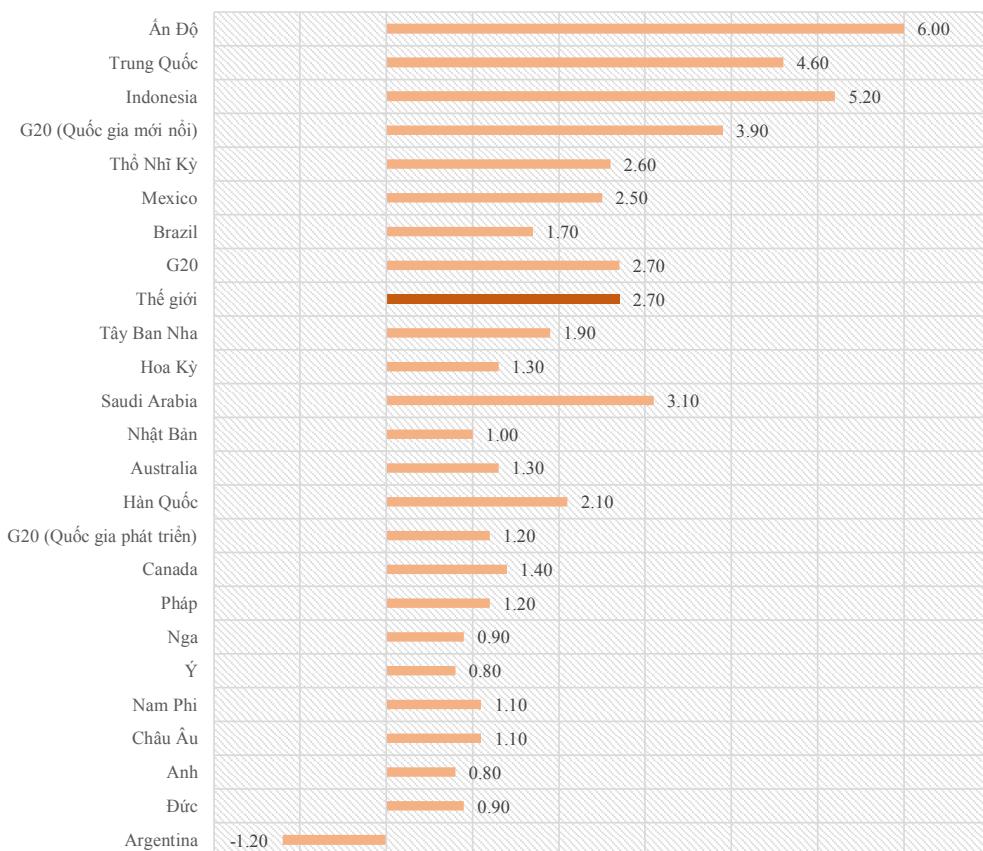
Hình 5. Thước đo và khối lượng thương mại hàng hóa toàn cầu, giai đoạn 2014 - 2023



Nguồn: WTO (2023)

3. DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2024

Hình 6. Dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 của một số nền kinh tế lớn (%)

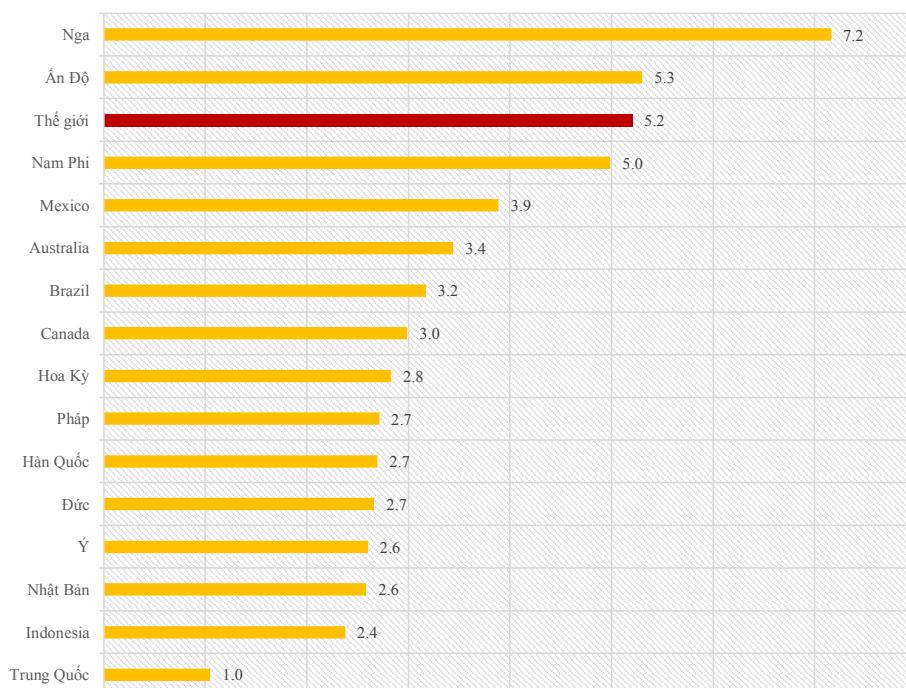


Nguồn: OECD (2024)

Bước sang năm 2024, hoạt động kinh tế toàn cầu được dự báo tiếp tục suy yếu do ảnh hưởng của CSTT thắt chặt, điều kiện tài chính hạn chế và tăng trưởng thương mại toàn cầu yếu. Sau đợt giảm tốc mạnh vào năm 2022 và một đợt suy giảm nữa vào năm 2023, tăng trưởng sản lượng toàn cầu có nguy cơ giảm tốc vào năm 2024, đánh dấu năm suy giảm thứ ba liên tiếp. Cuộc xung đột gần đây ở Trung Đông đã làm gia tăng rủi ro địa chính trị và làm tăng sự bất ổn trên thị trường hàng hóa, tiềm ẩn những tác động bất lợi đối với tăng trưởng toàn cầu. Điều này xảy ra trong khi nền kinh tế thế giới đang tiếp tục đổi mới với những tác động kéo dài của những cú sốc chồng chéo trong bốn năm qua (đại dịch Covid-19, xung đột Nga - Ukraine, lạm phát gia tăng và sau đó là các điều kiện tiền tệ toàn cầu bị thắt chặt).

Tăng trưởng ở các nền kinh tế lớn nói chung và ở Trung Quốc được dự đoán sẽ chậm lại vào năm 2024, thấp hơn nhiều so với tốc độ trung bình của giai đoạn 2010 - 2019. Trong khi đó, tăng trưởng tổng thể dự kiến sẽ được cải thiện ở các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển có xếp hạng tín dụng cao. Theo Báo cáo “Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2024” của Ngân hàng Thế giới (WB), lạm phát toàn cầu và lạm phát cơ bản tiếp tục giảm so với mức đỉnh năm 2022. Tuy nhiên, dự báo lạm phát năm 2024 vẫn sẽ cao hơn mức lạm phát mục tiêu ở hầu hết các nền kinh tế phát triển và khoảng hơn một nửa các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển. Lạm phát toàn cầu được dự đoán sẽ duy trì ở mức cao hơn mức trung bình giai đoạn 2015 - 2019. Việc thắt chặt tiền tệ ở các nền kinh tế phát triển sắp kết thúc, nhưng lãi suất chính sách thực tế dự kiến sẽ vẫn tăng cao trong một thời gian do lạm phát mới chỉ bắt đầu quay trở lại mức lạm phát mục tiêu mà các ngân hàng trung ương (NHTW) đặt ra.

Hình 7. Dự báo lạm phát năm 2024 của một số nền kinh tế lớn (%)



Nguồn: OECD (2024)

Thương mại - dịch vụ tiếp tục phục hồi sau ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, song với tốc độ chậm hơn dự kiến trước đây. Tăng trưởng thương mại toàn cầu được dự đoán sẽ tăng lên 2,3% vào năm 2024, một phần phản ánh sự phục hồi của nhu cầu hàng hóa và rộng hơn là trong thương mại của nền kinh tế phát triển. Cuộc xung đột gần đây ở Trung Đông có tác động không đáng kể đến giá cả hàng hóa. Nhìn chung, trong năm 2023, hầu hết giá hàng hóa đều ghi nhận sự suy giảm, tuy nhiên, nền giá vẫn ở cao hơn mức trước đại dịch. Bất chấp những biến động gần đây chủ yếu do xung đột gây ra và giá sử dụng không leo thang, giá dầu trung bình vào năm 2024 được dự báo sẽ giảm do tăng trưởng toàn cầu suy yếu và sản lượng dầu tăng. Giá kim loại dự kiến sẽ giảm trở lại do tốc độ tăng trưởng chậm hơn ở Trung Quốc càng gây áp lực lên nhu cầu kim loại. Giá lương thực dự kiến sẽ tiếp tục giảm trong năm nay do nguồn cung lương thực thực dồi dào từ Ấn Độ và Brazil.

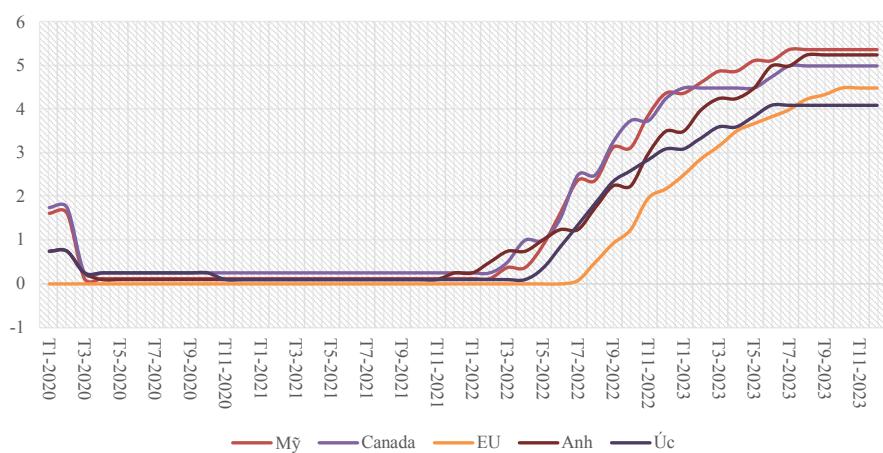
Tổng kết lại, kinh tế thế giới năm 2024 được dự báo sẽ gặp nhiều khó khăn và thách thức như: xung đột leo thang, thương mại toàn cầu yếu, lãi suất cao và các thảm họa khí hậu gia tăng. Tuy nhiên, việc dịch chuyển lập trường CSTT từ thắt chặt sang nói lỏng của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) trong những kỳ họp gần đây giúp dây lên hy vọng về sự phục hồi nhanh hơn của kinh tế Mỹ nói riêng và nền kinh tế toàn cầu nói chung.

4. ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TẠI CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Năm 2023 chứng kiến sự thay đổi lớn trong CSTT của các quốc gia và khu vực trọng điểm trên thế giới. Bối cảnh lạm phát cao buộc các NHTW phải từ bỏ CSTT nói lỏng kéo dài nhiều năm, chuyển sang hướng thắt chặt để kiềm chế đà tăng của giá cả.

4.1. Xu thế thắt chặt chính sách tiền tệ tại các nền kinh tế lớn

Hình 8. Diễn biến lãi suất tại các nền kinh tế lớn, giai đoạn 2020 - 2023 (%/năm)



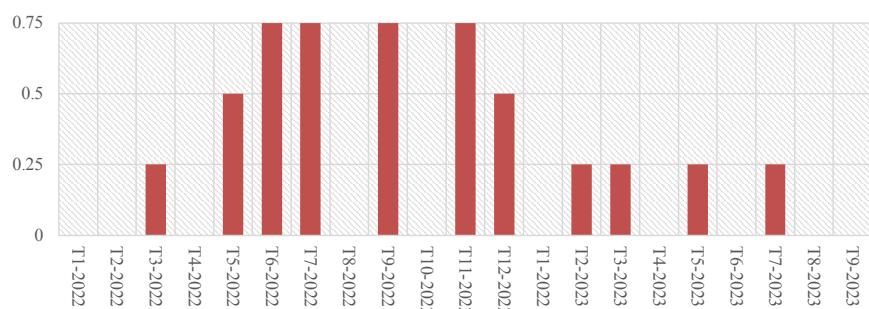
Nguồn: IMF (2024)

I) Mỹ

Kể từ tháng 3/2022, FED đã nâng lãi suất 11 lần liên tiếp (trong đó, riêng năm 2023 là 4 lần), thiết lập mức đỉnh mới 5,25 - 5,5% vào các tháng cuối năm 2023 nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát. Lạm phát của Mỹ có dấu hiệu hồi phục tích cực, song vẫn chưa thể trở về mức

mục tiêu 2%. Bất chấp CSTT thắt chặt, có những bằng chứng cho thấy Mỹ hiện vẫn đủ sức trụ vững trong chu kỳ tăng lãi suất là tổng giá trị xây dựng theo tháng của nước này vẫn tăng trưởng dương trong năm 2023. Dự kiến trong năm 2024, FED có thể tiếp tục các đợt nâng lãi suất mới nếu tình trạng lạm phát không có dấu hiệu cải thiện, song tốc độ tăng có thể chậm lại so với 2023. Độ thái thắt chặt tiền tệ của FED gây áp lực lên lãi suất USD, tỷ giá hối đoái và luồng vốn đầu tư toàn cầu, đồng thời có thể ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng toàn cầu, qua đó tác động tới xuất khẩu của Việt Nam.

Hình 9. Các đợt tăng lãi suất tại Mỹ kể từ năm 2022



Nguồn: FRED (2024)

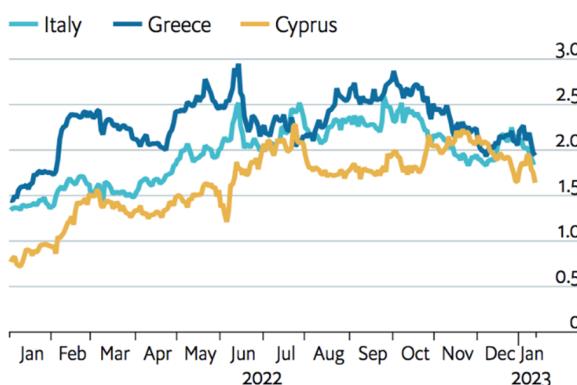
2) Vương quốc Anh

NHTW Anh (BOE) đã tiến hành nâng lãi suất 14 lần liên tiếp, đưa lãi suất từ 0,1% năm 2021 lên mức 5,25% vào cuối năm 2023 nhằm ứng phó trước đà tăng mạnh mẽ của lạm phát. BOE tuyên bố sẽ thắt chặt CSTT hơn nữa “nếu có bằng chứng về áp lực lạm phát dai dẳng hơn”. Bên cạnh lạm phát, hiệu ứng Brexit trong những năm qua cũng tạo ra bất ổn cho nền kinh tế Anh, và điều này gián tiếp ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này.

3) Châu Âu

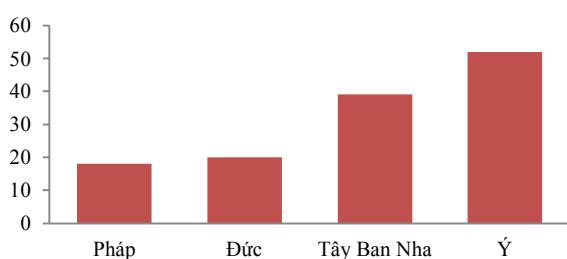
NHTW châu Âu (ECB) bắt đầu tăng lãi suất kể từ tháng 7/2023, đưa lãi suất cơ bản đồng Euro lên mức kỷ lục 4%. Dự kiến mức lãi suất này sẽ được duy trì trong thời gian đủ dài để bình ổn lạm phát trở về mức 2%. Nhiều chuyên gia phân tích cảnh báo áp lực tăng giá trong khu vực vẫn hiện hữu, chủ yếu xuất phát từ chi phí lao động tăng cao. Thị trường nợ khu vực EU cũng đang đổi mới với nhiều áp lực khi các gói nói lời định lượng kết thúc: việc giảm hỗ trợ từ phía ECB và thâm hụt ngân sách tăng mạnh tại các quốc gia (đặc biệt là Ý) có thể làm tăng rủi ro chủ quyền và nguy cơ xảy ra bất ổn thị trường vào năm 2024. Mặt khác, lãi suất tăng cao trong thời gian qua cũng khiến không ít doanh nghiệp EU (đặc biệt tại Ý và Tây Ban Nha) đổi mới với nguy cơ phá sản cao. Những diễn biến trên góp phần khiến GDP của EU năm 2023 tăng chậm (trung bình đạt 0,6%), đồng thời tác động tiêu cực đến các ngành xuất khẩu của Việt Nam, vốn phụ thuộc nhiều vào nhu cầu tại EU.

Hình 10. Chênh lệch lợi suất trái phiếu giữa một số nước và Đức gia tăng khi ECB thắt chặt định lương (điểm %)



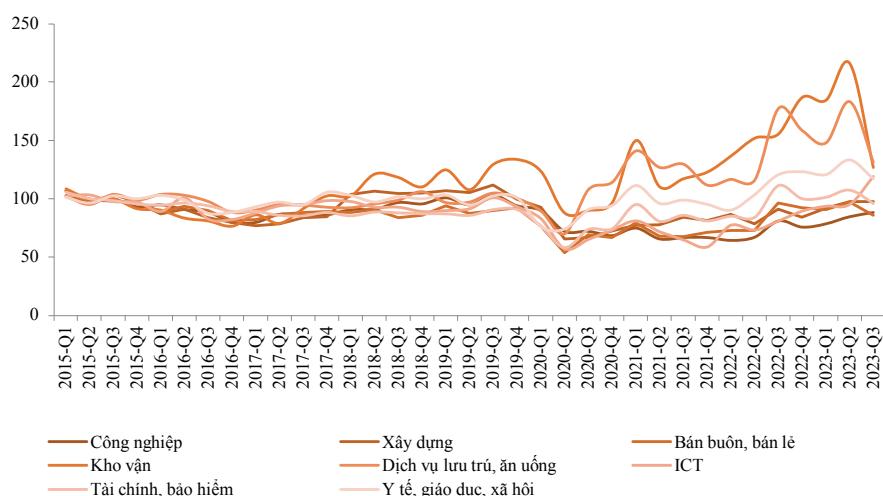
Nguồn: ECB và EIU (2024)

Hình 12. Tỷ trọng nợ của doanh nghiệp phi tài chính (%)



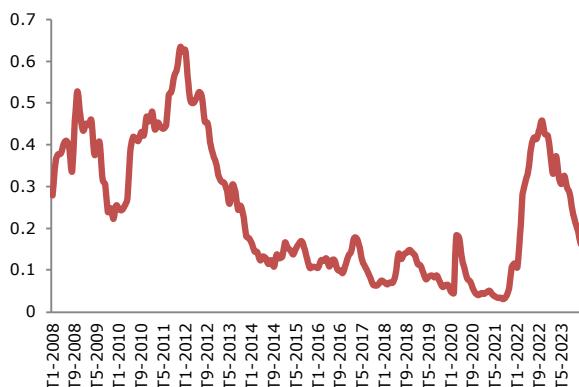
Nguồn: ECB và EIU (2024)

Hình 14. Số vụ phá sản tại EU đang có chiều hướng gia tăng (số liệu đã hiệu chỉnh mùa vụ, 2015 = 100)



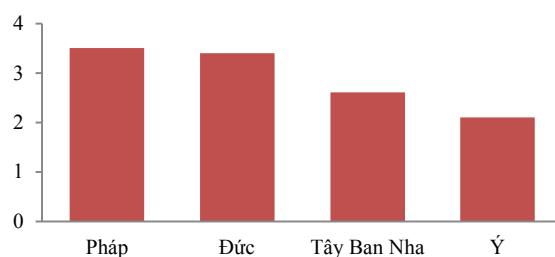
Nguồn: Eurostat (2024)

Hình 11. Diễn biến chỉ số tổng hợp cảng thẳng hệ thống của EU (0 = không cảng thẳng)



Nguồn: ECB và EIU (2024)

Hình 13. Kỳ hạn nợ trung bình của các công ty tại EU năm 2022 (năm)



Nguồn: ECB và EIU (2024)

4) Canada

Trong vòng hai năm kể từ năm 2022, NHTW Canada (BOC) đã tăng lãi suất liên tục 8 lần, từ mức 0,25% lên đến 5% (mức tăng nhanh nhất trong lịch sử Canada 40 năm qua). Mục tiêu chính cho động thái trên cũng nhằm kiềm chế lạm phát, vốn đã tăng lên mức cao nhất là 8,1% trong tháng 6/2023. Năm 2024, BOC dự kiến tiếp tục nâng lãi suất để đàm phán về mức mục tiêu 2%. Nhóm nghiên cứu nhận định đây là quyết sách tiền tệ đúng hướng của BOC trong bối cảnh lạm phát cao hiện nay, song lưu ý BOC cần cẩn trọng để tránh làm giảm tốc tăng trưởng kinh tế quá mức, từ đó tác động tiêu cực tới hoạt động xuất khẩu của Việt Nam và các đối tác hướng về Canada.

4.2. Xu hướng chính sách tiền tệ có sự khác biệt giữa các nền kinh tế châu Á

Xu hướng điều hành CSTT của các nền kinh tế châu Á cho thấy những sự khác biệt và linh hoạt rõ rệt. Trong khi các nước như Trung Quốc và Nhật Bản duy trì chính sách nói lỏng để hỗ trợ tăng trưởng, thì tại ASEAN, các nền kinh tế như Thái Lan và Malaysia lại áp dụng biện pháp thắt chặt để kiểm soát lạm phát. Theo đó, mục tiêu ưu tiên của NHTW các nước châu Á hiện nay hướng tới hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và sớm đạt trạng thái phục hồi kinh tế sau đại dịch. Tuy nhiên, mức độ ưu tiên cho mục tiêu kiểm soát lạm phát lại khác nhau tùy quốc gia. So với các nền kinh tế lớn đang tập trung vào việc kiềm chế lạm phát, các nước châu Á có xu hướng ưu tiên hỗ trợ tăng trưởng hơn.

1) Trung Quốc

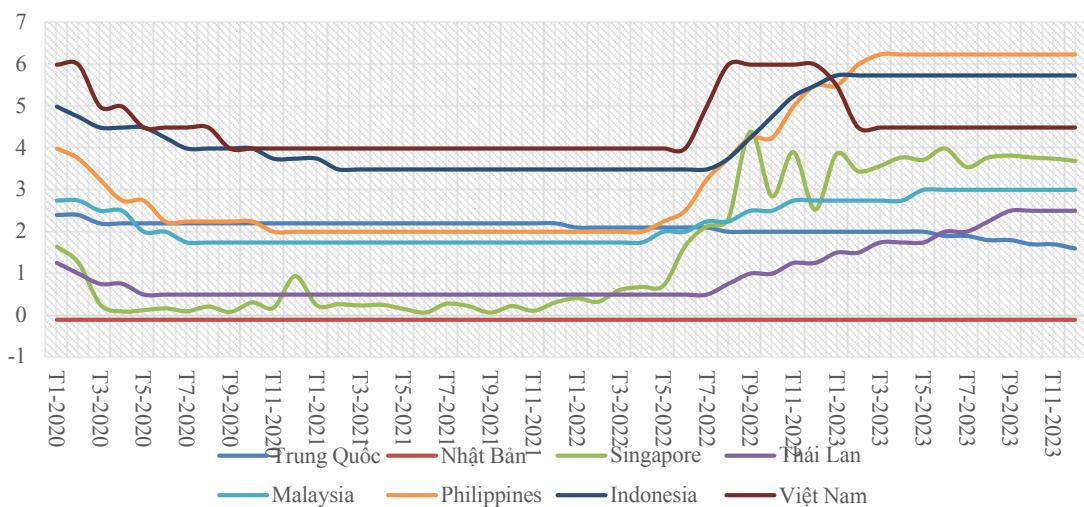
Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa (PBOC) duy trì CSTT nói lỏng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế hậu đại dịch. Lãi suất cho vay cơ bản giữ nguyên ở mức 3,65%. Mặc dù giúp kích thích kinh tế toàn cầu, nhưng chính sách này có thể làm gia tăng lạm phát trong dài hạn, ảnh hưởng đến chi phí nhập khẩu của Việt Nam.

2) Nhật Bản

NHTW Nhật Bản (BOJ) tiếp tục duy trì CSTT nói lỏng, duy trì lãi suất ngắn hạn ở mức -0,1%. Chính sách này nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và lạm phát, đồng thời tạo sự ổn định cho xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản.

3) Khu vực ASEAN

Các quốc gia thành viên ASEAN áp dụng các CSTT linh hoạt, kết hợp giữa nói lỏng và thắt chặt tùy theo tình hình kinh tế. NHTW các nước như Thái Lan và Malaysia thực hiện các biện pháp tăng lãi suất vừa phải, cân bằng giữa kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng. Trong khi đó, Indonesia vẫn duy trì chính sách nói lỏng do lo ngại về những rủi ro trong nước. Sự đa dạng trong các quyết sách tiền tệ trên tạo ra cả thách thức và cơ hội cho Việt Nam, đòi hỏi sự linh hoạt trong điều hành kinh tế vĩ mô.

Hình 15. Diễn biến lãi suất tại khu vực châu Á, giai đoạn 2020 - 2023 (%/năm)

Nguồn: IMF (2024)

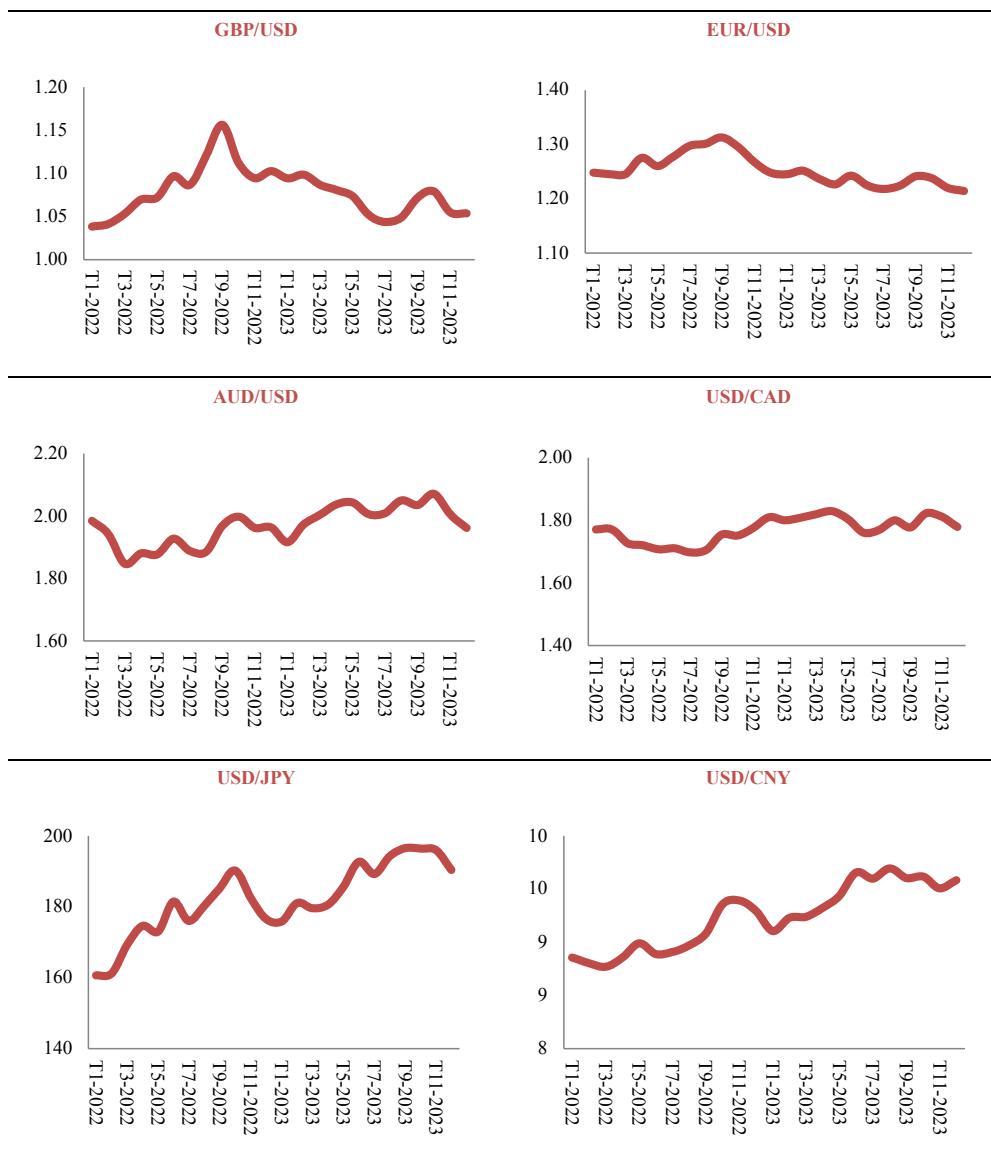
4.3. Thị trường ngoại hối quốc tế

Năm 2023, thị trường ngoại hối đã chứng kiến sự đảo chiều của nhiều đồng tiền chủ chốt so với năm 2022. Nổi bật là sự sụt giảm giá trị của đồng USD (giảm 2% so với cuối năm 2022), diễn ra sau khoảng hai năm tăng giá liên tục và sự biến động của giá vàng trong bối cảnh bất ổn giá tăng và đồng USD yếu.

Trên thị trường ngoại hối, chỉ số USD ghi nhận 07 tháng tăng điểm trước khi bắt đầu giảm mạnh tới hơn 4% trong hai tháng cuối năm. Diễn biến giảm của đồng USD trong khoảng thời gian này chịu tác động mạnh bởi các quyết định của FED trong điều hành CSTT và các tín hiệu thiếu tích cực từ diễn biến kinh tế toàn cầu. Chỉ số USD giao ngay giao dịch trong năm dao động trong khoảng 99 - 107, kết thúc năm 2023, giao dịch ở mức giá 101,3.

Tại EU, hai đồng tiền mạnh là EUR và GBP đồng loạt đảo chiều, thể hiện xu hướng tăng liên tục trong quý IV/2023, lấy lại toàn bộ phần giảm điểm trong các quý trước. Diễn biến này hưởng lợi từ xu hướng giảm mạnh của đồng USD trên thị trường giao dịch, lạm phát giảm nhanh và các tín hiệu kinh tế có phần được cải thiện vào cuối năm. Tính đến cuối năm 2023, EUR và GBP đã tăng lần lượt là 3,13% và 5,25% so với USD. Bên cạnh đó, một số đồng tiền mạnh khác như CAD đã tăng khoảng 2% và AUD giữ ổn định so với đồng USD.

Hình 16. Diễn biến tỷ giá của các đồng tiền chủ chốt so với USD



Nguồn: IMF (2024)

Tại châu Á, đồng JPY của Nhật Bản chứng kiến đà sụt giảm giá trị khá mạnh trong năm 2023. Nguyên nhân chính tác động đến đà suy giảm của JPY là do sự khác biệt trong việc điều hành CSTT của BOJ so với các quốc gia khác. JPY, dù đã tăng hơn 7% vào hai tháng cuối năm, kết thúc năm vẫn giảm 7,6% so với USD. Tiếp đó, đồng CNY của Trung Quốc cũng kết thúc năm 2023 với mức giảm 2,94% do thiếu sự hỗ trợ từ diễn biến nền kinh tế trong nước. Đồng thời, khu vực châu Á cũng ghi nhận thêm xu hướng giảm của một số đồng tiền so với USD như: đồng MYR của Malaysia, đồng KRW của Hàn Quốc... với mức giảm dao động từ 0,5 - 4,5%.

5. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TOÀN CẦU TỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Một là, thách thức trong điều hành tỷ giá: Sự tăng giá của đồng USD do FED thắt chặt CSTT đã tạo áp lực lên VND, từ đó thúc đẩy lạm phát nhập khẩu và làm giảm sức cạnh tranh

xuất khẩu. Trong năm 2023, Ngân hàng Nhà nước đã có những ứng phó kịp thời thông qua các công cụ CTT linh hoạt, gồm can thiệp ngoại hối và điều chỉnh lãi suất, nhằm ngăn chặn đà mất giá của VND.

Hai là, dòng vốn đầu tư “chông chênh”: Cạn kiệt thanh khoản toàn cầu do các NHTW lớn trên thế giới cùng lúc thắt chặt tiền tệ có thể gây ra sự sụt giảm luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước cần hướng tới cung cố hơn nữa niềm tin trong nước cũng như thực hiện các chính sách thân thiện với nhà đầu tư để giảm thiểu rủi ro sụt giảm FDI – dòng vốn đóng vai trò hết sức quan trọng trong tăng trưởng của Việt Nam những năm vừa qua.

Ba là, phát triển thương mại gặp nhiều khó khăn: Tổng cầu thế giới sụt giảm mạnh, một hệ quả tiềm tàng từ việc thắt chặt CTT ở các nền kinh tế lớn, đã gây ra không ít thách thức cho các ngành xuất khẩu của Việt Nam. Việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, thúc đẩy tiêu dùng trong nước và nâng cao năng suất trở thành những ưu tiên hàng đầu đối với nhà hoạch định chính sách.

6. KHUYẾN NGHỊ CHIẾN LƯỢC HƯỚNG ĐẾN SỰ HÀI HÒA KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

Trước làn sóng lạm phát gia tăng tại nhiều nền kinh tế lớn, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam phải có sự cân nhắc, điều tiết linh hoạt nhằm đạt được sự cân bằng giữa các mục tiêu chính sách lớn như: kiềm chế lạm phát, phục hồi, thúc đẩy tăng trưởng và ổn định vĩ mô. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu ảm đạm và ẩn chứa nhiều điều khó lường, nhà hoạch định chính sách có thể cân nhắc các chiến lược sau để tạo lập sức chống chịu, đảm bảo ổn định vĩ mô và tăng trưởng cho nền kinh tế Việt Nam:

Một là, nâng cao năng lực thích ứng: Để làm tốt điều này, Chính phủ cần định hình chiến lược và hành động nhất quán, bao gồm: (1) đẩy mạnh đầu tư vào lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đồng thời đầu tư mạnh mẽ vào phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; (2) tăng cường năng lực dự báo, giám sát, đánh giá rủi ro và xây dựng các kịch bản ứng phó linh hoạt với các biến động kinh tế không dự đoán được.

Hai là, mở rộng, đa dạng hóa nền kinh tế: Để mở rộng và đa dạng hóa nền kinh tế, Chính phủ cần định hình các sách lược, yêu cầu các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đưa ra hành động cụ thể nhằm: (1) mở rộng thị trường xuất khẩu và giảm phụ thuộc vào một số thị trường nhất định; (2) thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến sâu cùng với việc khuyến khích sự đổi mới trong các ngành kinh tế mới nổi.

Ba là, tăng cường kết nối kinh tế quốc tế: Để tăng cường kết nối kinh tế quốc tế, Chính phủ cần đặt ra những mục tiêu đổi ngoại rõ ràng, gồm: (1) tham gia sâu rộng vào các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; (2) nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế thông qua việc xây dựng mối quan hệ đối tác chiến lược và tối ưu hóa cơ hội thị trường toàn cầu.

Bốn là, phát triển hệ thống tài chính vững mạnh: Về phát triển hệ thống tài chính vững mạnh, Chính phủ cần tập trung vào việc: (1) nâng cao tỷ lệ bảo hiểm tài chính, tăng cường tiếp cận tín dụng cho doanh nghiệp và người dân; (2) phát triển thị trường tài chính lành mạnh, an toàn và hiệu quả thông qua sự đổi mới trong các sản phẩm và dịch vụ tài chính.

Năm là, cung cấp hệ thống an sinh xã hội: Cung cấp hệ thống an sinh xã hội cần hướng tới một số mục tiêu sau: (1) mở rộng phạm vi bảo hiểm và nâng cao chất lượng dịch vụ an sinh xã hội; (2) hỗ trợ các nhóm yếu thế trong xã hội, giảm thiểu bất bình đẳng thu nhập, tạo ra một hệ thống an sinh xã hội bền vững và công bằng.

Sáu là, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: Về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, Chính phủ cần đề ra chiến lược và cam kết hành động hướng tới: (1) tăng cường đầu tư vào các ngành năng lượng tái tạo và sử dụng năng lượng hiệu quả; (2) thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, đồng thời định hình một môi trường bền vững và thân thiện với môi trường.

Bảy là, nâng cao năng lực quản trị: Mục tiêu cải thiện năng lực quản trị có thể đạt được thông qua các giải pháp như: (1) tăng cường cải cách hành chính, thủ tục và pháp luật; (2) thúc đẩy tinh thần trách nhiệm, liêm chính trong hệ thống công quyền, tạo ra một hệ thống quản trị linh hoạt và minh bạch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ECB (2024), *ECB Statistics*, retrieved on January 18th 2024 from <https://www.ecb.europa.eu/stats/policy_and_exchange_rates/key_ecb_interest_rates/html/index.en.html>
2. EIU (2024), *The Economist Intelligence Unit Data Set*, retrieved on January 20th 2024 from <<https://store.eiu.com/product/countrydata>>
3. Eurostat (2024), *Quarterly registrations of new businesses and declarations of bankruptcies - statistics*, retrieved on January 19th 2024 from <https://ec.europa.eu/eurostat/statisticsexplained/index.php?title=Quarterly_registrations_of_new_businesses_and_declarations_of_bankruptcies_-_statistics>
4. FRED (2024), *FRED Economic Data ST.Louis FED*, retrieved on January 20th 2024 from <<https://fred.stlouisfed.org/categories/22>>
5. Học viện Ngân hàng (2024), *Báo cáo ngành Ngân hàng Việt Nam năm 2023 - Phần 1 | Kinh tế vĩ mô: Chuyển mình thích ứng - vượt qua sóng lớn*, truy cập ngày 15 tháng 02 năm 2024 tại từ <<https://hvnh.edu.vn/nckh/vi/nghien-cuu-chuyen-de/bao-cao-ngan-hang-viet-nam-nam-2023-phan-1-kinh-te-vi-mo-chuyen-minh-thich-ung-vuotqua-song-lon-509.html>>
6. IMF (2024), *International Financial Statistics*, retrieved on January 21th 2024, from <<https://data.imf.org/?sk=4c514d48-b6ba-49ed-8ab9-52b0c1a0179b>>

7. OECD (2024), *Economic outlook: A mild slowdown in 2024 and slightly improved growth in 2025*, retrieved on January 21th 2024, from <<https://www.oecd.org/newsroom/economic-outlook-a-mild-slowdown-in-2024-and-slightly-improved-growth-in-2025.htm>>
8. UNWTO (2023), *International Tourism to end 2023 close to 90% of Pre-Pandemic Levels.*
9. WTO (2023), *WTO trade barometers*, retrieved on January 20th 2024 from <https://www.wto.org/english/res_e/statis_e/wtoi_e.htm>

04.

BẢO ĐẢM TÍNH THỰC CHẤT TRONG CHỦ ĐỘNG, TÍCH CỰC HỘI NHẬP KINH TẾ THẾ GIỚI PHỨC TẠP VÀ BẤT ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021 – 2030

PGS.TS. Nguyễn Thường Lặng *

Tóm tắt

Bài viết phân tích những biến động phức tạp, bất định của kinh tế thế giới giai đoạn 2021 - 2030 ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam có độ mở rất lớn và sự chủ động, tích cực hội nhập cũng như sự chuyển dịch từ quốc gia thu nhập trung bình thấp lên thu nhập trung bình cao vào năm 2030. Quá trình này đòi hỏi phải cải thiện đáng kể sức chống chịu nội tại, tăng cường năng lực của nền kinh tế. Do đó, trong giai đoạn này, cùng với sự kiên định phuong thức hội nhập chủ động, tích cực đã hình thành từ 20 năm trước và được thực tiễn khẳng định tính đúng đắn, Việt Nam cần bổ sung thêm cách tiếp cận hội nhập mới với yêu cầu tăng cường tính thực chất.

Từ khóa: chủ động, hội nhập, kinh tế thế giới, tích cực, thực chất

1. GIỚI THIỆU

Nền kinh tế thế giới là một thực thể bao gồm tổng thể các nền kinh tế quốc gia và vùng lãnh thổ có mối quan hệ qua lại thông qua quan hệ kinh tế quốc tế, trực tiếp là giao dịch thương mại và đầu tư. Hình thành sau thị trường thế giới, kinh tế thế giới ra đời được đánh dấu bằng dòng đầu tư quốc tế xuất hiện từ cuối thế kỷ 19. Đây là thời điểm hình thành mạng sản xuất quốc tế và chuỗi giá trị xuyên quốc gia được dẫn dắt chủ yếu bởi các công ty xuyên quốc gia.

Nền kinh tế thế giới vận động không ngừng dựa trên sự dịch chuyển liên tục của thương mại và đầu tư quốc tế với quy mô ngày càng lớn, tạo động lực phân bổ nguồn lực hiệu quả, theo đó tiềm năng được khai thác, giá trị mới được sáng tạo, tăng trưởng kinh tế thế giới tăng

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

lên không ngừng. Thương mại quốc tế được gia tăng bởi quá trình tự do hóa thương mại với việc loại bỏ rào cản cùng với nỗ lực tạo thuận lợi thương mại được các quốc gia đồng thuận thực hiện thông qua cơ chế Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO, 1995) mà tổ chức tiền thân là Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan (GATT, 1947). Đầu tư quốc tế được mở rộng nhờ các biện pháp thúc đẩy tự do di chuyển vốn và bảo hộ đầu tư, tránh đánh thuế trùng, cạnh tranh giữa các công ty xuyên quốc gia (UNCTAD, 2023). Các thể chế thương mại và đầu tư quốc tế như: Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), cam kết áp dụng mức thuế tối thiểu toàn cầu 15% từ năm 2024 đóng vai trò ổn định nền tảng tăng trưởng thương mại và đầu tư trên nguyên tắc tự do, minh bạch và công bằng.Thêm vào đó, các cuộc cách mạng công nghiệp tạo động lực đổi mới sáng tạo đối với các quá trình và mô hình tổ chức phát triển.

Đến năm 2023, GDP thế giới đạt 105 nghìn tỷ đô-la Mỹ (IMF, 2024), kỷ lục mới sau gần 150 năm phát triển. Việt Nam hội nhập chủ động, tích cực vào nền kinh tế thế giới (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011). Chủ trương hội nhập này là đúng đắn, tạo sự đồng thuận tư duy, thống nhất hành động, khai thác hiệu quả thương mại và đầu tư quốc tế; kết quả là độ mở nền kinh tế khá cao (gần 200%), làm tăng sự phụ thuộc kinh tế Việt Nam vào kinh tế thế giới. Giai đoạn 2021 - 2030, thế giới có nhiều biến động bất lợi như: đại dịch Covid-19 (2020 - 2023), xung đột Nga - Ukraine (2022), xung đột Biển Đỏ, lạm phát toàn cầu làm tăng mức độ đứt gãy chuỗi cung ứng và biến động khó lường. Nhiều biện pháp kỹ thuật mới, yêu cầu chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng, kinh tế tuần hoàn và cam kết carbon thấp, giảm phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 cùng với mục tiêu đưa Việt Nam từ quốc gia thu nhập trung bình thấp sang nước thu nhập trung bình cao tạo áp lực lớn trong phát triển. Những biến động bất định của kinh tế thế giới chắc chắn còn hiện hữu và tính dễ bị tổn thương hay sức chống chịu kinh tế Việt Nam còn phải đổi mới với không ít thử thách. Do đó, cần điều chỉnh phương thức hội nhập để vừa kiểm soát sự bất định từ sớm, từ xa, vừa tăng sức chống chịu, cải thiện năng lực và chuyển hóa từ áp lực thành động lực phát triển, thực hiện thành công mục tiêu.

Để thực hiện mục tiêu trên, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh với dữ liệu được thu thập từ các tổ chức quốc tế như: WTO, WB, IMF, UNCTAD, Tổng cục Thống kê Việt Nam, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng như các nghiên cứu chuyên sâu.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Chủ trương hội nhập quốc tế chủ động, tích cực lần đầu tiên được hình thành từ Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế (Bộ Chính trị, 2001). Tiếp theo, chủ trương này được phát triển lên thành đường lối hội nhập quốc tế chủ động, tích cực (Văn kiện Đảng XI, 2011). Đó là khuôn khổ quan điểm cốt lõi và nhận thức quan trọng để hình thành hàng loạt quy định, chính sách cụ thể cũng như các nghiên cứu về

hội nhập được xây dựng. Hội nhập cần thực hiện thông qua thỏa thuận có hệ thống gắn với đàm phán, ký kết hiệp định thương mại song phương, đa phương và khu vực (World Bank¹, 2020). Đây là quá trình nhận thức lợi ích thu được từ hội nhập, theo đó, chủ động, tích cực là phương thức cần phát huy triệt để.

Nghiên cứu về chính sách đối ngoại chủ động, tích cực của Việt Nam trước hết về kinh tế được thực hiện chủ yếu từ góc độ vĩ mô. Chủ động, tích cực là sự thể hiện quan niệm đúng về xu hướng hội nhập nói chung và lợi ích thu được ngày càng lớn từ hội nhập, giảm thiểu rủi ro nói riêng thông qua đa dạng hóa đối tác (Thayer, 2016). Tính chủ động, tích cực của Việt Nam là một nhận thức đúng, song có thể dẫn đến trạng thái “tiến thoái lưỡng nan” giữa khả năng tự chống chịu với chủ động, tích cực hội nhập; do đó, cần tăng sức tự chống chịu tương xứng với tính chủ động, tích cực (Huong Le Thu, 2018). Quá trình hội nhập của Việt Nam cần tránh căn bệnh Hà Lan (International Labour Organization, 2016) và tránh bẫy thu nhập trung bình (Ohno, 2024). Hội nhập của Việt Nam cần thực hiện theo chiều sâu khi thực hiện hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) (World Bank, 2020).

Các nghiên cứu hầu như đều nhấn mạnh đến khía cạnh hội nhập sâu, tăng tính chống chịu của Việt Nam trong điều kiện thế giới luôn luôn biến động. Tính chủ động, tích cực hội nhập của Việt Nam được coi như là phương thức vận hành phù hợp; vẫn có cảnh báo về mức độ phụ thuộc của Việt Nam đáng kể vào phần còn lại của thế giới. Do đó, cần chú ý tính thực chất của hội nhập để tạo được vị thế vững chắc trước tính phức tạp và bất định của thế giới.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Cơ sở của hội nhập kinh tế quốc tế là sự phát triển của các quan hệ kinh tế quốc tế dựa trên sự phân công lao động quốc tế (Mac K., 1848). Hội nhập kinh tế quốc tế được đưa ra trong lý thuyết hội nhập kinh tế quốc tế (Balassa B., 1961) có các cấp độ khác nhau gồm: khu vực thương mại tự do, đồng minh hải quan, thị trường chung, liên minh tiền tệ, liên minh kinh tế. Các tác động của hội nhập gồm có tác động tĩnh (tạo lập và chuyển hướng mậu dịch) và tác động động (thúc đẩy cạnh tranh, tiết kiệm chi phí giao dịch, đơn giản hóa thủ tục hành chính). Thực tế, hội nhập quốc tế gắn với các giao dịch buôn bán hình thành từ trước Công nguyên. Đến thế kỷ 15 và thời gian sau đó, các quan điểm về hội nhập được giải thích trong chủ nghĩa trọng thương, lợi thế tuyệt đối (A. Smith, 1776), lợi thế so sánh (D. Ricarrdo, 1817), chi phí cơ hội (G. Harberler, 1938), sự dồi dào của các yếu tố (Heckscher-Ohlin, 1970) và các cách tiếp cận gắn với sự tương đồng của cầu (Linbert, 1961), khoảng cách công nghệ (Vernon, 1966) (Krugman P., Obstfel M, 2003). Các lý thuyết này đều khẳng định việc gia tăng thương mại tự do, thực chất là hội nhập, mang lại lợi ích cho các bên tham gia. Các quốc gia cần chủ động, tích cực tham gia thương mại quốc tế để thu lợi ích thương mại và các bên đều có lợi.

Bên cạnh đó, việc di chuyển vốn đầu tư, lao động giữa các quốc gia dựa trên sự chênh lệch năng suất biên của chúng tạo lợi ích cho các bên (Krugman P., và Obstfel M., 2003). Việc di chuyển các yếu tố phản ánh sự hội nhập yếu tố với động lực thị trường, các yếu tố này kết nối tự do.

Sự hội nhập kinh tế quốc tế gia tăng cả về chiều rộng và chiều sâu góp phần hình thành nền kinh tế thế giới. Theo đó, các thể chế bảo vệ sự vận hành ổn định của nền kinh tế thế giới được hình thành với tư cách là hệ thống thống nhất về thương mại (WTO), đầu tư phát triển (WB), hệ thống tiền tệ quốc tế (IMF), cũng như các tổ chức chuyên sâu khác của Liên hợp quốc (UN) và các định chế khu vực như: Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và các tổ chức ở các châu lục khác.

Như vậy, cả tổng quan nghiên cứu và lý thuyết đều khẳng định hội nhập quốc tế là quá trình khách quan, có thể vận hành tự động nếu được tạo đủ điều kiện để vận hành. Vai trò của nhà nước là thúc đẩy tự do hóa để thương mại và đầu tư diễn ra không gặp rào cản thông qua việc tuân thủ cam kết thương mại tự do, điều chỉnh chính sách, công cụ, biện pháp và kết nối rộng nhất, tăng cường chiều sâu nhất tác động hội nhập và cần có phương thức chủ động, tích cực hội nhập để lợi ích thu được tối đa. Hội nhập có nhiều lợi ích và không ít chi phí, nhiều cơ hội và cũng nhiều rủi ro, cho nên cần chủ động, tích cực hội nhập cũng như sẵn sàng chấp nhận rủi ro. Các chủ thể cần đánh giá đúng thực chất của hội nhập và tìm phương thức phát triển.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Nền kinh tế thế giới vận động theo những xu hướng chủ yếu khá phức tạp và bất định

Kinh tế thế giới được xem xét trong giai đoạn 30 năm gần đây, từ thời điểm hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới sụp đổ. Bối cảnh đã chỉ phô dáng kể đến nhận thức và phương pháp luận hoạch định chính sách các cấp và chiến lược phát triển doanh nghiệp. Đồng thời, bối cảnh này gắn với việc huy động nguồn lực toàn cầu, khai thác thị trường toàn cầu và đây là nguồn lực lớn nhất có thể tạo ra thay đổi đột phá chiến lược phát triển.

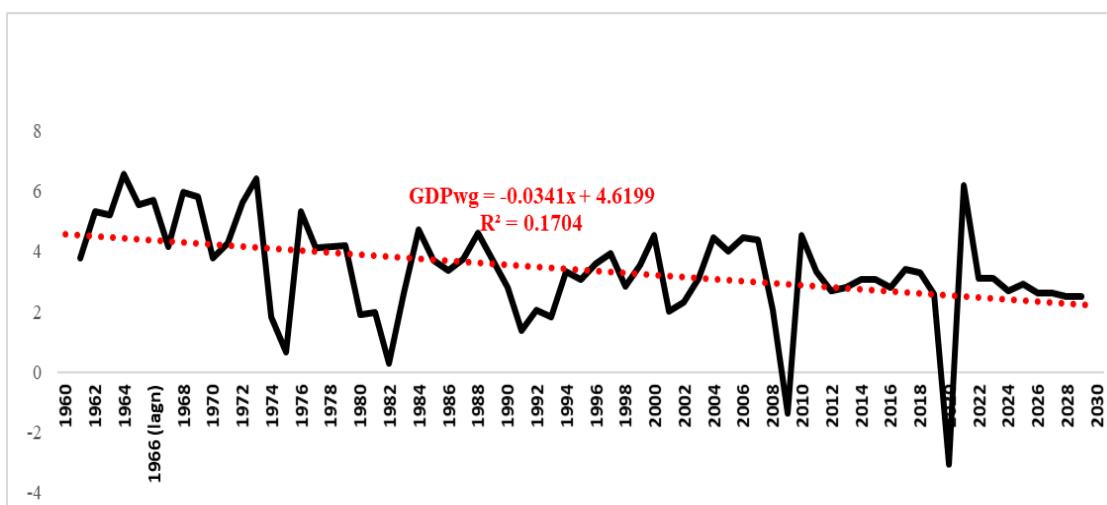
Thứ nhất, xu hướng “thay thế” và “chuyển dịch” diễn ra bao trùm và nhanh chóng chưa từng có, như thay thế năng lượng, công nghệ, vật liệu truyền thống bằng năng lượng, công nghệ và vật liệu mới. Xu hướng này thể hiện khá rõ khi có tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với yếu tố cơ bản là dữ liệu lớn, điện toán đám mây, Internet vạn vật và trí tuệ nhân tạo. Mức độ tác động của Cách mạng công nghiệp sâu sắc, bao trùm và lâu dài. Quốc gia nào tận dụng hiệu quả tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có những bước phát triển vượt bậc. Đồng thời, sự chuyển dịch nguồn lực đang diễn ra nhanh chóng gồm chuyển dịch vốn đầu tư vào các thị trường có khả năng sinh lợi cao nhất trong chuỗi giá trị, di chuyển lao động trực tiếp hoặc trực tuyến bằng cách dịch chuyển chất xám quốc tế thông qua giao thông hoặc các hoạt động sáng tạo giá trị kinh tế xuyên biên giới. Điểm đặc biệt là với sự hỗ trợ của thành tựu Cách mạng công nghiệp 4.0, dịch chuyển được thực hiện gắn với thay thế và thay thế gắn với dịch chuyển. Trung tâm kinh tế thế giới chuyển dịch dần sang châu Á - Thái Bình Dương với sự trỗi dậy của Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và các nước ASEAN. Theo đó, những cơ hội xuất hiện gắn với thay thế và chuyển dịch này sẽ rất lớn đối với các chủ thể, kể cả các địa phương. Những cách tiếp cận theo hướng tạo thuận lợi cho sự

dịch chuyển và thay thế gia tăng tốc độ, quy mô cũng như có thể làm chuyển hướng hoặc đảo chiều dịch chuyển. Tư tưởng bảo hộ sản xuất và bảo vệ việc làm trong nước cũng như giảm phụ thuộc lớn vào bên ngoài thúc đẩy điều chỉnh chính sách thương mại, đầu tư và các chính sách liên quan với tốc độ nhanh chóng.

Thứ hai, tính bất ổn, khó lường của thế giới ngày càng cao, cuộc cạnh tranh chiến lược để tranh giành vị thế lãnh đạo thế giới giữa Mỹ - Trung vừa ngầm ngầm, vừa công khai gây ra những xung đột cục bộ. Nguy cơ cạnh tranh thiếu kiểm soát dẫn đến xung đột từ quy mô và phạm vi hẹp sang quy mô và phạm vi lớn dần hiện hữu. Bên cạnh đó, dịch bệnh Covid-19 bùng phát toàn cầu từ năm 2020, xung đột quân sự xảy ra bất ngờ: Nga - Ukraine (từ ngày 24/02/2022), Israel - Hamas (từ ngày 07/10/2023) gây đứt gãy chuỗi cung ứng, giá dầu tăng đột ngột, tình trạng lạm phát toàn cầu làm tăng tính bất ổn kinh tế và tính bất định giao dịch kinh tế toàn cầu. Việc tăng sức chống chịu của nền kinh tế trước những biến động bất lợi được đề cao và các quốc gia đều mong muốn tìm kiếm tối đa cơ hội hợp tác để giảm thiểu xung đột.Thêm vào đó, các chương trình phục hồi kinh tế sau đại dịch, hỗ trợ khắc phục tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng thực hiện bởi các quốc gia gây trạng thái bất định cho thương mại tự do, minh bạch và công bằng. Để thích ứng với điều kiện bất định, tăng tích chủ động, tích cực, các quốc gia hoặc địa phương cần có nhiều kịch bản phát triển cũng như cần có giải pháp giảm thiểu, phòng tránh rủi ro có nguy cơ làm tăng thiệt hại.

Có thể thấy tình hình tăng trưởng GDP của thế giới giai đoạn 1960 - 2030 có sự thay đổi khá lớn với xu hướng suy giảm tăng trưởng (Hình 1). Giai đoạn 2024 - 2030 có khả năng nền kinh tế thế giới chưa tận dụng triệt để tiềm năng phát triển nên có xu hướng suy giảm nhẹ tăng trưởng. Điều này đòi hỏi phải phát hiện và khai thác triệt để tiềm năng phát triển để tạo bước chuyển đột phá.

Hình 1. Tăng trưởng năm GDP thế giới, giai đoạn 1960 - 2030 (%), Lagn)



Nguồn: WB

Thứ ba, xu hướng chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, cam kết giảm phát thải ròng về 0 đến những năm 2050 (United Nations), giảm thiểu tác động tiêu cực và thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển mô hình kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn tạo ra những tiêu chuẩn mới cũng như mở rộng tiềm năng mới trong phát triển. Chuỗi cung ứng xanh tạo ảnh hưởng lan tỏa lớn đến tất cả các khâu và các tác nhân. Tăng trưởng bền vững và bao trùm trở thành hướng phát triển ưu tiên. Điều này một mặt tăng chi phí tuân thủ; mặt khác mở rộng tiềm năng sáng tạo giá trị và đòi hỏi thay đổi cơ bản tư duy phát triển, thay đổi chuẩn mực và giá trị phát triển. Đầu tư vào các xu hướng này là đầu tư theo chiều sâu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và những thay đổi quan niệm về chất lượng, nguồn lực và phương thức tăng trưởng.

Thứ tư, có sự thay đổi quan trọng trong sử dụng công cụ thuế với xu hướng chung là giảm thuế quốc tế và thống nhất mức thuế tối thiểu toàn cầu. Các hiệp định thương mại tự do hầu như cố gắng giảm thuế về 0% trong thời gian ngắn nhất, thậm chí ngay sau khi hiệp định có hiệu lực. Đây là động lực cạnh tranh, giảm gánh nặng về thuế và tiết kiệm chi phí giao dịch. Đồng thời, cam kết mức thuế tối thiểu toàn cầu 15% được 130 quốc gia và vùng lãnh thổ cam kết triển khai áp dụng từ năm 2024 (Bunn D. và Bray S., 2023) đang tạo ra khuôn khổ mới của chính sách phát triển của các chính phủ và triết lý hoàn toàn việc sử dụng ưu đãi thuế để cạnh tranh trong thu hút đầu tư.

3.2. Bảo đảm yêu cầu thực chất trong hội nhập quốc tế chủ động, tích cực của Việt Nam

3.2.1. Tình hình hội nhập chủ động, tích cực

Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam được đẩy mạnh theo chủ trương hội nhập quốc tế tích cực và chủ động kể từ khi thực hiện đổi mới kinh tế vào năm 1986. Đến năm 2001, Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị chính thức khẳng định chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 05/02/2007 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã cụ thể hóa chủ trương và lần đầu tiên đề cập đến “hội nhập quốc tế chủ động, tích cực”. Tiếp theo, chủ trương chủ động, tích cực hội nhập được tiếp tục khẳng định trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII, XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành tư tưởng hội nhập xuyên suốt và lợi ích quốc gia được khẳng định có vai trò tối thượng.

Các trạng thái hội nhập quốc tế hiện tại của Việt Nam thể hiện ở ma trận có cột chỉ trạng thái và dòng chỉ tác động. Trạng thái hội nhập có chủ động và bị động. Tác động hội nhập có tích cực và tiêu cực. Kết hợp các trạng thái và tác động thu được ma trận với 4 lựa chọn: (1) chủ động - tích cực, (2) chủ động - tiêu cực, (3) bị động - tích cực, và (4) bị động - tiêu cực (Bảng 1). Lựa chọn chủ động, tích cực là lựa chọn tốt nhất trong bốn lựa chọn của đường lối hội nhập quốc tế Việt Nam. Lựa chọn này có thể được hiểu là, Việt Nam đang chủ động khai thác tác động tích cực trong hội nhập; giảm thiểu, thậm chí loại bỏ lựa chọn bị động hay tiêu cực.

Bảng 1. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế

		Trạng thái	
		Chủ động	Bị động
Tác động	Tích cực	(1)	(3)
	Tiêu cực	(2)	(4)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Văn kiện Đảng Cộng sản Việt Nam

Chủ động được hiểu là, trên cơ sở nhận thức đầy đủ và phù hợp với xu hướng, quy luật vận động chung của khu vực và thế giới, các chủ thể đề xuất chiến lược, kế hoạch thực hiện, tận dụng nguồn lực bên ngoài và huy động nguồn lực bên trong. Nó thể hiện ở việc phát huy tính tự chủ, độc lập, sáng tạo của chủ thể, các ngành, các cấp, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để vận hành hiệu quả. Đồng thời, chủ động đòi hỏi dự phòng kịch bản khác nhau để có giải pháp phù hợp với thay đổi bất định và không để trạng thái bị động chi phối, bỏ lỡ cơ hội, không để thách thức gia tăng, thậm chí lấn át cơ hội. Chủ động còn được thể hiện ở việc nắm giữ quyền sở hữu tài sản hữu hình và vô hình trong hội nhập có thể được huy động vào bất kỳ thời điểm nào.

Tích cực được hiểu là quá trình nhận dạng đầy đủ và đánh giá sâu sắc tác động tích cực của hội nhập để phát huy và giảm thiểu tiêu cực. Nó thể hiện nỗ lực cao nhất trong việc huy động triệt để nguồn lực và lợi thế hội nhập cũng như có quan điểm tích cực, lạc quan đối với hội nhập. Tích cực đòi hỏi khai thác đa dạng công cụ, biện pháp, quy trình, thực tiễn tốt để hội nhập sâu, rộng vào đúng thời điểm. Bên cạnh đó, tích cực còn thể hiện ở sự tăng cường đầu tư nguồn lực để tìm kiếm đối tác, tự điều chỉnh cơ chế, chính sách, chiến lược, bộ máy, tiêu chuẩn, mô hình, sẵn sàng kết nối và phát triển đa dạng quan hệ đối tác trên nguyên tắc tự do, bình đẳng và cùng có lợi.

Cả chủ động và tích cực có mối quan hệ biện chứng và đều tối đa hóa lợi ích quốc gia, phát huy sứ mệnh dân tộc trong hội nhập, và đặc biệt, tuyệt đối không để quốc gia rơi vào trạng thái “bị bỏ lại phía sau”, thậm chí tụt hậu so với xu hướng vận động chung của khu vực và thế giới. Chủ động, tích cực là tiêu chuẩn đánh giá trạng thái cân bằng giữa chuẩn bị điều kiện trong nước để khai thác triệt để lợi ích hội nhập. Chủ động, tích cực hội nhập, do đó, cần nhận thức đầy đủ, toàn diện và thực hiện quyết liệt từ tích lũy nội lực, ứng phó hiệu quả với tác động bên ngoài đến quyết tâm hướng ngoại hiệu quả.

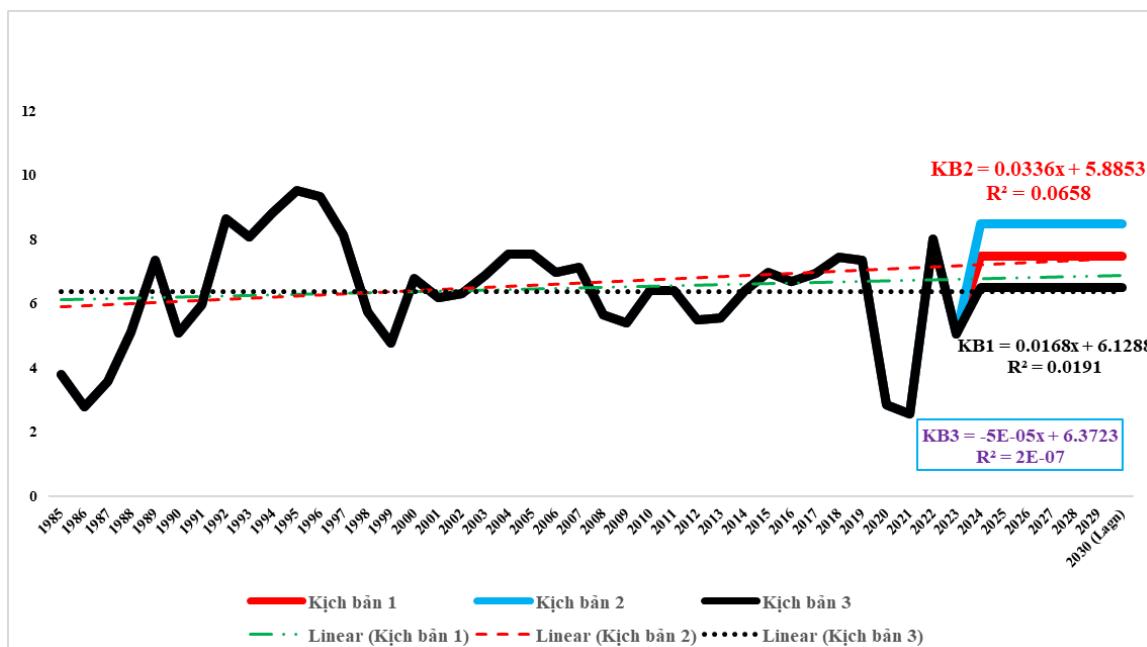
Từ cách nhìn nhận trên, có thể thấy, tính chủ động, tích cực hội nhập của Việt Nam được thực hiện từ khi mở cửa đầu thế kỷ 20 (như chuyến đi sang Nhật Bản của cụ Phan Bội Châu). Trong Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương, trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930), đã nhấn mạnh đến sự hỗ trợ của các nước lớn đến sự phát triển của cả khu vực Đông Dương sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ. Trong giai đoạn chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, hội nhập tiếp tục chủ động, tích cực để huy động nguồn hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế vào giải phóng dân tộc. Sau khi thống nhất đất nước (1975), hội nhập chủ động, tích cực được thực hiện với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1986,

với việc thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện, việc chuẩn bị điều kiện hội nhập cũng thể hiện tính chủ động, tích cực cao, mặc dù còn hạn chế so với mong đợi. Sau khi gia nhập WTO (2007), tính chủ động, tích cực được nhận dạng rõ ràng hơn và được thể chế hóa trong nghị quyết để triển khai thực hiện.

Tính đến năm 2023, những kết quả của hội nhập, trước hết về kinh tế, được thể hiện ở sự thay đổi toàn diện vị thế, tiềm lực và uy tín kinh tế quốc tế của đất nước.

Về tăng trưởng, GDP tăng trưởng bình quân trong gần 40 năm đổi mới được duy trì ở mức trung bình, khoảng 5 - 6%/năm. Đến năm 2010, Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp (1.068 đô-la Mỹ/người) (Văn kiện Đại hội Đảng XI, 2011) và đặt mục tiêu trở thành quốc gia thu nhập trung bình cao năm 2030 và nước công nghiệp thu nhập cao năm 2045 (Văn kiện Đại hội Đảng XIII, 2021). Trong hai năm chịu tác động của đại dịch Covid-19 (2020 và 2021) đã gây tình trạng tăng trưởng âm đối với nhiều quốc gia, trong khi Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng dương 2 - 3% (Tổng cục Thống kê). Trong giai đoạn 2024 - 2030, theo xem xét của tác giả, có ba kịch bản tăng trưởng. Kịch bản 1, tăng trưởng GDP theo đúng kế hoạch do Quốc hội đề ra từ cuối năm 2023, đạt con số bình quân năm 6,5%. Kịch bản 2, tăng trưởng GDP đạt 7,5%/năm để trở thành nước thu nhập trung bình cao năm 2030 như Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030. Kịch bản 3, tăng trưởng GDP bình quân năm đạt 8,5% (Hình 2). Đây là kịch bản lạc quan nhất tạo nền tảng cất cánh để Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình cao trước thời hạn. Thực tế cho thấy, tăng trưởng GDP năm 2022 của Việt Nam theo tính toán ban đầu đạt 8,02% nhưng khi tính toán lại bởi Tổng cục Thống kê, con số này đạt 8,12%. Nói cách khác, khả năng tăng trưởng cao (trên 8%) vẫn hoàn toàn có khả năng xảy ra với Việt Nam.

Hình 2. Tăng trưởng GDP năm của Việt Nam, giai đoạn 1985 - 2030 (%)

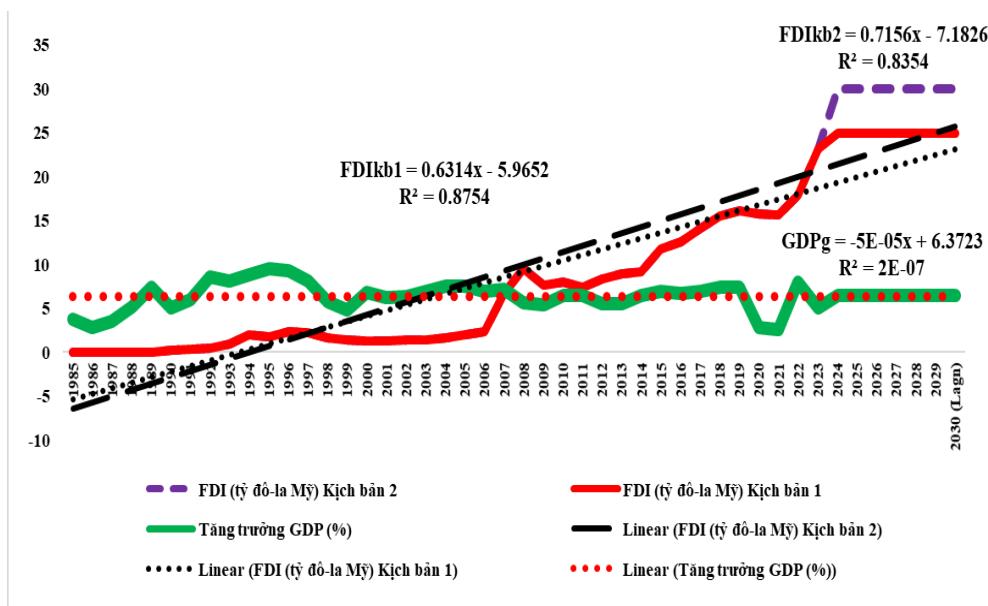


Nguồn: WB và tác giả giả định

Động lực tăng trưởng GDP chịu tác động đáng kể của đầu tư nước ngoài và xuất nhập khẩu, cùng với đầu tư công, đầu tư tư nhân và tiêu dùng nội địa. Việc thúc đẩy hội nhập chủ động, tích cực là cách thức thu hút nguồn lực bên ngoài phục vụ tăng trưởng. Nguồn lực bên trong được tích lũy đáng kể dựa vào khai thác tác động toàn diện nguồn lực bên ngoài.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), năm 1985, quy mô vốn FDI thu hút (-) 80 nghìn đô-la Mỹ. Đến năm 2023, FDI thực tế di chuyển vào 23,18 tỷ đô-la Mỹ, mức cao nhất trong 36 năm thu hút FDI. Đến năm 2030, theo Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về FDI, có hai kịch bản: Kịch bản 1, FDI đạt con số 30 tỷ đô-la Mỹ/năm, vốn FDI thực hiện đạt 443 tỷ đô-la Mỹ, (2); FDI đạt con số 25 tỷ đô-la Mỹ/năm, vốn FDI thực hiện đạt 403 tỷ đô-la Mỹ, tốc độ tăng trưởng GDP 6,5%/năm (Hình 3).

Hình 3. Tăng trưởng GDP và hai kịch bản FDI đến năm 2030



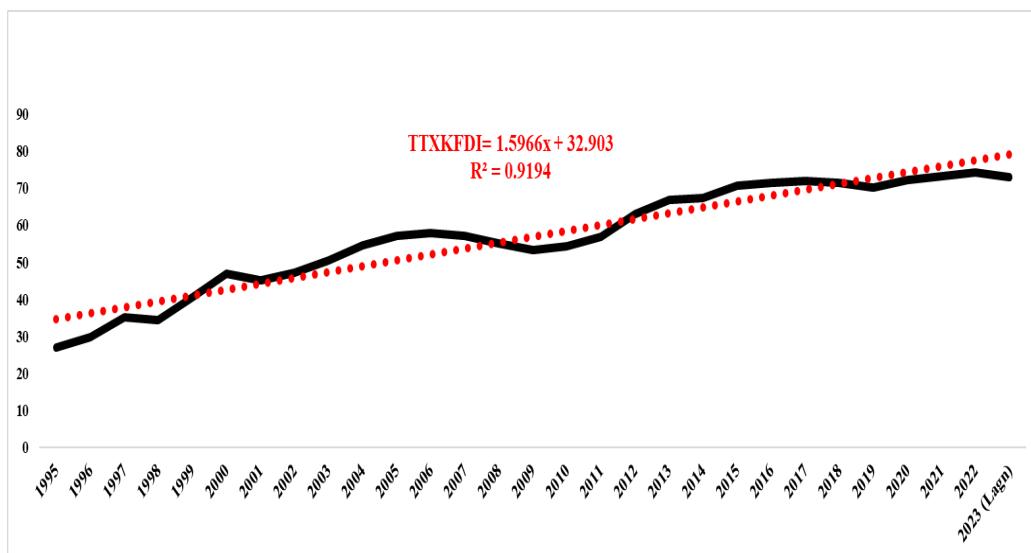
Nguồn: WB, GSO, Quốc hội và Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị

Về xuất nhập khẩu, năm 1990, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 5,1 tỷ đô-la Mỹ; đến năm 2023, con số này là 683 tỷ đô-la Mỹ, nghĩa là tăng lên 134 lần sau 34 năm. Theo Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đến năm 2030, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt con số 1.034 tỷ đô-la Mỹ (Hình 4). Những thị trường trọng điểm của Việt Nam đang là trung tâm kinh tế thế giới như: Bắc Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, ASEAN đang được khai thác triệt để. Đây là những thị trường thu nhập cao, tổng cầu lớn nên nhập khẩu hàng hóa Việt Nam với số lượng nhiều.

Kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh góp phần tăng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 1990 - 2023. Đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vào xuất khẩu của cả nước tăng liên tục trong giai đoạn 1995 - 2023. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, xét riêng giai đoạn 1995 - 2023, tăng lên liên tục. Năm 1995, tỷ trọng này là 25% và đến năm 2023, con số này cao hơn 73% (Hình 4). Điều này cho thấy sự phụ thuộc rất cao của kim ngạch xuất khẩu Việt Nam vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Cũng có dự báo, nếu

FDI dịch chuyển ra khỏi Việt Nam có thể làm sụt giảm tỷ trọng này; hay nói cách khác, việc chủ động duy trì tỷ trọng cao kim ngạch xuất khẩu khu vực có vốn đầu tư nước ngoài không dễ dàng như việc tăng tính thực chất của hội nhập; nghĩa là tỷ trọng xuất khẩu cao này cần thuộc về khu vực trong nước.

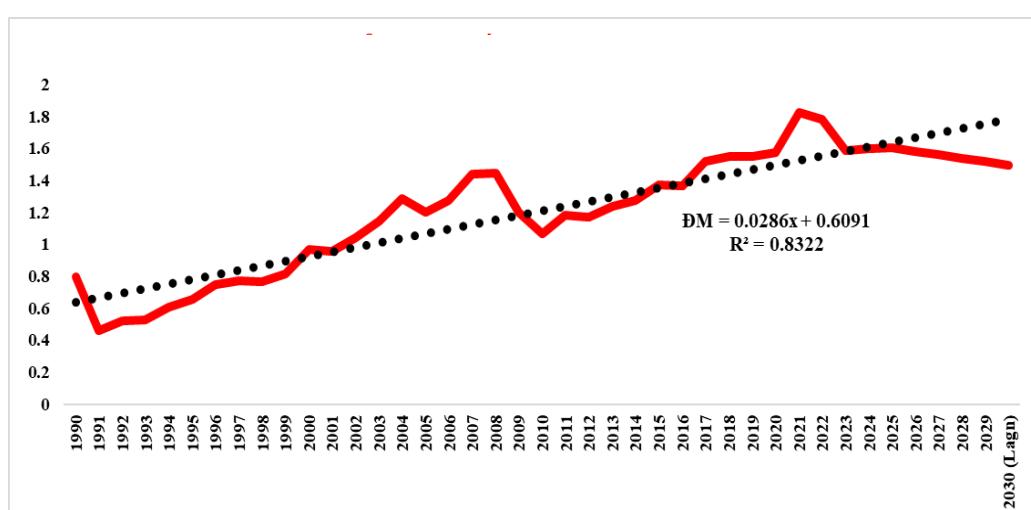
Hình 4. Tỷ trọng xuất khẩu khu vực FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Do kim ngạch xuất nhập khẩu tăng nhanh nên độ mở tăng lên đáng kể trong giai đoạn 1990 - 2030. Năm 1990, độ mở này là 79%, năm 2023 là 159% và dự báo đến năm 2030, theo Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, độ mở này khoảng 150% (Hình 5). Độ mở càng lớn, khả năng chịu tác động bất ngờ hay các cú “sốc” đối ngoại càng lớn và điều này đòi hỏi cải thiện sức chống chịu hay “tính kiên cường” của nền kinh tế. Do đó, tăng tính thực chất của hội nhập cũng đồng nghĩa với điều chỉnh độ mở của nền kinh tế phù hợp và cải thiện mức độ chống chịu của nền kinh tế.

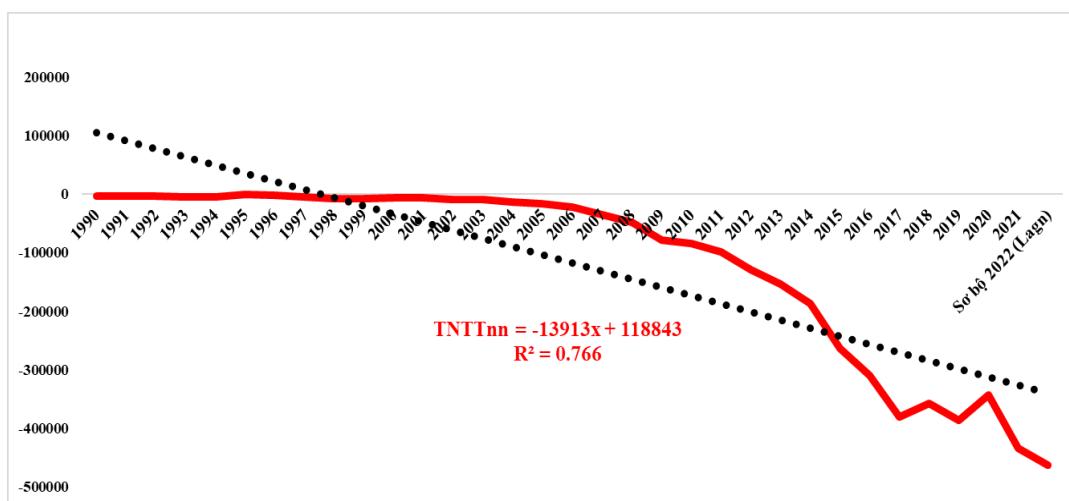
Hình 5. Độ mở kinh tế Việt Nam, giai đoạn 1990 - 2030



Nguồn: WB, GSO và tính toán của tác giả

Về thu nhập thuần túy từ nước ngoài, trong giai đoạn 1990 - 2022, thâm hụt ngày càng tăng. Năm 1990, mức thâm hụt này là 2.671 tỷ đồng Việt Nam. Năm 2022, con số thâm hụt này là 453.434,53 tỷ đồng Việt Nam, nghĩa là khoảng 20 tỷ đô-la Mỹ di chuyển ra nước ngoài, chiếm khoảng 19% GDP (Hình 6). Nguồn thu nhập này chuyển ra nước ngoài càng nhiều càng làm giảm lượng tài sản trong nước, theo đó, làm giảm tính chủ động huy động nguồn lực.

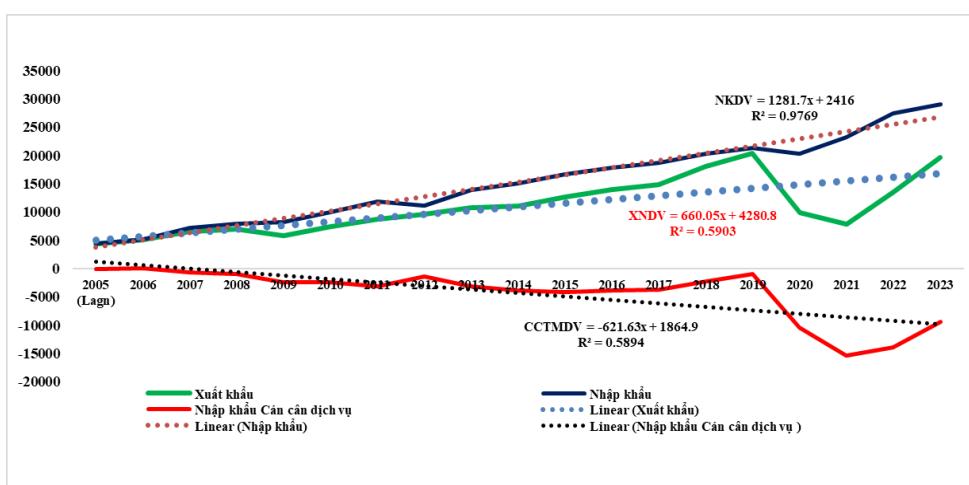
Hình 6. Thu nhập thuần túy từ nước ngoài, giai đoạn 1990 - 2022 (Tỷ đồng)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bên cạnh đó, thương mại - dịch vụ chịu thâm hụt đáng kể mặc dù dịch vụ bưu chính viễn thông, du lịch quốc tế, tài chính - ngân hàng, vận tải quốc tế, bảo hiểm cũng có sự phát triển nhất định. Tuy nhiên, trong giai đoạn 1995 - 2023, cán cân thương mại - dịch vụ bị thâm hụt. Năm 2021, mức thâm hụt lớn nhất là 15.425 tỷ đô-la Mỹ; năm 2006, mức thâm hụt thấp nhất là 22 triệu đô-la Mỹ (Hình 7). Một trong những yếu tố gây thâm hụt lớn nhất là nhập khẩu dịch vụ vận tải và dịch vụ du lịch tăng mạnh do tác động của đại dịch Covid-19 buộc Việt Nam phải thực hiện giãn cách xã hội và đứt gãy chuỗi cung ứng.

Hình 7. Cán cân thương mại - dịch vụ Việt Nam, giai đoạn 2005 - 2023 (Triệu đô-la Mỹ)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong vòng 40 năm qua, Việt Nam đã chủ động, tích cực tham gia vào xu hướng tự do hóa thương mại như: gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm 1997, ngay sau khi bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ (1994), tham gia Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) (1998), ký kết Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ (2001), gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) (2007), đàm phán và ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do và hiệp định đối tác kinh tế toàn diện với nhiều đối tác, trong đó có hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như: Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), và gần đây là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Các hiệp định này khẳng định sự hình thành tư duy pháp lý quốc tế của nhà hoạch định chính sách thương mại và đầu tư quốc tế Việt Nam. Đây cũng là căn cứ của quá trình đánh giá khách quan năng lực chủ động, tích cực hội nhập để hiểu cụ thể và thực chất quá trình hội nhập của Việt Nam.

Các hiệp định thương mại và đầu tư này đặt nền tảng pháp lý để kết nối và mở rộng thị trường xuất nhập khẩu và đầu tư, tạo động lực gia tăng thương mại và đầu tư quốc tế đáng kể đối với tăng trưởng. Thực tế cho thấy, động lực khai thác tác động trực tiếp từ các cam kết hiệp định được ký kết, mặc dù được coi trọng, nhưng chưa đạt kết quả mong đợi, nhất là đối với doanh nghiệp nội địa. Một trong những khía cạnh cho thấy tác động của hiệp định đến doanh nghiệp chưa cao là mức độ tận dụng ưu đãi của hiệp định để thu lợi ích khá hạn chế. Chẳng hạn, tỷ lệ tận dụng ưu đãi hiệp định EVFTA của doanh nghiệp nội địa chỉ có 26% sau ba năm triển khai thực hiện các cam kết (Chính phủ, 2023).

Từ góc độ vi mô, hội nhập thể hiện ở việc tham gia của doanh nghiệp vào chuỗi giá trị toàn cầu. Các khâu trong chuỗi giá trị này có tầm quan trọng khác nhau đối với quá trình tạo ra giá trị trong chuỗi. Các ngành có lợi thế so sánh cao gồm lợi thế so sánh tự nhiên và lợi thế so sánh tự tạo có khả năng sinh lợi cao. Trong ngành sản xuất chế tạo, Việt Nam tham gia liên kết ngược tăng nhưng liên kết xuôi ở mức thấp; ngoại trừ đầu vào nhập khẩu và các loại thuế, lệ phí, người lao động và nhà cung cấp trong nước, kể cả nhà cung cấp FDI tạo được 44,5% tổng giá trị trong chuỗi và nhà xuất khẩu tạo được 11,1%. Tỷ trọng giá trị tạo ra trên lãnh thổ Việt Nam là 55,6% nhưng phần lớn khoản lợi này thuộc về nhà đầu tư nước ngoài (Ohno, 2024). Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu dựa trên đổi mới sáng tạo, yêu cầu cải thiện quyết liệt năng lực cạnh tranh, cần tham gia sâu vào các công đoạn có giá trị gia tăng cao của chuỗi giá trị; việc sản xuất sản phẩm mới, sản phẩm công nghệ cao là xu hướng mang tính “sóng còn”. Điều này đòi hỏi đầu tư lớn vào chương trình, dự án nghiên cứu và phát triển (R&D). Chí phí này khá cao, rủi ro lớn và khó xác định đúng thời hạn nhưng sẽ tạo nền tảng phát triển dựa vào đổi mới sáng tạo.

Để thực hiện thúc đẩy R&D, kể cả nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, cần huy động và sử dụng nguồn đầu tư công để khắc phục hạn chế đầu tư tư nhân về tài chính, nhân lực, hay khu vực đầu tư nước ngoài chỉ chủ yếu vì lợi ích nhà đầu tư, giữ bí quyết công nghệ; tạo tiềm lực khoa học, công nghệ quốc gia lan tỏa đến doanh nghiệp và tất cả thành phần kinh tế. Đầu tư công, do đó, là động lực đặc biệt quan trọng thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, dẫn dắt đổi mới sáng tạo toàn bộ nền kinh tế, thúc đẩy hội nhập khoa học và công nghệ quốc tế.

Tỷ trọng chí phí R&D so với GDP của Việt Nam giai đoạn 1993 - 2021 khá thấp với tỷ trọng bình quân năm 0,3 - 0,5% (Bảng 2) so với các nước phát triển kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan (Trung Quốc). Điều này giải thích nguyên nhân số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo trực tiếp là các đối tượng sở hữu công nghiệp trong kinh tế nhà nước còn khiêm tốn. Kinh nghiệm các quốc gia phát triển theo mô hình đổi mới sáng tạo cho thấy, chi phí R&D có thể tới 3 - 4% GDP, thậm chí cao hơn, trước hết từ đầu tư công vào công nghệ mũi nhọn và công nghiệp nền tảng, then chốt, tạo tác động lan tỏa lớn đến các lĩnh vực khác. Các lĩnh vực mũi nhọn về khoa học và công nghệ quyết định vị thế chiến lược khoa học và công nghệ quốc gia, trước hết, cần thực hiện bằng đầu tư công. Chi phí R&D hạn chế cho thấy nhận thức tầm quan trọng tự phát triển năng lực nội sinh và tính độc lập, tự chủ bí quyết công nghệ, kể cả công nghệ lõi chưa được chú trọng tương xứng với vị trí chiến lược của nó. Chính vì thế, việc đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, nếu không dựa trực tiếp vào đổi mới sáng tạo, sẽ khó đạt được thực chất, nếu chưa nói là không thể.

Bảng 2. Tỷ trọng chi phí R&D so với GDP giai đoạn 2002 - 2023

Năm	2002	2011	2013	2015	2017	2019	2021	2023
R&D (%)	0,19	0,15	0,3	0,36	0,42	0,42	0,42	0,5

Nguồn: WB, OECD và ước tính

Từ các nhận định trên đây có thể thấy, Việt Nam quyết tâm thực hiện hội nhập chủ động, tích cực nhưng phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư, công nghệ, mô hình quản lý, chuỗi giá trị do đối tác nước ngoài nắm giữ và phụ thuộc đáng kể vào thị trường nước ngoài. Điều này cho thấy tính thực chất của hội nhập hay mức độ hội nhập thực chất của Việt Nam chưa cao. Do đó, rủi ro từ hội nhập sẽ rất lớn nếu thiếu cải thiện mức độ thực chất trong hội nhập để tăng sức chống chịu và tăng cường năng lực thích ứng chủ động, tích cực trước những biến động bất định của nền kinh tế thế giới, cũng như những yêu cầu mới của sự phát triển trong giai đoạn mới.

3.2.2. Bảo đảm tính thực chất của hội nhập

Quá trình mở cửa, hội nhập chủ động, tích cực cho thấy định hướng đúng đắn, kết quả đạt được đáng kể nhưng bộc lộ hạn chế nhất định về tính thực chất hội nhập, hay nói một cách đầy đủ là chưa hoàn toàn “bảo đảm chất lượng thực sự của hội nhập”. Đây là một trạng thái hiện chất lượng cao hay sự phát triển theo chiều sâu với yêu cầu ngày càng cao của hội nhập. Để bảo đảm tính độc lập, tự chủ trong hội nhập, cần cải thiện tính thực chất hay tăng cường sức chống chịu, tích lũy năng lực thích ứng hiệu quả với biến động bất lợi, tính bất định của kinh tế thế giới trong mọi hoàn cảnh. Điều đó cần có các giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức về mức độ hội nhập thực chất cùng với quá trình chủ động, tích cực hội nhập, theo đó cần mở rộng nhận thức về hội nhập chủ động, tích cực với nội dung bao trùm lớn hơn là chủ động, tích cực và thực chất. Cần hiểu rõ tính độc lập, tự chủ trong hội nhập có mối quan hệ chặt chẽ với bảo đảm tính thực chất của hội nhập. Hội nhập càng tuân

thủ yếu cầu thực chất bao nhiêu, càng góp phần thực hiện đúng mục tiêu bảo đảm tính độc lập, tự chủ bấy nhiêu. Để nâng cao nhận thức về hội nhập thực chất, cần phát triển hệ thống lý luận về hội nhập chủ động, tích cực và thực chất trong bối cảnh mới nhất là gắn với bối cảnh quốc tế phức tạp, bất định, phù hợp với hệ thống quan điểm hội nhập thống nhất, tăng cường tổ chức các diễn đàn, hội thảo, trao đổi, thảo luận, tranh luận, tọa đàm để hình thành nhận thức mới về tính thực chất của hội nhập. Đây là bước thúc đẩy hội nhập bước sang giai đoạn mới với trình độ cao hơn, phạm vi lớn hơn và cường độ mạnh hơn.

Thứ hai, xây dựng bộ chỉ số đo lường, đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu thực chất trong hội nhập. Tận dụng các bộ chỉ số quốc tế để đánh giá tính thực chất của hội nhập theo hướng xây dựng hệ sinh thái khoa học và hiệu năng cao. Các chỉ số đánh giá bao gồm: chỉ số cạnh tranh toàn cầu, môi trường kinh doanh, đổi mới sáng tạo, GDP, FDI, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, thu nhập thuần túy từ nước ngoài... Bổ sung thêm các chỉ số đánh giá mức độ minh bạch, cảm nhận thành công hội nhập thực chất, rủi ro, tương lai hội nhập thực chất.

Thứ ba, thiết kế quy trình khoa học và áp dụng vào đánh giá thực chất hội nhập với các bước khác nhau có mối quan hệ qua lại như: nhận thức đầy đủ thực chất hội nhập, bảo đảm tính đầy đủ của yêu cầu hội nhập thực chất, đánh giá mức độ thực chất và xây dựng giải pháp hội nhập thực chất. Quy trình này cần tuân thủ các nguyên tắc hội nhập thực chất như: bảo vệ, gia tăng quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể Việt Nam, tăng tỷ lệ sở hữu các tài sản cốt lõi trong hội nhập như các loại tài sản vật chất, tài sản tài chính, bí quyết công nghệ, mô hình kinh doanh, tài sản thương hiệu.

Thứ tư, ban hành bộ giải pháp tăng cường tính thực chất trong hội nhập từ các cấp độ khác nhau. Bộ giải pháp này cần được xây dựng cả cấp quốc gia, từng ngành cụ thể, lĩnh vực, doanh nghiệp để chuyển hóa từ quan điểm, chủ trương thành kế hoạch hành động cụ thể đối với từng chủ thể. Bộ giải pháp này có thể được chủ thể xây dựng và hoàn thiện thường xuyên để huy động và phát huy tính sáng tạo của các chủ thể thuộc các cấp, các ngành. Đồng thời, tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, đánh giá, phản hồi giải pháp được xây dựng để đánh giá hiệu năng giải pháp nhằm tạo điều kiện cho giải pháp hiệu năng cao hơn ra đời. Các giải pháp bao gồm về pháp lý, tài chính, tổ chức, nhân lực, công nghệ và thể chế vận hành.

Thứ năm, nghiên cứu và tổng kết mô hình, kinh nghiệm và thực tiễn tốt về hội nhập thực chất của các nước để áp dụng chọn lọc vào Việt Nam. Các mô hình đó bao gồm mô hình gia tăng liên tục lợi ích đối tác trong nước trước bối cảnh hội nhập, bảo vệ và phát triển giá trị quốc gia cốt lõi, gia tăng khả năng sở hữu các yếu tố cốt lõi và phát huy giá trị quốc gia xuyên biên giới. Những khía cạnh liên đến việc cải thiện vị thế, thứ hạng và thương hiệu quốc gia được công bố bởi các tổ chức và định chế quốc tế có uy tín cần được coi trọng và học hỏi để có giải pháp cải thiện tính thực chất của hội nhập.

4. KẾT LUẬN

Tính chất phức tạp và bất định của nền kinh tế thế giới khẳng định chủ trương hội nhập chủ động, tích cực là hoàn toàn đúng đắn. Những kết quả to lớn đã đạt được về thương mại, đầu tư, tăng trưởng kinh tế và vị thế kinh tế nói chung của Việt Nam trong khu vực và thế giới tăng lên chưa từng có. Trong 20 năm thực hiện chủ trương hội nhập chủ động, tích cực, yêu cầu tăng tính thực chất để thích ứng với bối cảnh phát triển mới được đặt ra để khai thác nguồn lực và cơ hội mới của hội nhập cũng như vượt qua những thách thức. Hội nhập thực chất bảo đảm tính chủ động, tích cực hội nhập được đầy đủ, góp phần gia tăng tính độc lập, tự chủ, bảo vệ nguyên tắc tối cao là lợi ích quốc gia tối thượng và tối đa hóa lợi ích hội nhập.

Để tăng tính thực chất của hội nhập, bên cạnh việc bảo đảm chủ trương hội nhập chủ động, tích cực, gần như là quan điểm “nền tảng”, cần coi trọng việc đánh giá khách quan mức độ hội nhập thực chất về thương mại và đầu tư, cũng như các lĩnh vực khác trong từng thời kỳ để nhận dạng đầy đủ tác động tích cực, tiêu cực, phân tích rõ nguyên nhân khách quan và chủ quan, định hướng và giải pháp tăng hội nhập thực chất. Các giải pháp cần áp dụng đồng bộ và hiệu quả là nâng cao nhận thức về hội nhập thực chất, tăng sức mạnh thực sự, tăng năng lực phản ứng với thay đổi bất định để có công cụ và biện pháp hợp lý. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá, quy trình đánh giá, điều kiện thực hiện và phương thức hội nhập thực chất ở cấp độ quốc gia, ngành, doanh nghiệp, tổ chức và thậm chí đến từng cá nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Balassa, B. (1961), *The Theory of Economic Integration*. Richard D. Irwin. Homewood, Illinois.
2. Ban Chấp hành Trung ương (2019), *Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*.
3. Ban Chấp hành Trung ương (2007), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 05/02/2007 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới*.
4. Bộ Chính trị (2001), *Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 về hội nhập kinh tế quốc tế*.
5. Bunn D. & BrayS. (2023), *The Latest on the Global Tax Agreement*, <<https://taxfoundation.org/blog/global-tax-agreement/>>.
6. Chính phủ (2023), *Khả năng tận dụng ưu đãi từ Hiệp định EVFTA của doanh nghiệp nội còn khiêm tốn*, <<https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/kha-nang-tan-dung-uu-dai-tu-hiep-dinh-evfta-cua-doanh-nghiep-noi-con-khiem-ton.html>>

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006, 2011, 2016, 2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, XI, XII, XIII*. NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
8. Huong Le Thu (2018), Vietnam's Persistent Foreign Policy Dilemma-Caught between Self-Reliance and Proactive Integration, *Asia Policy*, Volume 13, Number 4, <<https://www.nbr.org/publication/vietnams-persistent-foreign-policy-dilemma-caught-between-self-reliance-and-proactive-integration/>>
9. International Labour Organization (2016), *The integration of Vietnam in the global economy and its effects for Vietnamese economic development*, <https://global-labour-university.org/wp-content/uploads/fileadmin/GLU_Working_Papers/GLU_WP_No.44.pdf>
10. Krugman P.& Obstfeld M, (2016), *International Economics*, http://course.sdu.edu.cn/g2s/ewebeditor/uploadfile/21713_590081573385.pdf>
11. Mac K. (1848), *The Manifesto of the Communist Party*, <https://www.marxists.org/archive/marx/works/1848/communist-manifesto>>/
12. Ohno K. (2024), *Thực hiện giai đoạn công nghiệp hóa tiếp theo: Kinh nghiệm từ các quốc gia trong khu vực và gợi ý chính sách cho lãnh đạo, nhà kinh tế và hoạch định chính sách*. Bài thuyết trình tại Hội thảo khoa học quốc tế: “30 năm phát triển của Việt Nam: Nhìn lại quá khứ và ứng phó với thách thức mới” do Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tổ chức, ngày 22/02/2024.
13. Thayer (C.A., 2016), Vietnam's Proactive International Integration: Case Studies in Defence Cooperation, *VNU Journal of Science*, Vol. 32, No. 1S (2016) 25 - 48.
14. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 493-QĐ/Ttg ngày 19/4/2022 phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030*.
15. Tổng cục Thống kê, *Số liệu về GDP, GNP, FDI, xuất nhập khẩu*, <<https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0810&theme=Th%C6%c%E1%BA%A3>>
16. United Nations, *COP26: Together for our planet*, <<https://www.un.org/en/climatechange/cop26>>
17. World Bank (2020), *Handbook of Deep Trade Agreements*, <<https://documents1.worldbank.org/curated/en/685311594363725995/pdf/Handbook-of-Deep-Trade-Agreements.pdf>>
18. World Bank (2020), *Vietnam: Deepening international integration and implementing the EVFTA*, <<https://documents1.worldbank.org/curated/en/866871589557725251/pdf/Vietnam-Deepening-International-Integration-and-Implementing-the-EVFTA.pdf>>

05.

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2023 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

ThS. Bùi Thu Huyền*

Tóm tắt

Trung Quốc là nước láng giềng của Việt Nam. Từ xa xưa, quan hệ ngoại giao, kinh tế, thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc đã được hình thành như một tất yếu khách quan. Những biến động về chính trị, xã hội trong lịch sử và ở hiện tại có thể ảnh hưởng tiêu cực nhưng chưa bao giờ làm triệt tiêu hoàn toàn mối quan hệ giữa hai nước. Trong chặng đường hơn 7 thập niên, kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao (năm 1950) đến nay, hợp tác luôn là dòng chảy chính trong quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Từ khóa: quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc, thương mại hàng hóa Việt Nam - Trung Quốc, bình thường hóa quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quan hệ thương mại giữa các quốc gia là một quá trình tất yếu, có lịch sử phát triển lâu dài. Nguồn gốc của quan hệ thương mại xuất phát từ nhu cầu lao động và sự phát triển văn minh trong mối quan hệ giữa con người với con người. Bản chất của quan hệ thương mại là việc trao đổi hàng hóa giữa các nước, hoạt động này đã trở thành nhu cầu tất yếu nhằm phát triển hoạt động thương mại quốc tế nói chung và phát triển kinh tế của từng quốc gia nói riêng. Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa nền kinh tế quốc tế hiện nay, quan hệ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc đã trở thành một trong những yếu tố không thể thiếu trong quá trình phát triển kinh tế của hai quốc gia. Hoạt động này giúp cả hai quốc gia khai thác tối đa lợi thế riêng có của mình để sản xuất hàng hóa, đồng thời khai thác lợi thế sản xuất hàng hóa của các quốc gia khác để gia tăng hiệu quả kinh tế trong nền kinh tế thị

* Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì

trường. Bài viết này tập trung phân tích sự cần thiết phải phát triển quan hệ thương mại hàng hóa Việt Nam - Trung Quốc và thực trạng quan hệ thương mại hàng hóa Việt Nam - Trung Quốc trong những năm qua; trên cơ sở đó chỉ ra những vấn đề cần giải quyết và những giải pháp cần thực hiện để mỗi quan hệ hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng đi vào ổn định, bền vững.

2. NỘI DUNG

2.1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Thực tế đã chứng minh rằng, con người muốn tồn tại và phát triển phải có mối liên kết chặt chẽ với nhau. Trên phạm vi quốc tế, một quốc gia muốn phát triển phải liên kết với các quốc gia khác. Đối với các quốc gia có chung đường biên giới, việc củng cố và nâng cao hiệu quả quan hệ thương mại có ý nghĩa hơn rất nhiều. Thực tế cho thấy, việc thiết lập quan hệ thương mại với các nước có chung biên giới không chỉ giúp phát triển kinh tế của nước sở tại mà còn giúp ổn định chính trị và tạo lập mối quan hệ láng giềng hữu hảo.

Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng, việc phát triển quan hệ thương mại với Trung Quốc, một nước lớn có chung đường biên giới là thuận với xu thế quốc tế, phù hợp với đường lối đối ngoại “muốn làm bạn với tất cả các nước” của Việt Nam nhằm tạo ra môi trường hòa bình, ổn định, giữ vững an ninh, biên giới quốc gia. Đồng thời, góp phần củng cố mối quan hệ “láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai” mà Tổng Bí thư của hai Đảng Cộng sản đã đề ra và phù hợp với chính sách đối ngoại của hai nước “hòa thuận với láng giềng, giàu có với láng giềng, an ninh với láng giềng”. Trong quan hệ thương mại với Trung Quốc, quan hệ thương mại hàng hóa đã có từ rất lâu và chiếm tỷ trọng lớn, chi phối quy mô, mang lại giá trị kinh tế cao cho cả hai nước.

Đối với Việt Nam, Trung Quốc là nước láng giềng “núi liền núi, sông liền sông”, có nền kinh tế quy mô lớn tăng trưởng mạnh. Sự phát triển kinh tế của Trung Quốc có ảnh hưởng rất lớn tới Việt Nam thông qua hoạt động thương mại hàng hóa. Trong lĩnh vực nông nghiệp, kể từ khi chính thức bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, nông nghiệp của Việt Nam đã phát triển và đạt một số thành tựu như: tăng cường trao đổi hàng hóa nông, lâm, hải sản với Trung Quốc hiệu quả, nhất là nguyên liệu cao su. Trung Quốc là thị trường khá dễ tính, không đòi hỏi chất lượng quá cao nên có vai trò quan trọng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và xuất khẩu của Việt Nam. Việt Nam cũng nhập được nhiều thiết bị, vật tư, giống cây trồng, vật nuôi cần thiết cho nông nghiệp trong nước. Việc trao đổi này không đòi hỏi ngoại tệ mạnh, thời gian mua bán nhanh, thuận tiện cho việc đưa sản phẩm vào sử dụng. Trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc rất nhiều sản phẩm như: máy móc, thiết bị, hóa chất, các phương tiện vận tải, công nghệ phục vụ cho một số lĩnh vực sản xuất công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng... Ngoài ra, còn có máy móc nông nghiệp và chế biến lâm sản, nông sản, thiết bị cho sản xuất xi măng lò đứng và cho máy móc ngành dệt, thiết bị, máy móc sản xuất phân bón và các loại máy phát điện cỡ nhỏ... Các thiết bị,

máy móc của Trung Quốc dù công nghệ chưa phải là mới nhất và tiên tiến nhất nhưng có giá thành rẻ, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng cũng như sản xuất của Việt Nam. Đây cũng là áp lực cạnh tranh đối với các ngành công nghiệp trong nước. Khi hàng hóa của Trung Quốc vào Việt Nam vừa chất lượng, vừa tốt, vừa rẻ, hợp lý với người tiêu dùng, trong khi đó, hàng hóa Việt Nam tính tổng lợi ích cũng chưa thể bằng hàng Trung Quốc. Vì vậy, để bán được hàng ngay trong nước mình thì buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải sản xuất hàng hóa có chất lượng cao hơn, giá rẻ hơn; hay nói cách khác, nó đã tạo áp lực cho các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao sức cạnh tranh.

Đối với Trung Quốc, Việt Nam không những là thị trường có hơn 100 triệu dân mà còn là cầu nối với cả thị trường Đông Nam Á về đường bộ cũng như đường biển. Trung Quốc hiện có chiến lược phát triển kinh tế vùng “Đại Tây Nam” và ý tưởng hợp tác kinh tế quanh vùng “Vịnh Bắc Bộ”. Do vậy, Việt Nam là một đối tác giao lưu hợp tác kinh tế không thể thiếu của Trung Quốc. Phát triển quan hệ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc sẽ thúc đẩy nhiều lĩnh vực khác của Trung Quốc phát triển như du lịch và các ngành hỗ trợ cho lĩnh vực này, từ đó đem lại lợi ích kinh tế cao. Việc phát triển quan hệ thương mại hàng hóa với Việt Nam cũng góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động xã hội của Trung Quốc, tạo thêm những ngành nghề mới, góp phần giải quyết việc làm cho lao động của Trung Quốc.

Tóm lại, do có lợi thế về vị trí địa lý nên việc giao thương hàng hóa giữa hai nước sẽ giảm bớt được chi phí trung gian, hạ giá thành sản phẩm, từ đó thúc đẩy nhu cầu trao đổi hàng hóa, mở đường cho thương mại hàng hóa ngày càng phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy tiềm năng phát triển kinh tế của hai quốc gia vì mục tiêu tăng trưởng bền vững và ổn định. Đây cũng là chủ trương lớn của lãnh đạo hai Đảng, hai Nhà nước trong việc thúc đẩy phát triển quan hệ kinh tế, ngoại giao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hai bên.

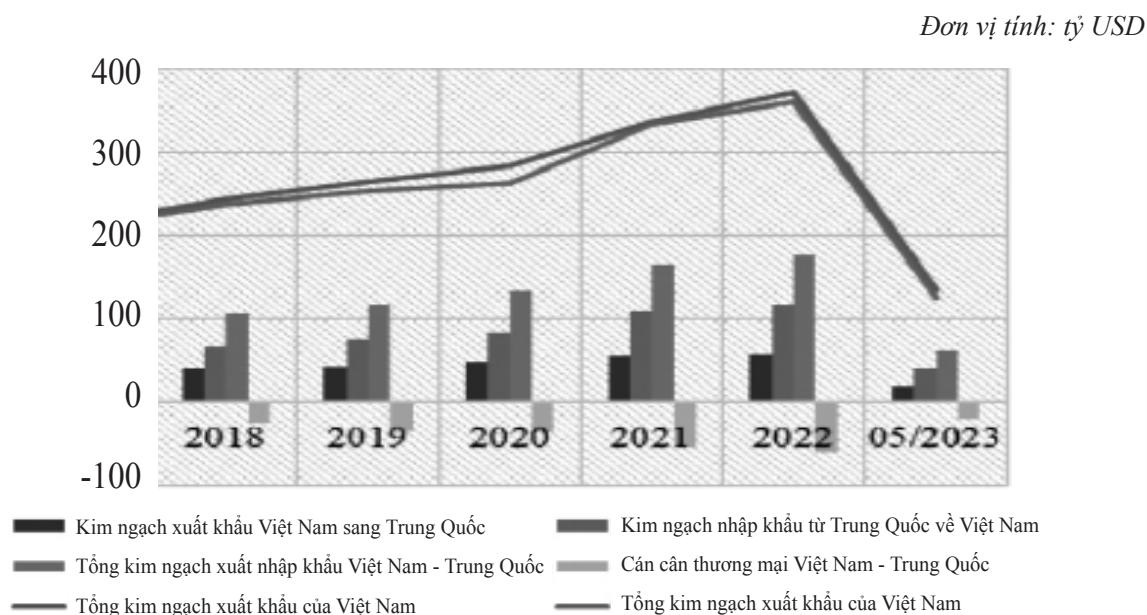
2.2. Thực trạng quan hệ thương mại hàng hóa Việt Nam - Trung Quốc từ năm 2018 đến năm 2023

2.2.1. Kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều Việt Nam - Trung Quốc

Từ năm 1991, Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết hiệp định bình thường hóa quan hệ thương mại giữa hai bên. Kể từ đó cho đến nay, quan hệ thương mại, nhất là thương mại hàng hóa giữa hai nước được khôi phục và phát triển nhanh chóng. Những năm đầu của thế kỷ 21, Việt Nam và Trung Quốc tiếp tục duy trì mối quan hệ song phương, là những đối tác thương mại quan trọng trong khối ASEAN. Trên bình diện quốc tế, Việt Nam luôn ủng hộ và giúp đỡ Trung Quốc một cách tích cực. Với tư cách là một quốc gia độc lập, Việt Nam ủng hộ quan điểm Đài Loan là một bộ phận lãnh thổ không thể chia cắt của Trung Quốc và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là chính phủ hợp pháp duy nhất đại diện cho toàn Trung Quốc. Với tư cách là thành viên của ASEAN, Việt Nam ủng hộ Trung Quốc trở thành nước đối ngoại đầy đủ của ASEAN, đồng thời tích cực thúc đẩy sự hợp tác giữa ASEAN với Trung Quốc. Hoạt động này của Việt Nam đã giúp quan hệ thương mại hàng hóa Việt Nam - Trung Quốc tiếp tục duy trì trên đà tăng trưởng.

Năm 2018, Trung Quốc trở thành bạn hàng lớn nhất của Việt Nam, đây cũng là năm Việt Nam chính thức là thành viên của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Điều đó tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài. Cũng trong năm 2018, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt mốc 480,16 tỷ USD (kim ngạch xuất khẩu là 243,48 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu là 236,68 tỷ USD) tăng gấp 1,13 lần so với năm 2017. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc đạt 106,69 tỷ USD, gấp 1,14 lần so với năm 2017¹. Tuy nhiên, cán cân thương mại vẫn ở mức âm.

Hình 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc giai đoạn 2018 - tháng 5/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Năm 2019, kim ngạch xuất nhập khẩu có tăng trưởng nhưng không đáng kể, đạt 517,26 tỷ USD (kim ngạch xuất khẩu là 264,19 tỷ USD, tăng 8,5% so với năm 2018; kim ngạch nhập khẩu là 253,07 tỷ USD, tăng 6,9% so với năm 2018). Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc đạt 111,86 tỷ USD, gấp 1,095 lần so với năm 2018, trong đó kim ngạch xuất khẩu là 41,41 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu là 84,19 tỷ USD.

Năm 2020, kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 545,35 tỷ USD, tăng 5,4% so với năm 2019; trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 282,65 tỷ USD, tăng 7% so với năm 2019 và kim ngạch nhập khẩu đạt 262,7 tỷ USD, tăng 3,8%. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai nước bị hạn chế, kim ngạch xuất khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc chỉ đạt 48,91 tỷ USD, tăng 18,1% so với năm 2019; kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc là 84,19 tỷ USD, tăng 11,6% so với năm 2019. Cán cân thương mại vẫn ở mức âm.

¹<https://www.qdnd.vn/chinh-tri/tin-tuc/10-su-kien-tieu-bieu-nam-2018-cua-viet-nam-559463>

Bước sang năm 2021, mặc dù dịch bệnh Covid-19 bùng phát trở lại nhưng Việt Nam và Trung Quốc vẫn duy trì quan hệ song phương, vừa phòng chống dịch bệnh, vừa mở cửa trao đổi hàng hóa, nhờ đó kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng trưởng khá cao, đạt 669,15 tỷ USD (kim ngạch xuất khẩu là 336,31 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu là 332,84 tỷ USD), tăng 22,7% so với năm 2020. So sánh giữa Việt Nam và Trung Quốc, Việt Nam vẫn nhập từ Trung Quốc nhiều hơn là xuất, kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 165,88 tỷ USD (kim ngạch xuất khẩu là 56,01 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu là 109,87 tỷ USD), tăng 24,62% so với năm 2020. Vấn đề mất cân bằng trong thương mại giữa hai nước ngày càng bộc lộ rõ nét. Việt Nam hết sức coi trọng vấn đề nhập siêu trong thương mại với Trung Quốc và đã cố gắng tăng xuất khẩu hàng hóa sang Trung Quốc để cân bằng cán cân thương mại, tuy nhiên, cơ cấu hàng xuất khẩu không có sự thay đổi lớn, chủ yếu là hàng nông sản vì hàng công nghiệp của Việt Nam vẫn chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường Trung Quốc.

Tuy nhiên, đến hết tháng 5/2023, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc đều giảm. Cụ thể: tổng kim ngạch xuất nhập khẩu là 65,41 tỷ USD (trong đó, kim ngạch xuất khẩu là 23,32 tỷ USD, giảm 6,7% so với 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu là 41,19 tỷ USD, giảm 17,5% so với 5 tháng đầu năm 2022).¹ Việc xuất nhập khẩu giảm xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn do hậu quả của đại dịch, nhu cầu tiêu dùng của người dân giảm, các hoạt động giao thương giảm, trên thế giới và khu vực nhiều công ty bị giải thể.²

2.2.2. Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc

Từ năm 2018 đến năm 2020, kết cấu thương mại hàng hóa giữa hai nước thay đổi không lớn, Việt Nam chủ yếu cung cấp nguyên liệu và nông sản thô cho Trung Quốc như: khoáng sản, cao su, xơ sợi... Mặt hàng này chiếm 51,5%; còn hàng tiêu dùng như: rau quả, thủy sản, gạo, săn... chiếm 22,4%. Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản sang thị trường Trung Quốc chiếm bình quân 28,16% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam.

Năm 2020, Trung Quốc là đối tác thương mại, thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam, chỉ đứng sau Hoa Kỳ. Cũng trong năm 2020, Việt Nam trở thành đối tác thương mại lớn thứ 6 của Trung Quốc, tăng 2 bậc so với năm 2019. Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu đã có sự thay đổi. Trong quan hệ thương mại, Việt Nam chủ yếu đóng vai trò cung cấp nguyên liệu và nông sản thô cho Trung Quốc và nhập các sản phẩm công nghiệp như: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng; điện thoại các loại và phụ tùng; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; vải; sắt thép; xăng dầu... Những mặt hàng này chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc về Việt Nam. Liên tục trong nhiều năm qua, Trung Quốc luôn ở vị trí dẫn đầu về cung cấp máy móc, thiết bị cho Việt Nam và cũng là thị trường lớn để Việt Nam xuất khẩu các sản phẩm nông sản nhiệt đới, thủy sản, dệt may và các sản phẩm công nghiệp...

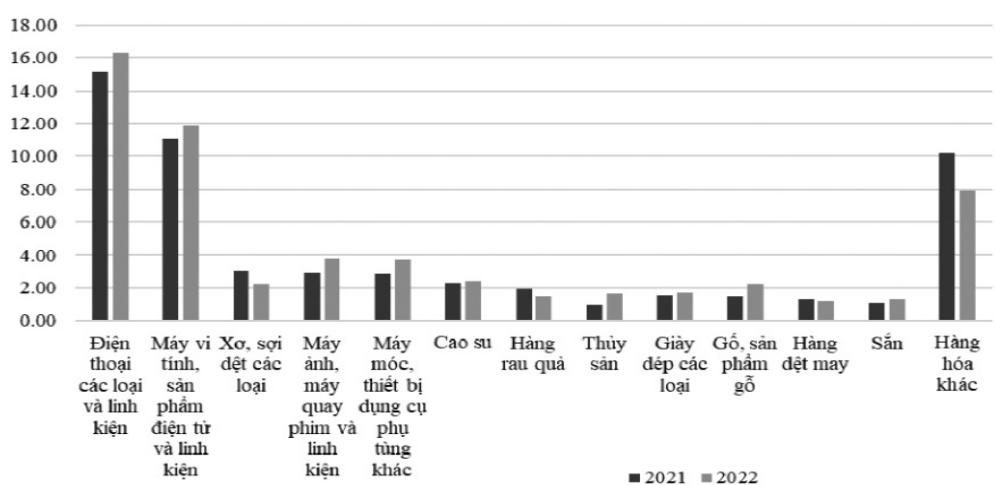
¹ Tổng cục Hải quan (2023), *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2023*.

² <https://thesaigontimes.vn/vi-sao-xuat-nhap-khau-hang-hoa-viet-nam-giam-trong-thang-dau-nam>

Năm 2022, Việt Nam có 13 nhóm hàng xuất khẩu sang Trung Quốc đạt kim ngạch gần 1 tỷ USD, trong đó có hai nhóm hàng trên 10 tỷ USD. Riêng nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất đạt 16,3 tỷ USD, tăng 7,37% so với năm 2021. Sau đó đến nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 11,9 tỷ USD, chiếm 7,31% so với năm 2021.¹ Một số hàng hóa xuất khẩu khác như: máy ảnh, máy quay phim và linh kiện, máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng, cao su, gỗ, sản phẩm từ gỗ, giày dép các loại, thủy sản chiếm tỷ trọng cao. Tuy nhiên, một số các mặt hàng như xơ sợi dệt các loại, hàng rau quả, săn, hàng dệt may và một số hàng hóa khác kim ngạch xuất khẩu lại giảm.

Hình 2. Các mặt hàng xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2021 và năm 2022

Đơn vị tính: tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

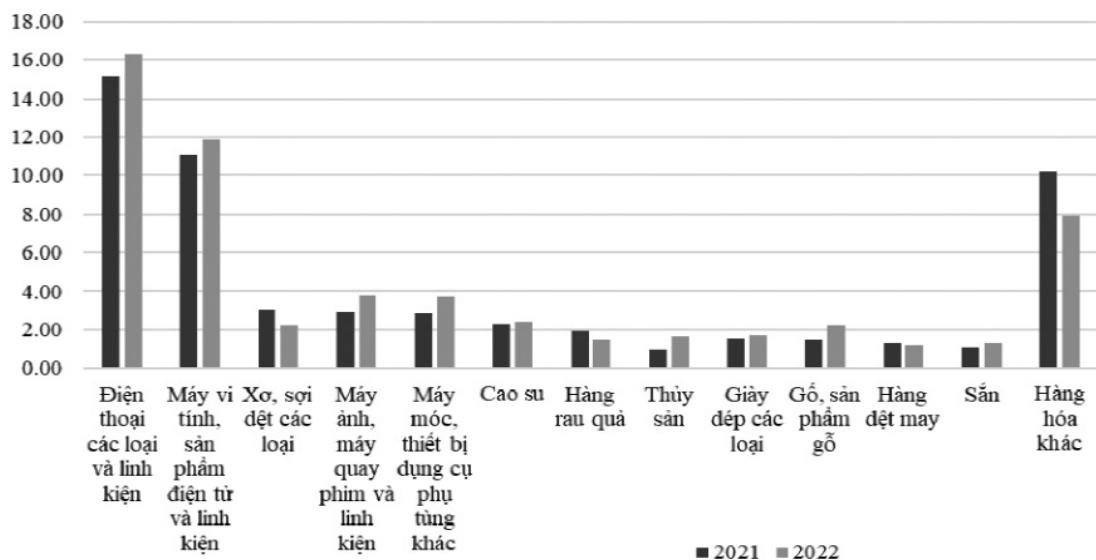
Cũng trong năm 2022, Việt Nam có tới 14 nhóm hàng nhập khẩu từ Trung Quốc có kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên, trong đó có 2 nhóm hàng đạt trên 20 tỷ USD. Nhóm hàng lớn nhất là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng có kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc là 24,3 tỷ USD, giảm hơn 2,5% so với năm 2021. Nhóm hàng lớn thứ hai là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với 24,1 tỷ USD, nhóm hàng này lại tăng 10,2% so với năm 2021.² Ngoài ra, một số hàng hóa như: vải, điện thoại và các linh kiện, các sản phẩm từ sắt thép, nguyên liệu dệt, may, da, giày, hóa chất, chất dẻo nguyên liệu, kim loại thường, dây điện, dây cáp điện và một số hàng hóa khác chúng ta cũng phải nhập từ Trung Quốc. Liên tục trong những năm qua, Trung Quốc luôn ở vị trí dẫn đầu về cung cấp máy móc, thiết bị cho Việt Nam.

¹ <https://trungtamwto.vn/file/22356/bao-cao-xuat-nhap-khau-viet-nam-nam-2022.pdf>.

² <https://trungtamwto.vn/file/22356/bao-cao-xuat-nhap-khau-viet-nam-nam-2022.pdf>.

Hình 3. Các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc trong năm 2021 và năm 2022

Đơn vị tính: tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

2.2.3. Thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Trung Quốc và Việt Nam là hai nước láng giềng có nét tương đồng về kinh tế, văn hóa, xã hội. Từ khi Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ vào năm 1991 tới nay, quan hệ thương mại qua biên giới giữa hai nước đã không ngừng phát triển, góp phần tích cực vào phát triển quan hệ, hợp tác toàn diện trên mọi lĩnh vực giữa hai nước. Đây cũng là đòi hỏi tất yếu trong quá trình mở rộng và phát triển kinh tế hai nước trong bối cảnh Việt Nam hội nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Trung Quốc đang trên đường trở thành một trong những quốc gia phát triển nhất thế giới. Đến nay, hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc diễn ra tại 7 tỉnh miền núi biên giới phía Bắc của Việt Nam, nơi có 7 cửa khẩu quốc tế, 6 cửa khẩu song phương, 21 cửa khẩu phụ, 37 lối mở biên giới được tiến hành chủ yếu theo các hình thức: chính ngạch, buôn bán qua biên giới, tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyển khẩu, kho ngoại quan, trao đổi hàng hóa giữa cư dân biên giới hai nước.

Các mặt hàng xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc từ trước đến nay rất phong phú và đa dạng, bao gồm nhiều chủng loại khác nhau, từ hàng nông, lâm, thủy, hải sản tươi sống đến các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp và công nghiệp, từ hàng nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất đến các sản phẩm cao cấp như: máy móc, thiết bị điện tử. Chất lượng của các hàng hóa cũng rất khác nhau, có loại đạt tiêu chuẩn quốc gia và địa phương nhưng cũng có loại chưa được đánh giá về phẩm cấp, nhất là hàng hóa xuất nhập khẩu theo đường tiểu ngạch và trao đổi ở chợ biên giới. Nhìn chung, mặt hàng Việt Nam xuất qua biên giới chủ yếu vẫn là nông lâm sản như: cao su và các sản phẩm từ cao su, sắn lát và tinh bột sắn, thóc, gạo, đường, gừng, chuối xanh, khoai lang, thanh long, vải, dưa hấu, thủy sản, gỗ ván bóc...; hàng nhập khẩu chủ yếu gồm: máy móc, thiết bị, điện năng, phân bón các loại, than cốc, nguyên liệu lá thuốc lá, trái cây tươi... Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu mậu binh năm 2018 đạt 21,43 tỷ USD

(xuất khẩu đạt 8,82 tỷ USD và nhập khẩu đạt 12,61 tỷ USD), chiếm 20,1% kim ngạch xuất nhập khẩu Việt - Trung (xuất khẩu chiếm 21,4% và nhập khẩu chiếm 19,3%). Năm 2019, tổng giá trị xuất nhập khẩu đạt 24,85 tỷ USD, tăng 16,0% so với năm 2018, trong đó xuất khẩu đạt 9,2 tỷ USD, tăng 4,4%; nhập khẩu đạt 15,65 tỷ USD, tăng 24,1%. Năm 2020, kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 28,7 tỷ USD, tăng 15,5% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu đạt 9,24 tỷ USD, tăng 0,34%; nhập khẩu đạt 19,46 tỷ USD, tăng 20,5% so với năm 2019.

Sự phát triển của thương mại biên giới đã góp phần gia tăng, thúc đẩy kinh giao lưu hàng hóa giữa hai nước. Bộ mặt thị trường miền núi, vùng cao, biên giới nhờ đó cũng khởi sắc. Thương mại hàng hóa phát triển góp phần tạo thêm nhiều công ăn việc làm, thu nhập và sức mua dân cư nhờ đó cũng được nâng lên. Cơ cấu kinh tế - xã hội các tỉnh vùng cao biên giới từng bước có nhiều chuyển dịch theo hướng tích cực, tạo sức hấp dẫn, thu hút đầu tư nước ngoài (FDI).

Đối với Việt Nam, quá trình thực hiện thương mại hàng hóa qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc đã tác động tới sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực phía Bắc, làm gia tăng ngân sách nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế, giảm bớt khó khăn trong sản xuất, kinh doanh, tạo điều kiện cho các tỉnh vùng biên cải thiện tình hình kinh tế - xã hội, thúc đẩy sự ra đời của một số trung tâm kinh tế quan trọng, đời sống Nhân dân các tỉnh miền núi biên giới phía Bắc được cải thiện rõ rệt, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho Nhân dân. Sự giao lưu về kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc đã góp phần thúc đẩy và tăng cường tình hữu nghị giữa Nhân dân hai nước, tạo điều kiện giữ gìn an ninh biên giới quốc gia. Đến nay, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp tăng, một số mặt hàng nông nghiệp và dầu thô giảm; Trung Quốc hiện vẫn là thị trường tiêu thụ rau quả lớn nhất của Việt Nam. Nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào thương mại song phương giữa hai nước.

Xét một cách toàn diện, quan hệ thương mại biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc trong những năm qua đã đạt được những thành tựu nhất định. Kim ngạch xuất khẩu hai nước tăng trưởng mạnh mẽ, ngân sách các tỉnh biên giới phía Bắc cũng tăng lên nhanh chóng, đặc biệt là ở các tỉnh có cửa khẩu thì khối lượng buôn bán lớn như: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lào Cai. Việc mua bán và trao đổi hàng hóa giữa hai nước ở vùng biên giới đã tác động mạnh mẽ đến chuyển dịch kinh tế ở một số vùng biên giới. Ở những vùng có cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu quốc gia, có hệ thống giao thông thuận lợi đã phát triển mạnh dịch vụ thương mại như: chở khách và vận chuyển hàng hóa bằng các phương tiện cơ giới và bằng sức người, góp phần làm tăng tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của các tỉnh biên giới. Một số vùng đã có sự chuyển đổi tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành nguồn nguyên liệu tập trung như: vùng chè, cam, quýt... Chăn nuôi cũng có bước phát triển, nhiều vật nuôi mới được phát triển như: dê sữa, bò lai, giống lợn ngoại, gà công nghiệp..., bước đầu hình thành vùng chăn nuôi tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành công nghiệp chế biến. Bên cạnh đó, một số ngành tiêu thủ công nghiệp, dịch vụ như: sản xuất hàng mây tre đan xuất khẩu, đồ gốm sứ, đồ gỗ gia đình... cũng phát triển, đây là những ngành hàng đang khó khăn

về thị trường tiêu thụ. Đồng thời, thông qua trao đổi hàng hóa giữa hai nước đã phát triển các loại hình dịch vụ như: tạm nhập tái xuất, quá cảnh, đổi tiền, du lịch..., góp phần cải thiện cơ cấu hàng hóa trao đổi giữa hai nước, tăng giá trị hàng công nghiệp chế biến, thúc đẩy kim ngạch trao đổi hàng hóa không ngừng phát triển, từng bước thu hẹp khoảng cách nhập siêu.

Đối với Trung Quốc, thông qua hoạt động thương mại hàng hóa vùng biên với Việt Nam đã giúp Trung Quốc tiêu thụ được một khối lượng lớn hàng hóa; đồng thời, Trung Quốc cũng nhập khẩu được rất nhiều nguyên, nhiên liệu thô, sơ chế để phục vụ cho sản xuất trong nước. Lợi ích thu được từ hoạt động thương mại hàng hóa với Việt Nam đã làm cho đời sống tinh thần và vật chất của Nhân dân các tỉnh biên giới Trung Quốc được cải thiện nhanh chóng, tình trạng đói nghèo tại vùng núi, vùng sâu, vùng xa được đẩy lùi.

Tóm lại, ở vị trí thuận lợi, giáp ranh với Trung Quốc, thị trường hơn một tỷ dân là một điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế mà Việt Nam phải tận dụng, nhưng đồng thời cũng là thách thức lớn khi Trung Quốc đang là công xưởng của thế giới vì họ có khả năng sản xuất ra hàng hóa với chi phí thấp, đa dạng về chủng loại và mẫu mã, có sức cạnh tranh cao thì hàng hóa của Việt Nam rất khó khăn để cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như khu vực và thế giới.

2.3. Một số giải pháp và những vấn đề đặt ra trong quan hệ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời gian tới

Quan hệ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong những năm gần đây có nhiều chuyển biến tích cực. Theo số liệu thống kê, kim ngạch xuất nhập khẩu của hai nước luôn tăng qua các năm, nhưng cán cân thương mại lại không cân đối, Việt Nam luôn nhập siêu, cơ cấu mặt hàng trao đổi, buôn bán của Việt Nam sang Trung Quốc cũng có sự thay đổi qua từng thời điểm khác nhau theo xu hướng tăng lên về số lượng và tỷ trọng. Tuy nhiên, có những mặt hàng kiểm soát được khi đem trao đổi nhưng cũng có những mặt hàng khó hoặc không kiểm soát được, điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động thương mại giữa hai quốc gia trong tương lai. Vì vậy, việc tìm ra các giải pháp hay xác định được những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết trong quan hệ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc là vô cùng quan trọng.

2.3.1. Một số giải pháp trong quan hệ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời gian tới

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống chính sách thương mại cho phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước. Hiện nay, Trung Quốc là một nước lớn đang phát triển rất nhanh và có sức hút toàn cầu, đây là cơ hội lớn đối với Việt Nam trong việc tham gia xuất khẩu các mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế. Tuy nhiên, để hoạt động thương mại giữa hai nước diễn ra theo đúng thông lệ quốc tế thì cơ quan chức năng của hai nước phải bổ sung và sửa đổi các cơ chế, chính sách thương mại liên quan đến hoạt động trao đổi hàng hóa giữa hai nước cho phù hợp với quy định của WTO. Việt Nam cần phải thực hiện cải cách hành chính trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa với Trung Quốc,

đơn giản hóa các thủ tục quản lý xuất nhập khẩu, giảm thiểu các thủ tục không cần thiết, đặc biệt là các thủ tục thông quan nhằm tạo sự thông thoáng trong lưu thông hàng hóa, giảm ách tắc hàng hóa tại cửa khẩu. Trong thời đại công nghệ 4.0, hai nước cần áp dụng công nghệ thông tin vào bộ phận quản lý, điều hành hoạt động trao đổi hàng hóa để nắm bắt kịp thời những thông tin liên quan đến cung - cầu hàng hóa của mỗi nước, những thay đổi trong chính sách thương mại giữa hai nước, giúp các nhà quản lý và doanh nghiệp xuất nhập khẩu xử lý và điều chỉnh kịp thời hoạt động xuất nhập khẩu, giảm bớt rủi ro, tạo sự cân bằng trong quan hệ thương mại giữa hai nước.

Thứ hai, nâng cao năng lực tổ chức quản lý và điều hành hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam với Trung Quốc bằng cách phát huy vai trò của Hiệp hội ngành hàng để giúp các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao cạnh tranh hàng hóa xuất khẩu trên thị trường Trung Quốc. Bên cạnh đó, Nhà nước cần tạo ra môi trường pháp lý để tập hợp, liên kết các doanh nghiệp theo từng ngành hàng, hình thành các chuỗi ngành hàng mạnh để xuất khẩu sang Trung Quốc và các cơ quan chức năng phải hỗ trợ các Hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp trong ngành hàng giữa hai nước thiết lập các mối quan hệ buôn bán chặt chẽ.

Thứ ba, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông hiện đại tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa giữa hai nước, từ đó thúc đẩy quan hệ thương mại hai nước phát triển. Muốn vậy, cả hai nước phải chú ý đến việc đầu tư nâng cấp hai tuyến đường sắt Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Việc cải tạo kỹ thuật đối với hai tuyến đường sắt phải được đặt trong khuôn khổ quy hoạch tổng thể hệ thống đường sắt toàn châu Á. Bên cạnh đó, cần nâng cấp mở rộng tuyến đường quốc lộ dẫn vào cửa khẩu chính, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa từ các tỉnh biên giới đến các trung tâm kinh tế tại thị trường nội địa như: Hà Nội, Hải Phòng, Côn Minh, Nam Ninh..., tạo điều kiện hơn nữa cho hàng quá cảnh tiếp cận nhanh chóng với hệ thống cảng biển Hải Phòng và Quảng Ninh. Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại tại các cửa khẩu và trên toàn tuyến biên giới phía Bắc, đặc biệt là tại các cửa khẩu biên giới còn nhiều thiếu thốn và lạc hậu, chưa tương xứng với các cửa khẩu của Trung Quốc, không đủ khả năng đáp ứng được yêu cầu phát triển thương mại hàng hóa với Trung Quốc.

Tóm lại, phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc được coi là chính sách có tính chất lâu dài trong việc thực hiện chiến lược mở cửa với bên ngoài của mỗi nước. Quá trình trao đổi hàng hóa giữa hai nước đã thúc đẩy một số ngành phát triển, chuyên dịch cơ cấu ngành ở một số vùng biên giới, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng ở mỗi nước... Thông qua quan hệ thương mại, hai nước đã khai thác tối đa nguồn lực sẵn có trong nước và tận dụng các ưu đãi do quá trình mở cửa và hội nhập đưa lại, gắn chặt lợi ích kinh tế đầu tư với sự phát triển kinh tế, khiến thực lực kinh tế được tăng cường, từ đó nâng cao địa vị kinh tế của hai nước. Tuy nhiên, quan hệ thương mại giữa hai nước cũng gặp nhiều khó khăn như: vấn đề nhập siêu của Việt Nam đối với Trung Quốc, năng lực cạnh tranh hàng hóa chưa đồng đều, tình trạng buôn lậu, ô nhiễm môi trường tại khu vực cửa khẩu biên giới... có những khó khăn không thể tránh khỏi, nhưng cũng có những khó khăn có thể hạn chế được. Vì vậy, những giải pháp được đưa ra để phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước trong những năm tới là hết sức cần thiết.

2.3.2. Những vấn đề đặt ra trong quan hệ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời gian tới

Hơn 70 năm qua, các quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa và các mối quan hệ khác giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng phát triển toàn diện cả về bề rộng lẫn chiều sâu. Đó là những hành lang pháp lý rất quan trọng, là cơ sở cho việc đẩy mạnh phát triển trong lĩnh vực kinh tế thương mại giữa hai nước và giữa các doanh nghiệp của hai quốc gia. Tuy nhiên, trước những diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế thế giới và khu vực, trên cơ sở phân tích thực trạng quan hệ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời gian qua, đặc biệt là những giải pháp mang tính vĩ mô của Nhà nước, thì mối quan hệ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời gian tới còn có những vấn đề đặt ra mà Việt Nam sẽ phải lường trước để tránh những rủi ro và khó khăn mắc phải.

Thứ nhất, Trung Quốc là một thị trường lớn, ổn định, có nhu cầu về nhiều mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế như: khoáng sản, nông sản và các nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất hàng tiêu dùng của Trung Quốc, do đó, Việt Nam phải tận dụng lợi thế này để chinh phục được thị trường với hơn một tỷ dân. Hơn nữa, giữa Việt Nam và Trung Quốc lại có lợi thế về vị trí địa lý, quan hệ hợp tác giữa hai bên đang ở vào thời kỳ đẩy mạnh, trong tương lai, Trung Quốc sẽ là nơi tập trung của các công ty hàng đầu thế giới về lĩnh vực điện tử, trí tuệ nhân tạo... Các yếu tố này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam với tư cách là nước láng giềng nhỏ hơn, trình độ phát triển thấp hơn có cơ hội để phát triển. Tuy nhiên, những điều kiện thuận lợi đó cũng là thách thức cạnh tranh rất lớn đối với Việt Nam, đòi hỏi Việt Nam phải tích cực đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đa dạng hóa các sản phẩm xuất khẩu theo hướng xuất khẩu các mặt hàng có hàm lượng công nghệ và trí tuệ cao, xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ hợp lý nhằm phát huy tối đa và có hiệu quả các lợi thế của đất nước. Tránh nguy cơ tụt hậu vì càng tụt hậu thì càng khó hợp tác, điều đó sẽ gây bất lợi cho Việt Nam trên con đường hội nhập và phát triển kinh tế đất nước.

Thứ hai, Trung Quốc là một công xưởng lớn, là nơi tập trung các công ty và tập đoàn lớn của thế giới, là mạng lưới kết nối toàn cầu. Muốn hợp tác hiệu quả với Trung Quốc, Việt Nam phải tìm cách thâm nhập vào hệ thống kinh doanh toàn cầu, lựa chọn những ưu thế của mình để phát triển, tìm cách thâm nhập vào hệ thống kinh doanh của các công ty xuyên quốc gia hoạt động trong lĩnh vực kinh tế của Trung Quốc, tham gia vào các chuỗi giá trị mang tính khu vực và toàn cầu. Việt Nam có thể tận dụng sự chuyển dịch sản xuất từ Trung Quốc và các nước trong khu vực về một số lĩnh vực như: dệt may, da giày, điện tử, chế biến, nông sản... Tuy nhiên, yếu tố quyết định của sự tận dụng này là tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, cải thiện chất lượng lao động, tạo ra sự liên kết hiệu quả giữa các nhà sản xuất trong nước và đầu tư nước ngoài, cải cách hành chính, phát triển cơ sở hạ tầng.

Thứ ba, Trung Quốc có tiềm lực kinh tế hùng mạnh, có năng lực cạnh tranh vượt trội so với Việt Nam, vì vậy, cần coi Trung Quốc là một thị trường hơn là một đối thủ cạnh tranh. Muốn vậy, Việt Nam phải nghiên cứu sự phát triển và đặc thù thị trường của Trung Quốc để làm khác với thị trường Trung Quốc, trên cơ sở đó mới có thể hợp tác kinh tế thương mại

hàng hóa với Trung Quốc (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông... đã thành công khi đi theo hướng này). Những lợi thế của Việt Nam về địa kinh tế và chính trị cần được tận dụng triệt để, hợp tác thay cho cạnh tranh, đổi đầu và đổi thủ.

Thứ tư, hợp tác với Trung Quốc cần tính đến lợi ích thương mại với các đối tác khác, không xem lợi ích trước mắt với Trung Quốc mà bỏ mất cơ hội ở các thị trường khu vực và quốc tế. Muốn vậy, Việt Nam phải luôn quán triệt tinh thần thị trường Trung Quốc là một bộ phận của thị trường thế giới, phát triển quan hệ thương mại với Trung Quốc phải được xây dựng trên cơ sở thiết lập đối tác thương mại lâu dài và linh hoạt với các thị trường khác. Trong quan hệ thương mại hàng hóa với Trung Quốc, Việt Nam cần tính đến lợi ích tổng thể để có sự phối hợp hành động, nếu chỉ chạy theo lợi ích ngắn hạn cục bộ, Việt Nam sẽ rơi vào thế bị động, đánh mất cơ hội dài hạn, từ đó sẽ bị thiệt thòi với Trung Quốc.

Thứ năm, phát triển quan hệ thương mại hàng hóa với Trung Quốc phải được thực hiện trên cơ sở đảm bảo an ninh quốc gia, chủ quyền lãnh thổ, xử lý tốt các vấn đề tranh chấp thương mại, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững vì hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là tài nguyên và sản phẩm có nguồn gốc đa dạng sinh học, nếu không quản lý tốt, chỉ chạy theo lợi ích trước mắt sẽ có nguy cơ suy thoái môi trường và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.

3. KẾT LUẬN

Trung Quốc đang và tiếp tục là đối tác chiến lược thương mại quan trọng nhất của Việt Nam. Kim ngạch buôn bán song phương giữa hai nước không ngừng tăng kể từ khi Trung Quốc chính thức gia nhập WTO vào năm 2001. Đối với Việt Nam, quan hệ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng được củng cố và phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là từ khi hai bên cùng tham gia ký kết Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), hai nước ngày càng tăng cường hơn nữa sự hợp tác của mình với các chiến lược cụ thể như: “Một trục hai cánh”, “Hai hành lang một vành đai kinh tế”. Điều này giúp cho nền kinh tế của hai nước tăng trưởng nhanh hơn. Tuy nhiên, thông qua phân tích thực trạng quan hệ thương mại hàng hóa giữa hai nước từ năm 2018 đến nửa đầu năm 2023 có thể nhận thấy, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa hai nước đều tăng, cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng đa dạng, nhưng tình trạng nhập siêu của Việt Nam là quá lớn, Việt Nam đang bị phụ thuộc ngày càng nghiêm trọng vào thị trường Trung Quốc. Điều đó đã và đang ảnh hưởng không nhỏ đối với nền kinh tế của Việt Nam. Muốn thoát khỏi tình trạng này, Việt Nam cần phải thực hiện tốt các giải pháp trong quan hệ thương mại hàng hóa với Trung Quốc như: hoàn thiện hệ thống chính sách thương mại cho phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển quan hệ thương mại với Trung Quốc; phát huy vai trò của Hiệp hội ngành hàng giúp các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao cạnh tranh, đổi mới cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu lạc hậu và bất lợi cho Việt Nam, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam; đổi mới toàn diện và căn bản về cơ cấu kinh tế, từ đó chuyển đổi mô hình sản xuất, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cấp cơ cấu xuất nhập khẩu hiện tại; tìm các giải pháp có thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ở phân đoạn cao hơn, từ đó giảm nhập siêu với Trung Quốc nói riêng và thế giới nói chung, bắt kịp các nước phát triển khác trong khu vực và thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Quân đội nhân dân Việt Nam (2018), *10 sự kiện tiêu biểu năm 2018 của Việt Nam*. Truy cập tại <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/tin-tuc/10-su-kien-tieu-bieu-nam-2018-cua-viet-nam-559463>
2. Bộ Công Thương (2022), *Báo cáo xuất nhập khẩu năm 2022*. Truy cập tại <https://trungtamwto.vn/file/22356/bao-cao-xuat-nhap-khau-viet-nam-nam-2022.pdf>.
3. Đức Duy (2023), “Thương mại hai chiều Việt Nam - Trung Quốc vượt 11 tỷ USD tháng đầu năm”, *Báo điện tử Vietnam+*.
4. Dương Hưng (2023), “Gần 3 năm ‘siết’ biên giới, Việt Nam - Trung Quốc giao thương thế nào?”, *Báo Tiền Phong điện tử*.
5. Hà Yên (2022), *Trung Quốc tiếp tục là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam*. Truy cập tại <https://thuongtruong.com.vn/news/trung-quoc-tiep-tuc-la-doi-tac-thuong-mai-lon-nhat-cua-viet-nam-75007.html>
6. Mạnh Hùng (2022), *Đưa quan hệ Việt Nam - Trung Quốc bước sang giai đoạn phát triển mới*. Truy cập tại <https://dangcongsan.vn/tieu-diem/dua-quan-he-viet-nam-trung-quoc-buoc-sang-giai-doan-phat-trien-moi-623044.html>
7. Minh Quang (2023), *Trung Quốc tăng dư thương mại 878 tỷ USD, Việt Nam đứng trong top 10 đối tác lớn nhất*. Truy cập tại <https://vietnambiz.vn/trung-quoc-thang-du-thuong-mai-878-ty-usd-viet-nam-dung-trong-top-10-doi-tac-lon-nhat-2023224144939944.htm>
8. Ngọc Ánh (2023), *Vì sao xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam giảm trong tháng đầu năm?* Truy cập tại <https://thesaigontimes.vn/vi-sao-xuat-nhap-khau-hang-hoa-viet-nam-giam-trong-thang-dau-nam>
9. Thái Bình (2023), “Xuất nhập khẩu Việt Nam - Trung Quốc đạt hơn 175 tỷ USD”, *Tạp chí Hải quan điện tử*.
10. Tổng cục Hải quan (2023), *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2023*.
11. Tổng cục Thống kê (2023), *Tổng quan dự báo tình hình kinh tế thế giới quý II và cả năm 2023*. Truy cập tại <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/06/tong-quan-du-bao-tinh-hinh-kinh-te-the-gioi-quy-ii-va-ca-nam-2023>
12. Vũ Huy Hùng, Hoàng Vĩnh Thắng (2023), *Quan hệ thương mại Việt - Trung: Một chặng đường nhìn lại*. <https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/quan-he-thuong-mai-viet--trung--mot-chang-duong-nhin-lai--phan-1--5011.4050.html>

06.

CHIẾN LƯỢC “TRUNG QUỐC + 1” (CHINA-PLUS-ONE STRATEGY) VÀ LỢI THẾ CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Thảo Quỳnh*

Tóm tắt

Chiến lược “Trung Quốc + 1” (China-plus-one Strategy) gần đây đang trở thành xu hướng và mối quan tâm của các công ty đa quốc gia nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào Trung Quốc và tối thiểu hóa rủi ro đứt chuỗi cung ứng. Việt Nam đã và đang trở thành điểm đến hàng đầu của chiến lược này với những lợi thế về nguồn nhân công dồi dào, giá rẻ, lợi thế về môi trường chính trị và pháp luật ổn định cũng như vị trí địa lý chiến lược. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn nhằm phân tích lý do các công ty đa quốc gia áp dụng Chiến lược “Trung Quốc + 1”, các lợi thế của Việt Nam trong việc trở thành địa điểm dịch chuyển sản xuất thay cho Trung Quốc và đề xuất khuyến nghị nhằm tận dụng các lợi thế này để thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển hơn nữa trong thời gian tới.

Từ khóa: Chiến lược Trung Quốc + 1, chuỗi cung ứng toàn cầu, kinh tế Việt Nam, toàn cầu hóa

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau đại dịch Covid-19, nhiều quốc gia đã và đang tiếp tục nỗ lực nhằm phục hồi nền kinh tế, tuy nhiên, tốc độ phục hồi có sự khác biệt giữa các quốc gia và khu vực. Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, dự báo về tăng trưởng toàn cầu sẽ chậm lại ở mức 2,4%, đánh dấu chuỗi ba năm liên tiếp kinh tế toàn cầu giảm tốc do hiệu ứng tiếp diễn của hàng loạt chính sách thắt chặt tiền tệ, hạn chế tín dụng và tình trạng yếu kém của thương mại và đầu tư (World Bank, 2024). Triển vọng ngắn hạn đang có sự phân hóa, với sự tăng trưởng nhạt nhòa trong các nền kinh tế lớn kèm theo điều kiện cải thiện ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển với cơ bản vững chắc dù rằng còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ do nợ cao và chi phí tài chính cao. Nền

* Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại Thành phố Hồ Chí Minh

kinh tế lớn thứ hai thế giới (Trung Quốc), sau nhiều thập kỷ nỗ lực xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh thu hút nhà đầu tư, giờ đây cũng dần mất đi các lợi thế về lao động giá rẻ và dồi dào, chính sách ưu đãi về thuế... Đặc biệt, trong và sau thời kỳ đại dịch Covid-19, Chính sách “Zero-Covid” kéo dài của quốc gia này khiến các doanh nghiệp và các nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn do đứt gãy chuỗi cung ứng.

Chính điều này tạo nên làn sóng dịch chuyển cơ sở sản xuất của các công ty đa quốc gia từ các tỉnh duyên hải Trung Quốc về sâu trong nội địa hoặc các quốc gia lân cận khác (như: Ấn Độ, Việt Nam, Indonesia...) nhằm cắt giảm chi phí sản xuất và đa dạng hóa rủi ro. Chiến lược “Trung Quốc + 1” (China-Plus-One Strategy) đã và đang được xem như là một công cụ để giảm bớt sự phụ thuộc vào Trung Quốc trong các hoạt động của chuỗi cung ứng toàn cầu. Chiến lược này ít nhiều cũng ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam, hơn cả là thuận lợi trong thúc đẩy tiềm năng thu hút dòng vốn FDI, củng cố niềm tin của nhà đầu tư, tạo động lực phát triển cho toàn bộ nền kinh tế. Việt Nam hiện là nước xuất khẩu dệt may lớn thứ tư trên thế giới và sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi sự gia tăng đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực dệt may. Năm 2020, xuất khẩu dệt may của Việt Nam đạt 35 tỷ USD, tăng 2,6% so với năm trước, bất chấp ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Nhiều công ty sản xuất thiết bị điện và linh kiện điện tử cũng đã và đang có kế hoạch chuyển cơ sở sản xuất sang Việt Nam. Foxconn đã công bố kế hoạch bắt đầu sản xuất các sản phẩm của Apple tại Việt Nam; Samsung Electronics hiện là một trong những tập đoàn đầu tư lớn nhất của Việt Nam.

Trên cơ sở đó, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn nhằm phân tích ý nghĩa và ảnh hưởng của Chiến lược “Trung Quốc + 1”, đồng thời chỉ ra thực trạng nền kinh tế Việt Nam trong thời gian vừa qua đã và đang chịu những tác động gì từ Chiến lược “Trung Quốc + 1” của các tập đoàn đa quốc gia, từ đó đề xuất các giải pháp giúp nền kinh tế Việt Nam có thể tận dụng nhiều hơn nữa các lợi thế từ chiến lược này.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Chiến lược “Trung Quốc + 1”

Jorion (1985) coi chiến lược đa dạng hóa danh mục đầu tư quốc tế trong kinh doanh như một cách để vừa gia tăng lợi nhuận, vừa giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư; thậm chí kết quả từ nghiên cứu còn đề cao ý nghĩa giảm thiểu rủi ro hơn lợi ích gia tăng lợi nhuận của chiến lược này. Chiến lược “Trung Quốc + 1” được xem như là một ví dụ của chiến lược đa dạng hóa danh mục đầu tư, bởi nó thể hiện nỗ lực của các công ty đa quốc gia khi họ chuyển hướng từ đầu tư cho hoạt động quản trị vận hành và chuỗi cung ứng là nội địa Trung Quốc sang các quốc gia lân cận, nơi đang dần thay thế thị trường này về lợi thế trong chi phí nhân công, các hiệp định thương mại tự do, cũng như né tránh các rủi ro về gián đoạn chuỗi cung ứng, môi trường chính trị và pháp luật... Chiến lược “Trung Quốc + 1” ban đầu xuất phát từ hiện tượng các công ty Nhật Bản nhận ra những tác động sâu sắc lên quản trị vận hành và chuỗi cung ứng gây ra bởi căng thẳng chính trị và kinh tế Nhật - Trung khi họ chỉ đầu tư vào một thị trường duy nhất là Trung Quốc. Chiến lược “Trung Quốc + 1” được hình thành và thúc

đẩy nhằm tìm kiếm điểm đến đầu tư khác thuận lợi hơn để phân tán rủi ro trong kinh doanh và hạn chế sự phụ thuộc kinh tế vào Trung Quốc (Iida, 2015). Theo Source of Asia (2022), các tập đoàn nước ngoài đang cân nhắc dịch chuyển một hoặc nhiều phần chuỗi cung ứng của họ tới Indonesia (các công ty công nghệ, truyền thông), Malaysia (các công ty sản xuất điện tử), Thái Lan (các công ty sản xuất điện tử và ô tô), và Việt Nam (các công ty sản xuất hàng điện tử gia dụng...).

2.2. Các lý do dẫn tới việc áp dụng Chiến lược “Trung Quốc + 1”

Vào giữa những năm 2000, với căng thẳng leo thang về mặt chính trị và kinh tế giữa Nhật Bản và Trung Quốc, các công ty Nhật Bản hoạt động tại Trung Quốc bắt đầu xem xét các phương án thay thế địa điểm sản xuất và có nhiều lựa chọn được đưa ra, trong đó có các quốc gia có mức lương thấp ở châu Á và các quốc gia thuộc ASEAN khác. Nhóm quốc gia đầu tiên bao gồm: Bangladesh, Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam, nơi có chi phí nhân công thấp hơn nhiều so với Trung Quốc. Những địa điểm này hấp dẫn đối với các ngành có mức thu nhập lao động cao, chẳng hạn như ngành may mặc và hàng tiêu dùng. Nhóm nước thứ hai bao gồm: Indonesia, Thái Lan và Malaysia. Mặc dù chi phí lao động tại các quốc gia này tương đương hoặc thậm chí cao hơn ở Trung Quốc, nhưng lại có thể cung cấp lao động có tay nghề chất lượng cao cũng như cơ sở hạ tầng tốt; do đó, những địa điểm này rất hấp dẫn đối với các ngành công nghiệp phức tạp như: sản xuất thiết bị điện, linh kiện điện tử và máy móc nói chung. Một lựa chọn khác cho các công ty Nhật Bản lo ngại về rủi ro liên quan đến Trung Quốc là quay trở lại hoạt động sản xuất tại Nhật Bản.

Mặt khác, Sako (2013) chỉ ra rằng, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có nhiều khả năng áp dụng Chiến lược “Trung Quốc + 1” hơn là các tập đoàn lớn. Nghiên cứu này đưa ra dữ liệu khảo sát vào tháng 8 năm 2013, trong đó 70% các công ty lớn của Nhật Bản báo cáo rằng, họ sẽ không giảm vốn đầu tư vào Trung Quốc. Một thực tế là mức độ trưởng thành và hoàn thiện của nền kinh tế Trung Quốc mặc dù kéo theo chi phí nhân công gia tăng và các rào cản khác về quy định, nhưng lại đáp ứng được yêu cầu về khả năng đáp ứng thị trường một cách nhanh chóng cho các công ty đa quốc gia. Nói cách khác, việc tìm kiếm các nhà cung cấp có thiết lập sản xuất linh hoạt và quy mô lô nhỏ hơn ở Trung Quốc dễ dàng hơn so với các quốc gia có chi phí thấp khác (Fiducia Management Consultants, 2019). Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các công ty đa quốc gia lâu nay đang theo đuổi chiến lược chi phí thấp và chuỗi cung ứng hiệu quả. Nghiên cứu của Basu và Ray (2021) cũng nhận định rằng, việc các công ty đa quốc gia cân nhắc rời khỏi Trung Quốc trong thời gian ngắn là một thách thức, tuy nhiên, các tập đoàn có thể theo đuổi Chiến lược “Trung Quốc + 1”. Theo đó, họ có thể di chuyển một phần chuỗi cung ứng của họ từ Trung Quốc sang nơi khác; và khi tìm kiếm địa điểm thay thế, các tập đoàn có thể tìm kiếm các quốc gia mới nổi ở châu Á như: Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ, Việt Nam, Indonesia, Philippines và Bangladesh.

Tuy nhiên, nhìn chung, lợi thế chi phí không còn là điểm mạnh của Trung Quốc, khi mà chi phí lao động của Trung Quốc trước đó chỉ bằng 1/0 so với Hoa Kỳ (thời điểm năm 2005) thì nay chỉ còn khoảng 1/3. Hơn nữa, các chi phí gián tiếp gia tăng, đi kèm với các quy định về môi trường và các căng thẳng trong mối quan hệ chính trị - pháp luật giữa Trung Quốc với Hoa Kỳ, hay Nhật Bản, đã thúc đẩy các công ty toàn cầu và nhà cung cấp của họ chuyển

hướng sang các giải pháp thay thế khác rẻ hơn. Theo Bloomberg (2023), các công ty may mặc Hoa Kỳ và châu Âu đang có xu hướng thiết lập các địa điểm sản xuất mới ngoài Trung Quốc do lo ngại về rủi ro chính trị từ căng thẳng thương mại Mỹ - Trung và việc thực thi Đạo luật ngăn chặn lao động cưỡng bức người Duy Ngô Nhĩ - cấm nhập khẩu hàng hóa từ khu vực Tân Cương của Trung Quốc. Số liệu của Bloomberg cũng chỉ ra rằng, trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2023, giá trị nhập khẩu hàng may mặc của Hoa Kỳ từ Trung Quốc giảm mạnh từ 34% xuống còn 20,8%. Thay vào đó, nhập khẩu hàng may mặc của Hoa Kỳ từ năm nhà cung cấp châu Á lớn nhất ngoài Trung Quốc, bao gồm: Việt Nam, Bangladesh, Indonesia, Ấn Độ và Campuchia - đạt mức cao mới 44,3% so với cùng kỳ.

Bên cạnh đó, chính sách “một con” trong thời gian dài phần nào để lại hệ quả dân số già hóa ở Trung Quốc. Dữ liệu do Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc (NBS) công bố vào tháng 01 năm 2022 chỉ ra rằng, tỷ lệ dân số trên 65 tuổi của Trung Quốc đã tăng từ 9,1% vào năm 2011 lên 14,2% vào năm 2021, cho thấy dân số trong độ tuổi lao động đang giảm dần (VCCI, 2022). Sự giảm dần của nguồn nhân lực trẻ có thể thúc đẩy Chính phủ Trung Quốc chuyển đổi chiến lược kinh tế từ mô hình dựa vào lao động giá rẻ sang mô hình dựa vào sự đổi mới và công nghệ cao hơn. Điều này kéo theo chi phí lao động rẻ không còn là lợi thế giúp Trung Quốc giữ chân các nhà đầu tư. Mặt khác, tình trạng đình công đòi tăng lương cũng ngày càng phổ biến ở Trung Quốc, bất chấp các nỗ lực xoa dịu đến từ Chính phủ Trung Quốc đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Không chỉ thế, chính sách “Zero-Covid” kéo dài suốt ba năm đã cản trở nhiều hoạt động của các công ty đa quốc gia tại Trung Quốc, đồng thời dẫn đến sự gián đoạn và đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu. Cụ thể, những lệnh phong tỏa siết chặt của Trung Quốc đã gây khó khăn cho không ít doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đang hoạt động tại nước này, khiến nhiều nhà đầu tư ở Trung Quốc hoặc đang có ý định đầu tư vào Trung Quốc, chuyển hướng sang các khu vực khác, và Việt Nam là một trong những điểm đến sáng giá (VCCI, 2022).

Tóm lại, các lý do dẫn tới việc các công ty đa quốc gia có xu hướng áp dụng Chiến lược “Trung Quốc + 1” xuất phát từ những lợi ích mà nó mang lại cho họ như: giảm chi phí nhân công; hạn chế rủi ro liên quan đến gián đoạn chuỗi cung ứng do các sự kiện không lường trước được như: dịch bệnh, biến động tỷ giá, và thậm chí là chiến tranh thương mại; mở ra cơ hội tiếp cận thị trường mới – thường là các quốc gia đang phát triển nhanh chóng và có nhu cầu tiêu thụ lớn, tạo ra cơ hội mới cho doanh nghiệp; đa dạng hóa rủi ro về thuế; giúp doanh nghiệp trở nên linh hoạt và có khả năng thích ứng tốt hơn với biến động trên thị trường toàn cầu.

3. LỢI THẾ CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC “TRUNG QUỐC + 1”

3.1. Lợi thế về chi phí lao động

Việt Nam đã thu hút vốn của Nhật Bản với sự bùng nổ FDI diễn ra từ năm 1994 đến năm 1996 (Iida, 2015). Cũng như các quốc gia mới nổi khác, Việt Nam có lợi thế về chi phí lao động so với Trung Quốc. Iida (2015) trích dẫn nhận định của Fujita và Hamaguchi (2006) lập luận rằng, Việt Nam được coi là một lựa chọn thay thế cho Quảng Đông để đầu tư, vì tiền lương của lao động phổ thông ở Quảng Đông, Trung Quốc đã bắt đầu tăng. Theo báo cáo

của VCCI (2022), Việt Nam hiện nay là một trong những quốc gia có thị trường lao động dồi dào nhất ASEAN với dân số hơn 100 triệu người (Tổng cục Thống kê, 2023), lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm hơn 50%. Bên cạnh đó, mức lương tối thiểu ở Việt Nam thấp hơn so với một số quốc gia trong khu vực như: Malaysia (275 USD), Thái Lan (292,9 USD), Indonesia (307,3 USD), và Philippines (308,2 USD); cụ thể, mức lương tối thiểu ở Việt Nam chỉ dao động trong khoảng 140 - 202 USD. Điều này giúp Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài trên tiêu chí chi phí lao động rẻ.

Những năm gần đây, Việt Nam đón nhận làn sóng dịch chuyển chuỗi cung ứng với nhiều dự án FDI giá trị lớn đổ vào lĩnh vực sản xuất. Tiêu biểu cho làn sóng này là những công ty đa quốc gia đến từ Mỹ, Hàn Quốc và Đan Mạch (VCCI, 2022). Các nhà sản xuất lớn nhất của Hàn Quốc, bắt đầu với Tập đoàn Samsung, cũng đã đổ hàng tỷ đô-la vào các nhà máy Việt Nam như một sự lựa chọn thay thế cho Trung Quốc. Kể từ năm 2007, Samsung đã đầu tư khoảng 9,5 tỷ USD vào Việt Nam và sản xuất hơn 150 triệu chiếc điện thoại thông minh tại các nhà máy ở các tỉnh Bắc Ninh và Thái Nguyên. Hiện tại, Samsung đang xúc tiến việc đầu tư 3,3 tỷ USD vào Việt Nam để sẵn sàng chuẩn bị sản xuất thử các sản phẩm lưỡi bóng chip bán dẫn, đánh dấu mảng kinh doanh sản xuất thứ ba của hãng tại Việt Nam, sau điện thoại thông minh và thiết bị gia dụng. Đến hết năm 2021, tổng vốn đầu tư của Hàn Quốc tại Việt Nam là hơn 74 tỷ USD với hơn 9.200 dự án. Đối với các nhà đầu tư Hàn Quốc, Việt Nam đang dần trở thành một thị trường tiềm năng với chi phí nhân công rẻ và ít rủi ro về chính trị. Pandora – thương hiệu trang sức Đan Mạch cũng đã ký thỏa thuận xây dựng cơ sở chế tác trang sức mới tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore 3 (Bình Dương) với tổng giá trị đầu tư lên đến 100 triệu USD vào năm 2022. Đây là cơ sở sản xuất thứ ba của hãng và là cơ sở đầu tiên bên ngoài Thái Lan. Trong năm này, Tập đoàn LEGO (Đan Mạch) đã tổ chức lễ khởi công xây dựng nhà máy mới tại tỉnh Bình Dương. Với tổng giá trị đầu tư lên đến 1,78 tỷ USD, Đan Mạch đã trở thành một trong 5 nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam.

Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê năm 2023, vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tính tới ngày 20/12/2023 ước tính đạt 23,18 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm trước, tăng nhẹ 0,6 điểm phần trăm so với 11 tháng năm 2023. Xuất khẩu (kể cả dầu thô) của khu vực đầu tư nước ngoài ước đạt gần 258,8 tỷ USD, giảm 6,2% so với năm trước, chiếm 73,1% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu không kể dầu thô ước đạt hơn 256,9 tỷ USD, giảm 6,1%, chiếm 72,6% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Nhập khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài ước đạt hơn 210 tỷ USD, giảm 9,9% so với năm trước và chiếm 64,2% kim ngạch nhập khẩu cả nước. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu giảm trong năm 2023, khu vực đầu tư nước ngoài vẫn xuất siêu gần 48,8 tỷ USD kể cả dầu thô và gần 46,9 tỷ USD không kể dầu thô. Tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài hơn 36,6 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm trước. Ngoài vốn đầu tư điều chỉnh giảm thì vốn đầu tư mới và góp vốn mua cổ phần tăng mạnh hơn so với năm trước (Tổng cục Thống kê, 2024). Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 23,5 tỷ USD, chiếm 64,2% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng 39,9% so với năm trước. Ngành kinh

doanh bất động sản đứng thứ 2 với tổng vốn đầu tư gần 4,67 tỷ USD, chiếm hơn 12,7% tổng vốn đầu tư đăng ký, tăng 4,8% so với năm trước. Các ngành sản xuất, phân phối điện; tài chính - ngân hàng xếp thứ 3 và 4 với tổng vốn đăng ký đạt lần lượt hơn 2,37 tỷ USD (tăng 4,9%) và gần 1,56 tỷ USD (gấp gần 27 lần). Như vậy, xu hướng đầu tư của các công ty nước ngoài vào các ngành sản xuất vẫn chiếm ưu thế.

3.2. Lợi thế về môi trường pháp luật - chính trị ổn định

So với Trung Quốc hay Thái Lan, rủi ro chính trị ở Việt Nam thấp hơn nhiều (Iida, 2015). Mặt khác, Việt Nam được đánh giá là nền kinh tế mở nhất trong khu vực với 16 hiệp định thương mại tự do được ký kết với các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới cùng với 3 hiệp định đang đàm phán. Trong số tất cả các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký trong những năm qua, có 3 hiệp định đã góp phần tạo thêm động lực thúc đẩy các doanh nghiệp chuyển chuỗi cung ứng của họ vào Việt Nam bao gồm: Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Liên minh Châu Âu - Việt Nam (EVFTA). Ngoài những lợi ích rõ ràng của việc thúc đẩy thương mại với các quốc gia khác và biến Việt Nam trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn hơn, các hiệp định thương mại tự do này cũng sẽ cho phép nền kinh tế Việt Nam dịch chuyển từ xuất khẩu các sản phẩm sản xuất công nghệ thấp sang hàng hóa công nghệ cao hơn (VCCI, 2022).

Mặt khác, để né tránh những rủi ro do căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, nhiều tập đoàn đa quốc gia chọn Việt Nam như một điểm đến an toàn. Vào cuối năm 2018 – khi cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc nổ ra, Tập đoàn Hanwha đã khánh thành nhà máy Hanwha Aero Engines tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc với tổng vốn đầu tư 200 triệu USD. Năm 2019, trong động thái né tránh chính sách áp thuế mạnh mẽ của Hoa Kỳ lên những sản phẩm được sản xuất tại Trung Quốc, Goertek – hãng lắp ráp tai nghe AirPods của Apple tại Trung Quốc đã bỏ ra 260 triệu USD để đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất mới tại Khu công nghiệp Quế Võ, xã Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Vào năm 2020, tập đoàn chuyên sản xuất và cung cấp linh kiện hàng không của Mỹ – Universal Alloy Corporation (UAC) đã đầu tư hơn 170 triệu USD vào nhà máy sản xuất linh kiện hàng không vũ trụ Sunshine tại Đà Nẵng. Cũng trong năm 2020, Foxconn – đối tác sản xuất của Apple đã ghi nhận sự dịch chuyển một số hoạt động lắp ráp MacBook và iPad sang Việt Nam theo yêu cầu của công ty này. Mới đây, vào năm 2022, Apple cũng thông báo rằng, họ sẽ bắt đầu sản xuất các sản phẩm Apple Watch và MacBook của hãng tại Việt Nam trong một nỗ lực nhằm giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc.

Mặt khác, một trong những lý do Việt Nam trở thành điểm đầu tư hấp dẫn các nhà đầu tư là do các cam kết mạnh mẽ của Chính phủ tại COP26 trong việc đưa mức phát thải ròng về 0 (net zero target) vào năm 2050. Nhiều chính phủ và doanh nghiệp nước ngoài cũng mong muốn có cơ hội hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam trong lĩnh vực năng lượng tái tạo cũng như tăng trưởng xanh. Theo VCCI (2022), các nhà đầu tư nước ngoài vẫn có niềm tin lớn vào nền kinh tế và tiềm năng tăng trưởng của Việt Nam. Theo một cuộc khảo sát gần

đây do Standard Chartered thực hiện, các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục khẳng định Việt Nam ngày càng đóng vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế cũng như chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bên cạnh đó, chính sách ưu đãi thuế ở Việt Nam cũng rất hấp dẫn khi được áp ở mức tiêu chuẩn cho thuế thu nhập doanh nghiệp, trong tương quan với mức thuế 30% ở Philippines, 24% ở Malaysia và 25% ở Indonesia. Ở các khu vực khó khăn, xa các thành phố lớn, doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm, giảm thuế suất 17% trong 10 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm tiếp theo tùy khu vực và địa phương mà doanh nghiệp chọn làm nơi thành lập doanh nghiệp. Đối với ngành công nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp được giảm 10% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo (VCCI, 2022).

4. MỘT SỐ HẠN CHẾ CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI CHIẾN LƯỢC "TRUNG QUỐC + 1"

Mặc dù một trong những lợi thế của Việt Nam là rủi ro chính trị ở mức thấp, thấp hơn các quốc gia trong khu vực như: Trung Quốc, Thái Lan... (Iida, 2015), tuy nhiên, vào năm 2014, các cuộc biểu tình chống Trung Quốc đã nổ ra ở Việt Nam do tranh chấp trên Biển Đông giữa Trung Quốc và Việt Nam. Một số công ty nước ngoài bị thiệt hại do các cuộc biểu tình chống Trung Quốc, do người biểu tình Việt Nam nhầm lẫn các công ty Đài Loan và Nhật Bản với các công ty Trung Quốc. Tại các khu công nghiệp ở tỉnh Bình Dương, hơn 20.000 người đã tấn công hơn 400 công ty, trong đó có 25 công ty liên quan đến vốn Nhật Bản (Iida, 2015).

Hơn nữa, chi phí lao động tại Việt Nam rẻ, một mặt do nguồn cung lao động dồi dào, nhưng mặt khác là do năng suất và chất lượng lao động chưa cao. Năm 2023, ước tính năng suất lao động của Việt Nam đạt 3,77 - 4,76%, thấp hơn đáng kể so với mức mục tiêu 6,5%/năm của giai đoạn 2021 - 2025. Trong khi đó, tổng năng suất năm 2023 của Việt Nam ước tính đóng góp 43,8% vào tăng trưởng GDP, cao hơn mức 41,8% của năm 2022 nhưng vẫn thấp hơn bình quân 45,7% giai đoạn 2016 - 2020 và mục tiêu 40 - 45% giai đoạn 2021 - 2025 (Cần Văn Lực, 2024). Nếu Việt Nam không thể cải thiện chất lượng lao động thì trong dài hạn sẽ mất dần lợi thế cạnh tranh về lao động so với các quốc gia lân cận như: Thái Lan, Philippines... bởi công ty nào cũng cần lao động tay nghề cao.

Bên cạnh đó, hiện nay, nền sản xuất Việt Nam còn phụ thuộc khá nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là từ Trung Quốc. Theo Fiducia Management Consultants (2019), 70 - 80% vải dùng để sản xuất quần áo ở các công ty gia công tại Việt Nam đều phải nhập khẩu, chủ yếu từ Trung Quốc. Ngành sản xuất điện tử cũng phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu, linh kiện, phụ tùng nhập khẩu như: sắt, nhôm, đồng, bạc, vàng và palladium. Mặt khác, ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu về nguyên liệu sản xuất của các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI. Ngoài ra, các chi phí khác như: chi phí đất đai, nhân công, điện và vật liệu xây dựng đang tăng nhanh do việc cải thiện năng lực không theo kịp tốc độ tăng trưởng cũng là một hạn chế.

5. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Có thể thấy, trong việc áp dụng Chiến lược “Trung Quốc + 1”, Việt Nam được các nhà đầu tư quốc tế đánh giá là điểm đến hấp dẫn, an toàn và đang đón làn sóng đầu tư, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ, điện tử, sản xuất linh kiện bán dẫn. Theo dự báo của Trung tâm WTO (2024), nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam trong năm 2024 sẽ duy trì tăng, tương đương hoặc sẽ cao hơn năm 2023. Thông tin về việc Fitch Ratings nâng hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam lên mức BB+ với triển vọng ổn định là một tín hiệu tích cực về tình hình kinh tế và tài chính của Việt Nam trên trường quốc tế. Điều này tăng cường niềm tin của nhà đầu tư và có thể dẫn đến việc giảm chi phí vay vốn và thuận lợi hơn trong việc thu hút đầu tư. Tuy nhiên, Việt Nam cần cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư, kinh doanh để có thể tận dụng hiệu quả hơn lợi thế từ Chiến lược “Trung Quốc + 1”.

5.1. Giải pháp về thể chế, chính sách đầu tư

Mặc dù các công ty đa quốc gia đầu tư vào Việt Nam đang tận hưởng môi trường chính trị - pháp luật khá ổn định, các chính sách ưu đãi về áp thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên, về mặt chính sách đầu tư và thủ tục pháp lý còn tồn tại nhiều trở ngại. Đặc biệt đối với ngành sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Việt Nam cần có các chính sách hỗ trợ phù hợp để doanh nghiệp trong nước có thể tham gia chuỗi giá trị xuất khẩu của các tập đoàn FDI ở phân khúc này. Bên cạnh đó, để có thể ứng phó với thuế tối thiểu toàn cầu, Việt Nam cần thay đổi môi trường đầu tư để giữ chân các ông lớn FDI; đồng thời cũng thu hút thêm các nhà đầu tư mới trong năm 2024. Ngoài ra, cần thực hiện chiến lược thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tiếp tục xu hướng chuyển từ thu hút bằng mọi giá sang thu hút có chọn lọc nhằm tăng năng lực sản xuất quốc gia, tính lan tỏa giữa khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với khu vực kinh tế trong nước, đặc biệt là đầu tư trong lĩnh vực mới như: năng lượng tái tạo, chip bán dẫn, ngành nghề khác phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế bền vững, kinh tế xanh (Tổng cục Thống kê, 2024). Cuối cùng, để có thể giữ chân các nhà đầu tư công nghệ cao, Việt Nam cần tiếp tục đầu tư nhiều hơn nữa cho hạ tầng về giao thông để có thể góp phần giảm chi phí logistics, chi phí sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp, bên cạnh việc đầu tư nâng cao hệ thống kết cấu hạ tầng - xã hội quốc gia (Trung tâm WTO, 2024).

5.2. Giải pháp về cải thiện và nâng cao chất lượng lao động

Chất lượng lao động và năng suất lao động hiện vẫn còn là bất lợi của Việt Nam trong tương quan với các quốc gia khác trong khu vực. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, khi ngành sản xuất toàn cầu đang chuyển sang kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, yêu cầu về chất lượng lao động của các tập đoàn đa quốc gia ngày càng lớn. Chính vì vậy, Việt Nam cần quan tâm cải thiện chất lượng tăng trưởng, trong đó tập trung tăng năng suất lao động (xem xét thành lập Ủy ban Năng suất quốc gia); đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế nhằm phân bổ, sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn; xây dựng chiến lược và giải pháp tăng tính độc lập, tự chủ, tự cường

và nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế (Cán Văn Lực, 2024). Bên cạnh đó, Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ đào tạo nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ cao, kinh tế xanh; hỗ trợ và tạo thuận lợi về thủ tục hành chính. Đây chính là những vấn đề được các nhà đầu tư nước ngoài đặc biệt quan tâm. Mặt khác, để hoàn thiện chuỗi cung ứng và tránh phụ thuộc vào Trung Quốc trong cung ứng nguyên vật liệu cho ngành sản xuất, các doanh nghiệp trong nước cũng cần đầu tư đào tạo bổ sung nguồn nhân lực tay nghề cao để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh với các quốc gia khác.

6. KẾT LUẬN

Có thể thấy rằng, Việt Nam đang có nhiều lợi thế trong bối cảnh các công ty đa quốc gia áp dụng Chiến lược “Trung Quốc + 1” nhằm đa dạng hóa rủi ro trong kinh doanh toàn cầu. Các lợi thế của Việt Nam như: chi phí lao động rẻ, nguồn lao động dồi dào, môi trường kinh doanh ổn định và lành mạnh, cùng với vị trí địa lý thuận lợi trong việc kết nối các thành phần của chuỗi cung ứng, đã và đang giúp Việt Nam hàng năm thu hút hàng tỷ đô-la vốn đầu tư nước ngoài. Đây là động lực rất quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2023 và các năm tiếp theo trong bối cảnh kinh tế thế giới cũng như kinh tế trong nước còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Khẳng định niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài đối với chính sách kinh tế vĩ mô ổn định; môi trường đầu tư của Việt Nam thông thoáng, an toàn; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ luôn đồng hành, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển sản xuất, kinh doanh; nhiều chính sách tài khóa, tiền tệ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp đã được thực thi hiệu quả..., các yếu tố này đã tác động tích cực đến các nhà đầu tư nước ngoài quyết định đến đầu tư mới, cũng như mở rộng dự án hiện hữu tại Việt Nam. Tuy nhiên, để tận dụng và tăng cường hơn nữa lợi thế từ chiến lược này, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao chất lượng và năng suất lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bloomberg (2023), *Finding China Alternatives for Apparel Making Hits Cost, Skill Barriers*, s.l.: Bloomberg News.
2. Cán Văn Lực (2024), *Kinh tế Việt Nam năm 2023 - nhận diện các động lực và dự báo tăng trưởng năm 2024*. [Online] Available at: <https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-viet-nam-nam-2023-nhan-dien-cac-dong-luc-va-du-bao-tang-truong-nam-2024.html> [Accessed 3 March 2024].
3. Fiducia Management Consultants (2019), *Sourcing: ASEAN - China?*, s.l.: Fiducia Management Consultants.
4. Iida, K. (2015), Political Risks and Japanese Foreign Direct Investment in East Asia: A Case Study of “China-Plus-One”. *The Korean Journal of International Studies*, 13(2), pp. 383 - 410.

5. Jorion, P. (1985), International Portfolio Diversification with Estimation Risk. *The Journal of Business*, 58(3), pp. 259 - 278.
6. Preetam Basu, Partha Ray (2021), China-plus-one: Expanding global value chains. *Journal of Business Strategy*, 43(6), pp. 350 - 356.
7. Sako, K. (2013), *12-nen Kaki iko no Taichu/ASEAN Toshi: Kasoku shihajimeta Nihon Kigyo no China Plus One Senryaku*, s.l.: Mizuho Sogo Kenkyusho.
8. Source of Asia (2022), *Vietnam: A promising option in light of the China Plus One Strategy*. [Online] Available at: <https://www.sourceofasia.com/vietnam-in-the-china-plus-one-strategy-option-in-light-of-the-china-plus-one-strategy/> [Accessed 3 March 2024].
9. Tổng cục Thống kê (2023), *Thông cáo báo chí về tình hình dân số, lao động việc làm quý IV và năm 2023*, [Online] Available at: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-dan-so-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2023/> [Accessed 3 March 2024].
10. Tổng cục Thống kê (2024), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2023*, [Online] Available at: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2023/> [Accessed 3 March 2024].
11. Trung tâm WTO (2024), *Chuyên gia: Dòng vốn FDI vào Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng tốt trong năm 2024*. [Online] Available at: <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/25402-chuyen-gia-dong-von-fdi-vao-viet-nam-se-tiep-tuc-tang-truong-tot-trong-nam-2024> [Accessed 3 March 2024].
12. VCCI (2022), *Việt Nam: Trung tâm sản xuất ché tao mới trong Chiến lược “Trung Quốc + 1”*. [Online] Available at: <https://vcci-hcm.org.vn/san-xuat-che-tao-moi-chien-luoc-trung-quoc-1/> [Accessed March 3 2023].
13. World Bank (2024), *Global Economic Prospects*. [Online] Available at: <https://openknowledge.worldbank.org/server/api/core/bitstreams/7fe97e0a-52c5-4655-9207-c176eb9fb66a/content> [Accessed 2 March 2024].

07.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ XUNG ĐỘT NGA - UKRAINE ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

TS. Lê Mai Trang*, ThS. Trần Kim Anh*

SV. Lê Thị Ngọc Anh*, SV. Vương Thị Nguyệt Anh*, SV. Dương Thị Thái Bảo*

SV. Nguyễn Thị Thu Hương*, SV. Nguyễn Thị Thương*

Tóm tắt

Trong bối cảnh nhiều rủi ro, bất ổn như: kinh tế thế giới chưa hồi phục hoàn toàn sau đại dịch Covid-19, nhiều nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm lại và các yếu tố chính trị như chiến sự Nga - Ukraine vẫn đang còn diễn biến rất phức tạp, Việt Nam ghi nhận tốc độ tăng trưởng năm 2023 giảm sâu so với mức 8,02% của năm 2022 và thấp hơn kế hoạch 6,5% Chính phủ đề ra. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2023 ước tính xuất siêu 28 tỷ USD, đóng góp 1,6 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Tuy nhiên, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giảm 6,6% so với năm trước; trong đó, xuất khẩu giảm 4,4%, nhập khẩu giảm 8,9%. Sự suy giảm của xuất khẩu sẽ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế theo cách tiếp cận từ phía tổng cầu. Nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) trên phần mềm Eviews để phân tích ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và cuộc xung đột giữa Nga - Ukraine lên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Kết quả cho thấy, đại dịch Covid-19 có tác động ngược chiều nhưng xung đột Nga - Ukraine lại có tác động thuận chiều với xuất khẩu của Việt Nam.

Từ khóa: đại dịch Covid-19, xuất khẩu, xung đột Nga - Ukraine

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kể từ sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), kinh tế Việt Nam đã và đang đối diện với nhiều cú sốc kinh tế như: khủng hoảng tài chính toàn cầu, suy thoái kinh tế châu Âu, gần đây nhất là đại dịch Covid-19 bắt nguồn từ Trung Quốc và cuộc xung đột giữa

* Trường Đại học Thương mại

Nga và Ukraine. Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đều nhận định, khủng hoảng Covid-19 từ năm 2019 là trầm trọng kể từ sau Đại khủng hoảng 1929 - 1933, gây nhiều tác động tiêu cực chưa từng có lên nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Đại dịch Covid-19 gây cú sốc đa chiều trong nhiều lĩnh vực như: y tế cộng đồng, việc làm, hoạt động kinh doanh trong nước, giao thương quốc tế bị đóng băng, tác động rất lớn đến các hoạt động thương mại và đầu tư của các nước trên thế giới. Việc giãn cách xã hội ở nhiều quốc gia gây ra suy giảm giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Sau khi đại dịch Covid-19 dần được kiểm soát, đến năm 2022, cuộc xung đột Nga và Ukraine ngày càng trở nên phức tạp và ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế thế giới. Cuộc chiến tranh giữa Nga và Ukraine bắt nguồn từ cuộc nổi dậy chính trị (năm 2014) và liên tục trong 8 năm qua. Đây không chỉ là cuộc chiến giữa hai nước với mục đích chính trị mà còn là cuộc xung đột lớn giữa các nước lớn ở châu Âu và Đại Tây Dương, thậm chí, cả các nước châu Á và Thái Bình Dương. Xét về mặt kinh tế, cuộc xung đột giữa hai nước không chỉ đơn thuần là vấn đề giữa hai quốc gia mà còn tác động đến thương mại và các hoạt động kinh tế trong nền kinh tế thị trường thế giới, gây ra nhiều rủi ro cho nền kinh tế toàn cầu đang trong quá trình phục hồi sau đại dịch Covid-19. Sự căng thẳng giữa hai nước gây cản trở đến hoạt động xuất khẩu của nhiều quốc gia, đặc biệt các nước châu Âu. Các cú sốc kinh tế đó đã gây khó khăn cho hoạt động thương mại trên thế giới, trong đó có Việt Nam, từ năm 2019 đến nay cũng chịu những ảnh hưởng gián tiếp. Đại dịch Covid-19 khiến thu nhập giảm, tiêu dùng giảm và hoạt động xuất nhập khẩu bị đình trệ thì cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine đã khiến giá cả hàng hóa, nhiên liệu ở các nước tăng mạnh, một số mặt hàng trở nên khan hiếm, giá thành cao gây khó khăn cho các doanh nghiệp và người dân trong việc sản xuất và mua bán hàng hóa. Điều đó cũng gây ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thế giới và suy giảm tại một số quốc gia, vùng lãnh thổ là bạn hàng thương mại lớn của Việt Nam, tác động đến thương mại của nền kinh tế nước ta.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan về tác động của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh tế và xuất khẩu

Mallory, M. L. (2021) đã phân tích tác động của đại dịch Covid-19 đến các mô hình xuất khẩu hàng hóa chính của Hoa Kỳ và Brazil trong đợt gia tăng đầu tiên của virus trong tháng 4 và tháng 5 năm 2020; đồng thời, suy đoán về những gì có thể xảy ra vào đầu mùa đông Bắc Mỹ vào cuối năm 2020. Các lô hàng xuất khẩu ngũ cốc, hạt có dầu và gia cầm tương đối không bị ảnh hưởng do đại dịch, nhưng các lô hàng xuất khẩu thịt bò và thịt lợn đã giảm đáng kể với việc Brazil bù đắp sự thiếu hụt trong cả hai trường hợp; tương tự, xuất khẩu thịt bò và thịt lợn của Hoa Kỳ đặc biệt bị ảnh hưởng bởi làn sóng đóng cửa các cơ sở chế biến sau khi bùng phát dịch bệnh Covid-19 trong công nhân. Xuất khẩu gia cầm giảm so với mức cao nhưng vẫn ở mức mạnh, mặc dù các cơ sở chế biến gia cầm cũng phải đổi mới với vấn đề bùng phát và ngừng hoạt động.

Trong khi đó, với bối cảnh nghiên cứu ở Trung Quốc, *LIN, B. X. và Zhang, Y. Y. (2020)* điều tra tác động của dịch bệnh Covid-19 đối với các công ty xuất khẩu nông sản ở Trung Quốc bằng cách sử dụng dữ liệu khảo sát cấp công ty duy nhất. Nghiên cứu nhận thấy, mặc

dù trung bình các doanh nghiệp nông nghiệp bị sụt giảm xuất khẩu, nhưng xuất khẩu của một số sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là ngũ cốc và dầu vẫn tăng mạnh, cho thấy nhu cầu thiết yếu đối với lương thực chính trong thời kỳ đại dịch. Không có gì ngạc nhiên khi xuất khẩu được liệu cũng tăng đáng kể trong thời kỳ đại dịch. Tuy nhiên, xuất khẩu các mặt hàng như nấm ăn và các sản phẩm làm vườn giảm mạnh. Nhìn chung, tác động của dịch bệnh Covid-19 đối với các doanh nghiệp nhỏ hơn là nghiêm trọng hơn so với các doanh nghiệp lớn hơn. Kết quả của nghiên cứu này có thể cung cấp hướng dẫn hữu ích và ý nghĩa cho các doanh nghiệp nông nghiệp và các nhà hoạch định chính sách về các nỗ lực giảm thiểu tác động của dịch bệnh Covid-19 để đối phó với đại dịch toàn cầu này.

Đại dịch Covid-19 đã và đang gây ra nhiều tác động tiêu cực chưa từng có tiền lệ lên nền kinh tế thế giới và Việt Nam, trong đó hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các đối tác lớn trên thế giới đã chịu nhiều tác động to lớn. Vấn đề này được trình bày và phân tích trong các nghiên cứu của *Hà Văn Hội (2020)*, *Đường Thị Quỳnh Liên (2020)*, *Tạ Thị Thanh Hà (2020)*, *Hoàng Thị Thanh Huyền (2020)*... Các bài nghiên cứu đã chỉ ra, kinh tế Việt Nam quy mô còn nhỏ, đồng thời là nền kinh tế có độ mở rất lớn, vì vậy, suy giảm tăng trưởng của các đối tác thương mại lớn cùng với nguồn FDI bị giảm sút dưới ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tác động lớn đến sản lượng và xuất nhập khẩu của Việt Nam. Sự sụt giảm mạnh của kim ngạch xuất khẩu quý II/2020 là tháng bùng phát dịch ở Việt Nam cũng như trên toàn cầu, so với quý I/2020 đã cho thấy những ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 tới hoạt động thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ quốc tế của Việt Nam. Tuy nhiên, khi Việt Nam đã kiểm soát được dịch bệnh, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đã bắt đầu tăng trưởng trở lại. Từ đó có thể thấy, việc kiểm soát tốt dịch bệnh của Việt Nam trong thời gian qua đã tác động lớn đến kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Để tiếp tục giữ vững tốc độ tăng trưởng của kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam cần nghiên cứu triển khai một số biện pháp đồng bộ, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu để có thể ứng phó với tình hình dịch bệnh và các cú sốc trong thời gian tới.

2.2. Tổng quan về tác động của cuộc xung đột Nga - Ukraine đến hoạt động thương mại

Để đánh giá các tác động thương mại sau cuộc xâm lược Ukraine của Nga, *Arita và cộng sự (2022)*, *Steinbach (2022)*, *Ahn và cộng sự (2023)* đã sử dụng mô hình thực nghiệm ở cấp độ sản phẩm của thương mại song phương để đề ra một chiến lược xác định phản ứng tách lưỡng tác động phá hủy thương mại và chuyển hướng ở sản phẩm và khu vực cấp độ. Các ước tính cho thấy rằng, nhập khẩu từ Ukraine thấp hơn 47,3% hay 19,4 tỷ USD so với mức phản ứng tách lưỡng trong khoảng thời gian từ tháng 02/2022 - tháng 8/2022. Xuất khẩu hàng nông sản và kim loại cơ bản giảm, dẫn đến những tổn thất thương mại đó. Ngược lại, Nga nhận thương mại ngũ cốc đã đẩy nhập khẩu tăng 15,7% so với mức phản ứng tách lưỡng. Xuất khẩu khoáng sản cao hơn, tăng hơn 61,2 tỷ USD từ tháng 02/2022 - tháng 8/2022, đã thúc đẩy tăng trưởng thương mại. Nga nhận ra những lợi ích thương mại đó chủ yếu với châu Á, nơi đã nhập khẩu hơn 41,1 tỷ USD sản phẩm bổ sung. Nghiên cứu cho thấy có thêm bằng chứng về

sự chuyển hướng thương mại với các quốc gia khác ngoài Nga và Ukraine, đặc biệt là ở Nam Mỹ, Bắc Mỹ, châu Âu và châu Phi, rõ rệt nhất là đối với hàng nông sản và sản phẩm khoáng sản. Các phát hiện cho thấy cuộc chiến Ukraine - Nga có tác động thương mại đáng kể đối với các quốc gia liên quan trực tiếp nhưng chỉ có tác động hạn chế đối với thị trường toàn cầu.

Darvas, Z, C. Martins và các cộng sự (2020) đã nghiên cứu tác động kinh tế của việc Nga xâm chiếm Ukraine bằng cách xem xét kỹ lưỡng khối lượng thương mại toàn cầu và giá cả hàng hóa, cân cân thương mại và dòng chảy thương mại song phương giữa các cường quốc kinh tế lớn và Nga. Họ nhận thấy giá năng lượng tăng nhiều hơn vào năm 2021 so với năm 2022, cho thấy rằng, chiến tranh và các lệnh trừng phạt không phải là động lực quan trọng nhất. Tuy nhiên, Quỹ Tiền tệ Quốc tế dự báo các sửa đổi từ tháng 10/2021 đến tháng 10/2022 cho thấy khối lượng thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu giảm 3,4%, giá năng lượng tăng khoảng 100% và giá hàng hóa phi năng lượng tăng 8%. Chiến tranh có thể là động lực quan trọng dẫn đến những điều chỉnh dự báo này, mặc dù các yếu tố khác cũng có ảnh hưởng. Trong khi dự báo về chi phí đầu vào sản xuất công nghiệp quan trọng không được điều chỉnh, giá năng lượng tăng cao đã làm xấu đi cán cân thương mại của các nước nhập khẩu năng lượng. Chỉ một nửa mức tăng thặng dư thương mại của Nga có liên quan đến giá năng lượng tăng vọt; nửa còn lại là do nhập khẩu từ Nga sụt giảm, điều này có thể sẽ làm suy yếu năng lực sản xuất của nền kinh tế Nga theo thời gian. Việc xuất khẩu hàng hóa không phải nhiên liệu khoáng sản của Nga giảm cho thấy năng lực sản xuất của Nga đã suy yếu. Thương mại của Nga đã được định hướng lại từ các nền kinh tế tiên tiến sang Trung Quốc, Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng điều này chỉ bù đắp được một phần cho sự suy giảm thương mại với các nước tiên tiến.

Trong khi đó, với dự định thiết lập nền tảng khái niệm để phân tích các khía cạnh kinh tế của một cuộc xung đột quân sự lãnh thổ, *Tổ chức Sứ gián đoạn thương mại nội vùng từ War Simulator (ITDW - Simulator)* do Mario Arturo Ruiz Estrada và Evangelos Koutronas chủ nghiên cứu đã cố gắng ước tính những tác động kinh tế vĩ mô không đồng nhất của cuộc xung đột quân sự. Mô hình gợi ý hai chỉ số chính và bốn chỉ số phụ. Chỉ số nghẹt thở thương mại cuối cùng (TS-Index) và mức giảm đầu tư cuối cùng do chức năng chiến tranh đo lường tác động tiềm ẩn của gián đoạn thương mại đối với mô hình thương mại quốc tế và sự phát triển kinh tế. Xuất khẩu nông nghiệp, xuất khẩu công nghiệp và sản xuất, xuất khẩu dịch vụ và dòng vốn FDI thể hiện sự phụ thuộc lẫn nhau về thương mại và đầu tư. Mô hình này điều tra tác động của xung đột quân sự Nga - Ukraine đối với thương mại và đầu tư song phương giữa Liên bang Nga và Liên minh châu Âu.

Nguyễn Bích Lâm đánh giá cuộc xung đột Nga - Ukraine vừa qua đã tàn phá nền kinh tế và hệ thống tài chính toàn cầu, và Việt Nam không phải là ngoại lệ. Tại khu vực Á - Âu, Nga và Ukraine đều là những đối tác thương mại lâu đời và lớn của Việt Nam. Về kim ngạch thương mại, Nga xếp thứ nhất, Ukraine xếp thứ 6. Nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu, sẽ bị tổn hại về lâu dài do độ mở kinh tế cao. Trong bối cảnh giá xăng dầu tăng rất mạnh, nhu cầu nguyên, nhiên vật liệu phục vụ sản xuất tăng cao; đứt gãy chuỗi

cung ứng toàn cầu chưa được xử lý, xung đột Nga - Ukraine càng gây nên thiếu hụt nguồn cung, khiến lạm phát gia tăng tại nhiều nơi trên thế giới. Mặc dù lạm phát trong 4 tháng đầu năm được kiểm soát, nhưng áp lực lạm phát trong những tháng còn lại của năm 2022 và năm 2023 là rất lớn.

Nghiên cứu của Nguyễn Hà (2020) đánh giá chiến dịch quân sự của Nga ở Ukraine còn có tác động rộng lớn đến thị trường cá ngừ toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, Nga và Ukraine sẽ là hai trong số 20 thị trường nhập khẩu giá tăng hàng đầu cho cá ngừ Việt Nam vào cuối năm 2021. Đối với Việt Nam, Nga là thị trường nhập khẩu cá ngừ lớn thứ 13 và Ukraine là thị trường nhập khẩu lớn thứ 19. Tuy nhiên, từ sau khi cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine, giao dịch xuất khẩu cá ngừ sang hai nước trên đều gặp khó khăn khiến chuỗi cung ứng cho sản xuất và xuất nhập khẩu bị đứt gãy. Các doanh nghiệp đang phải theo dõi tình hình để tìm cách xử lý hàng tồn hoặc xuất khẩu sang thị trường khác.

Có thể thấy rằng, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine ảnh hưởng đến nền kinh tế các quốc gia, trong đó có Việt Nam, rất mang tính thời sự, đã và đang thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

3. DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

- Thu thập số liệu về xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam và xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang một số nước/vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng theo tháng của Tổng cục Hải quan. Đơn vị tính của dữ liệu về kim ngạch xuất khẩu được tính bằng tỷ USD/tháng.

- Số liệu về tăng trưởng sản xuất công nghiệp theo tháng của Tổng cục Thống kê và từ Cơ sở dữ liệu về chỉ số Kinh tế và Tài chính của Trung tâm Hội nhập khu vực Châu Á (ARIC) thuộc Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Biến về tăng trưởng sản xuất công nghiệp được đo bằng phần trăm (%).

- Số liệu về lãi suất và tỷ giá danh nghĩa VND/USD theo tháng của Ngân hàng Nhà nước và từ Cơ sở dữ liệu về chỉ số Kinh tế và Tài chính của Trung tâm Hội nhập khu vực Châu Á (ARIC) thuộc Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Trong đó, nghiên cứu sử dụng lãi suất cuối kỳ được đo bằng phần trăm (%); tỷ giá hối đoái giữa VND và USD (trung bình) với đơn vị tính là 1.000 đồng.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu theo tháng kỳ vọng kết quả phân tích đảm bảo độ tin cậy cao, đánh giá được đúng tác động của cú sốc kinh tế: đại dịch Covid-19 (do đại dịch xuất hiện trong tháng 12/2019 và tại Việt Nam bắt đầu từ cuối tháng 01/2020), cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine (xuất hiện vào tháng 02/2022). Do khó khăn trong thu thập dữ liệu theo tháng để phục vụ nghiên cứu (tại Việt Nam không có nguồn đầy đủ số liệu cho các chỉ tiêu như: GDP, tăng trưởng sản xuất nông nghiệp... theo tháng), nên nhóm tác giả chỉ lựa chọn các biến như đã trình bày trên đây.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Để đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và xung đột Nga - Ukraine đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, nhóm tác giả lựa chọn xây dựng và phân tích mô hình tổng kim ngạch xuất khẩu để xuất mô hình hồi quy hỗn hợp có biến phụ thuộc là tổng kim ngạch xuất khẩu; và các biến độc lập gồm: tăng trưởng sản xuất công nghiệp, lãi suất, tỷ giá danh nghĩa VND/USD. Nhóm tác giả đưa vào hai cú sốc kinh tế gồm: đại dịch Covid-19 và cuộc xung đột Nga - Ukraine. Để biểu diễn cho hai cú sốc trên, nhóm đưa vào mô hình hai biến giả. Phương pháp ước lượng các hệ số hồi quy trong mô hình là phương pháp bình phương nhỏ nhất. Sau khi ước lượng mô hình, nghiên cứu đã tiến hành kiểm định các giả thiết mà mô hình có thể vi phạm.

Trong đó: $KNXK_{it}$ là tổng kim ngạch xuất khẩu (đơn vị: tỷ USD); TG_{it} là tỷ giá danh nghĩa VND/USD (đơn vị: nghìn đồng) của Việt Nam tại tháng i năm t ; $TTSXCN_{it}$ là tăng trưởng sản xuất công nghiệp (đơn vị: %); LS_{it} là lãi suất (đơn vị: %); β_0 là hệ số chặn, β_j với $j = 1,5$ là hệ số góc và U_t là các sai số ngẫu nhiên đại diện cho các yếu tố khác có ảnh hưởng đến tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam mà không đưa vào mô hình; $Covid_{it}$ là biến giả biểu thị đại dịch Covid-19 và được quy ước = 0 nếu tại thời điểm đó Việt Nam không có dịch Covid-19 và = 1 nếu dịch xảy ra; NUK_{it} là biến giả biểu thị cuộc xung đột Nga - Ukraine và được quy ước $NUK_{it} = 0$ nếu tại thời điểm đó Nga và Ukraine không có xung đột và $NUK_{it} = 1$ nếu xung đột xảy ra.

Bảng 1. Quy ước các cú sốc kinh tế ứng với các khoảng thời gian từ tháng 01/2015 đến tháng 09/2023

Khoảng thời gian	Covid-19	NUK
Tháng 01/2015 đến tháng 12/2019	0	0
Tháng 01/2020 đến tháng 01/2022	1	0
Tháng 02/2022 đến tháng 09/2023	1	1

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 2 sau đây trình bày những thông tin tóm tắt về thống kê mô tả của các biến trong mô hình được nghiên cứu, giai đoạn từ tháng 01/2015 đến tháng 09/2023.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

	TKNXK	TG	LS	TTSXCN	Covid-19	NUK
Trung bình	22,0E+09	22923,98	5,576190	6,667619	0,428571	0,190476
Trung vị	21,4E+09	23003,69	6,250000	7,600000	0,000000	0,000000
Giá trị lớn nhất	35,0E+09	24723,90	6,500000	24,10000	1,000000	1,000000
Giá trị nhỏ nhất	9,51E+09	21327,51	4,000000	-12,40000	0,000000	0,000000
Độ lệch chuẩn	6,40E+09	592,2790	1,027345	6,780224	0,497245	0,394560
Số quan sát	105	105	105	105	105	105

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Kết quả trong Bảng 2 cho thấy, giá trị tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trung bình hàng tháng trong giai đoạn nghiên cứu đạt khoảng 22,0 tỷ USD, trong đó mức nhỏ nhất của kim ngạch xuất khẩu/tháng là 9,5 tỷ USD và mức cao nhất khoảng 35,0 tỷ USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu có độ lệch chuẩn so với giá trị trung bình khá lớn khoảng 6,4 tỷ USD/tháng.

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình

Biến	Hệ số
C	-43,9E+09 (12,8E+09)
TG	0,004*** (0,00055)
LS	-4,37E+09 (0,56E+09)
TTSXCN	0,13E+09 (0,044)
Covid-19	-1,49E+09 (1,38E+09)
NUK	4,15E+09 (0,87E+09)
R ²	84%
ADJUSTED R ²	83%
F-statistic	105,2***
***p<0,01; **p<0,05; *p<0,1	
Độ lệch tiêu chuẩn được đặt trong ()	

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Bảng 3 cho thấy mô hình thu được là rất phù hợp, với hệ số xác định bội cao, lên đến 84% và kết quả kiểm định độ phù hợp với thống kê F có mức ý nghĩa 1%. Điều đó chỉ ra các biến đưa vào mô hình giúp giải thích 84% sự thay đổi của tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu từ tháng 01/2015 đến tháng 9/2023, mô hình đề xuất phù hợp. Các hệ số trong mô hình thu được đều có ý nghĩa thống kê, hầu hết ở mức ý nghĩa 1%, chỉ có yếu tố Covid-19 có mức ý nghĩa 5%. Từ Bảng 3 có thể thấy, tỷ giá, lãi suất, tăng trưởng sản xuất công nghiệp, đại dịch Covid-19 và cuộc xung đột Nga và Ukraine có tác động tới tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Trong đó, lãi suất có mức tác động lớn với sự ảnh hưởng là tiêu cực. Kết quả của mô hình chỉ ra nếu lãi suất tăng lên 1% một tháng thì tổng kim ngạch xuất khẩu trung bình của Việt Nam một tháng giảm đi khoảng 4,4%, vì lãi suất tăng lên là rào cản đối với các doanh nghiệp, khi lãi suất tăng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Thực trạng này sẽ làm cho các doanh nghiệp không dám đầu tư, thu hẹp sản xuất, thậm chí là các doanh nghiệp phải đổi mới với những khó khăn trong mọi hoạt động sản xuất, khi đó với những doanh nghiệp xuất khẩu, sản lượng giảm xuống, đồng thời trị giá kim ngạch xuất khẩu cũng giảm đáng kể.

Với biến cú sốc Covid-19, kim ngạch xuất khẩu trung bình của Việt Nam bị giảm đi khoảng 1,5% khi đại dịch Covid-19 diễn ra, cho thấy tác động tiêu cực của đại dịch này lên xuất khẩu của Việt Nam nói riêng và gây thiệt hại đến nền kinh tế Việt Nam nói chung, tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo khéo léo và kịp thời của Chính phủ Việt Nam cũng phần nào khiến cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa trong nước không bị ảnh hưởng quá lớn bởi dịch bệnh.

Trong khi đó, biến tỷ giá, tăng trưởng sản xuất công nghiệp và khủng hoảng Nga - Ukraine tác động tích cực đến tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, cụ thể: xét trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tỷ giá tăng thêm 1.000 đồng/tháng thì tổng kim ngạch xuất khẩu trung bình của Việt Nam một tháng tăng lên khoảng 0,004%, khi tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp tăng thêm 1%/tháng thì tổng kim ngạch xuất khẩu trung bình của Việt Nam tăng lên khoảng 0,13% và với biến cuộc xung đột Nga - Ukraine thì kim ngạch xuất khẩu trung bình của Việt Nam tăng lên khoảng 4,15%, cuộc khủng hoảng có tác động khá lớn theo hướng tích cực đến kim ngạch xuất khẩu. Có thể nói, cú sốc này cùng với khoảng thời gian sau dịch bệnh Covid-19 đã giúp phục hồi và thúc đẩy các hoạt động xuất khẩu trong nước, làm tăng tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam.

Sau khi xem xét tác động của các cú sốc kinh tế và một số chỉ số kinh tế vĩ mô đến tổng kim ngạch xuất khẩu, ta cần xem xét các khuyết tật của mô hình. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nhân tử phóng đại phương sai (VIF) và ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, sử dụng kiểm định Breusch-Godfrey để kiểm tra hiện tượng tự tương quan và kiểm định White kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Đây đều là những phương pháp kiểm định khuyết tật của mô hình được sử dụng phổ biến trong phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất. Kết quả và kết luận được thể hiện thông qua các bảng sau đây:

Bảng 4. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập

	TG	LS	TTSXCN	Covid-19	NUK
TG	1,000				
LS	-0,417	1,000			
TTSXCN	-0,292	0,340	1,000		
Covid-19	0,548	-0,883	-0,469	1,000	1,000
NUK	0,549	-0,380	-0,373		

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Giá trị của các hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,8 nên mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 5. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến bằng nhân tử phỏng đại (VIF)

Biến	Hệ số VIF	Kết luận
TG	1,638	Các hệ số VIF đều nhỏ hơn 10 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình
LS	5,121	
TTSXCN	1,341	
Covid-19	7,180	
NUK	1,795	

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Kết quả Bảng 5 một lần nữa chỉ ra mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 6. Kiểm định hiện tượng tự tương quan, hiện tượng phương sai sai số thay đổi mô hình

Kiểm định Breusch - Godfrey		Kiểm định White	
Thống kê χ^2	P_giá trị	Thống kê χ^2	P_giá trị
9,2409	0,0024	19,4937	0,3009
Mô hình có hiện tượng tự tương quan		Mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi	

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Kết quả kiểm định cho thấy mô hình có hiện tượng tự tương quan và không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Khuyết tật tự tương quan thường khá phổ biến trong mô hình dữ liệu chuỗi thời gian và bằng cách lấy sai phân cấp 1 của các chuỗi dữ liệu, nhóm nghiên cứu đã khắc phục được khuyết tật này trong mô hình. Dù các mô hình có xảy ra hiện tượng tự tương quan, các hệ số ước lượng được bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) vẫn là các ước lượng không chênh và ước lượng vững. Do đó, các hệ số này vẫn đủ tốt để dùng đánh giá tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Kết quả khắc phục hiện tượng tự tương quan được thể hiện qua bảng sau đây:

Bảng 7. Khắc phục khuyết tật tự tương quan mô hình

Kiểm định Breusch - Godfrey	
Thống kê χ^2	P_giá trị
0,2803	0,5965
Mô hình không có hiện tượng tự tương quan	

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Hoạt động xuất khẩu của Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng và trạng thái xuất siêu sau khi vượt qua diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 và đang phải chịu sự ảnh hưởng từ cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine. Bên cạnh đó, tình hình kinh tế toàn cầu cũng đang bị ảnh hưởng lớn, phần nào tác động đến các hoạt động kinh tế ở Việt Nam. Chính vì vậy, rất cần

thiết để đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm phục hồi và phát triển các hoạt động xuất khẩu, đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, ổn định xã hội và ứng phó kịp thời với các cú sốc khác trong thời gian tới; cụ thể:

- Chính phủ cần hỗ trợ các chính sách để các doanh nghiệp giảm thiểu khó khăn từ chuỗi cung ứng về các mặt hàng chủ lực, tiếp tục hoàn thiện và ban hành mới các chính sách tài chính, tiền tệ như: hạ lãi suất, giảm thuế, nâng khả năng tiếp cận nguồn vốn vay... để hỗ trợ nhanh chóng và kịp thời cho các doanh nghiệp xuất khẩu, xây dựng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất để tạo ra những sản phẩm đáp ứng nhiều thị trường, hạn chế tối đa sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Đồng thời, ở thời điểm hiện tại, cần chủ động tìm kiếm nguồn nguyên liệu để tránh phụ thuộc vào chuỗi cung ứng khi chuỗi cung ứng bị gián đoạn. Đối với nhóm mặt hàng nông sản, đây là mặt hàng không chịu nhiều ảnh hưởng từ các cú sốc, chính vì vậy, Chính phủ cần có chính sách nhằm hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng nông sản có thế mạnh, mở rộng thêm các thị trường mới, thu hút các nguồn vốn đầu tư khác, tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước, nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu, nâng cấp các hoạt động chế biến. Đặc biệt, các doanh nghiệp cũng cần chủ động ứng dụng công nghệ cao và công nghệ chuyển đổi số từ tất cả các khâu; xem xét, sửa đổi cách tính định phí chi phí kinh doanh một số mặt hàng để đảm bảo các doanh nghiệp có chi phí kinh doanh phù hợp. Ngoài các mặt hàng nông sản, cần xây dựng Chiến lược an ninh năng lượng và đẩy nhanh tốc độ phát triển năng lượng tái tạo, chủ động theo dõi tình hình và đảm bảo nguồn cung năng lượng trước những ảnh hưởng của tình hình thế giới, vì Nga đang đóng vai trò là nguồn cung cấp năng lượng chính của thế giới.

- Với cơ cấu thị trường xuất khẩu, Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện các thể chế, chính sách và môi trường kinh doanh, đẩy mạnh khai thác hiệu quả các FTA đã ký với các quốc gia, đặc biệt là FTA với Liên minh kinh tế Á - Âu; tận dụng triệt để các lợi thế về các hàng rào thuế quan và phi thuế quan để hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu đến các đối tác thuận lợi và dễ dàng hơn, đảm bảo xuất khẩu hàng hóa thông suốt; thực hiện các cải cách hành chính để giảm thiểu độ cồng kềnh của các thủ tục hải quan; hoàn thiện các quy định pháp luật và nâng cấp các cơ sở hạ tầng ở các cửa khẩu biên giới, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tìm hiểu thị trường, tiếp cận các đối tác khác. Ngoài ra, cần tiếp tục kết nối giữa các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam với thị trường nước ngoài thông qua các kênh xúc tiến thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước ứng phó thích hợp trước những rào cản thương mại của các thị trường nước ngoài; cần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để giảm thiểu rủi ro suy giảm tăng trưởng xuất khẩu của các thị trường chính như Mỹ, EU.

- Với cơ cấu chủ thể xuất khẩu, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào FDI, khiến nền kinh tế của Việt Nam dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế. Những nhà đầu tư nước ngoài chỉ đóng vai trò mang đến nguồn vốn ngắn hạn cho các doanh nghiệp, chỉ có những doanh nghiệp trong nước luôn là yếu tố lâu dài để phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam. Do đó, Chính phủ cần xây dựng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước tự nâng cao, tranh thủ cơ hội này để sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu đầu vào sẵn có trong nước, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đầu tư khoa học và công nghệ vào sản xuất. Để ứng phó với cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine, các doanh nghiệp trong nước cần rà soát lại và chủ động đàm phán về các phương án vận chuyển, thanh toán

để phòng ngừa rủi ro khi ký kết hợp đồng. Bên cạnh đó, Chính phủ tiếp tục hoàn thiện và ban hành các chính sách đãi ngộ các doanh nghiệp trong nước, tăng cường năng lực sản xuất và xuất khẩu của các tập đoàn trong nước, khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân mở rộng kinh doanh sử dụng nguồn công nghệ cao; trong đó phải nhắc đến việc hỗ trợ Tập đoàn VinGroup – tập đoàn tư nhân lớn nhất ở Việt Nam nhằm thúc đẩy tăng trưởng sản xuất và xuất khẩu, tạo ra nhiều kim ngạch xuất khẩu. Đồng thời, cũng mở ra những thời cơ để tiếp tục thu hút đầu tư, tranh thủ được sự chuyển dịch đầu tư, chuỗi cung ứng cùng với các xu thế phát triển toàn cầu về kinh tế số, kinh tế xanh... Thực hiện hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp địa phương, hiệp hội doanh nghiệp nhằm tận dụng tối đa dòng vốn FDI và thúc đẩy các hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Công Thương (2020, 2021), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2019, 2020*, NXB Công Thương.
2. Bộ Công Thương (2021), *Dự thảo Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2021 - 2030*.
3. Bộ Công Thương, *Xuất khẩu của Việt Nam theo nhóm hàng giai đoạn 2015 - 2020*.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính, *Xuất khẩu của Việt Nam theo chủ thể kinh tế giai đoạn 2015 - 2022*.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính, *Xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam giai đoạn 2015 - 9T/2023 (tỷ USD)*.
6. Bộ Tài chính (2022), *Top 10 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2021 và 2022 (tỷ USD)*.
7. Chí Tuệ (2022), “Chiến sự Nga - Ukraine ảnh hưởng thế nào đến xuất nhập khẩu và giá vật tư nông nghiệp?”, *Báo Tuổi trẻ online*.
8. Đường Thị Quỳnh Liên (2020), *Tác động của đại dịch Covid-19 tới hoạt động thương mại của Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: “*Tác động của đại dịch Covid-19 tới thương mại và đầu tư ở Việt Nam*”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, tr. 148 - 159.
9. Hà Văn Hội (2009), “Xuất khẩu dịch vụ Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, Số 25, tr. 176 - 184.
10. Hà Văn Hội (2020), *Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: “*Tác động của đại dịch Covid-19 tới thương mại và đầu tư ở Việt Nam*”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, tr. 38 - 45.
11. Hoàng Chí Cường và Bùi Thị Thanh Nhàn (2013), “Tác động của khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008 tới ngoại thương Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, Tập 11, Số 5, tr. 751 - 766.

12. Hoàng Thị Thanh Huyền (2020), *Tác động của đại dịch Covid-19 đến hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: “Tác động của đại dịch Covid-19 tới thương mại và đầu tư ở Việt Nam”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, tr. 160 - 164.
13. Nguyễn Hoàng Nam (2021), *Tác động của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh tế tại Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: “Kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng năm 2021 - Ứng phó và vượt qua đại dịch Covid-19, hướng tới phục hồi và phát triển”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, tr. 123 - 149.
14. Phạm Thị Thanh Bình và Vũ. T. S (2022), “Kinh tế Việt Nam với ảnh hưởng xung đột Nga - Ukraine”, *Tạp chí Ngân hàng*.
15. Phạm Hồng Chương và nhóm nghiên cứu (2020), “Tác động của đại dịch Covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 274, tr. 2 - 13.
16. Tạ Thị Thanh Hà (2020), *Tác động của dịch bệnh Covid-19 tới hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: “Tác động của đại dịch Covid-19 tới thương mại và đầu tư ở Việt Nam”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, tr. 64 - 72.

Tài liệu tiếng Anh

1. Darvas, Z. and C. Martins (2022), *The impact of the Ukraine crisis on international trade*, Working Paper 20/2022, Bruegel.
2. Kim, Y., Lim, H., & Sohn, W. (2020), “Which external shock matters in small open economies Global risk aversion vs. US economic policy uncertainty”, *Japan and the World Economy*, 54, 101011.
3. Lee, C. L. (2020), “The dynamic impact of external shocks on fiscal reaction function in a small open economy”, *Economics and Business Letters* 9(2), 84 - 89.
4. Lianbiao Cui, Suyun Yue, Xuan-Hoa Nghiem, Mei Duan (2023), “Exploring the risk and economic vulnerability of global energy supply chain interruption in the context of Russia-Ukraine war”, *Resources Policy*, Volume 81, 103373.
5. LIN, B. X., & Zhang, Y. Y. (2020), “Impact of the Covid-19 pandemic on agricultural exports”, *Journal of Integrative Agriculture*, 19(12), 2937 - 2945.
6. Mallory, M. L. & Mallory, M. L. (2021), “Impact of Covid-19 on medium-term export prospects for soybeans, corn, beef, pork, and poultry”, *Applied Economic Perspectives and Policy*, 43(1), 2.
7. Sandro Steinbach (2023), “The Russia - Ukraine war and global trade reallocations”, *Economics Letters*, Volume 226.
8. Tổ chức Sự gián đoạn thương mại nội vùng từ War Simulator (ITDW-Simulator) Mario Arturo Ruiz Estrada, Evangelos Koutronas (2022), “The impact of the Russian Aggression against Ukraine on the Russia-EU Trade”, *Journal of Policy Modeling*, Vol. 44, Issue 3, pp. 599 - 616.

08.

THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU XANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHẬT BẢN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

ThS.NCS. Ngô Thanh Xuân*, SV. Nguyễn Ngọc Linh*, SV. Lại Phương Anh*
SV. Nguyễn Gia Linh*, SV. Đặng Mỹ Hạnh*, SV. Nguyễn Thu Hằng*

Tóm tắt

Giữa bối cảnh chuyển dịch xanh hướng tới phát triển bền vững trở thành xu thế của các nền kinh tế ở mọi quốc gia, các doanh nghiệp trên khắp thế giới đang nỗ lực tích hợp sử dụng các công cụ tài chính thân thiện với môi trường vào mô hình kinh doanh của mình. Trong làn sóng đó, trái phiếu xanh (TPX) – kênh huy động vốn cho các dự án bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu cũng nổi lên như một công cụ tài chính mới hiệu quả, thay thế cho phương thức huy động vốn truyền thống của doanh nghiệp. Ở Việt Nam, thị trường TPX vẫn khá sơ khai khi còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế trong quá trình phát triển. Xuất phát từ thực tế đó, nhóm tác giả lựa chọn nghiên cứu chuyên sâu thị trường TPX Nhật Bản – một trong những thị trường TPX lớn trên thế giới để từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Bài viết đưa ra góc nhìn tổng quan về các vấn đề của TPX, phương thức huy động vốn của doanh nghiệp; phân tích thực trạng phát triển TPX ở Nhật Bản và Việt Nam, đề xuất các gợi ý cho Việt Nam trong hoạt động phát hành TPX.

Từ khóa: *huy động vốn, kinh tế xanh, phát triển bền vững, trái phiếu xanh*

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh toàn cầu đang chứng kiến sự gia tăng đáng kể về biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, động lực để các doanh nghiệp dần thay thế việc kinh doanh từ mô hình kinh tế “nâu” – dựa vào nguồn năng lượng từ hóa thạch, bỏ qua các vấn đề xã hội, suy thoái môi trường và giảm thiểu tài nguyên thiên nhiên (United Nations Environment Programme, 2011) để hướng tới nền kinh tế xanh đã trở thành một xu hướng tất yếu của thời đại. Nền

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

kinh tế xanh là một nền kinh tế mang lại lợi ích cho con người và công bằng xã hội, đồng thời giảm đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái (United Nations Environment Programme, 2011), từ đó giúp doanh nghiệp tối ưu trách nhiệm xã hội, đạt được những cơ hội kinh doanh bền vững.

Để thực hiện điều này, nhiều doanh nghiệp trên khắp thế giới đang dàn tích hợp các chiến lược thân thiện với môi trường vào mô hình kinh doanh của họ bằng cách thay đổi cách thức huy động vốn từ việc phát hành trái phiếu truyền thống sang việc phát hành trái phiếu chuyển đổi xanh. Nhờ đó, TPX đã nổi lên như một công cụ tài chính quan trọng, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc thực hiện các dự án và hoạt động có ảnh hưởng tích cực đến môi trường.

Thời gian qua, đã có nhiều nghiên cứu về TPX tại Trung Quốc, tiêu biểu như nghiên cứu của Lu và Easton (2022) hay của Tan và cộng sự (2022) về ảnh hưởng của hoạt động phát hành TPX đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; nghiên cứu của Zhou và Cui (2019) về TPX và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Qua khảo lược các nghiên cứu có liên quan đã đề cập cho thấy, hiện nay, chưa có nghiên cứu nào đánh giá chi tiết về thực trạng phát hành TPX tại Nhật Bản. Từ đó, bài viết này phân tích, làm rõ khái niệm về TPX; tìm hiểu về thực trạng phát hành TPX tại Nhật Bản; đánh giá về những cơ hội, thách thức trong việc phát triển thị trường TPX ở Việt Nam và đưa ra một số khuyến nghị nhằm phát triển thị trường này bền vững hơn.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Lý thuyết về huy động vốn

Khái niệm huy động vốn

Thuật ngữ “huy động vốn” chỉ hoạt động kêu gọi nguồn tiền từ các chủ thể khác để đầu tư, phát triển hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thực hiện hoạt động huy động vốn khi cần có thêm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, ngoài nguồn vốn ban đầu của chủ sở hữu. Căn cứ Bộ luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (Quốc hội, 2020), khái niệm huy động vốn không được định nghĩa cụ thể mà chủ yếu được tiếp cận thông qua hoạt động thực tế của doanh nghiệp. Hoạt động huy động vốn được tiếp cận theo hai khía cạnh: (1) Huy động vốn là hoạt động tự thân của doanh nghiệp: cụ thể, các cổ đông đóng góp thêm để thành lập một khoản vốn mới, bổ sung thêm vào nguồn vốn hiện có để thực hiện các kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; (2) Huy động vốn là hoạt động của doanh nghiệp với các tổ chức, cá nhân khác: theo đó, doanh nghiệp vay vốn từ các tổ chức, cá nhân khác để tăng vốn hiện có, ngoài vốn chủ sở hữu (Lê, 2023). Tương tự, Vũ và Trần (2016) đã đưa ra kết luận: Huy động vốn được định nghĩa là quá trình doanh nghiệp tiến hành các biện pháp để tập trung vốn từ các nguồn vốn khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Các phương thức huy động vốn của doanh nghiệp

Đối với mỗi quy mô và giai đoạn phát triển khác nhau, doanh nghiệp sẽ cần vận dụng những phương thức huy động vốn khác nhau. Brealey, Myers và Allen (2019) nêu rõ rằng,

các công ty huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau như từ chủ sở hữu thông qua đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua thị trường chứng khoán; các khoản vay dài hạn từ các tổ chức tài chính như: ngân hàng, công ty bảo hiểm, quỹ hưu trí hoặc phát hành trái phiếu và các công cụ nợ khác để huy động vốn. Dựa vào cơ cấu vốn của doanh nghiệp, các phương thức huy động vốn có thể chia thành: (1) Vốn chủ sở hữu (vốn góp ban đầu, nguồn vốn từ lợi nhuận không chia, phát hành cổ phiếu); (2) Vốn nợ (phát hành trái phiếu công ty, vay ngân hàng, tổ chức tín dụng và các quỹ đầu tư, các loại hình cho thuê tài chính, tín dụng thương mại và huy động vốn khách hàng).

Trái phiếu doanh nghiệp là công cụ huy động vốn quan trọng cho hoạt động đầu tư và tăng trưởng của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Cơ chế huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu doanh nghiệp là một hình thức doanh nghiệp huy động vốn trung và dài hạn từ các nhà đầu tư bằng cách phát hành trái phiếu ra công chúng với cam kết trả lãi và hoàn gốc cho nhà đầu tư sau một thời gian nhất định. Trái phiếu có nhiều loại, được phân theo các tiêu chí khác nhau nhưng TPX trở thành loại trái phiếu được các nhà đầu tư ngày càng quan tâm trước mục tiêu phát triển kinh tế bền vững.

2.2. Lý thuyết về trái phiếu xanh

Thuật ngữ liên quan đến TPX bắt đầu xuất hiện vào năm 2007 khi Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB) phát hành 600 triệu Euro trái phiếu nhận thức về khí hậu (CAB) và TPX đầu tiên được phát hành bởi Ngân hàng Thế giới (World Bank) vào năm 2008 khi công chúng bắt đầu quan tâm đến các vấn đề nóng của môi trường tự nhiên và khí hậu.

The International Capital Market Association (2015) và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2021) cùng có chung quan điểm khi định nghĩa TPX là loại công cụ trái phiếu mà nguồn vốn thu được từ việc phát hành sẽ chỉ được sử dụng để tài trợ hoặc tái cấp vốn, một phần hoặc toàn bộ cho các dự án xanh. Climate Bonds Initiative (2023) lại cho rằng, TPX là trái phiếu được phát hành để huy động vốn cho các giải pháp khắc phục và giảm thiểu biến đổi khí hậu do Chính phủ, ngân hàng, doanh nghiệp hoặc địa phương phát hành, có thể tồn tại dưới dạng chứng khoán nợ (chứng khoán hóa, phát hành riêng lẻ và trái phiếu đảm bảo). Ehlers và Packer (2017) nêu rõ: TPX là một loại chứng khoán có thu nhập cố định tài trợ cho các khoản đầu tư có lợi ích liên quan đến môi trường hoặc khí hậu; là một thành phần không thể thiếu của “tài chính xanh” nói chung, với mục đích “nội hóa môi trường ngoại tác và điều chỉnh nhận thức rủi ro” nhằm tăng cường đầu tư thân thiện với môi trường. Mặc dù chưa có một định nghĩa tiêu chuẩn rõ ràng về TPX, nhưng dựa trên một số quan điểm đã nêu, có thể đưa ra khái niệm về TPX là trái phiếu mà số tiền thu được từ việc phát hành sẽ được sử dụng, đầu tư cho các dự án, hoạt động nhằm giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu hoặc mục tiêu phát triển bền vững, xây dựng một nền kinh tế xanh. Bên cạnh đó, TPX có một số đặc điểm được thể hiện trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Đặc điểm của TPX

Đặc điểm	Cụ thể
Về mặt cấu trúc	TPX giống trái phiếu thông thường, có đặc điểm về rủi ro hoặc lợi ích tương đương và tuân theo các thủ tục phát hành giống nhau (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, 2021). Đặc điểm độc đáo duy nhất của chúng là việc quy định rằng, số tiền thu được từ việc bán trái phiếu phải được đầu tư vào các dự án tạo ra lợi ích môi trường (Bachelet và cộng sự, 2019).
Về chủ thể phát hành	Các doanh nghiệp, tập đoàn huy động vốn cho các dự án xanh (bao gồm các SPCs); các tổ chức tài chính huy động vốn đầu tư và cho vay cho các dự án xanh; Chính phủ hoặc chính quyền địa phương huy động vốn cho các dự án xanh (Ministry of the Environment, 2024).
Về các nhà đầu tư	Các nhà đầu tư tổ chức (quỹ ưu trí và công ty bảo hiểm cam kết đầu tư liên quan đến ESG; các nhà đầu tư được giao trách nhiệm quản lý các khoản đầu tư ESG; nhà đầu tư cá nhân tập trung vào mục đích sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành TPX (Ministry of the Environment, 2024).
Về lãi suất	Lãi suất trung bình của TPX thấp hơn 2 điểm cơ bản so với trái phiếu thông thường (Zerbib, 2019). Sự chênh lệch này được nhận xét do nhu cầu của nhà đầu tư về TPX cao nhưng nguồn cung TPX còn hạn chế. Abhilash và cộng sự (2023) chứng minh rằng, xếp hạng trái phiếu làm tăng lợi suất TPX, trong khi nhãn dán và thời gian đáo hạn của trái phiếu làm giảm lợi tức TPX đối với người sở hữu.

Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu và tổng hợp

Bên cạnh đó, vai trò của TPX được Bộ Môi trường Nhật Bản (Ministry of the Environment, 2024) khái quát dựa trên ba góc độ:

Đối với bên phát hành: (i) nâng cao quản trị bền vững; (ii) đạt được sự chấp nhận của công chúng, nâng cao danh tiếng tổ chức bằng cách thể hiện sự sẵn sàng thúc đẩy các dự án xanh và cam kết về phát triển bền vững; (iii) khả năng huy động vốn với điều kiện tương đối thuận lợi.

Đối với bên đầu tư: (i) đóng vai trò là khoản đầu tư ESG; (ii) đạt được cả lợi nhuận đầu tư, lợi ích môi trường và các lợi ích khác; (iii) cơ hội đầu tư trực tiếp vào các dự án xanh; (iv) đề phòng và giảm thiểu rủi ro thông qua các khoản đầu tư thay thế.

Đối với môi trường tự nhiên và xã hội: (i) đóng góp vào việc bảo tồn môi trường hệ sinh thái toàn cầu; (ii) nâng cao nhận thức của cá nhân về đầu tư xanh; (iii) góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế và xã hội thông qua việc thúc đẩy các dự án xanh.

3. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

3.1. Các nghiên cứu nước ngoài

Phần lớn các nghiên cứu về TPX hiện nay đều đến từ Trung Quốc – thị trường TPX lớn nhất thế giới. Các nghiên cứu đều chỉ ra rằng, hoạt động phát hành TPX có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Zhou và Cui (2019) cho thấy, khi số lượng TPX đáo hạn tăng lên, tầm quan trọng của TPX trong việc cải thiện lợi nhuận, hiệu quả hoạt động và năng lực đổi mới của công ty sẽ tăng lên. Nghiên cứu của Flammer (2021) không nhất quán với quan điểm cho rằng, TPX chỉ là một công cụ tẩy rửa xanh mà đây là công cụ

giúp các doanh nghiệp cải thiện về hiệu quả hoạt động môi trường. Zhang, Li và Liu (2021) cũng cho thấy việc phát hành TPX có vai trò tích cực đối với chi phí vốn của doanh nghiệp phát hành.

Lu và Easton (2022) cho thấy doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm thấp hơn đều có lợi ích rõ rệt hơn hẳn từ việc phát hành TPX. Nghiên cứu của Tan và cộng sự (2022) so sánh hiệu quả tác động của TPX giữa các công ty có quyền sở hữu và vị trí địa lý sinh thái khác nhau. Cụ thể, các công ty có thể đạt được hiệu quả hoạt động tốt hơn là doanh nghiệp ngoài quốc doanh, công ty có thời gian thành lập ngắn hơn, có thời gian niêm yết dài hơn, công ty ở các tỉnh có thu nhập bình quân đầu người cao, và các công ty ở các tỉnh có cơ cấu công nghiệp hợp lý. Nghiên cứu mới đây của Khurram và cộng sự (2023) chứng minh rằng, việc phát hành TPX có thể giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu quả đổi mới và hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao giá trị doanh nghiệp một cách ổn định và lâu dài.

Trái với những kết quả nghiên cứu ở trên, Zerbib (2019) cho rằng, các nhà đầu tư dù bị thu hút bởi dấu hiệu “xanh” nhưng TPX lại không thực sự cải thiện được hiệu quả tài chính của doanh nghiệp mà chỉ là một hình thức “tẩy xanh”. Một nghiên cứu khác của Aguilera-Caracuel và Ortiz-de-Mandojana (2013) cung cấp góc nhìn mới lạ khi cho thấy, các doanh nghiệp đổi mới xanh nằm trong bối cảnh có các quy định môi trường nghiêm ngặt hơn và mức độ quy chuẩn cao hơn so với các doanh nghiệp; khía cạnh quy chuẩn không tạo ra bất kỳ tác động điều tiết đáng kể nào lên mối quan hệ giữa đổi mới xanh và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

3.2. Các nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, TPX vẫn là một đề tài khá mới nên các nghiên cứu liên quan đến đề tài này tương đối ít. Dưới đây là một số nghiên cứu có thể kể đến như:

Hoang, BERROU và Pham (2022) kết luận rằng, trên thực tế, việc phát hành TPX chưa thực sự cải thiện hiệu quả của ESG với các chỉ số như: lượng khí nhà kính phát thải ra môi trường, mức năng lượng được tiêu thụ và quy mô hội đồng quản trị. Nghiên cứu cho thấy việc phát hành TPX không có mối quan hệ đáng kể với hiệu quả tài chính.

Nghiên cứu của Lưu (2022) đã đề xuất những quy định cụ thể để tận dụng nhanh chóng và hiệu quả những công cụ tài chính hiện có như: danh mục dự án được hưởng ưu đãi tài trợ từ TPX, tiêu chí cụ thể đánh giá mức độ “xanh” mà một dự án mang lại, cơ chế kiểm soát việc giải phóng vốn từ TPX, xử lý vi phạm liên quan đến việc sử dụng không đúng chính sách ưu đãi TPX, đặc biệt là vấn đề “rửa xanh”. Nghiên cứu của Vũ và Đỗ (2021) nhắc đến TPX là một kênh để tiếp cận nguồn vốn xanh sử dụng cho hoạt động đầu tư xanh ở Việt Nam. Tuy nhiên, các doanh nghiệp lại đang gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn này do việc phát hành TPX ở Việt Nam còn rất hạn chế. Vì vậy, gần như chưa có TPX được phát hành thành công cho các dự án đầu tư xanh ở Việt Nam.

4. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU XANH TẠI THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN NÓI CHUNG, TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHẬT BẢN NÓI RIÊNG VÀ LIÊN HỆ THỰC TRẠNG PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU XANH TẠI THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

4.1. Thực trạng thị trường trái phiếu xanh Nhật Bản nói chung

Việc theo đuổi mục tiêu chuyển dịch ngành kinh tế theo hướng xanh hóa và phát triển bền vững đã trở thành tiêu điểm trong thời đại hiện nay của toàn cầu nói chung và Nhật Bản nói riêng. Yoshino và cộng sự (2021) cho rằng, môi trường và kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vì giảm thiểu ô nhiễm sẽ làm giảm biến đổi khí hậu và hệ thống khí hậu hiệu quả sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo các thông số xanh.

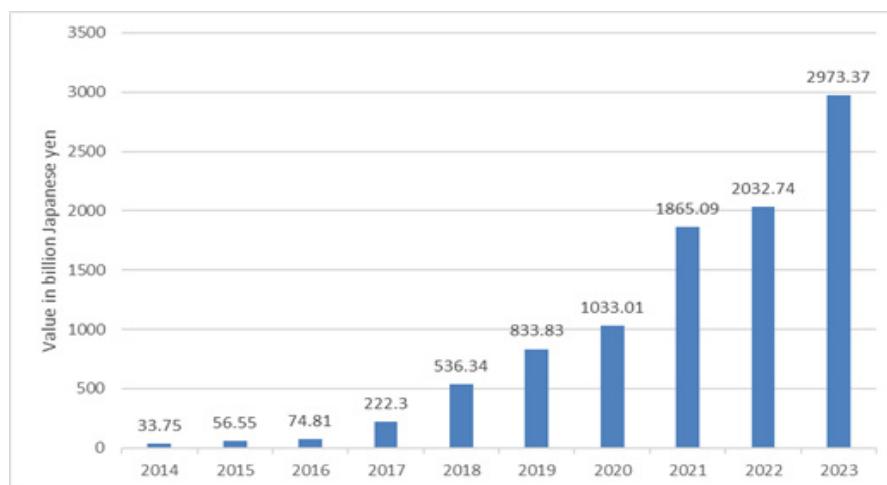
Nhật Bản nỗ lực mở rộng nguồn vốn đầu tư để hỗ trợ thúc đẩy các dự án xanh bằng cách phát triển một công cụ tài chính hiệu quả là TPX, bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển các công nghệ đổi mới, công nghệ carbon thấp tiên tiến thông qua việc thực hiện Cơ chế tín chỉ chung (Joint Crediting Mechanism) nhằm theo đuổi mục tiêu trung hòa carbon. TPX lần đầu tiên được phát hành tại Nhật Bản vào năm 2014 bởi Ngân hàng Phát triển Nhật Bản (DBJ) với tổng giá trị TPX là 33,75 tỷ Yên, đây cũng là một trong những nhà phát hành lớn nhất của Nhật Bản cho đến nay. Số lượng TPX lưu thông tại quốc gia này ngày càng có xu hướng tăng lên đáng kể khi phát triển kinh tế bền vững ngày càng trở thành mối quan tâm của Chính phủ, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và các cá nhân.

Các nguyên tắc, tiêu chuẩn của TPX tại Nhật Bản

Nguyên tắc liên quan đến TPX tại thị trường Nhật Bản được nêu rõ trong “Hướng dẫn Trái phiếu xanh” (Ministry of the Environment, 2017). Hướng dẫn tuân theo các nguyên tắc của Hiệp hội Thị trường Tín dụng (Loan Market Association) và đồng thời dựa trên ba nguyên tắc cơ bản, bao gồm: (1) Đồng thuận với hướng dẫn của Bộ nguyên tắc Trái phiếu xanh (ICMA, 2015); (2) Phản ánh thị trường TPX ở Nhật Bản đang trên đà phát triển, tuy nhiên, trong đó các khoản đầu tư và phát hành TPX chưa thực sự được triển khai tích cực (như giảm chi phí và các gánh nặng về thủ tục hành chính); (3) Hướng dẫn cũng lưu ý về vấn đề trái phiếu “tẩy xanh” nhằm mục đích đảm bảo độ tin cậy về lợi ích đối với môi trường của TPX, đồng thời giảm chi phí và gánh nặng hành chính cho các tổ chức phát hành cũng như thúc đẩy việc sử dụng TPX ở Nhật Bản.

Lượng TPX được phát hành tại thị trường Nhật Bản giai đoạn 2015 - 2022

Theo Filkova và cộng sự (2019), TPX đầu tiên được phát hành tại Nhật Bản vào năm 2014 bởi Ngân hàng Phát triển Nhật Bản (DBJ) với tổng giá trị hơn 30 tỷ Yên. Trong giai đoạn 2016 - 2018, thị trường TPX Nhật Bản có sự tăng trưởng ấn tượng khi mức tăng mạnh nhất được ghi nhận vào khoảng từ năm 2016 đến năm 2017 với tốc độ tăng trưởng 204%, chủ yếu được cung cấp bởi hoạt động phát hành TPX của doanh nghiệp (Hình 1).

Hình 1. Giá trị TPX được phát hành tại thị trường Nhật Bản giai đoạn 2014 - 2023

Nguồn: Statista Research Department (2024)

Năm 2020 đánh dấu một kỷ lục khác của thị trường TPX Nhật Bản khi thị trường này “bật đèn xanh” cho sự phục hồi sau đại dịch Covid-19 với sự tăng trưởng một phần ba, tổng giá trị TPX được phát hành đạt hơn 1.000 tỷ Yên (Hình 1). Năm 2021, thị trường TPX Nhật Bản tiếp tục mở rộng bất chấp đại dịch Covid-19 khi lượng TPX được phát hành tăng gần gấp 2 lần so với năm 2021. Các doanh nghiệp tài chính dẫn đầu trong phát hành TPX với thị phần lên tới 45% (7,1 tỷ USD). Trong khi đó, các doanh nghiệp phi tài chính và các tổ chức được Chính phủ hỗ trợ theo sau ở mức 30% (4,8 tỷ USD) và 22% (3,4 tỷ USD) (Hình 2).

Hình 2. Xu hướng phát hành TPX tại Nhật Bản giai đoạn 2014 - 2021

Nguồn: Shimizu và cộng sự (2022)

Nhật Bản xếp thứ 10 toàn cầu về tổng lượng TPX phát hành năm 2022 (tăng 1 hạng so với báo cáo năm 2021) (S&P Global, 2022). Điều này cũng cho thấy rằng, mặc dù Nhật Bản đứng thứ 3 thế giới về tổng sản phẩm quốc nội (GDP) (BBC, 2022) thì so với các nước phát

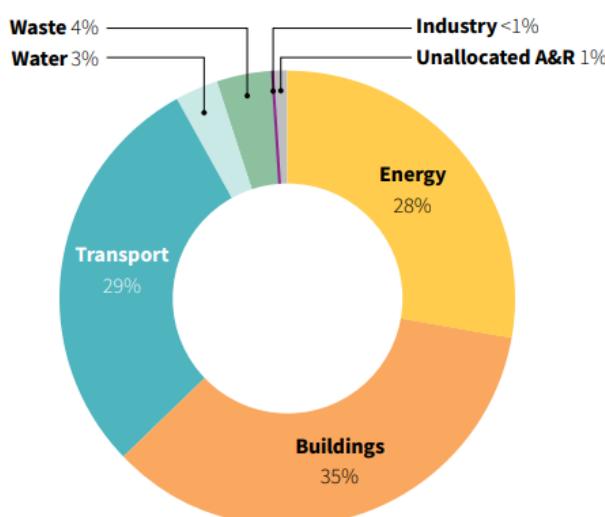
triển hàng đầu khác trên thế giới là Mỹ, Trung Quốc – khi xếp hạng về giá trị TPX được phát hành cho đến năm 2022 lần lượt là thứ nhất và thứ hai (Statista, 2023), số lượng TPX được phát hành tại Nhật Bản được đánh giá là ít hơn do còn nhiều hạn chế. Tháng 01/2022, Nhật Bản phát hành TPX trị giá 500 triệu USD với mục đích tài trợ cho ngành vận tải carbon thấp, công trình xanh và năng lượng tái tạo.

4.2. Thực trạng trái phiếu xanh doanh nghiệp Nhật Bản nói riêng

Đường đua phát hành trái phiếu chuyển đổi xanh của các doanh nghiệp Nhật Bản dần trở nên sôi động với việc gặt hái được nhiều thành tựu nhất định. Trong năm 2020, các tổ chức tài chính và các tổ chức được hỗ trợ bởi Chính phủ đứng đầu trong việc phát hành TPX, chiếm 32% (3,4 tỷ USD) và 29% (3 tỷ USD) thị phần tương ứng. Các doanh nghiệp phi tài chính theo sau với 26% (2,8 tỷ USD). Trong đó, giao dịch lớn nhất trong năm 2020 được phát hành bởi Toyota Motor Credit Corporation (750 triệu USD). Các nhà phát hành như: Japan Housing Finance Agency, Japan Railway Construction và Transport and Technology Agency (JR TT) phát hành TPX với tổng giá trị lần lượt là 1,8 tỷ USD và 680 triệu USD. Việc gia nhập đường đua phát hành TPX ghi nhận nhiều nhà phát hành mới nổi bật như: Central Nippon Expressway và Japan Finance Organization for Municipalities để tài trợ cho các dự án của chính quyền địa phương (Giorgi và Michetti, 2021).

Đối với cơ cấu tổ chức phát hành TPX của các doanh nghiệp Nhật Bản, xây dựng chiếm ưu thế với 35% trong tổng cơ cấu (Hình 3). Japan Housing Finance Agency (2,5 tỷ USD) là nhà phát hành hàng đầu trong lĩnh vực này, theo sau là Mitsubishi UFG (800 triệu USD). Ngoài ra, tổ chức được hỗ trợ bởi Chính phủ như JR TT (3,15 tỷ USD) vẫn là nhà phát hành hàng đầu trong lĩnh vực vận tải, trong khi doanh nghiệp phi tài chính như Renewable Japan (553 triệu USD) đứng thứ hai sau Mitsubishi UFG (2 tỷ USD) trong lĩnh vực năng lượng (Giorgi và Michetti, 2021).

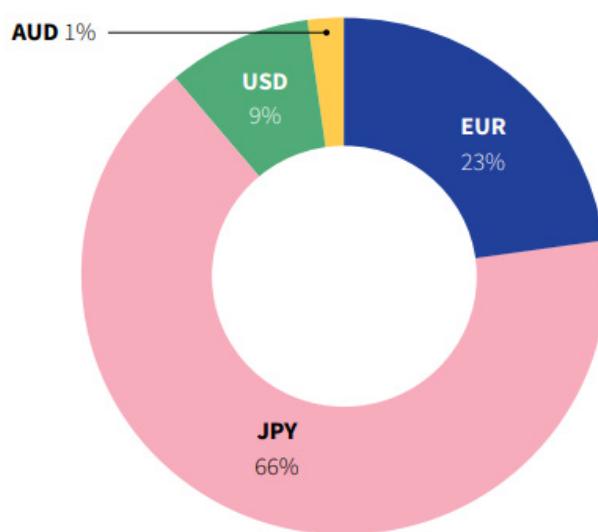
Hình 3. Tỷ lệ phân bổ nguồn vốn thu được từ việc phát hành TPX tại Nhật Bản cho các lĩnh vực năm 2020



Nguồn: Giorgi và Michetti (2021)

Bên cạnh những thành công đáng kể trên, cơ cấu tiền tệ sử dụng để giao dịch TPX của các doanh nghiệp Nhật Bản cũng rất đa dạng. Theo Hình 4, giao dịch được thực hiện bằng JPY chiếm ưu thế với 66% tổng khối lượng phát hành. Các doanh nghiệp phi tài chính chiếm 1/3 trong tổng lượng phát hành JPY, theo sau bởi các tổ chức có sự hỗ trợ của Chính phủ. JRTT là đơn vị hàng đầu phát hành trong đồng tiền địa phương (341,4 tỷ JPY). Trong khi đó, các doanh nghiệp tài chính phát hành ở các đồng tiền khác nhau như EUR (42%) và JPY (38%). Các doanh nghiệp như Mitsubishi UFG đã phát hành 2/3 tổng lượng trong EUR hay Sumitomo Mitsui Banking Corp chủ yếu phát hành TPX ngoại tệ, với EUR và USD chiếm 95% tổng lượng phát hành của họ (Giorgi và Michetti, 2021).

Hình 4. Cơ cấu tiền tệ được sử dụng để giao dịch TPX của các doanh nghiệp Nhật Bản



Nguồn: Giorgi và Michetti (2021)

Sang đến năm 2022, thị trường phát hành TPX của các doanh nghiệp Nhật Bản ghi nhận những thành tựu đột phá, có thể kể đến như trái phiếu chuyển đổi xanh ghi nhận tổng giá trị lên đến 285 tỷ Yên (tương đương 2,12 tỷ USD) từ đầu năm 2022 đến tháng 7 năm 2022, gấp 14 lần so với cả năm 2021 (Minh Trang, 2022). Điều này diễn ra trong bối cảnh sự quan tâm của nhà đầu tư đối với các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị ngày càng tăng cao. Các doanh nghiệp như Idemitsu Kosan, công ty xăng dầu, và JFE Holdings, tập đoàn công nghiệp nặng, đều đã phát hành trái phiếu chuyển đổi xanh để hỗ trợ các dự án tái tạo năng lượng và tiết kiệm năng lượng trong sản xuất thép, tương ứng vào tháng 5 và tháng 6/2022. Doanh nghiệp Nhật Bản chiếm khoảng 40% tổng giá trị 6 tỷ USD trái phiếu chuyển đổi xanh phát hành toàn cầu từ tháng 01/2021 đến tháng 7/2022 (Minh Trang, 2022). Những nỗ lực trên đến từ sự hỗ trợ từ Chính phủ Nhật Bản và sự tăng cường tài trợ của những nhà đầu tư, dần khẳng định vị thế vững chắc cho Nhật Bản trên con đường chinh phục nền kinh tế xanh.

4.3. Thực trạng thị trường trái phiếu xanh Việt Nam

Trái ngược với bức tranh TPX đầy sôi nổi ở Nhật Bản, thị trường TPX ở Việt Nam hiện nay vẫn còn ở dạng sơ khai và có phần phát triển chậm hơn các quốc gia khác trên thế giới. Thực tế, hoạt động phát hành TPX đã bắt đầu được triển khai ở Việt Nam từ khá sớm, diễn ra vào cuối năm 2015, khi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội trong chương trình hợp tác giữa Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) đã xây dựng Đề án phát triển thị trường TPX. Đến ngày 20/10/2016, Đề án phát hành thí điểm TPX của chính quyền địa phương chính thức được Bộ Tài chính phê duyệt và bắt đầu chỉ đạo các đơn vị ở các địa phương triển khai thí điểm. Tuy vậy, cho đến tháng 10/2022, mới chỉ có 5 đợt TPX được Việt Nam phát hành, ghi nhận mức tổng giá trị khá khiêm tốn là 200 triệu USD. Bảng 2 tổng hợp một số dự án phát hành TPX tiêu biểu tại Việt Nam.

Bảng 2. Một số dự án phát hành TPX tiêu biểu tại Việt Nam

Đơn vị phát hành	Thời gian phát hành	Tổng giá trị	Mục tiêu	Loại trái phiếu và kỳ hạn TPX
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) (Davidson, Phí và Gunawan, 2020)	Tháng 10/2016	3 triệu USD	Sử dụng cho các dự án xanh về quản lý nguồn nước bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu	Trái phiếu chính quyền địa phương, có kỳ hạn 10, 15, 20 và 30 năm
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Đỗ, 2022)	2018	500 tỷ đồng	Quản lý nguồn nước bền vững	Trái phiếu chính quyền địa phương, có kỳ hạn 5 năm cho 8 dự án
Công ty Cổ phần (CTCP) Điện mặt trời Trung Nam (Đỗ, 2022)	Cuối tháng 8/2019	2.100 tỷ đồng	Dự án Điện mặt trời Ninh Thuận	Trái phiếu riêng lẻ, có kỳ hạn 9 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản (BIM Land) (Nguyễn và Hoàng, 2022)	Năm 2021	200 triệu USD	Sử dụng cho các dự án bảo vệ môi trường, bất động sản	Trái phiếu quốc tế, lãi suất 7,375%/năm, kỳ hạn 5 năm

Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu và tổng hợp

Dù đứng trước nhiều khó khăn và thách thức trong việc triển khai phát hành TPX nhưng những cố gắng không ngừng nghỉ của Việt Nam đã cho ra những trái ngọt nhất định. Theo CBI (2021) và Ngân hàng HSBC, thị trường vốn nợ bền vững ở Việt Nam được đánh giá là có mức tăng trưởng mạnh mẽ nhanh chóng khi tổng giá trị GSS trong năm 2021 đạt 1,5 tỷ USD, gần gấp 5 lần mức 0,3 tỷ USD năm 2020 và luôn duy trì tăng trưởng ổn định xuyên suốt ba năm liền. Việt Nam nhờ đó cũng trở thành quốc gia phát hành nợ xanh đứng thứ 2 trong khu vực ASEAN, chỉ sau Singapore (Chung, 2022).

Bên cạnh những thành tựu đạt được trong khu vực, năm 2022 và 2023 tiếp tục đánh dấu những bước chuyển mình lớn hơn của Việt Nam trong nỗ lực tiếp cận những tiêu chuẩn phát hành TPX của quốc tế. Theo Trần (2022), tháng 7/2022, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVN Finance) đã phát hành 1.725 tỷ đồng TPX với lãi suất 6,7%/năm được bảo lãnh một phần bởi Công ty Dịch vụ Bảo lãnh đa quốc gia (GuarantCo). Đợt phát hành này được coi như một cú hích đối với thị trường TPX còn khá mèo ở Việt Nam bởi đây là tổ chức đầu

tiên của Việt Nam phát hành TPX dựa trên nguyên tắc ICMA (2018). Tiếp nối thành công đó, đến tháng 10/2023, BIDV cũng được ghi nhận là ngân hàng Việt Nam đầu tiên phát hành 2.500 tỷ đồng TPX thành công theo nguyên tắc của ICMA (Thảo Vân, 2023). Đây cũng là đợt TPX trong nước đầu tiên được Moody's – một trong ba tổ chức xếp hạng tín dụng quốc tế uy tín nhất đánh giá và xếp hạng.

Những con số biết nói đang cho thấy những tín hiệu đầy tích cực trong tiềm năng phát triển TPX ở Việt Nam. Dẫu biết quá trình chuyển đổi xanh, phát triển TPX là một hành trình dài với đầy thách thức nhưng việc tích cực học hỏi, tiếp thu những bài học kinh nghiệm từ hoạt động phát hành TPX ở các nước bạn chính là một trong những bước đầu để Việt Nam hiện thực hóa ước mơ “vươn ra biển lớn”.

5. BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Từ việc phân tích thực trạng phát hành TPX tại thị trường Nhật Bản và Việt Nam, nhóm tác giả đưa ra một số bài học kinh nghiệm cho việc huy động vốn bằng phát hành TPX ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cần có một khung pháp lý hoàn thiện, đầy đủ để giảm bớt các thủ tục hành chính phức tạp khi doanh nghiệp phát hành trái phiếu. Đồng thời với đó cũng cần hình thành, phát triển các tổ chức xếp hạng tín nhiệm bởi đây sẽ là cơ sở để đánh giá một cách chính xác, khách quan các rủi ro của trái phiếu doanh nghiệp, từ đó xác định được mức lãi suất phù hợp.

Thứ hai, nghiên cứu và phát triển hệ thống chỉ số để đánh giá, giám sát thị trường trái phiếu và thị trường vốn. Hệ thống chỉ số cần được xây dựng một cách toàn diện, khoa học, cập nhật liên tục để các nhà đầu tư có cái nhìn tổng quan, nắm bắt đầy đủ tình hình thị trường, từ đó có đầy đủ thông tin để đưa ra các quyết định đầu tư hợp lý, hiệu quả.

Thứ ba, từ kinh nghiệm của Nhật Bản, Chính phủ cần nỗ lực nâng cao nhận thức của người dân trong lĩnh vực kinh tế và tài chính để bước đầu xây dựng những kế hoạch phát triển thị trường TPX tại Việt Nam. Tiếp tục phát triển các chính sách liên quan đến tài chính xanh, tăng trưởng xanh, đầu tư xanh để tạo ra các chủ thể cung - cầu TPX trên thị trường. Cần đưa môi trường trở thành một yếu tố tiên quyết để các nhà đầu tư phân tích khi có nhu cầu đầu tư, từ đó đưa TPX trở thành công cụ quan trọng trong huy động vốn cho các dự án xanh.

Thứ tư, Chính phủ Việt Nam cần tích cực tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế như: Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Tổ chức Hợp tác Quốc tế CHLB Đức (GIZ), Ngân hàng Thế giới (WB)... để nhận được sự hướng dẫn, tư vấn trong đầu tư, huy động vốn và phát triển thị trường TPX. Kiến thức, kinh nghiệm của đội ngũ chuyên gia quốc tế trong lĩnh vực tài chính thuộc các tổ chức kinh tế - tài chính hàng đầu thế giới sẽ là kim chỉ nam định hướng quá trình nghiên cứu, xây dựng các chính sách phát triển thị trường TPX của Chính phủ.

Thứ năm, khuyến khích các địa phương sử dụng các chính sách tài chính xanh, môi trường xanh, phát triển các công cụ tài chính dài hạn và sử dụng các sản phẩm thuộc về tài

chính xanh như TPX song song với các sản phẩm tài chính truyền thống như chứng khoán, từ đó thu hút, mở rộng đầu tư vào các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp theo hướng liên kết chuỗi và các công nghệ xanh, sạch để phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng trong tương lai.

6. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh thế giới đang tích cực chuyển đổi thành nền kinh tế xanh sau những cam kết thuộc Thỏa thuận Paris 2015 về vấn đề liên quan đến môi trường và khí hậu, TPX đã trở thành một công cụ tài chính quan trọng trong việc huy động nguồn vốn cho các dự án xanh nhằm phát triển bền vững, giảm thiểu biến đổi khí hậu. Mặc dù ngày càng được quan tâm bởi các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nhưng TPX chưa thực sự phát triển. Chỉ các nước phát triển và một số ít các nước đang phát triển tích cực tham gia vào hoạt động này. Nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên có thể kể đến việc loại trái phiếu có gắn nhãn xanh này có một số đặc điểm riêng biệt, quá trình triển khai phát hành và những thể chế liên quan còn nhiều hạn chế. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của việc tiếp tục nâng cao nhận thức, tiếp cận của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp về những giá trị tích cực mà TPX đem lại, bao gồm lợi ích về môi trường xã hội và lợi ích về kinh tế. Đồng thời, Chính phủ và các cơ quan liên quan cần hoàn thiện hệ thống pháp luật trên cơ sở hành lang pháp lý quốc tế và kinh nghiệm của các quốc gia phát triển để tạo sự nghiêm ngặt, rõ ràng trong quá trình thúc đẩy việc phát hành TPX và thuận tiện cho các nhà đầu tư, đáp ứng những yêu cầu trong bối cảnh đổi mới nền kinh tế “nâu” thành nền kinh tế “xanh”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abhilash et al. (2023), “Do bond attributes affect green bond yield? Evidence from Indian green bonds”, *Environmental Economics*, 14(2), pp. 60 - 68. Available at: [https://doi.org/10.21511/ee.14\(2\).2023.05](https://doi.org/10.21511/ee.14(2).2023.05)
2. Aguilera-Caracuel, J. and Ortiz-de-Mandojana, N. (2013), “Green Innovation and Financial Performance”, *Organization & Environment*, 26(4), pp. 365 - 385. Available at: <https://doi.org/10.1177/1086026613507931>
3. Bachelet, M.J., Becchetti, L. and Manfredonia, S. (2019), “The green bonds premium puzzle: The role of issuer characteristics and third-party verification”, *Sustainability (Switzerland)*, 11(4), p. 1098. Available at: <https://doi.org/10.3390/su11041098>
4. Brealey, R., Myers, S. and Allen, F. (2019), *Principles of Corporate Finance*. 13th edn. McGraw Hill.
5. Chung, H. (2022), “Việt Nam đứng thứ 2 về phát hành trái phiếu xanh ở khu vực ASEAN”, *Vietnam Plus*. Available at: https://www.vietnamplus.vn/viet-nam-dung-thu-2-ve-phat-hanh-trai-phieu-xanh-o-khu-vuc-asean-post799722.vnp#google_vignette (Accessed: 1 March 2024).

6. Climate Bonds Initiative (2023), *Climate Bonds Standard 4.0*. Available at: <https://www.climatebonds.net/climate-bonds-standard-v4>
7. Davidson, K., Phi, N. and Gunawan, N. (2020), *Cơ hội đầu tư vào cơ sở hạ tầng xanh*. Viet Nam. Available at: https://www.climatebonds.net/files/reports/final_translated_giio_vietnam_report_0.pdf
8. Đỗ, T. T. T. (2022), “Phát triển thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững”, *Tạp chí Tài chính doanh nghiệp*, 10, pp. 29 - 33. Available at: https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/tap-chi-tai-chinh-doanh-nghiep-so-10-2022-i58.html#carousel_slide18.
9. Ehlers & Packer (2017), “Green bond finance and certification”, *BIS Quarterly Review*, pp. 89 - 104. Available at: https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=3042378.
10. Filkova, M. et al. (2019), *Green Finance State of the Market - 2018*. Japan. Available at: https://www.climatebonds.net/files/reports/cbi_japan_gfsotm_28022019.pdf
11. Flammer, C. (2021), “Corporate green bonds”, *Journal of Financial Economics*, 142(2), pp. 499 - 516. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2021.01.010>
12. Giorgi, A. and Michetti, C. (2021), *Green Finance State of the Market - 2020*. Available at: https://www.climatebonds.net/files/files/CBI_JPN_SotM_20_02D.pdf
13. Hoang, T.-H.-V., BERROU, R. and Pham, L. (2022), “The Impact of Green Bond Issuance on Firms’ Financial and ESG Performance: Does the Proportion of Green Bonds Matter?”, *SSRN Electronic Journal*, pp. 1 - 30. Available at: <https://doi.org/10.2139/ssrn.4227810>
14. International Capital Market Association (2015), *Green Bonds Principles*. Available at: https://www.icmagroup.org/assets/documents/Regulatory/Green-Bonds/GBP_2015_27-March.pdf
15. Khurram, M.U. et al. (2023), “Green bonds issuance, innovation performance, and corporate value: Empirical evidence from China”, *Heliyon*, 9(4), p. e14895. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2023.e14895>
16. Lê, T.S. (2023), “Vấn đề pháp lý về huy động vốn bằng phát hành trái phiếu doanh nghiệp”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, 384(1). Available at: <https://danchuphaphuat.vn/van-de-phap-ly-ve-huy-dong-von-bang-phat-hanh-trai-phieu-doanh-nghiep>
17. Lu, J. and Easton, J. (2022), *Research on Green Bond Financing and Corporate Performance: A Moderated Mediation Model*, *Proceedings of the Sixteenth International Conference on Management Science and Engineering Management*, Vol. 2, ICMSEM 2022. Lecture Notes on Data Engineering and Communications Technologies, vol 145. Edited by J. Xu et al. Springer, Cham. Available at: https://doi.org/10.1007/978-3-031-10385-8_9.
18. Lưu, Q. T. (2022), “Trái phiếu xanh: Công cụ tài chính hỗ trợ chính sách phòng ngừa biến đổi khí hậu - Kinh nghiệm thế giới và thực trạng pháp luật Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam*, 7(155), pp. 39 - 53.

19. Minh Trang (2022), “Các doanh nghiệp Nhật Bản đẩy mạnh phát hành trái phiếu chuyển đổi xanh”, *BNEWS*. Available at: <https://bnews.vn/cac-doanh-nghiep-nhat-ban-day-manh-phat-hanh-trai-phieu-chuyen-doi-xanh/254722.html> (Accessed: 25 February 2024)
20. Ministry of the Environment (2017), *Green Bonds Guidelines*. Available at: https://www.env.go.jp/en/policy/economy/gb/en_greenbond_guideline2017.pdf
21. Ministry of the Environment (2024), “Green Bond Overview: What are Green Bonds?”, *Green Finance Portal*. Japan. Available at: <https://greenfinanceportal.env.go.jp/en/bond/overview/about.html> (Accessed: 6 December 2023).
22. Nguyễn, T. N. và Hoàng, A. (2022), “Phát triển trái phiếu xanh tại Việt Nam”, *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, 19.
23. Quốc hội (2020), *Luật Kinh doanh*. Việt Nam. Available at: <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=200447>
24. Shimizu, N., Morishita, M. and Mori, N. (2022), *Green Finance State of the Market - 2021*. Japan. Available at: https://www.climatebonds.net/files/reports/news_report_221219_2.pdf
25. Statista Research Department (2024), *Value of green bonds issued by companies and entities in Japan from 2014 to 2023*, Statista. Available at: <https://www.statista.com/statistics/1170300/japan-value-of-domestically-issued-green-bonds/> (Accessed: 16 December 2023).
26. Tan, X. et al. (2022), “Green bonds and corporate performance: A potential way to achieve green recovery”, *Renewable Energy*, 200, pp. 59 - 68. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.renene.2022.09.109>.
27. Thảo Vân (2023), “BIDV phát hành 2.500 tỷ đồng trái phiếu xanh”, *VnExpress*. Available at: <https://vnexpress.net/bidv-phat-hanh-2-500-ty-dong-trai-phieu-xanh-4669491.html> (Accessed: 28 February 2024).
28. Trần, T. H. (2022), “Trái phiếu xanh, động lực phát triển bền vững”, *Báo Nhân dân điện tử*. Available at: https://nhandan.vn/trai-phieu-xanh-dong-luc-phat-trien-ben-vung-post717478.html?fbclid=IwAR1AgEV9ez79Y_cEctX8U6Nexkr_xj20z_7nC4ATDNGJI-cwqYRl0OXluR0 (Accessed: 15 February 2024).
29. United Nations Environment Programme (2011), *Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication - A Synthesis for Policy Makers*. Available at: <https://wedocs.unep.org/handle/20.500.11822/32245;jsessionid=FCA06C618C9ACA4267770D6470875CB5>.
30. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2021), *Phát hành trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững*. Available at: <https://asianbondsonline.adb.org/green-bonds/pdf/How to Issue Guide Vietnamese FINAL PRINT.pdf>
31. Vũ, D. H. and Trần, M. T. (2016), *Tài chính doanh nghiệp*. Hà Nội, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

32. Vũ, T. N. Q. (2021), “Thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam: Cơ hội, thách thức và định hướng phát triển”, *Tạp chí Tài chính*, 754, pp. 60 - 64.
33. Vũ, T. T. T. và Đỗ, H. N. (2021), “Đầu tư xanh cho phát triển bền vững: Nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 294, pp. 42 - 51. Available at: <https://ktpt.neu.edu.vn/Uploads/Bai bao/2021/So 294/380595.pdf>
34. Yoshino, N., Taghizadeh-Hesary, F. and Otsuka, M. (2021), “Covid-19 and Optimal Portfolio Selection for Investment in Sustainable Development Goals”, *Finance Research Letters*, 38, p. 101695. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.frl.2020.101695>
35. Zerbib, O.D. (2019), “The effect of pro-environmental preferences on bond prices: Evidence from green bonds”, *Journal of Banking & Finance*, 98(C), pp. 39 - 60. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2018.10.012>
36. Zhang, R., Li, Y. and Liu, Y. (2021), “Green bond issuance and corporate cost of capital”, *Pacific-Basin Finance Journal*, 69, pp. 101626. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2021.101626>
37. Zhou, X. and Cui, Y. (2019), “Green Bonds, Corporate Performance, and Corporate Social Responsibility”, *Sustainability*, 11(23), pp. 6881. Available at: <https://doi.org/10.3390/su11236881>

09.

TÁC ĐỘNG CỦA THẾ CHẾ CHÍNH THỨC VÀ PHI CHÍNH THỨC ĐẾN KẾT QUẢ ĐỔI MỚI CẤP QUỐC GIA: HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

TS. Trần Lan Hương*, SV. Trần Thu Hằng*, SV. Đinh Văn Tiên Sơn*

SV. Nguyễn Thảo Vân*, SV. Lê Trí Tâm*

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định vai trò tác động của thế chế chính thức và phi chính thức đến kết quả đổi mới của các quốc gia trên thế giới. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp do Tổ chức Sở hữu Trí tuệ thế giới (WIPO) và Tổ chức Trí tuệ Bền vững SolAbility (SolAbility Sustainable Intelligence) cung cấp. Mẫu quan sát của nghiên cứu bao gồm đặc điểm về thế chế chính thức và phi chính thức cùng các kết quả đổi mới của 120 nền kinh tế trên thế giới trong giai đoạn 2017 - 2022. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính (FGLS) để kiểm chứng mối quan hệ của các biến số trong mô hình. Các kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng, thế chế chính thức và thế chế phi chính thức ảnh hưởng tích cực đến kết quả đổi mới của các quốc gia với sự tham gia của các biến kiểm soát bao gồm: nguồn nhân lực và năng lực nghiên cứu, kết cấu hạ tầng, mức độ phát triển của thị trường và mức độ phát triển của kinh doanh. Do đó, trong việc cải thiện kết quả đổi mới, ngoài việc hướng đến các chính sách cải thiện thế chế chính thức, các quốc gia cũng nên tập trung làm giàu vốn xã hội. Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi đưa ra một số hàm ý chính sách quan trọng cho Việt Nam giúp cải thiện kết quả đổi mới sáng tạo.

Từ khóa: kết quả đổi mới, thế chế chính thức, thế chế phi chính thức

1. GIỚI THIỆU

Trong thời đại ngày nay, các quốc gia nhận ra rằng, đổi mới đang dần trở thành động lực quan trọng đằng sau sự tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, và chính phủ đang xem đổi mới như một trọng tâm của chiến lược phát triển quốc gia (INSEAD, 2017). Đầu tư vào đổi mới

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

góp phần quan trọng vào năng suất và sự phát triển của một nền kinh tế (Roberts, 1998). Với sự phong phú của các nghiên cứu về vai trò của đổi mới đến tăng trưởng kinh tế (Fagerberg, 1994), cùng với việc Lý thuyết tăng trưởng kinh tế theo trường phái Schumpeter được chú ý nhiều hơn, những vấn đề về vai trò của sự thay đổi công nghệ và đổi mới ngày càng được quan tâm trong mục tiêu phát triển kinh tế (Watkins và cộng sự, 2015).

Các quốc gia đang đổi mới với các giai đoạn khác nhau của phát triển kinh tế và đổi mới, vì vậy, thước đo đầu vào và đầu ra trong đổi mới tương đối khác nhau (Vivarelli, 2014; Watkins và cộng sự, 2015). Đổi mới với những người làm chính sách ở các nước phát triển, động lực để cải thiện tiềm năng đổi mới được đặt ra trên cơ sở rằng, trong khi đổi mới có thể làm giảm việc làm thì việc nâng cao tiềm năng đổi mới của một quốc gia sẽ dẫn đến việc đầu tư nhiều hơn vào hàng hóa, vốn hàng hóa, giảm giá để thúc đẩy tiêu dùng, sản phẩm mới và mức lương trung bình cao hơn (Vivarelli, 2014).

Cụ thể, nghiên cứu này xem xét bộ số liệu gồm 120 nước để kiểm chứng bốn giả thuyết về mối liên hệ giữa thể chế phi chính thức và thể chế chính thức đến hai kết quả đổi mới phổ biến. Số liệu được chắt lọc trong Báo cáo “Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu - GII” từ năm 2017 đến năm 2022. Phương pháp phân tích dữ liệu thông qua sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để kiểm định giả thuyết.

Phần sau của nghiên cứu bắt đầu với tổng quan về hệ thống đổi mới quốc gia và mô tả về GII, tiếp đó là tổng quan về thể chế chính thức và phi chính thức, các yếu tố khác tác động đến đổi mới. Phần tiếp theo trình bày về phương pháp nghiên cứu, kết quả và thảo luận, xác định một số hạn chế của nghiên cứu. Bài viết kết thúc với việc đưa ra hàm ý chính sách cho Việt Nam trong việc cải thiện kết quả đổi mới.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Đổi mới sáng tạo

Đổi mới, được Schumpeter (1934) giới thiệu như một quá trình “phối hợp mới” và “sự hủy diệt sáng tạo”, đã trở thành một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng ở nhiều cấp độ từ cá nhân đến vùng (Patanakul và Pinto, 2014). Đổi mới sáng tạo cấp quốc gia được mô tả bởi Fagerberg và Srholec (2008) như một quá trình phức tạp, bao gồm việc tạo ra và áp dụng kỹ thuật, sản phẩm và dịch vụ mới, không chỉ phục vụ thị trường nội địa mà còn mở rộng ra thị trường quốc tế. Lundvall và cộng sự (2009) đề xuất định nghĩa hệ thống đổi mới quốc gia là một hệ thống mở, tiến hóa và phức tạp, quy định tốc độ và hướng đổi mới dựa trên quá trình học hỏi khoa học và kinh nghiệm. Đổi mới không chỉ biến ý tưởng mới thành giải pháp thực tiễn mà còn thúc đẩy lợi thế cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu xã hội, liên kết với mức thu nhập cao, giáo dục chất lượng và môi trường thể chế ổn định (Freeman, 1995). OECD (2005) nhấn mạnh đổi mới sáng tạo ở mức “mới so với thị trường” là khi doanh nghiệp lần đầu tiên giới thiệu sản phẩm hoặc dịch vụ mới ra thị trường. Có thể thấy, đổi mới bao gồm các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị, tổ chức và cơ sở hạ tầng, góp phần nâng cao năng suất lao động và phát triển kinh tế, đồng thời là yếu tố cơ bản đánh giá khả năng cạnh tranh quốc tế (Acs và cộng sự, 2017).

2.2. Chỉ số Đổi mới toàn cầu (GII)

Chỉ số Đổi mới toàn cầu (GII) là chỉ số được Trường Kinh doanh INSEAD, Đại học Cornell và Tổ chức Sở hữu Trí tuệ thế giới (WIPO) phát triển vào năm 2007, dùng để đánh giá mức độ đổi mới tiềm năng trong hệ thống kinh tế - xã hội quốc gia, hỗ trợ phát triển các chính sách và thực tiễn thúc đẩy sự đổi mới - phụ thuộc vào hai chỉ số phụ, mỗi chỉ số được phát triển dựa trên một số yếu tố hỗ trợ. Theo thời gian, GII đã được cải thiện; đến năm 2015, GII bao gồm 79 chỉ số được chia thành 5 yếu tố đầu vào (thể chế; vốn nhân lực và năng lực nghiên cứu; cơ sở hạ tầng; mức độ phát triển của thị trường; mức độ phát triển của kinh doanh) và hai yếu tố đầu ra (sản phẩm tri thức và công nghệ; sản phẩm sáng tạo). Điều này cho thấy sự đánh giá toàn diện về khả năng đổi mới của một quốc gia không chỉ dựa trên thành tựu cụ thể mà còn dựa trên cơ sở hạ tầng và khung chính sách hỗ trợ đổi mới.

Kết quả đổi mới của các quốc gia đề cập đến chỉ số đầu ra của GII, nghĩa là kết quả từ các hoạt động đổi mới trong nền kinh tế, và được tính toán dựa trên mức trung bình của hai trụ cột sau:

(1) Sản phẩm tri thức và công nghệ (SPTTCN): bao gồm các biến là kết quả của các phát minh và đổi mới, với các trụ cột phụ bao gồm: tạo ra kiến thức, tác động của kiến thức và phổ biến kiến thức.

(2) Sản phẩm sáng tạo (SPST): là khía cạnh sáng tạo của NIS, trụ cột này gồm ba trụ cột phụ là hàng hóa và dịch vụ sáng tạo, tài sản vô hình, và sáng tạo trực tuyến.

Nghiên cứu lựa chọn hai trụ cột trên để đo lường kết quả đổi mới vì nó bao gồm thước đo rộng hơn nhiều về cách thức các nền kinh tế đạt được kết quả đổi mới với gần 27 biến số từ các nguồn quốc tế nói tiếng khác nhau, thay vì chỉ tập trung vào đầu tư R&D hoặc đơn xin cấp bằng sáng chế, những biến số thường được sử dụng trong nghiên cứu trước đây.

2.3. Thể chế

Thể chế là “luật chơi” (North, 1990) quyết định xã hội vận hành như thế nào. Những quy tắc này phần lớn được tạo ra bởi các chính sách của chính phủ và được thay đổi bởi các chuẩn mực xã hội. Các thể chế có thể là chính thức hoặc phi chính thức (Okrah và Hajduk-Stelmachowicz, 2020; Bate và cộng sự, 2023). Theo North (1991), thể chế là những ràng buộc do con người tạo ra, định hình sự tương tác chính trị, kinh tế và xã hội. Những ràng buộc này bao gồm các quy định và chính sách của chính phủ (được gọi là các thể chế chính thức xác định Hiến pháp, luật pháp, chi phí giao dịch và quyền sở hữu) và các giá trị và niềm tin xã hội (được gọi là các thể chế không chính thức, bao gồm những điều cấm kỵ, phong tục, tập quán và chuẩn mực) (North, 1991; Berman, 2013, Bate và cộng sự, 2023).

Bên cạnh những cách tiếp cận này, Kostova (1997) đã giới thiệu ba khía cạnh lý thuyết của thể chế: khía cạnh pháp lý, quy chuẩn và nhận thức. Khía cạnh pháp lý tập trung vào các quy định và thủ tục của chính phủ cần thiết để thiết lập hoạt động kinh doanh và hoạt động đổi mới. Khía cạnh quy chuẩn xem xét hệ thống giá trị xã hội dựa trên các chuẩn mực xã hội,

văn hóa và tín ngưỡng. Khía cạnh nhận thức cuối cùng đề cập đến tập hợp các kỹ năng/khiến thức mà mọi người có được thông qua việc chia sẻ suy nghĩ, tầm nhìn, kinh nghiệm và ý tưởng. Cả hai khía cạnh chuẩn mực và nhận thức đều được vận hành với sự tin tưởng, tôn trọng và kết nối thông qua người dùng Internet (Fukuyama, 1996).

2.4. Mối quan hệ giữa thể chế chính thức và đổi mới

Khung pháp lý ảnh hưởng đến đổi mới theo hai cách: giảm nguồn lực cho R&D do tuân thủ quy định như thuế (Craft, 2006) và thay đổi động cơ đầu tư vào R&D, với bảo vệ bằng sáng chế, khuyến khích đầu tư, trong khi hạn chế giá và quy tắc thị trường có thể giảm động cơ đổi mới (Carlin và Soskiuce, 2006). Van Waarden (2001) chỉ ra rằng, hệ thống pháp luật hiệu quả giảm thiểu rủi ro và không chắc chắn, thúc đẩy đổi mới ở Hoa Kỳ và Hà Lan. Bên cạnh đó, Berkowitz, Lin và Ma (2015) nhấn mạnh vai trò của chất lượng quản trị và quyền Sở hữu trí tuệ (IPR) trong bảo vệ lợi ích nhà đổi mới, trong khi Varsakelis (2006) cho rằng, khả năng thực thi pháp luật phụ thuộc vào chất lượng cơ quan chính phủ. Soete và Freeman (2012) khẳng định năng lực đổi mới của một quốc gia dựa trên khuôn khổ thể chế, bao gồm: giá trị xã hội, quy định, thủ tục và chính sách chính phủ, đồng thời rủi ro và bất ổn kinh tế tăng chi phí giao dịch và ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới. Các thể chế chính thức giúp giảm thiểu rủi ro và sự không chắc chắn, từ đó hình thành cơ cấu khuyến khích cần thiết cho đổi mới và ảnh hưởng đến chi phí giao dịch.

2.5. Mối quan hệ giữa thể chế phi chính thức và đổi mới

Nghiên cứu về đổi mới thường tập trung vào thể chế chính thức và ít chú ý đến thể chế phi chính thức như: lòng tin, chuẩn mực và mạng lưới xã hội, mặc dù chúng là yếu tố quan trọng cho việc khởi đầu hoạt động đổi mới (Putnam, 1993). Vốn xã hội được Hanifan (1916) mô tả là tài sản hữu hình quan trọng trong đời sống xã hội, được Bourdieu và Wacquant (1992) cũng như Coleman (1990) nghiên cứu sâu hơn, được xác định bởi chức năng của nó trong cấu trúc xã hội và bao gồm: nghĩa vụ, chuẩn mực đạo đức, giá trị xã hội và niềm tin. Vốn xã hội, đại diện cho thể chế phi chính thức, có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả đổi mới, bởi nó thúc đẩy sự hợp tác và gắn kết trong xã hội. Nghiên cứu này nhằm mục đích nhấn mạnh rằng, cả thể chế chính thức (như cấu trúc pháp luật và chính phủ), thể chế phi chính thức (như vốn xã hội) đều quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới. Vốn xã hội giúp lan truyền đổi mới và cải thiện khả năng hấp thụ kiến thức, từ đó thúc đẩy kết quả đổi mới (Abrahamson và Rosenkopf, 1997). Cấu trúc xã hội vững chắc cũng giúp chia sẻ thông tin và hợp tác trong các dự án đổi mới. Niềm tin trong vốn xã hội giảm chi phí giám sát và khuyến khích đầu tư vào R&D, qua đó tạo ra nhiều kết quả đổi mới hơn (Knack và Keefer, 1997).

2.6. Các yếu tố khác ảnh hưởng đến kết quả đổi mới cấp quốc gia

2.6.1. Nguồn nhân lực và năng lực nghiên cứu

Nguồn nhân lực kỹ năng cao và giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới, đặc biệt ở các nước đang phát triển (Oluwatobi và cộng sự, 2016). Giáo dục không chỉ cải thiện kỹ năng và khả năng học hỏi của nhân viên mà còn kích thích sự đổi mới (You và

cộng sự, 2021). Đầu tư vào lực lượng lao động có kiến thức mang lại lợi thế cạnh tranh trong lĩnh vực đổi mới (Hassan và Raziq, 2019). Các nghiên cứu khẳng định mối quan hệ tích cực giữa nguồn nhân lực, năng lực nghiên cứu và kết quả đổi mới ở cả doanh nghiệp và quốc gia. Protagorou và cộng sự (2017) nhấn mạnh tầm quan trọng của nguồn nhân lực và R&D trong đổi mới doanh nghiệp. You và cộng sự (2021) cũng tìm thấy tác động tích cực của nguồn nhân lực đối với đổi mới tại Trung Quốc. Trên phạm vi quốc gia, Wang và cộng sự (2020a, 2020b), Qureshi và cộng sự (2021) chỉ ra rằng, nguồn nhân lực và năng lực nghiên cứu là chìa khóa cho sự đổi mới công nghệ và tác động tích cực của giáo dục đổi mới ở châu Á - Thái Bình Dương và Latin America, Caribe.

2.6.2. Cơ sở hạ tầng

Một kết cấu hạ tầng về công nghệ và vật chất phát triển, ổn định là rất quan trọng để thúc đẩy sự đổi mới. Theo Pan và cộng sự (2021), kết cấu hạ tầng công nghệ thuận lợi sẽ kích thích đổi mới công nghệ và sau đó thúc đẩy phát triển kinh tế của các quốc gia. Ngoài ra, Jabbouri và cộng sự (2016) cũng phát hiện mối quan hệ tích cực giữa kết cấu hạ tầng và hiệu suất đổi mới tại Iraq. Trên cùng một hệ quy chiếu với thước đo doanh nghiệp, Tsetim và cộng sự (2020) chỉ ra rằng, các chiêu của kết cấu hạ tầng, bao gồm công nghệ và cấu trúc, có mối quan hệ tích cực đối với sự đổi mới của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Nigeria. Ngoài ra, Qureshi và cộng sự (2021) cũng đưa ra lập luận về tác động tích cực giữa việc tiếp cận kết cấu hạ tầng đối với sự đổi mới ở các quốc gia thuộc châu Á - Thái Bình Dương.

2.6.3. Mức độ phát triển của thị trường

Các doanh nghiệp mới đổi mới với áp lực cạnh tranh mạnh mẽ từ các doanh nghiệp lớn và đã được thành lập. Do đó, họ nên tập trung nhiều hơn vào đổi mới để đổi mới với thách thức của môi trường kinh doanh không ngừng thay đổi (Bate, 2019). Sự đổi mới tổ chức được đánh giá dựa trên so sánh với đổi thủ trong việc phát triển các sản phẩm độc đáo (Im và Workman, 2004). Ngoài ra, việc so sánh này cũng nâng cao sự đổi mới (Pesämaa và cộng sự, 2013).

Mặc dù phải đổi mới với sự cạnh tranh, các doanh nghiệp nhỏ và mới, đặc biệt là ở các nước phát triển, gặp khó khăn trong việc truy cập tín dụng (Giang và cộng sự, 2019). Các nghiên cứu đã lập luận rằng, quyền truy cập vào tài chính đóng vai trò quan trọng trong sự đổi mới của các doanh nghiệp (Osano và Languitone, 2015). Nghiên cứu liên quan của Wellalage và Fernandez (2019) về đổi mới và tài chính của doanh nghiệp nhỏ ở các nước đang phát triển đã phát hiện mối quan hệ tích cực giữa việc tài trợ (cả chính thức và không chính thức) và sự đổi mới (sản phẩm và quy trình) của một doanh nghiệp.

2.6.4. Mức độ phát triển kinh doanh

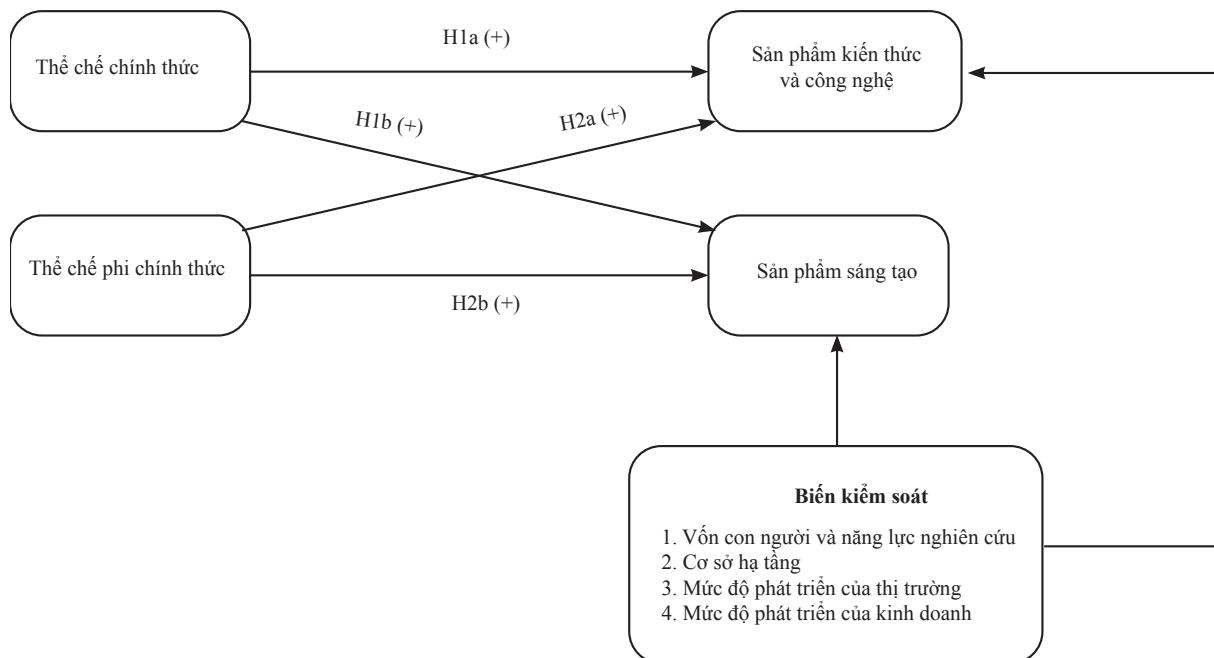
Dima và cộng sự (2018) nhấn mạnh tầm quan trọng của chất lượng mạng lưới kinh doanh tổng thể của một quốc gia và chiến lược, hoạt động của từng công ty trong sự phát triển kinh doanh. Kirikkaleli và Ozun (2019) đồng tình rằng, chất lượng tổ chức kinh doanh quốc gia

và chất lượng chiến lược, hoạt động của doanh nghiệp cá nhân là trọng tâm của sự phát triển kinh doanh, cũng như vai trò của nguồn nhân lực có kiến thức và thương mại hóa đổi mới. Porter và Schwab (2008) chỉ ra rằng, sự kết nối giữa doanh nghiệp và nhà cung cấp tạo thành “cụm” có thể nâng cao sự phát triển kinh doanh, tạo cơ hội đổi mới và giảm rào cản cho các công ty mới. Sự phát triển kinh doanh và đổi mới được Kirikkaleli và Ozun (2019) xem là yếu tố quyết định sự cạnh tranh trong các nền kinh tế, với nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa hai yếu tố này trong các nước OECD. Razavi và cộng sự (2012) cũng tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa đổi mới và sự phát triển kinh doanh. Protopero và cộng sự (2017) nhận định rằng, hợp tác công nghệ và kết nối là chìa khóa cho sự đổi mới ở các doanh nghiệp trẻ châu Âu, trong khi Ortega và Serna (2020) nhấn mạnh tầm quan trọng của sự liên kết giữa doanh nghiệp với chính phủ, tổ chức nghiên cứu và khách hàng trong việc thúc đẩy đổi mới.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng nền tảng lý thuyết dựa trên: (i) Lý thuyết mối liên kết thế chế - đổi mới đầu tiên của Freeman (1987) xác định tầm quan trọng của thế chế trong quá trình tạo ra và phổ biến công nghệ, sau đó là các nghiên cứu khẳng định yếu tố thế chế có vai trò cực kỳ quan trọng trong số các đặc điểm cấp quốc gia để phân tích các yếu tố quyết định sự đổi mới (Olson, 1996; Peng và cộng sự, 2017a); (ii) mô hình 5 trụ cột đầu vào và 2 trụ cột đầu ra của GII xác định một mô hình toàn diện các yếu tố tác động đến kết quả đầu ra của đổi mới; (iii) Lý thuyết ba khía cạnh thế chế của Kostova's (1997) đưa ra cách tiếp cận tách biệt tác động của thế chế chính thức và phi chính thức đến kết quả đổi mới ở các nước trên thế giới. Nghiên cứu hiện tại sẽ tập trung phân tích ảnh hưởng của hai yếu tố thế chế như một yếu tố quyết định chính đến kết quả đổi mới ở cấp quốc gia. Nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

Theo Craft (2006), thể chế chính thức đề cập đến các khung pháp lý và quy định mà theo đó, khi tuân thủ khung thể chế này sẽ giúp phân bổ nguồn lực hoặc thay đổi động cơ khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu và phát triển. Trong khi đó, thể chế phi chính thức thúc đẩy kết quả đổi mới thông qua sự lan truyền đổi mới trong cấu trúc xã hội và tạo niềm tin trong phân bổ nguồn lực cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (Abrahamson và Rosenkopf, 1997; Knack và Keefer, 1997). Do đó, hai giả thuyết được đề xuất như sau:

H_1 : *Tồn tại mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê giữa thể chế chính thức và kết quả đổi mới (Sản phẩm tri thức và công nghệ - H_{1a} ; sản phẩm sáng tạo - H_{1b})*

H_2 : *Tồn tại mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê giữa thể chế phi chính thức và kết quả đổi mới (Sản phẩm tri thức và công nghệ - H_{2a} ; sản phẩm sáng tạo - H_{2b})*

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Thu thập dữ liệu

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp từ các nguồn dữ liệu được công bố bởi các tổ chức có uy tín. Với biến phụ thuộc là sản phẩm sáng tạo (SPST), sản phẩm tri thức và công nghệ (SPTTCN), biến độc lập là thể chế chính thức (ThecheCT) và thể chế phi chính thức (ThechePCT), cùng với các biến kiểm soát như: nguồn nhân lực và năng lực nghiên cứu (Vonconnguo), cơ sở hạ tầng (Cosohatang), mức độ phát triển của thị trường (MDPTthitruong) và mức độ phát triển của kinh doanh (MDPTkinhdoanh), các tác giả đã sử dụng dữ liệu thứ cấp từ Báo cáo “Chỉ số đổi mới toàn cầu - GII” của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ thế giới (WIPO) và Solability từ năm 2017 đến năm 2022 của 120 nền kinh tế. GII được xây dựng trên một tập dữ liệu lớn – tập hợp 81 chỉ số từ các nguồn tư nhân và nguồn dữ liệu công trên phạm vi quốc tế. Trong số 7 trụ cột chính của khung GII, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành kiểm tra mối quan hệ giữa hai trụ cột đầu ra của kết quả đổi mới (SPST và SPTTCN) với hai biến độc lập là thể chế chính thức và thể chế phi chính thức.

4.2. Thang đo

Loại biến	Trụ cột	Thang đo	Nguồn
Biến độc lập	Thể chế chính thức	<ul style="list-style-type: none"> Môi trường chính trị (Political environment) Môi trường pháp lý (Regulatory environment) Môi trường kinh doanh (Business environment) 	World Intellectual Property Organization (WIPO): Global Innovation Index
	Thể chế phi chính thức (Social capital)	<ul style="list-style-type: none"> Sự tin tưởng (Trust) Chuẩn mực xã hội (Norms) Mạng lưới xã hội (Networks) Cơ cấu xã hội (Social structure) 	SolAbility Sustainable Intelligence

Loại biến	Trụ cột	Thang đo	Nguồn
Biến kiểm soát	Nguồn nhân lực và năng lực nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none"> Giáo dục (Education) Giáo dục trình độ đại học (Tertiary education) Nghiên cứu và phát triển (R&D) 	World Intellectual Property Organization (WIPO): Global Innovation Index
	Cơ sở hạ tầng	<ul style="list-style-type: none"> Công nghệ thông tin và truyền thông (ICTs) Cơ sở hạ tầng (General infrastructure) Sinh thái bền vững (Ecological sustainability) 	
	Mức độ phát triển của thị trường	<ul style="list-style-type: none"> Tín dụng (Credit) Đầu tư (Investment) Thương mại, sự phân hóa và quy mô của thị trường (Trade, diversification, and market scale) 	
	Mức độ phát triển của kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> Lao động tri thức (Knowledge workers) Sự liên kết trong đổi mới (Innovation linkages) Khả năng tiếp thu kiến thức (Knowledge absorption) 	
Biến phụ thuộc	Sản phẩm tri thức và công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> Sự sáng tạo kiến thức (Knowledge creation) Tác động của kiến thức (Knowledge impact) Sự phổ biến kiến thức (Knowledge diffusion) 	
	Sản phẩm sáng tạo	<ul style="list-style-type: none"> Tài sản vô hình (Intangible assets) Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo (Creative goods and services) Sự sáng tạo trực tuyến (Online creativity) 	

4.3. Xử lý số liệu

Nhóm nghiên cứu sử dụng phần mềm STATA 17 để giúp phân tích các vấn đề cụ thể sau:

- Làm sạch dữ liệu;
- Thống kê mô tả tổng quan các nước tham gia khảo sát;
- Thống kê kết quả khảo sát hai loại thẻ ché ảnh hưởng đến kết quả đổi mới;
- Phân tích mối tương quan giữa thẻ ché chính thức và phi chính thức đối với đổi mới.

Đối với dữ liệu dạng bảng, các nhà nghiên cứu thường sử dụng các mô hình sau để ước tính phương trình hồi quy: mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và mô hình hiệu ứng cố định (FEM). Tuy nhiên, để lựa chọn mô hình nào phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng F-test để chọn FEM hoặc Pooled OLS, Breusch-Pagan test để chọn REM hoặc Pooled OLS và Hausman test để chọn FEM hoặc REM. Tuy nhiên, thử nghiệm hệ số phỏng đại phương sai (VIF), thử nghiệm Breusch-Pagan và thử nghiệm Wooldridge cũng được thực hiện cho mô hình đã chọn. Trong trường hợp mô hình có hiện tượng phương sai của sai số thay đổi hoặc có phần dư tự tương quan hoặc xảy ra đồng thời ở cả hai hiện tượng thì lựa chọn phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát hóa khả thi (FGLS). Theo Wooldridge (2002), ước lượng FGLS nên được sử dụng để xử lý hiện tượng phương sai của sai số thay đổi hoặc sự hiện diện của tự tương quan dư trong mô hình sử dụng dữ liệu dạng bảng. Ước tính FGLS cũng được Đức và Thủy (2013) sử dụng khi tiến hành hồi quy quy mô các mô hình nghiên cứu của họ.

Từ cơ sở lý luận về đổi mới và các yếu tố ảnh hưởng nêu trên, chúng tôi đề xuất mô hình gồm: biến độc lập – thẻ ché chính thức (ThecheCT) và thẻ ché phi chính thức (ThechePCT); biến phụ thuộc – sản phẩm tri thức công nghệ (SPTTCN) và sản phẩm sáng tạo (SPST); 4 biến kiểm soát ảnh hưởng đến kết quả đổi mới sáng tạo. Vì vậy, chỉ dẫn nghiên cứu được trình bày như sau:

$$\text{SPTTCN}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \cdot \text{ThecheCT}_{it} + \beta_2 \cdot \text{Vonconnguoit}_{it} + \beta_3 \cdot \text{Cosohatang}_{it} + \beta_4 \cdot \text{MDPTthitruong}_{it} + \beta_5 \cdot \text{MDPTkinhdoanh}_{it} + \varepsilon_{it}$$

$$\text{SPTTCN}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \cdot \text{ThechePCT}_{it} + \beta_2 \cdot \text{Vonconnguoit}_{it} + \beta_3 \cdot \text{Cosohatang}_{it} + \beta_4 \cdot \text{MDPTthitruong}_{it} + \beta_5 \cdot \text{MDPTkinhdoanh}_{it} + \varepsilon_{it}$$

$$\text{SPST}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \cdot \text{ThecheCT}_{it} + \beta_2 \cdot \text{Vonconnguoit}_{it} + \beta_3 \cdot \text{Cosohatang}_{it} + \beta_4 \cdot \text{MDPTthitruong}_{it} + \beta_5 \cdot \text{MDPTkinhdoanh}_{it} + \varepsilon_{it}$$

$$\text{SPST}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \cdot \text{ThecheCT}_{it} + \beta_2 \cdot \text{Vonconnguoit}_{it} + \beta_3 \cdot \text{Cosohatang}_{it} + \beta_4 \cdot \text{MDPTthitruong}_{it} + \beta_5 \cdot \text{MDPTkinhdoanh}_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- SPTTCN và SPST là hai biến phụ thuộc được đo bằng chỉ số đầu ra của GII;
- ThecheCT là biến độc lập được đo bằng chỉ số đầu vào thẻ ché của GII;
- ThechePCT là biến độc lập được đo bằng chỉ số vốn xã hội do Tổ chức Trí tuệ Bền vững SolAbility báo cáo;
- Vonconnguoit là biến kiểm soát, tượng trưng cho nguồn nhân lực và năng lực nghiên cứu;
- Cosohatang là biến kiểm soát, tượng trưng cho mức độ phát triển của cơ sở hạ tầng;
- MDPTthitruong là biến kiểm soát, tượng trưng cho mức độ phát triển của thị trường;
- MDPTkinhdoanh là biến kiểm soát, tượng trưng cho mức độ phát triển của kinh doanh.

Trong đó:

β_0 : Giá trị chặn (hệ số tự do);

β_k ($k = 1 - 5$): Hệ số hồi quy của biến giải thích thứ k trong mô hình;

ε_{it} : Sai số của mô hình tại quốc gia i và thời điểm t.

Ý nghĩa:

Hướng tác động:

$\beta_1 > 0$: Mỗi quan hệ tích cực: Tăng thể chế thì sẽ làm gia tăng kết quả đổi mới.

$\beta_1 < 0$: Mỗi quan hệ tiêu cực: Tăng thể chế thì sẽ làm giảm kết quả đổi mới.

Mức độ ảnh hưởng: Khi ThecheCT/ThechePCT tăng 1 đơn vị thì SPTTCN/SPST tăng β_1 đơn vị.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1 trình bày tóm tắt về số lượng quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của các biến phụ thuộc, biến độc lập và biến kiểm soát. Biến sản phẩm tri thức và công nghệ, sản phẩm sáng tạo có giá trị trung bình thấp hơn nhiều so với giá trị tối đa (Giá trị trung bình của SPTTCN = 26,015, của SPST = 28,157) cho thấy đầu ra của đổi mới của các quốc gia trên thế giới còn khá hạn chế. Bên cạnh đó, hai biến này có sự chênh lệch lớn giữa giá trị nhỏ nhất và lớn nhất, đặc biệt, giá trị nhỏ nhất của biến SPTTCN là 2,1 (Cameroon năm 2022) và SPST là 0,3 (Bennin năm 2022) phản ánh sự không đồng đều trong mức độ đổi mới giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ. Mặt khác, kết quả thống kê của biến ThecheCT lại cho thấy một bức tranh khả quan hơn với giá trị trung bình đạt 64,149, chỉ ra một hệ thống thể chế chính thức tương đối chặt chẽ ở các quốc gia được nghiên cứu. Giá trị nhỏ nhất của ThecheCT là 29,8, không quá thấp nên không có quốc gia nào trong số các quốc gia nghiên cứu gặp phải vấn đề nghiêm trọng về thể chế chính thức. Kết quả thống kê của biến ThechePCT cũng cho thấy những dấu hiệu tích cực với giá trị trung bình là 44,536, không quá cách biệt với giá trị tối đa là 66.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến số

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
SPTTCN	718	26,015	14,518	2,1	82
SPST	718	28,157	13,997	0,3	65,8
ThecheCT	719	64,149	15,231	29,8	95,9
ThechePCT	719	44,536	10,596	28,7	66
Vonconnguo	718	33,598	16,551	0,8	89,1
Cosohatang	718	44,917	15,295	12,5	69,9
MDPTthitruong	718	46,442	12,996	4,4	87
MDPTkinhdoanh	718	33,631	13,759	12,5	94

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Tiếp theo, nhóm nghiên cứu phân tích hệ số tương quan của các biến có trong mô hình, kết quả được thể hiện trong Bảng 2. Hầu hết các hệ số tương quan của từng cặp biến đều không vượt quá 0,7 nhưng vẫn có những cặp có hệ số tương quan cao. Điều này cho thấy nghiên cứu có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Vì vậy, để kiểm tra mức độ ảnh hưởng của đa cộng tuyến đến mô hình, nhóm nghiên cứu tiếp tục bổ sung thêm phương pháp tính hệ số lạm phát phương sai (VIF). Bảng 3 cho thấy giá trị trung bình của VIF là 3,23 nhỏ hơn giới hạn 10 và hệ số VIF của từng biến nằm trong khoảng từ 1,308 đến 4,422. Vậy nên, có thể kết luận rằng, mô hình trên không gặp phải hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan

Variables	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
(1) SPTTCN	1,000							
(2) SPST	0,774	1,000						
(3) ThecheCT	0,685	0,738	1,000					
(4) ThechePCT	0,458	0,376	0,431	1,000				
(5) Vonconnguo	0,821	0,759	0,747	0,434	1,000			
(6) Cosohatang	0,758	0,796	0,777	0,423	0,827	1,000		
(7) MDPTthitruong	0,614	0,690	0,675	0,242	0,641	0,627	1,000	
(8) MDPTkinhdoanh	0,853	0,771	0,706	0,377	0,780	0,741	0,608	1,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố phỏng đại phương sai

	VIF	1/VIF
Cosohatang	4,422	,226
Vonconnguo	4,196	,238
SPST	3,872	,258
ThecheCT	3,328	,3
MDPTkinhdoanh	3,244	,308
MDPTthitruong	2,239	,447
ThechePCT	1,308	,765
Mean VIF	3,23	,

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã áp dụng các kiểm định thống kê để xác định mô hình phân tích thống kê phù hợp nhất với dữ liệu thu thập được. Kiểm định F của mô hình FEM có mức ý nghĩa dưới 1% ($\text{prob} > F = 0,000$). Điều này chứng minh rằng, mô hình FEM là lựa chọn ưu việt hơn so với mô hình Pooled OLS.Thêm vào đó, kiểm định Hausman cũng đã chứng minh mức độ ý nghĩa thống kê dưới 1% ($\text{prob} > F = 0,000$), cung cấp thêm bằng chứng mô hình FEM phù hợp hơn so với mô hình REM khi được áp dụng vào bộ dữ liệu đang được nghiên cứu. Mặc dù các mô hình hồi quy không có hiện tượng đa cộng tuyến (đã phân tích ở trên) và hiện tượng tự tương quan trong phần dư (kiểm định Wooldridge có mức

ý nghĩ trên 5%) nhưng cả 3 mô hình Pooled OLS, FEM, REM đều có hiện tượng phuong sai thay đổi trong phần dư (kiểm định Breusch - Pagan của cả 3 mô hình đều có mức ý nghĩa dưới 5%), vi phạm điều kiện thỏa mãn khuyết tật của mô hình. Do đó, nghiên cứu này đã áp dụng phương pháp hồi quy FGLS nhằm khắc phục hiện tượng trên. Kết quả hồi quy được thể hiện trong Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả hồi quy của các biến có trong mô hình

Biến phụ thuộc	(1a) MH 1 (SPTTCN)	(2a) MH 2 (SPTTCN)	(1b) MH 3 (SPST)	(2b) MH 4 (SPST)
ThecheCT	,096**		,166***	
ThechePCT		,181**		,044***
Vonconnguo	,254**	,225**	,024***	,06***
Cosohatang	-,072**	-,051**	,173***	,217***
MDPTthitruong	,029**	,056*	,244***	,292***
MDPTkinh doanh	,614**	,631**	,401***	,433***
Constant	-7,628**	-11,156**	-16,026***	-13,892***
Number of obs	718	717	718	717

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Nhóm đã thực hiện phân tích hồi quy để đánh giá mối quan hệ giữa các yếu tố thể chế và kết quả đổi mới, dựa trên bốn giả thuyết khác nhau. Mô hình (1a), (1b) xem xét tác động của biến ThecheCT và 4 biến kiểm soát đến 2 biến phụ thuộc sản phẩm tri thức và công nghệ (SPTTCN), sản phẩm sáng tạo (SPST). Mô hình (2a), (2b) xem xét tác động của biến ThechePCT và các biến kiểm soát đến 2 biến phụ thuộc trong mô hình. Xét về thể chế chính thức, kết quả từ mô hình (1a) và (1b) cho thấy tất cả các biến đều có giá trị P-Value có ý nghĩa thống kê và hệ số Coef dương, điều này chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa các biến thể chế chính thức và 2 biến phụ thuộc. Trong khi đó, đối với thể chế phi chính thức, phân tích từ mô hình (2a) và (2b) cũng cho thấy hầu hết các biến có giá trị P-Value có ý nghĩa thống kê (trừ biến kiểm soát MDPTthitruong) chứng tỏ thể chế phi chính thức có ảnh hưởng tích cực đến kết quả đổi mới của quốc gia. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trước đây khi xem xét tác động của thể chế đến đổi mới. Nghiên cứu của Lee và Law (2016) chỉ ra rằng, cả thể chế chính thức và phi chính thức đều có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ đổi mới của các quốc gia, nhưng ảnh hưởng này thay đổi tùy theo mức độ đổi mới khác nhau. Thể chế phi chính thức có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới ở những nơi có mức độ đổi mới thấp. Ngược lại, thể chế chính thức lại có ảnh hưởng tích cực mạnh mẽ đối với đổi mới ở cấp độ quốc gia, đặc biệt là ở những quốc gia có mức độ đổi mới cao. Bên cạnh đó, Lucio và cộng sự (2019) cũng nhấn mạnh sự phù hợp giữa thể chế hình thức và phi hình thức có thể ảnh hưởng đáng kể đến khởi nghiệp cơ hội và qua đó ảnh hưởng đến đổi mới trong một quốc gia. Một khung thể chế hình thức phát triển tốt, được hỗ trợ bởi các thể chế phi hình thức tương thích sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự sáng tạo và phát triển sản phẩm sáng tạo.

Nhóm nghiên cứu tiếp tục xem xét kỹ hơn về tác động của các biến kiểm soát trong mô hình. Các biến này bao gồm: ThechePCT, Vonconnguo, Cosohatang, MDPTthitruong, và MDPTkinhdoanh đều được xem là các yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến kết quả đổi mới (được đo lường qua hai biến phụ thuộc là SPTTCN và SPST). Kết quả hồi quy cho thấy ngoại trừ biến mức độ phát triển của thị trường (MDPTthitruong) trong mô hình (2a) không có ý nghĩa thống kê, các biến kiểm soát còn lại đều có ảnh hưởng đến 2 biến phụ thuộc của nghiên cứu này. Hay nói cách khác, các đầu vào đổi mới có quan hệ chặt chẽ với kết quả đổi mới, tuy nhiên, ảnh hưởng của mỗi biến là khác nhau. Nghiên cứu chỉ ra khi nguồn nhân lực và nghiên cứu, mức độ phát triển của kinh doanh ở mức độ càng cao thì càng giúp tạo ra nhiều đầu ra của đổi mới, hay kết quả đổi mới càng cao. Nhưng điều này không đúng với biến cơ sở hạ tầng. Kết quả hồi quy ở mô hình (1a) và (2a) cho thấy cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng nghịch chiều đối với một đầu ra của đổi mới là sản phẩm tri thức và công nghệ (SPTTCN) ($P\text{-Value} < 0,05$ và hệ số Coef âm). Điều này có thể xuất phát từ sự phát triển của các ngành công nghiệp truyền thống. Trong một số trường hợp, các quốc gia có cơ sở hạ tầng phát triển tốt có thể chứng kiến sự mở rộng của các lĩnh vực truyền thống như: ngành công nghiệp chế biến, năng lượng, hoặc sản xuất. Sự mở rộng này có thể làm giảm sự chú trọng vào việc phát triển các sản phẩm công nghệ và sáng tạo, bởi nguồn lực và sự chú ý có thể được phân bổ không cân đối. Vấn đề này sẽ được nhóm nghiên cứu làm rõ trong các nghiên cứu tiếp theo.

Dựa vào các kết quả trên, thể chế chính thức và thể chế phi chính thức rõ ràng có ảnh hưởng tích cực đến việc tạo ra các sản phẩm tri thức và công nghệ, sản phẩm sáng tạo. Do đó, giả thuyết H_{1a} , H_{1b} , H_{2a} , H_{2b} được ủng hộ.

6. THẢO LUẬN VÀ KẾT LUẬN NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu đã đưa ra những phân tích về tác động của thể chế chính thức và phi chính thức đến kết quả đổi mới. Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về vai trò của thể chế chính thức trong việc thúc đẩy đổi mới, tác động của thể chế phi chính thức vẫn chưa được chú trọng. Vậy nên, nhóm nghiên cứu đã bổ sung khoảng trống này bằng cách đo lường mối tương quan của cả hai loại thể chế đối với kết quả đổi mới.

Nghiên cứu cho thấy, thể chế chính thức có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đến sản phẩm sáng tạo so với thể chế phi chính thức. Điều này có thể được giải thích bởi việc thể chế chính thức cung cấp một khung pháp lý rõ ràng và đáng tin cậy, từ đó tạo điều kiện cho việc đầu tư vào R&D và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, thể chế phi chính thức lại có tác động đáng kể đến sản phẩm tri thức và công nghệ, điều này phản ánh vai trò quan trọng của mạng lưới xã hội, truyền thông và văn hóa trong việc kích thích đổi mới.

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu đã được cập nhật và mở rộng trong giai đoạn 2017 - 2022, cho phép nhóm tác giả phân tích các xu hướng gần đây và đưa ra những nhận định mang tính thời sự. Ngoài ra, sử dụng đầu ra của chỉ số Đổi mới toàn cầu (GII) làm thước đo kết quả đổi mới đã đánh giá một cách toàn diện hơn so với việc chỉ dựa vào quy mô số

lượng bằng sáng chế như trong các nghiên cứu trước đây. GII không chỉ bao gồm số lượng bằng sáng chế mà còn tính đến các yếu tố như: chất lượng giáo dục, cơ sở hạ tầng, sự phát triển của thị trường và kinh doanh, từ đó cung cấp một cái nhìn đa chiều về kết quả đổi mới của một quốc gia.

Tuy nhiên, nghiên cứu của nhóm tác giả vẫn còn một số hạn chế. Một trong số đó là việc chưa có sự so sánh cường độ giữa ảnh hưởng của thể chế phi chính thức và chính thức đến kết quả đổi mới. Ngoài ra, việc đổi sánh giữa các quốc gia với các mức thu nhập khác nhau cũng chưa được thực hiện, điều này có thể làm sáng tỏ thêm về cách thức mà các thể chế tác động đến đổi mới trong các bối cảnh kinh tế khác nhau. Khoảng trống này sẽ mở đường cho những nghiên cứu sau tiếp tục phát triển và làm phong phú hơn về lĩnh vực đổi mới.

7. HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Trong hơn 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, một phần lớn là nhờ vào việc liên tục cải tiến thể chế. Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều hạn chế và bất cập, đặc biệt là trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng của cả nước và thế giới. *Một là*, thiếu đồng bộ giữa các loại hình thể chế chính trị, pháp lý, kinh tế và xã hội đã tạo ra nhiều khó khăn trong việc điều chỉnh các vấn đề thực tiễn. Ví dụ, thể chế chính trị vẫn chưa điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế và xã hội. *Hai là*, trong từng loại hình thể chế cũng thiếu tính đồng bộ, khiến cho việc thực thi và tuân thủ pháp luật trở nên phức tạp và khó khăn. *Ba là*, thiếu đồng bộ giữa thể chế trong nước với các thể chế quốc tế, đặc biệt là trong việc thực thi các cam kết quốc tế, đã tạo ra nhiều hạn chế và mâu thuẫn. *Bốn là*, thiếu đồng bộ giữa ban hành thể chế và tổ chức thực thi đã dẫn tới tình trạng luật có hiệu lực nhưng không được thi hành do thiếu văn bản hướng dẫn chi tiết. Điều này làm giảm hiệu quả của thể chế và tạo ra nhiều khó khăn trong quá trình thực thi và tuân thủ pháp luật. Đây là những thách thức mà Việt Nam đang phải đổi mới và cần giải quyết để nâng cao hiệu quả hoạt động của thể chế và đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

Bên cạnh đó, đổi mới sáng tạo tại Việt Nam cũng có một số điểm đáng chú ý. Các nghiên cứu sử dụng dữ liệu định lượng còn rất ít ở Việt Nam, nơi mà số lượng các bài nghiên cứu về chủ đề đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế còn khá ít. *Ở cấp độ tổ chức*, bằng cách sử dụng mẫu nghiên cứu gồm 583 doanh nghiệp Việt Nam và khảo sát phỏng vấn với sự hỗ trợ của bảng câu hỏi do tác giả soạn thảo, các tác giả Phùng Xuân Nhạ và Lê Quân (2013) đã xem xét thực trạng đổi mới sáng tạo ở Việt Nam vào thời điểm đó. Chính phủ Phần Lan tài trợ cho Chương trình đổi mới sáng tạo (IPP). Theo kết quả nghiên cứu, các doanh nghiệp Việt Nam nhận thức khá rõ về tầm quan trọng và lợi thế của đổi mới sáng tạo, nhưng ít doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đến chính sách đổi mới sáng tạo do văn hóa doanh nghiệp Việt Nam. Nền tảng cho sự sáng tạo và đổi mới chưa được thiết lập ở phía Nam. Hơn nữa, ngày nay không có nhiều ý tưởng mới mẻ, sáng tạo được các doanh nghiệp trong nước phát triển và thậm chí còn ít hơn nữa số doanh nghiệp có thể tạo ra hàng hóa và dịch vụ hoàn toàn độc đáo. *Ở cấp độ quốc gia*, theo báo cáo của WIPO về chỉ số Đổi mới sáng tạo quốc gia - GII, thứ hạng của Việt Nam đã tăng trưởng vượt bậc theo thời gian. Tuy có giai đoạn tụt xuồng vị

trí thứ 76 (2012 - 2013), nhưng thứ hạng của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể với sự tăng trưởng ngoạn mục, tăng 32 bậc lên vị trí thứ 44 vào năm 2021, từ vị trí thứ 65/107 nước đầu tiên (2007). Ở giai đoạn 2012 - 2014, thứ hạng của Việt Nam khá thấp với trung bình là 74. Sau vài năm chỉ đứng trên vị trí thứ 70, ở bảng xếp hạng gần đây nhất về 132 nền kinh tế có khả năng chuyển đổi cục diện đổi mới sáng tạo trên toàn cầu, Việt Nam đã có những bước chuyển mình vượt bậc, vươn lên Top 50. Về điểm số, từ năm 2017 đến năm 2021, điểm số của Việt Nam đã tăng lên đáng kể; đến năm 2017, tăng 2,97 điểm so với năm 2016 và tiếp tục ổn định. Nhìn chung, điểm số của Việt Nam luôn nằm trong khoảng từ 34 đến 38. Đến năm 2022, theo GII, Việt Nam đã vươn lên đứng thứ 48 trên 132 nền kinh tế, giảm 4 bậc so với năm 2021.

Tuy nhiên, đổi mới sáng tạo ở Việt Nam chưa thực sự bền vững. Theo chỉ số Đổi mới sáng tạo của Việt Nam năm 2021, có thể thấy Việt Nam đạt chỉ số cao ở mảng thị trường, đa dạng hóa nguồn nhân lực (22) – những yếu tố linh hoạt và biến động, nhưng lại thấp ở nhóm chỉ số thể chế (83) và trong suốt giai đoạn 2011 - 2022, điểm số của Việt Nam ở trụ cột thể chế chưa có lần nào vượt mức điểm trung bình của toàn khu vực ASEAN về các phát minh, sáng chế, trong khi đây lại là nhóm định hướng và quyết định hiệu quả của đổi mới sáng tạo. Điều này thể hiện sự trì trệ trong việc cải cách và đổi mới thể chế, chưa có một biện pháp hữu hiệu để nâng cao năng lực của trụ cột này. Trong việc thực hiện các công tác liên quan đến đổi mới sáng tạo, thể chế là khu vực đầu tiên cần được chú ý cung cấp. Alexander (2012) đã cung cấp bằng chứng để chứng minh rằng, nhiều chiều của các thể chế sẽ ảnh hưởng đến hiệu suất đổi mới. Trong khi đó, nghiên cứu của Aixalá và Fabro (2008) cho thấy thể chế và cơ sở hạ tầng là hai yếu tố cơ bản giải thích tăng trưởng kinh tế của các quốc gia.Thêm vào đó, Allard và cộng sự (2012) cho rằng, một môi trường chính trị ổn định và có thể dự đoán được sẽ nâng cao khả năng phát triển và khai thác công nghệ. Những bằng chứng này cho thấy thể chế vững vàng và phát triển chính là nền móng để quá trình đổi mới sáng tạo diễn ra thành công.

Nghiên cứu của nhóm tác giả góp phần khẳng định vai trò quan trọng của thể chế chính thức và thể chế phi chính thức đối với kết quả đổi mới cấp quốc gia. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với Việt Nam, một quốc gia đang nỗ lực phát triển nền kinh tế để bắt kịp với tốc độ phát triển của các nền kinh tế lớn trên thế giới. Cụ thể, thể chế chính thức hiện nay của Việt Nam vẫn còn đang trong quá trình hoàn thiện nhằm tạo một khung hành lang pháp lý phù hợp cho đổi mới sáng tạo. Tuy Việt Nam đã thành công trong việc phát triển thể chế chính thức như: việc cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, và thực hiện các cam kết quốc tế, tuy nhiên, vẫn còn hạn chế như: sự thiếu đồng bộ giữa thể chế trong nước với các thể chế quốc tế mà Việt Nam là thành viên, cũng như sự cung nhắc trong cách tư duy và tổ chức. Vì thế, Việt Nam cần tiếp tục cải cách thể chế chính thức. *Thứ nhất*, Việt Nam phải không ngừng cải thiện chất lượng thể chế chính thức thông qua tăng cường sự minh bạch trong khu vực công, trách nhiệm giải trình. *Thứ hai*, nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước thông qua việc tổ chức bộ máy tinh gọn, thông suốt, chuyên nghiệp, cải thiện và chuyên nghiệp hóa các cơ quan chính phủ và địa phương trong việc thực hiện các chính sách đổi mới sáng tạo, đặc biệt là qua việc sử dụng công nghệ và mô

hình quản trị hiện đại. *Thứ ba*, cần tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan và liên ngành để quản lý và đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo, từ đó đưa ra các quyết định và chính sách phù hợp, đồng thời phải chú trọng đến việc cập nhật hệ thống pháp luật để phản ánh đúng các cam kết quốc tế và xu hướng phát triển mới.

Bên cạnh đó, thể chế phi chính thức cũng đã cho thấy tầm quan trọng của mình trong việc ảnh hưởng đến kết quả đổi mới sáng tạo cấp quốc gia. Để cải thiện chất lượng của các thể chế phi chính thức và đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, một số giải pháp cụ thể có thể được áp dụng cho Việt Nam. *Thứ nhất*, cần tăng cường sự tin tưởng vào công nghệ và quy trình chuyển đổi số thông qua việc nâng cao nhận thức và đào tạo cho cộng đồng. Chính phủ có thể tổ chức các chương trình giáo dục và tạo ra các chiến dịch thông tin để giải thích lợi ích và tiện ích của việc sử dụng công nghệ số, cũng như cách thức hoạt động của các dịch vụ trực tuyến. *Thứ hai*, cần khuyến khích sự chuyển đổi từ các doanh nghiệp truyền thống sang việc áp dụng công nghệ số. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc cung cấp hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa để họ có thể thích nghi và áp dụng công nghệ mới vào hoạt động kinh doanh của mình. *Thứ ba*, cần thiết lập sự phối hợp chặt chẽ giữa Chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng để tạo ra một môi trường thuận lợi cho chuyển đổi số. Việc tạo ra các diễn đàn giao tiếp và hợp tác có thể giúp các bên hiểu rõ hơn về những nguyên tắc và lợi ích của chuyển đổi số, đồng thời tìm ra cách tiếp cận và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abrahamson, E., & Rosenkopf, L. (1997), Social network effects on the extent of innovation diffusion: A computer simulation. *Organization Science* 8(3): 289 - 309.
2. Acs, Z. J., Audretsch, D. B., Lehmann, E. E., & Licht, G. (2016), National systems of innovation. *The Journal of Technology Transfer*, 42(5), 997 - 1008.
3. Aixalá, J., & Fabro, G. J. E. A. (2008), Does the impact of institutional quality on economic growth depend on initial income level?, *Economic Affairs*, 28(3), 45 - 49.
4. Alexander, E. A. (2012), The effects of legal, normative, and cultural-cognitive institutions on innovation in technology alliances, *Management International Review*, 52, 791 - 815.
5. Allard, G., Martinez, C. A., & Williams, C. (2012), Political instability, pro-business market reforms and their impacts on national systems of innovation, *Research Policy*, 41(3), 638 - 651.
6. Bate, A. F., Wachira, E. W., & Danka, S. (2023), The determinants of innovation performance: an income-based cross-country comparative analysis using the Global Innovation Index (GII), *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 12(1), 1 - 27.
7. Bate, A. F. (2019), The effect of market orientation and entrepreneurial orientation on new product development. *The Hungarian Journal of Marketing and Management*, 53(2), 45 - 53.

8. Berkowitz, D., Lin, C., & Ma, Y. (2015), Do property rights matter? Evidence from a property law enactment. *Journal of Financial Economics*, 116(3), 583 - 593.
9. Berman, S. (2013), Ideational theorizing in the social sciences since ‘policy paradigms, social learning and the state.’ *Governance*, 26(2), 217 - 237.
10. Bourdieu, P., & Wacquant, L. J. (1992), *An Invitation to Reflexive Sociology*. Chicago: University of Chicago Press.
11. Carlin, W., & Soskice, D. (2005), *Macroeconomics: Imperfections, institutions, and policies*. OUP Catalogue.
12. Coleman, J. S. (1990), *Foundations of Social Theory*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
13. Crafts, N. (2006), Regulation and productivity performance. *Oxford Review of Economic Policy*, 22(2), 186 - 202.
14. Dima, A. M., Begu, L., Vasilescu, M. D., & Maassen, M. A. (2018), The relationship between the knowledge economy and global competitiveness in the European Union. *Sustainability (Switzerland)*, 10(6), 1706.
15. Fagerberg, J., & Srholec, M. (2008), National innovation systems, capabilities and economic development. *Research Policy*, 37(9), 1417.
16. Fagerberg, J. (1994), Technology and international differences in growth rates. *Journal of Economic Literature*, 32 (3), 1147 - 1175.
17. Freeman, C. (1987), *Technology policy and economic performance: lessons from Japan*. (No Title).
18. Fukuyama, F. (1996), *Trust: The social virtues and the creation of prosperity*. Simon and Schuster.
19. Giang, M. H., Trung, B. H., Yoshida, Y., Xuan, T. D., & Que, M. T. (2019), The causal effect of access to finance on the productivity of small and medium enterprises in Vietnam. *Sustainability (Switzerland)*, 11(19), 1 - 19.
20. Hassan, N., & Raziq, A. (2019), Effects of knowledge management practices on innovation in SMEs. *Management Science Letters*, 9(7), 997 - 1008.
21. Hanifan, L. J. (1916), The rural school community center. *Annals of the American Academy of Political and Social Science* 67: 130 - 138.
22. Im, S., & Workman, J. P. (2004), Market orientation, creativity, and new product performance in high-technology firms. *Journal of Marketing*, 68(2), 114 - 132.
23. Jabbouri, N. I., Siron, R., Zahari, I., & Khalid, M. (2016), Impact of information technology infrastructure on innovation performance: An empirical study on private universities in Iraq. *Procedia Economics and Finance*, 39(November 2015), 861 - 869.

24. Kirikkaleli, D., & Ozun, A. (2019), Innovation capacity, business sophistication, and macroeconomic stability: Empirical evidence from OECD countries. *Journal of Business Economics and Management*, 20(2), 351 - 367.
25. Knack, S., & Keefer, P. (1997), Does social capital have an economic payoff? A cross-country investigation. *Quarterly Journal of Economics* 112(4): 1251-1288.
26. Kostova, T. (1997), *Country institutional profiles: Concept and measurement*. In Academy of management proceedings (Vol. 1997, No. 1, pp. 180 - 184), Briarcliff Manor, NY 10510: Academy of Management
27. Lee, W. C., & Law, S. H. (2016), The roles of formal and informal institutions on innovations activity. *Jurnal Ekonomi Malaysia*, 50(2), 167 - 179.
28. Lundvall, B. Å., Vang, J., & Joseph, K. J. (2009), Innovation system research and developing countries. In *Handbook of innovation systems and developing countries*. Edward Elgar Publishing.
29. North, D. C. (1990), *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge university press.
30. North, D. C. (1991), Institutions. *The Journal of Economic Perspectives*, 5(1), 97 - 112.
31. OECD (2006), *The Political Economy of Environmentally Related Taxes*. OECD Publishing, Paris.
32. Okrah, J., & Hajduk-Stelmachowicz, M. (2020), *Political stability and innovation in Africa*.
33. Olson Jr, M. (1996), Distinguished lecture on economics in government: big bills left on the sidewalk: Why some nations are rich, and others poor. *Journal of economic perspectives*, 10(2), 3 - 24.
34. Oluwatobi, S., Ola-david, O., Olurinola, I., Alege, P., & Ogundipe, A. (2016), Human capital, institutions and innovation in sub-Saharan Africa. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 6(4), 1507 - 1514.
35. Ortega, A. M., & Serna, M. (2020), Determinants of innovation performance of organizations in a regional innovation system from a developing country. *International Journal of Innovation Science*, 12(3), 345 - 362.
36. Osano, H. M., & Languitone, H. (2015), Factors influencing access to finance by SMEs in Mozambique: The case of SMEs in Maputo central business district. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 5(1), 1 - 16.
37. Pan, X., Guo, S., Li, M., & Song, J. (2021), The effect of technology infrastructure investment on technological innovation - A study based on the spatial Durbin model. *Technovation*, 107(April), 102315.
38. Patanakul, P., & Pinto, J. K. (2014), Examining the roles of government policy on innovation. *Journal of High Technology Management Research*, 25(2), 97.

39. Peng, M. W., Ahlstrom, D., Carraher, S. M., & Shi, W. S. (2017), History and the debate over intellectual property. *Management and Organization Review*, 13(1), 15 - 38.
40. Pesämaa, O., Shoham, A., Wincent, J., & Ruvio, A. A. (2013), How a learning orientation affects drivers of innovativeness and performance in service delivery. *Journal of Engineering and Technology Management - JET-M*, 30(2), 169 - 187.
41. Phùng Xuân Nhạ và Lê Quân (2013), “Đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Tập 29, Số 4, tr. 1 - 11.
42. Putnam, R. D. (1993), *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
43. Protogerou, A., Caloghirou, Y., & Vonortas, N. S. (2017), Determinants of young firms' innovative performance: Empirical evidence from Europe. *Research Policy*, 46(7), 1312 - 1326.
44. Qureshi, I., Park, D., Atilio, G., & Miguel, J. (2021), Trends and determinants of innovation in Asia and the Pacific vs. Latin America and the Caribbean. *Journal of Policy Modeling*.
45. Razavi, S. M., Abdollahi, B., Ghasemi, R., & Shafe, H. (2012), Relationship between “innovation” and “business sophistication”: A secondary analysis of countries global competitiveness. *European Journal of Scientific Research*, 79(1), 29 - 39.
46. Roberts, R. (1998), Managing innovation: The pursuit of competitive advantage and the design of innovation intense environments. *Research policy*, 27(2), 159 - 175.
47. Schumpeter, J. A. (1934), The theory of economic development. Harvard economic studies, Vol. XLVI. *Harvard Economic Studies*, 34, 255.
48. Soete, L., & Freeman, C. (2012), *The economics of industrial innovation*. routledge.
49. Tsetim, J. T., Adegbie, O. B., & Agema, R. J. (2020), Knowledge management infrastructure capabilities and innovativeness of small and medium scale enterprises in Benue State, Nigeria. *Saudi Journal of Business and Management Studies*, 6663, 216 - 225.
50. Van Waarden, F. (2001), Institutions and innovation: The legal environment of innovating firms. *Organization Studies*, 22(5), 765 - 795.
51. Varsakelis, N. C. (2006), Education, political institutions and innovative activity: A cross-country empirical investigation. *Research Policy*, 35(7), 1083 - 1090.
52. Vivarelli, M. (2014), Innovation, employment and skills in advanced and developing countries: A survey of economic literature. *Journal of Economic Issues*, 48(1), 123 - 154.
53. Võ Hồng Đức và Phan Bùi Gia Thủy (2013), “Quản trị công ty và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp”. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 275, 01 - 15.
54. Wang, C., Kafouros, M., Yi, J., Hong, J., & Ganotakis, P. (2020a), The role of government affiliation in explaining firm innovativeness and profitability in emerging countries: Evidence from China. *Journal of World Business*, 55(3), 101047.

55. Wang, L., Luo, G., Sari, A., & Shao, X. (2020b), Technological forecasting & social change what nurtures the fourth industrial revolution? An investigation of economic and social determinants of technological innovation in advanced economies. *Technological Forecasting & Social Change*, 161(September), 120305.
56. Watkins, A., Papaioannou, T., Mugwagwa, J., & Kale, D. (2015), National innovation systems and the intermediary role of industry associations in building institutional capacities for innovation in developing countries: A critical review of the literature. *Research Policy*, 44(8), 1407 - 1418.
57. Wellalage, N. H., & Fernandez, V. (2019), Innovation and SME finance: Evidence from developing countries. *International Review of Financial Analysis*, 66(July), 101370.
58. Wooldridge, J. M. (2002), *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*. Cambridge, USA: MIT Press.
59. You, S., Zhou, K. Z., & Jia, L. (2021), How does human capital foster product innovation? The contingent roles of industry cluster features. *Journal of Business Research*, 130(March), 335 - 347.

10.

CHÍNH SÁCH THUẾ XANH THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Trịnh Chi Mai*

Tóm tắt

Thúc đẩy tăng trưởng xanh (TTX) đang là xu hướng phát triển chung trong bối cảnh hiện nay trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Để đạt được mục tiêu TTX, có nhiều công cụ, chính sách, trong đó việc thực thi chính sách thuế xanh được nhiều quốc gia áp dụng bởi chính sách thuế nói chung được coi là một công cụ kinh tế, tác động tới chi phí và lợi ích của các thể nhân và pháp nhân nhằm điều chỉnh hành vi, hoạt động của các chủ thể có liên quan. Kể từ năm 2011 đến nay, Việt Nam đã ban hành và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật liên quan đến phát triển nền kinh tế bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu. Điều này đặt ra yêu cầu cần hoàn thiện chính sách thuế để góp phần đạt được mục tiêu TTX. Do vậy, việc xem xét chính sách thuế xanh và tìm hiểu kinh nghiệm quốc tế, rút ra bài học cho Việt Nam là cần thiết nhằm góp phần giúp Nhà nước đạt được mục tiêu TTX và phát triển bền vững đến năm 2030 và hướng tới năm 2050.

Từ khóa: tăng trưởng xanh, chính sách thuế xanh, kinh tế bền vững, hoàn thiện chính sách thuế xanh

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH VÀ CHÍNH SÁCH THUẾ XANH

Khái niệm “tăng trưởng xanh” có nguồn gốc từ khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, được nêu ra chính thức đầu tiên tại Hội nghị Bộ trưởng về Môi trường và Phát triển (MCED) lần thứ 5 (năm 2005) tại Seoul, Hàn Quốc. 52 Chính phủ và các bên liên quan khác từ Châu Á - Thái Bình Dương đã đồng ý mục tiêu vượt lênh những quan điểm về phát triển bền vững và theo đuổi con đường “tăng trưởng xanh” (UN, 2012). Theo đó, MCED cho rằng, cách tiếp cận TTX là “tìm cách hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bền vững về môi trường, đồng thời nâng cao hiệu quả sinh thái của tăng trưởng kinh tế và tăng cường hiệp đồng giữa môi trường và kinh tế”.

* Học viện Ngân hàng

Năm 2008, để đối phó với khủng hoảng tài chính toàn cầu, Hàn Quốc đã áp dụng “Tăng trưởng xanh carbon thấp” làm tâm nhìn phát triển mới của đất nước và sau đó là ban hành Chiến lược quốc gia về TTX vào năm 2009, Kế hoạch 5 năm về TTX (đi kèm với việc ban hành Đạo luật khung về TTX carbon thấp). Hàn Quốc cũng chính là quốc gia “đầu” khai niệm TTX được thừa nhận rộng rãi hơn. Tại cuộc họp của Hội đồng Bộ trưởng Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) vào tháng 6 năm 2009 đã phê chuẩn một tuyên bố thừa nhận “xanh” và “tăng trưởng” có thể đi đôi với nhau. Kể từ đó, OECD đã trở thành tổ chức đề xuất chính cho TTX và hỗ trợ các nỗ lực của các quốc gia để thực hiện TTX.

Vào năm 2010, Hội nghị cấp cao Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) tại Hà Nội đã thông qua Tuyên bố của các nhà lãnh đạo ASEAN về phục hồi và phát triển bền vững, trong đó nêu quan điểm về thúc đẩy TTX, bao gồm: đầu tư bền vững, lâu dài vào môi trường và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên nhằm đa dạng hóa nguồn nguyên liệu đầu vào mà vẫn đảm bảo khả năng phục hồi của nền kinh tế (UN, 2012).

Trên thực tế, kích thích xanh toàn cầu đã được thực hiện bởi các quốc gia G20, với các biện pháp bao gồm: hỗ trợ cho năng lượng tái tạo; hiệu suất năng lượng; giao thông công cộng và đường sắt; cải thiện hệ thống điện; cũng như các khoản đầu tư và ưu đãi công cộng khác nhằm bảo vệ môi trường... Từ đó, các tổ chức và các học giả đã chú ý nhiều đến quan niệm về TTX, trong đó phải kể đến là Ngân hàng Thế giới - World Bank (WB). Năm 2012, WB cùng với UNEP (Tổ chức Sáng kiến TTX của Liên hợp quốc), OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế) và GGGI (Viện TTX Toàn cầu của Hàn Quốc) đã ra mắt một nền tảng chia sẻ kiến thức quốc tế mới – Nền tảng kiến thức TTX và nền kinh tế xanh. Theo đó:

OECD cho rằng, TTX bao gồm “thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, đồng thời đảm bảo các nguồn tài nguyên tự nhiên tiếp tục cung cấp tài nguyên và dịch vụ môi trường cho sự thịnh vượng của chúng ta. Để thực hiện điều này, TTX phải là nhân tố xúc tác trong việc đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho sự phát triển bền vững và tăng cường tạo ra các cơ hội kinh tế mới” (OECD, 2014).

Theo WB, “Tăng trưởng xanh là hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, sạch trong việc giảm thiểu ô nhiễm và các tác động môi trường, linh hoạt trong khả năng thích ứng với các hiểm họa thiên nhiên, quản lý môi trường và vốn tự nhiên trong phòng, chống thiên tai” (World Bank, 2012).

Theo Ủy ban Kinh tế - Xã hội Châu Á và Thái Bình Dương của Liên hợp quốc (UNESCAP): “Tăng trưởng nhấn mạnh đến bền vững môi trường trong tăng trưởng kinh tế hướng carbon thấp và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của xã hội”; “Tăng trưởng xanh chủ trương tăng trưởng GDP mà duy trì hoặc khôi phục lại chất lượng và tính toàn vẹn của môi trường sinh thái, đồng thời đáp ứng các nhu cầu của tất cả mọi người với mức thấp nhất có thể tác động đến môi trường” (UNESCAP, 2012).

Theo UNEP: “Tăng trưởng xanh là quá trình tái cơ cấu lại hoạt động kinh tế và cơ sở hạ tầng để thu được kết quả tốt hơn từ các khoản đầu tư cho tài nguyên, nhân lực và tài chính,

đồng thời giảm phát thải khí nhà kính, khai thác và sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên hơn, tạo ra ít chất thải hơn và giảm sự mất công bằng trong xã hội” (UNEP, 2011).

Tại Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia Việt Nam về TTX thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, trong đó: “Tăng trưởng xanh là một trong những nội dung quan trọng của phát triển bền vững nhằm đảm bảo cho nền kinh tế phát triển nhanh, hiệu quả, lâu dài, qua đó, góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu” và TTX được hiểu là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu lại nền kinh tế nhằm tận dụng các lợi thế so sánh của Việt Nam.

Với cách tiếp cận đó, có thể khẳng định, TTX không phải là sự thay thế cho phát triển bền vững, thay vào đó, nó cung cấp một cách tiếp cận thực tế và linh hoạt để đạt được tiến bộ cụ thể, có thể đo lường được trên các trụ cột kinh tế và môi trường, đồng thời tính đến đầy đủ các hệ quả xã hội của việc xanh hóa sự năng động tăng trưởng của các nền kinh tế.

Trong Chiến lược quốc gia Việt Nam về TTX thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, đã đề cập đến mục tiêu chung của TTX là: “Tăng trưởng xanh là đang tiến tới nền kinh tế carbon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội”. Từ đó, các mục tiêu cụ thể được đưa ra và dự kiến các chỉ tiêu thống kê TTX sẽ chia thành 04 mục tiêu cụ thể gồm: (i) Mục tiêu về giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP; (ii) Xanh hóa các ngành kinh tế; (iii) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững; (iv) Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu.

Các nghiên cứu lý thuyết đều cho thấy sự cần thiết sử dụng các chính sách thuế liên quan đến vấn đề môi trường. Chẳng hạn, nghiên cứu của nhà kinh tế học người Anh Arthur Cecil Pigou (1877 - 1959) trong cuốn *The Economics of Welfare* (1920), cho thấy vai trò của chính sách thuế đối với các vấn đề môi trường, trong đó có đề cập tới loại thuế điều chỉnh các ngoại ứng (cụ thể là ngoại ứng môi trường). Cho đến nay, nhiều loại thuế có thể coi là thuế Pigou vẫn đang được áp dụng như: thuế carbon, thuế đánh vào tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch, thuế thuốc lá... Theo các nhà kinh tế học, không nhất thiết phải loại bỏ hoàn toàn việc sản xuất gây hại ô nhiễm môi trường mà có thể chấp nhận mức ô nhiễm nào đó (gọi là mức ô nhiễm tối ưu) để vừa cho phép sản xuất lượng hàng hóa (phục vụ tiêu dùng), vừa đảm bảo cực đại hóa lợi nhuận chung toàn xã hội (bao gồm cả người gây ô nhiễm và người chịu ô nhiễm). Theo đó, xem xét mức lợi nhuận do sản xuất riêng của người sản xuất gây ô nhiễm môi trường thu được với những chi phí ô nhiễm môi trường (chi phí ngoại ứng) mà họ gây ra để xem ở mức ô nhiễm nào cho lợi nhuận chung toàn xã hội đạt giá trị cao nhất, từ đó xác định được mức sản lượng tối ưu.

Đối với các nghiên cứu thực nghiệm, theo nghiên cứu Fan, Xinghua và Li, Xuxia và Yin, Jiuli (2019) về hệ thống động lực TTX ở Trung Quốc cho thấy các lộ trình tiến hóa cụ thể của tăng trưởng kinh tế, cường độ ô nhiễm và cường độ tài nguyên dưới các thông số thuế môi trường khác nhau. Kết quả cho thấy vai trò mạnh mẽ của chính sách thuế đối với TTX. Khi

chính sách thuế môi trường được áp dụng, cùng với sự kiểm soát chặt chẽ của Chính phủ, sự nhận thức tích cực của người tiêu dùng và trình độ công nghệ tiên tiến có thể kích thích tăng trưởng kinh tế, giảm cường độ ô nhiễm và kiểm soát mức độ sử dụng tài nguyên. Nghiên cứu của Al-Alawi và các cộng sự (2020) cho thấy, chính sách thuế xanh là một trong những chính sách mà các Chính phủ đang sử dụng để bảo vệ môi trường và ngăn chặn tác động tiêu cực của các doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Theo OECD (2010), thuế là một trong những công cụ tài chính quan trọng để giảm thiệt hại về môi trường. Các loại thuế liên quan đến môi trường đang ngày càng được sử dụng nhiều hơn ở các nền kinh tế OECD và có thể mang lại những động lực đáng kể cho sự đổi mới, khi các công ty và người tiêu dùng tìm kiếm các giải pháp mới, sạch hơn để đáp ứng với cái giá phải trả do ô nhiễm. Đồng thời, trong báo cáo của OECD về Thuế, Đổi mới và Môi trường cho rằng: Thuế có thể đạt được các mục tiêu môi trường với chi phí thấp nhất. Bằng cách đặt một chi phí trực tiếp lên thiệt hại môi trường, thuế làm tăng động cơ khuyến khích các công ty giảm thiệt hại đó để giảm chi phí và tăng lợi nhuận của họ. So với các công cụ chính sách khác, chẳng hạn như các quy định chỉ đặt ra các giới hạn phát thải hoặc quy định việc sử dụng một số công nghệ nhất định, thuế môi trường khuyến khích cả việc giảm thiểu chi phí thấp nhất đối với những người gây ô nhiễm và cung cấp các khuyến khích để giảm bớt ở mỗi đơn vị ô nhiễm.

Như vậy, việc sử dụng chính sách thuế để đạt mục tiêu TTX là cần thiết và phù hợp với thực tiễn. Một số sắc thuế chủ yếu được sử dụng hướng đến mục tiêu TTX bao gồm: thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường (BVMT), thuế phát thải CO₂ (thuế carbon), thuế sử dụng ô tô (thuế sử dụng xe cơ giới), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTDB), thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN).

2. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG SỬ DỤNG CHÍNH SÁCH THUẾ XANH

2.1. Thuỷ Sĩ

- *Chính sách thuế liên quan tới hoạt động vận tải*

Chủ sở hữu xe cơ giới phải đóng thuế phương tiện cơ giới hàng năm cho bang mà mình cư trú đối với mỗi phương tiện đã đăng ký. Đây là loại thuế có lâu đời nhất của quốc gia này và chiếm 20% số thu của các loại thuế môi trường. Thuế suất phụ thuộc vào trọng lượng, động cơ hoặc cả hai yếu tố. Thuế suất quy định ở mỗi bang là khác nhau, phụ thuộc vào hoạt động tài trợ cho việc xây dựng và bảo trì đường bộ của từng địa phương. Đối tượng miễn thuế ở một số bang là các loại xe điện và xe tiết kiệm năng lượng. Đối với các phương tiện chở hàng nặng, mức thuế được xác định dựa trên khoảng cách bao phủ và trọng lượng xe. Mức thuế cũng được phân biệt thêm dựa trên cơ sở các chất gây ô nhiễm phát ra theo các tiêu chuẩn EURO để khuyến khích việc đổi mới xe sang các phương tiện ít gây ô nhiễm hơn. Số thu từ thuế này được sử dụng cho hoạt động xây dựng các đường hầm đường sắt xuyên núi và bảo hiểm các ngoại tắc tiếng ồn liên quan đến đường bộ. Thuế phương tiện chở hàng nặng được đánh giá là đã giúp khuyến khích chuyển đổi phương thức vận chuyển hàng hóa

từ đường bộ sang đường sắt, đổi mới hoặc nâng cấp đội xe chở hàng nặng, giảm lượng khí thải gây ô nhiễm không khí.

Thụy Sĩ còn đánh thuế nhiên liệu đường bộ, quốc gia này đánh thuế dầu diesel ở mức cao hơn xăng, điều này có ý nghĩa về mặt môi trường do nhiên liệu diesel thải ra nhiều carbon và chất gây ô nhiễm không khí hơn. Đổi với hoạt động hàng không, Thụy Sĩ đã có phí hạ cánh kể từ năm 1981 tại các sân bay lớn liên quan đến tiếng ồn do máy bay gây ra. Đổi với nhiên liệu của ngành hàng không (dầu hỏa và xăng máy bay) đổi với các chuyến bay nội địa phải chịu thuế xăng dầu và thuế giá trị gia tăng nhưng không phải chịu thuế carbon. Hai phần ba doanh thu từ thuế dầu hỏa được sử dụng cho quỹ vận tải hàng không đặc biệt tài trợ cho các biện pháp an ninh an toàn về môi trường. Dầu hỏa sử dụng trong các chuyến bay quốc tế không phải chịu bất kỳ khoản thuế nào.

- *Chính sách thuế carbon và hệ thống giao dịch quyền phát thải*

Thụy Sĩ đã hoàn thành cam kết giảm khí nhà kính của mình theo Nghị định thư Kyoto thông qua kết hợp các biện pháp trong nước và mua chứng chỉ giảm phát thải ở nước ngoài. Tuy nhiên, lượng phát thải của Thụy Sĩ gần như không đổi kể từ năm 1990 (FOEN, 2016b). Song song với việc áp dụng thuế CO₂, Thụy Sĩ đã áp dụng ETS đổi với khí nhà kính vào năm 2008. Theo Pháp lệnh về CO₂, ETS bao gồm: CO₂, NO₂, CH₄, HFCS, NF₃, SF₆, PFC, mặc dù trên thực tế, việc giám sát và báo cáo là bắt buộc và chỉ có hiệu lực đối với CO₂, NO₂ và PFC.

2.2. Vương quốc Anh

- *Chính sách thuế biến đổi khí hậu*

Thuế biến đổi khí hậu được tính trên thuế suất cơ bản (CCL) và thuế suất hỗ trợ giá carbon (CPS). Đổi tượng nộp thuế sử dụng CCL là các cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, nông nghiệp, dịch vụ công. Các cơ sở sản xuất được giảm thuế CCL trong trường hợp là các doanh nghiệp sử dụng nhiều năng lượng và đã ký kết thỏa thuận về biến đổi khí hậu với Cơ quan Môi trường.

- *Chính sách thuế xử lý chất thải*

Các cơ sở kinh doanh cần nộp phí xử lý chất thải. Ngoài ra, nếu các cơ sở này loại bỏ chất thải sử dụng các bãi chôn lấp, họ cũng cần nộp thêm thuế xử lý chất thải. Nếu các cơ sở loại bỏ chất thải tại các địa điểm không được phép chôn lấp, các cơ sở ngoài việc phải nộp thuế xử lý chất thải, họ còn có thể phải nộp tiền phạt hoặc bị kiện ra tòa.

- *Chính sách thuế bao bì nhựa*

Đây là các loại thuế đánh vào bao bì nhựa thành phẩm chứa ít hơn 30% nhựa tái chế, dùng để di chuyển hàng hóa từ nhà sản xuất đến người dùng cuối cùng và chỉ được dùng một lần bởi người tiêu dùng.

- *Chính sách thuế TTĐB đánh trên phương tiện vận tải*

Thuế TTĐB đánh trên phương tiện vận tải (VED) là loại thuế áp dụng cho tất cả các loại phương tiện lưu thông trên đường xác định trong lãnh thổ Vương quốc Anh. Xe điện hiện là

đối tượng được miễn thuế và người sử dụng xe điện không phải trả thuế VED. Nhưng từ năm 2025, những xe điện đăng ký lần đầu hoặc sau ngày 01/4/2017 sẽ phải trả mức phí thấp hơn trong năm đầu tiên (mức hiện áp dụng cho xe có lượng phát thải CO₂ từ 1 - 50g/km) và theo mức tiêu chuẩn từ năm đăng ký thứ hai trở đi. Một thay đổi tương tự áp dụng cho xe tải và xe máy không phát thải. Việc miễn trừ bổ sung xa xỉ cho xe điện cũng sẽ kết thúc vào năm 2025.

- Chính sách thuế nhiên liệu

Thuế nhiên liệu áp dụng khi người tiêu dùng mua xăng, dầu diesel và nhiều loại nhiên liệu khác, chiếm một nguồn thu đáng kể cho Chính phủ (khoảng 2,8% tất cả các khoản thu và tương đương 900 GPB/hộ gia đình vào năm 2022).

- Chính sách thuế hành khách hàng không

Thuế hành khách hàng không (APD) của Vương quốc Anh là một loại thuế cố định đánh vào bất kỳ chuyến bay nào xuất phát từ Vương quốc Anh. Mức thuế APD của Vương quốc Anh được áp dụng khác nhau dựa trên quãng đường bay, hạng dịch vụ bay và có xu hướng tăng lên trong tương lai.

2.3. Hàn Quốc

- Chính sách thuế carbon thông qua Hệ thống mua bán quyền phát thải

Hệ thống mua bán quyền phát thải Hàn Quốc (ETS) có tỷ lệ cao các khoản trợ cấp miễn phí (thay vì đấu giá). Các ngành sử dụng nhiều năng lượng, phát sinh nhiều giao dịch thương mại sẽ được nhận 100% các khoản trợ cấp trong cả ba giai đoạn. Tiền thân của ETS là Hệ thống quản lý mục tiêu (TMS), đây là công cụ điều tiết được triển khai vào năm 2010 nhằm hạn chế lượng khí thải GHG hằng năm của các doanh nghiệp. Chính phủ Hàn Quốc ủng hộ việc tiếp tục triển khai TMS song song với ETS, khẳng định rằng, TMS cung cấp một cơ chế thông qua đó các công ty nhỏ hơn có thể học hỏi và xây dựng năng lực, ví dụ như liên quan đến các hoạt động giám sát, báo cáo và xác minh, trước khi tham gia ETS. Việc này cũng đảm bảo rằng, các công ty quá nhỏ để tham gia ETS phải giảm lượng khí thải.

- Chính sách thuế và phí đánh trên hoạt động vận tải

Hàn Quốc đánh thuế xe diesel cao hơn xe chạy xăng, phản ánh mức độ đóng góp cao hơn của xe diesel vào mức độ ô nhiễm không khí tại các địa phương. Ở cấp quốc gia, mua xe phải chịu thuế tiêu dùng cá nhân cùng với thuế giáo dục được áp dụng như một loại thuế phụ. Khi sử dụng xe diesel, người dùng bị đánh thêm một loại thuế khác, là một phần của thuế bảo vệ môi trường. Ba loại thuế này chiếm khoảng 25% số thu từ thuế vận tải tại Hàn Quốc, phần còn lại đến từ nguồn thu thuế tại địa phương. Để đạt hiệu quả cao hơn, Hàn Quốc tăng mức thuế đặc biệt vào giờ cao điểm và mở rộng việc thu phí tắc nghẽn đến các khu vực khác của Seoul và các tuyến đường chính của các thành phố khác. Ngoài ra, Chính phủ Hàn Quốc còn thu mức phí áp dụng cho các tòa nhà lớn hơn 1.000m² ở các thành phố có hơn 100.000 cư dân, dựa trên nguyên tắc mở rộng đô thị tạo ra nhiều giao thông hơn. Số thu từ phí này được sử dụng để cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông. Đây là loại phí được Chính phủ Hàn Quốc đánh giá là cần thiết và khá hiệu quả.

- *Chính sách thuế và phí đánh trên ô nhiễm môi trường và sử dụng tài nguyên*

Các khoản phí của Hàn Quốc liên quan đến quản lý tài nguyên nước nhằm khuyến khích việc quản lý và sử dụng nước hiệu quả. Phí sử dụng nước sông được dùng để tài trợ cho phí quản lý nước; biểu giá nước đập dùng để bù đắp chi phí xây dựng và vận hành đập; và biểu giá nước liên vùng dùng để trang trải chi phí cung cấp nước thông qua các hệ thống đa vùng. Phí cấp nước và phí thoát nước là hai loại phí được sử dụng nhằm trang trải các chi phí liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ nước sạch và vệ sinh. Cả hai loại đều bao gồm một khoản phí tối thiểu cố định cộng với phí khối tăng theo lượng nước được sử dụng và lượng nước thải tạo ra; tỷ lệ cũng khác nhau tùy theo loại người dùng, trong đó các hộ gia đình thường trả ít nhất. Tuy nhiên, mức phí này được đánh giá là ở mức thấp, không đủ để đảm bảo việc vận hành, bảo trì và mở rộng liên tục cơ sở hạ tầng cấp thoát nước.

Khoản làm tăng số thu nhiều nhất là phí sử dụng nước, áp dụng cho người sử dụng nước cuối cùng (ở hạ lưu) từ bốn con sông chính. Để khuyến khích giảm thiểu ô nhiễm, thuế quản lý tổng tải lượng ô nhiễm áp dụng đối với lượng xả thải vượt quá tải lượng phân bổ cho nhu cầu oxy sinh hóa và tổng phốt-pho của chủ thể và thuế nước thải xử phạt các chủ thể vượt quá tiêu chuẩn xả thải đối với 19 loại chất ô nhiễm khác nhau. Loại thứ hai có hai thành phần: thuế nước thải cơ bản đối với việc xả các chất hữu cơ và chất rắn lơ lửng trên tiêu chuẩn chất lượng nước thải nhưng dưới giới hạn xả thải cho phép được quy định trong Đạo luật Bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh và chất lượng nước; thuế nước thải vượt quá đối với việc xả thải tất cả 19 loại chất gây ô nhiễm trên giới hạn cho phép của Đạo luật.

Mặc dù đây là một nguồn thu lớn, nhưng thuế cải thiện môi trường đang được bỏ dàn sau những chỉ trích là lỗi thời, không hoàn hảo trong việc áp dụng và thu thuế, đồng thời chồng chéo với các loại thuế và phí khác.

2.4. Indonesia

- *Chính sách thuế năng lượng và thuế carbon*

Indonesia không có thuế đánh trên hoạt động sử dụng năng lượng ở cấp quốc gia, hay có một loại thuế carbon cũng như một hệ thống trao đổi khí carbon. Ở Indonesia chỉ có hai loại thuế năng lượng được áp dụng là thuế tiêu thụ đặc biệt đánh trên các phương tiện vận tải và thuế chiếu sáng đô thị. Đây là loại thuế đóng vai trò tương đương như thuế đánh trên việc sử dụng điện năng. Thuế đánh trên phương tiện vận tải là loại thuế đánh vào việc sử dụng xăng dầu trong giao thông đường bộ. Loại thuế này được sử dụng trên toàn quốc, nhưng lại được đánh ở cấp địa phương và với các thuế suất khác nhau. Thuế chiếu sáng là một loại thuế do chính quyền ở các quận đánh vào các hộ gia đình. Khoản thuế này do các công ty điện nhà nước thu và chuyển lại cho các chính quyền địa phương.

- *Chính sách thuế và phí đối với hoạt động vận tải*

Ngoài thuế giá trị gia tăng, Indonesia áp dụng hai loại thuế đánh một lần khi người dân mua phương tiện vận tải: thuế đăng ký sử dụng và thuế tiêu dùng đánh trên hàng hóa xa xỉ. Thuế

đăng ký sử dụng là do các chính quyền địa phương đánh, mức thuế tối đa 20% giá bán đối với ô tô đầu tiên. Thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào hàng hóa xa xỉ có mức thuế suất lên tới 125% phụ thuộc vào công suất máy, loại phương tiện và xuất xứ của chiếc xe. Đối với xe có động cơ càng lớn, mức thuế càng tăng. Thuế đăng ký sử dụng xe do chính quyền địa phương đánh hàng năm, mức thuế này được xác định dựa trên hai yếu tố: giá trị định giá của phương tiện và trọng lượng của xe (phản ánh mức độ gây hại đường sá hoặc mức độ ô nhiễm môi trường). Bên cạnh đó, Indonesia áp dụng mức thuế tiêu thụ đặc biệt 0% đối với loại ô tô giá rẻ tiết kiệm nhiên liệu lắp ráp trong nước với tỷ lệ nội địa hóa ít nhất là 40%. Chính sách này nhằm thúc đẩy nhu cầu nội địa, tăng mức độ nội địa hóa, đồng thời thúc đẩy phát triển công nghệ xanh.

Về phí đường bộ, chính sách này có khả năng tăng mức phí đường bộ và khuyến khích người dân chuyển sang các hình thức vận tải khác (ví dụ như vận tải công cộng) khi đường sá quá đông đúc và mức độ ô nhiễm không khí cao hơn tiêu chuẩn quốc gia hoặc địa phương.

- Chính sách thuế và phí đánh trên hoạt động khai thác tài nguyên

Indonesia có hai khoản phí đánh trên hoạt động khai thác nước: thuế nước mặt (ở cấp tỉnh) và thuế nước ngầm (ở cấp địa phương). Hai loại thuế này đều dựa trên “giá trị nước khai thác được”, do chính quyền địa phương quy định và phụ thuộc vào nguồn nước, vị trí, phương pháp khai thác, mục đích sử dụng, khối lượng, chất lượng và điều kiện môi trường. Một phần lớn lượng nước sử dụng lại thuộc đối tượng được miễn thuế nước ngầm, bao gồm nước sinh hoạt, nước phục vụ thủy lợi và các công ty cung cấp nước có quy mô nhỏ (phụ thuộc vào quy định của từng vùng). Ngoài những loại thuế thông thường khác (như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài sản...), các lĩnh vực liên quan tới tài nguyên thiên nhiên còn phải chịu các loại thuế và phí khác đánh trên việc sử dụng tài nguyên, doanh thu, giấy phép khai thác, và các dịch vụ công cộng.

2.5. Trung Quốc

- Chính sách thuế tài nguyên

Luật Thuế tài nguyên của Trung Quốc xác định 164 hạng mục khác nhau, bao gồm tất cả các loại tài nguyên khoáng sản được khai thác với các mức thuế ổn định khác nhau. Thuế suất thuế tài nguyên được áp dụng trên cơ sở xem xét tình trạng tài nguyên chịu thuế, điều kiện khai thác, mức độ tác động đến môi trường. Thuế tài nguyên được tính theo khối lượng (khối lượng tiêu thụ nhân với mức thuế suất áp dụng cụ thể) hoặc giá trị tài nguyên (doanh số tiêu thụ của sản phẩm tài nguyên nhân với mức thuế suất cụ thể). Phương pháp tính thuế cụ thể là do các chính quyền địa phương đề xuất và báo cáo với cơ quan thẩm quyền cấp nhà nước.

- Chính sách thuế khí thải

Đối tượng chịu thuế là 44 loại khí thải khác nhau với mức thuế tuyệt đối dao động trong khoảng 1,2 - 12 NDT. Mức thuế cụ thể do chính quyền nhân dân tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành xác định và điều chỉnh trên cơ sở thực trạng xả thải ô nhiễm, khả năng chịu đựng của môi trường và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đó.

Có một số trường hợp được miễn hoặc giảm thuế khí thải, tuy nhiên, để đủ điều kiện áp dụng, đối tượng nộp thuế cần lắp đặt các thiết bị đo lường tự động theo quy định của Chính phủ và lượng khí thải được tính riêng đối với từng cửa/ống thải khí.

- *Chính sách thuế carbon và hệ thống giao dịch quyền phát thải*

Cho tới thời điểm hiện tại, Trung Quốc chưa ban hành thuế carbon nhưng quốc gia này đã chính thức ra mắt Hệ thống giao dịch quyền phát thải (ETS). Cho đến nay, hoạt động của hệ thống này vẫn còn hạn chế, vào năm 2021, ETS tại Trung Quốc đã thực hiện giao dịch tổng cộng 412,05 triệu tấn; tuy nhiên, hiện tượng này không phải là bất thường đối với một thị trường mới gia nhập như Trung Quốc. Theo ước tính của Parry và Wingender (2016), việc áp dụng thuế carbon ở Trung Quốc có thể giúp cắt giảm đáng kể lượng khí nhà kính, cứu sống hàng triệu người, xoa dịu những lo ngại về tài chính của Chính phủ và thúc đẩy tăng trưởng xanh. Do đó, việc áp dụng thuế carbon có thể là bước đi tiếp theo của quốc gia này trong tương lai.

- *Chính sách thuế đối với xe cơ giới*

Luật Thuế mua xe cơ giới được ban hành tại Trung Quốc với mục tiêu điều tiết việc tiêu dùng các loại xe cơ giới và huy động nguồn thu cho ngân sách với mức thuế suất là 10% tính trên giá trị của phương tiện. Các đối tượng miễn thuế sẽ là các loại xe chuyên dùng trong chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ...), xe buýt và xe điện, các loại xe do quân đội và cảnh sát đặt hàng; các loại xe cơ giới do đại sứ quán, lãnh sự quán nước ngoài tại Trung Quốc. Đồng thời, để khuyến khích sử dụng xe năng lượng mới, Trung Quốc đã đưa ra chính sách miễn giảm thuế mua xe sử dụng năng lượng mới, áp dụng trong hai năm 2021 và 2022.

3. CHÍNH SÁCH THUẾ XANH TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

Trong quá trình cải cách, yêu cầu “xanh hóa” hệ thống chính sách thuế theo hướng gắn với việc thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng xanh cũng đã trở thành một nội dung xuyên suốt, đặc biệt là trong hơn 10 năm trở lại đây ở nước ta. Nhiều chính sách thuế liên quan đến bảo vệ môi trường, thúc đẩy tăng trưởng xanh đã được xây dựng, hoàn thiện trong giai đoạn vừa qua. Có thể kể đến như: chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên.

3.1. Các chính sách thuế nhằm khuyến khích sản xuất, tiêu dùng xanh

Thứ nhất, với chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Chính sách ưu đãi thuế TNDN đảm bảo khuyến khích đầu tư, sản xuất theo hướng TTX được thể hiện ở một số quy định sau:

- Về thu nhập miễn, giảm thuế TNDN (quy định tại Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC) bao gồm: thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam; thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam; thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải...

- Thuế suất ưu đãi (quy định tại Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC) 10% trong thời hạn 15 năm (mười lăm năm) áp dụng đối với: (i) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao... (ii) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường (sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải)...

Thứ hai, với chính sách thuế giá trị gia tăng (GTGT): Chính sách thuế GTGT có quy định một số hàng hóa, dịch vụ được áp dụng không chịu thuế GTGT (quy định tại Điều 4 Thông tư số 219/TT-BTC) nhằm khuyến khích người tiêu dùng sử dụng nhiều hàng hóa, dịch vụ sạch, trong đó có: dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; vận chuyển hành khách công cộng gồm vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện (bao gồm cả tàu điện).

Thứ ba, với chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB): Luật Thuế TTĐB số 27/2008/QH12 quy định những hàng hóa, dịch vụ phải chịu thuế TTĐB với thuế suất cao nhằm điều tiết mạnh mẽ phần hạn chế hoạt động tiêu dùng và sản xuất. Theo đó, có 10 nhóm hàng hóa và 6 nhóm dịch vụ thuộc danh mục chịu thuế TTĐB. Đặc điểm của nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB là những hàng hóa, dịch vụ không có lợi đối với nền kinh tế - xã hội nói chung và có hại cho sức khỏe, môi trường nói riêng hay hàng hóa thuộc danh mục cần định hướng để thực hiện chính sách quốc gia về năng lượng, tài nguyên thiên nhiên. Chính sách thuế TTĐB có quy định cụ thể về thuế suất đối với từng hàng hóa, dịch vụ và có lộ trình tăng thuế suất; đồng thời, để khuyến khích tiêu dùng nhiên liệu sinh học (với mức thuế suất thấp nhất) nhằm bảo đảm thân thiện với môi trường, hạn chế phát thải gây ô nhiễm môi trường.

Thứ tư, chính sách thuế bảo vệ môi trường (BVMT): Chính sách thuế BVMT được ban hành với mục tiêu đánh thuế vào các hàng hóa mà việc sử dụng các hàng hóa này gây ô nhiễm môi trường, qua đó góp phần thay đổi nhận thức của con người đối với BVMT. Theo quy định tại Điều 3 của Luật Thuế BVMT số 57/2010/QH12, có 8 nhóm hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế BVMT bao gồm: xăng, dầu, mỡ nhờn; than đá; dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC); túi ni lông thuộc diện chịu thuế; thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng; thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng; thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng; thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng. Đây là những mặt hàng khi sử dụng sẽ có tác động xấu, gây ra ô nhiễm đến môi trường sinh thái. Thuế BVMT cũng góp phần thúc đẩy doanh nghiệp ý thức hơn trong việc tìm kiếm các biện pháp nhằm hạn chế tác động bất lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và quan tâm hơn đến áp dụng các công nghệ sạch, tiên tiến, sử dụng nguyên liệu thay thế nguyên liệu hóa thạch để sản xuất các hàng hóa thân thiện với môi trường, thay thế các hàng hóa gây ô nhiễm, góp phần sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế bền vững gắn với BVMT.

Thứ năm, đối với chính sách thuế xuất nhập khẩu (XNK): Chính sách thuế XNK có một số quy định góp phần khuyến khích sản xuất và tiêu dùng xanh, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng xanh. Luật Thuế XNK số 107/2016/QH13 và Nghị định số 134/2016 có quy định về miễn thuế nhập khẩu, theo đó: (i) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để BVMT, bao gồm: Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường; Sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải; (ii) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm; (iii) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

Như vậy, việc sử dụng công cụ thuế liên quan đến BVMT sẽ giúp Chính phủ thực hiện được “mục tiêu kép” vừa hạn chế được các hành vi sản xuất và tiêu dùng gây hại môi trường, vừa góp phần bổ sung thêm nguồn lực cho ngân sách nhà nước.

3.2. Các chính sách thuế nhằm hạn chế nguy hại đối với môi trường

Một là, chính sách thuế BVMT. Luật Thuế BVMT hiện hành quy định đối với nhiên liệu hỗn hợp chứa xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch và nhiên liệu sinh học thì số lượng hàng hóa tính thuế chỉ tính cho số lượng xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch trong nhiên liệu hỗn hợp, chẳng hạn xăng sinh học như: xăng E5, E10 - chứa 5%, 10% ethanol tương ứng thì chỉ tính thuế BVMT đối với phần xăng gốc hóa thạch (thể hiện định hướng khuyến khích sử dụng xăng sinh học, loại xăng thân thiện với môi trường).

Hai là, chính sách thuế tài nguyên (Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế số 71/2014/QH13) thể hiện thuế tài nguyên sẽ đánh vào các sản phẩm khai thác từ tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam như: khoáng sản kim loại, khoáng sản không kim loại, dầu thô, khí thiên nhiên khí than, sản phẩm của rừng tự nhiên, hải sản tự nhiên, nước thiên nhiên, yến sào và các tài nguyên thiên nhiên khác. Việc điều tiết thuế tài nguyên đang thực hiện với nhiều mục tiêu theo định hướng của Nhà nước. Trong đó, thuế suất cụ thể đối với dầu thô, khí thiên nhiên, khí than được xác định lũy tiến từng phần theo sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên, khí than khai thác bình quân mỗi ngày. Như vậy, Việt Nam đang sử dụng phương pháp thuế tài nguyên dựa trên giá trị tài nguyên, điều này là phù hợp với điều kiện Việt Nam và thông lệ ở các nước đang phát triển.

Ba là, chính sách thuế TTĐB. Luật Thuế TTĐB hiện hành thực hiện đết tiết mạnh đối với những hàng hóa gây ảnh hưởng lớn đến môi trường như: thuốc lá, xe ô tô, tàu bay du thuyền (sử dụng cho mục đích cá nhân), điều hòa nhiệt độ, vàng mã, hàng mã, xăng. Đối với các mặt hàng này, ngoài chịu thuế TTĐB với thuế suất cao sẽ đồng thời chịu thuế GTGT

với thuế suất 10% và trong trường hợp những mặt hàng này được nhập khẩu thì sẽ chịu thuế nhập khẩu. Riêng đối với mặt hàng xăng còn phải chịu thuế BVMT. Còn đối với xe ô tô du lịch dưới 24 chỗ ngồi, quy định hiện nay đã có sửa đổi về biểu thuế suất, mức thuế mới nhằm mục tiêu định hướng, góp phần BVMT. Về số lượng mức thuế suất đối với xe ô tô chở người dưới 24 chỗ ngồi sẽ bao gồm 14 mức thuế suất cơ bản, trong đó thuế suất thấp nhất là 5% và cao nhất là 150%.

Bốn là, chính sách thuế GTGT, tại Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC có quy định một số trường hợp xuất khẩu không được áp dụng thuế suất 0%. Theo đó, đối với hoạt động xuất khẩu tài nguyên dạng thô, khoáng sản chưa qua chế biến, hoặc có giá trị chế biến thấp không áp dụng thuế suất GTGT 0%; quy định này cũng áp dụng đồng thời đối với xăng, dầu bán cho xe ô tô của cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan hay xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan. Mục đích của quy định này là các cơ sở kinh doanh trong các trường hợp này sẽ không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào (đồng nghĩa với việc Nhà nước không khuyến khích hoạt động xuất khẩu này do nó tác động xấu đến nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam và môi trường tại Việt Nam).

Năm là, chính sách thuế TNDN, tại Điều 11 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định riêng đối với một số hoạt động không được áp dụng mức thuế suất chung 20%. Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Như vậy, chính sách thuế TNDN có quy định riêng, cụ thể đối với một số hoạt động mà Nhà nước cần phải kiểm soát và điều tiết theo hướng hạn chế hoạt động với mức thuế suất cao.

3.3. Kết quả đạt được và một số hạn chế

3.3.1. Về kết quả đạt được

Thứ nhất, chính sách thuế góp phần tăng cường hành lang pháp lý nhằm cụ thể hóa mục tiêu TTX của Việt Nam. Tính đến trước năm 2010, Việt Nam chưa có một sắc thuế riêng nào về BVMT để đánh thuế vào những hàng hóa mà khi sử dụng sẽ gây ra ô nhiễm môi trường, chúng ta mới chỉ ban hành các quy định về phí BVMT đối với nước thải, phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, phí BVMT đối với chất thải rắn. Tuy nhiên, nguồn thu từ các khoản phí này ở mức thấp, hiệu quả thu phí và tính pháp lý không cao. Đến ngày 15/11/2010, Quốc hội thông qua Luật Thuế BVMT (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012). Luật này có vai trò quan trọng trong việc tạo khuôn khổ pháp lý đồng bộ, ổn định điều chỉnh toàn diện các hành vi tác động tiêu cực đến môi trường. Quá trình sửa đổi, bổ sung các quy định về thuế BVMT (điển hình là việc điều chỉnh tăng khung thuế suất BVMT đã đảm bảo tăng hiệu lực, hiệu quả của chính sách, cũng như tác động trực tiếp đến việc khuyến khích sản xuất, tiêu dùng hàng hóa thân thiện với môi trường) đã góp phần tạo ra một hệ thống văn bản pháp quy hoàn chỉnh để điều tiết các hoạt động thu thuế môi trường một cách khoa học và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội thực tế ở nước ta và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ hai, chính sách thuế góp phần thay đổi hành vi sản xuất, đầu tư và tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Chính sách thuế xanh liên quan đến BVMT hướng tới phát triển bền vững đã được ban hành, bao quát cả ba khía cạnh cơ bản: (i) thực hiện nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”; (ii) tạo động lực để thúc đẩy sản xuất xanh và tiêu dùng xanh (qua các chính sách ưu đãi về thuế như: thuế TNDN, thuế GTGT...); (iii) hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia vào các dự án BVMT sinh thái, sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

Các chính sách phí liên quan đến BVMT cũng đã được thay đổi theo hướng thị trường, buộc các tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải trong quá trình sản xuất, tiêu dùng có trách nhiệm nộp phí, giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; đảm bảo nguyên tắc “người sử dụng phải trả tiền”.

Thứ ba, chính sách thuế khuyến khích sự sáng tạo, đổi mới công nghệ theo hướng đảm bảo thân thiện với môi trường. Các chính sách ưu đãi về thuế đã được hoàn thiện, bổ sung theo hướng khuyến khích phát triển ứng dụng công nghệ mới, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng sạch và các sản phẩm thân thiện môi trường. Như vậy, cùng với các chính sách khác, chính sách thuế đã góp phần vào sự tăng trưởng nhanh chóng của năng lượng tái tạo tại Việt Nam trong thời gian qua.

3.3.2. Một số hạn chế

Mặc dù đạt được một số kết quả tích cực nói trên nhưng thực tiễn triển khai áp dụng chính sách thuế xanh ở Việt Nam cũng đang bộc lộ một số hạn chế.

1) Chính sách ưu đãi thuế chưa thực sự khuyến khích sản xuất, tiêu dùng sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường

- Ưu đãi về thuế TTĐB đối với nhiên liệu sinh học chưa thực sự khuyến khích tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường. Việc áp dụng mức thuế suất thấp hơn đối với xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng; xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học; xe ô tô chạy bằng điện so với xe ô tô sử dụng xăng khoáng chưa thực sự khuyến khích tiêu dùng sản phẩm này do chi phí ban đầu để sử dụng loại xe ô tô này thường cao hơn so với xe ô tô cùng loại sử dụng xăng khoáng. Ngoài ra, mức thuế suất thuế TTĐB 7% đối với xăng sinh học E10 và 8% và đối với xăng sinh học E5 so với mức thuế suất 10% đối với xăng khoáng thì mức chênh lệch này là khá thấp, chưa thực sự góp phần giảm giá bán xăng sinh học so với xăng khoáng nên chưa khuyến khích người dân tiêu dùng nhiên liệu sinh học.

- Ưu đãi về thuế BVMT chưa được quy định. Việc ưu đãi thuế cũng một mặt làm tăng cường ý thức BVMT, qua đó góp phần đảm bảo các doanh nghiệp sẽ nỗ lực hơn trong việc thay đổi công nghệ sản xuất, tìm kiếm các biện pháp giảm thiểu khả năng gây hại cho môi trường để được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước.

2) Chính sách thuế còn thiếu đồng bộ, chưa phù hợp thực tiễn để đủ mạnh điều tiết hiệu quả nhằm hạn chế sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nguy hại đối với môi trường

Phạm vi đánh thuế còn hẹp, mức thu của một số loại hàng hóa gây ô nhiễm môi trường còn thấp, thậm chí là không đáng kể nên chưa phát huy tốt vai trò là công cụ quan trọng nhằm giảm ô nhiễm môi trường và góp phần TTX, cụ thể như:

(a) Đối với thuế BVMT

- Phạm vi đánh thuế BVMT còn quá hẹp: Luật Thuế BVMT quy định 8 nhóm đối tượng phải chịu thuế BVMT, nhưng trong thực tế, có nhiều sản phẩm, hàng hóa mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường lại chưa đưa vào diện điều chỉnh của Luật Thuế BVMT, ví dụ như khí thải công nghiệp, thuốc lá, chất thải phóng xạ... Chính vì vậy, trong danh mục đối tượng chịu thuế còn bỏ ngỏ một số chất gây độc hại đến môi trường như: các loại hóa chất (gồm cả axit vô cơ, xút, hóa chất bảo vệ thực vật, dung môi hữu cơ, thủy ngân...); đồ điện tử (phát sinh chất thải điện tử); cao su (săm, lốp..); polime...

- Mức thuế BVMT chưa hợp lý: Luật Thuế BVMT đã quy định Biểu khung thuế với mức thuế tuyệt đối tối thiểu và mức thuế tuyệt đối tối đa. Tuy nhiên, mức thuế áp dụng cho các sản phẩm chịu thuế chưa thực sự phù hợp với nguyên tắc đánh thuế của Luật Thuế BVMT, đó là “Mức thuế đối với hàng hóa chịu thuế được xác định theo mức độ gây tác động xấu đến môi trường của hàng hóa”. Bên cạnh đó, khoảng cách giữa mức tối thiểu và mức tối đa áp dụng cho một loại hàng hóa là tương đối lớn, dẫn tới khả năng việc áp dụng sẽ không thống nhất đối với các doanh nghiệp cùng sản xuất một mặt hàng nhưng tại các địa phương khác nhau.

Mặt khác, mức thuế BVMT hiện tại nước ta đang áp dụng khá thấp so với các nước trên thế giới nên chưa có tác động nhiều tới việc hạn chế việc sản xuất, sử dụng túi ni lông, dẫn đến việc sử dụng các sản phẩm gây hại cho môi trường ở Việt Nam vẫn còn phổ biến (chẳng hạn như túi ni lông) nên chưa thực hiện được vai trò hạn chế sử dụng mặt hàng này ở người dân cũng như doanh nghiệp. Như vậy, việc đánh thuế trên một đơn vị kg với mức vài chục nghìn đồng không làm thay đổi được thói quen tiêu dùng của người dân. Ngoài ra, đối với mặt hàng xăng, mức thuế BVMT ở Việt Nam đang được áp dụng chung cho tất cả các loại xăng, chỉ trừ etanol là chưa hợp lý.

(b) Đối với thuế tài nguyên

- Nguyên tắc đánh thuế tài nguyên chưa đảm bảo nguyên tắc chung. Trong Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 có quy định về sản lượng tính thuế tài nguyên đó là: “Đối với tài nguyên khai thác xác định được số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng thì sản lượng tài nguyên tính thuế là số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng của tài nguyên thực tế khai thác trong kỳ tính thuế”. Trong khi đó, theo như thông lệ quốc tế áp dụng hiện nay, tài nguyên tính thuế còn phải dựa trên giá trị gốc của tài nguyên chưa qua chế biến.

- Cơ sở thuế chưa phù hợp:

+ Về sản lượng chịu thuế: Quy định thuế tài nguyên tính trên sản lượng khai báo không khuyến khích tận dụng tài nguyên. Luật Thuế tài nguyên có quy định cụ thể về sản lượng tài nguyên tính thuế (chi tiết tại Phụ lục 5 của Luật Thuế tài nguyên), theo đó, thuế tài nguyên ở Việt Nam hiện đang tính theo sản lượng khoáng sản khai thác được, nhưng lại do doanh nghiệp khai báo với cơ quan thuế nên chưa đảm bảo tính minh bạch. Điều này dẫn đến tình trạng gây tổn thất, lãng phí tài nguyên của quốc gia, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường

sóng của con người và gây thất thu ngân sách của Nhà nước. Ngoài ra, quy định này chưa khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tận dụng hết tài nguyên trong khai thác chế biến. Nhiều doanh nghiệp khi khai thác đã bỏ tại nơi khai thác nhiều tài nguyên có giá trị thấp để không phải đóng thuế tài nguyên và phí BVMT.

+ Về giá tính thuế: Quy định về giá tính thuế tài nguyên chưa phản ánh rõ đao lý của việc đánh thuế tài nguyên là đánh thuế vào tài nguyên nguyên khai. Theo quy định của Luật Thuế tài nguyên: giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế GTGT. Như vậy, giá tính thuế tài nguyên hiện hành chưa quy định cho trừ chi phí tinh chế tài nguyên, mà chỉ trừ chi phí chế biến phát sinh trong “Trường hợp bán ra sản phẩm công nghiệp thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định”. Còn đối với tài nguyên xuất khẩu: “Giá tính thuế đối với tài nguyên xuất khẩu là “Trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu”. Quy định này hợp lý hơn đó là đã loại thuế xuất khẩu ra khỏi giá tính thuế tài nguyên. Tuy nhiên, vẫn còn điểm bất hợp lý như: không trừ chi phí vận chuyển tài nguyên từ nơi khai thác đến cửa khẩu xuất – nên mâu thuẫn với giá tính thuế tài nguyên của tài nguyên bán trong nước; chưa cho trừ chi phí tinh chế tài nguyên – nên cũng gây bất hợp lý tương tự như cách tính giá tính thuế đối với tài nguyên bán trong nước.

Ngoài ra, một số thuật ngữ trong Luật liên quan đến xác định giá tính thuế tài nguyên (như thuật ngữ “sản phẩm khác”, “sản phẩm công nghiệp”) cũng chưa được định nghĩa rõ ràng, gây khó khăn cho quá trình tổ chức thực hiện do có nhiều cách hiểu khác nhau.

+ Về mức thuế: Mức thuế suất thuế tài nguyên chưa phù hợp với yêu cầu quản lý, bảo vệ khai thác hợp lý tài nguyên, đặc biệt đối với tài nguyên có giá trị kinh tế lớn. Theo Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13: “Thu từ thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ dầu thô và khí thiên nhiên) là khoản thu được phân cấp 100% cho ngân sách địa phương”. Tuy nhiên, nhiều địa phương chưa chú trọng công tác quản lý dẫn đến tình trạng thất thu các khoản thu từ tài nguyên, đặc biệt là từ thuế tài nguyên. Mức độ công khai, minh bạch trong quản lý thu đối với tài nguyên còn hạn chế nên chưa phát huy được vai trò giám sát của cộng đồng và xã hội đối với việc khai thác và sử dụng tài nguyên, gây thất thu ngân sách nhà nước. Xuất khẩu lậu tài nguyên và xuất khẩu tài nguyên thô còn chiếm tỷ trọng lớn và diễn ra khá phổ biến ở một số địa phương. Ngoài ra, một số địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề về môi trường và xã hội từ hoạt động khai thác khoáng sản, tuy nhiên, việc khắc phục hậu quả chưa được thực hiện kịp thời và hiệu quả.

+ Thuế suất thuế tài nguyên hiện nay ở nước ta còn cao hơn so với một số nước trong khu vực và trên thế giới nên gây khó khăn trong công tác quản lý thuế. Chẳng hạn ở Trung Quốc (quốc gia khai thác khoáng sản hàng đầu thế giới) có mức thuế suất thuế tài nguyên chỉ từ 5 - 10%. Một số nước phát triển đã quy định thuế suất giảm dần từ khoáng sản thô chưa chế biến đến khoáng sản chế biến sâu để ra kim loại như: Bang Tây Úc (Úc) quy định thuế tài nguyên đối

với quặng 7,5%, tinh quặng 5%, kim loại 2,5%... Trong khi đó, tại Việt Nam, mức thuế cao nhất đối với tài nguyên khoáng sản là 20%. Trên thực tế, nếu cộng thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí BVMT, tiền thuê đất... thì giá thành sản phẩm khai thác tài nguyên khá lớn. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên khó cạnh tranh, thậm chí nhiều doanh nghiệp lâm vào tình trạng kinh doanh thua lỗ. Điều này dẫn đến một số trường hợp chủ thể kê khai thuế không trung thực, khai thác vượt trù lượng cho phép để đảm bảo lợi nhuận, dẫn đến công tác quản lý đối với hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản là hết sức khó khăn. Vì vậy, khi thay đổi mức thuế suất thuế tài nguyên thì cơ quan xây dựng pháp luật cần nghiên cứu, tính toán cụ thể.

4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẰM HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ XANH GÓP PHẦN THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI VIỆT NAM

Thứ nhất, cần xác định rõ các mục tiêu của TTX. Để đạt được mục tiêu sử dụng chính sách thuế hướng tới TTX, điều quan trọng mà một quốc gia cần xác định rõ là các mục tiêu của TTX và các mục tiêu đưa ra cần có chỉ tiêu cụ thể, có thể đo lường, đánh giá thành quả đạt được của các chính sách. Cần có sự liên kết chặt chẽ giữa các chiến lược TTX với các mục tiêu trong dài hạn của một quốc gia. Ngoài ra, các chính sách thuế áp dụng cần đơn giản, dễ hiểu, tạo thuận lợi cho việc áp dụng và đo lường tác động đối với TTX.

Hai là, hệ thống thuế thúc đẩy TTX cần có sự liên kết rõ ràng và phục vụ các mục tiêu cụ thể. Để khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động theo hướng thân thiện với môi trường, đồng thời khuyến khích người tiêu dùng đưa ra các lựa chọn xanh, hệ thống thuế liên quan tới môi trường và thúc đẩy TTX cần phải được liên kết rõ ràng và cấu trúc xung quanh các mục tiêu cụ thể.

Ba là, cần có kế hoạch cụ thể trong việc sử dụng số thu ngân sách từ các loại thuế môi trường. Để đạt mục tiêu TTX bền vững, việc lên kế hoạch cụ thể trong việc sử dụng số thu ngân sách từ các loại thuế giúp cải thiện môi trường là rất quan trọng. Theo kinh nghiệm của hầu hết các quốc gia trong nghiên cứu này đều có xu hướng sử dụng chính số thu từ chính sách thuế xanh để phục vụ cho các mục tiêu TTX và phát triển bền vững.

Bốn là, áp dụng kết hợp các chính sách thuế với các chính sách tài chính phù hợp. Việc áp dụng các chính sách thuế hướng đến TTX được đánh giá là có hiệu quả tốt hơn khi áp dụng kết hợp với các chính sách tài chính khác giúp giảm thiểu những tác động tiêu cực mà chính sách thuế có thể gây ra (chủ yếu là các tác động về tăng trưởng kinh tế, tác động về phát triển kinh tế và phân phối lợi ích không đồng đều giữa các vùng, tạo gánh nặng cho các hộ gia đình).

Năm là, xây dựng và áp dụng thuế carbon và hệ thống giao dịch giảm phát thải. Mặc dù trong hệ thống thuế hiện hành của Việt Nam có hai loại thuế có đối tượng chịu thuế là những sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ môi trường đó là thuế BVMT và thuế tài nguyên, tuy nhiên, đối với thuế BVMT, do áp dụng thuế tuyệt đối nên chưa phản ánh rõ ràng giá carbon.

Còn đối với thuế tài nguyên, tiền thuế chưa được tách riêng khỏi nguồn thu của các cấp ngân sách để đầu tư trở lại cho lĩnh vực môi trường. Những hạn chế trên sẽ được khắc phục nếu thuế carbon được áp dụng. Tuy vậy, để phát triển có hiệu quả loại thuế này, Việt Nam cần đưa ra lộ trình phát triển và áp dụng trong dài hạn, học tập kinh nghiệm của các quốc gia phát triển cũng như các quốc gia đang phát triển.

Sáu là, nghiên cứu hoàn thiện chính sách thuế xanh tại Việt Nam, cụ thể:

- Đối với chính sách thuế BVMT: Nhà nước cần xem xét việc mở rộng phạm vi đối tượng chịu thuế BVMT, cũng như xem xét việc điều chỉnh mức độ điều tiết và xây dựng lộ trình áp dụng tăng thuế BVMT. Ngoài ra, cũng cần nghiên cứu để xây dựng chính sách thu phí BVMT đối với khí thải, đồng thời rà soát lại để sửa đổi các chính sách thu khác đối với việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch để đảm bảo tính pháp lý.

- Đối với chính sách thuế tài nguyên: Nhà nước nên xem xét giảm thuế suất thuế tài nguyên phù hợp đối với các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, quặng sắt, bô xít và các loại khoáng sản khác khai thác, chế biến tại các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Bên cạnh đó, cũng cần xem xét việc thay đổi căn cứ tính thuế tài nguyên, chẳng hạn: thay đổi cách tính bằng sản lượng khai thác sang theo trữ lượng có thể khai thác được theo thiết kế được duyệt và có chính sách khuyến khích khai thác tận thu thêm trữ lượng; rà soát thuế suất của tất cả các loại tài nguyên để cân nhắc việc điều chỉnh tăng, giảm hợp lý.Thêm vào đó, Nhà nước cần phải xem xét và bổ sung đối với hoạt động thu mua gom, cũng như tăng cường công tác quản lý thuế nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế tài nguyên như: quy định cụ thể về cơ chế phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan tài nguyên môi trường trong xác định sản lượng tài nguyên tính thuế; xác định trách nhiệm chủ trì, phối hợp, cách thức phối hợp của cơ quan chủ trì và trách nhiệm người đứng đầu có liên quan trong quản lý thuế tài nguyên; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại để giám sát, xác định đúng sản lượng tài nguyên được khai thác; nâng cao vai trò của chính quyền địa phương trong quản lý thu đối với khai thác tài nguyên.

- Sớm xây dựng và ban hành thuế carbon. Đề xuất khuyến nghị này dựa trên việc đưa ra hai phương án để Việt Nam lựa chọn: (1) tích hợp thuế carbon vào thuế BVMT hiện có; (2) ban hành thuế carbon với tư cách là một loại thuế hoàn toàn mới, độc lập trong hệ thống thuế. Tuy nhiên, việc nên lựa chọn theo phương án nào thì cần phải phân tích kỹ. Đối với phương án 2 sẽ có những khó khăn sau: Nhà nước sẽ phải trải qua một quá trình mất nhiều thời gian từ soạn thảo, dự thảo, xin ý kiến, phê duyệt...; dễ gây ra tình trạng chồng chéo giữa thuế carbon và thuế BVMT, thậm chí có thể xảy ra tình trạng đánh thuế trùng. Việc áp dụng thuế carbon mới đòi hỏi phải thiết lập được hệ thống giám sát, báo cáo và thẩm tra (MRV). Đây sẽ là một khó khăn lớn trong bối cảnh phần lớn ngành công nghiệp ở Việt Nam chưa thiết lập MRV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2013), *Thông tư số 219/2013.TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng*.
2. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*.
3. Đỗ Thị Phi Hoài, Bùi Văn Hiền (2022), *Chính sách thuế bảo vệ môi trường với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh tại Việt Nam*.
4. Fan, Xinghua & Li, Xuxia & Yin, Jiuli (2019), *Impact of environmental tax on green development: A nonlinear dynamical system analysis*. PLOS ONE. 14. e0221264. 10.1371/journal.pone.0221264
5. Green Growth Leaders (2011), *Shaping the Green Growth Economy*, Retrieved from <https://sustainabledevelopment.un.org/index.php?page=view&type=400&nr=691&menu=1515>
6. Hậu Lộc (2022), *Hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính cho tăng trưởng xanh*.
7. H. Thoan (2019), *Cần hoàn thiện chính sách thuế hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững*.
8. Lê Quang Thuận (2020), *Chính sách thuế đối với tài nguyên ở Việt Nam*.
9. Ngô Văn Khương (2016), *Chính sách thuế với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ.
10. Nguyễn Cảnh Nam, *Bàn về thuế tài nguyên và chính sách thuế, phí đối với khai thác khoáng sản*.
11. Nguyễn Thị An (2021), *Chính sách thuế đối với tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam hiện nay và một số khuyến nghị*.
12. Nguyễn Thị Thu Hiền (2022), *Thuế carbon – công cụ kinh tế hiệu quả trong việc thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính*.
13. OECD (2014), *Green Growth Indicators 2014*. OECD Green Growth Studies, OECD Publishing.
14. OECD (2022), *What is green growth and how can it help deliver sustainable development?*, truy cập tại: <https://www.oecd.org/greengrowth/whatisgreengrowthandhowcanithelpdeliverustainabledevelopment.htm#:~:text=The%20focus%20of%20green%20growth,food%20production%20and%20human%20health>.
15. Quốc hội (2008), *Luật Thuế giá trị gia tăng*, Luật số 13/2008/QH12.
16. Quốc hội (2008), *Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt*, Luật số 27/2008/QH12.
17. Quốc hội (2009), *Luật Thuế tài nguyên*, Luật số 45/2009/QH12.
18. Quốc hội (2010), *Luật Thuế bảo vệ môi trường*, Luật số 57/2010/QH12.

19. Quốc hội (2014), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế*, Luật số 71/2014/QH13.
20. Quốc hội (2016), *Luật Thuế xuất nhập khẩu*, Luật số 107/2016/QH12.
21. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050*.
22. Trương Bá Tuấn (2022), *Chính sách thuế thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam*.
23. UN(2012), *Green Growth. Sustainable Development Goals Knowledge Platform*. Retrieved 02 May, 2019, from <https://sustainabledevelopment.un.org/index.php?menu=1447>
24. UN (2015), *Sustainable Development Goals: 17 goals to transform our world*. Retrieved from <http://www.un.org/sustainabledevelopment/sustainable-development-goals/>

11.

CÚ SỐC PHI TRUYỀN THỐNG VÀ RỦI RO LÂY LAN TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG HOA KỲ: THẢO LUẬN VÀ ĐỊNH HÌNH CHO CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TẠI VIỆT NAM

Võ Tâm Dũng*, ThS. Tô Công Nguyên Bảo*

Tóm tắt

Trong khoa học chính sách tiền tệ hiện nay, mục tiêu mà các quốc gia cần hướng đến là ổn định giá cả, ổn định sản lượng, và ổn định hệ thống tài chính. Điều này thật sự cần thiết khi bối cảnh thế giới diễn biến hết sức phức tạp, tính bất ổn ngày càng gia tăng, những cú sốc nội sinh (bên trong nền kinh tế) và ngoại sinh (bên ngoài nền kinh tế) càng trở nên khó đoán. Phạm vi bài viết này hướng đến là sự ổn định của hệ thống tài chính, trong đó vai trò điều tiết và giám sát hệ thống ngân hàng được ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, điều này đúng cho cả một quốc gia phát triển như Hoa Kỳ và những nước đang phát triển như Việt Nam. Những cú sốc truyền thống và phi truyền thống trước đây đã cho thấy những hậu quả nặng nề lên hệ thống ngân hàng và diễn hình là sự phá sản của các ngân hàng. Trong bài viết này, chúng tôi xem xét những tác động của các cú sốc phi truyền thống như: biến đổi khí hậu và đại dịch đến các nền kinh tế và hệ thống ngân hàng thông qua các nghiên cứu thực nghiệm và dữ liệu thống kê mà chúng tôi đã tiến hành thu thập. Bài viết này cung cấp thông tin về tính nhạy cảm của hệ thống ngân hàng Hoa Kỳ cũng như chỉ ra tính mong manh khi đối mặt với những cú sốc phi truyền thống. Chúng tôi nhấn mạnh vào những rủi ro tiềm ẩn liên quan đến tình trạng mất khả năng thanh toán vì các hoạt động kinh doanh không lành mạnh cũng như những tác động bất lợi từ các cú sốc phi truyền thống gây ra. Sự phá sản của một tổ chức tài chính như ngân hàng không chỉ tạo ra mối đe dọa cho bản thân các nhà quản trị, nhà đầu tư mà còn có thể khuếch đại và lây lan ra toàn hệ thống, cuối cùng có thể dẫn đến thảm họa tài chính trên diện rộng. Cuối cùng, chúng tôi tóm lược lại một số nhận định liên quan đến các bài học từ khủng hoảng và đề xuất những cách tiếp cận mới trong việc điều hành chính sách, đặc biệt là từ góc nhìn của các ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương.

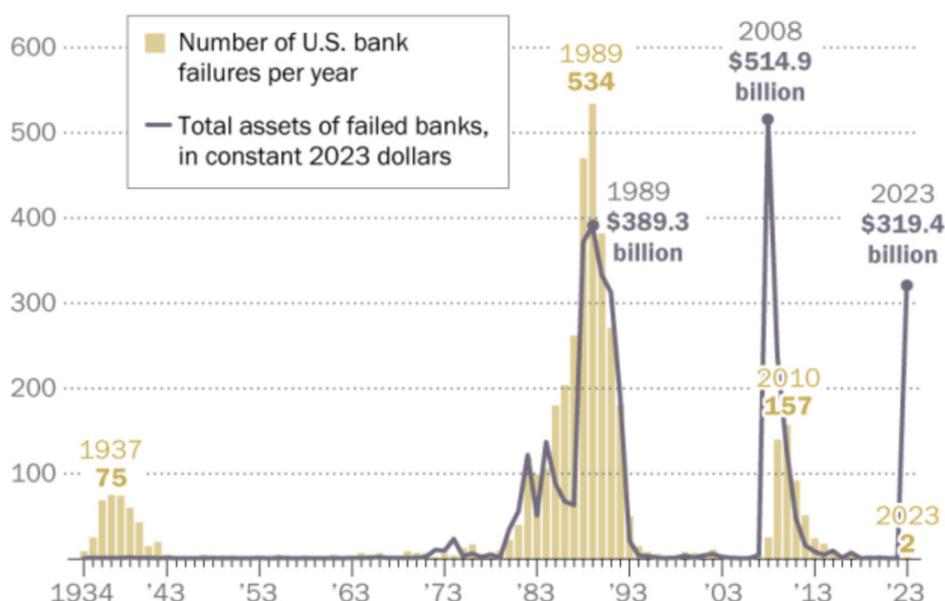
Từ khóa: cú sốc phi truyền thống, rủi ro, chính sách tiền tệ, Việt Nam

* Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kể từ khi hệ thống tài chính ra đời, thị trường tài chính trên toàn thế giới đã chứng kiến cả sự phát triển không ngừng lẫn những lần sụp đổ vì các cú sốc bên trong và bên ngoài nền kinh tế. Hoạt động kinh tế của mọi quốc gia đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng bất cứ khi nào hệ thống tài chính rơi vào tình trạng báo động, cho dù đó là tình trạng đã được dự đoán trước hay chưa được dự đoán trước. Kết quả là tỷ lệ thất nghiệp tăng cao và số lượng đáng kể cá nhân bị phá sản, khiến nhiều nền kinh tế trên thế giới tiếp tục gặp khó khăn trong một khoảng thời gian. Công nhân bị sa thải với số lượng lớn để các công ty có thể tái cân bằng giá trị tài sản của tổ chức. Đây là điều thường được chứng kiến mỗi khi xảy ra khủng hoảng tài chính. Mỗi cuộc khủng hoảng không chỉ dẫn đến sự phá sản của các doanh nghiệp mà còn dẫn đến sự phá sản của một số lượng lớn các ngân hàng có giá trị đáng kể. Kết quả là một hệ thống tài chính vốn đã bất ổn lại càng trở nên bất ổn hơn khi cơn bão khủng hoảng ập đến.

Hệ thống tài chính của một quốc gia là yếu tố quan trọng nhất quyết định mức độ phát triển kinh tế của quốc gia đó, thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp, giáo dục, nông nghiệp và nguồn lao động chất lượng cao phù hợp với công nghệ hiện đại. Để thực hiện được mục tiêu này, hệ thống tiền tệ sử dụng các phương pháp như cho vay và tài trợ để đẩy nhanh quá trình. Ngay cả những người không được đào tạo về tài chính, ngân hàng cũng có thể hiểu được tầm quan trọng to lớn của ngành Ngân hàng và toàn bộ hệ thống tài chính. Sự kiểm soát mà Chính phủ và ngân hàng trung ương thực hiện đối với các lĩnh vực tài chính và ngân hàng thương mại trên thế giới trong vài thập kỷ qua hướng đến mục tiêu ổn định lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, cần thiết phải có một chiến lược phù hợp để xác định các cuộc khủng hoảng tài chính là một trở ngại đáng kể cần vượt qua, đây là mục tiêu về ổn định hệ thống tài chính. Hiện nay, vẫn tồn tại những tranh luận trong các tài liệu học thuật về một định nghĩa chung đối với khủng hoảng tài chính. Điều này đặc biệt đúng khi xem xét tính chất đa dạng của các cuộc khủng hoảng tài chính. Một số nghiên cứu đưa ra những định nghĩa chung về khủng hoảng tài chính mà không chỉ rõ chúng thật sự đến từ đâu, cho dù đã có nhiều loại khủng hoảng tài chính khác nhau trước đây. Nhiều tác giả đã cố gắng mô tả hoặc định nghĩa khủng hoảng tài chính là gì. Tuy nhiên, những định nghĩa này cực kỳ mơ hồ và không thể giải thích thỏa đáng tất cả các cuộc khủng hoảng đã và đang xảy ra trên thị trường tài chính. Mặt khác, Bordo và cộng sự (2001) mô tả các cuộc khủng hoảng tài chính là thời điểm thị trường biến động được đánh dấu bằng những khó khăn nghiêm trọng như thanh khoản và phá sản đòi hỏi sự tham gia của Chính phủ để ngăn chặn những kết quả không lường trước được. Khi xảy ra khủng hoảng tài chính ở một hoặc nhiều khu vực, đối tượng tham gia nhạy cảm nhất là các ngân hàng. Một cách để đánh giá khả năng dễ bị tổn thương của ngân hàng trước rủi ro hệ thống là xem xét ngân hàng đã hoạt động tốt như thế nào trong suốt các cuộc khủng hoảng trước đó. Fahlenbrach và cộng sự (2012) đã sử dụng rủi ro văn hóa để xác định liệu hoạt động lịch sử của tổ chức đó có khả năng chịu đựng khủng hoảng hay không. Mặt khác, rủi ro văn hóa không phải lúc nào cũng là yếu tố quyết định liệu các ngân hàng có thể vượt qua khủng hoảng tài chính hay không. Điều này được tính toán tùy thuộc vào nhiều yếu tố.

Hình 1. Các ngân hàng Hoa Kỳ bị phá sản vào thời gian 1937 - 2023

Nguồn: Pew Research Center

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu đã chứng minh rằng, sự lan rộng của rủi ro tài chính, dù là trong nước hay nước ngoài, đều gây ra những hậu quả lâu dài và có thể gây ra thảm họa kinh tế cho một quốc gia. Cuộc Đại suy thoái, bắt đầu ở Hoa Kỳ vào năm 1930, sau Thế chiến thứ nhất và cuối cùng lan sang các khu vực khác trên thế giới, bao gồm châu Âu, Nhật Bản và châu Mỹ Latinh. Trong thời kỳ phục hồi sau Thế chiến thứ nhất, một số quốc gia đáng chú ý được coi là cường quốc kinh tế cũng gặp phải những thách thức. Sự hoảng loạn trong ngành Ngân hàng xảy ra khi một số lượng đáng kể người gửi tiền đồng thời không còn tin tưởng vào khả năng ngân hàng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của họ. Vì các ngân hàng đương nhiên chỉ giữ lại một phần tiền gửi để dự trữ tiền mặt nên họ buộc phải thanh lý các khoản vay để có đủ lượng tiền mặt cần thiết. Do sự lây lan này, hệ thống tài chính ở châu Âu đã tăng cường cảnh giác khi một số lượng lớn các nhà đầu tư và cá nhân đã rút tiền nhằm đổ lỗi cho sự sụp đổ của nền kinh tế. Trong thời kỳ khủng hoảng, các nhà đầu tư tư nhân và cá nhân thường thích tiết kiệm tiền hơn là đầu tư vào những lĩnh vực được coi là nguy hiểm. Ngoài những cú sốc truyền thống có khả năng lây lan các cuộc khủng hoảng tài chính, những cú sốc phi truyền thống như biến đổi khí hậu và đại dịch cũng được chứng minh là có tác động đến tính toán của các bên tham gia trên thị trường tài chính, dẫn đến những bất ngờ không thể kiểm soát được. Điều này cũng dẫn đến một vấn đề lan rộng từ những người tham gia thị trường tài chính trong nước sang nước ngoài, được gọi là cuộc khủng hoảng lây nhiễm.

Bài viết này được thực hiện nhằm đánh giá các cú sốc phi truyền thống và các cú sốc thông thường đã dẫn đến sự sụp đổ của các ngân hàng như thế nào. Các nghiên cứu về lý thuyết và thực nghiệm đã cố gắng giải thích tại sao các ngân hàng vẫn là thành phần dễ bị tổn thương nhất trong hệ thống tài chính. Các nội dung còn lại của bài viết này sẽ đưa ra lời giải

thích tại sao ngân hàng là mắt xích nhạy cảm nhất gây ra khủng hoảng kinh tế, bất kể các cú sốc đó là truyền thống hay phi truyền thống.

2. SỰ LÂY LAN RỦI RO TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

Trong những năm gần đây, tần suất các cuộc khủng hoảng tài chính ngày càng gia tăng, kéo theo sự gián đoạn của nền kinh tế và các cuộc khủng hoảng ngày càng nghiêm trọng. Mức độ nghiêm trọng của khủng hoảng có thể cần một lượng thời gian đáng kể để phục hồi và có một số yếu tố góp phần vào việc này. Sự phụ thuộc ngày càng tăng vào các công cụ tài chính phức tạp, mức nợ và đòn bẩy trong nền kinh tế ngày càng tăng cũng như sự toàn cầu hóa và tính liên kết ngày càng tăng của các thị trường tài chính là một số biến số có thể góp phần gây ra hiện tượng này. Bên cạnh những bất cập có thể xảy ra trong công tác giám sát, điều tiết khu vực tài chính; độ nhạy cảm của thông tin cũng là một yếu tố được nhắc đến như một yếu tố có thể ảnh hưởng trực tiếp đến ngân hàng. Ví dụ, sự chuyển đổi từ nợ không nhạy cảm với thông tin sang nợ nhạy cảm với thông tin gây ra tình trạng các công cụ tài chính trước đây được cho là an toàn và dễ giao dịch đột nhiên trở nên khó định giá và khó bán. Động thái này tiềm ẩn khả năng truyền tải về sự sụp đổ của thị trường và một thảm họa tài chính tiếp theo (Maurice, Odle, 2009; Bordo và cộng sự, 2001; Trí Vi Đặng và cộng sự, 2020).

Khi một cú sốc tài chính xảy ra, ai cũng muốn rút tiền ra để bảo toàn số tiền mình đã gửi, như đã nêu trong bài viết “Đóng băng tiền gửi của người gửi ở các ngân hàng gặp khó khăn về tài chính” của tác giả Douglas D. David và Robert J. Reilly. Điều này là do mọi người đều muốn đảm bảo số tiền mà họ đã gửi. Bảo hiểm tiền gửi được cung cấp cho mọi người gửi tiền; tuy nhiên, chính sách này chỉ có lợi cho những người thực hiện thanh toán với số tiền tương đối khiêm tốn. Người gửi tiền được coi là đã mất tiền khi số tiền lớn hơn khoản bồi thường do bảo hiểm cung cấp. Cuối cùng, như đã thấy trong cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra năm 2008, nhiều tổ chức không phải là ngân hàng tham gia bằng cách sử dụng các công cụ tài chính như thương phiếu, quỹ tương hỗ thị trường tiền tệ và vốn cổ phần. Lãi suất của nợ dài hạn được xác định bằng một cuộc đấu giá, trong khi lãi suất của nợ ngắn hạn có cấu trúc giống nợ hơn và có lãi suất thấp hơn.

Khi một cú sốc xảy ra ở một khu vực hoặc quốc gia có khả năng lan rộng ra một khu vực rộng lớn hơn đáng kể hoặc tới một số quốc gia trên toàn thế giới. Tuy nhiên, do mỗi quốc gia đều có hệ thống tài chính riêng biệt nên thật khó hiểu khi có sự truyền tải như vậy trong hệ thống tài chính. Sự lây truyền này có thể là do hệ thống ngân hàng được kết nối với hệ thống tài chính toàn cầu. Ngoài ra, khi cú sốc tiền tệ xảy ra ở Thái Lan cũng ảnh hưởng đến rất nhiều quốc gia ở Đông Nam Á. Bên cạnh hệ thống tài chính toàn cầu mang tính chủ quan cao, còn có rất nhiều yếu tố bổ sung góp phần làm lan rộng cuộc khủng hoảng, bao gồm: sự lây lan phức tạp, sự lan truyền các cú sốc thanh khoản, hành vi hoảng loạn, vai trò của ngân hàng trung ương trong việc điều hành hệ thống tài chính và chính sách trong thời kỳ khủng hoảng (Kaminsky và Reinhart, 2000; Torri và Giacometti, 2023; Temin, 1993; Allen và Gale, 2000).

2.1. Sự lây lan rủi ro trên thị trường tài chính

Theo định nghĩa về sự lây lan của Geert Bekaert, Campbell R. Harvey và Angela Ng (2005), thuật ngữ “tương quan quá mức” (excessive correlation) đề cập đến mối tương quan cao hơn những gì người ta dự đoán khi xem xét các nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế. Mặt khác, nếu hai thị trường thể hiện mức độ đồng chuyển động cao trong thời gian ổn định, ngay cả khi các thị trường tiếp tục liên kết chặt chẽ sau một cú sốc, thì điều này có thể không tạo thành sự lây lan (Forbes và Rigobon, 2002). Thật không may là thiếu sự đồng thuận về các định nghĩa về nguyên tắc cơ bản, bản chất của chúng khác nhau giữa các quốc gia và các định nghĩa về sự lây lan trong hệ thống tài chính được các quốc gia khác nhau sử dụng. Sự mở rộng của thương mại cũng dẫn đến sự mở rộng của hệ thống tài chính. Các ngân hàng kết nối với nhau xuyên biên giới để xây dựng một hệ thống phục vụ mục tiêu phát triển đầu tư và thương mại. Có thể các liên kết hệ thống sẽ tác động có lợi bằng cách đa dạng hóa rủi ro cho các ngân hàng độc lập; tuy nhiên, chúng cũng có khả năng gây tác động tiêu cực bằng cách thiết lập các kênh mà qua đó các cú sốc có thể lan rộng. Do đó, sự lan rộng của một cú sốc kinh tế, tài chính từ thị trường này sang thị trường khác trong một quốc gia hoặc trên toàn cầu là điều chúng tôi muốn đề cập khi nói về sự lây lan tài chính. Nền kinh tế của một quốc gia hoặc nền kinh tế của một khu vực có thể bị suy thoái do hậu quả của sự lây lan tài chính.

Leightner (2007) khẳng định rằng, cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu ở Thái Lan vào năm 1997 và sau đó bắt đầu lan rộng sang các quốc gia châu Á khác làm nổi bật sự lây lan xảy ra thông qua khu vực ngân hàng. Xuất hiện các cuộc tấn công đầu cơ vào đồng tiền Thái Lan, tiền lương tăng nhanh, bong bóng đầu cơ bất động sản và sự phá sản của các tổ chức tài chính ở Thái Lan đều góp phần vào sự xuất hiện của cuộc khủng hoảng này. Ngoài ra, sự hỗ trợ của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) càng khiến cuộc khủng hoảng tài chính ở Thái Lan trở nên nghiêm trọng hơn, dẫn đến sự phá sản của các tổ chức tài chính trong nước và lan rộng khắp Đông Nam Á. Một trong những cuộc khủng hoảng tiếp theo là cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu diễn ra tại Hoa Kỳ trong những năm 2007 và 2008. Câu chuyện về cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra ở Hoa Kỳ năm 2007 - 2008 bắt đầu tái hiện vào năm 2005 - 2006, khi các khoản vay từ ngân hàng và công ty bảo hiểm không minh bạch. Để duy trì nguồn vốn hoạt động ổn định, gã khổng lồ bảo hiểm AIG buộc phải bán nợ xấu cho một số ngân hàng lớn. Mặt khác, AIG đã không thực hiện bất kỳ hành động nào để chuộc lại các hợp đồng hoán đổi nợ xấu của mình và khi thị trường tiếp tục xấu đi, công ty đã không còn khả năng thanh toán các cam kết của mình. Điều quan trọng cần biết là Tập đoàn AIG là một tập đoàn “quá lớn để sụp đổ”. Điều này là do nếu AIG tuyên bố phá sản, nó sẽ gây ra một cú sốc nặng nề cho hệ thống tài chính toàn cầu. Do đó, Chính phủ Hoa Kỳ đã đề nghị hỗ trợ tài chính cho AIG để giúp công ty khắc phục vấn đề này (Glasserman và Young, 2016). Tuy nhiên, khi Lehman Brothers, một ngân hàng “quá lớn để sụp đổ”, nộp đơn xin phá sản, rõ ràng là việc bảo toàn AIG sẽ không đủ để ngăn chặn thảm họa xảy ra. Glasserman và Young (2016) cho rằng, mọi chuyện có thể sẽ được giải quyết theo chiều hướng tốt đẹp hơn khi Lehman Brothers đưa ra thông báo sẽ thanh lý quỹ dự trữ chính. Các chủ nợ cũng như người tiêu dùng và nhà đầu tư

đã bắt đầu thực hiện các hành động phòng ngừa trước cuộc khủng hoảng. Những chiến thuật này bao gồm tích trữ thanh khoản và rút tiền khỏi các địa điểm của Lehman Brothers càng nhanh càng tốt. Cả việc phô biến kiến thức lẩn kìm nén nỗi sợ hãi của các nhà đầu tư đều không đủ để ngăn chặn sự sụp đổ của Lehman Brothers.

2.2. Cơ chế lây lan rủi ro

Theo nghiên cứu của Cheung, Tam và Szeto (2009), thông tin bất cân xứng và hành vi bầy đàn là những cơ chế chính dẫn đến sự lây lan rủi ro trong hệ thống tài chính nói chung và ngân hàng nói riêng. Khi có suy đoán rằng, một ngân hàng đang bị mất thanh khoản do các khoản nợ xấu không đồng đều, một tỷ lệ đáng kể khách hàng sẽ rút tiền khỏi ngân hàng. Khách hàng rút càng nhiều tiền ra khỏi ngân hàng thì khả năng ngân hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình càng lớn. Hơn nữa, khi người gửi tiền hoặc các nhà đầu tư chứng kiến một quốc gia gặp khủng hoảng tài chính họ sẽ có tâm lý sợ hãi và đưa ra các hành động để bảo vệ tài sản của mình. Theo phát hiện của Ozkan và Unsal (2012), lan tỏa tài chính là phương tiện chuyển tải những biến động trong nền kinh tế toàn cầu sang nền kinh tế riêng lẻ. Khi nền kinh tế toàn cầu bị thắt chặt tín dụng, các nhà đầu tư có thể dự đoán rằng, điều này sẽ được truyền tải tới nền kinh tế riêng lẻ thông qua các liên kết tài chính. Đây là điều mà họ có thể thấy trước sẽ xảy ra. Tín dụng trong nước ngày càng khó đạt được và nền kinh tế trở nên khó quản lý hơn do một cuộc khủng hoảng toàn cầu phi truyền thống, đó là sự thất bại của Ngân hàng Silicon Valley.

2.3. Cho vay liên ngân hàng và rủi ro hệ thống

Khái niệm “cho vay liên ngân hàng” có thể được mô tả như sau: ngân hàng có khả năng vay tiền từ ngân hàng khác để đảm bảo có đủ thanh khoản đáp ứng nhu cầu cấp thiết hoặc có thể cho vay khi dư tiền. Thông lệ chung là vay tiền để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản này. Nó được thực hiện để bù đắp cho bất kỳ thiếu sót nào hoặc dự đoán việc rút tiền mà ngân hàng không thể xử lý. Khi nói đến việc giảm bớt các vấn đề về thanh khoản trong một khoảng thời gian không thích hợp, cho vay liên ngân hàng luôn là một giải pháp thay thế đặc biệt thành công cho các ngân hàng. Về định nghĩa rủi ro hệ thống trong bối cảnh khủng hoảng toàn cầu cũng chưa có sự thống nhất chung. Rủi ro hệ thống được định nghĩa là sự lan truyền rủi ro không thể đa dạng hóa do các cú sốc truyền thống lẩn phi truyền thống gây ra (Smaga, 2014; Freixas, Martin và Skeie, 2011; Furfine, 2003).

Do sự kết nối của các mạng lưới và thực tế là các ngân hàng phụ thuộc vào nhau về mặt thanh khoản, việc cho vay liên ngân hàng có khả năng lan truyền nhanh chóng các cú sốc tài chính giữa hai hoặc nhiều ngân hàng. Khi một ngân hàng gặp phải một cú sốc, chẳng hạn như thua lỗ lớn hoặc thiếu thanh khoản, nó có thể ảnh hưởng đến khả năng ngân hàng đó sẽ cho các tổ chức tài chính khác vay tiền. Rất có thể lượng cho vay giảm này sẽ chảy xuống qua mạng lưới liên ngân hàng, điều này sẽ ảnh hưởng đến tình hình thanh khoản của các ngân hàng khác. Ngoài ra, nỗi sợ hãi lan rộng có thể dẫn đến ác cảm với rủi ro ngày càng tăng (Mikropoulou và Vouldis, 2023), từ đó khiến các ngân hàng tích trữ thanh khoản làm cho các cú sốc lan rộng trở nên nghiêm trọng hơn.

2.4. Việc sở hữu chéo và các danh mục đầu tư chéo

Câu nói “Không bỏ hết trứng vào một giỏ” thường được nhắc đến trong các hoạt động đầu tư vì sẽ có khả năng làm tăng rủi ro liên quan đến vốn chủ sở hữu. Mặt khác, khi người tiêu dùng gửi tiền vào ngân hàng, ngân hàng sẽ lấy số tiền gửi đó và cho vay hoặc mua trái phiếu, chứng khoán nhằm tối đa hóa lợi nhuận mà ngân hàng kiếm được. Theo lập luận của Galeotti và Ghiglino (2021), hội nhập đa chiều sẽ dẫn đến việc chấp nhận rủi ro và biến động quá mức. Tuy nhiên, khi quyền sở hữu một số doanh nghiệp nhất định tập trung vào tay một số ít doanh nghiệp khác thì việc hội nhập sâu hơn sẽ dẫn đến hiệu quả kinh tế chung giảm sút. Điều này là do khi một cá nhân sở hữu nhiều doanh nghiệp, chẳng hạn như ngân hàng và công ty bất động sản, điều đó sẽ dẫn đến những nguy cơ không chỉ làm giảm hiệu quả kinh tế chung của quốc gia mà thậm chí còn dẫn đến khủng hoảng tài chính vì những hành động thao túng thị trường, thao túng hoạt động kinh doanh. Nếu ngân hàng bị phá sản sẽ gây thiệt hại cho cả nền kinh tế, đe dọa đến khả năng bảo vệ các khoản tiền gửi mà Chính phủ luôn phải đảm bảo.

3. BẰNG CHỨNG TỪ DỮ LIỆU THỐNG KÊ

Trong cuộc điều tra này, các ngân hàng sụp đổ ở Hoa Kỳ trong khoảng thời gian từ năm 2001 đến năm 2023 sẽ được đưa vào danh mục dữ liệu đầu tiên. Mặc dù dữ liệu mà chúng tôi thu thập được từ Tổng Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang (FDIC) chưa đầy đủ nhưng vẫn đảm bảo tính đại diện để thực hiện các phân tích liên quan đến bài viết. Tổng Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang (FDIC) chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu ngân hàng để cung cấp bản tóm tắt về tổng số tài sản và tiền gửi mà ngân hàng nắm giữ trước khi ngân hàng cạn kiệt thanh khoản, cuối cùng dẫn đến sự sụp đổ của ngân hàng. Bài viết tập trung vào giai đoạn 2007 - 2008 và 2020 - 2023, đây là hai giai đoạn được xem là khó khăn trong hệ thống tài chính Hoa Kỳ.

Bảng 1. Các ngân hàng Hoa Kỳ phá sản, giai đoạn 2020 - 2023

STT	Tên ngân hàng, thành phố, tiểu bang	Thông cáo báo chí (PR-Press Release)	Ngày tuyên bố phá sản	Tổng tài sản ước tính (tính bằng đơn vị triệu)	Tổng số lượng tiền gửi (tính bằng đơn vị triệu)	Bên thanh toán và giao dịch
1	Citizens Bank, Sac City, IA	PR-091-2023	03/11/2023	\$66.00	\$59.00	Ngân hàng Iowa Trust và Ngân hàng Tiết kiệm (Saving Bank) sẽ đảm nhận tất cả các khoản tiền gửi và về cơ bản là toàn bộ tài sản của Ngân hàng Citizens
2	Heartland Tri-State Bank, Elkhart, KS	PR-058-2023	28/7/2023	\$139.00	\$130.00	Ngân hàng Dream First, Hiệp hội Quốc gia, đảm nhận tất cả các khoản tiền gửi và về cơ bản là tất cả tài sản của Ngân hàng Heartland Tri-State.

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2024
 THÚC ĐẨY TỔNG CẦU ĐỂ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH MỚI

STT	Tên ngân hàng, thành phố, tiểu bang	Thông cáo báo chí (PR-Press Release)	Ngày tuyên bố phá sản	Tổng tài sản ước tính (tính bằng đơn vị triệu)	Tổng số lượng tiền gửi (tính bằng đơn vị triệu)	Bên thanh toán và giao dịch
3	First Republic Bank, San Francisco, CA	PR-034-2023	01/5/2023	\$229,100.00	\$103,900.00	Ngân hàng JPMorgan Chase, Hiệp hội Quốc gia, đảm nhận tất cả các khoản tiền gửi và về cơ bản là toàn bộ tài sản của Ngân hàng First Republic.
4	Signature Bank, New York, NY	PR-018-2023; PR-021-2023	12/3/2023	\$110,400.00	\$88,600.00	Vào Chủ nhật, ngày 12 tháng 3 năm 2023, Ngân hàng Signature đã bị đóng cửa bởi Bộ Dịch vụ Tài chính Tiểu bang New York, cơ quan đã chỉ định FDIC làm người quản lý. Vào Chủ nhật, ngày 19 tháng 3 năm 2023, FDIC đã ký một thỏa thuận mua và nhận lại về cơ bản tất cả các khoản tiền gửi và danh mục cho vay nhất định với Flagstar Bank, NA, Hicksville, NY, một công ty con thuộc sở hữu hoàn toàn của New York Community Bancorp, Inc., Westbury, NY.
5	Silicon Valley Bank, Santa Clara, CA	PR-019-2023, PR-023-2023	10/3/2023	\$209,000.00	\$175,400.00	Để bảo vệ người gửi tiền, vào thứ Hai, ngày 13 tháng 3 năm 2023, FDIC đã chuyển tất cả các khoản tiền gửi của Ngân hàng Thung lũng Silicon sang Ngân hàng Đầu tư Silicon, N.A., một "ngân hàng bắc cầu" đầy đủ dịch vụ do FDIC điều hành khi tiếp thị tổ chức. Vào ngày 26 tháng 3 năm 2023, FDIC đã ký kết thỏa thuận mua và thừa nhận đối với tất cả các khoản tiền gửi và khoản vay của Ngân hàng Silicon Valley Bridge, N. A., với First Citizens Bank & Trust Company, Raleigh, NC. Là một phần của giao dịch này, Ngân hàng Silicon Valley Bridge, N.A đã được đưa vào cơ quan tiếp nhận.
6	Almena State Bank, Almena, KS	PR-119-2020	23/10/2023	\$70.00	\$68.70	Ngân hàng Equity đã đồng ý tiếp nhận tất cả các khoản tiền gửi.

STT	Tên ngân hàng, thành phố, tiểu bang	Thông cáo báo chí (PR-Press Release)	Ngày tuyên bố phá sản	Tổng tài sản ước tính (tính bằng đơn vị triệu)	Tổng số lượng tiền gửi (tính bằng đơn vị triệu)	Bên thanh toán và giao dịch
7	First City Bank of Florida, Fort Walton Beach, FL	PR-112-2020	16/20/2020	\$134.70	\$131.40	Ngân hàng United Fidelity đã đồng ý đảm nhận tất cả khoản tiền gửi.
8	First State Bank, Barboursville, WV	PR-046-2020	03/4/2020	\$152.40	\$139.50	Ngân hàng MVB đã đồng ý tiếp nhận tất cả các khoản tiền gửi ngoại trừ một số khoản tiền gửi môi giới nhất định.
9	Ericson State Bank, Ericson, NE	PR-011-2020	14/02/2020	\$100.90	\$95.20	Ngân hàng Farmers và ngân hàng Merchants đã đồng ý đảm nhận toàn bộ số tiền gửi

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Dựa vào Bảng 1, giai đoạn 2020 - 2023, khi thế giới bắt đầu xuất hiện dịch bệnh (còn được gọi là cú sốc ngoại sinh) đã làm ảnh hưởng nền kinh tế nghiêm trọng, khi mà tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, lãi suất tăng cao do Chính phủ bơm ra nền kinh tế các gói cứu trợ cho người lao động và nền y tế. Các ngân hàng nhìn chung sẽ có một bảng cân đối kế toán về các danh mục mình đầu tư, tuy nhiên, ngân hàng không thể dự đoán được rằng, cú sốc ngoại sinh này sẽ làm ảnh hưởng đến các danh mục đầu tư trong bảng cân đối kế toán. Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED) tăng lãi suất do các gói cứu trợ của Chính phủ ra nền kinh tế đã gây ra lạm phát. Việc tăng lãi suất làm cho các danh mục đầu tư như trái phiếu, cổ phiếu bị mất giá. Các ngân hàng đầu tư nhiều hạng mục trái phiếu bắt đầu bị mất vốn. Khi mà tin đồn về vốn của các ngân hàng được lây lan, người gửi tiền đồng loạt đi rút tiền để bảo toàn và không bị mất trắng. Các ngân hàng không thể xoay sở được dòng tiền vì tiền đã được đầu tư vào các danh mục khác. Vì thế, các ngân hàng thực hiện việc bán các danh mục, bất kể có lỗ như thế nào, để có thể trả tiền cho những cá nhân và doanh nghiệp gửi tiền. Trong giai đoạn này, chỉ có 9 ngân hàng ở Mỹ thông báo phá sản, so với quy mô gần 30 ngân hàng vào 2007 - 2008. Tuy nhiên, tổng tài sản của 9 ngân hàng phá sản vào giai đoạn 2020 - 2023 rơi vào 549.163 triệu USD.

Bảng 2. Các ngân hàng Hoa Kỳ phá sản, giai đoạn 2007 - 2008

STT	Tên ngân hàng, thành phố, tiểu bang	Thông cáo báo chí (PR - Press release)	Ngày tuyên bố phá sản	Tổng tài sản ước tính (tính bằng đơn vị triệu)	Tổng số lượng tiền gửi (tính bằng đơn vị triệu)	Bên thanh toán và giao dịch
1	Sanderson State Bank, Sanderson, TX	PR-135-2008	12/12/2008	\$37.0	\$27.90	Ngân hàng liên bang quận Pecos, thành phố Fort Stockton, đảm nhận tất cả các khoản tiền gửi.
2	Haven Trust Bank, Duluth, GA	PR-134-2008	12/12/2008	\$572.0	\$515.00	Chi nhánh ngân hàng và Công ty ủy thác ở thành phố Winston-Salem, đảm nhận tất cả khoản tiền gửi.

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2024
 THÚC ĐẨY TỔNG CẦU ĐỂ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH MỚI

STT	Tên ngân hàng, thành phố, tiểu bang	Thông cáo báo chí (PR - Press release)	Ngày tuyên bố phá sản	Tổng tài sản ước tính (tính bằng đơn vị triệu)	Tổng số lượng tiền gửi (tính bằng đơn vị triệu)	Bên thanh toán và giao dịch
3	First Georgia Community Bank, Jackson, GA	PR-132-2008	05/12/2008	\$237.5	\$197.40	Ngân hàng United đảm nhận tất cả khoản tiền gửi.
4	PFF Bank and Trust, Pomona, CA	PR-124-2008	21/11/2008	\$3700.0	\$2,400.00	Trong một giao dịch được FDIC tạo điều kiện, Ngân hàng Hoa Kỳ, Hiệp hội Quốc gia, đã mua lại hoạt động ngân hàng của PFF Bank and Trust và đồng ý đảm nhận tất cả các khoản tiền gửi.
5	Downey Savings and Loan Association, F.A., Newport Beach, CA	PR-124-2008	21/11/2008	\$12800.0	\$9,700.00	Trong một giao dịch được FDIC tạo điều kiện thuận lợi, Ngân hàng Hoa Kỳ, Hiệp hội Quốc gia, đã mua lại hoạt động ngân hàng của Hiệp hội Tiết kiệm và Cho vay Downey, và đồng ý đảm nhận tất cả các khoản tiền gửi.
6	Community Bank, Loganville, GA	PR-123-2008	21/11/2008	\$681.0	\$611.40	Ngân hàng Essex đồng ý đảm nhận mọi khoản tiền gửi.
7	Security Pacific Bank, Los Angeles, CA	PR-114-2008	07/11/2008	\$561.1	\$450.10	Ngân hàng Pacific Western đồng ý đảm nhận mọi khoản tiền gửi.
8	Franklin Bank, SSB, Houston, TX	PR-113-2008	07/11/2008	\$5100.0	\$3,700.00	Ngân hàng Prosperity đồng ý đảm nhận mọi khoản tiền gửi.
9	Freedom Bank, Bradenton, FL	PR-109-2008	31/10/2008	\$287.0	\$254.00	Ngân hàng Fifth Third của Grand Rapids đồng ý đảm nhận mọi khoản tiền gửi.
10	Alpha Bank & Trust, Alpharetta, GA	PR-106-2008	24/10/2008	\$354.1	\$346.20	Hiệp hội Quốc gia Ngân hàng Stearns đồng ý đảm nhận các khoản tiền gửi được bảo hiểm không qua môi giới.
11	Meridian Bank, Eldred, IL	PR-99-2008	10/10/2008	\$39.2	\$36.90	Ngân hàng Quốc gia Hillsboro đảm nhận tất cả khoản tiền gửi
12	Main Street Bank, Northville, MI	PR-98-2008	10/10/2008	\$98.0	\$86.00	Ngân hàng Monroe và Quý Monroe đã đồng ý đảm nhận mọi khoản tiền gửi.
13	Washington Mutual Bank, Henderson, NV	PR-85-2008	25/9/2008	\$307000.0	\$188,000.00	Trong một giao dịch được FDIC tạo điều kiện, JPMorgan Chase đã mua lại hoạt động ngân hàng của Ngân hàng Tương hỗ Washington và đồng ý đảm nhận tất cả các khoản tiền gửi (khoảng 188 tỷ USD).
14	Ameribank, Inc., Northfork, WV	PR-82-2008	19/9/2008	\$115.0	\$102.00	Ngân hàng Pioneer Community đã đồng ý tiếp nhận tất cả các khoản tiền gửi tại các chi nhánh West Virginia của Ameribank; Ngân hàng Citizens Saving đồng ý đảm nhận tất cả khoản tiền gửi tại chi nhánh Ohio của Ameribank.
15	Silver State Bank, Henderson, NV	PR-77-2008	05/9/2008	\$2000.0	\$1,700.00	Ngân hàng Bang Nevada, đã đồng ý đảm nhận các khoản tiền gửi được bảo hiểm không qua môi giới.

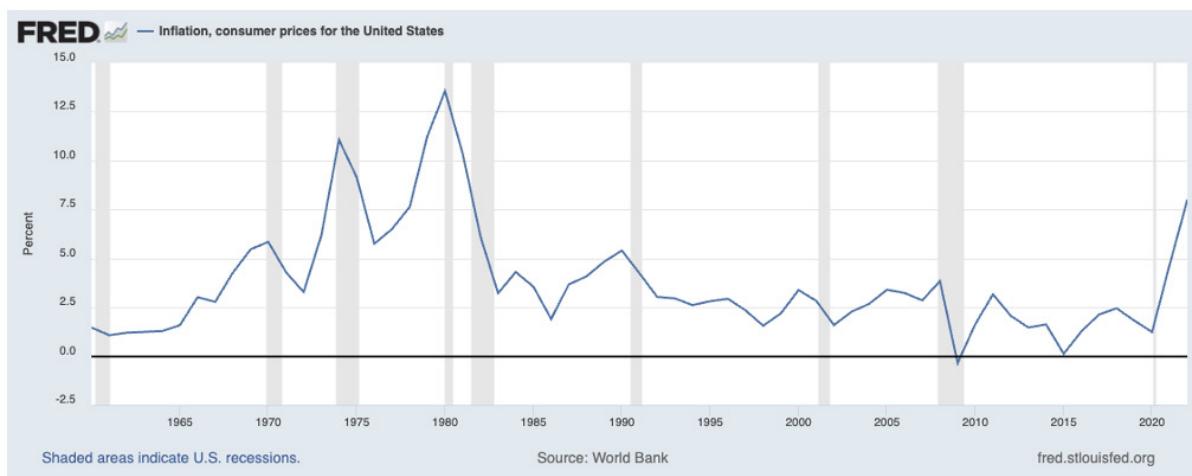
STT	Tên ngân hàng, thành phố, tiểu bang	Thông cáo báo chí (PR - Press release)	Ngày tuyên bố phá sản	Tổng tài sản ước tính (tính bằng đơn vị triệu)	Tổng số lượng tiền gửi (tính bằng đơn vị triệu)	Bên thanh toán và giao dịch
16	Integrity Bank, Alpharetta, GA	PR-74-2008	29/8/2008	\$1100.0	\$974.00	Ngân hàng Regions đồng ý đảm nhận các khoản tiền gửi.
17	Columbian Bank and Trust, Topeka, KS	PR-69-2008	22/8/2008	\$752.0	\$622.00	Ngân hàng Citizens và Công ty Tín thác, đã đồng ý tiếp nhận tất cả các tài khoản tiền gửi được bảo hiểm không qua môi giới.
18	First Priority Bank, Bradenton, FL	PR-65-2008	01/8/2008	\$259.0	\$227.00	Ngân hàng SunTrust đã đồng ý tiếp nhận tất cả các tài khoản tiền gửi được bảo hiểm không qua môi giới.
19	First National Bank of Nevada, Reno, NV	PR-63-2008	25/7/2008	\$3400.0	\$3,000.00	Ngân hàng tương hỗ của Omaha Bank, Omaha, Nebraska đã đồng ý đảm nhận tất cả các khoản tiền gửi (khoảng 3,0 tỷ USD). Vào ngày 30 tháng 6 năm 2008, Ngân hàng First National của Arizona, Scottsdale, Arizona, sáp nhập với Ngân hàng First National của Nevada và được đưa vào hoạt động này.
20	First Heritage Bank National Association, Newport Beach, CA	PR-63-2008	25/7/2008	\$254.0	\$233.00	Ngân hàng tương hỗ của Omaha đồng ý đảm nhận khoản tiền gửi (xấp xỉ 233 triệu USD).
21	IndyMac Bank, F.S.B., Pasadena, CA	PR-56-2008; PR-42-2009	11/7/2008	\$32010.0	\$19,060.00	FDIC bảo trợ các khoản tiền gửi được bảo hiểm không qua môi giới.
22	First Integrity Bank, National Association, Staples, MN	PR-41-2008	30/5/2008	\$54.7	\$50.30	Ngân hàng First International và ngân hàng Trust đã đồng ý đảm nhận mọi khoản tiền gửi.
23	ANB Financial, National Association, Bentonville, AR	PR-33-2008	09/5/2008	\$2100.0	\$1,800.00	Ngân hàng Pulaski và Công ty ủy thác đã đồng ý đảm nhận các khoản tiền gửi không qua môi giới (xấp xỉ 212 triệu USD).
24	Hume Bank, Hume, MO	PR-21-2008	07/3/2008	\$18.7	\$13.60	Ngân hàng Security đã đồng ý nhận số tiền gửi được bảo hiểm.
25	Douglass National Bank, Kansas City, MO	PR-7-2008	25/01/2008	\$58.5	\$53.80	Ngân hàng Liberty và Công ty ủy thác đồng ý đảm nhận tất cả các khoản tiền gửi.
26	Miami Valley Bank, Lakeview, OH	PR-83-2007	04/10/2008	\$86.7	\$76.00	Công ty Ngân hàng The Citizens đồng ý đảm nhận tất cả các tài khoản tiền gửi được bảo hiểm.
27	NetBank, Alpharetta, GA	PR-81-2007	28/9/2007	\$2500.0	\$2,300.00	Ngân hàng ING đồng ý đảm nhận 1,5 tỷ USD tiền gửi được bảo hiểm không qua môi giới.
28	Metropolitan Savings, Pittsburgh, PA	PR-9-2007	02/02/2007	\$15.8	\$12.00	Ngân hàng Allegheny Valley đồng ý tiếp nhận tất cả tiền gửi được bảo hiểm.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Ngược lại với Bảng 1, các ngân hàng bị phá sản vào giai đoạn khủng hoảng tài chính (cuộc khủng hoảng nội sinh) khoảng 28 ngân hàng. So với quy mô ngân hàng bị phá vào năm 2020 - 2023 thì giai đoạn 2007 - 2008 gấp 3 lần. Tuy nhiên, tổng tài sản của 28 ngân hàng bị phá sản vào giai đoạn 2007 - 2008 xấp xỉ 376.191 triệu USD, thấp hơn rất nhiều so với tổng tài sản của 9 ngân hàng bị phá sản khi cuộc khủng hoảng ngoại sinh xảy ra.

Sự sụp đổ của Ngân hàng SVB (Sillicon Valley Bank) vì nhiều lý do, bao gồm sự thiếu đa dạng trong hoạt động ngân hàng, và sự sụp đổ cỗ điển khi mà đồng loạt khách hàng rút tiền gửi do lo ngại về khả năng thanh toán của ngân hàng. Ngân hàng SVB đã đầu tư một lượng lớn tiền gửi ngân hàng vào trái phiếu dài hạn của Hoa Kỳ và chứng khoán được đảm bảo bằng thế chấp. Tuy nhiên, giá trị trái phiếu và chứng khoán giảm khi mà Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED) quyết định tăng lãi suất. Ngân hàng SVB từng cho vay tiền trong thời gian ngắn hạn; tuy nhiên, ngân hàng đã chuyển sang các danh mục đầu tư dài hạn để có lợi suất cao hơn và không bảo vệ các khoản nợ của mình bằng các khoản đầu tư ngắn hạn để thanh lý nhanh chóng. Khi các yếu tố ngoại sinh tác động đến lĩnh vực công nghệ, nhiều khách hàng đã rút tiền để cứu vãn doanh nghiệp của chính mình. SVB không có sẵn tiền mặt để thanh lý các khoản tiền gửi này vì chúng được đầu tư dài hạn. Vì thế, SVB bắt đầu bán trái phiếu với mức lỗ đáng kể để có thể thanh lý các khoản tiền gửi, chỉ trong vòng vài ngày kể từ khi công bố bán tài sản để đảm bảo tiền gửi, Ngân hàng SVB đã sụp đổ. Với ngân hàng Credit Suisse, vào năm 2020, khi đại dịch Covid-19 xảy ra (khủng hoảng ngoại sinh) đã gây ra cơn sốt tiền mặt, ngân hàng đã phải vật lộn để đáp ứng nhu cầu cấp vốn của mình. Cuộc khủng hoảng chưa từng được dự báo trước đây, vì tình thế cáp bách, các doanh nghiệp cá nhân muốn rút tiền gửi của mình tại ngân hàng, dẫn đến sự vật lộn của ngân hàng để đối phó với các khách hàng lớn rút hạn mức tín dụng. Credit Suisse đã chứng kiến dòng tiền ra gia tăng, điều này làm suy yếu thanh khoản của ngân hàng.

Có thể thấy dữ liệu thể hiện các tình huống kinh tế khác nhau trong hai khoảng thời gian riêng biệt. Cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra từ năm 2007 đến năm 2008 được đánh dấu bằng những khó khăn lan rộng trong hệ thống tài chính, đặc biệt là những khó khăn liên quan đến chứng khoán đảm bảo bằng thế chấp, bong bóng nhà đất và cho vay dưới chuẩn. Trong giai đoạn 2020 - 2023 vừa qua, có khả năng các ngân hàng sẽ phá sản trước hàng loạt thách thức kinh tế. Những thách thức này bao gồm tác động của đại dịch Covid-19, còn được gọi là các cuộc khủng hoảng phi truyền thống; những thay đổi trong hành vi của người tiêu dùng; những thay đổi trong bối cảnh kinh tế; và thậm chí có thể là những ảnh hưởng lâu dài của đại dịch và các quyết định liên quan đến chính sách tiền tệ. Theo những phát hiện này, mức độ phá sản của ngân hàng trong giai đoạn 2020 - 2023 lớn hơn quy mô phá sản của ngân hàng trong giai đoạn 2007 - 2008 xét về tổng tài sản.

Hình 2. Lạm phát, giá tiêu dùng ở Hoa Kỳ qua từng năm

Rõ ràng, việc bơm tiền vào nền kinh tế đã hỗ trợ các cá nhân khắc phục tình trạng thất nghiệp, thiếu nguồn tài chính để mua hàng hóa, dịch vụ. Tuy nhiên, Cục Dự trữ Liên bang và Chính phủ tiếp tục bày tỏ những lo ngại mới khi khuyến khích chi tiêu nhằm nỗ lực kích thích nền kinh tế, dẫn đến chỉ số giá tiêu dùng ở Hoa Kỳ tăng đột biến. Phần lớn các quốc gia, trong đó có Hoa Kỳ và các nước châu Âu, duy trì lãi suất ở mức $\pm 2\%$, trong khi phần lớn lãi suất chỉ ở khoảng 0,5% đến 1,5%. Để tạo điều kiện đầu tư và thanh khoản liền mạch, việc duy trì lãi suất ở mức thấp như vậy là có lợi. Qua việc vận dụng những hiểu biết cơ bản về kinh tế học, có thể thấy, khi lãi suất tăng thì giá trị trái phiếu, chứng khoán sẽ giảm và khi lãi suất thấp thì giá trị trái phiếu, chứng khoán sẽ tăng lên. Khi lãi suất tăng do biến động của thị trường, điều này cho thấy thị trường trái phiếu khi đó trở thành một cơ hội đầu tư không thuận lợi.

Khi lãi suất tăng, tốc độ giảm trở nên rõ rệt hơn. Do đó, khi lãi suất tăng lên mức hơn 5%, trái phiếu và chứng khoán mà ngân hàng đang nắm giữ sẽ tiếp tục mang lại lợi nhuận âm. Điều này phần nào giải thích tại sao các ngân hàng lại choáng váng và tại sao họ không có đủ thời gian để điều chỉnh khi một cú sốc phi truyền thống tác động đến nền kinh tế quốc gia và buộc Chính phủ, ngân hàng trung ương phải can thiệp. Cục Dự trữ Liên bang đã bơm một lượng tiền đáng kể trong thời kỳ dịch bệnh khiến các ngân hàng không thể phản ứng kịp thời. Lãi suất tăng đột biến này cũng khiến các ngân hàng không thể phản ứng kịp thời. Chính vì lý do này mà các ngân hàng sẵn sàng chủ quan và đầu tư vào trái phiếu, chứng khoán để tăng thu nhập.

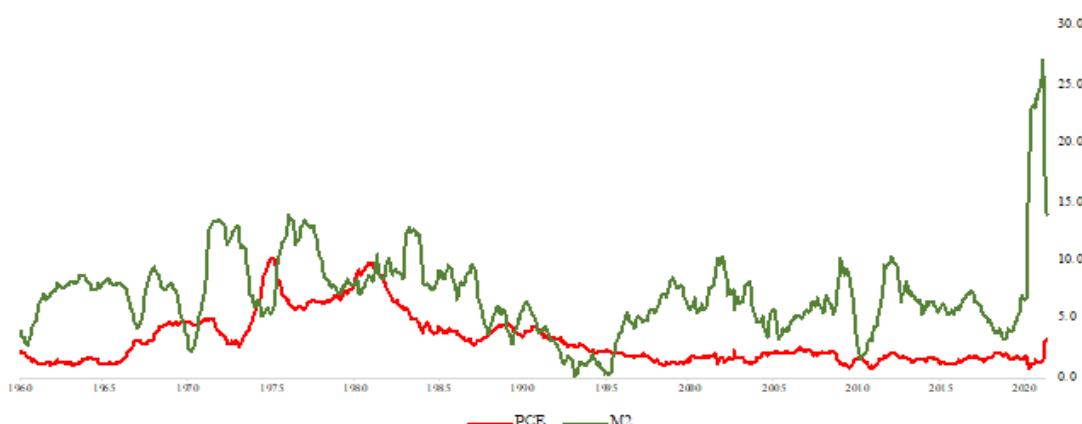
4. NHỮNG CON “GIÁN” TIỀN TỆ ĐÃ TRỞ LẠI?

Cần phải lên án những tranh luận ồn ào không đáng có với các số liệu thống kê cứng nhắc, mang tính thời điểm. Câu chuyện xoay quanh về vấn đề lạm phát của Hoa Kỳ gần đây đã phần nào phơi bày thực trạng đó, cũng như xuất hiện những “con gián” tiền tệ thế hệ mới. Không nên đặt nặng vào những con số mang tính chất thời điểm, ưu tiên trước mắt là phải duy trì để tạo nguồn lực phục hồi và phát triển kinh tế. Đại dịch Covid-19 là một cú sốc ngoại sinh phi truyền thống đối với các quốc gia, khiến các mô hình dự báo truyền thống mang tính ngắn hạn trở nên lạc lối.

Những con số thống kê hàng tháng gần đây ở Hoa Kỳ luôn dẫn đến những tranh luận ồn ào. Nhiều quan điểm cho rằng, việc FED lạm dụng quyền tạo tiền sẽ dẫn đến lạm phát gia tăng. Tuy nhiên, một góc độ khác có thể thấy là thế giới hiện nay đã khác đi rất nhiều, Covid-19 đã gây ra những hậu quả chưa từng có và càng khiến các bất ổn từ kinh tế đến chính trị toàn cầu trở nên trầm trọng hơn. Nền kinh tế Hoa Kỳ đang phục hồi và chứng kiến lạm phát gia tăng, nhưng sự phục hồi này lại rơi vào tình cảnh các chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy, hoạt động thương mại quốc tế tắc nghẽn, chủ nghĩa bảo hộ trỗi dậy... Những bất cập này sẽ được giải quyết chỉ khi các nước cùng đồng thuận để khắc chế Covid-19, kỳ vọng đó chỉ là một cú sốc tạm thời.

Gần đây, xuất hiện những phân tích cho rằng, việc cung tiền tăng là nguyên nhân trọng yếu và trực tiếp khiến lạm phát có thể tăng nhanh trong tương lai. Nhìn ở góc độ nền kinh tế của Hoa Kỳ từ những năm 1980 đến nay có thể đáp trả những khẳng định đó là hoàn toàn sai lầm và mang tính quy chụp (Hình 3). Thậm chí, những lời khẳng định này còn được Paul Krugman ví von như những “con gián tiền tệ”, những người cho rằng, mình biết mọi thứ.

Hình 3. Xu hướng thay đổi trong cung tiền M2 và chi tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE)

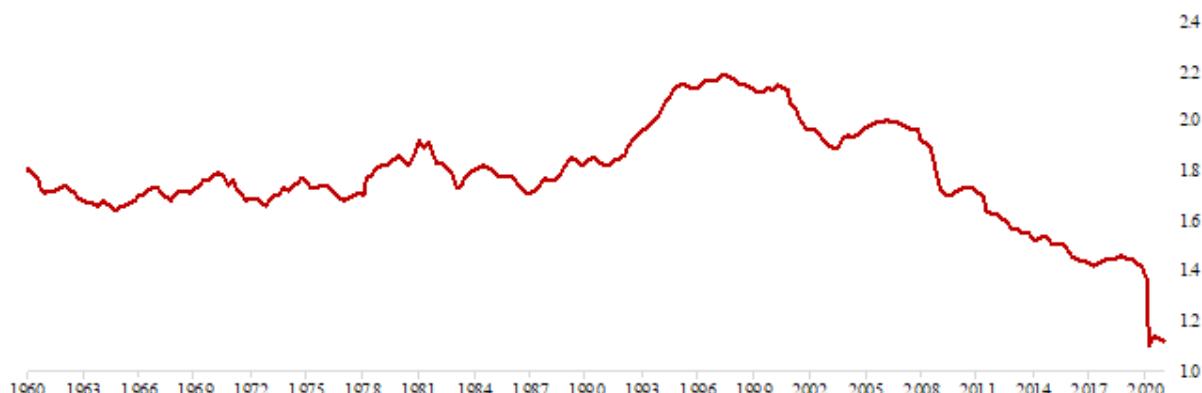


Nguồn: Dữ liệu trích xuất từ FRED

Covid-19 đã khiến các nền kinh tế trên thế giới duy trì ở mức lãi suất rất thấp, vì vậy, phải thật sự hiểu rõ vai trò của tiền trong thế giới ngày nay. Trước năm 2007, việc nắm giữ tiền của người dân sẽ rất tốn kém vì chi phí cơ hội cao, lãi suất tiền gửi ngân hàng cũng thấp hơn tín phiếu kho bạc (tại Hoa Kỳ). Việc nắm giữ tiền lúc đó chỉ đơn thuần vì tính thanh khoản và khó có thể tạo ra dòng tiền tăng thêm. Khi FED thực hiện mở rộng tiền tệ khiến công chúng có nhiều thanh khoản hơn so với kỳ vọng, vì vậy, dòng tiền nắm giữ sẽ được sử dụng để chi tiêu vào các tài sản khác, từ đó gia tăng tổng cầu. Tuy nhiên, với việc lãi suất đang ở mức rất thấp trong giai đoạn gần đây, các nền kinh tế đang đầy áp trong tiền, xuất hiện trạng thái dư thừa tiền tiết kiệm vì mất niềm tin vào các cơ hội đầu tư, tồn tại sự bất định, tâm lý e ngại rủi ro, cùng với nỗi sợ hãi do Covid-19 gây ra. Các hoạt động kinh tế thực không hấp thụ được hết và chính sách tiền tệ dường như không đạt hiệu quả như kỳ vọng, khi mà nguồn tiền cứ tồn đọng và mắc kẹt trong hệ thống tài chính. Lúc này, tiền chỉ đóng vai trò là một tài sản để trú ẩn theo trạng thái chờ “wait and see” để xem diễn biến gì sẽ xảy ra tiếp theo.

Điều này cũng hàm ý rằng, mọi người không cần thiết phải sử dụng lượng tiền đang nắm giữ để chi tiêu, đầu tư sinh lợi. Vì vậy, cung tiền tăng lên nhưng tổng cầu không tạo được sức bật đáng kể.

Hình 4. Vận tốc của cung tiền M2 tại Hoa Kỳ, tháng 01/1959 - tháng 01/2021



Nguồn: Tô Công Nguyên Báo (2021), dữ liệu trích xuất từ FRED

Có thể thấy rõ thông qua sự suy giảm trong tăng trưởng tín dụng hay vận tốc của tiền đã lao dốc (Hình 4). Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ khi mức tăng trưởng tín dụng vào tháng 6/2020 thấp kỷ lục, chỉ đạt 2,45% so với cùng kỳ là 6,22%. Tại thời điểm tháng 6/2021, con số này đạt ở mức 5,47% cho thấy những dấu hiệu phục hồi.

5. CÂU CHUYỆN CỦA VIỆT NAM VÀ KHOA HỌC TRONG CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Những trực trặc từ tính thanh khoản của hệ thống ngân hàng có thể dẫn đến nguy cơ tiềm ẩn khủng hoảng tài chính. Tâm lý hoảng loạn của cá nhân trong một đám đông hoảng sợ sẽ là mối đe dọa và khó có thể trách cứ được ai nếu cơ quan điều hành chính sách không có giải pháp đảm bảo và kịch bản ứng phó. Cùng với đó là những câu chuyện về hệ thống ngân hàng và thị trường trái phiếu khu vực tư nhân trở nên sôi động gần đây. Quá trình phát triển của các mắt xích này có minh bạch, lành mạnh, và bền vững? Liệu đây là những kênh huy động vốn bổ sung hay loại trừ lẫn nhau trong thị trường tài chính?

Nobel Kinh tế 2022: Giải thưởng cho kinh tế học của sự hoảng loạn

Dù không phải là những nhà kinh tế học đầu tiên đề cập đến vấn đề về điều hành và trực trặc của ngân hàng, tuy nhiên, ba tác giả đạt giải Nobel Kinh tế 2022 là Bernanke, Diamond, và Dybvig đã cung cấp những phân tích có hệ thống về lý do tại sao những trực trặc có thể xảy ra. Đồng thời, chúng có thể đại diện cho hành vi hợp lý của người gửi tiền, mặc dù điều đó có thể gây ra sự sụp đổ của cả hệ thống. Những hướng phân tích này hàm ý nhiều thông tin quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách và điều hành ngân hàng.

Nhóm tác giả đạt giải Nobel Kinh tế 2022 đã lập luận rằng, có sức ép và trạng thái căng thẳng giữa kỳ vọng thanh khoản của các cá nhân, khả năng tiếp cận nguồn vốn sẵn có, và nhu cầu đầu tư dài hạn trong nền kinh tế. Những điều này dẫn đến những khó khăn cho khả năng chuyển đổi thành tiền mặt, một định nghĩa về tính thanh khoản. Thực tế cho thấy, các ngân

hàng thương mại có thể đối mặt với khả năng thanh khoản kém nếu có xu hướng đầu tư phần lớn số tiền gửi có tính thanh khoản cao vào các tài sản ít thanh khoản hơn, đâu đó cũng có thể là những khoản vay phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh dài hạn.

Dĩ nhiên, hệ thống ngân hàng sẽ giúp nền kinh tế trở nên năng động hơn, phân bổ nguồn vốn hiệu quả hơn nếu đặt trong bối cảnh chỉ có một phần nhỏ người gửi tiền muốn rút tiền bất cứ khi nào. Và đây cũng chính là điểm mấu chốt có thể dẫn đến những trực trặc hệ thống của ngân hàng khi có hiện tượng rút tiền hàng loạt trước một sự kiện bất ngờ nào đó xuất hiện. Thông thường, các ngân hàng buộc phải tái cấu trúc lại tài sản của mình, và chấp nhận bán đi các tài sản kém thanh khoản nếu không có thể rời vào bờ vực phá sản, một câu hỏi được lặp đi lặp lại rất nhiều lần là có nên để ngân hàng phá sản hay không. Ngay lúc này, tâm lý hoảng loạn với ý định rút tiền để bảo vệ tài sản của chính mình sẽ xảy ra, hàm ý một hành động hợp lý của người gửi tiền đó là hoảng sợ cùng với những người giống như mình.

Cuộc khủng hoảng ngân hàng giai đoạn 1930 - 1931 đã để lại những bài học quý báu về hiện tượng các nền kinh tế tiếp tục rơi vào suy thoái và kèm hâm sự phục hồi sau đó. Xu hướng thận trọng quá mức sau giai đoạn khủng hoảng xuất hiện khi mà các ngân hàng ít cho vay hơn, thay vào đó là dự trữ tiền vượt mức để đảm bảo thanh khoản, các hộ gia đình thì nắm giữ tiền mặt nhiều hơn thay vì gửi tiền vào hệ thống ngân hàng. Bernanke đã đưa ra bằng chứng ủng hộ lập luận này vào năm 1983.

Liên hệ với những câu chuyện của Việt Nam

Làm thế nào để ngăn chặn những nguy cơ tiềm ẩn từ hệ thống ngân hàng khi sự hoảng sợ từ người gửi tiền xuất hiện ngày càng lớn. Việc có sự đảm bảo từ ngân hàng trung ương, Chính phủ, và các loại bảo hiểm tiền gửi là giải pháp trực diện và phòng thủ hữu hiệu nhất để ngăn chặn sự hoảng sợ, tránh mầm mống rút tiền hàng loạt xảy ra theo tâm lý đám đông.

Quay trở lại câu chuyện của SCB trước đây, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã phát đi thông cáo đảm bảo quyền lợi của người gửi tiền tại SCB trong mọi trường hợp, giữ tính liên tục, ổn định, và thanh khoản cho cả hệ thống các tổ chức tín dụng. Nội dung cũng khuyến cáo người gửi tiền không nên rút tiền trước hạn để tránh ảnh hưởng đến quyền lợi cá nhân. Động thái của Ngân hàng Nhà nước hoàn toàn đúng đắn. Quả thật, các phân tích của Diamond-Dybvig có ý nghĩa rất sâu sắc đối với các cơ quan điều hành chính sách.

Tuy nhiên, một vấn đề cần lưu ý cho các ngân hàng thương mại là phải tự chủ động trong quá trình kiểm soát thanh khoản và sự lành mạnh trong hoạt động của mình, tránh tình trạng lạm dụng vào khả năng hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước và các bên liên quan. Chúng ta khó có thể cứu trợ những “người chơi” vô trách nhiệm khi bản thân họ nghĩ đã được “chóng lung”, bài học từ cuộc khủng hoảng tiết kiệm và cho vay năm 1980 vẫn còn đó. Chính vì vậy, việc giám sát, điều tiết các ngân hàng thương mại phải diễn ra liên tục, minh bạch, công khai.

Thật sự cần phải suy nghĩ lại về cụm từ “ngân hàng”, không đơn thuần chỉ là những trụ sở, chi nhánh với bảng hiệu để gửi tiết kiệm, chuyển tiền... Chúng ta cần tiếp cận tường tận hơn dưới góc độ kinh tế, ngân hàng là bất kỳ tổ chức trung gian tài chính có chức năng

cung cấp cho người gửi tiền quyền lợi khi gửi tiền vào hệ thống, có thể là một công cụ tài chính mang tính thanh khoản. Ngân hàng sử dụng dòng vốn đó để phân bổ và cho vay sản xuất, kinh doanh, để đầu tư vào những loại hình tài sản ít thanh khoản hơn.

Ví dụ, từ những trục trặc ở cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, hệ thống tài chính trước khi xảy ra khủng hoảng phần lớn dựa vào “ngân hàng bóng tối” (trung gian tài chính phi ngân hàng). Khi đó, các doanh nghiệp thay vì duy trì tiền gửi ở các ngân hàng thì lại chuyển ra dạng “repo”, đó là các khoản vay qua đêm sử dụng những loại chứng khoán bảo đảm bằng thế chấp vì có lợi ích nhiều hơn so với tiền gửi thông thường. Dĩ nhiên, nếu không có mạng lưới và cơ chế đảm bảo tính an toàn hệ thống thì việc khủng hoảng tài chính xảy ra là có thể hiểu được.

Song song đó, hệ thống ngân hàng và thị trường trái phiếu đã được nhắc đến tại Việt Nam, đặc biệt là trái phiếu do các doanh nghiệp bất động sản phát hành. Đã có quan điểm cho rằng, thị trường trái phiếu là kênh huy động vốn thay thế hữu hiệu của doanh nghiệp thay vì chỉ tập trung vào ngân hàng. Tuy nhiên, nền kinh tế cần một kênh huy động vốn bổ sung thay vì một kênh để cạnh tranh chính với hệ thống ngân hàng miễn là sự lành mạnh, minh bạch phải được ưu tiên. Cần phải tránh tình trạng nhảy vọt về số lượng, thao túng chất lượng, và triệt tiêu các mục đích đẩy giá, đầu tư quá mức dẫn đến bong bóng tài sản. Do đó, sự phát triển của thị trường trái phiếu và ngân hàng cần phải song song, có mối liên hệ bổ sung cho nhau thay vì thay thế, loại trừ lẫn nhau. Các ngân hàng vẫn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của thị trường trái phiếu khu vực tư nhân (bảo lãnh, ủy thác, giám sát, tư vấn, kinh doanh). Vì lẽ đó, để có một thị trường trái phiếu lành mạnh thì cần phải có một hệ thống ngân hàng lành mạnh, trách nhiệm, đặc biệt là công đoạn hỗ trợ doanh nghiệp phát hành và hấp thụ lượng trái phiếu ra thị trường.

Những nguyên tắc tiếp cận mới trong khoa học của chính sách tiền tệ

Trong phạm vi của bài viết, chúng tôi tóm lược 9 nguyên tắc cơ bản của chính sách tiền tệ trước đây:

- Lạm phát chủ yếu là do thay đổi lượng cung tiền.
- Sự ổn định về giá mang lại những lợi thế đáng kể.
- Không có sự đánh đổi lâu dài giữa thất nghiệp và lạm phát.
- Kỳ vọng là cần thiết trong việc định hình môi trường kinh tế vĩ mô.
- Nguyên tắc Taylor là cần thiết để đảm bảo sự ổn định về giá.
- Vấn đề không nhất quán về thời gian là rất quan trọng đối với chính sách tiền tệ.
- Sự độc lập của ngân hàng trung ương nâng cao hiệu quả kinh tế vĩ mô.
- Thiết lập cam kết đáng tin cậy về một điểm tham chiếu cố định nhằm khuyến khích sự ổn định giá cả và sản lượng.
- Rào cản tài chính là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chu kỳ kinh doanh.

Đây là những kim chỉ nam cơ bản về chính sách tiền tệ được sử dụng trước đây. Tuy nhiên, các cuộc khủng hoảng gần đây đã leo thang về quy mô và mức độ nghiêm trọng. Bài học rút ra từ cuộc khủng hoảng tài chính là:

- Sự phát triển trong lĩnh vực tài chính có tác động lớn hơn nhiều đến hoạt động kinh tế so với những gì chúng ta nhận thấy trước đây.
- Những tiến bộ gần đây trong lĩnh vực tài chính có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh tế, cho thấy tính chất phi tuyển tính cao của nền kinh tế vĩ mô.
- Giới hạn dưới bằng 0 đưa ra một thách thức nghiêm trọng hơn những gì đã được thừa nhận trước đây.
- Chi phí dọn dẹp sau khủng hoảng tài chính là rất lớn.
- Ôn định giá cả và ổn định sản lượng không đảm bảo ổn định hệ thống tài chính.
- Thị trường tài chính thế giới ngày càng liên kết với nhau hơn và có thể có tác động rất lớn đến nền kinh tế trong nước.
- Khủng hoảng tài chính thường dẫn đến khủng hoảng tài khóa

Những bài học từ cuộc khủng hoảng tài chính không làm suy giảm hay bác bỏ 9 nguyên tắc cơ bản của chính sách tiền tệ đã được thiết lập trước đây. Tuy nhiên, chính sách tiền tệ đã phát triển để giải quyết mức độ phức tạp và quy mô ngày càng tăng của các cuộc khủng hoảng tài chính bằng cách đưa ra một số hướng tiếp cận sau đây:

- Việc thực hiện hệ thống lạm phát thả nổi làm tăng tính linh hoạt của mục tiêu lạm phát và tạo điều kiện kiểm soát lạm phát tốt hơn.
- Chính sách tiền tệ cần chống lại bong bóng tài sản bằng cách chủ động và không bị bó buộc bởi những khuôn mẫu cản trở việc thực hiện các chương trình khác.
- Việc phối hợp các chính sách tiền tệ và chính sách an toàn vĩ mô sẽ có giá trị hơn khi hướng tới mục tiêu đạt được đồng thời ổn định giá cả, ổn định sản lượng, và ổn định hệ thống tài chính.
- Quản lý rủi ro một cách có hệ thống, chính sách tiền tệ cần nhanh chóng, kiên quyết và có khả năng thích ứng, đóng vai trò là neo danh nghĩa mạnh mẽ.
- Điều phối chính sách tiền tệ toàn cầu để ổn định thị trường tài chính trong thời kỳ gián đoạn.
- Các ngân hàng trung ương tác động đến kỳ vọng bằng cách tiết lộ kế hoạch về lãi suất chính sách sắp tới.

Như vậy, cả ngân hàng nói chung và các tổ chức tài chính nói riêng đều rất dễ bị tổn thương trước những cú sốc khó dự báo. Nền kinh tế và thị trường tài chính của các quốc gia khác nhau được cấu trúc và quản lý theo cách hơi khác nhau. Mặt khác, xét về mặt lý thuyết, mọi cú sốc tác động lên thị trường tài chính đều sẽ có cơ chế điều tiết tương tự. Khi so sánh với những cú sốc thông thường đã từng diễn ra, động lực của những cú sốc phi truyền thống

mạnh mẽ hơn rất nhiều. Có thể thấy trong suốt khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2023, khi đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến hệ thống tài chính toàn cầu, tổng số ngân hàng ở Hoa Kỳ phá sản thấp hơn tổng số ngân hàng phá sản tại Hoa Kỳ trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2008. Mặt khác, tổng tài sản do các ngân hàng mất khả năng thanh toán nắm giữ trong giai đoạn 2020 - 2023 lớn hơn và gây ra tác động đáng kể hơn. Chúng ta cũng phải đối mặt với những chính sách không nhất quán. Điều này không chỉ dẫn đến việc các vấn đề trước mắt không được giải quyết mà còn gây ra những thách thức đáng kể khi sửa đổi và thực hiện các quy tắc đó trong hệ thống tài chính. Những cú sốc không bình thường không chỉ tác động đến nền kinh tế hay thị trường tài chính của một quốc gia mà còn gây thiệt hại về nhân mạng. Do đó, những cú sốc phi truyền thống có tác động đáng kể đến một quốc gia bao gồm những thứ như dịch bệnh hoặc môi trường tự nhiên gây ra. "Cản tắc vô ưu" vẫn sẽ an toàn cho bất kỳ nền kinh tế hay hệ thống tài chính nào trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acemoglu, D., Ozdaglar, A., & Tahbaz-Salehi, A. (2015), Systemic Risk and Stability in Financial Networks. *The American Economic Review*, 105(2), 564 - 608. <http://www.jstor.org/stable/43495393>
2. Andrea, G., & Christian, G. (2021), *Cross-ownership and portfolio choice - lbs research online*. <https://lbsresearch.london.edu/id/eprint/1629/1/ggfinal.pdf>
3. Acharya, V. V., & Yorulmazer, T. (2008), Information Contagion and Bank Herding. *Journal of Money, Credit and Banking*, 40(1), 215 - 231. <http://www.jstor.org/stable/25096246>
4. Bekaert, G., Harvey, C. R., & Ng, A. (2005), Market Integration and Contagion. *The Journal of Business*, 78(1), 39 - 69. <https://doi.org/10.1086/426519>
5. Brusco, S., & Fabio Castiglionesi. (2007), Liquidity Coinsurance, Moral Hazard, and Financial Contagion. *The Journal of Finance*, 62(5), 2275 - 2302. <http://www.jstor.org/stable/4622335>
6. Cheung, L., Tam, C., & Szeto, J. (2009, June 8), *Contagion of financial crises: A literature review*, <https://www.hkma.gov.hk/media/eng/publication-and-research/research/research-notes/RN-02-2009.pdf>
7. Coria, J., & Jaraitè, J. (2023), Ownership structure and prices: A case study of the Swedish tradable green certificate market, *Energy Policy*, Volume 183, 113822, ISSN 0301-4215, <https://doi.org/10.1016/j.enpol.2023.113822>.
8. Dang, V. T. (2020, November), *The Information View of Financial Crises*. <https://www.annualreviews.org/doi/abs/10.1146/annurev-financial-110118-123041>.
9. Diamond, D. W., & Dybvig, P. H. (1983), *Bank runs, deposit insurance, and liquidity Douglas*, <https://www.bu.edu/econ/files/2012/01/DD83jpe.pdf>
10. Dietrich, D., & Hauck, A. (2020), Interbank borrowing and lending between financially constrained banks. *Economic Theory*, 70(2), 347 - 385. <http://www.jstor.org/stable/45284068>

11. Drost, Tim and Sikken, Bernd Jan, *Non-Traditional Risk Sources and Financial System Resilience* (2015, July 1), Duisenberg Strategy Series No. 201501, Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2637782>
12. DEVEREUX, M. B., & YU, C. (2020), International Financial Integration and Crisis Contagion. *The Review of Economic Studies*, 87(3 (314)), 1174 - 1212. <https://www.jstor.org/stable/26934222>
13. DeSilver, D. (2023, April 11), *Most U.S. bank failures have come in a few big waves*. Pew Research Center. <https://www.pewresearch.org/short-reads/2023/04/11/most-u-s-bank-failures-have-come-in-a-few-big-waves/>
14. Fahlenbrach, R. (2011, June), *This Time Is the Same: Using Bank Performance in 1998 to Explain Bank Performance During the Recent Financial Crisis*. Fisher College of Business.
15. Furine, C. H. (2003), Interbank Exposures: Quantifying the Risk of Contagion. *Journal of Money, Credit and Banking*, 35(1), 111 - 128. <http://www.jstor.org/stable/3649847>
16. Forbes, K. J., & Rigobon, R. (2002), No Contagion, Only Interdependence: Measuring Stock Market Comovements. *The Journal of Finance*, 57(5), 2223 - 2261. <http://www.jstor.org/stable/3094510>
17. Freixas, X., Martin, A., & Skeie, D. (2011), Bank Liquidity, Interbank Markets, and Monetary Policy. *The Review of Financial Studies*, 24(8), 2656 - 2692. <http://www.jstor.org/stable/20869320>
18. Flannery, M. J. (1996), Financial Crises, Payment System Problems, and Discount Window Lending. *Journal of Money, Credit and Banking* 28, No. 4, 804 - 24. <https://doi.org/10.2307/2077922>.
19. Ghiaie, H. (2023), Financial or non-financial shocks: rivals that play together. *Macroeconomic Dynamics*, 27(7), 1972 - 1995. doi:10.1017/S1365100522000554
20. Glasserman, P., & Young, H. P. (2016), Contagion in Financial Networks. *Journal of Economic Literature*, 54(3), 779 - 831. <http://www.jstor.org/stable/43932476>
21. Hamid, B., May, H., Jason, P., & Janice, H. (2020), Liquidity creation and funding ability during the interbank lending crunch, *International Review of Financial Analysis*, Vol. 67, 2020, 101433, ISSN 1057 - 5219, <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2019.101433>.
22. Heider, F., Hoerova, M., & Holthausen, C. (2015, April 12), Liquidity Hoarding and Interbank Market Spreads: The Role of Counterparty Risk. *Journal of Financial Economics (JFE)*, 118, 336 - 354 (2015), Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=1362113>
23. Jaremski, M. S., & Wheelock, D. C. (2023, October), *Interbank networks and the Interregional Transmission*, National bureau of Economic Research, https://www.nber.org/system/files/working_papers/w31270/w31270.pdf
24. LE, T. T. H. (2021, February 16), Banking sector depth and economic growth: Empirical evidence from Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*. <http://koreascience.or.kr/article/JAKO202106438543536.page>

25. Leightner, J. E. (2007), Thailand's Financial Crisis: Its Causes, Consequences, and Implications. *Journal of Economic Issues*, 41(1), 61 - 76. <http://www.jstor.org/stable/25511156>
26. MELLOR, M. (2010), *The Future of Money: From Financial Crisis to Public Resource*. Pluto Press. <https://doi.org/10.2307/j.ctt183h0cz>
27. Mikropoulou, C. D., & Vouldis, A. T. (2023b), *Financial contagion within the interbank network*. European Central Bank. https://www.ecb.europa.eu/pub/pdf/scpwps/ecb_wp2883~47e3ebe468.en.pdf
28. Memmel, C., & Stein, I. (2008, January 15), *Contagion in the German interbank market*. <https://www.efmaefm.org/0efmameetings/efma%20annual%20meetings/2008-Athens/papers/Memmel.pdf>
29. Nguyen, T. C. (2021, January 16), Economic Policy Uncertainty and Bank Stability: Does Bank Regulation and Supervision Matter in Major European Economies? *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, Vol. 74, 2021, Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3767196>
30. Ozkan, G., & Unsal, F. (2012, December), *Global financial crisis, financial contagion*, International Monetary Fund. <https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2012/wp12293.pdf>
31. Ozkan, F. Gulcin, and D. Filiz Unsal, *Global Financial Crisis, Financial Contagion, and Emerging Markets*, International Monetary Fund, December 2012. <https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2012/wp12293.pdf>.
32. Pagano, M., Wagner, C., & Zechner, J. (2020), Disaster Resilience and Asset Prices. *SSRN Electronic Journal*. 10.2139/ssrn.3603666.
33. Shanshan, J., & Hong, F. (2021), Systemic risk in the interbank market with overlapping portfolios and cross-ownership of the subordinated debts, *Physica A: Statistical Mechanics and its Applications*, Volume 562, 2021,125355, ISSN 0378 - 4371,<https://doi.org/10.1016/j.physa.2020.125355>.
34. Torri, G., & Giacometti, R. (2023), *Financial contagion in banking networks with community structure*. <https://doi.org/10.1016/j.cnsns.2022.106924>
35. Tarullo, D. K. (2019), Financial Regulation: Still Unsettled a Decade After the Crisis. *The Journal of Economic Perspectives*, 33(1), 61 - 80. <https://www.jstor.org/stable/26566977>
36. Kamani, F. E. (2018), The effect of non-traditional banking activities on systemic risk: Does bank size matter?, *Finance Research Letters*, Vol 30, 2019, pages 297 - 305, ISSN 1544-6123, <https://doi.org/10.1016/j.frl.2018.10.013>.
37. Kaminsky, G., & Reinhart , C. (2000), *On Crises, Contagion, and confusion*.

PHẦN 2

TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM



12.

TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA

TS. Phạm Ngọc Thắng*

HVCH. Trịnh Nguyễn Anh Khôi**, ThS.NCS. Ngô Kim Phượng**

SV. Nguyễn Minh Châu***

Tóm tắt

Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh là trọng tâm ưu tiên của Chính phủ trong những năm qua. Môi trường kinh doanh là một trụ cột quan trọng của cải cách thể chế để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển; đóng góp có ý nghĩa đối với phát triển kinh tế của địa phương và của quốc gia. Với tầm quan trọng đó, Chính phủ đã xác định cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh là một nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, được thực thi xuyên suốt từ Trung ương tới địa phương. Bài viết này sẽ đánh giá tình hình thực hiện và một số kết quả về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia; nhận diện các vướng mắc, bất cập của môi trường kinh doanh; vấn đề đặt ra về môi trường kinh doanh và một số đề xuất, kiến nghị.

Từ khóa: môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ nửa cuối năm 2022 đến năm 2023, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Kinh tế thế giới chưa có dấu hiệu phục hồi, ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động đầu tư, sản xuất và xuất khẩu, đặc biệt đối với nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam.

* Nguyên Hàm Vụ trưởng, Vụ Kinh tế tổng hợp, Ban Kinh tế Trung ương

** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

*** Đại học Cardiff Metropolitan, Vương quốc Anh

Tăng trưởng về số doanh nghiệp thành lập mới, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, vốn đăng ký, và lao động đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước. Năng lực hấp thụ vốn sụt giảm khiến tăng trưởng tín dụng chậm mặc dù Ngân hàng Nhà nước liên tục hạ lãi suất điều hành. Xuất khẩu vẫn gặp nhiều khó khăn, chậm phục hồi. Các gói kích cầu như: giảm thuế giá trị gia tăng đã được triển khai, nhưng tiêu dùng trong nước tăng chậm, thấp hơn nhiều so với các năm trước. Thực tế này phản ánh sự suy giảm nhu cầu đầu tư, kinh doanh; thể hiện mức độ khó khăn và sức chống chịu suy yếu của doanh nghiệp.

Ngoài những rủi ro do các yếu tố bên ngoài, doanh nghiệp còn phải đối mặt với những bất cập nội tại trong nước, khiến chi phí kinh doanh cao hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực. Năng lực cạnh tranh về hạ tầng (từ hạ tầng cứng đến các dịch vụ tài chính, logistics...) còn thấp, cùng với chi phí vốn cao làm tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Trong khi đó, thời gian gần đây, cải cách thể chế và môi trường kinh doanh có xu hướng chậm lại, thậm chí có lĩnh vực còn tạo thêm rào cản, khiến doanh nghiệp đối mặt với nhiều rủi ro hơn. Hoạt động cải cách công tác quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu chậm chuyển biến. Việc thực hiện dự án đầu tư chưa được cải thiện nhiều do công tác phối hợp chưa hiệu quả tiếp tục là rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh, có thể dẫn tới giảm niềm tin và động lực kinh doanh.

Dự báo sang năm 2024, các thuận lợi, khó khăn vẫn tiếp tục đan xen, nhưng khó khăn nhiều hơn. Để củng cố niềm tin và tạo thêm động lực để doanh nghiệp vượt qua khó khăn, tiếp tục phục hồi và phát triển, thì cải cách môi trường kinh doanh cần sự vào cuộc mạnh mẽ, thực chất và quyết liệt hơn nữa của các Bộ, ngành, địa phương. Các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương cần xác định cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh là nhiệm vụ trọng tâm ưu tiên; nỗ lực thực chất để tháo gỡ khó khăn, khơi thông các điểm nghẽn về thể chế pháp lý và thực thi cho doanh nghiệp.

2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ MỘT SỐ KẾT QUẢ

2.1. Về định hướng phát triển doanh nghiệp, doanh nhân

Năm 2023, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Bên cạnh nguyên nhân khách quan do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, những biến động khó lường trên thị trường thế giới, còn có nguyên nhân nội tại trong nước thể hiện qua những bất cập, rào cản về chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh.

Ngày 10/10/2023, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 41-NQ/TW về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới. Đây được xem như một điểm tựa phát triển cho giới doanh nhân Việt Nam trong bối cảnh phát triển mới. Theo đó, Bộ Chính trị tiếp tục khẳng định đội ngũ doanh nhân “là một trong những lực lượng nòng cốt góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập về quốc tế, xây dựng và phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ, bảo đảm quốc phòng, an ninh”. Nghị quyết nêu rõ mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn kèm theo 07 nhóm nhiệm vụ,

giải pháp, trong đó có “Hoàn thiện chính sách, pháp luật, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, an toàn, bình đẳng cho doanh nhân, doanh nghiệp phát triển và công hiến”.

Một môi trường đầu tư, kinh doanh với thể chế, pháp luật đảm bảo tự do, an toàn, bình đẳng và ổn định là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư; đồng thời tạo dựng niềm tin, động lực và khuyến khích sự sáng tạo của đội ngũ doanh nhân. Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước sẽ thúc đẩy và lan tỏa tinh thần cải cách ở các cấp, từ đó tạo thêm các động lực cho tăng trưởng và phát triển.

2.2. Về tình hình chỉ đạo thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh

Để hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp phục hồi và phát triển, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo, sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách và quyết liệt triển khai nhiều giải pháp để tháo gỡ khó khăn, khơi thông các điểm nghẽn thể chế cho doanh nghiệp. Chính phủ cũng lập 5 tổ công tác đôn đốc giải ngân vốn đầu tư công (theo Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 14/3/2023). Tổ công tác có nhiệm vụ tổ chức rà soát, tổng hợp khó khăn, vướng mắc; phân tích nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư công; kiến nghị các giải pháp nhằm thúc đẩy giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Dưới sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, với sự nỗ lực của các tổ công tác và sự vào cuộc của các Bộ, ngành, địa phương, nhiều dự án đầu tư công được khởi công, nhiều công trình được hoàn thành. Mặc dù vốn đầu tư công năm 2023 rất lớn so với các năm (khoảng 711 nghìn tỷ đồng), nhưng đến hết tháng 11 năm 2023 đạt khoảng 65,1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, cao hơn 6,77% về tỷ lệ và cao hơn khoảng 123 nghìn tỷ đồng về số tuyệt đối so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi các động lực tăng trưởng như: xuất khẩu, tiêu dùng có phần chậm lại thì đầu tư công là động lực quan trọng đóng góp vào tăng trưởng của nền kinh tế.

2.3. Về chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh trên các bảng xếp hạng quốc tế

1) Về cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Moody's, S&P, Fitch

Tháng 5/2023, các tổ chức công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm quốc gia. Theo đó, S&P nâng bậc xếp hạng của Việt Nam lên BB+/triển vọng “Ôn định”; Moody's nâng bậc xếp hạng lên Ba2/triển vọng “Ôn định”; và Fitch duy trì mức xếp hạng BB/triển vọng “Tích cực”. Trong đó, Moody's đánh giá Việt Nam có triển vọng tăng trưởng thuận lợi trong dài hạn, thu hút dòng vốn đầu tư và khả năng cạnh tranh thương mại; Fitch đánh giá Việt Nam có triển vọng tăng trưởng thuận lợi trong trung hạn với dòng vốn đầu tư FDI lớn và dự trữ ngoại hối dồi dào phục hồi. S&P, Moody's và Fitch cũng nêu một số hạn chế, thách thức đối với hệ số tín nhiệm của Việt Nam như: (i) rủi ro trong lĩnh vực ngân hàng và bất động sản; (ii) quản trị doanh nghiệp nhà nước; (iii) các chỉ số về quản trị, thu nhập bình quân đầu người và phát triển con người (theo xếp hạng Quản trị nhà nước - WGI của Ngân hàng Thế giới) vẫn thấp hơn so với các quốc gia cùng xếp hạng tín nhiệm.

2) Về hiệu quả thị trường

Hiệu quả thị trường được thể hiện qua chỉ số Tự do kinh tế. Việt Nam được xếp hạng trong Báo cáo thường niên về chỉ số Tự do kinh tế của Quỹ Hỗ trợ di sản và *Tạp chí phố Wall* từ năm 1995. Trong 15 năm (2006 - 2020), Việt Nam tuy có sự cải thiện về điểm, nhưng vẫn ở mức rất thấp và vẫn thuộc nhóm nước “Gần như không tự do”. Chỉ sang đến năm 2020, Việt Nam mới thoát ra khỏi nhóm nước “Gần như không tự do” và bắt đầu được xếp vào nhóm nước “Tự do vừa phải” với số điểm 61,7.

Năm 2021 là năm đầu tiên Việt Nam vượt qua được hạng, lên khỏi vị trí dưới thứ hạng 100. Năm 2023, thứ hạng của Việt Nam ở vị trí 72. Kết quả này cũng đã cho thấy những nỗ lực đáng kể của Việt Nam trong cải cách hướng tới nâng cao hiệu quả thị trường.

Mặc dù Quỹ Hỗ trợ di sản và *Tạp chí phố Wall* đã có ghi nhận những cải cách ở Việt Nam trong các chính sách thúc đẩy tự do kinh tế nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi cho thương mại và khuyến khích các hoạt động kinh doanh, tuy nhiên, chỉ số Tự do kinh tế cũng cho thấy hiệu quả thị trường ở Việt Nam bị giới hạn nhiều bởi các yếu tố thê ché. Trong đó, Quyền tài sản, Tham nhũng, Hiệu lực tư pháp, Tự do đầu tư (rào cản về điều kiện kinh doanh, bảo vệ nhà đầu tư) là những yếu tố cản trở hiệu quả thị trường ở Việt Nam.

3) Về chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã thâm nhập mọi mặt của đời sống xã hội. Trong bối cảnh đó, đổi mới sáng tạo là trụ cột ngày càng trở nên quan trọng đối với năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế.

Báo cáo GII 2023 cho thấy, Việt Nam tiếp tục có sự cải thiện thứ hạng đầu vào đổi mới sáng tạo: tăng 2 bậc so với năm 2022, từ vị trí 59 lên 57 (đầu vào đổi mới sáng tạo gồm 5 trụ cột: Thê ché, Nguồn nhân lực và nghiên cứu, Cơ sở hạ tầng, Trình độ phát triển của thị trường; Trình độ phát triển của doanh nghiệp). Đầu ra đổi mới sáng tạo của Việt Nam tăng 1 bậc so với năm 2022, từ vị trí 41 lên 40 (đầu ra đổi mới sáng tạo gồm 2 trụ cột: Sản phẩm tri thức và công nghệ, Sản phẩm sáng tạo).

Trong khu vực ASEAN, Việt Nam xếp sau Singapore (hạng 5), Malaysia (hạng 36) và Thái Lan (hạng 43). Theo WIPO, Việt Nam là một trong 7 quốc gia thu nhập trung bình đạt được nhiều tiến bộ nhất về đổi mới sáng tạo trong thập kỷ qua (gồm Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Việt Nam, Philippines, Indonesia và Cộng hòa Hồi giáo Iran). Việt Nam cũng là một trong 3 quốc gia giữ kỷ lục có thành tích vượt trội so với mức độ phát triển trong 13 năm liên tiếp (gồm Ấn Độ, Cộng hòa Moldova và Việt Nam).

Năng lực đổi mới sáng tạo của nước ta tuy có thứ hạng chung cải thiện tốt, nhưng vẫn tồn tại nhiều điểm nghẽn, nhất là điểm nghẽn về chất lượng pháp luật và thực thi pháp luật. Cụ thể là: (i) chất lượng pháp luật suy giảm, luôn ở vị trí thấp hạng, chuyển biến chậm qua các năm (đứng thứ 94 năm 2023); (ii) thực thi pháp luật liên tục suy giảm thứ hạng trong những năm gần đây (hiện đứng thứ 72 năm 2023).

4) Về năng lực cạnh tranh ngành Logistics

Theo lộ trình, Ngân hàng Thế giới (WB) công bố chỉ số Hiệu quả logistics (LPI) hai năm một lần. Tuy nhiên, sau khi công bố chỉ số này vào năm 2018 thì thế giới trải qua đại dịch Covid-19, nên từ năm 2020, Ngân hàng Thế giới tạm dừng khảo sát, điều tra, đánh giá về chỉ số LPI. Đến năm 2023, Ngân hàng Thế giới tiếp tục công bố chỉ số này.

Năm 2018, chỉ số LPI của Việt Nam tăng mạnh (25 bậc), từ thứ hạng 64 (năm 2016) lên thứ 39 với 6/6 cải thiện vượt trội; Việt Nam được xếp thứ 3 trong khối ASEAN (sau Singapore ở vị trí thứ 7 và Thái Lan ở vị trí thứ 32), đứng đầu trong các thị trường mới nổi và xếp hạng cao nhất trong nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp (trên Indonesia, Philippines và Lào). Sau 5 năm, điểm số (thể hiện chất lượng) hiệu quả logistics của Việt Nam chỉ tăng nhẹ (từ 3,27 điểm năm 2018 lên 3,3 điểm năm 2023) và thứ hạng của chỉ số LPI giảm 4 bậc, từ vị trí 39 năm 2018 xuống vị trí 43 năm 2023. Kết quả này cho thấy, gần nửa thập kỷ qua, Việt Nam không có cải thiện nào đáng kể về hiệu quả logistics. Trong khi đó, đây là ngành có mức độ ảnh hưởng lớn tới thương mại toàn cầu và ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của quốc gia. Các nước khác đã có sự cải thiện tốt hơn Việt Nam về chỉ số này; theo đó, tuy điểm số của Việt Nam không giảm, song thứ hạng thì giảm bậc.

Xét theo các tiêu chí thành phần, Việt Nam có ba chỉ số tăng điểm, nhưng không đáng kể và đều giảm thứ hạng; đó là: Hải quan; Cơ sở hạ tầng liên quan đến chất lượng thương mại và vận tải; Chất lượng và năng lực các dịch vụ logistics; ba chỉ số còn lại (gồm: Vận tải biển quốc tế; Khả năng theo dõi và truy xuất; Mức độ đảm bảo về thời gian của các lô hàng từ điểm chuyển đến điểm đích) vừa giảm điểm và giảm bậc. Kết quả này cho thấy thời gian qua, Việt Nam ít chú trọng cải thiện hiệu quả logistics. Đây cũng là điểm nghẽn đối với năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế.

Đối với ngành Logistics, đây là ngành có mức độ ảnh hưởng lớn tới thương mại toàn cầu, do đó, yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh ngành Logistics luôn được chú trọng ở hầu hết các nước. Ở Việt Nam, chi phí cao là điểm nghẽn của ngành Logistics, ảnh hưởng tới thương mại và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Đặc biệt, trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ giữ vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh logistics và quyết định sự thành công của ngành này. Chính vì vậy, nâng cao năng lực hiệu quả hoạt động logistics cũng là một trong những mục tiêu ưu tiên của Chính phủ Việt Nam.

2.4. Về chuyển đổi số trong nâng cấp chất lượng môi trường kinh doanh

“Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020. Chương trình nhằm mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu.

Năm 2023, công tác chuyển đổi số quốc gia, đặc biệt là dữ liệu số, đã đạt được nhiều kết quả tích cực, nhất là trong kết nối chia sẻ dữ liệu; khai thác dữ liệu phục vụ người dân,

doanh nghiệp; phát triển hạ tầng dữ liệu số; số hóa dữ liệu. Cụ thể, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia hoạt động hiệu quả, năng lực phục vụ được tăng cường (1,6 triệu giao dịch hàng ngày); cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) dân cư tiếp nhận gần 1,2 tỷ yêu cầu tra cứu, xác thực thông tin; CSDLQG bảo hiểm đã xác thực thông tin trên 91 triệu nhân khẩu với CSDLQG về dân cư; CSDL về hộ tịch điện tử đã có trên 45 triệu dữ liệu đăng ký khai sinh, trong đó có trên 9,2 triệu trẻ em được cấp sổ định danh cá nhân; CSDLQG về cán bộ, công chức, viên chức đã kết nối, đồng bộ dữ liệu với 100% các Bộ, ngành, địa phương; đồng bộ trên 2,1 triệu dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức (đạt tỷ lệ 95%).¹

Đồng thời, hệ thống thông tin của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kết nối dữ liệu với 80 bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước và đã chia sẻ dữ liệu thử nghiệm hàng ngày, hàng tháng từ các Bộ, ngành cho 15 địa phương để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành. Tính tiên phong của các doanh nghiệp công nghệ số hàng đầu Việt Nam như: VNPT, FPT, Viettel... trong triển khai các CSDLQG, chuyên ngành, xây dựng nền tảng số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, tài chính, thanh toán và dịch vụ gia tăng đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế số của Việt Nam thời gian qua.

2.5. Về tạo thuận lợi thương mại

- Về triển khai Cơ chế một cửa quốc gia: Đến nay, Cơ chế một cửa quốc gia đã triển khai thủ tục hành chính (TTHC) của 13 Bộ, ngành; kết nối cung cấp 250 TTHC với 65,9 nghìn doanh nghiệp tham gia.

- Về triển khai Cơ chế một cửa ASEAN: Các Bộ, ngành tiếp tục thực hiện trao đổi thông tin chứng nhận xuất xứ mẫu D điện tử với tất cả 9 nước ASEAN; phối hợp với Ban thư ký ASEAN và các nước thành viên triển khai kết nối trao đổi tờ khai Hải quan ASEAN theo kế hoạch, lộ trình chung. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng giải pháp, lộ trình kết nối trao đổi chứng từ điện tử giữa ASEAN và các đối tác Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc.

- Về triển khai kết nối với đối tác ngoài ASEAN: (i) Hoàn thành, trao đổi thử nghiệm tờ khai hải quan xuất khẩu với Liên minh kinh tế Á - Âu; (ii) ký kết Bản ghi nhớ về hệ thống trao đổi dữ liệu xuất xứ điện tử (EODES) với Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan Hàn Quốc nhằm tạo thuận lợi trong thực thi Hiệp định thương mại tự do. Hiện tại, các bên đang tiếp tục hoàn thiện các vấn đề kỹ thuật để trao đổi thông tin C/O điện tử; (iii) Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Đại sứ quán New Zealand để triển khai trao đổi thử nghiệm chứng nhận kiểm dịch điện tử.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đang chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành triển khai xây dựng các văn bản pháp luật nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động thông quan hàng hóa và tạo thuận lợi thương mại. Cụ thể là: (i) Nghị định về kết nối và chia sẻ thông tin trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh người và phương tiện vận tải

¹ Trích bài phát biểu của Thủ tướng Chính phủ tại chương trình chào mừng ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2023 (ngày 10/10/2023).

theo Cơ chế một cửa quốc gia; (ii) Đề án tổng thể về xây dựng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin phục vụ triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN theo định hướng xử lý tập trung; (iii) Kế hoạch hành động triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, thúc đẩy công nghiệp logistics và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2022 - 2026.

3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

3.1. Nhận diện khó khăn chung

Bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế thế giới chưa có dấu hiệu phục hồi, ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động đầu tư, sản xuất và xuất khẩu, đặc biệt đối với nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam. Tình hình doanh nghiệp 3 quý đầu năm 2023 cho thấy cộng đồng doanh nghiệp gặp khó khăn so với các năm trước. Tăng trưởng về số doanh nghiệp thành lập mới; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động; vốn đăng ký, và lao động đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2023, cả nước có 183,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, chỉ tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước; trong khi số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 146,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước. Giai đoạn 2018 - 2022, số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại thị trường trung bình gấp hơn 1,6 lần so với số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Trong khi 10 tháng năm 2023, số doanh nghiệp gia nhập thị trường chỉ gấp 1,3 lần so với số doanh nghiệp rút lui. Tỷ lệ này thấp hơn cả giai đoạn 2020 - 2021, giai đoạn cao điểm của dịch bệnh Covid-19 (tỷ lệ 1,55%). Đáng chú ý là từ năm 2020 đến nay, tỷ lệ doanh nghiệp có lãi giảm và tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ gia tăng. Thực tế này thể hiện mức độ khó khăn của doanh nghiệp ngày càng trầm trọng; năng lực chống chịu của doanh nghiệp đã suy giảm nhiều và dễ tổn thương trước các biến động.

Ngoài những rủi ro do các yếu tố bên ngoài, doanh nghiệp còn phải đối mặt với những bất cập nội tại trong nước, khiến chi phí kinh doanh cao hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực. Năng lực cạnh tranh về hạ tầng (từ hạ tầng cứng đến các dịch vụ tài chính, logistics...) còn thấp, cùng với chi phí vốn cao làm tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Trong đó, thời gian gần đây, cải cách thể chế và môi trường kinh doanh có xu hướng chậm lại, thậm chí có lĩnh vực còn tạo thêm rào cản, khiến doanh nghiệp đối mặt với nhiều rủi ro hơn. Ngành nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh tuy giảm hình thức về số lượng, nhưng nội hàm mở rộng, bao trùm và phức tạp. Hoạt động cải cách công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu chậm chuyển biến. Việc thực hiện dự án đầu tư có phần nặng nề hơn do công tác phối hợp chưa hiệu quả tiếp tục là rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh có thể dẫn tới giảm niềm tin và động lực kinh doanh.

Có thể nói, môi trường kinh doanh đang đối mặt với nhiều lực cản vì chạm đến những vấn đề khó, mang tính liên ngành. Những bất cập này không chỉ đang đe nặng doanh nghiệp mà cả cơ quan quản lý nhà nước. Một số khó khăn cụ thể như: (1) ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, lạm phát có xu hướng giảm nhưng vẫn chịu nhiều sức ép;

(2) điều hành chính sách tiền tệ khó khăn trong bối cảnh nhiều nước tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ; (3) khu vực doanh nghiệp tiếp tục gặp khó khăn; (4) hấp thụ vốn và cầu tín dụng giảm, ở mức thấp chưa từng có; (5) cầu trên các thị trường lớn, truyền thống suy giảm; (6) công nghiệp phục hồi nhưng chậm... Hầu hết các động lực tăng trưởng cả về phía cung và phía cầu đều giảm mạnh, và khó phục hồi nhanh chóng.

Nguyên nhân của thực trạng trên, ngoài những yếu tố không thuận lợi từ bên ngoài còn do những yếu tố nội tại bên trong, nhất là các rào cản về môi trường kinh doanh. Thực tế cho thấy, trong bối cảnh khó khăn, doanh nghiệp tìm kiếm sự trợ giúp từ cải cách, giúp củng cố niềm tin cho họ, nhưng môi trường kinh doanh không những chậm cải thiện mà thậm chí còn thêm nhiều rào cản, khiến doanh nghiệp đã khó lại càng khó hơn. Có thể điểm một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Nguyên nhân khách quan

Năm 2023, kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại khiến nhu cầu thương mại, đầu tư, tiêu dùng toàn cầu giảm. Ở trong nước, với một nền kinh tế có độ mở lớn, sức chống chịu còn thấp cùng với những khó khăn, bất cập nội tại đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế và doanh nghiệp. Tác động của đại dịch vẫn tiếp tục kéo dài, nhất là đối với ngành du lịch – sức chống chịu của doanh nghiệp chưa phục hồi.

Nguyên nhân chủ quan

(1) Nền tảng vĩ mô khá tốt, nhưng sức chịu đựng với các cú sốc bên ngoài còn yếu, nhất là khi nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, phụ thuộc nhiều vào khối FDI (chiếm hơn 70% kim ngạch xuất khẩu, 58% kim ngạch nhập khẩu năm 2022); công nghiệp phụ trợ yếu khi doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên vật liệu. Trong khi đó, bản thân doanh nghiệp bộc lộ nhiều điểm yếu, hạn chế như: (i) năng lực quản trị còn yếu, năng lực dự báo tình hình hạn chế; (ii) năng lực cạnh tranh của nhiều doanh nghiệp còn thấp, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu thấp, mức độ không sâu nên dễ bị thay thế, hoặc cắt bỏ trong bối cảnh khó khăn; (iii) nhiều doanh nghiệp phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu trong khi chưa đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; (iv) nhiều doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính quá cao, đầu tư dàn trải; (v) thiếu chính sách liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI.

(2) Môi trường kinh doanh còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, trong đó rào cản về điều kiện kinh doanh đang có xu hướng mở rộng. Thực tế này được lý giải bởi một số nguyên nhân chủ yếu sau đây: *Thứ nhất*, động lực cải cách của các Bộ, ngành suy giảm. *Thứ hai*, thiếu sự giám sát của các bên trong quá trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh. *Thứ ba*, hoạt động giám sát, đánh giá độc lập về cải cách điều kiện kinh doanh suy giảm. *Thứ tư*, bối cảnh dịch bệnh và sự tụt dốc của môi trường kinh doanh ảnh hưởng nghiêm trọng đến niềm tin của nhà đầu tư, doanh nghiệp. Theo đó, mức độ sẵn sàng chia sẻ các vấn đề và đóng góp chính sách của cộng đồng doanh nghiệp vì thế cũng giảm dần.

3.2. Hạn chế về cơ sở hạ tầng

Nguồn cung năng lượng không chỉ có vị trí chiến lược trong an ninh, quốc phòng, mà còn là yếu tố đầu vào quan trọng cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và là một trong những nhân tố tác động đến môi trường đầu tư, kinh doanh. Tiếp cận điện năng và độ ổn định của nguồn điện là những chỉ số được các tổ chức quốc tế đo lường, xếp hạng khi đánh giá chất lượng môi trường kinh doanh.

Tình trạng thiếu điện, mất điện cục bộ ở miền Bắc trong tháng 5, tháng 6 năm 2023 đã tạo ra những hiệu ứng tiêu cực cho môi trường kinh doanh của Việt Nam. Tại nhiều địa phương ở miền Bắc, việc cắt điện luân phiên buộc phải thực hiện, thậm chí cắt điện ở các khu công nghiệp. Tình trạng cắt điện khiến hoạt động sản xuất bị ngừng trệ, không bảo đảm đúng thời gian giao hàng. Chưa kể, khi máy móc đang chạy mà mất điện đột ngột sẽ gây hỏng hóc. Theo kết quả khảo sát của Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam công bố đầu tháng 7 năm 2023 cho thấy, khoảng 60% số doanh nghiệp tham gia khảo sát bị ảnh hưởng bởi thiếu hụt điện, hoạt động sản xuất, kinh doanh bị gián đoạn. Điều này tác động lớn tới môi trường đầu tư, kinh doanh; ảnh hưởng tới tâm lý của các nhà đầu tư.

Đảm bảo ổn định nguồn cung điện cần được xem là giải pháp ưu tiên để tạo môi trường đầu tư kinh doanh ổn định, an toàn và duy trì hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Theo đó, cần tạo khung chính sách ổn định với thủ tục đơn giản giúp nhà đầu tư yên tâm đầu tư vào các dự án điện và để tạo thị trường điện cạnh tranh; góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, phục vụ hiệu quả cho mục tiêu phát triển kinh tế.

3.3. Rào cản trong quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh

Số lượng ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện giảm, nhưng nội hàm của ngành, nghề mở rộng hơn, bao trùm hơn. Theo đó, quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp chưa thực sự được bảo đảm.

Đi cùng với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là hệ thống các quy định về điều kiện kinh doanh. Trong đó, còn nhiều điều kiện kinh doanh không cần thiết hoặc quy định chung chung, thiếu rõ ràng, khó xác định hoặc thậm chí thiếu cơ sở khoa học. Rào cản điều kiện kinh doanh còn nặng nề và kéo theo đó là nhiều thủ tục hành chính. Những bất cập gần đây trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, phòng cháy, chữa cháy, đăng kiểm... là hệ quả của những quy định về điều kiện kinh doanh thiếu hợp lý, mang nặng tính xin - cho, tiền kiểm thay vì hậu kiểm; đang tạo gánh nặng cho doanh nghiệp, theo đó ảnh hưởng lớn tới các hoạt động xã hội liên quan. Thậm chí, nhiều văn bản tạo thêm rào cản về điều kiện kinh doanh, cản trở nỗ lực phục hồi của doanh nghiệp.

3.4. Cải cách công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa nhập khẩu chậm chuyển biến

Công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa nhập khẩu cũng chậm cải thiện; còn nhiều yêu cầu về quản lý quá mức cần thiết, gây lãng phí thời gian và chi phí của

doanh nghiệp. Các nguyên tắc quản lý theo chuẩn mực quốc tế (như quản lý rủi ro) chủ yếu áp dụng trong lĩnh vực an toàn thực phẩm; hầu hết các lĩnh vực kiểm tra chất lượng khác áp dụng không thống nhất hoặc chưa đầy đủ. Mặt khác, Công thông tin một cửa quốc gia chưa kết nối đồng bộ thủ tục và dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước; nhiều thủ tục vẫn thực hiện bản giấy, gây tốn kém thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

Cải cách công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành có ý nghĩa quan trọng đối với việc thúc đẩy thương mại qua biên giới, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế. Giai đoạn 2016 - 2019 đã có những chuyển biến tích cực trong công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Tuy vậy, nội dung cải cách vẫn còn quá ít so với yêu cầu của Chính phủ và kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp. Trong khi đó, từ năm 2020 đến nay, công tác này chậm chuyển biến. Hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành vẫn còn tồn tại bất cập, hạn chế, vẫn còn những quy định không phù hợp.

Tóm lại, môi trường kinh doanh còn tiềm ẩn nhiều khó khăn, trong đó có những bất cập chính sách; vì thế, nguồn lực doanh nghiệp chưa được khai thông hiệu quả. Gánh nặng chính sách đối với doanh nghiệp tồn tại dưới nhiều hình thức, thể hiện qua nhiều bất cập khác nhau; có những vấn đề kéo dài nhiều năm chưa được giải quyết; thậm chí thời gian gần đây mức độ rủi ro càng tiềm ẩn lớn hơn.

4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

Chính phủ vừa ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024. Nghị quyết nêu rõ, dự báo năm 2024, các thuận lợi, khó khăn vẫn tiếp tục đan xen, nhưng khó khăn nhiều hơn. Để củng cố niềm tin và tạo thêm động lực để doanh nghiệp vượt qua khó khăn, tiếp tục phục hồi và phát triển, thì cải cách môi trường kinh doanh cần sự vào cuộc mạnh mẽ, thực chất và quyết liệt hơn nữa của các Bộ, ngành, địa phương. Chính phủ yêu cầu các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương xác định cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh là nhiệm vụ trọng tâm ưu tiên; nỗ lực thực chất để tháo gỡ khó khăn, khai thông các điểm nghẽn về thể chế pháp lý và thực thi cho doanh nghiệp.

4.1. Về quan điểm chỉ đạo

(1) Quán triệt, chấp hành nghiêm, thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả, thực chất các Nghị quyết, Kết luận của Đảng, các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Đảm bảo quyền tự do kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp theo đúng quy định của Hiến pháp năm 2013; tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và phát triển các ý tưởng kinh doanh mới, sáng tạo. Cải cách theo hướng giảm số lượng thủ tục, thời gian, chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp.

(2) Nâng cao chất lượng xây dựng chính sách; thực hiện đánh giá tác động toàn diện dựa trên luận chứng khoa học và thực tiễn trước khi đề xuất ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định tác động tới người dân, doanh nghiệp. Thực hiện nghiêm túc quy trình lấy ý kiến,

đảm bảo tham vấn rộng rãi các đối tượng chịu tác động và đối thoại công khai để tạo sự đồng thuận. Không ban hành các quy định yêu cầu doanh nghiệp chia sẻ thông tin, dữ liệu nằm ngoài thẩm quyền và phạm vi quy định tại văn bản pháp luật. Yêu cầu doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu phải phù hợp với pháp luật, thẩm quyền, phạm vi quản lý và kèm theo các quy định rõ về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong việc bảo vệ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp.

(3) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với phân bổ nguồn lực và tăng cường giám sát kiểm tra; nâng cao chất lượng thực thi văn bản pháp luật, kiên quyết cắt giảm thủ tục hành chính gây chi phí cho người dân, doanh nghiệp; giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng thời hạn và không được đặt thêm các yêu cầu, điều kiện đối với doanh nghiệp. Thiết lập cơ chế rõ ràng về bảo vệ cán bộ khi giải quyết thủ tục đầu tư, kinh doanh trong trường hợp có sự không thống nhất, khác biệt về quy định giữa các văn bản pháp luật.

(4) Duy trì và nhân rộng các kinh nghiệm chính sách tốt, tiên tiến về quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Kịp thời tạo lập và hoàn thiện thể chế, chính sách về môi trường kinh doanh để thích ứng linh hoạt, phù hợp với những xu thế phát triển mới như: đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh...

4.2. Về mục tiêu

Mục tiêu tổng quát

Cải thiện mạnh mẽ chất lượng môi trường kinh doanh để phù hợp với bối cảnh và xu thế phát triển nhằm nâng cao vị thế của nước ta trên các bảng xếp hạng quốc tế. Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp mới thành lập; giảm tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động; tăng số lượng doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số; giảm chi phí đầu vào và chi phí tuân thủ pháp luật trong hoạt động đầu tư, kinh doanh; giảm rủi ro chính sách; củng cố niềm tin, tạo điểm tựa phục hồi và nâng cao sức chống chịu của doanh nghiệp.

Đến năm 2025, phấn đấu thứ hạng năng lực cạnh tranh như sau:

- a) Phát triển bền vững (của Liên hợp quốc - UN) thuộc Nhóm 50 nước đứng đầu.
- b) Năng lực Đổi mới sáng tạo (của WIPO) tăng ít nhất 3 bậc.
- c) Chính phủ điện tử (của UN) tăng ít nhất 5 bậc.
- d) Quyền tài sản (IPRI) của Liên minh Quyền tài sản tăng ít nhất 2 bậc.
- e) Hiệu quả logistics (LPI) của Ngân hàng Thế giới (WB) tăng ít nhất 4 bậc.
- f) Năng lực phát triển du lịch và lữ hành (TTDI) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) tăng ít nhất 2 bậc.
- g) An toàn an ninh mạng của ITU thuộc Nhóm 30 nước đứng đầu.

Một số mục tiêu cụ thể năm 2024

a) Số doanh nghiệp gia nhập thị trường (thành lập mới và quay trở lại hoạt động) năm 2024 tăng ít nhất 10% so với năm 2023; số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường năm 2024 tăng dưới 10% so với năm 2023.

b) Về Năng lực đổi mới sáng tạo của WIPO:

- Nâng xếp hạng nhóm chỉ số Hạ tầng công nghệ thông tin lên ít nhất 3 bậc.
- Nâng xếp hạng chỉ số Chất lượng môi trường lên ít nhất 10 bậc.
- Nâng xếp hạng chỉ số Xuất khẩu dịch vụ ICT lên ít nhất 5 bậc.

c) Nâng xếp hạng chỉ số Đăng ký tài sản trong xếp hạng Quyền tài sản của Liên minh Quyền tài sản lên ít nhất 2 bậc.

d) Tăng điểm chỉ số thủ tục thông quan trong xếp hạng Hiệu quả logistics của Ngân hàng Thế giới lên ít nhất 0,2 điểm.

d) Về Năng lực phát triển du lịch và lữ hành của Diễn đàn Kinh tế Thế giới:

- Nâng xếp hạng Nhóm chỉ số Mức độ ưu tiên cho du lịch và lữ hành lên ít nhất 5 bậc.
- Nâng xếp hạng Nhóm chỉ số Hạ tầng dịch vụ du lịch lên ít nhất 3 bậc.

4.3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

Môi trường kinh doanh sẽ tác động đến cách thức vượt qua khó khăn và mức độ tận dụng cơ hội của các doanh nghiệp trong quá trình phục hồi. Trong bối cảnh khó khăn hiện nay, nhà đầu tư, doanh nghiệp đang có tâm lý chờ đợi nghe ngóng các động thái chính sách, hành lang pháp lý và hành động cải cách. Để tiếp tục thực thi cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, nhóm tác giả đề xuất kiến nghị một số giải pháp chủ yếu như sau:

1) Kiến nghị lãnh đạo các Bộ, ngành, địa phương

- Tiếp tục coi trọng cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh; nỗ lực thực chất để tháo gỡ khó khăn, khơi thông các điểm nghẽn về thể chế pháp lý và thực thi cho doanh nghiệp. Người đứng đầu các cơ quan cần trực tiếp chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp liên quan.
- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, toàn diện và đồng bộ các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp, cải cách môi trường kinh doanh, thủ tục hành chính.
- Có cơ chế tạo động lực khuyến khích đổi mới sáng tạo và cơ chế bảo vệ cán bộ vì lợi ích chung để cán bộ, công chức yên tâm thực thi công vụ.
- Các hoạt động đối thoại, trao đổi với người dân và doanh nghiệp cần thực chất; giải quyết ngay được các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp chứ không chỉ để lắng nghe.

2) Kiến nghị các Bộ, ngành

a) Đảm bảo tính ổn định của chính sách, không đề xuất hay ban hành mới các quy định tạo thêm gánh nặng chi phí kinh doanh, chi phí tuân thủ pháp luật cho người dân, doanh nghiệp. Không ban hành các quy định yêu cầu doanh nghiệp chia sẻ thông tin, dữ liệu nằm ngoài thẩm quyền và phạm vi quy định tại văn bản pháp luật. Yêu cầu doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu phải phù hợp với pháp luật, thẩm quyền, phạm vi quản lý, và kèm theo các quy định rõ về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong việc bảo vệ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp.

b) Nâng cao chất lượng xây dựng chính sách; tăng cường phối hợp, chia sẻ thông tin trong thực hiện chính sách; nâng cao năng lực và phẩm chất của cán bộ trong thực thi chính sách. Trong trường hợp cần ban hành văn bản pháp luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật hiện hành phải có báo cáo đánh giá tác động cụ thể, dựa trên luận chứng khoa học và thực tế. Thực hiện nghiêm túc quy trình lấy ý kiến; đảm bảo lấy ý kiến rộng rãi đối với các đối tượng chịu tác động; thực hiện đối thoại công khai để tạo sự đồng thuận.

c) Nâng cao chất lượng cải cách danh mục ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh:

- Chủ động nghiên cứu, rà soát ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực quản lý; kiến nghị đưa ra khỏi danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đối với những ngành, nghề có thể áp dụng các biện pháp quản lý khác hiệu quả hơn. Trường hợp cần thiết đề xuất bổ sung ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì phải có báo cáo đánh giá tác động toàn diện.
- Chủ động rà soát, kiến nghị bãi bỏ các điều kiện kinh doanh theo hướng: (i) Bãi bỏ điều kiện kinh doanh không hợp pháp, không cần thiết, không khả thi, không rõ ràng, khó xác định, khó dự đoán, và không dựa trên cơ sở khoa học rõ ràng; (ii) Đối với các điều kiện kinh doanh không phù hợp với thực tiễn thì kiến nghị bãi bỏ hoặc sửa đổi theo hướng đơn giản hóa, tạo thuận lợi, giảm chi phí tuân thủ và không can thiệp quá sâu vào hoạt động của doanh nghiệp; (iii) Rà soát các loại chứng chỉ và kiến nghị bãi bỏ chứng chỉ không cần thiết, thu gọn các loại chứng chỉ có sự trùng lặp về nội dung để tránh lãng phí chi phí của xã hội.
- Thực hiện tích hợp kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, dễ tra cứu, dễ hiểu và dễ tiếp cận của hệ thống pháp luật. Đẩy mạnh thực hiện kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật với các Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin liên quan khác để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong quá trình tra cứu, khai thác các thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh.
- Đẩy mạnh cải cách quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa và triển khai hiệu quả Công thông tin một cửa quốc gia: Tiếp tục rà soát, cắt giảm danh mục hàng hóa

xuất nhập khẩu thuộc diện quản lý, kiểm tra chuyên ngành. Đối với các sản phẩm, hàng hóa được cắt giảm, Nhà nước quản lý theo nguyên tắc Nhà nước quy định tiêu chuẩn an toàn, người sản xuất, kinh doanh tự tuân thủ. Việc rà soát, sửa đổi danh mục mặt hàng thuộc diện quản lý, kiểm tra chuyên ngành theo hướng: (i) cắt giảm các mặt hàng có mức độ rủi ro rất thấp hoặc gần như không có rủi ro; (ii) bổ sung danh mục hàng miễn, giảm kiểm tra chuyên ngành.

- Nghiên cứu, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu tại các văn bản pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành theo hướng: (i) Áp dụng đầy đủ nguyên tắc về quản lý rủi ro dựa trên mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp đối với mức độ rủi ro của hàng hóa; phân biệt những vi phạm nhỏ mang tính hành chính, không ảnh hưởng đến giá trị và chất lượng của hàng hóa như: lỗi đánh máy, chậm nộp hồ sơ với những vi phạm lớn như về chất lượng hay gian lận; và (ii) Đơn giản hóa hồ sơ, quy trình, rút ngắn tối đa thời gian thực hiện thủ tục hành chính.
- Nhận rộng các kinh nghiệm chính sách tốt đã được chứng minh hiệu quả về cách thức quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp như Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm. Trong đó, đặc biệt chú trọng nhận rộng quy định về áp dụng quản lý rủi ro; chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm.
- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy định theo hướng: (i) Miễn kiểm tra chuyên ngành đối với các mặt hàng doanh nghiệp nhập khẩu số lượng nhỏ để sử dụng nội bộ và các sản phẩm, hàng hóa đã sản xuất theo quy trình, công nghệ tiên tiến; (ii) Thừa nhận kết quả kiểm tra chuyên ngành của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có thẩm quyền của các nước có công nghệ tiên tiến; trao đổi, chia sẻ, chấp nhận chứng từ quản lý, kiểm tra chuyên ngành điện tử với các nước như Giấy chứng nhận kiểm dịch (e-phyto), Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS).
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành sau khi hàng hóa thông quan, lưu thông trên thị trường. Áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý chuyên ngành và cơ quan hải quan đối với hàng hóa sau thông quan; giảm thiểu kiểm tra đối với những doanh nghiệp có quá trình chấp hành tốt và không có lịch sử vi phạm các quy định pháp luật.
- Nghiên cứu, kiến nghị xây dựng pháp luật và nâng cao năng lực cho việc áp dụng phương thức kiểm tra tại nguồn và kiểm tra tại khâu lưu thông trên thị trường nội địa.
- Nâng cấp, hoàn thiện và triển khai hiệu quả, thực chất thủ tục điện tử trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và các hệ thống thông tin dữ liệu chuyên ngành của các Bộ, ngành liên quan.

d) Theo dõi, chấn chỉnh công tác thực thi, giải quyết thủ tục hành chính; đảm bảo đúng thời hạn và không được đặt thêm các yêu cầu, điều kiện đối với doanh nghiệp. Thiết lập cơ chế rõ ràng về bảo vệ cán bộ khi giải quyết thủ tục đầu tư, kinh doanh trong trường hợp có sự không thống nhất, khác biệt về quy định giữa các văn bản pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Báo Nhân dân điện tử*, Thứ Hai, ngày 19/02/2024, 10:41:51 GMT+7.
2. *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Thứ Năm, ngày 03/3/2022 19:09 (GMT+7).
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Báo cáo số 11084/BC-BKHTT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về môi trường kinh doanh*, ngày 29/12/2023.
4. *TTXVN/Vietnam+*, ngày 08/01/2024 08:58.

13.

THÚC ĐẨY VIỆC LÀM XANH GÓP PHẦN PHỤC HỒI TỔNG CẦU VÀ HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

TS. Hoàng Thị Huệ*, Nguyễn Hải Anh*, Nguyễn Cao Hà Trang*
Nguyễn Hải Nam*, Nguyễn Khánh Hằng*, Nguyễn Thu Thảo*

Tóm tắt

Phục hồi tổng cầu là một trong những nhiệm vụ cấp thiết của Việt Nam hiện nay nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, trong đó, phát triển việc làm xanh là một trong những biện pháp “kích cầu”, góp phần hiện thực hóa Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia. Tuy nhiên, khái niệm và cách đo lường việc làm xanh tại Việt Nam cho đến nay vẫn chưa được thống nhất. Do vậy, bằng cách xem xét và làm rõ một số khái niệm trên thế giới, bài viết đưa ra cách xác định và đo lường cụ thể việc làm xanh phù hợp với bối cảnh ở Việt Nam dựa trên cách tiếp cận của Mạng thông tin nghề nghiệp của Hoa Kỳ (O*NET). Đồng thời, nghiên cứu phân tích và thống kê việc làm xanh theo các đặc điểm khác nhau thông qua Bộ dữ liệu Điều tra Lao động - Việc làm (LFS) giai đoạn 2018 - 2022; từ đó, đưa ra một số khuyến nghị nhằm tăng cường phát triển việc làm xanh tạo điều kiện thúc đẩy tổng cầu góp phần tăng trưởng kinh tế trong quá trình phát triển bền vững.

Từ khóa: tăng trưởng bền vững, tổng cầu, việc làm xanh

1. GIỚI THIỆU

Trong thời kỳ phục hồi sau đại dịch Covid-19, tăng trưởng GDP của Việt Nam trong sáu tháng đầu năm 2023 chỉ tăng 3,72% - mức thấp nhất trong 10 năm trở lại đây. Trước tình hình đó, khôi phục tổng cầu là “chìa khóa” phục hồi tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn (Tô Hà, 2023). Đầu tư, xuất khẩu và tiêu dùng là ba yếu tố cấu thành nên tổng cầu và một trong những phương pháp để “kích cầu” có thể kể đến như: Đối với xuất khẩu, một trong những vấn đề cần quan tâm là xuất khẩu bền vững, xuất khẩu xanh, bởi khi nhu cầu tiêu dùng các nước cắt giảm, với lượng đơn hàng nhỏ, các nước nhập khẩu sẽ ưu tiên những đơn hàng sản

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

xuất xanh, và khi đó nếu không phát triển xanh, Việt Nam sẽ mất những đơn hàng lâu dài (VnEconomy, 2023). Đối với đầu tư, cần tập trung thu hút vốn FDI gắn với quá trình chuyển giao công nghệ tiên tiến, đồng thời, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm phát triển các mô hình kinh tế mới, trong đó có kinh tế xanh (Anh Tú, 2023). Đối với chi tiêu, hai nhân tố chính ảnh hưởng đến chỉ tiêu này là thu nhập và lạm phát, trong khi lạm phát đang có xu hướng giảm thì cần hiện đại hóa hệ thống an sinh xã hội, tăng tiền lương và trợ cấp xã hội nhằm đảm bảo tiêu chuẩn sống tối thiểu cho người dân, giá thành thấp và từ đó có thể kích cầu. Từ những vấn đề trên, việc làm xanh sẽ là một trong những hướng đi có thể cân nhắc để phục hồi tổng cầu, phát triển kinh tế, hướng tới xa hơn là phát triển bền vững bởi ba lý do sau: *Thứ nhất*, việc làm xanh sẽ gắn liền với những việc làm thân thiện với môi trường, trong đó có sản xuất xanh. *Thứ hai*, phát triển việc làm xanh đồng nghĩa với việc phát triển các công nghệ tiên tiến nhằm xanh hóa quy trình sản xuất phù hợp với tiêu chí của việc làm xanh. *Thứ ba*, việc làm xanh là việc làm được ước tính có mức lương cao hơn so với công việc thông thường (Muro và cộng sự, 2011). Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay vẫn chưa có hệ thống phân tích cũng như khái niệm chính thức về việc làm xanh, từ đó có thể gây khó khăn trong việc nhận thức và phát triển việc làm xanh. Do đó, bài nghiên cứu tập trung đề xuất và phân tích một phương pháp đo lường cụ thể việc làm xanh dựa trên khái niệm của Mạng thông tin nghề nghiệp Hoa Kỳ (O*NET).

Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đưa ra các khuyến nghị phù hợp nhằm thúc đẩy việc làm xanh, góp phần phục hồi tổng cầu, tăng trưởng kinh tế và hướng đến một nền kinh tế bền vững trong tương lai. Nghiên cứu này gồm 5 phần: sau phần “Giới thiệu”, phần 2 trình bày tổng quan nghiên cứu; phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu; phần 4 phân tích và luận bàn kết quả nghiên cứu; cuối cùng, phần 5 đưa ra kết luận và đề xuất một số khuyến nghị.

2. TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ (BLS) tuyên bố rằng, không có định nghĩa tiêu chuẩn được chấp nhận rộng rãi về “việc làm xanh”. Trong khi chủ đề này đang được quan tâm trên toàn Chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp và các nghiên cứu khác nhau.

Lần đầu tiên, khái niệm về việc làm xanh được định nghĩa chính thức trong Chương trình môi trường Liên hợp quốc (UNEP và cộng sự, 2008). Theo đó, việc làm xanh là việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp, chế tạo, nghiên cứu và phát triển, các hoạt động hành chính và dịch vụ đóng góp vào bảo tồn hoặc phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm các công việc giúp bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học, giảm tiêu thụ năng lượng, nguyên vật liệu và tiêu thụ nước thông qua việc sử dụng hiệu quả các chiến lược như phát triển nền kinh tế carbon thấp.

Theo O*NET (cơ sở dữ liệu phân loại nghề nghiệp ở Hoa Kỳ), dựa trên định nghĩa về nền kinh tế xanh và tính xanh của nhiệm vụ, việc làm xanh sẽ bao gồm các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động kinh tế về giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phát thải khí CO₂, tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo (Martin và Monahan, 2022).

Cụ thể, việc làm xanh được phân thành ba nhóm, tùy theo mức độ mà các hoạt động và công nghệ của nền kinh tế xanh tạo ra các yêu cầu về công việc và người lao động riêng biệt: (1) nhu cầu gia tăng xanh (Green ID), (2) kỹ năng nâng cao xanh (Green ES), (3) xanh mới và mới nổi (Green NE).

Đối với Ngân hàng Thế giới (WB) (2012), việc làm xanh có thể được coi là những việc làm gắn liền với các mục tiêu và chính sách môi trường (Bowen, 2012). Cụ thể hơn, Ủy ban châu Âu (EC) (2018) chỉ ra rằng, việc làm xanh là việc làm liên quan trực tiếp đến công nghệ, thông tin hoặc vật liệu giúp bảo tồn và phục hồi chất lượng môi trường (Moreno-Mondejar và cộng sự, 2021).

Bên cạnh đó, theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) (2016), việc làm xanh là những việc làm thỏa đáng, góp phần bảo tồn hoặc phục hồi môi trường trong các lĩnh vực truyền thống như sản xuất và xây dựng, hoặc trong các lĩnh vực mới nổi như năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng. Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, vẫn chưa có định nghĩa chính thức về việc làm xanh, phần lớn các nghiên cứu trong nước trước đó về việc làm xanh đều sử dụng khái niệm của ILO, tiêu biểu như: Nguyễn Quỳnh Hoa (2020), Phạm Ngọc Toàn (2021)... Tuy nhiên, khi nghiên cứu tại Việt Nam, cách tiếp cận này chỉ áp dụng được trong một số ngành nhất định hoặc không xác định được đầy đủ danh mục việc làm xanh có đặc điểm của việc làm thỏa đáng như ILO khuyến nghị. Ví dụ, nghiên cứu của Nguyễn Quỳnh Hoa (2020) chỉ dừng lại ở việc ước lượng việc làm xanh mà không tính toán cụ thể số lượng việc làm xanh do Việt Nam không đáp ứng đầy đủ dữ liệu theo ILO đề xuất (như thiếu thông tin về mức độ sử dụng nước và vật liệu theo ngành để xác định phần “xanh” và “không xanh” trong một ngành).

Vì vậy, để khắc phục những hạn chế trên, nhóm tác giả tiếp cận việc làm xanh theo Mạng thông tin nghề nghiệp O*NET của Hoa Kỳ (O*NET-SOC 2010) để xác định việc làm xanh tại Việt Nam bởi các lý do sau: *Thứ nhất*, có thể thu thập đầy đủ bảng chuyển mã nghề để xác định mã nghề xanh tại Việt Nam theo cách tiếp cận này, từ đó tính toán được cụ thể số lượng việc làm xanh thay vì chỉ ước lượng việc làm xanh theo ILO. *Thứ hai*, O*NET áp dụng cách tiếp cận tương đối rộng về việc làm xanh, do đó, việc làm xanh sẽ bao gồm đầy đủ tất cả việc làm bị ảnh hưởng trong quá trình xanh hóa nền kinh tế, kể cả theo đầu ra, quá trình hay nhiệm vụ của việc làm (Dell'Anna, 2021).

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH VIỆC LÀM XANH TẠI VIỆT NAM

Nghiên cứu áp dụng phương pháp xác định việc làm xanh dựa trên nhiệm vụ nghề nghiệp, trong đó sử dụng cơ sở dữ liệu của O*NET về nền kinh tế xanh. Vì phân loại nhiệm vụ xanh của O*NET - ban hành năm 2010 dựa trên cơ sở dữ liệu của Hoa Kỳ nên khi áp dụng vào các quốc gia khác phải thực hiện thêm các giả định và các bước bổ sung. Để áp dụng phân loại nhiệm vụ xanh được công bố bởi O*NET cho dữ liệu lực lượng lao động của quốc gia khác, cần có bảng chuyển đổi giữa các hệ thống phân loại và đổi chiếu mã nghề nghiệp của Hoa Kỳ với mã nghề nghiệp của quốc gia nghiên cứu với giả định những việc làm xanh tại Hoa Kỳ được coi là những việc làm xanh ở quốc gia đó. Phương pháp này cũng đã được áp

dụng để tính toán việc làm xanh theo ngành của Anh và các khu vực khác (Robins và cộng sự, 2019; Bowen và Hancké, 2019). Do vậy, đây cũng là cách tiếp cận của nhóm nghiên cứu để tính toán việc làm xanh ở Việt Nam, cụ thể như sau.

3.1. Chuyển đổi phân loại nghề nghiệp từ O*NET đến VSCO

Để xác định mã nghề xanh tại Việt Nam, cần thực hiện chuyển đổi mã nghề từ Danh mục nghề nghiệp O*NET SOC 2010 sang Danh mục nghề nghiệp Việt Nam (VSCO). Do không có sẵn bảng chuyển đổi trực tiếp từ O*NET SOC 2010 sang VSCO nên nhóm tác giả đã sử dụng Danh mục nghề nghiệp tiêu chuẩn Hoa Kỳ (US SOC) và Bảng phân loại nghề nghiệp chuẩn quốc tế (ISCO) làm trung gian dựa trên ba cơ sở: *Thứ nhất*, vì danh mục nghề nghiệp O*NET SOC được xây dựng trên Danh mục nghề nghiệp tiêu chuẩn Hoa Kỳ; *Thứ hai*, VSCO được xây dựng trên cơ sở Bảng phân loại nghề nghiệp chuẩn quốc tế (ISCO) (Tổng cục Thống kê, 2008); *Thứ ba*, bảng chuyển đổi từ US SOC tới ISCO đã được Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ phát hành. Bên cạnh đó, bảng chuyển đổi từ US SOC tới ISCO sử dụng mã nghề cấp 4 của ISCO, do đó nghiên cứu áp dụng mã nghề cấp 4 của VSCO tương ứng. Cụ thể, nhóm tác giả tiến hành theo các bước sau:

- (1) Chuyển đổi giữa các bản phát hành phân loại nghề O*NET (O*NET SOC 2010 - O*NET SOC 2019)
- (2) Chuyển từ O*NET SOC 2019 tới US SOC 2018
- (3) Chuyển từ US SOC 2018 tới ISCO-08
- (4) Chuyển từ ISCO-08 tới VSCO 2020
- (5) Chuyển đổi giữa các bản phát hành phân loại nghề VSCO (VSCO 2020 - VSCO 2008).

3.2. Xác định mã nghề việc làm xanh tại Việt Nam

Sau khi thực hiện các bước chuyển trên, nhóm tác giả thu được bảng chuyển giữa mã nghề của O*NET và mã nghề của Việt Nam (O*NET SOC 2010 - VSCO 2020 - VSCO 2008). Từ bảng chuyển đó kết hợp với bảng danh mục mã nghề xanh của O*NET để xác định được mã nghề xanh của Việt Nam và phân thành ba loại: (1) xanh mới và mới nổi (Green NE), (2) kỹ năng nâng cao xanh (Green ES), (3) nhu cầu xanh gia tăng (Green ID).

Trong đó, “Green NE” và “Green ES” là nghề xanh trực tiếp vì các nghề nghiệp này tồn tại các nhiệm vụ xanh đã được O*NET khẳng định; ngược lại, “Green ID” là nghề xanh gián tiếp vì được tạo ra bởi tác động của các hoạt động và công nghệ trong nền kinh tế xanh dẫn đến sự gia tăng nhu cầu việc làm nhưng không tạo ra sự thay đổi đáng kể nào về nhiệm vụ công việc (O*NET, không năm xuất bản). Do đó, phân loại việc làm này không chứa “nhiệm vụ xanh” nên nhóm tác giả sẽ loại bỏ các mã nghề của “Green ID” ra khỏi dữ liệu tính toán. Từ đó, xác định được mã nghề xanh tại Việt Nam bằng phương pháp tiếp cận xanh tối đa, một mã nghề VSCO tương đương với một trong hai loại mã nghề xanh của O*NET (Green NE hoặc Green ES) đều sẽ được coi là nghề xanh, phương pháp này cũng đã được áp dụng tại các nước EU và Vương quốc Anh (Bowen và Hancké, 2019; Valero và cộng sự, 2021).

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Cả nước và vùng kinh tế

Nhìn chung, trong 5 năm (2018 - 2022), tỷ lệ việc làm xanh trung bình ở Việt Nam còn thấp (chiếm 16,67% tổng số việc làm). Bên cạnh đó, trong giai đoạn nghiên cứu, mặc dù tỷ lệ việc làm xanh tại Việt Nam có xu hướng tăng nhưng không liên tục. Cụ thể, từ năm 2018 đến năm 2022, tỷ lệ việc làm xanh đã tăng 3,36% nhưng ở năm 2019 tỷ lệ này giảm 0,88%. Ngoài ra, trong vòng 5 năm, tốc độ tăng trưởng việc làm xanh đạt 21,40%.

Xét theo vùng kinh tế tại Việt Nam, trong giai đoạn 2018 - 2022, tỷ lệ việc làm xanh trung bình ở các vùng qua từng năm và trong cả giai đoạn đều tăng theo thứ tự lần lượt: Tây Nguyên; Trung du và Miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Cửu Long; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Theo đó, tỷ lệ việc làm xanh trung bình thấp nhất ở Tây Nguyên và cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng. Mặc dù tỷ lệ này tại Đồng bằng sông Hồng luôn đứng đầu cả nước trong 5 năm nhưng vùng này lại có tốc độ tăng việc làm xanh chậm nhất với 17,21% và Trung du và Miền núi phía Bắc có tốc độ tăng nhanh nhất (37,64%). Tây Nguyên tuy có tỷ lệ việc làm xanh trung bình thấp nhất nhưng có tốc độ tăng trưởng đứng thứ 4 cả nước với 22,21%.

**Bảng 1. Tỷ lệ việc làm xanh trung bình từng năm và trong 5 năm (2018 - 2022)
 theo cả nước và vùng kinh tế (%)**

Vùng	2018	2019	2020	2021	2022	Trung bình 5 năm	Tốc độ tăng trưởng
Cả nước	15,70	14,82	15,40	18,35	19,06	16,67	21,40
Tây Nguyên	6,53	6,87	7,46	7,97	7,98	7,36	22,21
Trung du và Miền núi phía Bắc	11,4	10,54	10,85	16,25	15,8	12,97	37,64
Đồng bằng sông Cửu Long	14,85	13,52	15,42	17,11	18,56	15,89	25,02
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,5	14,81	15,8	19,27	19,81	17,24	20,1
Đông Nam Bộ	17,69	18,49	18,3	21,08	22,3	19,57	26,08
Đồng bằng sông Hồng	21,55	19,85	20,67	24,67	25,26	22,40	17,21

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

4.2. Ngành kinh tế

Trong giai đoạn 2018 - 2022, tỷ lệ việc làm xanh xét theo ngành kinh tế tương đối ổn định, các ngành có tỷ lệ việc làm xanh cao nhất và thấp nhất cả nước luôn cố định không đổi. Cụ thể, Xây dựng là ngành có tỷ lệ việc làm xanh cao nhất trong 5 năm (luôn trên 80%), trong khi đó, tỷ lệ này của ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản luôn dưới 1% - mức thấp nhất cả nước. Do đó, tỷ lệ việc làm xanh giữa hai ngành này có sự chênh lệch đáng kể, lần lượt là: 84,64%; 84,08%; 84,96%; 86,34%; 86,08%. Điều này có thể giải thích là do xu hướng xanh

hóa trong ngành Xây dựng đang ngày càng phát triển thông qua những công trình xanh hay các vật liệu xây dựng xanh thân thiện với môi trường. Ngoài ra, một số ngành khác có tỷ lệ việc làm xanh cao trên 50% như: Khai khoáng; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều là những ngành có xu hướng phát triển thân thiện với môi trường.

Bảng 2. Tỷ lệ việc làm xanh và tốc độ tăng trưởng theo ngành kinh tế giai đoạn 2018 - 2022

Tên ngành	2018	2019	2020	2021	2022	Tốc độ tăng trưởng (%)
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	0,37	0,40	0,40	0,55	0,73	98,68
Khai khoáng	45,51	46,97	55,67	54,92	53,15	16,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,92	16,92	17,48	17,27	17,09	-4,62
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52,48	3,44	55,88	51,99	54,53	3,92
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	62,19	54,86	59,07	55,00	50,61	-18,62
Xây dựng	85,01	84,48	85,36	86,89	86,81	2,11
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,98	13,33	13,41	21,30	24,36	87,72
Vận tải kho bãi	29,69	29,68	27,47	25,30	24,69	-16,84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,75	2,11	2,34	7,88	10,24	483,63
Thông tin và truyền thông	33,76	32,68	29,92	31,07	32,16	-4,76
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35,13	39,72	39,65	32,32	32,35	-7,92
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12,64	15,37	11,54	16,03	13,75	8,77
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	32,94	35,62	35,44	36,83	35,37	7,39
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15,67	15,88	15,10	15,27	14,92	-4,80
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, hoạt động quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	30,42	28,46	29,48	28,43	28,16	-7,42
Giáo dục và đào tạo	6,16	5,10	5,78	4,88	4,67	-24,13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4,25	4,48	4,41	3,57	3,72	-12,45
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6,29	5,36	6,10	7,02	6,74	7,14
Hoạt động dịch vụ khác	8,15	7,19	7,77	9,15	10,41	27,81
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	1,51	1,50	0,73	0,81	1,75	15,72
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	33,34	32,92	8,48	24,36	12,34	-62,98

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

4.3. Đặc điểm lao động

Bảng 3. Việc làm xanh theo các đặc điểm lao động trong giai đoạn 2018 - 2022

	2018		2019		2020		2021		2022	
	Số lượng (triệu người)	Tỷ lệ (%)								
Giới tính										
Tổng	8,517	100,00	9,146	100,00	9,284	100,00	9,275	100,00	10,327	100,00
Nam	6,607	77,58	7,154	78,22	7,271	78,32	6,958	75,02	7,616	73,75
Nữ	1,910	22,42	1,992	21,78	2,013	21,68	2,317	24,98	2,711	26,25
Tuổi										
Tổng	8,517	100,00	9,146	100,00	9,284	100,00	9,275	100,00	10,327	100,00
15 - 24	0,900	10,57	0,958	10,48	0,857	9,23	0,737	7,95	0,769	7,45
25 - 34	2,333	27,39	2,650	28,97	2,561	27,59	2,404	25,92	2,378	23,02
35 - 44	2,572	30,20	2,842	31,07	2,993	32,24	2,918	31,46	3,278	31,74
45 - 54	1,982	23,27	1,961	21,44	2,068	22,27	2,176	23,46	2,658	25,74
55 - 64	0,653	7,67	0,653	7,14	0,718	7,73	0,889	9,58	1,076	10,42
65+	0,077	0,90	0,082	0,90	0,087	0,94	0,151	1,63	0,168	1,63
Tình trạng hôn nhân										
Tổng	8,517	100,00	9,146	100,00	9,284	100,00	9,275	100,00	10,327	100,00
Chưa có vợ/chồng	1,581	18,56	1,691	18,49	1,659	17,86	1,631	17,58	1,74	16,85
Có vợ/chồng	6,578	77,23	7,059	77,18	7,233	77,91	7,165	77,25	8,021	77,67
Góa	0,132	1,55	0,139	1,52	0,111	1,2	0,179	1,93	0,205	1,99
Ly hôn	0,189	2,22	0,221	2,42	0,241	2,6	0,262	2,82	0,315	3,05
Ly thân	0,037	0,44	0,036	0,39	0,040	0,43	0,038	0,41	0,046	0,45
Trình độ chuyên môn										
Tổng	8,517	100,00	9,146	100,00	9,284	100,00	9,275	100,00	10,327	100,00
Không có chuyên môn kỹ thuật	6,376	74,86	5,909	64,61	5,989	64,51	6,457	69,62	6,959	67,39
Sơ cấp	KCDL	KCDL	0,636	6,95	0,702	7,56	0,749	8,08	0,889	8,61
Trung cấp	0,246	5,39	0,452	4,94	0,425	4,58	0,384	4,14	0,42	4,07
Cao đẳng	0,254	2,98	0,370	4,05	0,357	3,85	0,297	3,20	0,359	3,48
Đại học trở lên	1,640	19,27	1,779	19,45	1,811	19,5	1,388	14,96	1,7	16,46
Khu vực thành thị - nông thôn										
Tổng	8,517	100,00	9,146	100,00	9,284	100,00	9,275	100,00	10,327	100,00
Thành thị	3,322	39,00	3,584	39,19	3,558	38,32	3,771	40,66	4,372	42,34
Nông thôn	5,195	61,00	5,562	60,81	5,726	61,68	5,504	59,34	5,955	57,66

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Xét theo giới tính, trong 5 năm, số lượng lao động có việc làm xanh ở cả hai giới đều có xu hướng tăng, tuy nhiên, biến động về tỷ lệ lao động lại có xu hướng khác nhau ở hai giới. Cụ thể,

trong khi tỷ lệ lao động nam có việc làm xanh năm 2022 giảm 3,83% so với năm 2018 thì ở nữ giới lại tăng một tỷ lệ tương tự. Điều này có thể được giải thích bởi sự phát triển của xã hội trong việc giảm thiểu định kiến giới, nâng cao bình đẳng giới, từ đó tạo điều kiện gia tăng tỷ lệ nữ giới tham gia vào nền kinh tế hiện đại, đặc biệt là nền kinh tế xanh.

Xét theo nhóm tuổi, số lượng người lao động có việc làm xanh tăng ở hầu hết các nhóm, ngoại trừ nhóm tuổi 15 - 24. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động có việc làm xanh chỉ tăng với bốn nhóm tuổi cuối (từ 35 trở lên) và giảm ở hai nhóm tuổi đầu (15 - 34). Cụ thể, tỷ lệ lao động có việc làm xanh thuộc nhóm tuổi 15 - 24 và 25 - 34 năm 2022 giảm 3,12% và 4,37% so với năm 2018. Trong khi đó, tỷ lệ này của nhóm tuổi 35 - 44, 45 - 54, 55 - 64 và 65+ tăng lên trong giai đoạn nghiên cứu, lần lượt là 1,54%; 2,47%; 2,75% và 0,73%.

Xét theo tình trạng hôn nhân, số lượng lao động có việc làm xanh theo từng nhóm đối tượng đều tăng. Theo đó, tỷ lệ lao động có việc làm xanh cũng tăng lên ngoại trừ nhóm lao động “Chưa có vợ/chồng” lại có tỷ lệ này giảm (1,71%). Cùng với đó, tỷ lệ lao động có việc làm xanh thuộc các đối tượng còn lại có xu hướng tăng nhưng không nhiều (0,01 - 0,84%). Đặc biệt, nhóm lao động “Có vợ/chồng” luôn duy trì tỷ lệ này ở mức rất cao (77%) so với các nhóm còn lại (0,39 - 19%).

Xét theo trình độ chuyên môn, mặc dù có sự chênh lệch khá lớn về số lượng cũng như tỷ lệ lao động có việc làm xanh nhưng tất cả các trình độ chuyên môn đều có chung xu hướng tăng dần về số lượng lao động này trong giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, xu hướng biến động của tỷ lệ lao động lại có sự khác biệt. Cụ thể, tỷ lệ lao động có việc làm xanh có trình độ sơ cấp, cao đẳng và đại học tăng lần lượt là 1,66%; 0,5% và 2,81%. Trong khi đó, tỷ lệ lao động này thuộc nhóm trung cấp giảm 1,32% và không có chuyên môn kỹ thuật có xu hướng giảm mạnh nhất (7,47%).

Xét theo khu vực thành thị - nông thôn, số lượng lao động có việc làm xanh ở cả hai khu vực đều có xu hướng tăng trong giai đoạn 2018 - 2022, tuy nhiên, tỷ lệ lao động lại biến động theo xu hướng khác nhau. Cụ thể, trong khi tỷ lệ lao động có việc làm xanh tại thành thị tăng 3,34% sau 5 năm thì ở nông thôn lại giảm một tỷ lệ tương tự.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trong bối cảnh nền kinh tế đang có nhiều bất ổn và suy thoái, các biện pháp nhằm phục hồi tổng cầu, khôi phục nền kinh tế đang ngày càng được chú trọng. Theo đó, phát triển việc làm xanh có thể hỗ trợ thúc đẩy các giải pháp gắn với ba yếu tố của tổng cầu (đầu tư, xuất khẩu, tiêu dùng) có thể kể đến như: đầu tư vào công nghệ tiên tiến, hướng tới kinh tế xanh; xuất khẩu bền vững, xuất khẩu xanh hay tăng tiền lương, trợ cấp xã hội. Bên cạnh đó, việc nền kinh tế chuyển sang phát triển bền vững, bao gồm có tăng trưởng xanh đang được quan tâm hơn bao giờ hết, và việc làm xanh được đề cập đóng một vai trò không hề nhỏ đến sự thành công của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Hiện nay, tại Việt Nam chưa có một định nghĩa thống nhất cũng như các phân tích hệ thống về việc làm xanh. Xem xét các phương pháp tiếp cận về việc làm xanh trên thế giới, nghiên cứu sử dụng

cách xác định việc làm xanh của Mạng thông tin nghề nghiệp O*NET và thực hiện chuyển đổi mã nghề xanh từ O*NET của Hoa Kỳ sang VSCO của Việt Nam, qua đó tính toán được cụ thể số lượng việc làm xanh tại Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy số lượng việc làm xanh tại Việt Nam hiện nay đang có xu hướng tăng dần, dù tỷ lệ việc làm xanh vẫn còn ở mức thấp, luôn ở dưới mức 20% tổng số việc làm của cả nước trong giai đoạn 2018 - 2022. Điều này thúc đẩy Nhà nước cần đưa ra những chính sách để kích thích sự phát triển của việc làm xanh, góp phần đẩy nhanh quá trình tăng trưởng xanh, đạt mục tiêu phát triển kinh tế bền vững. Để đạt được điều đó, Việt Nam có thể thực hiện những giải pháp sau:

Thứ nhất, Việt Nam cần nâng cao nhận thức của người dân về việc làm xanh. Trước hết, điều này được thực hiện bằng việc đưa ra một định nghĩa chính thức của việc làm xanh tại Việt Nam, luật hóa các khái niệm liên quan để người dân có một cái nhìn đúng và đủ về việc làm xanh. Nhóm tác giả đề xuất sử dụng khái niệm việc làm xanh của Mạng thông tin nghề nghiệp O*NET do tính phù hợp với bối cảnh và các nguồn dữ liệu có sẵn tại Việt Nam. Bên cạnh đó, trước áp lực tổng cầu giảm, thất nghiệp tăng cao, Chính phủ cần đưa ra các chính sách tuyên truyền về việc làm xanh để thu hút lao động tham gia vào việc làm xanh. Điều này vừa là thách thức, vừa là cơ hội trong quá trình chuyển đổi sang việc làm xanh, và là tiền đề cho tăng trưởng xanh phát triển, đóng góp vào phục hồi tổng cầu và tăng trưởng bền vững trong bối cảnh mới.

Thứ hai, Chính phủ cần tạo môi trường tích cực để việc làm xanh phát triển. Phát triển việc làm xanh cần nhiều yếu tố, bao gồm cả đầu tư vào nhân lực, vật lực và tài lực. Để thuận lợi cho việc làm xanh phát triển, Việt Nam cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt chú trọng vào bồi dưỡng các kỹ năng xanh và hành vi xanh. Song hành với đó, cần xây dựng các tiêu chuẩn môi trường trong tất cả các ngành nghề, ban hành khung khổ pháp lý về tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ hệ sinh thái. Đồng thời, đưa ra các chính sách khuyến khích đầu tư vào công nghệ sản xuất và sản phẩm, chuyển đổi nguồn vốn đầu tư tập trung vào các ngành công nghệ cao, công nghệ sạch, sử dụng thiết bị bảo vệ môi trường tiên tiến phục vụ chuyển đổi sang việc làm xanh, giúp tiết kiệm các nguồn lực đầu tư cần thiết về lâu dài.

Thứ ba, tăng cường công tác thống kê, đo lường để đánh giá hiệu quả của quá trình phát triển việc làm xanh trong thực tiễn. Quá trình phát triển cần đảm bảo phù hợp với nguồn lực hiện tại, vốn đầu tư được sử dụng đúng và hiệu quả, tránh khiến tình trạng ảnh hưởng đến tổng cầu chung của nền kinh tế. Ngoài ra, việc làm xanh cần được đảm bảo cả về mặt chất và mặt lượng, không những yêu cầu tạo thêm nhiều việc làm xanh, mà còn cần yêu cầu việc làm xanh được tạo ra thực sự có tác động tích cực đối với kinh tế - xã hội và môi trường. Trong đó, việc làm xanh cần có tác dụng đảm bảo tính chất của việc làm thỏa đáng, đảm bảo thu nhập của người dân trong bối cảnh mới.

Thứ tư, thực hiện chiến lược thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tập trung vào các ngành sản xuất xanh, các lĩnh vực mới như: năng lượng tái tạo, chip bán dẫn... để vừa phát triển các việc làm xanh trong cả nước, vừa nâng cao chất lượng các mặt hàng xanh, thuận lợi cho xuất khẩu xanh ra nước ngoài.

Toàn bộ các chính sách cần phải bám sát với nội dung của Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia. Chính phủ cần huy động kết hợp nguồn lực của các Bộ, ban, ngành và địa phương để thực hiện và giám sát hiệu quả việc thực hiện. Sự chung tay và thống nhất thi hành các chính sách theo chiều dọc chính là chìa khóa cho sự thành công của mục tiêu phục hồi những hậu quả do sụt giảm tổng cầu gây ra, đóng góp vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Tú (2023), *Chính sách kích cầu: Triển khai gấp nhưng không lạm dụng*, truy cập lần cuối ngày 24 tháng 01 năm 2024, từ <<https://vneconomy.vn/chinh-sach-kich-cau-trien-khai-gap-nhung-khong-lam-dung.htm>>
2. Bowen, A. (2012), “Green growth, green jobs and labor markets”, *World bank policy research working paper*, WB.
3. Bowen, A. & Hancké, B. (2019), *The Social Dimensions of ‘greening the Economy’: Developing a Taxonomy of Labour Market Effects Related to the Shift Toward Environmentally Sustainable Economic Activities*, Publications Office of the European Union, Luxembourg.
4. Bureau of Labor Statistics (2012), *The BLS green jobs definition*, Washington D.C.
5. Dell’Anna, F. (2021), “Green jobs and energy efficiency as strategies for economic growth and the reduction of environmental impacts”, *Energy Policy*, 149, 112031.
6. ILO (2016), *What is a green job?* Truy cập ngày 10 tháng 01 năm 2024, từ <https://www.ilo.org/global/topics/green-jobs/news/WCMS_220248/lang--en/index.htm>
7. Martin, J. & Monahan, E. (2022), *Developing a method for measuring time spent on green task*, truy cập ngày 25 tháng 01 năm 2024, từ <<https://www.ons.gov.uk/economy/environmentalaccounts/articles/developingamethodformeasuringtimespentongreentasks/march2022>>
8. Moreno-Mondejar, L., Triguero, Á. & Cuerva, M. C. (2021), “Exploring the association between circular economy strategies and green jobs in European companies”, *Journal of Environmental Management*, 297, 113437.
9. Muro, M., Rothwell, J. & Saha, D. (2011), *Sizing the clean economy: A national and regional green jobs assessment*, Brookings Institution, Metropolitan Policy Program, Washington D.C.
10. Nguyễn Quỳnh Hoa (2020), “Việc làm xanh ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách nhằm hướng tới phát triển bền vững”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 278(II), 48 - 57.
11. O*NET Resource Center (không năm xuất bản), *Green Occupations*, truy cập ngày 15 tháng 11 năm 2023, từ <https://www.onetcenter.org/dictionary/22.0/excel/green_occupations.html>

12. Phạm Ngọc Toàn (2021), *Report green jobs estimation in Vietnam*, Global Green Growth Institute, Việt Nam.
13. Robins, N., Gouldson, A., Irwin, W. & Sudmant, A. (2019), *Investing in a just transition in the UK: How investors can integrate social impact and place-based financing into climate strategies*, Grantham Research Institute on Climate Change and the Environment, London.
14. Tô Hà (2023), *Khôi phục tổng cầu để thúc đẩy tăng trưởng*, truy cập lần cuối ngày 24 tháng 01 năm 2024, từ <<https://nhandan.vn/khoi-phuc-tong-cau-de-thuc-day-tang-truong-post762910.html>>
15. Tổng cục Thống kê (2008), *Quyết định số 1019/QĐ-TCTK 2008 về việc ban hành Danh mục nghề nghiệp áp dụng cho điều tra dân số*, ngày 12 tháng 11 năm 2008.
16. UNEP (2008), *Green Jobs: Towards Decent Work in a Sustainable, Low-Carbon World*, Washington D.C.
17. VnEconomy (2023), *Vượt bão suy giảm tổng cầu vực dậy tăng trưởng kinh tế*, truy cập lần cuối ngày 24 tháng 01 năm 2024, từ <<https://vneconomy.vn/vuot-bao-suy-giam-tong-cau-vuc-day-tang-truong-kinh-te.htm>>

14.

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền*

SV. Ngô Duy Chương*, SV. Nguyễn Vũ Quỳnh Anh*

SV. Lê Thu Trang*, SV. Nguyễn Văn Huy*

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tăng trưởng kinh tế của 63 tỉnh (thành phố) ở Việt Nam thông qua cung cấp vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và tạo việc làm cho lao động địa phương, chuyển đổi công nghệ và mở ra các hướng thị trường mới cho doanh nghiệp địa phương trong khoảng thời gian 10 năm (2012 - 2022) – giai đoạn nền kinh tế có nhiều thay đổi quan trọng. Nghiên cứu này dựa trên việc thực hiện mô hình dữ liệu bảng động ARDL lấy nguồn từ Tổng cục Thống kê, trải qua quá trình sáp nhập và làm sạch, đưa ra kết quả cuối cùng, mẫu bao gồm 63 tỉnh, thành ở Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2022. Phương pháp này dựa trên dạng đồng tích hợp của mô hình ARDL đơn giản.

Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng trưởng kinh tế, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), dữ liệu mảng

1. GIỚI THIỆU

Trong thời đại toàn cầu hóa, công nghiệp hóa, hội nhập hóa ngày càng cao, mối quan hệ tác động qua lại giữa FDI và tăng trưởng kinh tế đóng vai trò then chốt, quyết định sự ổn định và phát triển của nền kinh tế, vận mệnh của các quốc gia. Do đó, mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế đã nổi lên như một tâm điểm của các cuộc thảo luận học thuật, các cuộc nghiên cứu khoa học. Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về số lượng và chất lượng của hàng hóa và dịch vụ kinh tế mà xã hội tạo ra (Roser, 2021). Tăng trưởng trong một nền kinh tế được đo lường bằng sự thay đổi về khối lượng sản phẩm đầu ra hoặc chi tiêu hoặc thu nhập

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

thực tế của người dân (Ngân hàng Thế giới). FDI đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua nhiều phương tiện. Nó được kỳ vọng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế bằng cách thúc đẩy tích lũy vốn, tích hợp nhiều đầu vào hơn vào quá trình sản xuất và đưa ra nhiều loại hàng hóa trung gian hơn (Feenestra và Markusen, 1994; Carkovic và Levine, 2002; Buckley và cộng sự, 2002). Ngoài ra, FDI đóng vai trò là động lực quan trọng cho sự thay đổi công nghệ và cải thiện nguồn nhân lực, dẫn đến việc thúc đẩy công nghệ hiện đại ở nước sở tại (Borensztein và cộng sự 1998).

Mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế là một trong những tranh luận cơ bản về kinh tế và phát triển toàn cầu được nhiều nhà nghiên cứu kinh tế quan tâm. Có rất nhiều nghiên cứu nêu bật tác động tích cực của FDI đối với tăng trưởng kinh tế ở nước sở tại. Agrawal (2015) xem xét mối quan hệ giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở 5 nền kinh tế BRICS (Nhóm các nền kinh tế mới nổi) đã tiết lộ mối tương quan hai chiều tích cực giữa tăng trưởng kinh tế và FDI. Hansen và Rand (2006) đã đánh giá mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng ở một nhóm 31 nền kinh tế đang phát triển và kết quả cho thấy tác động lâu dài của dòng FDI đến tăng trưởng kinh tế ở các nước nghiên cứu; và kết quả tương tự cũng được Cakerri và cộng sự (2020); Đinh Thị Huyền Trang và cộng sự (2019) công bố sau đó. Dunning và Narula (1996) đã khám phá mối liên hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, phát hiện ra rằng, ảnh hưởng tích cực của FDI đến tăng trưởng bắt nguồn từ việc chuyển giao cả công nghệ mới và vốn sang nền kinh tế chủ nhà. Trong khi đó, một số nghiên cứu khác cho thấy tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế là không đáng kể (ví dụ: Hussein, 2009; Gunby và cộng sự, 2017; Carbonell và Werner, 2018). Amitava Krishna Dutt (1997) đã khám phá mối tương quan giữa sự phân bổ theo ngành của FDI và tăng trưởng kinh tế thông qua cả phân tích lý thuyết và thực nghiệm. Tuy nhiên, việc kiểm tra thực nghiệm bằng việc sử dụng các mô hình tăng trưởng xuyên quốc gia đã không xác định được bất kỳ tác động rõ ràng nào của mô hình FDI đến tăng trưởng kinh tế tổng thể. Có thể thấy, tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế vẫn còn mơ hồ và thiếu sự đồng thuận giữa các nhà nghiên cứu về vấn đề này. Do đó, bài viết của chúng tôi là một nỗ lực nhằm lập đầy khoáng trống này trong tài liệu về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng bằng cách đưa ra câu trả lời chính xác về tác động của FDI đối với việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Bài viết này sử dụng nhiều mô hình kinh tế lượng và những nghiên cứu thực nghiệm trên dữ liệu từ 63 tỉnh, thành của Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2022 để phân tích mối quan hệ giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP). Việc sử dụng phương pháp hiệu chỉnh sai số chuẩn trong dữ liệu bảng (PCSE) sẽ giảm thiểu các vấn đề về sự phụ thuộc chéo (CD). Mô hình PCSE cũng được dùng để xem xét lại các phát hiện của chúng tôi khi tính đến sự tồn tại của phương sai thay đổi, tác động cố định và các vấn đề nội sinh. Mô hình lý thuyết kết hợp các biến giải thích có độ trễ một năm để giải quyết vấn đề nội sinh. Phương pháp độ trễ phân phối tự hồi quy (ARDL) sử dụng công cụ ước tính tác động cố định động được chọn để xử lý các tác động cố định theo thời gian và quốc gia trong nỗ lực của chúng tôi nhằm đo lường tác động tăng trưởng ngắn hạn và dài hạn của FDI một cách chính xác hơn.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Các yếu tố tác động tới tăng trưởng GRDP

Mặc dù nhiều nghiên cứu đã xem xét mối quan hệ giữa đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế nhưng vẫn khó đạt được sự đồng thuận. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Huyền và cộng sự (2023), tổng sản phẩm của mỗi tỉnh có tác động tích cực đến tốc độ đô thị hóa. Hầu hết các học giả đều cho rằng, đô thị hóa thúc đẩy mở rộng kinh tế (V. Henderson, 2000). Những phát hiện của H. Zhu, X. Q. Lai (2013), G. X. Chu, L. F. Lin, J. X. Yu (2017) cũng đưa ra kết quả tương tự về mối tương quan thuận chiều giữa đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế. Trong khi Turok và McGranahan (2020) kết luận rằng, không có mối tương quan đáng kể giữa đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế trong dữ liệu họ xem xét.

Hơn nữa, một yếu tố quan trọng quyết định tăng trưởng kinh tế là chỉ số phát triển con người. Nghiên cứu trước đây (Borensztein và cộng sự, 1998; Li và Liu, 2005) đã kết luận rằng, chỉ số phát triển con người (HDI) tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển. Tương tự, Kizilkaya và cộng sự (2016) đã xem xét mối liên hệ giữa HDI và tăng trưởng kinh tế, sau đó xác minh sự hiện diện của mối tương quan thuận chiều và tác động có lợi của HDI đối với GDP.

Về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu của Khan và Khan (2011) đã phân tích tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế theo ngành và cho rằng, có mối quan hệ nhân quả giữa FDI và tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng kỹ thuật dữ liệu bảng. Tuy nhiên, nghiên cứu của Khan và Khan (2011) còn tồn tại những hạn chế khi phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và vốn con người với FDI.

Theo nghiên cứu của Dương Nguyễn Minh Huy (2021), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), đại diện cho chất lượng quản trị địa phương, đã được chứng minh là có tác động đáng kể và có lợi đối với tăng trưởng của khu vực. Theo phát hiện của Trần Thị Kim Oanh (2023), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong mô hình phân cấp nguồn thu có tác động tiêu cực gián tiếp đến GRDP bình quân đầu người trong dài hạn. Tuy nhiên, tác động tiêu cực này không đáng kể so với tác động tích cực trực tiếp, nghĩa là tác động tổng thể của yếu tố này lên GRDP bình quân đầu người là tích cực. Do đó, có thể nói, theo thời gian, PCI có tác động tích cực tới GRDP bình quân đầu người. Những kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Pasichnyi và cộng sự (2019), Canavire-Bacarreza và cộng sự (2020), Nguyễn Phúc Cảnh và cộng sự (2020).

Marcel Behun và cộng sự (2018) đã chứng minh rằng, công nghiệp hóa có tác động lớn đến tất cả các khía cạnh của phát triển bền vững – kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế. Theo các nghiên cứu thực nghiệm dựa trên Quy luật tăng trưởng của Kaldor, các lĩnh vực sản xuất của các quốc gia mới đóng vai trò là chất xúc tác chính cho sự mở rộng và phát triển kinh tế (Chakarvarty, 2008; Dasgupta và Singh, 2005; Jeon, 2008).

Theo Gao và cộng sự (2021), thế giới hiện đại là một thế giới biến động, không chắc chắn, phức tạp và mơ hồ (VUCA), bao gồm những sự kiện không thể dự đoán mà hậu quả của

chúng (dù là tích cực hay tiêu cực) rất khó để có thể dự đoán. Sự biến động, không chắc chắn, phức tạp và mơ hồ (bốn yếu tố của thế giới VUCA) đều có ảnh hưởng lớn đến sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế. Bởi vì có rất ít khả năng dự đoán được các hoạt động được thực hiện, bốn yếu tố VUCA đôi khi tương tác với nhau trong các tổ chức theo những cách hỗn loạn và xung đột (Hadar và cộng sự, 2020; Yehezkel, 2020). Những nhà quản lý tinh tú敏锐 có thể giải quyết những trở ngại do thế giới VUCA gây ra, cũng như những trở ngại do cạnh tranh gây ra là cần thiết trong môi trường kinh tế đầy năng động và bất định (Bakshi, 2017).

2.2. FDI đóng góp vào tăng trưởng GDP

Về mặt lý thuyết, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cho là chủ yếu ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thông qua tích lũy vốn và đưa các công nghệ mới vào nền kinh tế sở tại. Theo nhiều nghiên cứu thực nghiệm xem xét mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng, FDI thường có tác động thuận lợi đến nền kinh tế của nước sở tại.

Phần lớn các nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tăng trưởng kinh tế đều chỉ ra mối tương quan dương giữa hai biến số, nhưng lại đưa ra rất ít lý thuyết để giải thích tại sao. Về mặt lý thuyết, khi FDI tìm kiếm thị trường tiêu dùng hoặc khi tăng trưởng mang lại hiệu quả kinh tế nhờ quy mô lớn hơn và do đó hiệu quả chi phí cao hơn, dòng vốn FDI có thể được khuyến khích. Tuy nhiên, thông qua những ảnh hưởng của nó đến trữ lượng vốn, chuyển giao công nghệ, tiếp thu kỹ năng hoặc năng lực cạnh tranh thị trường, FDI có thể có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành để kiểm tra tác động của FDI và phần lớn trong số đó chứng minh FDI có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo nhiều cách khác nhau. Từ các tài liệu đầu những năm 1960, người ta thấy rằng, trong ngắn hạn, tác động của đầu tư nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế là tích cực, nhưng về lâu dài, lợi ích này không bền vững.

Như nhiều nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực này đã chỉ ra, các thuộc tính khác của quốc gia sở tại như: độ mở thương mại, phát triển tài chính, đầu tư và ổn định kinh tế cũng rất quan trọng trong bối cảnh này. Basu, Chakraborty, và Reagle (2003) cũng đưa ra lập luận rằng, độ mở thương mại được coi là yếu tố chính ảnh hưởng đến cách mà FDI tác động lên sự tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, với các nền kinh tế khép kín hơn, nơi mà mối quan hệ nhân quả dài hạn từ tăng trưởng GDP đến FDI là một chiều, họ đã phát hiện ra mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa FDI và tăng trưởng GDP ở các nền kinh tế mở. Ngoài ra, theo De Jager (2004), công nghệ mới do FDI mang lại sẽ tăng năng suất vốn và lao động, điều này sẽ góp phần tạo ra lợi nhuận ổn định hơn từ đầu tư và tăng trưởng lao động ngoại sinh. Thêm vào đó, Barro và Sala-I-Martin (1995) đã cung cấp bằng chứng về mối tương quan thuận lợi giữa tích lũy vốn và sản lượng; trong khi Herzer và cộng sự (2008) gần đây đã xác định rằng, FDI kích thích tăng trưởng kinh tế bằng cách tăng cường đầu tư trong nước.Thêm vào đó, theo nghiên cứu của Nguyễn Chí Đức và cộng sự (2021), khi xem xét mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và đầu tư phát triển nước ngoài ở Việt Nam cả trong ngắn hạn và dài hạn cũng đưa ra những tác động tích cực trong các phát hiện thực nghiệm. Vì vậy, chúng tôi đưa ra giả thuyết:

H_j: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có khả năng thu hút vốn đầu tư, góp phần thúc đẩy tăng trưởng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tại Việt Nam

2.3. Mối quan hệ phi tuyến tính giữa FDI và tăng trưởng kinh tế

Việc đánh giá chiều sâu và tác động đa chiều của FDI đến tăng trưởng kinh tế là rất quan trọng. Mặc dù FDI mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế, chẳng hạn như tạo việc làm, chuyển giao công nghệ và nâng cao khả năng cạnh tranh, nhưng không thể phủ nhận rằng, nó cũng có thể mang lại những tác động tiêu cực. FDI có thể thúc đẩy sự phụ thuộc quá mức vào các nhà đầu tư nước ngoài khiến nền kinh tế trong nước quá phụ thuộc và dễ bị tổn thương nếu các nhà đầu tư thay đổi chiến lược hoặc nếu điều kiện kinh tế ở nước họ thay đổi. Dòng vốn FDI vào hoặc ra nhanh chóng có thể góp phần gây ra biến động kinh tế, gây ra biến động trên thị trường tài chính và nền kinh tế tổng thể. Hơn nữa, FDI có thể gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực khai thác tài nguyên hoặc sản xuất, dẫn đến ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên hoặc chính sách bảo vệ môi trường và lao động không đầy đủ (Kiều và Tiến, 2019).

Việc thừa nhận nhược điểm của FDI không loại bỏ những lợi thế của nó. Tuy nhiên, việc hiểu và xem xét cẩn thận cả mặt tích cực và tiêu cực của FDI là điều cần thiết. Điều này cho phép phát triển các chiến lược và chính sách linh hoạt nhằm tối đa hóa lợi ích, đồng thời giảm thiểu những hạn chế, đảm bảo phát triển kinh tế bền vững.

Một số nhà nghiên cứu khác cũng phát hiện ra tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng của FDI và mối tương quan hai chiều của chúng (Ram và Zhang, 2002; Yao, 2006; Tiwari và Mutascu, 2011; Bouchoucha và Ali, 2019). Tuy nhiên, có những nghiên cứu đã tìm thấy tác động không đáng kể của FDI đến tăng trưởng, ví dụ: Ledyaeva và Linden (2006), Gunby và cộng sự (2017) nhận thấy rằng, FDI đóng góp không đáng kể đến tăng trưởng ở Nga và Trung Quốc. Phát hiện này cáo buộc một số nhà nghiên cứu, trong các bài báo xuất bản của họ, đã phóng đại tác động thực tế của FDI đối với tăng trưởng kinh tế và đánh giá thấp tác động của tăng trưởng kinh tế đối với FDI. Một mặt, kết quả tăng trưởng kinh tế thu hút FDI chứng tỏ tính đúng đắn của “giả thuyết quy mô thị trường”, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của quy mô thị trường ngày càng tăng và sự thâm nhập thị trường nước ngoài là động lực chính cho FDI. Mặt khác, phát hiện thực nghiệm cho thấy FDI không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hàm ý rằng, FDI có thể đã lấn át đầu tư trong nước chứ không phải là mối quan hệ bổ sung với đầu tư trong nước. Bên cạnh đó, cũng không có nhiều bằng chứng cho thấy tác động lan tỏa tích cực của FDI và có nhiều lý do giải thích cho vấn đề này. Những nhà nghiên cứu khác cũng nhận thấy rằng, không có mối quan hệ đáng kể nào giữa FDI và tăng trưởng (Carbonell và Werner, 2018; Gunby và cộng sự, 2017; Hussein, 2009; Ledyaeva và Linden, 2006; Lian và Ma, 2013). Ngoài ra, tổng sản phẩm trong nước không có mối quan hệ thống nhất với FDI (chuyển từ sản phẩm trong nước sang FDI) và tăng trưởng kinh tế không gây ra sự thay đổi trong FDI do phần lớn FDI dành cho xuất khẩu và được thu hút chủ yếu nhờ nguồn lực giá rẻ trong nước (Cakerri và cộng sự, 2020). Do đó, chúng tôi có đủ bằng chứng để đưa ra giả thuyết:

H₂: Tồn tại mối quan hệ phi tuyến tính giữa FDI và tăng trưởng kinh tế

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng và áp dụng kỹ thuật FEM, REM, FGLS, PCSE ARDL để đánh giá tác động tổng hợp của các biến độc lập đến biến phụ thuộc.

Tiếp nối những đóng góp của Barro và Sala-i-Martin (1995), Levine và Renelt (1992) trong việc phát triển lý thuyết tăng trưởng mới, chúng tôi mở rộng phương trình tăng trưởng trên để bao gồm nhiều biến số hơn, cụ thể là chỉ số phát triển nước ngoài, chỉ số phát triển con người, VUCA... đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dựa trên việc xem xét các tài liệu được tiến hành ở phần trước:

$$\begin{aligned} \text{GRDP}_i &= \beta_0 + \beta_1 \text{FDI}_i; t-1 + \beta_2 \text{PCI}_i; t-1 + \beta_3 \text{HDI}_i; t-1 + \beta_4 \text{Urbani}; t-1 + \beta_5 \text{Industry}_i; \\ &t + \beta_6 \text{Unemployed}_i; t-1 + \beta_7 \text{VUCA}_i; t-1 \varphi_t + \omega_i + \varepsilon_{ijt} \quad (1) \end{aligned}$$

Trong đó: i và t lần lượt đại diện cho tỉnh i và năm t ; φ_t và ω_i được thêm vào mô hình để nắm bắt các ảnh hưởng cố định theo năm và quốc gia; ε_{ijt} là sai số.

Biến phụ thuộc GRDP là tổng sản phẩm khu vực của Việt Nam theo giá cố định tại 63 tỉnh/thành phố trong giai đoạn 2012 - 2022. Biến FDI đo lường lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào từng tỉnh/thành phố ở Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2022. Số liệu về FDI và GRDP được lấy từ Tổng cục Thống kê. Mức độ cạnh tranh của mỗi địa phương được thể hiện qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); trình độ phát triển con người được thể hiện thông qua chỉ số phát triển con người (HDI). Chỉ số PCI được lấy từ nguồn PCI Việt Nam do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID); chỉ số HDI được lấy từ nguồn Tổng cục Thống kê. Mức độ đô thị hóa của địa phương được thể hiện bằng tỷ lệ đô thị hóa (Urban). Chỉ số này được tính bằng tỷ lệ phần trăm dân số của một tỉnh sống ở thành thị trên tổng dân số của tỉnh đó. Số liệu về chỉ số này được lấy từ Tổng cục Thống kê. Biến Industry thể hiện tỷ trọng các ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm của địa phương. Để đo lường tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong nền kinh tế, nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp (Unemployed) thông qua Tổng cục Thống kê. Nghiên cứu sử dụng biến giả VUCA để minh họa giai đoạn nghiên cứu trước đại dịch Covid-19, có giá trị 0 và sau đại dịch Covid-19, có giá trị 1.

4. KẾT QUẢ

Nghiên cứu của chúng tôi bao gồm dữ liệu thu thập từ 63 tỉnh, thành ở Việt Nam trong giai đoạn trước và sau đại dịch Covid-19 từ năm 2012 đến năm 2022. Mô tả về các biến số, bao gồm định nghĩa, đo lường, nguồn và thống kê mô tả, được trình bày trong Bảng 1. Bảng 2 trình bày ma trận tương quan giữa các biến số chính trong nghiên cứu này, cho thấy mối tương quan có ý nghĩa thống kê và tích cực giữa FDI và tăng trưởng GRDP. Các kết quả cung cấp bằng chứng đầu tiên về vai trò của FDI trong việc đóng góp vào sự phát triển kinh tế của các tỉnh, thành.

Dữ liệu được thu thập từ Tổng cục Thống kê và trải qua các quá trình kết hợp, làm sạch dữ liệu, dẫn đến một mẫu cuối cùng bao gồm 63 tỉnh, thành tại Việt Nam từ năm 2012 đến

năm 2022. Bảng 1 cung cấp một mô tả toàn diện về các biến số, đề cập đến định nghĩa, đo lường, nguồn và thống kê tóm tắt của chúng. Ma trận tương quan trong Bảng 2 cho thấy mối tương quan có ý nghĩa thống kê và tích cực giữa FDI và tăng trưởng GRDP, cung cấp bằng chứng ban đầu về vai trò của FDI trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bảng 3 sử dụng các kiểm định CD được đề xuất bởi Pesaran (2021) để xác minh sự phụ thuộc chéo (CD). Kết quả xác nhận sự tồn tại của CD trong hầu hết các biến số, ngoại trừ FDI. Các kiểm định nghiệm đơn vị (Unit root test) sau đó được tiến hành để xác định tính ổn định của các biến được bao gồm, với các bài kiểm tra bổ sung về sự khác biệt bậc một của mỗi biến để xác nhận lại tính ổn định.

Để điều tra các yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng GRDP, chúng tôi sử dụng phương pháp PCSE (phương pháp hiệu chỉnh sai số chuẩn trong dữ liệu bảng) trong phần tiếp theo, sau khi liên tục kiểm tra sự phụ thuộc chéo và tính dừng. PCSE được coi là một phương pháp phù hợp cho dữ liệu mẫu có số lượng quốc gia (N) lớn và chuỗi thời gian ngắn (T), theo Beck và Katz (1995). Những phát hiện của chúng tôi được xác nhận thêm bằng cách tính đến phương sai thay đổi bằng cách sử dụng các nghiên cứu mô hình FGLS (bình phương tối thiểu khả thi) để điều chỉnh phương sai sai số và hiện tượng tự tương quan (Mehmet và cộng sự, 2021; Joo và cộng sự, 2022). Nghiên cứu dựa trên việc thực hiện các mô hình dữ liệu bảng động ARDL trong phạm vi vấn đề nghiên cứu. Phương pháp này dựa trên hình thức hợp tích của mô hình ARDL đơn giản. Hơn nữa, nó cho phép sự khác biệt giữa các bảng về các hằng số chặn, hệ số chạy ngắn hạn và các thuật ngữ hợp tích. Ngoài ra, phương pháp ước lượng ARDL có nhiều ưu điểm: (i) nó ước lượng mối quan hệ ngắn và dài hạn giữa các biến số; (ii) mô hình của nó bao gồm các độ trễ của cả biến số độc lập và biến số phụ thuộc, do đó, vấn đề nội sinh được loại bỏ; (iii) nó cho phép ước lượng mà không cần quan tâm đến việc các biến số được bao gồm có tích hợp mức 0 hay không. Hơn nữa, mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng GRDP trong cả ngắn hạn và dài hạn là mối quan tâm chính của chúng tôi. Do đó, phương pháp ARDL (Pesaran và Smith, 1995) được áp dụng cho mục đích này.

Bảng 1. Thống kê mô tả

Các biến	Định nghĩa	Số quan sát	Giá trị trung bình	Sai số chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Tham khảo	Giả thuyết
GRDP Growth	Tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội thực tế của khu vực	693	6.02	4.48	-11.51	17.68	Kang (2019) Dương (2021)	
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	693	6.29	4.23	0.46	16.72	Cakerri và cộng sự (2020) Farooq và cộng sự (2022)	(+)
PCI	Mức độ cạnh tranh của từng tỉnh/thành phố	693	55.82	48.78	42.12	75.09	Dương (2021) Trần (2023) Pasichnyi và cộng sự (2019)	(+)
HDI	Trình độ phát triển con người của từng tỉnh/thành phố	693	0.69	0.12	0.582	0.799	Kizilkaya và cộng sự (2016)	(+)
Urbanization	Mức độ đô thị hóa của từng tỉnh/thành phố	693	34.14	15.05	9.66	87.62	Turok và McGranahan (2020) Huyền và cộng sự (2023)	(+)
Industry	Tỷ trọng các ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm	693	13.27	4.96	1.32	47,94	Marcel Behun và cộng sự (2018) Ndiaya và Lv (2018)	(+)
Unemployed	Tỷ lệ thất nghiệp của từng tỉnh/thành phố	693	6.35	1.17	0.43	7.67	Diellza Kukaj (2018)	(-)
VUCA	Biến động, bất định, phức tạp và mơ hồ	693	0.37	0.48	0	1		(-)

Nguồn: Ước tính của các tác giả

Bảng 2. Ma trận tự tương quan

	GRDP Growth	FDI	PCI	HDI	Urban	Industry	Unemployed	VUCA
GRDP Growth	1.0000							
FDI	0.6247	1.0000						
PCI	0.3481	0.6372	1.0000					
HDI	0.0242	0.3829	0.1219	1.0000				
Urbanization	0.2689	0.5298	0.2256	0.3689	1.0000			
Industry	0.0057	0.0945	0.0152	0.0021	0.0152	1.0000		
Unemployed	-0.0364	-0.0221	-0.0700	-0.2192	-0.0700	-0.0612	1.0000	
VUCA	0.0030	0.0152	0.0104	0.1249	0.0104	0.0129	0.0670	1.0000

Nguồn: Ước tính của các tác giả

Bảng 3. Kiểm định CD và kiểm định tính ổn định

Các biến	Kiểm định nghiệm đơn vị (Levin và cộng sự)		Kiểm định Im-Pesaran-Shin (Z bar)		Kiểm định CD Pesaran (2004)	
	T-statistic	P-value	T-statistic	P-value	T-statistic	P-value
Level	GRDP Growth	-8.37	0.0000	-18.18	0.0000	6.31
	FDI	-5.20	0.0000	-2.78	0.0000	20.68
	PCI	7.47	0.9995	1.16	1.0000	38.29
	HDI	3.27	0.0000	7.76	0.0000	1.34
	Urbanization	-8.70	0.0000	-3.17	0.0000	19.77
	Industry	-5.23	1.0000	-2.04	1.0000	21.13
	Unemployed	-7.98	0.0000	-1.82	0.0649	9.77
	GRDP Growth	-7.82	0.0000	-4.12	0.0000	
First Difference	FDI	-14.85	0.0000	-11.77	0.0000	
	PCI	-9.35	0.0000	-11.58	0.0000	
	HDI	-13.46	0.0000	-7.90	0.0000	
	Urbanization	-24.19	0.0000	-17.05	0.0000	
	Industry	-11.58	0.0000	-4.84	0.0000	
	Unemployed	-16.93	0.0000	-12.74	0.0000	

Nguồn: Uớc tính của các tác giả

Trong Bảng 4, chúng tôi tiến hành kiểm định mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến bằng cách sử dụng kiểm định đồng liên kết Kao, kiểm định Pedroni và Westerlund. Kiểm định đồng liên kết được phát triển lần lượt bởi Kao (1999), Pedroni (2004) và Westerlund (2005). Kết quả của cả ba kiểm định đều cho thấy sự hiện diện của sự đồng liên kết dài hạn giữa các biến tăng trưởng GRDP và FDI.

Bảng 4. Kiểm định đồng liên kết

	Kiểm định Kao	Kiểm định Pedroni	Kiểm định Westerlund
	Dickey-Fuller	Phillips-Perron	Variance ratio
FDI	-1.68***	-2.31**	-2.76***
Chú thích: Về thử nghiệm Kao, giả thuyết 0 là “Không có đồng liên kết”, trong khi giả thuyết thay thế là “Tất cả các dữ liệu bảng đều được đồng liên kết”. Về thử nghiệm Pedroni, giả thuyết 0 là “Không có đồng liên kết”, trong khi giả thuyết thay thế là “Tất cả các dữ liệu bảng đều có đồng liên kết”. Về thử nghiệm Westerlund, giả thuyết 0 là “Không có sự đồng liên kết”, trong khi giả thuyết thay thế là “Một số bảng được đồng liên kết”; *, **, *** lần lượt là mức ý nghĩa 10, 5 và 1%.			

Nguồn: Uớc tính của các tác giả

4.1. Các kết quả ban đầu: Tác động tuyến tính của FDI

Bài viết này nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng GRDP và FDI. Ban đầu, nghiên cứu điều tra tác động trực tiếp của FDI, cùng với các yếu tố khác, đối với tăng trưởng GRDP. Kết quả của ước lượng PCSE, hiển thị trong Cột (1) và (2) của Bảng 5 cho thấy rằng, FDI và các yếu tố thúc đẩy chính khác có ảnh hưởng tích cực đối với tăng trưởng GRDP. Nói một cách đơn giản, dòng vốn trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng một vai trò tích cực trong việc thúc đẩy tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP). Điều này có thể được quan sát thông qua các kênh khác nhau. Đầu tiên, FDI – kênh vốn từ nước ngoài, kích thích hoạt động kinh tế và thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực. Ngoài việc cung cấp vốn cho cơ sở hạ tầng, nó còn thúc đẩy tạo việc làm thông qua việc áp dụng công nghệ tiên tiến và mở rộng kinh doanh. Bên cạnh đó, FDI còn tạo điều kiện cho việc chuyển giao công nghệ và khuyến khích sáng tạo. Các nhà đầu tư nước ngoài mang theo công nghệ và chuyên môn tiên tiến, từ đó nâng cao hiệu quả lao động, năng suất và thúc đẩy những thay đổi trong nền kinh tế khu vực, cuối cùng dẫn đến tăng trưởng GRDP. Hơn nữa, các dự án FDI thường tạo ra các cơ hội việc làm trong nền kinh tế địa phương. Việc thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở rộng doanh nghiệp hiện có tạo ra nhu cầu về lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp và kích thích chi tiêu của người tiêu dùng, tất cả đều góp phần vào tăng trưởng GRDP. Cuối cùng, FDI mở ra các con đường thị trường mới cho các doanh nghiệp địa phương. Bằng cách mở rộng năng lực xuất khẩu, các doanh nghiệp địa phương có thể tiếp cận thị trường quốc tế, kích thích cạnh tranh và tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng GRDP.

Bảng 5. Mối quan hệ tuyến tính giữa tăng trưởng FDI và GRDP

Các biến	PCSE (1)	FGLS (2)
Các biến	GRDP Growth	GRDP Growth
L.FDI	0.002*** (0.0000)	0.002*** (0.0000)
L.PCI	2.28 (1.298)	2.08 (1.751)
L.HDI	0.005*** (0.018)	0.005*** (0.019)
L.Urbanization	0.03** (0.005)	0.02 *** (0.013)
L.Industry	2.39* (1.286)	2.36 (1.786)
L.Unemployed	0.88*** (0.224)	0.88*** (0.224)
VUCA	0.71* (0.097)	0.71* (0.132)

Nguồn: Ước tính của các tác giả

Ước tính FGLS được cung cấp trong Cột (2) của Bảng 5 phù hợp chặt chẽ với những phát hiện từ công cụ ước tính PCSE cho thấy độ chắc chắn và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Nay giờ, chúng tôi sẽ chuyển sự chú ý của mình sang việc khám phá ảnh hưởng của các biến kiểm soát đối với tăng trưởng GRDP. Phân tích của chúng tôi cho thấy, biến Unemployed (Tỷ lệ thất nghiệp) có tác động bất lợi đối với tăng trưởng GRDP, thể hiện tác động tiêu cực của nó.

Ngược lại, các biến như: chỉ số HDI, Urbanization (Đô thị hóa), Industry (Công nghiệp hóa) và VUCA cho thấy mối quan hệ tích cực với tăng trưởng GRDP. Đô thị hóa đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động. Sự tập trung của doanh nghiệp, lao động có kỹ năng và cơ sở hạ tầng ở các khu vực đô thị thúc đẩy kinh tế quy mô và chuyên môn hóa, dẫn đến mức độ năng suất cao hơn. Hiệu quả được cải thiện trong quy trình sản xuất này dẫn đến tăng sản lượng và tăng trưởng kinh tế, do đó ảnh hưởng tích cực đến GRDP (Benito và cộng sự, 2015).

Bảng 6. Kết quả mô hình ARDL

Các biến	GRDP Growth	
	Tác động ngắn hạn	Tác động dài hạn
EC-1	0.22*** (0.0029)	
FDI	0.02*** (0.006)	0.20** (0.0048)
HDI	0.28 (1.298)	0.39 (1.286)
Urbanization	0.08 (0.005)	0.11 (0.097)
Unemployed	-0.14*(0.12)	-0.11*(0.11)

Nguồn: Ước tính của các tác giả

4.2. Tác động phi tuyến tính của FDI

Bảng 7. Mối quan hệ phi tuyến tính giữa FDI và tăng trưởng GRDP

Các biến	PCSE (1)	FGLS (2)
	GRDP Growth	GRDP Growth
L.FDI	0.003*** (0.0007)	0.003*** (0.0012)
L.FDI^2	0.00*** (0.0000)	0.00*** (0.0000)
L.PCI	0.009 (0.015)	0.009 (0.013)
L.HDI	0.05*** (0.018)	0.02*** (0.003)
L.Urbanization	0.00 (0.000)	0.00 (0.000)
L.Industry	0.003*** (0.018)	0.005*** (0.019)
L.Unemployed	-0.04*** (0.006)	-0.04*** (0.011)
Vuca	0.009* (0.015)	0.005** (0.019)
Obs	693	693
R-squared	0.887	0.832

Nguồn: Ước tính của các tác giả

Trong phần tiếp theo, nghiên cứu sẽ đào sâu vào mối quan tâm chính của chúng tôi – khám phá mối quan hệ phi tuyến tính giữa FDI và tăng trưởng GRDP (GRDP growth).

Các kết quả, như đã trình bày trong Cột (1), Cột (2) của Bảng 7, minh họa ảnh hưởng phi tuyến tính của biến trọng tâm FDI đối với tăng trưởng GRDP. Đáng chú ý, chúng tôi quan sát thấy rằng, sự tập trung vào FDI có ảnh hưởng tích cực đối với tăng trưởng GRDP, trong khi bình phương của nó có ảnh hưởng tiêu cực đối với chỉ số này. Ban đầu, khi dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI flows) chảy vào một khu vực, nó có thể dẫn đến mức tăng trưởng đáng kể trong GRDP vì nó kích thích hoạt động kinh tế, tạo việc làm và nâng cao năng suất. Tuy nhiên, khi vượt qua một điểm nhất định, sự tăng thêm về FDI có thể không dẫn đến sự tăng trưởng đáng kể nữa, khi khu vực có thể bắt đầu trải qua hiệu quả cực đại trong việc sử dụng nguồn lực.

Ban đầu, khi dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI flows) chảy vào một khu vực, nó tận dụng các nguồn lực trước đây chưa được sử dụng hết như: lao động, đất đai và vốn, làm tăng năng suất và thúc đẩy sự mở rộng kinh tế. Tuy nhiên, khi FDI tiếp tục tăng, các nguồn lực sẽ được sử dụng tối đa, dẫn đến hiệu quả cực đại giảm dần. Ngoài ra, có những kịch bản trong đó thị trường hàng hóa và dịch vụ trở nên bão hòa, nghĩa là đầu tư thêm có thể không thúc đẩy đáng kể nhu cầu hoặc mức tiêu dùng, đặc biệt là nếu sở thích của người tiêu dùng đã được đáp ứng tốt hoặc nếu một số ngành nhất định không còn chỗ để mở rộng. Mặc dù FDI ban đầu có thể dẫn đến sự tăng trưởng đáng kể trong GRDP bằng cách kích thích hoạt động kinh tế và cải thiện năng suất, nhưng có giới hạn về hiệu quả của nó do hiệu suất cực đại giảm dần. Việc hiểu rõ những giới hạn này là rất quan trọng đối với các nhà quyết định chính sách và nhà đầu tư để tối đa hóa lợi ích từ FDI và duy trì tăng trưởng kinh tế dài hạn.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này điều tra mối tương quan giữa FDI và tăng trưởng GRDP, rút ra hai kết luận đáng chú ý từ kết quả nghiên cứu. *Thứ nhất*, FDI có tác động ngắn hạn đến tăng trưởng GRDP ở Việt Nam. *Thứ hai*, xem xét kỹ hơn về tác động phi tuyến tính của FDI đến tăng trưởng GRDP cho thấy FDI ban đầu có tác động tích cực đến tăng trưởng GRDP, nhưng khi tăng đến một mức độ nhất định, chúng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng GRDP.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế sở tại; tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm lại trái ngược với quan điểm trên. Trong khi một số nghiên cứu cho thấy tác động tích cực của FDI tới tăng trưởng, những nghiên cứu khác lại cho thấy tác động không đáng kể và thậm chí tiêu cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Hơn nữa, có một số bằng chứng trong các tài liệu về tăng trưởng cho thấy rằng, FDI không có ảnh hưởng độc lập đến tăng trưởng mà phụ thuộc vào các đặc điểm riêng của quốc gia có trong nền kinh tế chủ nhà (tiếp nhận FDI). Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này đã đánh giá tác động tăng trưởng của FDI với sự hiện diện của các đặc điểm của nước sở tại, cụ thể là sự ổn định kinh tế, vốn con người, phát triển tài chính và mở cửa thương mại, ở các nước đang phát triển nhanh nhất và đại diện.

Hiện nay, nền kinh tế toàn cầu đang có xu hướng biến động mạnh do chiến tranh của các nước trên thế giới. Vì vậy, Chính phủ phải tiếp tục cải cách các thể chế, chính sách, trong đó hệ thống pháp luật phải đồng bộ, minh bạch, hạn chế sửa đổi và phù hợp với luật pháp quốc

té để tạo điều kiện thúc đẩy thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) giúp nền kinh tế nước sở tại tăng trưởng và phát triển. Bên cạnh đó, cần tăng cường quản lý nhà nước về FDI, đồng thời, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và hỗ trợ nhà đầu tư giải quyết vấn đề để quản lý nguồn vốn FDI hiệu quả, có tác động tích cực cả trong ngắn hạn và dài hạn đối với nền kinh tế nước sở tại. Các doanh nghiệp trong nước cũng cần cải thiện năng lực trong các khía cạnh như: công nghệ và năng lực, trình độ quản lý của lực lượng lao động. Chỉ khi đó, các doanh nghiệp mới có thể thu hút, tận dụng và sử dụng được hiệu quả nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI).

Với những phân tích thực trạng về điểm chính yếu, những cơ hội, thách thức của vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trên nền kinh tế Việt Nam, đây sẽ là cơ sở để đề xuất các khuyến nghị đối với Chính phủ và các doanh nghiệp, từ đó có thể mở ra nhiều cơ hội giúp tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agrawal, G. (2015), Foreign direct investment and economic growth in BRICS economies: A panel data analysis. *Journal of Economics, Business and Management*, 3(4), 421 - 424, <https://doi.org/10.7763/JOEBM.2015.V3.221>
2. Ahamad, M. G., & Tanin, F. (2010), *Determinants of, and the Relationship between FDI and Economic Growth in Bangladesh*.
3. Ahamed, M. G., & Tanin, F. (2010), *Determinants of, and the relationship between FDI and economic growth in Bangladesh*, (No. 01/2010), Bonn Econ Discussion Papers.
4. Alfaro, L., & Charlton, A. (2007), Growth and the Quality of Foreign Direct Investment: Is All FDI Equal, *HBS Finance Working Paper*, No. 07-072, Available at <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.981163>
5. Ali, A., & Saif, S. (2017), “Determinants of economic growth in Pakistan: A time series analysis (1976-2015)”, *European Online Journal of Natural and Social Sciences*, 6(4), 686-700.
6. Amin, S. (1974), *Accumulation on a World Scale: A Critique of the Theory of Underdevelopment*, Monthly Press Review, New York.
7. Anyanwu, J. C. (2014), “ Factors affecting economic growth in Africa: Are there any lessons from China?”, *African Development Review*, 26(3), 468 - 493. Available at: <https://doi.org/10.1111/1467-8268.12105>
8. Baiashvili, T., & Gattini, L. (2020), *Impact of FDI on economic growth: The role of country income levels and institutional strength*. European Investment Bank. Working Paper, (2020/02), 16.
9. Balasubramanyam, V. N., Salisu, M., & Sapsford, D. (1996), Foreign direct investment and growth in EP and IS countries. *The Economic Journal*, 106(434), 92 - 105.

10. Barro, R. and Sala-I-Martin, X. (1995), *Economic Growth*. Cambridge, MA: McGraw-Hill.
11. Basu, P.; Chakraborty, C.; and Reagle, D. (2003), Liberalization, FDI and Growth in Developing Countries: A Panel Cointegration Approach. *Economic Inquiry*, 41 (3), 510 - 516.
12. Behun, M., Gavurova, B., Tkacova, A., & Kotaskova, A. (2018), The Impact of The Manufacturing Industry on the Economic Cycle of European Union Countries. *Journal of Competitiveness*, 10(1).
13. Bermejo Carbonell, J., & Werner, R. A. (2018), Does foreign direct investment generate economic growth? A new empirical approach applied to Spain. *Economic Geography*, 94(4), 425 - 456, <https://doi.org/10.1080/00130095.2017.1393312>
14. Bhagwati, J. (1978), Anatomy and Consequences of Exchange Control Regimes. *Studies in International Economic Relations*, 1.
15. Blomstrom, M., Lipsey, R. E., & Zejan, M. (1992), *What explains developing country growth?* (No. w4132), National Bureau of Economic Research.
16. Borensztein, E., De Gregorio, J. and Lee, J. (1998), "How does foreign direct investment affect economic growth?", *Journal of International Economics*, Vol. 45 No. 1, pp. 115 - 135.
17. Bouchoucha, N. and Ali, W. (2019), "The impact of FDI on economic growth in Tunisia: an estimate by the ARDL approach", *Munich Personal RePEc Archive*, Vol. 1, pp. 1 - 23.
18. Buckley, P. J., Clegg, J., Wang, C., & Cross, A. R. (2004), FDI, regional differences and economic growth: Panel data evidence from China. *The Challenge of International Business*, 220 - 241.
19. Cakerri, L., Muharremi, O., & Madani, F. (2020), An empirical study in Albania of foreign direct investments and economic growth relationship. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 10(2), 193.
20. Canavire-Bacarreza, G., Martinez-Vazquez, J., & Yedgenov, B. (2020), Identifying and disentangling the impact of fiscal decentralization on economic growth. *World Development*, 127, 104742.
21. Canh, N. P., Binh, N. T., Thanh, S. D., & Schinckus, C. (2020), Determinants of foreign direct investment inflows: The role of economic policy uncertainty. *International Economics*, 161, 159 - 172. <https://doi.org/10.1016/j.inteco.2019.11.012>
22. Cao, X. and Jariyapan, P. (2012), *Foreign Direct Investment, Human Capital*.
23. Carkovic, M., & Levine, R. (2005), *Does foreign direct investment accelerate economic growth*. Does foreign direct investment promote development, 195, 220.
24. Chakraborty, C. and Nunnenkamp, P. (2008), "Economic reforms, FDI and economic growth in India: a sector level analysis", *World Development*, Vol. 36, No. 7, pp. 1192 - 1212.
25. Chirwa, T. G., & Odhiambo, N. M. (2016), Macroeconomic determinants of economic growth: A review of international literature. *The South East European Journal of Economics and Business*, 11(2).

26. Choe, J. II (2003), “Do foreign direct investment and gross domestic investment promote economic growth?”, *Review of Development Economics*, Vol. 7 No. 1, pp. 44 - 57.
27. Chowdhury, M. N. M., & Hossain, M. (2018), *Population growth and economic development in Bangladesh: Revisited Malthus*, Available at <https://doi.org/10.48550/arXiv.1812.09393>
28. Cinar, M., & Nulambeh, N. (2018), Foreign direct investment, trade openness and economic growth: A panel data analysis for sub-Saharan Africa. *Business and Economics Research Journal*, 9(4), Available at: <http://doi.org/10.20409/berj.2018.136>
29. Dao, M. Q. (2012), “Population and economic growth in developing countries”, *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 2(1), 2222-6990.
30. Dasgupta, S., & Singh, A. (2005), Will services be the new engine of Indian economic growth? *Development and Change*, 36(6), 1035 - 1057.
31. De Jager, J. L. W. (2004), *Exogenous and Endogenous Growth*, University of Pretoria ETD.
32. De Mello Jr, L. R. (1999), Foreign direct investment-led growth: evidence from time series and panel data. *Oxford economic papers*, 51(1), 133 - 151.
33. Denison, E. F. (1962), United States economic growth. *The Journal of Business*, 35(2), 109 - 121.
34. Diamond, P. A. (1965), National Debt in a Neoclassical Growth Model. *American Economic Review* 55(5), 1126 - 50.
35. Dinh, T. T. H., Vo, D. H., The Vo, A., & Nguyen, T. C. (2019), Foreign direct investment and economic growth in the short run and long run: Empirical evidence from developing countries. *Journal of Risk and Financial Management*, 12(4), 176.
36. Dunning, J. H., & Narula, R. (1996), *Developing countries versus multinationals in a globalising world: The dangers of falling behind*. MERIT, Maastricht Economic Research Institute on Innovation and Technology. MERIT Research Memoranda No. 013, <https://doi.org/10.26481/umamer.1996013>
37. Duong Nguyen Minh Huy (2021), *FDI and Growth: Evidence from Provinces and cities in South East Region of Vietnam*.
38. Dutt, A. K. (1997), The pattern of direct foreign investment and economic growth. *World development*, 25(11), 1925 - 1936.
39. Economic Growth of People's Republic of China Using Panel Data Approach.
40. Farooq, N., Sagheer, B., Ali, S., & Ishfaq, M. (2022), Measuring the impact of foreign direct investment on economic growth of Pakistan. *Journal of Business and Environmental Management*, 1(1), 53 - 62.
41. Feenstra, R. C., & Markusen, J. R. (1994), Accounting for growth with new inputs. *International Economic Review*, 429 - 447.
42. Fetahi-Vehapi, M., Sadiku, L., & Petkovski, M. (2015), “Empirical analysis of the effects of trade openness on economic growth: An evidence for South East European

- countries. *Procedia Economics and Finance*, 19(2015), 17 - 26. Available at: [https://doi.org/10.1016/s2212-5671\(15\)00004-0](https://doi.org/10.1016/s2212-5671(15)00004-0)
43. G.X. Zhou, L.F. Lin, J.X. Yu, Land urbanization, population urbanization and urban economic growth, *Exploration of Economic Issues* (10) (2017) 97 - 105.
44. Gao, Y., Feng, Z., & Zhang, S. (2021), Managing supply chain resilience in the era of VUCA. *Frontiers of Engineering Management*, 8(3), 465.
45. Gbakou, M. B. P., Jallab, M. S., & Sandretto, R. (2008), *Foreign direct investment, macroeconomic instability and economic growth in MENA countries*.
46. Ghazanchyan, M. M., Stotsky, M. J. G., & Zhang, Q. (2015), "A new look at the determinants of growth in Asian countries", (No. 15-195), *International Monetary Fund*, 15(195), 1 - 33. Available at: <https://doi.org/10.5089/9781513524535.001>
47. Greenaway D., Morgan W., & Wright P. (2002), Trade liberalisation and growth in developing countries. *Journal of Development Economics*, 67, 229 - 244.
48. Gunby, P., Jin, Y., & Reed, W. R. (2017), Did FDI really cause Chinese economic growth? A meta-analysis. *World Development*, 90, 242 - 255.
49. Gusarova, S. (2019), Role of China in the development of trade and FDI cooperation with BRICS countries. *China Economic Review*, 57, 101271.
50. H. Zhu, X.Q. Lai, China's urbanization and regional economic growth under the perspective of agglomeration, *Economics Dynamics* (12) (2013) 49 - 58.
51. Ha, L. T., & Huyen, N. T. T. (2022), Impacts of digitalization on foreign investments in the European region during the Covid-19 pandemic. *Development Studies Research*, 9(1), 177 - 191.
52. Hansen, H., & Rand, J. (2006), On the causal links between FDI and growth in developing countries. *World Economy*, 29(1), 21 - 41.
53. Har, W. M., Teo, K. L., & Yee, K. M. (2008), "FDI and economic growth relationship: An empirical study on Malaysia", *International Business Research*, 1(2), 11 - 18.
54. He, Y. (2018), Empirical analysis of the influence of urbanization and industrial structure on county economic growth. *Statistics & Decision*, Vol 63, (18), 139 - 142.
55. Henderson, J. V. (2000), *How Urban Concentration Affects Economic Growth* (Vol. 2326), World Bank Publications.
56. Herzer, D. (2012), How does foreign direct investment really affect developing countries' growth? *Review of International Economics*, 20(2), 396 - 414.
57. Herzer, D., Klasen, S. and Nowak-Lehmann D, F. (2008), In search of FDI-led growth in developing countries: the way forward. *Economic Modelling* 25(5): 793 - 810.
58. <https://www.econstor.eu/bitstream/10419/38811/1/623313715.pdf>
59. Hussein, M. A. (2009), *Impacts of Foreign Direct Investment on Economic Growth*.

60. Iqbal, N. and Ahmad, N. (2014), “Impact of foreign direct investment on GDP: a case study from Pakistan”, *International Letters of Social & Humanity Sciences*, Vol. 5, No. 16, pp. 73 - 80.
61. Jhingan, M. (2010), *Ekonomi Pembangunan dan Perencanaan*. Jakarta: PT RajaGrafindo Persada.
62. Johnson, A. (2005), *The effects of FDI inflows on host country economic growth*, working paper, pp. 1 - 26. Jordaan, J. (2008), “Intra & inter industry externalities from foreign direct investment in the Mexican manufacturing sector: new evidence from Mexican regions”, *World Development*, Vol. 36 No. 12, pp. 2838 - 2854.
63. Kang, G. C. (2019), Relationship among FDI, Economic Growth, and Employment. *Journal of the Korea Academia-Industrial cooperation Society*, 20(12), 574 - 580.
64. Kasidi, F., & Mwakanemela, K. (2013), “Impact of inflation on economic growth: A case study of Tanzania”, *Asian Journal of Empirical Research*, 3(4), 363 - 380.
65. Khan, M.A. & Khan, A. (2011), *Foreign direct investment and economic growth in Pakistan: a sectoral analysis*, Working paper No. 67, Pide, pp. 1 - 22.
66. Kızılkaya, Oktay, Ay, Ahmet and Akar, Gökhan (2016), “Dynamic relationship among foreign direct investments, human capital, economic freedom and economic growth: evidence from panel cointegration and panel causality analysis”, *Theoretical and Applied Economics*, Vol. 23, No. 3(608), pp. 127 - 140.
67. Kneller, R., Morgan, C. W., & Kanchanahatakij, S. (2008), Trade liberalisation and economic growth. *World Economy*, 31(6), 701 - 719.
68. Kneller, R., Morgan, C. W., & Kanchanahatakij, S. (2008), Trade liberalisation and economic growth. *World Economy*, 31(6), 701 - 719.
69. Kukaj, D. (2018, January), *Impact of unemployment on economic growth: Evidence from Western Balkans*. In 15th International Conference on Social Sciences, I (July) (pp. 645 - 653).
70. Ledyaeva, S. and Linden, M. (2006), *Foreign direct investment and economic growth: empirical evidence from Russian regions*, BOFIT Discussion Papers 17, Bank of Finland Institute for Emerging Economies, Helsinki.
71. Levine, R., & Renelt, D. (1992), A sensitivity analysis of cross-country growth regressions. *The American Economic Review*, 942 - 963.
72. Li, X. and Liu, X. (2005), “Foreign direct investment and economic growth: an increasingly endogenous relationship”, *World Development*, Vol. 33 No. 3, pp. 393 - 407.
73. Lian, L. and Ma, H. (2013), “FDI and economic growth in Western region of China and dynamic mechanism: Based on time-series data from 1986 to 2010”, *International Business Research*, Vol. 6 No. 4, pp. 180 - 186, doi: 10.5539/ibr.v6n4p180.
74. Linor L. Hadar, Oren Ergas, Bracha Alpert & Tamar Ariav (2020), Rethinking teacher education in a VUCA world: Student teachers' social-emotional competencies during the Covid-19 crisis, *European Journal of Teacher Education*.

75. Mencinger, J. (2003), Does foreign direct investment always enhance economic growth? *Kyklos*, 56(4), 491 - 508.
76. Moudatsou (2003), “Foreign direct investment and economic growth in the European Union”, *Journal of Economic Integration*, 18(4), 689 - 707.
77. Moudatsou, A. (2003), “Foreign direct investment and economic growth in the European Union. *Journal of Economic Integration*, 18(4), 689 - 707.
78. Mowlaei, M. and Intezar, A. (2021), “Foreign direct investment inflows and economic growth_ evidence from selected Islamic state countries”, *Quarterly Journal of Applied Economics Studies in Iran*, Vol. 1, pp. 1 - 10.
79. Nanthalath, P., & Kang, E. (2019), The Effects of Foreign Direct Investment and Economic Absorptive Capabilities on the Economic Growth of the Lao People’s Democratic Republic. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 6(3), 151-162. DOI: 10.13106/jafeb.2019.vol6.no3.151
80. Nguyen, H. T. T., Nguyen, C. V., & Nguyen, C. V. (2020), The effect of economic growth and urbanization on poverty reduction in Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(7), 229 - 239. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no7.229>
81. OECD Library, *Foreign direct investment (FDI)*, <https://doi.org/10.1787/9a523b18-en>
82. Pang, E. (2017), “*Managing reliance*”: The socio-economic context of the Chinese footprint in Laos and Cambodia.
83. Pasichnyi, M., Kaneva, T., Ruban, M., & Nepytaliuk, A. (2019), The impact of fiscal decentralization on economic development. *Investment Management and Financial Innovations*, 16(3), 29 - 39.
84. Pedroni, P. (2004), Panel cointegration: asymptotic and finite sample properties of pooled time series, tests with an application to the PPP hypothesis, *Econometric Theory*, Vol. 20, No. 03, pp. 597 - 625, doi: 10.1017/S026646604203073
85. Pesaran, M. H. (2004), “General diagnostic tests for cross section dependence in panels”, (SSRN Scholarly Paper 572504), doi: 10.2139/ssrn.572504
86. Pesaran, M. H. (2021), “General diagnostic tests for cross-sectional dependence in panels”, *Empirical Economics*, Vol. 60, No. 1, pp. 13-50, doi: 10.1007/s00181-020-01875-7
87. Pesaran, M. H. and Smith, R. (1995), “Estimating long-run relationships from dynamic heterogeneous panels”, *Journal of Econometrics*, Vol. 68 No. 1, pp. 79 - 113, doi: 10.1016/0304-4076(94)01644-F
88. Prüfer, P., & Tondl, G. (2008), *The FDI-growth nexus in Latin America: The role of source countries and local conditions*.
89. Ram, R. and Zhang, H. (2002), “Foreign direct investment and economic growth: evidence from cross-country data for the 1990s”, *Economic Development and Cultural Change*, Vol. 51 No. 1, pp. 205 - 215. Yao (2006), On economic growth, FDI and exports in China, *Applied Economics*, Vol. 38, pp. 339 - 351, doi: 10.1080/00036840500368730.

90. Roser, M. (2021), *What is economic growth? And why is it so important?* Published online at OurWorldInData.org.
91. Saaed, A. A. (2007), “Inflation and economic growth in Kuwait: 1985-2005-Evidence from co-integration and error correction model”, *Applied Econometrics and International Development*, 7(1), 31 - 43.
92. Saleem, H., Shabbir, M. S., & Bilal khan, M. (2020), The short-run and long-run dynamics among FDI, trade openness and economic growth: Using a bootstrap ARDL test for cointegration in selected South Asian countries. *South Asian Journal of Business Studies*, 9(2), 279 - 295.
93. Saqib, N., Masnoon, M., & Rafique, N. (2013), *Impact of foreign direct investment on economic growth of Pakistan*. Advances in Management & Applied Economics, 3(1), 35 - 45.
94. Simionescu, M., Lazanyi, K., Sopkova, G., Dobeš, K., & Balcerzak, A. P. (2017), “Determinants of economic growth in V4 countries and Romania”, *Journal of Competitiveness*, 9(1), 103 - 116. Available at: <https://doi.org/10.7441/joc.2017.01.07>.
95. Sultan, P. (2008), Trade, industry and economic growth in Bangladesh, *Journal of Economic cooperation*, 29(4), 71 - 92.
96. the Gulf Cooperation Council (GCC), *Countries, International Review of Business Research Papers*, Vol. 5, No. 3, April 2009, pp. 362 - 376.
97. Tien, L. T., Duc, N. C., & Kieu, V. T. T. (2022, January), *The Effect of Exchange Rate Volatility on FDI Inflows: A Bayesian Random-Effect Panel Data Model*. In International Econometric Conference of Vietnam (pp. 483 - 499), Cham: Springer International Publishing.
98. Tiwari, A. K. and Mutascu, M. (2011), “Economic growth and FDI in Asia: a panel-data approach”, *Economic Analysis and Policy*, Vol. 41 No. 2, pp. 173 - 187, doi: 10.1016/S0313-5926(11)50018-9.
99. Tran Thi Kim Oanh (2023), *Impact of Fiscal Decentralisation on Economic Growth in Vietnam - A spatial Regression Approach*.
100. Turok, I., & McGranahan, G. (2020), Urbanisation and Economic Growth: The Arguments and Evidence for Africa and Asia. *Environment & Urbanization*, 4(2), 109-125. DOI: 10.1177/2455747119890450
101. Wang, L., & Li, C. (2018), *The Growth Effect of the Multicenter Structure of Urban Agglomeration in Central China*. Res. Environ. Yangtze Basin, 10, 2231 - 2240.
102. World Bank, <https://datatopics.worldbank.org/world-development-indicators/themes/economy.html>
103. Zamani, Z., & Tayebi, S. K. (2022), Spillover effects of trade and foreign direct investment on economic growth: An implication for sustainable development. *Environment, Development and Sustainability*, 1 - 15.

15.

THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM TRONG NĂM 2024

ThS. Nguyễn Phạm Anh*

Tóm tắt

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế là chủ đề thường xuyên được thảo luận. Xuất khẩu giúp các doanh nghiệp nỗ lực sản xuất trong nước thông qua việc tối đa hóa nguồn tài nguyên và con người, tạo nguồn thu nhập ngoại hối và kích thích tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, khi tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức độ hợp lý và bền vững sẽ ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước cũng như giá trị xuất khẩu. Trên thế giới, hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế; trong đó có quan điểm cho rằng, tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Một số quan điểm khác lại chỉ ra tồn tại tác động một chiều từ tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, bao gồm các nhân tố thuộc nhóm kinh tế và nhóm phi kinh tế. Trên cơ sở thực trạng hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2023, bài viết phân tích, đánh giá dưới góc độ định tính những tồn tại trong hoạt động xuất khẩu năm qua; từ đó có những đóng góp nhằm thúc đẩy xuất khẩu trong năm tới hướng đến tăng trưởng kinh tế bền vững.

Từ khóa: bền vững, tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy, xuất nhập khẩu

1. GIỚI THIỆU

Tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững luôn là chiến lược của hầu hết các quốc gia đang phát triển. Để đạt được mục tiêu này thì tăng trưởng xuất khẩu được xác định là một trong những then chốt chính giúp cải thiện các yếu tố nguồn lực như: tạo thêm việc làm, bổ sung vốn và tăng năng suất nhân tố tổng hợp, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Trong những năm qua, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam đã có những đóng góp to lớn vào công cuộc đổi mới của đất nước. Xuất khẩu đã trở thành một trong những động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Với xu hướng hội nhập sâu rộng và toàn diện vào nền kinh tế khu vực và thế giới, Việt Nam luôn coi xuất khẩu là một trong những “trụ cột” trong công cuộc cải cách toàn diện và phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Với vai trò đó, xuất khẩu của Việt Nam đã đạt được những thành tích ngoạn mục về quy mô và tốc độ tăng trưởng. Tuy nhiên, đằng sau kết quả đạt được về thành tích xuất khẩu, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu thì vẫn còn nhiều bất cập đáng quan ngại dưới góc nhìn chất lượng, hiệu quả và bền vững..., đã và đang đặt ra những thách thức mới trong hoạt động thúc đẩy xuất khẩu.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU VỀ XUẤT KHẨU VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BỀN VỮNG

2.1. Các lý thuyết về tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế

- *Lý thuyết trọng cầu (còn gọi là trường phái Keynes)*: Lý thuyết này cho rằng, tăng tổng cầu về hàng hóa và dịch vụ là yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế. Theo đó, gia tăng xuất khẩu là một trong những nhân tố có thể thúc đẩy tăng tổng cầu và chắc chắn dẫn đến tăng sản lượng. Trong mô hình này, tổng cầu dịch chuyển theo những thay đổi của xuất khẩu, do đó có ảnh hưởng khuếch đại đến sản lượng dưới tác động của số nhân.

- *Lý thuyết cổ điển*: Các lý thuyết cổ điển cho rằng, thương mại quốc tế luôn có sự gắn kết tích cực với tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu được coi là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Xuất khẩu có thể được coi là một nhân tố sản xuất giá trị thặng dư, là phương tiện để mở rộng thị trường, thúc đẩy phân công lao động và nâng cao năng xuất. Tuy nhiên, lý thuyết cổ điển mới chỉ phân tích tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế ở trạng thái tĩnh.

- *Lý thuyết tân cổ điển*: Lý thuyết thương mại quốc tế và lý thuyết tăng trưởng kinh tế đã phát triển thành hai nhánh tách biệt trong giai đoạn tân cổ điển. Vì vậy, tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế cũng được phản ánh theo các chiều cạnh khác nhau trong hai nhánh của lý thuyết này. Cụ thể, các lý thuyết thương mại tân cổ điển cho rằng, xuất khẩu sẽ đem lại mức thu nhập và tiêu dùng cao hơn cho một quốc gia nhưng không chứng minh được xuất khẩu có thể làm tăng thu nhập của quốc gia đó trong dài hạn. Trong khi đó, lý thuyết về tăng trưởng kinh tế cho rằng, xuất khẩu thường được coi là nhân tố ảnh hưởng tới tiến bộ công nghệ, năng suất hoặc liên quan đến hiệu quả kinh tế.

- *Lý thuyết tăng trưởng nội sinh*: Lý thuyết này cho rằng, xuất khẩu là nhân tố không chỉ có tác động đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn và trung hạn mà còn tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn là dựa trên lập luận về sự dư thừa nhân tố và công nghệ không bất biến mà có thể được tích lũy.

- *Lý thuyết trường phái cấu trúc*: Những người theo trường phái cấu trúc hoài nghi về tác động tích cực của xuất khẩu với các quốc gia đang phát triển. Nguyên nhân chủ yếu là do

các quốc gia đang phát triển phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa thô và sơ chế bất lợi cả về phía tổng cung và tổng cầu thay vì hàng hóa chế biến. Đây có thể coi là những đại diện của tư tưởng bi quan xuất khẩu.

- *Lý thuyết về tác động của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế:* Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, xuất khẩu các loại hàng hóa khác nhau, mức độ chuyên môn hóa/đa dạng hóa khác nhau sẽ có tác động khác nhau tới tăng trưởng kinh tế. Việc ưu tiên xuất khẩu mặt hàng này hay mặt hàng khác, chuyên môn hóa hay đa dạng hóa còn tùy thuộc vào mục tiêu phát triển của từng quốc gia, trong từng giai đoạn cụ thể.

2.2. Các nghiên cứu trong và ngoài nước về tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế

2.2.1. Nghiên cứu ở các quốc gia khác

Các nghiên cứu về tác động của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế trên thế giới có thể kể đến như: nghiên cứu của Shafaqat và David (2012) cho rằng, tồn tại mối quan hệ nhân quả Granger giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế tại Pakistan. Cũng tại Pakistan, Mehmood (2013) khi thu thập dữ liệu giá trị xuất khẩu của Pakistan sang các quốc gia OECD trong giai đoạn 1975 - 2012 đã cho rằng, tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Gần đây, Alaoui (2015) khi nghiên cứu dữ liệu của Maroc trong giai đoạn 1980 - 2013 cũng khẳng định, tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế tại quốc gia này. Tuy nhiên, cũng có các nghiên cứu khác kết luận: chỉ tồn tại tác động cùng chiều của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu như Ahdi (2013) đã nghiên cứu dữ liệu hàng năm tại Nam Phi trong giai đoạn 1911 - 2011. Với việc sử dụng kiểm định Granger, kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại tác động một chiều từ tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu. Trong một nghiên cứu khác, Tahir và Khan (2015) khi sử dụng mô hình VAR để kiểm định mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế tại Sri Lanka đã cho rằng, tồn tại tác động cùng chiều của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu. Một số nghiên cứu khác lại khẳng định, chỉ tồn tại tác động cùng chiều của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế như Kalaitzi (2013) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế tại Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất trong giai đoạn 1980 - 2010. Với việc sử dụng mô hình VAR, kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại tác động cùng chiều của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế.

2.2.2. Nghiên cứu ở trong nước

Thanh Hai Nguyen (2016) đã phân tích tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, với dữ liệu được thu thập theo năm trong giai đoạn 1990 - 2015, nghiên cứu cho rằng, tồn tại tác động cùng chiều với độ trễ hai năm của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Trần Hòe (2003) gắn kết xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế đưa ra những điều kiện cần thiết và những giải pháp đảm bảo thành công theo con đường thúc đẩy xuất khẩu. Tác giả đã liên kết sự thay đổi GDP với sự thay đổi 1% xuất khẩu và cho thấy tác động tích cực của xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Phạm Mai Anh (2008) đã so sánh

hai nhân tố được coi là “bung nổ” với nền kinh tế Việt Nam là đầu tư và xuất khẩu. Lê Quốc Phương (2010) đề cập đến chất lượng của cơ cấu hàng hóa xuất khẩu và ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế, tác giả nhấn mạnh đến việc khai thác lợi thế so sánh sẽ đóng góp đáng kể vào thành tựu xuất khẩu mà Việt Nam đạt được.

3. THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM NĂM 2023

3.1. Thực trạng về nền kinh tế Việt Nam năm 2023

Năm 2023, kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng bởi tình hình kinh tế thế giới. Các động lực của nền kinh tế chưa phát huy được hiệu quả như những năm trước, đặc biệt là trong giai đoạn nửa đầu năm. Tuy vậy, xu hướng tích cực hơn trong những tháng cuối năm đã giúp tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023 đạt 5,05% và là một trong những nền kinh tế tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới. Trong đó, khu vực nông nghiệp tiếp tục là bệ đỡ cho nền kinh tế với tăng trưởng đạt 3,83%; khu vực thương mại tăng trưởng 6,82% với một số ngành dịch vụ tăng trưởng ổn định; trong khi khu vực công nghiệp, xây dựng gặp nhiều khó khăn với mức tăng trưởng chỉ đạt 3,74%.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV/2023 tăng 6,72% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn quý IV các năm 2012 - 2013 và 2020 - 2022¹ và với xu hướng tích cực, quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 3,41%, quý II tăng 4,25%, quý III tăng 5,47%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,13%, đóng góp 7,51% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,35%, đóng góp 42,58%; khu vực dịch vụ tăng 7,29%, đóng góp 49,91%. Về sử dụng GDP quý IV/2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 4,86% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 53,18% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 6,21%, đóng góp 44,18%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,68%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,76%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 2,64%.

GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 2,87% và 2,55% của các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011 - 2023². Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, đóng góp 8,84%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,74%, đóng góp 28,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,82%, đóng góp 62,29%.

¹ Tốc độ tăng GDP quý IV các năm 2011 - 2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 7,05%; 5,99%; 6,38%; 7,29%; 7,38%; 7,49%; 8,18%; 7,78%; 7,52%; 4,7%; 5,22%; 5,96%; 6,72%.

² Tốc độ tăng GDP các năm 2011 - 2023 lần lượt là: 6,41%; 5,5%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,47%; 7,36%; 2,87%; 2,55%; 8,12%; 5,05%.

Hình 1. Tăng trưởng GDP của Việt Nam qua các năm



Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 của Tổng cục Thống kê ngày 29/12/2023

3.2. Thực trạng về hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023

Hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 không đạt được như kỳ vọng. Tính chung cả năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 683 tỷ USD, giảm 6,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 4,4%; nhập khẩu giảm 8,9% [1]. Tuy nhiên, cán cân thương mại tiếp tục ghi nhận xuất siêu năm thứ 8 liên tiếp với mức thặng dư kỷ lục đạt 28 tỷ USD, gấp 2,3 lần năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2023 đạt 355,5 tỷ USD, giảm 4,4% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,55 tỷ USD, giảm 0,3%, chiếm 26,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 259,95 tỷ USD, giảm 5,8%, chiếm 73,1%. Có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 07 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66%).

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2023 đạt 327,5 tỷ USD, giảm 8,9% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 117,29 tỷ USD, giảm 7,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 210,21 tỷ USD, giảm 9,8%. Có 44 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,4% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 04 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 46,8%).

Xuất nhập khẩu năm 2023 có sự hỗ trợ rất lớn từ hội nhập kinh tế quốc tế, giúp Việt Nam hợp tác thương mại với nhiều quốc gia hơn và trở thành mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nhiều ngành hàng có thế mạnh của Việt Nam tiếp tục ghi dấu ấn khi liên tục giữ vị trí nhóm đầu trong kim ngạch xuất khẩu của thế giới. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2023 của Việt Nam mặc dù chưa phục hồi mạnh, nhưng mức suy giảm đã được thu hẹp đáng kể sẽ là tiền đề hướng đến sự khởi sắc trong năm 2024.

Bảng 1. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu các tháng trong năm 2023

Đơn vị: tỷ USD

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	45,56	49,26	57,96	52,97	54,03	55,73	57,84	62,07	59,68	62,48	60,70	63,54
Xuất khẩu	23,61	26,02	29,67	27,68	28,06	29,46	30,74	32,74	30,08	32,62	31,12	32,91
Nhập khẩu	22,95	23,24	28,29	25,11	25,97	26,27	27,10	29,33	29,06	29,86	29,58	30,63
Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	-22,8	-0,1	-13,7	-19,4	-15,2	-14,5	-7,1	-6,1	2,8	6,3	6,3	12,7

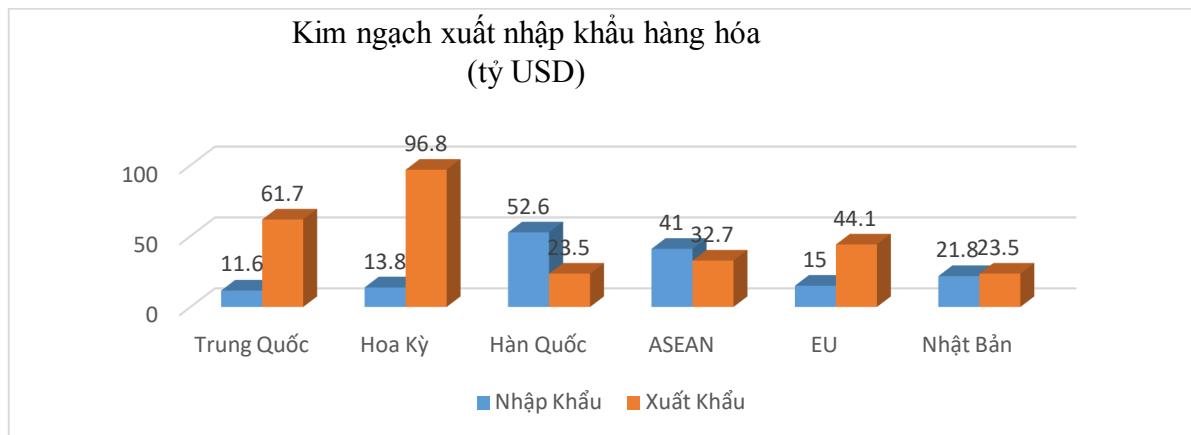
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tác động của suy giảm kinh tế thế giới đã lấn át những lợi thế thương mại mà Việt Nam có được sau hàng loạt các hiệp định thương mại tự do trong những năm gần đây. Sau nhiều năm, lần đầu tiên thương mại hàng hóa của Việt Nam đã liên tục chứng kiến tốc độ tăng trưởng âm. Mặc dù đã hồi phục nhẹ từ quý II, nhưng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu lũy kế đến hết tháng 8/2023 vẫn giảm ở mức hai con số, lần lượt khoảng 10% và 16,2%. Điều tích cực là Việt Nam đã đạt được thặng dư thương mại hàng hóa khá lớn, lên tới gần 20,2 tỷ USD trong 8 tháng đầu năm.

Những mặt hàng xuất khẩu đạt thành tích ấn tượng trong 8 tháng đầu năm nay chủ yếu thuộc lĩnh vực nông sản như: rau quả (+59,3%), gạo (+27,3%), điều (+8,9%) hay cà phê (+3,3%). Bên cạnh đó, xuất khẩu phuơng tiện vận tải và phụ tùng (+15,3%) hay giấy (+7,7%) cũng đạt tốc độ tăng khá. Như vậy, có thể thấy, khu vực nông nghiệp tiếp tục đóng vai trò quan trọng, giảm sút, trong bối cảnh kinh tế khó khăn và thời tiết bất lợi trên thế giới. Tuy nhiên, những ngành hàng xuất khẩu chủ lực, đem lại giá trị xuất khẩu cao và sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực chế biến - chế tạo như: điện thoại và linh kiện, dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ, hay thủy sản vẫn đang chứng kiến tốc độ suy giảm mạnh từ 15 - 25% so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm tiếp tục là Hoa Kỳ với tổng kim ngạch đạt 62,3 tỷ USD (giảm 20%) với mức xuất siêu 53 tỷ USD (gấp 2,6 lần xuất siêu của cả nước). Xuất siêu sang EU đứng thứ hai với 19,6 tỷ USD (giảm 9,7%), tương đương với xuất siêu của cả nước. Triển vọng kinh tế kém sáng sủa từ hai thị trường này cho thấy xuất khẩu của Việt Nam khó có thể trở lại mức cao như năm trước trong thời gian ngắn. Mặt khác, rủi ro xuất khẩu của Việt Nam còn đến từ sự cạnh tranh lớn hơn từ các đối thủ trong bối cảnh thương mại quốc tế bị thu hẹp, sự chậm chạp trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn chặt chẽ hơn về nguồn gốc xuất xứ, nguyên vật liệu thân thiện với môi trường, hay tiết kiệm năng lượng trong lĩnh vực sản xuất chế biến - chế tạo.

Hình 2. Thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa chủ yếu năm 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.3. Hạn chế và thách thức về xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2024

3.3.1. Hạn chế và thách thức từ bên ngoài

Nền kinh tế toàn cầu sẽ tiếp tục tăng trưởng chậm trong năm nay. Theo Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo, kinh tế toàn cầu tăng trưởng ở mức khoảng 2,5% do chính sách tiền tệ vẫn còn hạn chế ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Châu Âu gần như hoặc đã rơi vào suy thoái do siết chính sách tiền tệ và giá năng lượng tăng. Lạm phát dần giảm xuống và các nước sẽ tập trung vào việc tính toán lại chính sách tiền tệ vào giữa năm 2024 theo hướng nới lỏng chút ít. Nhờ đó, trong nửa cuối năm 2024, các thị trường lớn bao gồm Mỹ và châu Âu sẽ có sự tăng trưởng nhu cầu. GDP toàn cầu có thể tăng 2,3% trong năm 2024, thấp hơn mức ước chừng 2,6% của năm 2023.

Đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương (APAC), xuất khẩu hàng hóa sẽ bắt đầu hồi phục trong 6 tháng cuối năm 2024. Sự trì trệ trong lĩnh vực bất động sản của Trung Quốc sẽ tiếp tục gây áp lực lên nền kinh tế nước này và tăng trưởng có thể sẽ dưới 5% vào năm 2024. Tuy nhiên, với sự tăng đáng kể từ nhu cầu về các sản phẩm công nghệ, nhu cầu nội địa tại APAC sẽ được kích thích trong nửa sau của năm 2025 khi lạm phát hạ nhiệt.

Rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng vẫn còn khá cao. Theo giới chuyên gia, 30% việc đi lại của các tàu container toàn cầu đi qua khu vực này và bất kỳ mối đe dọa đáng kể nào tới sự an toàn này đều có thể gây ra những hậu quả dây chuyền. 7 trong số 10 công ty vận chuyển lớn nhất thế giới đã dừng việc sử dụng Kênh đào Suez và Biển Đỏ. Một loạt hàng tàu thông báo tăng giá cước vận chuyển đi Mỹ, EU và các nước. Nguyên nhân là do cảng thẳng tại Biển Đỏ ảnh hưởng đến an toàn và đường vận tải của nhiều hàng tàu nên họ buộc phải thay đổi hành trình, dẫn đến thời gian vận chuyển dài hơn, chi phí tăng lên.

3.3.2. Hạn chế và thách thức từ bên trong

Với đặc điểm độ mở nền kinh tế lớn, xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào một số thị trường trọng điểm truyền thống và khu vực doanh nghiệp nước ngoài, hàng hóa xuất khẩu phụ thuộc

đầu vào nhập khẩu đang đẩy xuất khẩu của Việt Nam đứng trước nhiều rủi ro thị trường xuất khẩu và đầu vào cho sản xuất phục vụ xuất khẩu.

Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tiếp tục gặp khó trên thị trường nước ngoài. Ngoài những rào cản về thuế chê, pháp lý trong các lĩnh vực môi trường, lao động, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ... của các FTA thế hệ mới Việt Nam ký kết thì những quy định mới về tiêu chuẩn sinh thái của Liên minh châu Âu (EU) tiến tới chấm dứt mô hình kinh doanh công nghệ và thời trang với các sản phẩm có “vòng đời ngắn” ở châu Âu và xu hướng sử dụng thực phẩm hữu cơ đang mở rộng sẽ là thách thức lớn đối với những ngành hàng nông nghiệp, thời trang và thậm chí là điện tử từ Việt Nam sang thị trường EU.

Quy định mới của Ủy ban châu Âu (EC) yêu cầu hàng công nghệ, hàng thời trang vào thị trường châu Âu phải có tuổi thọ cao, có thể tái sử dụng và sửa chữa được. Đối với ngành hàng dệt may, để đạt được tiêu chuẩn này, nhà sản xuất phải sử dụng sợi tái chế, không chứa chất độc hại, thân thiện với môi trường. Khi hàng dệt may không còn sử dụng được, nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm thu hồi và tái chế, hạn chế tối đa việc đốt và chôn lấp các sản phẩm. Tất cả những thông tin trên phải được nhà sản xuất cung cấp cho người tiêu dùng thông qua việc gắn hộ chiếu kỹ thuật số cho từng sản phẩm. Nhưng với những hạn chế trong công nghệ, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn lao động, tiêu chuẩn môi trường hệ sinh thái... khiến doanh nghiệp Việt Nam vẫn đang khó tận dụng cơ hội từ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) thì việc quy định thêm những tiêu chuẩn sinh thái mới của EC sẽ là thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam trong ngắn hạn.

Các nguồn tài trợ quốc tế cho các hoạt động kinh tế có phát thải cao sẽ giảm mạnh, các thị trường sẽ ngày càng yêu cầu cao hơn về sản xuất và sản phẩm có trách nhiệm với môi trường. Trong khi đó, nhiều ngành kinh tế của Việt Nam hiện nay vẫn đang phụ thuộc vào các nguồn năng lượng không tái tạo như năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch (Nguyễn Đăng Anh Thi, n.d.) và phát thải lớn (như: sản xuất điện năng từ than, sản xuất công nghiệp chê biến, phương thức canh tác nông nghiệp sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc trừ sâu...) nên cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam có mức độ thâm dụng tài nguyên cao và để lại các ảnh hưởng tới môi trường nước, không khí, đất, rừng. Do đó, nếu không nhanh chóng chuyển dịch công nghệ sản xuất tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo, sản phẩm thân thiện môi trường, các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sẽ ngày càng khó đứng vững trên nhiều thị trường tiên tiến.

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) có hiệu lực vào ngày 01/01/2022 cũng đặt xuất khẩu Việt Nam vào thế cạnh tranh cao hơn trên thị trường các nước thành viên, đặc biệt là với thị trường xuất khẩu mà trước đây Trung Quốc chưa có hiệp định thương mại như thị trường Nhật Bản, trong khi Nhật Bản là thị trường truyền thống lớn thứ ba của Việt Nam ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Sau khi RCEP có hiệu lực, hàng hóa Trung Quốc cũng được hưởng ưu đãi thuế quan ở Nhật Bản, nên hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ phải cạnh tranh gay gắt hơn. Đồng thời, quy định hài hòa hóa quy tắc xuất xứ và nguồn cung đầu vào giá rẻ ngay tại nội khôi sẽ kích thích doanh nghiệp trong nước nhập khẩu nguyên liệu đầu

vào thay cho việc sản xuất trong nước. Điều này làm gia tăng mức độ phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam và là rào cản lớn cho phát triển ngành công nghiệp phụ trợ trong nước.

4. KHUYẾN NGHỊ HƯỚNG TÓI THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU TẠI VIỆT NAM TRONG NĂM 2024

4.1. Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030

Theo Điều 1 Quyết định số 493/QĐ-TTg ban hành ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu cụ thể của Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 như sau:

- Xuất khẩu, nhập khẩu tăng trưởng ổn định, cân bằng thương mại lành mạnh, hợp lý:
 - + Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân 6 - 7%/năm trong thời kỳ 2021 - 2030, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 tăng trưởng xuất khẩu bình quân 8 - 9%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng trưởng bình quân 5 - 6%/năm.
 - + Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa bình quân 5 - 6%/năm trong thời kỳ 2021 - 2030, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 tăng trưởng nhập khẩu bình quân 7 - 8%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng trưởng bình quân 4 - 5%/năm.
 - + Cân bằng cán cân thương mại trong giai đoạn 2021 - 2025, tiến tới duy trì thặng dư thương mại bền vững giai đoạn 2026 - 2030; hướng đến cán cân thương mại lành mạnh, hợp lý với các đối tác thương mại chủ chốt.
- Xuất nhập khẩu phát triển bền vững với cơ cấu mặt hàng, cơ cấu thị trường cân đối, hài hòa:
 - + Tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến - chế tạo xuất khẩu lên 88% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2025 và 90% vào năm 2030; trong đó, tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghệ trung bình và cao đạt khoảng 65% vào năm 2025 và 70% vào năm 2030.
 - + Tăng tỷ trọng thị trường xuất khẩu khu vực châu Âu lên 16 - 17% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2025 và 18 - 19% vào năm 2030; khu vực châu Mỹ lên 32 - 33% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2025 và 33 - 34% vào năm 2030; tỷ trọng thị trường xuất khẩu khu vực châu Á vào khoảng 49 - 50% vào năm 2025 và 46 - 47% vào năm 2030.
 - + Tăng tỷ trọng thị trường nhập khẩu từ khu vực châu Âu lên 8 - 9% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2025 và 10 - 11% vào năm 2030; khu vực châu Mỹ lên 8 - 9% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2025 và 10 - 11% vào năm 2030; giảm tỷ trọng thị trường nhập khẩu từ khu vực châu Á xuống khoảng 78% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2025 và 75% vào năm 2030.

Theo đó, Việt Nam sẽ đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, tránh rơi vào tình trạng phụ thuộc quá mức vào một thị trường. Các thị trường lớn mà Việt Nam hướng đến sẽ là EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN... Bên cạnh đó, Việt Nam sẽ đẩy mạnh hơn nữa việc khai thác các thị trường tiềm năng như: Hoa Kỳ, Nga, Ấn Độ, khu vực Mĩ La tinh...

4.2. Một số khuyến nghị hướng tới thúc đẩy xuất khẩu

- Việt Nam cần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu kết hợp đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu theo hướng một thị trường có nhiều sản phẩm xuất khẩu và một sản phẩm có nhiều thị trường tiêu thụ để giảm mức độ phụ thuộc vào những thị trường truyền thống, san sẻ rủi ro khi có một hay một số thị trường lớn thay đổi về nhu cầu.

- Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp xuất khẩu (bao gồm cả doanh nghiệp sản xuất, nông hộ và doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp, các doanh nghiệp vận tải) để giúp doanh nghiệp tìm đối tác, xúc tiến thương mại qua các nền tảng số, tham gia các sàn thương mại điện tử quốc tế để tăng thêm các kênh tiêu thụ sản phẩm, đánh giá biến động nhu cầu và thời điểm để có những kế hoạch kinh doanh phù hợp; đồng thời giúp khách hàng nước ngoài có thể truy xuất nguồn gốc, quy trình sản xuất, chất lượng sản phẩm và những tiêu chuẩn, chứng nhận có đảm bảo, dịch chuyển lưu thông hàng hóa... Phát triển đồng bộ hạ tầng mạng Internet và trang thiết bị, phần mềm phù hợp với từng khu vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Điều này cần các chính sách hỗ trợ về hạ tầng công nghệ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin để tăng năng lực cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh khác. Giảm thuế đối với các sản phẩm, dịch vụ công nghệ trong khoảng thời gian chuyển đổi. Rà soát, bổ sung các văn bản pháp luật về các giao dịch kinh tế số và tập huấn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa về phần mềm công nghệ trong quản lý kinh doanh, xúc tiến thương mại số...

- Việt Nam nên đẩy nhanh hơn quá trình sản xuất các sản phẩm xanh đáp ứng thị trường trong nước và quốc tế để không lỡ nhịp phát triển xuất khẩu trong xu hướng “xanh hóa” hiện nay. Xanh hóa sản phẩm xuất khẩu bao gồm:

(1) Thực hiện chuyển đổi phương thức, công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng nguyên liệu hữu cơ, nguyên liệu có khả năng thu hồi và tái sử dụng và tái chế ở những ngành hàng truyền thống hiện nay như: dệt may, thời trang, nông sản, thủy sản, sản phẩm công nghệ, điện tử, hóa chất, sắt thép... để những ngành hàng truyền thống này tiếp tục tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, duy trì năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới hướng carbon thấp trong tương lai.

(2) Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu, sản xuất cung ứng các hàng hóa, dịch vụ môi trường mới và năng lượng tái tạo cho thị trường thế giới trước nhu cầu sản xuất, tiêu dùng bền vững ngày càng tăng, lan rộng sang các nước đang phát triển. Đồng thời, cần đồng bộ các quy định pháp luật về môi trường và xây dựng, ban hành các luật mới phù hợp với các cam kết về môi trường trong các hiệp định Việt Nam đã ký kết và cam kết tại COP26. Những quy định kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường sẽ giúp cơ cấu lại FDI vào Việt Nam trong thời gian tới. Trong ngắn hạn, FDI vào Việt Nam có thể chững lại nhưng trong trung và dài hạn, Việt Nam có cơ hội thu hút dòng FDI thế hệ mới từ các nước phát triển vì đáp ứng tiêu chí môi trường của các tập đoàn lớn sản xuất xuất khẩu về nước họ.

- Tích cực huy động nguồn lực quốc tế cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế bao gồm cả sản xuất để xuất khẩu. Ví dụ, Việt Nam có cơ hội nhận được sự hỗ trợ từ các quỹ Khí hậu xanh, Hội đồng Chuyển dịch Năng lượng, Sáng kiến Xanh - Sạch thuộc COP26 trong các nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là trong lĩnh vực thích ứng và năng lượng tái tạo. Do đó, Chính phủ cần nhanh chóng rà soát chiến lược, kế hoạch phát triển năng lượng quốc gia để điều chỉnh phù hợp với mục tiêu mà Việt Nam đã cam kết, tận dụng sự hỗ trợ của quốc tế dành cho các dự án phát triển năng lượng sạch, tái tạo (tăng các dự án điện gió gần bờ, điện gió ngoài khơi, điện mặt trời mái nhà, điện khí hydro, bỏ hoàn toàn các dự án điện than mới ra khỏi quy hoạch kể từ 2022). Điều này sẽ góp phần tăng năng lực cung cấp điện và giảm “dấu chân carbon” ngay từ quá trình sản xuất điện năng phục vụ sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

- Song hành với các biện pháp trên, cần tiếp tục triển khai các chính sách giải phóng và phát triển kinh tế tư nhân trong nước ở các lĩnh vực xuất khẩu và công nghiệp hỗ trợ để tăng dần tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu từ các doanh nghiệp trong nước và tăng tỷ lệ nội địa hóa, giá trị gia tăng của người Việt trong chuỗi giá trị toàn cầu, giảm dần sự phụ thuộc vào khối doanh nghiệp FDI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thanh Hai Nguyen, “Impact of Export on Economic Growth in Vietnam: Empirical Research and Recommendations”, *International Business and Management*, Vol 13, 2016, pp. 45 - 52.
2. World Bank (2022), *Không còn thời gian để lãng phí: Những thách thức và cơ hội với phát triển thương mại xanh tại Việt Nam*. Truy cập tại: <http://www.worldbank.org>
3. Website của Bộ Công Thương: <https://moit.gov.vn>
4. Website của Tổng cục Thống kê: <http://gso.gov.vn>

16.

THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀO TỈNH QUẢNG NINH VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

ThS. Vũ Thị Kim Chi *
PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phương**

Tóm tắt

Năm 2023, Quảng Ninh là một trong những tỉnh dẫn đầu về thu hút đầu tư, với 175 dự án còn hiệu lực có tổng số vốn đăng ký đầu tư đạt 13,94 tỷ USD tới từ 20 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Nhận định vai trò của thu hút đầu tư là một trong những động lực then chốt đóng góp vào thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, thời gian qua, tỉnh đã ưu tiên tập trung đẩy mạnh ba đột phá chiến lược với nhiều bứt phá, nhất là xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, dịch vụ du lịch được đầu tư xây dựng theo hướng đồng bộ, hiện đại; cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; đầu tư nguồn nhân lực phát triển cả về số lượng và chất lượng. Mặc dù đã đạt được những kết quả tích cực, công tác thu hút đầu tư FDI và triển khai thực hiện các dự án FDI trên địa bàn tỉnh vẫn còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Quảng Ninh. Năm 2024, Quảng Ninh đặt mục tiêu thu hút 3 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Bài viết trình bày thực trạng thu hút FDI tại tỉnh Quảng Ninh với những nhận định và đánh giá, từ đó đưa ra những đề xuất nhằm đẩy mạnh, tăng cường thu hút các nhà đầu tư nước ngoài lớn và chiến lược.

Từ khóa: thu hút đầu tư, thu hút FDI, đầu tư tại tỉnh Quảng Ninh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện; đưa đất nước từng bước tiến lên phát triển nhanh và bền vững. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát; cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm.

* Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh

** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngay sau khi dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, đời sống xã hội và các hoạt động sản xuất, kinh doanh đã từng bước được phục hồi và phát triển. Môi trường đầu tư kinh doanh, tiềm lực, quy mô và sức cạnh tranh nền kinh tế tiếp tục được nâng cao; an ninh chính trị, an ninh tư tưởng quốc phòng được củng cố và tăng cường; quan hệ đối ngoại của Việt Nam tiếp tục đi vào chiều sâu tạo tiền đề quan hệ ổn định và bền vững với các đối tác, các nước lớn, đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các đối tác khác. Với chủ trương coi trọng chính sách khu vực của các nước lớn và khẳng định vị thế, tiếng nói ngày càng quan trọng, đảm nhiệm thành công nhiều cương vị và vai trò lớn hơn trong Liên hợp quốc, ASEAN, trong khu vực cũng như nhiều cơ chế hợp tác đa phương... đã tạo thuận lợi cho Việt Nam trong thúc đẩy quan hệ ngoại giao; thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI; xuất nhập khẩu...

Đóng góp cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam, tỉnh Quảng Ninh đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tròn 60 năm xây dựng và phát triển, nhất là trong những năm đổi mới vừa qua, Quảng Ninh đã cho thấy sự vận động phát triển không ngừng; trở thành tâm điểm của sự đổi mới, nhất là tiên phong trong đổi mới phương thức lãnh đạo, tinh gọn bộ máy; nâng cao hiệu lực hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; cải cách hành chính để phát huy những tiềm năng, lợi thế; đẩy nhanh tốc độ xây dựng kết cấu hạ tầng chiến lược gắn với tổ chức không gian, kiến tạo hành lang phát triển mới; gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa; tiến bộ, công bằng xã hội; bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm an sinh xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; xây dựng phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh, phòng tuyến hợp tác và cạnh tranh; xây dựng hòa bình, hữu nghị hợp tác phát triển.

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đặt ra chỉ tiêu phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt khoảng 10%/năm; GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt trên 10.000 USD; cơ cấu kinh tế năm 2025: Công nghiệp - xây dựng (49 - 50%); Dịch vụ (46 - 47%); Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản (3 - 5%). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng trên 10%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 11%/năm. Hằng năm, Quảng Ninh giữ vững vị trí nhóm đầu cả nước về chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index), chỉ số Hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI). Mục tiêu đến năm 2030 là xây dựng, phát triển Quảng Ninh thành một tỉnh tiêu biểu của cả nước; tỉnh kiểu mẫu giàu đẹp, văn minh, hiện đại, nâng cao đời sống mọi mặt của Nhân dân; cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc; một trong những trung tâm phát triển năng động, toàn diện; trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển, cửa ngõ của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; đô thị phát triển bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Đồng thời, Quảng Ninh đã xây dựng Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở kế thừa 07 quy hoạch chiến lược của tỉnh đã được xây dựng giai đoạn trước; trong đó đề ra mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn

2021 - 2030 là 10%; tốc độ tăng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân khoảng 10%. Quy hoạch tỉnh cũng đã xác định nguồn lực cụ thể để thực hiện quy hoạch tổng số vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 2.844 nghìn tỷ đồng trong toàn giai đoạn trong đó: giai đoạn 2021 - 2025, nguồn vốn FDI là 16% (tương đương 141 nghìn tỷ đồng, khoảng 5,8 tỷ USD); giai đoạn 2026 - 2030, nguồn vốn FDI là 28% (tương đương 544 nghìn tỷ đồng, khoảng 22 tỷ USD); xác định danh mục lĩnh vực cần ưu tiên thu hút đầu tư; định hướng thu hút đầu tư FDI có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu để sàng lọc các dự án FDI, ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; tập trung vào các ngành, các công đoạn tạo ra giá trị gia tăng cao phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh.

Để đạt được các mục tiêu nêu trên, Quảng Ninh xác định quan điểm phát huy tối đa hiệu quả các tiềm năng lợi thế riêng có khác biệt, nguồn lực của tỉnh; huy động phân bổ và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực theo phương châm nội lực là căn bản, ngoại lực là quan trọng, kết hợp chặt chẽ nội lực với ngoại lực tạo ra nguồn lực tổng hợp tối ưu, lấy đầu tư công làm vốn mồi, dẫn dắt kích hoạt đầu tư ngoài xã hội... Mặc dù đã đạt được những kết quả tích cực, công tác thu hút đầu tư FDI và triển khai thực hiện các dự án FDI trên địa bàn tỉnh vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Quảng Ninh. Với định hướng chuyển dịch kinh tế từ “nâu” sang “xanh”; Quảng Ninh cần tiếp tục ưu tiên tập trung thu hút đầu tư FDI theo hướng nâng cao chất lượng gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Vì vậy, nghiên cứu thực trạng thu hút đầu tư FDI vào tỉnh Quảng Ninh năm 2023 để đánh giá, định vị dòng vốn FDI vào tỉnh, từ đó đề xuất giải pháp trọng tâm cần tập trung ưu tiên để nâng cao hiệu quả thu hút FDI vào Quảng Ninh năm 2024 và các năm tiếp theo.

2. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI CỦA TỈNH QUẢNG NINH

Năm 2023, tỉnh Quảng Ninh đã cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (GCNĐKĐT) cho 27 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 3.191,92 triệu USD; điều chỉnh tăng vốn 06 lượt dự án với số vốn tăng thêm đạt 49,88 triệu USD... Tổng vốn thu hút FDI trên địa bàn tỉnh năm 2023 đạt 3.242,82 triệu USD, tương đương 76.183,47 tỷ đồng, cao gấp 1,3 lần cùng kỳ, cụ thể:

Theo ngành, lĩnh vực: Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 03 ngành trên tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Đầu tiên là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng vốn đầu tư đạt 3.218 triệu USD, chiếm 99,2% tổng vốn đầu tư đăng ký, trong đó có 02 dự án lớn với quy mô vốn đầu tư trên 500 triệu USD. Ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 24,6 triệu USD, chiếm 0,76% tổng vốn đầu tư đăng ký. Thứ ba là ngành giáo dục với 0,1 triệu USD. Xét về số lượng dự án, công nghiệp chế biến, chế tạo cũng là ngành dẫn đầu với 25 dự án cấp mới và 06 dự án điều chỉnh tăng vốn.

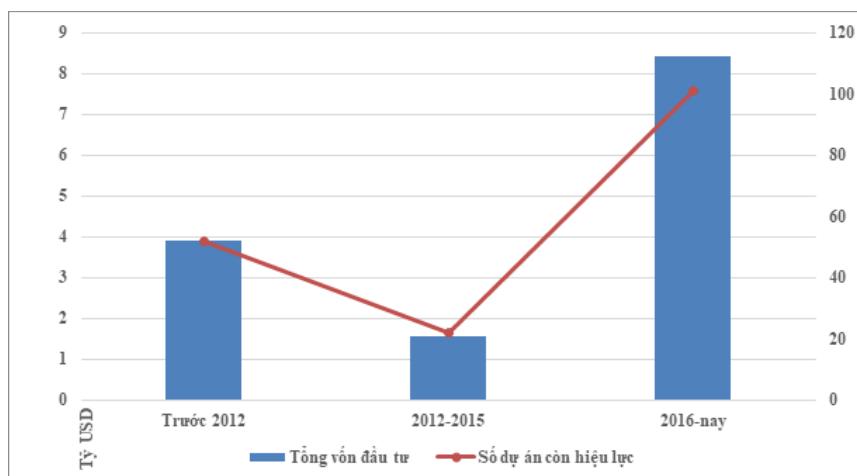
Theo đối tác đầu tư: Trong năm 2023, có 09 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Quảng Ninh. Xét về vốn đầu tư đăng ký, Hồng Kông (Trung Quốc) là đối tác dẫn đầu với 1.591,2

triệu USD, chiếm 49,1% tổng vốn đầu tư đăng ký; tiếp theo làn lượt là Đài Loan (Trung Quốc) với 925 triệu USD (chiếm 28,5%), Singapore với 380,1 triệu USD (chiếm 11,7%), Thụy Điển với 154 triệu USD (chiếm 4,8%)... Xét về số dự án, Singapore dẫn đầu về số dự án mới (07 dự án), trong khi Hồng Kông (Trung Quốc) dẫn đầu về số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn (04 dự án). Năm 2023, lần đầu tiên tỉnh Quảng Ninh đón nhận dòng vốn của nhà đầu tư đến từ Thụy Điển.

Theo địa bàn đầu tư: Các dự án thu hút chủ yếu được thực hiện tại địa bàn các khu công nghiệp, khu kinh tế (KCN, KKT) (25/27 dự án), trong đó có 19 dự án đầu tư tại các KCN thuộc KKT ven biển Quảng Yên. Vốn đầu tư thu hút tại địa bàn các KCN, KKT trong năm đạt 3.212,88 triệu USD, chiếm 99,1% tổng vốn FDI thu hút trên địa bàn tỉnh.

Trong năm 2023, các dự án FDI trên địa bàn tỉnh đã giải ngân khoảng 783 triệu USD, cao gấp 1,5 lần cùng kỳ năm 2022. Tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp thực hiện dự án đạt khoảng 4.469 triệu USD, tăng 0,88% so với cùng kỳ; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 5.420 triệu USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ. Khu vực FDI đã đóng góp vào ngân sách nhà nước trên 125,64 triệu USD, tương đương 2.998,4 tỷ đồng trong năm 2023, tăng 9,4% so với cùng kỳ và hiện đang góp phần giải quyết việc làm cho khoảng 48.000 lao động.

Hình 1. Thu hút FDI của tỉnh Quảng Ninh trong từng giai đoạn



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh

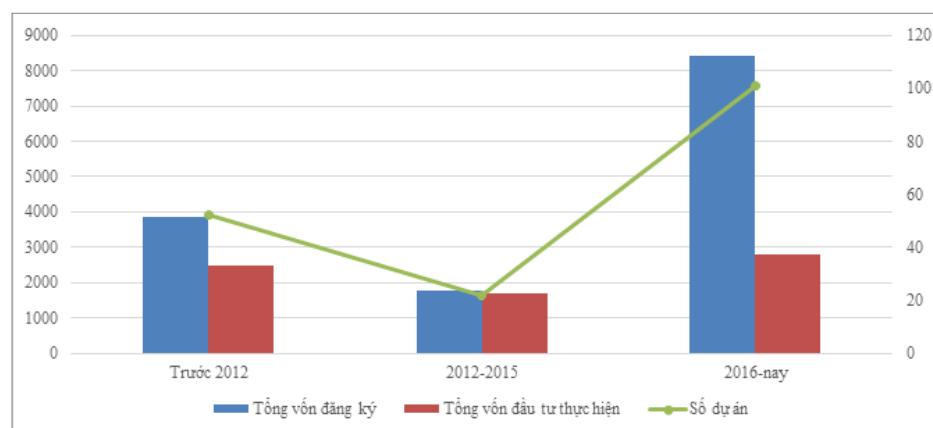
Qua Hình 1 có thể thấy, vốn đăng ký đầu tư bình quân giai đoạn từ năm 2016 đến nay đạt 83,28 triệu USD, bằng 1,18 lần so với bình quân giai đoạn 2012 - 2015; số dự án bình quân giai đoạn từ năm 2016 đến nay gấp 4,59 lần số dự án FDI bình quân giai đoạn 2012 - 2015; số lao động hoạt động trong khu vực FDI đạt 161,8 nghìn người, gấp 2,87 lần giai đoạn trước. Kết quả trên cho thấy, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân (HĐND) và Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh đã dành những chủ trương, sự quan tâm đúng hướng tạo sức hút, đẩy mạnh thu hút FDI vào tỉnh; nhất là việc ưu tiên thuê tư vấn nước ngoài lập 07 Quy hoạch chiến lược và ưu tiên tập trung vào thực hiện 03 khâu đột phá chiến lược trọng tâm là đẩy mạnh cải cách hành

chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao PCI; ưu tiên phát triển hạ tầng đồng bộ, hạ tầng giao thông và hạ tầng mềm... tạo tiền đề quan trọng trong thu hút đầu tư, đưa tỉnh trở thành một điểm đến đầu tư an toàn, thuận lợi, hấp dẫn, minh bạch...

2.1. FDI theo vốn đầu tư thực hiện

Giai đoạn từ năm 2016 đến nay, tổng vốn đầu tư thực hiện đạt 2.795 triệu USD, chiếm 34% tổng vốn đăng ký đầu tư (8.300 triệu USD).

Hình 2. Số vốn đăng ký đầu tư và vốn đầu tư thực hiện qua các giai đoạn



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh

Riêng trong 9 tháng đầu năm 2023, tổng vốn đầu tư thực hiện của các dự án FDI đạt 685 triệu USD, chiếm 82,8% tổng vốn đăng ký đầu tư (826,54 triệu USD), cao gấp gần 2 lần cùng kỳ năm 2022. Tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các dự án đạt khoảng 3.353 triệu USD, tăng 17,65% so với cùng kỳ; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 3.915 triệu USD, tăng 1,69% so với cùng kỳ. Khu vực FDI đã đóng góp vào ngân sách nhà nước trên 75,99 triệu USD, tương đương 1.844,38 tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm và hiện đang góp phần giải quyết việc làm cho khoảng 42.500 lao động (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh).

Hình 3. Vốn FDI giai đoạn 2012 - 2023



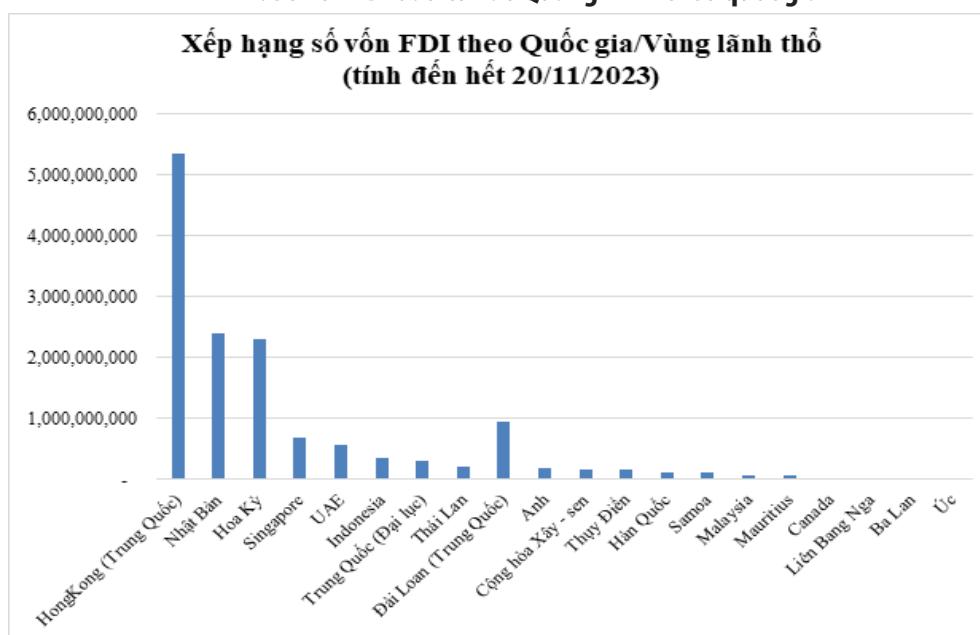
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2022 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh

Qua Hình 2, 3 có thể thấy, kết quả thu hút vốn đầu tư các năm trong giai đoạn 2019 - 2023 cụ thể như sau: số vốn đăng ký tăng đều qua các năm; số dự án đăng ký mới năm 2021, 2022 giảm so với giai đoạn trước nhưng quy mô số vốn đăng ký đầu tư cao hơn rõ rệt.

2.2. FDI theo quốc gia, đối tác

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 20 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới có dự án FDI đầu tư vào Quảng Ninh. Trong đó, Hồng Kông dẫn đầu về số vốn đầu tư đăng ký; tiếp theo là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Singapore, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE), Indonesia, Trung Quốc đại lục, Thái Lan, Đài Loan, Vương quốc Anh, Cộng hòa Seychelles, Hàn Quốc... (Hình 4).

Hình 4. Số vốn FDI đầu tư vào Quảng Ninh theo quốc gia



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh

Giai đoạn từ năm 2016 đến nay, có 13 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Quảng Ninh, bao gồm: Hồng Kông, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore, Trung Quốc, Thái Lan, Thụy Điển, Cộng hòa Seychelles, Hàn Quốc, Vương quốc Anh, Mauritius, Nga, Úc...

2.3. FDI theo ngành, lĩnh vực

Theo số liệu thống kê, doanh nghiệp FDI hoạt động hầu hết trong các ngành kinh tế, nhưng tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và vào địa bàn KCN. Lũy kế đến hết tháng 12/2023, trên địa bàn tỉnh có 96/175 dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng số vốn đạt 7,2 tỷ USD/13,94 tỷ USD, chiếm 51,73% tổng số vốn đầu tư FDI trên địa bàn tỉnh; lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng chiếm 30,13% tổng số vốn đầu tư FDI trên địa bàn tỉnh (5 dự án với tổng số vốn đạt 4,199 tỷ USD); lĩnh vực xây dựng chiếm 7,98% với 10 dự án và tổng số vốn đầu tư đạt 1,112 tỷ USD; còn lại là các dự án thuộc các lĩnh vực như: nông - lâm - thủy sản, khai khoáng, cấp nước, bán buôn bán lẻ, vận tải, kho bãi... (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh).

Giai đoạn từ năm 2016 đến nay, trên địa bàn tỉnh có 65 dự án FDI thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 5.643 triệu USD. Ở giai đoạn này, số dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tăng vọt cả về số dự án và tổng vốn đăng ký đầu tư (So với giai đoạn trước năm 2012: gấp 8 lần về quy mô vốn đầu tư và gần 3 lần về số dự án; so với giai đoạn 2012 - 2015: gấp 6 lần so về quy mô vốn đầu tư và 7 lần về số dự án).

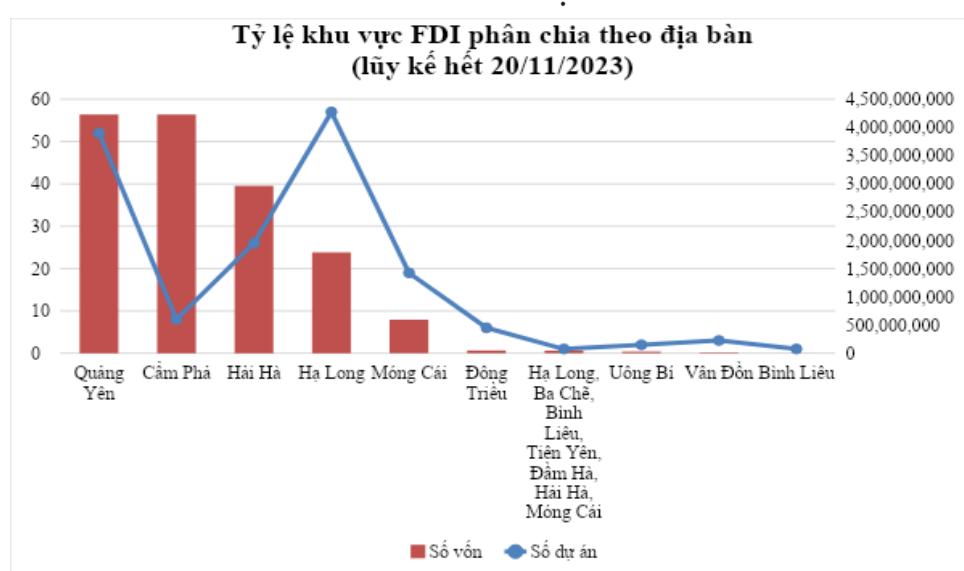
Có thể thấy, sự tập trung vốn FDI trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với một số ngành mới góp phần tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm công nghiệp của tỉnh (như lĩnh vực sản xuất linh kiện thiết bị điện tử; linh kiện ô tô may mặc...); là nhân tố quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, góp phần xây dựng môi trường kinh tế năng động; đặc biệt giúp nguồn lao động tinh nâng cao tay nghề; giúp cho các sản phẩm của doanh nghiệp FDI địa phương bước đầu có cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu thông qua cung ứng sản phẩm, linh kiện cho một số tập đoàn FDI lớn trên thế giới... Dòng vốn FDI vào tỉnh góp phần thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một số địa phương như: Quảng Yên, Hải Hà; góp phần chuyển đổi không gian phát triển, các khu đô thị mới, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

2.4. FDI theo địa bàn

Lũy kế đến 2023, các dự án FDI được phân bố trải dài trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên, chủ yếu tập trung trên địa bàn thành phố Hạ Long, thị xã Quảng Yên, huyện Hải Hà và thành phố Móng Cái, các vùng có KCN, KKT.

Qua Hình 5 có thể thấy, các dự án FDI phân bố chưa đồng đều, tập trung vào các địa bàn có sẵn hạ tầng, quỹ đất sạch như vào KCN, KKT và các địa bàn thành phố lớn như: Hạ Long, Quảng Yên, Cẩm Phả; các địa phương ở xa, điều kiện kinh tế chưa phát triển như: Đầm Hà, Ba Chẽ, Tiên Yên, Bình Liêu, Cô Tô chưa thu hút được các nhà đầu tư FDI.

Hình 5. FDI theo địa bàn



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh

Giai đoạn từ năm 2016 đến nay, có sự chuyển dịch địa bàn “yêu thích” đầu tư của các nhà đầu tư FDI khi Quảng Yên là địa phương dẫn đầu cả về số dự án và tổng vốn đầu tư hiện tại với 48 dự án FDI và 3.793 triệu USD tổng vốn đầu tư hiện tại. Đứng thứ hai là huyện Hải Hà với 23 dự án FDI và tổng vốn đầu tư hiện tại đạt 2.346 triệu USD. Hạ Long là địa bàn đứng thứ 3 với 20 dự án và tổng vốn đầu tư hiện tại đạt 122 triệu USD. Cẩm Phả có 05 dự án với tổng số vốn đầu tư hiện tại đạt 2.072 triệu USD.

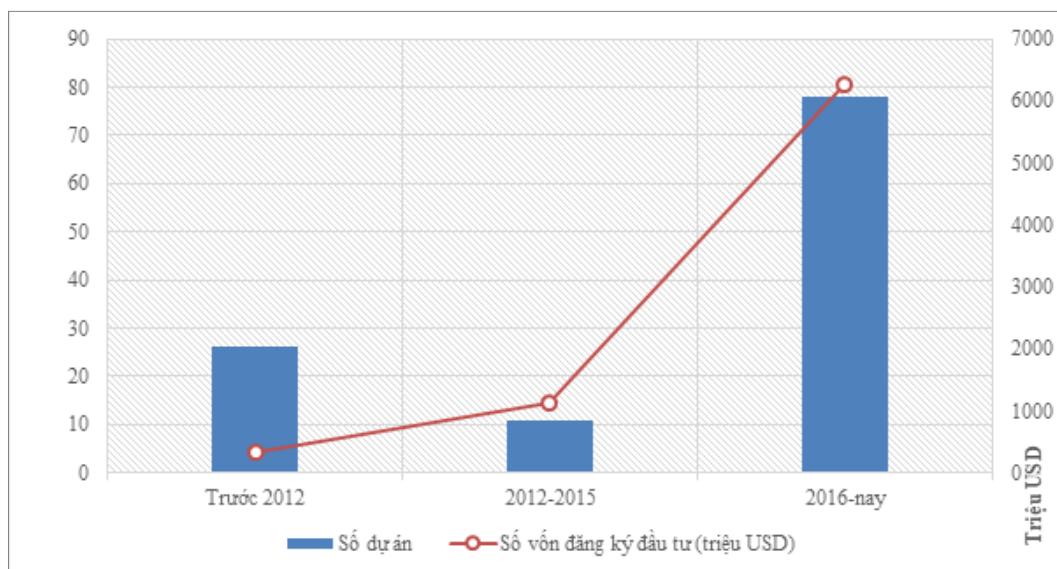
2.5. Phân chia theo khu công nghiệp, khu kinh tế và ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế

Tính đến hết ngày 20/11/2023, trên địa bàn tỉnh có 115 dự án FDI còn hiệu lực thuộc địa bàn KCN, CCN, KKT với tổng số vốn đầu tư hiện tại đạt 7.708 triệu USD, chiếm 66% tổng số dự án FDI trên địa bàn tỉnh, chiếm 55% tổng số vốn FDI đầu tư hiện tại trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn từ năm 2016 đến nay, trên địa bàn tỉnh có 78 dự án FDI còn hiệu lực thuộc địa bàn KCN, CCN, KKT với tổng vốn đầu tư đạt 6.261 triệu USD, chiếm 77,23% tổng số dự án trên địa bàn tỉnh, chiếm 74,44% tổng số vốn FDI đầu tư hiện tại.

Như vậy, có thể thấy, dòng vốn đầu tư FDI có sự dịch chuyển tập trung vào địa bàn KCN, KKT cả về số lượng dự án và số vốn thu hút đầu tư (Hình 6).

Hình 6. FDI theo địa bàn KCN, KKT



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh

Có thể thấy, FDI góp phần hình thành và phát triển hệ thống các KCN, CCN tương đối đồng bộ. Quá trình xây dựng và phát triển KCN, KKT gắn liền với việc xây dựng mô hình quản lý và hoạt động tương đối đặc thù, mang tính đột phá. Trên thực tế, thành công của thu hút FDI vào các KCN, KKT mang dấu ấn đậm nét của việc mạnh dạn thử nghiệm và triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách, mô hình hoạt động riêng cho KCN, KKT, qua đó tạo môi trường đầu tư hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài.

2.6. FDI theo hình thức đầu tư

Lũy kế đến hết 2023, các dự án FDI trên địa bàn tỉnh được đầu tư đa dạng các hình thức khác nhau, trong đó: hình thức 100% vốn FDI có 139 dự án FDI đầu tư (chiếm 79,43% tổng số dự án), hình thức liên doanh có 29 dự án đầu tư (chiếm 16,57% tổng số dự án), tiếp theo là các hình thức BCC, BOT, hợp doanh, JV. Giai đoạn từ năm 2016 đến nay, có 93 dự án FDI được đầu tư bằng hình thức 100% vốn FDI (chiếm 92,08% tổng số dự án), tiếp theo là 07 dự án được đầu tư bằng hình thức liên doanh (chiếm 6,93% tổng số dự án). Như vậy, có thể thấy, hình thức đầu tư 100% vốn FDI là hình thức được các nhà đầu tư FDI lựa chọn nhiều nhất.

3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG THU HÚT FDI TẠI TỈNH QUẢNG NINH VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

3.1. Đánh giá thực trạng

3.1.1. Thế mạnh

Vốn từ khu vực FDI vào Quảng Ninh trung bình mỗi năm tăng 17,11% và có sự tăng mạnh trong giai đoạn 2012 - 2016 (trung bình mỗi năm tăng 23,96%), nhưng lại giảm tốc rất mạnh trong giai đoạn 2017 - 2020 (năm 2017 giảm còn 5,3%), và chỉ còn chiếm 10,3% vào năm 2020 (tính trung bình cho giai đoạn đến 2023). Giai đoạn 2019 - 2020, dưới tác động của đại dịch Covid-19, nguồn vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm cả về vốn đăng ký và dự án cấp mới. Giai đoạn năm 2021 - 2023, kết quả thu hút FDI lạc quan hơn, đặc biệt năm 2023, kết quả thu hút FDI có sự tăng ngoạn mục; lọt vào top những địa phương thu hút FDI cao nhất năm 2023 của các nước. Thu hút đầu tư FDI vào Quảng Ninh góp phần tích cực trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, cụ thể:

- *Tạo việc làm và thu nhập của người lao động:* Thu hút đầu tư FDI vào tỉnh góp phần quan trọng tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho lao động ở địa phương. Từ năm 2011 đến nay, thu nhập bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh được cải thiện và tăng dần hàng năm. Giai đoạn 2016 - 2020, thu nhập bình quân người lao động trong doanh nghiệp FDI tăng lên 8.4 triệu đồng/tháng; tăng hơn so với giai đoạn trước.

- *Góp phần quan trọng trong dịch chuyển cơ cấu đầu tư phát triển:* Đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn bổ sung quan trọng cho đầu tư phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đóng góp tích cực vào ngân sách nhà nước. Giai đoạn từ năm 2016 đến nay là giai đoạn tăng vọt về số thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các dự án đầu tư đi vào hoạt động đã có những đóng góp đáng kể cho thu nội địa và thu ngân sách nhà nước; giá trị đóng góp của khu vực FDI tăng đều qua từng năm, chiếm khoảng 4,16 - 7,2% tổng số thu nội địa và chiếm khoảng 2,15 - 3,36% tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- *Tăng kim ngạch xuất nhập khẩu, tạo thêm nhiều mặt hàng xuất khẩu cho tỉnh:* Tỷ trọng xuất khẩu trong kim ngạch của khu vực FDI tỉnh Quảng Ninh đã tăng nhanh chóng, từ mức 25,06% vào năm 2012 lên 45,21% năm 2022 và ước đạt 46,21% năm 2023. FDI trực tiếp

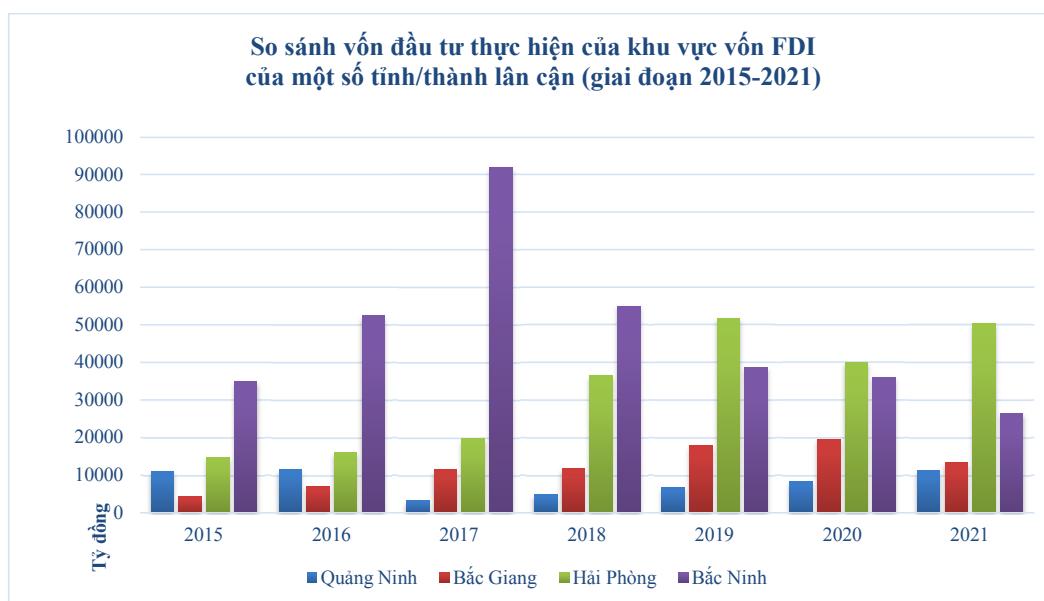
làm tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Quảng Ninh do xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI nhưng cũng trực tiếp làm tăng kim ngạch nhập khẩu do nhập khẩu của chính các doanh nghiệp FDI.

Kết quả hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp FDI góp phần làm thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu trên địa bàn tỉnh theo hướng giảm tỷ trọng sản phẩm khai khoáng, mặt hàng sơ cấp, tăng dần tỷ trọng hàng chế tạo. Đồng thời, khối doanh nghiệp FDI có tác động tích cực tới việc mở rộng thị trường xuất khẩu, nhất là sang Hoa Kỳ, EU, các nước trong khu vực ASEAN làm thay đổi đáng kể cơ cấu xuất khẩu qua địa bàn chủ yếu từ trước tới nay chỉ có mặt hàng than và một số khoáng sản.

3.1.2. Tồn tại hạn chế

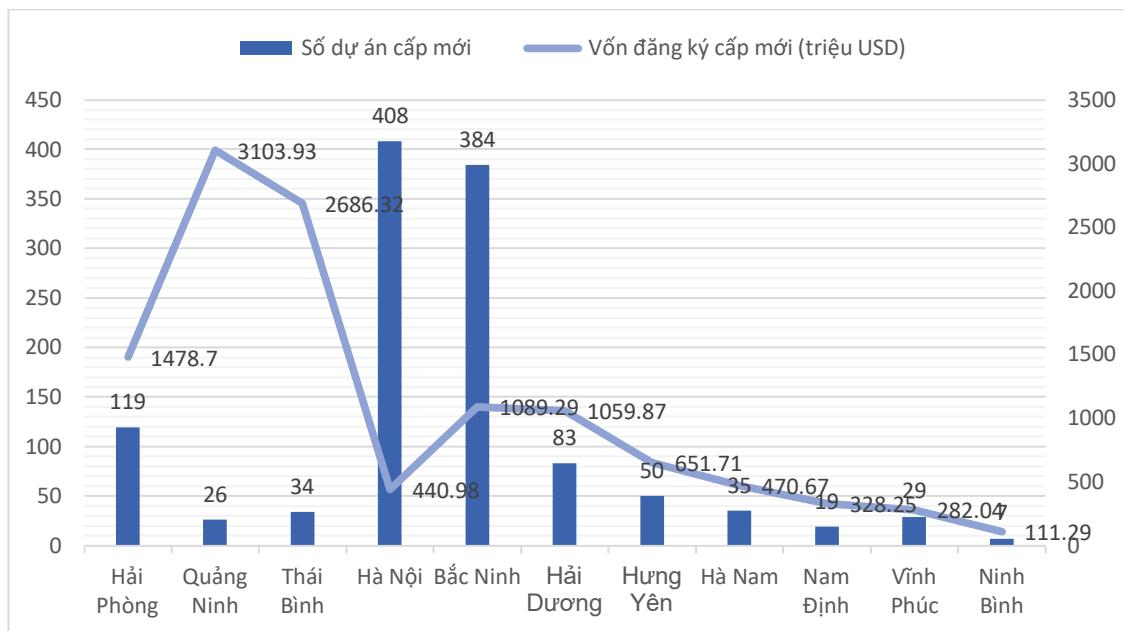
Thu hút đầu tư FDI vào tỉnh mặc dù đã có sự gia tăng về số lượng và chất lượng, nhưng tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư chưa cao so với một số địa phương lân cận như: Hải Phòng, Bắc Ninh, Bắc Giang (Hình 7).

Hình 7. Vốn đầu tư thực hiện của các khu vực vốn FDI một số tỉnh/thành (giai đoạn 2015 - 2021)



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh

Đặc biệt, năm 2023, mặc dù thế giới có xung đột kinh tế, tài chính nhiều rủi ro, hậu quả của dịch bệnh Covid-19, song thu hút FDI của Việt Nam lại là điểm sáng. Qua biểu đồ (Hình 8) cho thấy, trong các tỉnh, thành vùng Đồng bằng sông Hồng, Quảng Ninh có số vốn đăng ký cấp mới rất cao.

Hình 8. Đầu tư nước ngoài cấp mới năm 2023 các tỉnh, thành vùng Đồng bằng sông Hồng

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh

- Thu hút đầu tư FDI đã có sự tăng mạnh vào năm 2023 đưa Quảng Ninh vào trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu về thu hút dòng vốn FDI. Tuy nhiên, chưa thu hút đầu tư được nhiều nhà đầu tư FDI lớn, có thương hiệu vào lĩnh vực có vai trò dẫn dắt, động lực để đem lại tác động lan tỏa đến các doanh nghiệp trong tỉnh.

- Hàm lượng khoa học và công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao trong các dự án FDI còn chưa đạt kỳ vọng.

- Hình thức thu hút đầu tư FDI cơ bản theo hình thức 100%, chưa đem lại nhiều tác động lan tỏa đến các doanh nghiệp trong tỉnh, đến chia sẻ kiến thức, nhất là trong đổi mới sáng tạo cho nguồn nhân lực tỉnh...

3.2. Một số đề xuất nhằm nâng cao thu hút FDI tại tỉnh Quảng Ninh

(1) Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh, giữ vững chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), tạo môi trường thông thoáng, minh bạch và hấp dẫn cho nhà đầu tư FDI; cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, nhất là về đầu tư, xây dựng và đất đai...

(2) Nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, nhất là ưu tiên xúc tiến đầu tư tại chỗ; hỗ trợ, tạo thuận lợi tối đa, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án FDI đi vào hoạt động ổn định sớm nhất; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện đầu tư và sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Xây dựng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư có chọn lọc, phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo từng năm và từng giai đoạn.

(3) Thực hiện các giải pháp đồng bộ về quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, chuẩn bị hạ tầng mềm đảm bảo cung ứng đầy đủ nguồn cung cấp điện, nước, viễn thông, mặt bằng sạch,

hạ tầng giáo dục, y tế văn hóa, du lịch... đáp ứng môi trường sống và làm việc cho các chuyên gia, CEO của các dự án FDI đến sinh sống làm ăn lâu dài tại tỉnh...

(4) Rà soát và đề xuất chính sách hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, hoàn thành mục tiêu về tỷ trọng lao động đã qua đào tạo, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đảm bảo cung ứng đủ nguồn lao động có tay nghề, trình độ, tạo điều kiện thuận lợi nhất để sẵn sàng kêu gọi, thu hút đầu tư... Nâng cao năng lực chất lượng đào tạo đội ngũ nguồn nhân lực sẵn sàng đáp ứng cho các nhà đầu tư có công nghệ cao và sử dụng tay nghề nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao.

(5) Thực hiện các giải pháp thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp, nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước nhằm làm tăng tỷ lệ tham gia của doanh nghiệp tỉnh trong chuỗi cung ứng FDI.

(6) Tăng cường kết nối với các Bộ, ngành Trung ương, các đại sứ quán nước ngoài tại Việt Nam, các cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài, các tổ chức quốc tế liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam; tăng cường liên kết vùng trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xúc tiến thu hút FDI trong trao đổi chia sẻ thông tin, tạo động lực thu hút FDI hình thành các cụm liên kết bỗ trợ lẫn nhau, góp phần nâng cao hiệu quả công tác thu hút và quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

(7) Nghiên cứu xu hướng dòng vốn FDI trong khu vực và thế giới, chính sách thuế tối thiểu toàn cầu, tận dụng tối ưu lợi thế từ các Hiệp định tự do thương mại, hợp tác quốc tế và các chương trình làm việc gấp gáp của các nhà lãnh đạo cấp cao, từ đó triển khai xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và với các đối tác cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư.

Như vậy, với quan điểm sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngoài ngân sách cho phát triển, FDI là động lực quan trọng, thúc đẩy ngành công nghiệp tăng tốc trong giai đoạn mới. Theo quan điểm của tỉnh là ưu tiên tập trung thu hút đầu tư nước ngoài có trọng tâm, trọng điểm, thu hút các tập đoàn đa quốc gia, đa ngành, có vai trò dẫn dắt vào những ngành, nghề, lĩnh vực mà địa phương có lợi thế cạnh tranh vượt trội, tiềm năng khác biệt; thúc đẩy hợp tác phát triển phù hợp với bối cảnh thế giới và khu vực; tái định vị dòng vốn đầu tư, ưu tiên việc kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; thu hút đầu tư xanh, công nghệ cao, công nghệ phụ trợ... Để thực hiện được định hướng đó, tỉnh tiếp tục tập trung chuẩn bị mọi điều kiện tốt nhất về chính sách, hạ tầng cứng, hạ tầng mềm, nguồn nhân lực... để đón dòng vốn FDI “chảy” vào Quảng Ninh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh năm 2023.
2. Báo cáo và một số thông tin tổng hợp từ Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh.
3. Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ninh.
4. Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

17.

THÚC ĐẨY TIÊU DÙNG NỘI ĐỊA ĐỂ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH MỚI

PGS.TS. Đỗ Anh Đức*

Tóm tắt

Sau Covid-19, nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, vẫn phải chịu ảnh hưởng của dịch bệnh đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Chính vì vậy, việc đẩy mạnh các hoạt động kích cầu tiêu dùng nội địa, mở rộng thị trường trong nước được xác định là đòn bẩy kinh tế hữu hiệu nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, khôi phục tăng trưởng kinh tế. Việc kích cầu tiêu dùng nội địa không chỉ là giải pháp giúp doanh nghiệp đứng vững sau khó khăn do đại dịch Covid-19 mà còn giúp nâng cao giá trị sản phẩm, giành được lòng tin từ các “thượng đế” trong nước, nắm được lợi thế cạnh tranh với các mặt hàng chất lượng cao và giá rẻ từ các quốc gia tràn sang.

Từ khóa: tiêu dùng nội địa, tăng trưởng kinh tế, bối cảnh mới

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thị trường tiêu dùng nội địa Việt Nam được đánh giá là rất hấp dẫn, với quy mô dân số đông – khoảng hơn 100 triệu người, trong đó có tới 60% là dân số trẻ. Với một lượng lớn là dân số trẻ thì đây được coi là thị trường tiềm năng. Nhu cầu của người dân ngày một tăng cao, mức chi tiêu cá nhân của người tiêu dùng Việt Nam ngày một tăng – chi tiêu cá nhân tăng cao thể hiện mức thu nhập và sức mua có khả năng thanh toán của dân cư tăng lên. Tiêu dùng là một phần quan trọng của bất kỳ nền kinh tế nào trên thế giới. Tuy nhiên, vai trò của tiêu dùng đối với tăng trưởng phát triển vẫn còn là một vấn đề gây tranh cãi đối với các nhà kinh tế học. Nhiều học thuyết kinh tế cho rằng, tăng trưởng chủ yếu do tiết kiệm và đầu tư, tiêu dùng đóng vai trò không quan trọng. Tuy nhiên, một số học thuyết khác (trong đó có học thuyết của Keynes) lại đề cao vai trò của tổng cầu và tiêu dùng. Trong những năm gần đây,

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

các nghiên cứu thực nghiệm ở nhiều quốc gia cũng đưa ra các kết quả trái ngược nhau về vai trò của tiêu dùng trong nền kinh tế. Một số nghiên cứu ở các nước đang phát triển, các nước phụ thuộc nhiều vào tài nguyên và xuất khẩu chỉ ra rằng, tiêu dùng không đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế (Dmitrovic và cộng sự, 2009; Lê Nguyễn Hậu, 2012). Trong khi đó, nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác (đặc biệt là các nghiên cứu đối với các quốc gia phát triển) lại cho rằng, tiêu dùng có ý nghĩa quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế (Thủy, 2014; Phan và Tô, 2011). Các nghiên cứu này cho thấy tiêu dùng có mối quan hệ qua lại hai chiều với tăng trưởng kinh tế, theo đó tiêu dùng sẽ là đầu ra của sản xuất và là động lực thúc đẩy tăng trưởng đầu tư cũng như tăng trưởng kinh tế. Ở chiều ngược lại, tăng trưởng kinh tế giúp tăng thu nhập các hộ gia đình, từ đó thúc đẩy tiêu dùng (Do, A. D., 2016).

Ở Việt Nam, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 tăng 9,6% so với năm trước (Báo cáo FMCG, 2023). Tổng cầu tiêu dùng chiếm tỷ trọng lớn nhất, trên 70% trong cơ cấu GDP, trong đó tiêu dùng của dân cư khoảng 90% tổng cầu tiêu dùng. Thị trường nội địa là điểm tựa cho doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường thế giới có nhiều biến động. Nếu như trước đây, thị trường nội địa chỉ chiếm 40% tỷ trọng sản lượng hàng năm, thì năm 2023 đã tăng lên 70%. Với lợi thế là ngành hàng tiêu dùng, phát triển thị trường nội địa có thể bù lại thị trường xuất khẩu giúp doanh nghiệp vượt khó, đặc biệt là trong mùa cao điểm mua sắm cuối năm (Đỗ Anh Đức và Hà Diệu Linh, 2023). Nhìn chung, sản xuất công nghiệp sau một thời gian dài với nhiều khó khăn và giữ nhịp độ tăng trưởng chậm đã có những tín hiệu tốt, tuy chưa thực sự đột phá nhưng đã cho thấy sự phục hồi khả quan của sản xuất công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung trong thời gian tới. Một số ngành có tốc độ tăng chỉ số sản xuất cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: sản xuất trang phục tăng 19%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, mây tre giang tăng 39%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 21,3%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 9%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 23,5%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,5%; sản xuất xe có động cơ tăng 39,3%... Tuy nhiên, một số ngành, do vẫn chưa thoát ra được khó khăn về tiêu thụ sản phẩm, hoặc thiếu vốn lưu động cho sản xuất... có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước như: sản xuất chế biến thực phẩm giảm 7,8%; công nghiệp dệt giảm 9,6%; sản xuất sản phẩm cao su, plastic giảm 14%; sản xuất kim loại giảm 18,4%...

Trong những năm qua, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ở mức khá cao. Tuy nhiên, với đặc điểm là một quốc gia đang phát triển, tăng trưởng kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào tăng vốn đầu tư toàn xã hội và xuất khẩu, do đó, các yếu tố về vốn đầu tư và xuất khẩu được quan tâm đặc biệt; trong khi đó, vai trò tiêu dùng trong tăng trưởng kinh tế còn chưa được chú ý. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam phát triển tương đối nhanh, tiêu dùng chiếm một phần không nhỏ trong GDP; cụ thể: chi tiêu tiêu dùng trong nước chiếm khoảng 60 - 65% GDP, trong đó chi tiêu hộ gia đình khoảng 50 - 55% GDP... Như vậy, sự đồng bộ trong các chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và kích cầu tiêu dùng đang tạo ra lực đẩy cần thiết cho tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, dư địa về tăng trưởng, thu hút vốn đầu tư đã bị hạn chế, xuất khẩu tăng trưởng nhanh nhưng có thể chịu những tác động tiêu cực do chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc đòi hỏi phải có những nhìn nhận lại đối với

các động lực của tăng trưởng cũng như chiến lược phát triển kinh tế. Có thể thấy, thị trường nội địa vẫn còn nhiều tiềm năng để khai thác, ưu tiên kích cầu tiêu dùng trong nước được coi là giải pháp quan trọng để đóng góp cho tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh mới.

2. NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TẠI THỊ TRƯỜNG TIÊU DÙNG NỘI ĐỊA

Thị trường tiêu dùng nội địa, theo cách định nghĩa thông thường, đó là lĩnh vực của hoạt động mua bán, của lưu thông hàng hóa trong nước (Spaargaren và Van Vliet, 2000). Chính vì vậy, đây mạnh mẽ tiêu dùng hàng Việt Nam trên thị trường nội địa – một cách dễ hiểu nhất là chúng ta đang tìm cách đẩy mạnh việc mua bán, lưu thông hàng hóa trên thị trường trong nước. Do đó, việc hiểu rõ về cấu trúc, hoạt động, về thiết kế và vận hành của thị trường này để áp dụng vào thực tế cuộc sống... là một trong những chủ đề kinh tế nổi bật ngay từ đầu năm 2009 – khi Việt Nam chính thức mở cửa hoàn toàn thị trường bán lẻ để thực thi các cam kết quốc tế đã ký. Đối với bất cứ quốc gia nào, thị trường tiêu dùng nội địa cũng góp phần quan trọng vào sự bền vững của tăng trưởng kinh tế (Cảnh và Trần, 2015). Hiện tại, khi cạnh tranh trên thị trường càng gay gắt bởi khủng hoảng kinh tế, hết lạm phát lại giảm phát khiến xuất khẩu gặp khó khăn thì thị trường nội địa chính là cái phao để thoát khỏi khó khăn. Một khi thị trường nội địa phát triển sẽ tạo ra nhiều nhà kinh doanh giỏi và kích thích sản xuất trong nước, cung cấp thêm nhiều hàng hóa cho xuất khẩu. Trong thị trường đó, bán lẻ là một thị trường rất quan trọng bởi tuy hệ thống phân phối hiện đại trên lãnh thổ Việt Nam có trên 200 siêu thị, 30 trung tâm thương mại tại 30/64 tỉnh, thành phố; hàng nghìn cửa hàng tiện ích, chuyên kinh doanh bán hàng theo phương thức tiên bộ thì tỷ lệ hàng hóa cung ứng đến tay người tiêu dùng mới chiếm một tỷ lệ ít ỏi.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 năm 2023 ước đạt 510,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với tháng trước (Tổng cục Thống kê, 2023). Số liệu vừa công bố của Tổng cục Thống kê cho biết, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 ước đạt 510,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 2.007,3 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,3% (cùng kỳ năm 2022 tăng 3,9%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2023 tăng 26,7% so với 4 tháng đầu năm 2019 – năm trước khi xảy ra dịch bệnh Covid-19.

Để đẩy mạnh kích cầu tiêu dùng, từ đầu tháng 7 năm 2023, thuế giá trị gia tăng (VAT) được giảm từ 10% xuống còn 8% theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 của Quốc hội đối với nhiều mặt hàng. Đây là động thái tốt giúp kích thích chi tiêu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP bởi giảm thuế VAT sẽ giúp giảm chi phí trực tiếp cho người mua hàng; do đó, việc được giảm thuế sẽ kích thích người tiêu dùng mua sắm nhiều hơn, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sẽ quay vòng vốn tốt hơn. Việc được giảm 2% thuế VAT đối với nguyên vật liệu, phụ tùng, thiết bị... cũng giúp chi phí đầu vào sản xuất giảm, doanh nghiệp có dư địa giảm giá sản phẩm, chia sẻ khó khăn với người tiêu dùng. Có thể khẳng định, chính sách này cũng giúp doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh.

Thành phố Hà Nội và các thành phố lớn cũng đã tổ chức thành công nhiều chương trình, hội chợ, tuần hàng Việt giới thiệu, xúc tiến thương mại, điểm bán sản phẩm OCOP (One Commune One Product – Mỗi xã một sản phẩm), đưa hàng Việt đến với người tiêu dùng... Các chương trình trở thành điểm nhấn trong việc thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” trên địa bàn thành phố. “Chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; Hội chợ sản phẩm nông sản thực phẩm; Hội chợ kết nối cung - cầu và Hội chợ sản phẩm đặc sản vùng miền để đưa doanh nghiệp Việt, đưa sản phẩm, hàng hóa đến tay người tiêu dùng trên địa bàn của thành phố Hà Nội, đặc biệt là các khu công nghiệp, khu chế xuất và các huyện, vùng xa của Hà Nội. Các điểm bán hàng Việt được giới thiệu ở tất cả các hệ thống phân phối, chuỗi kinh doanh và một số đại lý của các doanh nghiệp sản xuất hàng Việt. Việc đẩy mạnh các hoạt động kích cầu tiêu dùng nội địa, mở rộng thị trường trong nước được xác định là đòn bẩy kinh tế hữu hiệu, giúp thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp khôi phục tăng trưởng kinh tế. Trong đó, cùng với các chương trình khuyến mại, xúc tiến thương mại, việc đẩy mạnh Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” sẽ là hành động thiết thực cho doanh nghiệp Việt Nam. Với hơn 100 triệu dân, quy mô thị trường nội địa rất đáng kể và đây chính là thị trường chiến lược.

Tuy nhiên, thị trường tiêu dùng trong nước cũng đang phải đổi mới với không ít khó khăn, thách thức trong tình hình nền kinh tế tăng trưởng nhưng chưa thực sự ổn định, khả năng tái lạm phát cao vẫn tiềm ẩn, nhập siêu còn lớn, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, chỉ số giá tiêu dùng của cả nước mặc dù đã giảm nhiều so với năm trước nhưng vẫn ở mức cao đã tác động đến thị trường tiêu thụ trong nước, các biện pháp phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại còn chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, sự phôi hợp giữa các lực lượng chức năng chưa thật chặt chẽ, tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ trong lực lượng quản lý thị trường chưa cao dẫn đến hậu quả công tác này còn hạn chế. Trong tiêu dùng, bán lẻ là chủ yếu nhưng lại đang có xu hướng suy giảm. Những tháng gần đây, tốc độ tăng trưởng của thị trường nội địa dù vẫn đạt hai con số song đang dần suy giảm, gần đây chỉ còn tăng 11 - 12%. Khó khăn và rào cản vẫn hiện hữu khi quay lại thị trường nội địa, doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải cạnh tranh gay gắt với sản phẩm đại trà cùng loại giá rẻ hay cả với hàng nhập khẩu đang có phần lấn át hàng nội.Thêm vào đó, thu nhập của người dân giảm, đặc biệt là người lao động khu vực các nhà máy sản xuất hàng hóa xuất khẩu ra thị trường nước ngoài đang gặp khó khăn do đơn hàng suy giảm. Vì vậy, người tiêu dùng có xu hướng thắt chặt chi tiêu để cắt giảm những chi phí không thực sự cần thiết. Hoạt động bán lẻ hàng hóa vẫn còn phải đổi mới với nhiều khó khăn do nền kinh tế toàn cầu có nhiều diễn biến khó lường, lạm phát tại nhiều quốc gia vẫn ở mức cao, giá hàng hóa tăng. Tín dụng tăng trưởng thấp, lãi suất tiêu dùng còn cao. Các vấn đề như: chi phí mặt bằng, logistics cao dẫn đến những khó khăn, thách thức cho nhiều doanh nghiệp bán lẻ, du lịch. Ngoài ra, hoạt động quản lý thị trường cũng gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là quản lý thị trường qua các kênh mới như: thương mại điện tử, mạng xã hội...

3. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TIÊU DÙNG NỘI ĐỊA ĐỂ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH MỚI

Tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV, Quốc hội đã chính thức thông qua Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Theo đó, mục tiêu tăng trưởng GDP của năm 2024 được xác định là từ 6 - 6,5%, mục tiêu này đòi hỏi sự nỗ lực, quyết tâm cao của Nhà nước và Nhân dân. Để thực hiện các mục tiêu đề ra, Nghị quyết số 103/2023/QH15 ngày 09/11/2023 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 cũng đã nêu 12 nhóm giải pháp toàn diện trên tất cả lĩnh vực của nền kinh tế để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ. Điều đáng chú ý, trong năm 2024, Quốc hội đã quyết nghị ưu tiên tập trung thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trước nội dung ổn định kinh tế vĩ mô. Điều đó cho thấy quyết tâm của toàn hệ thống cũng như của Chính phủ về việc thúc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, phục hồi và bù đắp lại những hạn chế, giảm sút trước đây do tác động khách quan của đại dịch Covid-19 cũng như các tác động của kinh tế thế giới trong năm 2023.

Có thể thấy, thị trường nội địa vẫn còn nhiều tiềm năng để khai thác; ưu tiên kích cầu tiêu dùng nội địa được coi là giải pháp quan trọng để đóng góp cho tăng trưởng GDP năm 2024 và thời gian tới. Trong lúc các trụ cột tăng trưởng như xuất khẩu gặp khó, đầu tư cần thời gian để lan tỏa thì thúc đẩy trụ cột tiêu dùng chính là giải pháp nhanh nhất, ít tốn kém nhất nhưng có khả năng đạt hiệu quả cao nhất. Các giải pháp kích thích tiêu dùng nội địa trong bối cảnh hiện nay không chỉ đơn thuần thực hiện theo các giải pháp truyền thống mà cần gắn với tiêu chí mới về tăng trưởng xanh, giảm thiểu carbon. Bên cạnh đó, cần có hướng tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản, cải cách thuế nhằm cung cấp niềm tin cho nhà đầu tư. Tháo gỡ được những thách thức nói trên sẽ giúp nền kinh tế có thể “vượt cơn gió ngược” để khôi phục đà tăng trưởng bền vững.

Thứ nhất, các doanh nghiệp cần nắm bắt cơ hội đến từ việc triển khai thực hiện các hiệp định thương mại giữa Việt Nam và các quốc gia, khu vực trên thế giới để vận hành cụ thể vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Mỗi doanh nghiệp cần phải hướng vào khách hàng, lấy khách hàng làm trọng tâm để hoạch định chiến lược và triển khai các chương trình hành động ở mọi bộ phận của doanh nghiệp, không chỉ trong lĩnh vực tiếp thị. Từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra thị trường những sản phẩm đáp ứng được mong đợi của khách hàng, bán với mức giá mà khách hàng chấp nhận được, phân phối ở nơi thuận tiện cho khách hàng và làm công tác truyền thông theo cách mà khách hàng muốn. Đồng thời, mỗi doanh nghiệp phải hướng tới xây dựng thương hiệu và bảo vệ thương hiệu của mình. Doanh nghiệp phải chủ động đầu tư hoặc liên kết đầu tư đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả đầu tư vốn, cải thiện hàng hóa cả về giá trị sử dụng lẫn giá trị hàng hóa nhằm nâng dần sức cạnh tranh của hàng nội. Không coi nhẹ công tác tuyên truyền, quảng bá sản phẩm nhằm xây dựng uy tín của hàng hóa và của doanh nghiệp.

Thứ hai, khuyến khích người Việt Nam tiêu dùng hàng Việt Nam cần thực chất hơn nữa bằng chính sách thuế, cụ thể là giảm thuế VAT với lộ trình đủ dài thay vì giảm 6 tháng một lần nhằm tạo động lực cho thị trường. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy mạnh mẽ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân để tạo hiệu ứng mạnh mẽ và đồng bộ.

Thứ ba, để có thể kích cầu tiêu dùng thì người tiêu dùng cũng phải được hỗ trợ. Bên cạnh việc đẩy mạnh cho vay tiêu dùng thì việc giảm lãi suất tín dụng tiêu dùng vừa là giải pháp kích cầu, vừa là phương thuốc quan trọng để kích thích sản xuất nội địa tăng trưởng. Cùng với động thái cắt giảm thêm lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước khiến trần lãi suất đầu ra chỉ còn ở mức thấp, vốn “bơm” vào mảng tín dụng cho vay tiêu dùng gia tăng thì việc thêm tỷ lệ dự trữ bắt buộc cho hệ thống các ngân hàng cũng đã giúp người tiêu dùng vay vốn ngân hàng cho các khoản chi tiêu, qua đó kích được cầu hàng hóa. Chính phủ cần thực hiện thêm các giải pháp giảm giá hàng tiêu dùng, giảm lãi suất, giảm thuế thu nhập cá nhân và doanh nghiệp, tăng cho vay tiêu dùng, đồng thời giãn, khoanh nợ và tăng hỗ trợ an sinh xã hội. Đơn giản hóa các thủ tục trợ cấp cho người nghèo. Để người tiêu dùng “đóc hầu bao” cho chi tiêu, giá hàng hóa và dịch vụ phải ổn định, đặc biệt là cần các đợt khuyến mại giảm giá sẽ có hiệu quả rất lớn trong thúc đẩy tiêu dùng. Doanh nghiệp và các đơn vị kinh doanh cần giữ chữ tín, không lợi dụng vào mùa cao điểm để tăng giá.

Thứ tư, đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển công nghiệp, huy động nguồn lực đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Trong đó, vận dụng phù hợp các cơ chế, chính sách của Trung ương ban hành, kết hợp với cơ chế, chính sách của địa phương để có sức hấp dẫn các nhà đầu tư. Việc này nhằm huy động tối đa mọi nguồn lực về vốn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư làm ăn, xây dựng, kết nối các vùng nguyên liệu, xúc tiến thị trường tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm. Đẩy mạnh tốc độ phát triển vùng nguyên liệu, từng bước khắc phục những mặt còn hạn chế khác như: vốn, trình độ quản lý... để nhanh chóng đáp ứng nguyên liệu kịp thời cho sản xuất, giảm tối mức tối đa việc phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu. Đẩy mạnh đầu tư mới theo nguyên tắc đảm bảo cân đối đồng bộ các điều kiện tối thiểu (về nguyên liệu, vốn, cán bộ...) trên cơ sở xác định, định hướng lâu dài để tiến hành đầu tư từng bước phù hợp, đảm bảo đầu tư đến đâu phát huy hiệu quả đến đấy, đầu tư bước trước phải làm nền và tạo đà cho đầu tư bước sau thuận lợi và hiệu quả hơn.

Thứ năm, triển khai hiệu quả, kịp thời các hiệp định thương mại tự do (FTA) Việt Nam đã ký kết. Qua đó, giúp doanh nghiệp chủ động xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, chủ động nguyên liệu nội khôi để được hưởng ưu đãi thuế quan. Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng việc nắm tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; tham mưu cho Ủy ban nhân dân các địa phương tổ chức hội nghị tiếp xúc các doanh nghiệp đầu tư trong nước, hiệp hội, ngành hàng để lắng nghe và lấy ý kiến các doanh nghiệp, kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc, đề xuất các kiến nghị để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023, Tổng cục Thống kê (2023). <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023/>
2. Báo cáo tình hình ngành FMCG quý II/2023: Tiêu dùng nhanh có dấu hiệu giảm nhiệt? <https://www.brandsvietnam.com/congdong/topic/334260-Bao-cao-tinh-hinh-nganh-FMCG-Quy-2-2023-Tieu-dung-nhanh-co-dau-hieu-giam-nhiet>
3. Cảnh Chí Hoàng và Trần Thị Mơ (2015), “Thị trường nội địa Việt Nam: Tiềm lực và chính sách phát triển”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 29 - 35.
4. Dmitrovic, T., Vida, I., & Reardon, J. (2009), “Purchase behavior in favor of domestic products in the Western Balkans”, *International Business Review*, 18(5), 523 - 535.
5. Đỗ Anh Đức và Hà Diệu Linh (2023), *Thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn tại doanh nghiệp tư nhân hướng tới phát triển bền vững*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, 401 - 411.
6. Do, A. D. (2016), “Cạnh tranh và thách thức trên thị trường bán lẻ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập TPP”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 18 - 23.
7. Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 25/12/2023.
8. Lê Nguyễn Hậu, Trần Trúc Quỳnh, và Lê Đức Anh (2012), “Người Việt dùng hàng Việt”: Vai trò của tính vị chung và lượng giá đối với sự sẵn lòng mua hàng Việt Nam, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 14(3Q), 56 - 67.
9. Nghị quyết số 103/2023/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209045&classid=1&orggroupid=1>
10. Phan, H. Đ., & Tô, H. T. (2011), *Lý thuyết tăng trưởng kinh tế của Keynes và vài suy nghĩ về tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hiện nay*.
11. Spaargaren, G., & Van Vliet, B. (2000). Lifestyles, consumption and the environment: The ecological modernization of domestic consumption. *Environmental politics*, 9(1), 50 - 76.
12. Thủy, Đ. T. B. (2014), *Tác động của chi tiêu cho tiêu dùng của Chính phủ đến tăng trưởng kinh tế - Trường hợp ASEAN-5 thời kỳ 1990 - 2012*.

18.

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP TẠI TỈNH BẮC KẠN: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phương*, ThS. Nguyễn Thị Thùy Trang*
ThS. Đỗ Thị Lan Anh**, TS. Hoàng Khánh Vân**
TS. Phan Thị Thanh Loan***

Tóm tắt

Hỗ trợ doanh nghiệp là một trong những chính sách hàng đầu được từ Trung ương đến các địa phương quan tâm, đặc biệt là năm 2023 – năm có nhiều khó khăn về kinh tế do hậu quả của đại dịch Covid-19, xung đột thế giới, lạm phát, rủi ro tài chính khiến hàng loạt doanh nghiệp dừng hoạt động và các doanh nghiệp gặp vô vàn thử thách. Bắc Kạn là một tỉnh miền núi, với diện tích chủ yếu là đất lâm nghiệp (chiếm 85,05%), yếu tố địa lý không thuận lợi cũng giảm thu hút các doanh nghiệp đầu tư tại đây. Tổng số doanh nghiệp hoạt động hiện nay trên địa bàn tỉnh là 923 doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp siêu nhỏ, hoạt động chính trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ (52%) và xây dựng (25%), tập trung chủ yếu ở thành phố Bắc Kạn (58%). Trong những năm vừa qua, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh còn nhiều hạn chế, năng lực cạnh tranh còn thấp. Do đó, thông qua chỉ số Năng lực cạnh tranh và thành phần chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, bài viết này phân tích và đề xuất một số giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Từ khóa: chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, tỉnh Bắc Kạn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2023 là một năm khó khăn chung cho nền kinh tế thế giới, với sự giảm sút về tăng trưởng GDP, thương mại và đầu tư toàn cầu; trong khi nợ xấu tăng và lạm phát vẫn duy trì ở mức cao, gắn với những diễn biến căng thẳng của các xung đột địa chính trị và phân mảnh

* , *** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Trường Đại học Lao động - Xã hội

công nghệ, thời tiết cực đoan và dịch bệnh trên diện rộng. Trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều khó khăn, thách thức, phức tạp và bất thường, doanh nghiệp Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng lớn, nhiều doanh nghiệp rút khỏi thị trường dù tồn tại và phát triển nhiều năm. Trước tình hình đó, Nhà nước cũng đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong năm 2023 như các chính sách về thuế, lãi suất, công nghệ ...

Báo cáo “Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - PCI” được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới còn ảnh hưởng nặng nề của các thiên tai, dịch bệnh, xung đột, các tỉnh, thành Việt Nam cũng có những thách thức lớn và PCI trở thành một trong những chỉ số hữu ích trong công cuộc tháo gỡ những khó khăn, hướng tới sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Theo kết quả Báo cáo PCI năm 2022, nhìn chung, PCI năm 2022 có nhiều cải thiện tích cực: chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh có sự cải thiện theo thời gian; chất lượng giải quyết thủ tục hành chính có chuyển biến; chất lượng thực thi chính sách ở cấp sở, ngành và cấp huyện có cải thiện; tình trạng trả chi phí không chính thức duy trì xu hướng giảm; nhiều loại thông tin và tài liệu đã minh bạch hơn so với trước đây...

Năm 2022, Bắc Kạn đã có sự cải thiện vượt bậc khi chỉ số PCI của tỉnh tăng 13 bậc, xếp hạng thứ 35/63 tỉnh, thành phố (so với năm 2021 xếp thứ hạng 48/63 tỉnh, thành). Đây là kết quả xứng đáng cho những nỗ lực không ngừng nghỉ của chính quyền các cấp, các ngành và lãnh đạo tỉnh Bắc Kạn, cũng là sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp dành cho tỉnh Bắc Kạn. Có thể nói, đạt được kết quả trên, thời gian qua, các sở, ban, ngành của tỉnh đã nỗ lực triển khai nhiều giải pháp tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, tăng cường và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong đó, trọng tâm là hỗ trợ chương trình khởi sự doanh nghiệp; trợ giúp doanh nghiệp trong kết nối thị trường, tiêu thụ sản phẩm, đào tạo nhân lực, tổ chức các hoạt động trợ giúp pháp lý cho doanh nghiệp; tích cực tuyên truyền các chủ trương, chính sách thu hút đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của Trung ương và của tỉnh tới doanh nghiệp, tổ chức các hội nghị xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp là một trong những công cụ đo lường và đánh giá công tác quản lý, điều hành kinh tế dựa trên các hoạt động để phát triển khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Được đánh giá là một chỉ tiêu quan trọng khi đóng góp tới 20% số điểm của PCI trước năm 2021 và 15% được tính từ năm 2022, tuy nhiên, theo kết quả của VCCI, công bố PCI 2022 cho thấy, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chưa thật sự phát huy hiệu quả, nhiều ý kiến từ phía các hiệp hội và doanh nghiệp ở các địa phương đều có chung nhận định rằng, việc triển khai các chương trình trợ giúp doanh nghiệp trong khuôn khổ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa thực sự phát huy hiệu quả trong thực tiễn, chưa đáp ứng được mong đợi của số đông doanh nghiệp trong bối cảnh toàn nền kinh tế phải gồng mình chống chịu những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, và mọi doanh nghiệp đều phải nỗ lực duy trì hoạt động để thích ứng với tình hình mới. Hơn lúc nào hết, đây đang là thời điểm

nước rút cần các địa phương, các ban, ngành chức năng nhìn lại để không chỉ nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn cần các giải pháp thực chất hơn để thúc đẩy chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đem lại hiệu quả thiết thực. Chính vì thế, công tác nâng cao chất lượng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp cũng như cải thiện điểm số của chỉ tiêu Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp góp phần cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cũng là một vấn đề vô cùng cấp thiết mà Bắc Kạn đã, đang và sẽ đẩy mạnh thực hiện trong thời gian tới. Mặc dù chỉ số PCI có sự cải thiện đáng kể, nhưng chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Bắc Kạn không được đánh giá cao và điểm xếp hạng giảm dần qua các năm. Năm 2023, chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Bắc Kạn là chỉ số đang ở vị trí thấp nhất, đứng vị trí 63/63 tỉnh, thành.

Mục tiêu của tỉnh Bắc Kạn là quyết tâm cải thiện mạnh mẽ hơn nữa môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao điểm số và thứ hạng chỉ số PCI của tỉnh; đẩy mạnh phát triển số lượng doanh nghiệp thành lập mới, nâng cao chất lượng, quy mô và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; tăng cường thu hút đầu tư vào tỉnh, kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và người dân, qua đó, góp phần nâng cao quy mô nền kinh tế của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo. Nâng cao nhận thức và quyết tâm của cả hệ thống chính trị trong triển khai thực hiện công tác cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, gắn với xác định rõ vai trò, trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, nhất là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị địa phương liên quan trực tiếp đến chỉ số PCI. Phản đối năm 2024, nâng dần vị trí xếp hạng PCI của tỉnh Bắc Kạn tăng ít nhất 01 bậc, cải thiện, nâng cao toàn diện điểm số của các chỉ số thành phần, trong đó cần đẩy mạnh chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

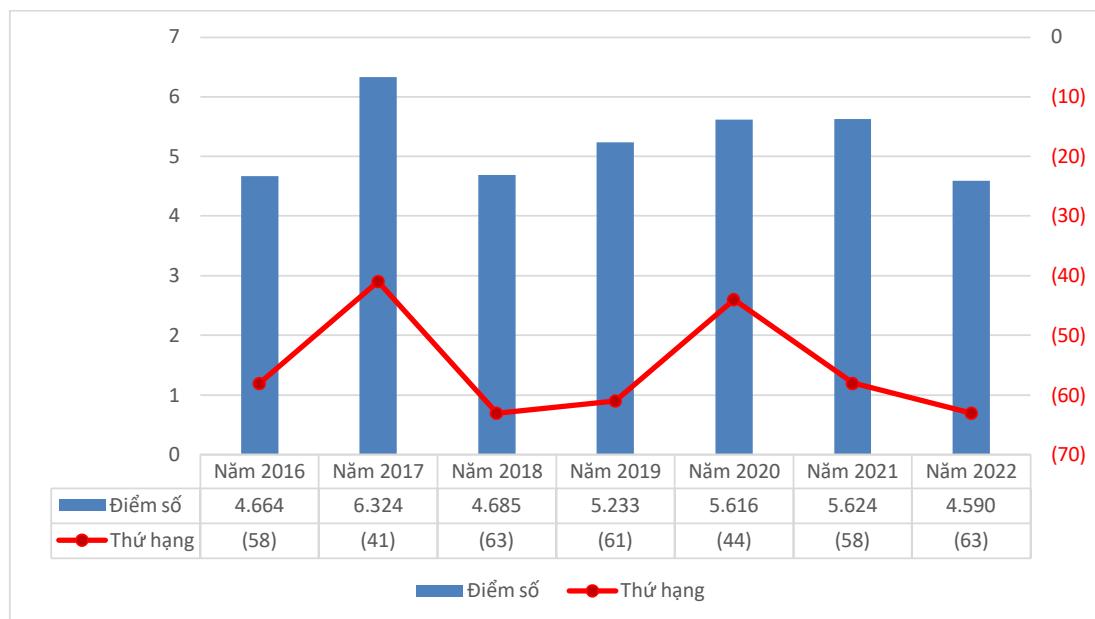
Trước những vấn đề trên, việc nâng cao chỉ số PCI nói chung và chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nói riêng là một trong những nhiệm vụ cần thực hiện trong giai đoạn tới của tỉnh. Nhằm tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, tăng cường và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, góp phần cải thiện điểm số và giữ vững vị trí chỉ số PCI của tỉnh, cần nhận thức rõ tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; đồng thời cũng thấy rõ quyết tâm đổi mới, sáng tạo của chính quyền tỉnh Bắc Kạn để đưa tỉnh đạt nhiều thắng lợi trong tương lai. Bài viết phân tích tiềm lực, thế mạnh của tỉnh Bắc Kạn cũng như phát hiện những vấn đề còn tồn đọng trong công tác cải thiện chất lượng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn. Từ đó, đề xuất những giải pháp phù hợp, làm căn cứ cho các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần nâng cao điểm số chỉ tiêu Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Bắc Kạn, cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

2. THỰC TRẠNG CHỈ SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC KẠN

Tỉnh Bắc Kạn luôn coi cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh là nhiệm vụ ưu tiên, nhiệm vụ trọng tâm cần quan tâm chỉ đạo. Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 26/4/2016 về nâng

cao chỉ số PCI giai đoạn 2016 - 2020. Từ năm 2016 đến năm 2022, chỉ số PCI của tỉnh Bắc Kạn tăng dần, cùng với đó là thứ hạng chỉ số PCI của Bắc Kạn cũng thay đổi theo chiều hướng tích cực, chứng tỏ nỗ lực trong công tác nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh đã đạt được thành quả nhất định. Trong ba năm gần nhất, chỉ số PCI của tỉnh đã cải thiện rõ rệt khi tăng thứ hạng từ 59 (năm 2020) lên thứ hạng 35 (năm 2022), từ tỉnh có chỉ số thuộc nhóm có chất lượng điều hành thấp lên nhóm có chất lượng điều hành trung bình (Hình 1).

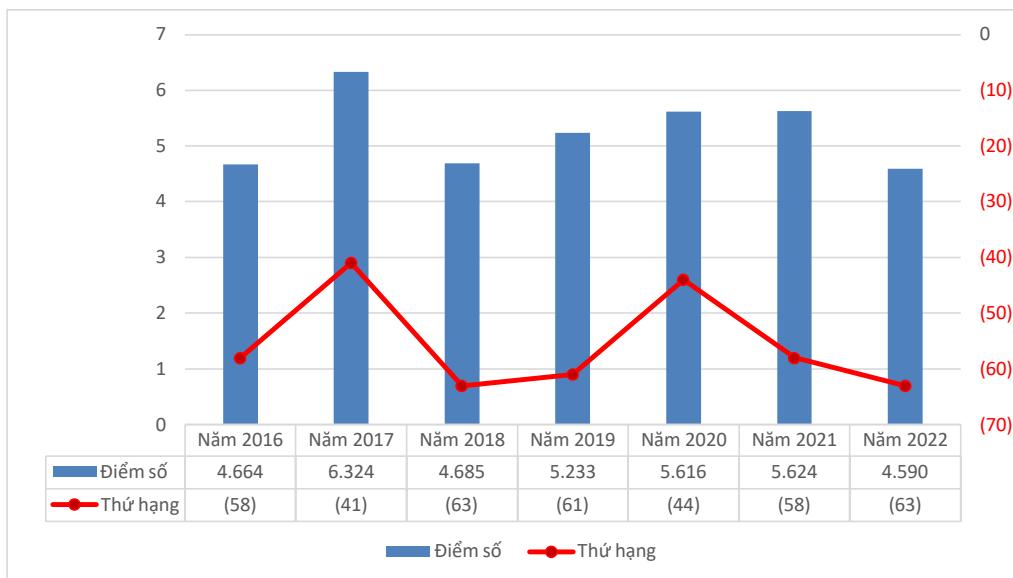
Hình 1. Điểm số và xếp hạng chỉ số PCI của tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016 - 2022



Nguồn: VCCI

Chỉ số Dịch vụ/Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016 - 2022 (Hình 2): Mặc dù chỉ số PCI có sự cải thiện đáng kể, nhưng chỉ số thành phần Dịch vụ/Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Bắc Kạn không được đánh giá cao và điểm xếp hạng giảm dần qua các năm, thường ở những vị trí thấp so với các tỉnh, thành. Ngay cả năm 2021, một phần do PCI thay đổi cách tính, chỉ tiêu Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp được chuyển đổi thành Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đồng thời, các chỉ tiêu thành phần cũng được thay đổi từ 24 chỉ tiêu xuống còn 13 chỉ tiêu mới thì điểm số và thứ hạng của chỉ tiêu này cũng bị đánh giá rất thấp. Năm 2016, chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Bắc Kạn đạt 4,664 điểm, xếp hạng 58/63 tỉnh, thành; đến năm 2022, chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đạt 4,590 điểm, xếp cuối bảng xếp hạng (63/63 tỉnh, thành).

**Hình 2. Điểm số và xếp hạng chỉ số Dịch vụ/Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp
 của tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016 - 2022**



Nguồn: VCCI

Năm 2021 là năm điều chỉnh định kỳ (4 năm/lần) phương pháp luận xây dựng chỉ số PCI để có thể tiếp tục phản ánh sát nhất những chuyển động của môi trường kinh doanh và khuôn khổ chính sách, pháp luật, cũng như sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam. Trong năm 2021, số chỉ tiêu mới được bổ sung là 56, duy trì từ giai đoạn PCI 2017 - 2020 nhưng được điều chỉnh trong PCI năm 2021 là 08 chỉ số, số chỉ tiêu cũ trong giai đoạn PCI 2017 - 2020 bị loại bỏ là 52. Trong khi đó, 77 chỉ tiêu của giai đoạn trước vẫn được giữ như cũ trong PCI 2021. Tính chung lại, tổng số chỉ tiêu của PCI 2021 là 141 chỉ tiêu (tăng 13 chỉ tiêu so với giai đoạn PCI 2017 - 2020).

Là một trong mươi thành phần của chỉ số PCI, chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong năm 2021 được thay thế bằng chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhằm tập trung tìm hiểu đánh giá của doanh nghiệp về kết quả triển khai các chương trình trợ giúp doanh nghiệp trong khuôn khổ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có hiệu lực từ năm 2018. Các chỉ tiêu mới đánh giá tập trung vào một số khía cạnh quan trọng của công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm: mức độ thuận lợi trong việc tham gia các chương trình hỗ trợ như cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, tăng cường năng lực quản trị, kỹ năng quản lý, minh bạch hóa tài chính của doanh nghiệp để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng; hỗ trợ về giá thuê mặt bằng tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp; hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của cơ quan nhà nước; hỗ trợ tiếp cận/tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh, quản trị doanh nghiệp và các chương trình hỗ trợ, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động. Cùng với đó, bốn chỉ tiêu liên quan tới chương trình hỗ trợ hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay cũng được bổ sung thêm, bao gồm: “Chất lượng thông tin về các hiệp

định thương mại tự do (FTA) do chính quyền địa phương cung cấp”, “Việc cơ quan nhà nước địa phương giải đáp kịp thời các vướng mắc liên quan tới các FTA cho các doanh nghiệp”, “Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập” và “Việc tham gia các chương trình đó là dễ dàng”.

Thay đổi chỉ tiêu đánh giá, nhưng điểm số của chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Bắc Kạn không có sự thay đổi nhiều so với năm 2020, điểm số tăng 0,008 điểm nhưng thứ hạng lại bị giảm mạnh. Năm 2021, chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh Bắc Kạn giảm 14 bậc so với năm 2020 về thứ hạng 58/63 tỉnh, thành. Nhiều chỉ tiêu của tỉnh bị rơi vào tốp cuối bảng xếp hạng cả nước, gồm: “Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ” (xếp hạng 63), “Tỷ lệ doanh nghiệp có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs” (xếp hạng 54), “Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của cơ quan nhà nước dễ thực hiện” (xếp hạng 56). Trong 13 chỉ tiêu của chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, chỉ duy nhất một chỉ tiêu được đánh giá cao, đó là “Thủ tục để được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm công nghiệp là dễ thực hiện” xếp hạng 9/63 tỉnh, thành.

Bảng 1. Tổng hợp các chỉ tiêu thành phần của chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp năm 2021 - 2022

Các chỉ tiêu thành phần	Năm 2021		Năm 2022		Biến động	
	Điểm số	Thứ hạng	Điểm số	Thứ hạng	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 8: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5,624	58	4,590	63	-1,033	Giảm 5
1. Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	79,17%	40	69,23%	38	-9,94%	Tăng 2
2. Thủ tục để được cơ quan nhà nước hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	77,27%	43	75,00%	19	-2,27%	Tăng 24
3. Thủ tục để được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm công nghiệp là dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	93,75%	9	84,27%	3	-9,48%	Tăng 6
4. Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của cơ quan nhà nước dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	81,25%	28	80,90%	10	-0,35%	Tăng 18
5. Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của cơ quan nhà nước dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	68,42%	56	82,02%	8	13,60%	Tăng 48
6. Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	72,22%	47	74,16%	52	1,94%	Giảm 5

Các chỉ tiêu thành phần	Năm 2021		Năm 2022		Biến động	
	Điểm số	Thứ hạng	Điểm số	Thứ hạng	Điểm số	Thứ hạng
7. Thủ tục để được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động dễ thực hiện (%) - Biến mới năm 2021	77,78%	42	74,16%	54	-3,62%	Giảm 12
8. Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các cơ quan nhà nước địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (% đáp ứng) - Biến mới năm 2021	25,00%	39	24,18%	51	-0,82%	Giảm 12
9. Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được cơ quan nhà nước địa phương giải đáp hiệu quả (%) - Biến mới năm 2021	56,25%	46	44,94%	60	-11,31%	Giảm 14
10. Tỷ lệ doanh nghiệp có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs - Biến mới năm 2021	13,04%	54	8,11%	58	-4,94%	Giảm 4
11. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%) - Biến mới năm 2021	72,73%	38	20,00%	25	-52,73%	Tăng 13
12. Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	0,83%	30	0,93%	47	0,10%	Giảm 17
13. Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	20,00%	63	14,29%	63	-5,71%	Không đổi

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

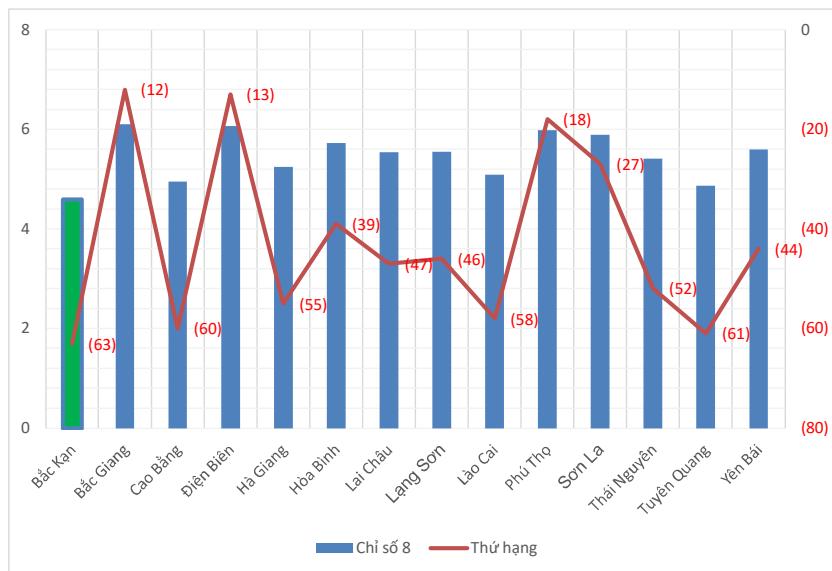
Năm 2022 là năm đạt được thành tựu cao của chỉ số PCI. Chỉ số PCI của Bắc Kạn vươn lên xếp thứ hạng 35 cả nước, phần lớn các chỉ tiêu thành phần đều có sự cải thiện vượt bậc. Tuy nhiên, chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp lại đứng vị trí cuối cùng trong bảng xếp hạng (63/63 tỉnh, thành) do có nhiều chỉ tiêu bị giảm mạnh so với năm 2021. Các chỉ tiêu giảm hạng mạnh gồm: “Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp” (giảm 17 bậc so với năm 2021), “Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được cơ quan nhà nước địa phương giải đáp hiệu quả” (giảm 14 bậc so với năm 2021), “Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các cơ quan nhà nước địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp” (giảm 12 bậc so với năm 2021), “Thủ tục để được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động dễ thực hiện” (giảm 12 bậc so với năm 2021). Đặc biệt, các chỉ tiêu giảm thứ hạng của tỉnh Bắc Kạn thuộc các chỉ tiêu, biến mới đưa vào khá nhiều và liên quan đến hiệp định thương mại tự do (FTA). Các chỉ tiêu tăng hạng mạnh gồm: “Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của cơ quan nhà nước dễ thực hiện” (tăng 48 bậc so với năm 2021), “Thủ tục để được cơ quan nhà nước hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp dễ thực hiện” (tăng 24 bậc so với năm 2021), “Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của cơ quan

nhà nước dễ thực hiện” (tăng 18 bậc so với năm 2021), “Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi” (tăng 13 bậc so với năm 2021). Tuy nhiên, mức độ tăng của các chỉ tiêu tăng điểm không bù đắp được điểm số của các chỉ tiêu bị giảm, dẫn đến chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp năm 2022 giảm 5 bậc so với năm 2021, và xếp hạng cuối cùng trên cả nước.

Đây cũng là chỉ số liên tục xếp ở thứ hạng cuối bảng xếp hạng trong nhiều năm qua của tỉnh Bắc Kạn. Mặc dù tỉnh đã rất nỗ lực trong việc thu hút đầu tư, tuy nhiên, do những khó khăn nội tại khiến doanh nghiệp khó tiếp cận được các chính sách. Điều này cũng đã được tỉnh nhìn nhận từ năm 2019, khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chỉ thị số 03/CT-UBND về “Tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh”, trong đó đánh giá chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có thứ hạng rất thấp so với cả nước.

So sánh chi tiết chỉ tiêu thuộc chỉ số Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh Bắc Kạn với một số tỉnh, thành trong khu vực năm 2021 - 2022 tại Hình 3 dưới đây.

Hình 3. Điểm số và xếp hạng chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp các tỉnh khu vực Trung du miền núi phía Bắc năm 2022



Nguồn: VCCI

So sánh chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh Bắc Kạn với các tỉnh thuộc khu vực Trung du miền núi phía Bắc Việt Nam năm 2022 cho thấy, Bắc Kạn có điểm số thấp nhất, và xếp cùng nhóm với các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Trong nhóm 14 tỉnh thuộc khu vực Trung du miền núi phía Bắc, có tỉnh Bắc Giang, Điện Biên, Phú Thọ, Sơn La có chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đạt thứ hạng cao so với 63 tỉnh, thành trên cả nước. Trong đó, chi tiết các chỉ tiêu thành phần của Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp các tỉnh khu vực Trung du miền núi phía Bắc năm 2022 được thể hiện trong bảng số liệu sau:

**Bảng 2. Xếp hạng các chỉ tiêu thành phần của chỉ tiêu Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp năm 2022
 tỉnh Bắc Kạn so với cả nước và khu vực**

Năm 2022	Xếp hạng	
	Cả nước	Khu vực
1. Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa dễ thực hiện	38/63	9/14
2. Thủ tục để được cơ quan nhà nước hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp dễ thực hiện	19/63	7/14
3. Thủ tục để được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm công nghiệp là dễ thực hiện	3/63	1/14
4. Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của cơ quan nhà nước dễ thực hiện	10/63	4/14
5. Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của cơ quan nhà nước dễ thực hiện	8/63	3/14
6. Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp dễ thực hiện	52/63	11/14
7. Thủ tục để được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động dễ thực hiện	54/63	10/14
8. Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các hiệp định thương mại tự do (FTA) của các cơ quan nhà nước địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp	51/63	10/14
9. Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được cơ quan nhà nước địa phương giải đáp hiệu quả	60/63	12/14
10. Tỷ lệ doanh nghiệp có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các hiệp định thương mại tự do (FTA)	58/63	13/14
11. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do (FTA) là thuận lợi	25/63	5/14
12. Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp	47/63	8/14
13. Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ	63/63	14/14

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Đánh giá chung về chỉ số PCI và chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Bắc Kạn

Nhìn chung, từ năm 2016 đến năm 2022, chỉ số PCI của tỉnh Bắc Kạn tăng dần, cùng với đó là thứ hạng chỉ số PCI của Bắc Kạn cũng thay đổi theo chiều hướng tích cực, chứng tỏ nỗ lực trong công tác nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh đã đạt được thành quả nhất định. Trong ba năm gần nhất, chỉ số PCI của tỉnh đã cải thiện rõ rệt, tăng thứ hạng từ 59 (năm 2020) lên thứ hạng 35 (năm 2022). Năm 2022 là năm đạt được thành tựu cao của chỉ số PCI, chỉ số PCI của Bắc Kạn vươn lên xếp thứ hạng 35 cả nước, phần lớn các chỉ tiêu thành phần đều có sự cải thiện vượt bậc. Tuy nhiên, chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp lại đứng vị trí cuối cùng trong bảng xếp hạng (63/63 tỉnh, thành). Đây cũng là chỉ số liên tục xếp ở thứ hạng cuối bảng xếp hạng trong nhiều năm qua. Mặc dù tỉnh đã rất nỗ lực trong việc thu hút đầu tư, tuy nhiên, do những khó khăn nội tại khiến doanh nghiệp khó tiếp cận được các chính sách.

Nguyên nhân chính dẫn tới một số chỉ số thành phần thấp chưa đạt được như kỳ vọng đã được các ngành chức năng chỉ ra là do trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhu cầu sử dụng những dịch vụ thuộc chỉ tiêu thành phần của chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp không lớn; mức độ am hiểu pháp luật, các quy định của Nhà nước của một số doanh

nghiệp còn hạn chế, đặc biệt là các thông tin, hoạt động liên quan đến văn bản về các hoạt động thương mại tự do. Mặt khác, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án gặp nhiều khó khăn, chính sách, pháp luật về đất đai còn bất cập; sự gắn kết giữa các hội, hiệp hội doanh nghiệp với các doanh nghiệp chưa chặt chẽ nên thông tin về các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ đến cộng đồng doanh nghiệp còn hạn chế...

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, tỉnh đã tập trung tăng cường tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh tới các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp; thường xuyên theo dõi, cập nhật tình hình hoạt động của doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; hỗ trợ các doanh nghiệp có nhu cầu xây dựng trang thông tin thương mại điện tử. Cùng với đó, chỉ đạo các đơn vị đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp; sớm hoàn thành công tác chuyển đổi số, có sự phối hợp liên kết dữ liệu thông tin giữa các sở, ngành liên quan; tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, tạo cơ hội cho doanh nghiệp tiếp cận các thông tin, cơ chế, chính sách của Nhà nước.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

Từ thực trạng phân tích trên, chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh Bắc Kạn đang rất thấp, thấp nhất trong 63 tỉnh, thành năm 2023. Chính vì vậy, tỉnh Bắc Kạn cần có các giải pháp cụ thể để cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao công tác hỗ trợ doanh nghiệp, cải cách thủ tục hành chính để doanh nghiệp có môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh được tốt.

3.1. Về phía tỉnh Bắc Kạn

Một là, đồng thời với việc ban hành đầy đủ các quy chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cần cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI của tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2025, gắn trách nhiệm với những người đứng đầu Ủy ban nhân dân, đứng đầu sở, ngành, từ đó có những chỉ đạo quyết liệt và hiệu quả đến các cán bộ, công chức, viên chức hiếu và nấm rơ những hạn chế để nỗ lực, quyết tâm, chung tay nâng cao chất lượng phục vụ, cải thiện 10 chỉ số PCI, coi việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh là nhiệm vụ thường xuyên và quan trọng trong thực thi công vụ; chỉ đạo thực hiện quyết liệt, đồng bộ nhiệm vụ được giao, chấn chỉnh, xử lý kịp thời những biểu hiện tiêu cực trong giải quyết công việc liên quan đến người dân, doanh nghiệp.

Hai là, cải cách hành chính, chuyển đổi số, quyết liệt đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh sử dụng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích; ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong giải quyết công việc, nâng cao tính minh bạch thông tin. Hỗ trợ chuyển đổi số trong doanh nghiệp, khuyến khích và có các hoạt động tuyên truyền, đào tạo, tạo điều kiện để doanh nghiệp tham gia thực hiện chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Ba là, công tác giải phóng mặt bằng, xử lý các điểm nghẽn, nút thắt về đất đai, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư. Đẩy mạnh cải thiện môi trường

đầu tư, kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Bốn là, đối thoại, gặp gỡ doanh nghiệp: Tăng cường gặp mặt, đối thoại doanh nghiệp các cấp từ tỉnh đến cơ sở để kịp thời hỗ trợ, giải quyết những khó khăn vướng mắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư trên địa bàn tỉnh. Cần dứt điểm giải quyết các khó khăn của doanh nghiệp; có văn bản, báo cáo sau mỗi cuộc đối thoại cũng như tổng kết các hoạt động tháo gỡ cho doanh nghiệp.

Năm là, tăng cường vai trò của Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh: Tiếp tục nâng cao và phát huy vai trò của Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh nhằm kết nối, chia sẻ và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Đại diện và tăng cường quyền lợi cho các hội viên của mình, làm cầu nối, vận động chính sách, duy trì đối thoại với Ủy ban nhân dân tỉnh và quan hệ phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh về chính sách có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương. Hiệp hội Doanh nghiệp cần hoạt động hiệu quả hơn.

Sáu là, tổ chức các chương trình, hoạt động miễn phí hoặc giảm phí đào tạo và hỗ trợ doanh nghiệp về phương án kinh doanh, về thuế, kế toán, đăng ký thành lập doanh nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp. Tăng cường các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như: tư vấn pháp luật, phương án kinh doanh, kế toán, đào tạo...

3.2. Về phía các doanh nghiệp tỉnh Bắc Kạn

Thứ nhất, các doanh nghiệp, doanh nhân cần nỗ lực phát huy tinh thần tự lực, tự cường, sáng tạo, vượt mọi khó khăn; thực hiện tốt các chủ trương, đường lối, chính sách của các cấp ủy đảng và chính quyền; chủ động xây dựng chiến lược, kế hoạch sản xuất, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân. Chủ động, sáng tạo, tìm tòi, học hỏi, nâng cao năng lực của chính doanh nghiệp, nỗ lực tiếp cận với các chính sách phát triển theo định hướng mà tỉnh đề ra. Tích cực tham gia các hội nghị, gặp gỡ, đối thoại do tỉnh tổ chức, qua đó đưa ra được tiếng nói ý kiến của mình về tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thứ hai, chủ động phối hợp với các cơ quan tỉnh, địa phương, ban quản lý khu công nghiệp cũng như Hiệp hội Doanh nghiệp của tỉnh làm tốt các công tác họp mặt, gặp gỡ, trao đổi, bàn luận trong các hội nghị mà tỉnh, địa phương tổ chức. Không ngần ngại nêu lên ý kiến, khúc mắc để lãnh đạo tỉnh kịp thời nắm bắt và giải quyết. Tích cực tham gia đóng góp với lãnh đạo tỉnh về các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, những vấn đề cần được tháo gỡ thông qua các buổi gặp mặt, đối thoại được tổ chức.

Thứ ba, doanh nghiệp cần xác định phải phát triển hài hòa ba mục tiêu của tam giác phát triển là kinh tế, xã hội và môi trường. Doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh theo quy hoạch, định hướng của Nhà nước, tuân thủ pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường, đóng góp nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường, đồng thời tích cực thể hiện trách nhiệm xã hội. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trước hết là bảo đảm phúc lợi ngày một tốt hơn

cho những người lao động của mình, tham gia tích cực vào công tác xã hội ở địa phương, nơi doanh nghiệp hoạt động cũng như toàn xã hội nói chung.

Thứ tư, đây mạnh chuyên đổi số: Trong điều kiện hiện nay, khi cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển mạnh mẽ thì doanh nghiệp cần tiếp cận và ứng dụng những thành tựu của nó vào thực tiễn, đổi mới công nghệ, áp dụng các mô hình kinh doanh mới, thân thiện với môi trường để phát triển bền vững.

Thứ năm, đối với các doanh nghiệp tư nhân cần phát triển nhanh, bền vững, đa dạng với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỷ trọng đóng góp trong GDP, thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa cần phát huy phong trào khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu quả hoạt động. Các hộ kinh doanh cá thể có thể liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Đây là một hướng quan trọng để giải phóng sức sản xuất; huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển.

Thứ sáu, đầu tư cho nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao, quan tâm đến thu nhập của lao động; có kế hoạch tổ chức cho cán bộ, công nhân được cập nhật các thông tin, đào tạo, nâng cao hiểu biết, tay nghề trong công việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng FTA để tăng cạnh tranh. 30/12/2022. Trung tâm WTO: <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/22479-ho-tro-doanh-nghiep-tan-dung-ftha-de-tang-canh-tranh>
2. <https://pcivietnam.vn/>
3. Kế hoạch nâng cao chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp năm 2023. Sở Công Thương tỉnh Bắc Kạn.
4. Khương Vũ, “Tỉnh Quảng Ninh: Nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp”, 08/10/2022. *Tạp chí Công sản*.
5. Kozak, M., & Rimmington, M. (1999), Measuring tourist destination competitiveness: conceptual considerations and empirical findings. *International Journal of Hospitality Management*, 18(3), 273 - 283.
6. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2018), *Sổ tay hướng dẫn sử dụng kết quả điều tra chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)*.
7. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2022), *Báo cáo PCI 2016 - 2022*.
8. Nguyễn Đình Dương (2014), *Một số vấn đề về năng lực cạnh tranh của thành phố Hà Nội*.
9. Nguyễn Nam Thắng (2015), *Nghiên cứu mô hình năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong lĩnh vực du lịch*. Luận án Tiến sĩ.

10. Nguyễn Thị Minh Phương (2023), *Nghiên cứu nâng cao chỉ số các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc từ cấp độ PCI*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh.
11. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, *Kế hoạch số 528/KH-UBND về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn*, ngày 04/8/2023.
12. Việt Hằng (2023), “Sáu xu hướng thay đổi về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh”, *Tạp chí Công Thương*, tháng 4/2023.

19.

ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH LÃI SUẤT CỦA VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO NĂM 2024

PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Hoa*
TS. Nguyễn Tố Tâm**
TS. Phan Thị Thanh Loan***

Tóm tắt

Chính sách lãi suất của Việt Nam năm 2023 đã liên tục được Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh giảm để thúc đẩy tín dụng, tăng cung hàng hóa, giảm thất nghiệp; đồng thời, giảm chi phí tài chính cho doanh nghiệp vay, từ đó hạ giá bán và giảm lạm phát do chi phí đẩy. Dù các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiềm chế lạm phát năm 2023 được xem là đạt được và là thành tựu kinh tế vĩ mô ấn tượng, nhưng chính sách lãi suất thấp năm 2023 còn có những hạn chế, cần được đánh giá và đề xuất hoàn thiện cho năm 2024 nhằm đạt được các mục tiêu vĩ mô năm 2024 của Chính phủ. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu kết hợp phương pháp phân tích dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới, Tổng cục Thống kê, báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại.... nhằm đánh giá kết quả thực tế của chính sách lãi suất năm 2023 và đề xuất kiến nghị cho năm 2024.

Từ khóa: *lãi suất, lạm phát, ngân hàng thương mại*

1. GIỚI THIỆU

Chính sách lãi suất là một nội dung quan trọng trong tổng thể các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, có ảnh hưởng đến cung và cầu tín dụng, cung và cầu sản xuất, lạm phát, tỷ giá hối đoái và tăng trưởng kinh tế. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã sử dụng chính sách lãi suất một cách linh hoạt để đạt được các mục tiêu vĩ mô về tăng trưởng, lạm phát, ổn định tỷ giá. Năm 2023, chính sách lãi suất liên tục được Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh giảm về

*; *** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

**Trường Đại học Điện lực

mức thấp là điểm nổi bật nhằm mục tiêu kiềm chế lạm phát, tăng trưởng tín dụng và sản xuất trong bối cảnh lãi suất thế giới không ngừng tăng. Đánh giá kết quả thực tế của chính sách lãi suất năm 2023 và đề xuất kiến nghị cho năm 2024, do đó, có ý nghĩa thực tiễn và được thực hiện trong bài viết. Phương pháp nghiên cứu tài liệu kết hợp phương pháp phân tích dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới, Tổng cục Thống kê, báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại... được các tác giả sử dụng trong bài viết này.

2. CÁC VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT CƠ BẢN VỀ LÃI SUẤT

Lãi suất (ký hiệu I/m) là tỷ lệ phần trăm của tiền vốn cho vay mà người vay có trách nhiệm phải trả cho người cho vay trong một khoảng thời gian đã xác định, thông thường được tính theo năm.

Lãi suất cũng được xem là tỷ lệ đầu tư sinh lời mà bên gửi tiền, hay bên cho vay nhận được từ số tiền vốn gốc.

2.1. Ý nghĩa của lãi suất

Lãi suất phản ánh giá trị thời gian của tiền. Nếu lãi suất cho vay thấp, mọi người có xu hướng dùng tiền để mua sắm thay vì cho vay nên cầu về hàng hóa, dịch vụ tăng. Lãi suất thấp khiến người đang có nhu cầu cần vay vốn sẽ vay nhiều tiền hơn; lãi suất thấp cũng có tác dụng giảm chi phí tài chính của người đi vay, do đó giảm giá thành sản phẩm, hàng hóa mà họ cung cấp. Chính sách lãi suất thấp như vậy gia tăng cầu, hạ thấp giá bán của bên cung, nên được coi là chính sách kích thích nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, chính sách lãi suất thấp sẽ chỉ phù hợp trong bối cảnh lạm phát thấp, lãi suất trên thế giới theo chiều giảm.

Nếu lãi suất thấp trong bối cảnh lạm phát cao thì lãi suất thực (real interest rate) là âm, không khuyến khích người dân tiết kiệm và gửi tiền vào ngân hàng.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất

Cung - cầu vốn vay: Là tổng tiền tệ do hệ thống ngân hàng cung cấp ra thị trường để giao dịch. Mọi sự thay đổi cung - cầu trên thị trường đều tác động đến lãi suất. Tuy nhiên, mức biến động này cũng phụ thuộc vào Chính phủ nói chung và Ngân hàng Nhà nước nói riêng.

Tỷ lệ lạm phát: Khi mọi người nhận thấy lạm phát có xu hướng tăng, đa phần chủ yếu sẽ dùng tiền để dự trữ hàng hóa hoặc các dạng tài sản khác như ngoại tệ, vàng... Từ đó, làm giảm nguồn cung cho quỹ cho vay và gây áp lực lên lãi suất.

Chính sách của Nhà nước: Nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế, Nhà nước phải đưa ra nhiều chính sách như: chính sách tài chính, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập. Mọi chính sách này đều ảnh hưởng đến lãi suất cân bằng.

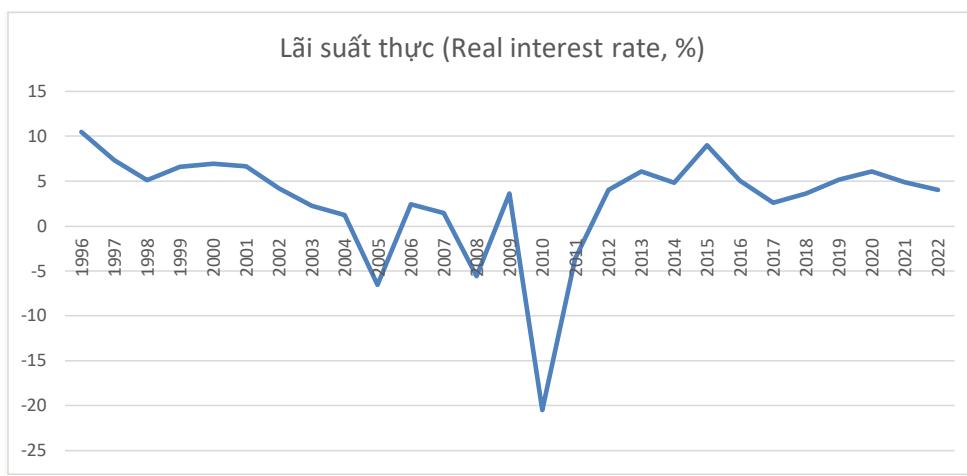
Bội chi ngân sách: Khi bội chi ngân sách, Chính phủ sẽ phát hành trái phiếu để bù vào khoản thâm hụt. Khi lượng cung trái phiếu tăng, giá trái phiếu giảm, dẫn đến lãi suất tăng.

3. CHÍNH SÁCH LÃI SUẤT CỦA VIỆT NAM NĂM 2023

Đại dịch Covid-19 đã để lại hậu quả nặng nề về kinh tế - xã hội, bội chi ngân sách nhà nước ở mức 3,6% GDP, áp lực lạm phát cao. Cùng với đó, sự cố Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Sài Gòn (SCB) vào tháng 10/2022 và suy giảm khả năng thanh toán của trái phiếu doanh nghiệp đến hạn thanh toán dẫn đến khủng hoảng niềm tin của người dân, làn sóng rút tiền gửi và lãi suất huy động tăng mạnh. Bên cạnh đó, một loạt thách thức mới từ môi trường quốc tế (như các cuộc xung đột địa chính trị, xu hướng thắt chặt tiền tệ tại các nền kinh tế lớn, tăng trưởng giảm tốc...) cũng đặt ra những thách thức lớn cho chính sách phục hồi và phát triển kinh tế năm 2023 của Chính phủ. Định hướng chính sách được lựa chọn là phục hồi tổng cầu, ổn định hệ thống tài chính. Chính sách tiền tệ được Ngân hàng Nhà nước lựa chọn là chính sách tiền tệ nói lỏng, lãi suất thấp và tăng trưởng dư nợ cho vay.

Chính sách lãi suất ở Việt Nam thể hiện quan điểm duy trì lãi suất thực (real interest rates) lớn hơn 0 (Hình 1) để bảo đảm lợi ích cho người gửi tiền, khích lệ người dân tiết kiệm để gửi vào ngân hàng, tạo nguồn tài trợ cho đầu tư xã hội.

Hình 1. Lãi suất thực của Việt Nam giai đoạn 1996 - 2022

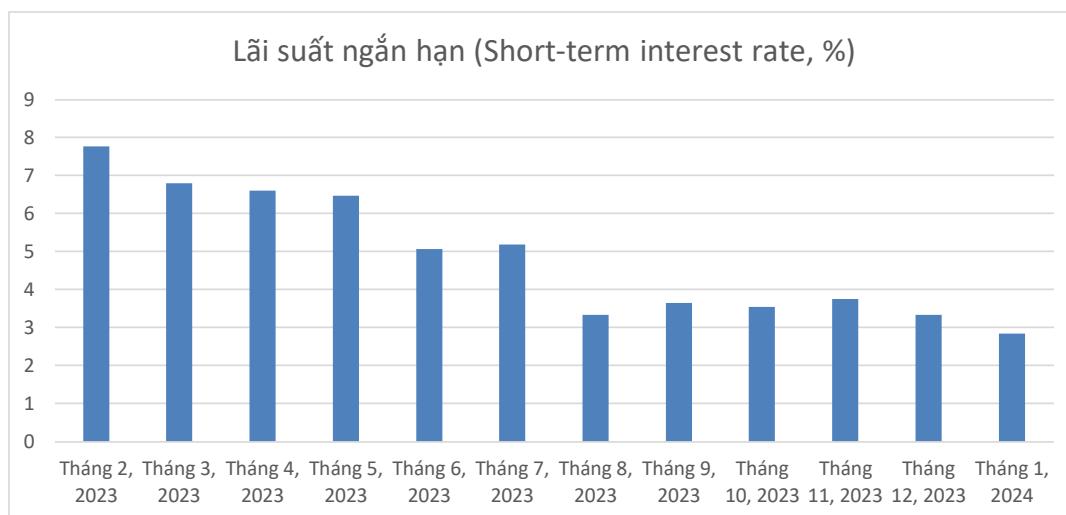


Nguồn: Ngân hàng Thế giới, có tại: Real interest rate (%) - Viet Nam | Data (worldbank.org)

Trong năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực hiện bốn lần điều chỉnh giảm lãi suất điều hành, duy trì chính sách lãi suất thấp ở Việt Nam (Hình 2). Mục tiêu của chính sách lãi suất thấp này là kích thích tiêu dùng của người dân, giúp hạ lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại, kích thích doanh nghiệp vay tiền để mở rộng sản xuất, kinh doanh, giảm chi phí tài chính cho doanh nghiệp, hạ giá thành sản phẩm và hàng hóa bán ra (giảm lạm phát do chi phí đẩy) và tăng khả năng mua sắm của người dân. Chính sách giảm lãi suất về mức thấp được đưa ra trong bối cảnh lượng tiền huy động được trong các ngân hàng thương mại là dồi dào, do kết quả của chính sách lãi suất cao trong năm 2022 và lạm phát năm 2023 được duy trì ở mức khá thấp (Hình 3), niềm tin của người dân vào hệ thống ngân hàng thương mại đã phục hồi sau sự cố ngân hàng SCB cuối năm 2022. Bội chi ngân sách nhà nước thấp, ở mức 4% GDP, giảm 40,3 nghìn tỷ đồng so với dự toán (Minh Đức, 2023) nên áp lực phát

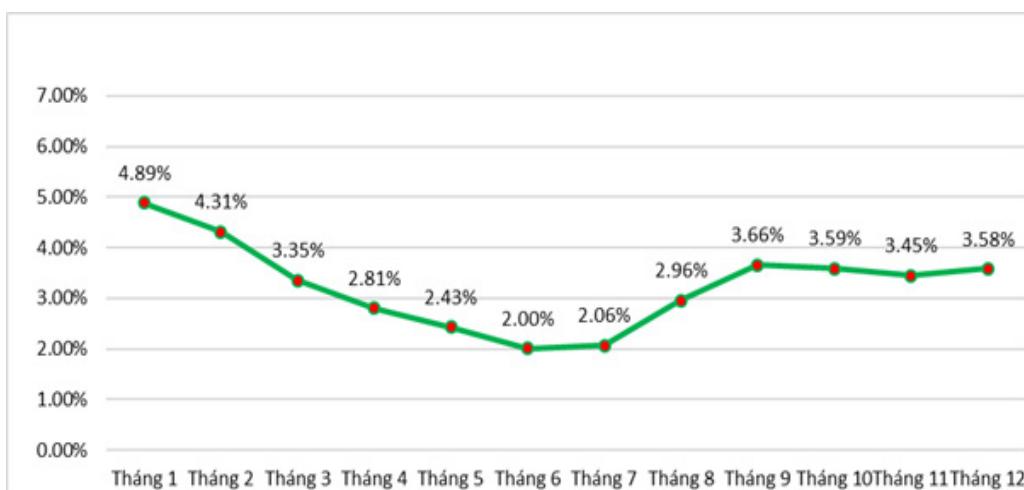
hành tiền để tài trợ thâm hụt là không cao. Chính sách lãi suất thấp được thực hiện theo chủ trương của Ngân hàng Nhà nước thể hiện rằng, bên cạnh việc hỗ trợ quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế thì mục tiêu quan trọng nhất, xuyên suốt của điều hành chính sách tiền tệ là giữ được sự ổn định của đồng tiền, kiểm soát được lạm phát. Ngân hàng Nhà nước thực hiện điều hành tín dụng phù hợp, góp phần duy trì đà phục hồi của nền kinh tế; hướng dòng vốn tín dụng tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên; đẩy mạnh triển khai các nhiệm vụ của ngành Ngân hàng tại Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các Chương trình mục tiêu quốc gia (Thùy Dương, 2023).

Hình 2. Lãi suất ngắn hạn của Việt Nam năm 2023



Nguồn: CEIC, có tại: *Vietnam Short Term Interest Rate, 2004 - 2024 | CEIC Data*

Hình 3. Lạm phát của Việt Nam năm 2023



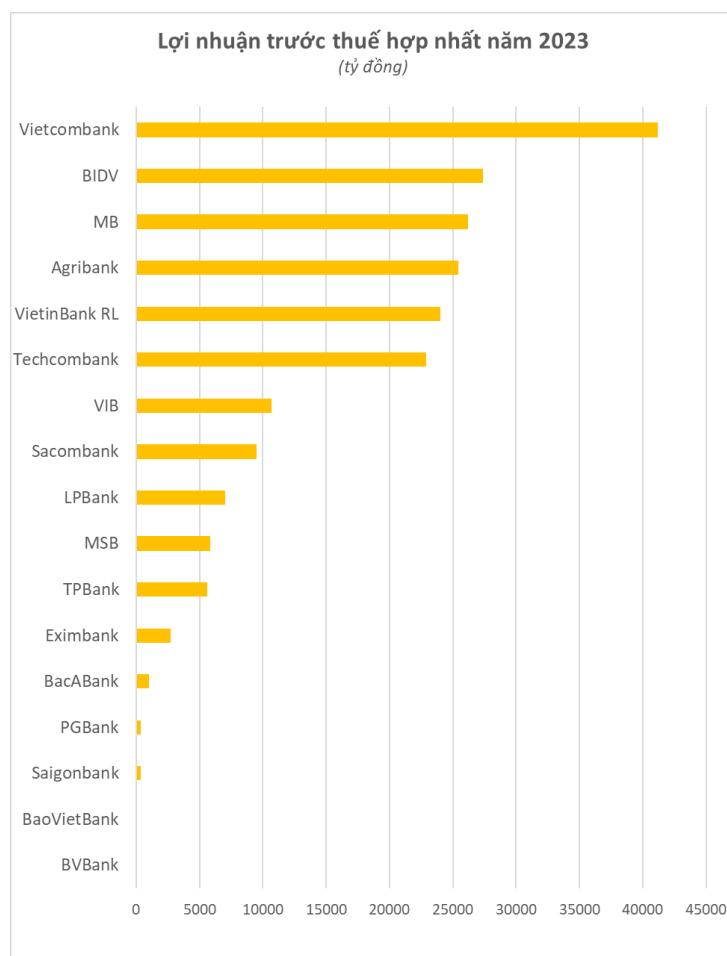
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2024), có tại: “Các yếu tố tác động đến lạm phát năm 2023 và một số giải pháp kiểm soát lạm phát trong năm 2024” – General Statistics Office of Vietnam (gso.gov.vn)

Bối cảnh lãi suất trên thế giới năm 2023: Đa số các nước lớn tiếp tục đà tăng lãi suất từ năm 2022 để kiềm chế lạm phát cao do chi tiêu công nhiều bởi đại dịch Covid-19, xung đột ở Ukraine. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã bốn lần nâng lãi suất, mỗi lần 0,25%. Từ

tháng 7 - 12/2023, lãi suất ở mức 5,25 - 5,5%, cao nhất trong lịch sử 10 năm qua. Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã nâng lãi suất lên mức 3,25%, cao nhất trong lịch sử 23 năm của ECB. Ngân hàng Trung ương Anh cũng nâng lãi suất lên mức 5,25%, mức cao nhất trong vòng 15 năm qua (Khánh Tú, 2023).

Trong bối cảnh đó, chính sách lãi suất thấp ở Việt Nam được xem là đi ngược dòng lãi suất các đồng tiền mạnh. Kết quả là đồng nội tệ chịu áp lực tăng giá, gây khó cho xuất khẩu, khuyến khích nhập khẩu. Chính sách lãi suất huy động thấp cũng dẫn đến việc người gửi tiền thoái lui (Hanh Nguyen, 2023), tăng đầu tư vào các thị trường bất động sản, chứng khoán, vàng..., gây nên bong bóng ở các thị trường này. Mặc dù lãi suất huy động giảm mạnh và liên tục trong năm 2023, thực tế, lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại không giảm nhiều (Minh Phương, 2023; Thùy Dương, 2024), không khuyến khích được doanh nghiệp vay để mở rộng hoạt động (Hanh Nguyen, 2023). Kết quả là tỷ lệ tiền mặt tại các ngân hàng thương mại còn rất nhiều (MD, 2023). Lãi suất huy động giảm mạnh trong khi lãi suất cho vay giảm ít có thể đã đóng góp nhiều vào lợi nhuận cao của các ngân hàng thương mại năm 2023, bù đắp cho chi phí nợ xấu cao của ngân hàng (Hình 4). Điều này làm chêch mục tiêu của chính sách lãi suất điều hành thấp của Ngân hàng Nhà nước.

Hình 4. Lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam năm 2023



Nguồn: Minh Vy (2024)

Theo báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, dư nợ cho vay năm 2023 bằng 1,169 dư nợ cho vay năm 2022, nhưng thu nhập từ lãi bằng 1,26 thu nhập từ lãi năm 2022. Điều đó chứng tỏ lãi suất cho vay năm 2023 chưa giảm. Các ngân hàng thương mại lớn khác cũng có cùng xu hướng (Bảng 1).

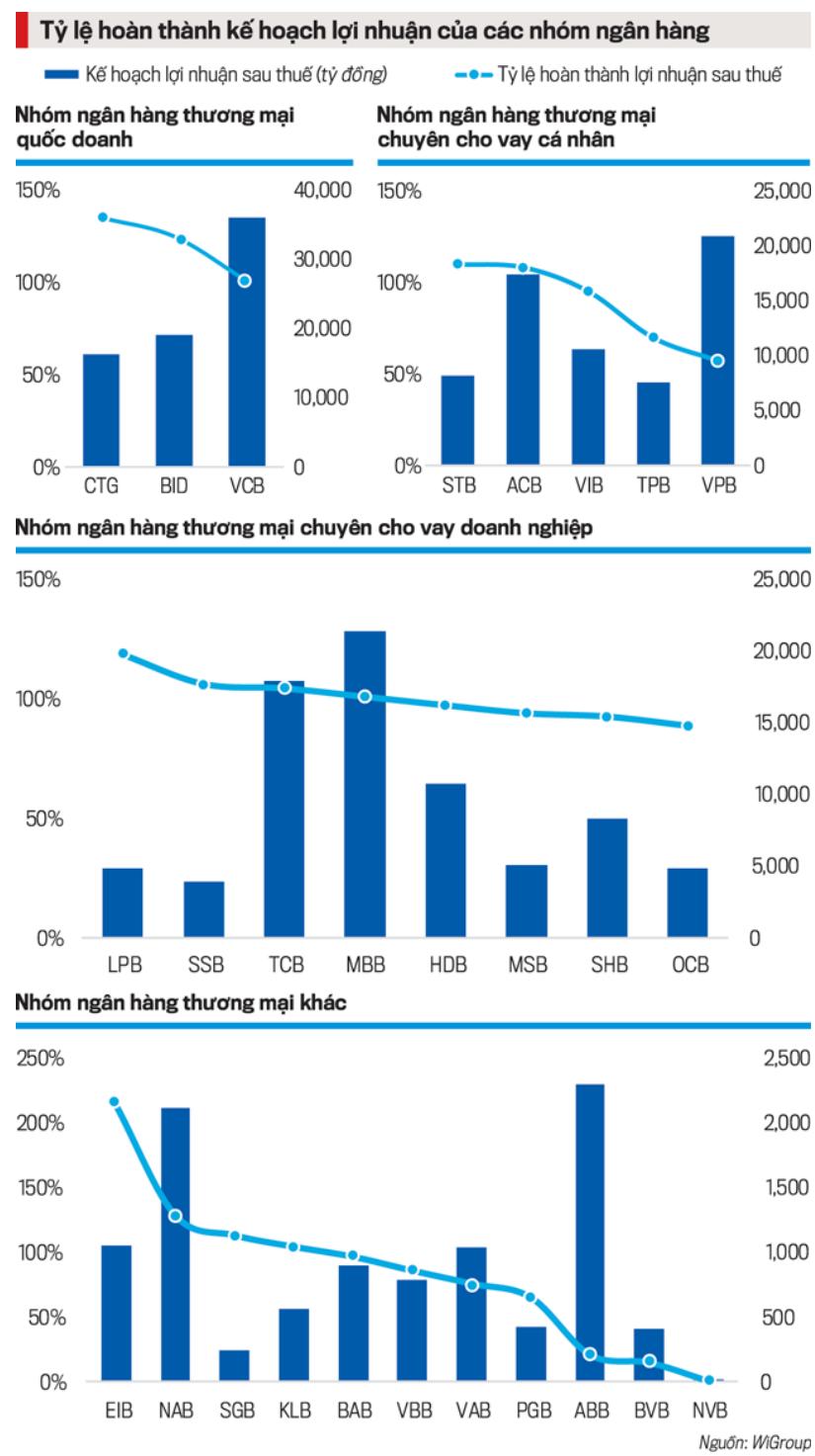
Bảng 1. Tương quan thu nhập từ lãi và dư nợ cho vay của các ngân hàng thương mại của Việt Nam năm 2023

Ngân hàng	Dư nợ cho vay năm 2023 so với dư nợ cho vay năm 2022	Thu nhập từ tiền lãi năm 2023 so với năm 2022
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1,169	1,26
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1,16	1,267
Ngân hàng TMCP Quân đội*	1,266	1,39
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	1,075	1,2
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**	1,016	1,397

Ghi chú: *: tính đến quý III/2023; **: tính đến quý II/2023

Nguồn: Số liệu tác giả tính toán từ báo cáo tài chính của các ngân hàng

Phân tích cụ thể hơn kết quả hoạt động của các ngân hàng thương mại thì các ngân hàng trong nhóm chuyên cho vay doanh nghiệp, tổ chức hầu hết hoàn thành trên 90% mục tiêu lợi nhuận (Hình 5). Trái lại, các ngân hàng cho vay cá nhân hầu như chưa đạt được lợi nhuận theo kế hoạch (ngoại trừ Sacombank), trong đó, TPBank và VPBank chỉ hoàn thành được hơn một nửa mức lợi nhuận mục tiêu (Phan Linh, 2024). Thực tế, các ngân hàng thương mại chủ yếu cho vay doanh nghiệp, tổ chức có lợi nhuận cao hơn các ngân hàng chủ yếu cho vay cá nhân phản ánh lãi suất cho vay doanh nghiệp tổ chức ở mức cao.

Hình 5. Tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận của các ngân hàng thương mại của Việt Nam năm 2023

Nguồn: Phan Linh (2024)

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ VỀ CHÍNH SÁCH LÃI SUẤT NĂM 2024 Ở VIỆT NAM

Năm 2024 được xem là năm tăng tốc, bứt phá, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 của Chính phủ. Mục tiêu kinh tế Việt Nam đặt ra năm 2024 là tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước

(GDP) từ 6 - 6,5% với ba trụ cột tăng trưởng: xuất khẩu, đầu tư và tiêu dùng; lạm phát (tốc độ tăng CPI bình quân) từ 4 - 4,5% (Quốc hội, 2023); ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối, tăng trưởng tín dụng là 15% (Ngân hàng Nhà nước, 2024).

Để khơi thông nguồn lực cho phát triển kinh tế, chính sách lãi suất huy động thấp cần đi kèm với lãi suất cho vay thấp của ngân hàng thương mại. Hạ lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại là cần thiết để giảm chi phí tài chính cho doanh nghiệp, kích thích doanh nghiệp vay và đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh. Hạ lãi suất cho vay cũng là áp lực khiến các ngân hàng thương mại phải rà soát lại các hoạt động, tiết kiệm chi phí hoạt động để có hiệu quả cao hơn. Để hạ lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại, yêu cầu các ngân hàng thương mại công khai lãi suất cho vay trung bình hay công khai chênh lệch lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân là một biện pháp hữu ích. Ngân hàng Nhà nước đã quy định (Chỉ thị số 01/CT-NHNN) các ngân hàng thương mại công khai lãi suất cho vay, nhưng thực tế việc thực hiện còn rất hạn chế (Thanh Hoá, 2024). Các ngân hàng thương mại đưa ra các rào cản về công khai lãi suất cho vay trung và dài hạn cũng như cho vay khách hàng doanh nghiệp (Tùng Thư, 2024). Tuy nhiên, lãi suất cho vay trung bình thì không thuộc các rào cản này. Do đó, hiệu lực hóa quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc các ngân hàng thương mại công khai lãi suất cho vay trung bình cần được sớm thực hiện. Để hiệu lực hóa Chỉ thị số 01/CT-NHNN, Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia cần đưa nội dung công khai lãi suất cho vay trung bình vào trong kế hoạch giám sát các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

Lãi suất cho vay đối với các nhóm đối tượng ưu tiên (các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, các động lực phát triển kinh tế - để giảm chi phí tài chính cho doanh nghiệp và giảm lạm phát do chi phí đẩy) cần được tiếp tục duy trì ở mức thấp để khuyến khích tạo động lực cho các doanh nghiệp này. Có thể coi đây là một nội dung mà kiểm toán hàng năm các ngân hàng thương mại cần đánh giá và có ý kiến để gia tăng hiệu lực của chính sách lãi suất ưu đãi. Hoạt động giám sát của Ngân hàng Nhà nước cũng cần tập trung vào lãi suất cho vay các đối tượng ưu tiên và quy mô vay họ đã nhận được. Kiểm toán Nhà nước Chuyên ngành VII cũng nên lưu ý đánh giá tính hiệu lực của chính sách lãi suất thấp khi thực hiện kiểm toán các ngân hàng thương mại có phần vốn nhà nước (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long, Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu, Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TNHH MTV Xây dựng). Các ngân hàng này giữ vai trò dẫn dắt trong hệ thống ngân hàng thương mại ở Việt Nam, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dư nợ cho vay của cả nước. Thông qua hoạt động kiểm toán, Kiểm toán Nhà nước Chuyên ngành VII có thể đề nghị Tổng Kiểm toán Nhà nước kiến nghị với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan khác của Nhà nước sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách cho phù hợp. Sự giám sát chặt chẽ của Ngân hàng Nhà nước và Kiểm toán Nhà nước (Chuyên ngành VII) sẽ tạo áp lực đối với các ngân hàng thương mại trong việc kiểm soát chi phí hoạt

động và nợ xấu để giảm lãi suất cho vay tương ứng với lãi suất huy động đã giảm. Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia cũng cần chú ý xem xét vấn đề lãi suất cho vay khi giám sát các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

Khi lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại đã giảm thì chính sách lãi suất có thể linh hoạt tăng trong các thời điểm cụ thể, tương đồng với lãi suất của các nền kinh tế lớn trên thế giới nhằm ổn định tỷ giá, hỗ trợ cho xuất nhập khẩu và cân cân thanh toán. Với nền kinh tế có độ mở cao (trên 70% như Việt Nam), ảnh hưởng của xuất nhập khẩu đến GDP là rất lớn. Lãi suất huy động tăng lên cũng khích lệ người dân gửi tiền vào hệ thống ngân hàng thương mại và giảm áp lực với thị trường vàng và bất động sản hiện đang rất nóng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hanh Nguyen (2023), “Lending interest rate unlikely to fall more in last months of 2023”, *Sài Gòn Giải phóng*, có tại: Lending interest rate unlikely to fall more in last months of 2023 | SGGP English Edition.
2. Khánh Tú (2023), “Sau một năm trượt dài về đáy, lãi suất năm 2024 sẽ tăng tới đâu?”, *Vietnam Finance*.
3. MĐ (2023), “Tình hình thanh khoản sẽ tiếp tục dồi dào trong quý IV/2023 và cả năm 2023”, *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, 8/10/2023.
4. Minh Đức (2023), “Ước bội chi ngân sách 4% GDP trong năm 2023, giảm hơn 40 nghìn tỷ đồng”, *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, 27/12/2023.
5. Minh Phương (2023), “Nghịch lý lãi suất huy động giảm, lãi cho vay vẫn cao”, *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, 14/11/2023.
6. Minh Vy (2024), “Cập nhật kết quả kinh doanh năm 2023 của 17 ngân hàng: Bảng xếp hạng lợi nhuận có sự phân hóa mạnh”, *Cafef*, 25/1/2024.
7. Ngân hàng Nhà nước (2024), *Chỉ thị số 01/CT-NHNN tổ chức thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2024*.
8. Phan Linh (2024), “Áp lực lợi nhuận và nợ xấu tiếp tục đe nặng ngân hàng”, *Kinh tế Việt Nam*, số 9, ngày 26/02/2024.
9. PV (2024), *Năm 2024 không đặt vấn đề lãi suất tăng*.
10. Quốc hội (2023), *Nghị quyết số 103/2023/QH15 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024*.
11. Thùy Dương (2023), *Điều hành chính sách tiền tệ 2023: Giữ ổn định đồng tiền, kiểm soát lạm phát*, có tại: Tin bộ tài chính (mof.gov.vn).
12. Thùy Dương (2024), “Lãi suất thời gian tới liệu có tăng?”, *TTXVN*.

13. Thanh Hoa (2024), “Ngân hàng phải báo cáo việc thực hiện công khai lãi suất cho vay trước ngày 23/02?”, *VnBusiness*, 21/02/2024.
14. Thanh Xuân (2023), “Kịch tính thị trường lãi suất”, *Thanh niên*, 18/10/2023.
15. Tùng Thư (2024), “Ngân hàng Nhà nước sắp công khai lãi suất cho vay bình quân của các ngân hàng”, *VnEconomy*, ngày 21/2/2024.
16. World Bank (2024), *Real interest rate (%) - Viet Nam | Data (worldbank.org)*.

20.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY VÀ CÁC GIẢI PHÁP NHẰM TẠO SỨC BẬT MỚI CHO NỀN KINH TẾ ĐẤT NƯỚC

TS. Bùi Ngọc Hà*

Tóm tắt

Đại dịch Covid-19 bùng phát trong bối cảnh quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới đang diễn ra mạnh mẽ, vì thế, di chứng của đại dịch để lại hết sức nặng nề. Một số lĩnh vực như: lao động - việc làm, giáo dục và đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội và nhiều vấn đề khác sẽ là gánh nặng cho nền kinh tế toàn cầu mà không một quốc gia nào có thể tự giải quyết được. Sau đại dịch, các nước trên thế giới đang tích cực điều chỉnh chiến lược đầu tư và phát triển kinh tế thích ứng với điều kiện mới. Cuộc sống của con người, vì thế, cũng thay đổi rất nhiều, từ thói quen đến hành vi giao tiếp, các vấn đề xã hội đương đại. Những thay đổi này vừa mang đến cho các quốc gia - dân tộc những thời cơ, vận hội và hy vọng vào tương lai, vừa đặt ra nguy cơ, thách thức và bất an. Ở Việt Nam, đại dịch cũng để lại những hậu quả hết sức nặng nề, tuy nhiên, những biến đổi của nền kinh tế thế giới đương đại sau đại dịch cũng tạo ra nhiều cơ hội cho nền kinh tế - xã hội của nước ta nhanh chóng phục hồi. Trong bài viết này, tác giả sẽ tập trung nghiên cứu những vấn đề mới đối với Việt Nam sau đại dịch Covid-19 và tìm ra những giải pháp nhằm tạo sức bật mới cho nền kinh tế - xã hội của nước ta trong tương lai.

Từ khóa: hậu quả của đại dịch Covid-19, sức bật mới của Việt Nam sau đại dịch, xu thế quốc tế sau đại dịch

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập 1) đã dự báo: “Do tác động của đại dịch Covid-19, thế giới rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng nhiều mặt. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, mang đến cả thời

* Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì

cơ và thách thức đối với mọi quốc gia. Các nước điều chỉnh chiến lược và phương thức phát triển nhằm thích ứng với tình hình mới. Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục có vị trí chiến lược ngày càng quan trọng".¹ Đại dịch đã đem đến cho thế giới những khó khăn, thách thức; nhưng đồng thời cũng đem đến cơ hội. Quốc gia nào biết tận dụng cơ hội sẽ có khả năng vươn lên mạnh mẽ sau đại dịch; ngược lại, quốc gia nào không tận dụng tốt cơ hội sẽ gặp nhiều khó khăn trong thời kỳ hậu đại dịch. Đối với Việt Nam, Chính phủ đã nhanh chóng đưa ra các quyết sách như: "đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chú trọng đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển nền kinh tế số, xã hội số"². Những giải pháp của Chính phủ đã phần nào giúp ổn định xã hội, phát triển kinh tế, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước trong những năm gần đây, từ đó nắm bắt được những cơ hội để phát triển đất nước trong điều kiện nền kinh tế thế giới đang có sự chuyển dịch quyền lực giữa các khu vực, giữa các nước lớn và giữa Nhà nước với người dân. Sự chuyển dịch quyền lực này bắt nguồn từ sự thay đổi tương quan lực lượng kinh tế giữa các nước dưới tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quy luật phát triển không đồng đều giữa các quốc gia.

2. NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

2.1. Những tác động của tình hình thế giới

Nền kinh tế toàn cầu đang bước vào một thời kỳ mới với đầy rủi ro và thách thức, nguy cơ suy thoái kinh tế, lạm phát và lãi suất tiếp tục duy trì ở mức cao khiến nhu cầu tiêu dùng giảm mạnh tại các quốc gia trên thế giới, trong đó có khu vực châu Âu, châu Mỹ - những đối tác thương mại lớn của Việt Nam. Cảnh tranh chiến lược các nước lớn ngày càng gay gắt, tính bất định gia tăng, kinh tế toàn cầu phục hồi chậm và khó khăn, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Những dấu hiệu của sự chuyển dịch nền kinh tế thế giới đã và đang tạo ra một số cơ hội cho nền kinh tế nước ta, nhưng nền kinh tế vẫn đang phải đối mặt với không ít yếu tố bất lợi, rủi ro và thách thức mới xuất hiện.

Thứ nhất, cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine diễn ra từ đầu năm 2022 kéo dài đến nay đã gây đảo lộn nghiêm trọng đến thị trường năng lượng toàn cầu.

Các nền kinh tế lớn, đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu của nước ta như: Nga, Mỹ và Trung Quốc, nền kinh tế phục hồi chậm do chính sách "Zero-Covid" mà các quốc gia này áp dụng, đặc biệt là Trung Quốc – quốc gia cung ứng nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất lớn nhất của Việt Nam. Việc gián đoạn chuỗi cung ứng do chính sách phong tỏa từng phần tại Trung Quốc đã ảnh hưởng đến hoạt động nhập khẩu nguyên liệu sản xuất, làm chậm trễ thời gian giao hàng, từ đó ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất của Việt Nam. Trong nửa đầu năm 2022, trong khi các nước trên thế giới đã nới lỏng chính sách kiểm soát dịch bệnh thì Trung

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* (Tập 1), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội. tr. 12.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* (Tập 1), NXB Chính trị quốc gia Sự thật. tr. 14.

Quốc vẫn tiếp tục theo đuổi chính sách “Zero-Covid” với các đợt phong tỏa kéo dài tại nhiều khu vực đã ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này. Thêm vào đó, tình trạng đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu, chính sách tăng lãi suất của Mỹ trong thời gian qua và khủng hoảng năng lượng tại EU, đặc biệt là vòng xoáy lạm phát, nguy cơ suy thoái tại các nền kinh tế lớn đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phục hồi kinh tế nước ta trong thời gian tới.

Thứ hai, quan hệ thương mại của Việt Nam với thế giới sẽ gặp nhiều cản trở, khó khăn, nhất là việc xuất khẩu hàng hóa.

Việt Nam sẽ phải cạnh tranh khốc liệt về xuất khẩu các mặt hàng thông dụng với các nước cùng khu vực, cùng trình độ sang các thị trường Mỹ, Tây Âu, Trung Quốc, Nhật Bản... Thực tế, Việt Nam vẫn bị đánh giá là nước có năng lực cạnh tranh thấp do trình độ khoa học - công nghệ và trình độ phát triển doanh nghiệp còn lạc hậu hơn so với các đối tác khác.Thêm vào đó, trình độ quản lý doanh nghiệp còn hạn chế, trình độ lao động tay nghề còn thấp, quy mô sản xuất nhỏ... dẫn đến khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu yếu.

Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, sản xuất phụ thuộc nhiều vào nguồn và giá nguyên, nhiên vật liệu nhập khẩu của thế giới, quy mô nền kinh tế còn khiêm tốn, do đó sức chống chịu và khả năng cạnh tranh sẽ hạn chế. Trong bối cảnh nền kinh tế phải đổi mới với nguy cơ lạm phát, tỷ giá đồng USD tăng cao, tình trạng lạm phát và suy thoái kinh tế đang diễn ra tại nhiều quốc gia trên thế giới đã làm nhu cầu tiêu dùng toàn cầu suy giảm, gây bất lợi đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Tại các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam như: Mỹ, EU, lạm phát cao, người tiêu dùng chỉ tập trung chi tiêu cho lương thực, thực phẩm và những đồ dùng thiết yếu, do đó những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như: đồ gỗ, da giày, dệt may không được xem là đồ dùng thiết yếu nên bị cắt giảm chi tiêu, vì thế, hoạt động xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa này sang các thị trường lớn là Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc bị cắt giảm, từ đó ảnh hưởng đến thu nhập và việc làm của lao động trong nước.

Thứ ba, việc tham gia hợp tác phân công lao động quốc tế của Việt Nam sẽ gặp nhiều trở ngại.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều tham gia vào quá trình hội nhập, liên kết chính vì sự phát triển của đất nước mình. Đối với Việt Nam, khi nền kinh tế được phục hồi và hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới thì việc khai thác, phát triển thị trường lao động ở nước ngoài là yêu cầu tất yếu. Trong những năm qua, Việt Nam đã tích cực phát huy lợi thế về nguồn lao động dồi dào để tham gia hợp tác và phân công lao động quốc tế. Tuy nhiên, việc tham gia hợp tác và phân công lao động quốc tế của nước ta trong thời gian tới còn gặp nhiều khó khăn và thách thức khi chất lượng nguồn lao động, ý thức kỷ luật và chấp hành pháp luật của lao động Việt Nam còn yếu kém, lao động Việt Nam bị hạn chế về sức khỏe, chưa quen với tác phong làm việc công nghiệp..., kỹ năng làm việc thấp. Trong khi đó, người lao động khi đi xuất khẩu thường hướng vào các thị trường có thu nhập cao, nhưng tiêu chuẩn về nguồn lao động mà các nước

sử dụng đòi hỏi cũng khá cao như Hàn Quốc và Nhật Bản, trong khi ý thức kỷ luật của lao động Việt Nam chưa cao, trình độ ngoại ngữ và tay nghề còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu. Đặc biệt, trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đang phát triển mạnh mẽ như hiện nay thì các nước tiếp nhận nguồn lao động có chất lượng và kỹ năng thấp có xu hướng giảm. Nhìn chung, do tổng cầu thế giới suy giảm, tình hình an ninh chính trị nhiều nơi trên thế giới bất ổn, giá nguyên liệu, nhiên liệu, khí đốt tăng, nhu cầu tiêu dùng của thế giới suy giảm..., dẫn đến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn do sụt giảm đơn hàng ở các thị trường lớn là những nguyên nhân khiến thị trường lao động trong nước sẽ tiếp tục phải đổi mới với nhiều khó khăn, thách thức trong thời gian tới khi nhu cầu sử dụng lao động trên thế giới giảm hoặc yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực cao.

2.2. Những khó khăn trong nước

Thứ nhất, mô hình kinh tế của nước ta trong quá trình phát triển, khi gặp những khó khăn của đại dịch và sự biến động của nền kinh tế thế giới đã bộc lộ nhiều khuyết.

Mô hình nền kinh tế thiếu tính hệ thống, tính bền vững, mất cân đối trong cán cân thương mại, thâm hụt ngân sách có xu hướng tăng. Tình hình nhập siêu trong những năm qua liên tục tăng, nguyên nhân là do Việt Nam tăng nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên nhiên liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu, trong khi giá cả của hầu hết hàng hóa nhập khẩu tiếp tục tăng hoặc đứng ở mức cao. Trong những năm gần đây, hoạt động sản xuất, kinh doanh tuy đã phục hồi nhưng còn gặp nhiều khó khăn chủ yếu do giá xăng dầu, vật tư đầu vào, chi phí sản xuất tăng cao, tình trạng thiếu hụt lao động cục bộ ở một số địa phương, nơi tập trung nhiều khu công nghiệp của cả nước và một số ngành, lĩnh vực như: dệt may, lắp ráp linh kiện điện tử, chế biến gỗ... diễn ra khá phổ biến. Trong nước chưa có nhiều tập đoàn mạnh, quy mô lớn đóng vai trò đầu tàu, dẫn dắt, tổ chức các chuỗi cung ứng, hệ sinh thái sản xuất nội địa. Doanh nghiệp tư nhân trong nước chủ yếu có quy mô nhỏ, công nghệ sản xuất thấp, phụ thuộc nhập khẩu đầu vào, tạo ra giá trị gia tăng thấp. Công nghiệp hỗ trợ trong nước chưa đáp ứng yêu cầu để thu hút các ngành công nghệ tiên tiến và thúc đẩy liên kết có hiệu quả. Công nghiệp hỗ trợ mới chưa đáp ứng được nhu cầu trong nước, các sản phẩm chủ yếu là linh kiện và chi tiết đơn giản có giá trị thấp trong cơ cấu giá trị sản phẩm, xuất khẩu chủ yếu vẫn là nguyên liệu thô hoặc nông sản chưa qua chế biến hay mới sơ chế.

Thứ hai, nợ công và nợ nước ngoài của Việt Nam vẫn còn cao gây mất ổn định kinh tế - xã hội

Đến cuối năm 2023, nợ công của Việt Nam khoảng 4 triệu tỷ đồng, khoảng 39 - 40% GDP. Nợ Chính phủ khoảng 3,7 triệu tỷ đồng, khoảng 36 - 37% GDP. Về cơ cấu nợ của Chính phủ, đến cuối 2023, nợ trong nước chiếm 73% dư nợ Chính phủ, tăng từ mức 67% năm 2021. Nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 3,8 triệu tỷ đồng, khoảng 37 - 38% GDP, tương đương với mức 38,1% GDP năm 2021. Trong cơ cấu dư nợ nước ngoài của quốc gia, nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng tăng từ mức 61,4% (năm 2021) lên 70,7% (năm 2023),

nợ Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh vay nước ngoài là 29,3% năm 2023.¹ Trong điều kiện hiện nay ở nước ta, khi an ninh tài chính chưa vững vàng, bội chi ngân sách còn cao, nhập siêu vẫn lớn, dự trữ ngoại tệ chưa nhiều, hiệu quả đầu tư thấp... thì các khoản nợ công với lãi suất cao và kỳ hạn ngắn đang gây sức ép lớn đối với nền kinh tế bởi mỗi năm nước ta sẽ phải dành một khoản trong tổng thu ngân sách nhà nước để chi trả cho cả gốc và lãi.

Thứ ba, cơ cấu kinh tế quốc dân còn nhiều bất cập, công nghiệp chế biến, chế tạo và kết cấu hạ tầng còn nhiều yếu kém, không tạo đà cho sự phát triển của đất nước.

Phần lớn các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ thấp, dịch vụ phát triển chậm, nông nghiệp chủ yếu là sản xuất nhỏ phân tán. Kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhất là sự lạc hậu của giao thông vận tải đã hạ thấp sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường thế giới (90% vận tải bằng container của Việt Nam phải thuê của nước ngoài), tình trạng thiếu điện, thiếu nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt, tình trạng ô nhiễm môi trường... đã ảnh hưởng lớn đến sự ổn định và phát triển nền kinh tế của đất nước.Thêm vào đó, tình trạng xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển một số ngành, nhất là quy hoạch sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản chất lượng thấp đã gây lãng phí, thất thoát lớn, làm giảm hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, các chủ thể kinh tế đang hoạt động; đồng thời tác động đến triển vọng phát triển kinh tế của đất nước cả trung và dài hạn bởi kết cấu hạ tầng là một trong những nhân tố quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư, ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả đầu tư và góp phần bảo đảm dân sinh, chất lượng môi trường.

Thứ tư, nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay còn bộc lộ nhiều hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ, đòi hỏi của thị trường lao động thời kỳ hội nhập.

So với các nước trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam có nguồn lao động dồi dào. Theo số liệu thống kê, năm 2021, tổng dân số nước ta là 98,51 triệu người, đứng thứ hai ở khu vực Đông Nam Á, trong đó 50,5 triệu người đang ở độ tuổi lao động, chiếm tới 67,7% dân số. Mặc dù số lượng lao động đông nhưng chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam đang ở mức thấp trong bậc thang quốc tế, lao động có chuyên môn, tay nghề cao không đủ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, đòi hỏi của thị trường lao động thời kỳ hội nhập. Một trong những nguyên nhân dẫn đến chất lượng nguồn nhân lực thấp là do công tác giáo dục và đào tạo chưa thực sự phù hợp, cơ cấu ngành, nghề đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động, do đó, nhiều sinh viên tốt nghiệp nhưng không tìm được việc làm hoặc phải làm những việc không theo đúng ngành, nghề đã được đào tạo. Tính đến tháng 3/2021, cả nước có 417,3 nghìn người có chuyên môn kỹ thuật bị thất nghiệp (chiếm 39,7%), nhưng người có trình độ đại học trở lên có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất (155,5 nghìn người).

Như vậy, lao động thất nghiệp ở nước ta chiếm tỷ lệ cao, nhưng số lao động có việc làm thì năng suất lao động lại rất thấp, thấp hơn nhiều quốc gia châu Á. Năng suất lao động Việt Nam chỉ bằng 7,6% năng suất của Singapore, 19,5% của Malaysia, 37,9% với Thái Lan,

¹ <https://nhandan.vn/no-cong-giai-doan-2021-2023-post779025.html>

45,6% của Indonesia, 56,9% của Philippines và 68,9% so với Brunei. So với Myanmar, năng suất lao động Việt Nam chỉ bằng 90% và bằng 88,7% của Lào. Tính trong khu vực Đông Nam Á, năng suất lao động của nước ta chỉ cao hơn Campuchia.¹ Nguyên nhân năng suất lao động nước ta thấp chủ yếu do chất lượng nguồn nhân lực hạn chế, thiếu hụt kỹ năng nghề, cơ cấu lao động theo ngành kinh tế chưa hợp lý, chưa phát huy được vai trò chủ đạo của năng suất lao động nội ngành, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh còn hạn chế.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TẠO SỨC BẬT MỚI CHO NỀN KINH TẾ ĐẤT NƯỚC TRƯỚC BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC CÓ NHIỀU THAY ĐỔI

3.1. Giữ ổn định kinh tế vĩ mô, tiếp tục kiềm chế lạm phát ở mức độ hợp lý, cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính nhằm thu hút đầu tư

Trong bối cảnh ngày càng tự do hóa và hội nhập quốc tế, Chính phủ và các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động nhận thức đầy đủ, khách quan và chuẩn bị những đổi mới cần thiết nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực từ những biến động của tình hình thế giới và khu vực, khai thác những cơ hội mà những biến động của tình hình thế giới, khu vực mang lại; từ đó tự chữa lành và vượt qua giới hạn nội tại của đất nước. Để giảm thiểu những tác động tiêu cực từ bên ngoài, Việt Nam cần phát triển hệ thống thông tin thị trường trong nước và quốc tế, nâng cao năng lực phân tích và dự báo quốc gia, nhất là dự báo các chiến lược, tổng hợp; xây dựng lộ trình và có kế hoạch kỹ lưỡng, chuẩn bị mọi mặt và phương án cụ thể về các khả năng hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là lĩnh vực tài chính - tiền tệ. Phát triển và hoàn thiện nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường mở, tích cực hội nhập sâu, đầy đủ vào các tổ chức khu vực và quốc tế, phát triển hệ thống các định chế thị trường, trong đó có hệ thống tài chính - tiền tệ, thị trường vốn, thị trường hàng hóa chuyên ngành và các hoạt động marketing, chuyên dịch mạnh cơ cấu kinh tế, trong đó có cả cơ cấu ngành, sản phẩm, quy mô, thành phần... theo hướng kinh tế tri thức và cải cách toàn diện hệ thống chính trị theo hướng dân chủ trực tiếp hơn, cải cách nâng cao năng lực quản lý bộ máy nhà nước, giảm thiểu các thủ tục hành chính theo cơ chế xin - cho, nới lỏng chính sách thuế tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tự hồi phục, phát triển hệ thống phúc lợi và bảo đảm xã hội, nâng cao thu nhập thực tế của người dân...

Yếu tố quan trọng để đảm bảo cho nền kinh tế trong nước giữ vững ổn định trước những biến động của tình hình thế giới và khu vực đó là phải tập trung kiềm chế tốt lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội, tăng thu ngân sách nhà nước trên cơ sở đẩy mạnh phát triển sản xuất của các ngành, các lĩnh vực, các thành phần kinh tế; đồng thời, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thắt thoát, nâng cao hiệu quả thu chi ngân sách nhà nước. Trong bối cảnh nền kinh tế của nhiều quốc gia suy giảm đã ảnh hưởng đến dòng vốn FDI thu hút và giải ngân tại Việt Nam thì cần phải tính đến sự cản trở đáng kể do môi trường đầu tư ở Việt Nam không thuận lợi. Lạm phát cao, lãi suất cao, tiêu dùng sụt giảm, hạ tầng giao thông kém,

¹ <https://tuyendung.topcv.vn/bai-viet/nguon-nhan-luc-viet-nam/>

chất lượng nguồn nhân lực thấp... là những yếu tố khiến thị trường Việt Nam kém hấp dẫn. Vì vậy, bên cạnh các yếu tố như giảm lãi suất, Nhà nước cần phải kiên định giữ vững ổn định nền kinh tế vĩ mô, tiếp tục kiềm chế lạm phát, tạo ra môi trường ổn định để doanh nghiệp có thể phát triển sản xuất, kinh doanh.

Trong những năm qua, do những bất ổn của tình hình thế giới khiến tỷ giá ngoại tệ không ổn định, làm cho nhiều doanh nghiệp bị thiệt hại lớn mỗi khi tỷ giá thay đổi. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam đều phải nhập khẩu nguyên liệu đầu vào từ nước ngoài nên khi quy đổi tỷ giá đầu vào tăng cao thì chi phí sản xuất sẽ tăng, nhưng sản phẩm làm ra khi xuất khẩu lại quy đổi sang tiền Việt nên không cạnh tranh được về giá trên thị trường khiến doanh nghiệp khó có thể trụ vững. Vì vậy, vẫn phải duy trì mức tỷ giá hợp lý, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước đẩy mạnh sản xuất theo hướng đa dạng hóa mặt hàng, linh hoạt trong phương thức thanh toán, chủ động về nguyên liệu vật liệu cho sản xuất xuất khẩu, đa dạng hóa các phương tiện vận chuyển để giảm chi phí xuất khẩu đi các nước, khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng máy móc, thiết bị, vật tư hàng hóa sản xuất trong nước để giảm nhập khẩu, nhất là những mặt hàng không thiết yếu. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng cần phải cập nhật tiêu chuẩn quốc gia, nhãn hàng hóa, dịch vụ và nhu cầu thị trường. Đặc biệt, tìm hướng đầu tư vào những mặt hàng có ưu thế xuất khẩu, từ đó nâng chất lượng, xây dựng thương hiệu quốc tế. Trong bối cảnh xuất khẩu sang EU và Mỹ gặp nhiều khó khăn, thì cần phải cập nhật tình hình đối tác, nước nhập khẩu, nhu cầu tiêu dùng của các nước có quan hệ với Việt Nam để có đối sách phù hợp, không nên phụ thuộc quá nhiều vào các thị trường truyền thống như: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, mà có thể chuyển hướng xuất khẩu sang các thị trường mới nổi khác như: Nga, Ấn Độ, Mehico, Thổ Nhĩ Kỳ, Indonesia... để bù đắp kim ngạch xuất khẩu bị giảm sút, mặc dù áp lực cạnh tranh là rất lớn do tổng thể thị trường bị co hẹp.

Kinh tế toàn cầu đang gặp nhiều khó khăn, nhưng trong khó khăn không phải không có cơ hội, khi nền kinh tế Mỹ và châu Âu đang phải hứng chịu cuộc khủng hoảng về nhiên liệu, nguy cơ suy thoái về kinh tế rất có thể xảy ra thì châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á, được xem là động lực để ổn định nền kinh tế thế giới. Các nhà đầu tư đang xem châu Á như là nơi hồi phục nền kinh tế sau đại dịch bởi những nhân tố tiềm năng và khả năng tăng trưởng phát triển cao của khu vực này. Việt Nam là quốc gia có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên ngã tư đường hàng hải, hàng không quốc tế, với các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á. Với lợi thế vừa tiếp giáp với bốn nước trên đất liền, vừa giáp biển, Việt Nam trở thành nơi giao lưu kinh tế của các nước trong và ngoài khu vực, là cửa ngõ mở ra các khu vực khác; đặc biệt là Biển Đông, một trong những khu vực có tầm quan trọng chiến lược đối với các nước thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng cũng như có tầm ảnh hưởng đến cả châu Mỹ và nhiều quốc gia khác trên thế giới nói chung, vì thế, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, Việt Nam còn là nước đón nhận được luồng đầu tư quan trọng trong dòng vốn chảy vào Đông Nam Á. Vì vậy, việc cải thiện môi trường kinh doanh, giảm thủ tục hành chính sẽ tạo điều kiện cho dòng vốn FDI vào Việt Nam mạnh hơn, từ đó tạo điều kiện cho nền kinh tế hồi phục nhanh và bền vững.

3.2. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc lại nền kinh tế

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng là vấn đề hệ trọng hàng đầu nhằm tạo ra bước nhảy vọt về trình độ công nghệ và quản lý, cải thiện vượt bậc sức cạnh tranh quốc tế, nâng cao được vị thế của nền kinh tế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Những năm qua, nền kinh tế của nước ta đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Quy mô kinh tế ngày càng lớn nhưng hiệu quả tăng trưởng kinh tế của Việt Nam còn thấp, chủ yếu dựa vào đầu tư, trong đó đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng cao, nền kinh tế phát triển chủ yếu theo chiều rộng, nhiều sản phẩm, nguyên vật liệu công nghệ phải phụ thuộc từ nước ngoài, năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp hàng hóa còn thấp. Vì vậy, việc thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế là cấp bách, đồng thời chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu với động lực chủ yếu là khoa học, công nghệ và sản phẩm tiêu dùng trong nước.

Với việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và chi phối toàn bộ nền kinh tế bằng “bàn tay vô hình” đang và sẽ ngày càng trở nên rõ nét, bao quát, chi phối toàn diện các hoạt động trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội quốc gia và quốc tế. Tuy nhiên, khi thực hiện vai trò chủ đạo, cần phải tránh tư tưởng duy ý chí, giáo điều, cực đoan, hoặc quá nhấn mạnh hoặc tuyệt đối hóa vai trò chỉ huy tập trung, mang tính áp đặt một chiều của Nhà nước. Vân đề then chốt để xây dựng một nền kinh tế thành công là mô hình phát triển được lựa chọn phải phù hợp với bối cảnh quốc tế và điều kiện lịch sử cụ thể trong nước, từ đó cho phép khai thác hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, tích cực tham gia có hiệu quả vào “chuỗi các giá trị toàn cầu”..., trong đó đáng chú ý là sự phát triển các tiềm năng và tự do cá nhân, sự hợp tác và thịnh vượng về kinh tế, sự đồng thuận dân chủ và gắn kết về xã hội trong một thế giới ngày càng hội nhập và hợp tác với nhau. Việc chủ động tham gia các hiệp định tự do về kinh tế trong phạm vi khu vực và toàn cầu sẽ giúp Việt Nam ngày càng nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Việc thúc đẩy hợp tác đa phương và song phương trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, dịch vụ và lao động được xem là căn cứ để gia tăng sức mạnh, khả năng và hiệu quả giải quyết các vấn đề quốc gia, khu vực và toàn cầu.

Hiện nay, mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam được thực hiện theo hướng thay đổi cách thức vận hành nền kinh tế với chiều hướng tiến bộ. Đó là việc xác lập mô thức chung vận hành nền kinh tế theo định hướng thị trường xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở tối ưu hóa các nguồn lực của đất nước với một cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả, hiện đại, nhằm đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao theo hướng phát triển bền vững, “cùng với việc cơ cấu lại nền kinh tế và thực hiện ba đột phá chiến lược; năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế có bước cải thiện, bảo đảm hài hòa hơn giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường...”.¹ Chủ trương của Đảng là “Đổi mới mô

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* (Tập 1), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, tr. 26.

hình tăng trưởng. Cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển đất nước nhanh, bền vững".¹ Đây là quan điểm mang tính định hướng chiến lược lâu dài của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Như vậy, mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã được Đảng ta xác định rõ là mô hình tiên tiến gắn tăng trưởng nhanh với phát triển bền vững, bảo đảm phát triển cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường. Muốn thực hiện thành công mô hình tăng trưởng này thì yếu tố quyết định nhất vẫn là con người, nguồn nhân lực nội tại trong nước, do đó trong điều kiện hiện nay ở nước ta, việc đầu tiên cần phải làm là nâng cao năng lực và phẩm chất của nguồn nhân lực. Muốn vậy, phải thực hiện đồng bộ vừa phát triển kinh tế, vừa đẩy mạnh phát triển giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong tương lai.

3.3. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ chiến lược, là khâu đột phá quan trọng, tạo động lực để đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững. Văn kiện Đại hội XIII (2021) của Đảng xác định mối quan hệ chặt chẽ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Tuy nhiên, thực tiễn nước ta những năm qua cho thấy, giữa thể chế nhà nước và thể chế thị trường trong quản lý đất đai và quản lý các doanh nghiệp nhà nước còn nhiều vướng mắc gây ách tắc đối với quá trình phát triển. Trong những năm tới, Nhà nước phải tăng cường hơn nữa tính hiệu lực của hệ thống pháp luật, trong đó quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh tế tham gia thị trường từ Nhà nước, doanh nghiệp cho đến người lao động, người tiêu dùng phải được bảo đảm một cách nghiêm túc, công khai, minh bạch.

Tiếp tục cải cách hành chính và nâng cao hiệu quả công tác của bộ máy cán bộ, công chức trước những cơ hội và thách thức do tình hình thế giới và khu vực mang lại. Để tận dụng được cơ hội và tránh được những rủi ro thì Đảng và Nhà nước phải quyết tâm cải cách quản lý nhà nước theo hướng bố trí nhân sự đúng người, đúng việc, giải quyết triệt để nạn tham nhũng, quan liêu và tiêu cực, xây dựng môi trường làm việc thông thoáng, môi trường kinh doanh lành mạnh. Thực tế chứng minh rằng, bất kỳ quốc gia nào trên thế giới và khu vực nếu buông lỏng quản lý nhà nước, nạn tham nhũng, tiêu cực tràn lan thì quốc gia đó sớm muộn cũng diệt vong, đó là tất yếu khách quan. Vì vậy, việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với mục tiêu dân chủ, công bằng, văn minh phải được chứng minh trong thực tiễn là Nhà nước phải bảo vệ được quyền tài sản, quyền kinh doanh, giữ ổn định kinh tế vĩ mô; tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và thị trường hoạt động, điều tiết, định hướng, thúc đẩy kinh tế phát triển, gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều chuyển biến như hiện nay thì các chuẩn mực về quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính - ngân hàng cần được đổi mới và tiếp cận với điều kiện, quy định chung của thế giới, nhất là sau khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hơn với nền kinh tế thế giới. Có như vậy, Việt Nam mới có thể đổi phò được với các tình huống xấu do di chứng của đại dịch Covid-19 và cuộc khủng hoảng năng lượng tại châu Âu hiện nay.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* (Tập 1), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, tr. 27.

3.4. Cơ cấu lại nền kinh tế

Dưới tác động của nhiều yếu tố kinh tế - xã hội cả trong nước và quốc tế, đòi hỏi nền kinh tế Việt Nam cần phải có sự thay đổi, vận động sang một trạng thái mới, với quy mô lớn hơn và tốc độ nhanh hơn để đạt mục tiêu nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII khẳng định: “Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế. Cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả đầu tư, nhất là đầu tư công. Cơ cấu lại, phát triển lành mạnh các loại thị trường, nhất là thị trường các yếu tố sản xuất để huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực”.¹ Cơ cấu lại đầu tư là việc đổi mới căn bản có chế huy động, phân bổ, quản lý các nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là đầu tư công, nâng cao hiệu quả việc sử dụng vốn, đầu tư có trọng điểm, theo đúng kế hoạch, tập trung, đồng bộ. Cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước nhằm tập trung sức mạnh kinh tế của Nhà nước vào một số ngành, lĩnh vực chủ chốt, tăng cường trách nhiệm của tổ chức và cá nhân quản lý, kiên quyết sáp nhập hoặc giải thể các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả chưa tương xứng với nguồn lực được giao.

Đẩy nhanh tiến độ đầu tư công, nâng cao hiệu quả giải ngân vốn nhà nước, trong đó tập trung vào các ngành như: công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông; an toàn, an ninh mạng; công nghiệp chế tạo thông minh; tài chính - ngân hàng; thương mại điện tử; nông nghiệp số; du lịch số; y tế, giáo dục và đào tạo. Đầu tư, phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng như: công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu. Uy tín phát triển công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp mới, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ như: công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, trí tuệ nhân tạo, sản xuất robot, công nghiệp ô tô, công nghệ sinh học, điện tử y sinh, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh, chú trọng phát triển công nghiệp xanh. Nâng cao năng lực thiết kế, thi công xây lắp, quản lý xây dựng theo hướng tiên tiến, hiện đại, từng bước mở rộng sự tham gia của các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam ở nước ngoài. Phát triển các loại vật liệu xây dựng mới, thông minh, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường.

Cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, sạch; nông nghiệp sinh thái, hữu cơ thích ứng với biến đổi khí hậu..., khai thác và phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới. Cơ cấu lại các ngành dịch vụ. Dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, phát triển các loại dịch vụ mới, xây dựng hệ sinh thái dịch vụ trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, pháp lý, y tế, giáo dục và đào tạo, viễn thông và công nghệ thông tin, logistics và vận tải, phân phối. Cơ cấu lại hệ thống tài chính theo hướng lành mạnh hóa các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng, giải quyết dứt điểm vấn đề nợ xấu, hoàn thiện thể chế các thị trường tài chính theo các chuẩn mực tiên tiến của quốc tế, tăng cường giám sát, đánh giá và xử lý rủi ro của toàn hệ thống

¹Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, (Tập I)*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, tr. 121.

ngân hàng. Cơ cấu lại các loại thị trường, nhất là thị trường các yếu tố sản xuất để huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực kinh tế. Trong những năm tới, khi thị trường thương mại thế giới ngày càng bị chi phối bởi các hiệp định thương mại tự do, nhất là các hiệp định thê hê mới, thế giới sẽ biến thành một thị trường liên hoàn và thống nhất. Ở đó sẽ không còn sự phân biệt thị trường quốc nội và thị trường quốc tế. Trong bối cảnh mới như vậy, Việt Nam phải thực hiện nhất quán cơ chế giá cả thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ. Phát triển các yếu tố sản xuất để thị trường đóng vai trò quyết định trong huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Tóm lại, cơ cấu lại nền kinh tế là việc làm cấp bách và cần thiết trong giai đoạn hiện nay khi bối cảnh thế giới và trong nước đang có những biến đổi theo chiều hướng có lợi cho nền kinh tế nước ta. Việc cơ cấu lại nền kinh tế sẽ tác động sâu rộng đối với người lao động, từ cơ hội việc làm và thu nhập đến chất lượng cuộc sống và quyền lợi xã hội. Điều này đặc biệt quan trọng trong việc xác định sự phát triển và phát triển bền vững của nền kinh tế và xã hội của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, (Tập 1), NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
2. <https://tuyendung.topcv.vn/bai-viet/nguon-nhan-luc-viet-nam/>
3. <https://nhandan.vn/no-cong-giai-doan-2021-2023-post779025.html>

21.

KINH TẾ THỦ ĐÔ HÀ NỘI NĂM 2023 VÀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NĂM 2024

TS. Nguyễn Minh Tuân*

Tóm tắt

Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội có vai trò, vị trí quan trọng không chỉ đối với sự nghiệp phát triển của Thủ đô mà còn góp phần phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước. Trong những năm qua, kinh tế - xã hội của Thủ đô đều có bước phát triển tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Đặc biệt, trong năm 2023, sau khi kiểm soát được dịch bệnh Covid-19, kinh tế Thủ đô Hà Nội đã có bước phục hồi và phát triển mạnh mẽ, song một số chỉ tiêu, nhiệm vụ còn chưa hoàn thành kế hoạch, hoàn thành mức không cao, chưa tương xứng với tiềm năng, vị thế của Thủ đô. Do đó, cần chỉ ra các nguyên nhân và có biện pháp tổng thể của cả hệ thống để thúc đẩy kinh tế Thủ đô năm 2024 phát triển mạnh hơn nữa, hoàn thành chỉ tiêu năm 2024 và cả giai đoạn 2021 - 2025.

Từ khóa: kinh tế Thủ đô năm 2023, nhiệm vụ, giải pháp năm 2024

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2023, kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới biến động khó lường: những tác động từ đại dịch Covid-19; xung đột Nga - Ukraine kéo dài, và gần đây là xung đột tại Dải Gaza; khó khăn tích lũy và nhiều hơn dự báo khi các nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao; nợ công toàn cầu tăng mạnh; các thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản tiềm ẩn nhiều rủi ro; hoạt động xuất nhập khẩu bị thu hẹp; lạm phát neo ở mức cao; kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm. Ngoài ra, thiên tai bất thường và nghiêm trọng xảy ra đã cản trở tiến trình phục hồi kinh tế thế giới, tác động đến chuỗi cung ứng và cầu tiêu dùng giảm sút trên toàn cầu, trong đó có Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Ở trong nước, kinh tế chịu tác động rõ rệt, nhất là thị trường xuất khẩu sụt giảm, sức mua của thị trường nội địa, sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn.

* Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Trước tình hình đó, thành phố Hà Nội đã triển khai quyết liệt các nghị quyết, kết luận của Trung ương, đặc biệt là Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ; chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; đẩy mạnh các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn đạt được những kết quả rất tích cực. Năm 2023, GRDP của thành phố tăng 6,27% với xu hướng cải thiện đà tăng trưởng qua từng quý. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn vượt 13,5% dự toán và tăng 20% so với năm trước; thu hút hơn 2,9 tỷ USD vốn FDI, tăng 70,5%. Khách du lịch đến Thủ đô gần 5,1 triệu lượt người, tăng 93,7%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 10,4%; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm soát. Sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, bảo đảm tốt nguồn cung lương thực, thực phẩm trên địa bàn. Các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao diễn ra sôi động. Công tác giáo dục, y tế được quan tâm. Lao động việc làm, an sinh xã hội được bảo đảm. Công tác giảm nghèo và thực hiện bảo trợ xã hội được chú trọng; chỉ tiêu giảm nghèo vượt kế hoạch. Các chỉ tiêu về bão hiềm đều đạt kế hoạch đề ra. Phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được đẩy mạnh. Công tác quy hoạch được tăng cường, cụ thể: Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 đã có dự thảo và đang được hoàn thiện; nhiều quy hoạch quan trọng được phê duyệt. Hạ tầng kỹ thuật đô thị được tiếp tục quan tâm. Dự án xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội đã được khởi công và tiếp tục được đẩy nhanh tiến độ; hoàn thành cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2), cầu vượt nút giao Phạm Ngọc Thạch, đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài... Mạng lưới giao thông được tổ chức lại góp phần nâng cao năng lực vận tải hành khách công cộng. Các dự án có sử dụng đất chậm tiến độ được tích cực rà soát, xử lý dứt điểm. An ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững. Cảnh quan, các dịch vụ đô thị và nhu cầu thiết yếu cho người dân được duy trì.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế Thủ đô Hà Nội năm 2023 còn một số tồn tại, hạn chế: 04/23 chỉ tiêu không đạt kế hoạch, bao gồm: (i) GRDP ước tăng 6,11% (kế hoạch là 7,0%); (ii) tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện ước tăng 9,0% (kế hoạch là 10,5%); (iii) tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu ước tăng 1,0% (kế hoạch là 6,0%); (iv) tỷ lệ cụm công nghiệp có trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đạt 95% (kế hoạch là 100%). Do đó, cần phải có đánh giá, phân tích rõ từng nguyên nhân tồn tại để phục vụ công tác xây dựng kế hoạch, điều hành, có biện pháp để thúc đẩy kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội năm 2024.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

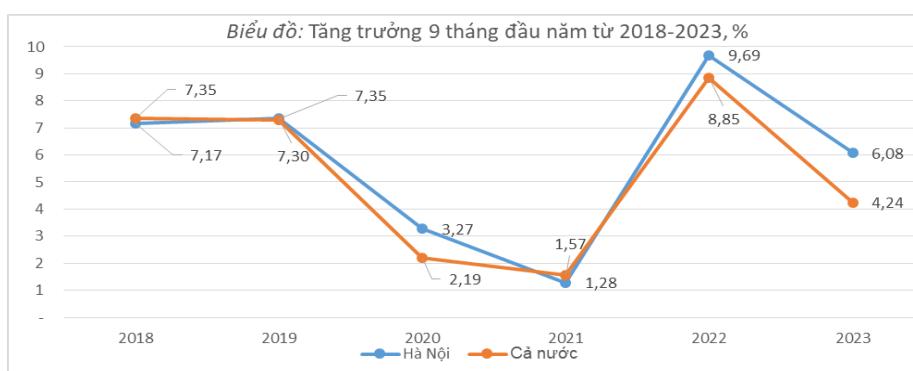
Trên cơ sở Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng năm của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; Báo cáo kết quả tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của thành phố Hà Nội, dự báo tình hình kinh tế thế giới, kinh tế trong nước, các chỉ đạo của Trung ương, thành phố Hà Nội, tác giả phân tích, đánh giá kết quả đạt được trong năm 2023, đồng thời đánh giá những bất cập, tồn tại, từ đó đề xuất định hướng và các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của thành phố Hà Nội.

3. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

3.1. Hiện trạng kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội năm 2023

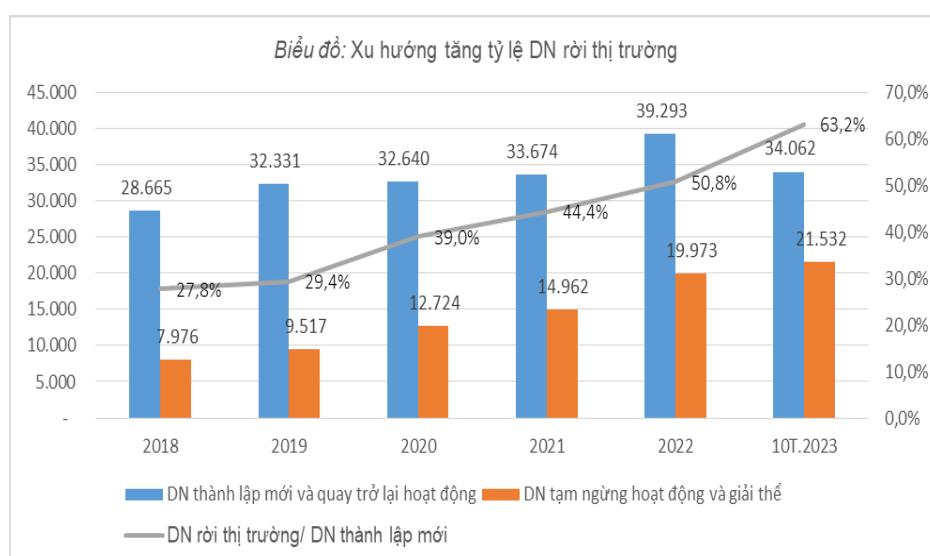
Năm 2023, GRDP của thành phố ước tính tăng 6,27% so với năm trước (quý I tăng 5,81%; quý II tăng 5,91%; quý III tăng 6,22%; quý IV tăng 7%). Trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, hoạt động thương mại toàn cầu suy giảm, các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn về đầu ra, thị trường xuất khẩu, kinh tế Thủ đô đạt mức tăng trưởng 6,27% với xu hướng cải thiện qua từng quý là khá tích cực và đáng ghi nhận. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước tăng 9,3% so với năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tăng 11,5%; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt hơn 2,9 tỷ USD, tăng 70,5% so với năm trước. Hà Nội là một trong 5 địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút FDI.

Hình 1. Tăng trưởng 9 tháng đầu năm, từ năm 2018 - 2023 (%)



Trong năm 2023, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 6,3% so với năm trước, doanh nghiệp giải thể giảm 2%; có 72,3% số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh quý IV ở mức ổn định và tốt hơn quý III; 73% doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất, kinh doanh sẽ ổn định và tốt hơn trong những tháng đầu năm 2024.

Hình 2. Xu hướng tăng tỷ lệ doanh nghiệp rời thị trường



Dịch vụ tiếp tục là điểm sáng, đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của thành phố. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 tăng 10,4% so với năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa chiếm 63% tổng mức và tăng 10,6%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2023 giảm 0,1% so với tháng trước, tăng 4,77% so với tháng 12/2022. CPI bình quân năm 2023 tăng 2,04% so với bình quân năm 2022.

Dân số trung bình thành phố Hà Nội năm 2023 ước đạt 8,6 triệu người, tăng 1,8% so với năm 2022. Thị trường lao động việc làm có chuyển biến tích cực, số lao động được giải quyết việc làm năm 2023 tăng 5,6% so với năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm 0,21 điểm phần trăm.

Công tác an sinh xã hội được đảm bảo; tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt. Hoạt động văn hóa nghệ thuật, vui chơi, giải trí, lễ hội diễn ra sôi động và phục hồi mạnh sau thời gian dài chịu ảnh hưởng trực tiếp từ đại dịch Covid-19. Hà Nội đón một lượng lớn khách đến tham quan với hơn 3,3 triệu lượt người, gấp 1,9 lần năm 2022 và vượt kế hoạch năm. Thể thao Hà Nội góp phần quan trọng vào thành tích chung của thể thao Việt Nam với 30% số Huy chương Vàng của đoàn Việt Nam tại SEAGames 32 và 66,7% số Huy chương Vàng tại Đại hội Thể thao châu Á lần thứ 19.

3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Tuy đã đạt được những kết quả khả quan, song tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 còn chưa tương xứng với tiềm năng của Thủ đô, một số hạn chế còn tồn tại như:

Thứ nhất, kinh tế duy trì tăng khá trong bối cảnh khó khăn, tuy nhiên, đạt thấp hơn cùng kỳ, thấp hơn kịch bản đề ra đầu năm và dự kiến cả năm tăng 6,27% (không đạt kế hoạch là 7,0%); kim ngạch xuất khẩu tăng 1% (không đạt kế hoạch là 6%). Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng lâu dài của đại dịch Covid-19, do suy giảm cầu tiêu dùng trong và ngoài nước, kim ngạch xuất nhập khẩu giảm; doanh nghiệp khó khăn, sản xuất, kinh doanh bị thu hẹp; vốn đầu tư xã hội - đầu vào quan trọng của tăng trưởng - đạt thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch; các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đều không đạt mục tiêu đề ra.

Thứ hai, vốn đầu tư xã hội duy trì tăng 9,0%, tuy nhiên, không đạt chỉ tiêu đề ra (10,5%). Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng chung của tình hình kinh tế trong nước và thế giới suy giảm. Ngoài ra, còn có nguyên nhân chủ quan là môi trường đầu tư, kinh doanh chưa được cải thiện (PCI, PAPI giảm bậc); hạ tầng chưa được đầu tư đồng bộ (đặc biệt là chưa có các khu, cụm công nghiệp mới được hoàn thành để thu hút đầu tư).

Thứ ba, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công 10 tháng đầu năm đạt 60,8% kế hoạch Trung ương giao và 53,7% kế hoạch thành phố giao, cao hơn cùng kỳ năm 2022 (42,4%), tuy nhiên, vẫn thấp hơn so với mục tiêu đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là do tồn tại, khó khăn vướng mắc từ nhiều năm như: công tác giải phóng mặt bằng, trọng tâm là việc xác định nguồn gốc đất, định giá đất, quỹ nhà tái định cư, người dân chưa đồng thuận với phương án bồi thường. Công tác

chuẩn bị đầu tư chưa tốt, trong quá trình triển khai thực hiện dự án, một số dự án phát sinh hạng mục, chi phí dẫn đến phải điều chỉnh dự án.

Thứ tư, các nhiệm vụ: lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 20250; điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô; rà soát, điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 còn chậm tiến độ so với yêu cầu. Nguyên nhân là do các quy hoạch được lập trong bối cảnh các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được lập song song, trong quá trình lập các quy hoạch nêu trên phải rà soát, cập nhật đảm bảo đồng bộ, thống nhất. Bên cạnh đó, Quy hoạch Thủ đô là quy hoạch tích hợp, có quy mô lớn, tính chất phức tạp, liên quan đến nhiều quy hoạch, lần đầu tiên được thực hiện nên các đơn vị được giao nhiệm vụ còn lúng túng, gặp khó khăn trong quá trình triển khai. Bên cạnh đó, do nhận thức về tầm quan trọng, ý nghĩa, mục đích, yêu cầu của việc lập quy hoạch còn hạn chế.

Thứ năm, tình trạng thiếu nước sạch sinh hoạt tại một số quận, huyện (Phùng Khoang, Nam Từ Liêm; Khương Mai, Thanh Xuân; Đại Kim, Hoàng Mai; Thanh Hà, Thanh Oai; Kim Chung, Hoài Đức...); nguồn nước không đảm bảo chất lượng, gây bức xúc cho người dân. Nguyên nhân chủ quan là do công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện của người đứng đầu thiếu quyết liệt, xử lý tình huống còn lúng túng; năng lực một bộ phận cán bộ còn hạn chế; công tác phối hợp giữa các cơ quan liên quan có lúc thiếu chặt chẽ, chưa hiệu quả. Tình trạng úng, ngập vẫn xảy ra thường xuyên gây ác tắc giao thông và bức xúc cho người dân. Tỷ lệ cụm công nghiệp có trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng 95% (38/40 cụm công nghiệp) - không đạt kế hoạch (100%).

Thứ sáu, dịch bệnh trong cộng đồng được tăng cường giám sát, tuy nhiên, số ca sốt xuất huyết, tay chân miệng tăng cao và có bệnh nhân tử vong; công tác tiêm chủng phòng, chống dịch bệnh còn ba chỉ tiêu chưa đạt tiến độ. Nguyên nhân chủ quan là do hệ thống giám sát dịch bệnh còn lơ là, chưa tích cực trong công tác tuyên truyền và thực hiện các biện pháp ngăn chặn dịch bệnh; người dân còn chủ quan trong công tác phòng, chống dịch bệnh. Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử ước đạt 82,5% - không đạt mục tiêu đề ra là 90%.

Thứ bảy, chỉ số PCI năm 2022 giảm sâu 10 bậc, chỉ số PAPI giảm 3 bậc so với năm 2021. Nguyên nhân chủ quan là do công tác cải cách hành chính, môi trường đầu tư, kinh doanh chưa được cải thiện nhiều; còn những rào cản gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai. Chuyển đổi số còn chậm, hầu hết các chỉ tiêu về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, về phát triển chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số đạt thấp so với mục tiêu đề ra, nhất là số hóa dữ liệu lĩnh vực quản lý đất đai. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, an toàn thông tin; hạ tầng kỹ thuật và các chương trình phần mềm còn chưa đồng bộ. Tình hình cháy nổ trên địa bàn thành phố còn nhiều nguy cơ tiềm ẩn, diễn biến phức tạp. Để xảy ra nhiều vụ cháy lớn gây thiệt hại nghiêm trọng, đặc biệt thiệt hại về người tăng cao so với năm 2022. Nguyên nhân là do công tác quản lý nhà nước về phòng, chống cháy nổ còn hạn chế; ý thức của một bộ phận người dân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn chưa tuân thủ các quy định của Nhà nước về phòng, chống cháy nổ.

4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2024

4.1. Dự báo

Cục diện thế giới tiếp tục chuyển động theo xu hướng “đa cực, đa trung tâm”; các nước lớn điều chỉnh chiến lược linh hoạt, phức tạp hơn, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, kiềm chế gay gắt lẫn nhau. Các cuộc xung đột quân sự Nga - Ukraine và xung đột tại Dải Gaza có thể kéo dài làm gia tăng tình trạng phân mảnh địa chính trị, địa kinh tế. Các nền kinh tế lớn, đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng phục hồi chậm, thiếu bền vững, tăng trưởng thấp, trong khi cầu tiêu dùng yếu, hàng rào bảo hộ gia tăng; lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn duy trì ở mức cao dẫn đến xu hướng thắt chặt tiền tệ ở nhiều nền kinh tế lớn gây áp lực tỷ giá đối với đồng nội tệ, tác động tiêu cực đến hoạt động xuất nhập khẩu; rủi ro thu hẹp thị trường, đảo chiều của dòng vốn gia tăng.

Năm 2024 là năm thứ tư thực hiện Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025, là năm bǎn lè, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ thành phố Hà Nội. Tăng trưởng kinh tế cả nước dự báo tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực. Các chính sách hỗ trợ được ban hành trong năm 2023 sẽ có tác động rõ nét hơn vào nền kinh tế. Các động lực về đầu tư, tiêu dùng, du lịch và xuất khẩu tiếp tục được thúc đẩy mạnh mẽ; nhiều dự án quan trọng, trọng điểm quốc gia có tác động lan tỏa đưa vào khai thác. Các vấn đề tồn đọng, bất cập kéo dài được tập trung tháo gỡ, chuyển biến tích cực hơn, nhất là vướng mắc của doanh nghiệp, dự án đầu tư, thị trường bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp... Tình hình chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định, kiểm soát được lạm phát, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện sẽ là nền tảng quan trọng để thúc đẩy phát triển, hoàn thành chỉ tiêu tăng trưởng (6 - 6,5%) đề ra.

Tuy nhiên, khó khăn, thách thức còn rất lớn, diễn biến bất lợi của thế giới, khu vực sẽ tiếp tục tác động mạnh đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Cơ cấu cầu thế giới thay đổi theo hướng “tiêu dùng xanh” tạo ra thách thức không nhỏ đối với các sản phẩm trong nước đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, nguồn gốc xuất xứ..., từ đó cản trở việc các doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi giá trị. Sức chống chịu của doanh nghiệp bị bào mòn, hậu quả và tác động của dịch Covid-19 tiếp tục kéo dài cộng hưởng với những khó khăn, thách thức mới từ đầu năm 2023 đến nay. Các vấn đề an ninh mạng, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, dịch bệnh... luôn thường trực, diễn biến khó lường hơn.

4.2. Định hướng và giải pháp phát triển

- Về mục tiêu

Tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng gắn với kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của kinh tế Thủ đô. Đẩy mạnh và tạo chuyển biến tích cực hơn trong thực hiện các khâu đột phá, cơ cấu lại kinh tế Thủ đô gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và năng lực nội tại của kinh tế Thủ đô. Đẩy mạnh cải cách

hành chính gắn với chuyển đổi số; tiếp tục hoàn thiện, xây dựng bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tháo gỡ các điểm nghẽn, khó khăn vướng mắc, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh; nâng cao thứ hạng các chỉ số PAPI, PCI, PAR-Index, SIPAS. Quan tâm phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế. Thúc đẩy hạ tầng và công nghệ số, ứng dụng khoa học và công nghệ trong xây dựng thành phố thông minh. Thực hiện tốt các chính sách an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. GRDP tăng khoảng 6,5 - 7,0%; GRDP/người khoảng 160 - 162 triệu đồng; vốn đầu tư thực hiện tăng 10,5 - 11,5%; kim ngạch xuất khẩu tăng 4 - 5%; kiểm soát chỉ số giá dưới 4%; giảm 300 - 400 số hộ nghèo...

- *Về nhiệm vụ, giải pháp*

+ Thực hiện hiệu quả chính sách tiền tệ và tài khóa của Trung ương; đảm bảo cân đối thu, chi ngân sách. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ thu ngân sách nhà nước, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, khai thác nguồn thu còn dư địa, tiềm năng; tăng tỷ trọng các khoản thu mang tính bền vững; kiểm soát lạm phát. Đảm bảo cân đối cung - cầu, nhất là cân đối về xăng, dầu và các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Kiểm soát tốt giá cả, thị trường, phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại; tuyên truyền sử dụng tiết kiệm điện; thực hiện các giải pháp kiểm soát chỉ số giá tiêu dùng dưới 4%.

+ Tập trung cải cách hành chính gắn với chuyển đổi số; hoàn thiện, xây dựng bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức.

+ Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tháo gỡ các điểm nghẽn, khó khăn vướng mắc, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh; nâng cao thứ hạng các chỉ số PAPI, PCI, PARIndex, SIPAS.

+ Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế; hạ tầng số và công nghệ số, ứng dụng khoa học và công nghệ trong xây dựng thành phố thông minh.

+ Thực hiện tốt các chính sách an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân.

+ Tăng cường công tác phối hợp giữa Ủy ban nhân dân thành phố với Thường trực Hội đồng nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố và các tổ chức thành viên, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2023), *Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 15/7/2023 của Chính phủ về một số chính sách, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương.*
2. Cục Thống kê Hà Nội (2023), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV năm 2023.*
3. Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội (2022), *Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.*
4. Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội (2022), *Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 về việc dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2023.*
5. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2023), *Chương trình hành động. Chương trình số 02/CTr-UBND.*
6. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2023), *Tiếp tục thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.*
7. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2023), *Báo cáo số 429/BC-UBND về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.*

22.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO TỔNG CẦU KINH TẾ VIỆT NAM: DỰ BÁO NĂM 2024 VÀ CHÍNH SÁCH KHUYẾN NGHỊ

SV. Nguyễn Tân Thành*, ThS. Võ Công Hậu*

Tóm tắt

Bài viết đánh giá toàn cảnh về tình hình kinh tế của Việt Nam, tập trung vào ba lĩnh vực chính: tổng cầu, xuất khẩu, và tín dụng. Xuất phát từ việc đánh giá sự suy giảm trong các thành phần tổng cầu (bao gồm cả đầu tư, xuất khẩu, và tiêu dùng), bài viết đi sâu vào ảnh hưởng của xuất khẩu và chiến lược tăng trưởng. Trong lĩnh vực tín dụng và tình hình tài chính, bài viết nhấn mạnh đến tăng trưởng tín dụng và hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ kinh tế. Cuối cùng, bài viết chú ý đến triển vọng kinh tế năm 2024, dựa trên các yếu tố quốc tế và nội địa, đồng thời đề xuất cả cơ hội và thách thức. Tóm lại, nghiên cứu cung cấp cái nhìn sâu sắc và chi tiết về tình hình kinh tế hiện tại và hướng phát triển trong tương lai của Việt Nam.

Từ khóa: tổng cầu kinh tế, kinh tế Việt Nam, chính sách khuyến nghị, kinh tế Việt Nam 2024

1. GIỚI THIỆU TÓM LƯỢC KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM NĂM 2023

1.1. Tình hình kinh tế thế giới từ đầu năm 2023 đến nay

1.1.1. Tình hình lạm phát toàn cầu và chính sách tiền tệ

Trải qua năm 2023, nền kinh tế toàn cầu đối mặt với một loạt khó khăn đáng kể. Tăng trưởng GDP, thương mại và đầu tư trên khắp thế giới đồng loạt giảm sút, tạo ra một bức tranh khá u ám. Vấn đề nợ xấu và lạm phát vẫn duy trì ở mức cao, kết hợp với những thách thức từ xung đột chính trị, phân mảnh công nghệ, thời tiết cực đoan, và dịch bệnh lan rộng.

Dưới sức ép của những thách thức này, tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự kiến sẽ đạt chỉ từ 2,5% (theo Fitch Ratings) đến 3% (theo IMF và OECD). Đây là con số thấp hơn đáng kể so

* Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh

với mức 3,3 - 3,5% của năm 2022. Các tổ chức như WB và EU cũng đưa ra những dự báo đa dạng, phản ánh sự không chắc chắn và phức tạp của tình hình.

Một trong những động lực chính của suy giảm kinh tế toàn cầu là giảm tăng trưởng thương mại, dự kiến giảm từ 5,2% (năm 2022) xuống 2,0% (năm 2023) theo dự báo của IMF. Mặc dù lạm phát toàn cầu giảm xuống còn 6,8%, từ mức 8,7% (năm 2022), nhưng vẫn tạo ra áp lực đáng kể đối với các ngân hàng và thúc đẩy chính sách tiền tệ được siết chặt.

Chính sách tiền tệ thắt chặt, mặc dù mang lại một số thành công trong kiểm soát lạm phát, nhưng cũng đưa ra những thách thức mới, từ chi phí huy động vốn đến rủi ro tín dụng. Trong bối cảnh này, lãi suất thực tăng, khuyến khích tiết kiệm nhưng đồng thời làm tăng chi phí đầu tư.

Với sự suy giảm của lạm phát và chính sách tiền tệ thắt chặt, nền kinh tế thế giới đang trải qua một sự tăng trưởng chậm lại đáng kể, với dấu hiệu suy giảm ngày càng rõ ràng. Những thách thức đa chiều như: tăng giá năng lượng, lãi suất cao, và sự sụp đổ của thị trường bất động sản đang tạo ra áp lực lớn về mặt tài chính và đặt ra những thách thức đối với các quốc gia.

Năm 2023, mặc dù thế giới đối mặt với nhiều thách thức kinh tế, nhưng Việt Nam tỏ ra là một điểm sáng đáng chú ý. Việt Nam không chỉ duy trì được đà phát triển tích cực từ năm 2022 mà còn leo lên vị trí thứ tư về quy mô kinh tế trong khối ASEAN và thứ 40 trên toàn cầu. Sự năng động và tinh thần mở cửa đã đưa Việt Nam lọt vào Top 20 về quy mô thương mại quốc tế và đứng thứ 30 trong danh sách các quốc gia mạnh mẽ nhất thế giới.

Các chỉ số quốc tế là minh chứng cho sự tiến bộ của Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), Việt Nam đứng thứ 55 trên thế giới và thứ 6 trong ASEAN. Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) cũng đánh giá cao sự sáng tạo của Việt Nam, xếp Việt Nam ở vị trí thứ 46 trên tổng số 132 quốc gia theo chỉ số Đổi mới sáng tạo.

Không chỉ có thành tựu kinh tế, Việt Nam còn đổi mới và vượt qua nhiều thách thức xã hội. Chẳng hạn, chỉ số Hạnh phúc toàn cầu của Việt Nam tăng 12 bậc theo đánh giá của Liên hợp quốc. Giá trị thương hiệu quốc gia cũng đã tăng lên 431 tỷ USD, đứng thứ 32 trong số 100 thương hiệu mạnh mẽ nhất trên thế giới.

Đánh giá về sự phát triển ấn tượng của Việt Nam, Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế thế giới, Klaus Schwab, đã đưa ra nhận định tích cực, nhấn mạnh rằng, Việt Nam hiện đang là điểm sáng trong hành trình tăng trưởng kinh tế sau đại dịch Covid-19. Phương pháp quản lý kinh tế vĩ mô toàn diện đã giúp Việt Nam vượt qua thách thức, khó khăn của tình hình thế giới hiện nay.

1.1.2. Những đặc điểm nổi bật của kinh tế Việt Nam năm 2023

Hoạt động đối ngoại sôi động: Năm 2023, Việt Nam chứng kiến nhiều sự kiện quan trọng trong hoạt động đối ngoại. Đáng chú ý là Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) giữa Việt Nam và Israel, sự khởi động của đàm phán Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện giữa Việt Nam và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (CEPA), cũng như kết thúc đàm phán về Thỏa thuận

Chuỗi cung ứng IPEF quốc tế với 13 đối tác trong khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì Thịnh Vượng (IPEF). Việc nâng cấp quan hệ với Hoa Kỳ thành đối tác chiến lược toàn diện cũng là một bước quan trọng, khiến Việt Nam trở thành đối tác chiến lược của tất cả các nước Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và các nước phát triển nhất thế giới (G20).

Chính sách phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: Chính phủ Việt Nam tiếp tục triển khai Chương trình phục hồi và các Chương trình mục tiêu quốc gia. Các chỉ số về ổn định vĩ mô, tăng trưởng thị trường nội địa, kiểm soát lạm phát, nợ công, nợ Chính phủ, và ngân sách nhà nước đều được duy trì ổn định. Tăng trưởng kinh tế trong nước ước đạt trên 5%, vượt cao so với mức trung bình thế giới, là kết quả của sự phục hồi từ đại dịch. Nhiều doanh nghiệp mới được thành lập và quay trở lại hoạt động, với vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước đạt 549,1 nghìn tỷ đồng, tăng 22,1% so với năm trước.

Đầu tư nước ngoài và xuất khẩu: Việt Nam thu hút một lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt từ Anh, Mỹ và châu Âu, tập trung vào các lĩnh vực như: sản xuất, bán lẻ, chip bán dẫn, thực phẩm, và tài chính - ngân hàng. Tính đến ngày 20/11/2023, lượng FDI đạt gần 28,85 tỷ USD, tăng 14,8%. Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu giữ vững, với tổng kim ngạch đạt hơn 700 tỷ USD. Mặc dù xuất khẩu giảm 5,9%, nhưng vẫn giữ được sự ổn định, trong khi nhập khẩu giảm 10,7%.

Chuyển đổi kỹ thuật số và kinh tế số: Việt Nam tiếp tục đi đầu trong chuyển đổi kỹ thuật số và kinh tế số. Với tổng khối lượng hàng hóa (GMV) kinh tế số năm 2023 đạt 30 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2022, Việt Nam chứng tỏ sự đổi mới và sự chuyển đổi mạnh mẽ vào thế giới số. Trong bối cảnh này, các lĩnh vực như: truyền thông số, thanh toán số, và kinh tế số đều trở thành điểm sáng, đóng góp vào sự phồn thịnh của nền kinh tế.

Nông nghiệp và an sinh xã hội: Nông nghiệp Việt Nam phát triển ổn định, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì ổn định kinh tế. Dịch bệnh được kiểm soát; khu vực du lịch, dịch vụ cũng có sự sôi động.

1.1.3. Thách thức và triển vọng

Thách thức: Mặc dù có những thành tựu rõ ràng, nhưng Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức. Xuất khẩu giảm, nợ xấu tăng, và một số thị trường như: bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp mang theo rủi ro. Áp lực hoàn thành mục tiêu tăng trưởng cả nước và ổn định kinh tế vẫn đang tồn tại. Các chính sách phục hồi và phát triển vẫn còn chậm. Việc sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước chưa đạt được như kỳ vọng. Cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng cũng cần được cải thiện.

Triển vọng: Tuy nhiên, triển vọng của Việt Nam vẫn lạc quan. Với sự chuyển đổi mạnh mẽ vào các chuỗi cung ứng mới, sự thu hút vốn đầu tư nước ngoài và sự đổi mới trong kinh tế số, Việt Nam có thể duy trì tăng trưởng và gia tăng vị thế quốc tế. Phát triển bền vững và chuyển đổi số chính là hướng dẫn cho tương lai của Việt Nam. Các chính sách thúc đẩy cơ

cứu lại nền kinh tế và sự đổi mới cần được đẩy mạnh để đổi mới với thách thức và khai thác triển vọng kinh tế quốc tế.

Năm 2023, Việt Nam vẫn là điểm sáng trong bức tranh kinh tế thế giới đầy biến động. Với sự đổi mới, chuyển đổi số và một chính sách kinh tế hiệu quả, Việt Nam tiếp tục là nguồn động viên tích cực cho sự phục hồi toàn cầu. Tuy nhiên, để đổi mới với những thách thức, sự hợp tác và đổi mới liên tục là chìa khóa cho sự phồn thịnh và bền vững của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.

2. DIỄN BIẾN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023

2.1. GDP và chỉ số kinh tế quan trọng

2.1.1. Tăng trưởng GDP và so sánh với các năm trước đó

Năm 2023, Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng GDP đáng chú ý, ước tính đạt 5,05%, với xu hướng tích cực. Trong quý IV/2023, tăng trưởng GDP ước tính là 6,72%, vượt cao hơn so với cùng kỳ năm trước và cao hơn các quý IV trong giai đoạn 2012 - 2013 và 2020 - 2022.

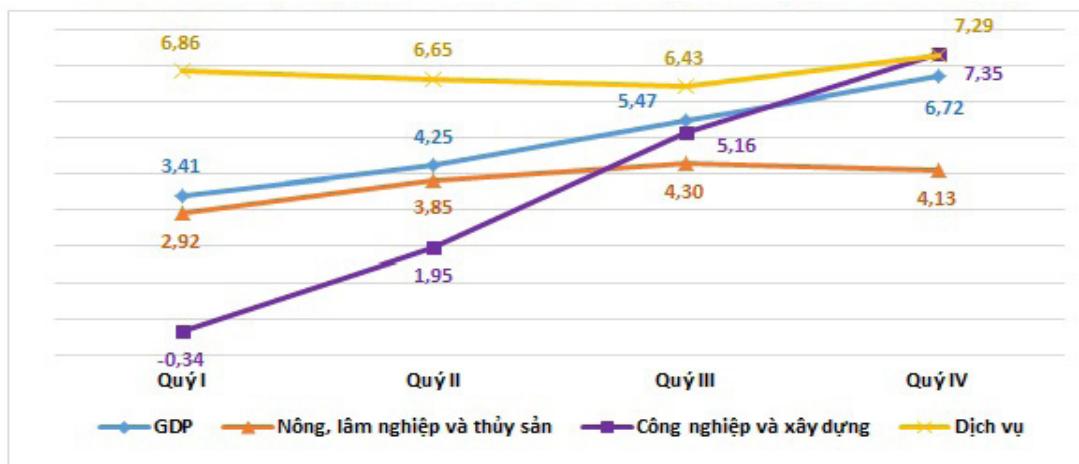
Tăng trưởng theo quý: quý I: 3,41%; quý II: 4,25%; quý III: 5,47%; quý IV: 6,72%.

Phân theo ngành: Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản tăng 4,13%, đóng góp 7,51% vào tăng trưởng tổng giá trị; Công nghiệp và Xây dựng tăng 7,35%, đóng góp 42,58%; Dịch vụ tăng 7,29%, đóng góp 49,91%.

Sử dụng GDP quý IV/2023: tiêu dùng cuối cùng tăng 4,86%, đóng góp 53,18% vào tốc độ tăng chung; tích lũy tài sản tăng 6,21%, đóng góp 44,18%.

Xuất khẩu và nhập khẩu: xuất khẩu tăng 8,68%; nhập khẩu tăng 8,76%; chênh lệch xuất, nhập khẩu đóng góp 2,64%.

Hình 1. Tốc độ tăng GDP và VA các khu vực các quý năm 2023 (%)



Nguồn: Cổng thông tin điện tử Chính phủ

2.1.2. Ảnh hưởng của lạm phát toàn cầu và chính sách tiền tệ

Trong năm 2023, tình hình lạm phát toàn cầu đã tạo ra nhiều thách thức và ảnh hưởng đáng kể đến kinh tế Việt Nam. Các yếu tố chính bao gồm:

Xung đột quân sự và bất ổn ở Trung Đông: Xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine kéo dài, cùng với bất ổn tăng cao ở khu vực Trung Đông, đã tạo ra không khí không chắc chắn trên thị trường thế giới. Sự không ổn này ảnh hưởng đến niềm tin và dự báo của thị trường.

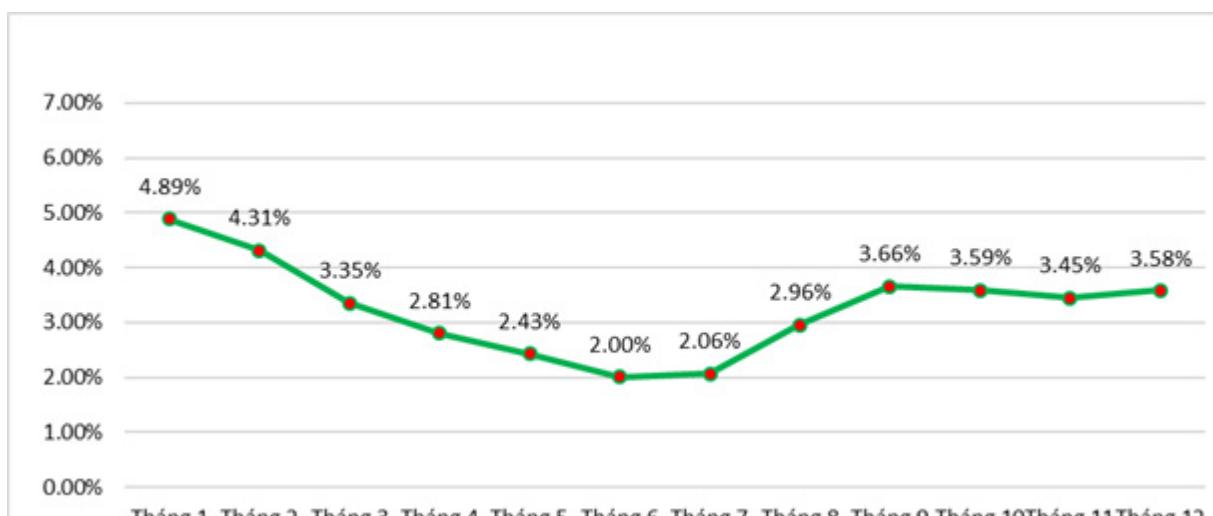
Chính sách tiền tệ thắt chặt và tổng cầu suy yếu: Nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt để kiểm soát lạm phát, dẫn đến sự suy yếu trong tổng cầu. Việc này có ảnh hưởng trực tiếp đến xu hướng tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Thị trường tài chính và bất động sản có nhiều rủi ro: Tại một số quốc gia, thị trường tài chính và bất động sản đối mặt với nhiều rủi ro. Chính sách tiền tệ và các biện pháp kiểm soát thị trường đang làm tăng sự không chắc chắn trong hệ thống tài chính toàn cầu.

Tình trạng thời tiết cực đoan: Thời tiết cực đoan, bao gồm hạn hán kéo dài và thiên tai, ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu dùng lương thực, tạo ra sự mất cân đối trong cung cấp và làm gia tăng áp lực lạm phát.

Lạm phát toàn cầu giảm dần: Mặc dù lạm phát toàn cầu có dấu hiệu giảm dần sau những biện pháp kiểm soát được áp dụng, nhưng vẫn ở mức cao so với mục tiêu dài hạn tại nhiều quốc gia. Tình hình lạm phát cho các quốc gia khác nhau, cụ thể: Mỹ tăng 3,1%; châu Âu tăng từ 2,4 - 3,5%; châu Á tăng từ 2,86 - 25,24%; Việt Nam: CPI tháng 12/2023 tăng 3,58%.

Hình 2. Tốc độ tăng CPI các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 1. Các yếu tố làm tăng CPI trong năm 2023

Chỉ số	Nội dung
Chỉ số giá nhóm giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng 7,44% so với năm trước. - Địa phương tăng học phí theo lộ trình của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. - Tác động làm CPI chung tăng 0,46 điểm phần trăm.
Chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng 6,58% so với năm trước. - Giá xi măng, cát tăng do giá nguyên liệu đầu vào. - Giá thuê nhà ở tăng cao. - Tác động làm CPI chung tăng 1,24 điểm phần trăm.
Chỉ số giá nhóm lương thực	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng 6,85%. - Giá gạo tăng 6,77% theo giá xuất khẩu. - Nhu cầu tiêu dùng tăng trong các dịp lễ, tết. - Tác động làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm.
Chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng 4,86%. - Tăng cùng với nhu cầu sử dụng điện từ ngày 04/5/2023 và 09/11/2023. - EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân. - Tác động làm CPI chung tăng 0,16 điểm phần trăm.
Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng 3,29% so với năm trước. - Nguyên liệu sản xuất và chi phí nhân công tăng. - Tác động làm CPI chung tăng 0,09 điểm phần trăm.
Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng 1,23% so với năm 2022. - Giá dịch vụ y tế điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT từ ngày 17/11/2023.
Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng 4,65% so với năm trước. - Dịch vụ bảo hiểm y tế tăng từ tháng 7/2023 theo mức lương cơ sở mới. - Tác động làm CPI tăng 0,16 điểm phần trăm.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Bảng 2. Các yếu tố làm giảm CPI trong năm 2023

Chỉ số	Nội dung
Chỉ số giá nhóm xăng dầu	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm 11,02% so với năm 2022 theo biến động giá thế giới. - Làm CPI chung giảm 0,4 điểm phần trăm. - Giảm giá dầu hỏa 10,02%.
Chỉ số giá nhóm gas	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm 6,94% so với năm 2022. - Làm CPI chung giảm 0,1 điểm phần trăm.
Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm 0,81% so với năm trước. - Giá điện thoại di động thế hệ cũ giảm.

2.1.3. Chính sách tiền tệ và ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam

Chính sách thắt chặt và ổn định kinh tế: Chính phủ Việt Nam đã chủ động thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt để ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát. Các biện pháp bao gồm giữ nguyên lãi suất cơ bản ở mức cao và quản lý tỷ giá.

Giải pháp tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy tăng trưởng: Chính phủ đã triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, và giữ vững ổn định kinh tế. Các biện

pháp này bao gồm giảm lãi suất cho vay, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, và triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực.

Kiểm soát lạm phát và cân đối lớn của nền kinh tế: Nhờ các biện pháp linh hoạt, CPI tháng 01 tăng cao nhưng sau đó giảm dần. Việt Nam đạt được mức lạm phát ổn định với CPI bình quân cả năm ở mức 3,25%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Thách thức từ chính sách tiền tệ thế giới: Chính sách tiền tệ thế giới thắt chặt và tổng cầu suy yếu là những thách thức mà Việt Nam cần đổi mới, yêu cầu sự linh hoạt và nhạy bén trong quản lý kinh tế và tài chính.

2.2. Vốn đầu tư và nguồn lực

2.2.1. Tình hình vốn đầu tư và nguồn lực

Hoạt động kinh doanh: Tháng 12/2023 chứng kiến sự phồn thịnh với 18,1 nghìn doanh nghiệp mới được thành lập và quay trở lại hoạt động mỗi tháng. Giá trị tăng thêm trong ngành công nghiệp tăng 3,02%, với ngành chế biến, chế tạo đóng góp mạnh mẽ 0,93 điểm phần trăm vào tăng trưởng kinh tế.

Chi số tiêu thụ và lao động: Chỉ số tiêu thụ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2023 tăng 3,1%, góp phần quan trọng vào sự phục hồi kinh tế. Số lao động trong doanh nghiệp công nghiệp tăng lên, đặt nền tảng cho sự ổn định trong việc tạo ra giá trị và cơ hội việc làm.

2.2.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và thách thức quốc tế

Vốn đầu tư toàn xã hội: Năm 2023 chứng kiến vững mạnh với tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 3.423,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2%. Điều này phản ánh cam kết của Việt Nam trong việc thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn lực vốn đầu tư.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài:

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tính đến ngày 20/12/2023, FDI đạt gần 36,6 tỷ USD, tăng 32,1%, chứng tỏ sức hấp dẫn của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

- Đầu tư ra nước ngoài: Trong năm 2023, Việt Nam thực hiện 124 dự án mới với tổng vốn 282,7 triệu USD, giảm 33,7% nhưng vẫn giữ vững sự đa dạng và hiệu suất của doanh nghiệp Việt trên thị trường quốc tế.

2.2.3. Chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo

Chỉ số GII: Với chỉ số GII xếp hạng thứ 46/132 quốc gia, Việt Nam thể hiện sự tiến bộ trong đổi mới sáng tạo và sự cam kết đối với môi trường kinh doanh sáng tạo.

Chuyển đổi số và dịch vụ công trực tuyến: Dữ liệu điện tử về hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia kết nối đã tăng cường sức mạnh của chuyển đổi số. Dịch vụ công trực tuyến cung cấp 4.549 thủ tục, đồng thời số hồ sơ trực tuyến thực hiện qua cổng Dịch vụ công quốc gia đạt 33 triệu hồ sơ.

2.2.4. Thu, chi ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước: Tổng thu ngân sách nhà nước tháng 12/2023 đạt 159,6 nghìn tỷ đồng, giữ vững và ổn định với 1.717,8 nghìn tỷ đồng trong năm 2023.

Chi ngân sách nhà nước: Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2023 ước đạt 1.731,9 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9%, thể hiện nỗ lực của Chính phủ trong việc đầu tư và thúc đẩy phát triển kinh tế.

Những con số và xu hướng tích cực trong vốn đầu tư và nguồn lực chứng minh sự định hình tích cực của nền kinh tế Việt Nam, tạo động lực quan trọng cho sự phát triển bền vững trong thời kỳ toàn cầu hóa và biến động kinh tế.

2.3. Tình hình tiêu dùng và bán lẻ: Đa dạng và chuyển biến động

2.3.1. Sự suy giảm trong chi tiêu và bán lẻ

Tiêu dùng và bán lẻ tháng 12/2023: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng đạt 565,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước và 9,3% so với cùng kỳ năm trước.

Quý IV/2023: Trong quý IV, mức bán lẻ ước đạt 1.662,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% so với quý trước và 9,3% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2023: Tính chung năm, mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 6.231,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm trước, loại trừ yếu tố giá tăng.

2.3.2. Ảnh hưởng của yếu tố giá tăng

Vận tải hành khách và hàng hóa: Vận tải hành khách và hàng hóa đều có sự gia tăng đáng kể, với sự đóng góp lớn từ lượng khách quốc tế tăng trở lại. Vận tải hàng hóa năm 2023 tăng 15,4%, luân chuyển 489,7 tỷ tấn.km, tăng 10,8%.

Khách quốc tế: Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam tháng 12 đạt 1,4 triệu người, tăng 11,2% so với tháng trước và 93,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023 đạt 12,6 triệu lượt người, gấp 3,4 lần năm 2022.

Thị trường chứng khoán: Giá trị giao dịch trên thị trường cổ phiếu và trái phiếu nâng cao, với giá trị giao dịch bình quân cổ phiếu đạt 17.624 tỷ đồng/phíên và sản phẩm chứng quyền tăng 35,2%.

Doanh thu hoạt động viễn thông: Doanh thu hoạt động viễn thông tháng 12/2023 tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước, và tính chung năm 2023 đạt 338,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% loại trừ yếu tố giá tăng 0,2%.

Những chuyển biến này phản ánh sự đa dạng và sự chuyển động trong mô hình tiêu dùng và bán lẻ; đồng thời, thị trường và ngành công nghiệp đang đổi mới với thách thức của yếu tố giá tăng, tuy nhiên, vẫn giữ vững đà tăng trưởng tích cực.

3. TỔNG CẦU VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

3.1. Đánh giá sự suy giảm từ các thành phần tổng cầu

Dầu tư: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội có dấu hiệu tăng trưởng, mặc dù các lĩnh vực như khai khoáng đang phải đổi mới với thách thức. Điều này yêu cầu biện pháp kích thích để khắc phục và thúc đẩy đầu tư.

Xuất khẩu và chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu: Mặc dù kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng, nhưng chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu đang gặp áp lực từ các yếu tố như giá trị giao dịch cổ phiếu và doanh thu viễn thông. Đa dạng hóa thị trường và cải thiện chất lượng sản phẩm là yếu tố quan trọng để duy trì sự ổn định.

Xuất siêu: Dự kiến cán cân thương mại hàng hóa sẽ đạt xuất siêu 28 tỷ USD trong năm 2023, tăng mạnh so với năm trước. Sự ổn định trong xuất khẩu hàng hóa và chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu đang giúp hình thành một hình ảnh tích cực về thương mại.

Xuất nhập khẩu dịch vụ: Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ đang tăng đột biến, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch. Do đó, cần quản lý giảm giá trị nhập khẩu trong lĩnh vực vận tải để duy trì cân bằng thương mại.

Nhập khẩu dịch vụ: Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đang tăng, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch. Quản lý giảm giá trị nhập khẩu trong lĩnh vực vận tải là yếu tố then chốt để duy trì cân bằng thương mại.

Tổng thể, mặc dù đối mặt với một số thách thức, sự kết hợp linh hoạt giữa xuất khẩu và nhập khẩu, kết hợp với chiến lược kinh tế đa dạng, đang tạo ra một cơ sở vững chắc cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

3.2. Tín dụng và tình hình tài chính

3.2.1. Tăng trưởng tín dụng và đổi ảnh lên tổng cầu

Năm 2023, theo hướng dẫn từ Quốc hội và Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng khoảng 14 - 15%, với sự điều chỉnh linh hoạt phù hợp với tình hình thực tế. Để đảm bảo cung ứng đủ vốn cho nền kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng, NHNN đã triển khai hàng loạt giải pháp và chính sách tín dụng có hiệu suất cao. Mặc dù tăng trưởng kinh tế thấp hơn so với mục tiêu, nhưng nằm trong mức tăng cao so với các quốc gia khác trên thế giới, đặt Việt Nam vào vị thế tích cực.

NHNN đã điều hành chính sách tiền tệ một cách linh hoạt, góp phần quan trọng vào ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát ở mức khoảng 3,2 - 3,4%. Thực hiện việc hỗ trợ thanh khoản cho các tổ chức tín dụng, NHNN đã duy trì sự ổn định trên thị trường tiền tệ và ngoại hối. Cùng với việc mua ngoại tệ để tăng dự trữ ngoại hối quốc gia, những biện pháp này đã đóng góp tích cực vào việc nâng cao xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam do Fitch đánh giá.

3.2.2. Đánh giá hiệu quả của gói hỗ trợ kinh tế

NHNN đã liên tục điều chỉnh giảm mức lãi suất điều hành, giảm từ 0,5 - 2,0%/năm, phản ánh sự đáp ứng linh hoạt trong bối cảnh lãi suất thế giới tăng và duy trì ở mức cao. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi để giảm mặt bằng lãi suất cho vay trên thị trường. Đồng thời, các tổ chức tín dụng được chỉ đạo tiết giảm chi phí và thực hiện các biện pháp giảm mặt bằng lãi suất cho vay. Đến thời điểm hiện tại, lãi suất tiền gửi và cho vay mới của các ngân hàng thương mại đã giảm hơn 2,0%/năm so với cuối năm 2022.

Tính đến nay, việc điều hành tỷ giá linh hoạt, phù hợp với bối cảnh trong và ngoài nước, không chỉ giúp hấp thụ các cú sốc từ bên ngoài mà còn duy trì ổn định thị trường ngoại tệ và giảm thiểu biến động ngắn hạn của tỷ giá. Thị trường ngoại tệ và giá trị đồng tiền được duy trì ổn định, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp được đáp ứng đầy đủ.

Điều đáng chú ý là, NHNN đã triển khai những chính sách và chương trình tín dụng đồng bộ, quyết liệt để đảm bảo cung ứng đủ vốn cho nền kinh tế. Điều này không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn mà còn thúc đẩy sản xuất, kinh doanh. Việc tập trung hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về cho vay, giảm bureaucracy, và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc tiếp cận tín dụng ngân hàng đã giúp nhiều người dân và doanh nghiệp hưởng lợi. Nhiều chương trình tín dụng được triển khai nhằm thực hiện chính sách xã hội và góp phần vào các chương trình mục tiêu quốc gia.

4. DỰ BÁO VÀ KỊCH BẢN TƯƠNG LAI NĂM 2024

4.1. Dự báo triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2024

4.1.1. Dựa trên các yếu tố quốc tế và nội địa

Năm 2024, triển vọng kinh tế của Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng đồng thời từ các yếu tố quốc tế và nội địa, tạo nên một bức tranh đa chiều và phức tạp.

1) Yếu tố quốc tế

Tình hình toàn cầu: Biến động của nền kinh tế thế giới, đặc biệt là sự hồi phục sau đại dịch Covid-19 và các biến động chính trị kinh tế quốc tế, sẽ đóng vai trò quan trọng. Các vấn đề như: chiến thương thương mại, biến đổi khí hậu, và giá năng lượng có thể tạo ra những động lực mới cho kinh tế Việt Nam hoặc đặt ra những thách thức đáng kể.

Thị trường chính: Các thị trường quan trọng như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, và châu Âu sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu của Việt Nam. Điều này đặt ra câu hỏi về sự đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và khả năng thích ứng với biến động trên thị trường toàn cầu.

2) Yếu tố nội địa

Chính sách nội địa: Các chính sách tài khóa, tiền tệ và kích thích kinh tế của Chính phủ sẽ định hình tình hình kinh tế nội địa. Những biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy đầu tư và tăng cường năng lực cạnh tranh có thể có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng.

Đầu tư cơ sở hạ tầng: Sự tiếp tục đầu tư vào cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các dự án giao thông và năng lượng, sẽ tạo ra động lực mới cho phát triển kinh tế và tăng cường sức hút đầu tư nước ngoài.

4.1.2. Cơ hội và thách thức dự kiến

1) Cơ hội

Chuyển giao nguồn cung: Việt Nam có thể hưởng lợi từ các chuỗi cung ứng toàn cầu đang chuyển hướng, đặc biệt là trong bối cảnh các doanh nghiệp tìm kiếm sự đa dạng hóa sau đại dịch.

Chính sách hỗ trợ: Nếu Chính phủ duy trì và tăng cường các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp và đầu tư, có thể tạo ra môi trường kinh doanh tích cực và thuận lợi cho sự phát triển.

Chuyển đổi số: Cơ hội đáng kể có thể nảy sinh từ quá trình chuyển đổi số và sự đổi mới công nghệ, giúp cải thiện năng suất và cạnh tranh.

2) Thách thức

Biến động thị trường toàn cầu: Sự không chắc chắn từ các sự kiện toàn cầu có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Khả năng đáp ứng: Sức mạnh của hệ thống y tế và khả năng đáp ứng của doanh nghiệp trước những thách thức bất ngờ, đặc biệt là liên quan đến dịch bệnh, sẽ quyết định khả năng phục hồi nhanh chóng.

Áp lực lạm phát: Nếu không kiểm soát được áp lực lạm phát, có thể tạo ra thách thức cho việc duy trì ổn định tăng trưởng kinh tế.

Trong bối cảnh này, việc linh hoạt và khéo léo đón đầu với cả cơ hội và thách thức là quan trọng để định hình một tương lai kinh tế mạnh mẽ và bền vững cho Việt Nam trong năm 2024.

4.2. Kịch bản cho sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế

4.2.1. Biện pháp chính sách cần thực hiện

1) Chính sách tài khóa

Tăng cường chi ngân sách: Chính phủ cần xem xét việc tăng cường chi ngân sách cho các dự án cơ sở hạ tầng, giáo dục, và y tế để tạo ra động lực mới cho tăng trưởng.

Quản lý thu chi: Tối ưu hóa quản lý thu chi, tăng cường hiệu suất chi ngân sách thông qua các biện pháp kiểm soát và giảm lãng phí.

2) Chính sách tiền tệ và lãi suất

Giảm lãi suất: NHNN cần duy trì chính sách giảm lãi suất để kích thích vay mượn và đầu tư, đồng thời giảm gánh nặng tài chính cho doanh nghiệp và người dân.

Quản lý tỷ giá: Theo dõi chặt chẽ biến động tỷ giá để ngăn chặn rủi ro và duy trì sự ổn định của đồng tiền quốc gia.

3) Chính sách đầu tư và phát triển

Khuyến khích đầu tư cả trong và ngoài nước: Tạo ra môi trường thuận lợi, giảm rủi ro, và cung cấp các ưu đãi để thu hút đầu tư từ cả trong và ngoài nước.

Phát triển công nghiệp 4.0: Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số và đầu tư vào các ngành công nghiệp 4.0 để nâng cao năng suất và cạnh tranh toàn cầu.

4.2.2. Hướng dẫn các bước cụ thể và đề xuất chính sách khuyến nghị

1) Nhóm tác giả đề xuất 6 bước cụ thể như sau:

Bước 1 - Phân tích tình hình hiện tại: Đánh giá tình hình kinh tế hiện tại và nhận diện rõ các khả năng và thách thức đang đối mặt.

Bước 2 - Xây dựng chiến lược phục hồi: Phát triển kế hoạch chiến lược phục hồi, xác định mục tiêu tăng trưởng và các chỉ số kinh tế quan trọng.

Bước 3 - Thực hiện biện pháp ngay lập tức: Áp dụng ngay các biện pháp tài khóa, tiền tệ, và đầu tư nhằm kích thích nền kinh tế.

Bước 4 - Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp và người dân: Hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp và người dân thông qua các gói hỗ trợ, giảm thuế, và các biện pháp khác để giảm áp lực tài chính.

Bước 5 - Đối mặt với các thách thức dài hạn: Xây dựng chiến lược dài hạn, tạo ra một môi trường kinh doanh ổn định và dựa vào sức mạnh nội địa để giảm thiểu tác động của biến động thị trường toàn cầu.

Bước 6 - Theo dõi và đánh giá: Thực hiện hệ thống theo dõi và đánh giá để xuất chính sách, điều chỉnh nếu cần thiết dựa trên phản hồi từ thị trường và kết quả kinh tế.

Bằng cách thực hiện một kịch bản chiến lược mạnh mẽ và linh hoạt, Việt Nam có thể hướng tới sự phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2024, đồng thời đổi mới với các thách thức một cách hiệu quả.

2) Đề xuất chính sách, khuyến nghị

Chúng tôi đề xuất một số biện pháp và chính sách sau đây đối với Quốc hội và Chính phủ nhằm hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng kinh tế:

Một là, đầu tư hạ tầng

Tăng cường đầu tư vào hạ tầng cơ bản như: giao thông, năng lượng, và viễn thông để tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi và khuyến khích đầu tư.

Ứng dụng công nghệ mới và bền vững trong các dự án hạ tầng để tối ưu hóa hiệu suất và giảm tác động tiêu cực đến môi trường.

Hai là, hỗ trợ doanh nghiệp

Thực hiện các biện pháp kích thích kinh tế như: giảm thuế, ưu đãi về thuế nhập khẩu, hỗ trợ tài chính để giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

Tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ và đổi mới.

Ba là, chính sách tài chính

Tăng cường quản lý tài khóa và ngăn chặn lãng phí trong ngân sách nhằm đảm bảo nguồn lực tài chính được sử dụng hiệu quả.

Thực hiện các biện pháp tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm trong quản lý tài chính để tạo niềm tin từ cả doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Bốn là, đào tạo lao động

Phát triển chính sách đào tạo và phát triển lao động để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

Tăng cường hỗ trợ và đào tạo cho người lao động trong các ngành nghề mới và quan trọng để nâng cao chất lượng và hiệu suất làm việc.

Năm là, xanh hóa kinh tế

Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình kinh doanh xanh hơn thông qua ưu đãi và chính sách thúc đẩy.

Xây dựng các chuẩn mực và tiêu chí xanh hóa để định rõ hướng dẫn và mục tiêu cho doanh nghiệp.

Sáu là, kinh tế tuần hoàn

Thúc đẩy sự tuần hoàn và tái chế trong nền kinh tế để giảm lượng rác thải và tăng cường sử dụng tài nguyên bền vững.

Phát triển các chính sách khuyến khích doanh nghiệp và người tiêu dùng tham gia vào chuỗi cung ứng tái chế và phát triển sản phẩm có tuổi thọ cao.

Những khuyến nghị này nhằm mục đích tạo ra một môi trường kinh doanh tích cực, khuyến khích đầu tư và phục hồi kinh tế một cách bền vững và hiệu quả.

5. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng, chúng ta nhận thức rõ về sự suy giảm từ các thành phần tổng cầu, đặc biệt là tình hình xuất khẩu và tín dụng. Mặc dù xuất siêu ước tính đạt mức 28 tỷ USD, nhưng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đều phải đối mặt với thách thức từ biến động thị trường quốc tế. Ngoài ra, tín dụng và tình hình tài chính, mặc dù có những cải thiện, vẫn cần sự chú ý đặc biệt từ các bên liên quan.

Bài viết đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về tình hình kinh tế hiện tại và các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phục hồi và tăng trưởng. Qua đánh giá sâu sắc về xuất khẩu, tín dụng và các biện pháp chính sách, chúng ta đã nhận thức được những tiềm ẩn cơ hội và thách thức.

Hướng phát triển tiếp theo cần tập trung vào việc thực hiện chính sách linh hoạt để đổi mới với biến động thị trường, đồng thời tăng cường giám sát và quản lý tài chính để duy trì

sự ổn định. Ngoài ra, việc kích thích đầu tư trong các lĩnh vực có thế mạnh và tăng cường ứng dụng công nghệ sẽ là chìa khóa để thúc đẩy sự đổi mới và tăng cường sức mạnh cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong tương lai, sự đổi mới trong chính sách, quản lý sẽ đóng một vai trò quan trọng, và sự đồng thuận giữa các bên liên quan sẽ là chìa khóa để đảm bảo sự bền vững và phát triển toàn diện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Nhi (2023), “Sau giai đoạn tăng nóng, thị trường trái phiếu doanh nghiệp bước vào chu kỳ mới”, *VnEconomy*, truy cập lần cuối vào ngày 25 tháng 02 năm 2024. <<https://vneconomy.vn/sau-giai-doan-tang-nong-thi-truong-trai-phieu-doanh-nghiep-buoc-vao-chu-ky-moi.htm>>
2. Minh Phương (2024), “Tăng trưởng tín dụng năm 2023 đạt khoảng 13,5%”, *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, truy cập lần cuối vào ngày 25 tháng 02 năm 2024. <[https://dangcongsan.vn/kinh-te/tang-truong-tin-dung-nam-2023-dat-khoang-13-5-657072.html#:~:text=\(%C4%90CSVN\)%20%2D%20%C4%90%E1%BA%BFn%20cu%E1%BB%91i%20n%C4%83m,l%C3%A0o%20giai%20%C4%91o%E1%BA%A1n%20cu%E1%BB%91i%20n%C4%83m.](https://dangcongsan.vn/kinh-te/tang-truong-tin-dung-nam-2023-dat-khoang-13-5-657072.html#:~:text=(%C4%90CSVN)%20%2D%20%C4%90%E1%BA%BFn%20cu%E1%BB%91i%20n%C4%83m,l%C3%A0o%20giai%20%C4%91o%E1%BA%A1n%20cu%E1%BB%91i%20n%C4%83m.)>
3. Nguyễn Hữu Huân (2024), *Chính sách tiền tệ nên thực thi theo mục tiêu lạm phát*, *VnEconomy*, truy cập lần cuối vào ngày 25 tháng 02 năm 2024. <<https://vneconomy.vn/chinh-sach-tien-te-nen-thuc-thi-theo-muc-tieu-lam-phat.htm>>
4. Nguyễn Chí Hải (2024), “Kinh tế Việt Nam năm 2024: 8 động lực cho tăng trưởng”, *Báo điện tử Chính phủ*, truy cập lần cuối vào ngày 25 tháng 02 năm 2024. <<https://baochinhphu.vn/kinh-te-viet-nam-nam-2024-8-dong-luc-cho-tang-truong-102240209095848043.htm>>
5. Tổng cục Thống kê (2024), *Các yếu tố tác động đến lạm phát năm 2023 và một số giải pháp kiểm soát lạm phát trong năm 2024*, truy cập lần cuối vào ngày 25 tháng 02 năm 2024, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/cac-yeu-to-tac-dong-den-lam-phat-nam-2023-va-mot-so-giai-phap-kiem-soat-lam-phat-trong-nam-2024/>>
6. Tổng cục Thống kê (2023), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023*, truy cập lần cuối vào ngày 25 tháng 02 năm 2024, từ <<https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023/>>
7. Tô Hà (2024), “Quy mô nền kinh tế Việt Nam đạt khoảng 430 tỷ USD”, *Báo Nhân dân điện tử*, truy cập lần cuối vào ngày 25 tháng 02 năm 2024. <<https://nhandan.vn/quy-mo-nen-kinh-te-viet-nam-dat-khoang-430-ty-usd-post790174.html>>

23.

TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI TRONG BỐI CẢNH BÌNH THƯỜNG MỚI: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

TS. Phùng Thanh Quang*, Nguyễn Thị Phương Thảo*
Vũ Thị Minh Anh*, Ngô Thị Diệu Hương*

Tóm tắt

Năm 2023 là một năm đầy biến động với nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Bối cảnh quốc tế bất ổn với nhiều yếu tố bất định và rủi ro đã làm cho dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu có sự phân hóa rõ nét, với sự suy giảm đáng kể tại các nền kinh tế đang phát triển. Với độ mở kinh tế cao, dòng vốn FDI ngày càng có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội và đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm tại Việt Nam. Dù gặp không ít khó khăn và thử thách, nhưng năm 2023, Việt Nam đã ứng phó linh hoạt và hiệu quả trước các “cơn gió ngược” để tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng... Trong đó, thu hút FDI là điểm sáng của nền kinh tế Việt Nam năm 2023 với mức giải ngân cao kỷ lục đạt 23,18 tỷ USD. Bài viết sẽ đánh giá thực trạng dòng vốn FDI toàn cầu trong giai đoạn 2022 - 2023 cũng như thực trạng thu hút FDI của Việt Nam trong cùng giai đoạn. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới vào Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam, bình thường mới

1. GIỚI THIỆU

Đầu tư nước ngoài (FDI) có vai trò thiết yếu đối với tất cả các quốc gia trên thế giới. Đây là ngoại lực bổ sung vốn, công nghệ, năng lực quản lý, thúc đẩy tăng trưởng và hội nhập kinh tế quốc tế. Đại dịch Covid-19 là nguyên nhân dẫn tới cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới trong hơn hai năm (2020 - 2022), đồng thời cũng là nguyên nhân chính khiến dòng vốn đầu tư trực

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

tiếp nước ngoài gặp nhiều biến động. Trước đại dịch Covid-19, dòng vốn FDI vào Việt Nam liên tục tăng trưởng trong nhiều năm, đặc biệt vào năm 2019, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt mức cao kỷ lục 38.02 tỷ USD. Tuy nhiên, dòng vốn FDI năm 2020 đã có sự giảm mạnh (25%) so với năm 2019, xuống còn 28.53 tỷ USD. Sau đại dịch, vượt qua những khó khăn, bất ổn của bối cảnh kinh tế thế giới, Việt Nam tiếp tục vươn mình trở thành điểm sáng về thu hút FDI toàn cầu. Tính chung cả năm 2023, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt 36.6 tỷ USD, đứng trong Top 25 quốc gia thu hút FDI lớn nhất toàn cầu (UNCTAD, 2024). Bài viết đánh giá thực trạng dòng vốn FDI toàn cầu và tại Việt Nam giai đoạn 2022 - 2023, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian tới.

2. THỰC TRẠNG DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TOÀN CẦU NĂM 2023

Trong năm 2023, cuộc xung đột Nga - Ukraine và cuộc chiến tranh Israel - Hamas đã tác động đáng kể đến môi trường kinh doanh toàn cầu, gây ra cuộc khủng hoảng lương thực, năng lượng và tài chính tại nhiều quốc gia. Sự không chắc chắn của hoạt động đầu tư đã tạo áp lực là giảm sút hoạt động thu hút FDI trên phạm vi toàn cầu. Theo Báo cáo “Đầu tư quốc tế WIR 2023” của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu tăng nhẹ 3% với con số ước tính 1,37 nghìn tỷ USD. Sự gia tăng tổng thể này chủ yếu được thúc đẩy bởi một số nền kinh tế “ống dẫn” ở châu Âu, những quốc gia thường đóng vai trò trung gian để luân chuyển dòng vốn FDI đến các quốc gia khác. Đáng chú ý là khi loại trừ dòng vốn này thì FDI toàn cầu năm 2023 giảm mạnh 18%. Bên cạnh đó, sự chuyển dịch trong xu hướng đầu tư nước ngoài quan trọng bao gồm tái cấu trúc kinh tế toàn cầu, phi toàn cầu hóa và tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu cũng là những nguyên nhân làm xáo trộn dòng vốn FDI trên thế giới. Báo cáo của UNCTAD cũng bày tỏ mối lo ngại về sự sụt giảm trong các dự án mới được công bố về đầu tư quốc tế trong năm 2023. Đặc biệt, các dự án sáp nhập xuyên biên giới (M&A) có sự sụt giảm ở mức 16% so với năm 2022. Trong khi đó, các hoạt động đầu tư mới (Greenfield) giảm 6% về số lượng nhưng tăng 6% về giá trị đầu tư, một phần giá trị này đến từ hoạt động sản xuất.

Hình 1. Xu hướng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2023

Đơn vị tính: tỷ USD, %

Thế giới	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tốc độ phát triển (2022-2023)
	1 365	+3 (-18)*
Các quốc gia phát triển	524	+29 (-28)*
Châu Âu	70	..
Bắc Mỹ	377	0
Các quốc gia phát triển khác	77	-46
Các quốc gia đang phát triển	841	-9
Châu Phi	48	-1
Mỹ La-tinh và vùng Ca-ri-bê	209	0
Châu Á	584	-12

Lưu ý: *Tốc độ tăng trưởng trong ngoặc được tính không bao gồm các nền kinh tế dẫn dắt chính.

Nguồn: UNCTAD (2023)

Hình 1 cho thấy, trong năm 2023, dòng vốn FDI toàn cầu có sự sụt giảm rõ rệt. Sau khi sụt giảm mạnh mẽ và toàn diện vào thời kỳ đại dịch Covid-19 (2019 - 2020). FDI toàn cầu có xu hướng phục hồi mạnh mẽ trong năm 2021, khi dòng vốn đổ vào các nền kinh tế đều ghi nhận sự tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, có vẻ như sự phục hồi này không kéo dài và đang có xu hướng chậm lại trong năm 2022 - 2023. Theo số liệu của UNCTAD, nếu như năm 2019, tổng giá trị dòng vốn FDI toàn cầu đạt khoảng 1.500 tỷ USD, thì đến năm 2020, con số này đã giảm hơn 1/3, xuống dưới 1.000 tỷ USD, và đến năm 2021 có sự phục hồi mạnh mẽ lên hơn 1.600 tỷ USD, nhưng đến năm 2022 lại giảm về 1.300 tỷ USD và năm 2023 cũng không có sự phục hồi đáng kể.

Ở các nền kinh tế phát triển, các thống kê về dự án đầu tư quốc tế đều giảm sút đáng kể. Giá trị các giao dịch xuyên biên giới (M&A) thấp hơn 280 tỷ USD so với năm 2022, một trong những nguyên nhân trực tiếp làm sụt giảm dòng vốn FDI. Giá trị thấp của các dự án mới vào các quốc gia này được cho là sẽ ảnh hưởng đến dòng vốn FDI năm 2024. FDI vào Liên minh châu Âu (EU) đã tăng mạnh từ -150 tỷ USD vào năm 2022 lên 141 tỷ USD do dòng tài chính lớn đổ vào Luxembourg và Hà Lan. Ngoại trừ hai quốc gia này, dòng vốn đầu tư vào phần còn lại của EU đã giảm 23% so với năm 2022. Tại Hoa Kỳ, quốc gia nhận được dòng vốn đầu tư FDI lớn nhất, FDI vào năm 2023 đã giảm 3% về giá trị, trong khi đó, số lượng dự án đăng ký mới giảm 2% so với năm trước.

Đối với các quốc gia đang phát triển, dòng vốn FDI giảm 9% so với năm 2022, đạt mức 841 tỷ USD vào năm 2023. Trong đó, Trung Quốc – nền kinh tế lớn thứ hai thế giới vẫn còn nhiều khó khăn trong năm 2023 khi đã hồi phục sau khi dỡ bỏ phong tỏa Covid-19 yếu hơn so với dự báo. Quốc gia này ghi nhận dòng vốn FDI giảm bất thường là 6%, nhưng lại đạt mức tăng trưởng 8% trong các dự án đầu tư mới. Tương tự ở Ấn Độ, một “gã khổng lồ”

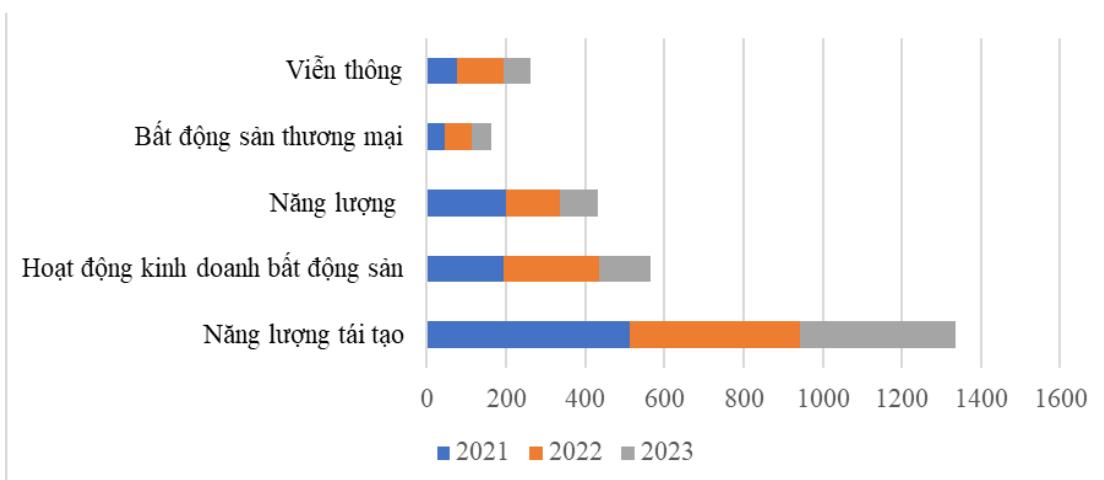
khác bên cạnh Trung Quốc, cũng chứng kiến dòng vốn FDI giảm tới 47% so với năm 2022 nhưng vẫn là một trong năm điểm đến hàng đầu thế giới cho các dự án đầu tư mới. Tại các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), nơi vốn có truyền thống là động lực tăng trưởng FDI của châu Á cũng chứng kiến mức giảm 16% trong năm 2023. Tuy nhiên, ASEAN vẫn hấp dẫn các dự án đầu tư sản xuất với số lượng các dự án mới được công bố tăng đáng kể (37%) ở các quốc gia như: Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Philippines và Campuchia.

Ở Tây Á, FDI vẫn tăng ở mức 2% trong năm 2023 nhờ lượng vốn FDI lớn đăng ký vào Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, nơi chứng kiến các khoản đầu tư mới tăng 28%, chỉ sau Hoa Kỳ, nước nhận FDI lớn nhất thế giới. Số lượng các dự án mới được công bố ở Ả Rập Xê Út cũng tăng 63% trong năm 2023.

Tại châu Phi, dòng vốn FDI duy trì sự ổn định trong năm 2023, với mức giảm nhẹ 1% so với năm 2022, đạt tổng FDI đăng ký khoảng 48 tỷ USD. Ngoài ra, khu vực này cũng chứng kiến sự gia tăng của các dự án đầu tư mới, đặc biệt là ở Maroc, Kenya và Nigeria. Tuy nhiên, các giao dịch tài trợ dự án giảm đến 1/3 - cao hơn mức giảm trung bình toàn cầu, điều này làm dấy lên mối lo ngại về tương lai của nguồn tài trợ cơ sở hạ tầng tại lục địa này.

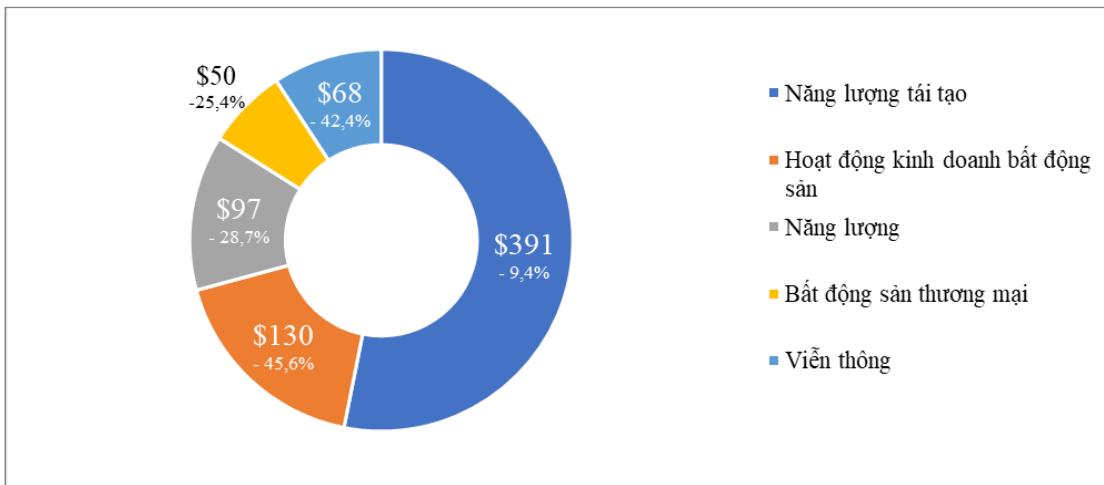
Đối với khu vực Mỹ Latinh, dòng vốn FDI cũng chứng kiến sự suy giảm trong năm 2023. Tại nền kinh tế lớn nhất khu vực là Brazil, quốc gia này ghi nhận dòng vốn FDI giảm 22%. Trong khi số lượng các dự án mới vẫn duy trì ở mức ổn định, các giao dịch tài trợ quốc tế đã giảm mạnh 40% so với năm 2022. Trong khi đó, Mexico, nền kinh tế lớn thứ hai trong khu vực, chứng kiến mức tăng 21% trong cả dòng vốn FDI đăng ký và các dự án đầu tư mới, giúp Mexico củng cố vị thế là quốc gia tiếp nhận vốn FDI hàng đầu thế giới.

Hình 2. Top 5 ngành nhận dòng vốn tài trợ lớn nhất giai đoạn 2021 - 2023 (tỷ USD)



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả dựa theo số liệu từ UNCTAD (2023)

Hình 3. Top 5 ngành nhận dòng vốn tài trợ lớn nhất năm 2023 (tỷ USD, %)



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả dựa theo số liệu từ UNCTAD (2023)

Về xu hướng đầu tư theo ngành, năm 2023 chứng kiến sự sụt giảm đáng kể về số lượng các dự án xây dựng nhà máy mới trong lĩnh vực bán dẫn (xấp xỉ -10%) sau mức tăng trưởng mạnh vào năm 2022. Tương tự, các dự án mới và thỏa thuận tài trợ cho các dự án quốc tế liên quan đến cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông vận tải, điện, nước và viễn thông cũng giảm 4%. Theo Báo cáo WIR 2023 của UNCTAD, năng lượng tái tạo vẫn luôn dẫn đầu trong Top 5 các ngành hấp dẫn nhà đầu tư nhất từ năm 2021 - 2023. Tuy nhiên, giá trị nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực này đã giảm 9,4%, từ 432 tỷ USD vào năm 2022 xuống còn 391 tỷ USD vào năm 2023. Đây cũng là lần đầu tiên lĩnh vực năng lượng tái tạo không hấp dẫn được các nhà đầu tư kể từ khi Hiệp định Paris được ký kết tại Hội nghị COP21 vào năm 2015.

Như vậy, bốn năm sau khi xảy ra đại dịch Covid-19, kinh tế thế giới vẫn chưa được hồi phục; GDP toàn cầu năm 2023 thấp hơn khoảng 3,4%, tương đương 3.700 tỷ USD so với trước đại dịch Covid-19. Sự giảm sút này được phân bố không đồng đều, trong đó, Hoa Kỳ là quốc gia duy nhất đã hồi phục trở lại quỹ đạo tăng trưởng trước đại dịch; châu Âu chỉ tăng trưởng dưới 2,2% và Trung Quốc là 4,2%. IMF và WB đánh giá 73 quốc gia thu nhập thấp (low income countries) bị mất đến 6,5% GDP vì đại dịch Covid-19, vẫn gặp nhiều khó khăn và chưa hồi phục được tốc độ tăng trưởng so với trước đại dịch. Bên cạnh đó, FDI thế giới cũng đang chịu nhiều tác động của một số nhân tố mới. Xu hướng toàn cầu hóa có dấu hiệu chững lại từ sau cuộc suy thoái kinh tế thế giới năm 2008 và sụt giảm nghiêm trọng trong giai đoạn 2018 - 2022. Xu hướng phi toàn cầu hóa được một số nền kinh tế lớn, như Hoa Kỳ và châu Âu, áp dụng để bảo hộ doanh nghiệp trong nước nhằm giảm bớt ảnh hưởng của Trung Quốc. Cùng với đó, xu hướng đáng chú ý là các quốc gia này đã đưa sản xuất của các ngành quan trọng như: vật liệu bán dẫn và sản xuất pin xe điện về nước hoặc chuyển sang các quốc gia có chung hệ giá trị. Kết quả dẫn đến là hạn chế dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển, nơi phụ thuộc vào dòng vốn FDI để có vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ và gia tăng xuất khẩu. Ngoài ra, những biến động kinh tế và chính trị toàn cầu gần đây đã phơi bày những điểm yếu và rủi ro của chuỗi cung ứng hiện tại và sự phụ thuộc vào một nguồn cung cấp hoặc

một thị trường duy nhất. Nhiều tập đoàn đa quốc gia đã phải suy nghĩ lại về chiến lược chuỗi cung ứng của mình và dần dần tái cấu trúc chúng theo hướng “khu vực hóa, đa dạng hóa nhà cung cấp và tăng cường tự động hóa”. Các chiến lược này đã gây nên sự xáo trộn đáng kể đối với dòng vốn đầu tư FDI toàn cầu.

Bước sang năm 2024, UNCTAD nhận định, dòng vốn FDI toàn cầu có thể sẽ tăng trưởng so với năm 2023 nhờ kỳ vọng lạm phát và chi phí đi vay tại các nước phát triển được duy trì ổn định. Tuy nhiên, mức tăng trưởng sẽ “khiêm tốn” do các rủi ro diễn biến theo chiều hướng tiêu cực vẫn đang bao phủ liên quan đến rủi ro địa chính trị, mức nợ cao ở các quốc gia và nguy cơ tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm. Đặc biệt, năm 2024 được xem là “năm bầu cử lớn nhất lịch sử” của thế giới, với hàng loạt quốc gia đóng vai trò quan trọng trong kinh tế toàn cầu như: Mỹ, Nga, Ấn Độ, Nghị viện châu Âu và có thể bao gồm cả Anh và Nhật Bản sẽ tổ chức bầu cử. Các nền kinh tế này chiếm tới 60% tổng GDP toàn cầu. Trong đó, cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ vào tháng 11/2024 có thể mang tính quyết định đối với đường lối chính sách kinh tế của các nước khác, nhất là trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang bị phân mảnh thành các khối dựa trên các mối quan hệ thân thiện. Sự thận trọng của doanh nghiệp trước môi trường kinh doanh đầy rẫy bất ổn đã kèm hâm hoạt động mở rộng sản xuất, kinh doanh. Bất ổn chính trị càng khiến doanh nghiệp và người tiêu dùng e dè hơn trong việc đầu tư và chi tiêu, làm giảm tiềm năng mở rộng FDI trên toàn cầu.

3. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH BÌNH THƯỜNG MỚI

Năm 2023, Việt Nam được coi là một điểm sáng trong thu hút dòng vốn FDI toàn cầu. Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), sự phục hồi của dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam những tháng cuối năm đã khiến dòng vốn này trong cả năm 2023 tăng mạnh so với năm 2022. Năm 2022, vốn FDI đăng ký đạt 27,7 tỷ USD, giảm khoảng 2,9% so với năm 2021. Sang tới năm 2023, tổng vốn FDI đăng ký tăng 32,1% so với năm 2022, đạt 36,6 tỷ USD, xếp thứ ba về số vốn đăng ký đầu tư giai đoạn 2008 - 2023. Đây là mức tăng cao nhất trong những năm gần đây và chỉ thấp hơn tổng vốn đăng ký 38 tỷ USD của năm 2019 (trước đại dịch Covid-19). Trong năm 2023, tổng vốn giải ngân đạt 23,18 tỷ USD, bằng 103,5% so với năm 2022. Đây là mức giải ngân kỷ lục kể từ trước nay; tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh đạt 36,6 tỷ USD, tăng 32,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới đạt trên 20,18 tỷ USD, tăng 62,2% so với năm 2022. Lượng vốn đăng ký tăng thêm đạt 7,88 tỷ USD, giảm 22,1% so với năm 2022. Tuy nhiên, giá trị góp vốn, mua cổ phần tăng mạnh, đạt trên 8,5 tỷ USD, bằng 165,7% so với cùng kỳ năm 2022. Do đó, dù lượt giao dịch góp vốn, mua cổ phần giảm so với cùng kỳ, nhưng quy mô vốn góp lại tăng cao.

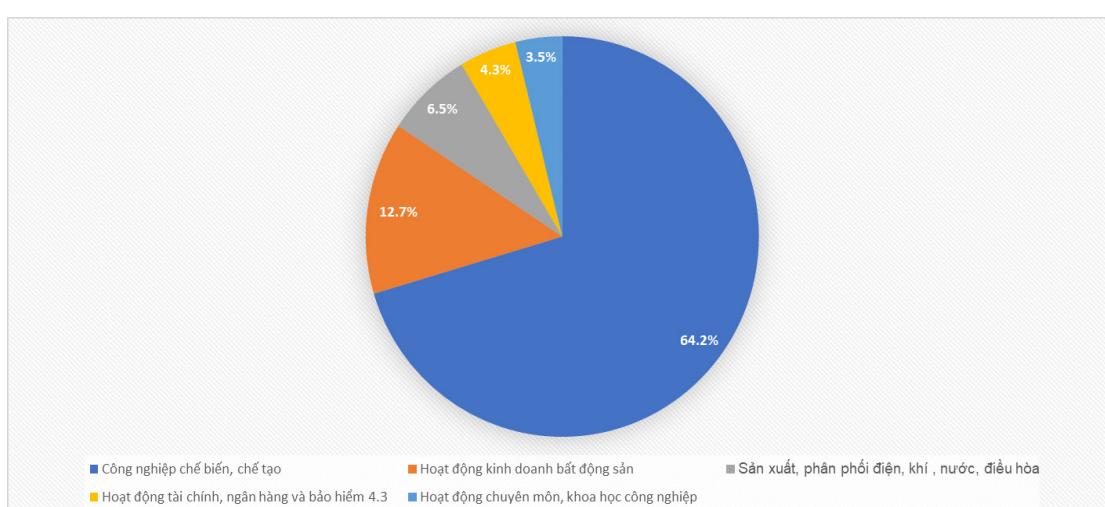
Bảng 1. Vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2022 - 2023

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023	So cùng kỳ
Vốn thực hiện	Triệu USD	22.400	23.183	103,5%
Vốn đăng ký*	Triệu USD	27.718,13	36.607,63	132,1%
Đăng ký cấp mới	Triệu USD	12.446,22	20.185,62	162,2%
Đăng ký thêm	Triệu USD	10.117,81	7.880,77	77,9%
Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	5.154,10	8.541,23	165,7%
Số dự án*				
Cấp mới	Dự án	2.036	3.188	156,6%
Tăng vốn	Lượt dự án	1.107	1.262	114,0%
Góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án	3.566	3.451	96,8%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Về xu hướng FDI theo ngành năm 2023, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu về cả số dự án mới và tổng số vốn đầu tư đăng ký đạt hơn 23,5 tỷ USD, chiếm 64,2% tổng vốn đầu tư đăng ký. Xu hướng đầu tư vào Việt Nam cũng khá tương đồng với dòng chảy vốn FDI toàn cầu với ba dự án lớn nhất là dự án Nhà máy điện khí LNG Thái Bình với quy mô 1,99 tỷ USD của nhà đầu tư Nhật Bản; dự án sản xuất tế bào quang điện của Tập đoàn Jinko Solar (Trung Quốc) với quy mô 1,5 tỷ USD; và LG Innotek (Hàn Quốc) góp vốn thêm 1,05 tỷ USD để mở rộng sản xuất linh kiện điện tử. Đặc biệt, năm 2023 ghi nhận sự dịch chuyển của dòng vốn FDI từ hoạt động kinh doanh bất động sản, chiếm 12,7% tổng số vốn đầu tư đăng ký. Các ngành sản xuất, phân phối điện; tài chính - ngân hàng và bảo hiểm lần lượt xếp sau với tổng vốn đăng ký đạt 2,37 tỷ USD và gần 1,56 tỷ USD.

Hình 4. Vốn FDI vào Việt Nam năm 2023 theo ngành

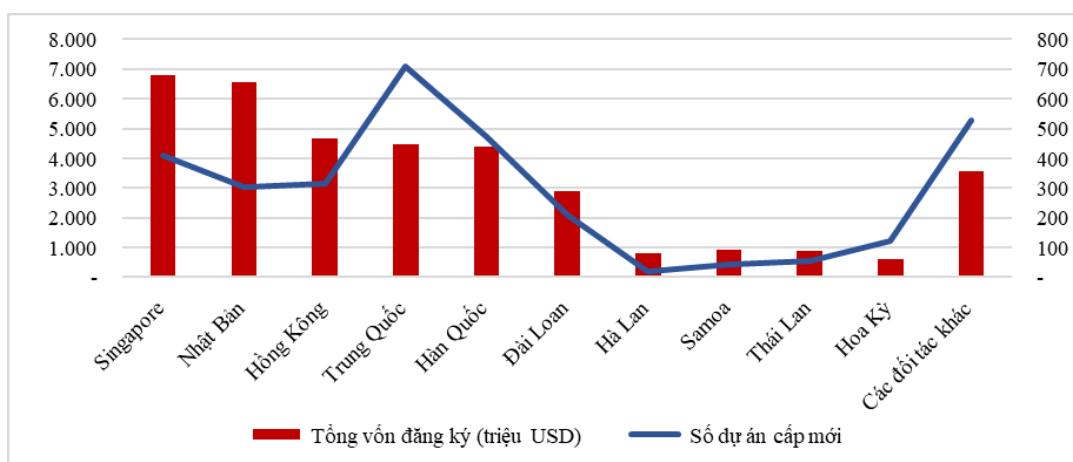


Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Xét theo các quốc gia có vốn FDI lớn vào Việt Nam năm 2023, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với tổng vốn FDI đăng ký đạt hơn 6,8 tỷ USD, chiếm 18,6% tổng vốn FDI, tăng

trưởng 5,4% so với cùng kỳ năm 2022. Nhật Bản xếp vị trí thứ hai với gần 6,57 tỷ USD vốn FDI đăng ký, chiếm hơn 17,9% tổng vốn đầu tư, tăng 37,3% so với cùng kỳ. Hồng Kông, Trung Quốc đứng thứ ba với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 4,68 tỷ USD, chiếm gần 12,8% tổng vốn FDI, gấp 2,1 lần so với cùng kỳ. Các quốc gia và vùng lãnh thổ khác như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) cũng có những đóng góp đáng kể vào bức tranh FDI đầy khởi sắc của Việt Nam. Có thể thấy, trong giai đoạn phục hồi kinh tế sau đại dịch 2021 - 2023, Singapore và Nhật Bản vẫn luôn là hai nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam khi duy trì tổng số vốn đầu tư cao qua các năm. Hồng Kông (Trung Quốc) đã thay thế Hàn Quốc để trở thành một trong ba nước có tổng vốn đầu tư vào Việt Nam lớn nhất năm 2023. Chỉ riêng Singapore, Nhật Bản và Hồng Kông (Trung Quốc) đã chiếm gần 50% tổng vốn đăng ký vào Việt Nam trong năm 2023.

Hình 5. Cơ cấu đầu tư nước ngoài năm 2023 theo đối tác



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Về FDI theo các địa phương tiếp nhận vốn, năm 2023, dòng vốn FDI đã chảy vào 56 tỉnh, thành trên cả nước với tổng số lũy kế là 39.140 dự án. Số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, riêng trong năm 2023, Việt Nam thu hút được 36,6 tỷ USD vốn ngoại; trong đó những địa phương dẫn đầu là: Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Nghệ An, Bình Dương, Đồng Nai. Theo đó, Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục là địa phương dẫn đầu với tổng vốn đăng ký 5,85 tỷ USD - chiếm gần 16% tổng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam trong năm 2023 và tăng 48,5% so với năm 2022. Hải Phòng xếp thứ hai với hơn 3,26 tỷ USD, chiếm 8,9% và tăng 66,2%. Tiếp theo là Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Bình... Về số lượng dự án, Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục dẫn đầu với tỷ lệ cao nhất trong cả nước về dự án mới (37,7%), dự án điều chỉnh (23,5%) và giá trị góp vốn, mua cổ phần (67,1%). Như vậy, có thể thấy, dòng vốn FDI vẫn tập trung vào lĩnh vực sản xuất, năng lượng và đang dần dịch chuyển sang ngành điện tử, với các dự án lớn tập trung vào các tỉnh, thành phố có nhiều lợi thế trong thu hút đầu tư, ví dụ như: cơ sở hạ tầng thuận lợi, nguồn nhân lực ổn định, nỗ lực cải cách hành chính và năng động trong công tác xúc tiến đầu tư như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu...

Một điểm đáng chú ý, các dự án liên quan đến vật liệu bán dẫn và năng lượng tái tạo đã và đang thu hút sự chú ý của các tập đoàn nước ngoài. Chỉ trong hai tháng cuối năm 2023, nhiều tập đoàn lớn từ Trung Quốc, Singapore, Nhật Bản, Đan Mạch... đã đề xuất rót vốn vào các dự án năng lượng xanh tại Việt Nam. Năng lượng tái tạo như: mặt trời, gió, địa nhiệt, nước... là những nguồn năng lượng xanh được ưu tiên phát triển trên thế giới và Việt Nam cũng không ngoại lệ. Theo Diễn đàn “Công nghệ và Năng lượng Việt Nam 2023”, Việt Nam hiện là thị trường năng lượng tái tạo sôi động nhất khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và dẫn đầu Đông Nam Á về phát triển điện gió (bao gồm cả điện gió trên bờ và ngoài khơi) và điện mặt trời. Không nằm ngoài xu hướng toàn cầu, Việt Nam đã và đang thu hút ngày càng nhiều các tập đoàn lớn trong ngành bán dẫn của Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc)... Sự sôi động này được cho là do Việt Nam được đánh giá là có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển hệ sinh thái bán dẫn, với tiềm năng sẵn có trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, Việt Nam hiện tại chủ yếu tập trung vào khâu lắp ráp, thử nghiệm và đóng gói. Tiềm năng thu hút FDI trong lĩnh vực sản xuất chip, hệ sinh thái bán dẫn là rất lớn. Việt Nam cần có những chính sách cởi mở, hấp dẫn và nhất quán để sẵn sàng đón làn sóng đầu tư mới từ các doanh nghiệp bán dẫn toàn cầu.

4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẰM TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Việt Nam được coi là điểm sáng của khu vực ASEAN cũng như toàn cầu trong thu hút FDI năm 2023. Với nỗ lực của Chính phủ trong cải cách thể chế, hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cấp cơ sở hạ tầng, theo đánh giá của cộng đồng quốc tế, Việt Nam có các lợi thế trong thu hút đầu tư nước ngoài, bao gồm: môi trường vĩ mô ổn định, nền kinh tế năng động, thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng với nguồn cung dồi dào. Bên cạnh đó, môi trường pháp lý ngày càng được cải thiện là một trong những yếu tố quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Chính sách đầu tư nước ngoài của Việt Nam được điều chỉnh theo hướng thông thoáng, mở cửa thị trường, khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài thông qua cải cách thủ tục hành chính và ưu đãi đầu tư. Diễn hình là Luật Đầu tư năm 2020 và Luật Doanh nghiệp năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 tiếp tục thể hiện chính sách đầu tư nước ngoài cởi mở của Việt Nam bằng cách cắt giảm một số thủ tục hành chính về đầu tư. Đặc biệt, trong những năm gần đây, Việt Nam đã là thành viên của nhiều hiệp định thương mại đa phương và song phương như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA); các Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Vương quốc Anh; Việt Nam đã phê chuẩn và Công đồng chung châu Âu đang đi đến phê chuẩn Hiệp định bảo hộ đầu tư (EVIPA), tạo cơ sở và nền tảng vững chắc về mặt pháp lý cho Việt Nam hội nhập sâu, rộng vào kinh tế thế giới và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Đây là yếu tố quan trọng nâng vị thế và sức hấp dẫn của Việt Nam trong chiến lược kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài. Để tăng cường thu hút dòng vốn FDI trong thời gian tới, nhóm tác giả đề xuất bốn nhóm khuyến nghị sau:

Thứ nhất, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện chiến lược “xây tổ đón đại bàng”, nhằm thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các công ty đa quốc gia đến đầu tư, đặt trụ sở chính và thiết lập cơ sở R&D tại Việt Nam. Việc thực thi mức thuế tối thiểu toàn cầu với thuế suất 15% sẽ tác động đến hiệu quả của các chính sách thu hút FDI của Việt Nam. Điều này có khả năng làm đảo lộn chiến lược đầu tư và hoạt động của các công ty toàn cầu. Do đó, Chính phủ phải có những giải pháp cụ thể, đặc biệt là các gói hỗ trợ kỹ thuật để tăng sức hấp dẫn đối với dòng vốn FDI, khi các ưu đãi về thuế sẽ có xu hướng giảm dần trong bối cảnh thực thi mức thuế tối thiểu toàn cầu.

Thứ hai, cần có một kế hoạch cụ thể để phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, hợp tác chiến lược với các nước dẫn dắt chuỗi giá trị để thu hút các doanh nghiệp FDI chất lượng cao. Đối với Việt Nam, ngoài việc tham gia vào chuỗi giá trị do Nhật Bản, Hàn Quốc và một số nền kinh tế châu Á dẫn dắt, cần đẩy mạnh tham gia vào các chuỗi giá trị mới dẫn dắt bởi Liên minh châu Âu (EU) và các quốc gia phát triển khác thông qua các lợi thế của các FTA thế hệ mới.

Thứ ba, Việt Nam cần có sự chuyển dịch trong cơ cấu thu hút FDI. Về ngắn hạn, bên cạnh những ngành chất lượng cao, vẫn cần tiếp tục thu hút FDI vào những ngành là thế mạnh truyền thống của Việt Nam như: công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ, nông nghiệp, du lịch. Tuy nhiên, Chính phủ cần ưu tiên những dự án giúp gia tăng giá trị nội địa và năng lực cạnh tranh quốc gia. Về dài hạn, cần chú trọng tới chất lượng dự án FDI, tăng cường tỷ trọng các dự án có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

Thứ tư, cần có thêm những giải pháp đột phá để đón dòng vốn FDI thế hệ mới đối với các lĩnh vực ưu tiên thu hút FDI là năng lượng tái tạo và công nghệ cao. Trước hết, Việt Nam cần xây dựng chính sách và cơ chế liên kết giữa các loại hình doanh nghiệp, bao gồm phát triển công nghiệp hỗ trợ, liên kết theo chuỗi cung ứng sản phẩm, chuyển giao và ứng dụng công nghệ. Các doanh nghiệp trong nước cần chủ động trong việc tìm kiếm các kênh chuyển giao công nghệ thông qua hợp đồng mua phát minh, bản quyền, thương quyền, hợp tác nghiên cứu với cơ quan, tổ chức trong nước, chuyển giao công nghệ thông qua FDI, không bị động trong việc tìm kiếm công nghệ thích hợp với từng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần tăng cường đào tạo tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đối với một số ngành trọng điểm như: công nghệ bán dẫn, sản xuất chip...; có chính sách hấp dẫn hơn nữa để mời gọi Việt kiều, chuyên gia nước ngoài tới Việt Nam làm việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Hà Huy Ngọc (2024), “Kinh tế Việt Nam năm 2023 và triển vọng năm 2024”, *Tạp chí Công sản*. <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/887502/kinh-te-viet-nam-nam-2023-va-trien-vong-nam-2024.aspx>
2. GS.TSKH. Nguyễn Mại (2024), “Bức tranh FDI năm 2023 và dự báo năm 2024”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 3. <https://kinhtevadubao.vn/buc-tranh-fdi-nam-2023-va-du-bao-nam-2024-28163.html>

3. Duy Quang (2024), “Kỳ vọng Việt Nam tiếp tục là ngoại lệ về thu hút vốn FDI trên toàn cầu trong năm nay”, *Tạp chí Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/ky-vong-viet-nam-tiep-tuc-la-ngoai-le-ve-thu-hut-von-fdi-tren-toan-cau-trong-nam-nay-117433.htm#:~:text=%E1%BB%9E%20g%C3%B3c%20%C4%91%E1%BB%99%20to%C3%A0n%20c%E1%BA%A7u,94%C3%20t%E1%BB%B7%20USD>.
4. Đức Trung (2023), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2023*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2023-12-27/Tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2023-j729j3.aspx>
5. Hoàng Giang (2023), “Thu hút dòng vốn đầu tư mới trong lĩnh vực công nghệ cao”, *Báo điện tử Chính phủ*.
6. <https://baochinhphu.vn/thu-hut-dong-von-dau-tu-moi-trong-linh-vuc-cong-nghe-cao-10223090720013254.htm>
7. IMF, *Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới: Điều hướng sự khác biệt toàn cầu*, <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2023/10/10/world-economic-outlook-october-2023>
8. Trương Thị Hoàng Yến, “Một số giải pháp thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sau đại dịch Covid-19” (2023), *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 16.
9. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/mot-so-giai-phap-thu-hut-von-dau-tu-nuoc-ngoai-vao-viet-nam-sau-dai-dich-covid-19-108247.htm>
10. UNTCAD (2023), *Global foreign direct investment grew 3% in 2023 as recession fears eased*, <https://unctad.org/news/foreign-direct-investment-developing-economies-fell-9-2023>
11. UNTCAD (2023), *Foreign direct investment in developing economies fell 9% in 2023*, <https://unctad.org/news/foreign-direct-investment-developing-economies-fell-9-2023>

24.

ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (ICT) ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CẤP TỈNH TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Nguyệt Minh*, SV. Hồ Ngọc Minh Anh*, SV. Lê Thị Thu*
SV. Nguyễn Thị Minh Ngọc*, SV. Phạm Phương Anh*, SV. Trần Bá Thái Sơn*

Tóm tắt

Nghiên cứu này đánh giá tác động của công nghệ thông tin - truyền thông (ICT) và các yếu tố cấu thành đến tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 63 tỉnh, thành phố giai đoạn 2016 - 2020 và các phương pháp ước lượng khác nhau, bao gồm: hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS), Mô hình tác động cố định (FEM) và Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Trong đó, FEM được xác định là mô hình tối ưu nhất thông qua phép kiểm định Hausman và phân tích F-test. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, ứng dụng công nghệ thông tin có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam, trong khi cơ sở hạ tầng kỹ thuật có tác động ngược lại. Cơ sở hạ tầng nguồn nhân lực và chỉ số ICT tổng hợp không ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm khai thác tốt hơn ICT cho phát triển kinh tế của Việt Nam.

Từ khóa: tăng trưởng kinh tế, ứng dụng công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực, công nghệ thông tin và truyền thông

1. GIỚI THIỆU

Trong những thập kỷ qua, công nghệ thông tin và truyền thông (Information Communication Technology - ICT) đã trở thành công nghệ nền tảng của mọi nền kinh tế trên thế giới. Sự phát triển của ICT đã góp phần giảm đáng kể chi phí sản xuất, thời gian làm việc, thúc đẩy cải tiến trong công tác quản lý và sản xuất, thúc đẩy đầu tư trong tất cả các lĩnh vực kinh tế.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động kinh tế đã nhận được tín hiệu tích cực khi những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam cho thấy sự hấp dẫn đối với dòng vốn

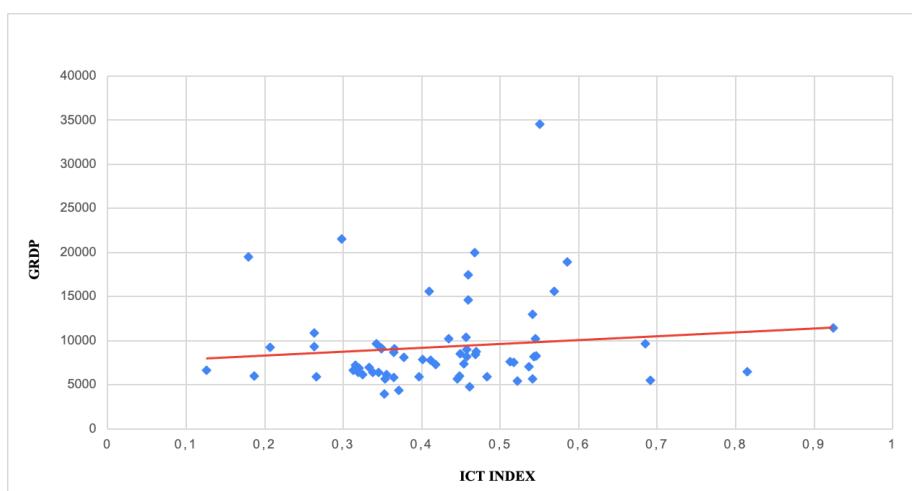
* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

đầu tư nước ngoài và duy trì mức phát triển ổn định. Đỗ Thị Anh Phương (2023) đã chỉ ra, với sự tác động mạnh của đại dịch Covid-19 lên hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế, lĩnh vực công nghệ vẫn giữ được sự tăng trưởng đáng kể với tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2015 - 2020 đạt bình quân 15,2%/năm, cao hơn 2 lần tốc độ tăng trưởng GDP, là một trong những ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất của cả nước. Năm 2022, doanh thu lĩnh vực công nghiệp ICT ước đạt 148 tỷ USD, tăng trưởng 8,7% so với năm 2021 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023). Tỷ trọng ngày càng tăng của lĩnh vực CNTT trong cơ cấu kinh tế cho thấy đây là một trong những chiến lược trọng tâm được Chính phủ và các cơ quan ban, ngành tại Việt Nam chú trọng phát triển.

Đối với các quốc gia phát triển, ICT được coi là nguồn lực quan trọng dẫn tới tăng trưởng kinh tế (Heshmati và Yang, 2006; Karlsson và Liljevern, 2017). Nghiên cứu của Bilan và cộng sự (2019) đã chỉ ra có mối quan hệ tích cực giữa ICT và GDP bình quân đầu người. Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu cho thấy mối quan hệ nhân quả một chiều từ GDP đến đầu tư ICT, đồng nghĩa với việc bác bỏ giả thuyết tăng trưởng do ICT dẫn dắt (Shinjo và Zhang, 2004).

Trong bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu của Huỳnh Thị Tuyết Ngân, Nguyễn Ngọc Tân và Nguyễn Sơn Hải (2021) chỉ ra rằng, chuyển đổi số, cũng như ứng dụng CNTT và phát triển hạ tầng CNTT, đều có ảnh hưởng tích cực đến tổng sản phẩm nội địa của các địa phương thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Nam. Ngoài ra, nghiên cứu của Hà Thành Công (2021), Nguyễn Thị Thanh Thúy và cộng sự (2022) về tác động của ICT tới tăng trưởng kinh tế ở cấp tỉnh ở Việt Nam cho thấy công nghệ thông tin và truyền thông như: điện thoại di động và thuê bao băng thông rộng tăng lên có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, trong khi điện thoại cố định có tác động ngược lại. Hình 1 cung cấp cái nhìn sơ lược về ảnh hưởng của ICT tới tăng trưởng kinh tế của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam (GRDP) trong năm 2020; qua đó cho thấy, việc ứng dụng CNTT có thể góp phần vào cải thiện tăng trưởng kinh tế.

Hình 1. Mối quan hệ giữa GRDP và ICT năm 2020



Nguồn: Số liệu được tổng hợp bởi tác giả

Có thể thấy, việc nghiên cứu những ảnh hưởng của ICT đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nói chung và các tỉnh, thành phố tại Việt Nam nói riêng là quan trọng và mang ý nghĩa thực tiễn cao. Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu về đề tài này còn hạn chế và vẫn còn đó những khoảng trống nghiên cứu có thể khai thác. Bài viết này đánh giá tác động của ICT đến tăng trưởng kinh tế địa phương thông qua ba chỉ số cấu phần cụ thể: Ứng dụng CNTT, Hạ tầng kỹ thuật và Hạ tầng nhân lực. Việc sử dụng bộ dữ liệu đa dạng về tăng trưởng kinh tế của 63 tỉnh, thành Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2020 hướng tới việc cung cấp một cái nhìn toàn diện về ICT và tăng trưởng kinh tế địa phương của Việt Nam, giúp đề xuất các biện pháp chính sách cụ thể đóng góp vào quá trình phát triển bền vững của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp giá trị cả về lý luận và thực tiễn cho chủ đề nghiên cứu, đồng thời cung cấp các hàm ý chính sách cho chính quyền các cấp tại Việt Nam.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Báo cáo của Liên hợp quốc (2011) đã làm rõ tầm quan trọng của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong việc đẩy mạnh hiệu suất kinh tế của các nước đang phát triển. Nghiên cứu của Vu và đồng nghiệp (2020) về 22 nền kinh tế từ năm 1991 đến năm 2018 đã chỉ ra rằng, ICT có tác động tích cực đối với hoạt động kinh tế. Nghiên cứu của Appiah-Otoo và Song (2020) cũng chứng minh ICT không chỉ kích thích tăng trưởng kinh tế ở cả các quốc gia đang phát triển và các quốc gia phát triển mà còn mang lại lợi ích lớn hơn cho các quốc gia có thu nhập thấp.

Đối với các nước đang phát triển, ICT được chứng minh là có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Kumar và đồng nghiệp (2016) đã chỉ ra rằng, ICT đã đóng góp một cách đáng kể vào sự phát triển kinh tế của Trung Quốc. Cụ thể, ICT đóng góp 20% vào sự mở rộng của nền kinh tế Trung Quốc, đặc biệt là trong thập kỷ 1990 (Heshmati và Yang, 2006), điện thoại di động và điện thoại cố định đều tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc (Ward và Zheng, 2016). Tương tự, chỉ số phát triển ICT và ngân sách cho ICT ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng kinh tế địa phương tại Indonesia (Agustina và Pramana, 2019). Purnama và đồng nghiệp (2018) phân tích 34 khu vực tại Indonesia và kết luận rằng, việc sử dụng thiết bị di động liên quan mật thiết đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là ở những khu vực có thu nhập trung bình thấp. Millia và đồng nghiệp (2022) cũng nhận thấy cả đầu tư trực tiếp nước ngoài và ICT đều ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng kinh tế của Indonesia ở cả mức ngắn và dài hạn. Dựa trên quan điểm này, ICT được xem là một trong những lĩnh vực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Indonesia (Azuari, 2010; Nata, 2007). Tại các quốc gia đang phát triển khác ở Trung Đông, Bắc Phi và châu Phi dưới Sahara, các ứng dụng của ICT như điện thoại di động và Internet đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Bahrini và Qaffas, 2019). Bên cạnh đó, Usman và cộng sự (2021) khẳng định, ICT đóng góp tích cực và đáng kể vào tăng trưởng kinh tế dài hạn của Ấn Độ. Stanley và cộng sự (2018) cũng đồng ý rằng, ICT không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn khuyến khích sự đổi mới trong kinh doanh và quy trình sản xuất.

Mặc dù nhiều nghiên cứu đã chứng minh mối liên hệ giữa công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và tăng trưởng kinh tế là tích cực, nhưng một số nghiên cứu khác lại tìm ra mối quan hệ ngược chiều giữa hai biến này. Piketty và Saez (2014) chỉ ra tiến triển của ICT góp phần vào tăng bất bình đẳng lợi nhuận, có thể gây ra ảnh hưởng tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Shinjo và Zhang (2004) cũng thách thức giả thuyết về mối liên hệ trực tiếp giữa ICT và tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, một số nghiên cứu như: nghiên cứu của Ishida và Hazuki (2015), Cheng và đồng nghiệp (2020) chỉ ra tác động của ICT tới tăng trưởng kinh tế không có hiệu quả rõ ràng ở các quốc gia thu nhập trung bình và thấp.

Trong bối cảnh của Việt Nam, Hà Thành Công (2021) đã tiến hành một nghiên cứu về tác động của ICT đối với tăng trưởng kinh tế của 63 tỉnh, thành, được chia thành ba khu vực: Bắc, Trung và Nam trong giai đoạn 2009 - 2019. Mô hình tăng trưởng GMM được sử dụng để khám phá mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bốn biến số ICT: điện thoại cố định (TEL), điện thoại di động (MOB), sử dụng Internet (INT) và áp dụng broadband (BBA). Kết quả cho thấy, ngoại trừ điện thoại cố định, các công nghệ thông tin và truyền thông khác như: điện thoại di động, sử dụng Internet và áp dụng broadband đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các khu vực khác nhau của Việt Nam từ năm 2009 đến năm 2019. Bên cạnh đó, Thanh Thúy và đồng nghiệp (2022) đã nghiên cứu về tác động của ICT và giáo dục đối với tăng trưởng kinh tế ở cấp tỉnh của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2018 và thấy rằng, việc sử dụng điện thoại di động và tỷ lệ thuê bao băng thông rộng tăng lên có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nhưng tỷ lệ sử dụng điện thoại cố định lại có tác động ngược lại. Tương tự, Huỳnh Thị Tuyết Ngân và đồng nghiệp (2021) đã phát hiện ra sự sẵn sàng áp dụng và phát triển CNTT có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các địa phương thuộc khu vực kinh tế chính miền Nam, với mỗi 1% tăng trong sự sẵn sàng này, tổng sản phẩm nội địa có thể tăng lên 0,84%.

Nhìn chung, các nghiên cứu trước đây đã cung cấp các phân tích quan trọng về tác động của ICT đối với tăng trưởng kinh tế, nhất là ở các nước đang phát triển như Việt Nam, tuy nhiên, vẫn còn tồn đọng một số hạn chế. *Thứ nhất*, các nghiên cứu mới chỉ tập trung chủ yếu vào tác động của một số yếu tố ICT cụ thể như thiết bị di động và Internet, bỏ qua các yếu tố quan trọng khác như lực lượng lao động ICT và ứng dụng ICT. *Thứ hai*, những nghiên cứu này chủ yếu được thực hiện ở cấp quốc gia, những nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của ICT đến tăng trưởng kinh tế ở cấp tỉnh và thành phố còn hạn chế. Điều này dẫn đến cái nhìn chưa đầy đủ và toàn diện về ảnh hưởng của ICT tới tăng trưởng kinh tế, đặc biệt ở cấp địa phương. Để giải quyết những khoảng trống nghiên cứu trên, bài viết sử dụng dữ liệu thống kê của 63 tỉnh, thành Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020 để phân tích ảnh hưởng của ICT tới tăng trưởng kinh tế cấp địa phương thông qua ba chỉ số cấu thành: chỉ số Hạ tầng kỹ thuật, chỉ số Hạ tầng nhân lực và Ứng dụng CNTT.

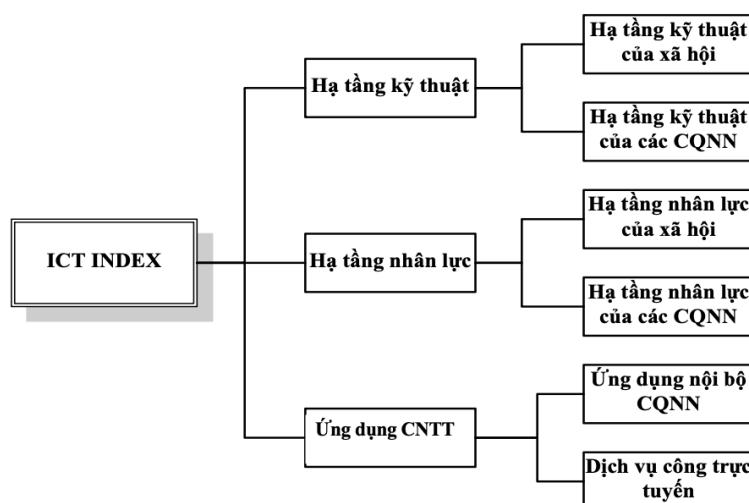
3. CHỈ SỐ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TẠI VIỆT NAM

Với sự ủng hộ của nhiều chuyên gia, tổ chức và cơ quan, từ năm 2005, Bộ Thông tin và Truyền thông đã công bố Vietnam ICT Index chính thức. Theo đó, chỉ số ICT Việt Nam được

chia thành 3 nhóm đối tượng: ICT Index của Bộ, ngành; ICT Index của doanh nghiệp; ICT Index của tỉnh, thành. Bài nghiên cứu tập trung vào ICT Index của tỉnh, thành: chỉ số đánh giá mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển ICT của tỉnh, thành, bao gồm 3 nhóm chỉ số: Hạ tầng kỹ thuật, Hạ tầng nhân lực và Ứng dụng CNTT (Hình 2).

ICT Index cung cấp thông tin về phát triển và ứng dụng ICT dựa trên số liệu từ các khối Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty và ngân hàng thương mại. Chỉ số này dựa trên hệ thống EGDI của Liên hợp quốc, bao gồm: hạ tầng kỹ thuật, nhân lực, ứng dụng nội bộ và dịch vụ công trực tuyến, giúp Nhà nước và doanh nghiệp đánh giá tình hình phát triển toàn diện của Bộ, ngành, địa phương.

Hình 2. Cấu trúc hệ thống chỉ tiêu các tỉnh, thành phố



Nguồn: Báo cáo ICT Index

Phương pháp tính:

ICT Index là giá trị trung bình cộng của các chỉ số thành phần:

$$I = \frac{1}{3} (I_{HTKT} + I_{HTNL} + I_{UDCNTT})$$

I_{HTKT} : Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật;

I_{HTNL} : Chỉ số Hạ tầng nhân lực;

I_{UDCNTT} : Chỉ số Ứng dụng CNTT.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ SỐ LIỆU

4.1. Số liệu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng kết hợp ba bộ dữ liệu hàng năm đáng tin cậy và toàn diện để thực hiện phân tích. Dữ liệu về ICT và các chỉ số thành phần từ năm 2016 đến năm 2020 được lấy từ Báo cáo ICT Index Việt Nam hàng năm, được công bố bởi Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam.

Dữ liệu về tổng sản phẩm quốc nội (GRDP) được chiết tách từ Báo cáo “Chỉ số Phát triển con người Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020” do Tổng cục Thống kê Việt Nam phát hành.

Thông tin về lực lượng lao động được lấy từ mục dữ liệu “Lao động và Việc làm” tại Tổng cục Thống kê Việt Nam. Dữ liệu về vốn đầu tư tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam được lấy từ *Niên giám thống kê* qua các năm. Từ nguồn *Niên giám thống kê*, chúng tôi đã ghi nhận các số liệu của vốn đăng ký mới (triệu USD), vốn đăng ký điều chỉnh (triệu USD) và giá trị vốn góp, mua cổ phần (triệu USD). Bằng cách tổng hợp tổng cộng của ba số liệu trên, chúng tôi đã thu được dữ liệu về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

4.2. Mô tả các biến số

Trong bối cảnh kinh tế hiện nay, nghiên cứu về ICT cùng với các chỉ số thành phần đã đem lại cái nhìn sâu sắc về những đóng góp của nó đối với tăng trưởng kinh tế. Áp dụng theo hướng nghiên cứu trước đây của các tác giả Tuyết Ngân và công sự (2021), Aly và Heidi (2020), bài viết này đã sử dụng ba chỉ số thành phần ICT: Ứng dụng CNTT, Hạ tầng kỹ thuật và Hạ tầng nhân lực làm các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Từ đó, mục tiêu nghiên cứu của chúng tôi là đánh giá chi tiết về ảnh hưởng của ICT đối với tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh, thành ở Việt Nam.

Bảng 1 và Bảng 2, được trình bày dưới đây, cung cấp thông tin chi tiết về các biến được sử dụng trong khuôn khổ nghiên cứu, tạo ra một cơ sở dữ liệu vững chắc để thực hiện quá trình phân tích và đưa ra những kết luận quan trọng về tác động của ICT đối với tăng trưởng kinh tế.

Bảng 1. Tổng hợp các biến trong nghiên cứu

Biến	Ký hiệu	Đo lường
Biến phụ thuộc		
GRDP Growth (Gross Regional Domestic Product Growth)	GROWTH	Tốc độ tăng trưởng hằng năm của tổng sản phẩm nội địa của địa phương.
Biến độc lập		
Chỉ số Mức độ phát triển về công nghệ thông tin và truyền thông (ICT index)	ICT	Giá trị trung bình cộng của ba chỉ số: Hạ tầng kỹ thuật; Hạ tầng nhân lực và Ứng dụng CNTT.
Chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	CNTT	Ứng dụng CNTT nội bộ trong cơ quan nhà nước (CQNN) và dịch vụ công trực tuyến của các tỉnh, thành phố.
Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật	HTKT	Bao gồm: Hạ tầng kỹ thuật của xã hội và Hạ tầng kỹ thuật của các CQNN của các tỉnh, thành phố.
Chỉ số Hạ tầng nhân lực	HTNL	Bao gồm: Hạ tầng nhân lực của xã hội và Hạ tầng nhân lực của các CQNN của các tỉnh, thành phố.
Vốn đầu tư	K	Logarit tự nhiên của vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn của địa phương.
Vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI)	FDI	Logarit tự nhiên của tổng vốn FDI thực hiện tỉnh (vốn đăng ký cấp mới).
Lao động	Lquantity	Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi.
	Lquality	Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi qua đào tạo.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
GROWTH	252	,081	,05	-,105	,225
ICT	315	,42	,146	,086	,941
CNTT	315	,364	,18	,05	1
HTKT	315	,349	,165	0	1
HTNL	315	,547	,183	,04	1
K	315	10,151	,851	8,304	13,009
FDI	290	4,328	2,43	-2,996	9,042
Lquantity	315	57,686	3,752	45,7	68,8
Lquality	315	19,367	7,415	8,2	48,5

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.3. Phương pháp nghiên cứu

Để điều tra tác động của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) đối với tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh, thành tại Việt Nam, nhóm tác giả xây dựng một mô hình dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas. Mô hình này được phát triển bằng sự kết hợp của các lý thuyết tăng trưởng được đề xuất bởi Romer (1986) và Solow (1956). Ngoài ra, các biến độc lập khác cũng được thêm vào mô hình như FDI (Adedoyin và cộng sự, 2020; Asongu và Odhiambo, 2020; Sinha và Sengupta, 2019). Sau đó, mô hình có dạng như sau:

$$Growth_{it} = \beta_0 + \beta_1 K_{it} + \beta_2 L_{it} + \beta_3 ICT_{it} + \beta_4 FDI_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

i đại diện cho 63 địa phương, t đại diện cho thời gian trong khoảng 2016 - 2020;

$growth_{it}$ xác định tăng trưởng kinh tế;

L_{it} là vốn nhân lực;

K_{it} là vốn đầu tư;

ICT_{it} là chỉ số ICT và ba chỉ số thành phần: Hạ tầng kỹ thuật, Hạ tầng nhân lực và Ứng dụng CNTT. Việc sử dụng chỉ số thành phần này đã được áp dụng trong một số bài báo nghiên cứu tại Việt Nam;

FDI_{it} đại diện cho vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, bao gồm: vốn đăng ký mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị đóng góp vốn;

ε_{it} là sai số ngẫu nhiên của mô hình.

5. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng, áp dụng các phương pháp ước lượng POLS, FEM, và REM để đánh giá tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Để xác định mô hình ước lượng đáng tin cậy nhất giữa ba mô hình trên, nghiên cứu đã sử dụng một số kiểm định khác nhau như: Kiểm định F-Test để chọn giữa OLS và FEM, Kiểm định Breusch Pagan Lagrange (LM) để chọn giữa mô hình OLS và REM, và Kiểm định Hausman để chọn giữa FEM và REM. Với kết quả kiểm định F-test, Prob > F nhỏ hơn mức ý nghĩa thông thường 0,05, mô hình FEM phù hợp hơn OLS. Kiểm định Hausman cho kết quả Prob > chi² nhỏ hơn mức ý nghĩa thông thường 0,05 và kết luận rằng, mô hình FEM cho kết quả đáng tin cậy nhất trong ba mô hình.

Bảng 3. Kết quả ước lượng FEM về ảnh hưởng của ICT đến tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
ICT	-0,034 (0,05)				
K	0,019 (0,019)	0,031 (0,02)	0,032* (0,019)	0,022 (0,02)	0,043** (0,02)
FDI	0,004 (0,002)	0,003 (0,002)	0,004 (0,002)	0,004 (0,002)	0,003 (0,002)
Lquantity	0,018*** (0,003)	0,017*** (0,003)	0,014*** (0,003)	0,018*** (0,003)	0,013*** (0,003)
Lquality	-0,004** (0,002)	-0,003 (0,002)	-0,004** (0,002)	-0,004* (0,002)	-0,003 (0,002)
CNTT		0,066** (0,029)			0,067** (0,028)
HTKT			-0,131*** (0,036)		-0,14*** (0,038)
HTNL				-0,021 (0,031)	0,02 (0,031)
Constant	-1,07*** (0,27)	-1,196*** (0,267)	-,946*** (0,261)	-1,105*** (0,268)	-1,029*** (0,263)
Observations	236	236	236	236	236
R-squared	0,344	0,362	0,391	0,344	0,413
Hausman test	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

Sai số chuẩn được đặt trong dấu ngoặc đơn

*** p < 0,1, ** p < 0,5, * p < 1

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả ước lượng của mô hình 1 cho thấy, chỉ số ICT tổng hợp không có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Hazuki Ishida (2015). Ngoài ra, Chih-Yang Cheng và cộng

sự (2021) cũng chỉ ra rằng, ảnh hưởng của ICT đến tăng trưởng kinh tế không rõ ràng ở các nước thu nhập trung bình và thấp, điều này là tương ứng với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Meta Ayu Kurniawati (2021) cũng cho rằng, có một số lý do tại sao các công nghệ mới, chẳng hạn như Internet, có thể không có tác động đáng kể đến các nước có thu nhập trung bình. Internet đắt hơn so với truy cập điện thoại và đòi hỏi trình độ học vấn và kỹ năng vận hành cao hơn điện thoại. Ngôn ngữ phổ biến trên Internet nói chung không phải là ngôn ngữ được người nghèo ở nông thôn sử dụng. Ngoài ra, Internet đòi hỏi một lượng lớn người dùng quan trọng để có thể hoạt động bền vững. Những điều này đặc biệt thiếu ở khu vực nông thôn của các quốc gia có thu nhập trung bình, nơi ít biết đến Internet và điện thoại thông minh. Tiếp đó, nguyên nhân ICT không có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn này có thể là do chỉ số ICT là một chỉ số phức tạp, bao gồm ba chỉ số thành phần là Hạ tầng kỹ thuật, Hạ tầng nhân lực và Ứng dụng CNTT. Ba chỉ số này đo lường nhiều khía cạnh của việc ứng dụng CNTT, trong đó, chỉ số Hạ tầng nhân lực và Hạ tầng kỹ thuật đo lường mức độ sẵn sàng ứng dụng CNTT, chỉ số Ứng dụng CNTT đo lường mức độ bao phủ ứng dụng CNTT. Do vậy, để nghiên cứu ảnh hưởng cụ thể của ICT, tác giả sẽ đánh giá ảnh hưởng của các chỉ số thành phần đến tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam ở mô hình 2, 3, 4 và 5, trong đó mô hình 2, 3, 4 lần lượt đánh giá tác động của Ứng dụng CNTT, Hạ tầng kinh tế và Hạ tầng nhân lực tới GRDP, mô hình 5 đánh giá tác động tổng hợp của cả ba yếu tố này tới GRDP.

Kết quả ước lượng của mô hình 2 cho thấy biến CNTT mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê cao ở mức 5%. Như vậy, chỉ số thành phần Ứng dụng CNTT có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Huỳnh Thị Tuyết Ngân (2021). Trong giai đoạn này, Nhà nước đã áp dụng nhiều giải pháp nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước các tỉnh, thành phố. Do đó, các chỉ tiêu trong chỉ số Ứng dụng CNTT đều đạt được kết quả ấn tượng, trong đó nổi bật là tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp hòm thư điện tử chính thức tăng từ 51,3% (năm 2016) đến 81,2% (năm 2020), tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử trong công việc tăng từ 51,4% (năm 2016) đến 78,5% (năm 2020) (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2020).

Kết quả ước lượng của mô hình 3 cho thấy với biến HTKT mang dấu âm ngược lại với kỳ vọng ban đầu và có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1%. Như vậy, chỉ số thành phần Hạ tầng kỹ thuật có ảnh hưởng ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam. Điều này có thể là do Việt Nam vẫn là một quốc gia đang phát triển, với hạ tầng kỹ thuật ở nhiều khu vực, vùng miền còn chưa đồng bộ, chênh lệch khá lớn giữa các vùng, tốc độ truy cập Internet còn chậm, băng thông hữu hạn. Ngoài ra, các chỉ tiêu đo lường hạ tầng kỹ thuật chỉ phản ánh mức độ phủ sóng Internet và thiết bị CNTT như điện thoại, máy tính... nhưng chưa phản ánh đúng chất lượng của hạ tầng.

Kết quả ước lượng của mô hình 4 cho thấy biến chỉ số Hạ tầng nhân lực (HTNL) không có ý nghĩa thống kê. Như vậy, chỉ số Hạ tầng nhân lực CNTT không có tác động đến tăng

trưởng kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Huỳnh Thị Tuyết Ngân (2021). Điều này có thể là do chất lượng và số lượng của nhân lực CNTT chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh tế số. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam năm 2018 - 2023, nhu cầu nhân lực cho ngành CNTT tại Việt Nam vẫn đang tăng cao liên tục dù trong bối cảnh kinh tế nhiều biến động. Tuy nhiên, trình độ của nhân lực CNTT và yêu cầu doanh nghiệp đặt ra vẫn chưa thực sự cân bằng với nhau.

Ngoài ra, mô hình (5) phân tích tác động tổng hợp của cả ba yếu tố cấu thành của ICT tới tăng trưởng kinh tế. Kết quả ước lượng cho thấy, biến CNTT có ảnh hưởng tích cực, HTKT có ảnh hưởng tiêu cực, và HTML không có tác dụng kích thích tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam. Kết quả này tương tự với kết quả ở mô hình 2, 3 và 4. Ngoài ra, vốn đầu tư (K) có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở mô hình 3 và 5. Kết quả này phù hợp với Lý thuyết tăng trưởng nội sinh và một số nghiên cứu khác như: Siddique và Majeed (2015), Majeed (2017), Aghaei và Rezagholizadeh (2017).

Đối với vốn nhân lực, biến Số lượng lao động (Lquantity) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% ở cả 5 mô hình. Điều này cho thấy tại các tỉnh, thành của Việt Nam, việc tăng số lượng lao động sẽ có tác dụng kích thích tăng trưởng kinh tế. Kết quả này phù hợp với Lý thuyết tăng trưởng nội sinh và thực tế tại các quốc gia châu Á, trong đó có Việt Nam, nơi mà đa phần vẫn là các quốc gia đang phát triển với lợi thế về nguồn lao động nhân công giá rẻ. Kết quả này cũng phù hợp với Mankiw và cộng sự (1992) tin rằng, sự gia tăng lực lượng lao động làm tăng năng suất biên vón vật chất giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, biến đại diện cho chất lượng lao động (Lquality) có ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam ở mô hình 1, 3 và 4. Điều này có thể là do chất lượng nguồn cung lao động chưa đáp ứng nhu cầu của một thị trường lao động hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập. Theo *Niên giám thống kê* (2020), tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp. Trong tổng số 54,82 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có khoảng 13,2 triệu người đã được đào tạo, chiếm khoảng 24,0% tổng lực lượng lao động. Qua đó, ta có thấy rằng, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chủ yếu dựa vào những ngành thâm dụng lao động hơn là dựa vào chất lượng lao động.

Ngoài ra, nghiên cứu không tìm thấy ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam. Kết quả này tương đồng với kết quả của các nghiên cứu của Carkovic và Levine (2005), Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên và Ngô Thị Cẩm Hường (2022). Theo Lê Nguyễn Diệu Anh (2023), dòng vốn FDI vào Việt Nam vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả của dòng vốn đầu tư như quy mô dự án đầu tư còn nhỏ; nhiều doanh nghiệp FDI hoạt động không tuân thủ pháp luật Việt Nam; nhiều doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ kém hiện đại so với công nghệ hiện có tại Việt Nam.

6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

ICT đóng vai trò thiết yếu trong tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy đổi mới, nâng cao năng suất và tạo ra nhiều cơ hội mới giúp cho các tổ chức và doanh nghiệp tiếp cận thị trường rộng lớn

hơn, tăng cường khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững. Năm được tầm quan trọng của ứng dụng và phát triển ICT đối với tăng trưởng kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã và đang ban hành một số chính sách thúc đẩy việc ứng dụng và phát triển CNTT tại Việt Nam như: Luật Công nghệ thông tin năm 2006, trong đó có một số điều khoản nổi bật như: miễn thuế, giảm thuế thu nhập cho doanh nghiệp; ưu đãi tín dụng cho doanh nghiệp; tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia...

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, chỉ số ICT tổng hợp không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế tại 63 tỉnh, thành Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020. Để làm rõ hơn mối quan hệ giữa ICT và tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh, nghiên cứu tìm hiểu rõ hơn tác động của ba yếu tố thành phần ICT là: Hạ tầng kỹ thuật, Hạ tầng nhân lực, và Ứng dụng CNTT tới GRDP. Kết quả cho thấy, trong khi Ứng dụng CNTT có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh thì HTKT lại có ảnh hưởng tiêu cực. Có thể lý giải cho việc này như sau: Việt Nam vẫn là một quốc gia đang phát triển, với hạ tầng kỹ thuật ở nhiều khu vực, vùng miền còn chưa đồng bộ, chênh lệch khá lớn giữa các vùng, tốc độ truy cập Internet còn chậm. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy không tồn tại mối quan hệ giữa chỉ số HTNL và GRDP. Điều này có thể là do chất lượng và số lượng của nhân lực CNTT chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh tế số. Đối với vốn nhân lực, biến Số lượng lao động mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê cao cho thấy việc gia tăng số lượng lao động có thể có tác dụng kích thích tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, biến Chất lượng lao động có ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam. Có thể là do chất lượng nguồn cung lao động chưa đáp ứng nhu cầu của một thị trường lao động hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập. Bên cạnh đó, có thể vì nhiều doanh nghiệp FDI hoạt động không tuân thủ pháp luật Việt Nam hay nhiều doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ kém hiện đại so với công nghệ hiện có tại Việt Nam nên nghiên cứu không tìm thấy ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam.

Từ các kết quả nghiên cứu và một số chính sách mà Nhà nước đã và đang áp dụng, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị nhằm hỗ trợ và thúc đẩy ứng dụng ICT cho cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp trong thời gian tới, cụ thể:

Một là, cần chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ hơn với hệ thống băng thông rộng chất lượng cao và phát triển mạng di động 5G. Mở rộng kết nối Internet trong nước và phát triển hạ tầng kết nối mạng IoT. Phát triển hạ tầng số trên cơ sở kết hợp mạng truyền số liệu chuyên dùng, mạng Internet, trung tâm dữ liệu của cơ quan nhà nước để kết nối liên thông các cấp.

Thứ hai, Nhà nước cần tăng cường và nâng cao chất lượng nguồn lao động trong các ngành mũi nhọn sát với nhu cầu thị trường để thúc đẩy chuyển đổi số hiệu quả. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực toàn diện; tập trung vào việc đào tạo và hướng đến các điểm chung trong việc phát triển nhân sự trong các lĩnh vực công và nhân sự trong doanh nghiệp ứng dụng chuyển đổi số. Thực hiện chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp và nhà trường, kết nối doanh nghiệp với nhà trường để sinh viên được thực hành, thực tập tại doanh nghiệp, đào tạo liên tục trong chuyên môn.

Thứ ba, cần gia tăng hiệu quả sử dụng dòng vốn đầu tư nước ngoài và tạo hiệu ứng lan tỏa tri thức từ nước ngoài về Việt Nam. Khuyến khích các doanh nghiệp chủ động hợp tác quốc

té trong việc tham gia quản lý các tài nguyên chung trong môi trường số và trên không gian mạng. Tham gia các tổ chức quốc tế và chủ trì, dẫn dắt triển khai một số sáng kiến về chuyển đổi số sẽ giúp các doanh nghiệp có thêm kinh nghiệm để học cách tiếp cận và sử dụng các công nghệ tiên tiến vào quá trình chuyển đổi số hiệu quả.

Thứ tư, cần tổ chức rà soát, triển khai có hiệu quả các văn bản của Trung ương, của tỉnh, của huyện về lĩnh vực CNTT. Ban hành các cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy ứng dụng và phát triển CNTT. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác, tạo điều kiện và phối hợp với các doanh nghiệp triển khai, thuê dịch vụ CNTT cho cơ quan nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aly, H. (2020), “Digital transformation, development and productivity in developing countries: Is artificial intelligence a curse or a blessing?”, *Review of Economics and Political Science*, 7(4), 238 - 256.
2. Appiah-Otoo, I., & Song, N. (2021), “The impact of ICT on economic growth-Comparing rich and poor countries”, *Telecommunications Policy*, 45(2), 102082.
3. Azuari, S. (2010), “The Impact of ICT Spending on Indonesia’s Economy”, *Jakarta, Indonesia: University of Indonesia*.
4. Bahrini, R., & Qaffas, A. A. (2019), “Impact of information and communication technology on economic growth: Evidence from developing countries”, *Economies*, 7(1), 21.
5. Bilan, Y., Mishchuk, H., Samoliuk, N., & Grishnova, O. (2019), “ICT and economic growth: Links and possibilities of engaging”, *Intellectual Economics*, 13(1), 93 - 104.
6. Cheng, C. Y., Chien, M. S., & Lee, C. C. (2021), “ICT diffusion, financial development, and economic growth: An international cross-country analysis”, *Economic Modeling*, 94, 662 - 671.
7. Hà Thành Công (2021), “Tác động của công nghệ thông tin và truyền thông đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Tập 57, Số 1.
8. Heshmati, A., & Yang, W. (2006), “Contribution of ICT to the Chinese economic growth”, *Ratio Working Papers*, 91, 2006.
9. Huỳnh Thị Tuyết Ngân, Nguyễn Ngọc Tân và Nguyễn Sơn Hải (2021), “Tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế tại các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 43 - 52.
10. Ishida, H. (2015), “The effect of ICT development on economic growth and energy consumption in Japan”, *Telematics and Informatics*, 32(1), 79 - 88.
11. Kumar, R. R., Stauvermann, P. J., & Samitas, A. (2016), “The effects of ICT on output per worker: A study of the Chinese economy”, *Telecommunications Policy*, 40 (2 - 3), 102 - 115.

12. Michael Edison Nata (2007), “The Impact Analysis of ICT Investment Toward National Economic in Indonesia”, *Jakarta, Indonesia: University of Indonesia*.
13. Millia, H., Adam, P., & Muthalib, A. A. (2022), “The effect of inward foreign direct investment and information and communication technology on economic growth in Indonesia”, *AGRIS online Papers in Economics and Informatics*, 14(1), 69 - 79.
14. Nguyễn Thị Thanh Thúy, Võ Sông Ngân Hà, Phan Nguyễn Hồng Nhun, Lê Thị Trường An và Lê Hoàng Vũ (2022), “Phân tích tác động của công nghệ thông tin - truyền thông và giáo dục đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế - Luật và Quản lý*, 6(3): 3144 - 3159.
15. Piketty, T. and Saez, E. (2014), “Inequality in the long run”, *Science*, 344(6186): 838 - 843.
16. Purnama, Y. A., & Mitomo, H. (2018), “The impact of ICT on regional economic growth: Empirical evidence from 34 provinces of Indonesia”, *29th European Regional Conference of the International Telecommunications Society (ITS): Towards a Digital Future: Turning Technology into Markets?*, Trento, Italy, 1st - 4th August, 2018, International Telecommunications Society (ITS), Calgary
17. Shinjo, K., & Zhang, X. (2004, September), “ICT capital investment and productivity growth: Granger causality in Japanese and the USA industries”, In *15th European Regional International Telecommunications Society Conference*.
18. Stanley, T. D., Doucouliagos, H., & Steel, P. (2018), “Does ICT generate economic growth? A meta-regression analysis”, *Journal of Economic Surveys*, 32(3), 705 - 726.
19. United Nations (2011), *Information Economy Report 2011: ICTs as an enabler for private sector development*, United Nations conference on trade and development, United Nations Publications, Switzerland.
20. Usman, A., Ozturk, I., Hassan, A., Zafar, S. M., & Ullah, S. (2021), “The effect of ICT on energy consumption and economic growth in South Asian economies: an empirical analysis”, *Telematics and Informatics*, 58, 101537.
21. Vu, K., Hanafizadeh, P., & Bohlin, E. (2020), “ICT as a driver of economic growth: A survey of the literature and directions for future research”, *Telecommunications Policy*, 44(2), 101922.
22. Ward, M. R., & Zheng, S. (2016), “Mobile telecommunications service and economic growth: Evidence from China”, *Telecommunications Policy*, 40(2 - 3), 89 - 101.

25.

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO NĂM 2024 – GÓC NHÌN TỪ BA ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG TỔNG CẦU

ThS. Trương Quang Vũ*

ThS. Nguyễn Ngọc Anh**

Tóm tắt

Trong năm 2023, tình hình bất ổn địa chính trị với các cuộc xung đột trên thế giới; tình trạng biến đổi khí hậu nghiêm trọng, thiên tai, dịch bệnh xảy ra ở nhiều nơi; thị trường hàng hóa có nhiều biến động do những cú sốc về chuỗi cung ứng; lãi suất cao do chính sách tiền tệ thắt chặt... là các lý do làm cho nền kinh toàn cầu suy yếu. Trong bối cảnh đó, một nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam không thể tránh khỏi những ảnh hưởng lên nhu cầu về tiêu dùng, đầu tư và hoạt động xuất nhập khẩu – ba lực đẩy “truyền thống” của tổng cầu. Bài viết nhằm đưa ra một bức tranh toàn cảnh về tình hình tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam năm 2023 thông qua ba yếu tố trên, từ đó đưa ra các khuyến nghị nhằm thúc đẩy, làm mới các động lực tăng trưởng trong thời kỳ kinh tế mới, giúp cho nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng một cách bền vững và đạt được những mục tiêu đã đặt ra trong năm 2024.

Từ khóa: đầu tư, tăng trưởng kinh tế, tiêu dùng, tổng cầu, xuất nhập khẩu

1. MỘT SỐ NÉT CHÍNH VỀ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023

1.1. Về quy mô nền kinh tế

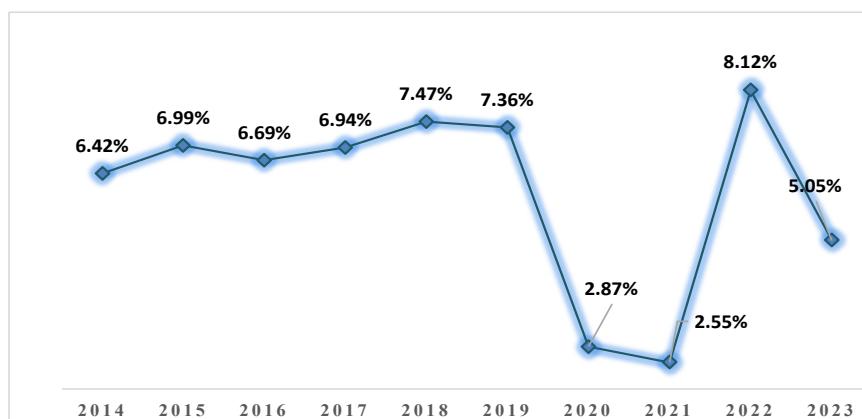
Năm 2023 có thể nói là một năm với rất nhiều thách thức, khó khăn, diễn biến khó lường và bất ổn với nền kinh tế thế giới. Sau đại dịch Covid-19, trong khi kinh tế vẫn chưa phục hồi hoàn toàn đã liên tiếp phải đối mặt với các biến động chính trị phức tạp như: chiến dịch quân sự đặc biệt Nga - Ukraine; xung đột Israel - Hamas; bất ổn tại châu Phi; biến đổi khí hậu; lạm phát vẫn còn cao đi kèm với chính sách tiền tệ thắt chặt; hàng rào bảo hộ thương

* Thành đoàn Hà Nội

** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

mại gia tăng; những cú sốc về chuỗi cung ứng... Tất cả những sự kiện này diễn ra trong năm vừa qua đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế thế giới. Trong bối cảnh đó, một nền kinh tế mở như Việt Nam cũng không đứng ngoài chu kỳ suy thoái của kinh tế thế giới thời kỳ hậu đại dịch, dẫn đến tổng cầu suy yếu làm kinh tế tăng trưởng chậm.

Hình 1. Tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn 2014 - 2023

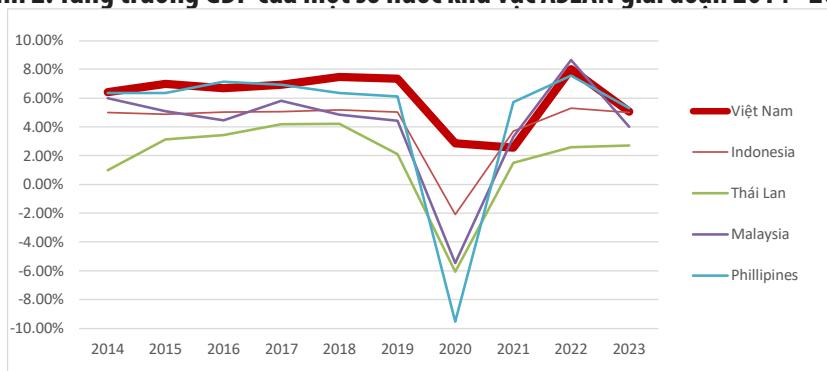


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023), tác giả tổng hợp

Tính chung cả năm 2023, GDP Việt Nam tăng 5,05% (GDP từng quý tăng dần từ 3,41% trong quý I; 4,25% trong quý II; 5,47% trong quý III và 6,72% trong quý IV), với quy mô tương đương 430 tỷ USD theo giá hiện hành. Mức tăng này chỉ cao hơn hai năm trong đại dịch Covid-19 (năm 2020 và 2021) với lần lượt là 2,87% và 2,55%; đồng thời không đạt được mục tiêu của Chính phủ đề ra đầu năm (6,5%) và ghi nhận một mức giảm đáng kể khi so sánh với mức tăng trưởng năm 2022 ở mức 8,12%.

Đây được đánh giá là một năm đầy thách thức với nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn được coi là một điểm sáng trên bản đồ kinh tế thế giới và khu vực với mức tăng trưởng GDP cao hơn trung bình thế giới (2,90%) và đứng thứ 2 khu vực ASEAN, sau Philippines (5,6%). Bên cạnh đó, nền kinh tế vĩ mô, thị trường tiền tệ và tỷ giá hối đoái được đánh giá cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức 3,25% (lạm phát cơ bản tăng 4,16%) trong bối cảnh lạm phát cao trên toàn cầu.

Hình 2. Tăng trưởng GDP của một số nước khu vực ASEAN giai đoạn 2014 - 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023), tác giả tổng hợp

1.2. Về cơ cấu kinh tế

Cơ cấu nền kinh tế năm 2023 không có sự thay đổi nhiều so với năm 2022 nhưng vẫn có sự chuyển dịch tích cực cùng với quy mô và tiềm lực cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên, tạo điều kiện thuận lợi cho những tăng trưởng trong tương lai. Khu vực thương mại - dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất với 42,54% tổng GDP năm 2023, tiếp theo là khu vực công nghiệp và xây dựng với 37,12%. Khu vực nông, lâm, thủy sản năm 2022 chiếm 11,88% cơ cấu của nền kinh tế đã tăng lên, chiếm 11,96% trong năm 2023. Cuối cùng, thuế sản phẩm từ trợ cấp sản phẩm vẫn duy trì tỷ lệ dưới 10% quy mô nền kinh tế qua các năm gần đây, chiếm 8,38% tổng cơ cấu.

Bảng 1. Cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023

Đơn vị: %

Khu vực kinh tế chủ yếu	2021	2022	2023
Công nghiệp và xây dựng	37,86	38,26	37,12
Nông, lâm, thủy sản	12,36	11,88	11,96
Thương mại - dịch vụ	40,95	41,33	42,54
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,83	8,53	8,38

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023), tác giả tổng hợp

Năm 2023, khu vực dịch vụ tăng trưởng 6,82% so với năm trước, phần lớn nhờ vào các hoạt động thương mại, du lịch dần mở cửa sau đại dịch. Một số ngành dịch vụ nổi bật trong năm là bán buôn và bán lẻ đóng góp 0,86 điểm phần trăm vào tăng trưởng toàn nền kinh tế với mức tăng 8,82%; ngành vận tải, kho bãi tăng 9,18%, đóng góp 0,55 điểm phần trăm; đáng chú ý là dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng trưởng ở mức 2 chữ số so với năm trước ở mức 12,24% và đóng góp 0,31 điểm phần trăm. Du lịch Việt Nam năm 2023 có được những con số rất tích cực. Khách quốc tế đến Việt Nam đạt 12,6 triệu lượt, gấp 3,4 lần năm trước và phục hồi 70% so với năm 2019. Thành tựu này vượt mục tiêu ban đầu của năm 2023 là 8 triệu lượt, đạt chỉ tiêu điều chỉnh. Khách nội địa đạt 108 triệu lượt, vượt 6% so với kế hoạch năm 2023. Tổng thu từ du lịch ước đạt 678 nghìn tỷ đồng, vượt 4,3% so với kế hoạch năm 2023.

Trong khi đó, khu vực công nghiệp đối mặt với rất nhiều khó khăn, đặc biệt vào nửa đầu năm 2023 trong bối cảnh diễn biến phức tạp của tình hình chính trị thế giới kéo theo chi phí sản xuất, vận chuyển tăng cao cũng như thực trạng tổng cầu thế giới suy yếu làm đơn hàng giảm sút. Dù có sự bứt phá vào quý III (tăng 4,51%) và quý IV (tăng 6,86%) giúp khu vực này ghi nhận mức tăng 3,02% so với năm 2022, đóng góp 37,12% quy mô GDP của nền kinh tế thì đây vẫn là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011 - 2023. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp đóng góp 1 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp chế biến - chế tạo tăng 3,62% – mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011 - 2023, đóng góp 0,93%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý chất thải, nước thải tăng 5,18%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; riêng lĩnh vực khai khoáng giảm 3,17% dẫn đến giảm 0,1 điểm phần trăm. Ngành xây dựng

tăng 7,06%, đóng góp 0,51 điểm phần trăm, giúp kéo mức tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng lên 3,74% trong năm 2023. Một số ngành công nghiệp trọng điểm luôn giữ mức tăng qua các quý so với cùng kỳ năm trước: sản xuất, chế biến thực phẩm (tăng 6,1%); sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (tăng 9,5%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (tăng 13,2%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (tăng 8,3%). Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học là ngành chiếm quyền số cao nhất trong nhóm ngành công nghiệp chế biến - chế tạo. Tuy nhiên, tốc độ tăng của nhóm ngành này trong năm 2023 không ổn định.

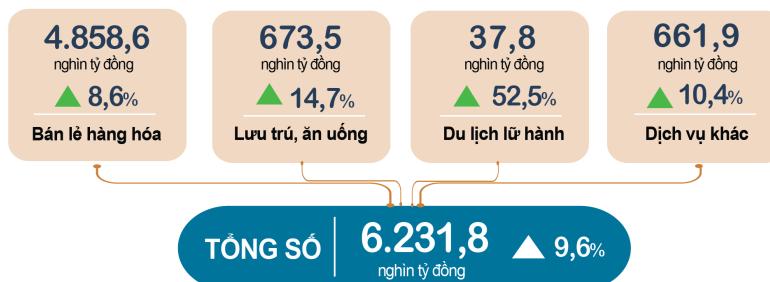
Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 tăng trưởng tích cực, giữ vững vai trò trụ đỡ của nền kinh tế. Việc ứng dụng công nghệ cao đã được áp dụng trong chăn nuôi đã góp phần duy trì mức độ tăng trưởng tốt trong khu vực này. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 3,88% so với năm trước, đóng góp 0,34 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng 3,74%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,71%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm. Sản xuất lương thực đạt khá do thời tiết thuận lợi, chuyển đổi cơ cấu giống hợp lý và trình độ kỹ thuật canh tác ở các địa phương được nâng cao, giúp đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước, đảm bảo an ninh lương thực, phục vụ chế biến và xuất khẩu.

2. BA ĐỘNG LỰC CHÍNH CỦA TỔNG CẦU NĂM 2023

2.1. Tiêu dùng nội địa

Tiêu dùng nội địa là một trong ba lực đẩy quan trọng của tổng cầu, thể hiện qua việc trong năm 2023, tiêu dùng cuối cùng đóng góp 41,04% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế (tăng 5,05%), trong khi tích lũy tài sản chỉ đóng góp 26,64% và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 32,32%. Năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 6.231,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6%, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,1%. Do ảnh hưởng của lãi suất tăng cao kéo dài trước đó, tăng trưởng tiêu dùng nội địa trong quý II và quý III thấp, dẫn đến mức tăng trưởng cả năm 2023 khá khiêm tốn so với mức tăng 20% của năm 2022 (nếu loại trừ mức yếu tố giá tăng thì năm 2022 tăng 15,8%). Tuy vậy, khi chính sách hạ lãi suất bắt đầu thể hiện hiệu quả trong các tháng cuối năm (Quý II tăng trưởng 8,7%; Quý III tăng trưởng 7,3%; Quý IV là 9,3%), hoạt động của thị trường tiêu dùng sôi động trở lại góp phần đưa chỉ số này vượt mục tiêu Chính phủ đề ra là 8 - 9% trong năm 2023.

Hình 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

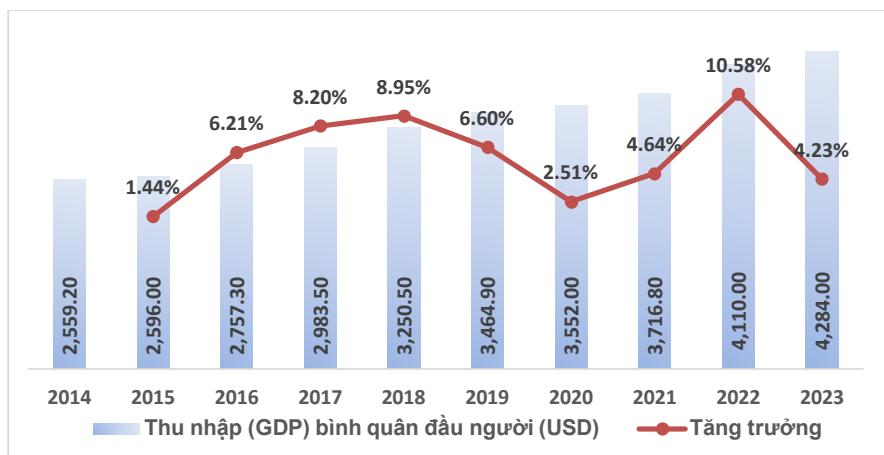
Cụ thể, bán lẻ hàng hóa vẫn chiếm tỷ trọng áp đảo với 4.858,6 nghìn tỷ đồng (78%) cùng mức tăng trưởng 8,6% so với năm 2022 (loại trừ yếu tố giá tăng 6,9%). Trong đó, nhóm hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 14,4%; lương thực, thực phẩm tăng 11,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,5%; may mặc tăng 7,1%; riêng phương tiện đi lại (trừ ô tô) giảm 1,4%. Với mức tăng của doanh thu bán lẻ như trên, thị trường bán lẻ Việt Nam được đánh giá là vẫn có sự hấp dẫn rất lớn. Thị trường bán lẻ Việt Nam cũng được AT Kearney xếp thứ 9 trong 35 quốc gia về Chỉ số phát triển bán lẻ toàn cầu (GRDI) năm 2021. Quy mô thị trường bán lẻ Việt Nam đã vượt con số 180 tỷ USD trong năm 2023 và được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng trong những năm tiếp theo. Đồng thời, xu hướng tiêu dùng của người Việt Nam đã có nhiều thay đổi. Đặc biệt, năm 2023 cũng nhìn thấy sự tăng trưởng vượt bậc trong lĩnh vực thương mại điện tử, quy mô thị trường thương mại điện tử bán lẻ Việt Nam ước đạt 20,5 tỷ USD, chiếm 8% doanh thu hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của cả nước, đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 25%/năm.

Ngoài ra, dịch vụ lưu trú, ăn uống ghi nhận mức tăng 14,7% với quy mô 673,5 nghìn tỷ đồng; du lịch lữ hành đạt mức tăng ấn tượng 52,5% với quy mô 37,8 nghìn tỷ đồng và các dịch vụ khác tăng trưởng 10,4% với quy mô 661,9 nghìn tỷ đồng.

Nhìn chung, hoạt động thương mại trong nước cơ bản đã khai thác hiệu quả sức mua của thị trường, phục hồi tích cực, đạt mức tăng trưởng vượt trội so với mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tăng trưởng tổng bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2023 vượt mục tiêu kế hoạch của ngành (mục tiêu tăng 8 - 9%).

Nguồn cung hàng hóa trong nước dồi dào, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân, giúp ổn định thị trường, các chương trình kích cầu tiêu dùng, tháng khuyến mại tập trung được tổ chức đồng loạt ở các địa phương, nhu cầu mua sắm tăng. Công tác kết nối cung cầu được thực hiện tốt, giá cả tương đối ổn định, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát của Chính phủ; củng cố liên kết giữa các nhà sản xuất trong nước với các hệ thống phân phối lớn trên toàn quốc.

Hình 4. GDP bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 2014 - 2023

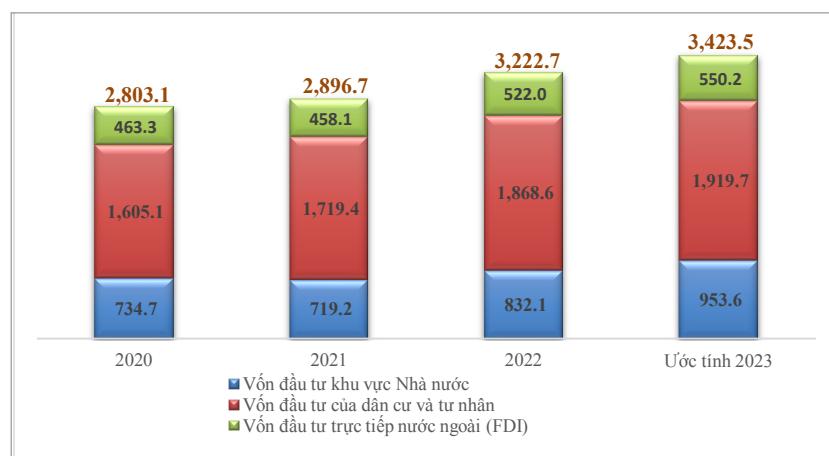


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023), tác giả tổng hợp

Mặt khác, GDP đầu người bình quân năm 2023 vượt mốc 100 triệu đồng (tương đương 4.284 USD) tăng 4,23% so với năm 2022 và theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), chỉ số này dự kiến sẽ vượt mốc 5.000 USD vào năm 2025, tốc độ tăng GDP bình quân đầu người của Việt Nam luôn nằm trong nhóm hàng đầu thế giới. Năm 2023 còn là năm mà Việt Nam đón chào công dân thứ 100 triệu đưa quy mô dân số Việt Nam đứng thứ 15 thế giới, thứ 8 châu Á và thứ 3 trong khu vực ASEAN. Việt Nam đang ở thời kỳ cơ cấu “dân số vàng” với khoảng 66,6 triệu người trong độ tuổi lao động, chiếm 68% tổng dân số cả nước. Các con số về tăng trưởng GDP bình quân đầu người và quy mô dân số cho thấy, thị trường tiêu dùng nội địa vẫn còn nhiều dư địa để phát triển và là động lực quan trọng trong việc phát triển kinh tế vĩ mô.

2.2. Vốn đầu tư

Hình 5. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành giai đoạn 2020 - 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023), tác giả tổng hợp

Do tình hình thị trường quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, biến động của kinh tế vĩ mô cùng với lãi suất tăng cao đã ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư của Việt Nam năm 2023, tình hình đầu tư khá ảm đạm với mức tăng trong 9 tháng đầu năm 2023 chỉ đạt tăng trưởng 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, với các chính sách tài khóa, điều hành lãi suất cùng với sự quyết liệt trong đẩy mạnh đầu tư công của Chính phủ trong quý cuối năm đã giúp vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý IV/2023 theo giá hiện hành ước đạt 1.164,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này góp phần lớn đưa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội cả năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 3.423,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm trước. Trong đó, vốn đầu tư khu vực nhà nước ước đạt 953,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,8% và tăng 14,6%, khu vực ngoài nhà nước ước đạt 1.919,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,1% và tăng 2,7%, khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ước đạt 550,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,1% và tăng 5,4%.

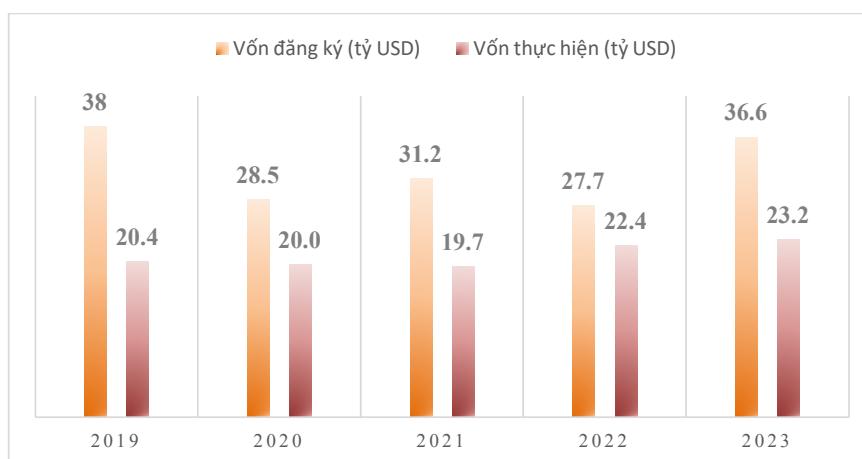
Riêng nguồn vốn đầu tư công cả năm 2023 tăng 21,2% so với năm trước, thanh toán ước đạt 579.848,8 tỷ đồng, đạt 73,5% kế hoạch, cho thấy sự quyết tâm của Chính phủ với Công điện số 749/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2023 cùng với sự nỗ lực của các Bộ, ngành và địa phương đã đẩy mạnh thực hiện giải ngân nguồn vốn đầu tư công đóng vai trò “vốn mồi” nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thêm vào đó, việc thực thi chính sách tài khóa về giảm thuế giá trị gia tăng (VAT) từ 10% xuống 8% đối với một số mặt hàng từ ngày 01/7/2023 nhằm kích cầu tiêu dùng và điều hành hạ nhiệt lãi suất của các cơ quan chức năng đã góp phần tạo động lực cho doanh nghiệp và người dân hạn chế thu hẹp sản xuất, kinh doanh, quay lại thị trường. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới năm 2023 là 159.294 doanh nghiệp, tăng 7,2% so với năm 2022. Thực tế cho thấy, khu vực đầu tư ngoài nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng quá bán trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội qua các năm.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (Marobhe, 2015) và là động lực chính của hội nhập kinh tế toàn cầu (Ali và Hussain, 2017). Năm 2023, dòng vốn FDI vào Việt Nam ước đạt hơn 848 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn đăng ký mới đạt hơn 484 nghìn tỷ đồng, tăng 62,2% so với cùng kỳ. Số dự án đăng ký mới đạt 3.188 dự án, tăng 56,6% so với năm 2022, ghi nhận một năm tăng trưởng mạnh của cả vốn đăng ký mới cũng như số lượng dự án mới. Đáng chú ý, vốn thực hiện ước đạt 550,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% so với năm 2022 và là mức giải ngân cao kỷ lục trong vòng 5 năm trở lại đây. Đây là kết quả của sự nỗ lực Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương trong việc nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, cải cách hành chính, chủ động xúc tiến đầu tư cũng như nguồn nhân lực ổn định tại Việt Nam.

Các đối tác có tỷ trọng đầu tư cao vào Việt Nam tiếp tục là các nhà đầu tư đến từ châu Á như: Singapore, Nhật Bản, Hồng Kông, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, chiếm hơn 81,4% tổng vốn đầu tư của cả nước trong năm 2023. Nếu phân nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài theo các ngành thì ngành công nghiệp chế biến - chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 23,5 tỷ USD, chiếm 64,2% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng 39,9% so với cùng kỳ. Ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ 2 với tổng vốn đầu tư gần 4,67 tỷ USD, chiếm hơn 12,7% tổng vốn đầu tư đăng ký, tăng 4,8% so với cùng kỳ. Các ngành sản xuất, phân phối điện; tài chính - ngân hàng xếp thứ 3 và 4 với tổng vốn đăng ký đạt lần lượt hơn 2,37 tỷ USD (tăng 4,9%) và gần 1,56 tỷ USD (gấp gần 27 lần).

Hình 6. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký và thực hiện giai đoạn 2019 - 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023), tác giả tổng hợp

2.3. Xuất nhập khẩu

Thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2023 dù đạt được một số thành tựu nhưng vẫn còn phải chịu áp lực và khó khăn từ những sự kiện diễn ra trên thế giới như: Trung Quốc mở cửa trở lại; các thị trường mà Việt Nam xuất khẩu chính là Mỹ, châu Âu... vẫn còn gặp khó khăn trong quá trình hồi phục sau đại dịch; thương mại và đầu tư toàn cầu tiếp tục giảm sút; hàng rào bảo hộ và phòng vệ thương mại gia tăng. Nhiều nước nhập khẩu yêu cầu chặt chẽ về yếu tố phát triển bền vững, sản xuất thân thiện với môi trường nên sản phẩm hàng hóa của Việt Nam ngày càng phải cạnh tranh gay gắt hơn với các nước xuất khẩu có cơ cấu hàng hóa tương đồng. Do đó, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 không đạt được như kỳ vọng. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước đạt 683 tỷ USD, giảm 6,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 4,4%; nhập khẩu giảm 8,9%. Tuy nhiên, cán cân thương mại tiếp tục ghi nhận xuất siêu năm thứ 8 liên tiếp vì thực tế nhập khẩu giảm nhiều hơn xuất khẩu, với mức thặng dư kỷ lục ước đạt 28 tỷ USD, gấp 2,3 lần năm 2022.

Xuất khẩu được coi là một trong ba nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Năm 2023, xuất khẩu của Việt Nam đạt tăng trưởng âm trong cả ba quý đầu năm và chỉ có được mức tăng trưởng dương vào quý IV (lần lượt đạt -10%; -11,8%; -2,4% và +8,8%). Tính chung cả năm, xuất khẩu Việt Nam không được như kỳ vọng, giảm 4,4% so với năm 2022 với kim ngạch đạt khoảng 355,5 tỷ USD.

Hình 7. Xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

Xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến - chế tạo tiếp tục duy trì vị trí dẫn đầu trong năm 2023. Riêng 7 mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến - chế tạo có giá trị kim ngạch trên 10 tỷ USD đã đạt chiếm 70,9% (năm 2022 chiếm 72,1%) tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Đó là các nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện; điện thoại và linh kiện; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; dệt may; giày dép; phương tiện vận tải và phụ tùng; gỗ và sản phẩm gỗ. Dù nhóm các mặt hàng chế biến - chế tạo vẫn chiếm phần lớn hàng xuất khẩu nhưng vẫn cho thấy sự sụt giảm trong năm 2023, đặc biệt là nhóm hàng gỗ và sản phẩm gỗ (giảm 16,2% so với năm 2022); giày dép (giảm 14,7% so với năm 2022); điện thoại và linh kiện (giảm 8,3% so với năm 2022).

Bảng 2. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu năm 2023

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	57.340	3,3
Điện thoại và linh kiện	53.188	-8,3
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	43.176	-5,6
Dệt, may	33.226	-11,6
Giày dép	20.374	-14,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	13.740	14,6
Gỗ và sản phẩm gỗ	13.424	-16,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

Trong khi đó, mặc dù chiếm tỷ trọng thấp nhưng xuất khẩu nhóm hàng nông sản, lâm sản năm 2023 lại có những thành công bất ngờ, góp phần vào hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Đó là nhờ vào những hoạt động thúc đẩy xúc tiến thương mại, kết nối với các cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài nhằm nắm bắt các cơ hội giới thiệu quảng bá sản phẩm có thể mạnh và chất lượng cao để đưa vào các thị trường mới; tận dụng tối đa cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương đã ký kết để đẩy mạnh xuất khẩu của các cơ quan quản lý nhà nước. Xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, trong đó mặt hàng gạo xuất khẩu vào thị trường EU - khối lượng xuất khẩu không nhiều, nhưng đã xuất khẩu được chủng loại gạo cao cấp, đặc biệt là gạo thơm cho giá trị cao. Năm 2023 là năm thành công của ngành lúa gạo nước ta với sản lượng xuất khẩu đạt trên 8,1 triệu tấn, trị giá 4,6 tỷ USD, giá xuất khẩu bình quân đạt 575 USD/tấn (So với năm 2022, tăng 14,4% về số lượng và tăng 35,3% về giá trị, giá bình quân tăng 88,8 USD/tấn). Đặc biệt, đây là kết quả xuất khẩu cao nhất trong lịch sử ngành lúa gạo Việt Nam kể từ khi tham gia xuất khẩu năm 1989. Việt Nam tiếp tục là một trong ba quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, chiếm khoảng 15% tổng lượng gạo xuất khẩu toàn cầu, bên cạnh Ấn Độ và Thái Lan.

Một yếu tố khác giúp đóng góp vào xuất khẩu năm 2023 là nhờ vào việc khai thông hiệu quả hoạt động xuất khẩu sang Trung Quốc. Đây là thị trường duy nhất trong số các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam đạt mức tăng trưởng dương. Xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc ước tính tăng 6,4% trong cả năm 2023, trong khi các thị trường lớn khác đều giảm. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc trong năm 2023 ước đạt 173,2 tỷ USD, là thị trường có quan hệ thương mại hai chiều lớn nhất với Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2023 ước đạt 327,5 tỷ USD, giảm 8,9% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 117,29 tỷ USD, giảm 7,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 210,21 tỷ USD, giảm 9,8%. Có 44 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,4% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 04 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD là điện tử, máy tính và linh kiện; máy móc thiết bị; vải và sắt thép, chiếm 46,8%).

Bảng 3. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu năm 2023

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	88.190	7,7
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	41.478	-8,1
Vải	13.074	-11,1
Sắt thép	10.542	-11,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

Những khó khăn về số lượng đơn hàng mới xuất khẩu trong những tháng đầu năm nên nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất giảm; do đó, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2023 cũng bị tác động dây chuyền. Các nhóm hàng là đầu vào trong sản xuất các ngành hàng xuất khẩu đều giảm mạnh, cụ thể như: máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác giảm 8,1% so với năm 2022; thép giảm 11,6%; vải giảm 11,1%, gỗ và sản phẩm gỗ giảm 27,8%, bông giảm gần 30%, hàng điện gia dụng và linh kiện giảm 20,9%, chất dẻo giảm 21,1%... Là một nền kinh tế gia công, lắp ráp, với nhiều mặt hàng chủ lực xuất khẩu hàng chục tỷ USD như: điện thoại, dệt may, da giày... đều phụ thuộc lớn vào nhập khẩu, trong khi nhập khẩu ít đi là tín hiệu không vui cho tương lai.

3. TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024 VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

3.1. Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2024

Tình hình chính trị thế giới năm 2024 dự kiến vẫn còn nhiều biến động phức tạp, khó lường khi các cuộc xung đột vẫn tiếp diễn không có hồi kết, kéo theo nền kinh tế thế giới phải đổi mới với nhiều khó khăn, thách thức. Nhiều nền kinh tế lớn, trong đó có các đối tác thương mại, đầu tư quan trọng của Việt Nam tăng trưởng chậm lại, thậm chí rơi vào tình trạng suy thoái.

Trong thời kỳ có thể nói là ám ảnh của nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam vẫn nỗ lực duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và thực thi các chính sách tài khóa, tiền tệ nhằm phục hồi và tăng trưởng kinh tế quốc gia năm 2024. Tuy nhiên, hiệu quả trong việc tăng trưởng kinh tế phụ thuộc rất lớn vào cam kết thực hiện mạnh mẽ, có hiệu quả các chiến lược phát triển bền vững có thể kể đến như: Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; tận dụng các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do đã ký kết như: Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)...; đón đầu các làn sóng chuyển dịch đầu tư.

Quốc hội đưa ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2024 vào khoảng 6 - 6,5%, con số này khá tương đồng với dự đoán về tăng trưởng kinh tế Việt Nam đến từ các tổ chức, chuyên gia trong và ngoài nước. Bloomberg đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ đạt 6% trong năm 2024 và vượt lên 6,4% trong năm 2025 với những kỳ vọng về xuất khẩu tăng mạnh và

nguồn vốn FDI rót vào Việt Nam sẽ còn tiếp tục tăng trong bối cảnh các công ty nước ngoài đang đa dạng hóa và giảm rủi ro chuỗi cung ứng bằng cách mở rộng hoạt động sản xuất sang Việt Nam (Cynthia, 2024). Standard Chartered thì có dự báo tích cực nhất với mức tăng trưởng 6,7% (dự báo đạt 6,2% trong nửa đầu năm và 6,9% trong nửa cuối năm) do có tiềm năng tăng trưởng và thu hút FDI lớn. Ông Tim Leelaphan, chuyên gia kinh tế Việt Nam và Thái Lan, Standard Chartered Bank, cũng chia sẻ thêm: Việt Nam nên tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng cũng như giảm lượng khí thải carbon để duy trì tăng trưởng và nâng cao khả năng cạnh tranh (Vietnamplus, 2024). Bên cạnh đó, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) đưa ra con số thận trọng hơn khi dự báo kinh tế Việt Nam có mức tăng trưởng lần lượt là 5,8% và 5,5% vào năm 2024 vì những lo lắng về ảnh hưởng của những cú sốc từ bên ngoài như: rủi ro địa chính trị, tác động của các cuộc xung đột đối với giá năng lượng, căng thẳng tài chính liên quan đến sự gia tăng lãi suất dài hạn, và hoạt động kinh tế yếu hơn dự kiến ở Trung Quốc (IMF, 2023; WB, 2023).

Nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam sẽ có những thuận lợi tích cực tiếp tục kéo dài từ quý IV năm 2023, nhưng cũng sẽ phải đổi mới với không ít thách thức từ bối cảnh của thế giới; sản xuất công nghiệp và đầu tư tư nhân phục hồi chậm; thu ngân sách nhà nước khó khăn hơn; ngoại thương giảm làm giảm dư địa của chính sách tài khóa... Tuy vậy, nhìn chung, chúng tôi vẫn tin rằng, nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục là điểm sáng của kinh tế khu vực và thế giới với mức tăng trưởng GDP năm 2024 sẽ đạt mức 6 - 6,5% như mục tiêu của Quốc hội đề ra; GDP bình quân đầu người đạt khoảng 4.400 USD; thị trường xuất khẩu được duy trì và mở rộng thêm thị trường mới; thặng dư thương mại đạt mức 6,0 - 6,2 tỷ USD; lạm phát ở mức 4,0 - 4,20%; chỉ số CPI bình quân khoảng 3,5 - 4,0%; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt mức 5,6%. Để đạt được các mục tiêu trên, phần lớn nền kinh tế Việt Nam năm 2024 sẽ dựa vào ba động lực tăng trưởng truyền thống chính của tổng cầu là tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu.

3.2. Khuyến nghị chính sách

Dựa vào việc phân tích thực trạng nền kinh tế Việt Nam năm 2023 và triển vọng năm 2024, nhóm tác giả đưa ra những khuyến nghị sau:

Thứ nhất, Chính phủ cần rà soát, đánh giá lại những chính sách vĩ mô về phát triển kinh tế - xã hội để kịp thời bổ sung, chỉnh sửa những hạn chế, bất cập, tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa, tiền tệ phù hợp giúp thúc đẩy cả ba động lực chính của tổng cầu là tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu.

Thứ hai, tiếp tục thực hiện các giải pháp hữu hiệu để đẩy nhanh đầu tư công một cách có hiệu quả nhằm đóng vai trò là “vốn mồi” cho đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài, tạo đầu ra cho các ngành và lĩnh vực khác. Chính phủ nên tập trung chỉ đạo và tháo gỡ các điểm nghẽn kịp thời trong giải ngân đầu tư công, đôn đốc, thực hiện giải ngân quyết liệt gắn với hiệu quả và trách nhiệm ngay từ đầu năm vào các dự án trọng điểm quốc gia, đặc biệt là các dự án hạ tầng giao thông như: đường cao tốc, đường ven biển, liên vùng.

Thứ ba, ưu tiên việc tăng trưởng tiêu dùng nội địa, đây là động lực quan trọng nhưng thường chưa được đánh giá cao như xuất khẩu hay đầu tư. Ngày 01/7/2024 là cột mốc triển khai chính sách cải cách tiền lương cho khu vực công, cùng với tăng lương tốt thiểu vùng là những động lực cho tiêu dùng nội địa. Chính sách cần tiếp tục giảm một số loại thuế, trong đó có thuế giá trị gia tăng, cùng với các chính sách kích cầu phù hợp và đúng thời điểm để kích thích tiêu dùng nội địa. Bên cạnh đó, cần tiếp tục quan tâm lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nhằm kích thích nhóm ngành du lịch, dịch vụ vận tải, lưu trú, ăn uống, nghệ thuật...

Thứ tư, đẩy nhanh tiến độ và hoàn tất đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại nhằm mở rộng các thị trường quốc tế mới (như thị trường Nam Mỹ, UAE..). Hoàn thiện các cơ chế, chính sách, xúc tiến đầu tư để các doanh nghiệp kịp thời nắm bắt các cơ hội từ các hiệp định thương mại đã ký kết (ví dụ như EVFTA) nhằm tăng trưởng lĩnh vực xuất khẩu. Kiên trì mục tiêu xuất khẩu “xanh”, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định của quốc tế để hướng tới một nền xuất khẩu bền vững.

Thứ năm, duy trì mặt bằng lãi suất thấp và đưa ra các chính sách để tăng khả năng hấp thụ vốn của thị trường khi mà các điều kiện kinh tế vĩ mô như: lạm phát, tỷ giá hối đoái cơ bản được duy trì ổn định ở mức tốt. Việc này sẽ thúc đẩy nhu cầu vay vốn tín dụng, kích thích đầu tư của cá nhân và doanh nghiệp trên các lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là thị trường bất động sản.

Thứ sáu, tiếp tục duy trì và phát triển hơn các chính sách ưu đãi thu hút FDI, tăng cường tiếp xúc làm việc với các tập đoàn hàng đầu của nước ngoài ở các cấp chính quyền để tiếp cận các nguồn vốn đầu tư vào các lĩnh vực. Song song với đó, cần thực hiện chính sách FDI một cách có chọn lọc, chất lượng và bảo vệ môi trường, đặc biệt là FDI vào các lĩnh vực mới, xu thế như: công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, năng lượng tái tạo...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ali, N., & Hussain, H. (2017), Impact of Foreign Direct Investment on the Economic Growth of Pakistan. *American Journal of Economics*, 7(4), 163 - 170. DOI: 10.5923/j.economics.20170704.01.
- Cynthia, L. (2024), “Vietnam Policy Rate Seen on Hold Through 2025 Amid Strong Growth”, *Bloomberg*, retrieved on February 20th 2024, from <<https://www.bloomberg.com/news/articles/2024-01-08/vietnam-policy-rate-seen-on-hold-through-2025-amid-strong-growth>>.
- IMF (2023), “Article IV Executive Board Consultation”, *IMF*, retrieved on February 20th 2024, from <<https://www.imf.org/en/Countries/VNM#whatsnew>>.
- Marobhe, M. (2015), Do Foreign Direct Investment Inflows Cause Economic Growth in Tanzania? The Granger Causality Test Approach. *Journal of Economics and Sustainable*

- Development*, 6(24), 144 - 150. Retrieved from <<https://iiste.org/Journals/index.php/JEDS/article/download/27913/28630>>.
5. Tổng cục Thống kê (2023), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023*, Hà Nội.
 6. Tổng cục Thống kê (2023), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2023*, Hà Nội.
 7. Tổng cục Thống kê (2023), *Xuất nhập khẩu năm 2023 nỗ lực phục hồi, tạo đà bứt phá cho năm 2024*, Hà Nội.
 8. Vietnamplus (2024), *Standard Chartered forecasts Vietnam's 2024 GDP growth at 6.7%*, retrieved on February 20th 2024, from <<https://en.vietnamplus.vn/standard-chartered-forecasts-vietnams-2024-gdp-growth-at-67/276076.vnp>>.
 9. World Bank (2023), *Vietnam's Economic Growth Slows Due to Global Headwinds and Internal Constraints*, retrieved on February 20th 2024, from <<https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2023/08/10/vietnam-s-economic-growth-slows-due-to-global-headwinds-and-internal-constraints>>.

26.

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU SAU BA NĂM EVFTA CÓ HIỆU LỰC: THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TS. Đinh Viết Hoàng*, SV. Nguyễn Hương Giang*, SV. Lê Thị Mai Trang*
SV. Nguyễn Thị Xuân Quỳnh*, SV. Vũ Thị Lan Anh*

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã tích cực hội nhập vào nền kinh tế thế giới và tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại song phương, đa phương, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nghiên cứu này đánh giá thực trạng thương mại của Việt Nam sau ba năm kể từ khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EU) (EVFTA) có hiệu lực. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, EVFTA đã mang lại những tín hiệu tích cực cho thương mại hai chiều giữa Việt Nam - EU; tuy vậy, vẫn còn những rào cản đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU vì đây được coi thị trường lớn, song cũng rất khắt khe. Từ đó, các tác giả đưa ra kiến nghị, giải pháp cho các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan quản lý nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Từ khóa: thương mại, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu, Việt Nam

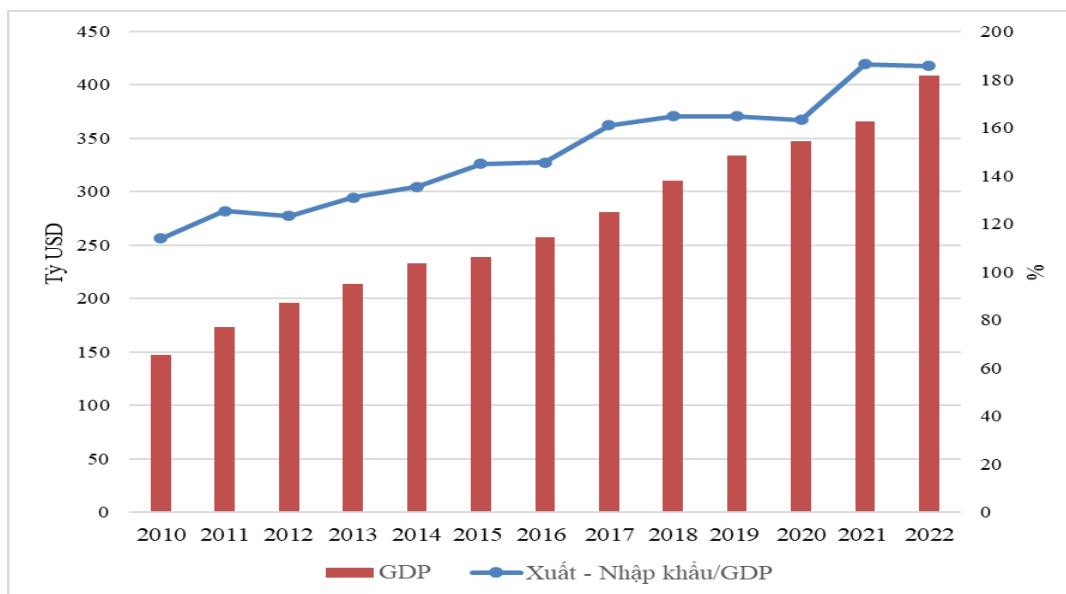
1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế có nhiều thay đổi trong phạm vi khu vực và trên thế giới, Việt Nam đã chủ động tham gia vào các hiệp định tự do nhằm khai thác các tiềm năng và lợi thế cho phát triển kinh tế. Với động lực từ tiến trình tự do hóa thương mại kể từ sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm 2007, kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng nhanh chóng và vươn lên thành một quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Hình 1 cho thấy, trong giai đoạn 2010 - 2022, GDP của Việt Nam theo USD giá hiện hành đã tăng gần 178% (tăng gấp 2,77 lần). Trong bối cảnh chung khi mà nền kinh tế toàn cầu suy thoái, trải qua nhiều khó khăn và gián đoạn, Việt Nam vẫn ghi nhận mức tăng trưởng dương với độ mở của nền kinh tế trong giai đoạn 2010 - 2022 trung bình khoảng 150%.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Điều này phản ánh tính năng động của nền kinh tế Việt Nam. Và không thể phủ nhận, việc Việt Nam tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, ký kết các FTA thế hệ mới đã mở đường cho xuất khẩu Việt Nam – một trong những điểm sáng được các chuyên gia lý giải là nguyên nhân cho mức tăng GDP ấn tượng của Việt Nam. Nó là động lực và cơ hội để Việt Nam cải thiện về chất lượng sản phẩm, quá trình xúc tiến thương mại và đa dạng hóa thị trường.

Hình 1. GDP và tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GDP của Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2022 (tỷ USD, %)



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (2023)

Việc tham gia các hiệp định thương mại tự do không chỉ giúp Việt Nam cải thiện tốc độ tăng trưởng kinh tế, giảm đói nghèo, mà còn đa dạng hóa các thị trường xuất nhập khẩu. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) được ký kết tháng 8/2020 là một trong những FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia. Hiệp định này kỳ vọng sẽ mang lại nhiều lợi ích trực tiếp đối với nền kinh tế Việt Nam thông qua tăng trưởng cao hơn, tỷ trọng thương mại lớn hơn và giảm nghèo nhanh hơn. Tuy nhiên, những lợi ích tiềm năng đó liệu có đúng với tất cả các nhóm mặt hàng xuất nhập khẩu trong khi Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức về quy định và yêu cầu từ phía EU? Bên cạnh đó, sự cạnh tranh đến từ các nước trong khu vực như: Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia... đang tạo ra rất nhiều áp lực với thương mại quốc tế của Việt Nam.

Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm ra những điểm sáng trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu sau ba năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực. Đối tượng của nghiên cứu là toàn bộ hoạt động xuất nhập khẩu cũng như những rào cản kỹ thuật mà các doanh nghiệp phải đối mặt khi tham gia EVFTA. Việc nghiên cứu “Thương mại Việt Nam - EU sau ba năm EVFTA có hiệu lực: Thực trạng và hàm ý chính sách” là chủ đề mang tính lý luận và thực tiễn cao trong bối cảnh hậu Covid-19 tại Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu này không chỉ đóng góp quan trọng vào cơ sở lý thuyết về thương mại quốc tế mà còn là tài liệu quý báu giúp các nhà hoạch định chính sách và Chính phủ Việt Nam có thêm căn cứ để ra quyết định trong thời gian tới.

2. TỔNG QUAN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - LIÊN MINH CHÂU ÂU (EVFTA)

EVFTA (European - Vietnam Free Trade Agreement) là hiệp định thỏa thuận thương mại tự do giữa Việt Nam và 27 nước thành viên EU – một trong những đối tác thương mại quan trọng bậc nhất của Việt Nam. Hiệp định được kỳ vọng sẽ thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam; xúc tiến thương mại (xuất nhập khẩu) giữa các chủ thể ký kết; tăng nguồn thu ngân sách nhà nước thông qua giảm thuế xuất nhập khẩu, thu nội địa. Ngoài ra, EVFTA còn là cơ hội để Việt Nam tiếp tục cải cách thể chế, pháp luật theo hướng tiệm cận với chuẩn mực quốc tế, tạo môi trường kinh doanh hiện đại, lành mạnh và phát triển. Sau đây là một số mốc thời gian quan trọng trong quá trình đàm phán và ký kết Hiệp định này cùng một số nội dung tóm tắt của từng chương.

Bảng 1. Các mốc thời gian quan trọng trong việc đàm phán EVFTA

Thời gian	Sự kiện
Tháng 10/2010	Thủ tướng Chính phủ Việt Nam và Chủ tịch EU đã đồng ý khởi động đàm phán EVFTA.
Tháng 6/2012	Hai Bên tuyên bố khởi động đàm phán.
Từ tháng 10/2012 - tháng 8/2015	Hai Bên đã tiến hành 14 vòng đàm phán chính thức và nhiều phiên đàm phán giữa kỳ.
Ngày 04/8/2015	Hai Bên tuyên bố Kết thúc cơ bản đàm phán EVFTA.
Ngày 01/12/2015	Hai Bên tuyên bố chính thức kết thúc đàm phán EVFTA.
Ngày 01/02/2016	Hai Bên công bố văn bản chính thức của EVFTA.
Tháng 6/2017	Hai Bên hoàn thành rà soát pháp lý ở cấp kỹ thuật.
Tháng 9/2017	EU chính thức đề nghị Việt Nam tách riêng nội dung bảo hộ đầu tư và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước với nhà đầu tư (ISDS) ra khỏi EVFTA thành một hiệp định riêng do phát sinh một số vấn đề mới liên quan đến thẩm quyền phê chuẩn các hiệp định thương mại tự do của EU hay từng nước thành viên.
Tháng 6/2018	Việt Nam và EU đã chính thức thống nhất việc tách riêng EVFTA thành hai hiệp định gồm: Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (IPA), chính thức kết thúc toàn bộ quá trình rà soát pháp lý EVFTA, và thống nhất toàn bộ nội dung của IPA.
Tháng 8/2018	Hoàn thành rà soát pháp lý với EVIPA.
Ngày 17/10/2018	Ủy ban EU đã chính thức thông qua EVFTA và IPA.
Ngày 25/6/2019	Hội đồng EU đã phê duyệt cho phép ký Hiệp định.
Ngày 30/6/2019	Việt Nam và EU chính thức ký kết EVFTA và IPA.
Ngày 21/01/2020	Ủy ban Thương mại Quốc tế Liên minh châu Âu thông qua khuyến nghị phê chuẩn EVFTA.
Ngày 12/02/2020	Nghị viện châu Âu chính thức thông qua EVFTA và EVIPA.
Ngày 30/3/2020	Hội đồng EU thông qua Hiệp định EVFTA.
Ngày 08/6/2020	Quốc hội Việt Nam phê chuẩn EVFTA.
Ngày 01/8/2020	EVFTA chính thức có hiệu lực. Đối với EVIPA, về phía EU, Hiệp định sẽ còn phải được sự phê chuẩn tiếp bởi Nghị viện của tất cả 27 nước thành viên EU (sau khi Vương quốc Anh hoàn tất Brexit) mới có hiệu lực.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) gồm 17 Chương quy định các thỏa thuận giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu. Hiệp định chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 sau 10 năm đàm phán, mở ra những cơ hội và triển vọng to lớn, đây cũng là thời điểm đặc biệt quan trọng của quan hệ đối tác hợp tác toàn diện Việt Nam - EU.

Bảng 2. Tổng quan nội dung của EVFTA

Tên chương	Nội dung
Chương 1. Mục tiêu và định nghĩa chung	Giới thiệu các mục tiêu và định nghĩa chung được sử dụng trong EVFTA.
Chương 2. Đổi xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa	Đưa ra các cam kết liên quan tới việc mở cửa thị trường của Việt Nam đối với hàng hóa EU và ngược lại.
Chương 3. Phòng vệ thương mại	Đưa ra các cam kết giữa Việt Nam và EU về các nguyên tắc và cách thức áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của mỗi Bên.
Chương 4. Hải quan và tạo thuận lợi thương mại	Đưa ra các cam kết và những biện pháp quản lý đối với luồng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giữa hai Bên.
Chương 5. Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại	Đưa ra các cam kết ràng buộc Việt Nam/EU trong việc ban hành và thực thi các biện pháp rào cản kỹ thuật trong thương mại đối với hàng hóa.
Chương 6. Các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS)	Đưa ra các cam kết ràng buộc Việt Nam/EU trong việc ban hành và thực thi các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS) (bao gồm các quy định, thủ tục, nhằm mục tiêu bảo vệ sức khỏe, tính mạng con người, động thực vật) đối với hàng hóa, đặc biệt là thực phẩm và các sản phẩm nông nghiệp.
Chương 7. Các rào cản phi thuế quan đối với thương mại và đầu tư trong sản xuất năng lượng tái tạo	Để cập đến vấn đề về các hàng rào phi thuế quan đối với thương mại và đầu tư chỉ dành cho lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo và nhóm sản phẩm năng lượng tái tạo.
Chương 8. Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử	Đưa ra nhóm cam kết trong ba lĩnh vực thương mại quan trọng là dịch vụ qua biên giới; đầu tư và hiện diện thể nhân. Đồng thời, đưa ra một số cam kết về các quy định pháp lý liên quan tới việc cung cấp dịch vụ mạng lưới viễn thông công cộng, tài chính.
Chương 9. Mua sắm công	Đưa ra các cam kết liên quan tới nghĩa vụ và trách nhiệm của Việt Nam và EU trong các gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc diện mua sắm công (mà chủ yếu là mua sắm sử dụng ngân sách nhà nước).
Chương 10. Chính sách cạnh tranh	Chủ yếu đưa ra các nguyên tắc chung nhằm đảm bảo khuôn khổ cạnh tranh bình đẳng ở mỗi Bên mà không có các cam kết và chính sách cạnh tranh cụ thể.
Chương 11. Doanh nghiệp nhà nước	Để cập đến các quy tắc liên quan đến doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp độc quyền chỉ định, và doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt để đảm bảo những đặc quyền đối với doanh nghiệp nhà nước không ảnh hưởng tới mục tiêu tự do hóa thương mại mà Hiệp định hướng tới.
Chương 12. Sở hữu trí tuệ	Đưa ra tất cả các cam kết về sở hữu trí tuệ (SHTT) trong Hiệp định, tập trung vào ba nhóm: các vấn đề chung; các tiêu chuẩn bảo hộ đối với từng đối tượng quyền SHTT cụ thể và các biện pháp thực thi quyền SHTT.
Chương 13. Thương mại và phát triển bền vững	Đưa ra các cam kết liên quan tới các vấn đề về phát triển bền vững có liên quan tới thương mại bao gồm 17 Điều, để cập đến các khía cạnh chính: lao động, môi trường và các khía cạnh khác liên quan (năng lượng tái tạo, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, bảo trợ xã hội đối với các nhóm yếu thế...).

Tên chương	Nội dung
Chương 14. Minh bạch hóa	Đưa ra các cam kết về các nghĩa vụ minh bạch chung, liên quan tới ban hành và thực thi pháp luật (bao gồm tất cả các biện pháp, quy định, thủ tục... có liên quan tới các vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của EVFTA).
Chương 15. Giải quyết tranh chấp	Đưa ra các cam kết liên quan tới cơ chế phòng tránh và giải quyết tranh chấp cấp Chính phủ giữa Việt Nam và EU trong giải thích và áp dụng các cam kết trong EVFTA.
Chương 16. Hợp tác và nâng cao năng lực	Đưa ra các cam kết về hoạt động hợp tác và hỗ trợ thực thi Hiệp định ở cấp Chính phủ cũng như tăng cường thương mại đầu tư nói chung giữa Việt Nam và EU.
Chương 17. Thể chế, tổng quát và điều khoản cuối cùng	Đưa ra các cam kết về các vấn đề chung như: cơ quan thực thi, mối quan hệ giữa EVFTA với các Hiệp định thuế, các vấn đề riêng (về chuyển đổi tiền tệ, thương mại vũ khí...), về việc sửa đổi nội dung Hiệp định (nếu các quy định WTO thay đổi...).

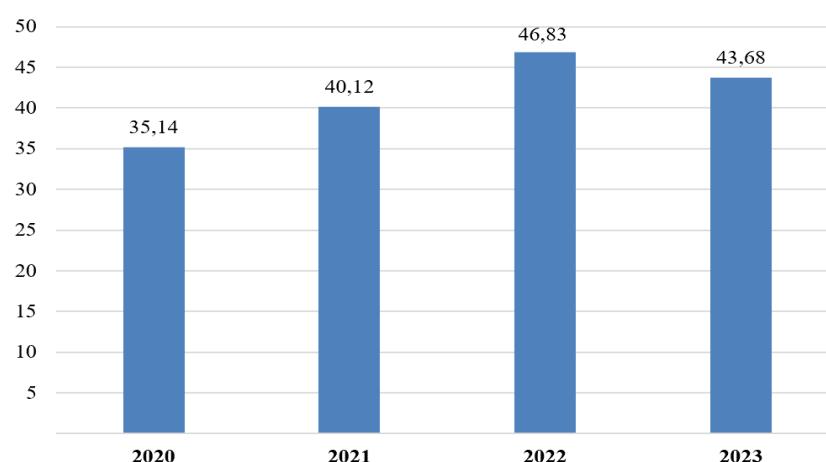
Nguồn: *Tổng hợp từ văn kiện EVFTA*

3. THƯƠNG MẠI VIỆT NAM VÀ EU SAU BA NĂM EVFTA CÓ HIỆU LỰC

3.1. Xuất khẩu của Việt Nam sang EU kể từ khi EVFTA có hiệu lực

EVFTA đã thúc đẩy thương mại, tạo điều kiện cho Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU. Theo Bộ Công Thương, sau ba năm EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu của Việt Nam tăng gần 50% so với ba năm trước đó. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam phục hồi mạnh mẽ trong năm 2021, 2022. Sản lượng xuất khẩu sang EU có xu hướng giảm tính đến thời điểm năm 2023 do một số nguyên nhân đáng chú ý: xung đột giữa Nga - Ukraine, lạm phát duy trì ở mức cao tại EU, lãi suất tăng lên mức cao nhất trong 23 năm qua, các quy định ngày càng cao đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU...

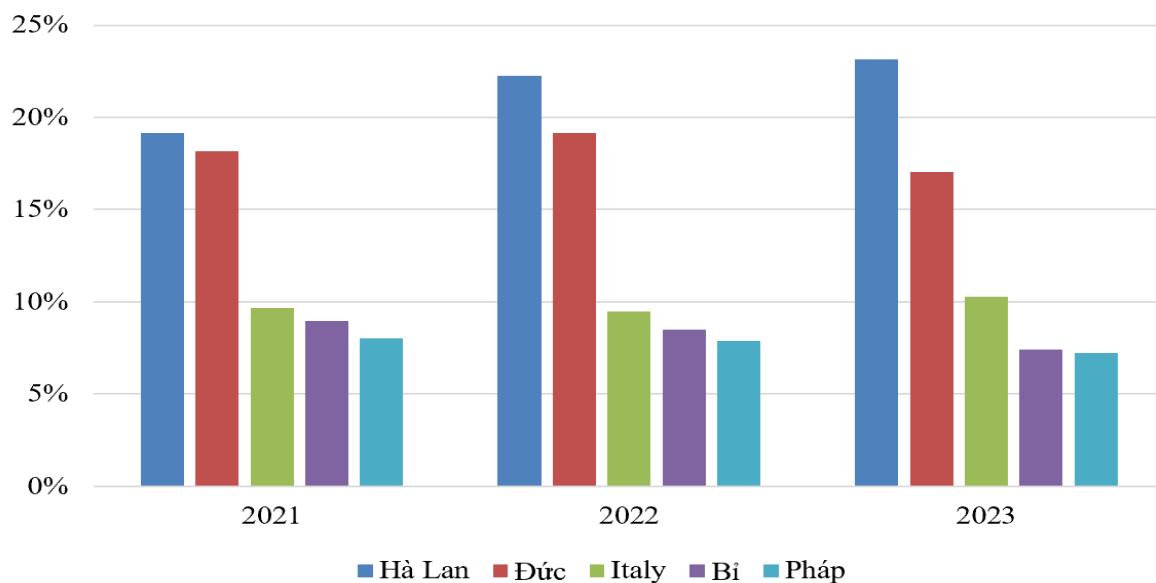
Hình 2. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU giai đoạn 2021 - 2023 (tỷ USD)



Nguồn: *Tính toán trên cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê (2024)*

Từ tháng 01/2021 - 12/2023, tổng lượng hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU đạt gần 128 tỷ USD. Tính riêng năm 2021, giá trị xuất khẩu sang EU tương ứng hơn 40,12 tỷ USD, tăng 11,41% so với giá trị xuất khẩu năm 2020; năm 2022 đạt 46,8 tỷ đồng, tăng khoảng 16,7% so với năm 2021. Trong năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU là 43,68 tỷ USD giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 3. Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam sang các đối tác lớn của EU trong giai đoạn 2021 - 2023 (%)



Nguồn: Tính toán trên cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê (2024)

Hà Lan, Đức, Ý nằm trong Top 3 thị trường có tổng kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong suốt giai đoạn 2021 - 2023. Cơ cấu thị trường có sự biến động do tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sang Hà Lan, Ý tăng nhẹ, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Đức, Bỉ, Pháp có xu hướng giảm.

Bảng 3. Kim ngạch xuất khẩu từng mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang EU so với tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng đó sang một số nước, khối nước và vùng lãnh thổ chủ yếu (%)

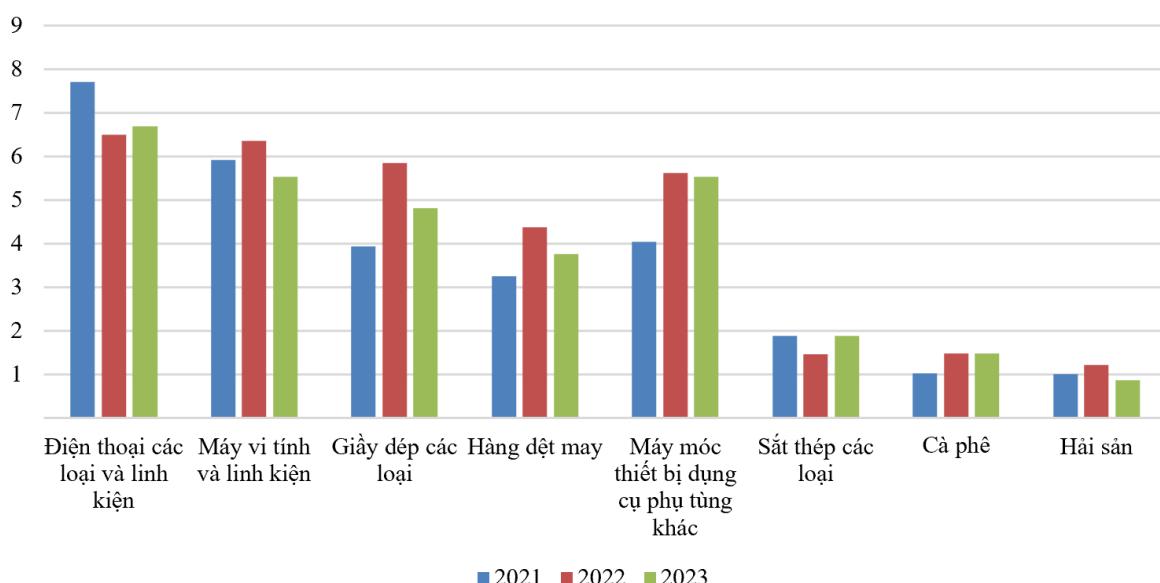
Mặt hàng	Năm			
	2020	2021	2022	2023
Điện thoại các loại và linh kiện	21,97	18,23	14,44	17,46
Máy vi tính và linh kiện	16,80	15,39	14,55	11,95
Giày dép các loại	26,64	26,35	29,20	28,92
Hàng dệt may	11,60	11,22	13,30	13,08
Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	11,69	12,21	14,20	15,15
Cà phê	49,37	47,93	53,59	49,34
Hải sản	13,55	14,35	13,97	12,14
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	26,89	25,84	26,31	26,83

Nguồn: Tính toán trên cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê (2024)

Kể từ khi EVFTA có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trọng yếu của Việt Nam sang EU chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng đó sang một số nước, khối nước và vùng lãnh thổ chủ yếu. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng cà phê chiếm xấp xỉ 49,34% - 53,59%, mặt hàng giày dép các loại xấp xỉ 26,35 - 29,20% và các mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ và ô dù xấp xỉ 25,84 - 26,89% trong năm 2020 trở về năm 2023.

Với các xu hướng tương đối giống nhau, xuất khẩu của Việt Nam giảm sút trong giai đoạn 2020 - 2021, biến động không ổn định từ 2021 - 2022 và có chiều hướng phục hồi vào cuối năm 2022 tới cuối năm 2023, diễn hình như tỷ trọng mặt hàng điện thoại và các linh kiện xuất khẩu sang EU giảm liên tục 7,53 điểm phần trăm giai đoạn 2020 - 2022 bởi diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 thời gian này, và có xu hướng phục hồi trở lại trong năm 2023 với 17,46%.

**Hình 4. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang thị trường EU của Việt Nam
giai đoạn 2021 - 2023 (tỷ USD)**



Nguồn: Tính toán trên cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê (2024)

Sau ba năm từ khi EVFTA có hiệu lực, nhìn chung, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã cải thiện và dần đáp ứng những tiêu chuẩn của thị trường EU. Một số mặt hàng xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD trong các năm 2021, 2022 và năm 2023 bao gồm: điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; giày dép các loại; hàng dệt may; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác... Hầu hết các mặt hàng trọng yếu đều tăng trưởng tích cực trong năm 2022 so với năm 2021 do sự phục hồi của thị trường sau đại dịch Covid-19; trong đó: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ghi nhận tăng 7,33%; giày dép các loại tăng 48,02%; hàng dệt may tăng 34,71%... Riêng đối với mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện lại ghi nhận sự giảm sút 15,73%. Nguyên nhân là do thiếu nguyên liệu đầu vào vì thị trường Trung Quốc thời gian này vẫn chưa hoạt động tích cực trở lại sau Covid-19. Tuy nhiên, mặt hàng này phục hồi và tăng trở lại vào cuối năm 2023.

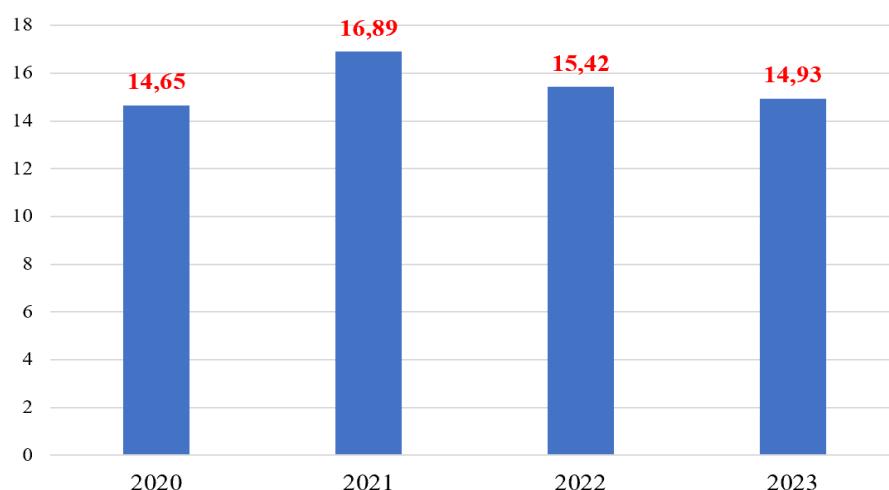
Năm 2023 ghi nhận sự sụt giảm đáng kể của tổng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực sang EU so với cùng kỳ năm 2022: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm sút 12,98%, mặt hàng giày dép các loại giảm 17,5%; cà phê giảm 1%; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác giảm 1,5%... Nguyên nhân xuất phát từ tình hình thị trường thế giới, xung đột chính trị và lạm phát, yêu cầu ngày càng cao của thị trường đối tác... Tuy nhiên, cơ

hội để gia tăng xuất khẩu đối với thị trường EU còn lớn, đòi hỏi Việt Nam phải chú trọng chế biến chuyên sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm.

3.2. Nhập khẩu của Việt Nam sang EU kể từ khi EVFTA có hiệu lực

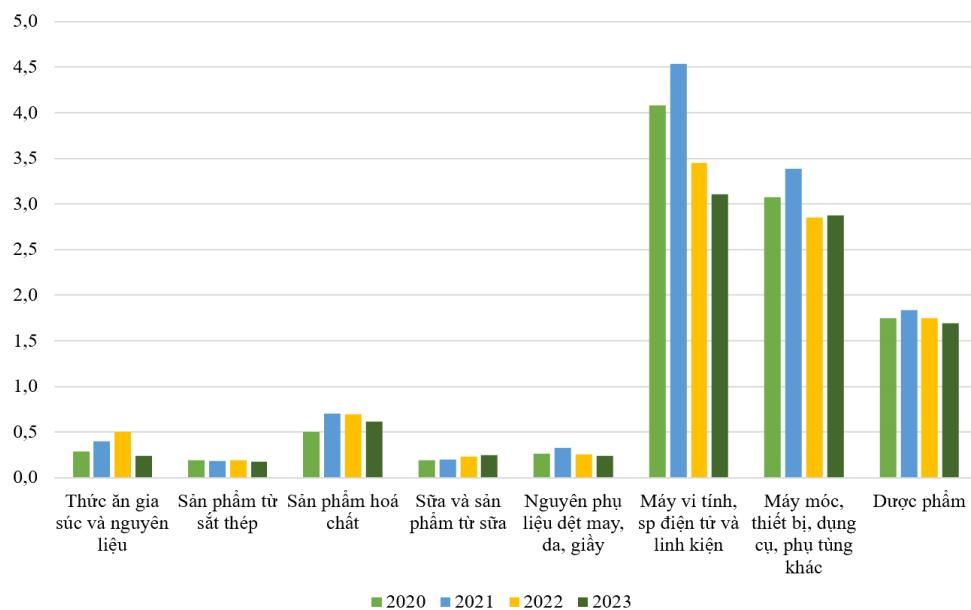
Năm đầu tiên thực thi EVFTA, tổng kim ngạch nhập khẩu từ EU của Việt Nam năm 2021 tăng 15% so với năm 2020, đạt 16,89 tỷ USD. Tuy nhiên, đến năm 2022, do đại dịch Covid-19, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ EU đã giảm 9%, chỉ đạt 15,42 tỷ USD. Và tới thời điểm 2023, dù đã vượt qua đại dịch và đang dần phục hồi lại kinh tế, nhưng mức kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thậm chí còn giảm 3,17% so với cùng kỳ năm 2022 với 14,93 tỷ USD.

Hình 5. Tổng kim ngạch nhập khẩu từ EU của Việt Nam sau ba năm EVFTA có hiệu lực (tỷ USD)



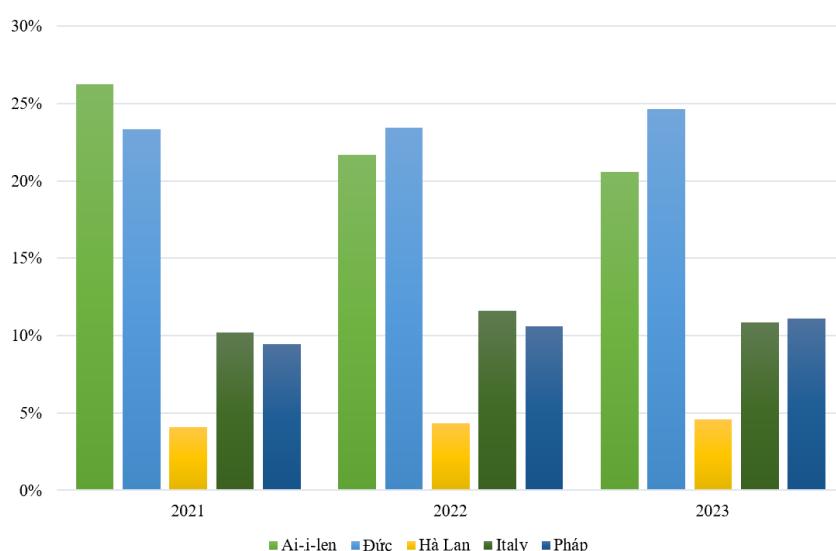
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2024)

Trong giai đoạn 2021 - 2023, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ EU bao gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; dược phẩm. Trong đó, nhập khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác và dược phẩm trong năm 2021 có sự tăng vọt do dịch bệnh Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp tại Việt Nam từ khoảng đầu quý II khiến nhu cầu nhập khẩu y tế tăng cao. Bên cạnh đó, trước hay sau giai đoạn khủng hoảng Covid-19 thì đều nhận thấy sự tăng trưởng trong việc nhập khẩu các mặt hàng máy móc, thiết bị, linh kiện, nguyên liệu... từ EU.

Hình 6. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng từ thị trường EU giai đoạn 2021 - 2023 (tỷ USD)

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2024)

Tại thị trường EU, trong các đối tác nhập khẩu của Việt Nam thì đáng chú ý nhất là Ireland và Đức, hai quốc gia đứng đầu về kim ngạch nhập khẩu trong giai đoạn ba năm (2021 - 2023), khi đều lần lượt chiếm trên 20% giá trị nhập khẩu của nước ta từ EU, đặc biệt, năm 2021, Ireland lại đứng đầu thay vì thị trường lớn như Pháp hay Đức với 26% giá trị nhập khẩu. Tuy nhiên, giá trị nhập khẩu từ Ireland có xu hướng giảm dần qua từng năm, lần lượt là 22% vào năm 2022 và 21% vào năm 2023. Trái ngược với Ireland thì giá trị nhập khẩu từ Đức có xu hướng tăng qua từng năm và đã vươn lên đứng đầu về giá trị nhập khẩu với gần 25% trong năm 2023.

Hình 7. Tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ các nước EU trong giai đoạn 2021 - 2023 (%)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2024)

3.3. Một số thách thức đối với Việt Nam khi ký kết Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu

Bên cạnh những lợi ích to lớn mà EVFTA mang lại, Việt Nam cũng đang phải đổi mới với những thách thức đến từ nhiều phía:

Thứ nhất, kinh tế Việt Nam còn lệ thuộc vào nguồn cung nguyên, vật liệu ngoại nhập. Thực tế hiện nay cho thấy, Việt Nam vẫn đang phụ thuộc vào nguyên phụ liệu cho sản xuất từ các quốc gia thứ ba. Dệt may, da giày, gỗ, điện tử, sản xuất, lắp ráp ôtô... là những ngành luôn dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu nhưng cũng đang phụ thuộc chủ yếu vào việc nhập khẩu nguyên vật liệu. Theo tổng hợp của nhóm tác giả, ước tính nguyên, vật liệu nhập trên tổng nhu cầu nguyên, vật liệu của Việt Nam hiện nay đang rơi vào khoảng 20 - 90% mà thông thường hàng hóa muôn được hưởng ưu đãi thuế quan theo FTA thì nguyên liệu phải đáp ứng được một tỷ lệ về hàm lượng nội khói nhất định (nguyên liệu có xuất xứ tại EU và/hoặc Việt Nam). Do đó, đây là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam bởi nguồn nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc nói riêng, các quốc gia châu Á nói chung.

Thứ hai, doanh nghiệp Việt Nam đang gặp khó khăn trong vấn đề liên quan đến SPS và TBT. Tiêu chuẩn của thị trường EU về an toàn thực phẩm cao nhất thế giới, các quy định về thuốc bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật nghiêm ngặt, tạo rào cản khiến kim ngạch xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EU gặp nhiều khó khăn. Cũng vì lý do đó, nông sản Việt Nam trong những năm qua đã gặp rất nhiều lợt từ chối từ phía EU. Lý do từ chối chiếm tỷ lệ cao nhất là nhiễm khuẩn (21%); dư lượng thuốc thú y và kim loại nặng (16%); dư lượng thuốc trừ sâu (11%); phụ gia (7%). Bên cạnh đó, còn có các lý do khác như: điều kiện vệ sinh, chất gây ô nhiễm, độc tố nấm mốc, bao bì đóng gói... Ngoài ra, những thách thức mới còn đến với nông sản Việt khi ngày 16/5/2023, EC đã thông qua Quy định không gây mất rùng (EUDR) và EU còn yêu cầu nhà xuất khẩu phải tuân thủ các đạo luật về Thỏa thuận xanh châu Âu, Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM).

Thứ ba, xuất nhập khẩu Việt Nam cũng đang phải đổi mới với những thách thức từ các biện pháp phi thuế quan và chi phí kỹ thuật/thương mại. Tổng hợp và tính toán từ Cơ sở dữ liệu thương mại Việt Nam, từ năm 2004 đến năm 2020, các cơ quan quản lý nhà nước tại Việt Nam đã áp dụng 1.268 biện pháp phi thuế quan. Tính đến thời điểm hiện tại, có khoảng 60,32% các biện pháp được tiếp tục thực hiện. Chính phủ Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng Bộ Công Thương lần lượt là ba cơ quan ban hành số lượng các biện pháp phi thuế quan lớn nhất. Trong nghiên cứu của Nguyễn Bích Thủy (2020) cho thấy, các biện pháp SPS và các rào cản kỹ thuật thương mại (TBT) tại Việt Nam chiếm tỷ trọng cao (chiếm 81% trong tổng số các biện pháp phi thuế quan). Bên cạnh đó, phụ phí xếp dỡ tại cảng hay còn gọi là phí THC (terminal handling charge) của Việt Nam đang ở mức thấp nhất trong khu vực Đông Nam Á. Trong khi đó, chi phí logistics quá cao đang cản trở sự cạnh tranh của chuỗi giá trị hàng hóa Việt Nam so với các nước.

Thứ tư, Việt Nam cũng đang gặp phải cạnh tranh gay gắt trong khối ASEAN về xuất khẩu sang EU. Hiện, EU đã ký kết FTA song phương với hai nước thành viên của ASEAN là Singapore và Việt Nam, cũng như đang đàm phán FTA với Indonesia và Thái Lan, mong muốn khởi động lại các cuộc đàm phán thương mại tự do với Malaysia và Philippines. Đây đều là các quốc gia cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam trong việc xuất khẩu hàng hóa sang khu vực EU. Việt Nam đang là nước dẫn đầu trong thương mại hai chiều với EU, song nếu như Việt Nam không tận dụng được cơ hội là người đi trước trong quan hệ thương mại với EU thì trong tương lai sẽ phải đối mặt với nguy cơ cạnh tranh đến từ các quốc gia láng giềng trong khu vực Đông Nam Á khi EU ký các hiệp định thương mại tự do với các nước này.

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU đã đạt được những con số nhất định sau khi ký kết EVFTA. Nhưng hậu quả của đại dịch Covid-19 vô cùng nặng nề khiến hai chiều xuất, nhập khẩu của Việt Nam chịu ảnh hưởng tiêu cực, do tắc nghẽn nguồn cung kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa hai bên liên tục sụt giảm mạnh. Tuy nhiên, thời kỳ sau đại dịch, khi kinh tế EU và Việt Nam dần phục hồi, EVFTA đã và đang tác động tích cực đối với tăng trưởng kim ngạch và cán cân thương mại cho nền kinh tế Việt Nam. Theo đó, cán cân thương mại cân bằng và từng bước đạt thặng dư. Hợp tác song phương giữa EU và Việt Nam qua việc xuất, nhập khẩu góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, cải thiện cán cân thanh toán, ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định thị trường tiền tệ, kiềm chế lạm phát.

Để vượt qua những thách thức từ EVFTA và tận dụng được tối đa lợi mà Hiệp định này mang lại cho thương mại Việt Nam, Chính phủ và doanh nghiệp cần tiếp tục thực hiện các giải pháp có tính đồng bộ và lâu dài. *Thứ nhất*, Chính phủ cần tăng cường đầu tư vào năng lực sản xuất và phát triển nguồn nguyên liệu trong nước. Điều này đòi hỏi các chính sách khuyến khích đầu tư và hỗ trợ nghiên cứu và phát triển công nghệ. *Thứ hai*, các doanh nghiệp cần tập trung vào nâng cao chất lượng sản phẩm và tuân thủ các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm và rào cản kỹ thuật thương mại. Chính phủ cũng có thể hỗ trợ bằng cách cung cấp đào tạo và hướng dẫn về tiêu chuẩn này. *Thứ ba*, cải thiện thủ tục hải quan và logistics là một giải pháp cần thiết để giảm chi phí và thời gian xuất nhập khẩu. Chính phủ có thể thúc đẩy cải cách thủ tục hải quan và đầu tư vào cơ sở hạ tầng logistics. *Thứ tư*, hỗ trợ tài chính và đào tạo để giúp doanh nghiệp thích ứng với các yêu cầu của thị trường EU cũng là một biện pháp quan trọng. *Thứ năm*, tăng cường hợp tác kinh doanh quốc tế và nâng cao nhận thức về EVFTA cũng đều có thể giúp doanh nghiệp và Chính phủ tận dụng được cơ hội từ hiệp định này.

Tóm lại, việc thực hiện các giải pháp này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Chính phủ và doanh nghiệp, cùng với sự hỗ trợ từ các tổ chức nghiên cứu và đào tạo. Chỉ thông qua nỗ lực chung, Việt Nam mới có thể vượt qua những thách thức và tận dụng được cơ hội từ EVFTA để phát triển kinh tế bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tien, L. N., Hong, H. N., & Tien, L. N. (2022), “Attracting FDI from the EU to Vietnam in the new context”, *World Wide Journal of Multidisciplinary Research and Development*, 8(02), 32 - 41.
2. Nguyen Van Minh Duy (2023), *Analysis of European Union and Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA)*, thesis, Karelia University of Applied Sciences.
3. Nguyễn Quốc Hưng, Trần Thị Thắng, Vương Thị Minh Đức, Phan Thị Hồng Thảo (2023), “Tác động của Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA) tới hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, Số 254, 60 - 61.
4. Trang Mai Tran và Anh Viet Nguyen (2023), “Impact of the Free Trade Agreement (FTA) in agricultural product export enterprises in Vietnam”, *Journal of Multidisciplinary Sciences*, Vol. 1, Issue 3, 290 - 302.
5. Vo Thanh Thu et al. (2018), “Effects of EVFTA on Vietnam’s apparel exports: An application of WITS-SMART simulation model”, *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 5 (Special Issue 2), 04 - 28.
6. Đỗ Thị Hương (2021), “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới giá trị xuất khẩu chè của Việt Nam: Phương pháp tiếp cận bằng mô hình trọng lực”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 292 (2), 78 - 86, truy cập ngày 25 tháng 01 năm 2024, từ <<https://ktpt.neu.edu.vn/tap-chi/so-2922/muc-luc-699/nghien-cuu-cac-nhan-to-anh-huong-toi-gia-tri-xuat-khau-che-cua-viet-nam-phuong-phap-tiep-can-bang-mo-hinh-trong-luc.380574.aspx>>
7. Ngô Thị Mỹ và cộng sự (2016), “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam qua cách tiếp cận của mô hình trọng lực”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 233, 106 - 112, truy cập ngày 01 tháng 02 năm 2024, từ <<https://ktpt.neu.edu.vn/tap-chi/so-233/muc-luc-966/phan-tich-cac-yeu-to-anh-huong-den-xuat-khau-nong-san-cua-viet-namqua-cach-tiep-can-cua-mo-hinh-trong-luc.375434.aspx>>
8. Phạm Hồng Chương và cộng sự (2020), “Tác động của đại dịch Covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 274, 2 - 13, truy cập ngày 03 tháng 02 năm 2024, từ <<https://ktpt.neu.edu.vn/tap-chi/so-274/muc-luc-9/tac-dong-cua-dai-dich-covid-19-den-nen-kinh-te-viet-nam.379210.aspx>>
9. Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (2021), *Báo cáo đánh giá một năm thực hiện EVFTA*, Hà Nội.
10. Deprez, Sophie (2018), “The Strategic Vision behind Vietnam’s International Trade Integration”, *SAGE journals*, Vol. 37, Issue 2, 3 - 38.
11. Tổng cục Thống kê (2021), *Số liệu xuất nhập khẩu các tháng năm 2020*, Hà Nội.
12. Tổng cục Thống kê (2022), *Số liệu xuất nhập khẩu các tháng năm 2021*, Hà Nội.
13. Tổng cục Thống kê (2023), *Số liệu xuất nhập khẩu các tháng năm 2022*, Hà Nội.
14. Tổng cục Thống kê (2024), *Số liệu xuất nhập khẩu các tháng năm 2023*, Hà Nội.

27.

VAI TRÒ CỦA DÒNG VỐN FDI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

PGS.TS. Nguyễn Việt Hùng*, Hoàng Thị Bích Loan*

Tóm tắt

Nghiên cứu thực hiện đánh giá tác động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tới hoạt động xuất khẩu của Việt Nam dựa trên bộ dữ liệu về FDI và giá trị xuất khẩu của Việt Nam với từng đối tác thương mại bằng mô hình lực hấp dẫn dữ liệu bảng, hồi quy theo phương pháp FGLS. Kết quả phân tích định lượng cho thấy, khi dòng vốn FDI vào càng lớn sẽ thúc đẩy sự tăng trưởng dòng thương mại xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Tăng trưởng GDP của Việt Nam, của các đối tác nước ngoài và sự gia tăng của tỷ giá thực có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, khoảng cách cảng biển của Việt Nam đến các đối tác nước ngoài hiện là nhân tố tác động tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu. Để thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, trong thời gian tới, Việt Nam cần đẩy mạnh xúc tiến thương mại, thu hút FDI, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện chính sách tỷ giá linh hoạt và đa dạng hóa các hình thức vận tải hàng hóa quốc tế.

Từ khóa: mô hình lực hấp dẫn, xuất khẩu, mô hình FGLS, đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam

1. GIỚI THIỆU

Thu hút dòng vốn FDI có vai trò khá quan trọng trong các nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam, bởi FDI giúp các quốc gia nhận đầu tư có thêm nguồn lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và gia tăng giá trị xuất khẩu hàng hóa ra thị trường quốc tế nói chung và quay trở lại các quốc gia có dòng vốn FDI đầu tư vào nước nhận. Các quốc gia nhận FDI không những có thể vượt qua rào cản, khó khăn trong việc tiếp cận và mở rộng hệ thống phân phối ở các thị trường là các đối tác thương mại và nhà đầu tư FDI, mà còn giúp các nước nhận FDI

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

có thể nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm đáp ứng được những quy chuẩn về mặt kỹ thuật của thị trường quốc tế, đặc biệt tại các quốc gia phát triển.

Tại Việt Nam, trong thời gian qua, các doanh nghiệp FDI đã góp phần không nhỏ vào tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tỷ trọng của khu vực FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu đã tăng từ 53,22% (giai đoạn 2001 - 2010) lên 68,21% (giai đoạn 2011 - 2020) và khoảng 73,6% (giai đoạn 2021 - 2023). Hơn nữa, FDI cũng là nguồn vốn góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP của Việt Nam, tuy nhiên, cơ cấu vốn FDI trong tổng vốn đầu tư đang có xu hướng giảm. Nếu giai đoạn 2011 - 2015, vốn FDI thực hiện chiếm tỷ trọng 18,3% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, thì giai đoạn 2016 - 2020, tỷ trọng này tương ứng là 17,66%; năm 2021 là 15,8% và năm 2022 khoảng 16,2%. Mặc dù FDI trong thời gian qua có đóng góp tích cực trong thúc đẩy tăng trưởng và xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam nhưng FDI cũng đang tạo ra những rào cản cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam như: (i) cơ cấu hàng hóa xuất khẩu mất cân đối vì FDI chủ yếu đầu tư vào ngành công nghiệp; (ii) gia tăng tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp; (iii) tỷ lệ chuyển giao công nghệ trong các ngành hàng sản xuất hàng hóa xuất khẩu còn thấp; (v) khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu trên thị trường quốc tế chưa cao. Những rào cản này sẽ tạo ra thách thức lớn trong thu hút FDI nhằm thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam.

Hơn nữa, nhiều học giả và nhà nghiên cứu trên thế giới khi xem xét tác động của FDI tới dòng hàng hóa xuất khẩu nói chung và dòng hàng hóa xuất khẩu quay trở lại nước đầu tư FDI vẫn còn nhiều tranh cãi và có nhiều quan điểm chưa đồng thuận. Theo một số nhà nghiên cứu, FDI có tác động tích cực tới xuất khẩu (Mijiyawa, 2017; Mukhtarov và cộng sự, 2019); một số học giả khác lại cho rằng, khi có các rào cản thương mại thì FDI và xuất khẩu có mối quan hệ thay thế, hay FDI có tác động tới xuất khẩu là tiêu cực (Keorite và Pan, 2016; Calegario và cộng sự, 2014). Hơn nữa, cũng có những bằng chứng cho rằng, FDI sẽ tạo ra hiệu ứng bồi sung nếu các công ty đa quốc gia (MNC) thực hiện đầu tư FDI theo chiều dọc, đó là phân chia các giai đoạn sản xuất về mặt địa lý, điều này sẽ kích thích hoạt động thương mại hàng hóa, do đó gia tăng hoạt động xuất khẩu. Ngược lại, nếu FDI được thực hiện đầu tư theo chiều ngang, trong đó các MNC sản xuất hàng hóa giống hệt nhau ở nhiều địa điểm sẽ tạo ra hiệu ứng thay thế hay tạo ra tác động ngược chiều đến hoạt động thương mại xuất khẩu hàng hóa.

Nghiên cứu này mong muốn đóng góp một phần vào việc kiểm định đánh giá tác động của FDI đến dòng thương mại xuất khẩu hàng hóa, trường hợp nghiên cứu cho Việt Nam. Nghiên cứu sẽ đánh giá tác động của FDI đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các đối tác thương mại có vốn FDI đầu tư vào Việt Nam theo mô hình lực hấp dẫn dữ liệu bảng và được hồi quy bằng mô hình FGLS. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, ngoài phần Giới thiệu và Kết luận, nghiên cứu được chia thành ba phần chính là: Tổng quan nghiên cứu, Phương pháp nghiên cứu, và cuối cùng là Thảo luận kết quả nghiên cứu.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Mối quan hệ giữa FDI và xuất khẩu đã trở thành một chủ đề nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực kinh tế từ nửa cuối thế kỷ 20. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để xem xét và đánh giá tác động của FDI đến xuất khẩu ở các quốc gia và khu vực trên toàn thế giới. Điều đó cho thấy sự quan tâm lớn từ cộng đồng nghiên cứu kinh tế về mối quan hệ giữa hai biến FDI và xuất khẩu. Các nghiên cứu đã tập trung vào nhiều khía cạnh khác nhau của vấn đề này và sử dụng các phương pháp khác nhau để đánh giá tác động của FDI đến xuất khẩu.

Nhiều nghiên cứu đã tập trung vào việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tương quan giữa FDI và xuất khẩu. Các nhân tố này có thể bao gồm: quy mô thị trường, chính sách thương mại, tỷ giá và các yếu tố về cơ sở hạ tầng. Thông qua việc sử dụng các phương pháp hồi quy và mô hình hóa khác nhau, các nhà nghiên cứu đã cố gắng đánh giá tác động của các nhân tố này đối với mối quan hệ giữa FDI và xuất khẩu (Kifle Wondemu và David Potts, 2016; My Duong và cộng sự, 2018).

Một số nghiên cứu đã sử dụng phương pháp tiếp cận theo mô hình lực hấp dẫn để đánh giá tác động của FDI đến xuất khẩu (Santi Chaisrisawatsuk và Wisit Chaisrisawatsuk, 2007; Nguyen Thanh Xuan và Yuqing Xing, 2006; My Duong và cộng sự, 2019). Mô hình lực hấp dẫn giúp xác định các yếu tố như: quy mô thị trường của nước xuất khẩu và nhập khẩu, FDI (Santi Chaisrisawatsuk và Wisit Chaisrisawatsuk, 2007; Nguyen Thanh Xuan và Yuqing Xing, 2006; My Duong và cộng sự, 2019), tỷ giá thực (Kifle Wondemu và David Potts, 2016; My Duong và cộng sự, 2019), khoảng cách địa lý (Anwar và Nguyễn Phi Lân, 2011; Võ Văn Dứt, 2016), các hiệp định thương mại tự do (Nguyen Thanh Xuan và Yuqing Xing, 2006; My Duong và cộng sự, 2019) ảnh hưởng đến việc FDI có thể thúc đẩy xuất khẩu của một quốc gia.

Hơn nữa, nhiều nghiên cứu đã xem xét cả tác động tích cực và tiêu cực của FDI đối với xuất khẩu (Kojima, 1978; Borensztein và cộng sự, 1998). Có những bằng chứng cho thấy, FDI có thể thúc đẩy xuất khẩu thông qua việc chuyển giao công nghệ và mở rộng thị trường (Camarero và Tamarit, 2003; Zhao-Yang Wu và Chan Wu, 2017), trong khi các nghiên cứu khác chỉ ra rằng, FDI có thể gây ra các hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh hoặc giảm nhu cầu sử dụng nguồn lao động trong nước (Blomstrom và cộng sự, 1994; Keorite và Pan, 2016). Tuy nhiên, cũng có một số nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ đáng kể nào giữa FDI và xuất khẩu (Ahmad và cộng sự, 2018; Tuyen Ngoc Nguyen và Wongsurawat, 2017).

Tóm lại, các nghiên cứu về tác động của FDI đến xuất khẩu rất đa dạng về phương pháp và kết quả nghiên cứu. Như vậy, thực sự cần tiếp tục thực hiện các nghiên cứu để hiểu biết về cách thức mà FDI ảnh hưởng đến xuất khẩu của các quốc gia trong điều kiện môi trường kinh tế thay đổi nhanh như ngày nay.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ SỐ LIỆU

3.1. Chỉ định mô hình thực nghiệm: Tiếp cận theo mô hình lực hấp dẫn

Nghiên cứu này sử dụng mô hình lực hấp dẫn được chỉ định tương tự như trong nghiên cứu của Bergsstrand (1985). Tuy nhiên, phương trình của mô hình lực hấp dẫn đã được hiệu

chỉnh và mở rộng khi xem xét tác động của FDI đến xuất khẩu. Phương trình của mô hình lực hấp dẫn có thể mô tả dưới dạng tổng quát như sau:

$$XK_{ij,t} = e^{\beta_0}(Y_{i,t})^{\beta_1}(Y_{j,t})^{\beta_2}(D_{ij})^{\beta_3}(FDI_{ij,t})^{\beta_4}(RER_{ij,t})^{\beta_5}e^{u_{ij,t}+\gamma H_{ij}} \quad (1)$$

Trong đó: $XK_{ij,t}$ là giá trị xuất khẩu từ nước i sang nước j tại thời điểm t ; $Y_{i,t}$ ($Y_{j,t}$) là giá trị của GDP của nước i (j) tại thời điểm t ; D_{ij} là khoảng cách địa lý giữa các trung tâm kinh tế của nước i tới nước j (hoặc thủ đô nước i đến thủ đô nước j); FDI_{ij} là đầu tư trực tiếp nước ngoài của nước j vào nước i nhằm xem xét tác động của FDI lên xuất khẩu của nước i sang nước j ; RER_{ij} là tỷ giá hối đoái thực song phương giữa các nước; H_{ij} đại diện cho việc nước i và j có tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và u_{ij} là số hạng sai số.

Tuy nhiên, khi đánh giá FDI đến xuất khẩu cho một nước thì nguồn xuất xứ hàng hóa xuất khẩu đã được xác định và duy nhất. Do đó, giá trị xuất khẩu chỉ khác nhau theo nước tiếp nhận hay nhập khẩu hàng hóa (j). Do đó, trong phương trình (1), chúng ta có thể bỏ đi chỉ số (i) và viết lại như sau:

$$XK_{j,t} = e^{\beta_0}(Y_t)^{\beta_1}(Y_{j,t})^{\beta_2}(D_j)^{\beta_3}(FDI_{j,t})^{\beta_4}(RER_{j,t})^{\beta_5}e^{u_{j,t}+\gamma H_j} \quad (2)$$

Dựa trên mô hình lực hấp dẫn ở phương trình (2), chỉ định mô hình thực nghiệm ước lượng tác động của FDI đến xuất khẩu của Việt Nam được mô tả như phương trình (3) dưới đây:

$$\begin{aligned} lnXK_{jt} = & \beta_0 + \beta_1 lnGDP_{VN,t} + \beta_2 lnGDP_{jt} + \beta_3 lnD_j + \beta_4 lnFDI_{jt} + \beta_5 lnRER_{jt} \\ & + \gamma AFTA_j + u_j + \varepsilon_t \end{aligned} \quad (3)$$

Phương trình (3) cho biết xuất khẩu từ Việt Nam sang nước (j) tại thời điểm t ($XK_{j,t}$) là một hàm phụ thuộc vào GDP của Việt Nam ($GDP_{VN,t}$) và GDP của các đối tác thương mại j tại thời điểm t (GDP_{jt}); khoảng cách (D_j) từ cảng biển ở Thành phố Hồ Chí Minh đến các cảng biển lớn nhất của các đối tác thương mại j ; dòng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam từ nước j tại thời điểm t ; tỷ giá thực (RER_{jt}); và biến giả phản ánh đối tác thương mại j là thành viên của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN. Cụ thể cách tính và dấu kỳ vọng về mặt lý thuyết của các biến số trong mô hình ước lượng thực nghiệm của mô hình lực hấp dẫn dữ liệu bảng như đã được chỉ định ở phương trình (3) được trình bày tóm tắt ở Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Các biến được sử dụng trong mô hình thực nghiệm

Định nghĩa biến	Ký hiệu	Cách tính	Dấu kỳ vọng	Nguồn số liệu
Giá trị xuất khẩu thực của Việt Nam tới các đối tác thương mại trong mẫu nghiên cứu (năm cơ sở 2015, đơn vị USD)	$\ln X_{Kj}$	Logarit của giá trị xuất khẩu thực của Việt Nam tới nước j		UN Comtrade
GDP thực của Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ trong mẫu nghiên cứu (năm cơ sở 2015, đơn vị USD)	$\ln GDP_{VN}$	Logarit GDP thực của Việt Nam	+	WB
	$\ln GDP_j$	Logarit GDP thực của nước j trong mẫu nghiên cứu		
Khoảng cách từ cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam) sang cảng biển lớn nhất của nước đối tác thương mại j (đơn vị hải lý nautical miles)	$\ln D_j$	Logarit của khoảng cách (D) giữa cảng biển Việt Nam và nước j	-	Indo.com
FDI của đối tác thương mại j đầu tư vào Việt Nam (năm cơ sở 2015, đơn vị USD)	$\ln FDI_j$	Logarit của FDI thực nước j đầu tư vào Việt Nam	+	GSO
Tỷ giá hối đoái thực (trong đó E là tỷ giá của đồng tiền nước j tính theo VNĐ, P* là chỉ số giá của nước j và P là chỉ số giá của Việt Nam)	$\ln RER_j$	$\ln RER_j = \log\left(\frac{E.P^*}{P}\right)$	+/-	IMF
Khu vực mậu dịch tự do ASEAN	AFTA _j	AFTA = 1 nếu các nước là thành viên của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN và ngược lại nhận giá trị 0	+	

Nguồn: Tác giả tự tính trên cơ sở nguồn số liệu thu thập được

3.2. Nguồn số liệu

Các số liệu được sử dụng trong nghiên cứu được thu thập và trích xuất từ Ngân hàng Thế giới - World Bank (World Development Indicators); UN Comtrade Database, Indo.com, IMF, và từ Tổng cục Thống kê (GSO). Bộ dữ liệu chuỗi thời gian của mẫu nghiên cứu từ năm 2000 đến năm 2021 được thu thập từ 9 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có 7 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc châu Á gồm: Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản, Hồng Kông, Thái Lan và Malaysia; và 2 quốc gia nằm ngoài khu vực châu Á đó là Hà Lan và Hoa Kỳ. Các quốc gia được lựa chọn trong mẫu nghiên cứu đều là những quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc Top 10 các đối tác có vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất vào Việt Nam, tỷ lệ vốn đầu tư FDI của 9 quốc gia và vùng lãnh thổ trong mẫu nghiên cứu chiếm khoảng 74,04% trên tổng vốn FDI tích lũy đăng ký tại thời điểm nghiên cứu. Hơn nữa, để đảm bảo tính có thể so sánh được giá trị theo thời gian của các số liệu, các biến số trong mô hình đã được chuẩn hóa theo năm cơ sở 2015.

4. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Mô tả thống kê và ma trận tương quan

Bảng 2 mô tả thống kê tóm tắt các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Giá trị của biến xuất khẩu thực sau khi lấy logarit có giá trị trung bình là 22,02 với độ lệch chuẩn 1,25 cho thấy các dữ liệu phân tán tập trung quanh giá trị trung bình. Tương tự biến $\ln X_K$,

hầu hết độ lệch chuẩn của các biến trong mô hình đều có giá trị tương đối thấp, trừ biến Tỷ giá thực có độ lệch chuẩn khá lớn 2,27 do có một số giá trị phân tán nằm xa giá trị trung bình bởi tỷ giá thường biến động mạnh và chịu ảnh hưởng đáng kể vào thời kỳ xảy ra khủng hoảng tài chính.

Bảng 2. Mô tả thống kê các biến sử dụng trong mô hình

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
InXK	198	22,0223	1,2546	19,4952	25,1669
InGDP _{VN}	198	25,6608	0,7712	24,4542	26,9725
InGDP _j	198	27,7305	1,5801	25,4898	30,6560
InFDI	198	19,6324	1,6283	13,3760	23,5277
InD	198	7,7197	0,9606	6,6529	9,3880
InRER	198	7,5281	2,2730	2,4343	10,2577
AFTA	198	0,3333	0,4726	0	1

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu thu thập được

Bước tiếp theo, nghiên cứu đã sử dụng hệ số tương quan (Correlation test) và hệ số phỏng đại phương sai (VIF) để xem xét có hay không hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy. Ma trận hệ số tương quan ở Bảng 3 cho thấy hệ số tương quan của các biến GDP_{VN} , GDP_j nước đôi tác lớn hơn 0,5 lần lượt là 0,69 và 0,71 cho thấy mối tương quan chặt với biến phụ thuộc Xuất khẩu; thông thường, hệ số tương quan vượt quá 0,8 thì sẽ gặp vấn đề đa cộng tuyến (Gujarati, 2003). Tuy nhiên, kết quả tính toán hệ số phỏng đại phương sai (VIF) cho thấy giá trị VIF của tất cả các biến đều cho giá trị nhỏ hơn 5, điều này khẳng định không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy.

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan và phỏng đại phương sai (VIF)

	InXK	InGDP _{VN}	InGDP _j	InFDI	InD	InRER	VIF	1/VIF
InXK	1						-	-
InGDP _{VN}	0,6908	1					1,39	0,72
InGDP _j	0,7129	0,1556	1				2,45	0,41
InFDI	0,4499	0,4728	0,1821	1			1,53	0,66
InD	0,3501	-0,0106	0,693	-0,0942	1		3,28	0,3
InRER	0,0537	0,0861	-0,028	-0,207	0,2291	1	1,4	0,71

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu thu thập được

4.2. Kết quả ước lượng mô hình lực hấp dẫn theo phương pháp FGLS

Để lựa chọn phương pháp hồi quy phù hợp cho mô hình lực hấp dẫn dữ liệu bảng, các kiểm định hồi quy dữ liệu bảng liên quan đã được thực hiện, trong đó có kiểm định Wooldridge test và Wald test. Kết quả kiểm định Wooldridge test cho giá trị $F(1, 8) = 57,033$ với xác suất bắc bối là $Prob > F = 0,0001$, và kiểm định Wald test cho giá trị $\chi^2(9) = 54,25$ với xác suất bắc bối tương ứng là $Prob > \chi^2 = 0,0000$. Kết quả kiểm định cho thấy có hiện tượng tự tương

quan và phương sai sai số là không thuần nhất trong mô hình dữ liệu bảng. Bởi vậy, nếu mô hình được ước lượng theo phương pháp OLS sẽ bị chêch và không hiệu quả. Để khắc phục hiện tượng này, phương pháp hồi quy FGLS đã được sử dụng để thực hiện ước lượng hồi quy mô hình lực hấp dẫn dữ liệu bảng. Kết quả ước lượng mô hình xem xét tác động của dòng FDI đến xuất khẩu của Việt Nam được trình bày cụ thể ở Bảng 4 dưới đây.

Bảng 4. Kết quả hồi quy theo phương pháp FGLS

	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf. Interval]	
InGDP _{VN}	0,5269	0,0470	11,21	0,000	0,4347	0,6191
InGDP _j	0,6519	0,0499	13,05	0,000	0,5539	0,7498
InFDI	0,0268	0,0123	2,18	0,029	0,0027	0,0509
InD	-0,2956	0,0960	-3,08	0,002	-0,4838	-0,1074
InRER	0,0560	0,0290	1,93	0,054	-0,0008	0,1130
AFTA	0,0723	0,1833	0,39	0,693	-0,2870	0,4317
_cons	-8,2596	1,6520	-5,00	0,000	-11,4975	-5,0216

Nguồn: Kết quả ước lượng từ số liệu thu thập được

Bảng 4 cho thấy các biến GDP Việt Nam, GDP nước đối tác, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ các nước đối tác và tỷ giá có tác động dương, đúng dấu kỳ vọng đến dòng thương mại hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam ở mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%; khoảng cách giữa cảng biển lớn ở phía Nam của Việt Nam đến cảng biển lớn của các đối tác có tác động âm và đúng dấu Lý thuyết kỳ vọng ở mức ý nghĩa 1%. Tuy nhiên, biến AFTA phản ánh các đối tác là thành viên trong khối Khu vực mậu dịch tự do ASEAN có dấu dương nhưng không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả hồi quy cho thấy, khi FDI tăng 1% thì xuất khẩu tăng 0,0268% tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 5%. Điều này phần nào cho thấy, khu vực FDI ở Việt Nam đã và đang tạo ra những ảnh hưởng lan tỏa tốt về mặt công nghệ giúp cho các doanh nghiệp nội địa của Việt Nam nâng cao được khả năng cạnh tranh, cải tiến công nghệ, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm để đáp ứng được các đòi hỏi về mẫu mã và quy chuẩn kỹ thuật của các sản phẩm được xuất khẩu sang các nước đối tác, đặc biệt là các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Nhật Bản... Ngoài ra, những ảnh hưởng tích cực của dòng vốn FDI đối với dòng xuất khẩu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam còn được thể hiện ở mối liên kết theo chiều dọc của các doanh nghiệp FDI từ nước đầu tư vào Việt Nam, do sự phân mảnh của các giai đoạn sản xuất khác nhau giữa các quốc gia.

Bảng 4 cũng cho biết dòng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc vào cả tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam và GDP các nước đối tác. Cụ thể, khi GDP_{VN} tăng 1% thì xuất khẩu của Việt Nam tăng 0,5269%. Điều này cho thấy, khi quy mô nền kinh tế tăng lên đồng nghĩa lượng cung hàng hóa cũng tăng tạo cơ hội để gia tăng năng lực sản xuất hàng xuất khẩu. Hơn nữa, GDP tăng cũng sẽ khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng tốt hơn đòi hỏi của thị

trường quốc tế. Một trong những yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến cầu của thế giới đối với hàng hóa của Việt Nam đó chính là sự gia tăng của thu nhập ở các nước bạn hàng. Kết quả hồi quy cũng cho thấy rõ: khi GDP của các nước đối tác tăng 1% sẽ thúc đẩy làm xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng 0,6519%.

Hệ số ước lượng của biến khoảng cách từ cảng biển lớn nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh đến cảng biển lớn nhất của quốc gia đối tác là -0,2956 và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Điều này hàm ý nếu khoảng cách từ cảng biển của Việt Nam đến các đối tác thương mại càng lớn sẽ có xu hướng làm cho chi phí vận chuyển, chi phí bảo quản hàng hóa... tăng, và do đó, có tác động tiêu cực đến dòng xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam. Mặc dù ngày nay, với sự phát triển của khoa học và công nghệ đã đưa tới sự đa dạng hóa trong phương thức vận chuyển hàng hóa có xu hướng làm giảm chi phí vận tải. Tuy nhiên, những bất ổn địa chính trị gần đây đang làm chi phí vận tải đường biển tăng đáng kể và lại trở thành một trong những nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến dòng thương mại hàng hóa nói chung trên thế giới.

Hệ số ước lượng được của tỷ giá thực có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10% cho thấy, khi tỷ giá thực tăng, hàm ý hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trở nên rẻ hơn tương đối so với hàng nước ngoài, điều này làm tăng khả năng cạnh tranh hàng hóa của Việt Nam trên thị trường quốc tế, từ đó có tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa. Tuy nhiên, hệ số của ước lượng được của tỷ giá thực tương đối nhỏ. Điều này hàm ý, việc đồng ngoại tệ tăng giá làm tỷ giá thực (RER) tăng hoặc VNĐ giảm giá (khi giá hàng hóa chưa thay đổi) sẽ có tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu nhưng khá hạn chế. Điều này hàm ý chính sách tỷ giá trong thời gian tới, Ngân hàng Nhà nước cần điều hành một cách linh hoạt hơn khi mà giá trị đồng tiền của các nước là đối thủ cạnh tranh và đối tác thương mại của Việt Nam đã giảm giá khá mạnh trong thời gian qua.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nghiên cứu này thực hiện đánh giá tác động của dòng vốn FDI đến xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2021 thông qua mô hình lực hấp dẫn. Kết quả kiểm định mô hình lực hấp dẫn dữ liệu bảng cho thấy phương pháp hồi quy FGLS là phù hợp nhằm khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan trong hồi quy tuyến tính. Kết quả của mô hình phân tích định lượng cho thấy:

(1) Khi Việt Nam thu hút tốt dòng vốn FDI sẽ tạo điều kiện thúc đẩy sự gia tăng trong dòng thương mại xuất khẩu hàng hóa sang các nước đối tác. Như vậy, trong thời gian tới, Việt Nam cần làm tốt hơn công tác xúc tiến thương mại và thu hút vốn FDI.

(2) Xuất khẩu cũng phụ thuộc vào sự tăng trưởng GDP của Việt Nam, bởi khi quy mô GDP của Việt Nam tăng sẽ làm tăng sức mạnh tổng thể của quốc gia, tạo điều kiện vào động lực cho sự tăng trưởng của xuất khẩu.

(3) Quy mô GDP của các nước và vùng lãnh thổ là các đối tác của Việt Nam có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động xuất khẩu, điều này hàm ý cầu hàng hóa của các đối tác với hàng hóa của Việt Nam sẽ gia tăng khi thu nhập của họ tăng.

(4) Sự biến động của tỷ giá có ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, tuy nhiên không lớn. Điều này đưa đến những hàm ý chính sách quan trọng trong điều hành chính sách tỷ giá của Việt Nam trong thời gian tới. Mặc dù mục tiêu kiên định của Ngân hàng Nhà nước là ổn định vĩ mô và ổn định tỷ giá nhưng cũng cần có sự linh hoạt hơn trong quản lý tỷ giá khi mà các nước bạn hàng và đối thủ cạnh tranh với Việt Nam đã giảm giá đồng nội tệ của họ khá mạnh trong thời gian qua.

(5) Cuối cùng, khoảng cách cảng biển của Việt Nam đến các đối tác hiện là nhân tố tác động tiêu cực khá lớn đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh rủi ro địa chính trị và các cuộc xung đột nóng hiện nay trên thế giới đang làm gia tăng đáng kể chi phí vận tải đường biển và chi phí logistics. Như vậy, để giảm thiểu tác động này, Việt Nam cần đa dạng hóa trong các hình thức vận tải hàng hóa quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahmad, F., Draz, M. U., & Yang, S. -C. (2018), “Causality nexus of exports, FDI and economic growth of the ASEAN5 economies: Evidence from panel data analysis”, *The Journal of International Trade & Economic Development*, 6, 685 - 700.
2. Bergtrad J.H. (1985), “The Gravity Equation in International Trade: Some Microeconomic Foundation and Empirical Evidence”, *Review of Economics and Statistic*, 67, 474 - 481.
3. Blomstrom, M., Lipsey, R., & Zejan, M. (1994), “What explains the growth of developing countries”, In *Convergence and productivity: Cross-national studies and historical evidence*, W. Baumol, R. Nelson, & E. Wolff (Ed.), Oxford: Oxford University Press.
4. Borensztein, E., De Geogorie, J., & Lee, J.-W. (1998), “How does foreign direct investment affect economic growth?”. *Journal of International Economics*, 45(1), 115 - 135.
5. Calegario C. L. L., Bruhn N. C. P., & Pereira M. C. (2014), “Foreign direct investment and trade: A study on selected Brazilian industries”, *Latin American Business Review*, 15(1), 65 - 92.
6. Camerero and Tamarit (2003), “Estimating the export and import demand for manufactured goods: The role of FDI”, *Review of World Economics*, 347 - 375.
7. Keorite, M., & Pan, H. (2016), “The impacts of Chinese direct investment in Thailand on the SinoThai bilateral trade”, *Journal of Chinese Economic and Foreign Trade Studies*, 9(1), 24 - 39.
8. Kifle A. W., & David P. (2016), “The Impact of the Real Exchange Rate Changes on Export Performance in Tanzania and Ethiopia”, *Working Paper Series 2348*, African Development Bank.
9. Kojima, K. (1978), *Direct Foreign Investment: A Japanese Model of Multinational Business Operations*, London: Croom Helm.

10. Mathavee Keorite & Huang Pan (2016), “The impacts of Chinese direct investment in Thailand on the Sino-Thai bilateral trade”, *Journal of Chinese Economic and Foreign Trade Studies*, 9(1), 24 - 39.
11. Mijiyawa, A. G. (2017), “Does Foreign Direct Investment Promote Exports? Evidence from African Countries”, *The World Economy*, 40(9), 1934 - 1957.
12. Mukhtarov, S., Alalawneh, M. M., Ibadov, E., & Huseynli, A. (2019), “The impact of foreign direct investment on exports in Jordan: An empirical analysis”, *Journal of International Studies*, 12(3), 38 - 47.
13. My Duong, Mark J. Holmes, Anna Strutt, Steven Lim (2018), “Effects of Trade Agreements and Foreign Direct Investment on Trade: Evidence from Vietnam”, *International Journal of Economics and Financial Issues*, 116 - 126.
14. Nguyen Thanh Xuan and Yuqing Xing (2006), “Foreign Direct Investment and Exports: the Experiences of Vietnam”, *GSIR Working Papers Economic Development & Policy Series EDP06-11*.
15. Nguyen, T. N., & Wongsurawat, W. (2017), “Multivariate cointegration and causality between electricity consumption, economic growth, foreign direct investment and exports: Recent evidence from Vietnam”, *International Journal of Energy Economics and Policy*, 7(3), 287 - 293.
16. Anwar S., & Lan Phi Nguyen (2011), “Foreign direct investment and trade: The case of Vietnam”, *Research in International Business and Finance*, 39 - 52.
17. Santi Chaisrisawatsuk và Wisit Chaisrisawatsuk (2007), *Imports, Exports and Foreign Direct Investment Interactions and Their Effects*, at <<https://econpapers.repec.org/RePEc:esc:wpaper:4507>>
18. Võ Văn Dứt (2016), “Mối quan hệ giữa khoảng cách kinh tế, khoảng cách địa lý và xuất khẩu của công ty con tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, 32(1), 48 - 56.
19. Wu, Z. Y., & Wu, C. (2017), “FDI and foreign trade: Evidence from Jiangxi Province in China”, *Journal of Discrete Mathematical Sciences and Cryptography*, 20(6 - 7), 1285 - 1289.

28.

THỰC TRẠNG XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2023 TẠO ĐÀ BỨT PHÁ NĂM 2024

ThS. Đinh Mai Hương*, TS. Đồng Thị Hà*

Tóm tắt

Trong bối cảnh kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn, tổng cầu thế giới sụt giảm, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam mặc dù chưa đạt được mức tăng trở lại so với năm trước, nhưng mức suy giảm đã được thu hẹp đáng kể. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2023 đạt 683 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 355,5 tỷ USD, nhập khẩu đạt 327,5 tỷ USD. Cán cân thương mại tiếp tục ghi nhận xuất siêu năm thứ 8 liên tiếp với mức thặng dư ước đạt gần 28 tỷ USD, tăng gấp 2,3 lần năm 2022. Xuất nhập khẩu năm 2023 có sự hỗ trợ rất lớn từ hội nhập kinh tế quốc tế, giúp Việt Nam hợp tác thương mại với nhiều quốc gia hơn và trở thành mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nhiều ngành hàng có thế mạnh của Việt Nam tiếp tục ghi dấu ấn khi liên tục giữ vị trí nhóm đầu trong kim ngạch xuất khẩu của thế giới. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2023 của Việt Nam mặc dù chưa phục hồi mạnh, nhưng mức suy giảm đã được thu hẹp đáng kể sẽ là tiền đề hướng đến sự khởi sắc trong năm 2024. Bài viết đi vào phân tích thực trạng xuất nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2023, những kết quả đạt được và những cơ hội thách thức để tạo đà bứt phá cho năm 2024.

Từ khóa: nhập khẩu, tăng trưởng kinh tế, thương mại quốc tế, toàn cầu hóa, xuất khẩu

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xuất nhập khẩu là một lĩnh vực quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu, đóng vai trò không thể thiếu đối với sự phát triển của các quốc gia và doanh nghiệp. Việc mở rộng thị trường và tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu mang lại nhiều cơ hội kinh doanh, cùng với đó là tạo điều kiện cho sự tăng trưởng bền vững. Xuất nhập khẩu đóng vai trò quan trọng trong

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

sự phát triển của quốc gia và doanh nghiệp. Với quốc gia, xuất khẩu là một nguồn thu nhập quan trọng, tạo ra việc làm, tăng trưởng kinh tế và cải thiện dư địa thương mại. Ngoài ra, xuất khẩu cũng giúp mở rộng thị trường tiêu thụ, khai thác nguồn cung ứng mới và thúc đẩy sự phát triển công nghệ, sản xuất. Đối với doanh nghiệp, xuất khẩu mang lại cơ hội mở rộng kinh doanh, tiếp cận khách hàng quốc tế, tăng doanh số và cải thiện lợi nhuận. Từ những tín hiệu tích cực của xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, có thể kỳ vọng nhu cầu thế giới đang có dấu hiệu hồi phục, doanh nghiệp Việt Nam bắt đầu có xu hướng nhập khẩu nhiều hơn, từ đó tạo đà cho xuất khẩu của Việt Nam đạt tăng trưởng khá trong những tháng cuối năm. Việc ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường, kết nối và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu. Đặc biệt, việc Việt Nam là một trong số ít quốc gia trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương thực hiện ba FTA thế hệ mới, trong đó, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) hay Hiệp định Đối tác Toàn diện Khu vực (RCEP) đã thể hiện nỗ lực, quyết tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong việc cải cách, nâng tầm kinh tế đất nước để hội nhập, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Thời gian qua, việc đàm phán và ký kết thành công nhiều hiệp định thương mại tự do với các đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam đã mang lại nhiều cơ hội về tăng trưởng kinh tế, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu; đồng thời, tạo động lực đổi mới trong nước, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy phát triển kinh tế, cải thiện đời sống của Nhân dân. Trong bối cảnh tình hình kinh tế - chính trị thế giới có những diễn biến phức tạp, đa số các quốc gia chịu nhiều tác động về kinh tế - xã hội do đại dịch Covid-19 bùng phát, Việt Nam vẫn kiên trì thực hiện các chủ trương lớn về hội nhập kinh tế quốc tế theo Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Hội nghị Trung ương 4 khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia hiệp định thương mại tự do thế hệ mới nhằm bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc. Việt Nam không ngừng mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, quan hệ đối tác chiến lược với các nền kinh tế lớn trên thế giới. Điều này không chỉ giúp tăng cường quan hệ đối ngoại, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, quảng bá, giao lưu văn hóa hữu nghị mà còn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ đã thể hiện sự quan tâm đúng mức đến chất lượng tăng trưởng và tính bền vững của phát triển hoạt động xuất nhập khẩu. Định hướng chiến lược phát triển xuất khẩu giai đoạn 2021 - 2030 theo mục tiêu bền vững trên cơ sở nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả xuất khẩu, phát huy lợi thế so sánh và nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu và hiệu quả vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, hướng vào lõi công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đa dạng thị trường xuất khẩu, đồng thời tập trung phát triển thị trường cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực có sức cạnh tranh lớn, có

giá trị gia tăng cao hoặc các nhóm sản phẩm có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn. Nâng cao năng lực đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường, quy tắc xuất xứ trong các FTA thế hệ mới.

Bối cảnh trong nước với những cơ hội mới cho xuất khẩu hàng hóa đến từ việc đẩy mạnh cải cách thể chế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh dựa trên đổi mới tư duy, chú trọng đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển khoa học, công nghệ. Bên cạnh đó là những khó khăn, thách thức không nhỏ đến từ những yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục, nguy cơ tụt hậu và rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn rất lớn, xu hướng gia tăng các thách thức an ninh thương mại phi truyền thống, đặc biệt là các vấn đề về xã hội, môi trường và biến đổi khí hậu. Từ những tín hiệu tích cực của xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, có thể kỳ vọng nhu cầu thế giới đang có dấu hiệu hồi phục, doanh nghiệp Việt Nam bắt đầu có xu hướng nhập khẩu nhiều hơn, từ đó tạo đà cho xuất khẩu của Việt Nam đạt tăng trưởng trong những năm tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp và phân tích các thông tin, tài liệu, các báo cáo của các cơ quan có thẩm quyền, của các Bộ, ngành về các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu; các phương pháp: thống kê mô tả, tổng hợp, so sánh và phân tích. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả cũng đưa ra một số một số giải pháp để tạo đà bứt phá cho năm 2024.

3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2023

Trong 5 năm (2018 - 2022), tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu bình quân của Việt Nam đạt 11,3%/năm. Trong giai đoạn kinh tế thế giới và trong nước chịu tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, hoạt động xuất nhập khẩu tuy suy giảm nhưng vẫn đạt mức tăng trưởng dương. Dù vậy, sang năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, lạm phát dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt; nhu cầu hàng hóa thế giới và một số thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, ASEAN, Nhật Bản sụt giảm; thương mại và đầu tư toàn cầu tiếp tục thu hẹp; hàng rào bảo hộ, phòng vệ thương mại gia tăng đã khiến nhiều quốc gia tăng trưởng chậm lại. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), tăng trưởng thương mại thế giới dự kiến đạt 0,9% trong năm 2023, thấp hơn nhiều so với mức trung bình 4,9% của giai đoạn 2000 - 2019.

Do đó, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 không đạt được như kỳ vọng. Tính chung cả năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 683 tỷ USD, giảm 6,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 4,4%; nhập khẩu giảm 8,9%. Tuy nhiên, cán cân thương mại tiếp tục ghi nhận xuất siêu năm thứ 8 liên tiếp với mức thặng dư kỷ lục ước đạt 28 tỷ USD, gấp 2,3 lần năm 2022.

Hình 1. Kết quả xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Việt Nam đạt 355,5 tỷ USD, giảm 4,4% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,55 tỷ USD, giảm 0,3%, chiếm 26,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 259,95 tỷ USD, giảm 5,8%, chiếm 73,1%.

Cũng trong năm 2023, có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 07 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66%).

Bảng 1. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu năm 2023

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	57.340	3,3
Điện thoại và linh kiện	53.188	-8,3
Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác	43.176	-5,6
Dệt, may	33.226	-11,6
Giày dép	20.374	-14,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	13.740	14,6
Gỗ và sản phẩm gỗ	13.424	-16,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2023, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 4,61 tỷ USD, chiếm 1,3%; nhóm hàng công nghiệp - chế biến đạt 313,73 tỷ USD, chiếm 88,3%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 28,15 tỷ USD, chiếm 7,9%; nhóm hàng thủy sản đạt 9,01 tỷ USD, chiếm 2,5%. Từ chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2023 đạt 30,63 tỷ USD, tăng 3,6% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,98 tỷ USD, tăng 4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 19,65 tỷ USD, tăng 3,3%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2023 tăng 12,3%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 7,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 15,1%. Trong quý IV/2023, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 90,2 tỷ USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,3% so với quý III/2023.

Tính chung cả năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 327,5 tỷ USD, giảm 8,9% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 117,29 tỷ USD, giảm 7,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 210,21 tỷ USD, giảm 9,8%.

Trong năm 2023, có 44 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,4% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 04 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 46,8%).

Bảng 2. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu năm 2023

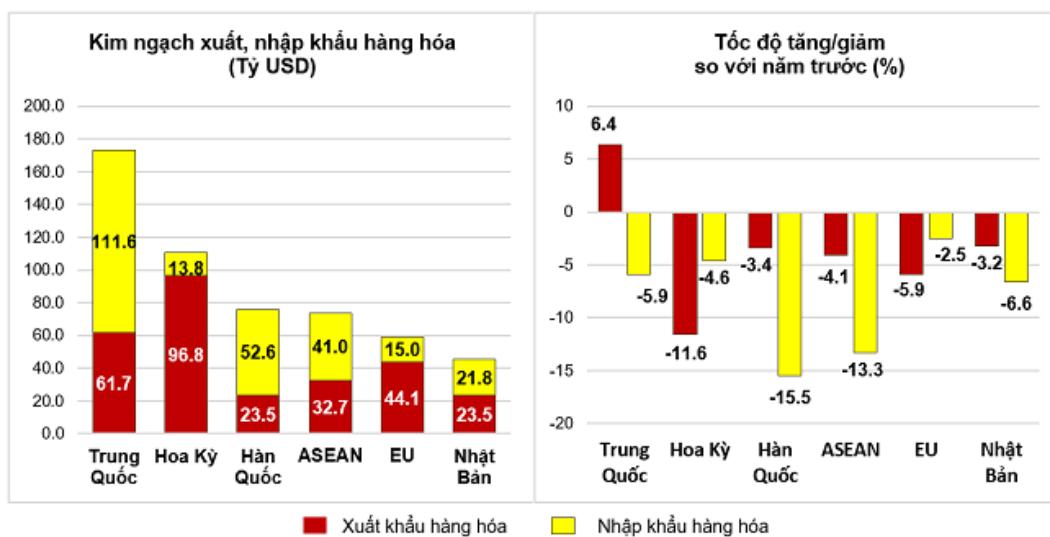
	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	88.190	7,7
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	41.478	-8,1
Vải	13.074	-11,1
Sắt thép	10.542	-11,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2023, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 307,32 tỷ USD, chiếm 93,8%, trong đó nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 45,8%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 48%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 20,18 tỷ USD, chiếm 6,2%.

Về thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 96,8 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 111,6 tỷ USD.

Hình 2. Thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa chủ yếu năm 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong năm 2023, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 83 tỷ USD, giảm 12,6% so với năm trước; xuất siêu sang EU đạt 29,1 tỷ USD, giảm 7,6%; xuất siêu sang Nhật Bản đạt 1,6 tỷ USD, tăng 90,3%;

nhập siêu từ Trung Quốc: 49,9 tỷ USD, giảm 17,6%; nhập siêu từ Hàn Quốc: 29,1 tỷ USD, giảm 23,3%; nhập siêu từ ASEAN: 8,3 tỷ USD, giảm 37,2%.

Với kết quả trên, cán cân thương mại hàng hóa tháng 12/2023 ước tính xuất siêu 2,28 tỷ USD. Tính chung cả năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa tính xuất siêu 28 tỷ USD (năm trước xuất siêu 12,1 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 21,74 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả đầu thô) xuất siêu 49,74 tỷ USD.

Đánh giá về hoạt động xuất nhập khẩu năm 2023

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam vừa qua vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: tăng trưởng xuất khẩu cao nhưng chưa bền vững khi cơ cấu thị trường xuất khẩu, nhập khẩu còn chậm chuyển dịch, cán cân thương mại song phương với một số thị trường lớn chưa hợp lý; nền kinh tế chưa khai thác hết lợi thế cạnh tranh xuất khẩu dựa vào công nghệ, trình độ lao động, quản lý... để tạo ra các nhóm hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao.

Do đó, Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ đã thể hiện sự quan tâm đúng mức đến chất lượng tăng trưởng và tính bền vững của phát triển hoạt động xuất nhập khẩu. Định hướng chiến lược phát triển xuất khẩu giai đoạn 2021 - 2030 theo mục tiêu bền vững trên cơ sở nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả xuất khẩu, phát huy lợi thế so sánh và nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu và hiệu quả vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, hướng vào lõi công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đa dạng thị trường xuất khẩu, đồng thời tập trung phát triển thị trường cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực có sức cạnh tranh lớn, có giá trị gia tăng cao hoặc các nhóm sản phẩm có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn. Nâng cao năng lực đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường, quy tắc xuất xứ trong các FTA thế hệ mới.

Bối cảnh trong nước với những cơ hội mới cho xuất khẩu hàng hóa đến từ đẩy mạnh cải cách thể chế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh dựa trên đổi mới tư duy, chú trọng đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển khoa học, công nghệ. Bên cạnh đó là những khó khăn, thách thức không nhỏ đến từ những yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục, nguy cơ tụt hậu và rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn rất lớn, xu hướng gia tăng các thách thức an ninh thương mại phi truyền thống, đặc biệt là các vấn đề về xã hội, môi trường và biến đổi khí hậu.

Việt Nam đã tích cực tranh thủ cơ hội từ sự phục hồi của các thị trường lớn, truyền thống để đẩy mạnh xuất khẩu. Cán cân thương mại xuất siêu chủ yếu do nhập khẩu giảm mạnh hơn so với xuất khẩu, để thấy khó khăn trong sản xuất hàng hóa phục vụ xuất khẩu. Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất chưa tăng mạnh cho thấy đơn hàng xuất khẩu dù đã phục hồi nhưng còn nhiều khó khăn.

Điểm sáng xuất khẩu trong năm 2023 là nhờ sự điều hành, khai thông hiệu quả hoạt động xuất khẩu sang Trung Quốc của Chính phủ và các Bộ, ngành đã góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu, Trung Quốc trở thành thị trường duy nhất trong số các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam đạt mức tăng trưởng dương. Xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc tăng khoảng 8,1% trong cả năm 2023, trong khi các thị trường lớn khác đều giảm.

4. ĐỊNH HƯỚNG XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2024

Bước sang 2024, hoạt động xuất nhập khẩu sẽ vẫn đối diện với nhiều rủi ro, khó đoán định. Xu hướng bảo hộ thương mại xuất hiện nhiều hơn, nhiều nước có các biện pháp đưa đầu tư về trong nước, dựng nên các rào cản thương mại để bảo vệ, thúc đẩy sản xuất trong nước. Nhìn vào những thay đổi của thị trường, việc chuyển đổi sang sản xuất xanh hóa không còn là lựa chọn mà là yêu cầu bắt buộc, là mệnh lệnh của thị trường. Bên cạnh yếu tố về giá cả, chất lượng sản phẩm và thời gian giao hàng, xanh hóa và phát triển bền vững là những tiêu chí cạnh tranh mà các thị trường lớn như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản... yêu cầu ở các nhà cung cấp. Doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam muốn tồn tại phải vượt qua bài toán “xanh” trong hoạt động sản xuất với nhiều tiêu chí như: xử lý đạt tiêu chuẩn chất thải phát sinh, sản xuất tiết kiệm năng lượng, giải pháp tái chế chất thải.

Trong bối cảnh thế giới được dự báo tiếp tục có những chuyển biến lớn và khó lường với nhiều cơ hội và thách thức đan xen, nhiều thị trường ngày càng đề cao những tiêu chuẩn hàng hóa liên quan đến vấn đề an toàn cho người tiêu dùng và phát triển bền vững, chống biến đổi khí hậu. Xuất nhập khẩu năm 2024 có nhiều cơ hội để phục hồi và tăng trưởng khi vấn đề hàng tồn kho tại nhiều quốc gia đang dần được khắc phục. Việc nỗ lực trong đẩy mạnh đàm phán, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu của Việt Nam sẽ đem lại lợi thế cạnh tranh hơn cho hàng xuất khẩu trong thời gian tới.

Năm 2024, nền kinh tế được nhận định sẽ tiếp tục phục hồi và cơ hội cho xuất khẩu hàng hóa sẽ mở rộng. Tuy nhiên, những khó khăn vẫn còn rất lớn, đặc biệt là trong bối cảnh các thị trường ngày càng siết chặt những quy định về tiêu chuẩn chất lượng. Xu hướng bảo hộ thương mại xuất hiện nhiều hơn. Một số quốc gia đưa đầu tư về trong nước, dựng nên các rào cản thương mại để bảo vệ, thúc đẩy sản xuất của nước mình.

Do đó, để xuất nhập khẩu thực sự mang lại hiệu quả tích cực nhất cho nền kinh tế và muôn xuất khẩu đóng góp thực sự vào tăng trưởng kinh tế thì phải chuyển từ nền công nghiệp gia công, lắp ráp sang nền công nghiệp nội địa hóa cao, hàm lượng công nghệ cao; cần đẩy mạnh xuất khẩu trong các lĩnh vực tạo ra giá trị gia tăng lớn. Bên cạnh đó, cần tập trung thúc đẩy các mặt hàng xuất khẩu có thế mạnh như nông sản; đồng thời, cần đặc biệt chú ý đến vấn đề chất lượng. Riêng với xuất khẩu thủy sản, cần tích cực tháo gỡ thẻ vàng của Liên minh châu Âu; nếu không gỡ được sẽ kiềm chế xuất khẩu thủy sản, một trong những mặt hàng có thế mạnh của Việt Nam. Đẩy mạnh các giải pháp xúc tiến xuất khẩu xanh để tìm hướng đi bền vững hơn và hiệu quả hơn. Song song với xúc tiến thương mại, để phát triển thị trường xuất khẩu, các giải pháp triển khai thời gian tới là đẩy mạnh đàm phán, ký kết các hiệp định, cam kết,

liên kết thương mại mới, ký kết các FTA, hiệp định thương mại với các đối tác khác còn nhiều tiềm năng (UAE, MERCOSUR...) để đa dạng hóa thị trường, sản phẩm, chuỗi cung ứng. Tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các hiệp định: CPTPP, EVFTA, UKVFTA để đẩy mạnh xuất khẩu, thông qua tuyên truyền về quy tắc xuất xứ và cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, các cơ hội và cách thức tận dụng cơ hội từ các hiệp định.

5. TIẾP TỤC DUY TRÌ ĐÀ PHỤC HỒI VÀ TẠO ĐÀ BỨT PHÁ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2024

Năm 2024, Bộ Công Thương đánh giá bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước đã có nhiều yếu tố tích cực hơn cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa. Kết quả xuất nhập khẩu cũng bước đầu ghi nhận tín hiệu tích cực từ những tháng cuối năm 2023 khi kim ngạch đã có sự phục hồi đáng kể. Bên cạnh đó, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giải ngân năm 2023 duy trì ở mức tương đương năm 2022, vốn đăng ký vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng hơn 45% so với cùng kỳ. Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ trong thời gian qua cũng ghi nhận nhiều kết quả tích cực. Bên cạnh đó, các nỗ lực trong đẩy mạnh đàm phán, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu trong thời gian qua sẽ đem lại lợi thế cạnh tranh hơn cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. Về bối cảnh quốc tế, tình hình kinh tế vĩ mô khả quan hơn khi FED đã đưa ra những thông điệp ngừng tăng lãi suất và tiến tới xem xét giảm lãi suất trong năm 2024 để thúc đẩy tăng trưởng và tiêu dùng. Vấn đề hàng tồn kho cao tại Hoa Kỳ đang dần được khắc phục, Việt Nam cũng mới nâng cấp mối quan hệ lên Đối tác chiến lược toàn diện với Hoa Kỳ, hứa hẹn sự phát triển bền vững cho quan hệ thương mại giữa hai nước. Tuy nhiên, kinh tế toàn cầu năm 2024 vẫn đối diện với nhiều rủi ro, khó đoán định, nhất là khi xung đột Nga - Ukraine và mới đây là Israel - Hamas chưa có dấu hiệu kết thúc. Các tổ chức quốc tế lo ngại nếu cuộc xung đột tại Israel lan rộng ra toàn khu vực Trung Đông, kinh tế thế giới sẽ đối mặt với nhiều nguy cơ tăng trưởng chậm lại. Cuộc chiến chống lạm phát vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định, đặc biệt là chính sách tiền tệ của các quốc gia lớn. Trong nước, nền kinh tế có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Quy mô nền kinh tế nước ta còn khiêm tốn nhưng độ mở lại lớn, khả năng cạnh tranh và sức chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài còn hạn chế. Những yếu tố đột xuất, bất ngờ vẫn tiềm ẩn rủi ro, khó dự báo; dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán, bão lũ diễn biến bất thường, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thời gian qua, Chính phủ và các Bộ, ngành đã nỗ lực triển khai nhiều biện pháp nhằm khai thông thị trường xuất khẩu; trong đó có những thành tích lớn về công tác đàm phán, mở cửa thị trường. Tuy nhiên, để tận dụng được cơ hội mở cửa thị trường này, vấn đề cần chú trọng là phát triển được nguồn hàng cho xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng và bảo đảm đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ để được hưởng ưu đãi về thuế quan theo các hiệp định.

Theo đà phục hồi của năm 2023, hoạt động xuất nhập khẩu những ngày đầu năm 2024 có nhiều khởi sắc. Xuất khẩu tháng 01/2024 đạt 33,5 tỷ USD, tăng 42% so với tháng 01/2023 và 6,7% so với tháng 12/2023. Các con số tương tự về nhập khẩu lần lượt là 30,6 tỷ USD,

33,3% và 4,2%. Cùng với đó là sự khởi sắc của các doanh nghiệp với nhiều đơn hàng mới, tuyển dụng thêm lao động, nhiều công ty mới được thành lập. Dịp Tết Nguyên đán, nhiều doanh nghiệp có xe đưa công nhân về quê ăn Tết và hẹn sẽ trở lại xưởng máy sau kỳ nghỉ. Song, cũng trong những ngày đầu năm nay đã cho thấy không ít khó khăn, thách thức, trong đó có vấn đề cước vận tải biển tăng đột biến, sẽ tác động đến kinh tế toàn cầu vừa phục hồi mong manh. Nhu cầu của các nước nhập khẩu chưa hồi phục hoàn toàn, cùng với nhiều thách thức khác ít nhiều cũng ảnh hưởng đến Việt Nam. Qua đó cho thấy, việc đặt mục tiêu xuất nhập khẩu cho năm 2024 là hợp lý, thể hiện quyết tâm ngăn chặn suy giảm, từ đó đẩy mạnh đà tăng trưởng, nói cách khác là “biết lượng sức mình, nhìn xa trông rộng”.

Để hiện thực hóa mục tiêu đặt ra, thiết nghĩ cần sử dụng một hệ các giải pháp tổng thể. Đó là cần đa dạng hóa thị trường bằng cách đẩy mạnh đàm phán ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) với các đối tác khác nhiều tiềm năng; hỗ trợ các doanh nghiệp tận dụng khai thác các cam kết trong các FTA, nhất là các FTA thế hệ mới; chú trọng phòng vệ thương mại trước xu hướng các đối tác gia tăng dựng rào cản đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam, bảo đảm môi trường công bằng trong cạnh tranh trong thương mại quốc tế. Cùng với đó, cần nâng cao tính chuyên nghiệp và hiệu quả xúc tiến thương mại, chú tâm vào các đối tác lớn, địa bàn trọng điểm, tận dụng tối đa dư địa về xuất khẩu do các FTA mở ra. Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, đặc biệt là thị trường nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất. Tranh thủ những tín hiệu tốt từ phía Trung Quốc, nâng cao hiệu quả và điều tiết tốc độ thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu với đối tác này. Nhanh nhẹn nắm bắt diễn biến thương trường, kịp thời phản ứng bằng các chính sách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương, *Cân cân thương mại hàng hóa Việt Nam năm 2023*.
2. Nguyên Long (2023), “Thách thức xuất khẩu năm 2023: Đâu là giải pháp?”, Theo Vietstock, <https://www.investing.com>
3. Phạm Mơ (2023), *Toàn cảnh thương mại hàng hóa Việt Nam*, <https://vietnambiz.vn/toan-can-thuong-mai-hang-hoa-cua-viet-nam-nam-2023-20231230123333969.htm>
4. Thanh Tùng (2023), *Xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2023 dự báo lập đỉnh 4,5 tỷ USD*, <https://vov.vn>
5. Tổng cục Hải quan, *Báo cáo tình hình xuất nhập khẩu năm 2023*.
6. Tổng cục Thống kê, *Báo cáo về tình hình xuất nhập khẩu năm 2023*.
7. Tổng cục Thống kê, *Điểm sáng xuất nhập khẩu cuối năm 2023*.
8. Yên Nhi (2023), “Việt Nam có 07 nhóm hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD”, Thông tin Kinh tế và Công nghệ, *Tạp chí điện tử VnMedia*.

29.

ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM THUẾ SUẤT VÀ GIA HẠN THỜI HẠN NỘP THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG TRONG NĂM 2023 Ở VIỆT NAM VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

ThS. Đinh Văn Linh *

Tóm tắt

Trước những khó khăn của nền kinh tế, Chính phủ đã ban hành một hệ thống các chính sách pháp luật về thuế giá trị gia tăng (GTGT) để hỗ trợ doanh nghiệp. Trong các chính sách pháp luật đó có chính sách pháp luật về giảm thuế suất thuế GTGT, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau một thời gian thi hành các chính sách về giảm thuế suất thuế GTGT, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT đã đạt được những kết quả đáng khích lệ như: làm cho giá cả của hàng hóa giảm xuống, giúp cho các doanh nghiệp có thêm tích lũy vốn để gia tăng sản xuất, đầu tư mở rộng quy mô, thay đổi công nghệ, tăng phúc lợi cho người tiêu dùng; nhưng đồng thời cũng phát sinh những vướng mắc, tồn tại dẫn tới chính sách pháp luật chưa đạt được hiệu quả như: xác định hàng hóa, dịch vụ được hưởng chính sách giảm thuế hay không được giảm thuế; áp dụng giảm thuế GTGT chưa được thống nhất tại khâu nhập khẩu, sản xuất, tiêu thụ; đối tượng áp dụng gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT còn hẹp chưa đáp ứng được nguyên tắc công bằng. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số khuyến nghị về giải pháp nhằm hoàn thiện các chính sách pháp luật nói trên.

Từ khóa: pháp luật, giảm thuế suất, gia hạn thời hạn nộp thuế, thuế giá trị gia tăng

1. GIỚI THIỆU

Ưu đãi thuế nói chung, giảm thuế suất và gia hạn thời hạn nộp thuế nói riêng là một trong những chính sách được Chính phủ hỗ trợ doanh nghiệp khi doanh nghiệp gặp phải những khó

* Học viện Ngân hàng

khăn nhất định. Những ưu đãi, hỗ trợ, các điều kiện để hưởng ưu đãi, hỗ trợ về thuế GTGT được quy định trong các văn bản pháp luật về thuế. Trong thực tiễn triển khai, các quy định pháp luật này đã đạt được những kết quả cụ thể, tuy nhiên, cũng gặp phải những tồn tại, vướng mắc. Do vậy, việc đánh giá sự hoàn thiện của các chính sách pháp luật về giảm thuế, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT là cần thiết.

Tầm quan trọng của các chính sách giảm thuế suất, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT đối với các doanh nghiệp là điều dễ nhận thấy. Thông qua các chính sách này, Nhà nước có thể giúp cho các doanh nghiệp tăng tích lũy vốn, đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh, từ đó thúc đẩy nền kinh tế và người tiêu dùng sẽ được hưởng lợi. Do vậy, bên cạnh các chính sách về đất đai, tín dụng thì chính sách về giảm thuế suất, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT là chính sách quan trọng trong hệ thống chính sách của Nhà nước nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, tiến tới phục hồi và phát triển.

Mục tiêu nghiên cứu là nhằm đánh giá sự hoàn thiện của chính sách pháp luật về giảm thuế suất, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sẽ đưa ra các khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách pháp luật về giảm thuế suất, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT trong thời gian tới.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu là hệ thống các quy định pháp luật nằm trong các văn bản pháp luật liên quan đến giảm thuế suất thuế GTGT, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT ở Việt Nam, trong phạm vi thời gian là khi các chính sách này được ban hành, triển khai trên thực tiễn trong năm 2023.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các đóng góp mới của nghiên cứu bao gồm: (i) đánh giá được những kết quả đạt được trong thực tiễn thi hành chính sách pháp luật về giảm thuế suất thuế GTGT, gia hạn nộp thuế GTGT; (ii) nhận diện được các vướng mắc, tồn tại trong thực tiễn thi hành chính sách pháp luật về giảm thuế suất thuế GTGT, gia hạn nộp thuế GTGT; (iii) khuyến nghị chính sách nhằm hoàn thiện chính sách pháp luật về giảm thuế suất thuế GTGT, gia hạn nộp thuế GTGT.

Cấu trúc của bài viết này ngoài phần tóm tắt, giới thiệu, bài viết gồm các nội dung về tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận, kết luận và khuyến nghị.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Một số công trình tiêu biểu có liên quan đến giảm thuế suất thuế GTGT và gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT có thể kể đến như: nghiên cứu của Nguyễn Thị Thọ (2021) về “Thuế GTGT và các đổi mới của chính sách thuế GTGT hiện nay” đăng trên *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương* đã điểm lại các chính sách mới về thuế GTGT như: đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, thuế suất; nghiên cứu của Nguyễn Thị Hương (2022) về “Tác động của việc giảm thuế suất thuế GTGT đến nền kinh tế Việt Nam” đăng trên *Tạp chí Công Thương*

đã mô phỏng tác động của việc giảm thuế suất thuế GTGT từ 10% xuống 8% bằng mô hình cân bằng tổng thể cho thấy, việc giảm thuế GTGT không làm giảm thu ngân sách mà làm tăng ngân sách trong dài hạn, GDP tăng, thặng dư thương mại tăng và phúc lợi hộ gia đình tăng. Nguyễn Đăng Khoa (2023) với nghiên cứu về “Cải cách thuế GTGT trên thế giới và gợi ý chính sách cho Việt Nam” đăng trên *Tạp chí Công Thương* đã điểm lại xu hướng cải cách thuế GTGT trên thế giới trong những năm gần đây, trong đó có vấn đề về tăng, giảm thuế suất thuế GTGT; nghiên cứu của Hồ Ngọc Tú (2023) về “Xu hướng điều chỉnh thuế suất thuế GTGT tại các nước trên thế giới” đăng trên *Tạp chí Tài chính* đã chỉ ra việc điều chỉnh thuế suất thuế GTGT tại một số quốc gia trên thế giới như: Thụy Điển, Đan Mạch, Ý... Tiếp đó, nghiên cứu cũng đã rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, trong đó cho rằng, ưu đãi thuế GTGT cần được cân nhắc khi áp dụng trên diện rộng do người có thu nhập cao sẽ được hưởng lợi nhiều hơn những người có thu nhập thấp.

Sau khi nghiên cứu một số bài viết có liên quan như trên, tác giả nhận thấy có nhiều vấn đề còn bỏ ngỏ cần phải tiếp tục nghiên cứu và làm rõ, cụ thể: kết quả đạt được trong thực tiễn thi hành cũng như những vướng mắc tồn tại của chính sách pháp luật về giảm thuế suất thuế GTGT, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT (cụ thể: xác định hàng hóa, dịch vụ được hưởng chính sách giảm thuế hay không giảm thuế; áp dụng giảm thuế GTGT chưa được thống nhất tại khâu nhập khẩu, sản xuất, tiêu thụ; đối tượng áp dụng gia hạn nộp thuế GTGT còn hẹp chưa đáp ứng được nguyên tắc công bằng). Do vậy, nghiên cứu này vẫn còn tính mới, tính cấp thiết và có ý nghĩa về khoa học nói chung và về khoa học pháp lý nói riêng.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Theo UNCTAD (2000): “Ưu đãi thuế là các quy định pháp luật cho phép giảm gánh nặng thuế của nhà đầu tư để khuyến khích các nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư theo những cách thức mong muốn nhất định”. Các khuyến khích này phải được quy định trong luật khi đáp ứng được những điều kiện nhất định. Theo (Keen, 2015), các hình thức ưu đãi có thể chia thành hai nhóm, trong đó có “ưu đãi dựa trên lợi nhuận của doanh nghiệp như: chính sách ưu đãi về thuế suất hay miễn giảm thuế có thời hạn”. Đây là những hình thức được áp dụng phổ biến rộng rãi nhất trên thế giới hiện nay. Khi áp dụng các chính sách ưu đãi này, Chính phủ cần phải cân nhắc tính toán tới chi phí và lợi ích. Theo Trương Bá Tuấn (2019), “tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư góp phần thu hút thêm nguồn vốn, tạo thêm việc làm, thúc đẩy kinh tế phát triển”. Tuy nhiên, các chính sách này cũng dẫn tới các chi phí, “bao gồm: làm giảm nguồn thu ngân sách; tăng chi phí quản lý hành chính thuế; gây ra sự méo mó quá trình phân bổ nguồn lực trong xã hội”.

Như vậy, giảm thuế suất GTGT, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT phải được quy định trong các văn bản luật. Trong các văn bản luật này sẽ quy định các trường hợp được hưởng, các điều kiện, thủ tục để được hưởng. Khi thiết kế các quy định như vậy, Chính phủ cần phải cân đối giữ lợi ích đạt được và các chi phí (chi tiêu qua thuế) phải bù ra. Chỉ có như thế, các quy định của pháp luật về giảm thuế suất thuế GTGT, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT mới hoàn thiện và đạt được hiệu quả trên thực tế.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Để triển khai nghiên cứu, tác giả đã thu thập các nghị quyết, văn bản pháp luật liên quan đến giảm thuế suất thuế GTGT, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn và phương pháp nghiên cứu lý thuyết, phân tích văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở so sánh các quy định hiện hành với cơ sở lý thuyết khi xây dựng các quy định về giảm thuế suất thuế GTGT, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT và thực tiễn thi hành để tìm ra những điểm còn hạn chế, vướng mắc. Từ đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị về giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về giảm thuế suất thuế GTGT, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT ở Việt Nam.

2.4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.4.1. Chính sách pháp luật về giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng

Trong năm 2023, chính sách pháp luật về giảm thuế suất thuế GTGT được ban hành và áp dụng thành hai giai đoạn với mức giảm thuế suất thuế GTGT là như nhau (giảm từ 10% xuống 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ); cụ thể:

- Áp dụng giảm thuế suất thuế GTGT trong năm 2023 từ ngày 01/7/2023 đến hết 31/12/2023

Theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 101/2023/QH15 của Quốc hội Kỳ họp thứ 5, khóa XV ngày 24/6/2023; điểm a khoản 1.1 Điều 3 Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, “nhóm hàng hóa được hưởng chính sách ưu đãi giảm thuế suất thuế GTGT là các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10%, trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hóa chất, sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt”. Theo điểm d khoản 1 Điều 1 Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội: “Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại” và ban hành Danh mục (Phụ lục I, II, III) các nhóm hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế.

Như vậy, nhóm hàng hóa dịch vụ được hưởng thuế suất ưu đãi thuế GTGT là nhóm hàng hóa, dịch vụ đang chịu thuế 10% (trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ như đã liệt kê ở trên). Tại thời điểm chính sách này được áp dụng trên thực tế, số thu ngân sách năm 2023 theo Bộ Tài chính (2023) ước tính sẽ giảm khoảng 20 nghìn tỷ đồng so với số thu thuế GTGT phải nộp của tháng 12/2023 nộp trong tháng 01/2024. Tuy nhiên, số thu ngân sách bị giảm sẽ được bù đắp bằng các phương án được dự trù trước như: tiết kiệm chi, cắt giảm các khoản đã giao dự toán nhưng chưa chi, tăng cường tính tuân thủ pháp luật về thuế để đảm bảo số thu.

Mặc dù chính sách giảm thuế suất thuế GTGT tác động làm giảm số thu của ngân sách nhà nước, nhưng tác động này chỉ diễn ra trong ngắn hạn, tác động của việc giảm thuế suất thuế GTGT là lớn, cụ thể: sẽ làm cho giá cả của hàng hóa giảm xuống, từ đó giúp cho các doanh nghiệp có thêm tích lũy vốn để gia tăng sản xuất, đầu tư mở rộng quy mô, thay đổi công nghệ. Chính sách này cũng làm cho giá thành hàng hóa giảm xuống, do vậy, sẽ tác động trực tiếp vào phúc lợi cho người tiêu dùng.

- *Áp dụng giảm thuế suất thuế GTGT trong năm 2024 từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/6/2024*

Theo đánh giá của Bộ Tài chính (2023) về tình hình thực hiện giảm thuế GTGT 2% theo Nghị quyết số 101/2023/QH15, “đã hỗ trợ cho doanh nghiệp và người dân khoảng 15,6 tỷ đồng nhưng số thu thuế GTGT nội địa không giảm mà tăng so với cùng kỳ năm trước - số thu thuế GTGT nội địa tháng 7 tăng 23,1% so với cùng kỳ năm trước, tháng 8 tăng 6,9%, tháng 9 tăng 6,7%, tháng 10 tăng 12,3%”; “Tốc độ tăng trưởng GDP quý II/2023 và quý III/2023 cao hơn quý I/2023 (quý I tăng 3,28%, quý II tăng 4,05%, quý III tăng 5,33%)”. Như vậy, thông qua các số liệu trên có thể thấy sự tác động tích cực của chính sách giảm thuế suất thuế GTGT tới doanh nghiệp, tới nền kinh tế và tới người dân.

Tuy nhiên, do tình hình kinh tế vẫn còn khó khăn, để tiếp tục đồng hành cùng doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp vượt qua được giai đoạn khó khăn này, theo Điều 10 Nghị quyết số 110/2023/QH15 của Quốc hội Kỳ họp thứ 6, khóa XV ngày 29/11/2023; điểm a khoản 1.1 Điều 3 Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội đã tiếp tục giảm thuế suất thuế GTGT là 2% (từ 10% xuống 8%) từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/6/2024. Theo ước tính của Bộ Tài chính (2023), áp dụng giảm thuế suất thuế GTGT trong giai đoạn này “dự kiến số giảm thu ngân sách nhà nước khoảng 4.175 tỷ đồng/tháng, nếu trong 6 tháng đầu năm 2024 thì tương đương khoảng 25 nghìn tỷ đồng”.

Mặc dù tác động đến giảm số thu ngân sách nhà nước nhưng như trên đã phân tích, giảm thuế GTGT chỉ tác động giảm trong ngắn hạn. Việc bù đắp lại việc giảm nguồn thu này sẽ được giải quyết bằng việc nâng cao hiệu quả thực thi các luật thuế, tránh thất thu thuế, chống chuyển giá, cưỡng chế thuế, xử lý vi phạm về thuế, tiết kiệm chi, cắt giảm các khoản chi không thực sự cần thiết. Bên cạnh tác động làm giảm thu ngân sách nhà nước, việc giảm thuế suất thuế GTGT còn tác động tích cực đến đời sống của doanh nghiệp, của người dân, của nền kinh tế như đã phân tích ở trên.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ, nhưng qua thực tiễn triển khai cho thấy, chính sách ưu đãi về thuế suất thuế GTGT gặp phải một số vướng mắc, cụ thể: (i) vướng mắc trong xác định hàng hóa, dịch vụ được hưởng chính sách giảm thuế hay không giảm thuế, đơn cử như vướng mắc về thi công lắp đặt nhưng trong thời hạn giảm thuế lại thuế

đơn vị khác làm một hạng mục công trình thì phần khói lượng nào chịu thuế suất 8%, phần nào chịu 10%; hoặc trường hợp kinh doanh khăn ướt thì áp dụng thuế suất 8% hay 10%; (ii) vướng mắc về áp dụng giảm thuế GTGT chưa được thống nhất tại khâu nhập khẩu, sản xuất, tiêu thụ, đơn cử như nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra không thuộc danh mục được giảm thuế GTGT thì có được hưởng giảm thuế suất không? Do vậy, để chính sách pháp luật về giảm thuế suất thuế GTGT càng phát huy hiệu quả hơn nữa, các vướng mắc trên cần phải được khắc phục.

2.4.2. Chính sách pháp luật về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng

Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2023, đối tượng được gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT là các doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân (i) hoạt động sản xuất trong các ngành “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Xây dựng; hoạt động xuất bản; hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc”...; (ii) hoạt động kinh doanh trong các ngành “Vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ lao động và việc làm; hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch...”; (iii) hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; sản phẩm cơ khí trọng điểm; (iv) doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ được xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Bản chất của chính sách gia hạn nộp thuế là kéo giãn (tạm hoãn) việc nộp thuế của doanh nghiệp thêm một khoảng thời gian nữa. Có thể coi đây là khoản vay (không lãi) dành cho doanh nghiệp, để từ đó doanh nghiệp có thêm vốn để tăng quy mô sản xuất, quay vòng vốn, thay đổi công nghệ, mở rộng sản xuất, áp dụng kỹ thuật để hoạt động hiệu quả. Và cuối cùng, trước thời điểm kết thúc năm tài khóa, các doanh nghiệp vẫn thực hiện hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ thuế của mình. Do vậy, các quy định trên đây cơ bản đã giúp các doanh nghiệp giải quyết được phần nào những khó khăn của mình.

Dựa vào các quy định trên, có thể thấy, nhóm doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được áp dụng chính sách pháp luật về gia hạn thời hạn nộp thuế rất rộng. Mặc dù vậy, dựa vào quy định của các văn bản trên thì có thể thấy rằng, không phải mọi doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong mọi ngành nghề, lĩnh vực của nền kinh tế đều là đối tượng được hưởng ưu đãi này. Việc lựa chọn đối tượng nào là đối tượng được hưởng ưu đãi phụ thuộc vào nguyên tắc là phải lựa chọn những đối tượng khó khăn nhất, chịu sự ảnh hưởng nặng nề nhất của đại dịch Covid-19 và khó khăn của nền kinh tế, tránh dàn trải để ưu đãi trọng tâm hơn, hiệu quả và đạt được mục đích đề ra. Ngoài ra, đối tượng được ưu đãi như vậy là phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước.

Về thời hạn gia hạn nộp thuế GTGT được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định số 12/2023/NĐ-CP, theo đó: “Thời gian gia hạn là 06 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2023 và quý I năm 2023, thời gian gia hạn là 05 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng của tháng 6 năm 2023 và quý II năm 2023, thời gian gia hạn là 04 tháng đối với số thuế giá trị gia tăng của tháng 7 năm 2023, thời gian gia hạn là 03 tháng đối với số

thuế giá trị gia tăng của tháng 8 năm 2023. Thời gian gia hạn tại điểm này được tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế". Theo ước tính của Bộ Tài chính (2023), nếu áp dụng gia hạn thời hạn nộp thuế theo quy định trên thì tổng số thuế GTGT gia hạn là khoảng 64.000 - 65.000 tỷ đồng. Số thu của ngân sách năm 2023 không giảm vì doanh nghiệp phải nộp đủ vào ngân sách trong năm 2023.

Mặc dù quy định đối tượng, thời hạn gia hạn như vậy, nhưng nếu xét về giác độ công bằng về thuế thì mọi chủ thể phải được đối xử công bằng về thuế khi đủ điều kiện theo luật định. Cho tới thời điểm hiện nay, nền kinh tế vẫn chưa phục hồi, vẫn còn rất nhiều doanh nghiệp trong các lĩnh vực, ngành nghề khác đang rất khó khăn trong việc duy trì hoạt động kinh doanh của mình. Do vậy, các đối tượng được hưởng chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT vẫn còn hẹp.

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Từ những kết quả nghiên cứu chính sách pháp luật về giảm thuế suất thuế GTGT, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT cho thấy rằng: (i) chính sách pháp luật về giảm thuế suất thuế GTGT có tác động hai chiều, đó là tác động tới giảm thu ngân sách nhà nước trong ngắn hạn (chi phí) và tác động có lợi cho hoạt động của doanh nghiệp, cho người dân và nền kinh tế nói chung (lợi ích); (ii) chính sách pháp luật về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT.

Để hoàn thiện chính sách pháp luật về giảm thuế suất thuế GTGT, gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT trong giai đoạn tiếp theo, tác giả đưa ra một số khuyến nghị về giải pháp, cụ thể như sau:

- Nhà nước tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế suất thuế GTGT trong giai đoạn tiếp theo, nhưng trước mắt là 06 tháng cuối năm 2024 để tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp vẫn đang gặp khó khăn do diễn biến phức tạp của nền kinh tế trong nước, trong khu vực và trên thế giới.

- Áp dụng giảm thuế suất thuế GTGT từ 10% xuống 8% cho tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ thông nhất ở tất cả các khâu từ nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Việc quy định đối tượng được áp dụng giảm thuế suất thuế GTGT như vậy sẽ giúp cho các doanh nghiệp thuộc các ngành nghề khác nhau được hưởng ưu đãi. Đồng thời, tránh gây phức tạp trong việc xác định một nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi hay không; từ đó giải quyết được những vấn đề phát sinh, ví dụ như nếu doanh nghiệp không xác định đúng được doanh nghiệp mình có thuộc trường hợp được hưởng ưu đãi hay không thì: (i) Nếu thuộc trường hợp hưởng ưu đãi mà không làm các thủ tục để hưởng ưu đãi thì thiệt thòi cho doanh nghiệp; (ii) Nếu không thuộc trường hợp được hưởng ưu đãi nhưng lại xuất hóa đơn 8% (đáng lẽ phải xuất hóa đơn 10%) thì có thể bị xử phạt theo quy định của pháp luật thuế.

- Tiếp tục gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT trong năm 2024 và tiếp tục mở rộng đối tượng được hưởng chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT. Việc gia hạn thời hạn nộp thuế chỉ tác động làm ngân sách bị chậm thu chứ không giảm thu. Do vậy, việc mở rộng đối tượng và thời hạn gia hạn nộp thuế GTGT là cần thiết để đảm bảo sự đồng ý công bằng giữa các doanh nghiệp. Việc đưa đối tượng nào thuộc đối tượng của chính sách phải dựa trên nguyên tắc chỉ hỗ trợ những đối tượng gặp khó khăn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2023), *Tờ trình về Dự thảo Nghị định quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị quyết số 101/2023/QH15*, ban hành ngày 28/4/2023 và *Tờ trình về Dự thảo Nghị định quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng 2% theo Nghị quyết số 110/2023/QH15*.
2. Chính phủ (2023), *Nghị định số 44/2023/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15* ngày 24/6/2023 của Quốc hội, ban hành ngày 30/6/2023.
3. Chính phủ (2023), *Nghị định số 94/2023/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15* ngày 29/11/2023 của Quốc hội, ban hành ngày 28/12/2023.
4. Chính phủ (2023), *Nghị định số 12/2023/NĐ-CP về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2023*, ban hành ngày 14/4/2023.
5. Keen, M. (2015), *Tax incentives*, Proceedings of the Sixth IMF-Japan High Level Tax Conference for Asian Countries, IMF and Government of Japan, Tokyo.
6. Nguyễn Đăng Khoa (2023), “Cải cách thuế giá trị gia tăng trên thế giới và gợi ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, 9, 300 - 304.
7. Nguyễn Thị Hương (2022), “Tác động của việc giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng đến nền kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, 8, 112 - 116.
8. Nguyễn Thị Thọ (2021), “Thuế giá trị gia tăng và các đổi mới của chính sách thuế giá trị gia tăng hiện nay”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, 3, 78 - 79.
9. Quốc hội (2023), *Nghị quyết số 101/2023/QH15 Kỳ họp thứ 5 khóa XV*, ban hành ngày 24/6/2023.
10. Quốc hội (2023), *Nghị quyết số 110/2023/QH15 Kỳ họp thứ 6 khóa XV*, ban hành ngày 29/11/2023.
11. Quốc hội (2023), *Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội*, ban hành ngày 11/01/2022.
12. Trương Bá Tuấn (2019), *Chính sách ưu đãi thuế tại Việt Nam: Những vấn đề đặt ra và khuyến nghị*, truy cập lần cuối ngày 28 tháng 02 năm 2024, từ <<https://tapchitaichinh.vn/chinh-sach-uu-dai-thue-tai-viet-namhung-van-de-dat-ra-va-khuyen-nghi.html>>
13. United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD) (2000), *Tax incentives and foreign direct investment: A global survey*, ASIT Advisory Studies No. 16, UNCTAD, Geneva.

30.

THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN LOGISTICS XANH HƯỚNG ĐẾN NÂNG CAO HIỆU QUẢ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TẠI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ, VIỆT NAM

SV. Cao Yến Nhi*, ThS. Hoàng Thu Hằng*

Tóm tắt

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, logistics đóng vai trò quan trọng trong việc trao đổi hàng hóa thương mại quốc tế. Điều đó đã tạo một áp lực lớn lên môi trường. Vì vậy, thuật ngữ “logistics xanh” ngày nay được chú trọng hơn bao giờ hết. Bài nghiên cứu được thực hiện dựa trên các phương pháp rà soát lý thuyết, phương pháp nghiên cứu tình huống điển hình, áp dụng phân tích SWOT và ma trận TOWS nhằm đưa ra các cơ sở lý thuyết chung liên quan đến phát triển logistics xanh, mang đến góc nhìn tổng quan về thực trạng phát triển logistics xanh hiện nay ở vùng Đông Nam Bộ (Việt Nam), kết hợp nghiên cứu kinh nghiệm phát triển logistics xanh tại vùng Greater Jakarta (Indonesia) và vùng Delhi - NCR (Ấn Độ). Từ đó, nghiên cứu khuyến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động logistics xanh để gia tăng năng lực cạnh tranh trong trao đổi thương mại quốc tế tại vùng Đông Nam Bộ, tập trung nhiều vào phát triển vận tải xanh trong hệ sinh thái logistics xanh.

Từ khóa: logistics xanh, ma trận TOWS, nghiên cứu tình huống điển hình, thương mại quốc tế, vùng Đông Nam Bộ

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh hiện nay, phát triển bền vững là xu thế tất yếu của mọi quốc gia, thực hiện hoạt động logistics xanh trở nên cấp bách và cần thiết hơn bao giờ hết. Hiểu được tầm quan trọng của việc xanh hóa logistics, Việt Nam cũng đang trên con đường thực hiện vai trò của mình, trong đó nổi bật nhất có thể kể đến vùng Đông Nam Bộ.

* Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Đông Nam Bộ (sau đây gọi tắt là “ĐNB”) là một trong những vùng kinh tế trọng yếu, bao gồm 06 đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố: tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh. Vùng có đóng góp quan trọng vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong những năm qua như: có hệ thống khu công nghiệp và cụm công nghiệp phát triển mạnh mẽ và đứng đầu cả nước, chiếm 30,6%, liên kết chặt chẽ với các hành lang kinh tế.¹ Đồng thời, đây còn là trung tâm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ hàng đầu cả nước. Bên cạnh đó, sự chú trọng của lãnh đạo cũng đã được thể hiện qua phiên họp Hội đồng thẩm định Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2021 - 2030, thống nhất với mục tiêu đến năm 2030, hướng tới việc biến vùng Đông Nam Bộ thành một vùng phát triển hiện đại, với thu nhập cao. Các ủy viên cho rằng, cần mở rộng phạm vi phát triển của vùng để giảm áp lực cho các khu vực trung tâm. Điều này sẽ được thực hiện thông qua ưu tiên đầu tư vào hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, bao gồm giao thông, logistics, năng lượng, cấp thoát nước, và hạ tầng số. Mặc dù những kết quả và nhiều mục tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đã đạt được theo Nghị quyết số 53-NQ/TW đề ra là đáng ghi nhận, tuy nhiên, những kết quả này chưa thật sự tương xứng với tiềm năng, lợi thế của vùng (Mai Hữu Bôn, 2023).

Nhận thấy được vai trò của logistics xanh, đặc biệt là vận tải xanh trong việc thúc đẩy thương mại quốc tế và tiềm năng phát triển của ĐNB, bài nghiên cứu đã được thực hiện nhằm cung cấp cơ sở lý thuyết liên quan đến logistics xanh, mang đến góc nhìn về thực trạng phát triển vận tải xanh của vùng ĐNB, đánh giá cơ hội và khó khăn của vùng để từ đó đưa ra giải pháp cho phù hợp. Bài nghiên cứu được xem là bài viết đầu tiên cung cấp đầy đủ các góc nhìn chuyên sâu liên quan đến vận tải xanh ở vùng ĐNB. Với sứ mệnh đó, bài nghiên cứu sẽ bao gồm các phần sau đây để cung cấp cho độc giả góc nhìn rõ nét về thực trạng phát triển logistics xanh ở vùng ĐNB: giới thiệu chung về chủ đề logistics xanh, tổng quan về nghiên cứu, cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận về kết quả nghiên cứu, từ đó đưa ra các đề xuất cho doanh nghiệp và Chính phủ để phát triển vận tải xanh ở vùng ĐNB.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan về nghiên cứu

Hệ thống logistics Việt Nam giờ đây không chỉ để phục vụ cho vận chuyển hàng hóa trong nước mà cả các quốc gia khác trên thế giới. Điều đó đòi hỏi logistics phải thật sự là ngành nắm bắt được nhu cầu và xu hướng chung của toàn cầu để từ đó mà phát triển cho phù hợp. Một trong những xu hướng được nhận thấy rõ rệt nhất là “xanh hóa logistics”, bởi phát triển kinh tế nói chung và vận tải hàng hóa nói riêng đã đóng góp từ 8 - 10% lượng khí thải nhà kính toàn cầu.² Và chắc hẳn, ngành logistics Việt Nam không thể nằm ngoài quy luật đó, đặc biệt là vùng Đông Nam Bộ, một trong những vùng kinh tế trọng yếu, đóng góp không nhỏ vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

¹ Theo Báo Xây dựng (2023), truy cập từ <https://baoxaydung.com.vn/thong-quy-hoach-vung-dong-nam-bo-thoi-ky-2021-2030-tam-nhin-den-nam-2050-366569.html>

² Theo Hội đồng Logistics Toàn cầu GLEC, 2019.

Thêm vào đó, một trong những tiền đề quan trọng để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ hàng đầu cả nước nhằm thúc đẩy kinh tế của vùng Đông Nam Bộ là tạo điều kiện thuận lợi cho công nghiệp phát triển, và logistics chính là cơ sở “chắp cánh” cho sự phát triển công nghiệp đó. Trong một nghiên cứu trước đây với chủ đề “Phát triển khu công nghiệp vùng Đông Nam Bộ” của tác giả Mai Hữu Bốn (tháng 01/2023) cũng đã đề cập đến thực trạng đầu tư các khu công nghiệp thuộc các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu đã có đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội vượt bậc. Tuy nhiên, ở trong bài viết, tác giả cũng chỉ ra một số hạn chế to lớn bao gồm: việc tổ chức triển khai, thực hiện chủ trương, chính sách và các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật còn chậm, không đồng bộ và không kịp thời cho doanh nghiệp và nhà đầu tư; chất lượng hạ tầng giao thông kết nối kém, thu hút đầu tư dàn trải, đào tạo nguồn nhân lực, lao động còn yếu và thiếu..., dẫn đến tình trạng bất cập về an sinh xã hội, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, ứng phó với biến đổi khí hậu... Như vậy, chúng ta càng khẳng định thêm rằng, định hướng phát triển logistics bền vững và hiện đại là điều không thể bàn cãi, cần phải hoạch định và triển khai quyết liệt, không chần chờ.

Trong bối cảnh đó, đã từng có một số nghiên cứu trước đây về chủ đề logistics xanh như: nghiên cứu của Anil Kumar (2015), Yingfei và cộng sự (2022), Zaman và cộng sự (2017)..., nhưng có khá ít bài nghiên cứu về ảnh hưởng của logistics xanh đến thương mại quốc tế như: Lê Thu Hiền và cộng sự (2022), Wang và cộng sự (2018) là hai toàn văn tiêu biểu nhất (Phụ lục 1). Các bài nghiên cứu trên đã đề cập đến vai trò quan trọng của logistics khi thương mại quốc tế phát triển, nhưng kéo theo đó, các vấn đề liên quan đến môi trường cũng ngày càng xảy ra nghiêm trọng hơn. Do đó, thuật ngữ “logistics xanh” được đề cập đến trong các bài nghiên cứu trước đây như là một yếu tố có thể giảm thiểu những ảnh hưởng do hoạt động logistics gây ra với môi trường và nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh trong trao đổi hàng hóa. Và cũng bằng cách phân tích các bài nghiên cứu hiện có, tác giả nhận thấy rằng, chưa có bài nghiên cứu nào thảo luận chuyên sâu về vấn đề phát triển vận tải xanh, đặc biệt là vận tải xanh ở vùng DNB nước ta. Do đó, bài nghiên cứu được thực hiện với mong muốn cung cấp các giải pháp để nâng cao lợi thế cạnh tranh của vùng trong thương mại quốc tế. Bài nghiên cứu này sẽ bổ sung các lý thuyết sâu hơn, ngoài khái niệm của nó được đề cập đến trong các bài nghiên cứu trước như: phân loại các hoạt động logistics xanh, logistics xanh và mối liên hệ với phát triển thương mại địa phương. Ngoài ra, nghiên cứu này còn học hỏi bài học kinh nghiệm từ vùng Greater Jakarta (Indonesia) và vùng Delhi - NCR (Ấn Độ) để phát triển logistics xanh của vùng DNB nước ta.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Khái niệm logistics xanh

“Logistics xanh” là một khái niệm phát triển trong lĩnh vực “logistics bền vững”, lần đầu tiên được đưa ra vào những năm 1980. Logistics xanh quan tâm đến việc sản xuất và phân phối hàng hóa một cách bền vững, có tính đến các yếu tố môi trường và xã hội. Các hoạt động logistics xanh bao gồm: đo lường tác động môi trường của các chiến lược phân phối khác nhau, giảm mức sử dụng năng lượng trong hoạt động logistics, giảm chất thải và quản

lý việc xử lý chúng (Sbihi và cộng sự, 2010). Ngoài ra, thuật ngữ “logistics xanh” được đề xuất như một công cụ của nền kinh tế tuần hoàn; thành phần trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; loại hoạt động kinh tế nhằm giảm tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và môi trường (Dzwigol và cộng sự, 2021). Tại Việt Nam, trong “Báo cáo logistics xanh Việt Nam 2022” đã đưa ra khái niệm về logistics xanh: “Logistics xanh là hoạt động logistics hướng tới các mục tiêu bền vững, thân thiện và bảo vệ môi trường, giảm tối đa tác động tiêu cực đến môi trường”. Nói tóm lại, cho dù theo định nghĩa của bất kỳ bài nghiên cứu nào thì logistics xanh đều nhằm đến mục tiêu phát triển bền vững.

2.2.2. Phân loại các hoạt động logistics xanh

Logistics xanh bao gồm xanh hóa hoạt động vận tải, hoạt động kho bãi, hoạt động đóng gói và xanh hóa hệ thống thông tin. Trong đó, bài nghiên cứu này chỉ chú trọng vào việc phát triển vận tải xanh ở vùng ĐNB, nên lý thuyết liên quan đến hoạt động này được nêu rõ ở phần dưới đây.

Hoạt động vận tải là nền tảng không thể thay thế, tuy nhiên, lại đặt ra một áp lực rất lớn đến môi trường. Hiện tại, ngành giao thông vận tải đóng góp khoảng 10,8% tổng lượng phát thải carbon tại Việt Nam.¹ Sau khi xem xét mức độ tác động của giao thông truyền thống, các nhà nghiên cứu khẩn trương làm sáng tỏ định nghĩa vận tải xanh. Vận tải xanh có thể được định nghĩa là dịch vụ vận tải có ít tác động tiêu cực hơn đến sức khỏe con người và môi trường so với các dịch vụ vận tải hiện có. Vận tải xanh có thể là công nghệ kết hợp bao gồm sử dụng tối ưu nhiên liệu truyền thống, sử dụng hiệu quả công nghệ xe điện, sử dụng khí sinh học làm nhiên liệu cho xe buýt và tăng cường giao thông công cộng (Lee và cộng sự, 2017).

Hai yếu tố chính của vận tải ảnh hưởng đến môi trường là hệ thống mạng lưới giao thông (như: cơ sở hạ tầng, công nghệ tối ưu hóa lộ trình vận chuyển) và hoạt động của các phương tiện vận tải (như: sự chuyển đổi sang sử dụng nhiên liệu bền vững hoặc sử dụng vận chuyển đa phương thức).

2.2.3. Logistics xanh và mối liên hệ với phát triển thương mại quốc tế địa phương

Các trung tâm thành phố ngày nay phải đối mặt với nhiều thách thức, trong đó có liên quan đến vận tải và hậu cần. Vận tải làm tăng ô nhiễm không khí, tiếng ồn và thậm chí là nhiệt độ quá cao, có tác động tiêu cực đến sức khỏe người dân thành thị (Lagorio, Pinto, và Golini, 2016). Do không gian có giá trị ở các thành phố hấp dẫn hơn để bán làm nhà ở hoặc văn phòng hơn, các hoạt động logistics đã bị đẩy ra khỏi trung tâm thành phố về phía khu vực ngoại ô hoặc nông thôn trong vài năm qua. Điều này dẫn đến các tuyến giao hàng dài hơn vì sản phẩm phải được vận chuyển từ xa hơn vào trung tâm thành phố, gây thêm tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm không khí và tiếng ồn.

Trong nghiên cứu của Mansouri và cộng sự (2023) đã cung cấp một bức tranh tổng quan về xu hướng nghiên cứu cập nhật đến năm 2023 với trọng tâm về phương thức quản trị và

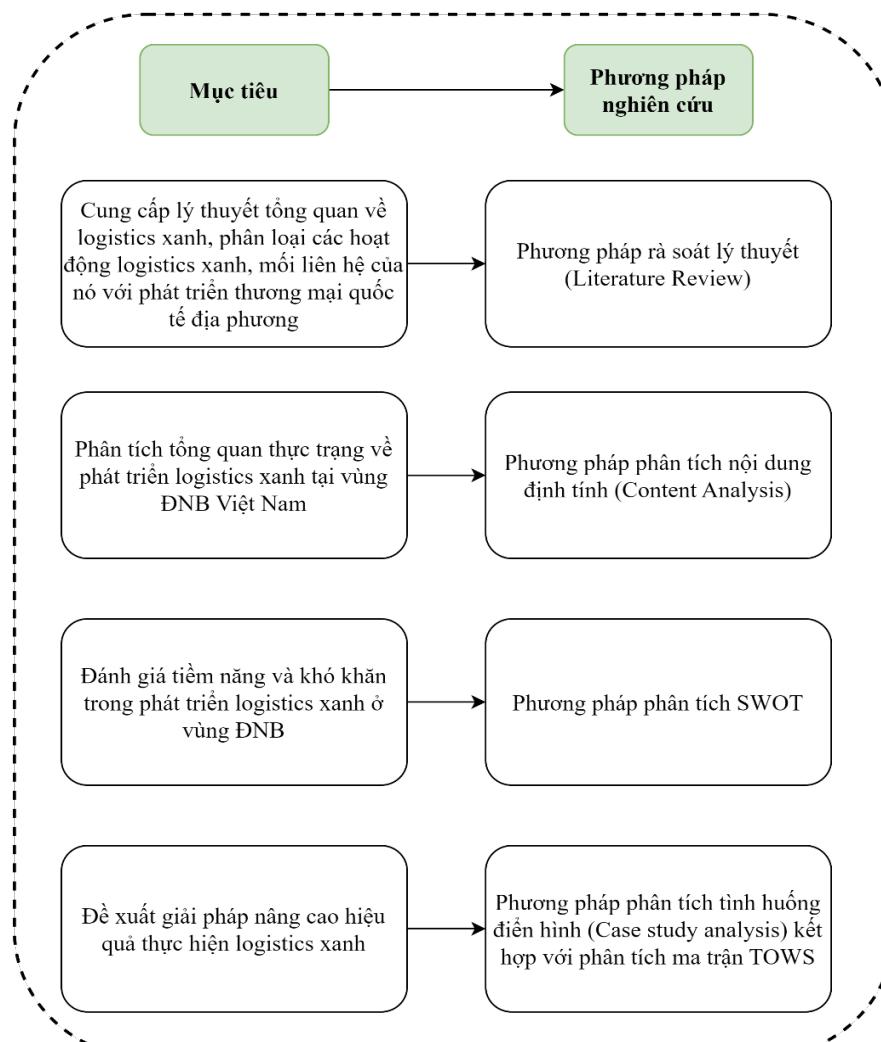
¹ Số liệu từ World Bank (2019), truy cập từ <https://www.worldbank.org/vi/news/press-release/2019/09/17/new-study-offers-pathways-to-climate-smart-transport>

trách nhiệm xã hội trong quản lý các trung tâm phân phối logistics tại địa phương hướng tới mục tiêu logistics “xanh”. Nghiên cứu đề cập tới một nhóm yếu tố tác động đến hiệu quả phát triển logistics bền vững trong quy hoạch mạng lưới trung tâm phân phối bao gồm: khả năng tiếp cận về địa lý, tính an ninh, khả năng kết nối với vận tải đa phương thức, chi phí, tác động môi trường, khoảng cách gần với khách hàng và nhà cung cấp, nguồn lực sẵn có, tuân thủ các quy định về vận chuyển hàng hóa bền vững và khả năng xảy ra thiên tai. Quy hoạch logistics đã và đang cố gắng phát triển các giải pháp thân thiện với môi trường giúp giảm bớt ùn tắc giao thông và các hậu quả tiêu cực khác mà vận tải hàng hóa gây ra đối với môi trường. Các chiến lược tồn tại để giải quyết vấn đề này bao gồm: việc sử dụng các phương tiện gom hàng, giải pháp hộp bento (tức là trạm đóng gói), giao hàng chặng cuối bằng xe điện và giao hàng trong giờ thấp điểm.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được xây dựng dựa trên mục tiêu của bài nghiên cứu và được tổng hợp cụ thể ở Hình 1 dưới đây:

Hình 1. Minh họa về phương pháp nghiên cứu dựa trên các mục tiêu nghiên cứu



Nguồn: Nhóm nghiên cứu

2.4. Kết quả nghiên cứu

2.4.1. Thực trạng phát triển vận tải xanh ở vùng Greater Jakarta (Indonesia)

2.4.1.1. Giới thiệu về Indonesia và vùng Greater Jakarta

Indonesia là quốc gia nằm giữa Đông Nam Á và châu Đại Dương. Indonesia cũng có chung biên giới với Singapore, Malaysia, và Philippines ở phía bắc và Australia ở phía nam bằng một dải nước hẹp.¹ Đây là đất nước vạn đảo, với số lượng lên tới 17.508 hòn đảo, trong đó hơn 6.000 đảo chưa có người ở. Indonesia có hơn 80.000 km bờ biển (dài hơn 24,5 lần bờ biển Việt Nam) nên biển đảo là nguồn tài nguyên phong phú của xứ sở này.² Thủ đô của Indonesia là Jakarta, với dân số hơn 10 triệu người nhưng diện tích chỉ có 661,5 km² (chưa bằng 3/10 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam) nên nạn kẹt xe thường xuyên xảy ra ở khu vực này. Thủ đô Jakarta và các vùng lân cận gộp nén tạo thành khu vực Greater Jakarta (hay còn gọi là Jabodetabek), đây là thành phố siêu đô thị cần phát triển cơ sở hạ tầng giao thông để phục vụ nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa của thành phố. Hiện tại, Khu công nghiệp Greater Jakarta xử lý tới 45% khối lượng hàng hóa xuất khẩu và 70% giá trị hàng hóa xuất khẩu từ Indonesia. Kết quả là, các vấn đề giao thông đô thị, chẳng hạn như tắc nghẽn giao thông, đang trở nên tồi tệ hơn ở khu vực đô thị Greater Jakarta. Vì lý do về sự xuống cấp trong cơ sở hạ tầng đường bộ và có nhiều cảng biển giống như vùng DNB Việt Nam, nên khía cạnh vận tải xanh về đường bộ và đường biển của vùng sẽ được phân tích rõ ở phần dưới đây.

2.4.1.2. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1) Đường bộ

Hiện nay, 70% lưu lượng phương tiện hạng nặng đến cảng Tanjung Priok (cảng lớn nhất Indonesia) xuất phát từ khu công nghiệp (theo JICA), đã đặt gánh nặng đáng kể và dẫn đến tắc nghẽn nghiêm trọng ở hầu hết các tuyến đường thu phí ở Jakarta, bao gồm cả đường thu phí liên tỉnh và đường vành đai là lối đi chính đến và đi từ sân bay. Hiện tượng tắc nghẽn này đã làm giảm độ bền của mặt đường và kém hiệu quả về mặt giao hàng kịp thời.

Mặt khác, từ số liệu của Bộ Giao thông vận tải, giai đoạn 2018 - 2021, tại Indonesia có 13 dự án hạ tầng giao thông thân thiện với môi trường được ghi nhận, trong đó có 7 dự án đặt tại Jakarta bao gồm: Sân vận động quốc tế LRT Gading-Jakarta (JIS), MRT giai đoạn 3 Kalideres Ujung Menteng (Hành lang Đông - Tây), MRT giai đoạn 4 Fatmawati-TMII, Hành lang Bắc - Nam MRT Jakarta, tàu Jakarta-Surabaya, tàu sân bay Soekarno Hatta, Khu vực định hướng quá cảnh Pegangsaan Dua (TOD). Trong đó có dự án hành lang Bắc - Nam MRT Jakarta và tàu sân bay Soekarno Hatta đã hoàn thành và dựa trên nguồn huy động vốn từ trái phiếu xanh.³

¹ Theo World Atlas.

² Theo Báo Thanh niên (2010), truy cập tại <https://thanhnien.vn/indonesia-dat-nuoc-van-dao-18598195.htm>

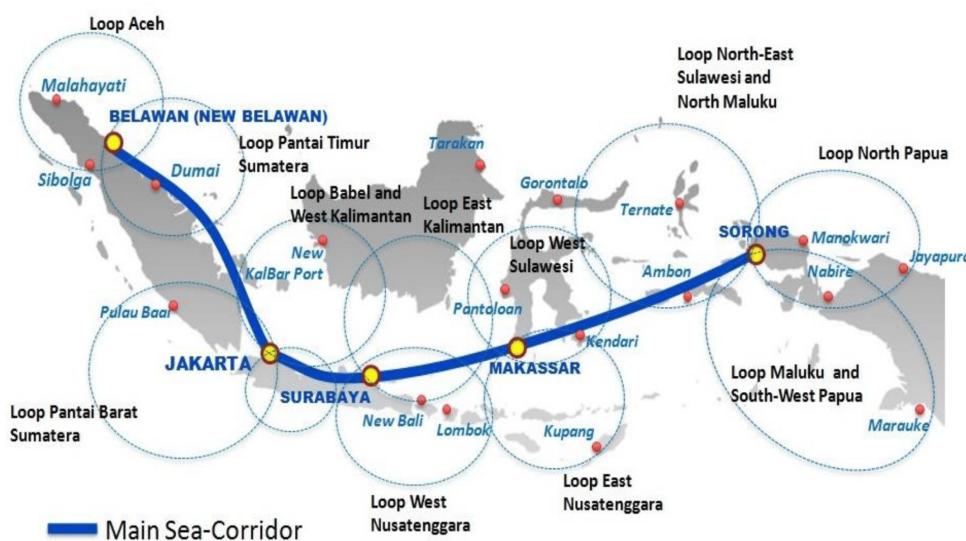
³ Thông tin tham khảo từ website Bộ Giao thông Công hòa Indonesia (2022), truy cập từ Kemenhub Sepakati Program G to G Future Cities Green Transportation Kementerian Perhubungan Republik Indonesia (dephub.go.id)

Về sự chuyển đổi nhiên liệu xanh, các doanh nghiệp logistics như DHL Express – nhà cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế hàng đầu thế giới, đã mua hai xe tải điện ở Indonesia, như một phần trong nỗ lực giúp đáp ứng mục tiêu của Tập đoàn Deutsche Post DHL là giảm tất cả lượng khí thải liên quan đến hậu cần và thúc đẩy hậu cần xanh. Những chiếc xe điện mới này có thể di chuyển quãng đường lên tới 150 km và chờ được tải trọng lên tới 4,8 mét khối;¹ được triển khai để giao hàng tại các khu vực khu trung tâm thương mại ở Jakarta. Ngoài việc giảm lượng khí thải carbon so với các loại xe thương mại thông thường, những chiếc xe tải điện này còn được cung cấp năng lượng từ pin lithium iron phosphate, an toàn hơn và ít ôn hơn khi sử dụng.

2) Đường biển

Việc áp dụng logistics xanh cũng được thực hiện trong vận tải đường biển. Sea Toll (hay còn gọi là hệ thống thu phí đường biển) là hệ thống kết nối tất cả các cảng quan trọng ở Indonesia, hệ thống này sẽ giảm các yếu tố chi phí như: chi phí vận chuyển, chi phí lưu kho và tiêu hao nhiên liệu mà thông thường vận tải đường biển chỉ di chuyển từ cảng này sang cảng khác theo hai hướng. Hệ thống thu phí đường biển cũng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua một hệ thống hiệu quả dựa trên các yếu tố địa lý của Indonesia. Như ở Hình 2, dự án Sea Toll kết nối 5 cảng chính – Belawan và Kuala Tanjung ở Bắc Sumatra, Batam ở Quần đảo Riau, Tanjung Priok ở Jakarta, Tanjung Perak ở Surabaya, Đông Java, Makassar ở Nam Sulawesi và Sorong ở Papua cũng như các cảng nhỏ khác khắp cả nước (Setiawan và Koestoeer, 2021).

Hình 2. Minh họa về dự án Sea Toll của Indonesia



Nguồn: Kusuma and Tseng (2019)

¹ Thông tin tham khảo từ website của DHL (2022), truy cập từ <https://www.dhl.com/id-en/home/press/press-archive/2022/dhl-express-introduces-electric-vehicles-in-indonesia-for-sustainable-logistics.html>

2.4.1.3. Thực trạng về chính sách và quy định

Bộ Công trình công cộng Indonesia đã lồng ghép thực hành xanh vào xây dựng đường bộ theo Luật số 13/PRT/M/2015. Luật này có ý nghĩa cơ bản vì sự phát triển đường bộ ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện ở Indonesia đã tăng từ 523,974 km vào năm 2015 lên 539,415 km vào năm 2017.

Bên cạnh đó, năm 2015, Chính phủ Indonesia cam kết giảm 29% lượng khí thải từ năm 2020 đến năm 2030 (vô điều kiện) lên tới 41% (có điều kiện) so với kịch bản thông thường vào năm 2030, đặc biệt là trong lĩnh vực giao thông vận tải. Liên quan đến những nỗ lực này, Chính phủ Indonesia và Chính phủ Anh đã nhất trí hợp tác “G to G” (Chính phủ đến Chính phủ) trong Chương trình Phát triển Giao thông vận tải Carbon thấp ở Indonesia, được đánh dấu bằng việc triển khai chương trình có tên “Thành phố tương lai - LCP: Quan hệ đối tác carbon thấp giữa Anh và Indonesia” đầu tháng 7/2022. Chương trình này là bước đầu tiên trong cam kết của cả hai nước nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu thông qua phát triển giao thông công cộng đô thị thân thiện với môi trường.

Ngoài ra, mới đây nhất, khi phát biểu tại Triển lãm Ô tô quốc tế Indonesia 2024 ở Jakarta, Bộ trưởng Công nghiệp Indonesia, Agus Gumiwang Kartasasmita, lưu ý rằng, sự tồn tại của các nhà máy xe điện là điều cần thiết để giúp Indonesia đạt được mục tiêu hấp thụ thị trường các phương tiện thân thiện với môi trường và cạnh tranh ở cấp độ quốc tế. Do đó, Chính phủ đã chuẩn bị các ưu đãi cho các doanh nghiệp muốn đầu tư vốn để chế tạo xe điện (EV) ở Indonesia, (theo Antara News).

Nhìn chung, vùng Greater Jakarta đã có sự phát triển về cơ sở hạ tầng đường bộ và đường biển cũng như các quy định và chính sách do Chính phủ ban hành có thể hỗ trợ phát triển vận tải xanh. Đây là một trong những tín hiệu đáng mừng cho quốc gia này, và cũng là một bài học tốt để Việt Nam lấy đó làm động lực và cơ sở để phát triển logistics bền vững của đất nước, đặc biệt là vùng trọng điểm DNB.

2.4.2. Thực trạng phát triển logistics xanh ở vùng Delhi - NCR (Ấn Độ)

2.4.2.1. Giới thiệu chung về Ấn Độ và vùng Delhi - NCR

Theo Ngân hàng Thế giới (World Bank), Ấn Độ là quốc gia đông dân thứ hai thế giới, sau Trung Quốc. Nền kinh tế Ấn Độ đang phát triển nhanh chóng, với các ngành công nghiệp chính như: dịch vụ, sản xuất và nông nghiệp. Trong đó, nổi bật có thể kể đến vùng Thủ đô Quốc gia (NCR) - bao gồm Delhi cùng với các thành phố vệ tinh Gurgaon, Noida, Greater Noida, Ghaziabad và Faridabad - là một trong những đô thị lớn nhất Ấn Độ. Từ góc độ công nghiệp và hậu cần, NCR không chỉ là cửa ngõ vào Bắc Ấn Độ mà còn là một trong những nút phát triển nhanh và quan trọng nhất của đất nước do có cơ sở sản xuất và tiêu dùng lớn. Vùng có các đặc điểm về dân cư đồng đúc, có nhiều khu công nghiệp, tuy nhiên, kết nối hạ tầng vẫn có nhiều điểm bất cập. Những nỗ lực cải thiện trong những năm qua của vùng là đáng được ghi nhận và được xem là một bài học quý giá để vùng DNB có thể học hỏi và phát triển logistics xanh. Vì quốc gia này chủ yếu sử dụng hai phương thức vận chuyển chính là đường

bộ và đường biển (Jain và Korzhenevych, 2017), tuy nhiên, hạ tầng đường sắt Việt Nam vẫn còn nhiều yếu kém và khó để phát triển nhanh trong ngắn hạn và trung hạn, nên bài học liên quan đến phát triển hạ tầng đường bộ của vùng Delhi - NCR sẽ được nghiên cứu kỹ hơn ở phần dưới đây.

2.4.2.2. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Sự tăng trưởng công nghiệp của khu vực chủ yếu nhờ vào kết nối với nhiều biên giới bang như: Punjab, Uttar Pradesh, Haryana và Rajasthan. Với 10 đường cao tốc quốc gia và nhiều bang đi qua NCR, khu vực này tự hào có mạng lưới giao thông đường bộ 5.285 km được kết nối mạnh mẽ. Đường cao tốc Kundli Manesar Palwal (KMP) (hay đường cao tốc ngoại vi phía tây), dài 135 km, được khánh thành vào năm 2018, đã cải thiện đáng kể khả năng kết nối và tích hợp khu vực của NCR, từ đó tạo ra xương sống cho cả phát triển sản xuất và kho bãi.

Ngoài ra, dự án đường cao tốc dài nhất thế giới New Delhi Mumbai sẽ đóng vai trò là chất xúc tác mạnh mẽ trong thời gian tới. Theo *Báo Tuổi trẻ*, thời gian di chuyển của xe tải từ Mumbai đến Delhi sẽ được rút ngắn xuống chỉ còn khoảng 18 - 20 giờ, thay vì phải mất khoảng 48 giờ như trước đó. Dự kiến dự án này sẽ tăng cường hơn nữa khả năng kết nối với các vùng khác của đất nước, từ đó biến NCR trở thành điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư đầu tư vào khu vực.

2.4.2.3. Quy định và chính sách

Ấn Độ đã cam kết cắt giảm lượng khí thải nhà kính xuống mức zero ròng vào năm 2070. Nước này cũng cam kết giảm 45% cường độ phát thải trong GDP vào năm 2030. Để đạt được mục tiêu đó, các nhà sản xuất của Ấn Độ nhắm đến xe tải điện để giảm ô nhiễm.¹

Ngoài ra, vào ngày 19/02/2016, Bộ Vận tải Đường bộ và Đường cao tốc Ấn Độ (MoRTH) đã ban hành thông báo dự thảo về tiêu chuẩn khí thải Bharat Stage (BS) VI cho tất cả các loại phương tiện giao thông đường bộ chính ở Ấn Độ.

Bên cạnh đó, năm 2020, tiếp nối với chương trình FAME I trước đó, Ấn Độ đã phê duyệt Chương trình FAME II giai đoạn 2020 - 2023 với trọng tâm chính là tài trợ khoản trợ cấp tối đa tới 30.000 Rupee (tương đương 8,7 triệu đồng) cho người mua xe máy điện và tối đa 1,5 lakh (tương đương khoảng 43,5 triệu đồng) cho người mua ô tô điện toàn phần hoặc xe hybrid tùy theo dung tích pin.²

Cũng giống như Indonesia, hạ tầng đường bộ ở Delhi - NCR của Ấn Độ chủ yếu tập trung phát triển về khía cạnh xây dựng các tuyến đường cao tốc nhằm gia tăng sự liên kết giữa các vùng trong khu vực với nhau. Các chính sách và sự ủng hộ của Chính phủ liên quan đến phát triển bền vững và sử dụng các nguồn năng lượng ít gây thải ra môi trường cũng là một trong những động lực rất tốt để vùng Delhi - NCR có thể tăng cường thúc đẩy phát triển logistics xanh hơn nữa trong tương lai.

¹ Thông tin tham khảo từ *Tạp chí Kinh tế Sài Gòn* (2023), truy cập từ <https://thesaigontimes.vn/cac-nha-san-xuat-cua-an-do-nham-den-xe-tai-dien-de-giam-o-nhiem/>

² Theo *Vietnamnet* (2023), truy cập từ <https://vietnamnet.vn/loat-chinh-sach-tro-cap-xe-dien-hap-dan-cua-cac-quoc-gia-tren-the-gioi-2226745.html>

2.4.3. Thực trạng phát triển vận tải xanh ở vùng Đông Nam Bộ (Việt Nam)

Thực trạng về phát triển vận tải xanh ở vùng ĐNB sẽ được tóm tắt thông qua bảng SWOT sau đây:

Bảng 1. Thực trạng về phát triển vận tải xanh ở vùng ĐNB

Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
<p>S1: Có các tuyến đường quan trọng để vận chuyển hàng hóa: quốc lộ 1, quốc lộ 51...</p> <p>S2: Có cụm cảng biển lớn: cảng Sài Gòn, cảng Vũng Tàu, cảng Cái Mép - Thị Vải...</p> <p>S3: Vùng có sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất</p> <p>S4: Có hệ thống khu công nghệ quan trọng ở các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai</p> <p>S5: Đã có sự chuyển đổi từ sử dụng động cơ đốt trong sang nhiên liệu thân thiện với môi trường như: Lazada Logistics (kết hợp với Selex Motor), ASV Airport Taxi, Lado Taxi...¹</p> <p>S6: Có các chính sách, quy định của Nhà nước để ủng hộ cho việc phát triển bền vững nói chung và vận tải xanh nói riêng như: Luật Bảo vệ môi trường 2019, Hiệp định ký kết với các quốc gia khác trong Hội nghị thượng đỉnh về 17 mục tiêu phát triển bền vững</p>	<p>W1: Tình trạng ùn tắc</p> <p>W2: Hệ thống đường sá xuống cấp trầm trọng</p> <p>W3: Thiếu kết nối đa phương thức gây tắc nghẽn, thiếu đồng bộ, chi phí tăng cao²</p> <p>W4: Cá nước chỉ có tuyến đường sắt Bắc - Nam (Thống Nhất) để kết nối</p>
Cơ hội (O)	Thách thức (T)
<p>O1: Sự phát triển của yếu tố công nghệ giúp tối ưu hóa lộ trình đi cho xe tải: Abivin vRoute, hệ thống TMS...</p> <p>O2: Có nhiều dự án đường bộ sắp được quy hoạch: cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, cao tốc Bến Lức - Long Thành, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, đường Vành đai 3³...</p> <p>O3: Có dự án bến cảng biển Đồng Nai đang được triển khai⁴</p> <p>O4: Các dự án đường sắt được phê duyệt triển khai: đường sắt Bắc - Nam, đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành, đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu...</p> <p>O5: Dự án sân bay Long Thành sắp được hình thành</p> <p>O6: Sự phát triển kinh tế của vùng ĐNB thể hiện qua giá trị xuất nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài...</p>	<p>T1: Sự cạnh tranh của các quốc gia lân cận về phát triển logistics xanh</p> <p>T2: Chi phí chuyển đổi logistics xanh cao</p>

Nhìn chung, hệ thống cơ sở hạ tầng của vùng ĐNB Việt chủ yếu phát triển mạnh và lĩnh vực đường bộ và đường biển, đặc biệt là sự kết hợp đa phương thức đường bộ và đường biển trong vận tải quốc tế. Về đường hàng không, mặc dù có sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất hàng năm tiếp nhận một lượng lớn khách hàng và lượng hàng hóa quốc tế cũng tương đối nhiều, tuy nhiên, khoảng cách di chuyển từ các khu công nghiệp đến sân bay còn xa và chi phí hàng

¹ Theo Báo cáo Logistics Việt Nam 2022.

² Theo VnEconomy (2023), truy cập từ <https://vneconomy.vn/khoi-thongcac-diem-nghenh-logistics-dong-nam-bo.htm>

³ Theo Báo Lao động (2023), truy cập từ <https://laodong.vn/giao-thong/loat-du-an-cao-toc-duong-sat-sap-trien-khai-tao-dot-pha-vung-dong-nam-bo-1218075.ldo>

⁴ Theo Báo Đồng Nai (2021), truy cập từ <https://baodongnai.com.vn/tintuc/202109/dong-nai-co-3-khu-ben-cang-bien-3081016/>

không tương đối cao. Do đó, phương thức hàng không không phát triển như phương thức đường bộ và đường biển. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam cũng đã thể hiện sự quan tâm của mình đối với sự phát triển của vùng thông qua ban hành một số chính sách và quyết định nhằm ủng hộ cho sự phát triển bền vững nói chung và vận tải xanh nói riêng.

2.5. Thảo luận về kết quả nghiên cứu

Từ những phân tích trên, ta nhận thấy, về mặt phát triển cơ sở hạ tầng, Việt Nam cũng đã có những quy hoạch dự án đường cao tốc để kết nối các tỉnh, thành với nhau, như cách mà hai quốc gia Indonesia và Ấn Độ đã làm. Điều này làm giảm khoảng cách và thời gian di chuyển nhằm tránh lãng phí về mặt nhiên liệu. Có lẽ đây là điểm tích cực mà Việt Nam sẽ cần phải đẩy mạnh phát triển hơn nữa ở hiện tại và tương lai. Một điểm tương đồng nữa của Việt Nam và Indonesia là có sự phát triển về vận tải đường biển. Điều thú vị về phát triển cơ sở hạ tầng của quốc gia này là xây dựng chương trình thu phí đường biển để tạo điều kiện phát triển vận chuyển hàng hóa từ các vùng ở xa, điều này làm giảm áp lực lên các cảng chính của vùng, đồng thời giảm thiểu sự chênh lệch về chi phí giữa các đảo chính và đảo “hẻo lánh, bị cô lập”. Đây là điểm đáng để Việt Nam học hỏi và tạo ra các bước tiến lớn hơn trong vận tải biển quốc tế.

Bên cạnh đó, về mặt chính sách, cả Indonesia, Ấn Độ và Việt Nam đều có các chính sách quy hoạch cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển các loại xe điện nhằm đẩy mạnh phát triển logistics xanh. Ngoài ra, Chính phủ của các quốc gia cũng đã thể hiện sự quan tâm đặc biệt thông qua việc ban hành và ký kết các hiệp định về phát triển bền vững với quốc gia khác. Đây là điều đáng mừng vì các chính sách có sức ảnh hưởng trực tiếp và rất lớn đến hoạt động logistics của nước nhà.

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Từ các kết quả phân tích, logistics xanh thực sự là yếu tố có mối quan hệ tương tác lẫn nhau với sự phát triển thương mại quốc tế. Trao đổi hàng hóa càng gia tăng sẽ tạo ra sự bành trướng cho logistics, và chỉ phát triển mỗi logistics thôi là chưa đủ, mà phải là logistics xanh để phù hợp với xu hướng hiện tại. Do đó, các quốc gia trên thế giới đang tập trung nguồn lực vào phát triển logistics xanh, trong đó có hai tình huống nổi bật khi có điều kiện khác giống với vùng ĐNB là vùng Greater Jakarta (Indonesia) và vùng Delhi - NCR (Ấn Độ), khi đây là vùng có dân số đông đúc và đóng góp quan trọng trong việc phát triển kinh tế quốc gia, tuy nhiên, hạ tầng còn kém phát triển, chưa phát huy hết được tiềm năng và lợi thế của vùng.

Trên nền tảng phân tích SWOT, ma trận TOWS sau đó cũng được thiết lập nhằm lựa chọn chiến lược phát triển vùng cho phù hợp. Từ đó, chiến lược được cho là phù hợp nhất để phát triển vận tải xanh của vùng là chiến lược ST (lấy điểm mạnh để khắc phục những thách thức) (Phụ lục 2). Do đó, khuyến nghị dưới đây được đưa ra nhằm giúp Chính phủ và doanh nghiệp xem xét và thực hiện các giải pháp để cải thiện tình trạng phát triển logistics xanh ở ĐNB.

Cụ thể hơn, Chính phủ có thể đưa ra chương trình hỗ trợ thu phí cảng biển Sea Toll, để giảm thiểu sự chênh lệch giữa các cảng biển lớn của vùng như ở Thành phố Hồ Chí Minh và

Bà Rịa - Vũng Tàu, sang các tỉnh lân cận như Đồng Nai. Điều này được cho là giảm áp lực vận tải hàng hóa lên các cảng chính, đồng thời tạo điều kiện cho mạng lưới cảng ở các thành phố khác phát triển đồng đều hơn. Ngoài ra, việc ban hành chính sách quy hoạch cho một số dự án đường cao tốc, đường biển, đường sắt và sân bay Long Thành cũng đã cho thấy một số tiềm năng nhất định của các dự án, nhưng Nhà nước cần có biện pháp quản lý gắt gao hơn trong việc thực hiện đúng tiến độ dự án để mạng lưới kết nối được hoạt động hiệu quả. Bên cạnh đó, Chính phủ cần có các chính sách liên quan đến miễn giảm thuế để khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng các phương tiện thân thiện với môi trường.

Ngoài ra, các doanh nghiệp logistics cần chú trọng phát triển xanh hóa trong toàn bộ quy trình của mình, bao gồm các hoạt động liên quan đến vận tải, kho bãi, đóng gói và hệ thống thông tin xanh. Các doanh nghiệp cần quan tâm nhiều hơn đến yếu tố công nghệ trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, cần chuyển đổi các quy trình giấy tờ thủ tục rườm rà sang tích hợp dữ liệu trên máy tính, tránh in án nhiều giấy tạo chất thải ra môi trường. Việc tích hợp công nghệ sẽ hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc tối ưu hóa quản lý quy trình và tối ưu hóa quá trình vận chuyển hàng hóa, giúp giảm thiểu thời gian, đồng thời giảm lượng khí thải ra môi trường. Cuối cùng, các doanh nghiệp cần tích cực sử dụng phương thức vận tải đa phương thức, có thể kết hợp vận tải đường bộ và đường thủy nội địa để vận chuyển hàng hóa đến các cảng lớn, phục vụ cho trao đổi hàng hóa quốc tế. Bên cạnh đó, mặc dù chi phí vận tải đường hàng không khá cao, nhưng tích cực kết hợp phương thức đường bộ và đường hàng không cũng là một lựa chọn đáng để xem xét, đặc biệt là sau khi khánh thành sân bay Long Thành, khoảng cách di chuyển từ các trung tâm công nghiệp đến sân bay sẽ được rút ngắn đáng kể.

Các giải pháp trên được đưa ra từ lợi thế của vùng như có sẵn hệ thống đường bộ, các cảng biển cũng như sự hỗ trợ từ Chính phủ để có thể nhanh chóng phát triển và đi trước so với các quốc gia lân cận, gia tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Tóm tắt về các bài nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước

STT	Tên đề tài	Tác giả	Nội dung nghiên cứu
1	Green Logistics for sustainable development: An analytical review	Anil Kumar (2015)	Bài viết nhấn mạnh vào vai trò của logistics xanh trong thúc đẩy tăng trưởng thương mại, đồng thời cũng gây ra tác động tiêu cực đến môi trường, đặc biệt là khu vực thành thị – nơi diễn ra nhiều sự giao dịch hàng hóa. Cùng với đó, bài viết này phân tích cách các nhà quản lý logistics có thể dẫn dắt sáng kiến trong lĩnh vực này bằng cách kết hợp các nguyên tắc quản lý môi trường vào quá trình ra quyết định hàng ngày của họ để có thể đạt được sự phát triển bền vững.
2	Green logistics performance and infrastructure on service trade and environment- Measuring firm's performance and service quality	Yingfei và cộng sự (2022)	Bài nghiên cứu được thực hiện ở Trung Quốc nhằm phát hiện ra mối liên hệ giữa cơ sở hạ tầng và hiệu quả hoạt động logistics xanh trong lĩnh vực dịch vụ. Phương pháp mô hình hóa phương trình cấu trúc - phân tích bình phương nhỏ nhất một phần (PLS - SEM) đã được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu chứng minh rằng, cơ sở hạ tầng và hiệu quả hoạt động logistics xanh có ảnh hưởng tích cực đến thương mại dịch vụ và môi trường. Bên cạnh đó, chất lượng dịch vụ và hiệu quả hoạt động của công ty cũng là những yếu tố quan trọng trong việc cải thiện thương mại dịch vụ ở đất nước này.
3	Green logistics and national scale economic indicators: Evidence from a panel of selected European countries	Zaman và cộng sự (2017)	Mục tiêu của nghiên cứu là kiểm tra tác động của các chỉ số hiệu quả hoạt động logistics đối với các chỉ số kinh tế quy mô quốc gia, tức là năng lượng, môi trường và sức khỏe kinh tế trong một nhóm gồm 27 quốc gia châu Âu trong giai đoạn 2007 - 2014. Kết quả cho thấy chỉ số hiệu quả hoạt động logistics xét về "tính kịp thời" làm tăng đáng kể GDP trên mỗi đơn vị sử dụng năng lượng, chi tiêu y tế và thu nhập bình quân đầu người, trong khi chỉ số hiệu quả hậu cần xét về "cơ sở hạ tầng" làm tăng nguồn năng lượng tái tạo và giảm lượng khí thải carbon. Chỉ số "năng lực" logistics có tác động khác biệt đến môi trường, một mặt, nó làm giảm đáng kể gánh nặng tiêu thụ năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch, mặt khác, làm tăng đáng kể lượng khí thải carbon. "Các chuyến hàng quốc tế" hậu cần làm tăng năng lượng nhiên liệu hóa thạch trong một khu vực. Nghiên cứu kết luận rằng, các chỉ số logistics có mối liên hệ đáng kể với các chỉ số kinh tế quy mô quốc gia thúc đẩy quản lý chuỗi cung ứng xanh trong khu vực.
4	Impact of Green Logistics on International Trade: An Empirical Study in Asia – Pacific Economic Cooperation	Lê Thu Hiền và cộng sự (2022)	Logistics xanh đang là xu hướng trên thế giới. Nghiên cứu này đánh giá tác động của logistics xanh đến thương mại quốc tế giữa các quốc gia APEC trong khoảng thời gian 9 năm (2010 - 2018). Nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực tăng cường để nghiên cứu tác động của hậu cần xanh đối với thương mại quốc tế thông qua chỉ số Hiệu suất hậu cần môi trường (ELPI). Kết quả cho thấy, các nước xuất khẩu áp dụng logistics xanh đã tăng khối lượng xuất khẩu sang các thành viên khác của APEC. Về lâu dài, các nước nhập khẩu tham gia logistics xanh sẽ tăng khối lượng thương mại với các nước logistics xanh trong APEC. Với mục tiêu tăng cường thương mại quốc tế, các nước APEC phải nâng cao hiệu quả hoạt động logistics trong nước. Thông qua những phân tích đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm khuyến khích các quốc gia và doanh nghiệp áp dụng logistics xanh một cách hiệu quả.

STT	Tên đề tài	Tác giả	Nội dung nghiên cứu
5	The Green Logistics Impact on International Trade: Evidence from Developed and Developing Countries	Wang và cộng sự (2018)	Mục đích của nghiên cứu này là khám phá mối quan hệ giữa hậu cần xanh và thương mại quốc tế. Quy trình hai giai đoạn của Heckman được sử dụng để ước tính mô hình trọng lực tăng cường, đặc biệt bao gồm các biến số hậu cần xanh với dữ liệu của 113 quốc gia và khu vực trong giai đoạn 2007 - 2014. Các phát hiện cho thấy chỉ số Hiệu suất hậu cần (LPI) của các nước xuất khẩu và nhập khẩu có mối tương quan thuận với khối lượng thương mại và LPI của các nước xuất khẩu ảnh hưởng tích cực đến xác suất thương mại. Xem xét toàn bộ mẫu, hiệu quả logistics xanh của các nước xuất khẩu ảnh hưởng tích cực đến xác suất và khối lượng xuất khẩu. Đối với dòng chảy thương mại giữa các nước đang phát triển - đang phát triển, các nước phát triển - phát triển và các nước đang phát triển - đang phát triển, hiệu quả logistics xanh của các nước nhập khẩu có tác động tiêu cực đến khối lượng xuất khẩu của các nước xuất khẩu. Xét về dòng chảy thương mại giữa các nước đang phát triển và các nước đang phát triển, hiệu quả logistics xanh của các nước nhập khẩu có tác động tiêu cực đến khả năng xuất khẩu và tác động tích cực đến khối lượng xuất khẩu. Các kết quả nghiên cứu hiện tại sẽ hỗ trợ Chính phủ và các nhà xuất khẩu hiểu được mối quan hệ giữa hậu cần xanh và thương mại quốc tế, đồng thời giúp cải thiện chính sách và hoạt động xanh của họ hướng tới phát triển bền vững.

Phụ lục 2. Ma trận TOWS

	Cơ hội (Opportunity) 01: Sự phát triển của yếu tố công nghệ 02: Có nhiều dự án đường bộ sắp được quy hoạch 03: Có nhiều dự án cảng biển đang được triển khai 04: Các dự án đường sắt được phê duyệt triển khai 05: Dự án sân bay Long Thành sắp được hình thành 06: Sự phát triển kinh tế của vùng ĐNB thể hiện qua giá trị xuất nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài 07: Khách hàng có nhận thức về logistics cao	Thách thức (Threats) T1: Sự cạnh tranh của các quốc gia lân cận về phát triển logistics xanh T2: Chi phí chuyển đổi logistics xanh cao
Điểm mạnh (Strengths) S1: Có các tuyến đường quan trọng S2: Có cụm cảng biển lớn S3: Vùng có sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất S4: Có hệ thống khu công nghiệp đa dạng S5: Đã có sự chuyển đổi từ sử dụng động cơ đốt trong sang nhiên liệu thân thiện với môi trường S6: Có các chính sách, quy định của Nhà nước để ủng hộ cho việc phát triển bền vững nói chung và vận tải xanh nói riêng	Tận dụng điểm mạnh để nắm bắt cơ hội - S2S402: (S2: Có cụm cảng biển lớn, S4: Có hệ thống khu công nghiệp đa dạng, 02: Có nhiều dự án đường bộ sắp được quy hoạch) Kết hợp hệ thống khu công nghiệp đa dạng cộng với nhiều dự án đường bộ sắp được quy hoạch sẽ là sự kết nối hoàn hảo từ các hệ thống khu công nghiệp đến các cảng biển. Việc các dự án đường cao tốc được triển khai sẽ làm rút ngắn khoảng cách di chuyển, nhằm giảm thiểu khí thải tác động từ phương tiện vận tải ra môi trường. Một số cao tốc được hình thành trong tương lai như: cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, cao tốc Bến Lức - Long Thành... - S1S405: (S1: Có các tuyến đường quan trọng, S4: Có hệ thống khu công nghiệp đa dạng, 05: Dự án sân bay Long Thành sắp được hình thành) Vận tải hàng không với lượng hàng nhỏ tạo ra giá trị lớn cùng với nhiều dự án đường cao tốc quan trọng như cao tốc Long Thành - Dầu Giây sẽ kết nối hàng hóa từ khu công nghiệp đến ga cảng của sân bay Long Thành	Tận dụng điểm mạnh để cải thiện rủi ro - S1S2S4S6T1: (S1: Có các tuyến đường quan trọng, S2: Có cụm cảng biển lớn, S4: Có hệ thống khu công nghiệp đa dạng, S6: Đã có sự chuyển đổi từ sử dụng động cơ đốt trong sang nhiên liệu thân thiện với môi trường, T1: Sự cạnh tranh của các quốc gia lân cận về phát triển logistics xanh) Tận dụng lợi thế của một số tuyến đường quan trọng như: quốc lộ 1, quốc lộ 51 và cụm cảng biển lớn như: cụm cảng Cái Mép - Thị Vải, cảng Sài Gòn, cảng Vũng Tàu... và hệ thống khu công nghiệp đa dạng nhằm gia tăng sức cạnh tranh và nhanh chóng thực hiện logistics xanh để giảm thiểu nguy cơ cạnh tranh từ các quốc gia khác
Điểm yếu (Weaknesses) W1: Tình trạng ùn tắc W2: Hệ thống đường sá xuống cấp trầm trọng W3: Thiếu kết nối đa phương thức gây tắc nghẽn, thiếu đồng bộ, chi phí tăng cao W4: Cả nước chỉ có tuyến đường sắt Bắc - Nam kết nối đường sắt	Khắc phục điểm yếu để nắm bắt cơ hội - W10102: (W1: Tình trạng ùn tắc, 01: Sự phát triển của yếu tố công nghệ, 02: Có nhiều dự án đường bộ sắp được quy hoạch) Tình trạng ùn tắc hiện nay diễn ra thường xuyên, đặc biệt là các giờ cao điểm ở một số tuyến đường như: Nguyễn Văn Linh, đại lộ Đông Tây... gây cản trở cho việc lưu thông hàng hóa diễn ra nhanh chóng. Do đó, cần phải có sự hỗ trợ về mặt công nghệ, đồng thời xây dựng thêm một số tuyến đường và tuyến đường cao tốc quan trọng nhằm giảm thiểu gánh nặng cho các tuyến đường vận tải chính hiện có.	Khắc phục điểm yếu để hạn chế rủi ro - W1W2W3T1: (W1: Tình trạng ùn tắc, W2: Hệ thống đường sá xuống cấp trầm trọng, W3: Thiếu kết nối đa phương thức gây tắc nghẽn, thiếu đồng bộ, chi phí tăng cao, T1: Sự cạnh tranh của các quốc gia lân cận về phát triển logistics xanh) Nhằm hạn chế sự cạnh tranh đến từ các quốc gia lân cận, vùng ĐNB phải nhanh chóng giải quyết các vấn đề liên quan đến ùn tắc giao thông, hệ thống đường sá xuống cấp trầm trọng, phải đồng bộ, gia tăng được tính kết nối của vùng nhằm phát triển vận tải đa phương thức.

<p>W104: (W1: Tình trạng ùn tắc, 04: Các dự án đường sắt được phê duyệt triển khai)</p> <p>Tình trạng ùn tắc diễn ra nhiều ở đường bộ, do đó, việc xây dựng thêm các tuyến đường sắt vừa chia sẻ “gánh nặng” về ùn tắc giao thông, vừa giảm thiểu tác động do vận tải đường bộ gây ra</p> <p>- W202: (W2: Hệ thống đường sá xuống cấp trầm trọng, 02: Có nhiều dự án đường bộ sắp được quy hoạch)</p> <p>Cải thiện tình trạng đường sá xuống cấp trầm trọng bằng việc xây dựng thêm các tuyến đường quan trọng mới và các tuyến đường cao tốc giúp vận tải đường bộ diễn ra nhanh chóng và dễ dàng</p> <p>- W301020304: (W3: Thiếu kết nối đa phương thức gây tắc nghẽn, thiếu đồng bộ, chi phí tăng cao, 01: Sự phát triển của yếu tố công nghệ, 02: Có nhiều dự án đường bộ sắp được quy hoạch, 03: Có nhiều dự án cảng biển đang được triển khai)</p> <p>Hệ thống các đường cao tốc, tuyến đường sắt và sân bay Long Thành được xây dựng sẽ giúp cải thiện tình trạng ùn tắc giao thông đang diễn ra ở đường bộ</p> <p>W404: (W4: Cả nước chỉ có tuyến đường sắt Bắc - Nam kết nối đường sắt, 04: Các dự án đường sắt được phê duyệt triển khai)</p> <p>Việc xây dựng thêm một số tuyến đường sắt sẽ giúp cải thiện được tình trạng vận tải đường sắt chỉ phụ thuộc duy nhất vào tuyến Bắc - Nam cả nước, và tạo ra nhiều giá trị về mặt hàng hóa, đồng thời giảm thiểu khí thải ra môi trường</p>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Tuổi trẻ (20/9/2021), *Ấn Độ xây đường cao tốc dài nhất thế giới*, truy cập vào 24/2/2024 từ <https://tuoitre.vn/an-do-xay-duong-cao-toc-dai-nhat-the-gioi-20210920144315386.htm>
2. DHL (11/5/2022), *DHL Express introduces electric vehicles in Indonesia for sustainable logistics*, truy cập lần cuối vào 28/2/2024 từ <https://www.dhl.com/id-en/home/press/press-archive/2022/dhl-express-introduces-electric-vehicles-in-indonesia-for-sustainable-logistics.html>
3. Đỗ Quang (15/12/2023), “Thông qua Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”, *Báo Xây dựng*, truy cập lần cuối vào 29/2/2024 từ <https://baoxaydung.com.vn/thongqua-quyhoach-vung-dong-nam-bo-thoi-ky-2021-2030-tam-nhin-den-nam-2050-366569.html>
4. Dzwigol, H., Trushkina, N., Kvilinskyi, O. S., & Kvilinskyi, O. S. (2021), *Green logistics as a sustainable development concept of logistics systems in a circular economy* (Doctoral dissertation, Proceedings of the 37th International Business Information Management Association (IBIMA)).
5. Smart Freight Centre, *Global Logistics Emissions Council Framework for Logistics Emissions Accounting and Reporting* (2019), ISBN 978-90-82-68790-3.
6. Hùng Dũng (15/12/2023), “Loạt chính sách trợ cấp xe điện hấp dẫn của các quốc gia trên thế giới”, *Vietnamnet*, truy cập lần cuối vào 26/2/2024 từ <https://vietnamnet.vn/loat-chinh-sach-tro-cap-xe-dien-hap-dan-cuacac-quoc-gia-tren-the-gioi-2226745.html>
7. ICCT - The International Council on clean transportation (4/2016), *India Bharat Stage VI Emission Standards*, Ấn Độ.
8. Kumar, A. (2015), “Green Logistics for sustainable development: An analytical review”. *IOSRD International Journal of Business*, 1(1), 7 - 13.
9. Lagorio, A., Pinto, R., & Golini, R. (2016), “Research in urban logistics: A systematic literature review”. *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management*, 46(10), 908 - 931.
10. Lê Linh (20/7/2023), “Các nhà sản xuất của Ấn Độ nhắm đến xe tải điện để giảm ô nhiễm”. *Tạp chí Kinh tế Sài Gòn Online*, truy cập lần cuối vào 27/2/2024 từ <https://thesaigontimes.vn/cac-nha-san-xuat-cua-an-do-nham-den-xe-tai-dien-de-giam-o-nhiem/>
11. Le, T. H., Nguyen, H. K., & Nguyen, T. L. (2022), “Impact of Green Logistics on International Trade: An Empirical Study in Asia-Pacific Economic Cooperation”, *International Journal of Economics and Financial Issues*, 12(4), 97.
12. Lee, C. T., Hashim, H., Ho, C. S., Van Fan, Y., & Klemeš, J. J. (2017), Sustaining the low-carbon emission development in Asia and beyond: Sustainable energy, water, transportation and low-carbon emission technology. *Journal of Cleaner Production*, 146, 1 - 13.

13. Mai, H. B. (2023), “Phát triển khu công nghiệp vùng Đông Nam Bộ”, *Quản lý Nhà nước*, (324), 99 - 105.
14. Mansouri, B., Sahu, S., & Ülkü, M. A. (2023), Toward greening city logistics: A systematic review on corporate governance and social responsibility in managing urban distribution centers. *Logistics*, 7(1), 19.
15. Minh Quân (18/7/2023), “Loạt dự án cao tốc, đường sắt sắp triển khai tạo đột phá vùng Đông Nam Bộ”, *Báo Lao động*, truy cập lần cuối vào 29/2/2024 từ <https://laodong.vn/giao-thong/loat-du-an-cao-toc-duong-sat-sap-trien-khai-tao-dot-pha-vung-dong-nam-bo-1218075.ldo>
16. Ngân hàng Thế giới (2023), *Dữ liệu xuất nhập khẩu của Indonesia*, truy cập lần cuối vào 27/2/2024 từ: <https://data.worldbank.org/>
17. Phạm Thu Trang (2023), “Logistics xanh tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức”, *Tạp chí Công Thương*, truy cập lần cuối vào 29/2/2024 từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/logistics-xanh-tai-viet-nam-co-hoi-va-thach-thuc-107728.htm>
18. Phạm Tùng (27/9/2021), “Đồng Nai có 3 khu bến cảng biển”, *Báo Đồng Nai*, truy cập lần cuối vào 29/2/2024 từ <https://baodongnai.com.vn/tintuc/202109/dong-nai-co-3-khu-ben-cang-bien-3081016/>
19. Saumya Mishra (5/1/2023), “Delhi NCR: 6 mage infrastructure projects in 2023 that will be a game changer once operational”, *TimeNow*. Truy cập vào 25/2/2024 tại <https://www.timesnownews.com/delhi/delhi-ncr-6-mega-upcoming-infrastructure-projects-in-2023-that-will-be-a-game-changer-once-operational-article-96759503>
20. Sbihi, A., & Eglese, R. W. (2010), “Combinatorial optimization and green logistics”, *Annals of Operations Research*, 175, 159 - 175.
21. Setiawan, D., & Koestner, R. H. (2021), “Comparative Perspectives on Modern Logistics Transportation Based on Green Logistics in Europe and Indonesia: Concept of Sustainable Economy”, *Journal of Mechanical, Civil and Industrial Engineering*, 2(2), 44 - 48.
22. Song Hà (19/9/2023), “Khơi thông các điểm nghẽn logistics Đông Nam Bộ”, *Báo VnEconomy*, truy cập lần cuối vào 29/2/2024 từ <https://vneconomy.vn/khoi-thongcac-diem-nghen-logistics-dong-nam-bo.htm>
23. Wang, D. F., Dong, Q. L., Peng, Z. M., Khan, S. A. R., & Tarasov, A. (2018), “The green logistics impact on international trade: Evidence from developed and developing countries”. *Sustainability*, 10(7), 2235.
24. Yingfei, Y., Mengze, Z., Zeyu, L., Ki-Hyung, B., Avotra, A. A. R. N., & Nawaz, A. (2022), “Green logistics performance and infrastructure on service trade and environment-measuring firm’s performance and service quality”. *Journal of King Saud University-Science*, 34(1), 101683.
25. Zaman, K., & Shamsuddin, S. (2017), “Green logistics and national scale economic indicators: Evidence from a panel of selected European countries”. *Journal of Cleaner Production*, 143, 51 - 63.

31.

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NĂM 2023

PGS.TS. Hà Quỳnh Hoa*

Tóm tắt

Bài viết nhằm đánh giá thực trạng công tác điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) năm 2023. Kết quả cho thấy, NHNN đã khá chủ động, linh hoạt trong công tác điều hành CSTT. Lãi suất chính sách đã được NHNN điều chỉnh bốn lần theo hướng giảm nhằm hạ mặt bằng lãi suất, hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn... Thông tư số 02/2023/TT/NHNN và Thông tư số 03/2023/TT/NHNN ngày 23/4/2023 của NHNN đã giúp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Tăng trưởng tín dụng năm 2023 đạt 13,71% nhưng tốc độ tăng qua các tháng không bền vững cho thấy sự phục hồi chưa chắc chắn của các doanh nghiệp. Cung tiền tăng 10,03%, cao hơn so với năm 2022 và tăng sốc của tín dụng tháng 12/2023 có thể là cú huých cho tăng trưởng năm 2024. Tuy nhiên, năm 2024 với một số yếu tố ảnh hưởng tới lạm phát như tăng lương và giá một số hàng hóa điều chỉnh tăng theo lộ trình, lạm phát năm 2024 sẽ có nhiều áp lực đòi hỏi sự điều hành linh hoạt của NHNN với sự giám sát chặt chẽ các tín hiệu giá cả trên thị trường.

Từ khóa: chính sách tiền tệ, lãi suất điều hành, tín dụng, cung tiền, tăng trưởng, lạm phát

1. GIỚI THIỆU

Năm 2023 khép lại khi kinh tế Việt Nam có xu hướng phục hồi, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực đạt được mục tiêu đề ra và tiếp tục là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn, khó khăn nhiều hơn thuận lợi, nhưng kinh tế của Việt Nam năm 2023 vẫn duy trì được đà tăng trưởng tích cực, quý sau cao hơn

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

quý trước (quý I tăng 3,41%; quý II tăng 4,25%; quý III tăng 5,47%; quý IV tăng 6,72%). Tính chung cả năm 2023, GDP của Việt Nam tăng 5,05% so với năm trước. Kết quả này có được là nhờ sự phối hợp trong điều hành chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, trong đó có vai trò không thể thiếu của NHNN trong công tác điều hành CSTT.

Bài viết này nhằm đánh giá thực trạng CSTT của Việt Nam năm 2023 với bối cảnh như sau: ngoài phần Giới thiệu, bài viết được chia thành ba phần: (i) Điều hành CSTT năm 2023; (ii) Đánh giá tác động của CSTT năm 2023; (iii) Kết luận và khuyến nghị chính sách.

2. ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NĂM 2023

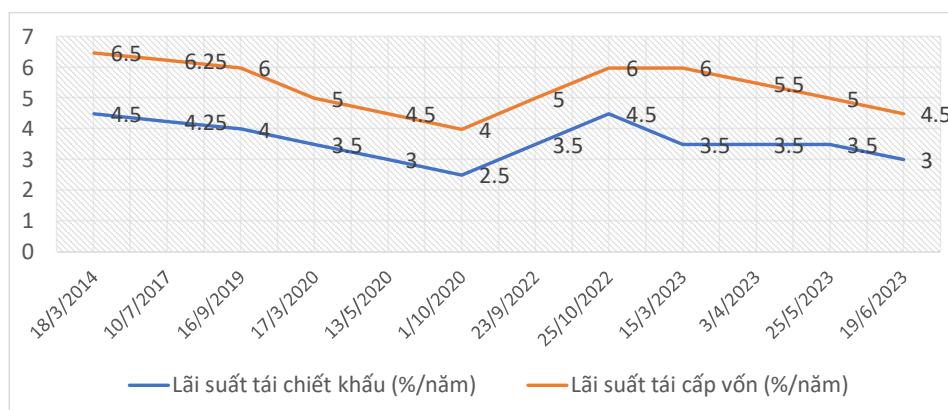
2.1. Điều chỉnh lãi suất điều hành

Lãi suất chiết khấu và lãi suất tái chiết khấu trong năm 2023 tiếp tục được NHNN điều chỉnh nhằm thích ứng với tình hình kinh tế vĩ mô. Hình 1 dưới đây cho thấy, NHNN đã thực hiện điều chỉnh lãi suất tái cấp vốn bốn lần, điều chỉnh lãi suất chiết khấu hai lần.

Trong hơn hai tháng đầu năm 2023, NHNN giữ nguyên các mức lãi suất điều hành so với năm 2022 trong bối cảnh mặt bằng lãi suất thế giới tiếp tục tăng và neo ở mức cao nhằm đối phó với tình trạng lạm phát ở các nước vẫn phức tạp. Tuy vậy, lạm phát trong nước vẫn ở mức thấp và được kiểm soát nên để thực hiện chủ trương của Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về giảm lãi suất cho vay nhằm tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế, doanh nghiệp và người dân trong các tháng đầu năm 2023, NHNN liên tục giảm lãi suất điều hành từ tháng 3 đến tháng 6.

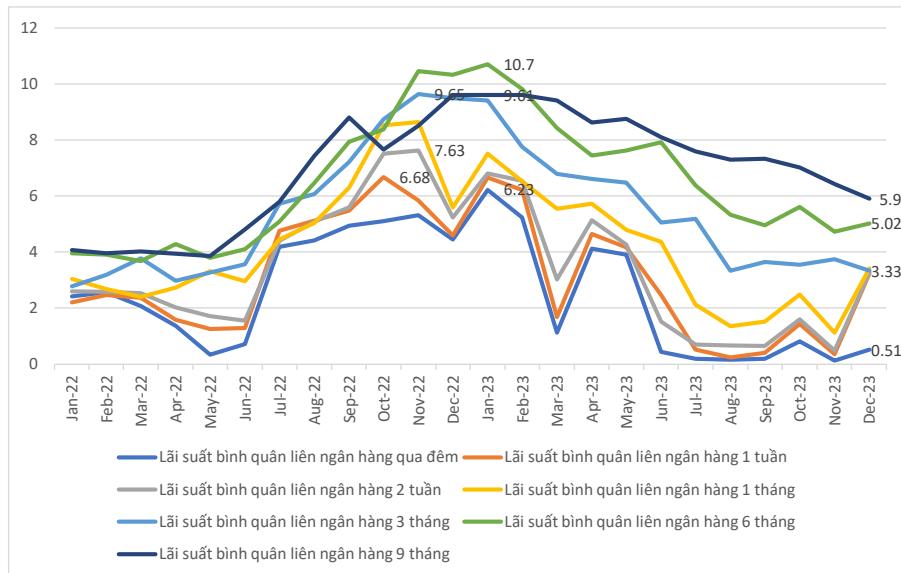
Qua bốn lần công bố điều chỉnh lãi suất điều hành, lãi suất tái cấp vốn và tái chiết khấu đều giảm 1,5 điểm phần trăm so với cuối năm 2022.

Hình 1. Lãi suất tái chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn (%/năm)



Nguồn: NHNN

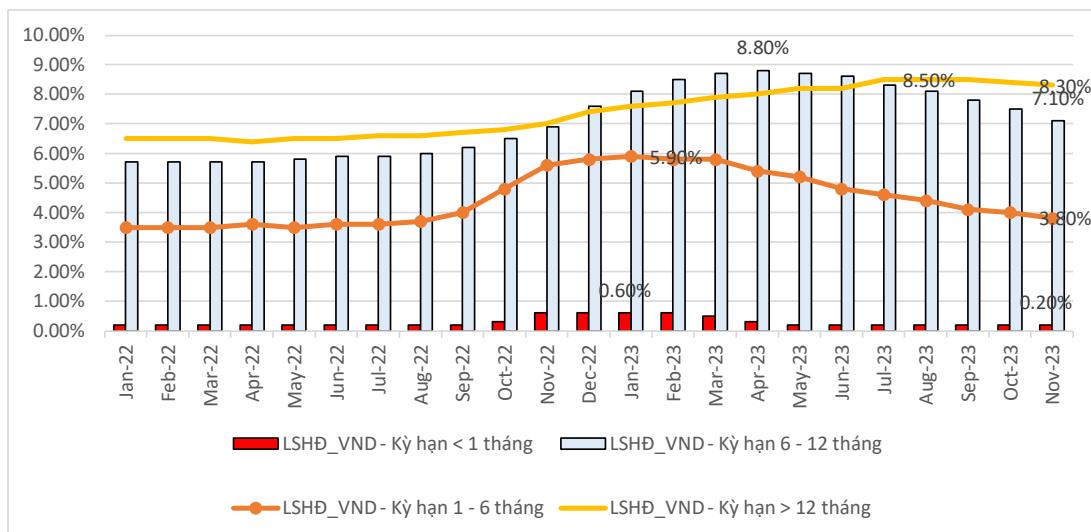
Hình 2. Lãi suất bình quân liên ngân hàng (%/năm)



Nguồn: NHNN

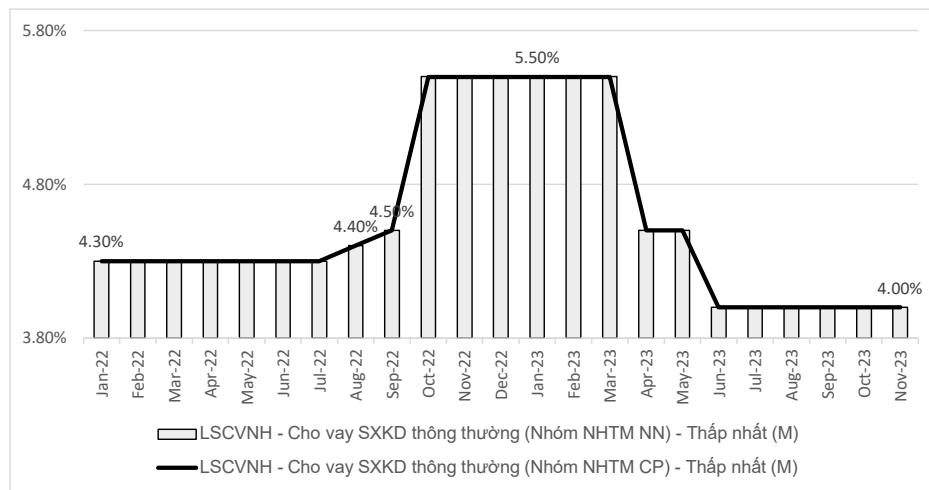
Mặt bằng lãi suất trên thị trường liên ngân hàng giảm (Hình 2) cùng với lãi suất huy động của các tổ chức tín dụng (Hình 3). Lãi suất huy động kỳ hạn 1 - 6 tháng giảm nhiều nhất khoảng 2 điểm phần trăm, từ mức cao nhất 5,9% giảm xuống chỉ còn 3,8%/năm.

Hình 3. Lãi suất huy động cao nhất (%/năm)



Nguồn: NHNN

Theo đà giảm của lãi suất huy động, lãi suất cho vay cũng có xu hướng giảm trong năm 2023 (Hình 4). Lãi suất cho vay thấp nhất đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường giảm 1,5 điểm phần trăm so với đầu năm 2023, tạo điều kiện giảm chi phí vay vốn của các doanh nghiệp.

Hình 4. Lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh thông thường cao nhất

Nguồn: NHNN

2.2. Ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN và Thông tư số 03/2023/TT-NHNN

Đầu năm 2023, trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều khó khăn, thách thức, tác động tiêu cực đến người dân, doanh nghiệp cũng như các hoạt động xuất khẩu, đầu tư, tiêu dùng và nền kinh tế, NHNN đã ban hành hai thông tư ngày 23/4/2023 sau:

1) *Thông tư số 02/2023/TT-NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn*

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN cho phép các tổ chức tín dụng (TCTD) chủ động cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ với một số điều kiện cụ thể trong thời hạn một năm kể từ ngày được cơ cấu lại nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn về tài chính, vốn hiện nay, trên cơ sở đánh giá thực trạng khách hàng, khả năng trả nợ, năng lực tài chính của TCTD, qua đó giúp bên vay vượt qua khó khăn, thách thức để tiếp tục sản xuất, kinh doanh, đầu tư và tiêu dùng... Thông tư này có hiệu lực đến hết tháng 6/2024.

Thực tiễn cho thấy, Thông tư số 02/2023/TT-NHNN giúp các doanh nghiệp, bên vay (gồm cả vay tiêu dùng) giảm áp lực tài chính, áp lực trả nợ và nợ xấu khi được cơ cấu lại và không phải chuyển nhóm nợ, đồng thời tiếp tục được tiếp cận vốn vay mới (do được giữ nguyên nhóm nợ), giúp doanh nghiệp, bên vay có nguồn vốn duy trì sản xuất, kinh doanh, đầu tư, tiêu dùng, qua đó góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và tiếp theo.

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN cho phép các TCTD cơ cấu lại nợ, không chuyển nhóm nợ đối với một số doanh nghiệp, bên vay với điều kiện và thời hạn nêu trên, qua đó góp phần giảm một phần áp lực nợ xấu và duy trì cho vay đối với doanh nghiệp, bên vay được cơ cấu lại. Đồng thời, nhằm đảm bảo đánh giá sát tình hình nợ và có nguồn lực xử lý nợ xấu (nếu xảy ra), các TCTD vẫn phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng bổ sung theo lộ trình (50% năm 2023 và đủ 100% đến hết năm 2024), có phần bớt áp lực trích lập dự phòng rủi ro.

2) Thông tư số 03/2023/TT-NHNN về việc ngưng hiệu lực thi hành của khoản 11 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10/11/2021 quy định việc tổ chức tín dụng chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp (TPDN)

Thông tư số 03/2023/TT-NHNN có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2023, cho phép các TCTD được mua lại TPDN đã bán trước đó (mà không cần chờ sau một năm như quy định cũ). Điều khoản này hỗ trợ các nhà đầu tư cũng như các doanh nghiệp phát hành TPDN có dòng tiền để xử lý một phần lượng TPDN đáo hạn trong năm 2023 (tập trung vào quý II và quý IV). Qua đó, doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn đang có để duy trì sản xuất, kinh doanh, đầu tư, tiêu dùng, vượt qua khó khăn, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, doanh nghiệp phải có tình hình tài chính và sản xuất, kinh doanh khá lành mạnh và tùy thuộc vào đánh giá, khẩu vị rủi ro và năng lực tài chính của các TCTD thì doanh nghiệp phát hành trái phiếu mới được TCTD hỗ trợ theo cách này.

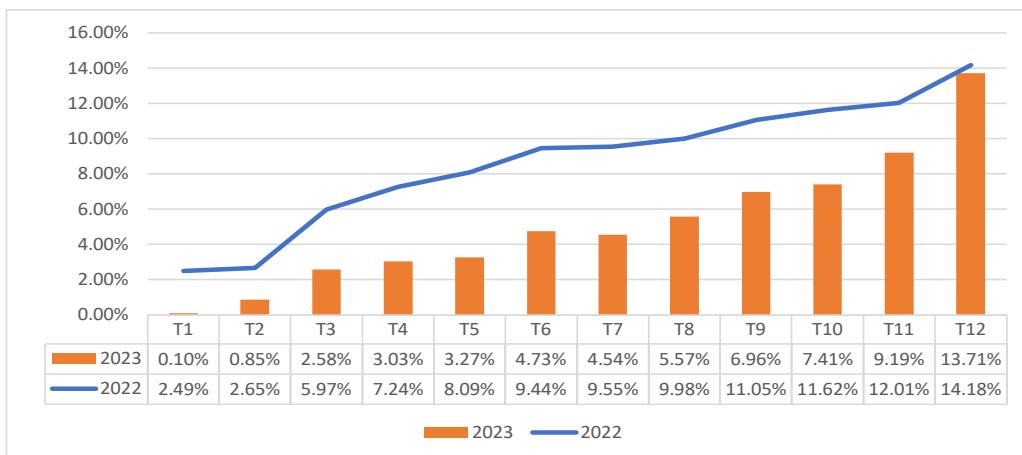
Hiệu lực của Thông tư số 03/2023/TT-NHNN chỉ kéo dài đến hết năm 2023. Do đó, các TCTD chỉ tập trung giải quyết những lô trái phiếu đã/đang đáo hạn trước mắt nhằm giải tỏa áp lực nợ. Do vậy, đây chỉ là giải pháp tạm thời, ít tạo ra thanh khoản thực cho thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

Thông tư số 03/2023/TT-NHNN, vì vậy, đã vô tình tạo tiền lệ xấu cho thị trường trái phiếu doanh nghiệp khi ngân hàng đứng ra thanh toán thay cho doanh nghiệp, vì nếu trái phiếu lại quay lại sở hữu bởi ngân hàng, nó sẽ mang bản chất của hoạt động tín dụng thay vì hoạt động trái phiếu của thị trường vốn. Điều này làm tăng rủi ro tập trung trong ngắn hạn đối với hệ thống, song sẽ giúp thị trường bình ổn trong dài hạn.

3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

3.1. Hoạt động tín dụng và cung tiền

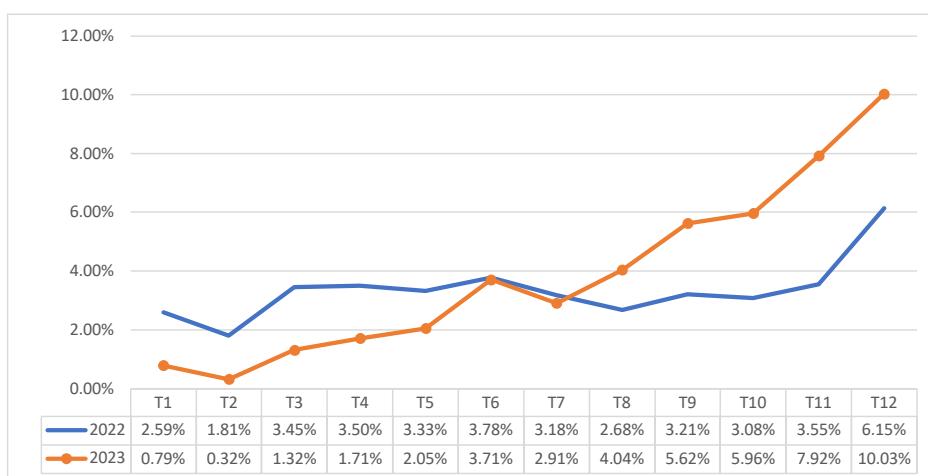
Với sự phản ứng kịp thời của NHNN trong năm 2023, tăng trưởng tín dụng so với năm 2022 cũng không có sự khác biệt. Tăng trưởng tín dụng năm 2023 và 2022 lần lượt đạt 13,72% và 14,17% so với cuối năm liền trước. Tuy nhiên, khi phân tích sự tăng trưởng tín dụng theo tháng (Hình 5) thì sự gia tăng của năm 2022 là ổn định trong cả năm. Điều này khác với tình hình tăng trưởng tín dụng năm 2023. Kết thúc tháng 11 năm 2023, tăng trưởng tín dụng (9,19%) còn thấp hơn so với 6 tháng đầu năm 2022 (9,43%). Tuy vậy, với sự chỉ đạo của NHNN và Chính phủ trong việc nới lỏng điều kiện cho vay và lãi suất tín dụng, tháng 12/2023, tăng trưởng tín dụng đã bứt phá. Riêng tháng 12/2023, tín dụng đã tăng 4,53 điểm phần trăm, gần bằng tỷ lệ tăng của cả sáu tháng đầu năm. Như vậy, từ sự tăng trưởng “sốc” của tháng 12/2023 chuyển sang trạng thái giảm tốc của tháng 01/2024, có thể được giải thích bằng sự nới lỏng và cố gắng đạt mục tiêu tăng trưởng tín dụng của các TCTD cho năm tài khóa 2023. Tuy nhiên, do hoạt động kinh tế chưa có sự phục hồi vững chắc nên tốc độ tăng trưởng tín dụng là chưa bền vững.

Hình 5. Tốc độ tăng trưởng tín dụng so với cuối năm liền trước (%)

Nguồn: NHNN

Tại Hội nghị trực tuyến toàn ngành về đẩy mạnh tín dụng ngân hàng năm 2024 vào sáng ngày 20/02/2024 do NHNN tổ chức, các ngân hàng thương mại đã kiến nghị được gia hạn thêm Thông tư số 02/2023/TT-NHNN từ sáu tháng đến một năm, thay vì đến hạn là 30/6/2024. Các NHTM đều cho rằng, trước bối cảnh kinh tế khó khăn, sức cầu thị trường còn yếu đã tác động lên khả năng trả nợ của khách hàng và nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Tháng 01/2024, tăng trưởng tín dụng đã giảm 0,6% so với cuối năm 2023, đây là tháng có sự suy giảm về tín dụng cho toàn nền kinh tế - điều này không xảy ra kể cả khi nền kinh tế bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 (tốc độ tăng trưởng tín dụng tháng 01 năm 2020, 2021 và 2022 lần lượt là 0,1%; 0,76% và 2,49% so với cuối năm liền trước). Diễn biến này có phần ngược chiều với con số tăng trưởng tín dụng tăng mạnh trong tháng 12/2023 và ngược với quyết tâm đẩy nhanh tín dụng của cơ quan điều hành ngay từ đầu năm 2024.

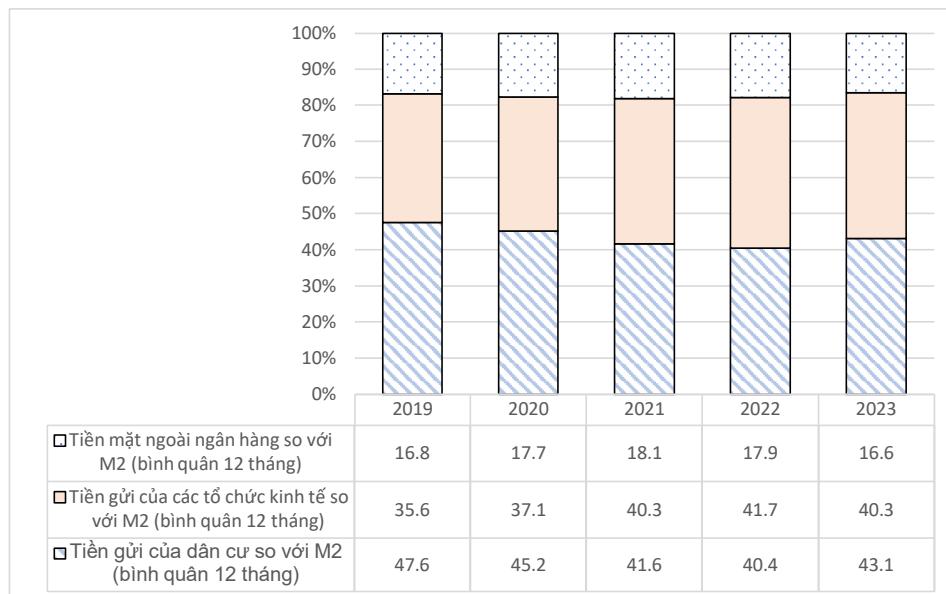
Tổng phương tiện thanh toán năm 2023 tăng 10,03% so với cuối năm 2022, cao hơn hẳn số liệu của cùng kỳ năm trước (6,15%), tạo nguồn vốn thúc đẩy chi tiêu và sản xuất của nền kinh tế.

Hình 6. Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán so với cuối năm liền trước

Nguồn: NHNN

Về cấu phần của tổng phương tiện thanh toán (Hình 7), cũng giống như các năm, tiền gửi của dân cư chiếm tỷ trọng lớn nhất (trên 40% tổng phương tiện thanh toán). Năm 2023, tỷ lệ này có tăng hơn so với năm 2022 nhưng vẫn ở mức trung bình của các năm. Qua đó, dù giá trị tuyệt đối về số tiền VNĐ mà người dân và tổ chức kinh tế gửi ở các ngân hàng thương mại là lớn (khoảng 13 triệu tỷ đồng vào cuối năm 2023) nhưng con số này vẫn phản ánh sự hoạt động bình thường của thị trường tiền tệ.

Hình 7. Cấu phần của tổng phương tiện thanh toán giai đoạn 2019 - 2023 (%)

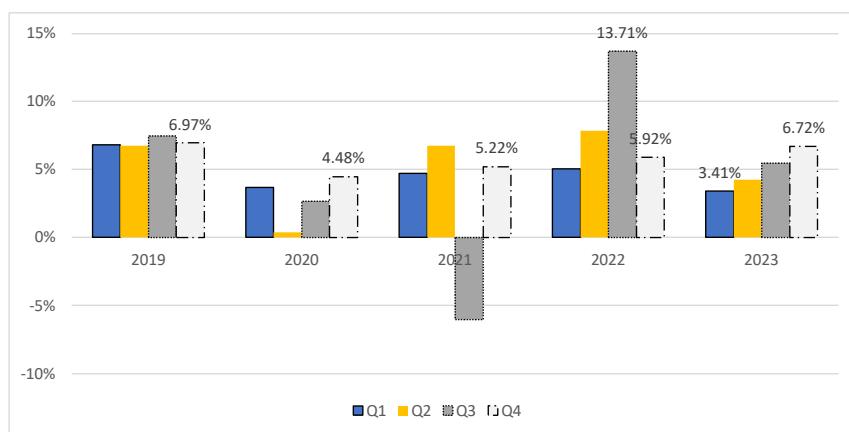


Nguồn: NHNN

3.2. Tăng trưởng kinh tế

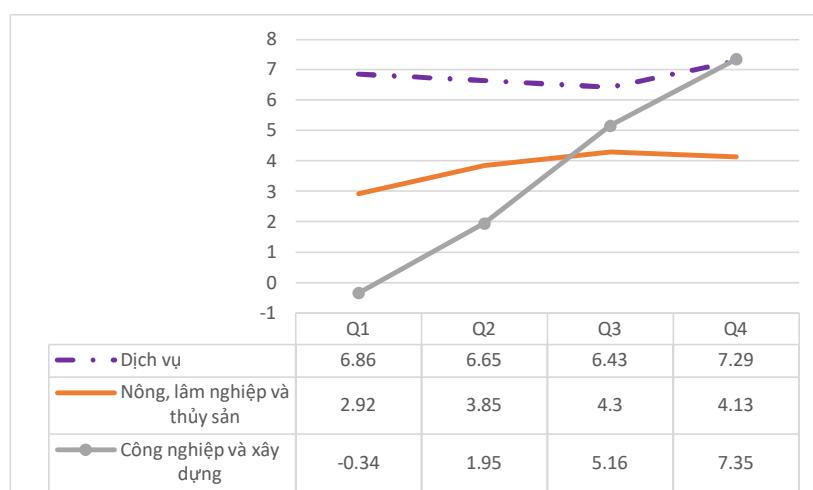
Theo công bố của Tổng cục Thống kê ngày 29/12/2023, tăng trưởng kinh tế ước đạt 5,05%. Kinh tế Việt Nam năm 2023 mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, linh hoạt, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương cùng với sự đoàn kết, tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp đã triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế. Nhờ đó, kinh tế nước ta vẫn đạt được kết quả khả quan cho thấy nền kinh tế tiếp tục có xu hướng phục hồi với mức tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước (Hình 8). Tăng trưởng kinh tế 4 quý năm 2023 lần lượt là: 3,41%, 4,25%, 5,47% và 6,72%.

Kết quả này cho thấy sự nỗ lực cao trong điều hành của Chính phủ trước bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, thách thức, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng, lạm phát đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công thế giới đã tăng, xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine phức tạp, bất ổn địa chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu...

Hình 8. Tăng trưởng kinh tế theo quý giai đoạn 2019 - 2023

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo Tổng cục Thống kê, nếu tính đóng góp vào tăng trưởng kinh tế năm 2023 theo các ngành thì khu vực Dịch vụ đóng góp lớn nhất với 3,25 điểm phần trăm, Công nghiệp và Xây dựng là 1,51 điểm phần trăm và thấp nhất là khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đóng góp 0,46 điểm phần trăm tăng trưởng. Đóng góp lớn của ngành Dịch vụ đối với tăng trưởng được thể hiện ngay từ quý I/2023 (Hình 9), giá trị gia tăng (VA) của ngành này đều tăng xấp xỉ 6,8%, trong khi ngành Nông, Lâm và Thủy sản chỉ là 3,8%, Công nghiệp và Xây dựng là 3,5%. Điều này phản ánh thực tiễn về sự phục hồi của những ngành nghề sau ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Hình 9. Tốc độ tăng VA theo quý của các ngành năm 2023 (%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.3. Lạm phát

Năm 2023, lạm phát bình quân của Việt Nam tăng 3,25% (thấp hơn mục tiêu do Quốc hội đề ra là 4,5%). Năm 2023 là năm thứ 12 liên tiếp lạm phát duy trì ở mức một con số, góp phần đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, cung cấp niềm tin của người dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài vào đồng nội tệ và môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Thành quả này

là nhờ sự phối hợp đồng bộ giữa CSTT và các chính sách kinh tế vĩ mô khác, giữa các Bộ, ngành ở Trung ương và các địa phương trong công tác quản lý, điều hành giá, đảm bảo cân đối cung, cầu và lưu thông các mặt hàng trên thị trường, sự phản ứng chủ động, linh hoạt, kịp thời của các cơ quan chức năng trước những diễn biến mới từ thị trường quốc tế và nội địa.

Lạm phát trong nước giữ ở mức thấp có một nguyên nhân từ thị trường thế giới là giá xăng dầu, bình quân giá xăng dầu trong nước năm 2023 giảm 11,02% so với năm trước, giá gas giảm 6,94%. Chỉ số giá nhóm xăng dầu so với cùng kỳ năm trước liên tục giảm, từ mức giảm 7,08% trong tháng 01/2023 đã giảm mạnh 31,73% trong tháng 6/2023, sau đó mức giảm thấp dần, và đến tháng 12, giá xăng dầu đã tăng 2,03% so với cùng kỳ năm trước, qua đó, kiềm chế tốc độ tăng của CPI. So với cùng kỳ năm trước, CPI các tháng đầu năm có xu hướng giảm dần, từ tháng 7 có xu hướng tăng trở lại (CPI tháng 1 tăng cao nhất với 4,89%, sau đó giảm dần đến tháng 6 - mức tăng chỉ còn 2%, đến tháng 12 tăng 3,58%).

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Chính sách tiền tệ năm 2023 có thể được coi là thành công trong việc điều hành kinh tế vĩ mô, mặc dù tăng trưởng kinh tế không đạt kỳ vọng nhưng vẫn là điểm sáng trong bức tranh tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Năm 2024, để đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP từ 6 - 6,5% và lạm phát khoảng 4 - 4,5% (Nghị quyết số 103/2023/QH15), NHNN cần tiếp tục điều hành lãi suất theo hướng ổn định ở mức thấp nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và ổn định lạm phát, tỷ giá; kéo dài thời gian hiệu lực của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp gặp khó khăn; kiểm soát hoạt động tín dụng hướng trọng tâm vào hoạt động sản xuất vật chất và tránh các lĩnh vực rủi ro. NHNN cần phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành khác trong ổn định kinh tế vĩ mô nhằm tránh ảnh hưởng sôc đến giá cả khi giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý được điều chỉnh theo lộ trình (chi phí về y tế, học phí...), tăng lương (từ ngày 01/7/2024), nền kinh tế thế giới phục hồi gây áp lực lạm phát cầu kéo...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Quốc hội (2023), Nghị quyết số 103/2023/QH15 ngày 09/11/2023 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.
- Ngân hàng Nhà nước (2023), Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.
- Ngân hàng Nhà nước (2023), Thông tư số 03/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 quy định ngưng hiệu lực thi hành của khoản 11 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10/11/2021 của Thống đốc NHNN quy định việc tổ chức tín dụng chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp.

32.

KINH TẾ VIỆT NAM 2023 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA NĂM 2024

TS. Hoàng Xuân Hòa*, TS. Trịnh Mai Vân**
SV. Hoàng Phương Linh***, SV. Trịnh Nguyễn Nhật Minh****

Tóm tắt

Năm 2023 là năm giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Đây là năm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh thuận lợi, cơ hội và khó khăn, thách thức đan xen. Trong bối cảnh đó, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng tình, ủng hộ, chia sẻ, sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp, của người dân, chúng ta đã tiếp tục đạt được những kết quả quan trọng, tiếp tục là ngôi sao trong không gian kinh tế thế giới với nhiều “cơn gió ngược”. Tuy nhiên, theo dự báo, năm 2024 vẫn là năm tiếp tục có nhiều khó khăn đối với kinh tế Việt Nam và nền kinh tế toàn cầu, nhưng chúng ta vẫn có những yếu tố thuận lợi để phát triển.

Từ khóa: phát triển kinh tế, tăng trưởng, đầu tư, xuất nhập khẩu

1. KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023 – NHỮNG NỖ LỰC ĐÁNG GHI NHẬN

Năm 2023, trước tình hình thế giới cũng như trong nước có diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường; khó khăn, thách thức nhiều hơn thuận lợi, trong đó có những yếu tố phức tạp mới, tác động khá toàn diện, kéo dài từ cuối năm 2022 do hậu quả của đại dịch Covid-19, cạnh tranh địa chính trị giữa các nước lớn, xung đột Nga - Ukraine và tại Dải Gaza, kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm, lạm phát cao, an ninh năng lượng, an ninh lương thực gặp nhiều thách thức, thiên tai, biến đổi khí hậu... làm cho kinh tế thế giới phục hồi chậm, tăng trưởng kinh tế thấp, nhu cầu tiêu dùng giảm, nợ công tăng cao, trong đó có các nền kinh tế lớn, đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu của Việt Nam, làm ảnh hưởng lớn đến phục hồi và phát triển

*Văn phòng Quốc hội

, **Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

***Đại học Eötvös Loránd, Hungary

kinh tế của nước ta. Sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Trung ương Đảng, tính chủ động, tích cực, đồng hành, phối hợp chặt chẽ của Quốc hội, sự điều hành chủ động, kịp thời, sát thực tiễn của Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương và sự ủng hộ, tham gia tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, cùng sự hợp tác, hỗ trợ của bạn bè quốc tế, tình hình kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục xu hướng phục hồi, tháng sau tích cực hơn tháng trước, quý sau cao hơn quý trước, cơ bản đạt được mục tiêu tổng quát đề ra và nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực, tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh không mấy sáng sủa của kinh tế thế giới.¹ Theo báo cáo của các Bộ, cơ quan Trung ương, trong tổng số 77 chỉ tiêu cụ thể cho các ngành, lĩnh vực giao 15 Bộ, cơ quan Trung ương chủ trì theo dõi, đánh giá,² đến nay có 55 chỉ tiêu vượt và đạt mục tiêu phấn đấu năm 2023; 17 chỉ tiêu không đạt; 02 chỉ tiêu không đánh giá và 03 chỉ tiêu chưa thu thập được đầy đủ số liệu hoặc chưa có cơ sở để đánh giá. Dưới đây là tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhiệm vụ chủ yếu năm 2023:³

- Tăng trưởng kinh tế từng bước được phục hồi mặc dù không đạt mục tiêu 6,5% đề ra tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ do lạm phát tăng nhanh khiến các nền kinh tế lớn liên tục tăng lãi suất, thực hiện thắt chặt chính sách tiền tệ dẫn tới nhu cầu tiêu dùng và đầu tư giảm làm ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn thuộc nhóm các nước có mức tăng trưởng khá cao so với các quốc gia trên thế giới và trong khu vực, đạt 5,05% (quý IV/2023 tăng 6,72%, cao hơn quý IV các năm 2012 - 2013 và 2020 - 2022⁴, quý sau cao hơn quý trước năm 2023⁵).

- Quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2023 đạt khoảng 10.221,8 nghìn tỷ đồng (tương đương 430 tỷ USD). GDP bình quân đầu người năm 2023 theo giá hiện hành đạt khoảng 101,9 triệu đồng/người (tương đương 4.284 USD, tăng 160 USD so với năm 2022)⁶. Với kết quả này, quy mô kinh tế Việt Nam năm 2023 xếp thứ 34 theo bảng xếp hạng của CEBR. Nhiều tổ chức quốc tế có uy tín đánh giá cao kết quả và triển vọng của nền kinh tế Việt Nam. Theo dự báo, nếu tiếp tục duy trì đà phục hồi và tăng trưởng thì đến năm 2038, nền kinh tế Việt Nam có thể sẽ vượt qua các nền kinh tế khác trong khu vực ASEAN như: Thái Lan, Singapore, Philippines để vào nhóm 25 nền kinh tế lớn nhất thế giới.

¹ Phát biểu Bế mạc của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII.

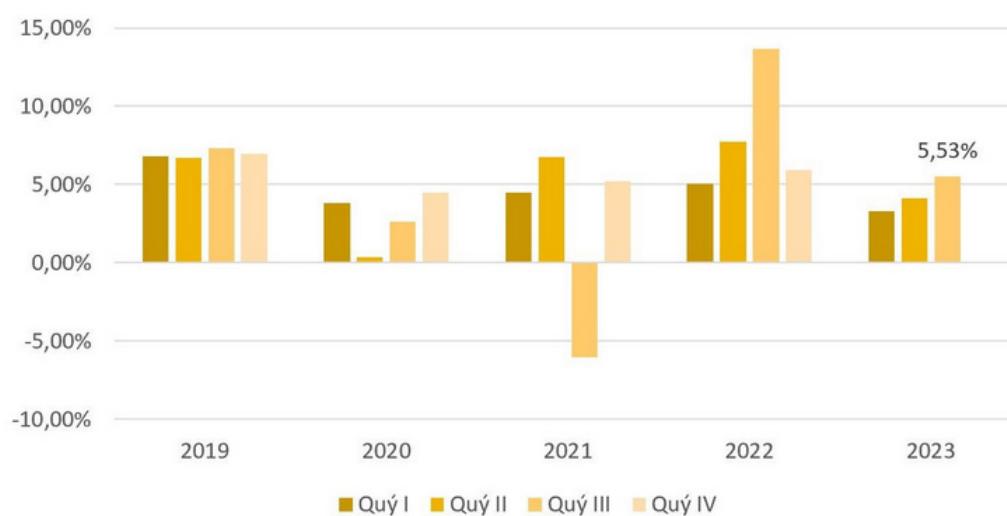
² Tại Phụ lục số III kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023.

³ Thực hiện theo Kế luận số 42-KL/TW, Kế luận số 46-KL/TW; Nghị quyết của Quốc hội: Nghị quyết số 68/2022/QH15; Nghị quyết số 69/2022/QH15; Nghị quyết số 70/2022/QH15, Nghị quyết số 101/2023/QH15; Nghị quyết số 01/NQ-CP và các Nghị quyết chuyên đề, Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ...

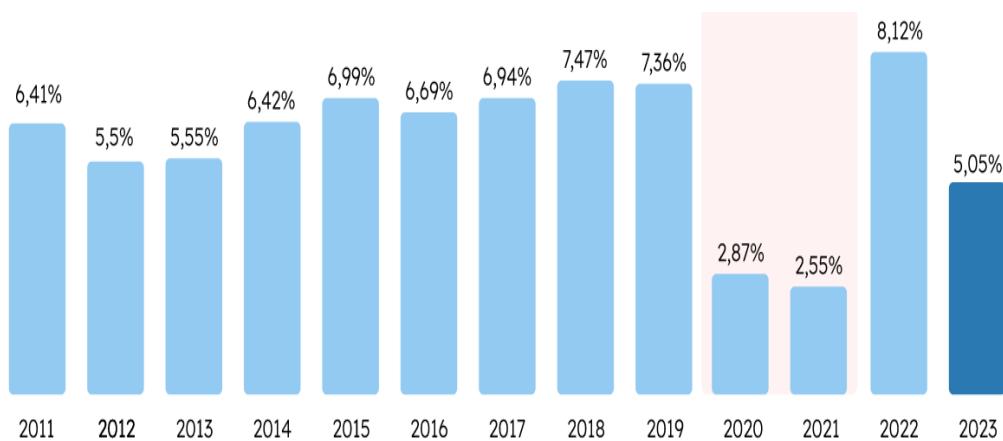
⁴ Tốc độ tăng GDP quý IV các năm 2011 - 2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 7,05%; 5,99%; 6,38%; 7,29%; 7,38%; 7,49%; 8,18%; 7,78%; 7,52%; 4,7%; 5,22%; 5,96%; 6,72%.

⁵ Năm 2023, quý I tăng 3,41%, quý II tăng 4,25%, quý III tăng 5,47%.

⁶ Năm 2022, quy mô GDP đạt 410,2 tỷ USD, GDP bình quân đầu người đạt 4.124 USD.

Hình 1. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam theo quý giai đoạn 2019 - 2023

Nguồn: Tổng cục Thống kê

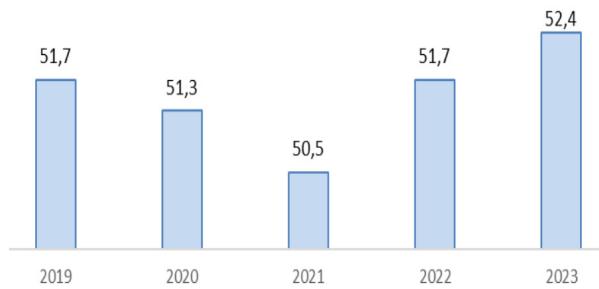
Hình 2. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023

Nguồn: Tổng cục Thống kê

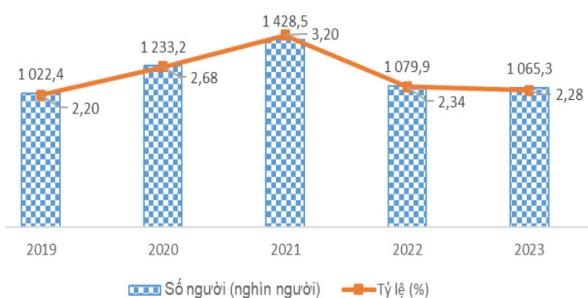
- Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm năm 2023 đạt 51,3 triệu người, tăng 683,0 nghìn người (tương ứng tăng 1,35%) so với năm 2022.¹ Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động, tăng 274 USD so với năm 2022). Năng suất lao động theo giá so sánh tăng 3,65% do trình độ của người lao động được cải thiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 đạt khoảng 27%, cao hơn so với năm 2022. Thu nhập bình quân của người lao động khoảng 7,1 triệu đồng/tháng (tăng 6,9%, tăng khoảng 459 nghìn đồng so với 2022). Trong năm 2023, cả nước có khoảng 1,07 triệu người trong độ tuổi lao động thất nghiệp (giảm 14,6 nghìn người so với 2022, khoảng 2,28%).

¹ Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2023 đạt 52,4 triệu người, cao hơn 666,5 nghìn người so với năm 2022.

Hình 3. Lực lượng lao động giai đoạn 2019 - 2023
 (triệu người)



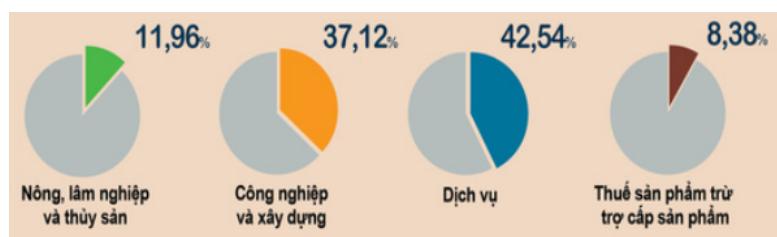
Hình 4. Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, giai đoạn 2019 - 2023
 (triệu người)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

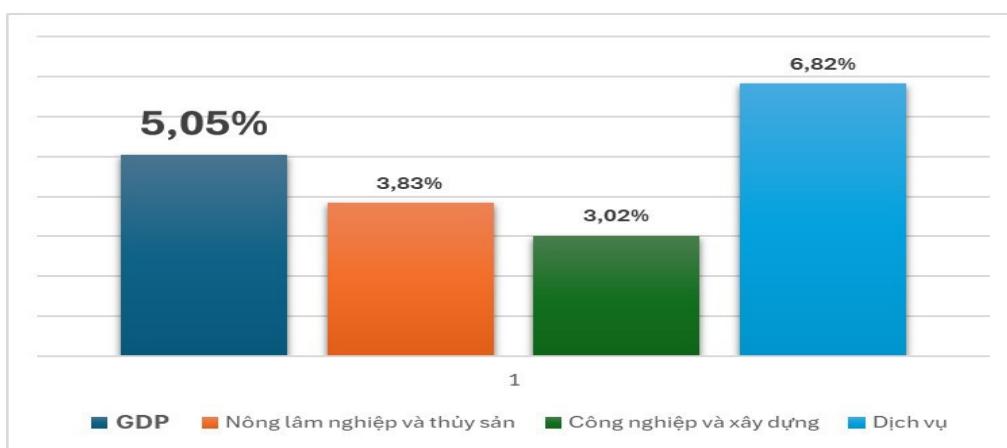
- Cơ cấu nền kinh tế năm 2023 nhìn chung không có nhiều sự thay đổi so với năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,12%; khu vực dịch vụ chiếm 42,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,38%.¹ Trong mức tăng trưởng của nền kinh tế năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng cao nhất trong 10 năm trở lại đây; khu vực công nghiệp và xây dựng có mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011 - 2023 và khu vực dịch vụ có mức tăng chỉ cao hơn mức các năm 2020 và 2021.

Hình 5. Cơ cấu GDP năm 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 6. Tốc độ tăng trưởng của các khu vực kinh tế năm 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

¹ Cơ cấu tương ứng của năm 2022 là 11,96%; 38,17%; 41,32%; 8,55%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có sự tăng trưởng tích cực, là điểm sáng, là trụ đỡ cho nền kinh tế trong năm 2023. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2023 tăng 3,88% so với năm 2022; ngành lâm nghiệp tăng 3,74% nhưng chiếm tỷ trọng thấp; ngành thủy sản tăng 3,71%. Kim ngạch xuất khẩu hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì mức cao và đạt 53 tỷ USD, xuất siêu nông sản cao nhất từ trước đến nay, đạt 12,07 tỷ USD, tăng 43,7%. Một số mặt hàng xuất khẩu tăng cao kỷ lục như: rau quả tăng 69,2% và gạo tăng 38,4%.¹

Hình 7. Tình hình sản xuất nông nghiệp năm 2023



Nguồn: Chinhphu.vn và Tổng cục Thống kê

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp năm 2023 phải đổi mới với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2023 là 3,02% so với năm 2022, trong đó một số ngành tăng nhanh như: công nghiệp chế biến, chế tạo; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải; sản xuất và phân phối điện, ngành xây dựng.

Hình 8. Tình hình sản xuất công nghiệp năm 2023

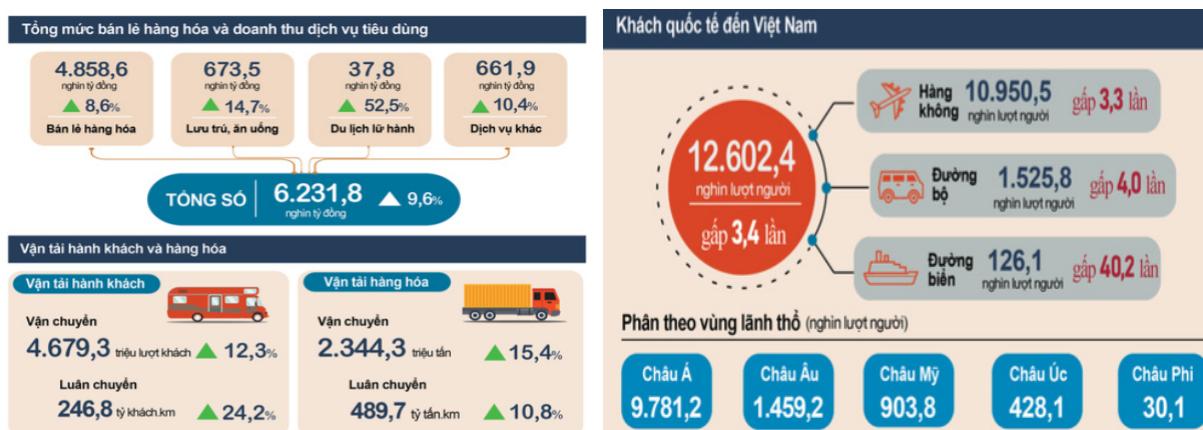


Nguồn: Chinhphu.vn và Tổng cục Thống kê

¹ Sản lượng lương thực có hạt năm 2023 đạt 47,9 triệu tấn, tăng 790 nghìn tấn so với năm 2022, trong đó sản lượng ngô đạt 4,4 triệu tấn (giảm 4,7 nghìn tấn); diện tích rừng trồng mới tập trung khoảng 298,2 nghìn ha (giảm 2,7%) so với năm trước; diện tích rừng bị thiệt hại là 1.722,3 ha (tăng 53,5%); sản lượng thủy sản đạt khoảng 9.312,3 nghìn tấn (tăng 2,2%) so với năm 2022.

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2023 tăng 6,82% so với năm 2022. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: bán buôn và bán lẻ; ngành vận tải, kho bãi; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, dịch vụ lưu trú và ăn uống. Năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 6.231,8 nghìn tỷ đồng (tăng 9,6% so với năm 2022).¹ Vận tải hành khách đạt khoảng 4.679,3 triệu lượt khách vận chuyển (tăng 12,3% so với năm 2022) và luân chuyển đạt 246,8 tỷ lượt khách.km do lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng trở lại²). Vận tải hàng hóa đạt khoảng 2.344,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,4% so với năm trước và luân chuyển 489,7 tỷ tấn.km, tăng 10,8% so với năm 2022.

Hình 9. Tình hình hoạt động dịch vụ năm 2023



Nguồn: Chinhphu.vn và Tổng cục Thống kê

- Về chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Trong năm 2023, trước bối cảnh giá cả hàng hóa trên thị trường quốc tế có xu hướng tăng mạnh, áp lực lạm phát tăng cao tại nhiều nền kinh tế lớn và là đối tác thương mại của Việt Nam nhưng các cân đối lớn vẫn được bảo đảm, lạm phát vẫn được kiểm soát tốt.³ Tính chung cả năm 2023, CPI tăng 3,25% so với năm 2022 (thấp hơn mục tiêu đề ra khoảng 4,5%) và là năm thứ 9 liên tiếp dưới 4%. Chỉ số giá vàng bình quân năm 2023 tăng 4,16% so với năm 2022 và chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2023 tăng 1,86% so với năm 2022.

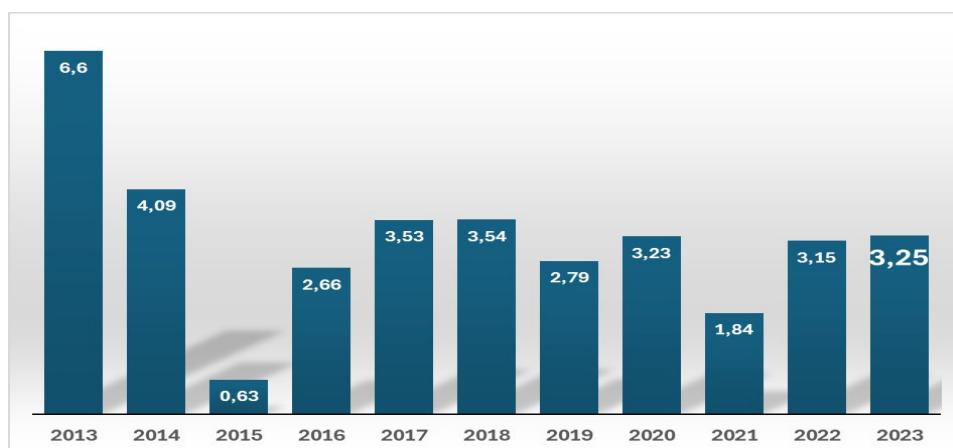
¹ Nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,1% (năm 2022 tăng 15,8%).

² Trong năm 2023, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 12,6 triệu lượt người, gấp 3,4 lần năm 2022 (vượt xa mục tiêu 8 triệu khách).

³ Lạm phát cơ bản tăng 4,16% so với năm trước, thấp hơn mức 4,99% năm 2022.

Hình 10. Chỉ số giá năm 2023 so với năm 2022

Nguồn: Chinhphu.vn và Tổng cục Thống kê

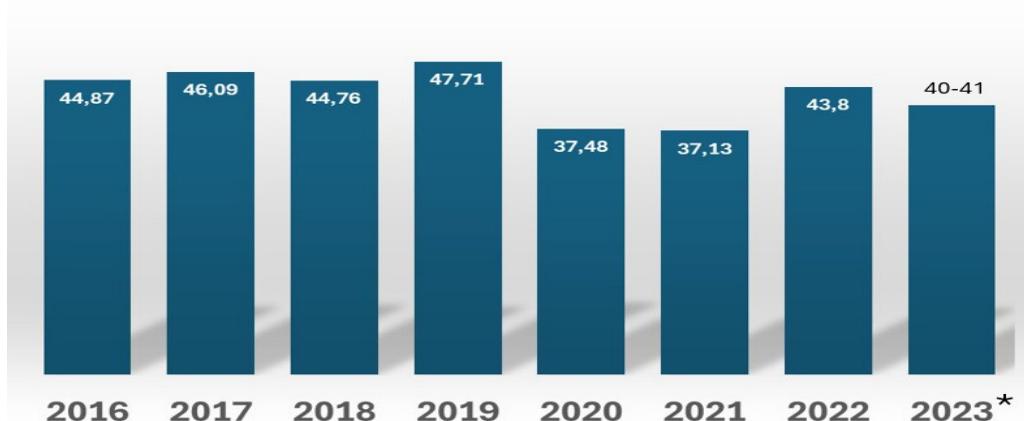
Hình 11. Chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2013 - 2023

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Trong thời gian qua, chất lượng của các yếu tố đầu vào là lao động và vốn đã được nâng cao, thể hiện ở mức đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP. Tăng trưởng kinh tế giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, mở rộng tín dụng; từng bước dựa vào ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.¹ Năm 2023, mặc dù đóng góp của TPF vào GDP ước đạt 40 - 41% (thấp hơn năm 2022) có thể coi là khả quan, tuy nhiên, cũng vẫn chưa được như kỳ vọng.

¹ Năm 2023, cả nước hiện có khoảng 20 trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo địa phương và các trung tâm thuộc các cơ quan, đoàn thể Trung ương; hơn 1.400 tổ chức có năng lực hỗ trợ khởi nghiệp. Theo công bố của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), chỉ số GII của Việt Nam năm 2023 xếp hạng thứ 46/132 quốc gia, nền kinh tế trên toàn thế giới, tăng 2 bậc so với năm 2022.

Hình 12. Đóng góp của TFP vào GDP 2016 - 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Năm 2023, thị trường tiền tệ đã trải qua những bước thăng trầm do sức cầu vốn của nền kinh tế xuống thấp, năng lực doanh nghiệp giảm sút, thị trường vàng, tỷ giá, lãi suất nhiều biến động khiến cho hệ thống ngân hàng gặp áp lực. Trong bối cảnh áp lực mặt bằng lãi suất thế giới vẫn ở mức cao trong năm 2023, từ đầu năm, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã điều chỉnh giảm liên tục bốn lần các mức lãi suất với mức giảm 0,5 - 2,0%/năm¹ nhằm tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế, doanh nghiệp, người dân và nền kinh tế phục hồi sản xuất, kinh doanh². Điều này được nhiều chuyên gia trong nước và quốc tế đánh giá là linh hoạt, phù hợp với điều kiện thị trường để hỗ trợ quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế theo chủ trương của Quốc hội và Chính phủ, qua đó tiếp tục định hướng giảm mặt bằng lãi suất cho vay của thị trường, tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp và người dân, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tính đến ngày 21/12/2023, mặt bằng lãi suất cho vay toàn hệ thống giảm từ 1 - 2% so với năm 2022; tổng phương tiện thanh toán tăng 10,03% so với cuối năm 2022; huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 10,85%; tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 11,09% (thấp hơn so với mục tiêu 14 - 15% đề ra). Như vậy, có thể thấy rằng, tăng trưởng tín dụng vẫn còn thấp do nhiều nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng tín dụng không đạt như kỳ vọng (đầu tư, sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng giảm dẫn đến cầu tín dụng của người dân, doanh nghiệp giảm theo); khách hàng có nhu cầu vay vốn nhưng lại không đáp ứng được điều kiện vay; thị trường bất động sản khó khăn dẫn đến khả năng hấp thụ tín dụng của lĩnh vực này giảm...

¹ Cụ thể: (i) Lãi suất tái cấp vốn giảm từ 6%/năm xuống 4,5%/năm; lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4,5%/năm xuống 3%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN giảm từ 7%/năm xuống 5%/năm; (ii) Lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 6 tháng, tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 1 tháng giảm từ 1%/năm xuống 0,5%/năm, tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng giảm từ 6%/năm xuống 4,75%/năm; (iii) Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số lĩnh vực ưu tiên giảm từ 5,5%/năm xuống 4%/năm.

² Hỗ trợ các tổ chức tín dụng trong nước giảm lãi suất cho vay (bình quân giảm 2%/năm so với cuối năm 2022); đồng thời, triển khai quyết liệt các chương trình, tín dụng ưu đãi (gói 120 nghìn tỷ đồng cho nhà ở xã hội; gói 15 nghìn tỷ đồng cho ngành lâm sản, thủy sản và các gói tín dụng tiêu dùng...), thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ.

Với thị trường ngoại tệ năm 2023, mặc dù từ tháng 6/2023 đến đầu tháng 11/2023, đồng Việt Nam (VND) phải chịu áp lực mất giá do đồng Đô la Mỹ (USD) tăng mạnh trở lại¹ và sự chênh lệch giữa lãi suất VND với lãi suất USD, nhưng bằng sự điều hành tỷ giá linh hoạt của NHNN đã góp phần hấp thu hiệu quả các cú sốc bên ngoài, đồng thời cũng có các biện pháp để hạn chế các biến động lớn trong ngắn hạn của tỷ giá, hướng tới mục tiêu tổng thể ổn định nền kinh tế. Nhờ đó, thị trường ngoại tệ diễn biến tương đối ổn định so với các đồng tiền trong khu vực² (từ đầu năm đến ngày 13/12/2023, VND mất giá khoảng 2,94% so với USD), thanh khoản ngoại tệ thông suốt, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp được NHNN đáp ứng đầy đủ³.

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2023 gặp khó khăn do quy định chặt chẽ của hợp đồng bảo hiểm từ kênh bán hàng qua các ngân hàng. Tổng doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm đạt khoảng 227,1 nghìn tỷ đồng (giảm 8,33% so với năm 2022); tổng tài sản đạt khoảng 913,3 nghìn tỷ đồng (tăng 11,1%); đầu tư trả lại nền kinh tế khoảng 762,6 nghìn tỷ đồng (tăng 12,8%); chi trả quyền lợi bảo hiểm khoảng 86,5 tỷ đồng (tăng 31,3%)⁴.

- Thị trường chứng khoán năm 2023 tiếp tục ghi dấu một năm nhiều thăng trầm. Xu hướng nhìn chung là hồi phục, mặc dù con đường khá trông gai. Kết thúc năm 2023, VN-Index tăng 12,2% dừng lại ở 1.129,93 điểm⁵. Giá trị vốn hóa của HOSE cũng theo đó tăng khoảng 14%, thêm khoảng 720.000 tỷ đồng (khoảng 30 tỷ USD) so với đầu năm 2023. Tính chung cả ba sàn, giá trị vốn hóa toàn thị trường lên đến gần 5,9 triệu tỷ đồng (khoảng 245 tỷ USD)⁶. Tuy tăng về mặt điểm số, thị trường chứng khoán lại có một năm sụt giảm thanh khoản. Khối lượng giao dịch bình quân sàn HOSE đạt 15,2 nghìn tỷ đồng, giảm gần 20% so với năm 2022. Ở sàn HNX, giá trị giao dịch bình quân đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, giảm 16% so với năm 2022.

¹ Chỉ số USD quốc tế tăng mạnh lên mức 106 - 107, tăng hơn 6% so với mức thấp nhất vào tháng 7/2023, gây áp lực lên các đồng tiền trong đó có VND.

² Đồng Baht Thái mất giá -2,17%; Đô la Đài Loan -2,32%; Ringgit Malaysia -6,91%; Hàn Quốc -3,78%; Trung Quốc -3,99%; Nhật Bản -9,29%.

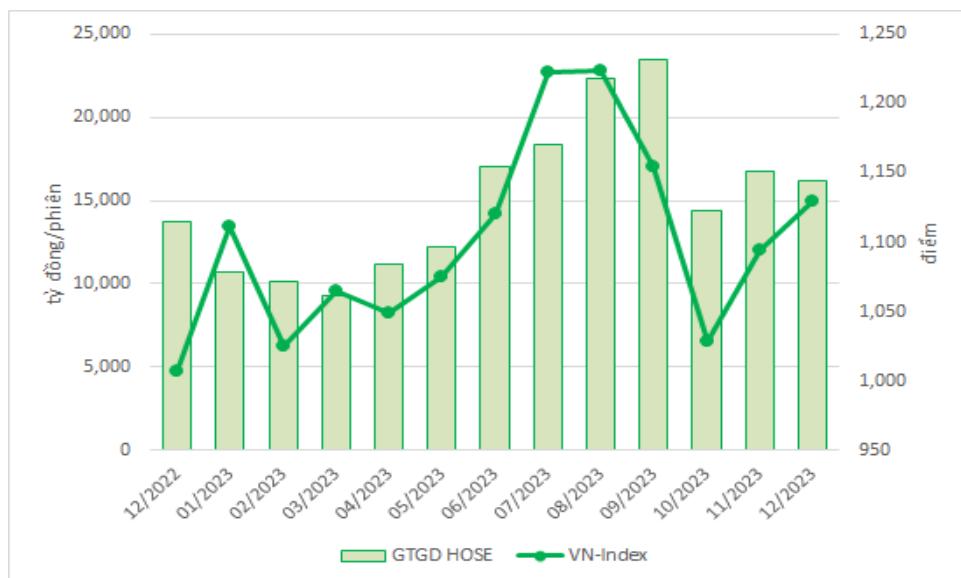
³ Từ đầu năm 2023 đến 13/11/2023, NHNN mua được 6,63 tỷ USD từ các tổ chức tín dụng.

⁴ Năm 2023, các chỉ tiêu về tổng tài sản, đầu tư trả lại kinh tế, tổng dự phòng nghiệp vụ, chi trả quyền lợi bảo hiểm đều tăng từ 7% (riêng chi trả quyền lợi bảo hiểm tăng hơn 30%) so với năm 2022.

⁵ Theo thống kê, trong năm 2023, VN-Index có đến 8 lần “đảo qua, đảo lại” mô hình lý quan trọng này.

⁶ Theo đánh giá chung, cơ bản thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn có hiệu quả đầu tư tốt hơn nhiều thị trường trong khu vực như: Thái Lan (-16,6%), Trung Quốc (-4,8%), Singapore (-4,2%), Philippines (-1,3%)...

Hình 13. Diễn biến chỉ số VN-Index năm 2023

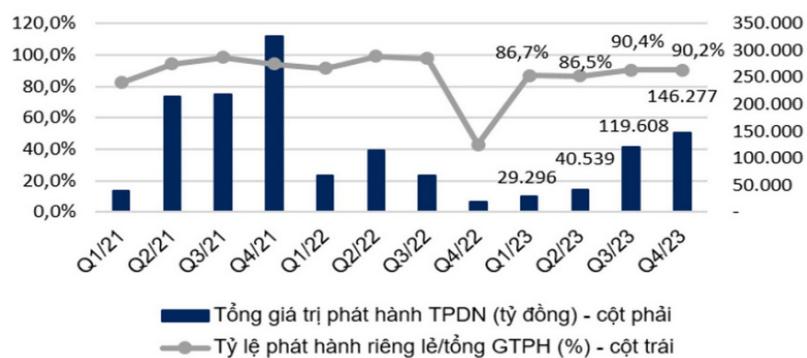


Nguồn: VietstockFinance

Thị trường trái phiếu năm 2023: Bộ Tài chính đã chủ động điều hành việc phát hành trái phiếu Chính phủ để vừa sử dụng có hiệu quả ngân quỹ nhà nước, vừa đảm bảo nguồn thanh toán, chi trả kịp thời các khoản nợ gốc đến hạn. Tính lũy kế đến ngày 25/12/2023, đã phát hành được 296,7 nghìn tỷ đồng trái phiếu Chính phủ, bằng 74,2% kế hoạch đầu năm, kỳ hạn phát hành bình quân 12,54 năm, lãi suất bình quân 3,21%/năm. Đối với trái phiếu doanh nghiệp (TPDN), nửa đầu năm 2023, thị trường khá yếu ớt, thậm chí quý I/2023 còn không có bất kỳ đợt phát hành nào và tổng giá trị phát hành chỉ đạt 42.783 tỷ đồng. Tuy nhiên, khi Hệ thống giao dịch TPDN phát hành riêng lẻ chính thức được đưa vào vận hành, từ ngày 19/7/2023 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đã cải thiện thanh khoản cho thị trường, nâng cao sự minh bạch và khả năng tiếp cận thị trường của nhà đầu tư, khôi phục niềm tin của nhà đầu tư đối với thị trường TPDN, thị trường đã cải thiện vượt trội. Lũy kế cả năm 2023, tổng giá trị phát hành TPDN đạt khoảng 335.721 tỷ đồng, tăng 25,6% so với cùng kỳ, trong đó tổng giá trị các đợt phát hành riêng lẻ đạt khoảng 300.610 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ (tổng giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ nửa cuối năm lên tới hơn 230.000 tỷ đồng, cao gấp 6,5 lần so với đầu năm 2023¹). Giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt khoảng hơn 6.100 tỷ đồng/phiên, giảm 20,4%; khối lượng giao dịch sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 bình quân đạt 237.702 hợp đồng/phiên, giảm 13% so với bình quân năm 2022.²

¹ Chỉ riêng tháng 12/2023 đã có 74 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ với tổng giá trị đạt 55.762 tỷ đồng - cao hơn 30% giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong nửa đầu năm 2023 và tăng trưởng đột biến so với cùng kỳ năm 2022.

² Sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 32,23 triệu chứng quyền/phiên, giảm 0,6% và giá trị giao dịch, đạt khoảng 28,67 tỷ đồng/phiên, tăng 35,2%.

Hình 14. Giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành và tỷ lệ phát hành riêng lẻ các quý từ 2021 - 2023

Nguồn: HNX, Vndirect research

- Đối với hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN): Công tác quản lý thu, chi NSNN tiếp tục được đẩy mạnh; triển khai kịp thời, hiệu quả các chính sách tài khóa để hỗ trợ nền kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, kích cầu hợp lý, thúc đẩy tăng trưởng; kiểm soát chặt chẽ bội chi NSNN, nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài theo chỉ tiêu Quốc hội đề ra.

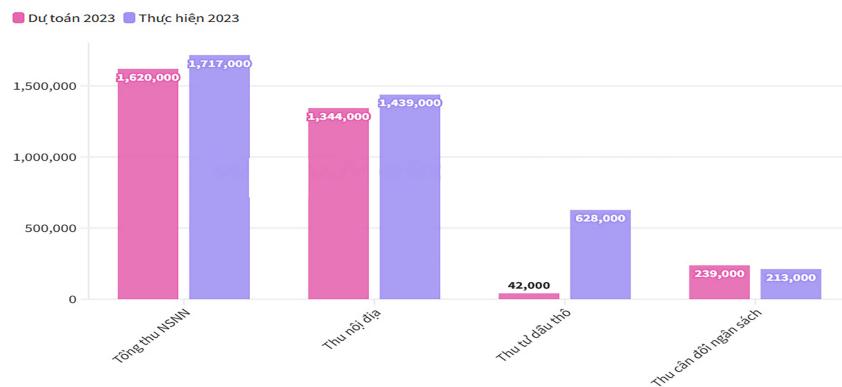
Hình 15. Thu, chi NSNN năm 2023

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Công tác thu NSNN năm 2023 đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời; đẩy mạnh chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế; rà soát các nguồn thu trên địa bàn, quản lý thuế đối với 100% doanh nghiệp có kinh doanh, các hoạt động kinh doanh bất động sản, thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số; quản lý thu từ nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế giá trị gia tăng đảm bảo đúng chính sách, quy định của pháp luật; đôn đốc thu hồi, xử lý nợ đọng thuế. Đẩy mạnh triển khai giải pháp hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền; đưa vào sử dụng ứng dụng thuế điện tử (eTax) cho cá nhân, hộ kinh doanh. Tổng thu NSNN năm 2023 đạt hơn 1.717,8 nghìn tỷ đồng (bằng 106% dự toán năm và giảm 5,4% so với năm 2022).¹ Thu từ dầu thô năm 2023 đạt khoảng 62,8 nghìn tỷ đồng (bằng 149,5% dự toán năm và giảm 19,5% so với năm 2022) và thu cân đối ngân sách năm 2023 đạt khoảng 213.000 tỷ đồng (bằng 89% dự toán năm và giảm 25,4% so với năm 2022).

¹ Thu NSNN vượt khoang 8,12% dự toán trong khi đã miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất gần 194 nghìn tỷ đồng; đồng thời tăng thu, tiết kiệm chi, đã trích lập được khoảng 560 nghìn tỷ đồng, bảo đảm đủ nguồn để cải cách tiền lương trong 3 năm 2024 - 2026.

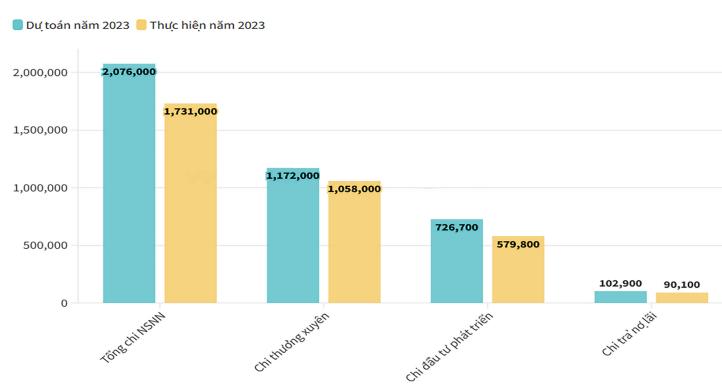
Hình 16. Thu NSNN năm 2023 so với dự toán



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hoạt động chi NSNN năm 2023 đã thực hiện triệt để việc tiết kiệm các khoản chi thường không cấp bách, điều hành chi chặt chẽ trong phạm vi dự toán được giao. Các nhiệm vụ chi ngân sách trong năm được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và thanh toán các khoản nợ đến hạn, đảm bảo kinh phí phòng, chống dịch, các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ NSNN. Tổng chi NSNN năm 2023 đạt khoảng 1.731,9 nghìn tỷ đồng (bằng 83,4% dự toán, tăng 10,9% so cùng kỳ năm 2022¹). Bội chi NSNN, nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài quốc gia và nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với tổng thu NSNN thấp hơn nhiều giới hạn và ngưỡng cảnh báo. Cụ thể như sau: bội chi NSNN năm 2023 khoảng 3,7 - 3,8% GDP, thấp hơn chỉ tiêu Quốc hội cho phép (4,42% GDP); dư nợ công khoảng 37% GDP, dư nợ Chính phủ khoảng 34% GDP, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ/thu NSNN khoảng 19%, thấp hơn mức trần và ngưỡng cảnh báo được Quốc hội cho phép tại Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội.²

Hình 17. Chi NSNN năm 2023 so với dự toán



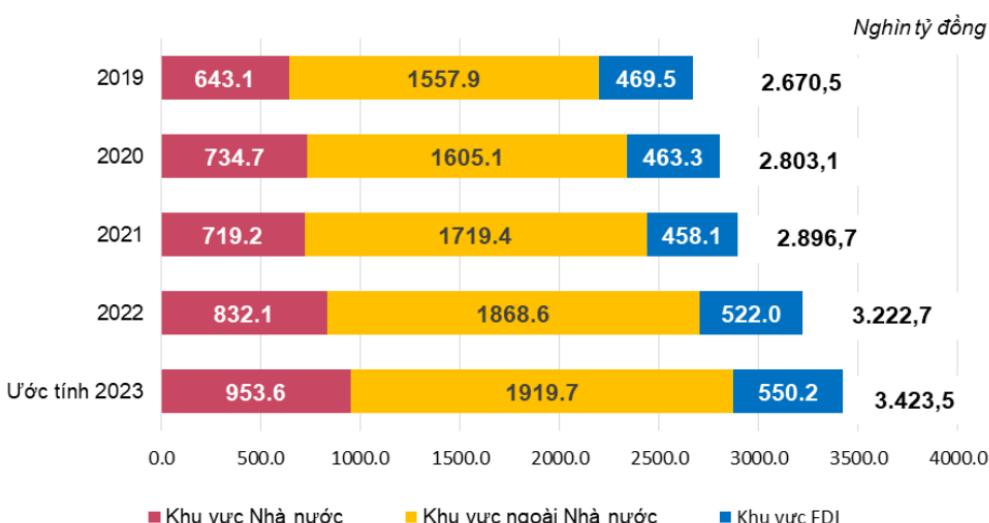
Nguồn: Tổng cục Thống kê

¹ Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt khoảng 79,8% dự toán Quốc hội quyết định; chi trả nợ lãi đạt khoảng 87,6% dự toán, giảm 7,6% so cùng kỳ; chi thường xuyên đạt khoảng 90,3% dự toán, tăng 3,2% so cùng kỳ.

² Nghị quyết số 23/2021/QH15 quy định: (i) Trần nợ công hàng năm không quá 60% GDP; ngưỡng cảnh báo là 55% GDP; (ii) Trần nợ Chính phủ hàng năm không quá 50% GDP; ngưỡng cảnh báo là 45% GDP; (iii) Trần nợ nước ngoài của quốc gia hàng năm không quá 50% GDP; ngưỡng cảnh báo là 45% GDP; (iv) Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ không quá 25% tổng thu NSNN.

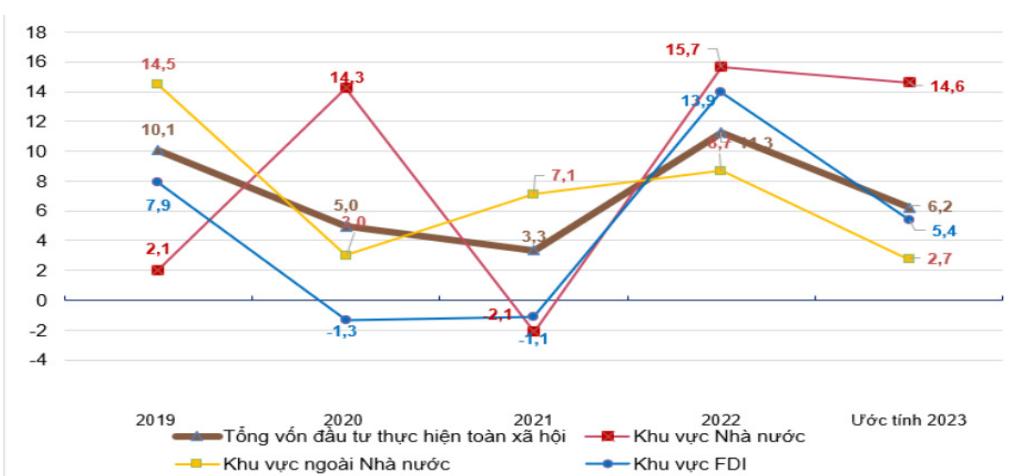
- Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 theo giá hiện hành đạt khoảng 3.423,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm 2022. Trong đó, vốn khu vực nhà nước đạt khoảng 953,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 27,8% tổng vốn, tăng 14,6%); khu vực ngoài nhà nước đạt khoảng 1.919,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 56,1%, tăng 2,7%); khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt khoảng 550,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 16,1%, tăng 5,4%).¹

Hình 18. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2019 - 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 19. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2019 - 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

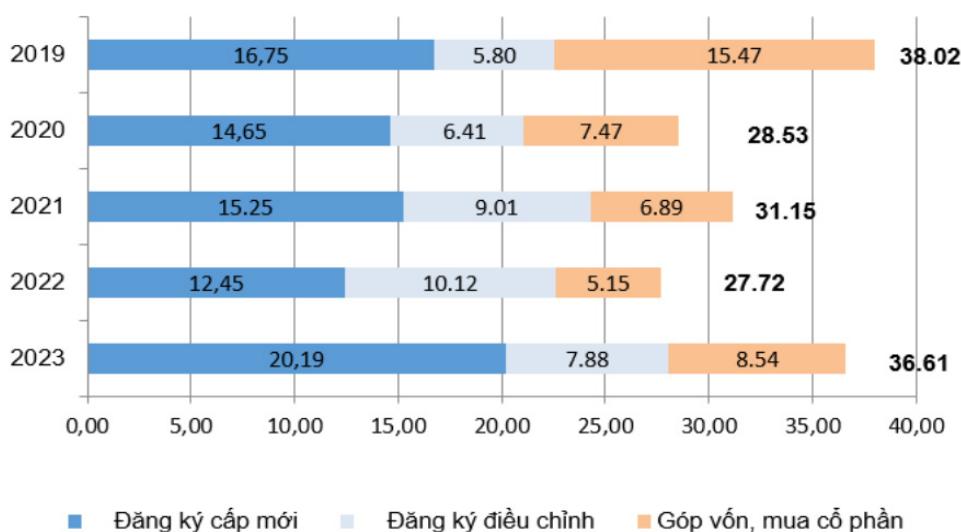
Trong bối cảnh năm 2023 còn rất nhiều khó khăn, thách thức, có thể nói, đầu tư phát triển đã đạt kết quả tích cực, nhất là đầu tư công do công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch đầu tư công được triển khai quyết liệt, với nhiều giải pháp cụ thể được ban hành kịp thời, hiệu quả của Chính phủ đã giúp tháo gỡ khó khăn để giải ngân tối đa nguồn vốn đầu tư công cho các gói hỗ trợ phục hồi kinh tế - xã hội. Đồng thời, đầu tư công đã được cơ cấu lại theo

¹ Mức tăng chung 6,2% thấp hơn nhiều so với mức tăng chung 11,3% của năm 2022.

hướng có trọng tâm, trọng điểm, tập trung cho các dự án có tính lan tỏa cao, tạo động lực phát triển, liên kết vùng, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Năm 2023, với nỗ lực giải ngân nguồn vốn đầu tư công đã giúp duy trì tăng trưởng đầu tư từ nguồn vốn nhà nước, qua đó giúp đầu tư công trở thành động lực quan trọng cho nền kinh tế. Trong vốn đầu tư của khu vực nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn NSNN năm 2023 đạt khoảng 625,3 nghìn tỷ đồng (bằng 85,3% kế hoạch, tăng 21,2% so với 2022).¹

- Đối với hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu bị thu hẹp, thu hút FDI của Việt Nam là điểm sáng đáng ghi nhận. Tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2023, bao gồm vốn đăng ký cấp mới đạt gần 20,2 tỷ USD², vốn đăng ký điều chỉnh tăng 14%³; giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 8,5 tỷ USD, tăng 65,7%⁴.

Hình 20. Vốn FDI đăng ký vào Việt Nam thời điểm 20/12 của giai đoạn 2019 - 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tính đến ngày 20/12/2023, thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam đạt hơn 36,61 tỷ USD, tăng trên 32% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó vốn FDI thực hiện đạt khoảng 23,18 tỷ USD, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất từ trước đến nay cho thấy Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu

¹ Vốn Trung ương khoảng 113,5 nghìn tỷ đồng (bằng 85,1% kế hoạch, tăng 24,3% so với năm 2022); vốn địa phương khoảng 511,8 nghìn tỷ đồng (bằng 85,4%, tăng 20,5% so với năm 2022). Trong vốn địa phương quản lý, vốn NSNN cấp tỉnh khoảng 353,4 nghìn tỷ đồng (bằng 82,5%, tăng 26,1% so với năm 2022); vốn NSNN cấp huyện khoảng 137,8 nghìn tỷ đồng (bằng 91,1%, tăng 11,1% so với năm 2022) và vốn NSNN cấp xã khoảng 20,6 nghìn tỷ đồng (bằng 104,7%, giảm 0,2% so với năm 2022).

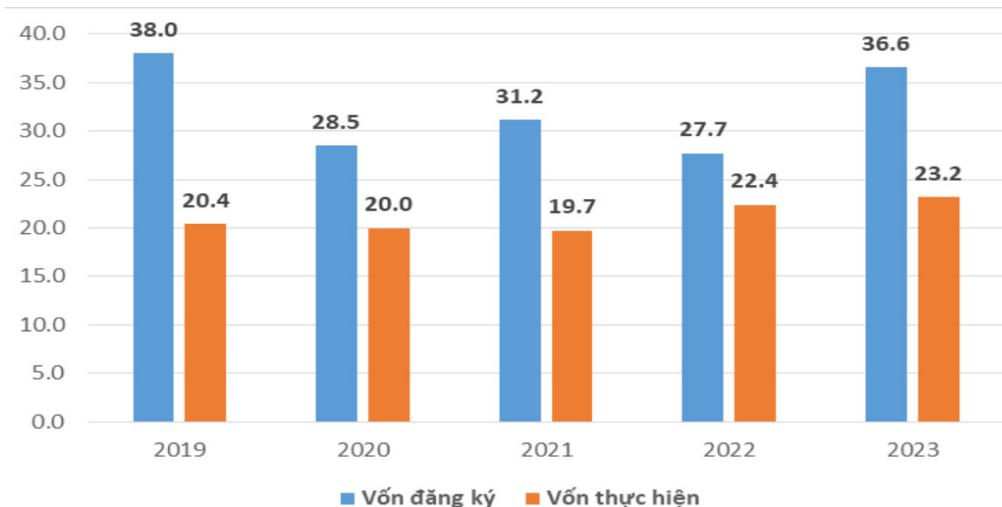
² Trong 3.188 dự án được cấp phép mới, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 15,85 tỷ USD (chiếm 78,5%), hoạt động sản xuất, phân phối điện, khí, nước và điều hòa đạt 2,09 tỷ USD (chiếm 10,4%) và các ngành còn lại đạt 2,24 tỷ USD (chiếm 11,12%), tăng so với năm 2022 khoảng 56,6% về số dự án và tăng 62,2% về số vốn đăng ký.

³ Có 1.262 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 7,88 tỷ USD.

⁴ Tổng giá trị góp vốn đạt khoảng 8,54 tỷ USD, tăng 65,7% so 2022 (trong đó có 1.349 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 4,05 tỷ USD và 2.102 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 4,49 tỷ USD).

tư nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với 23,5 tỷ USD (64,2%), kinh doanh bất động sản với 4,67 tỷ USD (12,7%), các ngành sản xuất, phân phối điện; tài chính - ngân hàng với tổng vốn đăng ký đạt lần lượt hơn 2,37 tỷ USD (tăng 4,9%) và gần 1,56 tỷ USD (gấp gần 27 lần); còn lại là các ngành khác.

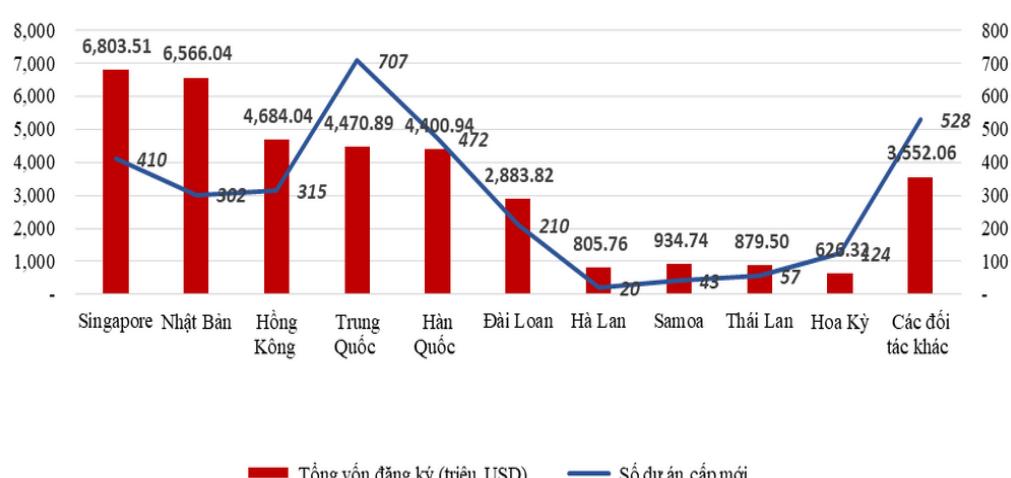
Hình 21. Tình hình vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2019 - 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong 111 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam tính đến năm 2023, Singapore là quốc gia dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 6,8 tỷ USD (chiếm 18,6%) tổng vốn đầu tư vào Việt Nam (tăng 5,4% so với 2022); tiếp đến là Nhật Bản với gần 6,57 tỷ USD (chiếm hơn 17,9%, tăng 37,3% so với năm 2023); đứng thứ 3 là Hồng Kông (Trung Quốc) với hơn 4,68 tỷ USD (chiếm gần 12,8%, gấp 2,1 lần so với năm 2022); sau đó là Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan...

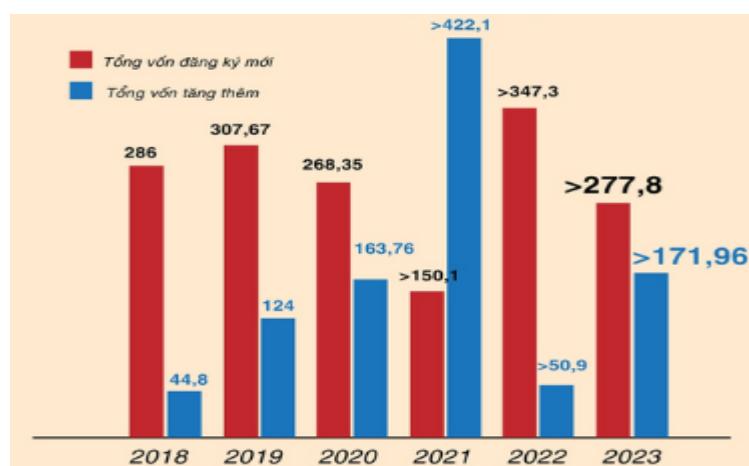
Hình 22. Đối tác đầu tư nước ngoài tại Việt Nam tính đến ngày 20/12/2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

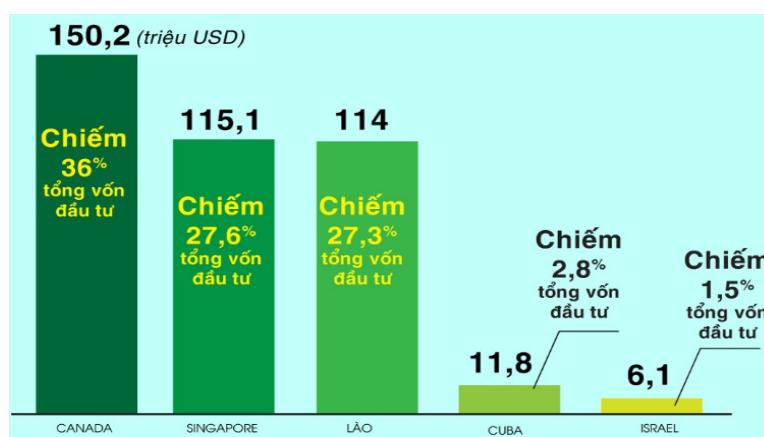
- Hoạt động đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2023 có 124 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 282,7 triệu USD (bằng 66,3% so với cùng kỳ); có 25 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 138,2 triệu USD (tăng 28,7% so với cùng kỳ). Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 420,9 triệu USD (bằng 78,8% so với cùng kỳ năm 2022). Các nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài ở 16 ngành.¹ Lợi nhuận chuyển về nước đạt 2 tỷ USD. Lũy kế đến ngày 20/12/2023, Việt Nam đã có 1.701 dự án đầu tư ra nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư Việt Nam gần 22,1 tỷ USD. Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài tập trung nhiều nhất vào các ngành khai khoáng (31,5%); nông, lâm nghiệp, thủy sản (15,5%).

Hình 23. Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài giai đoạn 2018 - 9/2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo Quân đội nhân dân điện tử

Hình 24. Top các quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam đến tháng 9/2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo Quân đội nhân dân điện tử

¹ Trong đó, bán buôn, bán lẻ với 41 dự án đầu tư mới và 07 lượt điều chỉnh vốn, với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 156,9 triệu USD (chiếm 37,3% tổng vốn đăng ký). Ngành thông tin truyền thông với gần 120,6 triệu USD (chiếm 28,7%); tiếp theo là các ngành sản xuất, phân phối điện, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản...

Tính đến hết năm 2023, có 26 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam. Đầu tư là Canada với 01 dự án đầu tư mới và 02 lượt điều chỉnh vốn, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt gần 150,3 triệu USD (chiếm 35,7%); Singapore khoảng 122,6 triệu USD (chiếm 29,1%); Lào khoảng 116,7 triệu USD (chiếm 27,7%); Cuba đạt 11,8 triệu USD (chiếm 2,8%); Israel khoảng 6,1 triệu USD (chiếm 1,4%); còn lại là các quốc gia khác.

- Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa: Kim ngạch thương mại toàn cầu năm 2023 đạt xấp xỉ 30.700 tỷ USD, giảm 5% so với 2022. Trong đó, thương mại hàng hóa giảm gần 2.000 tỷ USD, tương đương mức giảm 8%, song thương mại - dịch vụ tăng khoảng 500 tỷ USD, tương đương mức tăng 7%. Theo đánh giá, năm 2024, trước những xung đột địa chính trị kéo dài, tình trạng nợ công cao ở nhiều nước đang phát triển và tăng trưởng kinh tế không ổn định lan rộng ở nhiều nền kinh tế thì thương mại toàn cầu sẽ vẫn còn nhiều bất ổn.

Tính chung cả năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam suy giảm mạnh so với năm 2022, đạt khoảng 683 tỷ USD (giảm 6,6%). Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2023 đạt khoảng 355,5 tỷ USD (giảm 4,4% so với 2022)¹. Mặc dù vậy, điểm sáng là cán cân thương mại tiếp tục ghi nhận xuất siêu năm thứ 8 liên tiếp với mức thặng dư kỷ lục ước đạt 28 tỷ USD, gấp 2,3 lần năm 2022.² Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 327,5 tỷ USD (giảm 8,9% so với 2022), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 117,29 tỷ USD (giảm 7,2%), khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt 210,21 tỷ USD (giảm 9,8%).³ Cán cân thương mại hàng hóa năm 2023 xuất siêu khoảng 28 tỷ USD.⁴

Hình 25. Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ: Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ đạt khoảng 19,59 tỷ USD (tăng 44,9% so với 2022).⁵ Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ cả năm 2023 ước

¹ Khu vực kinh tế trong nước đạt 95,55 tỷ USD (giảm 0,3%, chiếm 26,9% tổng kim ngạch xuất khẩu); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm cả dầu thô) đạt 259,95 tỷ USD (giảm 5,8%, chiếm 73,1%). Nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt khoảng 313,73 tỷ USD (chiếm 88,3%).

² Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt khoảng 96,8 tỷ USD. Xuất siêu sang: Hoa Kỳ đạt 83 tỷ USD (giảm 12,6%); EU khoảng 29,1 tỷ USD (giảm 7,6%); Nhật Bản khoảng 1,6 tỷ USD (tăng 90,3%). Nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt khoảng 307 tỷ USD, chiếm gần 94% tổng giá trị.

³ Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 111,6 tỷ USD. Nhập siêu từ: Trung Quốc khoảng 49,9 tỷ USD (giảm 17,6%); Hàn Quốc khoảng 29,1 tỷ USD (giảm 23,3%) và ASEAN khoảng 8,3 tỷ USD (giảm 37,2%).

⁴ Năm 2022, xuất siêu 12,1 tỷ USD.

⁵ Trong đó dịch vụ du lịch đạt 9,2 tỷ USD (chiếm 46,7% tổng kim ngạch), gấp 2,9 lần so với năm trước; dịch vụ vận tải đạt 5,5 tỷ USD (chiếm 28,1%, giảm 1,8%).

đạt 29,06 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 10,38 tỷ USD), tăng 5,9% so với năm trước¹. Năm 2023, nhập siêu dịch vụ khoảng 9,47 tỷ USD.

Có thể nói, năm 2023 cũng giống như năm 2021 và 2022, Việt Nam phải đương đầu với nhiều khó khăn và chịu nhiều tác động trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, không thuận lợi. Mặc dù vậy, với sự quyết tâm của hệ thống chính trị, sự đồng lòng của doanh nghiệp và người dân, chúng ta cũng đã từng bước đưa kinh tế vượt khó khăn và đạt được kết quả đáng tự hào, điển hình là: kinh tế dần hồi phục, đạt kết quả tích cực, tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước và cả năm đạt mức khá và thuộc nhóm các nước có mức tăng trưởng cao nhất khu vực và thế giới; lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp dù chịu áp lực tăng; lãi suất giảm mạnh, tỷ giá cơ bản ổn định; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế với mức tăng ổn định; chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả; cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm; thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được kết quả tích cực; đầu tư công được đẩy mạnh về số vốn thực hiện, tốc độ tăng tỷ lệ giải ngân tăng trưởng ở mức khá; thu nhập và đời sống của người dân ngày càng được cải thiện....

Bên cạnh các kết quả đạt được, trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ kế hoạch năm 2023 của các ngành, các cấp vẫn còn những tồn tại, hạn chế chủ yếu như sau: ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức do bối cảnh kinh tế chính trị thế giới diễn biến phức tạp; điều hành chính sách tiền tệ đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; nhu cầu và sức hấp thụ vốn của nền kinh tế còn thấp; nợ xấu vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với an toàn, hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng. Một số ngành hàng xuất khẩu đối mặt với các áp lực về điều tra phòng vệ thương mại và các tiêu chuẩn mới về môi trường; tiềm năng của thị trường trong nước chưa được khai thác hiệu quả; sức chống chịu của các doanh nghiệp còn yếu, khả năng hấp thụ vốn giảm; thu hút đầu tư nước ngoài các dự án quy mô lớn gặp nhiều khó khăn; cơ cấu kinh tế chưa chuyển dịch mạnh; chất lượng cung lao động còn nhiều bất cập, hạn chế, chưa đáp ứng cho cầu; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vẫn chưa thực sự là động lực và nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội...

¹ Trong đó dịch vụ vận tải đạt 12,6 tỷ USD (chiếm 43,3% tổng kim ngạch, giảm 0,4%); dịch vụ du lịch đạt 7,8 tỷ USD (chiếm 26,9%, tăng 17,3%).

Bảng 1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023		Đánh giá
				Số đã báo cáo Quốc hội Kỳ họp thứ 6	Ước thực hiện năm 2023 (thời điểm tháng 12/2022)	
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	6,5	Phấn đấu đạt mức cao nhất	5,05	Không đạt
2	GDP bình quân đầu người	USD	4.400	Phấn đấu đạt mức cao nhất	4.284	Không đạt
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	%	25,4 - 25,8	Phấn đấu đạt mức cao nhất	23,88	Không đạt
4	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	4,5	3,5	3,25	Vượt
5	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	5,0 - 6,0	Phấn đấu đạt mức cao nhất	3,65	Không đạt
6	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	26,2	Phấn đấu đạt mức cao nhất	26,9	Vượt
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	68	68	68	
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%	27,5	27 - 27,5	27	Đạt
8	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	Dưới 4	2,76	2,73	Đạt
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	Điểm %	1-1,5	1,1	1,0	Đạt
10	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	12	12,5	12,5	Vượt
11	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường	32	32	32	Đạt
12	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,2	93,2	93,35	Vượt
13	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	78	78	78	Đạt
14	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	95	95	95	Đạt
15	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	92	92	92	Đạt

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

2. KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024 – PHÁT HUY KẾT QUẢ, TIẾP TỤC VƯỢT KHÓ ĐỂ PHÁT TRIỂN

Năm 2024 là năm thứ tư thực hiện Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025, là năm quyết định có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. Cuối năm 2023, Đảng, Nhà nước ta đã đánh giá, nhận định những điểm sáng của nền kinh

tế trong năm, cùng tình hình kinh tế, chính trị thế giới năm 2024 vẫn còn tiếp tục bát ổn sẽ tác động tới phát triển kinh tế Việt Nam với những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhung khó khăn, thách thức sẽ nhiều hơn. Và để có các chỉ đạo kịp thời, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 103/2023/QH15 ngày 09/11/2023 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2022 về Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ-CP 2024, Chính phủ yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương quyết tâm khắc phục mọi khó khăn, vượt qua mọi thách thức, giữ vững tinh thần vượt khó, đoàn kết, tự lực, tự cường, chủ động thích ứng, linh hoạt, hành động quyết liệt, khoa học, hiệu quả, tích cực đổi mới, sáng tạo theo chủ đề “Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; tăng tốc sáng tạo; hiệu quả bền vững”.

Bảng 2. Chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024 Quốc hội giao
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	6,0 - 6,5
2	GDP bình quân đầu người	USD	Khoảng 4.700 - 4.730
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	%	Khoảng 24,1 - 24,2
4	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	4,0 - 4,5
5	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân	%	4,8 - 5,3
6	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	26,5
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo - Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	% %	Khoảng 69 Khoảng 28 - 28,5
8	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	< 4
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	>1
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,1
11	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	13,5
12	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường bệnh	32,5
13	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	80
14	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị	%	95
15	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	92

Nguồn: Nghị quyết số 01/NQ-CP (2024)

Theo Tổng cục Thống kê, kinh tế quý I/2024 của Việt Nam tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, hầu hết các lĩnh vực đạt kết quả tốt hơn so với cùng kỳ năm 2023, nổi bật là: kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng được thúc đẩy, các cân đối lớn được bảo đảm, GDP ước tính tăng 5,66% (cao hơn đáng kể tốc độ tăng cùng kỳ trong suốt

các năm 2020 - 2023).¹ Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,98% (đóng góp 6,09% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế), khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,28% (đóng góp 41,68%) và khu vực dịch vụ tăng 6,12% (đóng góp 52,23%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành) ước đạt 1.537,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2023 (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,1%). Khách quốc tế ước đạt hơn 4,6 triệu lượt người (tăng 72% so với cùng kỳ 2023). Chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,77% so với cùng kỳ năm 2023; lạm phát cơ bản tăng 2,81%. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 613,9 nghìn tỷ đồng (tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2023). Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam ước đạt 4,63 tỷ USD (tăng 7,1%). Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài đạt khoảng 28,7 triệu USD (giảm 74,6% so với cùng kỳ năm 2023). Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 178,04 tỷ USD (tăng 15,5% so với cùng kỳ 2023), trong đó xuất khẩu tăng 17%; nhập khẩu tăng 13,9%; cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 8,08 tỷ USD. Về thu chi NSNN, lũy kế tổng thu quý I/2024 đạt 539,5 nghìn tỷ đồng (bằng 31,7% dự toán năm và tăng 9,8% so với cùng kỳ 2023); tổng chi NSNN lũy kế quý I/2024 ước đạt 393,5 nghìn tỷ đồng (bằng 18,6% dự toán năm và tăng 8,3% so với cùng kỳ 2023).

Có thể thấy, với quyết tâm cao, ngay từ đầu năm, Chính phủ đã chỉ đạo sát sao các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai các giải pháp theo các nghị quyết, chương trình đã đề ra, tạo động lực mới cho phát triển thời gian tới. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, để đạt được mục tiêu của năm 2024 do Chính phủ đề ra, cũng như góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm 2021 - 2025, chúng ta phải quán triệt quan điểm đó là cần tập trung vào đoàn kết, nỗ lực, quyết tâm hành động cao nhất để thích ứng linh hoạt, hiệu quả với bối cảnh, tình hình mới, khắc phục khó khăn, thách thức, tranh thủ thời cơ, vận hội mới trong phát triển kinh tế - xã hội; chỉ đạo điều hành kinh tế vĩ mô chủ động, linh hoạt, sáng tạo, kịp thời, hiệu quả, bảo đảm phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn; đồng bộ, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành, vừa tập trung xử lý hiệu quả các nhiệm vụ thường xuyên, các vấn đề tồn đọng kéo dài, vừa kịp thời ứng phó với những vấn đề cấp bách, bất ngờ phát sinh trong ngắn hạn, đồng thời thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp mang tính căn cơ trong trung và dài hạn.

Từ quan điểm nêu trên, để hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 đã đề ra, chúng ta cần quyết liệt thực hiện một số giải pháp sau:

(1) Thực hiện rà soát, đánh giá kết quả thực hiện, đề ra các giải pháp cụ thể mới để triển khai các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị về đổi mới mô hình tăng trưởng. Triển khai nghiêm túc và có theo dõi sát sao các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, các chỉ thị, nghị quyết, nghị định của Chính phủ ban hành. Đây nhanh tiến trình hoàn thiện và hiệu quả thực thi thể chế, nhất là các đạo luật quan trọng như: Luật Đất đai; Luật Kinh doanh bất động sản; Luật Nhà ở; Luật Doanh nghiệp; Luật Đầu tư; Luật Đầu thầu; Luật Quản lý nợ công; Luật Đầu tư công; Luật Cạnh tranh; Luật An ninh mạng; Luật Giao dịch điện tử, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng...

¹Tốc độ tăng GDP quý I so với cùng kỳ năm trước các năm 2020 - 2023 lần lượt là: 3,21%; 4,85%; 5,12%; 3,41%.

(2) Chủ động theo dõi, phân tích, dự báo tình hình kinh tế, chính trị thế giới, nắm bắt, cập nhật thông tin và dự báo chính xác động thái thị trường để có các kịch bản phù hợp giúp nền kinh tế thích ứng trước những biến động khó lường của nền kinh tế thế giới.

(3) Tập trung ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả. Tiếp tục tái cơ cấu đầu tư công, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, tăng cường thu hút đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn FDI.

(4) Tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, kịp thời, hiệu quả; phối hợp đồng bộ, hài hòa, chặt chẽ với chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm và các chính sách khác, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối, bảo đảm sự ổn định của hệ thống tài chính, ngân hàng.

(5) Xây dựng và thực thi chiến lược tăng cường xuất khẩu, giảm thiểu nhập khẩu dịch vụ, tiến tới xử lý vấn đề nhập siêu dịch vụ. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại để vực dậy các ngành hàng sản xuất hướng vào xuất khẩu, đảm bảo giữ được những bạn hàng lớn truyền thống, đa dạng hóa các thị trường, sản phẩm xuất khẩu, đồng thời tăng cơ hội tiếp thị các sản phẩm mới.

(6) Tiếp tục có cơ chế, chính sách và môi trường thuận lợi, hỗ trợ tối đa để tạo cho các doanh nghiệp phát triển, coi việc tháo gỡ rào cản, khó khăn cho doanh nghiệp giúp cho doanh nghiệp phục hồi và phát triển bền vững, có đủ năng lực chủ động thích ứng với các biến động. Đẩy mạnh liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như ứng phó với các biến động.

(7) Tiếp tục nghiên cứu và đẩy mạnh phát triển các ngành, lĩnh vực phát triển xanh, dựa trên ứng dụng công nghệ cao, gắn với đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển kinh tế số.

(8) Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), *Tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, và Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023.*
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), *Báo cáo về đánh giá tình hình kinh tế - xã hội năm 2023, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.*
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Tình hình đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2023.* <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2023-12-29/Tinh-hinh-dau-tu-cua-Viet-Nam-ra-nuoc-ngoai-nam-200tqpa5.aspx>

4. Café F (2023), *Chứng khoán 2023: Bước đệm cho hành trình nâng hạng thị trường, VN-Index vững vàng trên mốc 1.100 điểm*. <https://cafef.vn/chung-khoan-2023-buoc-dem-cho-hanh-trinh-nang-hang-thi-truong-vn-index-vung-vang-tren-moc-1100-diem-188231228125753636.chn>
5. Cán Văn Lực và nhóm nghiên cứu Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV (2024), *Kinh tế Việt Nam năm 2023 - nhận diện các động lực và dự báo tăng trưởng năm 2024*. <https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-viet-nam-nam-2023-nhan-dien-cac-dong-luc-va-du-bao-tang-truong-nam-2024.html>
6. Chính phủ (2024), *Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023*.
7. Chinhphu.vn(2024), *Tình hình kinh tế-xã hội quý IV và năm 2023*. <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023-119231229132458993.htm>
8. Chinhphu.vn (2024), *Kinh tế Việt Nam tiếp tục là điểm sáng, toàn bộ chỉ tiêu về xã hội đều đạt và vượt mục tiêu đề ra*. <https://baochinhphu.vn/kinh-te-viet-nam-tiep-tuc-la-diem-sang-toan-bo-chi-tieu-ve-xa-hoi-deu-dat-va-vuot-muc-tieu-de-ra-102240105094308339.htm>
9. Quân đội nhân dân online (2024), *Tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài tăng 4,6%*. <https://www.qdnd.vn/kinh-te/tin-tuc/tong-von-dau-tu-cua-viet-nam-ra-nuoc-ngoai-tang-4-6-745774>
10. Quốc hội (2023), *Nghị quyết số 103/2023/QH15* ngày 09/11/2023 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 .
11. Quốc hội (2023), *Nghị quyết số 104/2023/QH15* ngày 10/11/2022 về Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.
12. Hà Huy Ngọc (2024), *Kinh tế Việt Nam năm 2023 và triển vọng năm 2024*. <https://tapchimattran.vn/kinh-te/kinh-te-viet-nam-nam-2023-va-trien-vong-nam-2024-56344.html>
13. Tài chính online (2024), *Thị trường trái phiếu doanh nghiệp dần thoát đáy*. <https://tapchitaichinh.vn/thi-truong-trai-phieu-doanh-nghiep-dan-thoat-day.html>
14. Tổng cục Thống kê (2023), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023*. https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023/#_ftn1
15. Tri Nhân (2024), *Năm 2023: Kinh tế Việt Nam đã vượt qua 3 cơn “gió ngược” và 1 cơn “xoáy ngầm”*. <https://thitruongtaichinhiente.vn/nam-2023-kinh-te-viet-nam-da-vuot-qua-3-con-gio-nguoc-va-1-con-xoay-ngam-55438.html>
16. Thương trường online (2023), *Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 ước đạt hơn 3,42 triệu tỷ đồng*. <https://thuongtruong.com.vn/news/von-dau-tu-thuc-hien-toan-xa-hoi-nam-2023-uoc-dat-hon-342-trieu-ty-dong-113982.html>

33.

NHÌN LẠI CÔNG TÁC KIỂM SOÁT LẠM PHÁT NĂM 2023 CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ CHO NĂM 2024

ThS. Nguyễn Toàn Trí*

ThS. Dương Thị Mộng Thường**

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm trình bày những thành quả trong công tác kiểm soát lạm phát năm 2023 của Chính phủ Việt Nam và vai trò của công tác kiểm soát lạm phát đối với quá trình ổn định nền kinh tế vĩ mô. Trên cơ sở phân tích những yếu tố thuận lợi lẫn thách thức đặt ra đối với kinh tế trong nước, nhóm tác giả đưa ra những dự báo về tình hình lạm phát năm 2024; từ đó, đề xuất, khuyến nghị một số chính sách, giải pháp đối với Nhà nước và các doanh nghiệp.

Từ khóa: lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng, chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa

1. GIỚI THIỆU

Năm vừa qua, thị trường hàng hóa toàn cầu đã chứng kiến nhiều biến động đến từ sự ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên, chính trị, kinh tế và xã hội. Tình trạng hạn hán kéo dài trên diện rộng, lũ lụt và hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra ở nhiều khu vực, vùng lãnh thổ trên thế giới khiến cho sản xuất và tiêu dùng lương thực rơi vào tình cảnh mất cân đối. Căng thẳng ngày một leo thang tại khu vực Trung Đông. Cuộc chiến giữa Nga và Ukraine, xung đột Isreal - Hamas vẫn chưa có hồi kết. Kinh tế thế giới trên đà tăng trưởng chậm, tổng cầu suy giảm đáng kể. Thị trường tài chính tiền tệ, thị trường bất động sản ở nhiều quốc gia đối mặt với không ít rủi ro, thách thức. Do vậy, nhiều nước đã chọn giải pháp thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt. Đồng thời, để kiềm chế tình trạng lạm phát, nhiều quốc gia trên thế giới đã đồng loạt tiến hành tăng lãi suất. Tại Mỹ, trong suốt nhiều tháng liên, Cục Dự trữ Liên bang

* Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

** Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

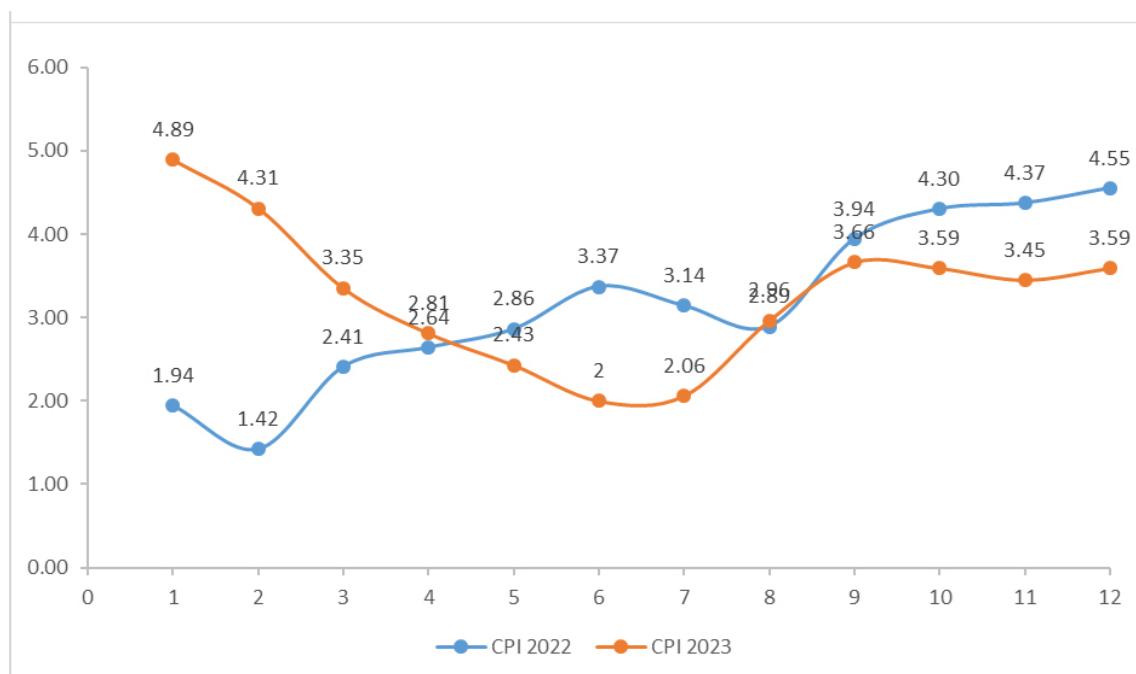
Mỹ (FED) đã chọn giải pháp duy trì ổn định lãi suất cơ bản ở mức 5,25 - 5,5%, vốn được xem là mức cao nhất trong suốt 22 năm qua. Vì thế, tình hình lạm phát trên thế giới đã có xu hướng giảm đi kể từ đầu năm đến nay. Cụ thể, lạm phát tháng 11 năm 2023 của Pháp, Đức, Mỹ và Khu vực đồng tiền chung châu Âu lần lượt tăng 3,5%, 3,2%, 3,1%, 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Ở khu vực châu Á, trong khi lạm phát tháng 11 năm 2023 của một số quốc gia như: Lào, Ấn Độ, Philippines vẫn còn ở mức cao khi lần lượt tăng 25,24%, 5,55% và 4,1% thì Việt Nam chỉ tăng 3,45% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2023, lạm phát trung bình của Việt Nam đạt mức 3,25%. Có thể thấy, việc kiểm soát thành công lạm phát không chỉ đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của quốc gia mà còn góp phần củng cố niềm tin đối với Nhân dân, doanh nghiệp trong nước, thu hút nhà đầu tư nước ngoài và tăng uy tín trên trường quốc tế. Do đó, bài viết này sẽ tập trung vào những thành quả trong công tác kiểm soát lạm phát năm 2023 của Việt Nam, đồng thời đưa ra những dự báo và khuyến nghị cho công tác kiểm soát lạm phát năm 2024.

2. NỘI DUNG CHÍNH

2.1. Những thành quả trong công tác kiểm soát lạm phát năm 2023 và vai trò đối với đất nước

2.1.1. Nhận định chung về tình hình

Hình 1. CPI qua các tháng của năm 2022 và năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



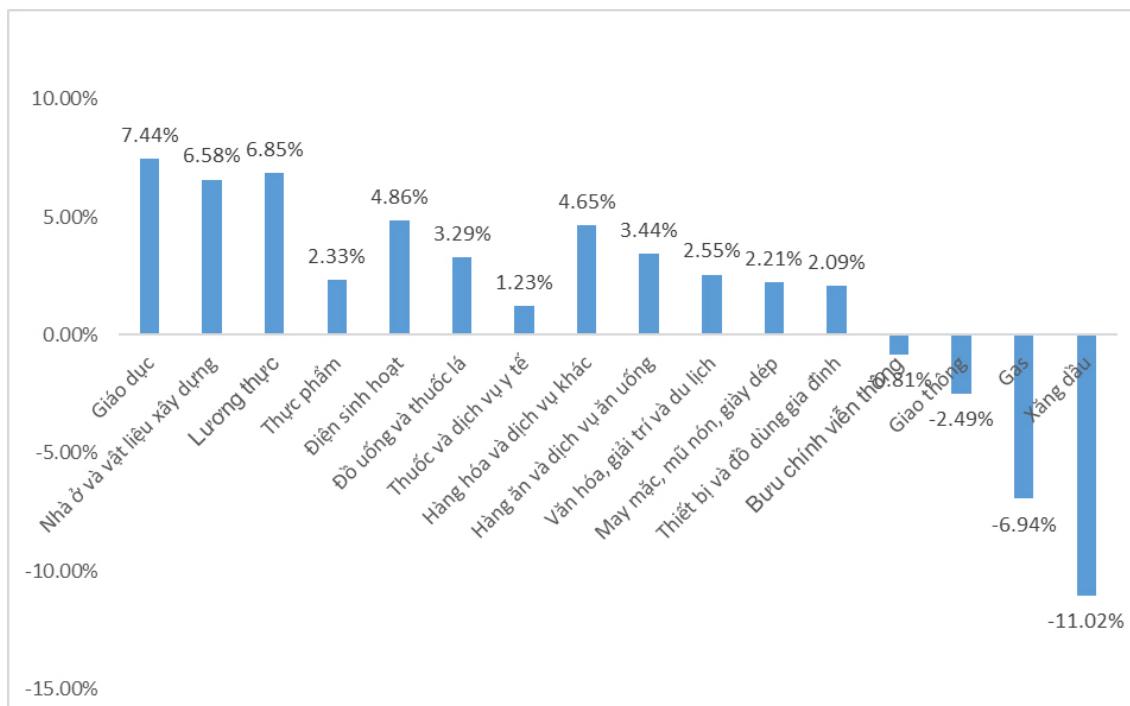
Trong năm 2023, tình hình lạm phát của Việt Nam diễn biến qua hai giai đoạn rõ rệt. Cụ thể, trong giai đoạn 6 tháng đầu năm, Việt Nam phải đối mặt với áp lực lạm phát rất lớn vào tháng 01 năm 2023 khi CPI tăng 4,89% so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, sau đó, áp lực đã giảm dần dần về mức 2% vào tháng 6 năm 2023. Ở giai đoạn nửa cuối năm 2023, lạm phát có xu hướng tăng trở lại. Đáng chú ý là chỉ số giá tiêu dùng trong tháng 8, tháng 9 có mức

tăng đột biến lần lượt 0,96% và 1,66% so với tháng 6 năm 2023, sau đó đạt mức tăng 3,59% vào tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù tình hình lạm phát của 6 tháng cuối năm có xu hướng tăng nhưng do sự sụt giảm của lạm phát trong 6 tháng đầu năm nên tính chung cả năm 2023, lạm phát trung bình đạt mức 3,25%. Đây là mức thấp hơn nhiều so với mục tiêu 4,5% mà Chính phủ đã đặt ra. Như vậy, Việt Nam tiếp tục giữ vững thành tích là một trong những quốc gia kiểm soát tốt lạm phát.

Theo nhận định của nhóm tác giả, nguyên do khiến tình trạng lạm phát của Việt Nam ở giai đoạn nửa đầu năm 2023 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022 là bởi sự suy yếu của tổng cầu. Điều đó được thể hiện rõ qua mức tăng trưởng GDP rất khiêm tốn trong quý I và quý II năm 2023 với 3,41% và 4,25%. Ngoài ra, sự suy giảm của lạm phát cũng đến từ việc giá của các mặt hàng cơ bản trên thế giới, trong đó có dầu, bị giảm mạnh. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng của cung tiền trong năm 2022 chỉ đạt mức 3,8% và sáu tháng đầu năm 2023 đạt mức 2,7%, trong khi lãi suất thực cho vay tính đến thời điểm tháng 06 năm 2023 vẫn ở mức cao 6,9% cũng được xem là một trong những nguyên nhân làm cho lạm phát giảm đi so với cùng kỳ năm trước.

Riêng đối với sự gia tăng trong lạm phát ở nửa cuối năm 2023, theo đánh giá của nhóm tác giả, nguyên nhân là do sự tăng trở lại của giá dầu, tăng trưởng kinh tế của quý III và quý IV cao hơn so với hai quý đầu năm, lãi suất cho vay và lãi suất huy động giảm mạnh, sự tăng lên của cung tiền và tín dụng. Ngoài ra, việc Nhà nước điều chỉnh giá của các mặt hàng do Nhà nước quản lý đã góp phần làm cho lạm phát nửa cuối năm dần tăng trở lại.

Hình 2. Các yếu tố làm tăng, giảm CPI năm 2023 so với năm 2022



2.1.2. Những thành quả đã đạt được trong công tác kiểm soát lạm phát năm 2023

Năm 2023 trở thành năm thứ 12 liên tiếp Việt Nam thành công trong kiểm soát lạm phát theo mục tiêu, kể từ năm 2012. Những thành tựu nổi bật trong công tác kiểm soát lạm phát năm 2023:

- Giá thực phẩm, lương thực trong nước được kiểm soát tốt: Trong rổ hàng hóa tiêu dùng để tính chỉ số CPI, trọng số của nhóm các mặt hàng cơ bản như: thực phẩm, lương thực chiếm tỷ lệ cao. Do vậy, những thay đổi lớn từ giá của các mặt hàng này sẽ gây áp lực đáng kể lên lạm phát. Trong năm 2023, giữa lúc giá thực phẩm, lương thực ở nhiều nước trên thế giới đang tăng cao, chẳng hạn Pháp tăng 7,8%, Nhật Bản tăng 8,6%, Ấn Độ tăng 6,6%, khu vực châu Âu tăng 7,5% thì Việt Nam vẫn duy trì kiểm soát tốt giá thực phẩm, lương thực. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chỉ tăng 3,44%. Có thể thấy, để duy trì sự ổn định trong giá thực phẩm, lương thực, các mặt hàng được đảm bảo nguồn cung dồi dào. Điều này có được là do các nhân tố như: sức cầu trong nước tăng không đáng kể, thời tiết năm qua thuận lợi, giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giảm so với năm 2022, giá phân bón ổn định, sản xuất thành công vaccine phòng bệnh dịch tả lợn châu Phi... Như vậy, việc kiểm soát tốt giá thực phẩm, lương thực trong nước đã hỗ trợ rất đáng kể cho công tác kiểm soát lạm phát của nước ta.

- Ngân hàng Nhà nước điều hành tỷ giá linh hoạt: Việt Nam là quốc gia có đóng góp không nhỏ vào chuỗi cung ứng toàn cầu cùng với sự hội nhập quốc tế sâu rộng, độ mở thương mại lớn nên việc tỷ giá tăng cao hoặc sự mất giá mạnh của đồng nội tệ sẽ làm cho chi phí nhập khẩu hàng hóa tăng lên dẫn đến chi phí sản xuất và chi phí tiêu dùng trong nền kinh tế tăng cao, từ đó tạo áp lực cho nhập khẩu lạm phát. Năm qua, đồng Việt Nam bị mất giá 2,9% so với đô la Mỹ, trong khi ở nhiều quốc gia lớn, giá trị đồng tiền bị mất giá hơn 10%. Việc giữ cho đồng tiền quốc nội được ổn định, ít bị mất giá đã góp phần không nhỏ trong việc hạn chế áp lực nhập khẩu lạm phát. Có được điều này là do chính sách điều hành tỷ giá linh hoạt của Ngân hàng Nhà nước và sự can thiệp kịp thời của Ngân hàng Nhà nước nhằm hạn chế những thay đổi lớn trong ngắn hạn của tỷ giá hối đoái, góp phần ổn định thị trường ngoại tệ.

- Kết quả điều tra kỳ vọng lạm phát đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam: Thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho thấy kỳ vọng CPI của các tháng trong năm 2023 cũng như kỳ vọng CPI bình quân năm 2023 so với CPI năm 2022 luôn được neo giữ trong phạm vi 3,4 - 4%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 4 - 4,5% do Quốc hội đặt ra.

- Sự sụt giảm của giá năng lượng trong nước: Trong năm 2023, giá xăng dầu và giá gas thế giới được điều chỉnh giảm kéo theo giá năng lượng trong nước cũng sụt giảm. Cụ thể, chỉ số giá xăng dầu trong nước và chỉ số giá gas trong nước lần lượt giảm 11,02% và 6,94% so với năm 2022, dẫn đến chỉ số giá tiêu dùng nói chung lần lượt giảm 0,4 điểm phần trăm và 0,1 điểm phần trăm.

Những thành quả trong công tác kiểm soát lạm phát năm 2023 đã thể hiện năng lực quản lý, thực thi chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ và sự điều hành chính sách tiền tệ của

Ngân hàng Nhà nước. Việc kiểm soát lạm phát thành công đã góp phần không nhỏ vào quá trình ổn định kinh tế vĩ mô, củng cố niềm tin của Nhân dân và doanh nghiệp, tạo nền tảng vững chắc để phục hồi và phát triển kinh tế trong những năm tiếp theo. Gần đây, tổ chức xếp hạng tín nhiệm Fitch Ratings đã nâng xếp hạng tín nhiệm đối với Việt Nam từ BB lên BB+. Nhờ vậy, thị trường Việt Nam càng trở nên hấp dẫn với nhà đầu tư nước ngoài.

2.2. Triển vọng lạm phát năm 2024

2.2.1. Dự báo

Bước sang năm 2024, thị trường tài chính tiền tệ thế giới vẫn còn ẩn chứa nhiều bất ổn và rủi ro, có khả năng làm tăng tỷ giá hối đoái giữa đồng đô la Mỹ và đồng nội tệ. Bên cạnh đó, vấn đề xung đột địa chính trị, hiện tượng thời tiết cực đoan, sự đứt gãy trong chuỗi cung ứng toàn cầu... góp phần cản trở công tác kiểm soát và kiềm chế lạm phát ở nhiều quốc gia. Thậm chí, nhiều quốc gia phải đổi mặt với tình trạng lạm phát thực tế cao hơn lạm phát mục tiêu. Điều này có thể khiến lãi suất giảm đi nhưng vẫn còn ở mức cao, từ đó gây trở ngại cho sự tăng trưởng của kinh tế thế giới.

Trong lúc thế giới phải đổi mặt với những thách thức chung nhưng nhiều tổ chức quốc tế vẫn đánh giá cao khả năng kiểm soát lạm phát của Việt Nam. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo năm 2024, lạm phát của Việt Nam là 3,43%, Ngân hàng Thế giới (World Bank) dự báo 3%, Ngân hàng Phát triển Châu Á dự báo 4% và Ngân hàng HSBC dự báo 3,3%. Điều này chứng tỏ không chỉ Nhân dân, các doanh nghiệp trong nước mà ngay cả các nhà đầu tư nước ngoài và các tổ chức quốc tế đều tin tưởng vào công tác kiểm soát lạm phát nói riêng, điều hành chính sách kinh tế vĩ mô nói chung của Chính phủ Việt Nam.

Tuy nhiên, dựa trên quan sát Hình 1, nhóm tác giả nhận thấy từ giữa năm 2023, lạm phát có chiều hướng tăng so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, lạm phát cơ bản vẫn còn dai dẳng cộng với những rủi ro tiềm ẩn từ tình hình kinh tế, chính trị của thế giới nên công tác kiểm soát lạm phát năm 2024 càng không thể lơ là, chủ quan. Bên cạnh việc nước ta nỗ lực đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế cao nhằm đạt mục tiêu GDP từ 6 - 6,5% trong năm 2024 thì vẫn đề kiểm soát tốc độ tăng CPI bình quân từ 4 - 4,5% như Quốc hội đã phê duyệt tại Nghị quyết số 103/2023/QH15 càng trở nên cấp thiết.

Dựa trên phân tích số liệu kinh tế vĩ mô và phân tích tình hình chính trị, kinh tế trong và ngoài nước, nhóm tác giả dự báo CPI trung bình của 6 tháng đầu năm 2024 trong khoảng 3,3 - 3,5% so với cùng kỳ năm 2023, chỉ số CPI trung bình cho cả năm 2024 trong khoảng 3,5 - 4%. Mức dự báo này khá phù hợp trong bối cảnh mức chi tiêu trong nền kinh tế không cao và tăng trưởng kinh tế thế giới chững lại trong thời gian qua.

2.2.2. Cơ sở dự báo

Trước bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và kinh tế trong nước có những chuyển biến khó lường, công tác kiểm soát lạm phát năm 2024 sẽ đổi mới với những thuận lợi lẫn không ít thách thức.

1) Những thuận lợi

Thứ nhất, tình hình chính trị, kinh tế trên thế giới có nhiều yếu tố thuận lợi cho việc kiểm soát tỷ lệ lạm phát bình quân năm 2024 của Việt Nam. Cụ thể là, trong thời gian qua, bằng việc thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt tại nhiều quốc gia, tỷ lệ lạm phát trung bình của thế giới đã có khuynh hướng tăng chậm trở lại, từ 8,8% trong năm 2022 xuống còn 6,8% trong năm 2023 và theo IMF dự báo sẽ còn giảm xuống 5,7% trong năm 2024. Với xu hướng này, nhóm tác giả cho rằng, giá hàng hóa nhập khẩu vào nước ta sẽ giảm đi, từ đó hỗ trợ giảm chi phí sản xuất và chi phí tiêu dùng trong nước.

Bên cạnh đó, các nền kinh tế lớn trên thế giới như: Mỹ, Trung Quốc được các tổ chức quốc tế đánh giá sẽ tăng trưởng với tốc độ chậm hơn, trong đó không loại trừ khả năng nền kinh tế Mỹ sẽ rơi vào suy thoái. Tại Trung Quốc, tình trạng lạm phát thấp tiếp tục được duy trì. Theo dự báo, quốc gia này có tỷ lệ lạm phát bình quân 0,5% trong năm 2024. Vốn được xem là quốc gia cung cấp đầu vào chủ lực cho Việt Nam, việc Trung Quốc có tỷ lệ lạm phát thấp sẽ dẫn đến rủi ro nhập khẩu lạm phát của Việt Nam thấp. Song song đó, tình trạng lạm phát ở các quốc gia đối tác thương mại cũng như các thị trường xuất khẩu chính của nước ta đều được kiểm soát tốt, chẳng hạn như EU (lạm phát trung bình năm 2023 đạt 2,9%, mục tiêu lạm phát trung bình năm 2024 là 2%), Mỹ (lạm phát trung bình năm 2023 đạt 3,1%). Do vậy, rủi ro xuất khẩu lạm phát của Việt Nam là thấp.

Ngoài ra, việc FED cân nhắc cắt giảm lãi suất điều hành trong năm 2024 sẽ khiến đồng đô la Mỹ giảm giá, đồng thời tác động làm giảm tỷ giá VND/USD, từ đó làm giảm áp lực lạm phát do tỷ giá đổi với kinh tế nước ta.

Thứ hai, nếu không có những biến động lớn về mặt địa chính trị thì với đà tăng trưởng như hiện nay của nền kinh tế thế giới, giá năng lượng và giá các nguyên liệu chính sẽ được duy trì ổn định trong năm 2024. Trong đó, giá dầu thô WTI được dự báo sẽ khó có thể tăng mạnh trước nguy cơ nền kinh tế Mỹ rơi vào suy thoái trong năm 2024 khi đường cong lãi suất tại Mỹ bị âm.

Thứ ba, Việt Nam luôn chủ động nguồn cung dồi dào thực phẩm, lương thực. Do vậy, công tác kiểm soát lạm phát năm 2024, trong một chừng mực nào đó, sẽ được chủ động tốt hơn.

Thứ tư, áp lực gây ra bởi lạm phát cầu kéo không quá lớn do tổng cầu của thế giới và tổng cầu trong nước vẫn chưa thật sự hồi phục như giai đoạn trước đại dịch Covid-19. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tiêu dùng cuối cùng của nước ta năm 2023 chỉ tăng 3,52% so với năm 2022, trong khi tiêu dùng cuối cùng của những năm trước dịch Covid-19 đều đạt mức tăng trên 7% so với năm liền trước.

Thứ năm, kỳ vọng lạm phát trong nước được neo giữ ổn định. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông qua kết quả điều tra kỳ vọng lạm phát đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, kỳ vọng CPI của các tháng trong năm

2023 cũng như kỳ vọng CPI bình quân năm 2024 so với CPI năm 2023 luôn thấp hơn nhiều so với mục tiêu 4 - 4,5% do Quốc hội đặt ra. Kết quả điều tra mới nhất trong tháng 01/2024 cho thấy kỳ vọng CPI tháng 01/2024 so với tháng 12/2023 là 0,46%, kỳ vọng CPI bình quân năm 2024 so với CPI năm 2023 là 3,7%. Như vậy, việc kỳ vọng lạm phát được neo giữ ổn định sẽ góp phần tạo niềm tin cho Nhân dân, doanh nghiệp đối với chính sách điều hành kinh tế của Nhà nước; đồng thời tránh những phản ứng tiêu cực trước những diễn biến bất thường của nền kinh tế, từ đó góp phần ổn định mặt bằng giá cả nói chung.

Thứ sáu, Nhà nước tiếp tục triển khai các giải pháp điều hành, quản lý giá theo hướng bám sát với diễn biến thị trường và kiểm soát lạm phát theo mục tiêu. Một số chính sách có thể kể đến như: chính sách giảm 50% thuế môi trường đối với xăng dầu (áp dụng đến hết năm 2024), thực hiện quỹ bình ổn giá xăng dầu, tiếp tục giảm 2% thuế giá trị gia tăng trong 6 tháng đầu năm 2024... Do vậy, áp lực về lạm phát trong năm tới sẽ được giảm bớt.

2) *Những thách thức*

Thứ nhất, các chương trình kích thích, phục hồi kinh tế và chính sách đẩy mạnh giải ngân đầu tư công của Chính phủ sẽ tạo áp lực lên mặt bằng giá cả trong năm 2024. Một khi vốn đầu tư công được giải ngân mạnh sẽ khiến giá các nguyên vật liệu, giá sắt thép xây dựng tăng cao, từ đó, có thể làm xuất hiện lạm phát cầu kéo.

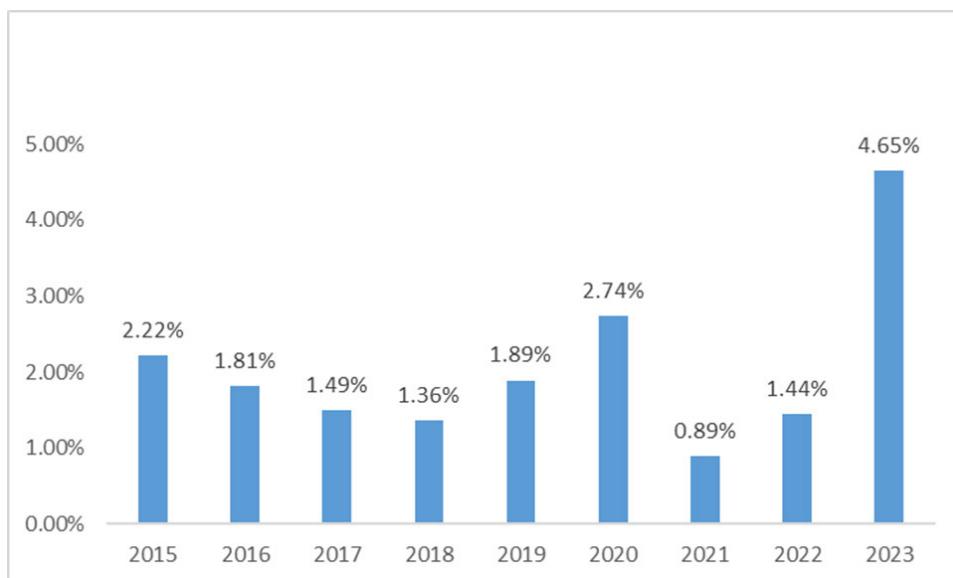
Thứ hai, các mặt hàng do Nhà nước quản lý giá sẽ được điều chỉnh, tăng giá theo lộ trình. Trong nhiều năm qua, các mặt hàng trong lĩnh vực giáo dục, y tế, năng lượng được Nhà nước bình ổn giá và chậm thực hiện lộ trình tăng giá nhằm hỗ trợ kinh tế cho người dân. Tuy nhiên, nếu tất cả các địa phương trong nước thực hiện theo mức học phí và giá dịch vụ giáo dục được nêu trong Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (đang trình Chính phủ sửa đổi) thì chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục sẽ làm tăng CPI năm 2024 lên 1 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, những điều chỉnh tăng trong năm 2024 đối với giá dịch vụ y tế được nêu tại Thông tư số 22/2023/TT-BYT sẽ tạo áp lực làm tăng lạm phát. Ngoài ra, biến đổi khí hậu trong thời gian qua đã khiến nhu cầu sử dụng điện trong sản xuất, tiêu dùng ngày một nhiều hơn, từ đó làm tăng chỉ số giá điện sinh hoạt.Thêm vào đó, năm 2023, EVN đã hai lần tăng giá bán lẻ điện bình quân với tổng mức tăng 7,5%. Việc tăng giá điện cùng với nhu cầu sử dụng điện cao không chỉ tác động đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp mà còn tạo áp lực làm giá tăng lạm phát.

Thứ ba, kể từ ngày 01/07/2024, chính sách cải cách tiền lương, tăng lương tối thiểu vùng chính thức được áp dụng sẽ góp phần cải thiện thu nhập của người dân, thúc đẩy nhu cầu chi tiêu tăng lên, từ đó tạo áp lực lên lạm phát cầu kéo. Bên cạnh đó, với chính sách cải cách tiền lương của khu vực công, các khu vực khác trong nền kinh tế cũng sẽ bị ảnh hưởng lan tỏa tâm lý, do vậy, giá của các mặt hàng tiêu dùng sẽ được điều chỉnh tăng.

Thứ tư, mặt bằng lãi suất cho vay, lãi suất huy động của các ngân hàng thương mại và lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước hiện đang ở mức thấp. Bên cạnh đó, với chỉ đạo tăng trưởng tín dụng từ Ngân hàng Nhà nước sẽ tạo áp lực lạm phát cho năm 2024.

Thứ năm, lạm phát cơ bản vẫn còn dai dẳng. Năm 2023 mặc dù chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 3,25% so với năm 2022 nhưng lạm phát cơ bản bình quân tăng 4,16% so với 2022. Theo quan sát của nhóm tác giả, lạm phát cơ bản của 7 tháng đầu năm 2023 duy trì ở mức cao nhất kể từ năm 2015, tăng 4,65% so với cùng kỳ năm 2022. Điều này đưa ra những cảnh báo cho Chính phủ và các nhà hoạch định chính sách về áp lực lạm phát trong trung hạn đối với nền kinh tế.

Hình 3. Lạm phát cơ bản 7 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước giai đoạn 2015 - 2023 (%)



3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Dựa trên những thành quả trong công tác kiểm soát lạm phát năm 2023 và những thuận lợi lẫn thách thức đã được phân tích trên đây, nhóm tác giả đưa ra những khuyến nghị, giải pháp đối với các cơ quan quản lý và doanh nghiệp như sau:

1) Ngân hàng Nhà nước tiếp tục phát huy vai trò nòng cốt trong điều hành chính sách tiền tệ một cách linh hoạt, thận trọng, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và những chính sách vĩ mô khác. Cụ thể, việc điều hành tỷ giá linh hoạt sẽ giúp ổn định giá cả đầu vào đối với nguyên vật liệu nhập khẩu, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nội địa. Bên cạnh đó, việc điều hành lãi suất linh hoạt, điều hành tín dụng với khối lượng hợp lý sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp có cơ hội vay vốn; đồng thời hỗ trợ các tổ chức tín dụng tăng trưởng hiệu quả, an toàn, tập trung vào các lĩnh vực kinh doanh, sản xuất then chốt, hạn chế được rủi ro đầu tư.

Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành có liên quan trong việc nhận định, đánh giá tình hình thị trường và đưa ra những dự báo kịp thời làm cơ sở tham mưu cho Chính phủ trong việc đưa ra những chính sách phù hợp trong điều hành, quản lý giá.

2) Nhà nước cần xây dựng các kịch bản sát với thực tiễn. Trước khi lên phương án, lộ trình điều chỉnh giá cả các mặt hàng do Nhà nước quản lý, Nhà nước cần đánh giá tác động

của việc tăng giá các mặt hàng này đến lạm phát và tình hình tăng trưởng kinh tế trong nước. Từ đó, Nhà nước quyết định mức độ điều chỉnh, thời điểm điều chỉnh giá nhằm tránh sự bị động trong quá trình thực thi chính sách điều hành kinh tế của mình. Bên cạnh đó, việc tăng cường công tác truyền thông, cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác nhất đến người dân không chỉ gò phản ứng tâm lý người dân, ổn định kỳ vọng lạm phát mà còn loại bỏ được những thông tin sai lệch liên quan đến giả cả trên thị trường.

3) Các Bộ, các cơ quan ban ngành, các địa phương theo dõi chặt chẽ, cập nhật diễn biến giả cả và tình hình lạm phát trên thế giới để kịp thời nhận diện các nhân tố có nguy cơ tác động đến giá cả và lạm phát trong nước. Từ đó, xây dựng các phương án kiểm soát lạm phát theo mục tiêu, trong đó có chính sách chủ động về nguồn cung, bình ổn giá cả thị trường. Cụ thể, đối với các mặt hàng như năng lượng, lương thực - thực phẩm, việc nâng cao năng lực dự báo, năng lực dự trữ quốc gia là hết sức cần thiết trong bối cảnh đứt gãy chuỗi cung ứng, căng thẳng địa chính trị như hiện nay.

4) Đối với doanh nghiệp, cần trang bị đầy đủ các điều kiện hỗ trợ sản xuất, kinh doanh nhằm đảm bảo cung ứng đầy đủ hàng hóa, dịch vụ cho thị trường. Trước tiên, các doanh nghiệp cần lên phương án dự báo các nguyên liệu có khả năng thiếu hụt để kịp thời bổ sung, đảm bảo cho quá trình sản xuất, kinh doanh không bị đình trệ, gây ra hiện tượng mất cân đối cung cầu. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần chủ động trong việc tìm kiếm các nguyên vật liệu thay thế, tránh phụ thuộc quá nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu, tránh được tác động từ sự đứt gãy chuỗi cung ứng và cắt giảm được chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Ngoài ra, việc sử dụng năng lượng tái tạo cũng giúp doanh nghiệp cắt giảm được chi phí khi giá năng lượng tăng cao. Cuối cùng, doanh nghiệp cần đẩy mạnh đầu tư công nghệ, nhân sự... góp phần nâng cao năng suất, gia tăng năng lực cạnh tranh và không ngừng tăng trưởng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Jeff Madura (2015), *Financial Institutions And Markets*, Cengage Learning.
- Nguyễn Như Ý, Trần Thị Bích Dung (2010), *Giáo trình Kinh tế vĩ mô*, NXB Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/>
- <https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/>
- https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/rm/cpi?_afrLoop=45982554458450023#%40%3F_afrLoop%3D45982554458450023%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D13_qzvzkebl_147
- <https://www.adb.org/news>.
- <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam>.

34.

KHÔI PHỤC TỔNG CẦU ĐỂ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG TRONG NĂM 2024: NHÌN TỪ GÓC ĐỘ XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Phạm Thị Kiên*, TS. Bùi Xuân Dũng*

Tóm tắt

Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước và thị trường đều có vai trò và chức năng riêng. Bản thân thị trường luôn vận hành theo các quy luật vốn có khách quan, và trên thực tế, cơ chế thị trường là cơ chế hiệu quả trong phân bổ và khai thác các nguồn lực. Song, thị trường vận động tự do luôn có xu hướng đẩy nền kinh tế vào tình trạng không ổn định và khủng hoảng. Thị trường có những khiếm khuyết cố hữu, đòi hỏi phải có sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế để khắc phục khiếm khuyết đó. Tuy nhiên, Nhà nước cũng có hạn chế và cũng thất bại khi can thiệp quá mức. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự đột phá trong tư duy và thực tiễn lãnh đạo sự nghiệp đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là vấn đề lý luận và thực tiễn mới mẻ, hết sức phức tạp, gắn bó giữa việc nhận thức quy luật khách quan với phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của Đảng, Nhà nước và Nhân dân Việt Nam; là kết quả của một quá trình tìm tòi, thử nghiệm lâu dài, từ chưa đầy đủ đến ngày càng đầy đủ, từ chưa sâu sắc đến ngày càng sâu sắc hơn. Trong thời gian tới, Việt Nam cần xây dựng chính sách tài khóa nghịch chu kỳ nhằm kích cầu trong giai đoạn tăng trưởng toàn cầu giảm; lật ngược suy giảm đầu tư công, tăng hiệu quả, tập trung, thông qua giám sát quốc gia và kế hoạch phát triển vùng; hiện đại hóa hệ thống an sinh xã hội phù hợp với quốc gia thu nhập trung bình, công nghiệp hóa; minh bạch hóa chính sách tài khóa.

Từ khóa: *tăng trưởng kinh tế, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách tài khóa*

*Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

1. THỰC TRẠNG BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC

1.1. Bối cảnh quốc tế

Tình hình thế giới có những biến chuyển mạnh mẽ. Việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) đứng trước những cơ hội lớn và đi cùng với đó là những thách thức không nhỏ. Dự báo tình hình thế giới trong giai đoạn tiếp theo diễn ra theo những xu hướng chủ đạo sau:

Thứ nhất, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 vẫn tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội; làm thay đổi hoàn toàn cách con người tương tác lẫn nhau và tương tác với thế giới. Trong bối cảnh đó, cạnh tranh kinh tế thương mại giữa các quốc gia tiếp tục chuyển sang cạnh tranh khoa học, công nghệ, nghiên cứu và ứng dụng các mô hình, công nghệ cốt lõi của CMCN 4.0. Những xu hướng này tạo điều kiện cơ hội cho Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, nâng cao vị thế và sức cạnh tranh trong các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu, rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, CMCN 4.0 tạo cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam khai thác, phát huy tốt tiềm năng, lợi thế về nguồn nhân lực trẻ năng động, sáng tạo, giàu tiềm năng trí tuệ đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với CMCN 4.0 nhằm phát triển nhanh, bền vững. Vấn đề đặt ra đối với việc xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của Việt Nam trong thời gian tới là cần chủ động tham gia CMCN 4.0 để có thể vừa tránh được những rủi ro, vừa tận dụng tối đa các cơ hội do cuộc CMCN 4.0 mang lại.

Thứ hai, tiến trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm tới vẫn luôn là một xu hướng không thể đảo ngược và có những điều chỉnh. Khi hội nhập quốc tế ngày càng mở rộng, khiến sự phụ thuộc, ràng buộc lẫn nhau về kinh tế giữa các quốc gia ngày càng gia tăng. Xu hướng ký kết các FTA song phương đang và sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ trong giai đoạn tới. Phạm vi điều chỉnh của các FTA cũng rộng hơn, không chỉ là cắt giảm thuế quan và tạo thuận lợi thương mại, mà còn các lĩnh vực liên quan đến cách thức sản xuất hàng hóa (dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh, mua sắm công), mức độ tự do hóa cao và hình thành trên cơ sở liên kết giữa các đối tác thuộc các khu vực địa lý khác nhau, đặc biệt là giữa các nước phát triển và đang phát triển. Nội dung, phương thức và các định chế của hội nhập kinh tế quốc tế cũng biến đổi, quá trình toàn cầu hóa kinh tế thương mại tiếp tục chuyển sang toàn cầu hóa số, toàn cầu hóa xanh... Trong xu hướng toàn cầu này, việc tích cực, chủ động tham gia toàn cầu hóa, khu vực hóa, hội nhập quốc tế, nhất là tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới tạo ra cơ hội quan trọng để Việt Nam đẩy mạnh cải cách thể chế, chuyển đổi mô hình phát triển. Các FTA nói riêng, tiến trình toàn cầu hóa, khu vực hóa nói chung, buộc Việt Nam phải điều chỉnh những luật lệ hiện tại để chứng hiệu quả hơn, minh bạch hơn và tiến bộ hơn, phù hợp hơn với các “sân chơi” chung của khu vực, toàn cầu. Những thay đổi nêu trên cũng sẽ tác động sâu sắc và buộc doanh nghiệp, người dân cũng như

toàn nền kinh tế phải vận động, thay đổi, thích ứng theo hướng hiện đại, hiệu quả hơn. Tuy nhiên, trong xu thế toàn cầu hóa với những diễn biến và sự điều chỉnh khó lường trong thời gian tới cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức cho Việt Nam. Đó là thách thức về độc lập, tự chủ, nhất là trong lĩnh vực kinh tế. Những năm tới, khi quy mô nền kinh tế gia tăng, nền kinh tế mở hơn do các FTA có hiệu lực đầy đủ, Việt Nam sẽ kết nối và phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường thế giới, nhất là Mỹ, Trung Quốc. Việt Nam cần xây dựng và thực hiện hiệu quả chiến lược độc lập, tự chủ của nền kinh tế nhằm nâng cao sức chống chịu và khả năng cạnh tranh; thích ứng linh hoạt, hiệu quả với những biến động tình hình quốc tế, khu vực.

Thứ ba, xu hướng tái định hình chuỗi cung ứng và dòng vốn đầu tư nhằm đa dạng hóa, hạn chế rủi ro phụ thuộc vào một thị trường, đối tác. Đại dịch Covid-19 vừa qua và xung đột tại Ukraine đã làm thay đổi sâu sắc nhận thức của các quốc gia trong việc phát huy nội lực, nâng cao tính độc lập, tự chủ, tự cường gắn với hội nhập quốc tế. Các quốc gia, nhất là các nước lớn điều chỉnh lại chiến lược phát triển, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài, làm thay đổi các chuỗi cung ứng. Cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại, tranh giành thị trường, các nguồn tài nguyên, công nghệ, nhân lực chất lượng cao, thu hút đầu tư nước ngoài giữa các nước ngày càng quyết liệt, tác động mạnh đến chuỗi sản xuất và phân phối toàn cầu. Trong xu hướng điều chỉnh và chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam có một số lợi thế để tranh thủ sự dịch chuyển chuỗi cung ứng: môi trường vĩ mô ổn định, nền kinh tế năng động, thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng; tình hình chính trị ổn định, nhất quán trong chính sách phát triển kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài; môi trường pháp lý đầy đủ; chính sách đầu tư nước ngoài thông thoáng, mở cửa thị trường, cải cách thủ tục hành chính và ưu đãi đầu tư; môi trường kinh doanh cải thiện; Việt Nam đã là thành viên của nhiều hiệp định thương mại đa phương và song phương quan trọng có quy mô, tầm vóc lớn... Bên cạnh cơ hội và thuận lợi luôn đan xen với thách thức và khó khăn. Môi trường đầu tư của Việt Nam hiện còn một số bất cập chưa được khắc phục như: hạn chế về năng lực quản lý, kết cấu hạ tầng, thủ tục đầu tư, thiếu lao động có kỹ năng, công nghiệp phụ trợ và mạng lưới logistics... Đứng trước thách thức này, Việt Nam cần có đổi mới, giải pháp kịp thời, đồng bộ, phù hợp, nhằm phòng ngừa, hạn chế rủi ro, tận dụng cơ hội của xu thế thay đổi chuỗi cung ứng toàn cầu và định hình lại mô hình phát triển kinh tế thế giới để khai thác, tận dụng các cơ hội, vượt qua khó khăn, thách thức, hiện thực hóa khát vọng phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Thứ tư, các yếu tố bất định tiếp tục gia tăng cùng với sự xuất hiện nhiều hơn của dịch bệnh, thiên tai, biến động địa chính trị dẫn đến thay đổi hành vi đầu tư, tiêu dùng xanh hơn, theo hướng thận trọng hơn, quan tâm hơn tới đầu tư cho sức khỏe, bảo vệ môi trường, tăng trưởng bền vững... được dự báo sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ trên thế giới trong thời gian tới. Với Việt Nam, việc chuyển hướng sang kinh tế xanh và tăng trưởng xanh không chỉ là lựa chọn tất yếu mà còn là cơ hội để trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực, bắt kịp xu thế phát triển của thế giới. Xu hướng này tạo cơ hội, động lực cho Việt Nam chuyển đổi mô hình sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng trong sản xuất theo hướng kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững; giảm tiêu hao năng lượng, giảm phát thải, sản xuất xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu... dần hướng tới đáp ứng tiêu chuẩn là sản xuất phải đảm bảo có trách nhiệm hơn

với môi trường và con người. Đây là động lực để các doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn vào giải pháp bền vững như: quản lý rác thải nhựa, cắt giảm khí nhà kính, thực hiện cam kết mạnh mẽ của Thủ tướng Chính phủ đưa phát thải ròng về “0” vào năm 2050 tại COP26... Tuy nhiên, thách thức lớn nhất cần trở doanh nghiệp chuyển đổi sản xuất xanh là vốn đầu tư. Vì vậy, Nhà nước ban hành thêm khung pháp lý, chính sách khuyến khích sản xuất và tiêu dùng bền vững, hướng tới xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất, tiêu dùng. Đặc biệt, cần chú trọng việc kết nối mạng lưới sản xuất và tiêu dùng bền vững hình thành liên kết chuỗi từ khâu sản xuất đến phân phối và tiêu dùng các sản phẩm.

Thứ năm, những biến đổi sâu sắc về xã hội - môi trường với chênh lệch giàu nghèo, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh chuỗi cung ứng, an ninh y tế, vấn đề thị trường lao động, già hóa dân số, tài nguyên nước, ô nhiễm môi trường... đều trở thành mối quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia, đòi hỏi mỗi quốc gia phải thích ứng, chủ động, độc lập, tự chủ, tự cường gắn với hội nhập quốc tế phù hợp và hiệu quả hơn. Những biến đổi về xã hội - môi trường cũng sẽ tác động lớn đến Việt Nam, nhất là trong vấn đề đảm bảo tính định hướng XHCN trong nền kinh tế thị trường, phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội để “không ai bị bỏ lại phía sau” của sự phát triển.

1.2. Bối cảnh trong nước

Bối cảnh trong nước thời gian tới dự kiến đan xen cả thuận lợi và khó khăn.

1) Thuận lợi

Một là, công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế hơn 35 năm qua đã đạt được những thành tựu quan trọng, vị thế của đất nước ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại và hội nhập, theo định hướng XHCN từng bước được xác lập.

Hai là, nền kinh tế kế thừa được thành quả phát triển của giai đoạn trước cũng như những nỗ lực trong những năm gần đây, kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định, thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng, hệ thống tài chính được củng cố và lành mạnh hóa, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng; các động lực tăng trưởng có nhiều chuyển biến theo chiều sâu (thu hút đầu tư FDI chất lượng cao hơn, xuất khẩu tiếp tục tăng khá với hàm lượng giá trị tăng, sự phát triển chất lượng, bền vững hơn của khu vực kinh tế tư nhân); các cân đối vĩ mô lớn tiếp tục được bảo đảm: nợ công duy trì ở mức an toàn, cơ cấu thu chi ngân sách chuyển dịch theo hướng tích cực hơn, cơ cấu tín dụng tập trung nhiều hơn vào các lĩnh vực ưu tiên và sản xuất, kinh doanh, hạn chế vào các ngành có rủi ro cao; cán cân thanh toán và vãng lai có sự cải thiện tích cực; thể chế, môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện; các nước, doanh nghiệp toàn cầu thay đổi phương thức hợp tác trong chuỗi cung ứng; kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng... tiếp tục là những xu hướng quan trọng. Đây là những thuận lợi rất căn bản tạo thế và lực cho Việt Nam tiếp tục bứt tốc trong thời gian tới.

Ba là, trong thời gian tới, Việt Nam ngày càng có tiềm lực để tham gia tương đối bình đẳng (vốn, công nghệ, con người, hợp tác quốc tế...) và tranh thủ các cơ hội từ cuộc CMCN 4.0.

Việt Nam đang đứng trước cơ hội dựa vào đổi mới sáng tạo và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh, năng suất lao động để phát triển đột phá và bứt phá. Việc tận dụng cơ hội này phụ thuộc vào khả năng tái cơ cấu, điều chỉnh mô hình tăng trưởng, gia tăng nội lực, tranh thủ hợp tác quốc tế để củng cố nền tảng và đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ cho phát triển.

Bốn là, Việt Nam là một trong những nước có mạng lưới hiệp định thương mại tự do (FTA) sâu rộng hàng đầu Đông Nam Á, với hầu hết các trung tâm kinh tế chính trị lớn của thế giới. Các FTA Việt Nam đã và đang tham gia sẽ được thực thi mạnh mẽ trong thời gian tới, tạo điều kiện cho Việt Nam tranh thủ cơ hội mở rộng thị trường, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các nguồn lực chất lượng cao kết hợp với đổi mới thể chế trong nước để đổi mới mô hình và chất lượng tăng trưởng, nâng cao vị trí trong chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng khu vực cũng như toàn cầu. Việt Nam có thể tranh thủ các đối tác như: Mỹ, Trung Quốc, Liên bang Nga, Nhật Bản, các nước châu Âu về hợp tác ứng phó với các vấn đề toàn cầu, mở rộng thị trường xuất khẩu, vốn, công nghệ, nâng cao vị trí trong chuỗi cung ứng, cũng như các đối tác có thể mạnh đặc thù về kinh tế số, phát triển xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu...

2) *Những khó khăn, thách thức*

Thứ nhất, những điểm nghẽn trong nền kinh tế vẫn đang tồn tại và là nhân tố cản trở quá trình phát triển của Việt Nam trong thời gian tới như: mô hình tăng trưởng kinh tế vẫn chưa thực sự theo chiều sâu; cơ cấu nền kinh tế còn chưa hợp lý; chất lượng tăng trưởng chưa cao; khả năng chống chịu với các cú sốc bên ngoài còn yếu; thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN còn đang trong quá trình hoàn thiện. Có biểu hiện chưa quan tâm đúng mức bảo đảm phát triển theo định hướng XHCN, về phát triển văn hóa, bảo đảm phúc lợi xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong phát triển kinh tế thị trường; chưa bảo đảm phát triển tổng thể, đồng bộ các vùng, miền, địa phương theo lợi thế so sánh và phát huy điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù.

Thứ hai, hội nhập quốc tế càng sâu rộng trong thời gian tới, kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục đứng trước thách thức, chịu tác động trực tiếp, nhanh chóng từ những biến động kinh tế từ bên ngoài, những biến động trên thị trường khu vực, thế giới về giá cả, lãi suất, tỷ giá của các đồng tiền, nhất là những đồng tiền có ảnh hưởng lớn, từ những thay đổi của các luồng hàng hóa, tài chính, đầu tư quốc tế và nghiêm trọng hơn là chịu sự tác động, ảnh hưởng rất nhanh của các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính khu vực và trên thế giới. Bên cạnh đó, tiến trình hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng của Việt Nam cũng đặt ra không ít thách thức trong giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế. Nền kinh tế nước ta có độ mở cao, làm gia tăng nguy cơ bị tổn thương trước những diễn biến bất lợi từ bên ngoài.

Thứ ba, Việt Nam sẽ tiếp tục đối mặt với nguy cơ tụt hậu nếu không kịp thời nắm bắt các xu thế mới và thành tựu của cuộc CMCN 4.0. Việt Nam vẫn đi sau và đi theo trong xu thế phát triển công nghệ và mô hình kinh doanh mới. Nguy cơ này gia tăng khi nền kinh tế đang phải đổi mới với những khó khăn sau đại dịch Covid-19 và suy thoái kinh tế toàn cầu, bên

cạnh một số hạn chế chưa được khắc phục. Cùng với đó, trong thời gian tới, Việt Nam sẽ phải thực hiện đầy đủ, hiệu quả các cam kết khi tham gia các FTA thế hệ mới đã ký kết, nhưng nền kinh tế phát triển chưa thực sự bền vững, còn nhiều hạn chế, yếu kém, đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Tác động với nền kinh tế đất nước sẽ rất nghiêm trọng nếu Việt Nam không chủ động có biện pháp ứng phó và nếu nội lực của nền kinh tế yếu.

Thứ tư, Việt Nam vẫn chịu tác động của các thách thức an ninh phi truyền thống như: các loại dịch bệnh mới nổi, biến đổi khí hậu, an ninh mạng, an ninh nguồn nước, nước biển dâng... sẽ tác động ngày càng lớn tới môi trường chiến lược của Việt Nam, đặt ra các thách thức không nhỏ đối với đất nước trong việc xử lý và ứng phó trong khi nhận thức, năng lực thể chế, chính sách và nguồn lực dành cho việc đối phó với các thách thức này còn hạn chế.Thêm vào đó, xu hướng già hóa dân số nhanh; tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa tăng mạnh; biến đổi khí hậu gay gắt, phức tạp... ngày càng tác động mạnh đến sự phát triển bền vững của đất nước, nhất là ảnh hưởng đến việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong quá trình phát triển kinh tế.

2. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Một là, mục tiêu của kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta nhằm thực hiện “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, nâng cao chất lượng, hiệu quả lực lượng sản xuất tạo ra một năng suất lao động vượt trội và không ngừng nâng cao đời sống Nhân dân; đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn. Mục tiêu này thể hiện sự khác biệt với mục đích tất cả vì lợi nhuận phục vụ lợi ích của các nhà tư bản, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa tư bản.

Hai là, thực hiện một cách nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, coi các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước phải phát huy được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, là nhân tố mở đường cho sự phát triển kinh tế, là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng XHCN, điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Kinh tế tập thể gồm các hình thức hợp tác đa dạng, trong đó xây dựng hợp tác xã theo hướng tiếp cận mới gắn với thông lệ quốc tế. Nhà nước giúp hợp tác xã đào tạo cán bộ, ứng dụng khoa học và công nghệ, thông tin, mở rộng thị trường, xây dựng các quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã. Kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư nhân phát triển trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài; chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động; liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước. Xây dựng quan hệ tốt giữa chủ doanh nghiệp và người lao động.

Ba là, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng cường kinh tế gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người; hạn chế tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường. Trong lĩnh vực phân phối, định hướng XHCN được thể hiện qua chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, phúc lợi xã hội. Đồng thời, để huy động mọi nguồn lực kinh tế cho sự phát triển, chúng ta còn thực hiện phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác.

Bốn là, tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường; đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước. Nhìn chung, kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam mới được bắt đầu, trình độ còn thấp, nhiều thị trường còn sơ khai, chưa đồng bộ. Vì vậy, cần đẩy mạnh việc hình thành các loại thị trường; đặc biệt quan tâm đến các thị trường quan trọng nhưng hiện chưa hoàn thiện theo thông lệ quốc tế như: thị trường lao động, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ. Mặt khác, phải tăng cường vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước, đấu tranh có hiệu quả chống các hành vi tham nhũng, lãng phí... Nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi, bình đẳng cho các doanh nghiệp cạnh tranh và hợp tác để phát triển.

Năm là, nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, bảo đảm định hướng XHCN. Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại và kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam trong bối cảnh mới.

Sáu là, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, thực hiện công bằng xã hội, đây là một nội dung rất quan trọng của định hướng XHCN của nền kinh tế thị trường Việt Nam, bảo đảm tính ưu việt của chế độ xã hội mới. Điều đó chẳng những tạo động lực mạnh mẽ nhằm phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động mà còn thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích Nhân dân làm giàu chính đáng và hợp pháp, điều tiết các quan hệ xã hội.

3. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế, thúc đẩy phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp nhà nước, nhiệm vụ trọng tâm là đẩy nhanh việc xử lý nợ xấu, thoái vốn, cổ phần hóa cơ cấu lại doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và áp dụng chế độ quản trị doanh nghiệp hiện đại. Đồng thời, kiểm tra giám sát chặt chẽ không để thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước. Nhà nước hỗ trợ, khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế hợp tác, các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế hộ trang trại trong nông nghiệp. Hoàn thiện cơ chế chính sách để thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, coi kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế. Phát triển doanh nghiệp tư nhân Việt Nam lớn mạnh, nâng cao trình độ công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, mở rộng thị trường, cải thiện thu nhập, điều kiện làm việc của người lao động và tham gia các hoạt động xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện các trách nhiệm xã hội.

Hai là, tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung luật pháp, cơ chế, thể chế hóa chính sách. Trước hết là thể chế hóa đầy đủ quyền sở hữu, quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, hấp dẫn, công khai, minh bạch, thông thoáng để thu hút đầu tư, thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là việc tạo môi trường thuận lợi cho hình thành, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo doanh nghiệp; hỗ trợ, khuyến khích sự ra đời, hoạt động của những lĩnh vực, những mô hình sản xuất, kinh doanh mới, công nghệ mới, sản phẩm mới trên cơ sở những thành tựu của cuộc CMCN 4.0; hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng; cơ cấu lại nền kinh tế để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, từng bước thực hiện chuyển đổi số cho các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới.

Ba là, nâng cao nhận thức của bộ máy quản lý nhà nước hướng tới thay đổi tư duy, nhận thức của xã hội, của từng chủ thể trong nền kinh tế về liên kết phát triển vùng và hiệu quả liên kết. Tư duy về liên kết các địa phương trong vùng cần theo hướng cơ quan trung ương đóng vai trò trung tâm, dẫn dắt, điều phối liên kết vùng thông qua xây dựng các thiết chế cần thiết; chính quyền địa phương cần hướng tới tư duy phát triển vùng và liên kết vùng, tránh tư duy “duy trì cơ cấu sản xuất khép kín” hay “phát triển kinh tế khép kín”. Cần sớm xây dựng và phát triển hệ thống thông tin, dữ liệu, trao đổi thông tin kinh tế - xã hội, mang tính cập nhật về chủ trương, chính sách, thể chế, chương trình hợp tác, hoạt động hợp tác đa phương, song phương nội vùng và liên vùng, dự báo thị trường, việc làm, theo từng cấp từ Trung ương, vùng đến địa phương.

Ba là, giải quyết hài hòa mối quan hệ Nhà nước, thị trường và xã hội trong phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam. Phát huy đầy đủ vai trò của thị trường trong phân bổ các nguồn lực sản xuất, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa, điều tiết hoạt động của doanh nghiệp và thanh lọc doanh nghiệp yếu kém. Đồng thời, tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý kinh tế của Nhà nước; tập trung vào nâng cao chất lượng xây dựng và thực thi luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; đẩy mạnh cải cách hành chính; giữ ổn định kinh tế vĩ mô, kiến tạo phát triển. Tạo điều kiện và phát huy vai trò của các tổ chức chính trị xã hội bảo vệ quyền và lợi ích của các thành viên, hội viên, phản biện, góp ý luật pháp, chính sách của Nhà nước, giám sát các doanh nghiệp, các cơ quan và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Nhà nước trong việc thực thi pháp luật.

Bốn là, xây dựng, hoàn thiện thể chế để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số. Đẩy nhanh xây dựng khung chính sách, pháp luật đối với xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số. Xây dựng, hoàn thiện khung khổ pháp lý cho các mô hình kinh doanh mới ứng dụng công nghệ cao, mô hình kinh tế chia sẻ, giao dịch, quản lý các tài sản kỹ thuật số, đầu tư mạo hiểm, các phương thức thanh toán mới, hệ thống xác thực và định danh điện tử. Sớm hoàn thành việc xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quan trọng và nền tảng kết nối, chia sẻ quốc gia.

Năm là, thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, nhất là ở nông

thôn. Triển khai có hiệu quả hệ thống giáo dục quốc dân mới theo các mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo. Đa dạng hóa phương thức đào tạo dựa theo mô hình giáo dục mở, khung trình độ quốc gia, gắn với thị trường và đáp ứng yêu cầu của cuộc CMCN 4.0. Chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

Sáu là, xây dựng, cụ thể hóa hệ tiêu chí xác định những đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam với các nội dung: Về cơ cấu sở hữu và thành phần kinh tế: là nền kinh tế đa sở hữu, nhiều thành phần; doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tự chủ, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng theo pháp luật. Về cơ chế vận hành: là nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước pháp quyền XHCN do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Về trình độ phát triển: Có lực lượng sản xuất phát triển ngày càng hiện đại; cơ cấu hợp lý; tăng trưởng theo chiều sâu; có năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh cao; là nền kinh tế độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

Bảy là, nâng cao chất lượng, hiệu quả hội nhập quốc tế, rà soát, điều chỉnh bổ sung hệ thống pháp luật và cơ chế liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế phối hợp điều hành giữa các Bộ, ngành, địa phương trong thực thi các cam kết hội nhập và tiếp cận thị trường. Đổi mới công tác xúc tiến thương mại và đầu tư, cung cấp thông tin hỗ trợ doanh nghiệp, phát triển thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu. Nâng cao năng lực phòng ngừa, giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2016), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế*. Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 01/11/2016.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 47, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 47 (1986), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 51 (6 - 12/1991), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 53 (6/1993 - 12/1994), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập* (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới*, Phần 1, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 55 (1996), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 60 (2001), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 65 (2006), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Phần I, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 2, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
20. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương khóa VI.
21. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
22. Tạp chí Tuyên giáo: *Giải pháp cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia*.
23. Theo trang thông tin điện tử Ban Kinh tế Trung ương.
24. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050*.
25. <https://baochinhphu.vn/>
26. <https://dangcongsan.vn/>
27. <https://data.worldbank.org>
28. <https://noichinh.vn/>
29. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>
30. <https://www.gso.gov.vn/>

35.

TÁC ĐỘNG CỦA VỐN CON NGƯỜI ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

TS. Nguyễn Đăng Núi*, ThS. Nguyễn Khắc Đức*

Tóm tắt

Bài viết tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa vốn con người và năng lực cạnh tranh quốc gia, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng của Việt Nam. Nhấn mạnh quá trình chuyển đổi của Việt Nam từ xã hội nông nghiệp trở thành trung tâm công nghiệp và công nghệ mới nổi, nghiên cứu tìm hiểu các khoản đầu tư vào giáo dục, đào tạo nghề và chăm sóc sức khỏe đã góp phần nâng cao lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế như thế nào. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò quan trọng của vốn con người trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đổi mới và khả năng thích ứng với sự phức tạp của thị trường toàn cầu. Những kết quả phân tích thực trạng đã gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách, nhà giáo dục và học giả cách tiếp cận chiến lược trong giáo dục, y tế và cải cách thị trường lao động để tận dụng vốn con người nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển khác theo đuổi mục tiêu phát triển kinh tế và hội nhập toàn cầu nói chung.

Từ khóa: giáo dục, năng lực cạnh tranh, vốn con người, Việt Nam, y tế

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mối quan hệ giữa vốn con người và năng lực cạnh tranh quốc gia đã trở thành tâm điểm của các nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách trên toàn cầu (Sahlberg, 2006). Khi các quốc gia nỗ lực nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế, việc xây dựng, phát triển lực lượng lao động có trình độ và tay nghề cao trở thành nền tảng cho tăng trưởng kinh tế bền vững và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế (Singh, 2012). Điều này đặc biệt đúng đối với Việt Nam,

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

một quốc gia đã trải qua những biến chuyển kinh tế đáng chú ý trong vài thập kỷ qua. Bài nghiên cứu có tiêu đề “*Tác động của vốn con người đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam*” đi sâu vào mối quan hệ phức tạp giữa vốn con người và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng của Việt Nam.

Hành trình của Việt Nam từ một xã hội chủ yếu dựa vào nông nghiệp trở thành một trung tâm công nghiệp và công nghệ đang phát triển là một trường hợp điển hình về việc tận dụng vốn con người để tạo ra lợi thế cạnh tranh. Sau quyết định Đổi mới vào năm 1986, Việt Nam đã chứng kiến những cải thiện đáng kể về các chỉ số kinh tế, giảm nghèo và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, khi đất nước mong muốn đạt được mức độ thịnh vượng kinh tế và hội nhập toàn cầu cao hơn, những thách thức và cơ hội trong việc phát triển con người ngày càng trở nên rõ ràng. Bài viết nỗ lực tìm hiểu đầu tư của Việt Nam vào giáo dục, đào tạo nghề, y tế và các lĩnh vực phát triển vốn con người khác đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia như thế nào, từ đó giúp Việt Nam định hướng hiệu quả hơn trong sự phức tạp của bối cảnh kinh tế toàn cầu.

Bằng cách kết hợp các bằng chứng thực nghiệm, phân tích dữ liệu thống kê và hiểu biết sâu sắc về mặt lý thuyết, bài viết này cố gắng cung cấp những khám phá sâu sắc hơn về tác động của phát triển con người đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Hy vọng rằng, những phát hiện và thảo luận được trình bày ở đây sẽ mang lại những góc nhìn có giá trị cho các nhà hoạch định chính sách, nhà giáo dục và học giả quan tâm đến mối quan hệ cộng sinh giữa vốn con người và năng lực cạnh tranh quốc gia, không chỉ ở Việt Nam mà còn ở các nước đang phát triển khác đang định hướng con đường tương tự hướng tới phát triển kinh tế và hội nhập toàn cầu.

2. VỐN CON NGƯỜI VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

Vai trò then chốt của vốn con người trong việc hình thành năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế đã thu hút được sự chú ý đáng kể trong cả giới học thuật và hoạch định chính sách (Badea và Rogojanu, 2012; Weresa, 2013). Mỗi quan tâm này bắt nguồn từ sự hiểu biết ngày càng tăng về cách các kỹ năng, kiến thức và sức khỏe của lực lượng lao động ảnh hưởng đến năng suất kinh tế, sự đổi mới, từ đó quyết định năng lực cạnh tranh của một quốc gia trên thị trường toàn cầu.

Mối liên hệ giữa vốn con người và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế có nguồn gốc sâu xa từ các lý thuyết kinh tế nhấn mạnh tầm quan trọng của lực lượng lao động có trình độ, tay nghề cao trong việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Lý thuyết vốn con người, chủ yếu gắn liền với công trình của Gary Becker, thừa nhận rằng, đầu tư vào giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khỏe là rất quan trọng để nâng cao năng suất và hiệu quả của lực lượng lao động (Teixeira, 2014; Becker, 1992; Becker, 2009). Đồng thời, Lý thuyết tăng trưởng nội sinh, do nhà kinh tế Paul Romer đề xuất, nhấn mạnh vai trò của vốn con người trong việc thúc đẩy đổi mới và tiến bộ công nghệ, là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế bền vững (Keita, 2016; Romer, 1994; Chandra, 2022).

Rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm ủng hộ khẳng định rằng, phát triển vốn con người có mối tương quan tích cực với năng lực cạnh tranh kinh tế được cải thiện (Becker, 2009; Romer, 1989). Các nghiên cứu đã chứng minh rằng, trình độ học vấn và phát triển kỹ năng của người lao động có liên quan đến năng suất cao hơn, áp dụng công nghệ tốt hơn và nâng cao năng lực đổi mới. Các quốc gia có tỷ lệ dân số đạt trình độ đại học cao hơn thường có hiệu quả kinh tế cao hơn, đặc trưng bởi GDP bình quân đầu người cao hơn và các ngành công nghiệp năng động hơn. Hơn nữa, cải thiện sức khỏe giúp kéo dài tuổi thọ và giảm tỷ lệ mắc bệnh góp phần tạo ra lực lượng lao động năng suất và cạnh tranh hơn bằng cách giảm tình trạng vắng mặt và tăng số năm mỗi cá nhân có thể đóng góp cho nền kinh tế.

Ảnh hưởng của vốn con người đến năng lực cạnh tranh kinh tế thể hiện thông qua một số cơ chế chính:

(i) Tăng năng suất: Kỹ năng và kiến thức được nâng cao dẫn đến quy trình sản xuất hiệu quả hơn, đầu ra có chất lượng cao hơn, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất kinh tế, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế;

(ii) Đổi mới và tiến bộ khoa học, công nghệ: Lực lượng lao động có trình độ và tay nghề cao là điều cần thiết để tạo ra các ý tưởng mới, ứng dụng công nghệ mới cũng như tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới để duy trì lợi thế cạnh tranh;

(iii) Hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Các nền kinh tế có vốn con người mạnh sẽ hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư quốc tế, những người bị thu hút bởi tiềm năng năng suất cao và đổi mới;

(iv) Đa dạng hóa kinh tế: Một nền kinh tế đa dạng sẽ có khả năng phục hồi tốt hơn trước những cú sốc. Vốn con người tạo điều kiện đa dạng hóa bằng cách cho phép lực lượng lao động thích ứng với các ngành công nghiệp và công nghệ mới;

(v) Hội nhập toàn cầu: Người lao động có tay nghề hỗ trợ sự hội nhập của các nền kinh tế vào chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua chuyên môn hóa và tiếp cận thị trường quốc tế.

Để khai thác tiềm năng vốn con người nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh kinh tế, cần phải có cách tiếp cận chiến lược về chính sách giáo dục, đào tạo và y tế. Điều này bao gồm đầu tư vào giáo dục có chất lượng từ mầm non đến giáo dục đại học, cơ hội học tập suốt đời để đảm bảo các kỹ năng vẫn phù hợp trong bối cảnh kinh tế đang thay đổi nhanh chóng và các sáng kiến y tế nhằm duy trì lực lượng lao động hiệu quả. Hơn nữa, việc điều chỉnh kết quả giáo dục phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động là rất quan trọng để tối đa hóa lợi ích kinh tế của việc phát triển vốn con người.

3. VỐN CON NGƯỜI: NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH ĐỔI VỚI NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam đã có sự thay đổi đáng kể trong những năm gần đây khi Việt Nam nổi lên như một quốc gia năng động và đầy triển vọng trên thị trường

toàn cầu (Bảng 1). Sự phát triển này được đánh dấu bằng những cải cách kinh tế quan trọng, vị trí địa lý chiến lược, tự do hóa thương mại và phát triển vốn con người.

Bảng 1. Chỉ số GCI và xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam, giai đoạn 2015 - 2020

	2015	2016	2017	2018	2019	2020**
Chỉ số GCI	4,30	4,31	57,939*	58,051*	61,543*	-
Xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu	56	60	55	77	67	-

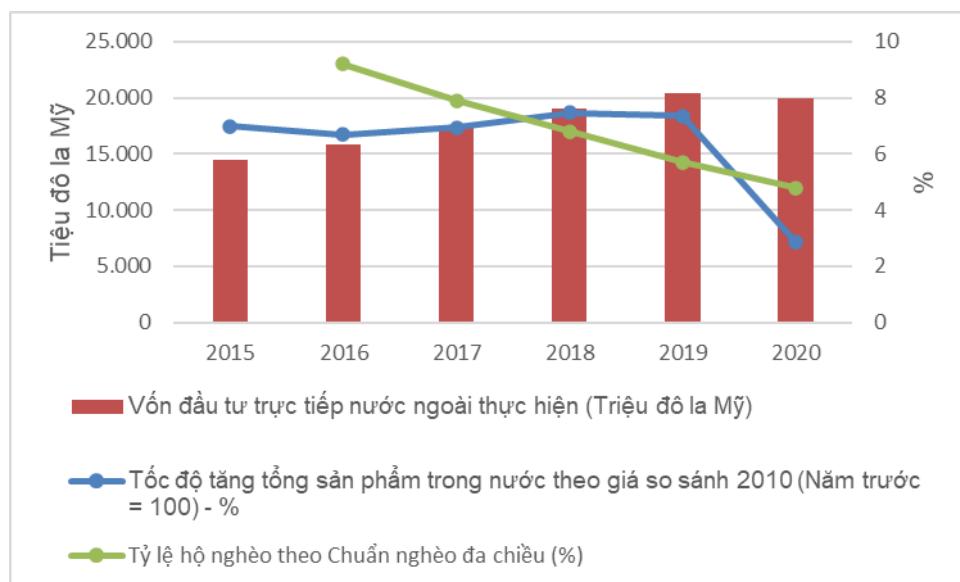
(*) Từ năm 2017, Diễn đàn Kinh tế thế giới áp dụng phương pháp mới và xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 thay cho khung chỉ số GCI trước kia có ba nền tảng: (i) Lợi thế tự nhiên; (ii) Năng lực cạnh tranh vĩ mô; (iii) Năng lực cạnh tranh vi mô.

(**) Từ năm 2020 đến nay, do đại dịch Covid-19 nên các đánh giá và báo cáo xếp hạng GCI không được công bố.

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới

Kết quả đạt được trong phát triển kinh tế của Việt Nam những thập kỷ qua là minh chứng cho khả năng phục hồi sau chiến tranh và hoạch định chính sách kinh tế - xã hội phù hợp. Kể từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới năm 1986, Việt Nam đã chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đạt tốc độ tăng trưởng nhanh, tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và giảm nghèo đáng kể (Hình 1). Quá trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu ngày càng được tạo điều kiện thuận lợi nhờ tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA), bao gồm: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA).

Hình 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, giai đoạn 2015 - 2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Vị trí của Việt Nam ở ngã tư các tuyến thương mại quốc tế ở Đông Nam Á mang lại khả năng tiếp cận chưa từng có vào các thị trường trọng điểm ở châu Á và xa hơn, nâng cao sức hấp dẫn của Việt Nam như một trung tâm sản xuất và xuất khẩu. Nền kinh tế Việt Nam đã

phát triển theo định hướng xuất khẩu, với sự đóng góp lớn từ nhóm hàng công nghiệp chế biến. Điều này được hỗ trợ bởi dòng vốn FDI, bị thu hút bởi chi phí lao động cạnh tranh và môi trường chính trị ổn định của Việt Nam (Bảng 2). Tuy nhiên, để hỗ trợ tăng trưởng công nghiệp và xuất khẩu, Việt Nam cần đầu tư đáng kể vào cơ sở hạ tầng và hậu cần để cải thiện khả năng kết nối và giảm chi phí vận tải (Blancas, Isbell, Isbell, Tan, và Tao, 2014; Pham và Nguyen, 2020).

Bảng 2. Trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam phân theo khu vực kinh tế và nhóm hàng, giai đoạn 2015 - 2020 (triệu USD)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	47.636,3	50.345,2	60.208,4	69.733,1	78.989,3	78.196,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	114.380,4	126.235,6	154.910,2	173.963,7	185.277,9	204.432,1
Phân theo nhóm hàng						
Nhiên liệu và khoáng sản	5.307,9	3.837,5	5.167,4	5.239,2	5.054,4	3.407,2
Công nghiệp chế biến	133.028,2	148.224,4	181.991,6	209.277,1	230.824,8	251.487,1
Hàng nông sản	14.810,7	15.432,1	17.388,6	17.484,6	16.593,6	16.027,7
Hàng lâm sản	2.296,6	2.045,8	2.215,5	2.919,1	3.273,7	3.311,5
Hàng thủy sản	6.568,8	7.036,0	8.349,2	8.771,0	8.514,0	8.389,0
Vàng phi tiền tệ	4,5	5,0	6,4	5,8	6,8	6,4
Tổng cộng	162.016,7	176.580,8	215.118,6	243.696,8	264.267,2	282.628,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Vốn con người được coi là yếu tố then chốt quyết định năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Tỷ lệ biết chữ của Việt Nam thuộc hàng cao nhất trong khu vực và đã nỗ lực nhất quán hướng tới phổ cập giáo dục phổ thông, mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục nghề nghiệp và đại học. Kết quả về sức khỏe cũng đã có những cải thiện đáng kể, góp phần tạo ra lực lượng lao động năng suất hơn. Cam kết của Chính phủ về phát triển vốn con người được thể hiện rõ qua các chính sách và đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và y tế (Bảng 3).

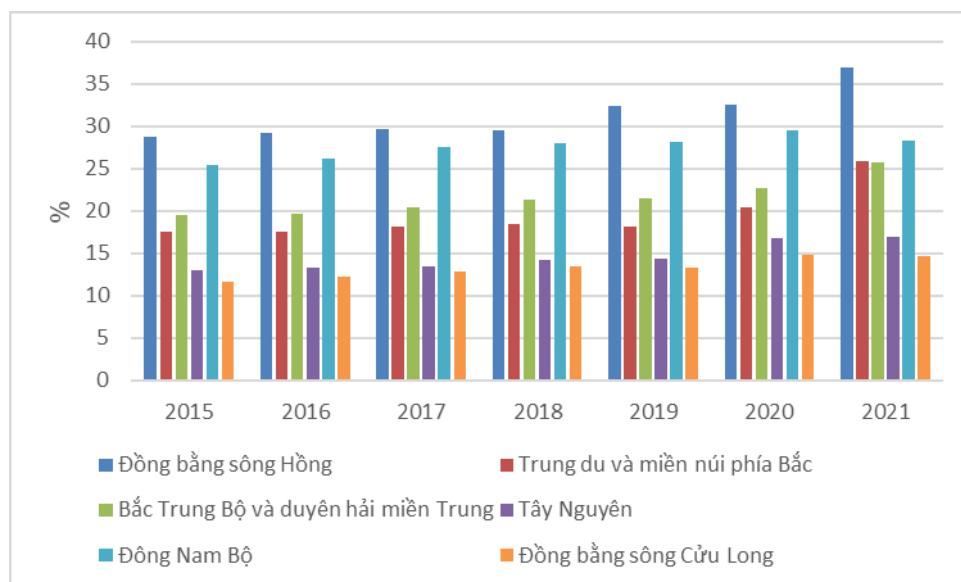
Bảng 3. Một số chỉ tiêu về vốn con người của Việt Nam, giai đoạn 2015 - 2020

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)	94,9	95	95,1	94,8	95,8	95,4
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	20,4	20,9	21,6	22	22,8	24,05
Số năm đi học bình quân (Năm)	8,38	8,49	8,56	8,64	9,04	9,1
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo (Nghìn tỷ đồng)	177,4	178,0	204,5	220,4	237,8	241,9
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)	73,31	73,39	73,45	73,49	73,6	73,7
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)	26,5	27	27,5	28	28,5	30,97
Chỉ số phát triển con người	0,69	0,68	0,69	0,69	0,7	0,7
Năng suất lao động xã hội	97,8	105,7	117,2	129,1	141	150,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bất chấp những thành tựu trong phát triển vốn con người, Việt Nam vẫn phải đối mặt với những thách thức cần được giải quyết để tận dụng tối đa vốn con người nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh về kinh tế. Những vấn đề này bao gồm: sự chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng (Hình 2), khoảng cách giữa các kỹ năng do hệ thống giáo dục cung cấp và những kỹ năng mà thị trường lao động yêu cầu, cũng như nhu cầu đầu tư đáng kể hơn vào các chương trình học tập suốt đời và đào tạo nghề. Sự thiếu hụt lao động có tay nghề cao có thể cản trở sự phát triển của các lĩnh vực công nghệ cao, đem lại giá trị gia tăng cho nền kinh tế Việt Nam.

Hình 2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2015 - 2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

4. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VỐN CON NGƯỜI

Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, bao gồm vị trí địa lý chiến lược, vốn con người và chương trình cải cách toàn diện. Khi đất nước tiếp tục vượt qua các thách thức và tận dụng các cơ hội mới, mục tiêu hướng tới trở thành nền kinh tế hàng đầu ở châu Á có vẻ đây hứa hẹn. Năng lực cạnh tranh trong tương lai của nền kinh tế Việt Nam sẽ phụ thuộc phần lớn vào khả năng nâng cao chất lượng vốn con người và cam kết thực hiện các chiến lược phát triển bền vững. Các khoản đầu tư vào cải cách giáo dục, y tế và phát triển kỹ năng đã mang lại lợi ích đáng kể, đưa Việt Nam vào con đường phát triển kinh tế bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu. Việc giải quyết những thách thức hiện tại và thực hiện các định hướng chiến lược để phát triển vốn con người sẽ rất quan trọng để Việt Nam đạt được khát vọng trở thành nền kinh tế phát triển trong tương lai. Giải pháp hướng tới mục tiêu này bao gồm các chiến lược nhiều mặt về giáo dục, y tế và thi trường lao động, nhằm xây dựng lực lượng lao động có tay nghề cao, sáng tạo, có khả năng thích ứng. Sau đây là các đề xuất giải pháp cụ thể:

Thứ nhất, đầu tư nâng cao chất lượng giáo dục từ mầm non đến đại học. Nâng cao khả năng tiếp cận phổ cập các chương trình giáo dục mầm non chất lượng cao để nuôi dưỡng các kỹ năng nhận thức và xã hội ngay từ khi còn nhỏ, tạo nền tảng cho việc học tập suốt đời. Đảm bảo chương trình giảng dạy toàn diện, bao gồm tư duy phản biện, kiến thức kỹ thuật số và các môn học STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học) để chuẩn bị cho học sinh bước vào giáo dục đại học và tham gia lực lượng lao động. Mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu thị trường. Khuyến khích sự hợp tác giữa các trường đại học, trường đào tạo nghề và các ngành công nghiệp để điều chỉnh các chương trình phù hợp với các kỹ năng cần thiết trong nền kinh tế. Thường xuyên cập nhật chương trình giảng dạy để phản ánh nhu cầu của ngành hiện tại và tương lai, kết hợp ý kiến đóng góp từ nhà tuyển dụng, chuyên gia, dữ liệu thực tế từ thị trường lao động. Tăng cường cơ hội trải nghiệm học tập thực tế và ứng dụng, nhằm thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành.

Thứ hai, thúc đẩy việc học tập suốt đời và phát triển kỹ năng. Nuôi dưỡng văn hóa học tập suốt đời bằng cách cung cấp các chương trình giáo dục và đào tạo dành cho người lớn, nền tảng học tập trực tuyến và khuyến khích cá nhân tham gia phát triển kỹ năng liên tục. Phát triển các chương trình đào tạo lại và nâng cao kỹ năng có mục tiêu cho những người lao động bị ảnh hưởng bởi quá trình tự động hóa và chuyển đổi số, đảm bảo họ duy trì tính cạnh tranh trên thị trường việc làm.

Thứ ba, tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần cho người lao động. Cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe để đảm bảo lực lượng lao động khỏe mạnh, tập trung vào chăm sóc phòng ngừa và quản lý các bệnh mãn tính. Khuyến khích người sử dụng lao động đầu tư vào các chương trình sức khỏe thể chất và tinh thần như tham gia hoạt động hỗ trợ sức khỏe tâm thần để nâng cao năng suất và giảm khả năng nghỉ việc vì sức khỏe.

Thứ tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái đổi mới thông qua đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), khu công nghệ và vườn ươm khởi nghiệp để kích thích khả năng sáng tạo, thương mại hóa các ý tưởng mới. Tích hợp các kỹ năng kinh doanh vào chương trình giảng dạy, cung cấp các cơ chế hỗ trợ cho các công ty khởi nghiệp, khả năng tiếp cận tài chính, tư vấn và các cơ hội kết nối.

Thứ năm, tăng cường tính linh hoạt và cơ động của thị trường lao động. Thực hiện các chính sách khuyến khích sự linh hoạt của thị trường lao động, giúp người lao động chuyển đổi dễ dàng hơn giữa các công việc và ngành nghề. Xây dựng và phát triển lưới an sinh xã hội cho những người đang trong quá trình chuyển đổi. Loại bỏ các rào cản đối với sự di chuyển về mặt địa lý, cho phép người lao động di chuyển tự do hơn đến những nơi có nhu cầu về kỹ năng.

Thứ sáu, tận dụng thành tựu của khoa học, công nghệ và chuyển đổi số. Đảm bảo rằng, kiến thức và kỹ năng kỹ thuật số là thành phần cốt lõi của các chương trình giáo dục và đào tạo nhằm chuẩn bị lực lượng lao động trong nền kinh tế số. Sử dụng các giải pháp công nghệ giáo dục (EdTech) để nâng cao kết quả học tập, mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục và cá nhân hóa trải nghiệm học tập.

Phát triển con người để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện, tích hợp giáo dục, y tế, cải cách thị trường lao động và chiến lược đổi mới. Bằng cách đầu tư vào con người, Việt Nam có thể xây dựng lực lượng lao động có khả năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thích ứng với những thay đổi công nghệ và cạnh tranh hiệu quả trên thị trường toàn cầu. Sự hợp tác giữa các chính phủ, khu vực tư nhân, các tổ chức giáo dục và cộng đồng là điều cần thiết để thực hiện các giải pháp này một cách hiệu quả và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Badea, L., & Rogojanu, A. (2012), Controversies concerning the connection higher education-human capital-competitiveness. *Theoretical and Applied Economics*, XIX(12), 125 - 142.
2. Becker, G. S. (1992), Human Capital and the Economy. *Proceedings of the American Philosophical Society*, 136(1), 85 - 92.
3. Becker, G. S. (2009), *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education*. Chicago: University of Chicago press.
4. Blancas, L. C., Isbell, J., Isbell, M., Tan, H. J., & Tao, W. (2014), *Efficient Logistics: A Key to Vietnam's Competitiveness*. Washington, D.C.: The World Bank. doi:10.1596/978-1-4648-0103-7
5. Chandra, R. (2022), *Endogenous Growth in Historical Perspective: From Adam Smith to Paul Romer*. Cham: Palgrave Macmillan. doi:10.1007/978-3-030-83761-7
6. Keita, L. (2016), Models of economic growth and development in the context of human capital investment - The way forward for Africa. *Africa Development*, 41(1), 23 - 48.
7. Le, P. Q. (2018), *Vietnam's Low National Competitiveness: Causes, Implications and Suggestions for Improvement*. KIEP Research Paper, Working paper 18 - 01. doi:10.2139/ssrn.3181785
8. Pham, L. N., & Nguyen, H. T. (2020), The Supply Chain and Logistics of Vietnam in the Context of International Economic Integration. *International Business Research*, 13(7), 27 - 44. doi:10.5539/ibr.v13n7p27
9. Romer, P. M. (1989), Human Capital And Growth: Theory and Evidence. *Carnegie-Rochester Conference Series on Public Policy*, Elsevier, 32(1), 251-286.
10. Romer, P. M. (1994), The origins of endogenous growth. *Journal of Economic Perspectives*, 8(1), 3 - 22. doi:10.1257/jep.8.1.3
11. Sahlberg, P. (2006), Education reform for raising economic competitiveness. *Journal of Educational change*, 7, 259 - 287. doi:10.1007/s10833-005-4884-6

12. Schwab, K. (2017), *The Global Competitiveness Report 2017 - 2018*. World Economic Forum. ISBN: 978-1-944835-11-8
13. Schwab, K. (2018), *The Global Competitiveness Report 2018*. World Economic Forum. ISBN: 978-92-95044-76-0
14. Schwab, K. (2019), *The Global Competitiveness Report 2019*. World Economic Forum. ISBN: 978-2-940631-02-5
15. Singh, S. (2012), Developing e-skills for competitiveness, growth and employment in the 21st century: The European perspective. *International Journal of Development Issues*, 11(1), 37 - 59. doi:10.1108/14468951211213859
16. Teixeira, P. N. (2014), Human Capital Theory, primarily associated with the work of Gary Becker. *IZA Journal of Labor Economics*, 3(12), 1 - 20. doi:10.1186/s40172-014-0012-2
17. Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020*, NXB Thống kê, Hà Nội, ISBN: 9786047518739
18. Tổng cục Thống kê (2019), *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2018*, NXB Thống kê, Hà Nội, ISBN: 9786047511082
19. Tổng cục Thống kê (2017), *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016*, NXB Thống kê, Hà Nội, ISBN: 9786047505531
20. Weresa, M. A. (2013), *Innovation, human capital and trade competitiveness: How are they connected and why do they matter?* London: Springer. doi:10.1007/978-3-319-02072-3

36.

THÚC ĐẨY TÍN DỤNG XANH VÀO CHUYỂN ĐỔI NĂNG LƯỢNG TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Phùng Thanh Quang*, Vũ Thị Minh Anh*
Ngô Thị Diệu Hương*, Nguyễn Thị Phương Thảo*

Tóm tắt

Tại Hội nghị các bên tham gia công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu lần thứ 28 (COP28), một trong những nội dung nổi bật được các nhà lãnh đạo toàn cầu trao đổi là vấn đề chuyển đổi năng lượng. Trong khuôn khổ Hội nghị, các quốc gia đã thảo luận về việc giảm dần sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và thúc đẩy chuyển đổi sang các nguồn năng lượng tái tạo. Đối với Việt Nam, Chính phủ cũng đã có những cam kết mạnh mẽ về chuyển đổi năng lượng được cụ thể hóa trong Quy hoạch điện VIII với những nội dung chính là đẩy nhanh phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối...), giảm dần tỷ trọng năng lượng hóa thạch. Để đạt được các mục tiêu này, nguồn lực tài chính là vấn đề then chốt, là yếu tố cần thiết trong thực hiện mọi mục tiêu phát triển. Bài viết tập trung đánh giá thực trạng nguồn tín dụng trong lĩnh vực chuyển đổi năng lượng tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy dòng vốn tín dụng trong lĩnh vực năng lượng xanh nhằm đạt được mục tiêu trung hòa carbon vào năm 2050 như cam kết của Thủ tướng Chính phủ tại COP26.

Từ khóa: tín dụng xanh, chuyển đổi năng lượng, COP26, COP27, COP28

1. GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây, tín dụng xanh (green credit) đã trở thành một vấn đề ngày càng được quan tâm trên phạm vi toàn cầu, là xu hướng tăng trưởng tín dụng được các quốc gia ưu tiên phát triển. Tại Việt Nam, Chính phủ cũng đã có những cam kết mạnh mẽ để hướng tới một nền kinh tế xanh, ít phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch; trong đó có nhiều cam kết

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

cụ thể về đảm bảo nguồn tín dụng cho các dự án xanh, thân thiện với môi trường. Tại Hội nghị COP26 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã cam kết đưa mức phát thải carbon ròng về “0” vào năm 2050. Cũng tại COP26 (London), Việt Nam đã đưa các cam kết với một chương trình nghị sự đầy tham vọng nhằm xây dựng một nền kinh tế carbon thấp bằng cách không xây mới các nhà máy sử dụng năng lượng than và chuyển đổi sang năng lượng sạch. Đây là một sự khác biệt đáng kể so với các kế hoạch năng lượng hiện có và cũng là cam kết mạnh mẽ của Chính phủ để chuyển sang một cơ cấu năng lượng đa dạng hơn và ít phát thải carbon hơn. Hội nghị COP27 tại Ai Cập đã đưa ra thông điệp mạnh mẽ rằng, thế giới, trong đó có Việt Nam, cần khẩn thiết hành động trước thời điểm không thể quay trở lại về khí hậu. Ngày 05/12/2023, trong khuôn khổ Hội nghị COP28 tại Dubai (UAE) đã diễn ra lễ công bố “Cam kết làm mát toàn cầu” (Global Cooling Pledge). Việt Nam là một trong 63 quốc gia đầu tiên tham gia cam kết, với mục tiêu chính là cắt giảm ít nhất 68% phát thải khí nhà kính vào năm 2050 so với năm 2022, nhằm giữ mức tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu ở ngưỡng 1,5°C và phù hợp với mục tiêu đạt mức phát thải ròng toàn cầu bằng “0” đến năm 2050. Là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất về biến đổi khí hậu, Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa để thực hiện hóa các cam kết tại COP26, COP27 và COP28. Trong bối cảnh đó, thúc đẩy tín dụng vào lĩnh vực năng lượng tái tạo có thể xem là chìa khóa quan trọng trong việc giảm lượng khí thải carbon, góp phần thúc đẩy các mục tiêu tăng trưởng bền vững.

2. TỔNG QUAN VỀ TÍN DỤNG XANH VÀ CHUYỂN ĐỔI NĂNG LƯỢNG

Theo Nguyên tắc tín dụng xanh được ban hành vào năm 2018 (gọi tắt là GLP 2018) bởi Hiệp hội Thị trường tín dụng (Loan market Association) và Hiệp hội Thị trường tín dụng châu Á - Thái Bình Dương (Asia Pacific Loan Market Association) thì tín dụng xanh được định nghĩa là bất kỳ loại cho vay nào được cung cấp riêng để cấp vốn hoặc tái cấp vốn toàn bộ hoặc một phần cho các dự án xanh. Danh mục các dự án xanh theo GLP 2018 bao gồm: năng lượng tái tạo; sử dụng năng lượng hiệu quả; giao thông xanh; sản phẩm xanh, các công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường và/hoặc thích ứng với biến đổi khí hậu; quản lý nước bền vững và xử lý nước thải; tòa nhà xanh; nông - lâm - nghiệp bền vững; ngăn chặn và kiểm soát ô nhiễm.

Tín dụng xanh là chiến lược tín dụng của các ngân hàng, với mục tiêu hướng tới tài trợ cho các dự án thân thiện với môi trường, đồng thời hạn chế nguồn tín dụng đối với các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường. Tín dụng xanh điều chỉnh cơ cấu tỷ lệ tín dụng dài hạn và ngắn hạn đối với các doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến cơ cấu đầu tư và hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp gây ô nhiễm nặng (Wang và cộng sự, 2019). Trong quá trình cấp tín dụng xanh, ngân hàng lấy thông tin liên quan đến dự án và doanh nghiệp xin vay làm tiêu chuẩn kiểm tra trong quá trình cho vay, sau đó đưa ra quyết định cho vay (Yao và cộng sự, 2021). Hay nói cách khác, tín dụng xanh được hiểu là những khoản tín dụng nhằm hỗ trợ các dự án sản xuất, kinh doanh không/ít gây rủi ro tới môi trường, góp phần bảo vệ sinh thái chung, là biểu hiện của nền tài chính hướng đến sự phát triển bền vững.

Theo Aizawa và Yang (2010), tín dụng xanh là một trong số những giải pháp áp dụng để đối phó với các thách thức môi trường và xã hội của thế giới thông qua các công cụ tài chính. Tín dụng xanh là một biểu hiện của tài chính bền vững nhằm mục đích hướng đến sự phát triển bền vững (Jin và Mengqi, 2011).

Theo quan điểm của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc - UNEP (2016), tín dụng xanh được hiểu là việc các tổ chức tín dụng cho vay đối với các nhu cầu tiêu dùng, đầu tư, sản xuất, kinh doanh mà không gây rủi ro đến môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái chung.

Tại Việt Nam, theo Điều 149 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 quy định về tín dụng xanh như sau: Tín dụng xanh là tín dụng được cấp cho các dự án đầu tư sau đây: (i) sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; (ii) ứng phó với biến đổi khí hậu; (iii) quản lý chất thải; (iv) xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; (v) phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; (vi) bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; (vii) tạo ra lợi ích khác về môi trường.

Trong khi đó, chuyển đổi năng lượng là quá trình chuyển đổi từ các nguồn năng lượng truyền thống như: năng lượng hóa thạch và năng lượng hạt nhân sang các nguồn năng lượng tái tạo như: điện gió, điện mặt trời và thủy điện. Đây là một động thái quan trọng trong việc giảm thiểu tác động của con người đến môi trường và giúp bảo vệ sự sống trên Trái Đất. Chuyển dịch năng lượng đòi hỏi sự hỗ trợ và đầu tư từ các chính phủ và các tổ chức kinh tế lớn, cũng như sự phát triển và ứng dụng các công nghệ mới để tạo ra các nguồn năng lượng mới, thân thiện với môi trường và ít phát thải carbon hơn. Vì vậy, chuyển đổi năng lượng là cơ hội để xây dựng một tương lai bền vững, xanh hơn cho từng quốc gia cũng như toàn thế giới.

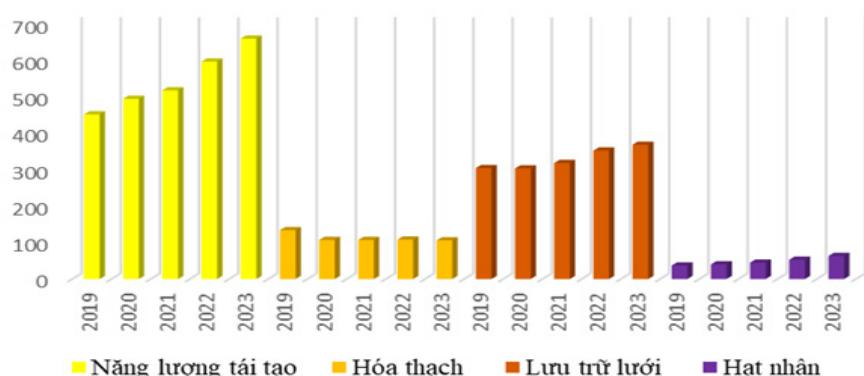
Việc chuyển đổi sang sử dụng các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giảm thiểu lượng khí thải gây ô nhiễm, tác động tiêu cực đến môi trường. Đây được coi là một trong các yếu tố quan trọng góp phần giúp các quốc gia giảm sự phụ thuộc vào các nguồn năng lượng hóa thạch, phù hợp với mục tiêu thực hiện hóa các cam kết đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050.

Trong giai đoạn hiện nay, chuyển đổi năng lượng đã trở thành xu hướng toàn cầu và nhận được sự quan tâm rất lớn từ phía Chính phủ các nước cũng như các tổ chức quốc tế và khu vực kinh tế tư nhân. Trong 5 năm gần đây, nguồn tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu trên phạm vi toàn cầu đã có nhiều chuyển biến tích cực, đặc biệt là phát triển tín dụng xanh vào chuyển đổi tái tạo năng lượng sạch. Tại Hội nghị COP28, hơn 110 quốc gia tán thành tăng gấp 3 lần công suất năng lượng tái tạo và tăng gấp đôi hiệu quả sử dụng năng lượng trên toàn thế giới vào năm 2030.

Trên thực tế, xu hướng tăng trưởng tín dụng xanh đã phát triển từ lâu trên thế giới với các dự án tiết kiệm năng lượng, tái tạo năng lượng và công nghệ sạch nhằm hướng đến mục tiêu kép là tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường. Các lĩnh vực ưu tiên tùy thuộc vào chính sách tín dụng xanh ở từng quốc gia và khu vực.

Hình 1. Biểu đồ đầu tư năng lượng trên thế giới

Đơn vị tính: tỷ USD



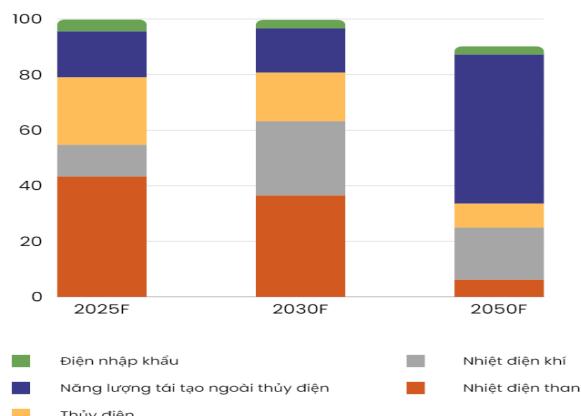
Nguồn: World Energy Investment (2023)

Để đạt được các cam kết đã đề ra tại COP28 về thúc đẩy quá trình chuyển đổi năng lượng công bằng và giảm phát thải ròng về “0” vào năm 2050, các quốc gia trên thế giới đã và đang nỗ lực triển khai các chính sách, dự án nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi năng lượng nhanh chóng. Hiện nay, các quốc gia trên thế giới đang tích cực đẩy mạnh chuyển đổi năng lượng từ các nguồn năng lượng hóa thạch sang năng lượng tái tạo như: Đức, Pháp, Tây Ban Nha... Đồng thời, các định chế tài chính, Quỹ chuyên đề và Chính phủ các nước cũng ban hành các cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào chuyển đổi năng lượng. Hình 1 cho thấy mức đầu tư vào các nguồn năng lượng tái tạo có sự gia tăng nhanh trên toàn cầu, trong khi đó, tỷ trọng đầu tư cho các nguồn năng lượng hóa thạch như: than đá, dầu khí... có xu hướng giảm trong giai đoạn 2019 - 2023. Cụ thể, năm 2023, mức đầu tư toàn cầu cho năng lượng tái tạo đạt trên 600 tỷ USD, gấp hơn 6 lần mức đầu tư toàn cầu cho các nguồn năng lượng hóa thạch.

3. THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI NĂNG LƯỢNG VÀ TÍN DỤNG XANH CHO CHUYỂN ĐỔI NĂNG LƯỢNG TẠI VIỆT NAM

Hình 2. Cơ cấu nguồn điện theo sản lượng điện sản xuất toàn hệ thống giai đoạn 2025 - 2050

Đơn vị tính: %



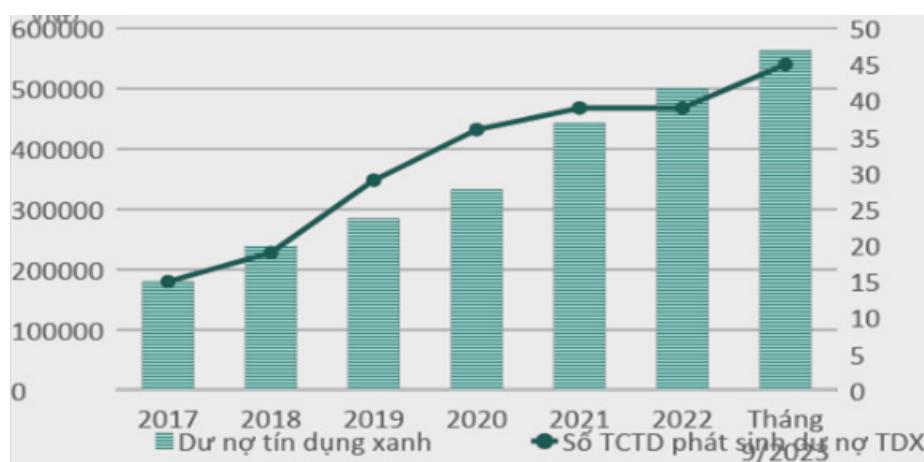
Nguồn: Quy hoạch điện VIII

Trước tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, có thể khẳng định, việc phát triển năng lượng tái tạo là rất cần thiết để đảm bảo an ninh năng lượng, góp phần phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhìn chung, Việt Nam là một trong những nước Đông Nam Á đang có tốc độ tăng trưởng GDP nhanh, từ 6,5 - 7% hàng năm, kéo theo nhu cầu năng lượng dự báo tăng trung bình 11%/năm. Bối cảnh này tạo ra nhiều cơ hội mới trong ngành năng lượng, đặc biệt là năng lượng tái tạo nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong tương lai. Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo. Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 2068/QĐ-TTg đã xác định khuyến khích huy động mọi nguồn lực để đẩy mạnh phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo, nhằm giảm sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng hóa thạch và giảm phát thải khí nhà kính. Từ đó, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp đạt khoảng 31% vào năm 2020, khoảng 32,3% vào năm 2030 và tăng lên, đạt khoảng 44% vào năm 2050.

Có thể khẳng định, các chương trình, đề án, chiến lược hành động của Việt Nam đã ban hành tương đồng bộ, thể hiện cam kết và hành động mạnh mẽ của Việt Nam nhằm hướng đến nền kinh tế carbon thấp và chuyển đổi dần sang năng lượng tái tạo. Thời gian qua, tại Việt Nam đã có nhiều cơ chế, chính sách được ban hành để thúc đẩy, khơi thông nguồn vốn tín dụng xanh, góp phần vào tốc độ tăng trưởng dư nợ của lĩnh vực này đạt khoảng 26%/năm.

Hình 3. Tăng trưởng dư nợ tín dụng xanh từ năm 2017 đến tháng 9/2023

Đơn vị tính: tỷ VND



Nguồn: Vụ Tín dụng, NHNN

Tính đến ngày 30/9/2023, dư nợ cấp tín dụng tín dụng xanh đạt hơn 564 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 4,4% tổng dư nợ toàn nền kinh tế. Trong đó, dư nợ tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch chiếm 48%, tương đương khoảng 243 nghìn tỷ đồng và nông nghiệp xanh chiếm 31%. Cơ cấu dư nợ theo kỳ hạn trung và dài hạn chiếm 76% dư nợ tín dụng xanh. Các ngân hàng thương mại cũng ngày càng quan tâm tới

việc cung ứng các gói tín dụng xanh nói chung và đặc biệt là các gói tín dụng xanh gắn với chuyển đổi năng lượng. Một số gói tín dụng có quy mô lớn được tổng hợp trong Bảng 1.

Bảng 1. Một số gói tín dụng cho lĩnh vực chuyển đổi năng lượng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Ngân hàng	Cung ứng gói tín dụng	Quy mô tín dụng xanh	Tín dụng cho lĩnh vực chuyển đổi năng lượng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Cam kết mở rộng danh mục cho vay lĩnh vực xanh, bền vững đến năm 2025, dự kiến đạt 75 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 5% tổng dư nợ của Ngân hàng.	Đến hết năm 2022, BIDV dẫn đầu thị trường về tài trợ xanh với hơn 1.386 khách hàng và dự án. Dư nợ tín dụng xanh của BIDV đến cuối năm 2022 ở mức 63,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,3% tổng dư nợ ngân hàng và 13% tổng dư nợ xanh tại Việt Nam.	
VietinBank	Gói tài chính xanh GREEN UP	Dư nợ cho vay tài chính xanh năm 2021 là 25 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,5% tổng dư nợ, tốc độ tăng trưởng hàng năm là 1,4%.	VietinBank dành 5.000 tỷ đồng cung cấp nguồn vốn ưu đãi cho các dự án mang lại lợi ích về môi trường và xã hội thuộc các lĩnh vực như: năng lượng xanh, xuất khẩu xanh với lãi suất ưu đãi từ 5,8 - 6,2%, trong đó 70 - 80% là các dự án năng lượng tái tạo.
Agribank		Đến 31/10/2023, dư nợ cho vay đối với lĩnh vực xanh tại Agribank đạt hơn 12.000 tỷ đồng, với gần 42.000 khách hàng còn dư nợ.	Trong đó 22% là năng lượng tái tạo, năng lượng sạch với dư nợ đạt gần 3.000 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Nam Á (Nam Á Bank)	Cung cấp tín dụng xanh cho các dự án xe điện, năng lượng tái tạo và năng lượng sạch.	Hiện dư nợ tín dụng của Nam Á Bank lên tới hàng trăm tỷ đồng.	
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)	MB đặt mục tiêu tăng tỷ trọng tín dụng xanh và tín dụng chuyển đổi công nghệ lên 15% tổng dư nợ vào năm 2026.	Hiện khoảng 8 - 10% tổng dư nợ của ngân hàng là dành cho lĩnh vực tín dụng xanh.	Trong năm 2020, MB đã thực hiện tiếp cận, thẩm định rất nhiều dự án cấp tín dụng cho điện gió, điện mặt trời. Ngân hàng đã cung cấp nguồn tài chính cho 34 dự án điện mặt trời và điện gió với tổng quy mô vào khoảng 70.000 tỷ đồng, giúp các chủ đầu tư tạo ra khoảng 3.600 MW điện năng lượng tái tạo, góp phần gia tăng nguồn năng lượng sạch đáp ứng nhu cầu tăng trưởng bền vững của nền kinh tế.

Ngân hàng	Cung ứng gói tín dụng	Quy mô tín dụng xanh	Tín dụng cho lĩnh vực chuyển đổi năng lượng
Ngân hàng TMCP Bản Việt (Vietcapital Bank)	Ngân hàng dành riêng gói 300 tỷ đồng hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình sản xuất xanh và gói 500 tỷ đồng thực hiện chương trình “Tín dụng xanh”, với lãi suất cho vay từ 8,9%/năm đối với khách hàng tham gia hoạt động nuôi trồng áp dụng công nghệ hoặc mô hình theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và canh tác hữu cơ.	Viet Capital Bank sẽ cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn đối với các phương án bổ sung vốn cho hoạt động nuôi trồng xanh. Đồng thời, cho vay vốn mua máy móc, dây chuyền sản xuất tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng điện mặt trời, máy móc hỗ trợ tạo ra năng lượng tái tạo...	

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Bên cạnh các chính sách, hành động quyết liệt nhằm hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, nhiều văn bản pháp lý cũng đã được Chính phủ ban hành nhằm cụ thể hóa nỗ lực của Việt Nam trong thúc đẩy tín dụng xanh vào chuyển đổi năng lượng. Một số văn bản pháp lý quan trọng có liên quan đến việc thúc đẩy tín dụng trong lĩnh vực chuyển đổi năng lượng được tổng hợp trong Bảng 2.

Bảng 2. Một số văn bản chính sách thúc đẩy tín dụng xanh trong chuyển đổi năng lượng tại Việt Nam

Văn bản chính sách	Nội dung	Cấp thẩm quyền	Chi tiết
Quyết định số 403/QĐ-TTg (20/3/2014)	Kế hoạch khung 2014 - 2020	Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020.
Quyết định số 2183/QĐ-BTC (20/10/2015)	Kế hoạch hành động của ngành Tài chính	Bộ Tài chính	Thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020.
Chỉ thị số 03/CT-NHNN (24/03/2015)	Hướng dẫn thúc đẩy cấp tín dụng xanh của ngân hàng thương mại	Nhà nước (NHNN)	NHNN yêu cầu các ngân hàng thương mại thúc đẩy cấp tín dụng xanh cho những dự án có mục tiêu rõ ràng về việc bảo vệ môi trường, khuyến khích hoạt động kinh doanh thân thiện với môi trường.
Chỉ thị số 01/2017/CT-NHNN	Hướng dẫn thúc đẩy cấp tín dụng xanh của ngân hàng thương mại	NHNN	NHNN nhấn mạnh triển khai Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020.
Đề án (năm 2015)	Đề án phát triển thị trường trái phiếu xanh	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	
Đề án (20/10/2016)	Đề án “Phát hành thí điểm trái phiếu xanh của chính quyền địa phương”	Bộ Tài chính	TP. Hồ Chí Minh đã phát hành khoảng 3.000 tỷ đồng trái phiếu xanh cho 34 dự án xanh thuộc các lĩnh vực quản lý nguồn nước bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và các công trình cơ sở hạ tầng bền vững...

Văn bản chính sách	Nội dung	Cấp thẩm quyền	Chi tiết
Quyết định số 882/QĐ-TTg	Kế hoạch quốc gia 10 năm	Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 và Đề án về các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kết quả Hội nghị COP26.
Thông tư số 17/2022/TTg-NHNN	Hướng dẫn quản lý rủi ro môi trường xã hội trong hoạt động tín dụng	NHNN	Tăng cường triển khai đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng.
Thông tư số 10/2023/TT-BKHĐT (01/11/2023)	Quy định Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

4. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG THÚC ĐẨY TÍN DỤNG CHO LĨNH VỰC CHUYỂN ĐỔI NĂNG LƯỢNG

Kể từ sau COP26 tại London và đặc biệt là sau COP28, Chính phủ Việt Nam và các tổ chức tín dụng đã rất quyết liệt hành động với mục tiêu nhất quán là thực hiện cam kết đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050 và dần thực hiện chuyển đổi năng lượng công bằng. Để huy động được đủ nguồn lực tài chính, Việt Nam cần tận dụng tốt các nguồn tài chính quốc tế và trong nước, từ Chính phủ và cả khu vực kinh tế tư nhân, cũng như xây dựng và vận hành được thị trường tài chính xanh bền vững. Cùng với đó, Việt Nam có thể áp dụng các chính sách, cơ chế từ bài học kinh nghiệm của các nước trên thế giới.

Thứ nhất, nhiều quốc gia đã có những cam kết dài hạn, bền vững, các chính sách rõ ràng để thúc đẩy mạnh mẽ vào phát triển năng lượng tái tạo. Ví dụ như Chính phủ Pháp khẳng định năng lượng tái tạo là một trong hai trụ cột chính trong lĩnh vực năng lượng của quốc gia từ nay đến năm 2050. Tại Đức, Chính phủ đã đề ra kế hoạch đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án năng lượng tái tạo, tích cực đẩy mạnh chuyển đổi năng lượng từ các nguồn hóa thạch sang năng lượng tái tạo.

Thứ hai, về phía các ngân hàng thương mại cũng có những cơ chế chính sách chuyển đổi danh mục đầu tư trong lĩnh vực năng lượng tái tạo. Tiêu biểu như: Ngân hàng Liên minh Án Độ (UBI), Ngân hàng ICCI (Án Độ) hay Ngân hàng Bank of America (BoA) đã triển khai nhiều chính sách tín dụng với lãi suất ưu đãi cho khách hàng đầu tư/tiêu thụ các dự án/sản phẩm tập trung vào chuyển đổi năng lượng sạch.

Thứ ba, Chính phủ các quốc gia có những chính sách tín dụng và ưu đãi về thuế để thúc đẩy chuyển đổi năng lượng. Đơn cử Đài Loan, Chính phủ đã đưa ra các chính sách ưu đãi về thuế, giảm thuế để khuyến khích, đầu tư và sử dụng năng lượng tái tạo trong “Quy chế thúc đẩy nâng cấp các ngành công nghiệp”.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Mặc dù thị trường cần nguồn vốn lớn nhưng lượng tín dụng xanh vẫn còn khiêm tốn, nguyên nhân chính là do còn nhiều vướng mắc vì chưa có quy định quốc gia về tiêu chí, danh mục dự án xanh cho các ngành, lĩnh vực làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng. Công tác giám sát, quản lý rủi ro khi cấp tín dụng xanh còn vướng mắc do thiếu quy định, tiêu chí đánh giá tác động của dự án tới môi trường. Do đó, việc đầu tiên cần làm là xây dựng các tiêu chuẩn với sản xuất xanh, tiếp đó là tài chính xanh. Hiện tại, hoạt động chuyển đổi sản xuất xanh đang dựa nhiều vào sự tự nguyện, ý thức chuyển đổi của doanh nghiệp. Để khơi thông nguồn vốn tín dụng xanh trong lĩnh vực chuyển đổi năng lượng, nhóm tác giả đề xuất ba nhóm giải pháp chính như sau:

Một là, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường vốn, thị trường trái phiếu xanh. Sau đó, cần xây dựng lộ trình thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ sản xuất và tiêu dùng xanh (chính sách về thuế, phí, vốn, kỹ thuật, thị trường, đến quy hoạch, chiến lược phát triển...) của từng ngành, lĩnh vực một cách đồng bộ. Đối với lĩnh vực năng lượng tái tạo, Chính phủ cần có những cam kết dài hạn, ổn định, đảm bảo cho các doanh nghiệp yên tâm đầu tư, đồng thời giảm thiểu rủi ro về chính sách cho cả ngân hàng và doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư/cấp tín dụng vào các dự án năng lượng tái tạo.

Hai là, cần xây dựng các tiêu chí, tiêu chuẩn chứng khoán xanh, tín dụng xanh thống nhất áp dụng trên toàn thị trường. Sau đó, cần có hướng dẫn về danh mục xanh và tiêu chí xác định dự án xanh phù hợp với phân ngành kinh tế của Việt Nam làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng có căn cứ thẩm định, đánh giá và giám sát khi thực hiện cấp tín dụng xanh.

Ba là, hỗ trợ các dòng tín dụng/quỹ riêng đồng tài trợ đầu tư tiết kiệm năng lượng kết hợp với các công cụ bảo lãnh tín dụng một phần. Nhiều vấn đề cụ thể liên quan đến các rào cản tiết kiệm năng lượng có thể được giải quyết tốt thông qua điều chỉnh giá bán điện tiêu dùng.Thêm vào đó, các dòng tín dụng/quỹ riêng đồng tài trợ đầu tư tiết kiệm năng lượng có thể kết hợp với các công cụ bảo lãnh tín dụng một phần, có thể giúp thúc đẩy đầu tư vào các dự án chuyển đổi năng lượng tái tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bình An (2023), *Dự luật Năng lượng tái tạo Pháp: Đòn bẩy cho quá trình chuyển đổi năng lượng*, <https://petrovietnam.petrotimes.vn/du-luat-nang-luong-tai-tao-phap-don-bay-choqua-trinh-chuyen-doi-nang-luong-700153.html>
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Thông tư số 10/2023/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh*, <https://luatvietnam.vn/chinh-sach/thong-tu-10-2023-tt-bkhdt-bo-chi-tieu-thong-ke-tang-truong-xanh-273961-d1.html>
3. Jin, Duan and Mengqi, Niu (2010), The Paradox of Green Credit in China. *Energy Procedia*, 5, 1979 - 1986.

4. Motoko Aizawa, Chaofei Yang (2010), Green Credit, Green Stimulus, Green Revolution? China's Mobilization of Banks for Environmental Cleanup. *The Journal of Environment & Development*, Vol 19.
5. Ngân hàng Bản Việt, *Viet Capital Bank triển khai chương trình “Tín dụng xanh” cho vay với lãi suất từ 8,9%*, <https://tintuc.ngan-hang.com/viet-capital/viet-capital-bank-trien-khai-chuong-trinh-tin-dung-xanh-cho-vay-voi-lai-suat-tu-89>
6. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Bảo vệ môi trường năm 2020*.
7. Tư Thuần (2023), *Dư nợ cấp tín dụng xanh tăng bình quân hơn 23%/năm*, <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/du-no-cap-tin-dung-xanh-tang-binh-quan-hon-23nam-post335161.html>
8. Thúy Hà (2024), *VietinBank dành 5.000 tỷ đồng ưu đãi các dự án tín dụng xanh*, <https://www.vietnamplus.vn/vietinbank-danh-5000-ty-dong-uu-dai-cac-du-an-tin-dung-xanh-post922475.vnp>
9. UNEP (2016), *Inquiry Working Paper 16/10*.
10. Vũ Nhật Quang, Vũ Thị Quê Anh (2022), “Phát triển năng lượng tái tạo Việt Nam: Bài học kinh nghiệm từ Đài Loan”, *Tạp chí Ngân hàng*, ISSN 2815-6056, <https://tapchinganhang.gov.vn/phat-trien-nang-luong-tai-tao-viet-nam-bai-hoc-kinh-nghiem-tu-dai-loan.htm>
11. World Energy Investment (2023), *IEA*, <https://www.iea.org/reports/world-energy-investment-2023/overview-and-key-findings>

37.

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG TRUNG HÒA CARBON CHO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

TS. Lê Huy Huấn*, Nguyễn Duy Hưng*, Hoàng Minh Quân*

Hà Việt Hoàng*, Nguyễn Huyền Trang*

TS. Nguyễn Thị Đào**

Tóm tắt

Sự quan tâm của thế giới đối với những vấn đề nhức nhối về biến đổi khí hậu và sự ấm lên toàn cầu đang ngày càng gia tăng. Các quốc gia đang dần chuyển mình hướng đến việc xây dựng một tương lai bền vững và thân thiện với môi trường, với mục tiêu giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Việt Nam đã đưa ra những cam kết mạnh mẽ về ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới mục tiêu phát thải bằng “0” - Net Zero vào năm 2050 tại Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc năm 2021 (COP26). Để đạt được cam kết này, việc xây dựng thành phố trung hòa carbon đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm tối đa lượng phát thải và mở ra cơ hội cho sự phát triển bền vững. Trong nghiên cứu này, trên cơ sở kế thừa và phát triển các nghiên cứu liên quan, các tác giả đề cập đến một số phát hiện từ tổng quan tài liệu về thành phố trung hòa carbon một cách có hệ thống và đề xuất phương pháp đánh giá các tỉnh, thành ở Việt Nam dựa trên mức độ và tiềm năng đạt được trung hòa carbon. Nhóm tác giả phát hiện ra rằng, việc phân loại cụm thành phố dựa theo tiềm năng đạt được trung hòa carbon cần được thực hiện trước khi đưa ra các chính sách và quy hoạch để đạt sự hiệu quả tối ưu. Những đề xuất và phát hiện của nhóm nghiên cứu sẽ trở thành tài liệu tham khảo quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng các chính sách phát triển cho quá trình trung hòa carbon tại Việt Nam.

Từ khóa: giảm phát thải, trung hòa carbon, thành phố, Việt Nam

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Học viện Ngân hàng

1. GIỚI THIỆU

Tiêu điểm của thế giới hiện nay đang dần chuyển hướng đến một tương lai bền vững và thân thiện với môi trường, với mục tiêu giảm thiểu tác động tiêu cực đến biến đổi khí hậu. Trong bối cảnh này, việc phát triển các thành phố trung hòa carbon đã trở thành một ưu tiên quan trọng trong nỗ lực hướng tới một hành tinh xanh và sạch hơn. Các thành phố cần phải hướng đến sự cân bằng, trung hòa về carbon vì sự tăng trưởng quy mô đô thị và kinh tế (Chuyu Xia và cộng sự, 2022; Xiaoyu Ju và cộng sự, 2024) trong các đô thị đã tạo ra một lượng lớn khí thải carbon, góp phần gây ra biến đổi khí hậu. Đồng thời, việc trung hòa carbon cũng tạo cơ hội để phát triển các nguồn năng lượng tái tạo và công nghệ xanh, thúc đẩy sự đổi mới và tăng trưởng kinh tế bền vững cho thành phố.

Việc đo lường mức độ phát thải và khả năng hấp thụ carbon là vô cùng quan trọng, mang ý nghĩa to lớn đối với việc quản lý và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu (Jiah Lee và Seunghyun Jung, 2023). Đo lường được mức độ phát thải carbon sẽ giúp chúng ta đánh giá và quản lý hiệu quả lượng khí thải mà chúng ta sản xuất ra từ các nguồn khác nhau như: công nghiệp, giao thông và nông nghiệp. Thông qua đó, chúng ta có thể xác định được các nguồn khí thải chính và tập trung vào việc giảm thiểu chúng một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, việc tính toán lượng hấp thụ carbon của các hệ sinh thái tự nhiên như: rừng, đất đai và đại dương giúp chúng ta hiểu rõ hơn về vai trò của chúng trong việc giảm bớt khí thải carbon từ không khí (Xianhua Wu và cộng sự, 2022). Điều này mở ra cơ hội cho việc bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái để tăng cường khả năng hấp thụ carbon và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

Hiện nay, có nhiều phương pháp để đo lường mức độ phát thải và khả năng hấp thụ carbon, mỗi phương pháp đều có ưu điểm và hạn chế riêng. Một trong những phương pháp phổ biến nhất là sử dụng “Hệ thống đo đặc, báo cáo, thẩm định (MRV) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính”, trong đó các tổ chức và cơ quan thu thập dữ liệu về khí thải carbon từ các nguồn khác nhau như: công nghiệp, giao thông và nông nghiệp (Theo khoản 7 Điều 3 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozone). Các dữ liệu này sau đó được phân tích và báo cáo để đo lường mức độ phát thải, xác định các xu hướng và biến động. Một phương pháp khác là sử dụng các mô hình và ước tính dựa trên dữ liệu địa lý và thống kê để ước tính lượng khí thải carbon từ các nguồn khác nhau. Tuy nhiên, mỗi phương pháp đều có nhược điểm như: độ chính xác không cao hoặc yêu cầu nhiều nguồn lực và kỹ thuật, việc kết hợp nhiều phương pháp khác nhau sẽ mang lại kết quả đo lường tốt hơn.

Phân loại tiềm năng trung hòa carbon của các thành phố giúp xác định và hiểu rõ hơn về tiềm năng của mỗi thành phố trong việc giảm lượng khí nhà kính (Jiah Lee và Seunghyun Jung, 2023). Thông qua việc phân loại, chúng ta có thể nhận biết được các thành phố có điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng phát triển tốt để triển khai các giải pháp trung hòa carbon hiệu quả nhất. Việc phân loại tiềm năng trung hòa carbon của các thành phố không chỉ giúp các nhà hoạch định chính sách tạo ra các chiến lược và chính sách phù hợp mà còn đảm bảo sự

tập trung và tối ưu hóa nguồn lực để đạt được mục tiêu trung hòa carbon cho từng loại thành phố khác nhau (Liu và cộng sự, 2023). Phương pháp phân loại phổ biến nhất là sử dụng các chỉ số và tiêu chí đa chiều để xác định tiềm năng trung hòa carbon của mỗi thành phố. Các chỉ số này có thể bao gồm các yếu tố như: mức độ công nghiệp hóa, dân số, diện tích xanh, tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, và cơ sở hạ tầng giao thông. Bằng cách đánh giá và so sánh các chỉ số này, chúng ta có thể phân loại các thành phố thành các nhóm có tiềm năng trung hòa carbon khác nhau.

Cuối cùng, bài viết này trình bày phương pháp thu thập dữ liệu và quá trình phân tích định tính, định lượng đối với từng tỉnh, thành phố ở Việt Nam nhằm mục đích phân loại theo khả năng tiên đến trung hòa carbon của từng loại thành phố. Từ đó đưa ra định hướng cho việc thiết lập các chính sách đô thị phù hợp và hiệu quả hướng đến việc đạt được trung hòa carbon. Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu tiên phong, bài viết cung cấp những thông tin cho học giả và các nhà hoạch định chính sách về các khái niệm và nội hàm của thành phố trung hòa carbon cũng như về các phương pháp đo lường mức độ và đánh giá tiềm năng trung hòa carbon ở các thành phố, đưa ra những thảo luận và đề xuất đối với những hướng triển khai nghiên cứu tiếp theo.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quy trình tổng quan các nghiên cứu liên quan của nhóm tác giả được thực hiện thông qua những bước cơ bản sau:

Trước hết, nhóm tác giả tiến hành thu thập tài liệu chính là các bài báo và nghiên cứu liên quan tới chủ đề trung hòa carbon ở trong nước và quốc tế; sử dụng kết hợp các thuật ngữ tìm kiếm về chủ đề liên quan, chẳng hạn như “thành phố trung hòa carbon”, “phát thải khí nhà kính”, “đô thị carbon thấp”. Những tài liệu này được công bố trên các cơ sở dữ liệu học thuật uy tín như: MDPI, Google Scholar, ScienceDirect, Springer Open... nhằm đảm bảo độ tin cậy và tính chính xác.

Tiếp theo, nhóm tác giả tiến hành sàng lọc cẩn thận về mức độ liên quan của tài liệu đối với chủ đề được quan tâm dựa trên tiêu đề và phân tích tóm tắt. Sau khi loại bỏ các bản ghi trùng lặp, nhóm tác giả thực hiện đánh giá toàn văn để đánh giá chất lượng về mặt khoa học, tính mới mẻ và phương pháp phân tích dữ liệu, từ đó chọn ra những tài liệu phù hợp nhất để nghiên cứu tổng quan.

Sau quá trình chọn lọc ra những tài liệu phù hợp nhất, có tổng cộng hơn 100 bài báo và nghiên cứu đáp ứng đủ tiêu chí và được đưa vào phân tích chuyên sâu. Những dữ liệu, phát hiện quan trọng, phương pháp thực hiện nghiên cứu và đề xuất từ những công trình nghiên cứu này được xem xét và phân loại một cách có hệ thống. Các khía cạnh khác nhau như: công nghệ, chính sách, các vấn đề về kinh tế và môi trường đều được xem xét kỹ lưỡng và được sắp xếp, phân loại phù hợp. Điều này giúp nhóm xây dựng được bộ khung nghiên cứu và định hướng phát triển nghiên cứu tiếp theo.

Việc nhìn nhận các bài báo và nghiên cứu tiên phong theo hướng đa chiều đã giúp cho nhóm tác giả có những hiểu biết sâu sắc về các hàm ý và khía cạnh thuộc đề tài thành phố trung hòa carbon, cũng như góp phần xây dựng nên công trình hiện tại của nhóm.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Một số khái niệm và nội hàm của thành phố trung hòa carbon

3.1.1. Một số khái niệm

Trung hòa carbon

Xin Zhao và cộng sự (2022) định nghĩa trung hòa carbon là lượng carbon thải ra từ các hoạt động xã hội bằng với lượng carbon được hấp thụ lại và quá trình này sẽ cần một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Shajara Ul-Durar và cộng sự (2023) cho rằng, trung hòa carbon là đạt được mức bù đắp bằng cách tạo ra sự cân bằng giữa mức phát thải và hấp thụ carbon từ khí quyển. Mặt khác, trung hòa carbon là một phương pháp sản xuất trong đó tổng lượng khí carbon dioxide phát ra trong quá trình sản xuất bằng 0. Điều này không có nghĩa là các doanh nghiệp sẽ không có phát thải carbon, mà là các phát thải này được bù đắp, tức là cân bằng lại (Sylvain Becker và cộng sự, 2020).

Theo Liên hợp quốc, tính trung hòa carbon là trạng thái trong đó lượng khí thải ròng bù đắp cho lượng khí nhà kính được hấp thụ từ lượng khí thải ra hoặc rò rỉ vào khí quyển và trở thành số 0. Tính trung hòa carbon không áp đặt nghĩa vụ phát thải carbon vô điều kiện; tuy nhiên, nó đề cập đến một khái niệm toàn diện xác định các hoạt động có trách nhiệm bằng cách cân bằng lượng carbon thải ra đo được với lượng carbon tương đương được cô lập hoặc bù đắp. Nhìn chung, việc hiện thực hóa tính trung hòa carbon được chia thành hai chiến lược: giảm lượng khí thải carbon và tăng cường hấp thụ carbon (Jiah Lee và Seunghyun Jung, 2023).

Từ tổng quan các khái niệm về tính trung hòa carbon, nhóm tác giả định nghĩa trung hòa carbon là trạng thái mà lượng phát thải cân bằng với lượng hấp thụ khí nhà kính từ hoạt động kinh tế - xã hội của con người.

Thành phố trung hòa carbon

Hiểu theo cách đơn giản, một thành phố trung hòa carbon là thành phố giảm phần lớn lượng khí thải carbon và bù đắp lượng khí thải dư thừa, đến mức các hoạt động của nó không làm tăng lượng khí thải ròng (Karim Elgendi, 2021). Yuan Lai (2022) cho rằng, thành phố trung hòa carbon là thành phố tạo ra mức tăng phát thải ròng bằng 0 bằng cách giảm lượng khí thải carbon sơ cấp và bù đắp lượng khí thải dư thừa.

Mặc dù một thành phố trung hòa carbon có thể được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau, nhưng nhóm tác giả cho rằng, một thành phố trung hòa carbon là một thành phố có lượng khí thải carbon tối thiểu và có các biện pháp hiệu quả nhằm giảm thiểu lượng carbon được thải ra từ các hoạt động kinh tế và xã hội, dẫn đến lượng phát thải ròng carbon “bằng 0”.

Nhìn rộng ra, nhóm tác giả cho rằng, các thành phố trung hòa carbon bao gồm các thành phố xanh, bền vững và thân thiện với môi trường hướng tới mục tiêu trung hòa carbon; các thành phố có khả năng tự cung cấp năng lượng thông qua sản xuất năng lượng sạch; các thành phố có cơ sở hạ tầng xanh phát triển và các thành phố sử dụng ít năng lượng hóa thạch hơn nhờ phát triển giao thông công cộng.

3.1.2. Nội hàm của thành phố trung hòa carbon

Về nguyên tắc, trung hòa carbon là trạng thái cân bằng giữa lượng phát thải và lượng hấp thụ khí nhà kính. Qua tổng quan những nghiên cứu liên quan đến sự phát thải khí nhà kính, nhóm tác giả nhận thấy các yếu tố đóng góp đáng kể tới lượng phát thải bao gồm: quy mô dân số (Chuyu Xia và cộng sự, 2022), các hoạt động kinh tế (đặc biệt là công nghiệp) (Xiaoyu Ju và cộng sự, 2024), giao thông (David Banister và Robin Hickman, 2013; Dou và cộng sự, 2016) và sử dụng năng lượng (Qingqin Wang và cộng sự, 2023). Mặt khác, những nỗ lực hấp thụ khí nhà kính hiện nay chủ yếu đến từ việc trồng rừng, phục hồi thảm thực vật có vai trò là bể chứa carbon tự nhiên; ứng dụng công nghệ nhằm thu hồi và trữ carbon như: CCS, CCUS, BECCS (Xianhua Wu và cộng sự, 2022).

Từ việc xác định các thành tố quyết định đến lượng thải và lượng hấp thụ khí nhà kính, nhóm tác giả cho rằng, để đạt được trạng thái trung hòa carbon của thành phố cần có những định hướng chuyển đổi trong quy mô dân số, các hoạt động kinh tế, hạ tầng giao thông và cơ cấu năng lượng. Một số giải pháp có thể hướng đến là quy hoạch phân bố dân cư đô thị; đẩy mạnh phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh; phát triển hệ thống giao thông công cộng; tăng cường sản xuất và sử dụng năng lượng tái tạo, hạn chế năng lượng hóa thạch. Cùng với đó, không ngừng mở rộng diện tích thảm thực vật và ứng dụng công nghệ hấp thụ khí nhà kính cũng sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng.

3.2. Tổng quan về phương pháp đánh giá mức độ và tiềm năng trung hòa carbon ở các thành phố

3.2.1. Phương pháp đo lường mức độ trung hòa carbon

Bản chất của phát triển trung hòa carbon là phát triển kinh tế carbon thấp bền vững. Nghiên cứu liên quan đến kinh tế carbon thấp rất hữu ích trong việc làm rõ các hệ thống đánh giá trung hòa carbon. Các chỉ số kinh tế carbon thấp cung cấp nền tảng cho việc xây dựng các chỉ số đánh giá trung hòa carbon. Vì vậy, việc chú ý đến sự kết hợp giữa kinh tế carbon thấp và trung hòa carbon là điều rất cần thiết.

Trong những năm gần đây, nghiên cứu về phương pháp xây dựng hệ thống chỉ số đánh giá thành phố carbon thấp đã dần xuất hiện. Dựa vào nội dung của các hệ thống chỉ số, nó có thể được chia thành hai hạng mục chính: (i) xem xét thành phố như một hệ thống tổng hợp từ nhiều khía cạnh như: kinh tế, chính trị, môi trường và công nghệ; (ii) Một số học giả tập trung vào tác động của các yếu tố đối với việc đánh giá quá trình trung hòa carbon của các thành phố. Ví dụ, Guo và cộng sự (2016) đã tập trung vào sức mạnh kinh tế và sức mạnh khoa

học công nghệ của thành phố, bổ sung bằng lực lượng xã hội và môi trường, để thiết lập một hệ thống chỉ số đánh giá động. Yang và cộng sự đã nghiên cứu về tiêu thụ năng lượng theo ngành và lựa chọn chính sách carbon thấp để phân tích mức độ carbon thấp của thành phố. Quo và cộng sự (2016) áp dụng mô hình Driving Forces-Pressures-State-Impact-Responses (DPSIR) để khám phá vai trò của đời sống xã hội và môi trường carbon thấp. Tuy nhiên, thành phố carbon thấp là một hệ thống động phức tạp được tạo thành từ nhiều hệ thống phụ, và các chỉ số đa chiều cũng nên được xem xét để đánh giá thành phố carbon thấp. Wang và cộng sự (2020) đã xây dựng một hệ thống chỉ số đánh giá từ 5 khía cạnh: kinh tế carbon thấp, xã hội carbon thấp, quy hoạch đô thị, sử dụng năng lượng, và môi trường carbon thấp để đánh giá chất lượng phát triển carbon thấp của các thành phố. Wang và cộng sự đã thiết lập một hệ thống chỉ số bao gồm hai hệ thống phụ về tiềm năng carbon thấp và hiệu quả carbon thấp sử dụng mô hình độ phối hợp. Một khác là thiết lập hệ thống chỉ số đánh giá từ góc độ nguồn carbon và bể carbon thông qua phân tích chức năng của hệ sinh thái đô thị. Ví dụ, Paloheimo và cộng sự (2013) đã tính toán nguồn carbon và bể carbon từ góc độ của người sản xuất và người tiêu dùng để đánh giá sức mạnh carbon thấp của một khu vực. Liu và cộng sự (2015) đã xây dựng khung phân tích nguồn carbon - bể carbon từ các khía cạnh của nguồn carbon cho sản xuất, vận tải, tòa nhà, và đời sống của cư dân, cũng như bể carbon cho rừng và khu vực xanh. Nghiên cứu về việc thiết lập một hệ thống đánh giá thành phố carbon thấp thường được coi là một hệ thống tổng hợp kết hợp cả khía cạnh chủ quan và khách quan.

Đối với phương pháp đánh giá, các học giả đã lựa chọn các phương pháp khác nhau để đánh giá hiệu suất trung hòa carbon. Ví dụ, một trong những nghiên cứu đánh giá sự trung hòa carbon cho các thành phố cấp tỉnh của Trung Quốc đã được thực hiện bởi Lin và cộng sự (2023). Trong nghiên cứu này, phương pháp trọng số entropy được sử dụng để đo lường mức độ phát triển của nền kinh tế carbon thấp ở 30 tỉnh của Trung Quốc. Một nghiên cứu nổi bật khác là của Yuanlu Suo (2024) với việc sử dụng phương pháp mô hình DEA (Data Envelopment Analysis) ba giai đoạn để đo lường hiệu suất trung hòa carbon ở 30 tỉnh ở Trung Quốc. Mô hình DEA là một công cụ không tham số được sử dụng rộng rãi để đánh giá hiệu quả của các đơn vị quyết định (DMUs) như tỉnh/thành phố dựa trên nhiều đầu vào và đầu ra. Ngoài ra, Liu và cộng sự (2023) đã đánh giá tiềm năng trung hòa carbon của 30 tỉnh ở Trung Quốc dựa trên phương pháp Sparse PCA (Sparse Principal Component Analysis). Ưu điểm của phương pháp này là lọc hiệu quả các chỉ số quan trọng từ nhóm chỉ số cho đánh giá toàn diện, vượt qua vấn đề giải thích không đủ của phân tích thành phần chính truyền thống, đồng thời, cải thiện việc giải thích các thành phần chính và tính hợp lý của kết quả đánh giá.

3.2.2. Phương pháp phân loại thành phố theo tiềm năng trung hòa carbon

Trung hòa carbon từ lâu đã nhận được sự quan tâm đáng kể khi đi cùng với sự tăng trưởng kinh tế là các vấn đề liên quan tới môi trường và khí hậu. Trong bối cảnh đô thị hóa diễn ra nhanh chóng như hiện nay, việc phân loại các thành phố trở nên cần thiết để hướng tới mục tiêu trung hòa carbon. Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu về việc phân loại thành phố trung hòa carbon vẫn còn khá hạn chế và phương pháp phân loại vẫn chưa được thống nhất. Vì vậy,

phản tổng quan nghiên cứu này nhóm tác giả sẽ trình bày tóm lược các công trình nghiên cứu về phân loại thành phố trung hòa carbon.

Điển hình trong số các nghiên cứu là của Jiah Lee và Seunghyun Jung (2023) về phân loại đô thị của Hàn Quốc dựa trên đặc điểm phát thải carbon. Nghiên cứu đã sử dụng các chỉ số môi trường vật lý và số liệu thống kê tiêu thụ năng lượng trong khu vực, từ đó phân loại thành 06 loại cụm thành phố trung hòa carbon: cụm 1 là loại trung tâm dân cư dày đặc (chi phí năng lượng vừa và nhỏ); cụm 2 là các thành phố nhỏ có mật độ thấp (tiêu thụ năng lượng thấp); cụm 3 là loại khu vực đô thị (chi phí năng lượng vừa và nhỏ); cụm 4 là khu vực sản xuất công nghiệp có mật độ thấp (chi phí năng lượng cao); cụm 5 là loại đô thị (tiêu thụ năng lượng thấp); và cuối cùng, cụm 6 là khu vực chuyên môn hóa sản xuất công nghiệp (tiêu thụ năng lượng tối đa).

Wang và cộng sự (2020) đã sử dụng phương pháp TOPSIS (Technique for Order Preference by Similarity to Ideal Solution) để đánh giá sự phát triển của các nền kinh tế carbon thấp ở 259 thành phố ở Trung Quốc. Bằng cách áp dụng TOPSIS, Wang và các cộng sự (2020) đã xếp hạng một cách khách quan hiệu quả kinh tế carbon thấp theo 4 thứ hạng: thành phố có chất lượng tốt, thành phố có chất lượng trung bình tốt, thành phố có chất lượng trung bình kém và thành phố có chất lượng kém hơn. Phương pháp này đặc biệt hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách và nhà nghiên cứu muốn so sánh hiệu quả của các khu vực hoặc ngành khác nhau trong việc đạt được mục tiêu phát triển kinh tế carbon thấp bởi vì nó cung cấp một cơ sở so sánh rõ ràng và có tính định lượng.

3.2.3. Một số kết luận rút ra từ tổng quan nghiên cứu

Thứ nhất, trong bối cảnh ngày càng gia tăng nhận thức về biến đổi khí hậu và nhu cầu cấp thiết cho một nền kinh tế bền vững, việc xác định và áp dụng một phương pháp đánh giá hiệu quả trở thành yếu tố quan trọng cho sự thành công của các chính sách và sáng kiến kinh tế carbon thấp. Một phương pháp đánh giá mạnh mẽ không chỉ giúp xác định mức độ hiệu quả của các biện pháp hiện hành trong việc giảm thiểu lượng khí thải nhà kính, mà còn cung cấp dữ liệu quan trọng để hỗ trợ quyết định trong việc lựa chọn và triển khai các chiến lược mới. Cách tiếp cận này đòi hỏi sự kết hợp của các công cụ và kỹ thuật tiên tiến như phân tích dữ liệu lớn và mô hình hóa để đánh giá một cách toàn diện các tác động môi trường và kinh tế của các hoạt động kinh tế. Qua đó, việc sử dụng một phương pháp đánh giá hiệu quả không chỉ tăng cường khả năng hiểu biết và quản lý về nền kinh tế carbon thấp mà còn thúc đẩy sự phát triển của các giải pháp sáng tạo và bền vững, góp phần vào mục tiêu giảm phát thải toàn cầu và chống lại biến đổi khí hậu.

Thứ hai, các nghiên cứu trước đây đã cho thấy rằng, một số phương pháp khác nhau với nhiều ưu điểm được sử dụng bởi các học giả để đo lường hiệu suất trung hòa carbon của các thành phố. Những phương pháp này sẽ cung cấp những thông tin, tài liệu tham khảo hữu ích cho việc xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng phát triển của các thành phố trong tương lai. Tuy nhiên, những nghiên cứu này có sự khác biệt rõ ràng trong việc xây dựng các hệ thống

đánh giá và lựa chọn phương pháp nghiên cứu, dẫn đến thiếu khả năng so sánh giữa các thành phố khác nhau. Bên cạnh đó, thành phố carbon thấp là một hệ thống phức tạp bao gồm: kinh tế, xã hội, dân số, tài nguyên, môi trường và các hệ thống phụ trợ khác, cần được đánh giá trên nhiều khía cạnh, đặc biệt là việc đánh giá và xếp hạng chất lượng phát triển carbon thấp của các thành phố. Hơn nữa, các nghiên cứu trước đây chủ yếu đánh giá và phân tích tình trạng phát triển carbon thấp của các thành phố, mà không khám phá thêm về các yếu tố cản trở ảnh hưởng đến sự phát triển carbon thấp của các thành phố dựa trên cơ sở đánh giá. Do đó, không thể đề xuất các chính sách tối ưu hóa mục tiêu cho sự phát triển carbon thấp của các thành phố.

3.3. Xác định khoảng trống và đề xuất mô hình nghiên cứu

3.3.1. Khoảng trống nghiên cứu

Các nghiên cứu mà nhóm tác giả đề cập đến đều có hạn chế nhất định:

Thứ nhất, tính chính xác của dữ liệu thu thập trong các bài nghiên cứu cần được xem xét. Nhiều nghiên cứu lấy phần lớn dữ liệu từ tài liệu có sẵn, do vậy, chúng là dữ liệu thứ cấp chứ không phải dữ liệu sơ cấp. Sự thay đổi liên tục của các biến số được sử dụng như: dân số, quy hoạch đô thị, tăng trưởng kinh tế hay chuyển dịch cơ cấu đều có khả năng ảnh hưởng đến sự tin cậy của mô hình trong thời điểm thực hiện nghiên cứu.

Thứ hai, các nghiên cứu này chỉ đi sâu vào ước lượng mức độ trung hòa carbon dựa trên một khía cạnh cụ thể như: kinh tế (Xiaoyu Ju và cộng sự, 2024), đô thị (Chuyu Xia và cộng sự, 2022), giao thông (David Banister và Robin Hickman, 2013)... Việc đánh giá theo chiều sâu có thể đưa ra được kết quả chính xác, đáng tin cậy hơn; tuy nhiên, cách làm này cũng vô hình trung làm cho người đọc không thể tiếp cận một cách tổng quan, thực tế mức độ trung hòa carbon của một thành phố. Điều này là bởi vì thành phố trung hòa carbon là một hệ thống phức tạp bao gồm kinh tế, xã hội, dân số, tài nguyên, môi trường và các hệ thống phụ trợ khác.

Thứ ba, hầu hết các nghiên cứu chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá hoàn chỉnh về đa khía cạnh của thành phố được nghiên cứu. Khi xây dựng được bộ tiêu chí đủ vững chắc, các nhà nghiên cứu có thể đánh giá mức độ trung hòa carbon của nhiều thành phố với thời gian ngắn hơn. Vì sự thiếu hụt này, có rất ít nghiên cứu đề cập đến phương pháp, cách thức để phân nhóm các đô thị trong phạm vi quốc gia dựa trên trình độ đạt được trung hòa carbon. Nghiên cứu hiếm hoi có thể kể đến là nghiên cứu về phân loại các đô thị của Hàn Quốc dựa trên môi trường vật lý và đặc điểm phát thải carbon (Jiah Lee và Seunghyun Jung, 2023).

Tóm lại, nhiều học giả đã tóm tắt và phân tích sự tiến bộ về xu hướng trung hòa carbon trên thế giới nhưng hầu hết chúng chỉ giới hạn ở các nghiên cứu mô tả, định tính; thiếu phân tích định lượng về tính khả thi của các mục tiêu trung hòa carbon ở quy mô quốc gia, khu vực và thậm chí quốc tế. Hiện nay, ở Việt Nam, vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu khoa học về đề tài này, các bộ luật và chính sách hướng đến mục tiêu trung hòa carbon ở nước ta

chỉ mới được đưa ra gần đây và chưa được hoàn thiện, khả năng thực thi của các chính sách này vẫn cần thêm thời gian để có thể đánh giá chính xác độ hiệu quả, chủ yếu tập trung vào một số khía cạnh như sử dụng năng lượng và bảo vệ môi trường.

3.3.2. Đề xuất phương pháp đánh giá mức độ và tiềm năng trung hòa carbon ở các tỉnh, thành phố của Việt Nam

Trên cơ sở các phát hiện từ quá trình tổng quan nghiên cứu và đối chiếu với bối cảnh Việt Nam, chúng tôi cho rằng, nên có một nghiên cứu toàn diện đo lường được hiện trạng phát thải và hấp thụ của các tỉnh, thành phố; đồng thời, phân loại các tỉnh, thành theo tiềm năng trung hòa carbon sẽ có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc. Theo đó, để thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi đề xuất như sau:

Về dữ liệu sử dụng cân thu thập cho nghiên cứu: Trên cơ sở tiếp cận những nghiên cứu trên thế giới và Danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính tại Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành bao gồm 06 nhóm lĩnh vực: (i) Năng lượng; (ii) Giao thông vận tải, (iii) Xây dựng, (vi) Các quá trình công nghiệp, (v) Nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất, (vi) Chất thải, nhóm tác giả có thể rút ra được những yếu tố then chốt phù hợp nhất với bối cảnh Việt Nam. Đồng thời, để xây dựng bộ tiêu chí hoàn chỉnh, bên cạnh yếu tố đầu ra, nhóm tác giả cần nhắc bổ sung thêm yếu tố đầu vào, cụ thể là năng lượng tái tạo. Cơ sở cho sự bổ sung này là vì ngành/lĩnh vực này được Chính phủ chú trọng đẩy mạnh chuyển đổi trong bối cảnh ứng phó với biến đổi khí hậu và thực hiện các cam kết quốc tế qua Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam; Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam. Theo đó, nhóm tác giả đề xuất thu thập và sử dụng 7 nhóm biến số, bao gồm số liệu về: (i) Mật độ dân số đô thị; (ii) Đặc điểm kinh tế về doanh nghiệp; (iii) Đặc điểm kinh tế về công nghiệp và lương thực; (iv) Giao thông vận tải; (v) Phân bố sử dụng đất; (vi) Sản lượng của từng nguồn năng lượng tái tạo; (vii) Lượng phát thải CO₂ của 63 tỉnh/thành phố tại Việt Nam.

Thêm vào đó, rút kinh nghiệm từ hạn chế của các nghiên cứu khác, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp để giải quyết vấn đề sự tin cậy của dữ liệu. Ngoài dữ liệu thứ cấp, nhóm cung cấp thêm nguồn dữ liệu sơ cấp từ các buổi tham vấn chuyên gia; tiếp đó, kiểm định giá trị của thang đo bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để loại các biến không phù hợp, tăng độ tin cậy của kết quả, cụ thể nhóm đã loại 3 trong số 23 chỉ tiêu do không phù hợp.

Về phương pháp đánh giá thực trạng trung hòa carbon của 63 tỉnh, thành tại Việt Nam: Nhóm nghiên cứu đề xuất sử dụng phương pháp phân tích cụm. Phương pháp phân tích cụm CA (Cluster Analysis) được lựa chọn là phương pháp phân tích cụm tích tụ dựa vào phương sai là “thủ tục Ward” trong loại thủ tục phân cụm thứ bậc (Hierarchical clustering). Đầu tiên, mỗi tỉnh, thành sẽ là một cụm bao gồm 7 nhóm số liệu với 20 chỉ số đã được kiểm định. Tiếp theo, nhóm tác giả sẽ tính giá trị trung bình tất cả các biến cho từng cụm một; sau đó, tính

khoảng cách Euclid bình phương (Squared Euclidean distance) giữa các phần tử trong cụm với giá trị trung bình của cụm, rồi lấy tổng tất cả các khoảng cách bình phương này. Các tỉnh, thành có số tổng khoảng cách Euclid bình phương gần nhau sẽ được phân vào một cụm. Ở mỗi giai đoạn tích tụ, hai cụm có phần tăng trong tổng các khoảng cách bình phương trong nội bộ cụm nếu kết hợp với nhau là nhỏ nhất sẽ được kết hợp. Sau khi 2 nhóm được gộp lại, tiếp tục lặp lại các bước tiếp theo. Khoảng cách giữa tất cả các cặp nhóm được tính lại lần nữa và cặp nào có khoảng cách ngắn nhất được gộp vào nhóm đơn.

Nói một cách ngắn gọn, phân tích cụm CA cố gắng xác định các nhóm đối tượng nghiên cứu tương đồng về nhiều đặc điểm thông qua tính toán khoảng cách của các biến số. Dựa vào giá trị trung bình các biến, nhóm so sánh các đặc điểm của từng cụm, ví dụ, nhóm có các chỉ số quy mô đô thị lớn, tỷ lệ FDI cao hay nhóm có sản lượng năng lượng tái tạo vượt trội...; từ đó, phân cấp được khả năng trung hòa carbon của mỗi cá thể trong tổng thể tỉnh, thành Việt Nam. Sau quá trình điều chỉnh và thảo luận tính phù hợp, nhóm nghiên cứu đã quyết định lựa chọn số cụm phân loại 63 tỉnh, thành tại Việt Nam là 5, tương đương với mức độ hướng đến trung hòa carbon của từng cụm như sau: Cụm 1: Rất thấp; Cụm 2: Thấp; Cụm 3: Trung bình; Cụm 4: Cao; Cụm 5: Rất cao.

Nhóm nghiên cứu kỳ vọng kết quả phân cụm đô thị hiệu quả để có những căn chỉnh phù hợp cho từng thành phố nhằm đạt được mục tiêu trung hòa carbon vào năm 2050. Đồng thời, nghiên cứu này sẽ làm nền tảng tài liệu cơ sở về chủ đề các thành phố trung hòa carbon tại Việt Nam nói riêng và quốc tế nói chung.

4. KẾT LUẬN

Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng, việc phân loại các cụm theo thành phố nên được thực hiện trước khi lập kế hoạch về việc quy hoạch các thành phố nhằm đạt được trung hòa carbon; đồng thời, các chính sách và công nghệ liên quan đến trung hòa carbon cần được áp dụng khác nhau tùy theo đặc điểm của từng loại cụm. Bằng cách tùy chỉnh các biện pháp hay chính sách phù hợp với đặc điểm và yêu cầu của từng loại cụm, chúng ta có thể đạt được hiệu quả tối ưu nhất trong việc giảm lượng khí thải carbon và tạo ra môi trường sống bền vững hơn. Điều này cũng đồng nghĩa với việc tăng cường sự linh hoạt và thích ứng của các chính sách và công nghệ để đáp ứng nhu cầu đặc thù của mỗi loại cụm. Phân tích xác định được các yếu tố quan trọng trong việc quy hoạch một đô thị hướng đến trung hòa carbon như: quy mô đô thị, giao thông, quy mô sản xuất năng lượng tái tạo, sử dụng đất, lượng phát thải và các đặc điểm về nền kinh tế.

Tóm lại, nghiên cứu chứng minh rằng, các chỉ số đặc trưng chính của khu vực có thể được rút ra dựa vào việc phân loại các thành phố theo mức độ đạt được trung hòa carbon và các chính sách liên quan có thể được thúc đẩy xung quanh chúng. Phát hiện có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách và những nhà quy hoạch đô thị, nhấn mạnh sự cần thiết phải áp dụng các chính sách và công nghệ khác nhau dựa trên đặc điểm của từng loại cụm. Bằng cách áp dụng cách tiếp cận hiệu quả các chính sách, các tỉnh, thành ở Việt Nam

có thể đạt được mức giảm phát thải khí nhà kính một cách bền vững và hiệu quả. Từ những kết quả phân cụm của những nghiên cứu tiên phong, các nghiên cứu sau có thể đi sâu vào việc nghiên cứu hàm ý các chính sách và công nghệ cũng như sự hiệu quả của chúng đối với mức độ trung hòa carbon ở đô thị. Trong tương lai, có thể xác định các yếu tố chính có tác động đáng kể đến phát thải khí nhà kính dựa vào vùng kinh tế; từ đó phát triển các chính sách giảm phát thải khí nhà kính và áp dụng các công nghệ liên quan. Các nghiên cứu về sau cũng có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu ra các khu vực quan trọng trên phạm vi toàn thế giới, từ đó góp phần thiết lập các khung tiêu chuẩn quốc tế cho thành phố trung hòa carbon.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chuyu Xia, Yan Li, Tingbao Xu, Qiuxiao Chen, Yanmei Ye, Zhou Shi, Jingming Liu, Qinglong Ding & Xiaoshun Li (2019), “Analyzing spatial patterns of urban carbon metabolism and its response to change of urban size: A case of the Yangtze River Delta, China”, *Ecological Indicators*, 104, 615 - 625.
2. David Banister & Robin Hickman (2013), “Transport futures: Thinking the unthinkable”, *Transport Policy*, 29, 283 - 293.
3. Eero Paloheimo & Olli Salmi (2013), “Evaluating the carbon emissions of the low carbon city: A novel approach for consumer-based allocation”, *Cities*, 30, 233 - 239.
4. Haixiang Guo, Chunmiao Yang, Xiao Liu, Yijing Li & Qingliang Meng. (2018), “Simulation evaluation of urban low-carbon competitiveness of cities within Wuhan city circle in China”, *Sustainable Cities and Society*, 42, 688 - 701.
5. Jiah Lee & Seunghyun Jung (2023), “Towards Carbon-Neutral Cities: Urban Classification Based on Physical Environment and Carbon Emission Characteristics”, *Land*, 12(5), 968.
6. Karim Elgendi (2021), *Carbon neutral cities: Can we fight climate change without them?*
7. Qingqin Wang, Xiaofeng Sun, Ruonan Wang, Lining Zhou, Haizhu Zhou, Yanqiang Di, Yanyi Li & Qi Zhang (2023), “Research on Urban Energy Sustainable Plan under the Background of Low-Carbon Development”, *Sustainability*, 15(19), 14206.
8. Shajara Ul-Durar, Esra Sipahi Döngül & Abdul Jabbar (2023). “Chapter 18 - Carbon neutrality orientation and carbon neutral cities”, *Recent Developments in Green Finance, Green Growth and Carbon Neutrality*, 407 - 426.
9. Sylvain Becker, Tatiana Bouzdine-Chameeva & Anicia Jaegler (2020), “The carbon neutrality principle: A case study in the French spirits sector”, *Journal of Cleaner Production*, 274, 122739.
10. Xin Zhao, Xiaowei Ma, Boyang Chen, Yuping Shang & Malin Song (2022), “Challenges toward carbon neutrality in China: Strategies and countermeasures”, *Resources, Conservation and Recycling*, 176, 105959.

11. Xianhua Wu, Zhiqing Tian & Ji Guo (2022), “A review of the theoretical research and practical progress of carbon neutrality”, *Sustainable Operations and Computers*, 3, 54 - 66.
12. Xiaoyu Ju, Xiaoli Zhou, Liangwei Zhang, Chun-Ai Ma & Yue Zhang (2024), “Evaluation of Low-Carbon Economic Efficiency under Industrial Clustering and Study of Regional Differences, Taking Xinjiang as an Example”, *Sustainability*, 16(5), 2008.
13. Xiqiao Lin, Kai Yin, Jinlin Lin, Chunhao Lu, Huiling Qin & Chunli Zhou (2022), “Dynamic assessment of the carbon-neutral process based on FDA method”, *Energy Reports*, 8(15), 1037 - 1045.
14. Yanan Wang, Xiaoli Fang, Shiwen Yin & Wei Chen (2021), “Low-carbon development quality of cities in China: Evaluation and obstacle analysis”, *Sustainable Cities and Society*, 64, 102553.
15. Yi Dou, Xiao Luo, Liang Dong, Chuntao Wu, Hanwei Liang & Jingzheng Ren (2016), “An empirical study on transit-oriented low-carbon urban land use planning: Exploratory Spatial Data Analysis (ESDA) on Shanghai, China”, *Habitat International*, 53, 379 - 389.
16. Ying Qu & Yue Liu (2016), “Evaluating the low-carbon development of urban China”, *Environment, Development and Sustainability*, 19, 939 - 953.
17. Yuan Lai (2022), “Urban Intelligence for Carbon Neutral Cities: Creating Synergy among Data, Analytics, and Climate Actions”, *Sustainability*, 14(12), 7286.
18. Yuanlu Suo (2024), “Evaluation of Regional Carbon Neutrality Efficiency in China”, *Journal of Physics: Conference Series*, 2679, 012054.
19. YuKun Liu, Xiyan Li & Xiqiao Lin (2023), “Evaluating carbon neutrality potential in China based on sparse principal component analysis”, *Energy Reports*, 9(6), 163 - 174.

38.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO TRONG BỐI CẢNH THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TS. Hà Diệu Linh*

Tóm tắt

Nguồn nhân lực luôn đóng vai trò quan trọng nhất đối với sự phát triển của một quốc gia. Đặc biệt, trong bối cảnh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cùng với sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành nhân tố đặc biệt quan trọng, tạo nên sức mạnh của mỗi quốc gia trong quá trình phát triển. Bài viết phân tích thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam hiện nay, từ đó đề xuất hướng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế.

Từ khóa: nguồn nhân lực, nhân lực chất lượng cao, tăng trưởng kinh tế

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nguồn nhân lực chất lượng cao được xem là lực lượng lao động có khả năng thích ứng trong thời gian nhanh nhất với môi trường lao động và với tiến bộ khoa học - công nghệ mới, có tác phong kỷ luật, đạo đức trong công việc và có khả năng tư duy đột phá. Chất lượng nguồn nhân lực không chỉ có vai trò quyết định đối với phát triển kinh tế, mà chất lượng nguồn nhân lực càng cao thì sẽ dẫn đến ý thức xã hội càng phát triển, mối quan hệ giữa người với người tốt hơn và thúc đẩy sự phát triển nhanh của xã hội.

Việt Nam có khả năng nổi lên như một nền kinh tế đầy triển vọng ở châu Á và đang có tốc độ tăng trưởng tốt hơn mức trung bình nhờ đầu tư trực tiếp nước ngoài cao; tiêu dùng nội địa và tầng lớp trung lưu gia tăng đáng kể; khả năng kết nối thị trường và lợi thế hơn so với các đối thủ cạnh tranh khác ở Đông Nam Á. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam còn khoảng cách khá xa so với một số nước Đông Á. Cụ thể, trình độ lao động của Việt Nam chỉ

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

gần tương đương với Indonesia, nhưng thấp hơn hầu hết các quốc gia và lãnh thổ khác như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc, Malaysia, Hồng Kông, Thái Lan, Philippines..., dẫn đến một loạt yếu kém khác như: trình độ vận dụng khoa học kỹ thuật kém, năng suất lao động thấp, giá thành sản phẩm cao và đương nhiên dẫn đến sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta còn thấp. Vì vậy, phát triển tốt nguồn nhân lực để tạo ra lợi thế quốc gia là yêu cầu đã và đang được đặt ra. Thực tế cho thấy, các quốc gia có nguồn nhân lực tốt đã và đang có lợi thế lớn trong việc phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước. Từ một nước kém phát triển, Singapore vươn lên trở thành một cường quốc công nghiệp là nhờ sự quan tâm đến giáo dục, trau dồi nguồn nhân lực. Hay tại Hoa Kỳ, quốc gia này có nguồn nhân lực chất lượng cao đã tăng cường được địa vị kinh tế, chính trị, xã hội trên trường quốc tế.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong mục tiêu tăng trưởng của Nghị quyết số 103/2023/QH15 ngày 09/11/2023 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 là 6 - 6,5%. Bài viết phân tích thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam, từ đó đề xuất những giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng những yêu cầu cấp bách trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế.

2. THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguồn nhân lực là tổng hòa thể lực và trí lực tồn tại trong toàn bộ lực lượng lao động xã hội của một quốc gia, trong đó kết tinh truyền thống và kinh nghiệm lao động sáng tạo của một dân tộc trong lịch sử được vận dụng để sản xuất ra của cải, vật chất và tinh thần phục vụ cho nhu cầu hiện tại và tương lai của đất nước (Wright và cộng sự, 1994). Theo Ngân hàng Thế giới (WB), nguồn nhân lực bao gồm cả trình độ lành nghề, kiến thức và năng lực của con người đang hiện có thực tế, hoặc tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội trong một cộng đồng (WB, 2000).

Nhân lực chất lượng cao được hiểu ở nhiều khía cạnh khác nhau. Theo Kim Loan (2015), nhân lực cao là những người có năng lực thực tế, không phải ở dạng tiềm năng, để hoàn thành nhiệm vụ được giao một cách xuất sắc nhất, sáng tạo và có đóng góp thực sự hữu ích cho công việc của xã hội. Tác giả cho rằng, nhân lực chất lượng cao không đồng nghĩa với học vị cao. Theo Phạm Minh Hạc (2003), nguồn nhân lực chất lượng cao là đội ngũ nhân lực có trình độ và năng lực cao, là lực lượng xung kích tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, là hạt nhân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa bằng cách dẫn dắt những bộ phận công nhân có trình độ và năng lực thấp hơn, đi lên với tốc độ nhanh theo kiểu “vết dầu loang”. Nguồn nhân lực chất lượng cao đóng vai trò vô cùng quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia, là yếu tố không thể thiếu trong quá trình phát triển.

Thứ nhất, nguồn nhân lực chất lượng cao là nguồn lực chính quyết định quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn nhân lực, nguồn lao động là nhân tố quyết định việc khai thác, sử dụng, bảo vệ và tái tạo các nguồn lực khác. Giữa nguồn lực con người, vốn, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở vật chất kỹ thuật, khoa học và công nghệ... có mối quan hệ nhân quả với nhau, nhưng trong đó nguồn nhân lực được xem là năng lực nội sinh chi phối

quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. So với các nguồn lực khác, nguồn nhân lực với yếu tố hàng đầu là trí tuệ, chất xám có ưu thế nổi bật ở chỗ nó không bị cạn kiệt nếu biết bồi dưỡng, khai thác và sử dụng hợp lý; còn các nguồn lực khác, dù nhiều đến đâu cũng chỉ là yếu tố có hạn và chỉ phát huy được tác dụng khi kết hợp với nguồn nhân lực một cách có hiệu quả. Vì vậy, con người với tư cách là nguồn nhân lực, là chủ thể sáng tạo, là yếu tố bản thân của quá trình sản xuất, là trung tâm của nội lực, là nguồn lực chính quyết định quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn nhân lực chất lượng cao là bộ phận quan trọng để đẩy nhanh tốc độ ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào các ngành sản xuất (Đỗ Anh Đức và Vũ Trí Tuân, 2022). Đây chính là tiền đề cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đến lượt nó, cơ cấu kinh tế càng tiến bộ và hiện đại, càng đòi hỏi khả năng thích ứng cao hơn của nguồn nhân lực cả về trình độ học vấn, trí tuệ, năng lực sáng tạo, trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp, thể lực cũng như phẩm chất tâm sinh lý, ý thức, lối sống, đạo đức. Như vậy, quan hệ giữa phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quan hệ qua lại, thúc đẩy lẫn nhau.

Thứ hai, nguồn nhân lực chất lượng cao là chìa khóa của sự thành công, là giải pháp mang tính chất đột phá của quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng của một quốc gia. Quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng yêu cầu chúng ta phải sử dụng tối ưu tất cả nguồn lực xã hội hiện có để tạo ra hiệu quả sản xuất, kinh doanh của cả nền kinh tế, xã hội. Các nguồn lực đó bao gồm: nguồn nhân lực, nguồn lực tài chính, nguồn tài nguyên thiên nhiên... Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xã hội, từ sử dụng lao động thủ công là phổ biến sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động được đào tạo cùng với công nghệ tiên tiến, phương tiện và phương pháp hiện đại nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Đối với Việt Nam, đó là một quá trình tất yếu để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Khi đất nước ta đang bước vào giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn, tiếp cận kinh tế tri thức trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội còn thấp, do đó, yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là trí lực, có ý nghĩa quyết định tới sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và phát triển bền vững.

Thứ ba, nguồn nhân lực chất lượng cao là động lực chủ yếu tiếp cận và phát triển nền kinh tế tri thức. Nhân tố đóng vai trò quyết định cho sự phát triển bền vững của các quốc gia chính là nguồn nhân lực chất lượng cao chứ không chỉ là nguồn của cải vật chất. Thực tế quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở các quốc gia trên thế giới cho thấy, trong tiến trình chuyển đổi, nếu biết dựa vào việc khai thác và sử dụng năng lực của nguồn nhân lực thì luôn giữ được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định. Nhật Bản, Phần Lan, Ireland... là những quốc gia nghèo tài nguyên nhưng đã vươn lên thành những quốc gia giàu có hàng đầu. Không quốc gia nào nhiều dầu lửa hơn các nước Trung Đông, nhưng chưa có quốc gia nào ở đó vượt lên để gia nhập nhóm “Các nước phát triển” mà mãi vẫn dừng lại ở nhóm “Các nước đang phát triển”. Không đâu đắt đai rộng lớn hơn châu Phi, nhưng hầu hết các quốc gia đó vẫn đang ở mức “kém phát triển”.

Thứ tư, nguồn nhân lực chất lượng cao là điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và quốc tế, nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao của Việt Nam đang đứng trước nhiều thách thức lớn. Trước bối cảnh đó, Đảng ta đã xác định: Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hiện nay, lợi thế lớn nhất của Việt Nam là có lực lượng lao động dồi dào và cơ cấu lao động trẻ. Đồng thời, năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua đã có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng năng suất lao động cao trong khu vực ASEAN. Song song với đó, chất lượng lao động Việt Nam trong những năm qua cũng đã từng bước được nâng lên; lao động qua đào tạo đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Lực lượng lao động kỹ thuật của Việt Nam đã làm chủ được khoa học và công nghệ, đảm nhận được hầu hết các vị trí công việc phức tạp trong sản xuất, kinh doanh mà trước đây phải thuê chuyên gia nước ngoài...

Mặc dù có nhiều lợi thế về chất lượng nguồn lao động ở trình độ cao nhưng nhân lực Việt Nam đang ở trong tình trạng thừa mà thiếu, nguồn nhân lực chất lượng cao chưa được sử dụng hiệu quả gây lãng phí một nguồn lực rất lớn của xã hội. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ở thời điểm năm 2023, có tới 72,5% nguồn nhân lực ở nước ta không có chuyên môn sâu. Trong số 26,1% người lao động đã qua đào tạo (có bằng hoặc chứng chỉ về trình độ sơ cấp nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học) thì chỉ có 5% có thể dùng tiếng Anh giao tiếp làm việc. Cơ cấu đào tạo nghề ở nước ta không hợp lý dẫn đến thiếu hụt lao động có tay nghề cao, khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động còn lớn. Đa số người lao động chưa được tập huấn về kỹ luật lao động công nghiệp, thiếu ý thức tiết kiệm cả về nguyên vật liệu và thời gian, cả người quản lý lẫn người lao động còn rất yếu về ý thức tiết kiệm. Người lao động thiếu kiến thức và kỹ năng làm việc nhóm, thiếu khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro, ngại phát huy sáng kiến. Đặc thù của nền kinh tế đất nước là sử dụng phổ biến lao động có tay nghề thấp, những người rất dễ bị tổn thương khi có sự biến động của thị trường. Điều này được thể hiện ở con số hơn 60% lực lượng lao động đăng ký hưởng trợ cấp thất nghiệp chỉ làm các công việc giản đơn. Chất lượng nguồn nhân lực ở nước ta không cao mà còn mất cân đối nghiêm trọng giữa các vùng, miền. Lực lượng lao động đã được đào tạo có bằng, chứng chỉ ở khu vực thành thị cao gấp 2,5 lần khu vực nông thôn. Số người đã qua đào tạo cao nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng (31,8%), tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ (27,5%); thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (13,6%). Tính đến cuối năm 2022, nhân lực trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là gần 14 triệu người, tức khoảng 27,5% tổng số lao động của toàn nền kinh tế. Phần lớn công việc trong khu vực này là lao động giản đơn, tạo giá trị gia tăng thấp. Khi rời khỏi khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thì người lao động chủ yếu lại chuyển sang các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có năng suất thấp hoặc các ngành dịch vụ có thu nhập thấp. Vì thế, sự chuyển dịch cơ cấu lao động không mang lại kết quả mong muốn.

Xuất phát từ những lý do trên đây, việc phát triển, khai thác sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu khẩn thiết trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế là một trong những biện pháp hữu hiệu trước mắt cũng như lâu dài, luôn được xem là một nhiệm vụ trọng tâm mang tính chất quyết định trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

3. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO TRONG BỐI CẢNH THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Việt Nam đã đặt ra những tầm nhìn phát triển tham vọng, hướng tới mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045. Để đạt được mục tiêu này, nền kinh tế cần tăng trưởng với tốc độ bình quân hàng năm là 5,9% trên đầu người trong 25 năm tới. Để đạt được điều này, việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố không thể thiếu. Bài viết đưa ra một số kiến nghị nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cụ thể như sau:

Thứ nhất, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phải gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, với nhu cầu xã hội và phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Trong thời gian qua, Việt Nam đã xây dựng và thực hiện xong về cơ bản Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2025 tầm nhìn 2030, song tình trạng thất nghiệp vẫn rất phổ biến và có xu hướng ngày càng tăng. Thực tế trên chứng tỏ việc xây dựng, quy hoạch vẫn chưa bám sát và đáp ứng được nhu cầu thực tiễn; vẫn còn tình trạng các Bộ, ngành, địa phương tuy có quy hoạch, song tính liên thông, kết nối, phối kết hợp chưa hiệu quả, chưa sát với thực tế; việc quy hoạch còn mang tính hình thức nên công tác phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao vẫn mang tính tự phát. Do thiếu thông tin, thiếu liên thông, liên kết nên nhà nhà cứ cho con đi học; ngành Giáo dục thì cứ đào tạo; các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì vẫn sử dụng theo cách riêng của mình. Để khắc phục tình trạng này, mỗi Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phải xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, nhu cầu xã hội và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đơn vị và đất nước.

Thứ hai, hệ thống cơ chế, chính sách có vai trò rất quan trọng, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp, tạo động lực thúc đẩy hoặc lực cản kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế - xã hội nói chung và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nói riêng. Việc đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo động lực cho sự phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phải được thực hiện đồng bộ trên nhiều phương diện như: giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, môi trường làm việc, chính sách việc làm, thu nhập, an sinh xã hội, bảo hiểm, bảo trợ xã hội, chăm sóc sức khỏe, chính sách phát triển thị trường lao động, các điều kiện nhà ở, sinh sống, định cư... Trong đó, trước hết cần coi trọng việc tạo lập các cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng và đài ngộ nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc đổi mới chính sách tuyển dụng, bố trí sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao cần phải được triển khai theo hướng công khai, công tâm, khách quan, chính xác, dựa trên cơ sở phẩm chất và năng lực thực chất. Đặc biệt, các nhà lãnh đạo, quản lý cần mạnh dạn sử dụng nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao; lôi cuốn họ nỗ lực thực hiện những kiến thức, chuyên môn đã được tích lũy, được đào tạo thông qua những chính sách sử dụng hợp lý.

Thứ ba, xác định đúng khả năng và nhu cầu đào tạo, tăng cường chất lượng công tác lập kế hoạch, dự báo thường xuyên và cung cấp thông tin về nhu cầu nhân lực của xã hội, nhất là nhu cầu của các doanh nghiệp, các địa phương nhằm điều tiết quy mô, cơ cấu ngành, nghề và trình độ đào tạo cho phù hợp. Thực hiện tốt cơ chế, chính sách, pháp luật về phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ; coi trọng đào tạo đại học và trên đại học, cao đẳng và dạy nghề theo chuẩn khu vực và quốc tế. Tạo chuyển biến nhanh và rõ nét trong phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế. Đẩy mạnh xã hội hóa, giao quyền tự chủ cho các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề công lập; khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục - đào tạo, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà giáo, nhà khoa học có tài năng và kinh nghiệm của nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học - công nghệ tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam; tiếp tục gửi sinh viên Việt Nam ra nước ngoài học tập, đào tạo, bồi dưỡng. Thực hiện kết hợp giữa chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước với huy động các nguồn lực xã hội; kêu gọi đầu tư nước ngoài, thu hút các trường đại học, dạy nghề có đẳng cấp quốc tế vào Việt Nam hoạt động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023, Tổng cục Thống kê (2023). <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023/>
2. Đỗ Anh Đức, Vũ Trí Tuân (2022), *Đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Quản trị kinh doanh trong bối cảnh chuyển đổi số và thích ứng biến đổi*. Ký yếu Hội thảo khoa học quốc gia, 181 - 190.
3. Kim Loan (2015), *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ở Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Phạm Minh Hạc (2003), “Đi vào thế kỷ 21 phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, *Tạp chí Lao động và Xã hội*, Số 215.
5. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030*, ban hành kèm theo Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ.
6. UNDESA (tháng 10/2023), *Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới: Báo cáo tóm tắt tháng 10 năm 2023*, Số 176, <https://www.un.org/development/desa/dpad/publication/world-economic-situation-and-prospects-october-2023-briefing-no-176/>, truy cập ngày 21/12/2023.
7. World Bank (2000), *World Development Indicators*. Oxford, London.
8. Wright, P. M., McMahan, G. C., & McWilliams, A. (1994), Human resources and sustained competitive advantage: A resource-based perspective. *International Journal of Human Resource Management*, 5(2), 301 - 326.

39.

VẬN DỤNG MÔ HÌNH SWOT TRONG ĐÁNH GIÁ HỢP TÁC THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRUNG ĐÔNG

ThS. Hồ Diệu Huyền*

Tóm tắt

Việt Nam và các nước Trung Đông đã thiết lập quan hệ ngoại giao từ những năm 1950. Sau khi Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn Đề án “Phát triển quan hệ giữa Việt Nam với các nước Trung Đông và châu Phi, giai đoạn 2016 - 2025”, quan hệ giữa các bên càng được quan tâm, chú trọng. Mục đích của bài viết này là vận dụng mô hình SWOT đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong hợp tác thương mại - đầu tư giữa các bên. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng, hai bên đã có quan hệ hữu nghị, truyền thống tốt đẹp, trải qua nhiều thăng trầm lịch sử, đạt được nhiều thành tựu nhất định. Trong giai đoạn hiện nay, cục diện thế giới và khu vực luôn có sự biến chuyển không ngừng, nhiều hoạt động giao thương đặt trong những thách thức mới đòi hỏi Việt Nam và các nước Trung Đông phải thay đổi chiến lược hợp tác, có những biện pháp, chính sách, khắc phục những điểm yếu, thách thức, tận dụng những điểm mạnh và cơ hội phù hợp với tình hình thực tiễn.

Từ khóa: điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, mô hình SWOT, hợp tác Việt Nam - Trung Đông

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với dân số đông, địa bàn rộng lớn, thị trường mở, Trung Đông là khu vực có nhiều tiềm năng hợp tác trong mọi lĩnh vực kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội; còn Việt Nam lại được biết đến là một quốc gia đang phát triển ở khu vực Đông Nam Á - khu vực tăng trưởng nhanh nhất của châu Á - Thái Bình Dương, có nguồn lao động dồi dào, giàu tài nguyên thiên nhiên, chế độ chính trị ổn định và nhiều chính sách ưu đãi thu hút các hoạt động đầu tư trong và ngoài nước.

* Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và châu Phi - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Khu vực Trung Đông và Việt Nam cũng có mối quan hệ hợp tác hữu nghị tốt đẹp, gắn bó, được hình thành từ những năm 1950 và không ngừng phát triển bền vững trong những năm gần đây. Sau khi Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Đề án “Phát triển quan hệ giữa Việt Nam với các nước Trung Đông và châu Phi, giai đoạn 2016 - 2025”, quan hệ giữa các bên càng được quan tâm, chú trọng.

Trên cơ sở vận dụng mô hình SWOT phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong quan hệ hợp tác giữa các bên, bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hơn nữa mối quan hệ này trong thời gian tới. Trong phạm vi bài viết, tác giả chỉ đề cập đến hợp tác trong lĩnh vực thương mại - đầu tư.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

SWOT là viết tắt của Strengths (điểm mạnh), Weaknesses (điểm yếu), Opportunities (cơ hội), Threats (thách thức). Chúng cũng được phân tích như một quá trình mà các yếu tố bên trong và bên ngoài có thể ảnh hưởng đến đối tượng được phân tích. Trong đó, “điểm mạnh” là năng lực nội tại và các yếu tố tích cực cần phải được tiếp tục phát huy, duy trì của đối tượng phân tích (Eastwood, Turner, Goodman và Rickett, 2016). “Điểm yếu” là các yếu tố bên trong có thể hạn chế hoặc cản trở hoạt động của đối tượng phân tích. Vì vậy, “điểm mạnh” và “điểm yếu” là yếu tố bên trong, phát sinh từ nội bộ. “Cơ hội” trong phân tích SWOT là các yếu tố hoặc đặc điểm tạo điều kiện cho đối tượng phát triển nên cần được tận dụng, ưu tiên, nắm bắt kịp thời. Chúng là những yếu tố bên ngoài mà thông qua đó, cá nhân, tổ chức có thể tận dụng để khai thác lợi thế. Còn “thách thức” được hiểu là các mối đe dọa liên quan đến các yếu tố tiêu cực bên ngoài cá nhân, tổ chức, có thể cản trở hoặc trì hoãn các mục tiêu có thể đạt được, và phải được đưa vào kế hoạch nhằm đề ra phương án phòng bị, giải quyết và quản lý. Như vậy, “cơ hội” và “thách thức” được xem là các yếu tố môi trường, nằm bên ngoài đối tượng phân tích, không phải muốn là có thể kiểm soát hay thay đổi được.

Cùng chung nhận định, tác giả Cao Ngọc Lân (2020) trong bài viết “Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với hoạch định chính sách phát triển kinh tế vùng ở Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030”, đã đưa đến quan điểm: Phân tích SWOT giúp ta hiểu rõ hơn về những điểm tích cực, tiêu cực trong và ngoài của một tổ chức (vùng lãnh thổ...); giúp ý thức một cách đầy đủ về hiện trạng để phục vụ tốt hơn cho công tác hoạch định chính sách phát triển.

Lạm phát, những thay đổi về chính sách, luật pháp của Chính phủ, tình trạng thiếu hụt lao động có kỹ năng... có thể cản trở việc phân tích và thực hiện SWOT hiệu quả (Christine Namugenya, Shastri Nimmagaddab và Torsten Reiners, 2019). Bởi vậy, phân tích SWOT có thể không thành công. Nó có thể không đưa ra được những vấn đề ưu tiên hay các giải pháp thay thế, đôi khi cũng có thể khiến các nhà quản lý bối rối với các thông tin và dữ liệu được tạo ra nếu nhà phân tích không nhận một cách khách quan, trên cơ sở quan sát, dự báo cục diện thế giới trong tương lai.

Mô hình SWOT chủ yếu được sử dụng rộng rãi khi đánh giá môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, hiện nay, đây còn là phương pháp phân tích các công ty, quốc gia, ngành công nghiệp,

các tổ chức để đưa ra các khuyến nghị chiến lược (Marilyn Helms, Judy Nixon, 2010), công cụ giảng dạy của các nhà tư vấn, giáo dục, hỗ trợ việc lập kế hoạch cá nhân... Nhiều quốc gia cũng sử dụng phân tích SWOT để hoạch định chiến lược, chính sách và hệ thống luật pháp quan trọng của đất nước (Christine Namugenya, Shastri Nimmagaddab và Torsten Reiners, 2019).

Khi vận dụng mô hình SWOT trong đánh giá sức mạnh kinh tế của các quốc gia Hợp tác vùng Vịnh (GCC), tác giả Wisam Adnan Samarah, Ataur Rahman (2017) đã coi toàn bộ khu vực GCC như một đơn vị và cố gắng tìm ra các đặc trưng thuộc về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của nó. Thông qua các phân tích, Wisam Adnan Samarah, Ataur Rahman (2017) khẳng định rằng, cách dễ nhất và duy nhất để các nước vùng Vịnh tồn tại và thịnh vượng trong bối cảnh hiện nay là hợp tác và làm việc vì sự phát triển nội khối trong khu vực. Chỉ sau khi cạn kiệt khả năng tự cung tự cấp, các quốc gia mới nên tập trung vào hoạt động ngoại thương với các nước khác ngoài khu vực.

Hầu hết các tổ chức, mạng lưới thực hiện phân tích SWOT ở giai đoạn lập kế hoạch chiến lược nhằm điều tra các tác động tích cực và tiêu cực của các xu hướng; xác định, kiểm tra các nguồn lực hiện có cả bên trong lẫn bên ngoài (Christine Namugenya, Shastri Nimmagaddab và Torsten Reiners, 2019). Bởi vậy, có thể thấy, phân tích mô hình SWOT là một phương pháp quan trọng và cần thiết để các cá nhân, tổ chức tận dụng.

Để minh họa thêm cho nhận định này, kết quả phân tích của Yiaga Africa (2019) về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các ứng cử viên thanh niên trong cuộc bầu cử năm 2019 tại Nigeria cho thấy, lần đầu tiên trong lịch sử hậu độc lập của Nigeria, thanh niên trong độ tuổi từ 25 - 30 được trao quyền hợp pháp để tranh cử các ghế trong Hạ viện và Hạ viện tiểu bang. Phân tích SWOT được thiết kế dựa trên bằng chứng mang tính xây dựng nhằm tạo điều kiện tư vấn cho các ứng viên thanh niên tham gia vào hoạt động này. Kết quả phân tích đóng vai trò như một nguồn hỗ trợ cho các ứng cử viên, thúc đẩy các hoạt động chính trị của tầng lớp này tại Nigeria hiện nay.

Khi đánh giá tiềm năng, lợi thế của một quốc gia hay đánh giá mối quan hệ giữa các quốc gia, khu vực với nhau thì phân tích SWOT lại càng quan trọng. Nó giúp các chính phủ, các nhà hoạch định chính sách nhìn nhận một cách khách quan, chính xác những điểm mạnh, điểm yếu bên trong nội bộ quốc gia, khu vực, cũng như đánh giá được những thách thức, cơ hội hợp tác trong tương lai dựa trên tình hình thực tiễn.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong bài viết này, bằng việc vận dụng lý thuyết về mô hình SWOT, tác giả sẽ tiến hành phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong hợp tác thương mại - đầu tư giữa các nước tại khu vực Trung Đông và Việt Nam trên các phương diện chính: về khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách đầu tư và về tiếp cận thị trường.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu là phân tích tài liệu. Nguồn tài liệu thứ cấp chủ yếu là các báo cáo, công trình nghiên cứu khoa học, số liệu, dữ liệu của các tổ chức quốc tế và cơ quan quản lý nhà nước đảm bảo tính khách quan, khoa học và cập nhật.

4. VẬN DỤNG MÔ HÌNH SWOT TRONG ĐÁNH GIÁ HỢP TÁC THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRUNG ĐÔNG

4.1. Điểm mạnh trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước Trung Đông

Việt Nam và các nước trong khu vực Trung Đông đã có mối quan hệ tốt đẹp hình thành từ lâu, bền vững, gắn bó. Đặc biệt, Việt Nam đã có quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp với hầu hết các nước trong khu vực Trung Đông. Hai bên luôn ủng hộ lẫn nhau trên chính trường quốc tế, cũng như trong mọi hoạt động kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội. Những điều này đã tạo thuận lợi cho nhà đầu tư hai nước xúc tiến các hoạt động đầu tư.

Cùng với đó, Việt Nam cũng thường xuyên tham gia đóng góp ý kiến vào nhiều vấn đề quan trọng được thảo luận tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, trong đó có những điểm nóng thường trực tại khu vực Trung Đông. Việt Nam luôn thể hiện tiếng nói là một quốc gia ưa chuộng hòa bình, không mong muốn xảy ra tình trạng nội chiến, chiến tranh ảnh hưởng đến người dân vô tội và tình hình phát triển chung của đất nước. Hàng loạt sự kiện tiêu biểu cho thấy hai bên tích cực ủng hộ và thể hiện tiếng nói trên các diễn đàn quốc tế trong các vấn đề về bảo đảm hòa bình, an ninh khu vực, an toàn xã hội của các quốc gia. Ngoài ra, thông qua Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, Việt Nam còn thể hiện tiếng nói, lập trường trên nhiều vấn đề khác nhau trong khu vực, nhận được sự đồng thuận của đông đảo các nước trên thế giới. Có thể thấy, quan điểm chính của Việt Nam trong các tuyên bố này là đều lên án các cuộc tấn công nhắm vào dân thường, kêu gọi các bên liên quan tăng cường bảo vệ thường dân. Việt Nam cũng cho rằng, các bên cần tăng cường việc thúc đẩy hòa giải nhằm chấm dứt bạo lực, thực hiện các biện pháp ngoại giao phòng ngừa, cảnh báo sớm trên tinh thần các quy định của luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc, vì hòa bình, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia (Hồ Diệu Huyền, 2021). Qua đó cho thấy, khu vực Trung Đông luôn là khu vực được Việt Nam dành nhiều sự quan tâm.

Sự ổn định chính trị và thể chế nhà nước tại Việt Nam cũng như vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế có thể khiến các nước trong khu vực Trung Đông yên tâm khi đầu tư vào thị trường Việt Nam.

Cùng với đó, hiện tại, giữa Việt Nam và một số nước như: Thổ Nhĩ Kỳ, UAE, Qatar... đã có đường bay trực tiếp chở khách hoặc đường bay trực tiếp chuyên chở hàng hóa như với Saudi Arabia nên đã góp phần tạo thuận lợi cho hoạt động giao thương giữa hai bên.

Xét về tổng thể, các nước khu vực Trung Đông có khả năng thanh toán cao, nhu cầu lớn về nhập khẩu hàng hóa và phụ thuộc rất nhiều vào nhập khẩu, đặc biệt là hàng tiêu dùng và sản phẩm nông nghiệp (ngoại trừ Thổ Nhĩ Kỳ và Israel).

Lao động Việt Nam cũng được đánh giá là chăm chỉ, chịu được áp lực công việc, sẵn sàng học hỏi, tìm hiểu yếu tố mới. Hai bên đã ký kết nhiều Hiệp định thương mại, tạo điều kiện thông quan, mở rộng hợp tác đầu tư. Trong năm 2023, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Israel (VIFTA) được ký kết đã tạo điều kiện thuận lợi cho hai nước xúc tiến các hoạt động trên nhiều lĩnh vực (Bảng 1).

Bảng 1. Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 08 năm 2023

FTAs đã có hiệu lực			
1	AFTA	Có hiệu lực từ năm 1993	ASEAN
2	ACFTA	Có hiệu lực từ năm 2003	ASEAN, Trung Quốc
3	AKFTA	Có hiệu lực từ năm 2007	ASEAN, Hàn Quốc
4	AJCEP	Có hiệu lực từ năm 2008	ASEAN, Nhật Bản
5	VJEPA	Có hiệu lực từ năm 2009	Việt Nam, Nhật Bản
6	AIFTA	Có hiệu lực từ năm 2010	ASEAN, Ấn Độ
7	AANZFTA	Có hiệu lực từ năm 2010	ASEAN, Úc, New Zealand
8	VCFTA	Có hiệu lực từ năm 2014	Việt Nam, Chile
9	VKFTA	Có hiệu lực từ năm 2015	Việt Nam, Hàn Quốc
10	VN - EAEU FTA	Có hiệu lực từ năm 2016	Việt Nam, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan
11	CPTPP (Tiền thân là TPP)	Có hiệu lực từ 30/12/2018, có hiệu lực tại Việt Nam từ 14/01/2019	Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chile, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia, Vương quốc Anh (ký Nghị định thư gia nhập ngày 16/7/2023)
12	AHKFTA	Có hiệu lực tại Hồng Kông (Trung Quốc), Lào, Myanmar, Thái Lan, Singapore và Việt Nam từ 11/6/2019 Có hiệu lực đầy đủ với toàn bộ các nước thành viên từ ngày 12/02/2021	ASEAN, Hồng Kông (Trung Quốc)
13	EVFTA	Có hiệu lực từ 01/8/2020	Việt Nam, EU (27 thành viên)
14	UKVFTA	Có hiệu lực tạm thời từ 01/01/2021, có hiệu lực chính thức từ 01/05/2021	Việt Nam, Vương quốc Anh
15	RCEP	Có hiệu lực từ 01/01/2022	ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand
16	VIFTA	Khởi động đàm phán tháng 12/2015. Hoàn tất đàm phán tháng 4/2023. Chính thức ký kết ngày 25/7/2023	Việt Nam, Israel
FTA đang đàm phán			
17	Việt Nam - EFTA FTA	Khởi động đàm phán tháng 5/2012	Việt Nam, EFTA (Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein)
18	ASEAN - Canada	Tái khởi động đàm phán tháng 11/2021	ASEAN - Canada
19	Việt Nam - UAE FTA	Đang trong quá trình khởi động đàm phán	Việt Nam, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE)

Nguồn: Trung tâm WTO và Hội nhập (2023)

Trong những năm gần đây, công tác thông tin về thị trường, chính sách xuất nhập khẩu, các hoạt động giao thương, hội chợ/triển lãm... đã được các nước trong khu vực Trung Đông truyền thông rộng rãi hơn, tạo điều kiện để cộng đồng doanh nghiệp nắm bắt cơ hội hợp tác kinh doanh. Một báo cáo được thực hiện năm 2019 của McKinsey & Company cho thấy, với mỗi đô la chi tiêu ở Trung Đông, một công ty có thể tiếp cận hơn 4 người. Trung Đông thường được coi là thị trường hấp dẫn đối với các nhà tiếp thị đang tìm cách nâng cao nhận thức về thương hiệu của mình. Sự phát triển của công nghệ di động trong khu vực cũng đã giúp tăng cường sử dụng quảng cáo trong lĩnh vực này. Một ví dụ về điều này là việc Dubai sử dụng bảng quảng cáo kỹ thuật số để quảng bá du lịch tại thành phố của họ (Go-Globe, n.d.).

Nhiều sản phẩm của Việt Nam có lợi thế so sánh với sản phẩm của các nước Trung Đông. Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng thế mạnh như: hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, giày dép, nông sản (gạo, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, chè, rau quả...) và có nhu cầu nhập khẩu từ Trung Đông các mặt hàng như: khí đốt hóa lỏng, hóa chất, chất dẻo nguyên liệu... Ví dụ như, UAE – một cường quốc phát triển tại Trung Đông cũng là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Trung Đông và là thị trường nhập khẩu hàng hóa Việt Nam lớn thứ 7. Việt Nam hiện cũng là đối tác thương mại lớn nhất của UAE tại Đông Nam Á. Hai nước luôn nỗ lực duy trì và tăng cường hợp tác kinh tế hữu nghị và cùng có lợi (CEPA) để cùng nhau phát triển. Đặc biệt, Việt Nam hỗ trợ đáng kể cho UAE về các sản phẩm công nghệ như: điện thoại, máy tính, linh kiện điện tử... Về lương thực, với nông nghiệp chiếm dưới 1% nền kinh tế (khoảng 0,9%, chủ yếu trồng chăn nuôi và trồng ớt), UAE phải nhập khẩu hầu hết các loại thực phẩm để đáp ứng nhu cầu của người dân. Việt Nam, với nguồn cung thực phẩm dồi dào, có thể giúp đảm bảo an ninh lương thực quốc gia cho UAE trong thời điểm nền kinh tế nước này đang đổi mới với nhiều thách thức. Ngoài ra, trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng và logistics, UAE có thế mạnh về tài chính, logistics, trong khi Việt Nam có nhu cầu cao, cũng là một lĩnh vực hợp tác có thể phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. Cùng với đó, cả Việt Nam và UAE đều có triển vọng thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực du lịch. Với sự đa dạng của sản phẩm du lịch ở cả hai nước, các quốc gia có thể bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau.

Hơn nữa, nền kinh tế toàn cầu đang dịch chuyển, tăng cường các hoạt động đầu tư sang khu vực châu Á. Đông Nam Á, với Việt Nam, là một khu vực đang không ngừng phát triển, là một điểm đến thu hút đầu tư nước ngoài. Với tình hình chính trị ổn định, Việt Nam là điểm đến yên tâm của các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó có các nhà đầu tư đến từ khu vực Trung Đông.

Đặc biệt, Trung Đông vốn được biết đến là khu vực có nguồn ngân sách đầu tư ra nước ngoài rất lớn. Các quốc gia Trung Đông cũng có thế mạnh về năng lượng, tài chính - ngân hàng, cơ sở hạ tầng, bất động sản, du lịch, logistics... là những lĩnh vực Việt Nam đang có nhu cầu hợp tác đầu tư lớn. Các đối tác thương mại lớn của Việt Nam tại khu vực Trung Đông gồm: UAE, Saudi Arabia, Thổ Nhĩ Kỳ, Israel...

4.2. Điểm yếu trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước Trung Đông

Kể từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, cán cân quyền lực quốc tế đã thay đổi theo hướng có lợi cho các nước phương Tây. Trong bối cảnh này, sự can thiệp của phương Tây vào các nước Trung Đông trở nên thường xuyên. Đặc biệt, ngày 09/9/2023, Hành lang IMEC (Hành lang kinh tế Ấn Độ - Trung Đông - châu Âu) đã được ký kết. Hành lang được coi như một hoạt động ngoại giao công chúng rộng lớn, được triển khai tại Hội nghị thượng đỉnh G20. Xu hướng hướng về các nước phương Tây và EU của Trung Đông sẽ là một bất lợi cho Việt Nam khi hợp tác với các nước trong khu vực này.

Bên cạnh đó, ngày 14/02/2023, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế để xây dựng và phát triển ngành Halal Việt Nam đến năm 2030” nhằm thúc đẩy xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia – TCVN trong lĩnh vực này. Trung Đông là một trong những thị trường tiêu thụ sản phẩm Halal lớn nhất thế giới, cũng là nơi tập trung đông tín đồ Hồi giáo, những người sử dụng chủ yếu sản phẩm Halal. Hiện Việt Nam cũng đang tích cực triển khai Đề án “Phát triển quan hệ với các nước trong khu vực Trung Đông - châu Phi giai đoạn 2016 - 2025”, trong đó có việc thực hiện các Tuyên bố cấp cao của Việt Nam với một số đối tác quan trọng về hợp tác, thúc đẩy xuất nhập khẩu và chứng nhận các sản phẩm Halal. Tuy nhiên, mặc dù đã bước đầu xuất khẩu một số sản phẩm Halal, nhưng các doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ đáp ứng 1/3 nhu cầu từ các quốc gia trong Tổ chức Hợp tác Hồi giáo (OIC) (Hồ Diệu Huyền, 2023).

Trung Đông bao gồm các quốc gia có cơ cấu kinh tế và quỹ đạo phát triển rất khác nhau. Đây là quê hương của một số quốc gia giàu nhất thế giới, bao gồm: Kuwait, Saudi Arabia, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE), các chế độ quân chủ giàu dầu mỏ khác ở vùng Vịnh, và một số nước nghèo nhất, chẳng hạn như Yemen, nơi mức nghèo ngang bằng với một số quốc gia châu Phi cận Sahara. Ở UAE, sự giàu có từ dầu mỏ đã giúp thúc đẩy sự bùng nổ bất động sản, bao gồm việc xây dựng dốc trượt tuyết trong nhà và các khách sạn được xây dựng trên các hòn đảo nhân tạo có hình cây cọ. Trong khi đó, ở Yemen, hơn 54% dân số sống dưới mức nghèo khổ, và 50% phụ nữ mù chữ (Melani Cammett, Ishac Diwan, 2017). Chính sự tăng trưởng không đồng đều giữa các quốc gia trong khu vực, chủ yếu tập trung ở các nước phát triển, giàu tiềm năng cũng khiến cơ hội của Việt Nam tại thị trường này không nhiều. Cùng với đó, do năng suất lao động và trình độ ngoại ngữ, chuyên môn, tay nghề của người Việt Nam chưa cao nên tại thị trường Trung Đông chỉ chủ yếu thực hiện những công việc không đòi hỏi nhiều kỹ năng phức tạp như: xây dựng, giúp việc gia đình... Hơn nữa, lao động Việt cũng bị đánh giá là thiếu tính kỷ luật nên không nhận được sự tin tưởng của ông chủ Trung Đông. Các chương trình ký kết giữa Việt Nam và các nước Trung Đông còn thiếu nên việc hợp tác lao động chủ yếu thông qua bên thứ ba, từ đó phát sinh nhiều vấn đề, thủ tục rườm rà, tốn thời gian.

Các nguồn tiếp cận thông tin cũng như kiến thức, sự hiểu biết của doanh nghiệp và người dân Việt Nam về đặc trưng kinh doanh, chính trị, văn hóa, xã hội của Trung Đông còn thiếu và không đầy đủ. Thông tin chính xác và chi tiết về hai khu vực thường bị hạn chế do khoảng

cách địa lý, sự khác biệt về văn hóa - chính trị, sự thiếu giao lưu và trao đổi thông tin định kỳ giữa các bên. Mặc dù Internet và các phương tiện truyền thông đã phát triển, việc truy cập và phân tích thông tin về khu vực Trung Đông vẫn còn khá hạn chế ở Việt Nam, và ngược lại. Sự thiếu hiểu biết này có thể dẫn đến những quan điểm và nhận thức không đầy đủ, không chính xác về đối tác của mình. Do sự thiếu hiểu biết, những nỗi lo về rủi ro và khả năng thất bại trong các hoạt động kinh doanh hoặc hợp tác có thể xuất hiện. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam khó khăn trong việc tiếp cận thông tin và đáp ứng các tiêu chuẩn khi đầu tư sang thị trường Trung Đông (ví dụ: tiêu chuẩn Halal). Tại Việt Nam cũng chưa có Trung tâm cấp giấy chứng nhận Halal, mà phải qua bên trung gian. Chất lượng sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam cũng được đánh giá là không ổn định, phụ thuộc nguyên liệu vào nước thứ ba.

Cùng với đó, trong hoạt động thương mại, khu vực Trung Đông vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, lừa đảo, gian lận trong thanh toán do nhiều nhà nhập khẩu khu vực không có thói quen mở L/C. Do doanh nghiệp hai bên chưa có sự tin tưởng lẫn nhau nên nhiều vụ khiếu nại, tranh chấp thương mại kéo dài mà không có cơ chế giải quyết. Nhiều doanh nghiệp lớn của Việt Nam không mặn mà khi xuất khẩu sang thị trường Trung Đông do lo ngại các cơ chế, chính sách và khả năng thu hồi vốn.

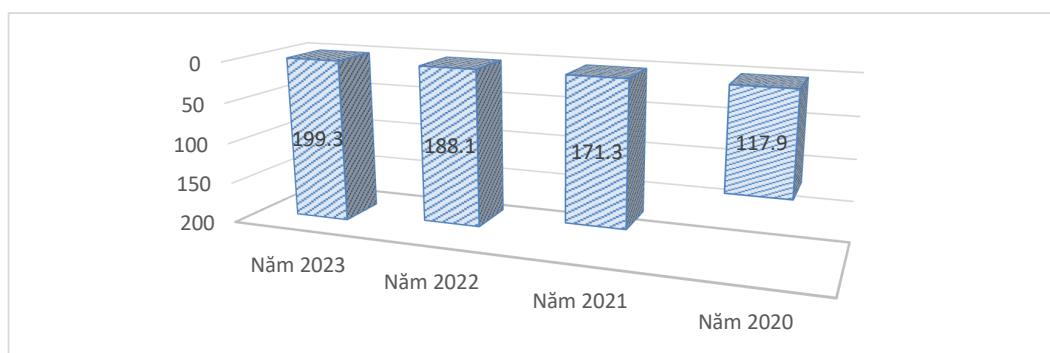
Bên cạnh đó, mặc dù đã có nhiều nỗ lực, song khuôn khổ pháp lý giữa hai bên vẫn còn chưa hoàn thiện. Hiện nay, Việt Nam và nhiều nước trong khu vực Trung Đông vẫn đang thúc đẩy việc đàm phán, ký kết các hiệp định hợp tác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động thương mại, đầu tư, tài chính, ngân hàng...

4.3. Cơ hội trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước Trung Đông

Việt Nam đang trong thời kỳ cơ cấu “dân số vàng” với 52,4 triệu người trong lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2023), mang lại nhiều lợi thế về nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Dân số trong độ tuổi lao động khá đông. Bên cạnh đó, năng suất lao động của người Việt Nam không ngừng tăng qua các năm (Hình 1). Đây là tiềm năng lớn cho quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Trung Đông trong thời gian tới.

Hình 1. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023

Đơn vị tính: triệu đồng/lao động



Nguồn: Tổng cục Thống kê, theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm, giai đoạn 2020 - 2023

Còn tại khu vực Trung Đông, gần 50% dân số trong khu vực ở độ tuổi 25. Do đó, họ dành nhiều thời gian trực tuyến, đặc biệt là trên mạng xã hội hơn các thế hệ cũ. Đây có thể là lợi ích cho các ngành hướng tới người tiêu dùng với các sản phẩm giải trí, thực phẩm, đồ uống, thời trang hoặc điện tử. Khu vực này, đặc biệt là các nước thuộc Hội đồng hợp tác vùng Vịnh (GCC) có mức chi tiêu bình quân đầu người trên thế giới cao nhất cho các sản phẩm mỹ phẩm và thị trường vẫn đang phát triển. Ngoài ra, nhiều người dân ở đây có công việc thu nhập cao hoặc là doanh nhân giàu có, khiến họ trở thành nhóm người tiêu dùng lý tưởng cho các thương hiệu xa xỉ và đồ điện tử. Điều này có nghĩa là doanh thu trên mỗi khách hàng cao hơn và giá trị khách hàng lớn hơn (Go-Globe, n.d.).

Bên cạnh đó, trong khi Việt Nam thường xuyên có nhiều chính sách, đề án khuyến khích đầu tư nước ngoài, thì tại khu vực Trung Đông, thay vì đổ vốn ra bên ngoài như trước đây, khu vực này giờ đây đang hút vốn từ các nhà đầu tư mạo hiểm, các công ty trong lĩnh vực tiên tiến như: Fintech, chuyển đổi số và năng lượng tái tạo. Những lĩnh vực này cũng đang được Việt Nam tập trung phát triển trong thời gian gần đây và đã đạt được nhiều thành tựu nhất định.

Cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước trong khu vực có tính chất bổ sung cho nhau. Trung Đông thiếu những sản phẩm mà Việt Nam có thể mạnh như: gạo, lương thực... Ngành nông nghiệp tại Trung Đông chỉ chiếm 1,6% GDP, chưa đầy 5% đất đai của Trung Đông dành cho trồng trọt. Điều kiện khí hậu sa mạc, do khan hiếm nguồn nước ngọt đã hạn chế việc phát triển nông nghiệp của các nước Trung Đông nên không thể đáp ứng nhu cầu lương thực cho người dân. Do đó, đây là thị trường tiềm năng cho các mặt hàng nông sản (gạo, chè, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, cùm dừa...), thực phẩm của Việt Nam.

Bên cạnh đó, xu hướng sử dụng sản phẩm thủy sản thay thế cho thịt trong bữa ăn hàng ngày tại các nước Trung Đông cũng khiến nhu cầu nhập khẩu thủy hải sản ngày càng tăng. Vì vậy, nhu cầu nhập khẩu hàng nông sản, thủy hải sản của khu vực Trung Đông là rất lớn và lâu dài. Ngành công nghiệp chiếm 61,8% GDP, chủ yếu là dầu lửa và khí đốt (chiếm 68% trữ lượng dầu khí toàn cầu). Ngành công nghiệp của Trung Đông chủ chốt là khai thác và chế biến dầu lửa, các ngành công nghiệp sản xuất mặt hàng tiêu dùng, máy tính, điện tử, điện thoại di động... không phát triển. Do đó, Trung Đông sẽ là thị trường tiềm năng trong xuất khẩu điện thoại di động và linh kiện, hàng hóa công nghiệp nhẹ tiêu dùng, máy vi tính, các mặt hàng điện tử của Việt Nam.

4.4. Thách thức trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước Trung Đông

Cạnh tranh ở Trung Đông không cao và chỉ bị thống trị bởi một số ít thương hiệu lớn. Mọi thứ, từ điện tử, truyền thông, làm đẹp hay thậm chí cả nhà hàng đều thuộc sở hữu của các thương hiệu lớn, được hỗ trợ bởi các nhà đầu tư trong nước. Hầu hết người tiêu dùng Ả Rập có xu hướng mua cùng một thương hiệu trong vòng kết nối xã hội của họ. Họ ngại lựa chọn điều gì đó dựa trên nhu cầu cá nhân vì điều đó có thể khiến bạn bè, người thân phán xét. Cùng với đó, người tiêu dùng Ả Rập, so với người châu Âu và người Mỹ, dễ phân khúc hơn,

bởi vậy sẽ mất ít thời gian hơn để tạo ra chân dung khách hàng lý tưởng. Tuy nhiên, không giống như ở phương Tây, các cuộc khảo sát truyền thống không phải là cách lý tưởng để thực hiện điều đó. Người tiêu dùng ở Trung Đông không chia sẻ quan điểm trung thực của họ và bảo thủ hơn (Go-Globe, n.d.).

Trung Đông đã chứng kiến những thay đổi địa chính trị lớn kể từ năm 2011, từ ảnh hưởng ngày càng tăng của các quốc gia vùng Vịnh, sự xoay trực sang châu Phi của nhiều quốc gia trong khu vực và động lực mới của sự thâm nhập toàn cầu, cho đến sự gia tăng chia rẽ khu vực và xung đột nội bộ giữa các quốc gia (Silvia Colombo, Eduard Soler i Lecha, 2021). Khu vực này từ lâu đã là tâm điểm của những căng thẳng và biến động địa chính trị, với những động lực phức tạp ảnh hưởng đến hòa bình và ổn định toàn cầu. Bước sang năm 2024, cộng đồng quốc tế bắt buộc phải thừa nhận và chuẩn bị cho khả năng xảy ra một Trung Đông thậm chí còn hỗn loạn hơn. Căng thẳng gia tăng ở phía nam Lebanon; cuộc tấn công hàng hải của Houthi tại Yemen ở Biển Đỏ; cuộc đối đầu quân sự ngày càng gia tăng giữa Iran và Pakistan; cuộc chiến căng thẳng ở Sudan; nguy cơ đối đầu ngày càng mở rộng giữa lực lượng không quân Jordan và những kẻ buôn lậu ma túy ở Syria; các cuộc tấn công ngày càng gia tăng nhằm vào lực lượng Mỹ ở Iraq và Syria, cùng với căng thẳng phe phái âm ỉ ở cả hai nước... Đặc biệt, cuộc xung đột đang diễn ra ở Gaza chắc chắn đã gây ra một loạt căng thẳng khu vực trên nhiều mặt trận, có thể dẫn đến một Trung Đông luôn bất ổn. Tất cả những diễn biến này phản ánh những thách thức an ninh có thể kéo toàn bộ khu vực vào vòng xoáy xung đột chưa từng có và có thể gây ra tác động tiêu cực ngoài Trung Đông. Có thể thấy rằng, tại Trung Đông, không chỉ là cuộc cạnh tranh giành quyền lực giữa các nước lớn mà còn là bất ổn chính trị kéo dài, chiến tranh khu vực, mâu thuẫn sắc tộc, xung đột tôn giáo tại các quốc gia... ảnh hưởng không nhỏ đến quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước Trung Đông. Các nhà đầu tư Việt Nam chắc chắn sẽ cân nhắc khi đầu tư vào thị trường này.

Cùng với đó, do Trung Đông là một thị trường đang phát triển mạnh mẽ, có tốc độ tăng trưởng lớn, Việt Nam phải cạnh tranh với nhiều nước có tiềm năng lớn hơn rất nhiều, trong đó có nhiều nước là cường quốc khu vực và thế giới, nên cơ hội của Việt Nam tại thị trường này hiện chỉ là những hạng mục đơn giản, vốn đầu tư ít. Phần lớn các nước Trung Đông đều là thị trường mở và là thị trường truyền thống của các nước như: Mỹ, EU, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ... nên có tính cạnh tranh rất cao.

Hơn nữa, tình hình dịch bệnh Covid-19 và các biện pháp kiểm soát kéo dài trong giai đoạn 2019 - 2022 khiến nền kinh tế hai bên bị ảnh hưởng nặng nề và sẽ cần tiếp tục thời gian để hồi phục, qua đó khiến các hoạt động thương mại cũng bị ảnh hưởng tiêu cực. Dưới tác động của dịch bệnh Covid-19, chủ nghĩa dân tộc và bảo hộ có xu hướng gia tăng, chủ nghĩa đa phương gặp thách thức, cùng với đó là tác động nhiều mặt từ chuyển đổi số, và cuộc Cách mạng 4.0 khiến cục diện thế giới và khu vực có nhiều biến chuyển.

Cùng với đó, mặc dù tăng nhanh trong những năm gần đây, nhất là giai đoạn 2022 - 2023, khi nền kinh tế phục hồi sau đại dịch Covid-19, nhưng quy mô lao động có tay nghề cao tại Việt Nam vẫn thấp so với yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập

quốc tế. Nguồn nhân lực chất lượng cao, có tay nghề vẫn còn rất thiếu so với nhu cầu xã hội để phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, đặc biệt là tham gia chuỗi giá trị toàn cầu cũng như nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị đó. Cùng với đó, phản ứng trước sự thay đổi công nghệ của người lao động Việt cũng vẫn còn rất thấp, đa số ở trình độ cơ bản, khả năng sử dụng máy móc, thiết bị điện tử, ứng dụng khoa học kỹ thuật cơ khí, chế tạo còn thiếu sự nhạy bén. Hơn nữa, trình độ ngoại ngữ của lao động Việt Nam chưa cao, đặc biệt là tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Ả Rập... nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình hội nhập với thị trường Trung Đông. Những hạn chế, yếu kém của nguồn nhân lực là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, những điều chỉnh về chính sách thương mại, hàng rào phi thuế quan, chính sách bảo hộ sản xuất trong nước, tăng cường xuất khẩu, đa dạng hóa nguồn hàng, giảm nhập khẩu những mặt hàng không thiết yếu là những thách thức cho doanh nghiệp Việt Nam, kể cả những doanh nghiệp xuất khẩu truyền thống sang thị trường này.

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, công tác xúc tiến thương mại chủ yếu thông qua hình thức trực tuyến, nhưng chưa thể phát huy hiệu quả do nền tảng công nghệ thông tin tại nhiều nước trong khu vực chưa tốt. Ngoài ra, với đặc thù văn hóa giao thương của các nước khu vực Trung Đông là gặp mặt, giới thiệu sản phẩm trực tiếp, việc trao đổi đoàn doanh nghiệp hầu như không có đã dẫn đến việc kết nối giao thương khó khăn, tình trạng lừa đảo, gian lận thương mại xảy ra nhiều hơn, kéo theo kim ngạch xuất nhập khẩu giảm.

Công tác xúc tiến thương mại thời kỳ hậu Covid-19 dự báo sẽ bị thu hẹp và khó khăn hơn về nguồn tài chính. Việc tổ chức các kỳ họp song phương, các chương trình kết nối doanh nghiệp, đưa hàng Việt Nam vào hệ thống siêu thị, hội chợ, triển lãm... đều bị hoãn lại và lùi thời gian tổ chức.

Khoảng cách địa lý, sự khác biệt trong đặc trưng văn hóa - tôn giáo - xã hội, khác biệt trong văn hóa quản lý và tập quán kinh doanh, rào cản về ngôn ngữ và việc chia sẻ thông tin thương mại - đầu tư cũng là những thách thức lớn trong tiếp cận thị trường Trung Đông của Việt Nam.

5. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẰM NÂNG CAO QUAN HỆ HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRUNG ĐÔNG

Trên cơ sở phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước Trung Đông, bài viết đưa ra một số khuyến nghị sau đây.

5.1. Về khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách đầu tư

- Tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia truyền thống trong khu vực, bên cạnh đó cần tìm kiếm những thị trường, đối tác mới. Tăng cường các chuyến thăm cấp cao, cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành, địa phương. Nên có sự kết nối giữa các văn phòng ngoại giao của cùng một khu vực để tận dụng tiềm năng, lợi thế, khu vực.

- Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện cho hoạt động trao đổi thương mại và hợp tác đầu tư của doanh nghiệp hai bên.

- Việt Nam và các quốc gia Trung Đông cần nhanh chóng ký kết các Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư, Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, các Hiệp định, thỏa thuận hợp tác trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính, hàng không, vận tải biển, năng lượng...

- Tích cực đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại trên nền tảng trực tuyến nhằm hỗ trợ doanh nghiệp duy trì quan hệ hợp tác, tìm kiếm đối tác.

- Đối với hợp tác trong lĩnh vực lao động - việc làm, cần phải xem xét, kiểm định lao động trước khi đưa sang xuất khẩu lao động, khuyến khích, ưu tiên các lao động có trình độ kỹ thuật, tay nghề cao. Trong lĩnh vực du lịch, cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng du lịch và đào tạo các kiến thức, kỹ năng du lịch cho các cán bộ, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch; cùng với đó, cần tăng cường giới thiệu bản sắc, văn hóa, con người Việt Nam đến bạn bè Trung Đông thông qua các hoạt động giao lưu văn hóa.

5.2. Về việc tiếp cận thị trường

Đối với doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp cần có sự tìm hiểu, nghiên cứu thị trường trước khi tiếp cận đầu tư, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về thủ tục, giấy tờ, giấy chứng nhận, phân loại ngành hàng phù hợp với từng thị trường.

- Để tăng cường kết nối doanh nghiệp thông qua các văn phòng ngoại giao, doanh nghiệp cũng cần cung cấp thêm thông tin, định hướng và sứ mệnh kinh doanh cho các văn phòng đại diện.

Đối với Chính phủ và Văn phòng đại diện ngoại giao của Việt Nam ở khu vực Trung Đông:

- Nên tổ chức nhiều buổi trưng bày, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu tiềm năng của doanh nghiệp Việt Nam đến các nước Trung Đông thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại.

- Tăng cường quan hệ hợp tác giữa các Bộ, ngành chức năng, các phòng thương mại và công nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp giữa các bên; tăng cường trao đổi các đoàn cấp Bộ, ngành cũng như các đoàn doanh nghiệp nhằm thúc đẩy hiểu biết và hợp tác lẫn nhau theo các lĩnh vực chuyên ngành trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi.

- Tăng cường trao đổi thông tin, cần quan tâm, phát triển công tác thông tin tuyên truyền nhằm tạo ra nguồn thông tin phong phú, đáng tin cậy về thị trường, từ đó nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp về tiềm năng to lớn của thị trường của nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Christine Namugenyia, Shastri Nimmagaddab & Torsten Reiners (2019), Design of a SWOT Analysis Model and its Evaluation in Diverse Digital Business Ecosystem Contexts. *Procedia Computer Science*, 159, 1145 - 1154.
2. Eastwood, Turner, Goodman & Rickett (2016), *Using a SWOT Analysis: Taking a Look at Your Organization*. Community and Economic Development Publications. https://uknowledge.uky.edu/ced_reports/3
3. Go-Globe (không ngày tháng), *What Are The Differences Between Marketing In The Middle East Vs. The Western World?* <https://www.go-globe.com/what-are-the-differences-between-marketing-in-the-middle-east-vs-the-western-world/>
4. Hồ Diệu Huyền (2021), “Sự kiện nổi bật trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước châu Phi - Trung Đông 6 tháng đầu năm 2021”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Phi và Trung Đông*, 6(190).
5. Hồ Diệu Huyền (2023), *Tiềm năng phát triển ngành Halal tại Việt Nam*. Hội thảo Văn hóa Islam và triển vọng phát triển ngành Halal ở Việt Nam (trang 413 - 423). Hà Nội: NXB Tài chính.
6. Marilyn Helms, Judy Nixon (2010), Exploring SWOT analysis - where are we now? A review of academic research from the last decade. *Journal of Strategy and Management*.
7. Melani Cammett, Ishac Diwan (2017), *The political economy of development in the Middle East*. SAGE Publications Ltd.
8. Silvia Colombo, Eduard Soler i Lecha (2021), Europe and the “New” Middle East: Geopolitical shifts and strategic choices. *Journal of Balkan and Near Eastern Studies*, 23(3), 403 - 422. doi:<https://doi.org/10.1080/19448953.2021.1888246>
9. Trung tâm WTO và Hội nhập (2023), *Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 08/2023*. <https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hopcac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>

40.

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG

TS. Đồng Thị Hà*, ThS.NCS. Vũ Thị Thanh Huyền*

Tóm tắt

Trong gần bốn thập kỷ (1986 - 2023), Việt Nam được xem là hình mẫu thành công trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhờ môi trường đầu tư hấp dẫn, nền tảng chính trị ổn định và tiềm năng tăng trưởng kinh tế khá cao. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng đối với tất cả các quốc gia trên thế giới. Đây là ngoại lực bổ sung vốn, công nghệ, năng lực quản lý, khả năng kinh doanh và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, thúc đẩy tăng trưởng và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong thời kỳ mở cửa của nền kinh tế, việc huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế, chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm, tạo điều kiện cho phát triển sản xuất, đầu tư chi tiêu sâu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm. FDI là một trong những nguồn quan trọng để bù đắp sự thiếu hụt về vốn, ngoại tệ của các nước nhận đầu tư, đặc biệt là những nước kém phát triển. Năm 2023, các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục rót vốn mạnh vào Việt Nam, vẫn xem Việt Nam là điểm đến hấp dẫn với những lợi thế về địa lý, thể chế và môi trường đầu tư ngày càng được hoàn thiện. Trong bài viết này, các tác giả đi sâu vào phân tích thực trạng, thách thức và tăng trưởng kinh tế, từ đó đánh giá triển vọng trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Từ khóa: *đầu tư trực tiếp nước ngoài, thách thức, triển vọng*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một trong những nhân tố quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia. Vai trò của vốn đầu tư nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đã được thực tiễn minh chứng. Cùng với quá trình toàn cầu hóa, vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng trở nên quan trọng. Đối với các nước đang

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng, FDI càng có ý nghĩa hơn, thể hiện ở vai trò quan trọng trong hoạt động cung cấp vốn, công nghệ và mở rộng quy mô sản xuất, tạo ra những năng lực sản xuất mới, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

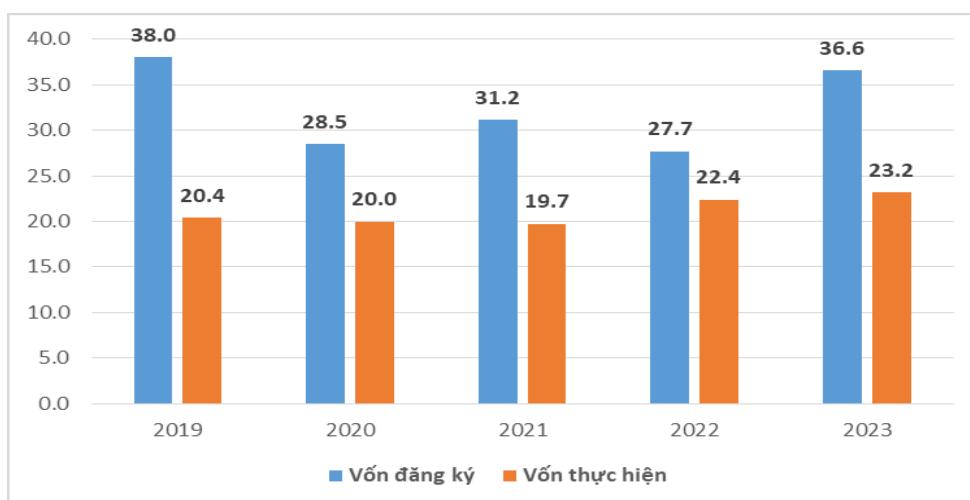
Bài viết sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử; sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu trong kinh tế gồm: phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp, chuyên gia, phân tích và xử lý số liệu...

Nghiên cứu thu thập các dữ liệu liên quan đến bài viết từ các tài liệu thứ cấp như: giáo trình, sách, các báo cáo về phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế thế giới nói chung, của Việt Nam nói riêng...

3. THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI NĂM 2023

Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tính tới 20/12/2023 ước tính đạt 23,18 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm trước, tăng nhẹ 0,6 điểm phần trăm so với 11 tháng năm 2023. Xuất khẩu (kể cả dầu thô) của khu vực đầu tư nước ngoài ước đạt gần 258,8 tỷ USD, giảm 6,2% so với năm trước, chiếm 73,1% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu không kể dầu thô ước đạt hơn 256,9 tỷ USD, giảm 6,1%, chiếm 72,6% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Nhập khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài ước đạt hơn 210 tỷ USD, giảm 9,9% so với năm trước và chiếm 64,2% kim ngạch nhập khẩu cả nước. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu giảm trong năm 2023, khu vực đầu tư nước ngoài vẫn xuất siêu gần 48,8 tỷ USD kể cả dầu thô và gần 46,9 tỷ USD không kể dầu thô. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu hơn 21,9 tỷ USD. Tổng vốn đăng ký mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài hơn 36,6 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm trước. Ngoài vốn đầu tư điều chỉnh giảm thì vốn đầu tư mới và góp vốn mua cổ phần tăng mạnh hơn so với năm trước.

Hình 1. Vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2019 - 2023

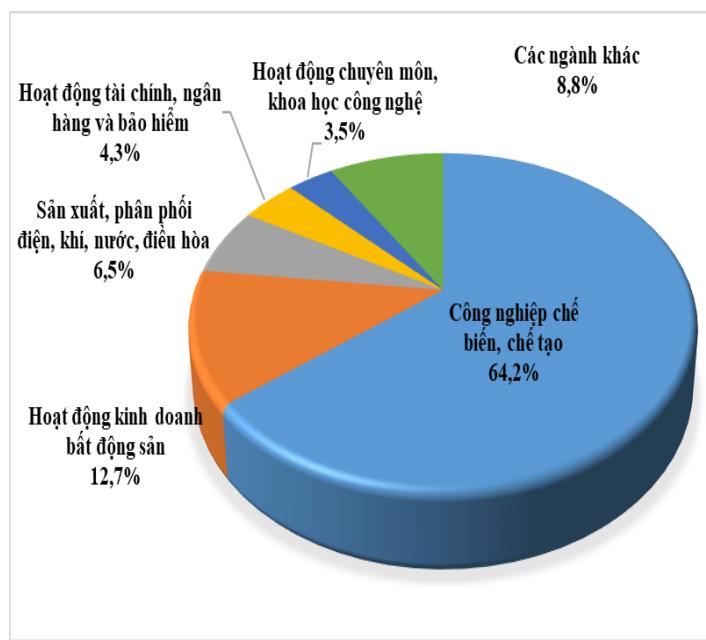


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 23,5 tỷ USD, chiếm 64,2% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng 39,9% so với năm trước. Ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ 2 với tổng vốn đầu tư gần 4,67 tỷ USD, chiếm hơn 12,7% tổng vốn đầu tư đăng ký, tăng 4,8% so với năm trước. Các ngành sản xuất, phân phối điện; tài chính - ngân hàng xếp thứ 3 và thứ 4 với tổng vốn đăng ký đạt lần lượt hơn 2,37 tỷ USD (tăng 4,9%) và gần 1,56 tỷ USD (gấp gần 27 lần); còn lại là các ngành khác.

Xét về số lượng dự án mới, công nghiệp chế biến, chế tạo cũng là ngành dẫn đầu về số dự án mới (chiếm 33,7%) và điều chỉnh vốn (chiếm 54,8%). Bán buôn, bán lẻ dẫn đầu về số giao dịch góp vốn mua cổ phần (chiếm 41,5%).

Hình 2. Đầu tư nước ngoài năm 2023 theo ngành kinh tế

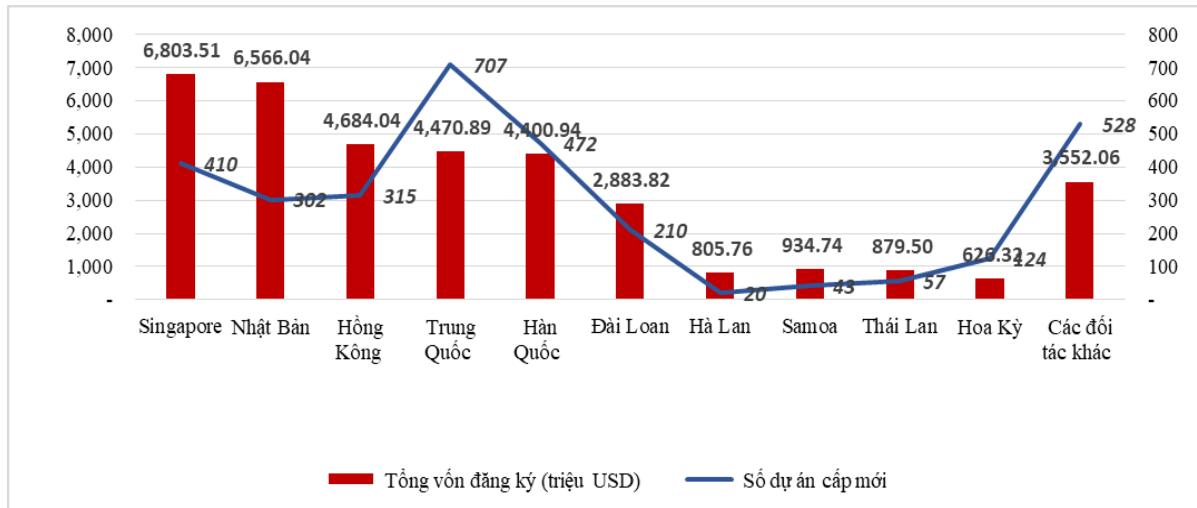


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong năm 2023, đã có 111 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 6,8 tỷ USD, chiếm 18,6% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, tăng 5,4% so với năm trước. Nhật Bản đứng thứ 2 với gần 6,57 tỷ USD, chiếm hơn 17,9% tổng vốn đầu tư, tăng 37,3% so với năm trước. Đặc khu hành chính Hồng Kông đứng thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 4,68 tỷ USD, chiếm gần 12,8% tổng vốn đầu tư, gấp 2,1 lần so với năm trước. Tiếp theo là Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan...

Xét về số dự án, Trung Quốc dẫn đầu về số dự án mới (chiếm 22,2%). Hàn Quốc dẫn đầu về số lượt điều chỉnh vốn (chiếm 25,9%) và góp vốn mua cổ phần (chiếm 27,8%).

Hình 3. Đầu tư nước ngoài năm 2023 theo đối tác

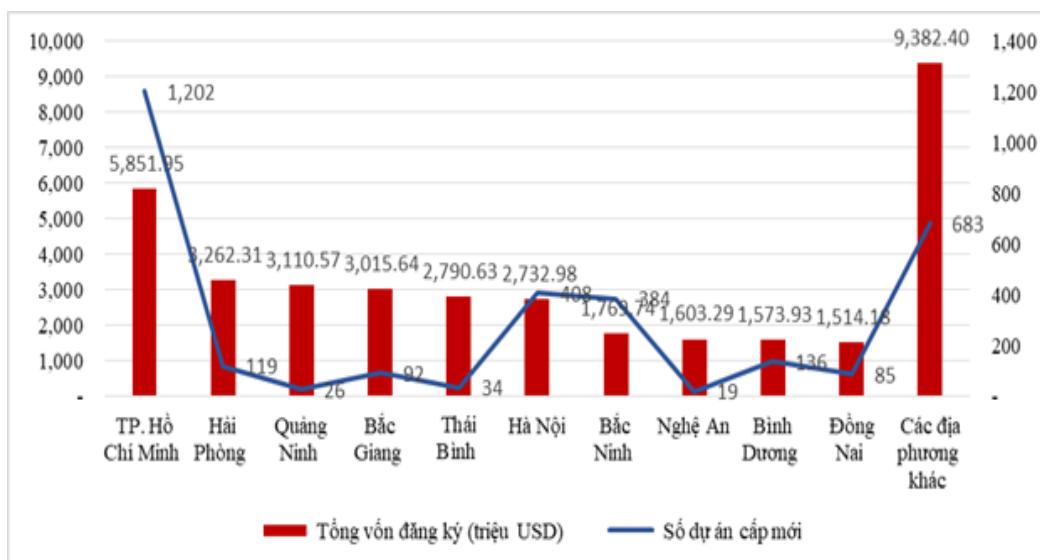


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 56 tỉnh, thành phố trên cả nước trong năm 2023. Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu về vốn đầu tư thu hút được với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 5,85 tỷ USD, chiếm gần 16% tổng vốn đầu tư đăng ký, tăng 48,5% so với năm trước năm 2022. Hải Phòng xếp thứ 2 với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 3,26 tỷ USD, chiếm 8,9% tổng vốn đầu tư cả nước, tăng 66,2% so với năm trước. Tiếp theo lần lượt là Quảng Ninh đạt 3,11 tỷ USD, chiếm 8,5% và tăng 31,3%; Bắc Giang đạt 3,01 tỷ USD, chiếm 8,2%, tăng 148,3%...

Nếu xét về số dự án, Thành phố Hồ Chí Minh là địa bàn dẫn đầu cả nước cả về số dự án mới (37,7%), số lượt dự án điều chỉnh (23,5%) và góp vốn mua cổ phần (67,1%).

Hình 4. Đầu tư nước ngoài năm 2023 phân theo địa phương



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài tăng 3,5 % so với năm trước là kết quả của sự đồng hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, địa phương trong việc chủ động tiếp cận, nắm bắt, tháo gỡ những điểm nghẽn, rào cản pháp lý đang cản trở hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp đã giúp doanh nghiệp ổn định và cải thiện sản xuất, kinh doanh. Tổng vốn đầu tư đăng ký tăng mạnh và đạt mức tăng cao nhất kể từ đầu năm, tăng 32,1% so với năm trước và tăng 17,3 điểm phần trăm so với 11 tháng. Vốn đầu tư mới tăng mạnh cả về vốn đầu tư (tăng 62,2%) cũng như số dự án đầu tư mới (tăng 56,6%), tập trung nhiều vào các tỉnh, thành phố có nhiều lợi thế trong thu hút đầu tư nước ngoài (cơ sở hạ tầng tốt, nguồn nhân lực ổn định, nỗ lực cải cách thủ tục hành chính và năng động trong công tác xúc tiến đầu tư...) như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Nghệ An, Bình Dương, Đồng Nai. Riêng 10 địa phương này đã chiếm tới 78,6% số dự án mới và 74,4% số vốn của cả nước trong năm 2023. Vốn đầu tư điều chỉnh dù vẫn giảm so với năm trước, song mức giảm đã được cải thiện hơn. Dù giảm về vốn, song số dự án điều chỉnh vốn vẫn duy trì mức tăng so với năm trước (tăng 14%) khẳng định niềm tin của các nhà đầu tư vào môi trường đầu tư của Việt Nam và tiếp tục đưa ra các quyết định mở rộng dự án hiện hữu. Các nhà đầu tư đến từ châu Á, các đối tác đầu tư truyền thống vẫn chiếm tỷ trọng lớn về tổng vốn đầu tư (Singapore, Nhật Bản, Hồng Kông, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan). Riêng 6 đối tác này đã chiếm hơn 81,4% tổng vốn đầu tư của cả nước trong năm 2023. Xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài tuy giảm, song mức xuất siêu ngày càng tăng. Lượng xuất siêu bù đắp phần nhập siêu của khu vực doanh nghiệp trong nước. Với mức xuất siêu gần 48,8 tỷ USD kể cả dầu thô và gần 46,9 tỷ USD không kể dầu thô, khu vực đầu tư nước ngoài đã bù đắp phần nhập siêu hơn 21,9 tỷ USD của khu vực doanh nghiệp trong nước, là bệ đỡ giúp cả nước xuất siêu khoảng 26,9 tỷ USD.

Việc thu hút FDI thành công, đặc biệt là nửa cuối năm 2023, đã góp phần làm dòng vốn FDI thực hiện tại Việt Nam đạt 23,2 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm trước, nhưng về quy mô thì là năm có đạt quy mô vốn FDI thực hiện cao nhất từ trước đến nay. Sự phục hồi và bắt đầu tăng trưởng trở lại của dòng vốn FDI vào Việt Nam từ nửa cuối năm 2023 (6 tháng đầu năm 2023, tổng vốn đăng ký FDI giảm 4,6% so cùng kỳ). Đây là động lực rất quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2023 và các năm tiếp theo trong bối cảnh kinh tế thế giới cũng như kinh tế trong nước còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Khẳng định niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài đối với chính sách kinh tế vĩ mô ổn định; môi trường đầu tư của Việt Nam thông thoáng, an toàn; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ luôn đồng hành, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển sản xuất, kinh doanh; nhiều chính sách tài khóa, tiền tệ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp đã được thực thi hiệu quả. Các yếu tố này đã tác động tích cực đến các nhà đầu tư nước ngoài quyết định đến đầu tư mới, cũng như mở rộng dự án hiện hữu tại Việt Nam.

4. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được xem là điểm sáng trong bức tranh không mấy sáng sủa của kinh tế toàn cầu. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiềm chế dưới mức mục

tiêu. Nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài, bội chi ngân sách nhà nước được kiềm soát. Các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Những điểm sáng trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được thể hiện qua tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát được kiềm chế ổn định, thách thức về giải ngân đầu tư công. Năm 2023, Việt Nam có lượng vốn đầu tư công cao nhất từ trước đến nay, do đó thách thức về giải ngân vô cùng lớn. Giải ngân vốn đầu tư công đạt trên 51% sau 3 quý đầu năm 2023 là kết quả rất đáng khích lệ, bởi trong nhiều năm, hiếm có khi nào giải ngân đạt được trên 50% sau 9 tháng, phần lớn giải ngân vốn đầu tư công thường được tập trung thực hiện vào những tháng cuối năm. Hoạt động kinh tế đổi ngoại đạt nhiều kết quả tốt đẹp. Trong bối cảnh thế giới nhiều biến động (xung đột Nga - Ukraine làm ảnh hưởng đến hoạt động thương mại toàn cầu, dịch bệnh và đại dịch Covid-19; thiên tai, khí hậu thất thường và khắc nghiệt hơn...), hoạt động kinh tế đổi ngoại vẫn tiến triển tốt đẹp, tạo cơ sở quan trọng trong điều hành kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Những nhân tố chính tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2023 là do:

Thứ nhất, Chính phủ luôn hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp và người dân. Nhờ sự nỗ lực và nguồn lực của tất cả các cấp, các ngành cùng vào cuộc để giải quyết những khó khăn, kinh tế Việt Nam đã đạt được sự tăng trưởng tích cực. Năm 2023, Chính phủ và Quốc hội đã ban hành, thực thi một số chính sách hỗ trợ người dân và doanh nghiệp cả về thể chế và tài chính, tiền tệ thông qua các chính sách như: giảm thuế, miễn thuế, gia hạn hoặc kéo dài các nghĩa vụ về tài chính với khoảng 150 nghìn tỷ đồng. Chính phủ cũng luôn đồng hành, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và các hộ sản xuất, kinh doanh, quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp bị tác động tiêu cực từ suy giảm xuất khẩu, đầu tư, tiêu dùng. Ngân hàng liên tiếp giảm lãi suất điều hành hỗ trợ doanh nghiệp và hộ kinh doanh để có khả năng tiếp cận vốn phục hồi sản xuất, kinh doanh. Cùng với giảm lãi suất, các ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn; đồng thời nới lỏng một số điều kiện cho vay, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của các tổ chức tín dụng, góp phần tháo gỡ khó khăn hiện tại của thị trường trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay bất động sản. Không chỉ cắt giảm thủ tục hành chính, Chính phủ còn chỉ đạo cắt giảm cả chi phí tuân thủ pháp luật, thậm chí Chính phủ chỉ đạo không ban hành các quy định trong thời gian khó khăn nếu quy định đó tạo ra những khó khăn cho doanh nghiệp. Năm 2023, Chính phủ thực thi chính sách tiền tệ và tài khóa linh hoạt, đặc thù, phù hợp với diễn biến và thực tiễn tình hình kinh tế trong nước, khu vực và thế giới. Những chính sách của Chính phủ được triển khai thực hiện đã khắc phục được các điểm nghẽn và bất cập của nền kinh tế, tạo hiệu ứng tích cực và niềm tin cho cộng đồng doanh nghiệp, các hộ sản xuất, kinh doanh.

Thứ hai, nỗ lực hoạt động của cộng đồng doanh nghiệp, người dân đóng góp lớn trong việc giảm bớt khó khăn, giúp thúc đẩy tăng trưởng. Cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp tư nhân trong nước phát triển (nhiều về số lượng, đa dạng về ngành nghề, quản trị tốt, năng động, sáng tạo và có năng lực cạnh tranh cao) là một trong nhiều yếu tố quyết định sức chống chịu của nền kinh tế. Sự lớn mạnh của cộng đồng doanh nghiệp là động lực tăng trưởng bền vững, tạo công ăn việc làm và ổn định cuộc sống cho người dân, tạo nguồn thu chủ yếu cho ngân sách nhà nước và đóng góp lớn vào các quỹ dự trữ quốc gia, là động lực

giúp nền kinh tế nhanh chóng phục hồi sau các biến động lớn, bất thường từ bên ngoài. Trong bối cảnh khó khăn cả trong nước và ngoài nước, cộng đồng doanh nghiệp rất ý thức trong việc nỗ lực khắc phục và tìm ra giải pháp, không ỷ lại vào Chính phủ. Thành công còn có sự đóng góp rất lớn của người dân, đặc biệt là những đóng góp tích cực của các địa phương. Nhiều địa phương mặc dù trong bối cảnh khó khăn nhưng tốc độ giải ngân, thu ngân sách, tăng trưởng phát triển kinh tế vẫn đạt được kết quả đáng ghi nhận.

Thứ ba, thực hiện chính sách tài khóa và tiền tệ hiệu quả, kịp thời. Năm 2023, tổng giá trị các gói hỗ trợ tài khóa của Chính phủ vào khoảng gần 200.000 tỷ đồng, với giá trị thực chi tính đến tháng 10/2023 là khoảng 78.000 tỷ đồng. Việc hạ lãi suất, gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân; giảm 30% tiền thuê đất; cho phép giãn hoãn thuế, giảm một số thuế, phí với tổng quy mô gói hỗ trợ khoảng 198,4 nghìn tỷ đồng mang lại kết quả rất lớn.

Sự điều hành linh hoạt, hiệu quả của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn thuận lợi, điều hành tỷ giá phù hợp, đảm bảo tính thanh khoản của toàn hệ thống. Việc giảm lãi suất điều hành bốn lần (từ mức 0,5 - 1,5%) nhằm giảm lãi suất cho vay, góp phần tăng khả năng tiếp cận và cung cấp vốn cho nền kinh tế, nhất là lĩnh vực bất động sản. Việc giảm lãi suất điều hành có hiệu lực từ ngày 15/3/2023 khiến Việt Nam (từ đầu năm 2023 đến nay) trở thành nền kinh tế đầu tiên ở Đông Nam Á nói lỏng chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ thanh khoản, xử lý vấn đề thiếu vốn của doanh nghiệp và phục hồi kinh tế trong bối cảnh Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED) và Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) tiếp tục tăng lãi suất để kiểm soát lạm phát.

Thứ tư, hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế được đẩy mạnh, đạt nhiều kết quả tích cực, vị thế và uy tín của Việt Nam tiếp tục được nâng cao. Năm 2023, hoạt động ngoại giao, hội nhập quốc tế được quan tâm đẩy mạnh với nhiều chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao các nước. Nhờ vậy, Việt Nam và các đối tác tiếp tục thắt chặt và nâng tầm quan hệ, tăng cường hợp tác ngoại giao, kinh tế, thương mại và đầu tư, góp phần quan trọng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam. Đặc biệt, Việt Nam và Hoa Kỳ đã chính thức nâng cấp quan hệ lên mức Đối tác chiến lược toàn diện vì hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững (ngày 10/9/2023), từ đó mở ra nhiều cơ hội phát triển kinh tế, thương mại, chuyển đổi số, năng lượng, khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo trong thời gian tới. Việc tham gia sâu, rộng vào các FTA là điều kiện để Việt Nam tận dụng được các lợi thế của mình. Theo Bộ Công Thương, các FTA thế hệ mới tạo thuận lợi phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh, tăng khả năng cạnh tranh của Việt Nam.

5. THÁCH THỨC ĐỐI VỚI THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

Mặc dù không thể phủ nhận rằng, Việt Nam đã cải thiện chất lượng quản trị và tích cực tham gia vào nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) để thu hút thêm FDI, nhưng nhiều thách thức phát sinh hơn trong năm 2023 có thể tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI vào Việt Nam năm nay.

Thứ nhất, bất ổn kinh tế toàn cầu trong năm 2023 khiến tình hình phục hồi chậm lại. Giá lương thực và năng lượng tăng vọt do chiến tranh Nga - Ukraine cũng khiến quá trình phục hồi vô cùng cần thiết của thế giới bị đình trệ đột ngột. Các quốc gia như Hoa Kỳ, một trong những đối tác thương mại và nhà đầu tư FDI chính của Việt Nam, được dự báo sẽ suy thoái vào năm 2024.

Hơn nữa, kết quả các cuộc đàm phán đang diễn ra về nhiều vấn đề như: hiệp định thương mại, chính sách đầu tư và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ có thể tác động đáng kể đến dòng chảy đầu tư và thương mại toàn cầu. Trong quý I/2023, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam phải đổi mới với nhu cầu quốc tế sụt giảm đáng kể, có thể khiến quy mô sản xuất bị thu hẹp.

Thứ hai, các nhà đầu tư đang có xu hướng tìm kiếm cơ hội đầu tư vào quốc gia lân cận để rút ngắn bớt chuỗi cung ứng. Đây là hiện tượng mới khởi nguồn từ đại dịch và được gọi là “đầu tư lân cận” (nearshoring). Nhiều quốc gia như: Hàn Quốc, Nhật Bản (các quốc gia nằm trong nhóm những nguồn FDI lớn nhất của Việt Nam), Hoa Kỳ và một số quốc gia trong EU, đều đang cố gắng hạn chế đầu tư ra nước ngoài bằng cách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và ưu đãi đầu tư trong nước để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Điều này làm tăng thêm thách thức cho Việt Nam trong việc thu hút FDI.

Thứ ba, chương trình thuế tối thiểu toàn cầu trong đó có đề cập đến đề xuất thiết lập mức thuế tối thiểu cho các tập đoàn đa quốc gia (MNC) trên toàn thế giới. Mục tiêu là ngăn chặn các MNC tham gia vào các chiến lược lập kế hoạch thuế cực đoan, chẳng hạn như chuyển dịch lợi nhuận và xói mòn cơ sở thuế để giảm thiểu nghĩa vụ thuế của họ. Chi tiết cụ thể của thuế tối thiểu toàn cầu có thể khác nhau tùy thuộc vào luật và thỏa thuận được đề xuất giữa các quốc gia. Tuy nhiên, ý tưởng chung là áp định mức thuế tối thiểu mà các MNC phải nộp, bất kể khu vực mà họ hoạt động. Tháng 7/2021, đại diện từ 131 quốc gia đã đồng thuận trên khung thuế tối thiểu toàn cầu ít nhất là 15%. Phong trào này có thể làm nản lòng các khoản đầu tư vào những khu vực pháp lý có mức thuế thấp như Việt Nam vì các lợi thế về thuế sẽ bị giảm đi. Mặt khác, chương trình này có thể thúc đẩy đầu tư vào các quốc gia có cơ sở hạ tầng vững chắc, lao động lành nghề và các yếu tố phi thuế hấp dẫn, vì ít phải cân nhắc về thuế hơn.

Thứ tư, trong khi các nước khác trong khu vực như Thái Lan và Malaysia với nguồn lực tốt hơn đã tăng cường thu hút FDI bằng cách giảm thuế hoặc hỗ trợ nhiều hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài, Việt Nam đang trở thành điểm đến kém hấp dẫn hơn trước. Thu hút FDI đơn thuần thông qua lao động giá rẻ không phải là giải pháp cho FDI chất lượng mà Chính phủ tuyên bố sẽ thu hút trong chiến lược 2018 - 2023. Thay vào đó, sự hấp dẫn cần phải dựa trên các khía cạnh khác chứ không đơn thuần là mức tiền công thấp nữa.

6. ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

Năm 2024 dự báo kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, lạm phát cao tiếp tục kéo dài và khả năng suy thoái kinh tế ngày càng rõ nét hơn, nhất là tại các nền kinh tế lớn, làm gia tăng rủi ro bất ổn về chính trị, xã hội tại một số quốc gia. Cùng với đó, cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước trên thế giới vẫn đang diễn ra căng thẳng; thị trường tài chính, tiền

tệ của các nước đang phát triển đối mặt với nhiều rủi ro; an ninh năng lượng, an ninh lương thực, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, bão lũ, hạn hán... tiếp tục là các vấn đề cần được quan tâm.

Mặc dù Việt Nam đang phải đối diện nhiều khó khăn, tình hình chính trị thế giới nhiều phức tạp, kinh tế toàn cầu đặt ra nhiều thách thức nhưng hầu hết các tổ chức trên thế giới đều chung nhận định: Việt Nam sẽ tiếp tục là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và có nhiều triển vọng tăng trưởng cao trong thời gian tới. Theo dự báo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ đạt 5,8% năm 2024 và nằm trong nhóm 20 nền kinh tế tăng trưởng cao nhất thế giới. Những động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2024 sẽ bao gồm:

- Phục hồi hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Hoạt động sản xuất và xuất khẩu sẽ ngày càng được phát triển nhờ lạm phát giảm, đơn đặt hàng ở bên ngoài tăng. Xuất khẩu phục hồi kích thích nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất. Vốn FDI tiếp tục tăng góp phần quan trọng vào quá trình phục hồi sản xuất và xuất khẩu.

- Nhu cầu tiêu dùng nội địa được khuyến khích. Sự hồi phục của ngành công nghiệp tác động kích thích chi tiêu, tiêu dùng của người dân và doanh nghiệp. Gói kích thích tài chính của Chính phủ đã hỗ trợ nền kinh tế và giúp nâng cao cuộc sống người dân.

- Thị trường bất động sản phục hồi. Chính phủ đã và đang xử lý tích cực những vướng mắc pháp lý liên quan đến kinh doanh bất động sản, tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp cần thiết nhằm tăng khả năng tiếp cận vốn của các chủ thể trên thị trường bất động sản. Lãi suất thấp, thị trường trái phiếu ấm lên sẽ là cơ hội tốt cho thị trường bất động sản phát triển.

- Sự tăng trưởng trở lại của đầu tư tư nhân. Đầu tư tư nhân là động lực tăng trưởng hàng đầu của nền kinh tế. Nhờ có nhiều dự án mới và việc mở rộng sản xuất để đáp ứng nhu cầu của đơn hàng xuất khẩu cùng với sự phục hồi của thị trường bất động sản, làn sóng đầu tư tư nhân mới sẽ được hình thành và thúc đẩy phát triển.

Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Fitch Ratings cũng dự báo lạc quan về tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2024 - 2025. Chính sách tài khóa và tiền tệ của Việt Nam đã hỗ trợ nhiều cho nền kinh tế, Fitch Ratings dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ đạt 6,3% (năm 2024) và 7,0% (năm 2025). Các yếu tố cơ bản trong trung hạn của nền kinh tế Việt Nam vẫn khả quan và đà tăng trưởng bền vững sẽ mở ra triển vọng kinh doanh tích cực cho các ngân hàng. Kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ phục hồi nhanh trong tương lai gần nhờ tiêu dùng trong nước tăng mạnh được hỗ trợ bởi lạm phát ở mức vừa phải, tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công và cải thiện các hoạt động thương mại. Tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ lên đến 6,5% (năm 2024) nhờ sự phục hồi về xuất khẩu.

Mục tiêu Fitch Ratings đặt ra cho tốc độ tăng trưởng GDP là 6 - 6,5%, tốc độ tăng CPI bình quân 4 - 4,5% (năm 2024). Đây là mục tiêu phù hợp dựa trên một số kỳ vọng như lĩnh vực sản xuất, đặc biệt là xuất khẩu, tiếp tục phục hồi ở mức vừa phải; chi đầu tư công dự kiến tăng thêm 13% so với kế hoạch ngân sách trình Quốc hội và tăng thêm 19% so với dự

toán năm 2023, chưa kể phần vốn của chương trình phục hồi và phát triển kinh tế chưa giải ngân hết được kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024. Niềm tin kinh doanh và niềm tin tiêu dùng phục hồi khi mặt bằng lãi suất giảm kéo theo sự phục hồi hoạt động kinh tế trong nước tích cực hơn.

Năm 2024, bối cảnh xuất khẩu và đầu tư chưa thể sớm khôi phục, tiêu dùng đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng GDP. Theo đánh giá của Viện Đào tạo và Nghiên cứu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tốc độ tăng tiêu dùng (loại trừ yếu tố giá) tăng thêm 1 điểm phần trăm sẽ giúp tăng trưởng GDP tăng thêm 0,2 điểm phần trăm. Những thách thức trong hoạt động xuất nhập khẩu vẫn còn do tăng trưởng GDP của các đối tác thương mại suy yếu, nhu cầu hàng hóa thế giới giảm dẫn đến nhu cầu xuất khẩu sang các thị trường chủ lực đều bị hạn chế. Trong đó, sụt giảm ở thị trường Mỹ: 16,8%, thị trường EU: 8,2%; thị trường ASEAN: 5,5%. Năm 2024, tăng trưởng kinh tế của Mỹ sẽ yếu đi đáng kể, chủ yếu do tác động trễ của chính sách thắt chặt tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát cao của FED.

Tại Việt Nam, xuất khẩu chưa có nhiều điểm sáng, tiêu dùng cuối cùng trong nước chưa có tín hiệu tích cực. Vì vậy, GDP năm 2023 đạt 5% - 5,5% là thành công bởi đã tăng gấp 2,1 - 2,3 lần mức tăng trưởng của kinh tế toàn cầu, cùng với lạm phát được kiểm soát dưới mức mục tiêu, giữ vững ổn định vĩ mô. Nhiều tổ chức quốc tế có uy tín đánh giá cao kết quả và triển vọng của nền kinh tế Việt Nam. Dự báo Việt Nam sẽ phục hồi nhanh trong thời gian tới. Giá trị thương hiệu quốc gia Việt Nam đạt 431 tỷ USD, tăng 1 bậc lên thứ 32/100 thương hiệu quốc gia mạnh trên thế giới năm 2024. Thành công của Việt Nam trong việc kiểm soát đại dịch Covid-19 với tư cách là nền kinh tế hoạt động hiệu quả hàng đầu châu Á trong đại dịch đã củng cố vị thế và danh tiếng của Việt Nam là môi trường an toàn và thân thiện cho các nhà đầu tư nước ngoài. Đổi mới sáng tạo sẽ là trụ cột mới trong định hướng thu hút đầu tư nước ngoài trong giai đoạn tới. Việt Nam sẽ ưu tiên các dự án như: công nghệ cao, dự án trong lĩnh vực điện tử, bán dẫn, đổi mới sáng tạo, năng lượng tái tạo, năng lượng mới (hydrogen), trung tâm tài chính, thương mại dịch vụ hiện đại, hoạt động nghiên cứu và phát triển.

Năm 2024, tăng trưởng tín dụng sẽ tích cực hơn do lãi suất giảm (điều kiện cần) và hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, tiêu dùng phục hồi (điều kiện đủ). Với đà phục hồi hiện tại cùng với sự quyết liệt của lãnh đạo các cấp, của doanh nghiệp và người dân cùng đà “tốt lên” của kinh tế thế giới, dự báo kinh tế Việt Nam sẽ khởi sắc tốt, có thể tăng trưởng 6 - 6,5% năm 2024.

7. KẾT LUẬN

Mục tiêu Việt Nam hướng đến trong giai đoạn 2024 - 2030 là thu hút được nhiều hơn nữa các tập đoàn đầu tư nước ngoài lớn, đặc biệt là các tập đoàn nằm trong danh sách Fortune 500. Hiện nay, chỉ có hơn 100 tập đoàn nằm trong danh sách Fortune 500 có đầu tư tại Việt Nam, trong khi mục tiêu đặt ra là tăng 50% số lượng tập đoàn đa quốc gia thuộc danh sách Fortune 500.

Với những lợi thế mà Việt Nam đang “dẫn điểm” trước các “đối thủ” đầu tư khác như: chính trị ổn định, kinh tế vĩ mô ổn định và có nhiều tiềm năng phát triển, khả năng tiếp cận thị trường rộng lớn nhờ vào các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết khiến Việt Nam trở thành quốc gia an toàn, bến đỗ đầu tư hấp dẫn hàng đầu của các nhà đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp Việt Nam đang sẵn sàng hợp tác đón nhận các dòng đầu tư FDI từ các quốc gia có nguồn vốn dồi dào và trình độ công nghệ cao. Dù không tránh khỏi ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhưng Việt Nam vẫn được đánh giá là “đất lành” thu hút vốn FDI chất lượng cao và trở thành điểm đến lý tưởng của dòng FDI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Tờ trình phê duyệt Đề án “Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 - 2030”*, ngày 31/8/2020.
3. Bộ Tài chính (2019), *Báo cáo đánh giá thực trạng hoạt động của doanh nghiệp FDI và chính sách ưu đãi đầu tư hiện nay*.
4. Bộ Tài chính (2019), *Báo cáo đánh giá thực trạng hoạt động của doanh nghiệp FDI và chính sách ưu đãi đầu tư hiện nay*.
5. Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Báo cáo tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2023*.
6. Minh Nhật (2023), *Bốn động lực chính thúc đẩy tăng trưởng GDP*, <https://thitruongtaichinh.tiente.vn>
7. Song Hà (2023), *Động lực mới góp phần tăng trưởng kinh tế 2023 của Việt Nam*, <https://quocphongthudo.vn>
8. Thái Phương (2023), “Dự báo ‘nóng’: Tìm lời giải cho động lực tăng trưởng cuối năm 2023”, *Báo Người Lao Động*, <https://nld.com.vn>

PHẦN 3

PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ DOANH NGHIỆP



41.

TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ SỐ ĐẾN NĂNG SUẤT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VIỆT NAM

PGS.TS. Bùi Huy Nhượng*, GS.TS. Tô Trung Thành*

TS. Nguyễn Quỳnh Trang**

Tóm tắt

Sử dụng dữ liệu doanh nghiệp trong ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT) được chiết xuất từ Tổng điều tra doanh nghiệp năm 2022 của Tổng cục Thống kê, nghiên cứu này xem xét tác động của kinh tế số đối với năng suất lao động của doanh nghiệp theo các tiêu ngành CNHT và theo loại hình doanh nghiệp, bao gồm: doanh nghiệp CNHT nội địa và doanh nghiệp CNHT FDI. Kinh tế số được thể hiện qua ba biến đại diện chứa đựng thông tin: (i) doanh nghiệp có hoạt động thương mại điện tử hay không; (ii) doanh nghiệp có sử dụng Internet để giới thiệu sản phẩm hay không; và (iii) doanh nghiệp có trang web hay không. Kết quả của các mô hình khẳng định tác động tích cực của kinh tế số đến năng suất lao động của các doanh nghiệp CNHT. Trong khi các doanh nghiệp linh kiện điện tử có thể tận dụng tốt việc sử dụng trang web để nâng cao năng suất thì các doanh nghiệp dệt may - da giày và cơ khí tận dụng hoạt động thương mại điện tử, các doanh nghiệp linh kiện điện, linh kiện cơ khí và phụ tùng ô tô - xe máy tận dụng tốt hoạt động giới thiệu sản phẩm trên nền tảng trực tuyến. Các doanh nghiệp FDI có khả năng tận dụng kinh tế số tốt hơn các doanh nghiệp CNHT nội địa để nâng cao năng suất lao động.

Từ khóa: công nghiệp hỗ trợ, kinh tế số, năng suất, doanh nghiệp

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, phát triển kinh tế số là một xu thế phát triển tất yếu. Kinh tế số được hiểu là toàn bộ mạng lưới các hoạt động kinh tế và xã hội được

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

xây dựng và diễn ra dựa trên nền tảng số. Ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, quản lý làm thay đổi phương thức sản xuất, tạo nên những bước nhảy đáng kể cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tổ chức Năng suất châu Á (Asian Productivity Organization – APO) (2022) đã chỉ ra rằng, trong giai đoạn gần đây, các quốc gia đang phát triển như Thái Lan, Malaisia đang dần thu hẹp khoảng cách với các quốc gia phát triển nhờ tăng cường đầu tư vào công nghệ thông tin và truyền thông - ICT (bao gồm cả phần cứng và phần mềm), thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong các doanh nghiệp, làm gia tăng kinh tế số. Có thể thấy, kinh tế số tạo cơ hội cho các quốc gia đang phát triển nhanh chóng nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế.

Trong nền kinh tế, CNHT được chỉ ra là một trong bốn yếu tố tạo nên năng lực cạnh tranh quốc gia. CNHT – sản xuất các đầu vào trung gian cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI – được coi là ngành công nghiệp cốt lõi của nền kinh tế, đóng vai trò quyết định để nền kinh tế tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Trong bối cảnh hiện nay, tỷ lệ nội địa hóa không quan trọng bằng hàm lượng công nghệ đóng góp vào chuỗi giá trị toàn cầu, đây là điều mấu chốt và quan trọng mà CNHT cần hướng tới. Kinh tế số tạo cơ hội cho các doanh nghiệp CNHT để nâng cao hiệu quả, năng suất hoạt động của doanh nghiệp, tăng hàm lượng công nghệ khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong thời gian qua, ngành CNHT Việt Nam đã đạt được những bước tiến nhất định. Số lượng các doanh nghiệp CNHT không ngừng gia tăng. Tuy nhiên, doanh nghiệp CNHT Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là các doanh nghiệp CNHT nội địa. Bên cạnh đó, mặc dù nhận thức được tầm quan trọng của kinh tế số, song việc ứng dụng công nghệ số, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số của các doanh nghiệp CNHT vẫn chưa đạt được như kỳ vọng. Theo khảo sát của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2022 trong Chương trình chuyển đổi số doanh nghiệp, các doanh nghiệp chế biến, chế tạo chỉ đứng thứ 5/12 ngành kinh tế. Khó khăn lớn nhất trong quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp CNHT là yếu tố nguồn nhân lực để vận hành hệ thống được số hóa. Bên cạnh đó, cơ chế, chính sách cũng chưa thực sự hỗ trợ để doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số. Quá trình phát triển kinh tế số trong các doanh nghiệp CNHT cần được quan tâm và thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa.

Việc phát triển kinh tế số trong các doanh nghiệp CNHT sẽ nâng cao hiệu quả, năng suất hoạt động của các doanh nghiệp, từ đó tăng cường năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, kinh tế số cũng giúp các doanh nghiệp linh hoạt hơn, mở ra nhiều cơ hội tiếp cận các đối tác là các doanh nghiệp FDI và các đối tác là nhập khẩu nước ngoài, từ đó tăng cường cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Có thể thấy, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về kinh tế số và về CNHT, song lại chưa có nghiên cứu nào đánh giá tác động của kinh tế số đối với hoạt động, hiệu quả của các doanh nghiệp CNHT. Vì vậy, với vai trò của ngành CNHT trong nền kinh tế cùng xu hướng phát triển của kinh tế số, cần thiết có nghiên cứu về tác động của kinh tế số đối với doanh nghiệp

ngành CNHT nội địa. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển doanh nghiệp CNHT nội địa trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 thời gian tới.

Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá tác động của kinh tế số đến năng suất lao động của các doanh nghiệp trong ngành CNHT, từ đó đề xuất các khuyến nghị chính sách để phát triển kinh tế số ngành CNHT nhằm thúc đẩy liên kết, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Phạm vi thời gian của nghiên cứu là giai đoạn 2020 - 2022, kể từ khi có Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị đề ra phương hướng cho phát triển kinh tế số. Nghiên cứu tập trung vào các doanh nghiệp ngành CNHT là doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp sản xuất các nguyên vật liệu cơ bản, các linh kiện, phụ tùng, bán thành phẩm để cung cấp cho các ngành công nghiệp. Nghiên cứu tập trung vào các doanh nghiệp trong một số tiểu ngành, bao gồm các tiểu ngành: dệt may - da giày; nhựa - cao su, linh kiện kim loại (cơ khí), điện - điện tử, linh kiện ô tô - xe máy. Đây là các tiểu ngành tập trung phần lớn các doanh nghiệp CNHT nội địa trong giai đoạn vừa qua, được lựa chọn trên cơ sở xem xét các văn bản pháp luật về định hướng phát triển các ngành CNHT (Quyết định số 9028/QĐ-BCT ngày 08/10/2014 về Quy hoạch tổng thể phát triển CNHT đến năm 2020, tầm nhìn 2030, Nghị định số 111/2015/QĐ-TTg ngày 03/11/2015 về phát triển CNHT...); Báo cáo của Bộ Công Thương năm 2019 về CNHT và các tài liệu khác về CNHT.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Nhiều công trình nghiên cứu đã phân tích tác động của công nghệ thông tin - truyền thông, được coi là một cầu phần quan trọng của kinh tế số, đối với gia tăng năng suất lao động. Với cách tiếp cận kinh tế học sản xuất, để hiểu được quá trình sản xuất cấp doanh nghiệp, đa phần các nghiên cứu sử dụng hàm sản xuất có dạng đặc thù cho doanh nghiệp (Bresnahan, 1999; Brynjolfsson và Hitt, 2000). Theo các cách tiếp cận này, việc phân tách cầu phần đầu tư thành đầu tư cho công nghệ thông tin - truyền thông (hoặc đầu tư vào máy tính) và cầu phần đầu tư còn lại (ngoài công nghệ thông tin - truyền thông) cho phép đánh giá tác động của đầu tư công nghệ thông tin - truyền thông ở cấp doanh nghiệp, cấp ngành. Năng suất lao động là một trong những kết quả đầu ra được các nghiên cứu xem xét để đánh giá tác động của công nghệ thông tin - truyền thông, theo đó năng suất lao động được cải thiện chủ yếu do việc đầu tư công nghệ thông tin - truyền thông làm gia tăng cường độ vốn và năng suất yếu tố tổng hợp (TFP). Công nghệ thông tin - truyền thông cũng được tìm thấy có tác động tích cực đến doanh nghiệp ở các nền kinh tế phát triển như Mỹ (Brynjolfsson và Hitt, 1995).

Vị thế thị trường, thương hiệu, tầm nhìn của nhà quản lý, cấu trúc doanh nghiệp, tính linh hoạt trong hợp đồng lao động, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, chiến lược của doanh nghiệp là các yếu tố tác động đến hiệu quả của đầu tư công nghệ thông tin - truyền thông (Brynjolfsson và Hitt, 1995; Ramirez và cộng sự, 2001). Theo đó, các doanh nghiệp có tầm nhìn, chiến lược và cam kết của nhà quản lý về phát triển doanh nghiệp theo hướng tăng cường đầu tư vào công nghệ thông tin - truyền thông sẽ làm tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Weill, 1992). Trình độ người lao động, đặc biệt là lao động thành thạo trong

lĩnh vực công nghệ thông tin - truyền thông sẽ có tác động làm tăng hiệu quả đầu tư vào công nghệ thông tin của doanh nghiệp.

Ở cấp độ ngành, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, công nghệ thông tin - truyền thông tác động tích cực nhất đối với ngành chế tác các sản phẩm lâu bền (Jorgenson và Stiroh, 2000; Council of Economic Advisor, 2001). Nghiên cứu sau đó, Triplett và Bosworth (2002) đã cho thấy bằng chứng hoạt động của các ngành dịch vụ cũng được cải thiện nhờ đầu tư vào công nghệ thông tin - truyền thông.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu chỉ ra tác động tiêu cực của công nghệ thông tin - truyền thông đến năng suất. Các nghiên cứu ban đầu ở cấp độ vĩ mô cho thấy hiệu quả của công nghệ thông tin - truyền thông đối với năng suất lao động là rất nhỏ (Oliner và Sichel, 1994; Jorgenson và Stiroh, 1995). Một số nghiên cứu thậm chí đã cho thấy đóng góp tiêu cực tới tăng trưởng năng suất (Roach, 1986; Berndt và Morrison, 1995). DeStefano và cộng sự (2018) chỉ ra rằng, dải sóng ADSL tác động tích cực tới quy mô doanh nghiệp nhưng không tác động tới năng suất. Công nghệ thông tin - truyền thông được tìm thấy không có tác động đến năng suất lao động ở các doanh nghiệp dệt may Án Độ, bao gồm cả những doanh nghiệp nhỏ và vừa (Lal, 2001). Tuy nhiên, cần lưu ý các nghiên cứu này sử dụng dữ liệu doanh nghiệp trong giai đoạn những năm 1980 và 1990, khi đó, sự phát triển của công nghệ thông tin - truyền thông hay công nghệ số chưa đạt mức độ nhanh và mạnh như hiện nay. Do vậy, nhận định này đối với các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển có thể không còn phù hợp.

Ở cấp độ doanh nghiệp, Gal và cộng sự (2019) cho rằng, việc áp dụng các công nghệ số có tác động làm tăng năng suất. Ảnh hưởng này mạnh mẽ hơn ở các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngoài ra, công nghệ số đã góp phần vào sự phân tán ngày càng tăng về hiệu suất năng suất giữa các doanh nghiệp. Công nghệ số cho phép các công ty đổi mới, ví dụ bằng cách cải thiện quy trình kinh doanh và tự động hóa một số nhiệm vụ thường xuyên; giảm chi phí tương tác với nhà cung cấp và khách hàng. Việc áp dụng các công nghệ số giúp các công ty tăng năng suất do tăng hiệu quả, giảm chi phí, hợp lý hóa cầu lao động và tăng cường đổi mới nhằm nắm bắt các cơ hội đang định hình lại toàn bộ mô hình kinh doanh và các ngành công nghiệp, làm thay đổi rào cản gia nhập, cải thiện sự minh bạch.

Nhiều nghiên cứu ở cấp độ doanh nghiệp lẫn cấp độ ngành đưa ra những bằng chứng về mối quan hệ cùng chiều giữa việc đầu tư vào công nghệ số và năng suất. Chẳng hạn, công nghệ số hóa cho phép doanh nghiệp đổi mới, ví dụ như cải thiện các quy trình kinh doanh, hay tự động hóa các công việc đã trở thành một quy trình. Roger và Tseng (2000) khi phân tích các yếu tố tác động đến năng suất lao động của các doanh nghiệp chế biến, chế tạo tại Australia giai đoạn 1994 - 1996 đã lấy tỷ lệ lao động sử dụng Internet ít nhất một lần trong tuần để đánh giá tác động đối với năng suất lao động của các doanh nghiệp. Hai mô hình WLS (Weighted Least Square) và OLS (Ordinary Least Square) được sử dụng đều cho tác động dương của biến số này đối với năng suất lao động.

Tại Việt Nam, Cameron và cộng sự (2019) trong “Báo cáo tương lai nền kinh tế số của Việt Nam hướng tới năm 2030 - 2045” là một trong số hiếm hoi nghiên cứu đánh giá tác động

của công nghệ số đối với nền kinh tế. Các tác giả sử dụng số lượng máy tính được dùng trong doanh nghiệp làm biến đại diện cho công nghệ số. Tuy nhiên, các máy tính này có thể kết nối hoặc không kết nối Internet, người lao động sử dụng máy tính chưa chắc kết nối Internet để làm việc. Đây chính là điểm hạn chế của báo cáo. Để khắc phục hạn chế này, nghiên cứu của chúng tôi sử dụng ba biến giả đại diện cho kinh tế số để có thể đánh giá toàn diện hơn tác động của kinh tế số.

3. MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Giả định, các doanh nghiệp tuân theo quy luật của hàm sản xuất Cobb-Douglas: $Y_i = AK_i^\alpha L_i^\beta$, trong đó Y là biến số thể hiện yếu tố đầu ra của sản xuất; K là số vốn đầu tư; và L là số lượng lao động trong doanh nghiệp.

Từ hàm sản xuất Cobb-Douglas, chia cả 2 vế cho số lao động (L), ta có:

$$\frac{Y}{L} = A * \frac{K^\alpha}{L} * L^\beta \quad (1)$$

$$\frac{Y}{L} = A * \frac{K^\alpha}{L^\alpha} * L^{\beta+\alpha-1} \quad (2)$$

$$\ln\left(\frac{Y}{L}\right) = \ln A + \alpha \ln\left(\frac{K}{L}\right) + (\beta + \alpha - 1) \ln(L) \quad (3)$$

Về trái của biểu thức trên là giá trị đầu ra trên một đơn vị lao động hay chính là năng suất lao động tính theo đầu ra Y (Y có thể là doanh thu, giá trị gia tăng, giá trị sản xuất...). Bên phải bao gồm K/L là mức trang bị vốn trên lao động hay còn gọi là cường độ vốn, L là số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp và yếu tố năng suất tổng hợp - TFP (yếu tố A). Tuy nhiên, từ lý thuyết và từ các nghiên cứu thực nghiệm có thể thấy tham số hiệu quả $\ln A$ còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác, do vậy, có thể được biểu diễn thông qua hàm số của các biến đại diện cho kinh tế số, trình độ người lao động, trình độ quản lý, vốn tri thức, quy mô doanh nghiệp, hình thức sở hữu... Từ đó, mô hình (3) có thể được viết lại thành hàm số năng suất lao động bị tác động bởi cường độ vốn, lao động, và các biến số khác tác động đến TFP, trong đó có kinh tế số.

Nghiên cứu này sử dụng mô hình tương tự Papadogonas và cộng sự (2005), Niringiye Aggrey và cộng sự (2010), Fallahi và cộng sự (2010)... Theo đó, năng suất lao động phụ thuộc vào nhiều yếu tố, dựa trên sự sẵn có của số liệu, mô hình tổng quát có dạng như sau:

$$\ln Lpr_{ij} = \beta_0 + \beta_1 \ln(K/L)_{ij} + \beta_2 \ln L_{ij} + \beta_4 chuDN_{ij} + \beta_5 SIZE_{ij} + \beta_6 Ownership_{ij} + D'\gamma + e_{ij}$$

Trong đó, i là số thứ tự của doanh nghiệp i ; j là ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; $\ln Lpr$ là logarit năng suất lao động của doanh nghiệp; $\ln(K/L)$ là logarit cường độ vốn; $\ln L$ là logarit của số lao động trong doanh nghiệp; $chuDN$ là trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, $SIZE$ và $Ownership$ là các biến giả thể hiện quy mô và hình thức sở hữu của doanh nghiệp.

Các biến đo lường kinh tế số được thể hiện ở $D' = [D'_{TMĐT} \ D'_{sp} \ D'_{web}]$ là các véc-tơ cột của các biến giả đại diện chứa đựng thông tin: (i) doanh nghiệp có hoạt động thương mại điện tử hay không; (ii) doanh nghiệp có sử dụng Internet để giới thiệu sản phẩm hay không; và (iii) doanh nghiệp có trang web hay không. Các biến này có giá trị là 1 và 0 tương ứng với thông tin “có” và “không” của doanh nghiệp. Bên cạnh kinh tế số, mô hình trên bổ sung một số yếu tố khác tác động đến năng suất lao động đã được đề cập đến trong nhiều nghiên cứu trước đây như: cường độ vốn và lao động (Fallahi và cộng sự, 2010; Roger và Tseng, 2000); trình độ người lao động (Niringiye Aggrey và cộng sự, 2010; Corvers, 1997); quy mô doanh nghiệp (Baldwin và cộng sự, 2002); hình thức sở hữu doanh nghiệp (Parker và cộng sự, 1995). Tên biến, ký hiệu, đo lường và tác động kỳ vọng của các biến số đến năng suất lao động được thể hiện chi tiết ở Bảng 1.

Bảng 1. Các biến số trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Tác động kỳ vọng đến năng suất lao động
Năng suất lao động	LnLpr	Năng suất lao động được xác định bằng doanh thu thuần chia cho số lao động trong doanh nghiệp	
Cường độ vốn	Ln(K/L)	Cường độ vốn được xác định bằng tài sản của doanh nghiệp trên tổng lao động. Ln(K/L) là logarit của cường độ vốn trong doanh nghiệp	+
Lao động	LnL	L là số lao động trong doanh nghiệp. LnL là logarit của số lao động làm việc trong doanh nghiệp	+
Trình độ chủ doanh nghiệp	chuDN	Trình độ của chủ doanh nghiệp, có giá trị 1: Chưa qua đào tạo; 2: Đào tạo dưới 3 tháng; 3: Sơ cấp; 4: Trung cấp; 5: Cao đẳng; 6: Đại học; 7: Thạc sĩ; 8: Tiến sĩ; 9: Trình độ khác	+
Loại hình doanh nghiệp	Ownership	4 hình thức sở hữu: 1: Kinh tế nhà nước; 2: Kinh tế hợp tác xã; 3: Kinh tế tư nhân; 4: Khu vực FDI	
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	4 quy mô lao động: dưới 10 người, từ 10 đến 100 người, từ 100 đến 200 người và trên 200 người	
Các biến thể hiện kinh tế số			
Thương mại điện tử	e_com	Có giá trị 1: Doanh nghiệp có thương mại điện tử; 0: Doanh nghiệp không có thương mại điện tử	+
Giới thiệu sản phẩm qua Internet	Internet_gioithieu	Có giá trị 1: Doanh nghiệp có giới thiệu sản phẩm qua Internet; 0: Doanh nghiệp không có giới thiệu sản phẩm qua Internet	+
Website	web	Có giá trị 1: Doanh nghiệp có website; 0: Doanh nghiệp không có website	+

Bên cạnh mô hình tổng quát, nghiên cứu xem xét 6 mô hình tương ứng 6 tiểu ngành và 2 mô hình cho doanh nghiệp CNHT FDI và doanh nghiệp CNHT nội địa.

Các mô hình xem xét tác động của kinh tế số đến năng suất lao động của từng tiểu ngành có dạng như sau:

$$LnLpr_{ij} = \beta_0 + \beta_1 Ln(K/L)_{ij} + \beta_2 LnL_{ij} + \beta_4 chuDN_{ij} + \beta_5 SIZE_{ij} + D'\gamma + e_i$$

Trong đó, j đại diện cho tiêu ngành, tương ứng với mỗi tiêu ngành sẽ có một mô hình. Như vậy, nghiên cứu có 6 mô hình tương ứng với 6 tiêu ngành.

Hai mô hình tương ứng với hai loại hình doanh nghiệp là doanh nghiệp CNHT FDI và doanh nghiệp CNHT nội địa như sau:

$$\text{LnLpr}_{ik} = \beta_0 + \beta_1 \text{Ln}(K/L)_{ik} + \beta_2 \text{LnL}_{ik} + \beta_4 \text{chuDN}_{ik} + \beta_5 \text{SIZE}_{ik} + D'\gamma + e_i$$

Trong đó, k đại diện cho một trong hai loại hình doanh nghiệp là doanh nghiệp CNHT FDI và doanh nghiệp CNHT nội địa.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu về các doanh nghiệp CNHT được chiết xuất từ Điều tra doanh nghiệp năm 2023.

4. KẾT QUẢ CÁC MÔ HÌNH ƯỚC LƯỢNG

4.1. Kết quả mô hình tổng quát

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình tổng quát

Biến độc lập	Hệ số/(Sai số chuẩn vững)	Biến độc lập	Hệ số/(Sai số chuẩn vững)
LnK	0,27*** (0,01)	62. supind	0,34*** (0,03)
LnL	0,09*** (0,02)	63. supind	0,28*** (0,03)
chuDN	0,02*** (0,01)	64. supind	0,03 (0,05)
e_com	0,06*** (0,02)	65. supind	0,54*** (0,05)
Internet_gioithieu	0,06*** (0,02)	66. supind	0,24*** (0,04)
web	0,24*** (0,02)	2. SIZE	0,06* (0,03)
2. Ownership	0,45*** (0,13)	3. SIZE	-0,15*** (0,06)
3. Ownership	0,77*** (0,11)	4. SIZE	-0,14* (0,07)
4. Ownership	0,83*** (0,14)	Constant	3,69*** (0,12)

Ghi chú: Sai số chuẩn vững để trong ngoặc đơn; ***, **, * thể hiện có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

Kết quả mô hình tổng quát cho thấy, hệ số của các biến kinh tế số đều có ý nghĩa thống kê (ở mức 1%) và có giá trị dương, khẳng định tác động tích cực của kinh tế số đến năng suất lao động của doanh nghiệp.

Biến thương mại điện tử có hệ số 0,06 cho thấy, nếu doanh nghiệp có hoạt động thương mại điện tử thì có khả năng làm tăng năng suất lao động thêm 0,06%. Biến giới thiệu sản phẩm qua Internet có hệ số 0,06 cho thấy, nếu doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm qua các ứng dụng trực tuyến sẽ có thể làm tăng năng suất lao động thêm 0,06%. Biến web có hệ số 0,24

cho thấy, nếu doanh nghiệp có trang web trực tuyến riêng thì có khả năng làm tăng năng suất lao động thêm 0,24%.

Với các biến số còn lại, có thể đưa ra các kết luận như sau: biến cường độ vốn, số lượng lao động, trình độ của chủ doanh nghiệp đều có tác động tích cực đến năng suất lao động của doanh nghiệp với các hệ số tương ứng là 0,27; 0,09 và 0,02. Về loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp CNHT FDI là doanh nghiệp có năng suất lao động cao nhất, tiếp đến là doanh nghiệp CNHT tư nhân, doanh nghiệp CNHT hợp tác xã, và cuối cùng là doanh nghiệp CNHT nhà nước.

Về năng suất lao động của các doanh nghiệp theo các tiêu ngành CNHT, doanh nghiệp ngành linh kiện điện (64) và ngành nhựa - cao su (62) có năng suất lao động cao hơn các ngành còn lại; doanh nghiệp ngành dệt may - da giày có năng suất lao động thấp nhất. Về quy mô doanh nghiệp, các doanh nghiệp CNHT quy mô nhỏ có năng suất lao động cao nhất, trong khi doanh nghiệp CNHT quy mô vừa và lớn lại có mức năng suất lao động thấp nhất.

4.2. Kết quả các mô hình theo các tiêu ngành

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình theo các tiêu ngành

Biến độc lập	Dệt may - da giày	Nhựa - cao su	Linh kiện cơ khí	Linh kiện điện tử	Linh kiện điện	Linh kiện ô tô - xe máy
LnK	0,32*** (0,02)	0,28*** (0,01)	0,26*** (0,01)	0,34*** (0,03)	0,27*** (0,03)	0,21*** (0,02)
LnL	0,07* (0,04)	0,03 (0,03)	0,13*** (0,02)	0,13** (0,06)	0,03 (0,06)	0,07 (0,05)
chuDN	0,03** (0,01)	0,01 (0,01)	0,02*** (0,01)	0,03 (0,02)	0,01 (0,03)	-0,00 (0,02)
e_com	0,15** (0,07)	0,06 (0,04)	0,06** (0,03)	-0,01 (0,11)	0,10 (0,10)	-0,08 (0,09)
Internet_gioithieu	-0,04 (0,06)	0,01 (0,04)	0,08*** (0,03)	-0,07 (0,10)	0,21** (0,09)	0,14* (0,08)
web	0,28*** (0,05)	0,28*** (0,04)	0,18*** (0,03)	0,30*** (0,09)	0,37*** (0,09)	0,19*** (0,07)
2.SIZE	-0,03 (0,10)	0,05 (0,07)	0,08* (0,04)	-0,21 (0,17)	0,25 (0,16)	0,16 (0,12)
3.SIZE	-0,16 (0,15)	-0,03 (0,11)	-0,25*** (0,09)	-0,33 (0,23)	0,15 (0,26)	-0,11 (0,20)
4.SIZE	-0,25 (0,20)	-0,02 (0,14)	-0,19 (0,12)	-0,29 (0,30)	-0,02 (0,32)	0,07 (0,25)
Constant	4,24*** (0,13)	4,91*** (0,10)	4,66*** (0,07)	4,11*** (0,24)	4,99*** (0,23)	5,17*** (0,19)
Observations	2,667	4,390	9,923	881	1,000	1,086
R-squared	0,16	0,15	0,12	0,25	0,14	0,11

Ghi chú: Sai số chuẩn verring để trong ngoặc đơn; ***, **, * thể hiện có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

Kết quả 6 mô hình cho thấy, trong các biến kinh tế số, biến web là biến có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở cả 6 mô hình. Điều này khẳng định việc có trang web sẽ giúp doanh nghiệp ở tất cả các tiểu ngành CNHT nâng cao năng suất lao động.

Các kết quả cụ thể của từng mô hình như sau:

(1) Đối với các doanh nghiệp trong tiểu ngành dệt may - da giày

Thương mại điện tử và có trang web là hai biến có ý nghĩa thống kê và giá trị dương, tương ứng là 0,15 và 0,28. Điều này hàm ý rằng, nếu doanh nghiệp CNHT dệt may - da giày có hoạt động thương mại điện tử và có xây dựng trang web riêng thì có khả năng làm gia tăng năng suất lao động, với mức gia tăng tương ứng là 0,15% và 0,28%.

Bên cạnh đó, các biến khác như: cường độ vốn (LnK) và số lượng lao động (LnL) cũng có ý nghĩa thống kê và tác động tích cực đến năng suất lao động của các doanh nghiệp trong ngành này. Trình độ chủ doanh nghiệp cũng là biến có ý nghĩa thống kê và hệ số tác động dương cho thấy tác động tích cực của trình độ chủ doanh nghiệp đối với năng suất lao động của doanh nghiệp.

Một số biến không có ý nghĩa thống kê là biến về giới thiệu sản phẩm qua nền tảng trực tuyến, biến về quy mô doanh nghiệp. Kết quả này cho thấy, chưa thể khẳng định tác động của việc giới thiệu sản phẩm trên nền tảng trực tuyến đối với năng suất lao động, cũng như sự khác biệt về năng suất lao động giữa các doanh nghiệp có quy mô lao động khác nhau.

(2) Đối với doanh nghiệp trong tiểu ngành nhựa - cao su

Có trang web là biến kinh tế số duy nhất có ý nghĩa thống kê và giá trị dương, với giá trị 0,28. Điều này hàm ý rằng, nếu doanh nghiệp CNHT nhựa - cao su có xây dựng trang web riêng thì có khả năng làm gia tăng năng suất lao động, với mức gia tăng tương ứng là 0,28%.

Trong các biến còn lại của mô hình, chỉ có biến cường độ vốn (LnK) có ý nghĩa thống kê và có giá trị dương, khẳng định tác động tích cực của biến cường độ vốn đối với năng suất lao động của doanh nghiệp.

Các biến khác như: số lượng lao động (LnL), trình độ chủ doanh nghiệp (chuDN), biến thương mại điện tử (TMĐT), biến giới thiệu sản phẩm qua Internet, biến quy mô doanh nghiệp đều không có ý nghĩa thống kê. Do vậy, chưa thể khẳng định tác động của các biến này đối với năng suất lao động của doanh nghiệp.

(3) Đối với doanh nghiệp trong tiểu ngành linh kiện cơ khí

Cả ba biến kinh tế số đều có ý nghĩa thống kê và có hệ số dương, khẳng định tác động tích cực của các biến kinh tế số đối với doanh nghiệp linh kiện cơ khí. Hệ số của các biến kinh tế số: thương mại điện tử, giới thiệu sản phẩm qua Internet; có trang web tương ứng là 0,06; 0,08 và 0,18, hàm ý rằng, nếu doanh nghiệp linh kiện cơ khí có hoạt động thương mại điện tử thì làm tăng năng suất lao động của doanh nghiệp lên 0,06%; nếu có giới thiệu sản phẩm qua Internet thì năng suất lao động có thể tăng 0,08% và nếu có trang web riêng thì năng suất lao động tăng 0,18%.

Bên cạnh đó, các biến khác như: cường độ vốn (LnK) và số lượng lao động (LnL) cũng có ý nghĩa thống kê và tác động tích cực đến năng suất lao động của các doanh nghiệp trong ngành này. Trình độ của chủ doanh nghiệp cũng là biến có ý nghĩa thống kê và hệ số tác động dương cho thấy tác động tích cực của trình độ chủ doanh nghiệp đối với năng suất lao động của doanh nghiệp.

Với biến giả về quy mô doanh nghiệp (SIZE), hệ số âm và có ý nghĩa thống kê của doanh nghiệp quy mô vừa so với doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ cho thấy năng suất lao động thấp hơn của doanh nghiệp quy mô vừa so với các doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

(4) Đối với doanh nghiệp trong tiểu ngành linh kiện điện tử

Có trang web là biến kinh tế số duy nhất có ý nghĩa thống kê và giá trị dương, với giá trị khá lớn (0,3). Điều này hàm ý rằng, nếu doanh nghiệp CNHT linh kiện điện tử có xây dựng trang web riêng thì có khả năng làm gia tăng năng suất lao động, với mức gia tăng tương ứng là 0,3%.

Trong các biến còn lại của mô hình, chỉ có biến cường độ vốn (LnK), số lượng lao động (LnL) có ý nghĩa thống kê và có giá trị dương, khẳng định tác động tích cực của biến cường độ vốn và số lượng lao động đối với năng suất lao động của doanh nghiệp linh kiện điện tử.

Các biến khác như: trình độ chủ doanh nghiệp (chuDN), biến thương mại điện tử, biến giới thiệu sản phẩm qua Internet, biến quy mô doanh nghiệp đều không có ý nghĩa thống kê. Do vậy, chưa thể khẳng định tác động của các biến này đối với năng suất lao động của doanh nghiệp.

(5) Đối với doanh nghiệp trong tiểu ngành linh kiện điện

Giới thiệu sản phẩm qua Internet và có trang web là hai biến kinh tế số có ý nghĩa thống kê và giá trị dương, tương ứng là 0,21 và 0,37. Điều này hàm ý rằng, nếu doanh nghiệp linh kiện điện giới thiệu sản phẩm qua Internet và có xây dựng trang web riêng thì có khả năng làm gia tăng năng suất lao động, với mức gia tăng tương ứng là 0,21% và 0,37%.

Trong các biến còn lại của mô hình, chỉ có biến cường độ vốn (LnK) có ý nghĩa thống kê và có giá trị dương, khẳng định tác động tích cực của biến cường độ vốn đối với năng suất lao động của doanh nghiệp.

Các biến khác như: số lượng lao động (LnL), trình độ chủ doanh nghiệp (chuDN), biến thương mại điện tử, biến quy mô doanh nghiệp đều không có ý nghĩa thống kê. Do vậy, chưa thể khẳng định tác động của các biến này đối với năng suất lao động của doanh nghiệp.

(6) Đối với doanh nghiệp trong tiểu ngành linh kiện ô tô - xe máy

Giới thiệu sản phẩm qua Internet và có trang web là hai biến kinh tế số có ý nghĩa thống kê và giá trị dương, tương ứng là 0,14 và 0,19. Điều này hàm ý rằng, nếu doanh nghiệp CNHT linh kiện ô tô - xe máy giới thiệu sản phẩm qua Internet và có xây dựng trang web riêng thì có khả năng làm gia tăng năng suất lao động, với mức gia tăng tương ứng là 0,14% và 0,19%.

Trong các biến còn lại của mô hình, chỉ có biến cường độ vốn (LnK) có ý nghĩa thống kê và có giá trị dương, khẳng định tác động tích cực của biến cường độ vốn đối với năng suất lao động của doanh nghiệp.

Các biến khác như: số lượng lao động (LnL), trình độ của chủ doanh nghiệp (chuDN), biến thương mại điện tử, biến quy mô doanh nghiệp đều không có ý nghĩa thống kê. Do vậy, chưa thể khẳng định tác động của các biến này đối với năng suất lao động của doanh nghiệp.

4.3. Kết quả các mô hình theo loại hình doanh nghiệp

Bảng 4. Kết quả ước lượng mô hình theo loại hình doanh nghiệp

Biến độc lập	Doanh nghiệp CNHT FDI	Doanh nghiệp CNHT nội địa
LnK	0,30*** (0,06)	0,28*** (0,01)
LnL	0,19 (0,13)	0,08*** (0,02)
chuDN	-0,01 (0,06)	0,02*** (0,01)
e_com	-0,34 (0,24)	0,07*** (0,02)
Internet_gioithieu	0,35* (0,19)	0,06*** (0,02)
web	0,40** (0,17)	0,26*** (0,02)
2. SIZE	-0,31 (0,41)	0,06** (0,03)
3. SIZE	-0,83 (0,56)	-0,16*** (0,06)
4. SIZE	-0,67 (0,66)	-0,17** (0,07)
Constant	4,72*** (0,58)	4,66*** (0,05)
Observations	193	19,754
R-squared	0,17	0,14

*Ghi chú: Sai số chuẩn viông để trong ngoặc đơn; ***, **, * thể hiện có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%*

Kết quả hai mô hình theo loại hình doanh nghiệp cho thấy có sự khác biệt về tác động của các biến kinh tế số đối với năng suất lao động của doanh nghiệp CNHT FDI và doanh nghiệp CNHT nội địa.

(1) Đối với các doanh nghiệp CNHT FDI

Trong ba biến kinh tế số, hai biến là giới thiệu sản phẩm qua Internet và có trang web có ý nghĩa thống kê và giá trị dương khá cao, tương ứng là 0,35 và 0,4. Điều này hàm ý rằng, nếu doanh nghiệp CNHT FDI có hoạt động giới thiệu sản phẩm qua nền tảng trực tuyến và có xây dựng trang web riêng thì có khả năng làm tăng năng suất lao động, với mức gia tăng khá cao tương ứng là 0,35% và 0,4%.

Trong các biến còn lại, chỉ có biến cường độ vốn (LnK) có ý nghĩa thống kê và tác động tích cực đến năng suất lao động. Các biến khác như: số lượng lao động (LnL), trình độ của chủ doanh nghiệp (chuDN), thương mại điện tử, biến quy mô doanh nghiệp (SIZE) không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, chưa thể khẳng định tác động của các biến này đến năng suất lao động của doanh nghiệp.

(2) Đối với doanh nghiệp CNHT nội địa

Kết quả mô hình cho thấy, hệ số của các biến KTS đều có ý nghĩa thống kê (ở mức 1%) và có giá trị dương, khẳng định tác động tích cực của kinh tế số đến năng suất lao động của doanh nghiệp. Biến thương mại điện tử có hệ số 0,07 cho thấy, nếu doanh nghiệp có hoạt động thương mại điện tử thì có khả năng làm tăng năng suất lao động thêm 0,07%. Biến giới thiệu sản phẩm qua Internet có hệ số 0,06 cho thấy, nếu doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm qua các ứng dụng trực tuyến sẽ có thể làm tăng năng suất lao động thêm 0,06%. Biến web có hệ số 0,26 cho thấy, nếu doanh nghiệp có trang web trực tuyến riêng thì có khả năng làm tăng năng suất lao động thêm 0,26%.

Các biến số còn lại đều có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, biến cường độ vốn, số lượng lao động, trình độ của chủ doanh nghiệp đều có tác động tích cực đến năng suất lao động của doanh nghiệp với các hệ số tương ứng là 0,28; 0,08 và 0,02. Về quy mô doanh nghiệp, các doanh nghiệp CNHT quy mô nhỏ có năng suất lao động cao nhất, trong khi doanh nghiệp CNHT quy mô vừa và lớn lại có mức năng suất lao động thấp nhất.

5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Kết quả định lượng từ các mô hình trên cho thấy tác động tích cực của kinh tế số đến năng suất lao động của các doanh nghiệp CNHT. Tuy nhiên, mỗi biến kinh tế số có tác động khác nhau với năng suất lao động của các doanh nghiệp CNHT nội địa, và cũng có sự khác biệt về tác động của các biến kinh tế số theo tiêu ngành CNHT và theo loại hình doanh nghiệp.

Trong ba biến kinh tế số được lựa chọn, biến web có ý nghĩa thống kê và giá trị dương ở tất cả các mô hình. Điều này khẳng định tầm quan trọng của việc lập trang web đối với năng suất lao động của các doanh nghiệp CNHT trong bối cảnh kinh tế số. Lập trang web là hoạt động đòi hỏi nhiều kinh phí, có sự đầu tư hơn và là bước chuyển đổi số mạnh mẽ của doanh nghiệp. Kết quả của mô hình đã khẳng định tính hiệu quả của hoạt động chuyển đổi số này. Các doanh nghiệp trong tiêu ngành linh kiện điện khi đầu tư thành lập trang web sẽ có mức tăng năng suất lao động cao hơn các doanh nghiệp trong tiêu ngành khác. Thực tiễn cho thấy,

các sản phẩm linh kiện điện đa dạng và nhiều mẫu mã, chất lượng khác nhau. Việc doanh nghiệp đầu tư trang web riêng để giới thiệu các sản phẩm linh kiện điện giúp các doanh nghiệp tiếp cận tốt hơn với khách hàng và góp phần gia tăng doanh thu cho doanh nghiệp.

Thương mại điện tử cũng là hoạt động làm gia tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp trong tiểu ngành dệt may - da giày và tiểu ngành cơ khí, trong khi giới thiệu sản phẩm qua Internet lại có tác động tích cực với năng suất lao động trong các tiểu ngành linh kiện cơ khí, linh kiện điện và linh kiện ô tô - xe máy. Với đặc thù của ngành dệt may - da giày là thâm dụng lao động với các đơn đặt hàng từ hệ thống khách hàng truyền thống, thương mại điện tử là hoạt động kinh tế số giúp thúc đẩy giao dịch với hệ thống khách hàng này. Vì vậy, các doanh nghiệp CNHT dệt may - da giày có hoạt động thương mại điện tử sẽ có lợi thế hơn các doanh nghiệp trong cùng ngành chưa triển khai hoạt động thương mại điện tử; điều đó khẳng định vai trò của thương mại điện tử đối với doanh nghiệp CNHT dệt may - da giày. Trong khi đối với các tiểu ngành khác, việc tiếp cận khách hàng qua việc giới thiệu sản phẩm giúp mở rộng thị trường và mang lưới khách hàng của các doanh nghiệp, do vậy, có hiệu quả thúc đẩy năng suất lao động.

Trong các doanh nghiệp CNHT FDI, giới thiệu sản phẩm và có trang web cũng là các hoạt động kinh tế số được khẳng định đem lại tác động tích cực cho doanh nghiệp, với mức tác động khá cao, tương ứng là 0,35% và 0,4%. Trong khi đó, đối với các doanh nghiệp CNHT nội địa, mức tác động của hai hoạt động này thấp hơn nhiều, chỉ ở mức 0,06% và 0,26%. Điều này cho thấy các doanh nghiệp CNHT FDI đã tận dụng tốt hơn các hoạt động chuyển đổi số để thúc đẩy năng suất lao động của doanh nghiệp.

Từ các kết quả trên, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị phát triển kinh tế số cho các doanh nghiệp CNHT nhằm gia tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp:

Thứ nhất, cần thúc đẩy các doanh nghiệp CNHT tích cực tham gia vào chuyên đổi số, ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; cần thúc đẩy các doanh nghiệp tích cực ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; cần tạo môi trường và hỗ trợ thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp (startup) công nghệ trong nước, chú trọng đầu tư cho khoa học - công nghệ, tạo môi trường và quan tâm đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), phát triển doanh nghiệp số đạt tỷ lệ lớn các doanh nghiệp có các giải pháp số và doanh nghiệp sử dụng công nghệ số, hoặc mô hình sản xuất kinh doanh số.

Thứ hai, đầu tư cho chuyển đổi số là đầu tư để thay đổi, từ nhận thức, chiến lược, nhân lực, cơ sở hạ tầng tới giải pháp công nghệ chính, vì vậy, đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn. Tuy nhiên, việc sẽ phải đầu tư lớn về tài chính và nhân lực, trong khi chưa chắc chắn về hiệu quả cũng như phải đổi mới với nguy cơ thất bại, từ đó tạo nên rào cản lớn với các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp CNHT nói riêng, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa có ngân sách hạn chế - điều này làm chậm quá trình chuyển đổi số trong các doanh nghiệp. Vì vậy, cần tháo gỡ được rào cản về tiếp cận tài chính, gia tăng khả năng tiếp cận tài chính chính thức cho các doanh nghiệp CNHT.

Thứ ba, cần thực hiện các chính sách kinh tế ưu đãi về thuế, về tín dụng... đối với các doanh nghiệp đầu tư vào khoa học và công nghệ, đổi mới, ứng dụng công nghệ cao, hiện đại vào sản xuất. Hơn nữa, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp CNHT còn khá lạc hậu, số lượng các doanh nghiệp tham gia các hoạt động đổi mới sáng tạo còn hạn chế, tỷ lệ các doanh nghiệp chi cho các hoạt động R&D rất thấp. Do đó, cần khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, cải tiến kỹ thuật, công nghệ sản xuất, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực và đội ngũ doanh nhân.

Thứ tư, các ngân hàng thương mại cần có những giải pháp để tăng cường khả năng tiếp cận tài chính cho các doanh nghiệp CNHT, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa:

- Minh bạch hóa các quy định liên quan đến cấp tín dụng gồm: điều kiện, thủ tục và quy trình cấp tín dụng. Các chính sách ưu đãi (ví dụ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa) cần được tuyên truyền rộng rãi tới những đối tượng khách hàng phù hợp qua các kênh đa dạng như: website, facebook, băng rôn... để khách hàng có thông tin đầy đủ.

- Các tổ chức tín dụng cần xây dựng lộ trình để áp dụng mô hình định giá khoản vay theo rủi ro (Risk based Pricing). Mô hình định giá khoản vay theo rủi ro là mô hình xác định lãi suất - giá của khoản vay - dựa trên rủi ro tín dụng tương ứng của mỗi khoản vay. Như vậy, khoản vay có mức rủi ro cao hơn sẽ chịu mức lãi suất cao so với khoản vay có mức rủi ro thấp hơn. Đối với khách hàng, những người có lịch sử tín dụng tốt sẽ được hưởng mức lãi suất đặc biệt tốt vì có hành vi tài chính lành mạnh và có trách nhiệm. Mô hình định giá này sẽ giúp cho khách hàng được giảm giá khoản vay theo rủi ro do phản ánh niềm tin của ngân hàng vào khả năng trả nợ của khách hàng, các khách hàng ít rủi ro sẽ không phải chịu chi phí tín dụng đến từ khách hàng có rủi ro cao. Đối với ngân hàng, mô hình này sẽ giúp ngân hàng xác định được mức giá cần thiết để bù đắp rủi ro của khoản vay. Việc xác định chính xác lãi suất áp dụng cho mỗi khoản vay sẽ giúp ngân hàng lựa chọn đúng khách hàng, qua đó góp phần nâng cao chất lượng tín dụng, đáp ứng các yêu cầu, quy định khi mà rủi ro tín dụng đã được đưa vào và bù đắp đầy đủ trong giá.

- Thực hiện chính sách lãi suất hợp lý, đồng thời, đáp ứng nhiều mục tiêu như: đảm bảo lãi suất thực dương cho người gửi tiền tiết kiệm, lãi suất ưu đãi của các chương trình tín dụng trọng điểm... Tuy nhiên, việc cho vay phải đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định pháp luật liên quan, đảm bảo hiệu quả và an toàn vốn vay.

- Nghiên cứu đề xuất các chương trình nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp CNHT tiếp cận vốn và các dịch vụ ngân hàng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Khuyến khích xây dựng và triển khai những gói sản phẩm hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa (hỗ trợ về vốn, lãi suất, thời hạn cho vay...); cung cấp các sản phẩm hỗ trợ trong lĩnh vực thanh toán, tiền tệ...

- Các ngân hàng thương mại có thể xem xét bổ sung danh mục tài sản được chấp nhận làm tài sản đảm bảo, tăng tỷ lệ cho vay so với tài sản đảm bảo. Điều này không có nghĩa là bỏ hoàn toàn điều kiện về tài sản đảm bảo, mà tập trung vào việc tăng tỷ lệ cho vay trên tài

sản đảm bảo. Các ngân hàng thương mại cần đặt trọng tâm nhiều hơn vào phương án vay vốn và nâng cao năng lực của mình trong công tác quản trị rủi ro tín dụng. Có như vậy, kênh vốn chính thức này mới được mở rộng cho khu vực doanh nghiệp. Ngoài ra, ở góc độ quản lý vĩ mô, Ngân hàng Nhà nước cần nghiên cứu và bổ sung thêm chỉ tiêu kiểm soát về tỷ lệ cho vay không yêu cầu tài sản đảm bảo vào bộ chỉ tiêu quản lý hoạt động các ngân hàng thương mại, song song với tiêu chí tỷ lệ nợ xấu.

- Mở rộng hình thức cho vay tín chấp thông qua việc chấp nhận sử dụng tài sản vô hình và nhãn hiệu thương mại của doanh nghiệp để đảm bảo cho các khoản vay. Đồng thời, việc định giá các tài sản thế chấp phải sát với giá thị trường và tăng tỷ lệ cho vay so với giá trị tài sản đảm bảo cho món vay. Để tạo điều kiện thuận lợi cho cả phía các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp, Chính phủ cũng nên hạn chế hình sự hóa các hoạt động tín dụng đối với các hình thức này.

- Rà soát, cải tiến quy trình cho vay, thủ tục vay vốn, nâng cao khả năng thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay, tạo điều kiện cho doanh nghiệp CNHT tiếp cận vốn nhưng vẫn đảm bảo an toàn vốn vay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Anh

1. APEC (2017), *Supporting Industry Promotion Policies in APEC – Case Study on Viet Nam*, APEC.
2. Asian Development Bank (2021), *Capturing the digital economy: A proposed measurement framework and its application: A special supplement to key indicators for Asia and the Pacific 2021*. Retrieved from Manila, Philippines: <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/722366/capturing-digital-economy-measurement-framework.pdf>
3. Barefoot, K., Curtis, D., Jolliff, W., Nicholson, J. R., & Omohundro, R. (2018), *Defining and Measuring the Digital Economy*. Retrieved from Washington, DC.: <https://www.bea.gov/system/files/papers/WP2018-4.pdf>
4. Barney, J. (1986), ‘Strategic factor markets: Expectations, luck and business strategy’, *Management Science*, 32, 1512 - 1514.
5. Bresnahan và cộng sự (1999), “Computerization and wage dispersion: An analytical reinterpretation”. *J. Royal Econ. Soc.* 109.
6. Brynjolfsson, E., Hitt, L. (1996), “Paradox Lost? Firm-level Evidence on the Returns to Information System Spending”, *Management Science*, 42(4), pp. 541 - 558.
7. Brynjolfsson và cộng sự (1995), *Information Technology as a Factor of Production: The Role of Difference Among Firms*. Economics, Innovation and New Technology.

8. Brynjolfsson, E. and S. Yang (1996), *Information Technology and Productivity: A Review of the Literature*. Working Paper, MIT Sloan School of Management.
9. Brynjolfsson và cộng sự (2000), *Computing Productivity: Firm-Level Evidence*. Computers and Productivity Growth.
10. Brynjolfsson, E. và L. M. Hitt (2000), Beyond Computation: Information Technology, Organizational Transformation and Business Performance. *Journal of Economic Perspectives* 14 (4), 2348.
11. Brynjolfsson, E. and A. McAfee (2014), *The Second Machine Age: Work, Progress, and Prosperity in a Time of Brilliant Technologies*, W. W. Norton & Company.
12. Bukht & Heeks (2017), *Defining, Conceptualising and Measuring the Digital Economy*. Working paper series, No.68. Centre for Development Informatics, Global Development Institute, SEED.
13. Cameron A, P. T. H., Atherton J, Nguyen D H, Nguyen , & T P, T. S. T., Nguyen T N, Trinh H Y & Hajkowicz S (2019), *Vietnam's future digital economy – Towards 2030 and 2045*. Retrieved from
14. Hanna, & Nagy (2018), A role for the state in the digital age. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, ISSN 2192-5372, Springer, Heidelberg, Vol. 7, Iss. 5, 1 - 16.
15. Huawei, & Oxford Economics (2017), *Digital Spillover: Measuring the true impact of the digital economy*. Retrieved from https://www.huawei.com/minisite/gci/en/digital-spillover/files/gci_digital_spillover.pdf
16. OECD (2020a), *A roadmap toward a common framework for measuring the digital economy*. Report for the G20 Digital Economy Taskforce, Saudi Arabia.
17. OECD (2020b), Statistics and Data Directorate Committee on Statistics and Statistical Policy. SDD/CSSP/WPNA (2019)1/REV1.
18. Perelman, S. (1995), “R&D, Technological Progress And Efficiency Change In Industrial Activities”, *Review of Income and Wealth, International Association for Research in Income and Wealth*, vol. 41(3), 349 - 366.
19. Porter, M. E. (1990), “The Competitive Advantage of Nations”, *Harvard Business Review*, 68, 73 - 93.
20. Porter, M. E. (1998), *Clusters and competition: New agendas for companies, governments, and institutions*. In M. E. Porter, On Competition (pp. 197 - 287). Cambridge: Harvard Business School Publishing.
21. Vu, K.M. (2013). Information and Communication Technology (ICT) and Singapore’s economic growth. *Information Economics and Policy*, 25(2013), 284 - 300.
22. WB (2017), *Vietnam Enhancing Enterprise Competitiveness and SME Linkages: Lessons from International and National Experience*, Washington, DC: World Bank.

Tài liệu tiếng Việt

1. Bích Phương (2022), *Công thông tin điện tử Chính phủ - Trang Thủ đô Hà Nội*, Retrieved from Thời sự: <https://thanglong.chinhphu.vn/co-hoi-giup-doanh-nghiep-cong-nghiep-ho-tro-tiep-can-cac-co-che-chinh-sach-103220930155221519.htm>
2. Bộ Công Thương (2014), *Quyết định số 9028/QĐ-BCT về Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020 tầm nhìn 2030*, ban hành ngày 08/10/2014.
3. Bộ Công Thương (2019), *Báo cáo chuyên đề “Công nghiệp hỗ trợ: Hiện trạng và giải pháp”*, Bộ Công Thương.
4. Bộ Công Thương (2021), *Thông tư số 19/2021/TT-BCT 23/11/2021 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 55/2015/TT-BCT quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển*.
5. Bộ Công Thương (2022), *Quyết định số 2879/QĐ-BCT phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ năm 2022*, ban hành ngày 23/12/2022.
6. Chính phủ (2015), *Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ*.
7. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ*.
8. Đức, D. T. V., Trang, P. T. T., Linh, D. H., & Hồng, D. T. T. (2020), *Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của ứng dụng công nghệ số tới hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam*.
9. Hoàng Văn Châu (biên soạn 2010), *Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam đến năm 2020*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
10. Khánh Linh (2022), *Báo điện tử Đầu tư*, Retrieved from Đầu tư: <https://baodautu.vn/cum-lien-ket-nganh-chu-truong-co-lau-nhung-mo-hinh-van-manh-nha-d172909.html>
11. Lan Anh (2022), *Báo Công Thương - Cơ quan ngôn luận của Bộ Công Thương*. Retrieved from Công nghiệp: <https://congthuong.vn/xay-dung-trung-tam-ho-tro-phat-trien-cong-nghiep-kien-tao-dong-luc-thuc-day-tang-truong-176710.html>
12. MPI_USaid (2021), *Hướng dẫn chuyển đổi số cho doanh nghiệp tại Việt Nam*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ.
13. Nguyễn Ngọc Sơn (2015), “Nghiên cứu phát triển cụm ngành công nghiệp: Từ lý luận đến thực tiễn phát triển của các nước trên thế giới và gợi ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 1(5)1, 6 - 12.
14. Nguyễn Thế Huỳnh (2019), “Các yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á*, 30(7), 43 - 65.

15. Nguyễn Thị Xuân Thúy (2007), “Công nghiệp hỗ trợ: Tổng quan về khái niệm và sự phát triển”, trong “Xây dựng Công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam”, K. Ohno (chủ biên), *Diễn đàn Phát triển Việt Nam*, 29 - 51.
16. Nguyễn Vũ Nhật Anh (2021), “Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 31.
17. Ohno, K. (2007), “Xây dựng công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam”, *Diễn đàn Phát triển Việt Nam*.
18. Pham, D. M., Bryden, R. T., Morisset, J., Ketels, C. H., Nguyen, X. T., Turk, C., Mustafaoglu, Z. (2022), *Không gian kinh tế Việt Nam: Hồ sơ cụm ngành quốc gia và cấp tỉnh* - Tập 1: Báo cáo tóm tắt và hồ sơ cụm ngành quốc gia (Vietnamese), Washington, D.C: World Bank Group.
19. Tăng Văn Khiêm (2018), *Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp - Phương pháp tính và ứng dụng*, NXB Thông kê.
20. Thái Linh (2018), *Viện Chiến lược và Chính sách tài chính*, Retrieved from Trang chủ: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?d=DocName=MO-FUCM143920
21. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025*.
22. Thy Thảo (2020), *Công Thương - Industry and Trade Magazine*, Retrieved from Kinh tế: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/bo-cong-thuong-khai-truong-trung-tam-ky-thuat-khuon-mau-tai-ha-noi-77169.htm>
23. Tổng cục Thống kê (2023), *Niên giám thống kê 2022*, NXB Thông kê.

42.

HOÀN THIỆN THỂ CHẾ TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ThS. Nguyễn Thành Phương*

Trần Thị Thu Vân*, Trần Hoàng Tuấn Đạt*

Tóm tắt

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng kinh tế nông nghiệp quan trọng, đóng góp trên 33% GDP nông nghiệp cả nước và 30% GDP của vùng. Đồng bằng sông Cửu Long đứng đầu cả nước về sản lượng lúa gạo, thủy sản và trái cây. Vùng này đóng góp 56% sản lượng lúa gạo (24,5 triệu tấn), 98% sản lượng cá tra (1,41 triệu tấn) và 60% các loại trái cây cả nước (4,3 triệu tấn), 95% lượng gạo xuất khẩu và 60% lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, trong những năm qua, vùng kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, thông tin liên lạc.¹ Trình độ sản xuất của nông dân còn thấp, năng suất lao động chưa cao. Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư còn chưa đồng bộ, chưa hấp dẫn nhà đầu tư. Để giải quyết những khó khăn, thách thức này, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, tuy nhiên, vẫn tồn tại những bất cập cần được tháo gỡ. Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả chỉ ra những khó khăn và thách thức trong tiến trình phát triển kinh tế nông nghiệp khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; từ đó, có những giải pháp giải quyết vấn đề này trong tương lai nhằm tháo gỡ những nút thắt có liên quan đến thể chế kinh tế.

Từ khóa: kinh tế nông nghiệp, thể chế kinh tế, Đồng bằng sông Cửu Long

¹ Chung Phượng (2023), Đồng bằng sông Cửu Long thu hút khoảng 100 nghìn tỷ đồng đầu tư vào nông nghiệp, <https://vneconomy.vn/nam-2023-dong-bang-song-cuu-long-thu-hut-khoang-100-nghin-ty-dong-dau-tu-va-nong-nghiep.htm>, truy cập ngày 3/3/2024.

* Trường Đại học Nam Cần Thơ

1. NHỮNG THÁCH THỨC ĐẶT RA TRONG QUÁ TRÌNH ĐẦY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, quốc phòng - an ninh và đối ngoại của cả nước. Hiện nay, vùng có 13 tỉnh, thành phố với diện tích khoảng 39.734 km², chiếm 12,2% diện tích cả nước và dân số khoảng 18 triệu người, chiếm 19% dân số cả nước. Vùng có khoảng 150 đơn vị cấp huyện, hơn 1.000 đơn vị hành chính cấp xã, gần 10 triệu hộ nông dân.¹ Đây là vùng kinh tế - xã hội đóng góp khoảng 50% sản lượng lúa, 95% lượng gạo xuất khẩu, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản, 60% sản lượng thủy sản cá xuất khẩu và 70% các loại trái cây.² Quy mô kinh tế của vùng ngày càng mở rộng, năm 2020 đạt khoảng 970 nghìn tỷ đồng, chiếm 12% GDP cả nước; GRDP bình quân đầu người đạt 56,02 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62,8%³. Năm 2021, dù chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp vùng ĐBSCL vẫn đạt 1,6%; giá trị gia tăng chiếm 32,2% GRDP toàn vùng và chiếm 31,37% GDP ngành nông nghiệp cả nước. Vùng ĐBSCL luôn đứng đầu cả nước về sản xuất gạo, nuôi tôm nước lợ, cá tra và trái cây, với 24,51 triệu tấn thóc, 0,78 triệu tấn tôm, 1,472 triệu tấn cá tra và 4,3 triệu tấn trái cây; lần lượt chiếm 55,4%, 83,51%, 98% và 60% tổng sản lượng cả nước⁴. Tuy nhiên, cùng với Đồng bằng châu thổ sông Hằng (Ấn Độ - Bangladesh) và sông Nin (Ai Cập), ĐBSCL là một trong ba vùng châu thổ chịu ảnh hưởng lớn nhất từ biến đổi khí hậu⁵. Dự báo đến cuối thế kỷ 21, mực nước biển dâng từ 0,5 - 1m, làm cho khoảng 39% diện tích, 35% dân số vùng ĐBSCL bị ảnh hưởng⁶. Theo kịch bản đã công bố của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nếu mực nước biển dâng 100 cm thì nguy cơ vùng ĐBSCL bị ngập lên đến 47,29%, khoảng 570.000 ha lúa sẽ bị ngập và các khu vực chịu ảnh hưởng lớn từ biến đổi khí hậu nhiều nhất là tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Kiên Giang.⁷

ĐBSCL thuộc khu vực giàu tiềm năng phát triển, nhưng hiện nay đang thuộc nhóm tụt hậu so với một số khu vực kinh tế của cả nước. Đơn cử trong hai thập niên trước, khu vực

¹ Lê Minh Hoan, *Báo cáo tái cơ cấu nông nghiệp và đầu tư hệ thống các công trình thủy lợi vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2022 - 2030*, tại Hội nghị công bố “Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030”, ngày 21/6/2022.

² Nguyễn Phú Trọng, “Nỗ lực phấn đấu, tạo sự chuyển biến có tính đột phá trong công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Công sản*, số 989 (5 - 2022), tr. 6.

³ Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

⁴ Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Fulbright, *Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022: Chuyển đổi mô hình phát triển và quy hoạch tích hợp*, NXB Đại học Cần Thơ, 2022.

⁵ Nguyễn Văn Thắng, Mai Văn Khiêm, “Nghiên cứu đánh giá và dự tính điều kiện khô hạn theo chỉ số SPI cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học nông nghiệp*, 2017, số 678 (6/2017).

⁶ Hồng Đạt, “Vùng đồng bằng sông Cửu Long nỗ lực thích ứng với biến đổi khí hậu”, *Cổng thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang*, ngày 10/02/2023, <https://kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/18/33525/Vung-dong-bang-song-Cuu-Long-no-luc-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau.html>

⁷ Mộng Toàn, “Biến đổi khí hậu - Thách thức lớn cho toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Tài chính*, ngày 09/11/2022, <https://tapchitaichinh.vn/bien-doi-khi-hau-thach-thuc-lon-cho-toan-vung-dong-bang-song-cuu-long.html>

ĐBSCL đã đóng góp khoảng 16% GDP của cả nước, đến giai đoạn 2022, tỷ trọng này chỉ chiếm 12%. So với năm 2000, GRDP của Thành phố Hồ Chí Minh chỉ lớn hơn khu vực ĐBSCL không đáng kể, thì đến năm 2022, GRDP của khu vực ĐBSCL chỉ xấp xỉ 3/4 so với Thành phố Hồ Chí Minh.¹

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã đặc biệt quan tâm hoạch định, ban hành hệ thống chính sách phát triển bền vững vùng ĐBSCL trước những thách thức của bối cảnh, điều kiện phát triển mới. Nổi bật là Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Theo đó, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo xây dựng, bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển bền vững vùng ĐBSCL theo bốn lĩnh vực chính: năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng; hạ tầng và kỹ thuật môi trường; nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản; chế biến thực phẩm và các dịch vụ vận tải (logistics) liên quan. Nghị quyết là cột mốc mang tính đột phá, đánh dấu sự thay đổi từ cách tiếp cận mang tính phòng vệ thụ động với biến đổi khí hậu sang hướng tới mô hình “chủ động thích ứng với thiên nhiên”, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững trong “điều kiện bình thường mới”, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bên cạnh những lợi thế sẵn có, trên cơ sở định hướng, chính sách của Đảng và Nhà nước, các địa phương trong vùng ĐBSCL đã chú trọng đầu tư phát triển có trọng tâm, trọng điểm. Trong giai đoạn 2016 - 2020, tổng số vốn ngân sách nhà nước đầu tư vào các địa phương trong vùng trên 220 nghìn tỷ đồng, chiếm 16% so với cả nước. Một số ngành, lĩnh vực được quan tâm, chú trọng đầu tư như: giao thông, nông nghiệp... Đơn cử, giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch vốn ngân sách Trung ương đầu tư phát triển hạ tầng giao thông của vùng khoảng 86 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 14% cả nước, tăng gấp 2,6 lần so với giai đoạn 2016 - 2020, trong đó, vốn bố trí đầu tư phát triển đường cao tốc khoảng 42.647 tỷ đồng, chiếm 20% cả nước. Liên kết nội vùng và vùng ĐBSCL với các địa phương khác cũng được cải thiện, trong đó, liên kết kinh tế vùng ĐBSCL - Thành phố Hồ Chí Minh đạt mức 280 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, các tỉnh, thành phố trong vùng đã hoàn thành 863 cụm, tuyến dân cư và 119 bờ bao khu dân cư có sẵn cho 191.000 hộ dân, 1 triệu người dân vùng ngập lũ. Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch trung bình trong vùng đạt khoảng 89,6%, tăng 1,5% so với năm 2017, tỷ lệ thoát, thải thu nước sạch trung bình đạt 22,5%, cao hơn 4% so với mức trung bình cả nước.²

Mặc dù được quan tâm, đầu tư phát triển, nhưng vùng ĐBSCL chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, lợi thế, và trên thực tế, một số chỉ số phát triển có dấu hiệu chậm lại so với mặt bằng chung cả nước. “Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL năm 2020 - 2022” đã chỉ ra những thách thức kinh tế ở ĐBSCL như:

Thứ nhất, thu nhập người dân vùng ĐBSCL ngày càng thấp so với mặt bằng chung cả nước. Giai đoạn 1999 - 2002, thu nhập bình quân đầu người trong vùng cao hơn mức bình quân

¹ Niên giám thống kê Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh ĐBSCL trích từ VCCI và FSPPM 2020.

² VCCI và Fulbright, *Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long “Các nút thắt thể chế, quản trị và liên kết vùng*, NXB Đại học Cần Thơ, 2023, tr. 176.

cả nước, nhưng đến năm 2004, thu nhập người dân trong vùng chỉ bằng 97,3%, năm 2020 đạt 91,2% (3.874/4.249 nghìn đồng) và sơ bộ năm 2021 là 88,3% (3.713/4.204 nghìn đồng) mức bình quân cả nước. Trong đó, tại một số địa phương, thu nhập bình quân đầu người sơ bộ năm 2021 khá thấp, như tỉnh Vĩnh Long là 3.172 nghìn đồng, Cà Mau là 3.239 nghìn đồng; Sóc Trăng là 3.246 nghìn đồng...¹ Lý giải cho điều này là bởi khu vực ĐBSCL là khu vực phải mang sứ mệnh bảo đảm an ninh lương thực cho quốc gia, khu vực này buộc duy trì một diện tích đất lúa nhất định, phát triển hệ thống dẫn nước ngọt - ngăn nước mặn và thúc đẩy thâm canh tăng vụ lúa. Mặc dù chính sách này đã đưa Việt Nam trở thành quốc gia xuất khẩu gạo thuộc nhóm hàng đầu thế giới, giúp người dân xóa đói, song cơ chế này không thúc đẩy mang lại những giá trị thịnh vượng cho vùng đất nông nghiệp chính của cả nước. Bởi suy cho cùng, nguyên nhân cơ bản là do tăng trưởng năng suất trong ngành lúa gạo mang lại giá trị thấp, dẫn đến thu nhập thấp.²

Theo số liệu năm 2021, diện tích đất lúa ở khu vực ĐBSCL chiếm đến 46% của cả nước, đây đồng thời cũng là vùng có tỷ lệ đất trồng lúa lớn nhất lên đến 44%, cao gấp hai lần so với Đồng bằng sông Hồng. Ngay cả với định hướng chính sách mới, khu vực đất dành cho trồng lúa khu vực ĐBSCL sẽ giảm xuống 3,5 triệu ha vào năm 2023 thì khu vực này vẫn sẽ phải đóng góp 50% diện tích đất phục vụ an ninh lương thực cho quốc gia.³ Điều này thể hiện rằng, khu vực ĐBSCL phải dành nhiều nguồn lực cho hoạt động sản xuất lúa có giá trị gia tăng thấp, lại dành quá ít nguồn lực cho những khu vực kinh tế có năng suất cao hơn như: thủy sản, trái cây, công nghiệp và chế biến dịch vụ.

Thứ hai, khu vực ĐBSCL vẫn phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng manchester và lạc hậu. Phát triển nền kinh tế nông nghiệp khu vực ĐBSCL chủ yếu được thực hiện bởi các hộ gia đình, với khả năng áp dụng công nghệ hiện đại còn hạn chế vì quy mô canh tác nhỏ và khó tiếp cận nguồn tín dụng. Bên cạnh đó, tổng đầu tư vào khu vực này còn khá hạn chế. Để nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới giao thông, khu vực ĐBSCL cần chi khoảng 40 nghìn tỷ đồng/mỗi năm cho giai đoạn 2021 - 2025.⁴ Đây là một yêu cầu lớn bởi con số này tương đương 40% tổng đầu tư nhà nước của toàn vùng. Dù nhu cầu đầu tư lớn, song tỷ trọng đầu tư của vùng so với cả nước lại suy giảm liên tục từ 20% vào năm 2014 xuống chỉ còn 10% vào năm 2018, dù đầu tư nhà nước của toàn quốc vẫn tăng trung bình 6% mỗi năm. Thiếu hụt đầu tư vào cơ sở hạ tầng giao thông vận tải khiến chi phí kinh doanh và sản xuất tại khu vực ĐBSCL ở mức cao, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp.⁵

¹ Tổng cục Thống kê, *Nhiên giám thống kê*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2021.

² Nguyễn Phú Trọng, “Nỗ lực phấn đấu, tạo sự chuyển biến có tính đột phá trong công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Công sản*, số 989 (5/2022), tr. 7.

³ VCCI và FSPPM, *Báo cáo Kinh tế thường niên khu vực Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022: Chuyển đổi mô hình phát triển và quy hoạch tích hợp*.

⁴ Xuân Thái, *Mở đường giao thông, động lực quan trọng để đồng bằng sông Cửu Long xoay trục phát triển*, <https://vneconomy.vn/mo-duong-giao-thong-dong-luc-quan-trong-de-dong-bang-song-cuu-long-xoay-truc-phat-trien.htm>, truy cập ngày 02/3/2023.

⁵ VCCI và Fulbright, *Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long “Các nút thắt thể chế, quản trị và liên kết vùng”*, NXB Đại học Cần Thơ, 2023, tr. 179.

Thứ ba, tình trạng thiếu hụt việc làm vẫn tăng cao. Nhu cầu việc làm tại khu vực ĐBSCL là rất lớn, khu vực này có khoảng 10,5 triệu lao động, tương đương 19,4% lực lượng lao động của cả nước, thế nhưng khu vực công nghiệp và dịch vụ chậm tăng trưởng đã không thể thu hút lực lượng lao động dồi dào từ quá trình chuyển đổi nông nghiệp. Bên cạnh đó, các hiện tượng xâm nhập mặn, hạn hán, sạt lở dẫn đến giảm lượng lao động trong ngành nông nghiệp. Hệ quả là tỷ lệ thiếu việc làm khu vực ĐBSCL hầu như luôn dẫn đầu cả nước kể từ năm 2015. Điều này dẫn đến làn sóng di cư lao động tăng cao, trong giai đoạn 2009 - 2019, khu vực ĐBSCL có tỷ suất di cư ròng cao nhất cả nước với 0,39%, bỏ xa khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 0,25%. Hệ quả là sau 10 năm, dân số khu vực này gần như không đổi, chỉ tăng từ 17,2 triệu người lên 17,3 triệu người, khiến tỷ trọng dân số của ĐBSCL so với cả nước giảm từ 20% xuống 18%. Khi đó, thu nhập bình quân đầu người của khu vực này năm 2022 là gần 4,1 triệu đồng, thấp hơn gần 15% so với bình quân cả nước, nếu so với Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ thu nhập bình quân của vùng chỉ tương đương 73% và 64%. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều của vùng còn cao: năm 2019 là 5,65% so với tỷ lệ 4,83% của cả nước; năm 2020 là 4,80% so với 4,17% của cả nước và sơ bộ năm 2021 là 4,36% so với tỷ lệ 3,75% của cả nước.¹ Đặc biệt, tại các vùng có đồng đồng bào dân tộc thiểu số, đời sống kinh tế còn rất khó khăn. Năm 2019, vùng ĐBSCL có khoảng 1.310.007 người thuộc đồng bào dân tộc thiểu số, chiếm 9,27% cả nước, sinh sống ở 463 xã, trong đó có 17 xã biên giới. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số là 24,2%, chiếm đến 19,93% tổng số hộ nghèo của vùng. Bên cạnh đó, việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế chưa có định hướng rõ ràng; thiếu tính đồng bộ trong toàn vùng. Các động lực truyền thống của vùng ĐBSCL trong phát triển kinh tế (đất đai phì nhiêu, nguồn nước ngọt dồi dào... phù hợp cho phát triển kinh tế nông nghiệp) đã được khai thác tối ngưỡng giới hạn do áp lực thực hiện vai trò là vùng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, trung tâm sản xuất chính cho xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp trong khi các động lực mới chưa định hình rõ nét... Bối cảnh phát triển mới cùng với tác động từ biến đổi khí hậu và áp lực chuyển đổi để vừa thích ứng với biến đổi khí hậu, vừa gia tăng hiệu quả kinh tế, đặt ra yêu cầu đổi mới Chính phủ và Đảng bộ, chính quyền các địa phương trong vùng cần xác định đúng các lợi thế hiện có và tiềm năng của vùng; quy hoạch, tổ chức các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, hiệu quả trong giai đoạn phát triển mới.

Thứ tư, về xã hội: Nhà nước đã có nhiều chính sách thúc đẩy giáo dục - đào tạo phát triển, nhưng vùng ĐBSCL vẫn được xem là “vùng trũng giáo dục” của Việt Nam.² Hầu hết chỉ số phát triển giáo dục của vùng đều thấp hơn so với mặt bằng chung cả nước. Năm 2021, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của vùng là 93,94%, thấp hơn bình quân cả nước là 95,69%. Trong đó, một số địa phương trong vùng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ thấp, nhất là tỉnh Trà Vinh (89,68%), Sóc Trăng (90,22%), An Giang (91,28%). Ngoài ra, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của vùng ĐBSCL là 14,61%, thấp nhất cả nước, bình quân cả nước là 26,13%.

¹ Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2021.

² Như Anh, “Thu hút nhân tài cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, *Báo Công an nhân dân online*, ngày 09/4/2021, <https://cand.com.vn/Xa-hoi/Thu-hut-nhan-tai-cho-vung-dong-bang-song-Cuu-Long-i601908/>

Thứ năm, về môi trường: Vùng ĐBSCL ngày càng đối mặt với nhiều vấn đề về môi trường như: ngập mặn, sạt lở, nước biển dâng do tác động của biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, tốc độ sụt lún đất ở vùng ĐBSCL trung bình là 0,96 cm/năm và nước biển dâng 0,35 cm/năm. Năm 2020, vùng ĐBSCL có trên 500 điểm sạt lở ven sông, biển với hơn 800 km, trong đó có 63 điểm sạt lở nghiêm trọng, với chiều dài lên tới 104 km. Hàng năm, sạt lở làm mất khoảng 300 ha đất, rừng ngập mặn ven biển, hơn 19.000 hộ dân ven sông phải di dời khỏi vùng nguy hiểm.¹ Hiện nay, toàn vùng còn 561 điểm sạt lở bờ sông, bờ biển, với tổng chiều dài khoảng 810 km. Trong đó, sạt lở đặc biệt nguy hiểm có 63 điểm/204 km cần được xử lý với tổng kinh phí khoảng 13.648 tỷ đồng.²

2. NHỮNG THỂ CHẾ ĐẶT RA TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Mục tiêu phát triển kinh tế ĐBSCL đã được Bộ Chính trị xác định phấn đấu đến năm 2023: “Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực: (i) vùng sinh thái, văn minh, bền vững mang đậm bản sắc văn hóa sông nước; (ii) là trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới”. Theo đó, Nghị quyết số 120/NQ-CP năm 2017 đã xác định khuôn khổ tư duy và định hướng phát triển đối với khu vực ĐBSCL. Tại Nghị quyết này đã có một số tư duy mới trong phát triển kinh tế nông nghiệp khu vực ĐBSCL như: (i) thay đổi tư duy phát triển, chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp thuần túy, chủ yếu là sản xuất lúa sang phát triển kinh tế nông nghiệp đa dạng, đáp ứng nhu cầu của thị trường chuyển từ phát triển số lượng sang chất lượng; (ii) phát triển “thuận thiên” “tôn trọng quy luật tự nhiên phù hợp với điều kiện kinh tế, tránh can thiệp thô bạo vào tự nhiên”; (iii) phát triển kinh tế gắn liền với kinh tế - xã hội; (iv) tăng cường liên kết hợp tác giữa các địa phương trong vùng và các vùng khác; (v) Quy hoạch sử dụng đất quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045 và Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2025 xác định đất đối với vùng ĐBSCL là tập trung sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao; phát triển chuỗi giá trị về nông nghiệp đối với ba sản phẩm chủ lực của vùng gồm thủy sản, trái cây và lúa gạo.

Đặc biệt, thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, trong đó xác định giữ 3,5 triệu ha đất trồng lúa đến năm 2030 với sản lượng lúa hàng năm ít nhất 35 triệu tấn, xuất khẩu khoảng 4 triệu tấn gạo. Đồng thời, tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đã xác định cụ thể số diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi sang mục đích khác đối với từng địa phương trong vùng. Để đạt được các mục tiêu, hiện thực hóa định hướng phát triển kinh tế cần có những giải pháp chính sách đồng bộ, phù hợp thể hiện thông qua các văn bản pháp luật tương ứng như: luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nghị quyết, quyết định của chính

¹ Quách Hằng, “Sạt lở nghiêm trọng bủa vây Đồng bằng sông Cửu Long”, Báo điện tử VTVnews, ngày 11/9/2022, <https://vtv.vn/xa-hoi/sat-lo-nghiem-trong-bua-vay-dong-bang-song-cuu-long-20200911121736096.htm>

² VCCI và Fulbright, Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long “Các nút thắt thể chế, quản trị và liên kết vùng, NXB Đại học Cần Thơ, 2023, tr. 1781.

quyền địa phương. Trong thời gian qua Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số văn bản, giao nhiệm vụ cụ thể cho các Bộ, ngành, địa phương thực hiện nhằm hiện thực hóa mục tiêu, định hướng phát triển đối với DBSCL. Các văn bản trên có thể phân thành các nhóm sau:

Về tổ chức thực hiện Nghị quyết: Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2019 ban hành Chương trình hành động tổng thể thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/9/2019 đầy mạnh thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP, Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022.

Về phát triển hạ tầng, quy hoạch không gian phát triển đã có những văn bản điều chỉnh cụ thể như: Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 về quy hoạch mạng lưới đường bộ; Quyết định số 1828/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 phê duyệt Quy định kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn 2050; Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 phê duyệt Quy hoạch vùng DBSCL thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến 2050...

Về phát triển kinh tế nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu, thích ứng biến đổi khí hậu đã có những văn bản: Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 12/5/2020 về phê duyệt Đề án “Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi số, phát triển nông nghiệp bền vững tại các tiểu vùng sinh thái khu vực DBSCL”; Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 02/3/2020 về Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng biến đổi khí hậu vùng DBSCL; Quyết định số 703/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2023...

Về thúc đẩy liên kết vùng đã có những quyết định như: Quyết định số 593/QĐ-TTg về quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng DBSCL giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 825/QĐ-TTg ban hành ngày 12/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối.

Xoay quanh các cơ chế, văn bản điều chỉnh hướng đến phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững cho khu vực DBSCL cho thấy đã có nhiều chủ trương, định hướng được xác định và quyết định bởi nhiều cơ quan có thẩm quyền khác nhau, tại những thời điểm khác nhau và cấp độ hiệu lực pháp lý khác nhau. Tuy nhiên, theo “Báo cáo Kinh tế thường niên DBSCL năm 2023” đã chỉ ra những nút thắt về thể chế có liên quan như sau:

Thứ nhất, nhiệm vụ được giao cho các Bộ, ngành và địa phương là quá nhiều, phân tán, phân mảng theo chức năng, thẩm quyền tương ứng của các cơ quan có liên quan. Phần lớn trong số đó là những nhiệm vụ thường xuyên, hàng ngày của các Bộ, ngành có liên quan mà họ phải thực hiện, không nhất thiết Chính phủ hay Thủ tướng Chính phủ giao trong các nghị quyết cụ thể. Điều này dẫn đến việc không xác định cụ thể nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên, tập trung giải quyết các vấn đề nút thắt đang kìm hãm phát triển kinh tế khu vực DBSCL.

Thứ hai, các nhiệm vụ được giao còn giản đơn và sơ sài; thường chỉ dừng ở giới hạn xác định “làm gì”, cần ban hành các nội dung khác như: “làm thế nào”, khi nào triển khai”,

“nguồn lực đến từ đâu”, “thời điểm kết thúc”, “sản phẩm phải có và tác động kỳ vọng của chúng với xã hội...”. Theo đó, các văn bản này đều không xác định được nội hàm giá trị cần phải triển khai. Điều này dẫn đến hệ quả các nhiệm vụ nếu có triển khai chẳng nữa sẽ khó gặt hái được những kết quả như mong đợi.

Thứ ba, tại Nghị quyết số 120/NQ-CP, Chính phủ đã yêu cầu “Bộ Tài nguyên và Môi trường đề xuất sửa đổi chính sách đất đai, tạo thuận lợi cho tích tụ, tập trung ruộng đất nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn có sức cạnh tranh và hiệu quả cao, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ”. Đây là nhiệm vụ hết sức quan trọng, nếu được giải quyết tốt sẽ kỳ vọng thúc đẩy chuyển đổi sản xuất nông nghiệp từ độc canh cây lúa sang đa dạng hóa sản phẩm có giá trị năng suất cao theo nhu cầu thị trường. Do đó, đòi hỏi cần phải lên danh mục cụ thể các vấn đề cần phải bổ sung, sửa đổi như: (i) phân loại đất; (ii) hạn điền và thời gian sử dụng đất được giao; (iii) quản lý và chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa; (iv) tổ chức, cá nhân được quyền chuyển nhượng mua bán quyền sử dụng đất nông nghiệp, nhất là đất lúa; (v) cách thức chuyển nhượng và các thủ tục có liên quan; (vi) các giải pháp xây dựng và phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp. Các vấn đề trên cần phải được bổ sung, sửa đổi một cách kịp thời để tạo được những thay đổi cần thiết nhằm tháo bỏ những nút thắt, tạo động lực phát triển cho khu vực ĐBSCL. Tuy nhiên, các vấn đề này vẫn chưa được Luật Đất đai 2013 sửa đổi năm 2024 giải quyết triệt để.

Thứ tư, phần lớn vẫn chưa có những đánh giá độc lập đối với tình hình và kết quả thực hiện với các nghị quyết, quyết định nói chung và từng nhiệm vụ nói riêng. Vì vậy, các nhiệm vụ, giải pháp thường không được triển khai thực hiện, hoặc triển khai dở dang, không hoàn thành, một số trường hợp hoàn thành nhưng không đạt được mục tiêu đã đề ra. Suy cho cùng, nếu không có một đánh giá tác động của chính sách, nên dù có một thay đổi mang tính tích cực nào, dù rất nhỏ và không phải do thực hiện các nghị quyết có liên quan, cũng thường được nhận định là kết quả thực hiện từ các nghị quyết, quyết định như đã đề ra phía trên.

Thứ năm, khi triển khai Nghị quyết số 120/NQ-CP tại địa phương vẫn tồn tại rất nhiều bất cập; cụ thể: phần lớn các báo cáo về thực thi Nghị quyết số 120/NQ-CP từ các địa phương thuộc khu vực ĐBSCL chủ yếu mang tính đề xuất các nhiệm vụ hành động, chưa bao quát tổng kết đầy đủ để có thể so sánh và định lượng những kết quả thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP. Theo đó, chưa có sự nhất quán trong cách hiểu, vận dụng có liên quan đến Nghị quyết, bởi có nhiều khái niệm về “thuận thiên”, dù Nghị quyết số 120/NQ-CP không sử dụng thuật ngữ này, nhưng trong các hội nghị, thuật ngữ này được sử dụng phổ biến, theo nội hàm là phát triển hài hòa, tôn trọng quy luật tự nhiên, xem nước lũ, nước mặn nước lợ đều là tài nguyên... Khái niệm “tôn trọng quy luật tự nhiên” vẫn chưa được giải thích một cách cụ thể, Nghị quyết số 120/NQ-CP khuyến khích áp dụng tư duy “kinh tế nông nghiệp” thay cho “tư duy thuần túy sản xuất, tập trung sản lượng”. Tương tự, tư duy “an ninh lương thực” đã nhấn mạnh tính bền vững của tài nguyên tự nhiên trong dài hạn, ngược lại với tư duy tự tận khai thác tài nguyên để chạy theo mục tiêu sản lượng. Một số lãnh đạo ở các địa phương khu vực ĐBSCL bị lúng túng trong chuyển đổi sản xuất nông nghiệp qua nuôi trồng thủy sản vì gấp

những khó khăn nhất định. Theo đó, vẫn muôn tập trung vào sản xuất lúa, cho rằng chỉ phát triển trồng lúa sẽ “đảm bảo an ninh lương thực”.¹

3. KẾT LUẬN

Bên cạnh giữ đất, giữ nước và bảo vệ môi trường cho vùng, các cơ quan có thẩm quyền cần chú trọng các giải pháp, chính sách để “giữ người”. Trong hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển bền vững vùng ĐBSCL, ngoài việc quan tâm xác định tầm nhìn dài hạn, mục tiêu, giải pháp phát triển bền vững kinh tế - xã hội, cần quan tâm đồng bộ ba nhóm chính sách: (1) Nhóm chính sách hướng đến mục tiêu giữ “người”; (2) Nhóm chính sách hướng tới mục tiêu giữ “đất”, giữ “nước”; (3) Nhóm chính sách nhằm bảo vệ môi trường. Các nhóm chính sách này cần được tích hợp để nâng cao hiệu quả thực thi các chính sách cụ thể. Trong đó, nhóm chính sách giữ “người” cần được xác định là nhóm chính sách trọng tâm, hướng tới xây dựng những lớp người sinh ra và lớn lên từ vùng đất này, được trang bị kiến thức, kỹ năng đầy đủ để chung sống ổn định, phát triển với quê hương. Họ chính là nhân tố quyết định hiệu quả trong thực thi hệ thống chính sách phát triển bền vững vùng ĐBSCL.

Bên cạnh đó, cần đồng bộ trong xây dựng và thực hiện hệ thống các giải pháp công trình, phi công trình để giữ đất, giữ nước và bảo vệ môi trường cho vùng. Đồng thời, cần đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học để dự báo và xây dựng các kịch bản khả thi cho phát triển bền vững vùng ĐBSCL. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để khuyến khích các nhóm nghiên cứu trong và ngoài nước tham gia nghiên cứu toàn diện, dự báo chính xác các vấn đề phát triển bền vững vùng ĐBSCL trong những thập niên tiếp theo. Trên cơ sở đó, xây dựng các kịch bản khả thi, hiệu quả cho phát triển bền vững vùng ĐBSCL trong từng giai đoạn. Hoàn thiện các chính sách khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học hướng đến hóa giải thách thức và giải quyết những vấn đề trong phát triển kinh tế - xã hội; trong bảo vệ các nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất và nước của vùng; trong thích ứng với những tác động tiêu cực ngày càng đa dạng và nghiêm trọng của biến đổi khí hậu. Hoàn thiện các chính sách thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp, các hoạt động kinh tế - xã hội của vùng. Đặc biệt, ưu tiên các hoạt động nghiên cứu, lai tạo các vật nuôi, cây trồng thích ứng với điều kiện của vùng ĐBSCL trước những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.²

¹ VCCI và Fulbright, *Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long “Các nút thắt thẻ ché, quản trị và liên kết vùng*, NXB Đại học Cần Thơ, 2023, tr. 182.

² Bùi Ngọc Hiền, *Hoàn thiện hệ thống chính sách để vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển bền vững*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/828804/hoan-thien-he-thong-chinh-sach-de-vung-dong-bang-song-cuu-long-phat-trien-ben-vung.aspx>, truy cập ngày 1/3/2024.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
2. Bùi Ngọc Hiền, *Hoàn thiện hệ thống chính sách để vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển bền vững*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/828804/hoan-thien-he-thong-chinh-sach-de-vung-dong-bang-song-cuu-long-phat-trien-ben-vung.aspx>, truy cập ngày 01/3/2024.
3. Chung Phượng (2023), *Đồng bằng sông Cửu Long thu hút khoảng 100 nghìn tỷ đồng đầu tư vào nông nghiệp*, <https://vneconomy.vn/nam-2023-dong-bang-song-cuu-long-thu-hut-khoang-100-nghin-ty-dong-dau-tu-va-nong-nghiep.htm>, truy cập ngày 03/3/2024.
4. Hồng Đạt, “Vùng Đồng bằng sông Cửu Long nỗ lực thích ứng với biến đổi khí hậu”, *Công thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang*, ngày 10/02/2023, <https://kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/18/33525/Vung-dong-bang-song-Cuu-Long-no-luc-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau.html>
5. Lê Minh Hoan, *Báo cáo tái cơ cấu nông nghiệp và đầu tư hệ thống các công trình thủy lợi vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2022 - 2030*, tại Hội nghị công bố “Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030”, ngày 21/6/2022.
6. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Fulbright (2022), *Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022: Chuyển đổi mô hình phát triển và quy hoạch tích hợp*, NXB Đại học Cần Thơ, 2022.
7. Mộng Toàn, “Biến đổi khí hậu - Thách thức lớn cho toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Tài chính*, ngày 09/11/2022, <https://tapchitaichinh.vn/bien-doi-khi-hau-thach-thuc-lon-cho-toan-vung-dong-bang-song-cuu-long.html>
8. Nguyễn Phú Trọng, “Nỗ lực phấn đấu, tạo sự chuyển biến có tính đột phá trong công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Cộng sản*, Số 989 (5/2022), tr. 6.
9. Nguyễn Văn Thắng, Mai Văn Khiêm, “Nghiên cứu đánh giá và dự tính điều kiện khô hạn theo chỉ số SPI cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khí tượng thủy văn*, 2017, số 678 (6/2017).
10. Như Anh, “Thu hút nhân tài cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, *Báo Công an nhân dân online*, ngày 09/4/2021, <https://cand.com.vn/Xa-hoi/Thu-hut-nhan-tai-cho-vung-dong-bang-song-Cuu-Long-i601908/>
11. Quách Hằng, “Sat lở nghiêm trọng bùa vây Đồng bằng sông Cửu Long”, *Báo điện tử VTVnews*, ngày 11/9/2022, <https://vtv.vn/xa-hoi/sat-lo-nghiem-trong-bua-vay-dong-bang-song-cuu-long-20200911121736096.htm>

12. VCCI và FSPPM (2020), *Niên giám thống kê Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long*, trích từ VCCI và FSPPM 2020.
13. VCCI và FSPPM, *Báo cáo Kinh tế thường niên khu vực Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022: Chuyển đổi mô hình phát triển và quy hoạch tích hợp*.
14. Xuân Thái, *Mở đường giao thông, động lực quan trọng để Đồng bằng sông Cửu Long xoay trục phát triển*, <https://vneconomy.vn/mo-duong-giao-thong-dong-luc-quan-trong-de-dong-bang-song-cuu-long-xoay-truc-phat-trien.htm>, truy cập ngày 2/3/2023.

43.

ẢNH HƯỞNG CỦA CHẤT LƯỢNG QUẢN TRỊ ĐẾN BẤT BÌNH ĐẲNG CHI TIÊU TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Vũ Hoàng Ngân*, Nguyễn Thị Bích Trâm*

Lê Phan Tuấn Đạt*, Nguyễn Linh Ngọc*

Nguyễn Tú Tuệ Minh*, TS. Hoàng Thị Huệ*

Tóm tắt

Nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của chất lượng quản trị đến bất bình đẳng chi tiêu của 63 tỉnh, thành tại Việt Nam thông qua chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI) và Khảo sát mức sống dân cư (VHLSS) trong vòng 5 năm (2012, 2014, 2016, 2018 và 2020). Nghiên cứu đo lường bất bình đẳng chi tiêu bằng chỉ số Bất bình đẳng Atkinson thông qua số chỉ tiêu bình quân đầu người thực tế. Áp dụng mô hình phương pháp hồi quy tổng quát khoanh khắc (The generalized method of moments - GMM), kết quả nghiên cứu cho thấy, các khía cạnh của chất lượng quản trị có ảnh hưởng ngược chiều đến bất bình đẳng chi tiêu tại Việt Nam. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng quản trị và cải thiện tình trạng bất bình đẳng chi tiêu tại Việt Nam.

Từ khóa: *bất bình đẳng chi tiêu, chất lượng quản trị, mô hình phương pháp hồi quy tổng quát khoanh khắc*

1. GIỚI THIỆU

Việt Nam đã trải qua một sự thay đổi lớn từ nền kinh tế khép kín sang nền kinh tế thị trường sau những biến động từ năm 1980 (Jenkins, 2004). Chính vì vậy, tổng cầu năm giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế và là trung tâm nghiên cứu về nền kinh tế vĩ mô của nhiều nhà nghiên cứu (Dutt, 2002). Những thành tố cấu tạo nên tổng cầu bao gồm: đầu tư, xuất khẩu và chi tiêu (Dean và cộng sự, 2020). Chi tiêu Việt Nam có phản ứng khá mạnh mẽ đối với các cú sốc bất ngờ như: thiên tai, bão lũ, các hộ gia đình thường có xu hướng thắt chặt chi tiêu, tăng tiết kiệm và đầu tư để tránh những thiệt hại to lớn do thiên tai gây ra (Hieu, 2020).

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Chính điều này tạo nên sự bất bình đẳng trong tiêu dùng và tác động trực tiếp đến tổng cầu của Việt Nam. Đặt trong bối cảnh nền kinh tế đang dần phục hồi sau đại dịch Covid-19, giảm bất bình đẳng chi tiêu là một trong những yếu tố then chốt cần đặc biệt chú trọng để tăng tổng cầu nền kinh tế quốc dân, hướng tới phát triển bền vững (Chapman và Tsuji, 2020).

Chất lượng quản trị được đánh giá là có tác động mạnh mẽ đến bất bình đẳng đa chiều, trong đó có bất bình đẳng chi tiêu, thông qua mức độ tham nhũng, chất lượng dịch vụ công và tính dân chủ (Ghura, 1998; Gallego, 2010). Hầu hết các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung phân tích tác động của thể chế quản trị đến chênh lệch thu nhập như: Huynh và cộng sự (2023), Perugini và Tekin (2022), Blancheton và Chhorn (2021)... bởi các học giả quan niệm rằng, thu nhập là thước đo cơ bản nhất của hạnh phúc (Dalton, 1920). Tuy nhiên, thu nhập chỉ có ảnh hưởng đến sự tăng trưởng kinh tế một cách gián tiếp thông qua tiêu dùng dựa vào mối quan hệ tiêu dùng cận biên (Auclert và Rognlie, 2018). Chính vì những nguyên nhân trên, nhóm tác giả lựa chọn nghiên cứu về tác động của chất lượng quản trị đến bất bình đẳng chi tiêu, đồng thời phân tích ảnh hưởng của bất bình đẳng chi tiêu đến tổng cầu nền kinh tế Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở tham khảo nhằm đưa ra các khuyến nghị phù hợp, với mục đích thông qua các chính sách liên quan đến chất lượng thể chế quản trị làm giảm bất bình đẳng chi tiêu, từ đó góp phần cải thiện thành tố Chi tiêu quốc dân và kích thích tăng tổng cầu nền kinh tế. Bài viết được kết cấu thành 5 phần, gồm: Phần 1 - Giới thiệu; Phần 2 - Cơ sở lý thuyết; Phần 3 - Phương pháp nghiên cứu; Phần 4 - Kết quả nghiên cứu; và cuối cùng là Phần 5 với Kết luận và các khuyến nghị được đưa ra.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Bất bình đẳng chi tiêu là sự phản ánh bất bình đẳng kinh tế thay cho bất bình đẳng thu nhập và sự giàu có (OECD, 2013). Một trong những yếu tố đóng vai trò quan trọng trong quyết định chi tiêu của các cá nhân và hộ gia đình là chất lượng quản trị. IGI Global (2020) khẳng định chất lượng quản trị là việc đo lường mức độ hoạt động của một tổ chức ở các khía cạnh quản trị, cụ thể là kiểm soát tham nhũng, hiệu quả của Chính phủ, ổn định chính trị và không có bạo lực/khung bối, chất lượng quy định và pháp quyền, tiếng nói và trách nhiệm giải trình.

Chất lượng quản trị yếu kém dẫn đến tỷ lệ tham nhũng cao, làm xuất hiện tình trạng đầu tư vào các dự án kém khả thi, hiệu quả (Rose-Ackerman, 1997). Điều này đe dọa đến cơ hội việc làm và thu nhập của người dân (Dang, 2016), khiến họ có xu hướng tăng các khoản tiết kiệm và giảm chi tiêu để phòng ngừa rủi ro trong điều kiện chất lượng quản trị kém và bất ổn chính trị (Bahmani-Oskooee và Xi, 2011). Kết quả nghiên cứu tại Anh cho thấy, rủi ro thất nghiệp tăng cao do chịu ảnh hưởng tiêu cực của chất lượng quản trị sẽ làm giảm 1,6% chi tiêu hộ gia đình (Benito, 2006). Đặc biệt, các hộ gia đình nghèo và người lao động thu nhập thấp thường phản ứng mạnh mẽ hơn với sự thay đổi này (Gupta và cộng sự, 2001). Điều này làm gia tăng khoảng cách bất bình đẳng chi tiêu giữa nhóm đối tượng có thu nhập thấp và nhóm đối tượng có thu nhập cao trong nền kinh tế.

Ở chiều ngược lại, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra những cải thiện trong chất lượng quản trị và chính sách kinh tế sẽ giúp người dân và doanh nghiệp có thêm niềm tin vào sự phát triển nền kinh tế trong tương lai (Varlamova và Lariionova, 2015). Đặc biệt, chất lượng quản trị tốt sẽ tạo điều kiện khuyến khích doanh nghiệp mở rộng đầu tư, tạo cơ hội việc làm cho người lao động, giúp họ đảm bảo nguồn thu nhập ổn định (Dang, 2016). Từ đó, cải thiện chất lượng quản trị sẽ giúp các cá nhân và hộ gia đình tháo gỡ những khó khăn về kinh tế, cho phép họ đầu tư và chi tiêu nhiều hơn vào các nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống (Frey và Stutzer, 2000). Nghiên cứu về tác động của chất lượng quản trị với tiêu dùng ở các nước G7 cho thấy, các chính sách quản trị ổn định và hiệu quả sẽ khuyến khích người dân chi tiêu nhiều hơn cho các mặt hàng tiêu dùng, thực phẩm và các hoạt động làm tăng vốn con người như giáo dục, y tế (Bahmani-Oskooee và Maki-Nayeri, 2019). Có thể thấy, việc cải thiện chất lượng quản trị sẽ thúc đẩy đầu tư, tiêu thụ hàng hóa, góp phần làm giảm bất bình đẳng chi tiêu.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu

Bài viết sử dụng dữ liệu từ các nguồn chính sau đây:

Thứ nhất, Khảo sát mức sống dân cư (VHLSS) của Tổng cục Thống kê trong 5 năm 2012, 2014, 2016, 2018 và 2020 để tính toán bất bình đẳng chi tiêu.

Thứ hai, chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) được thực hiện hàng năm bởi Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (United Nations Development Programme - UNDP), Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (Centre for Community Support Development Studies - CECODES) được dùng để đo lường chất lượng quản trị cấp tỉnh ở Việt Nam.

Thứ ba, dữ liệu được công bố từ *Nhiên giám thống kê* của Tổng cục Thống kê Việt Nam theo từng địa phương đo lường các biến kiểm soát như: mật độ dân số, tỷ lệ dân thành thị - nông thôn, tỷ suất sinh thô, tỷ lệ hộ nghèo, tăng trưởng GDP bình quân đầu người, vùng kinh tế.

3.2. Đo lường

3.2.1. Đo lường chất lượng quản trị

Nghiên cứu sử dụng chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) theo đề xuất của Giang và cộng sự (2020). Sau hai năm thử nghiệm, PAPI được triển khai toàn quốc từ năm 2011 với 6 chỉ số lĩnh vực, gồm:

- (1) Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở
- (2) Công khai, minh bạch
- (3) Trách nhiệm giải trình với người dân
- (4) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công
- (5) Thủ tục hành chính công
- (6) Cung ứng dịch vụ công

Đến năm 2018, bộ dữ liệu được bổ sung thêm hai chỉ số lĩnh vực là Quản trị môi trường và Quản trị điện tử. Tuy nhiên, do tiến hành nghiên cứu vào các năm 2012, 2014, 2016, 2018 và 2020, nên nhóm tác giả chỉ sử dụng 6 chỉ số lĩnh vực để đồng nhất chỉ số giữa các năm. Năm 2020, Giang và cộng sự cho rằng, 6 chỉ số lĩnh vực trên có tương quan chặt chẽ với nhau và điều này có thể dẫn đến hiện tượng đa cộng tuyến trong hồi quy. Do vậy, nghiên cứu chia 6 chỉ số thành 3 khía cạnh theo đề xuất của Giang và cộng sự (2020), sau đó đồng bộ các khía cạnh về thang điểm 10. Cụ thể, 3 khía cạnh bao gồm:

- Dân chủ (Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở; công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình với người dân).
- Kiểm soát tham nhũng (Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công).
- Dịch vụ công (Thủ tục hành chính công và cung ứng dịch vụ công).

3.2.2. Đo lường bất bình đẳng chi tiêu

Bài viết sử dụng chỉ tiêu bình quân đầu người thực tế để tính toán bất bình đẳng chi tiêu thông qua chỉ số Bất bình đẳng Atkinson (Bui và Erreygers, 2020). Khi đo lường bất bình đẳng, có thể sử dụng nhiều chỉ số khác nhau như: chỉ số Gini, chỉ số Theil, chỉ số Robin Hood, chỉ số Maasoumi, chỉ số Atkinson... Tuy nhiên, so với các chỉ số khác, chỉ số Atkinson xem xét các khía cạnh phân phối một cách rõ ràng và có thể được coi thước đo bất bình đẳng và chỉ số về lợi ích phúc lợi tiềm năng từ phân phối lại (Sun và cộng sự, 2015). Theo Schlor và cộng sự (2013), tham số epsilon trong chỉ số Atkinson cho phép xác định mức độ nhạy cảm của chỉ số đối với bất bình đẳng, điều này rất quan trọng trong bối cảnh phát triển bền vững. Tuy nhiên, các chỉ số đo lường khác lại không có đặc điểm này. Đồng thời, ông cũng nhận thấy chỉ số Atkinson có một mối liên hệ tự nhiên giữa tham số và các lý thuyết xã hội. Ngoài ra, do sử dụng phản ứng của xã hội để đo lường mức độ bất bình đẳng, nên chỉ số này còn được sử dụng để đưa ra các đánh giá về phúc lợi xã hội nhằm hướng đến hoàn thiện chính sách công phù hợp (Võ Hồng Đức và cộng sự, 2019). Từ những ưu điểm kể trên và đề xuất của các nghiên cứu trước đó, nhóm tác giả lựa chọn chỉ số Atkinson để đo lường bất bình đẳng chi tiêu tại Việt Nam thông qua chỉ tiêu bình quân đầu người thực tế.

Để tính toán chỉ tiêu bình quân đầu người thực tế, nhóm tác giả tính toán chỉ tiêu cá nhân c_i thông qua chỉ tiêu bình quân đầu người thực tế (Bui và Erreygers, 2020). Giả sử cá nhân i là thành viên của hộ k gồm n_k thành viên. Nếu tổng chỉ tiêu của hộ bằng c_k , thì mức tiêu dùng bình quân đầu người của mỗi thành viên trong hộ gia đình này được xác định bởi công thức (1) sau:

$$c_i = \frac{c_k}{(n_k)^2} \quad (1)$$

Tiếp theo, nhóm nghiên cứu đo lường bất bình đẳng chi tiêu thông qua chỉ số Atkinson theo đề xuất của Tsui (1995, 1999) theo công thức (2) dưới đây:

$$I = 1 - \left[\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n \left(\frac{x_i}{\mu(x)} \right)^{1-\epsilon} \right]^{\frac{1}{1-\epsilon}} \quad (2)$$

Trong đó:

x_i là mức phúc lợi cá nhân i đạt được;

n là số lượng cá nhân trong xã hội;

$\mu(x)$ là mức phúc lợi trung bình các cá nhân đạt được;

ϵ là tham số thể hiện sự nhạy cảm của xã hội với bất bình đẳng.

Theo Bui và Erreygers (2020), khi tiến hành nghiên cứu, với mỗi quy chuẩn khác nhau cần lựa chọn giá trị của các tham số ϵ phù hợp. Khi lựa chọn ϵ cần lưu ý điều kiện $\epsilon > 0$ để đảm bảo rằng, xã hội có ác cảm với bất bình đẳng (Kolm, 1977). Để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu bất bình đẳng giáo dục tại Việt Nam, nghiên cứu sử dụng $\epsilon = 2$ để tính toán chỉ số Bất bình đẳng Atkinson theo đề xuất của Bui và Erreygers (2020).

3.3. Phương pháp

Thứ nhất, nhóm tác giả đánh giá tác động của chất lượng quản trị đến bất bình đẳng giáo dục thông qua phương trình hồi quy (3):

$$BB\bar{D}_{jt} = \beta_0 + \beta_1 * dan_chu_{jt} + \beta_2 * tham_nhung_{jt} + \beta_3 * dv_cong_{jt} + \beta_4 X_{jt} + u_{jt} \quad (3)$$

Trong đó:

$BB\bar{D}_{jt}$ là chỉ số đo lường mức độ bất bình đẳng chi tiêu của tỉnh j trong năm t;

$danchu_{jt}$ là chỉ số đo lường chất lượng quản trị của tỉnh j trong năm t thông qua khía cạnh Dân chủ;

$thamnhung_{jt}$ là chỉ số đo lường chất lượng quản trị của tỉnh j trong năm t thông qua khía cạnh Kiểm soát tham nhũng;

$dvccong_{jt}$ là chỉ số đo lường chất lượng quản trị của tỉnh j trong năm t thông qua khía cạnh Dịch vụ công;

X_{jt} là các biến kiểm soát, gồm: mật độ dân số, tỷ lệ dân thành thị - nông thôn, tỷ suất sinh thô, tỷ lệ hộ nghèo, tăng trưởng GDP bình quân đầu người, vùng kinh tế;

u_{jt} là các biến không quan sát được.

Thứ hai, để ước lượng phương trình hồi quy, nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng quát của các khoảnh khắc (Generalized Method of Moments - GMM). Nhiều nghiên cứu trước đây khi xem xét về mối quan hệ giữa các yếu tố và bất bình đẳng đã chỉ ra hiện tượng nội sinh điển hình như Sağlam (2021). Do đó, để tránh hiện tượng nội sinh trong mô hình, nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM để khắc phục theo đề xuất của Hansen (1982).

Để kiểm định sự phù hợp của phương pháp GMM, nghiên cứu thực hiện kiểm định nội sinh Durbin-Wu Hausman. Mô hình có hiện tượng nội sinh với mức ý nghĩa P-value < 0,05 và ngược lại. Kết quả tại Bảng 3 cho thấy, P-value = 0,0001 (< 0,05), vì vậy có hiện tượng nội sinh trong mô hình.

Bên cạnh đó, kiểm định Hansen (hay kiểm định Sargan) được sử dụng kiểm tra sự phù hợp của biến công cụ trong mô hình GMM. Với P-value > 0,1 (P-value = 0,344) kết quả tại Bảng 3 cho thấy tất cả các biến công cụ được sử dụng trong mô hình là hợp lý.

Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng kiểm định Arellano - Bond (AR) để kiểm tra tính chất tự tương quan của phuong sai sai số mô hình GMM ở dạng sai phân bậc 2 (AR(2)). Với điều kiện P-value > 0,05 thể hiện không có tự tương quan bậc 2 cho phần dư. Kết quả tại Bảng 3 cho thấy, P-value > 0,05 (P-value = 0,295), nói cách khác, không có hiện tượng tự tương quan bậc 2 cho phần dư trong mô hình ước lượng.

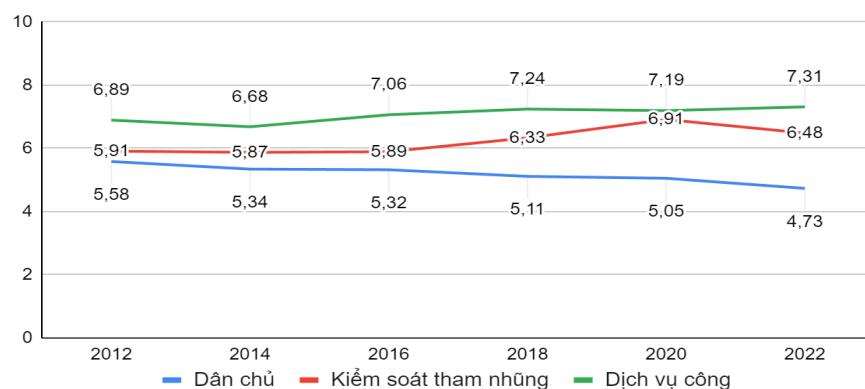
4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả

4.1.1. Thực trạng chất lượng quản trị

Điểm số các khía cạnh Dân chủ, Kiểm soát tham nhũng và Dịch vụ công có sự biến đổi khác nhau trong cả giai đoạn 2012 - 2022. Cụ thể, khía cạnh *Dân chủ*, Hình 1 cho thấy giá trị trung bình 63 tỉnh, thành của khía cạnh Dân chủ giảm liên tục trong giai đoạn 2012 - 2022 (giảm 0,85 điểm), thể hiện chất lượng khía cạnh Dân chủ (Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở; công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình với người dân) của các tỉnh đang có sự giảm sút về chất lượng. Với khía cạnh *Kiểm soát tham nhũng* và *Dịch vụ công*, Hình 1 cho thấy giá trị trung bình của chỉ số đo lường hai khía cạnh này có sự biến động trong giai đoạn nghiên cứu. Nhìn chung, trong cả giai đoạn, giá trị trung bình của chỉ số đo lường khía cạnh Kiểm soát tham nhũng và Dịch vụ công tăng và tăng lần lượt 0,57 và 0,42 điểm. Nói cách khác, các tỉnh, thành đang cải thiện trong việc kiểm soát tốt tình trạng tham nhũng và cung cấp dịch vụ, hành chính công của địa phương. Tuy nhiên, sự cải thiện chưa được duy trì liên tục qua các năm trong giai đoạn nghiên cứu.

Hình 1. Các khía cạnh của chất lượng quản trị tính trung bình cả nước giai đoạn 2012 - 2022



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Hình 2 cho thấy chỉ số PAPI của 3 khía cạnh của cả nước và 6 vùng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022. Cụ thể:

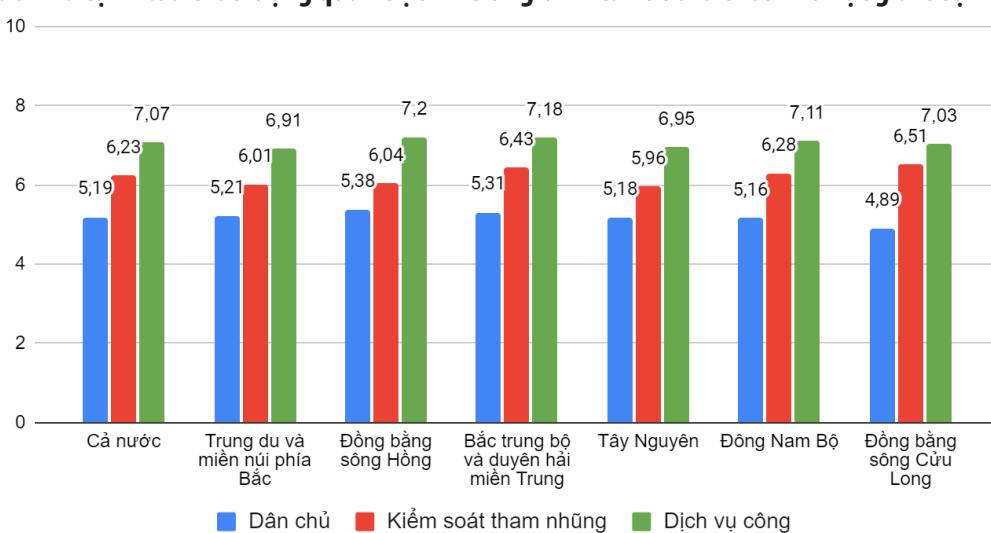
Với khía cạnh *Dân chủ*, vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long

có điểm số thấp hơn mức trung bình của cả nước, trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có điểm số thấp nhất và thấp hơn mức trung bình của cả nước là 0,3 điểm. Ngược lại, vùng Đồng bằng sông Hồng có điểm số khía cạnh Dân chủ cao nhất và cao hơn mức trung bình của cả nước 0,19 điểm.

Với khía cạnh *Kiểm soát tham nhũng*, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ có điểm số cao nhất và cao hơn mức trung bình của cả nước lần lượt là 0,28; 0,2 và 0,05 điểm. Trong khi đó, vùng Tây Nguyên có điểm số thấp nhất và thấp hơn mức trung bình của cả nước là 0,27 điểm.

Với khía cạnh *Dịch vụ công*, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có điểm số thấp nhất (thấp hơn trung bình cả nước 0,08 điểm). Ngược lại, vùng Đồng bằng sông Hồng có điểm số cao nhất và cao hơn mức trung bình cả nước 0,13 điểm.

Hình 2. Các khía cạnh của chất lượng quản trị tính trung bình cả nước và theo khu vực giai đoạn 2012 - 2022



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Nhìn chung, trong giai đoạn nghiên cứu, tại tất cả các khu vực và cả nước, khía cạnh Dân chủ có điểm số trung bình thấp nhất, tiếp đến là khía cạnh Kiểm soát tham nhũng và cao nhất là khía cạnh Dịch vụ công. Điểm số của cả ba khía cạnh có sự chênh lệch giữa các vùng, tuy nhiên, sự chênh lệch là không đáng kể, thể hiện chất lượng quản trị của các vùng Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2022 tương đối đồng đều.

4.1.2. Thực trạng bất bình đẳng chi tiêu

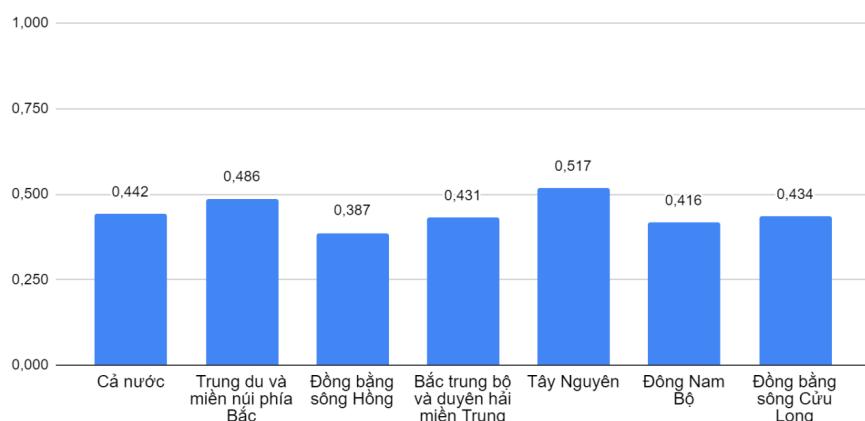
Bảng 1. Chỉ số Bất bình đẳng chi tiêu tại các tỉnh, thành Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022

Năm	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Phương sai	Hệ số Kurtosis	Hệ số Skewness	Khoảng biến thiên	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
2012	0,412	0,069	0,005	3,224	0,680	0,329	0,275	0,604
2014	0,416	0,070	0,005	4,375	1,093	0,323	0,303	0,626
2016	0,427	0,080	0,006	4,744	1,107	0,537	0,282	0,719
2018	0,429	0,074	0,005	4,069	1,051	0,345	0,304	0,649
2020	0,439	0,072	0,005	3,459	0,967	0,324	0,327	0,651
2022	0,581	0,204	0,041	1,987	0,351	0,582	0,264	0,846

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 1 cho thấy chỉ số Bất bình đẳng chi tiêu trung bình các tỉnh, thành Việt Nam liên tục tăng từ 0,412 điểm (năm 2012) lên đến 0,581 điểm (năm 2022), cả giai đoạn tăng 0,069 điểm. Nói cách khác, bất bình đẳng chi tiêu đang có xu hướng tăng liên tục tại các tỉnh, thành Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Bên cạnh đó, dữ liệu phân phối trong cả giai đoạn 2012 - 2022 là phân phối có dạng nhọn và lệch dương ($Kurtosis > 0$; $Skewness > 0$). Ngoài ra, trong giai đoạn 2012 - 2022, khoảng biến thiên có xu hướng tăng dần thể hiện sự chênh lệch bất bình đẳng chi tiêu ngày càng cao giữa các tỉnh.

Hình 3. Giá trị trung bình chỉ số Bất bình đẳng chi tiêu cả nước và theo khu vực giai đoạn 2012 - 2022



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Hình 3 cho thấy giá trị trung bình chỉ số Bất bình đẳng chi tiêu cả nước và 6 vùng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022. Các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có điểm số trung bình của chỉ số Bất bình đẳng chi tiêu thấp hơn mức trung bình của cả nước. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng có điểm số trung bình thấp nhất và thấp hơn mức trung bình của cả nước 0,055 điểm. Ngược lại, vùng Tây Nguyên có điểm số trung bình trong giai đoạn nghiên cứu cao nhất cả nước và cao hơn mức trung bình cả nước 0,021 điểm.

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 2. Hệ số phỏng đại phương sai (VIF)

Biến		VIF	1/VIF
Dân chủ		3,99	0,25
Tham nhũng		2,29	0,44
Dịch vụ công		2,80	0,36
Mật độ dân số		1,69	0,59
Tỷ lệ thành thị - nông thôn (Tham chiếu: Nông thôn)	Tỷ lệ thành thị	2,01	0,50
Tỷ suất sinh thô		1,13	0,89
Tỷ lệ nghèo		2,98	0,34
Tăng trưởng GDP bình quân đầu người		2,41	0,42
Vùng kinh tế (Tham chiếu: Trung du và miền núi phía Bắc)	Đồng bằng sông Hồng	2,96	0,34
	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,47	0,40
	Tây Nguyên	1,54	0,65
	Đông Nam Bộ	2,47	0,40
	Đồng bằng sông Cửu Long	2,96	0,34
VIF trung bình: 2,44			

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Nhóm tác giả sử dụng hệ số phỏng đại phương sai (VIF) để thực hiện kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình với giả thuyết khi hệ số VIF có giá trị nhỏ hơn 10 thì mô hình không có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Theo Bảng 2, kết quả kiểm định hệ số VIF của tất cả các biến dao động từ 1,13 đến 3,99, điều này khẳng định không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình ước lượng.

4.3. Ảnh hưởng của chất lượng quản trị đến bất bình đẳng chi tiêu tại Việt Nam

Bảng 3. Kết quả ước lượng ảnh hưởng của chất lượng quản trị đến các khía cạnh của bất bình đẳng đa chiều tại Việt Nam

Biến độc lập	Bất bình đẳng chi tiêu
Biến trễ của bất bình đẳng chi tiêu	0,2686***
Dân chủ	-0,0079***
Tham nhũng	-0,0107***
Dịch vụ công	-0,0119*
Biến kiểm soát	
Mật độ dân số	-0,00001**

Biến độc lập		Bất bình đẳng chi tiêu
Tỷ lệ thành thị - nông thôn (Tham chiếu: nông thôn)	Thành thị	0,0005***
Tỷ suất sinh thô		0,0021***
Tỷ lệ nghèo		0,0032***
Tăng trưởng GDP bình quân đầu người		-0,0051*
Vùng kinh tế (Tham chiếu: Trung du và miền núi phía Bắc)	Đồng bằng sông Hồng	-0,0216**
	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	-0,0191**
	Tây Nguyên	0,0264**
	Đông Nam Bộ	0,0048
	Đồng bằng sông Cửu Long	-0,0178**
Constant		0,1133**
Wald chi2(14)		393740,17
Prob>chi2		0,000
Wu-Hausman F(1,24)		0,0001
AR(2) (P-value)		0,295
Hansen J. (P-value)		0,344
Số quan sát		250
Số biến công cụ		62
Mức ý nghĩa thống kê: * p<0,1; ** p<0,05; ***p<0,01		

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả ước lượng ảnh hưởng của chất lượng quản trị đến bất bình đẳng giáo dục được trình bày tại Bảng 3. Kết quả cho thấy, chất lượng quản trị có ảnh hưởng ngược chiều đến bất bình đẳng giáo dục tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu, cụ thể:

Cả 3 khía cạnh Dân chủ, Kiểm soát tham nhũng và Dịch vụ công đều có ảnh hưởng ngược chiều đến bất bình đẳng chi tiêu; cụ thể, tại mức ý nghĩa 1%, khi chỉ số đo lường khía cạnh Dân chủ và Kiểm soát tham nhũng tăng 1 điểm, chỉ số Bất bình đẳng chi tiêu giảm lần lượt 0,0079 và 0,0107 điểm. Tại mức ý nghĩa 10%, khi chỉ số đo lường khía cạnh Dịch vụ công tăng 1 điểm, chỉ số Bất bình đẳng chi tiêu giảm 0,0119 điểm. Có thể thấy, khía cạnh Dịch vụ công có tác động mạnh mẽ nhất đến bất bình đẳng chi tiêu tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Điều này có thể được lý giải bởi, ở góc nhìn tiêu cực, chất lượng quản trị yếu kém dẫn đến tỷ lệ tham nhũng cao và tạo ra động cơ đầu tư cao hơn vào các dự án kém khả thi, hiệu quả (Rose Ackerman, 1997). Điều này đe dọa đến việc làm và thu nhập của người dân (Dang, 2016), do đó họ sẽ có xu hướng tăng các khoản tiết kiệm để phòng ngừa rủi ro và giảm chi tiêu trong điều kiện chất lượng quản trị kém và bất ổn chính trị (Bahmani-Oskooee và Xi, 2011).

Ngoài ra, chất lượng quản trị kém dẫn đến rủi ro thất nghiệp tăng cao sẽ làm giảm chi tiêu hộ gia đình, đặc biệt, các hộ gia đình nghèo và người lao động thu nhập thấp thường phản ứng mạnh mẽ hơn với sự thay đổi này. Điều này làm gia tăng khoảng cách bất bình đẳng chi tiêu giữa nhóm đối tượng có thu nhập thấp và nhóm đối tượng có thu nhập cao trong nền kinh tế (Gupta và cộng sự, 2001). Ngược lại, ở góc nhìn tích cực, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra những cải thiện trong chất lượng quản trị và chính sách kinh tế sẽ giúp người dân và doanh nghiệp có thêm niềm tin vào sự phát triển nền kinh tế trong tương lai. Đặc biệt, chất lượng quản trị tốt sẽ tạo điều kiện khuyến khích doanh nghiệp mở rộng đầu tư, tạo cơ hội việc làm cho người lao động giúp họ đảm bảo nguồn thu nhập ổn định (Dang, 2016). Từ đó, cải thiện chất lượng quản trị sẽ giúp các cá nhân và hộ gia đình thoát gỡ những khó khăn về kinh tế, cho phép họ đầu tư và chi tiêu nhiều hơn vào các nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống. Các chính sách quản trị ổn định và hiệu quả sẽ khuyến khích người dân chi tiêu nhiều hơn cho các mặt hàng tiêu dùng, thực phẩm và các hoạt động làm tăng vốn con người như giáo dục, y tế (Bahmani-Oskooee và Maki-Nayeri, 2019). Có thể thấy, việc cải thiện chất lượng quản trị sẽ thúc đẩy đầu tư, tiêu thụ hàng hóa góp phần làm giảm bất bình đẳng chi tiêu.

5. KẾT LUẬN

Dựa trên dữ liệu từ 63 tỉnh, thành trong 5 năm (2012, 2014, 2016, 2018 và 2020), nghiên cứu đã phân tích và lý giải mối quan hệ giữa chất lượng thể chế quản trị và bất bình đẳng chi tiêu tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra chất lượng thể chế quản trị có mối tương quan ngược chiều với bất bình đẳng chi tiêu trong xã hội.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thu được, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng thể chế quản trị dựa trên các khía cạnh, qua đó góp phần giảm thiểu tình trạng bất bình đẳng chi tiêu tại Việt Nam, thúc đẩy tiêu dùng của người dân và mang đến những đóng góp tích cực tới tổng cầu Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, *bất bình đẳng chi tiêu tại Việt Nam nhận được nhiều tác động tích cực từ kiểm soát tham nhũng tại khu vực công*. Trên thực tế, Chính phủ đã có thêm nhiều bước tiến đột phá như: tinh giản và nâng cao hiệu quả bộ máy nhà nước, thành lập “Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực Đảng Cộng sản Việt Nam” nhằm kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp tham nhũng. Tuy nhiên, tham nhũng vẫn tồn tại ở một số lĩnh vực trong cuộc sống, ảnh hưởng trực tiếp đến tái phân phối thu nhập và hoạt động chi tiêu hộ gia đình. Do vậy, Nhà nước nên chú trọng quan tâm và ban hành các chính sách đảm bảo tiền lương, lương hưu và các khoản phúc lợi khác cho đội ngũ cán bộ, công chức; đồng thời đặt ra những hạn định về biếu phẩm và giá trị tối đa được nhận, kết hợp kê khai trung thực thu nhập và tài sản cá nhân dưới sự giám sát chặt chẽ của các phòng ban kiểm soát tham nhũng. Song song với đó, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền và giáo dục về tác hại của tham nhũng; hoàn thiện hệ thống pháp luật và các quy định ban hành, thực thi chính sách pháp luật; phát huy vai trò tổ chức Đảng trong đấu tranh phòng, chống mọi biểu hiện suy thoái chính trị, tư tưởng.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhằm cải thiện bất bình đẳng chi tiêu tại Việt Nam, *Nhà nước cần khẩn trương xây dựng và hoàn thiện các chính sách cải cách thủ tục hành chính và dịch vụ công*. Trên thực tế, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, giải pháp để tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị nhà nước, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa Nhà nước và người dân; qua đó xây dựng môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, đảm bảo công bằng cho mọi thành phần kinh tế. Tuy nhiên, những chính sách này chưa tiếp cận được tới khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa, trong khi người dân ở khu vực này đang phải chịu những ảnh hưởng của chất lượng quản trị kém như dịch vụ công và cơ sở hạ tầng kém chất lượng. Do đó, Chính phủ cần ban hành các chính sách hướng tới người dân tại các khu vực khó khăn, đảm bảo việc được hưởng các quyền lợi cơ bản, từ đó thúc đẩy tăng gia sản xuất, cải thiện kinh tế - xã hội tại khu vực và ổn định chất lượng cuộc sống.

Nghiên cứu cũng chỉ ra *tính công khai, minh bạch, sự tham gia của người dân và trách nhiệm giải trình của chính quyền đang có ảnh hưởng tiêu cực đến bất bình đẳng chi tiêu*. Vì vậy, cần nhấn mạnh đến những khía cạnh này trong giai đoạn tới để nâng cao chất lượng quản trị, mang lại những tác động tích cực hơn đến công tác thu hẹp khoảng cách trong chi tiêu của người dân. Chính quyền các địa phương cần công khai, minh bạch trong rà soát, bình xét hộ nghèo, cận nghèo, bởi đó là mấu chốt quan trọng để góp phần làm tốt công tác giảm thiểu bất bình đẳng ở Việt Nam, đặc biệt là khía cạnh chi tiêu. Cụ thể, các địa phương nên thành lập ban chỉ đạo giảm nghèo để thực hiện rà soát, bình xét hộ nghèo đến các thôn, tổ chức họp dân chấm theo phiếu và báo cáo công khai; đồng thời lưu ý tìm hiểu mong muốn và phản ánh của người dân thông qua các buổi tiếp xúc cử tri, bảng hỏi, biểu hỏi nhằm điều chỉnh các thể chế quản trị, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên cơ sở phản hồi của người dân. Ngoài ra, chính quyền các cấp cần nâng cao trách nhiệm giải trình đối với các vấn đề về chính sách, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ những người có hoàn cảnh khó khăn nâng cao nhận thức về quyền lợi của bản thân và hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ, từ đó rút ngắn khoảng cách về bất bình đẳng chi tiêu tại Việt Nam. Đây cũng chính là căn cứ để xây dựng các chiến lược tổng thể cũng như giải pháp cụ thể, nhằm thúc đẩy chính quyền địa phương điều hành theo nguyên tắc chính quyền phục vụ, lấy người dân làm trung tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Auclert, A., & Rognlie, M. (2018), Inequality and aggregate demand (No. w24280). National Bureau of Economic Research.Bahmani-Oskooee, M., & Maki-Nayeri, M. (2019), “Asymmetric effects of policy uncertainty on domestic investment in G7 countries”, *Open Economies Review*, 30, 675 - 693.
2. Bahmani-Oskooee, M., & Xi, D. (2011), “Economic uncertainty, monetary uncertainty and the demand for money in Australia”, *Australian Economic Papers*, 50(4), 115 - 128.
3. Bui, T. K. T., & Erreygers, G. (2020), “Multidimensional inequality in Vietnam, 2002 - 2012”, *Economies*, 8(2), 29.

4. Dalton, H. (1920), “The measurement of the inequality of incomes”, *The Economic Journal*, 30(119), 348 - 361.
5. Dang, Q. V. (2016), “The impact of corruption on provincial development performance in Vietnam”, *Crime, Law and Social Change*, 65(4 - 5), 325 - 350.
6. Dutt, A. K. (2002), “Aggregate demand-aggregate supply analysis: A history”, *History of Political Economy*, 34(2), 321 - 363.
7. Frey, B. S., & Stutzer, A. (2000), “Happiness, economy and institutions”, *The Economic Journal*, 110(466), 918 - 938.
8. Gallego, F. A. (2010), Historical origins of schooling: The role of democracy and political decentralization. *The Review of Economics and Statistics*, 92(2), 228 - 243.
9. Giang, L. T., Nguyen, C. V., & Nguyen, H. Q. (2020), “The impacts of economic growth and governance on migration: Evidence from Vietnam”, *The European Journal of Development Research*, 32, 1195 - 1229.
10. González-Benito, J., & González-Benito, O. (2006), “A review of determinant factors of environmental proactivity”, *Business Strategy and the Environment*, 15(2), 87 - 102.
11. Gupta, S., Davoodi, H., & Tiongson, E. (2001), “Corruption and the provision of health care and education services”, in *The Political Economy of Corruption*, Jain, A. K. (ed.), Routledge, London, 123 - 153.
12. Ghura, M. D. (1998), *Tax revenue in Sub-Saharan Africa: Effects of economic policies and corruption*. International Monetary Fund.
13. Hansen, L. P. (1982), “Large sample properties of generalized method of moments estimators”, *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 50(4), 1029 - 1054.
14. Hiếu, N. K. (2020), “Ảnh hưởng của thiên tai đến thu nhập và tỷ lệ nghèo tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 277, 2 - 11.
15. IGI Global (2020), *What is Governance Quality?* Retrieved from: <https://www.igi-global.com/dictionary/corporate-social-performance-and-governance-quality-across-the-brics-countries/93968>
16. Jenkins, R. (2004), “Vietnam in the global economy: Trade, employment and poverty”, *Journal of International Development*, 16(1), 13 - 28.
17. Kolm, S. C. (1977), “Multidimensional Egalitarianisms”, *The Quarterly Journal of Economics*, 91(1), 1 - 13.
18. Perugini, C., & Tekin, İ. (2022), “Financial development, income inequality and governance institutions”, *Panoeconomicus*, 69(3), 353 - 379.
19. Rose-Ackerman, S. (1997). “The political economy of corruption”, in *Corruption and the Global Economy*, Elliott, K. A. (ed.), Columbia University Press, USA, 54.
20. Sa-lam, B. B. (2021), “Educational inequality versus income inequality: An empirical investigation”, *The Economic and Social Review*, 52(3), 269 - 299.

21. Schlör, H., Fischer, W., & Hake, J. F. (2013), “Sustainable development, justice and the Atkinson index: Measuring the distributional effects of the German energy transition”, *Applied Energy*, 112, 1493 - 1499.
22. Stewart, F., & Samman, E. (2013), “Inequality and development: an overview”, in *International Development: Ideas, Experience, and Prospects*, Currie-Alder, B., Kanbur, R., Malone, D. M., & Medhora, R. (eds.), Oxford University Press, New York, USA, 98 - 115.
23. Sun, C., Zhang, Y., Peng, S., & Zhang, W. (2015), “The inequalities of public utility products in China: From the perspective of the Atkinson index”, *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 51, 751 - 760.
24. Varlamova, J., & Larionova, N. (2015), “Macroeconomic and demographic determinants of household expenditures in OECD countries”, *Procedia Economics and Finance*, 24, 727 - 733.
25. Vo, D. H., Nguyen, T. C., Tran, N. P., & Vo, A. T. (2019), “What factors affect income inequality and economic growth in middle-income countries?”, *Journal of Risk and Financial Management*, 12(1), 40.



FINTECH TÁC ĐỘNG ĐẾN SỨC MẠNH THỊ TRƯỜNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TẠI VIỆT NAM

TS. Trần Thị Kim Nhung*, Nguyễn Thị Nguyệt Ánh*

Ngô Thị Hà Vi*, Tăng Thị Thảo Nhung*

Phạm Linh Ngân*, Dương Hồng Ngọc*

Tóm tắt

Kể từ khi ra đời tại Việt Nam, công nghệ tài chính (Fintech) đã trở thành một lĩnh vực đột phá, tạo ra những thay đổi đáng kể trong việc tiếp cận dịch vụ của ngành Ngân hàng và Tài chính. Trong ngành này, sự xuất hiện của Fintech buộc ngân hàng phải xem xét lại hiệu quả của các sản phẩm và dịch vụ truyền thống, đòi hỏi sự đổi mới trong hoạt động cũng như cải tiến sản phẩm để nhanh chóng thích nghi với bối cảnh chung của ngành công nghiệp nhằm duy trì sức mạnh thị trường. Do đó, trong nghiên cứu này, chúng tôi phân tích mối quan hệ giữa các công ty Fintech và ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, kiểm định các giả thuyết kết quả bằng cách sử dụng một mẫu quan sát gồm 22 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam và dữ liệu về số lượng công ty Fintech được thành lập trong giai đoạn 2013 - 2022. Bằng xử lý thống kê số liệu, kết quả nghiên cứu cho thấy, quy luật tác động hình chữ U giữa sự phát triển của các công ty Fintech và sức mạnh thị trường của ngân hàng theo thời gian, bao gồm cả việc tạo ra cơ hội mới cũng như đổi mới với những thách thức. Cuối cùng, nhóm tác giả đề xuất một số hướng đi cho các bên liên quan, không chỉ khuyến khích ngân hàng đổi mới mà còn cải thiện hiệu quả trong lĩnh vực ngân hàng - tài chính.

Từ khóa: Fintech, sức mạnh thị trường, ngân hàng thương mại cổ phần

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công nghệ đã là một phần của ngành dịch vụ tài chính từ những năm 1850, nhưng chỉ trong hai thập kỷ qua, “Fintech” mới trở thành một thuật ngữ để mô tả những đột phá trong

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

công nghệ, có tiềm năng chuyển đổi việc cung cấp dịch vụ tài chính, thúc đẩy tạo ra các mô hình kinh doanh, ứng dụng quy trình và sản phẩm mới, cũng như mang lại lợi ích cho người tiêu dùng. Sự phát triển của công nghệ tài chính (Fintech) và sự xuất hiện của các công ty Fintech đang làm thay đổi sâu sắc mô hình hoạt động, dịch vụ của các ngân hàng và cũng có thể ảnh hưởng đến sức mạnh thị trường của các ngân hàng này (Restoy, 2021). Hiện nay, đa số các nghiên cứu cho rằng, Fintech đang thúc đẩy sự cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng, dẫn đến việc giảm sức mạnh thị trường của các ngân hàng và làm cho các công ty Fintech chiếm lĩnh thị trường từ chính các ngân hàng này (Niu và Min, 2015; Vives, 2019; Bilotta và Romano, 2019; Hodula, 2021; Papadimitri và cộng sự, 2021). Ngược lại, nhiều nghiên cứu khác cho rằng, sức mạnh thị trường của ngân hàng không bị ảnh hưởng đáng kể (Kerényi và Molnár, 2017; Alt và cộng sự, 2018). Theo đó, sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp và giải pháp Fintech chưa đưa ra sự giảm đáng kể về thị phần của các ngân hàng. Mặc dù công nghệ thông tin (IT) và các yếu tố khoa học và công nghệ khác đang thúc đẩy sự lan rộng của tài chính số và tài chính trực tuyến, tích hợp trong ngành Ngân hàng vẫn duy trì ở mức cao (Alt và cộng sự, 2018). Barba Navaretti (2017) tin rằng, các công ty Fintech sẽ không thay thế hết tất cả các chức năng chính của ngân hàng, và ngân hàng truyền thống sẽ áp dụng các công nghệ và phương pháp mới để cung cấp các dịch vụ hiện có. Các kết luận này được đưa ra dựa trên quan điểm các ngân hàng cũng đang dần hướng đến đổi mới sáng tạo. Các kết luận mâu thuẫn này đặt ra một vấn đề trong bối cảnh công nghệ Fintech ngày càng phát triển, việc các công ty Fintech ra đời song song với việc áp dụng đổi mới sáng tạo tại các ngân hàng. Từ đó, nhóm nghiên cứu đưa ra đề tài: “*Fintech tác động đến sức mạnh thị trường của ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam*”.

Tại Việt Nam, sự bùng nổ của Fintech đã tạo ra các thách thức và cơ hội mới cho các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP). Tuy vậy, chưa có nghiên cứu cụ thể nào tại Việt Nam tập trung vào tác động của Fintech đối với sức mạnh thị trường của các ngân hàng này. Do đó, việc nghiên cứu về tác động của Fintech đối với sức mạnh thị trường của NHTMCP tại Việt Nam không chỉ có ý nghĩa lý thuyết mà còn rất cần thiết trong thực tiễn. Vấn đề cơ bản mà nghiên cứu này đặt ra là tìm hiểu cách Fintech tác động đến sức mạnh thị trường của NHTMCP tại Việt Nam, đồng thời nhìn nhận vai trò của đổi mới sáng tạo tại các ngân hàng. Điều này bao gồm việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng, cơ hội và thách thức mà Fintech mang lại, cũng như nhận diện các chiến lược mà NHTMCP có thể áp dụng để tận dụng cơ hội và đối phó với các thách thức này. Đồng thời, bài viết cũng sẽ đề xuất các khuyến nghị và chiến lược cho các NHTMCP trong môi trường kinh doanh ngân hàng ngày càng cạnh tranh.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu về Fintech và sức mạnh thị trường

2.1.1. Tổng quan về Fintech

Thuật ngữ “Fintech” (Financial Technology) được đề cập đầu tiên vào đầu những năm 1990 bởi Chủ tịch Citicorp, John Reed, trong bối cảnh của một liên minh mới được thành lập có tên là “Smart Card Forum”. Hiện nay, đã có rất nhiều định nghĩa từ các học giả khác

nhau về “Fintech”. Trong bài nghiên cứu về Fintech của mình, Ernst & Young LLP (2016) định nghĩa Fintech “như những tổ chức tăng trưởng cao kết hợp mô hình kinh doanh và công nghệ sáng tạo để kích thích, nâng cao và làm đảo lộn ngành Tài chính”. Cuốn sách “Fintech in Germany” định nghĩa Fintech là “các công ty hoặc đại diện của các công ty kết hợp dịch vụ tài chính với công nghệ hiện đại, sáng tạo” (Dorfleitner và cộng sự, 2017). Fintech còn được biết tới là “những đổi mới công nghệ hỗ trợ và cho phép ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác, có thể làm đảo lộn ngành công nghiệp dịch vụ tài chính và/hoặc làm cho nó hiệu quả hơn” (Larsen và cộng sự, 2017).

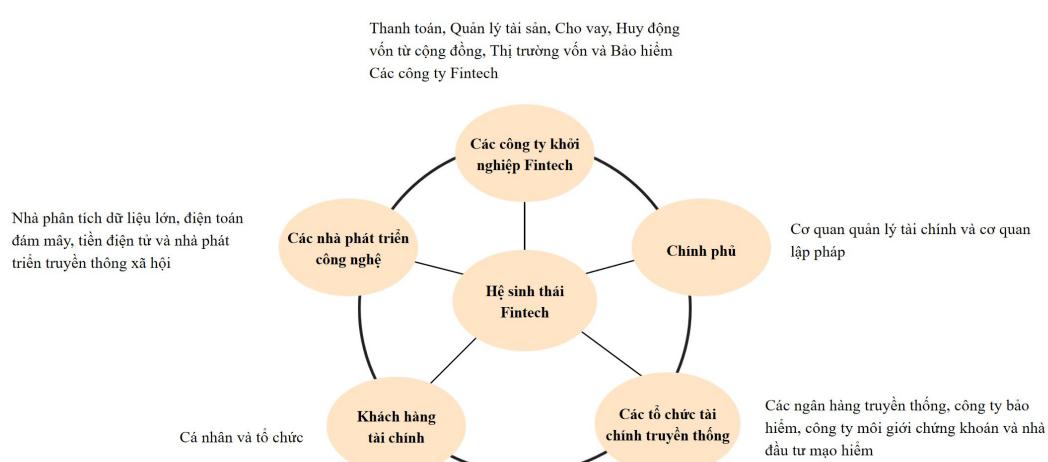
Thông qua khảo lược, định nghĩa của Patrick (2016) được nhóm tác giả quyết định sử dụng trong nghiên cứu này: “Fintech là một ngành công nghiệp tài chính mới áp dụng công nghệ để cải thiện dịch vụ tài chính”.

1) Hệ sinh thái Fintech

Một hệ sinh thái cộng sinh ổn định có vai trò quan trọng trong sự phát triển của ngành công nghiệp Fintech. Diemers và cộng sự (2015) cho rằng, các doanh nhân, chính phủ và tổ chức tài chính là những người tham gia vào hệ sinh thái Fintech. Chúng tôi đã xác định 5 yếu tố của hệ sinh thái Fintech: (1) Các công ty khởi nghiệp Fintech (ví dụ: thanh toán, quản lý tài sản, cho vay, huy động vốn từ cộng đồng, thị trường vốn và các công ty bảo hiểm); (2) Các nhà phát triển công nghệ (ví dụ: phân tích dữ liệu lớn, điện toán đám mây, tiền điện tử và nhà phát triển phương tiện truyền thông xã hội); (3) Chính phủ (ví dụ: cơ quan quản lý tài chính và cơ quan lập pháp); (4) Khách hàng tài chính (ví dụ: cá nhân, tổ chức); (5) Các tổ chức tài chính truyền thống (ví dụ: ngân hàng truyền thống, công ty bảo hiểm, môi giới chứng khoán các công ty và nhà đầu tư mạo hiểm).

Những yếu tố này góp phần tác động vào sự đổi mới, tạo điều kiện hợp tác và cạnh tranh trong ngành Tài chính và cuối cùng mang lại lợi ích cho người tiêu dùng trong ngành Tài chính. Hình 1 cho thấy 5 yếu tố của hệ sinh thái Fintech.

Hình 1. Sơ đồ 5 yếu tố của hệ sinh thái Fintech

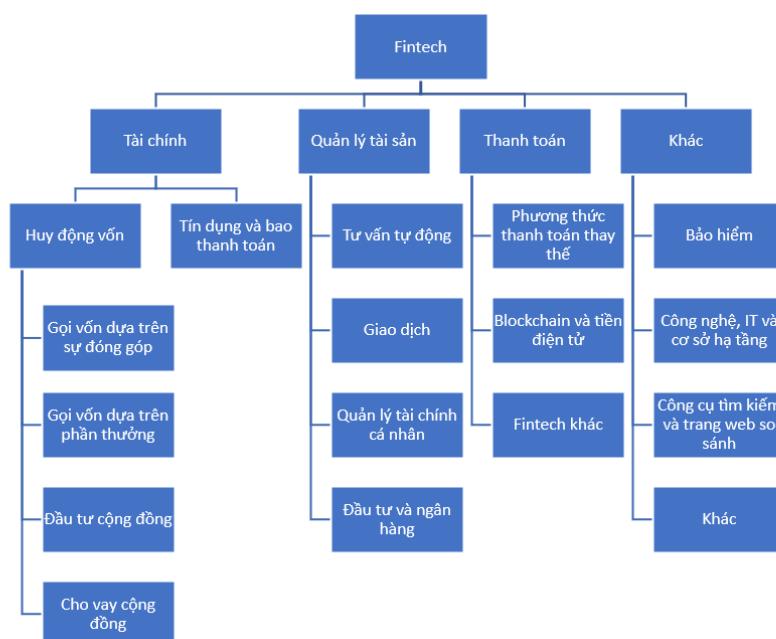


Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

2) Các công ty Fintech

Như có thể thấy ở Hình 1, các công ty khởi nghiệp Fintech là một yếu tố quan trọng trong hệ sinh thái Fintech. Theo Mack và Kissell, công ty Fintech nghĩa là sự đổi mới dựa trên công nghệ xảy ra trong ngành dịch vụ tài chính hoặc để chỉ các công ty (mới hoặc khởi nghiệp) đang tham gia phát triển các công nghệ mới và các ứng dụng của chúng bao gồm cả lĩnh vực kinh doanh (Mack và Kissell, 2018). Tương tự như các lĩnh vực truyền thống của một ngân hàng, phân khúc của các công ty Fintech có thể được chia thành 4 ngành dọc: Tài chính (Financing); Quản lý tài sản (Asset Management); Thanh toán (Payments); và các phân khúc khác (Other Fintechs) (Dorfleitner và Hornuf, 2017). Hình 2 minh họa sự phân loại của các phân khúc này và cung cấp thông tin chi tiết về các phân đoạn con của ngành.

Hình 2. Các phân khúc chính của Fintech



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

3) Thực trạng phát triển Fintech tại Việt Nam

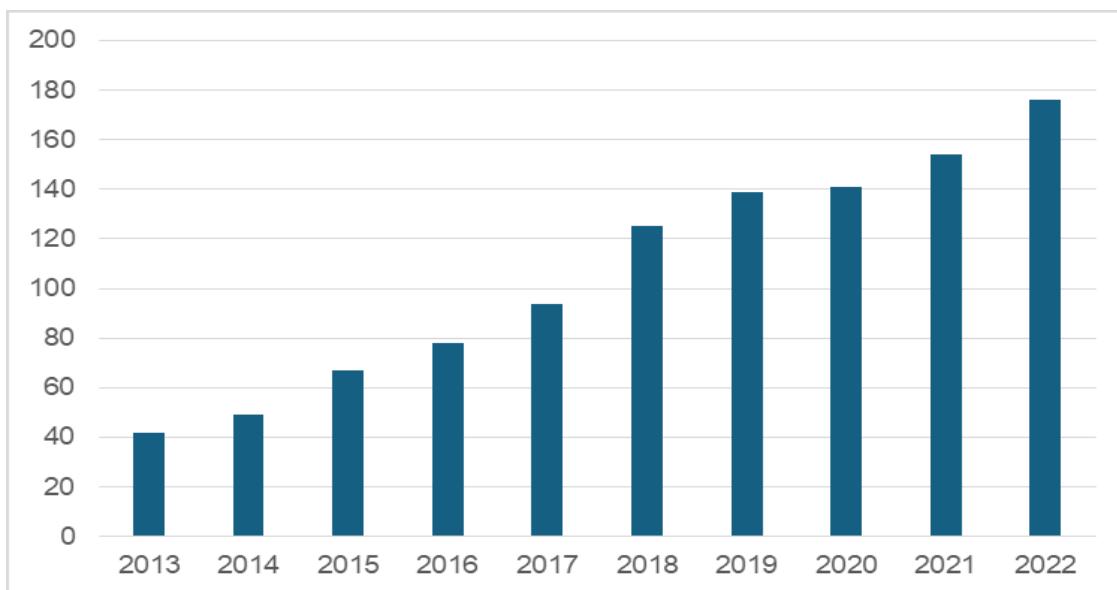
Quá trình phát triển của lĩnh vực Fintech tại Việt Nam kể từ năm 2007 có thể được chia thành hai giai đoạn chính.

- Giai đoạn đầu (2007 - 2017): Đây là giai đoạn đánh dấu bước khởi đầu của lĩnh vực Fintech tại Việt Nam khi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) bắt đầu cho phép các công ty ngoài ngành Ngân hàng được cung cấp dịch vụ thanh toán nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng tăng cao. Các công ty Fintech ảnh hưởng đến hoạt động bằng cân đối kế toán của các ngân hàng truyền thống, làm giảm lợi nhuận biên lợi nhuận của các ngân hàng truyền thống (FSB, 2019), và do đó giảm sức mạnh thị trường của họ.

- Giai đoạn sau (2017 đến nay): Số lượng các công ty Fintech trên thị trường Việt Nam đã tăng hơn gấp 10 lần, từ khoảng 11 công ty vào năm 2007 lên tới khoảng 125 công ty ở thời

điểm cuối năm 2018 và ước tính lên đến 141 công ty vào cuối năm 2020 (Hình 3). Đây là giai đoạn các ngân hàng tiên hành sáng tạo công nghệ Fintech của riêng họ, cùng với đó, hợp tác với các công ty Fintech. Từ đó đến nay, nhờ sự phát triển của công nghệ cùng với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, ngành Fintech ở Việt Nam đã thực sự bùng nổ với giá trị các giao dịch trực tuyến tăng lên nhanh chóng, số lượng các công ty “startups” trong lĩnh vực Fintech đang tăng cao về số lượng (tăng hơn 4 lần trong suốt giai đoạn) và đa dạng về loại hình hoạt động.

Hình 3. Số lượng công ty Fintech tại Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022



Nguồn: Fintech in ASEAN: Get up, reset, go (2020)

2.1.2. Tổng quan về sức mạnh thị trường của ngân hàng

Sức mạnh thị trường là khả năng của một công ty (hoặc nhóm công ty) đang hoạt động nâng giá trên chi phí biên mà không mất thị phần, và công ty không mất lợi nhuận khi nâng giá (Landes và Posner, 1981). Tuy nhiên, khác với độc quyền, sức mạnh thị trường chỉ tất cả các tình huống mà các công ty có khả năng tăng giá cao hơn mức cân bằng trong điều kiện cạnh tranh; đồng nghĩa, sức mạnh thị trường có thể phát sinh không chỉ khi có độc quyền mà cả khi không có độc quyền (OECD, 1993).

Sức mạnh thị trường là một yếu tố quan trọng trong phân tích cấu trúc thị trường và cạnh tranh thị trường. Các yếu tố ảnh hưởng đến sức mạnh thị trường rất đa dạng, bao gồm: thị phần, sản phẩm thay thế trong tiêu dùng, sản phẩm thay thế trong sản xuất, sản lượng của các công ty ngoại vi, và sự nhập cuộc của các đối thủ mới (Landes và Posner, 1981). Trong lĩnh vực ngân hàng, biểu hiện điển hình của sức mạnh thị trường là khả năng ngân hàng có thể kiểm đếm được lợi nhuận độc quyền bằng cách đưa ra lãi suất cho vay cao hơn và lãi suất tiền gửi thấp hơn (Berger và cộng sự, 2004).

Các nghiên cứu về sức mạnh thị trường đã thu hút rất nhiều học giả, các phương pháp và cách tiếp cận sức mạnh thị trường cũng rất đa dạng. Nhìn chung, hai cách tiếp cận chính

được xem xét khi xác định và đo lường mức độ cạnh tranh hay sức mạnh thị trường của ngân hàng được đề cập trong các tài liệu là Phương pháp tiếp cận cấu trúc (structural measure) được phát triển dựa trên cơ sở lý thuyết kinh tế Tổ chức ngành và Phương pháp tiếp cận phi cấu trúc (unstructuralmeasure) dựa trên tài liệu của Tổ chức ngành thực nghiệm mới (New Empirical Industrial Organisation - NEIO). Cách tiếp cận cấu trúc cung cấp các thước đo cạnh tranh theo những đặc điểm cấu trúc của thị trường. Cách tiếp cận này là theo quan điểm tổ chức ngành truyền thống dựa trên mô hình Cấu trúc - Hành vi - Kết quả (Structure - Conduct - Performance) (SCP) (Bain, 1951). Trong khi đó, theo cách tiếp cận phi cấu trúc, các thước đo cạnh tranh nên xuất phát từ việc giải thích hành vi của ngân hàng. Cách tiếp cận này đánh giá sức mạnh thị trường trực tiếp sử dụng dữ liệu cấp công ty (Fungáčová và cộng sự, 2010).

Nhiều cách đo lường sức mạnh thị trường đã được thực hiện ở Việt Nam và quốc tế. Trong những nghiên cứu trước, các tác giả đã sử dụng các chỉ số để đo lường sức mạnh thị trường của ngành Ngân hàng gồm: chỉ số HHI – Herfindahl-Hirschman Index, chỉ số Lerner (Lerner 1934, Bain và cộng sự, 2017; Liu và cộng sự, 2017; Shaffer và Spierdijk, 2020), thống kê H - H-Statistic (Panzar và Rosse 1987) và chỉ số Boone (Boone 2008; Boone và cộng sự 2004; Tabak và cộng sự, 2012; Li, 2015). Trong đó, HHI là phương pháp đo lường có cấu trúc, chỉ số Lerner và thống kê H là phương pháp đo lường phi cấu trúc (Thanh Pham Thien Nguyen và cộng sự, 2016). Với các nghiên cứu trong nước, để đo lường mức độ tập trung của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2004 - 2013, Lương Minh Hà và cộng sự (2019), Lê Hải Trung (2014) sử dụng chỉ số HHI và CRk. Lê Hải Trung (2014) đã sử dụng thêm thống kê H, tuy nhiên, chỉ số HHI chỉ thể hiện được mức độ cạnh tranh tổng thể cho cả ngành, không thể hiện được sức mạnh thị trường của từng ngân hàng theo từng năm.

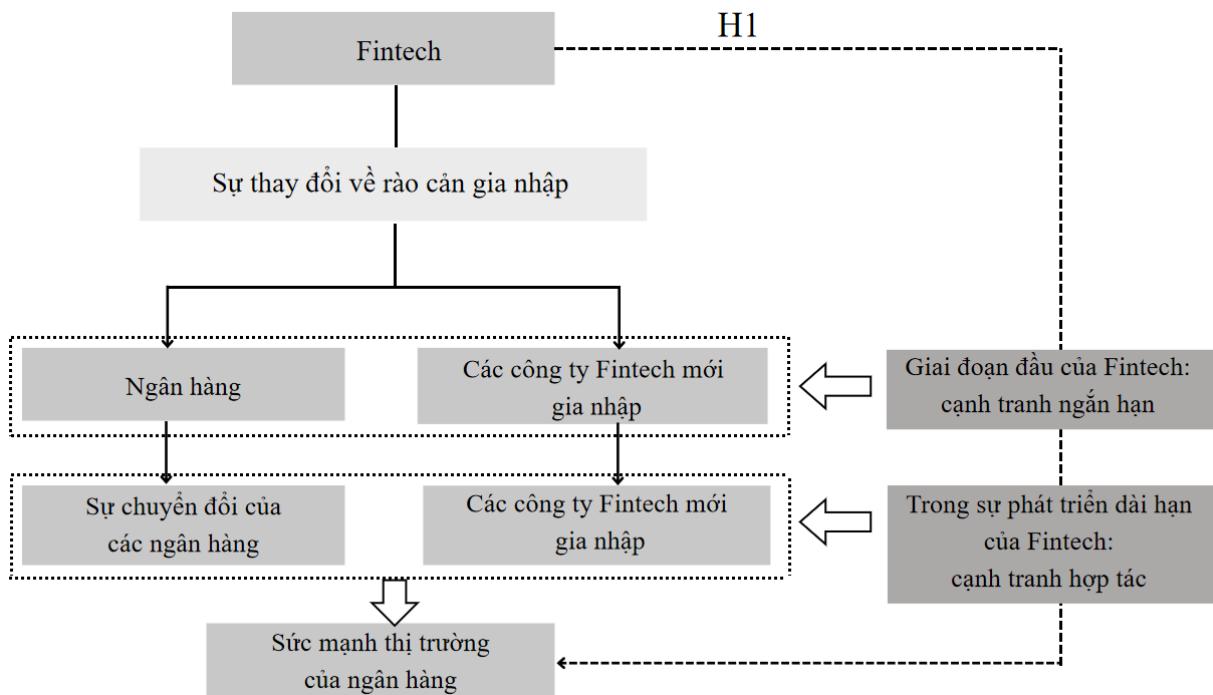
Trong số đó, chỉ số Lerner được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về ngân hàng (De Guevara và cộng sự, 2007; Ariss, 2010; Beck và cộng sự, 2013), được cho là có lợi thế hơn so với thống kê H và chỉ số Boone.

2.2. Khung lý thuyết và khung phân tích

Fintech làm tăng sự quan tâm đến các dịch vụ tài chính hiện đại từ các tổ chức tài chính tiên bội nhằm duy trì và củng cố vai trò dẫn đầu của họ trong lĩnh vực này và cung cấp các dịch vụ hiện đại với chất lượng cao theo hình thức thuận tiện và hiệu quả cho khách hàng của họ mọi lúc, mọi nơi. Để tồn tại và tăng trưởng, các ngân hàng đã nhận thức được tầm quan trọng của Fintech, các công nghệ mới mà họ cung cấp cùng với cơ sở khách hàng lớn vốn có sẽ là cơ hội thu hút các nguồn lực chi phí thấp và hệ thống quản lý mạnh mẽ đảm bảo sự tin tưởng của khách hàng.

Bằng cách chủ động áp dụng công nghệ mới và tạo ra các giải pháp đột phá, các ngân hàng có thể cải thiện trải nghiệm khách hàng, tối ưu hóa quy trình nội bộ và phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới. Ví dụ, các ngân hàng có thể giới thiệu các công cụ thanh toán do họ phát triển độc lập hoặc phân phối các sản phẩm tài chính thông qua các nền tảng của các công ty Fintech khác nhau.

Hình 4. Cơ chế ảnh hưởng của Fintech đối với sức mạnh thị trường của các ngân hàng



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Theo Schmalensee (1982), rào cản gia nhập thị trường có tác động chính đến sức mạnh thị trường dài hạn. Fintech thay đổi bản chất của việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng và nhiều tổ chức mới đã được thành lập để cạnh tranh với các ngân hàng truyền thống (Bilotta và Romano, 2019). Ngoài rào cản pháp lý và quy định (Keeley, 1990), lợi thế về đòn bẩy, lợi thế về chi phí tuyệt đối, và sự khác biệt sản phẩm của các ngân hàng đã thành lập cũng nên được xem xét (Alhadeff, 1974). Fintech có thể ảnh hưởng đến những rào cản này, do đó thay đổi sức mạnh thị trường của các ngân hàng truyền thống (Financial Stability Board [FSB], 2019). Vì vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết rằng:

H_1 : Fintech có ảnh hưởng đến sức mạnh thị trường của ngân hàng

Trong giai đoạn đầu của Fintech, các ngân hàng truyền thống và các công ty Fintech cạnh tranh với nhau. Các công ty Fintech cung cấp các dịch vụ tương tự như các ngân hàng truyền thống và có tiềm năng làm đảo lộn (Lacasse, 2021). Điều này thể hiện chủ yếu ở hai khía cạnh. Khía cạnh đầu tiên là lợi thế mà các công ty Fintech có trong việc thu hút khách hàng - đặc biệt là các công ty Bigtech (Panetta, 2018). Do thiếu sự đổi mới đủ lớn, các ngân hàng truyền thống có nhược điểm trong việc tối ưu trải nghiệm của khách hàng, cá nhân hóa và các dịch vụ đa dạng (Fang, 2014). Ngược lại, các công ty Fintech có thể cung cấp các dịch vụ độc đáo để thu hút nhiều khách hàng hơn bằng cách sử dụng thông tin thời gian thực. Khía cạnh thứ hai là việc hạn chế quy định về bảng cân đối kế toán của các công ty Fintech (Tanda và Schena, 2019). Các công ty Fintech ảnh hưởng đến hoạt động bảng cân đối kế toán của các ngân hàng truyền thống, làm giảm lợi nhuận biên lợi nhuận của các ngân hàng truyền thống

(FSB, 2019), và làm giảm sức mạnh thị trường của họ. Do đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết rằng:

H_{1a}: Trong giai đoạn đầu của Fintech, Fintech có tác động tiêu cực đến sức mạnh thị trường của ngân hàng

Trong dài hạn, các ngân hàng truyền thống bắt đầu biến đổi do áp lực từ cuộc cạnh tranh với các công ty Fintech. Nhiều ngân hàng truyền thống như vậy tìm kiếm hợp tác với các công ty Fintech. Các công ty Fintech cũng muốn hợp tác với các ngân hàng truyền thống (Bömer và Maxin, 2018). Thậm chí, cơ quan quản lý cũng sẽ hướng dẫn cả hai bên hợp tác (Hung và Luo, 2016) để duy trì sự ổn định tài chính. Qua việc hợp tác, ngân hàng có thể hưởng lợi từ công nghệ tiên tiến và sáng tạo kinh doanh của các công ty Fintech và có thể tái chiếm được nhiều quyền lực hơn trên thị trường. Do đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết rằng:

H_{1b}: Trong dài hạn, Fintech có tác động tích cực đến sức mạnh thị trường của ngân hàng

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Nguồn dữ liệu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính của 22 NHTMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 2013 - 2022. Đồng thời, chúng tôi thống kê số lượng các công ty Fintech tại Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022 từ số liệu thống kê của Hiệp hội Fintech các nước ASEAN.

2.3.2. Thang đo

1) Sức mạnh thị trường các ngân hàng thương mại

Chỉ số Lerner thuộc số ít phương pháp đo lường cạnh tranh ở cấp từng ngân hàng và theo thời gian, do đó, có thể xác định các mô hình hành vi khác nhau trong cùng một thị trường và/hoặc giữa các năm cũng như có thể nắm bắt sức mạnh thị trường của từng ngân hàng tốt hơn (Berger và cộng sự, 2008). Coccorese (2009) lập luận rằng, chỉ số Lerner phản ánh chính xác sức mạnh thị trường của mỗi ngân hàng bởi vì nó phản ánh những hành vi bắt nguồn từ độc quyền hoặc cạnh tranh độc quyền. Chỉ số Lerner được sử dụng phổ biến và được các tác giả ưu tiên sử dụng trong nghiên cứu, chẳng hạn: Ahamed và Mallick (2019); Beck và cộng sự (2013); Elzinga và Mills (2011); Nguyen và cộng sự (2012); Kasman và Kasman (2015)... Theo Berger và cộng sự (2009) chỉ số Lerner là thước đo sức mạnh thị trường duy nhất được tính ở cấp ngân hàng. Do vậy, nhóm tác giả sử dụng chỉ số Lerner (trong mô hình ký hiệu là Lerner) để đo lường mức độ cạnh tranh của ngân hàng. Nó được coi là thước đo chính xác nhất về cạnh tranh của từng ngân hàng (Carbo-Valverde và cộng sự, 2009). Bản chất của sức mạnh định giá được phản ánh thông qua chỉ số Lerner vì nó đo lường khoảng cách giữa giá cả và chi phí cận biên được biểu thị bằng phần trăm giá cả. Hay nói cách khác, chỉ số này cho thấy mức độ mà ngân hàng có thể tăng giá vượt quá chi phí cận biên của nó (Ahamed và Mallick, 2019).

Chỉ số Lerner được hiểu là nghịch đảo của cạnh tranh. Giá trị của chỉ số này càng thấp, mức độ cạnh tranh càng cao; và ngược lại, nếu giá trị của chỉ số này càng cao, đồng nghĩa với sự cạnh tranh giữa các ngân hàng là thấp. Chỉ số Lerner xác định mức độ mà giá cả một công ty điều chỉnh trong một phân kỳ thị trường so với mức giá trong trường hợp cạnh tranh hoàn hảo, được tính dựa trên “tỷ lệ phân kỳ của giá so với chi phí cận biên” (Lerner, 1934, tr.169).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tính chỉ số Lerner cho từng ngân hàng theo từng năm:

(i) Sử dụng hàm chi phí để ước lượng chi phí biên

Tổng chi phí được tính bằng một hàm bao gồm tổng tài sản và giá của ba đầu vào: giá lao động (W_1), giá vốn (W_2), và giá vận hành (W_3):

$$\begin{aligned} \ln TC_{it} = & \alpha\beta_1 \ln TA_{it} + \beta_2(\ln TA_{it})^2 + \beta_3 \ln W1_{it} + \beta_4 \ln W2_{it} + \beta_5 \ln W3_{it} \\ & + \beta_6 \ln TA_{it} \ln W1_{it} + \beta_7 \ln TA_{it} \ln W2_{it} + \beta_8 \ln TA_{it} \ln W3_{it} + \beta_9 (\ln W1_{it})^2 \\ & + \beta_{10} (\ln W2_{it})^2 + \beta_{11} (\ln W3_{it})^2 + \beta_{12} \ln W1_{it} \ln W2_{it} + \beta_{13} \ln W2_{it} \ln W3_{it} \\ & + \beta_{14} \ln W1_{it} \ln W3_{it} + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Trong đó, chỉ số dưới i đại diện cho ngân hàng tại năm t. TC_{it} là tổng chi phí, TA_{it} là tổng tài sản; Giá lao động ($W1_{it}$) được đo bằng tỷ lệ chi phí nhân viên/tổng tài sản; Giá vốn ($W2_{it}$) là tỷ lệ chi phí lãi/tổng tiền gửi. Giá vận hành ($W3_{it}$) là tỷ lệ chi phí quản lý và vận hành khác/tài sản cố định.

Để chắc chắn tổng chi phí được tính toán tương tự ở cấp độ 1, chúng tôi giới hạn điều kiện hệ số hồi quy như sau:

$$\beta_1 + \beta_4 + \beta_5 = 1; \beta_6 + \beta_7 + \beta_8 = 0; \beta_9 + \beta_{12} + \beta_{13} = 0; \beta_{11} + \beta_{13} + \beta_{14} = 0$$

Để tính chi phí biên, chúng tôi sử dụng phương trình sau:

$$MC_{it} = \frac{\partial TC_{it}}{\partial TA_{it}} = \frac{TC_{it}}{TA_{it}} (\beta_1 + 2\beta_2 \ln TA_{it} + \beta_6 \ln W1_{it} + \beta_7 \ln W2_{it} + \beta_8 \ln W3_{it})$$

Hàm chuyển dạng logarit được ước lượng bằng việc sử dụng dữ liệu bảng thông qua tác động cố định, tác động ngẫu nhiên và hồi quy GMM.

(ii) Chỉ số Lerner

Chỉ số Lerner được tính như sau:

$$Lerner_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}}$$

Trong đó, Pit là giá đầu ra của ngân hàng được đo bằng tỷ lệ tổng doanh thu/tổng tài sản của ngân hàng i trong năm t; MC_{it} là chi phí biên được ước lượng bởi hàm chi phí chuyển dạng logarit.

2) Fintech

Trong các mô hình thực nghiệm, sự cạnh tranh giữa các công ty Fintech với ngân hàng thương mại có thể được đo lường bằng doanh thu của công ty Fintech so với doanh thu của ngân hàng hoặc quy mô dư nợ cho vay của các công ty Fintech (Đinh Thị Thu Hồng và Nguyễn Hữu Tuấn, 2021). Tuy nhiên, cũng có một số nghiên cứu chuyển sang sử dụng Logarit tự nhiên số lượng công ty Fintech có mặt trên thị trường để đo lường sự lớn mạnh của các công ty Fintech như nghiên cứu Phan và cộng sự (2019) đã áp dụng khi phân tích ảnh hưởng của công ty Fintech đến hệ thống ngân hàng Indonesia.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả tính toán chỉ số Lerner

Để tính toán được chỉ số Lerner, sau khi thu thập số liệu của 22 ngân hàng thương mại tại Việt Nam (NH1 đến NH22) trong giai đoạn 2013 - 2022, nghiên cứu đã tiến hành xử lý dữ liệu trên phần mềm Stata. Bảng 1 thể hiện dữ liệu và kết quả tính toán trong năm 2013 và 2022; Bảng 2 tổng hợp kết quả về các chỉ số trong giai đoạn 2013 - 2022.

Bảng 1. Kết quả tính toán chỉ số Lerner trong năm 2013 và 2022

	TC		TA		W1		W2		W3		P		Chỉ số Lerner	
	2013	2022	2013	2022	2013	2022	2013	2022	2013	2022	2013	2022	2013	2022
NH1	4.314.462	8.252.796	57.627.710	130.146.645	0,007	0,008	0,074	0,042	4,516	6,714	0,077	0,074	0,376	0,370
NH2	15.702.848	33.919.294	166.598.989	607.875.185	0,009	0,010	0,075	0,036	5,537	6,995	0,100	0,078	0,265	0,377
NH3	4.903.465	9.959.157	50.307.735	128.793.538	0,005	0,008	0,089	0,073	17,992	11,658	0,101	0,084	0,487	0,306
NH4	45.862.443	123.215.675	548.386.983	2.120.609.384	0,007	0,006	0,083	0,040	8,044	10,478	0,091	0,067	0,292	0,314
NH5	11.056.172	11.573.573	169.835.460	185.056.051	0,006	0,012	0,071	0,553	2,340	2,871	0,069	0,078	0,420	0,348
NH6	5.844.977	29.481.143	86.226.641	416.273.023	0,004	0,013	0,004	0,006	9,303	18,290	0,070	0,091	0,467	0,238
NH7	2.112.587	5.385.789	21.372.115	85.760.181	0,010	0,011	0,005	0,002	2,874	3,212	0,114	0,069	0,368	0,239
NH8	5.666.305	23.553.563	79.594.241	327.745.847	0,007	0,009	0,004	0,001	6,334	12,116	0,078	0,086	0,373	0,267
NH9	12.971.367	54.990.121	180.381.064	728.532.373	0,007	0,011	0,005	0,003	6,370	9,231	0,085	0,100	0,374	0,283
NH10	9.673.802	12.684.416	107.114.882	212.775.858	0,006	0,012	0,011	0,006	10,719	26,214	0,093	0,081	0,381	0,314
NH11	1.923.344	12.158.001	28.781.743	177.578.734	0,005	0,009	0,064	0,054	1,888	10,197	0,072	0,079	0,520	0,326
NH12	1.801.906	2.703.004	24.875.747	48.991.137	0,007	0,009	0,051	0,038	7,763	7,766	0,074	0,063	0,372	0,357
NH13	15.562.610	44.609.018	161.377.613	591.907.695	0,014	0,012	0,072	0,042	2,509	4,998	0,110	0,084	0,226	0,182
NH14	1.589.177	1.821.553	14.684.739	28.308.607	0,014	0,013	0,088	0,043	1,619	1,275	0,120	0,074	0,303	0,332
NH15	4.904.079	14.236.193	79.864.432	231.423.056	0,006	0,008	0,069	0,003	15,444	11,455	0,063	0,079	0,388	0,380
NH16	8.703.899	35.307.505	143.625.803	550.904.120	0,005	0,005	0,075	0,053	1,914	6,563	0,067	0,078	0,465	0,456
NH17	14.672.717	39.573.932	158.896.663	699.032.544	0,001	0,009	0,069	0,007	14,010	3,930	0,096	0,086	0,801	0,426
NH18	1.595.353	21.307.992	32.088.039	328.634.007	0,011	0,010	0,056	0,004	0,018	15,021	0,062	0,084	0,459	0,321
NH19	5.504.032	23.529.928	76.874.670	342.798.925	0,009	0,012	0,006	0,003	13,135	27,795	0,072	0,093	0,218	0,298
NH20	29.865.135	79.490.374	468.994.032	1.813.815.1	0,007	0,006	0,003	0,000	6,500	8,614	0,073	0,060	0,311	0,394
NH21	42.992.373	110.810.652	576.368.416	1.808.429.7	0,009	0,006	0,008	0,002	5,365	9,775	0,085	0,071	0,256	0,286
NH22	11.407.253	68.503.384	121.264.370	631.073.662	0,010	0,013	0,008	0,007	24,502	32,385	0,102	0,135	0,243	0,195

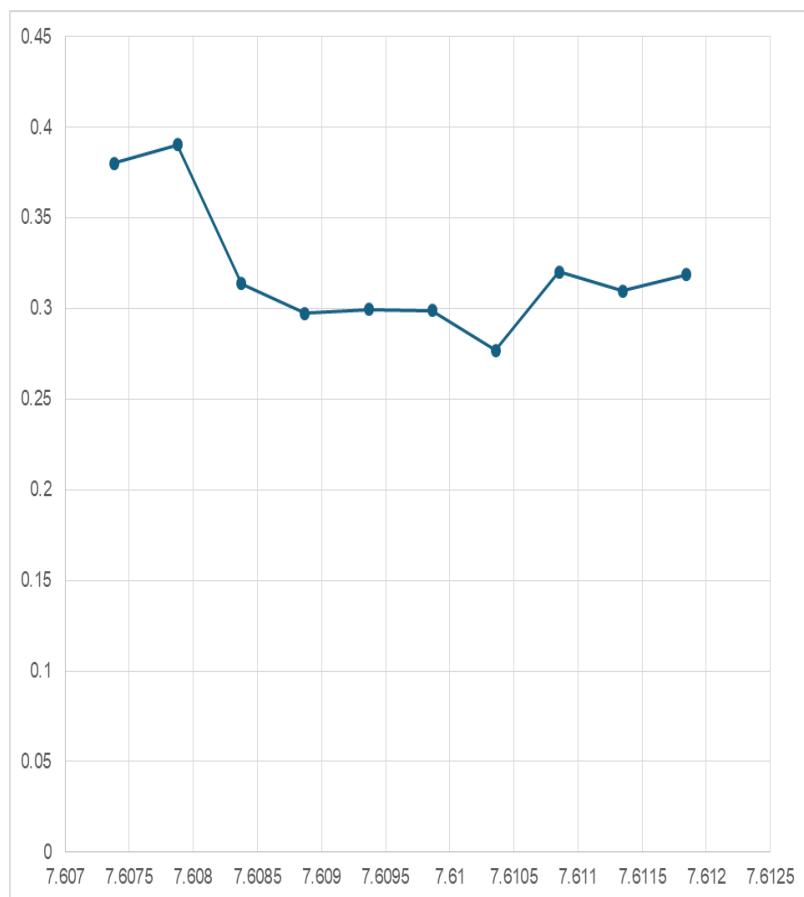
Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu thu thập của nghiên cứu

Bảng 2. Kết quả tính toán chỉ số Lerner trong giai đoạn 2013 - 2022

STT	Năm	Fintech	Chỉ số Lerner trung bình
1	2013	42	0.38012075
2	2014	49	0.3903255
3	2015	67	0.313620709
4	2016	78	0.297411286
5	2017	94	0.299519059
6	2018	125	0.298718177
7	2019	139	0.276915955
8	2020	141	0.320047091
9	2021	154	0.309529186
10	2022	176	0.318528509

Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu thu thập của nghiên cứu

**Hình 5. Mối quan hệ giữa số lượng công ty Fintech và sức mạnh thị trường trung bình
của 22 NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022**



Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu thu thập của nghiên cứu

Hình 5 cho thấy, trong giai đoạn đầu khi các công ty Fintech mới gia nhập thị trường tài chính đạt đỉnh, các ngân hàng tiến hành các sáng tạo Fintech riêng của họ mà họ cũng hợp tác với các công ty Fintech. Điều đó đã làm sức mạnh thị trường của các ngân hàng tăng nhanh. Sau đó một vài năm, khi các công ty Fintech ảnh hưởng mạnh đến hoạt động của các

ngân hàng, làm giảm lợi nhuận của các ngân hàng, và do đó giảm sức mạnh thị trường của họ để duy trì sự ổn định tài chính. Qua việc hợp tác và theo quy luật cạnh tranh, ngân hàng bắt đầu đổi mới, có thể hưởng lợi từ công nghệ tiên tiến và sáng tạo kinh doanh của các công ty Fintech và có thể tái chiếm được nhiều quyền lực hơn trên thị trường. Do đó, vào những năm gần đây, ngân hàng trở nên ổn định và sức mạnh thị trường tăng rất mạnh.

3.2. Kết quả kiểm định các giả thuyết

Chúng tôi đã kiểm tra ảnh hưởng mối quan hệ giữa Fintech và sức mạnh thị trường ngân hàng tại Việt Nam qua Hình 5. Kết quả thống kê mô tả cho thấy mối quan hệ giữa Fintech và sức mạnh thị trường của các ngân hàng truyền thống có hình chữ U.

1) Kiểm định giả thuyết H_{1a}

Qua quan sát Hình 5, chúng tôi nhận thấy từ năm 2013 trở về trước, các ngân hàng luôn duy trì được sức mạnh thị trường của họ. Lợi nhuận của toàn hệ thống ngân hàng lũy kế đến hết tháng 11/2013 theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước đạt 29.500 tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm 2012. Khoảng một nửa trong số các ngân hàng công bố báo cáo tài chính quý III/2013 đạt lợi nhuận 9 tháng tương đương trên 70% kế hoạch chỉ tiêu lợi nhuận. Kể từ sau năm 2014, sự xuất hiện của các công ty Fintech đã làm thay đổi rào cản gia nhập thị trường tài chính bằng cách sử dụng các công nghệ mới để đổi mới công nghệ và đổi mới kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ tài chính. Do đó, các công ty Fintech ảnh hưởng đến hoạt động bảng cân đối kế toán của các ngân hàng truyền thống, làm giảm lợi nhuận biên lợi nhuận của các ngân hàng. Khi số lượng các công ty Fintech tham gia thị trường tài chính đạt đỉnh từ năm 2017 - 2018, việc ngân hàng và các công ty Fintech cạnh tranh với nhau đã làm giảm doanh thu của các ngân hàng. Theo thống kê số liệu từ báo cáo tài chính quý I/2018 của 13 ngân hàng lớn và trung bình của Việt Nam cho thấy, nợ xấu đang có xu hướng tăng nhẹ trở lại. Nợ xấu tăng, đồng nghĩa ngân hàng thương mại sẽ phải tăng trích lập dự phòng rủi ro, ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận chung của cả ngân hàng. Cụ thể, tính đến ngày 31/3/2018, tổng nợ xấu của 13 ngân hàng ở mức 67,8 nghìn tỷ đồng, tăng 8% so với đầu năm; từ đó, làm suy giảm sức mạnh thị trường của ngân hàng. Giả thuyết H_{1a} được ủng hộ.

2) Kiểm định giả thuyết H_{1b}

Cũng từ kết quả tính toán và trên Hình 5 cho thấy, sau giai đoạn từ năm 2018, với áp lực từ cuộc cạnh tranh với Fintech, các ngân hàng đã cho thấy sự thay đổi mạnh mẽ của họ thông qua những chính sách đổi mới, bao gồm: đổi mới sáng tạo sản phẩm, đổi mới sáng tạo quy trình, đổi mới sáng tạo marketing, đổi mới sáng tạo tổ chức/quản trị, đổi mới sáng tạo liên kết, đổi mới sáng tạo công nghệ. Bên cạnh đó, nhiều ngân hàng tiến hành các sáng tạo Fintech riêng của họ và tìm kiếm sự hợp tác với các công ty Fintech. Vì vậy, có thể hưởng lợi từ công nghệ tiên tiến và sáng tạo kinh doanh của các công ty Fintech. Khi đó, các ngân hàng dần lấy lại được sức mạnh thị trường của họ. Giả thuyết H_{1b} được ủng hộ.

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

Dựa trên kết quả thực nghiệm, chúng tôi rút ra kết luận chính sau đây: Sự phát triển của các công ty Fintech có tác động hình chữ U đáng kể đến sức mạnh thị trường của các ngân hàng. Bài viết phân tích tác động của Fintech qua lăng kính Lý thuyết rào cản gia nhập, mở rộng ứng dụng Lý thuyết tổ chức công nghiệp vào Fintech và nghiên cứu ngành Ngân hàng. Bên cạnh đó, bài viết cũng thiết lập một khuôn khổ để phân tích ảnh hưởng của Fintech đến sức mạnh thị trường của các ngân hàng. Điều này cung cấp cơ sở lý thuyết để nâng cao hiểu biết về tác động của Fintech đối với ngành Ngân hàng. Cả hai đóng góp này đều hữu ích cho các nhà nghiên cứu trong các lĩnh vực liên quan.

Nhóm nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị quan trọng đối với các cơ quan quản lý và nhà điều hành ngân hàng. Vì ngành Ngân hàng Việt Nam là một thị trường cạnh tranh độc quyền nên một số ngân hàng có sức mạnh thị trường lớn có thể lấy lại vị thế độc quyền. Các cơ quan quản lý nên chú ý đến điều này và ngăn chặn các ván đòn định tài chính liên quan đến độc quyền giữa các công ty Fintech và ngân hàng để cân bằng giữa đổi mới, ổn định và khả năng cạnh tranh. Bên cạnh đó, ngân hàng nên chú trọng hợp tác với các công ty Fintech và các ngân hàng khác để phát triển các sản phẩm khác biệt và sáng tạo hơn.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, chúng tôi sẽ thu thập dữ liệu về Fintech tổng quan hơn và sử dụng phương pháp hồi quy để phân tích và đưa ra kết luận chặt chẽ hơn. Ngoài ra, hành vi chấp nhận rủi ro liên quan đến sự thay đổi sức mạnh thị trường cũng được thảo luận trong nghiên cứu tương lai vì việc chấp nhận rủi ro có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc phân tích Fintech và sức mạnh thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alhadeff, D. A. (1974), Barriers to bank entry. *Southern Economic Journal*, 589 - 603.
2. Armantier, O., Doerr, S., Frost, J., Fuster, A., & Shue, K. (2021), *Whom do consumers trust with their data? US survey evidence* (No. 42). Bank for International Settlements.
3. Alt, R., Beck, R., & Smits, M. T. (2018), Fintech and the transformation of the financial industry. *Electronic markets*, 28, 235 - 243.
4. Ariss, R. T. (2010), On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries. *Journal of banking & Finance*, 34(4), 765 - 775.
5. Board, F. S. (2019), Fintech and market structure in financial services: Market developments and potential financial stability implications. *Financial Innovation Network, Financial Stability Board, Basel, Switzerland*.
6. Bain, J. S. (1951), Relation of profit rate to industry concentration: American manufacturing, 1936 - 1940. *The Quarterly Journal of Economics*, 65(3), 293 - 324.
7. Beck, T., De Jonghe, O., & Schepens, G. (2013), Bank competition and stability: Cross-country heterogeneity. *Journal of financial Intermediation*, 22(2), 218 - 244.

8. Berger, A. N., Demirguc-Kunt, A., Levine, R., & Haubrich, J. G. (2004), Bank concentration and competition: An evolution in the making. *Journal of Money, credit and Banking*, 433 - 451.
9. Berger, A.N., Klapper, L.F., Turk-Ariş, R. (2009), Bank competition and financial stability. *J. Financ. Serv. Res.* 35, 99 - 118.
10. Bian, W., Shen, Y., & Shen, M. (2017), Bank competition, policy incentives and SME lending: Evidence from County-level financial institution. *Journal of Financial Research*, 439(1), 114 - 129.
11. Bilotta, N., & Romano, S. (2019), *Tech giants in banking: The implications of a new market power*. Istituto Affari Internazionali (IAI).
12. Bömer, M., & Maxin, H. (2018), Why Fintechs cooperate with banks - evidence from germany. *Zeitschrift für die gesamte Versicherungswissenschaft*, 107, 359 - 386.
13. Boone, J. (2008), A new way to measure competition. *The Economic Journal*, 118(531), 1245 - 1261.
14. Carbó-Valverde, S., Rodriguez-Fernandez, F., Udell, G.F. (2009), Bank Market Power and SME Financing Constraints. *Rev. Finance*, 13, 309 - 340.
15. Chen, P. Y., & Hitt, L. M. (2006), Information technology and switching costs. *Handbook on economics and information systems*, 1, 437 - 470.
16. Coccorese, P. (2009), Market power in local banking monopolies. *Journal of Banking & Finance*, 33(7), 1196 - 1210.
17. Costa, A., Deb, A., & Kubzansky, M. (2015), Big data, small credit: The digital revolution and its impact on emerging market consumers. *Innovations: Technology, Governance, Globalization*, 10(3 - 4), 49 - 80.
18. Dorfleitner, G., Hornuf, L., Schmitt, M., Weber, M., Dorfleitner, G., Hornuf, L., & Weber, M. (2017), *The Fintech market in Germany* (pp. 13 - 46). Springer International Publishing.
19. Diemers, D., Lamaa, A., Salamat, J., & Steffens, T. (2015), Developing a Fintech ecosystem in the GCC. *Dubai: Strategy*, 1 - 16.
20. De Guevara, J. F., & Maudos, J. (2007), Explanatory factors of market power in the banking system. *The Manchester School*, 75(3), 275 - 296.
21. Ernst & Young LLP (2016), *Ernst & Young Tax Guide 2017*. John Wiley & Sons.
22. Elzinga KG, Mills DE (2011), The Lerner index of monopoly power: Origins and uses. *Am Econ Rev* 101(3):558 - 564.
23. Fungáčová 1, Z., Solanko 2, L., & Weill 3, L. (2010), Market power in the Russian banking industry. *Economie internationale*, (4), 127,- 145.
24. Financial Stability Board. (2019), *Fintech and Market structure in financial services: Market developments and potential financial stability implications*.

25. Fang, F. (2014), *China's banking industry IT solution market 2014 - 2018: Forecast and analysis*, IDC (in Chinese).
26. Hà, L. M., Ngọc, T. P., Tâm, N. T. M., & Ngọc, N. B., *Mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam sau sáp nhập, giai đoạn 2005 - 2017*.
27. Hodula, M. (2022), Does Fintech credit substitute for traditional credit? Evidence from 78 countries. *Finance Research Letters*, 46, 102469.
28. Hung, J. L., & Luo, B. (2016), Fintech in Taiwan: A case study of a Bank's strategic planning for an investment in a Fintech company. *Financial Innovation*, 2, 1 - 16.
29. Kerényi, Á., & Molnár, J. (2017), The impact of the Fintech phenomenon-radical change occurs in the financial sector?. *Financial and Economic Review*, 16(3), 32 - 50.
30. Keeley, M. C. (1990), Deposit insurance, risk, and market power in banking. *The American economic review*, 1183 - 1200.
31. Kasman, S., & Kasman, A. (2015), Bank competition, concentration and financial stability in the Turkish banking industry. *Economic Systems*, 39(3), 502 - 517.
32. Larsen, K., & Gilani, S. (2017), RegTech is the new black-the growth of RegTech demand and investment. *Journal of financial transformation*, 45, 22 - 29.
33. Lacasse, R. M., Lambert, B. A., Roy, N., Sylvain, J., & Nadeau, F. (2016, April), A digital tsunami: Fintech and crowdfunding. In *International Scientific Conference on Digital Intelligence* (pp. 1 - 5).
34. Landes, W. M., & Posner, R. A. (1997), Market power in antitrust cases. *J. Reprints Antitrust L. & Econ.*, 27, 493.
35. Le, T. H. (2014), *Market concentration and competition in Vietnamese banking sector*.
36. Lerner, A. (1995), *The concept of monopoly and the measurement of monopoly power* (pp. 55 - 76). Macmillan Education UK.
37. Liu, L., Yu, J., Yang, J., & Zhu, X. (2017), Is competition a double-edged sword for the bank credit structure adjustment? Evidence from the Process of Interest Rate Liberalization in China. *Economic Research Journal*, 52(5), 131 - 145.
38. Mack, B. J., & Kissell, R. (2018), Fintech in investment management. *CFA Institute*, available at: <https://www.cfainstitute.org/-/media/documents/support/programs/cfa/cfa-program-level-iii-Fintech-ininvestment-management.ashx> (Accessed 28 March 2023).
39. Minh, S., Hong, V., Hoang, L., & Thuy, T. (2020), Does banking market power matter on financial stability?. *Management Science Letters*, 10(2), 343 - 350.
40. Navaretti, G. B., Calzolari, G., Mansilla-Fernandez, J. M., & Pozzolo, A. F. (2018), Fintech and banking. Friends or foes?. *Friends or Foes*.
41. Niu, Y. H., & Min, D. Y. (2015), The influencing mechanism of Internet financialization on commercial bank. *Journal of Hebei University of Economics and Business*, 36(3), 66 - 71.

42. Nguyen, T. P. T., Nghiem, S. H., Roca, E., & Sharma, P. (2016), Efficiency, innovation and competition: Evidence from Vietnam, China and India. *Empirical Economics*, 51(3), 1235 - 1259.
43. Nguyen, M., Skully, M., & Perera, S. (2012). Market power, revenue diversification and bank stability: Evidence from selected South Asian countries. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 22(4), 897 - 912.
44. Nguyẽn, H. T., & Đinh, T. T. H. (2021), *Tác động của Fintech tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại*.
45. OECD, P. (1993), *Glossary of industrial organization economics and competition law*.
46. Papadimitri, P., Tasiou, M., Tsagkarakis, M. P., & Pasiouras, F. (2021), Fintech and financial intermediation. *The Palgrave Handbook of Fintech and Blockchain*, 347 - 374.
47. Panzar, J. C., & Rosse, J. N. (1987), Testing for “monopoly” equilibrium. *The journal of industrial economics*, 443 - 456.
48. Panetta, F. (2018, May 12), *Fintech and banking: Today and tomorrow*. BIS Central bankers’ speeches.
49. Phan, D. H. B., Narayan, P. K., Rahman, R. E., & Hutabarat, A. R. (2020), Do financial technology firms influence bank performance? *Pacific-Basin finance Journal*, 62, 101210.
50. Shaffer, S., & Spierdijk, L. (2020), Measuring multi-product banks’ market power using the Lerner index. *Journal of Banking & Finance*, 117, 105859.
51. Schmalensee, R. (1981), Another look at market power. *Harv. L. Rev.*, 95, 1789.
52. Tabak, B. M., Fazio, D. M., & Cajueiro, D. O. (2012), The relationship between banking market competition and risk-taking: Do size and capitalization matter? *Journal of Banking & Finance*, 36(12), 3366 - 3381.
53. Tanda, A., & Schena, C. M. (2019), *Fintech, BigTech and banks: Digitalisation and its impact on banking business models*. Springer.
54. Vives, X. (2019), Competition and stability in modern banking: A post-crisis perspective. *International Journal of Industrial Organization*, 64, 55 - 69.

45.

ĐO LƯỜNG QUY MÔ KINH TẾ SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ – CÁCH TIẾP CẬN CỦA OECD

PGS.TS. Trần Thị Bích*

TS. Nguyễn Quỳnh Trang**

ThS. Nguyễn Thị Huyền***

Tóm tắt

Kinh tế số ngày càng có tác động sâu rộng đến nhiều khía cạnh của nền kinh tế và các doanh nghiệp trong nhiều ngành kinh tế, trong đó có ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT). Tuy vậy, đo lường quy mô kinh tế số là việc không dễ dàng và thế giới vẫn đang hoàn thiện các phương pháp đo lường kinh tế số. Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận OECD để đo lường quy mô kinh tế số của ngành CNHT. Với cách tiếp cận này, tỷ trọng kinh tế số của ngành CNHT ở mức thấp hơn so với trung bình của toàn ngành chế biến, chế tạo (CBCT). Năm 2022, tỷ trọng kinh tế số trung bình các ngành công nghiệp CBCT là hơn 30%, trong khi tỷ trọng của ngành CNHT chỉ gần 19%. Khoảng cách xa như vậy tiềm ẩn nhiều vấn đề trong phát triển kinh tế số của các doanh nghiệp CNHT.Thêm vào đó, đóng góp chủ yếu vào kinh tế số của ngành CNHT là từ các doanh nghiệp FDI, cho thấy mức độ tận dụng kinh tế số của các doanh nghiệp FDI vượt trội so với các doanh nghiệp trong nước.

Từ khóa: công nghiệp hỗ trợ, kinh tế số, khái niệm, đo lường

1. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ SỐ VÀ CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

1.1. Khái niệm và nội hàm kinh tế số theo cách tiếp cận OECD

Thực tế hiện nay cho thấy, kinh tế số đang phát triển rất nhanh chóng nhưng lại thiếu một sự thống nhất về khái niệm, phân loại ngành sản xuất và sản phẩm kinh tế số (IMF, 2018).

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

*** Tổng cục Thống kê

Kết quả là các tổ chức khác nhau áp dụng các cách thức đo lường khác nhau, gây khó khăn cho việc so sánh kết quả đo lường kinh tế số (IMF, 2018; ADB, 2021). OECD (2020a) cho rằng, thách thức lớn nhất của việc đưa ra định nghĩa giúp đo lường kinh tế số là làm thế nào thỏa mãn được cả mục tiêu chính trị và cách thức đo lường chính xác.

Trong một nỗ lực đưa ra khái niệm có thể sử dụng chung cho các quốc gia, OECD (2020a) đã định nghĩa kinh tế số bao gồm các hoạt động kinh tế dựa vào và các hoạt động được hỗ trợ hay thúc đẩy đáng kể bởi kinh tế số trên cơ sở sử dụng các yếu tố đầu vào là kỹ thuật số như: công nghệ kỹ thuật số, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, dịch vụ kỹ thuật số và dữ liệu. Nó bao hàm tất cả các nhà sản xuất và người tiêu dùng (bao gồm cả Chính phủ) đang sử dụng các đầu vào kỹ thuật số này trong các hoạt động kinh tế.

Từ định nghĩa trên, OECD đưa ra các phạm vi hay thành phần kinh tế số gồm: (i) kinh tế số lõi: chỉ bao gồm các hoạt động kinh tế của các đơn vị sản xuất ra sản phẩm và dịch vụ số; (ii) kinh tế số theo nghĩa hẹp hoặc phạm vi hẹp: bao gồm kinh tế số lõi và các hoạt động kinh tế dựa vào công nghệ số; (iii) kinh tế số theo nghĩa rộng hoặc ở phạm vi rộng: gồm kinh tế số theo nghĩa hẹp và các hoạt động kinh tế được hỗ trợ (thúc đẩy) đáng kể bởi công nghệ số.

1) Kinh tế số lõi

Kinh tế số lõi bao gồm các hoạt động kinh tế sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ thuộc lĩnh vực số (OECD, 2020a). Thành phần này gồm có các lĩnh vực số và công nghệ thông tin - truyền thông (ICT). Chi tiết của thành phần này bao gồm:

- Hàng hóa: sản xuất các mặt hàng ICT như: phần cứng máy tính và viễn thông số, và các sản phẩm để tạo ra mặt hàng ICT như tư liệu sản xuất (ví dụ: máy móc tự động để sản xuất PC) và hàng hóa trung gian (chip, bo mạch chủ, ổ đĩa cứng, ổ DVD... được sử dụng trong sản xuất máy tính).
- Phần mềm: thiết kế, sản xuất, tiếp thị các phần mềm.
- Cơ sở hạ tầng: phát triển và vận hành cơ sở hạ tầng mạng; bao gồm cả nền tảng viễn thông cộng với các dịch vụ mạng.
- Dịch vụ: các dịch vụ chuyên nghiệp không thuộc các danh mục khác như dịch vụ tư vấn, đào tạo và kỹ thuật.
- Bán lẻ: bán, bán lại và phân phối hàng hóa, phần mềm và hạ tầng ICT và các dịch vụ liên quan.
- Nội dung: sản xuất và phân phối nội dung dữ liệu, bao gồm xử lý và số hóa hành chính văn phòng.

Cần lưu ý là, theo mô tả ở trên, một số thành phần có thể vượt ra khỏi phạm vi kinh tế số lõi và trùng với kinh tế số định nghĩa ở phạm vi hẹp và rộng (Bukht và Heeks, 2017), chẳng hạn như tiêu dùng và ứng dụng kinh tế số lõi.

2) Kinh tế số theo nghĩa hẹp

Kinh tế số theo nghĩa hẹp bao gồm thành phần kinh tế số lõi và các ngành kinh tế bao gồm các doanh nghiệp phụ thuộc vào công nghệ số (OECD, 2020a). Cách đơn giản để xác định kinh tế số thuộc phạm vi này là đặt câu hỏi: “Có phải hoạt động này phát sinh chỉ do ICT?”. Nếu câu trả lời là “không” - hoạt động đã tồn tại trước khi có ICT - thì việc sử dụng ICT chỉ nhằm mở rộng hoạt động đó và hoạt động này không thuộc kinh tế số theo nghĩa hẹp. Nếu câu trả lời là “có” - nghĩa là hoạt động này phụ thuộc hoàn toàn vào ICT - thì bản thân hoạt động đó là kinh tế số theo nghĩa hẹp (Heek, 2017).

Thông qua cách tiếp cận này, kinh tế số theo nghĩa hẹp đại diện cho toàn bộ các ứng dụng rộng rãi của công nghệ số cùng với việc sản xuất các công nghệ số. Nó bao gồm thành phần cốt lõi - các lĩnh vực số và các hiện tượng mới xuất hiện cùng với công nghệ số như: kinh tế nền tảng, kinh tế Gig, kinh tế chia sẻ. Ví dụ như các công ty hoạt động dựa trên nền tảng số, dễ nhận thấy là các công ty như: Facebook và Google; ít rõ ràng hơn là với các nền tảng kinh doanh hàng hóa hữu hình như: Amazon, eBay hoặc Alibaba; và ít rõ ràng nhất là các công ty như: Airbnb, Grab hay Uber. Nhưng chúng ta vẫn coi Airbnb, Grab hay Uber thuộc kinh tế số, vì chúng không phải là công ty kinh doanh dịch vụ lưu trú hoặc vận tải, mà là các nền tảng số được xây dựng dựa trên các đổi mới số và các mô hình kinh doanh số. Kinh tế số theo nghĩa hẹp là “một phần kết quả của nền kinh tế chỉ có được hoặc chủ yếu có được từ công nghệ số với mô hình kinh doanh dựa trên hàng hóa hoặc dịch vụ số”.

3) Kinh tế số theo nghĩa rộng

Kinh tế số theo nghĩa rộng, còn được hiểu là nền kinh tế số hóa bao gồm kinh tế số lõi, kinh tế số theo nghĩa hẹp và các ngành kinh tế bao gồm các doanh nghiệp được hỗ trợ (thúc đẩy) đáng kể bởi công nghệ số (OECD, 2020a, trang 40). Các doanh nghiệp này có thể hoạt động trong các lĩnh vực: (i) Kinh doanh điện tử: các giao dịch kinh doanh với sự hỗ trợ của ICT, bao gồm: mua sắm điện tử, cửa hàng trực tuyến và cộng đồng trực tuyến; (ii) Thương mại điện tử: là một tập hợp con của kinh doanh điện tử, được định nghĩa là các giao dịch kinh doanh đối ngoại với sự hỗ trợ của ICT (giao dịch trực tuyến các sản phẩm và dịch vụ); (iii) Sử dụng các công nghệ tự động hóa kỹ thuật số trong sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, bao gồm cả Công nghiệp 4.0 và nông nghiệp chính xác...

1.2. Khái niệm và nội hàm ngành công nghiệp hỗ trợ, các doanh nghiệp ngành công nghiệp hỗ trợ

Khái niệm “công nghiệp hỗ trợ” trở nên phổ biến ở Việt Nam với án phẩm “Xây dựng công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam” do Kenichi Ohno chủ biên năm 2007 (Ohno, 2007). Trong án phẩm này, tác giả Nguyễn Thị Xuân Thúy (2007) đã đề cập đến tính phức tạp và chưa thống nhất về định nghĩa CNHT trên thế giới. Theo nghĩa rộng, CNHT được hiểu là tất cả các ngành cung cấp đầu vào cho sản xuất công nghiệp; trong khi đó, theo nghĩa hẹp, CNHT được hiểu là các ngành cung cấp phụ tùng, linh kiện cho một số ngành công nghiệp nhất định.

Có thể thấy, việc xác định khái niệm về CNHT phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, có vai trò quan trọng trong việc hoạch định chính sách. Với bối cảnh Việt Nam, Nguyễn Thị Xuân Thúy (2007) đã đưa ra một khái niệm công nghiệp hỗ trợ phù hợp với mục đích nghiên cứu và hoạch định chính sách: “Công nghiệp hỗ trợ là một nhóm các hoạt động công nghiệp cung cấp các đầu vào trung gian (gồm: linh kiện, phụ tùng và công cụ để sản xuất ra các linh kiện phụ tùng này) cho các ngành công nghiệp lắp ráp và chế biến”.

Tiếp đó, một số tác giả khác đưa khái niệm công nghiệp hỗ trợ cụ thể hơn như: công nghiệp hỗ trợ là “công nghiệp sản xuất ra các linh kiện, phụ tùng, sản phẩm trung gian... đóng vai trò là đầu vào và lắp ráp chúng để trở thành sản phẩm cuối cùng” (Hoàng Văn Châu, 2010); hay “Công nghiệp hỗ trợ chỉ toàn bộ việc tạo ra những linh phụ kiện tham gia vào việc hình thành các sản phẩm hoàn thiện cho người tiêu dùng. Sản phẩm CNHT chủ yếu bao gồm một số lĩnh vực như: kim loại, nhựa và cao su, điện và điện tử” (Trương Thị Chí Bình, 2010). Một số tác giả cụ thể hơn nữa, đưa nguyên liệu cơ bản vào khái niệm này: “Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất các nguyên vật liệu cơ bản, các linh kiện, phụ tùng, bán thành phẩm để cung cấp cho các ngành công nghiệp lắp ráp như: ngành ô tô, xe máy, điện, điện tử... Trong đó, “sản phẩm công nghiệp hỗ trợ các ngành lắp ráp bao gồm các nguyên vật liệu cơ bản như: nhựa, cao su, kim loại; các linh kiện phụ tùng bao gồm: linh kiện nhựa - cao su, linh kiện kim loại, linh kiện điện (như: pin, ắc quy, dây dẫn), linh kiện điện tử...” (Vũ Thị Thanh Huyền, 2018); hoặc thêm dịch vụ hỗ trợ “Công nghiệp hỗ trợ là một ngành kinh tế kỹ thuật, bao gồm các ngành sản xuất sản phẩm trung gian, cung cấp linh, phụ kiện máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu đã qua chế biến và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất theo các quy trình nhất định để lắp ráp các sản phẩm cuối cùng” (Vũ Chí Hùng, 2018).

Trong quá trình hoạch định chính sách, Chính phủ Việt Nam cũng đưa ra khái niệm về CNHT. Nghị định số 111/2015/QĐ-CP ngày 03/11/2015 về phát triển CNHT định nghĩa CNHT là “các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh”. Quyết định số 9028/QĐ-BCT ngày 08/10/2014 về Quy hoạch tổng thể phát triển CNHT đến năm 2020 tầm nhìn 2030 cụ thể ba lĩnh vực được quy hoạch, định hướng tập trung phát triển giai đoạn đến 2020, tầm nhìn đến 2025 là: (i) linh kiện phụ tùng; (ii) CNHT ngành dệt may - da giày; (iii) CNHT cho các ngành công nghiệp công nghệ cao. Báo cáo của Bộ Công Thương về CNHT, dựa trên điều tra mẫu về các doanh nghiệp CNHT 2018 của Tổng cục Thống kê, cũng tập trung vào các ngành tương tự như vậy, bao gồm: linh kiện ô tô, cơ khí, điện tử, dệt may, và da giày (Bộ Công Thương, 2019) để xem xét về thực trạng CNHT Việt Nam. Vì vậy, các ngành CNHT đề cập trong Quyết định số 9028/QĐ-BCT đã bao quát hầu hết các ngành CNHT hiện tại ở Việt Nam, đồng thời có ý nghĩa đối với định hướng phát triển trong tương lai.

Có thể thấy, CNHT là khái niệm khó có ranh giới rõ ràng. Do đó, cho đến nay, vẫn chưa có một khái niệm thống nhất về CNHT. Bộ Công Thương (Bộ Công Thương, 2019) cũng đề cập đến khó khăn trong việc xác định các ngành CNHT là các sản phẩm CNHT được đề

cập trong khái niệm lại không gắn với mã ngành, mã sản phẩm theo quy chuẩn phân ngành, phân loại sản phẩm của hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Trong khi đó, để đến gần hơn với các ngành CNHT, APEC (2017) nghiên cứu tập trung vào các ngành CBCT có liên quan đến CNHT như: sản xuất các sản phẩm dệt may và da giày, sản xuất sản phẩm cơ khí kim loại; sản xuất máy móc, thiết bị; sản xuất các sản phẩm điện tử và thiết bị quang học; thiết bị vận tải. Các nghiên cứu thực tiễn về doanh nghiệp CNHT Việt Nam cũng đưa ra danh mục mã ngành cụ thể. Bộ Công Thương (2019) đưa ra mã ngành cho bốn ngành CNHT là dệt may - da giày; nhựa, cao su, hóa chất; cơ khí và điện tử. Trần Hồng Nhạn (2019) đưa ra mã ngành cho 6 ngành CNHT là dệt may; da giày; điện tử - tin học; linh kiện ô tô; cơ khí chế tạo; CNHT cho công nghệ cao. Vũ Thị Thanh Huyền (2018) đưa ra mã ngành đối với ngành linh kiện điện tử. Có thể thấy, CNHT ngày càng được cụ thể trong các ngành, lĩnh vực để đảm bảo có thể xem xét kỹ lưỡng, phù hợp với bối cảnh thực tế.

Trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu thực tiễn về doanh nghiệp CNHT Việt Nam, đồng thời xem xét đặc tính về hệ thống liên kết theo quy trình sản xuất và đa dạng về công nghệ, trong nghiên cứu này, khái niệm các ngành CNHT được sử dụng là “các ngành công nghiệp sản xuất các nguyên vật liệu cơ bản, các linh kiện, phụ tùng, bán thành phẩm để cung cấp cho các ngành công nghiệp”, được phân nhỏ thành 6 tiêu ngành là: (i) CNHT dệt may - da giày; (ii) linh kiện kim loại; (iii) linh kiện nhựa - cao su; (iv) linh kiện điện; (v) linh kiện điện tử; (vi) linh kiện ô tô, xe máy.

2. ĐO LƯỜNG KINH TẾ SỐ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ THEO CÁCH TIẾP CẬN OECD

Từ định nghĩa, nội hàm của kinh tế số và cách xác định CNHT như được đề cập ở trên, có thể thấy, ngoài tiêu ngành linh kiện điện tử, các tiêu ngành khác của CNHT là các ngành công nghiệp truyền thống, có hoạt động kinh tế được thúc đẩy nhờ công nghệ số. Vì vậy, các tiêu ngành này thuộc kinh tế số theo nghĩa rộng.

Để xác định quy mô kinh tế số trong ngành CNHT, nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận đo lường kinh tế số của OECD, phương pháp dựa trên ngành kinh tế. Quy mô kinh tế số của ngành CNHT và tỷ trọng kinh tế số của ngành CNHT được ước tính và so sánh với tỷ trọng chung của các ngành CBCT của nền kinh tế để đánh giá mức độ phát triển của kinh tế số trong ngành CNHT.

Theo hướng dẫn của OECD, để đo lường kinh tế số theo cách tiếp cận ngành sản phẩm, trước hết, cần thiết lập bảng sử dụng kinh tế số (Digital Use Table). Bảng sử dụng kinh tế số được xây dựng bằng cách chia bảng sử dụng truyền thống thành hai phần. Phần 1, còn gọi là phần truyền thống, bao gồm đầy đủ các ngành kinh tế như trong bảng truyền thống (Bảng nguồn hiện tại của Tổng cục Thống kê bao gồm 164 ngành); Phần 2 của bảng gồm 7 cột mới phản ánh kinh tế số, được gọi là phần kinh tế số. Danh mục 7 cột này được OECD đề xuất như sau:

- (1) Các ngành tạo dựng kĩ thuật số
- (2) Các doanh nghiệp số cung cấp dịch vụ tài chính và bảo hiểm
- (3) Các doanh nghiệp cung cấp nền tảng trung gian kĩ thuật số tính phí (DIPs)
- (4) Các doanh nghiệp phụ thuộc vào nền tảng trung gian
- (5) Các doanh nghiệp hoạt động nền tảng kĩ thuật số định hướng dữ liệu và quảng cáo
- (6) Các nhà bán lẻ bán buôn trực tuyến
- (7) Các nhà sản xuất khác chỉ hoạt động trên môi trường số

Trong 7 cột trên, ngoại trừ cột 1 bao gồm các ngành kinh tế số lõi và cột 3 là kinh tế số ở phạm vi hẹp gồm các doanh nghiệp rất dễ xác định như: Uber; Grab; hay Airbnb, việc xác định đưa doanh nghiệp nào vào các cột còn lại rất phức tạp và tùy thuộc vào từng quốc gia. Do vậy, để dễ dàng cho việc thực hành đo lường kinh tế số, OECD khuyến nghị nên đưa các doanh nghiệp có tỷ trọng bán hàng qua hình thức thương mại điện tử hay bán hàng trực tuyến trên 50% vào Phần 2 của bảng sử dụng kinh tế số. Sau đó lấy toàn bộ doanh thu của các doanh nghiệp nằm ở Phần 2 của bảng sử dụng kinh tế số chia cho tổng doanh thu của mỗi ngành để tính tỷ lệ doanh thu bán hàng trực tuyến. Tiếp theo, dùng tỷ lệ này để tách phần VA của mỗi ngành truyền thống ở Phần 1 của bảng sử dụng ra thành VA_KTS và VA thuần túy. Như vậy, với cách tiếp cận này, có thể tính được kinh tế số lõi, kinh tế số theo nghĩa hẹp, và kinh tế số theo nghĩa rộng.

Với trường hợp ngành CNHT, việc xác định quy mô kinh tế số theo cách tiếp cận ngành kinh tế của OECD được áp dụng cho doanh nghiệp trong các tiểu ngành, theo đó tiểu ngành linh kiện điện tử được đưa vào cột số 1 (thuộc ngành kinh tế số lõi), các tiểu ngành còn lại được đưa vào cột số 7. Đây là các doanh nghiệp được xác định là doanh nghiệp số trong ngành CNHT.

3. KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG KINH TẾ SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

3.1. Quy mô và cơ cấu kinh tế số của công nghiệp hỗ trợ

Đối với ngành CNHT, quy mô kinh tế số của ngành được xác định bằng quy mô kinh tế số của 6 tiểu ngành. Trong 6 tiểu ngành, linh kiện điện tử thuộc ngành kinh tế số lõi, do vậy, toàn bộ giá trị VA của ngành linh kiện điện tử được tính trong kinh tế số của ngành CNHT. Các ngành còn lại được tính theo cách tính kinh tế số của các ngành truyền thống, dựa trên VA của các doanh nghiệp có doanh thu trực tuyến chiếm trên 50% tổng số doanh thu của doanh nghiệp.

Dựa trên Điều tra doanh nghiệp 2023, kinh tế số của CNHT năm 2022 là 114,6 nghìn tỷ đồng, trong đó chiếm tỷ trọng chủ yếu là ngành linh kiện điện tử, trên 80%, do đây là ngành kinh tế số lõi. Trong các ngành còn lại, linh kiện điện chiếm 7,34%, CNHT dệt may - da giày chiếm 4,64%, linh kiện nhựa - cao su chiếm 4,14%; linh kiện cơ khí là 2,85%; linh kiện ô tô - xe máy chiếm tỷ lệ thấp nhất, chưa đến 0,5%.

Bảng 1. Quy mô và cơ cấu kinh tế số của CNHT theo tiểu ngành

STT	Ngành	Quy mô kinh tế số (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
1	CNHT dệt may - da giầy	5.316.537	4,64
2	Linh kiện phụ tùng nhựa - cao su	4.744.562	4,14
3	Linh kiện cơ khí	3.269.201	2,85
4	Linh kiện điện tử	92.427.568	80,66
5	Linh kiện điện	8.407.939	7,34
6	Linh kiện ô tô - xe máy	418.768	0,37
	CNHT	114.584.575	100,00

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, dựa trên Điều tra doanh nghiệp 2023

Trong 114,5 nghìn tỷ đồng quy mô kinh tế số toàn ngành, chiếm đến 91,92% là đóng góp từ khu vực FDI. Nguyên nhân là khu vực này đóng góp chủ yếu vào VA của ngành linh kiện điện tử. Trong số hơn 92 nghìn tỷ đồng VA của ngành linh kiện điện tử, 89,4 nghìn tỷ đồng do khu vực FDI tạo ra, chiếm 97% tổng số VA của ngành. Với các ngành như: CNHT dệt may - da giầy; linh kiện điện và linh kiện ô tô - xe máy, khối FDI cũng chiếm tỷ trọng cao hơn nhiều. Trong ngành linh kiện điện, đóng góp của khu vực FDI là 93,6%, ngành CNHT dệt may - da giầy là 75,5%; ngành linh kiện ô tô - xe máy là 64%. Chỉ có hai ngành là linh kiện nhựa - cao su và linh kiện cơ khí, tỷ trọng của khu vực trong nước cao hơn khu vực FDI, song chênh lệch không nhiều. Với ngành linh kiện cơ khí, đóng góp của khu vực nội địa là 56,2% và với ngành linh kiện nhựa - cao su, đóng góp của khu vực nội địa là 51,5%.

Bảng 2. Quy mô và cơ cấu kinh tế số CNHT theo loại hình kinh tế

STT	Ngành	Quy mô kinh tế số CNHT (triệu đồng)			Cơ cấu (%)		
		Toàn ngành	Trong nước	FDI	Toàn ngành	Trong nước	FDI
1	CNHT dệt may - da giầy	5.316.537	1.301.772	4.014.766	100,00	24,49	75,51
2	Linh kiện phụ tùng nhựa - cao su	4.744.562	2.443.557	2.301.005	100,00	51,50	48,50
3	Linh kiện cơ khí	3.269.201	1.836.743	1.432.457	100,00	56,18	43,82
4	Linh kiện điện tử	92.427.568	29.76.941	89.450.626	100,00	3,22	96,78
5	Linh kiện điện	8.407.939	542.213	7.865.726	100,00	6,45	93,55
6	Linh kiện ô tô - xe máy	418.768	152.469	266.299	100,00	36,41	63,59
	CNHT	114.584.575	9.253.695	105.330.879	100,00	8,08	91,92

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, dựa trên Điều tra doanh nghiệp

3.2. Tỷ trọng kinh tế số trong giá trị gia tăng của công nghiệp hỗ trợ

Tỷ trọng kinh tế số trong tổng VA của CNHT năm 2022 là 18,73%, thấp hơn nhiều so với mức 30,29% của toàn ngành CBCT. Ngoài ngành linh kiện điện tử là ngành kinh tế số lõi, tỷ trọng kinh tế số của các ngành còn lại đều ở mức dưới 10%. Ngành có tỷ trọng cao nhất là ngành linh kiện điện với tỷ trọng kinh tế số là 9,21%; tiếp đó là ngành dệt may - da giày là 5,2%; ngành linh kiện nhựa - cao su là 4,15%; linh kiện cơ khí là 2,21%; thấp nhất là ngành linh kiện ô tô - xe máy, tỷ trọng kinh tế số chưa đến 1%.

Bảng 3. Tỷ trọng kinh tế số của CNHT theo loại hình kinh tế

STT	Ngành	Tỷ trọng kinh tế số (%)		
		Toàn ngành	Nội địa	FDI
1	CNHT dệt may - da giày	5,20	4,52	5,47
2	Linh kiện phụ tùng nhựa - cao su	4,15	4,36	3,94
3	Linh kiện cơ khí	2,21	1,93	2,71
4	Linh kiện điện tử	100,00	100,00	100,00
5	Linh kiện điện	9,21	2,58	11,19
6	Linh kiện ô tô - xe máy	0,66	1,36	0,51
	CNHT	18,73	4,30	26,58
	CBCT	30,29		

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, dựa trên Điều tra doanh nghiệp

Có sự khác biệt về tỷ trọng kinh tế số của khu vực nội địa và khu vực FDI. Trong tiêu ngành linh kiện điện, tỷ trọng kinh tế số của khu vực FDI là 11,2%, cao hơn bốn lần so với khu vực nội địa (2,58%). Tiêu ngành CNHT dệt may - da giày và linh kiện cơ khí, tỷ trọng kinh tế số của khu vực FDI cũng cao hơn khu vực nội địa. Tuy nhiên, hai ngành là linh kiện nhựa - cao su và linh kiện ô tô - xe máy, tỷ trọng kinh tế số của khu vực nội địa cao hơn khu vực FDI. Trong ngành linh kiện nhựa - cao su, tỷ trọng kinh tế số của khu vực nội địa là 4,36%, trong khi khu vực FDI là 3,94%; trong ngành linh kiện ô tô - xe máy, tỷ trọng kinh tế số của khu vực nội địa là 1,36%; trong khi của khu vực FDI là 0,51%. Qua đó cho thấy tín hiệu về phát triển kinh tế số của doanh nghiệp nội địa trong hai tiêu ngành này. Với ngành linh kiện nhựa - cao su, là ngành tập trung lượng lớn doanh nghiệp nội địa, tỷ trọng kinh tế số ở mức khá cao và cao hơn khu vực FDI, cho thấy khả năng phát triển kinh tế số của các doanh nghiệp nội địa trong ngành.

4. THẢO LUẬN KẾT QUẢ VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Trong thời gian qua, cùng với xu thế phát triển chung của các doanh nghiệp trong nước, việc ứng dụng công nghệ số cũng được thúc đẩy trong các doanh nghiệp CNHT. Tuy vậy, so với các doanh nghiệp trong ngành CBCT, tỷ trọng kinh tế số của ngành CNHT vẫn ở mức thấp hơn khá nhiều. Năm 2022, tỷ trọng kinh tế số trung bình các ngành công nghiệp CBCT là hơn 30%, trong khi tỷ trọng của ngành CNHT chỉ gần 19%. Khoảng cách xa như vậy tiềm

ẫn nhiều vấn đề trong phát triển kinh tế số của các doanh nghiệp CNHT.Thêm vào đó, đóng góp chủ yếu vào kinh tế số của ngành CNHT là từ các doanh nghiệp FDI, cho thấy mức độ tận dụng kinh tế số của các doanh nghiệp FDI vượt trội so với các doanh nghiệp trong nước.

Để đẩy mạnh phát triển kinh tế số trong ngành CNHT và thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp CNHT, đặc biệt các doanh nghiệp CNHT nội địa, Chính phủ cần xem xét một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, cần cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính liên quan trực tiếp tới kinh tế số như: xây dựng luật văn bản điện tử, chữ ký số... Cần xây dựng nền hành chính công vụ thông minh, gọn nhẹ, kỷ cương, liêm chính và kiến tạo, đột phá trong tinh giản hóa và nâng cao hiệu quả quản trị của bộ máy nhà nước. Những chính sách hợp lý về quyền sở hữu trí tuệ, phát triển và tự do hóa thị trường nghiên cứu khoa học cũng sẽ tạo ra những bước đột phá trong quá trình chuyển đổi số.

Thứ hai, cần xây dựng Chương trình, chính sách cụ thể phát triển cho các doanh nghiệp CNHT đến năm 2030, để cụ thể hóa mục tiêu và các giải pháp phát triển kinh tế số cho các doanh nghiệp CNHT. Chương trình phát triển kinh tế số này cần gắn với chiến lược phát triển kinh tế số quốc gia, tạo khung khổ và môi trường hỗ trợ sự phát triển của kinh tế số cho ngành CNHT. Chiến lược cần tạo ra những nền tảng quan trọng để phát triển kinh tế số như: (i) hỗ trợ hoạt động R&D và phát triển hạ tầng kỹ thuật số; (ii) phát triển nguồn nhân lực cho kinh tế số; (iii) đảm bảo sự công bằng và lợi ích từ kinh tế số cho các thành viên nền kinh tế tham gia; (iv) xử lý tranh chấp các hoạt động kinh tế số trên môi trường số.

Thứ ba, sự phát triển nhanh chóng và đa dạng của các loại hình kinh doanh trong nền kinh tế số đặt ra thách thức lớn đối với việc xây dựng và cập nhật hệ thống luật pháp. Yêu cầu đặt ra là môi trường pháp lý phải liên tục thích ứng với các mô hình, phương thức kinh doanh mới trên nhiều lĩnh vực khác nhau, phải theo kịp sự phát triển như vũ bão của thương mại điện tử; đồng thời vẫn đảm bảo sự đồng bộ và nhất quán trong bối cảnh có sự giao thoa giữa nhiều lĩnh vực khác nhau. Do đó, một giải pháp cần thiết cho việc cải thiện thể chế, hệ thống pháp lý và quy định là việc mở rộng các kênh thông tin, đảm bảo quá trình phản hồi xã hội được thông suốt cho việc thực thi các chính sách liên quan đến kinh tế số. Cụ thể, các đầu mối thông tin cần được xây dựng và duy trì để các vấn đề thể chế mới nảy sinh trong thực tế có thể được nhanh chóng phản ánh đến những cơ quan cao hơn để được xử lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Anh

1. APEC (2017), *Supporting Industry Promotion Policies in APEC – Case Study on Viet Nam, APEC*.
2. Asian Development Bank (2021), *Capturing the digital economy: A proposed measurement framework and its application: A special supplement to key indicators for Asia and the*

- Pacific 2021. Retrieved from Manila, Phillipines:<https://www.adb.org/sites/default/files/publication/722366/capturing-digital-economy-measurement-framework.pdf>
3. Bukht & Heeks (2017), *Defining, Conceptualising and Measuring the Digital Economy*. Working paper series, No.68. Centre for Development Informatics, Global Development Institute, SEED.
 4. Cameron A, P. T. H., Atherton J, Nguyen D H, Nguyen, & T P, T. S. T., Nguyen T N, Trinh H Y & Hajkowicz S (2019), *Vietnam's future digital economy – Towards 2030 and 2045*.
 5. Hanna, & Nagy (2018), A role for the state in the digital age. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, ISSN 2192-5372, Springer, Heidelberg, Vol. 7, Iss. 5, 1 - 16.
 6. Huawei, & Oxford Economics (2017), *Digital Spillover: Measuring the true impact of the digital economy*. Retrieved from https://www.huawei.com/minisite/gci/en/digital-spillover/files/gci_digital_spillover.pdf
 7. OECD (2020a), *A roadmap toward a common framework for measuring the digital economy*. Report for the G20 Digital Economy Taskforce, Saudi Arabia.
 8. OECD (2020b), *Statistics and Data Directorate Committee on Statistics and Statistical Pocity*. SDD/CSSP/WPNA (2019)1/REV1.
 9. Porter, M. E. (1990), The Competitive Advantage of Nations, *Harvard Business Review*, 68, 73 - 93.
 10. Porter, M. E. (1998), *Clusters and competition: New agendas for companies, governments, and institutions*. In M. E. Porter', On Competition, (pp. 197 - 287). Cambridge: Harvard Business School Publishing.
 11. WB (2017), *Vietnam Enhancing Enterprise Competitiveness and SME Linkages: Lessons from International and National Experience*, Washington, DC: World Bank.

Tài liệu tiếng Việt

1. Bích Phương (2022), *Cổng thông tin điện tử Chính phủ - Trang Thủ đô Hà Nội*, Retrieved from Thời sự: <https://thanglong.chinhphu.vn/co-hoi-giup-doanh-nghiep-cong-nghiep-ho-tro-tiep-can-cac-co-che-chinh-sach-103220930155221519.htm>
2. Bộ Công Thương (2014), *Quyết định số 9028/QĐ-BCT về Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020 tầm nhìn 2030*, ban hành ngày 08/10/2014.
3. Bộ Công Thương (2019), *Báo cáo chuyên đề “Công nghiệp hỗ trợ: Hiện trạng và giải pháp”*, Bộ Công Thương.
4. Chính phủ (2015), *Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ*, ban hành ngày 03/11/2015.

5. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 115/NQ-CP về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ*, ban hành ngày 06/8/2020.
6. Duc, D. T. V., Trang, P. T. T., Linh, D. H., & Hong, D. T. T. (2020), *Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của ứng dụng công nghệ số tới hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam*.
7. Hoàng Văn Châu (biên soạn 2010), *Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam đến năm 2020*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
8. MPI_USaid (2021), *Hướng dẫn chuyển đổi số cho doanh nghiệp tại Việt Nam*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ.
9. Nguyễn Thị Xuân Thúy (2007), “Công nghiệp hỗ trợ: Tổng quan về khái niệm và sự phát triển”, trong *Xây dựng Công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam*, K. Ohno (chủ biên), Diễn đàn Phát triển Việt Nam, 29 - 51.
10. Nguyễn Vũ Nhật Anh (2021), “Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 31.
11. Ohno, K. (2007), *Xây dựng công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam*, Diễn đàn Phát triển Việt Nam.
12. Thái Linh (2018), *Viện Chiến lược và Chính sách tài chính*, Retrieved from Trang chủ: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MO_FUCM143920
13. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 68/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025*, ban hành ngày 18/01/2017.
14. Thy Thảo (2020), *Công Thương - Industry and Trade Magazine*, Retrieved from Kinh tế: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/bo-cong-thuong-khai-truong-trung-tam-ky-thuat-khuon-mau-tai-ha-noi-77169.htm>
15. Tổng cục Thống kê (2023), *Nhiên giám thống kê 2022*, NXB Thống kê.
16. Trương Thị Chí Bình (2010), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
17. Vũ Thị Thanh Huyền (2018), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ và tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Trường hợp ngành điện tử*, Luận án Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

46.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN VÀ CHẤT LƯỢNG THẺ CHÉ TỚI SỰ ỔN ĐỊNH NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Thị Diệu Chi*, SV. Phạm Thị Ngọc Minh*

SV. Ngô Lê Minh Tùng*, SV. Phạm Khánh Linh*

SV. Nguyễn Thị Mỹ Quyên*, SV. Nguyễn Huyền My*

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu đánh giá tác động của tài chính toàn diện, chất lượng thẻ ché đến sự ổn định ngân hàng của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Kết quả phân tích được thu thập dựa trên bộ dữ liệu từ 27 ngân hàng thương mại đã niêm yết trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam trong giai đoạn 2013 - 2022 cho thấy rằng, tài chính toàn diện và chất lượng thẻ ché đều có mối quan hệ cùng chiều đến sự ổn định ngân hàng. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng, kết hợp bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm về tác động của tài chính toàn diện, chất lượng thẻ ché đến ổn định ngân hàng. Dựa trên các phát hiện trong nghiên cứu, chúng tôi đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm góp phần gia tăng sự ổn định của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam. Đây có thể là nguồn tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chiến lược có chiến lược ổn định ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Từ khóa: tài chính toàn diện, chất lượng thẻ ché, rủi ro ngân hàng, ổn định ngân hàng, Việt Nam

1. ĐẶT VĂN ĐỀ

Ngân hàng thương mại là một trong những tổ chức trung gian tài chính quan trọng nhất trong hệ thống tài chính Việt Nam, do đó, đảm bảo sự ổn định ngân hàng chính là đảm bảo cho sự ổn định của nền kinh tế. Các nghiên cứu trước đây cũng rất quan tâm đến những yếu tố tác động đến sự ổn định ngân hàng để tìm ra các giải pháp gia tăng mức độ ổn định của hệ

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

thống ngân hàng. Về tài chính toàn diện, các nghiên cứu trước đó đã chỉ ra mối liên hệ tác động lẫn nhau với ổn định hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, chất lượng thẻ ché cũng được coi là một yếu tố giúp cải thiện sự ổn định của ngân hàng (Fang và cộng sự, 2014).

Hệ thống ngân hàng Việt Nam có lịch sử ngắn, nhưng trong một vài năm qua đã có sự mở rộng về số lượng, quy mô và chất lượng dịch vụ. Tại Việt Nam, tài chính toàn diện và ổn định ngân hàng đang được triển khai mạnh mẽ; chất lượng thẻ ché được đánh giá là ngày càng có nhiều cải thiện đáng kể. Vì vậy, việc nghiên cứu về tài chính toàn diện, chất lượng thẻ ché và tác động của nó đến ổn định ngân hàng ở Việt Nam là vấn đề vô cùng cần thiết, quan trọng, thu hút được sự quan tâm từ nhiều đối tượng. Tuy nhiên, các nghiên cứu về ổn định ngân hàng hiện nay chưa thực sự được nghiên cứu đúng mức và đầy đủ tại Việt Nam. Nhằm giải quyết các khoảng trống nghiên cứu, bài nghiên cứu hướng đến mục tiêu chính là nghiên cứu tác động của tài chính toàn diện, chất lượng thẻ ché đến ổn định ngân hàng của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách liên quan đến chất lượng thẻ ché và tài chính toàn diện.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ SỰ ỔN ĐỊNH NGÀNH NGÂN HÀNG, TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN VÀ CHẤT LƯỢNG THẺ CHÉ

2.1. Sự ổn định hệ thống ngân hàng

2.1.1. Yếu tố sự rút tiền hàng loạt

Lý thuyết về sự rút tiền hàng loạt của Diamond và Dybvig (1983) chỉ ra rằng, ngân hàng có thể trở nên bất ổn định do các quyết định mà họ đưa ra. Điều này có thể khiến người gửi tiền do dự hoặc mất lòng tin vào hiệu suất của ngân hàng. Khi người gửi tiền bắt đầu nghi ngờ và không chắc chắn về khả năng ngân hàng trả lại số tiền gửi của họ, họ có thể quyết định rút tiền một cách đồng loạt. Các khoản cho vay của ngân hàng thường có thời hạn dài, ngân hàng không thể ngay lập tức đòi hỏi thu hồi các khoản cho vay đó. Ngân hàng có thể bị buộc phải thanh lý các khoản đầu tư của mình, thường là lỗ, để thanh toán cho người gửi tiền. Khi ngân hàng cạn kiệt nguồn tiền, những người gửi tiền rút tiền trước có thể thành công, nhưng những người sau có thể không.

2.1.2. Yếu tố sự thất bại của thị trường

Lý thuyết của Akerlof (1970) chỉ ra rằng, khi một bên trong giao dịch có thông tin nhiều hơn bên còn lại thì tình trạng không cân đối thông tin này sinh, dẫn đến tình trạng lựa chọn ngược. Trong những trường hợp như vậy, bên có thông tin ít hơn có thể ra quyết định dựa trên dữ liệu không đầy đủ hoặc không chính xác, gây ra hiệu suất kém và làm b López méo kết quả thị trường. Không những vậy, sự hiện diện của lựa chọn ngược và thông tin không đối xứng trong lĩnh vực ngân hàng có thể làm gia tăng rủi ro hệ thống. Vì ngân hàng đóng vai trò trung tâm trong hệ thống tài chính nên hậu quả của những sự đánh giá sai lầm có thể lan tỏa đến toàn bộ nền kinh tế. Nếu một số lượng lớn các tổ chức tài chính đang phải đối mặt với các đánh giá rủi ro không chính xác, khả năng xuất hiện hiệu ứng domino tăng lên, làm tăng nguy cơ bất ổn định tài chính, gây tác động lớn đối với sức khỏe tổng thể của hệ thống tài chính và nền kinh tế.

2.2. Cơ sở lý luận về tài chính toàn diện

2.2.1. Lý thuyết về lợi ích công cộng

Lý thuyết lợi ích công cộng về tài chính toàn diện cho rằng, Chính phủ cần (i) cung cấp các dịch vụ tài chính cho toàn bộ người dân và (ii) đảm bảo rằng, mọi người đều có khả năng tiếp cận không giới hạn về tài chính. Theo lý thuyết này, tất cả người dân đều được hưởng lợi từ tài chính toàn diện và không ai bị bỏ lại. Ngoài ra, các nhà cung cấp dịch vụ tài chính như các tổ chức tài chính sẽ phải chịu chi phí cung cấp dịch vụ tài chính như một chi phí chìm trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.

2.2.2. Lý thuyết đại diện đặc biệt

Lý thuyết đại diện đặc biệt cho rằng, việc cung cấp tài chính toàn diện cho người dân có thể bị hạn chế bởi các vấn đề phức tạp và kỹ thuật liên quan đến bản chất của nhóm người hoặc vị trí địa lý. Do đó, cần có các đại diện đặc biệt để cung cấp tài chính cho những nhóm người đó. Theo lý thuyết này, đại diện đặc biệt được kỳ vọng sẽ là: (i) một đại diện có am hiểu chuyên môn cao, (ii) am hiểu về đặc thù của nhóm người bị hạn chế, (iii) am hiểu về hệ thống tài chính phi chính thức hiện có trong nhóm người bị hạn chế, (iv) xác định được các lĩnh vực cần cải thiện thông qua đổi mới và (v) nghĩ ra phương pháp hội nhập hệ thống tài chính địa phương vào khu vực tài chính chính thức.

Lý thuyết đại diện đặc biệt về tài chính toàn diện có ba lợi ích. *Thứ nhất*, nó sử dụng các dịch vụ của các cơ quan tài chính có chuyên môn để thúc đẩy tài chính toàn diện trong nước. *Thứ hai*, các đại diện đặc biệt có mức độ tin cậy cao để cung cấp tài chính toàn diện cho nhóm người bị hạn chế, giúp họ tiếp cận tài chính tốt hơn. *Thứ ba*, luôn có sự rõ ràng về các mục tiêu tài chính toàn diện cần đạt được và khoản chi phí cho đại diện đặc biệt đã được thỏa thuận từ trước.

2.2.3. Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại

Lý thuyết của Harry Markowitz năm 1976 nhấn mạnh tính đa dạng hóa của danh mục so với việc lựa chọn các chứng khoán riêng lẻ, nếu tập trung vào một kênh nào đó thì nhà đầu tư sẽ rơi vào tình trạng “bỏ hết trứng vào một rổ”. Vận dụng lý thuyết này để giải thích tác động của tài chính toàn diện đến ổn định ngân hàng thông qua việc gia tăng tiền gửi bán lẻ ổn định và mở rộng cho vay an toàn. Điều này sẽ mang lại nhiều lợi ích cho ngân hàng, bởi nguồn tiền gửi từ khách hàng được coi là ổn định hơn, chi phí thấp hơn và ít bị ảnh hưởng bởi rủi ro hơn. Hơn nữa, trong cuộc khủng hoảng tín dụng gần đây, khi nguồn vốn bán buôn cạn kiệt, cơ sở tiền gửi bán lẻ đa dạng đã làm bước đệm cho các tổ chức tài chính thoát khỏi nguy cơ khủng hoảng (Hannig và Jansen, 2010).

Ngoài ra, đa dạng hóa danh mục là một chiến lược mà các ngân hàng có thể sử dụng nhằm giảm sự biến động bằng cách phân bổ nguồn lực cho các lĩnh vực và khu vực địa lý khác nhau, giảm tác động của các điều kiện bất lợi của thị trường. Mặt khác, việc tăng cường tài chính toàn diện có thể dẫn đến việc mở rộng nguồn cung tín dụng ngân hàng bằng cách

cung cấp nhiều loại sản phẩm và dịch vụ tài chính hơn, đáp ứng nhu cầu cụ thể của các doanh nghiệp khác nhau, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngoài việc gia tăng tiền gửi và mở rộng cho vay, tác động của tài chính toàn diện lên ổn định ngân hàng còn thông qua các vấn đề kinh tế - xã hội. Các ngân hàng có thể đóng góp hiệu quả cao hơn trong hoạt động trung gian tài chính và sức khỏe tổng thể của ngành Ngân hàng, bao gồm việc thúc đẩy tài chính toàn diện, hỗ trợ các mục tiêu phát triển bền vững và thúc đẩy các hoạt động cho vay.

2.3. Cơ sở lý luận về chất lượng thể chế

2.3.1. Lý thuyết kinh tế học thể chế cổ điển

Kinh tế học thể chế cổ điển (Old Institutional Economics) tập trung vào giải thích sản xuất và phân bổ. Kinh tế học thể chế cổ điển cho rằng, các thể chế bao gồm: quy định của Chính phủ, tập quán và phong tục có vai trò quan trọng trong việc định hình hành vi kinh tế. Các thể chế này tạo ra các khuôn khổ cho hoạt động kinh tế, và chúng có thể thúc đẩy hoặc cản trở sản xuất và phân bổ. Có thể thấy rằng, trường phái cổ điển đã biết tập trung xem xét các yếu tố quyết định năng suất và tài sản, cũng như xem xét nguồn gốc và nguyên nhân tạo ra của cải trong hệ thống riêng rẽ và những thay đổi trong thể chế sẽ tạo ra sự phát triển kinh tế.

2.3.2. Lý thuyết kinh tế học thể chế mới

Kinh tế học thể chế mới (New institutional economics) là một trào lưu kinh tế học hiện đại có đối tượng nghiên cứu là những quy ước xã hội, những quy định pháp lý ảnh hưởng đến hành vi của chủ thể kinh tế. Phương pháp nghiên cứu và tiếp cận khác biệt so với kinh tế chính trị, các lý luận và mô hình chủ yếu của kinh tế học thể chế mới gồm: lý luận chi phí giao dịch, lý luận ủy thác và đại lý, lý luận về quyền sở hữu, lý luận thông tin phi đối xứng, lý luận hành vi chiến lược, lý luận rủi ro đạo đức, lý luận tuyển chọn ngược, chi phí giám sát, động cơ, mặc cả, hợp đồng, tự vệ, chủ nghĩa cơ hội, tính duy lý giới hạn... Kinh tế học thể chế mới tập trung phân tích các hệ thống và chế độ kinh tế, quản trị doanh nghiệp, giám sát tài chính, chiến lược doanh nghiệp... (Châu Quốc An, 2017).

2.3.3. Lý thuyết xã hội học thể chế mới

Xã hội học thể chế mới (New Institutional sociology) trong đó các nhà thể chế mới đã quan tâm đến các thể chế trong lý thuyết tổ chức và xã hội học kinh tế bằng cách chuyển trọng tâm từ các nghiên cứu giải thích về các hành vi kinh tế (tổ chức và vận hành của doanh nghiệp) như là kết quả của các tác nhân kinh tế mang tính quy ước, hành pháp sang mối quan hệ kết nối công ty với môi trường thể chế của nó. Kết quả là một mô hình kết hợp mối liên hệ giữa lĩnh vực hành vi kinh tế với hành vi xã hội cụ thể, xem xét tất cả các yếu tố trung lập, vi mô và vĩ mô của hải quan, công ước, luật pháp, tổ chức xã hội, hệ tư tưởng và nhà nước là những yếu tố chính giải thích sự vận hành và phát triển của các tổ chức. Trong mô hình này, các hành vi của các cá nhân/thể chế vi mô, nhóm xã hội riêng lẻ được đặt trong môi trường thể chế rộng lớn hơn.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập và tổng hợp từ báo cáo tài chính hợp nhất hàng quý của 27 ngân hàng thương mại đã niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2013 - 2022. Ngoài ra, các chỉ số ước lượng về tài chính toàn diện được tổng hợp từ nguồn khảo sát dữ liệu tài chính (Financial Access Survey - FAS) của IMF (International Money Fund). Chỉ số về chất lượng thể chế được thu thập từ Bộ chỉ số Quản trị công toàn cầu (Worldwide Governance Indicators - WGI) của Ngân hàng Thế giới (World Bank). Cuối cùng, các dữ liệu liên quan đến đặc điểm kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát được thu thập từ nguồn dữ liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (World Bank) tại Việt Nam trong giai đoạn 2013 - 2022.

3.2. Các biến và giả thuyết

3.2.1. Mức độ ổn định hệ thống ngân hàng

Chỉ số đầu tiên được nghiên cứu lựa chọn làm biến đại diện cho sự ổn định của ngân hàng là chỉ số Z-Score, được tính như sau:

$$Z-score_{it} = \ln \left(\frac{ROA_{it} + E_{it}/TA_{it}}{\sigma ROA_{it}} \right)$$

Trong đó, tỷ suất sinh lợi trên tài sản bình quân của ngân hàng tại thời điểm i được chỉ ra bởi ROA. Ngoài ra, E_{it}/TA_{it} được giải thích là tỷ lệ bình quân vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng i tại thời điểm t . Cuối cùng, biến động thu nhập phản ánh chiến lược chấp nhận rủi ro của ngân hàng được đo lường bằng độ lệch chuẩn của ROA, nói cách khác là độ lệch chuẩn của lợi nhuận trên bình quân trong một thời kỳ. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn đánh giá sự ổn định của ngân hàng thông chỉ số nợ xấu (ký hiệu là NPL - Non-Performing Loan, được đo lường bằng tỷ lệ giữa nợ xấu và tổng nợ), phản ánh chất lượng tín dụng cũng như rủi ro tín dụng của ngân hàng để đo lường mức độ ổn định trong ngân hàng.

3.2.2. Tài chính toàn diện và chất lượng thể chế

1) Tài chính toàn diện

Nghiên cứu sử dụng phương pháp PCA để xây dựng một chỉ số tài chính toàn diện tổng hợp từ 3 khía cạnh (gồm 6 chỉ số phụ):

- Khía cạnh khả dụng: Tỷ lệ số chi nhánh ngân hàng trên 100.000 người trưởng thành (BBA) và tỷ lệ số ATM trên 100.000 người trưởng thành (ATMA).

- Khía cạnh sử dụng: Tỷ lệ tiền gửi trên GDP (ODC), tỷ lệ tín dụng tư nhân trên GDP (OLC) được sử dụng để đo lường khía cạnh sử dụng các dịch vụ tài chính của người dân trong quốc gia.

- Khía cạnh thâm nhập: Số lượng thẻ tín dụng trên 1000 người trưởng thành (CCA) và số lượng thẻ ghi nợ trên 1000 người trưởng thành (DCA).

Chỉ số tài chính toàn diện được xác định theo công thức:

$$\text{IFI} = (-0,2855)*\text{BBA} + 0,4285*\text{ATMA} + 0,4251*\text{ODC} + 0,4341*\text{OLC} \\ + 0,4308*\text{CCA} + 0,4243*\text{DCA}$$

2) Chất lượng thể chế

Nghiên cứu sử dụng Bộ chỉ số Quản trị toàn cầu (World Governance Indicators) của Ngân hàng Thế giới (World Bank), bao gồm 6 chỉ số thành phần: kiểm soát tham nhũng (CC), hiệu quả chính phủ (GE), tính ổn định chính trị và không có bạo lực hay khủng bố (PA), chất lượng quy định (RQ), quy tắc luật pháp (RL), tiếng nói và trách nhiệm giải trình (VA). Phản ánh chất lượng thể chế của Việt Nam thông qua thang đo từ -2,5 đến 2,5.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp PCA để xây dựng chỉ số chất lượng thể chế. Chỉ số này được xác định qua công thức:

$$\text{INS} = 0,4241*\text{CC} + 0,5274*\text{GE} - 0,4796*\text{PA} + 0,3984*\text{RQ} + 0,2179*\text{RL} + 0,3252*\text{VA}$$

Bảng 1. Biến độc lập

Mã biến	Tên biến	Cách tính	Kỳ vọng dấu	
			Z-Score	NPL
IFI	Tài chính toàn diện	$\text{IFI} = (-0,2855)*\text{BBA} + 0,4285*\text{ATMA} + 0,4251*\text{ODC} + 0,4341*\text{OLC} + 0,4308*\text{CCA} + 0,4243*\text{DCA}$	+	-
INS	Chất lượng thể chế	$\text{INS} = 0,4241*\text{CC} + 0,5274*\text{GE} - 0,4796*\text{PA} + 0,3984*\text{RQ} + 0,2179*\text{RL} + 0,3252*\text{VA}$	+	-

3.2.3. Các biến kiểm soát

Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng các biến kiểm soát khác, bao gồm các biến đặc tính ngân hàng và các biến vĩ mô. Cụ thể, các biến đặc tính ngân hàng có thể kể đến như: quy mô ngân hàng (SIZE), quy mô tín dụng (LTA), sức mạnh thị trường (LERNER), dự phòng rủi ro tín dụng (LLPL), chất lượng quản lý (MQA), quy mô vốn chủ sở hữu (ETA), đa dạng hóa thu nhập (DIV); và các biến kiểm soát vĩ mô bao gồm: tăng trưởng kinh tế (GDP) và chỉ số lạm phát (INF).

Bảng 2. Biến kiểm soát

Mã biến	Tên biến	Cách tính	Kỳ vọng dấu	
			Z-Score	NPL
SIZE	Quy mô ngân hàng	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+	-
LTA	Quy mô tín dụng	Dư nợ trên tổng tài sản	+	-
LERNER	Sức mạnh thị trường	$Lerner_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}}$	-	+
LLPL	Dự phòng rủi ro tín dụng	Dự phòng nợ xấu trên tổng nợ	-	+
MQA	Chất lượng quản lý	Tổng tài sản sinh lời trên tổng tài sản	+	-

Mã biến	Tên biến	Cách tính	Ký vọng dấu	
			Z-Score	NPL
ETA	Quy mô vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	+	-
DIV	Đa dạng hóa thu nhập	Thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập hoạt động	-	+
GDP	Tăng trưởng kinh tế	Tăng trưởng GDP = $\frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_t} \times 100$	+	-
INF	Lạm phát	Chỉ số CPI	-	+

3.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu trước đây về các yếu tố có tác động tới sự ổn định của ngân hàng như: Keeley (1990), Boyd và các cộng sự (2006), Jiménez và các cộng sự (2013), nghiên cứu đề xuất của Ahamed và Mallick (2019), bài nghiên cứu đã đưa ra giả thuyết và mô hình hồi quy dưới đây để đánh giá sự tác động của chất lượng thẻ ché và tài chính toàn diện đến sự ổn định của ngân hàng.

Giả thuyết 1: Tài chính toàn diện gia tăng mức độ ổn định ngân hàng

$$BS_{it} = \beta_0 + \beta_1 IFI_t + \beta_m \sum \beta_{it} + \beta_n \sum M_t + \varepsilon_{it} \quad (\text{Mô hình 1})$$

Giả thuyết 2: Chất lượng thẻ ché gia tăng mức độ ổn định ngân hàng

$$BS_{it} = \beta_0 + \beta_1 INS_t + \beta_m \sum \beta_{it} + \beta_n \sum M_t + \varepsilon_{it} \quad (\text{Mô hình 2})$$

Trong đó, i và t, lần lượt là chỉ mục về ngân hàng và thời gian.

BS_{it} là biến phụ thuộc (sự ổn định của ngân hàng hoặc rủi ro tín dụng) của ngân hàng i ở Việt Nam tại thời điểm t.

IFI_t và INS_t là biến độc lập, thể hiện tài chính toàn diện và chất lượng thẻ ché của Việt Nam tại thời điểm t.

$\sum \beta_{it}$ chứa các biến kiểm soát liên quan đến đặc điểm của ngân hàng i của Việt Nam trong thời gian t, bao gồm: quy mô tổng tài sản (SIZE), quy mô vốn vay (LTA), quy mô vốn chủ sở hữu (ETA), dự phòng rủi ro cho vay (LLPL) đa dạng hóa thu nhập (DIV), chất lượng quản lý (MAQ), và sức mạnh thị trường (LERNER).

$\sum M_t$ là các biến kiểm soát về kinh tế vĩ mô cấp quốc gia tại Việt Nam trong thời gian t, gồm: biến lạm phát (INF), tăng trưởng kinh tế (GDP).

β là tham số ước tính của mô hình, ε_{it} là sai số.

3.4. Phương pháp ước lượng

Đối với dạng dữ liệu bảng, theo Gujarati (2004), các nhà nghiên cứu thường sử dụng mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM và REM. Bên cạnh đó, các kiểm định hiện tượng đa cộng tuyế (VIF), kiểm định phương sai sai số thay đổi (Breusch-Pagan test), kiểm định tự tương

quan (Wooldridge test) cũng được thực hiện đối với mô hình được lựa chọn. Trường hợp mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan hoặc xảy ra đồng thời cả hai hiện tượng này thì phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Square - FGLS) được lựa chọn. Theo Wooldridge (2002), FGLS nên được sử dụng để xử lý hiện tượng phương sai sai số thay đổi cũng như tự tương quan trong mô hình sử dụng dữ liệu bảng.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Bảng 3. Thống kê mô tả dữ liệu nghiên cứu

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Biến phụ thuộc					
Z-score	986	4,1037	0,3441	3,2344	4,8139
NPL	934	0,0142	0,0081	0,0031	0,0520
Biến độc lập					
INS	1080	-0,8711	0,2005	-1,3470	-0,5572
IFI	1080	0,8806	0,6362	-0,1549	1,9994
Biến kiểm soát					
SIZE	1008	32,5898	1,1231	30,4215	35,0478
LTA	1008	0,6282	0,0931	0,3605	0,7824
ETA	1008	0,0897	0,0342	0,0437	0,2160
LLPL	1008	0,0091	0,0033	0,0043	0,0221
DIV	993	0,2109	0,1317	-0,0614	0,6871
MQA	989	0,9034	0,0515	0,6361	0,9672
LERNER	948	0,4205	0,1169	0,1128	0,6883
GDP	1080	0,0584	0,0273	-0,0617	0,1367
INF	1080	0,0077	0,0080	-0,0091	0,0295

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 3 trình bày thống kê mô tả cho các biến trong mô hình một cách tổng quát nhất. Các cột biểu thị số lượng quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất. Giá trị trung bình của chỉ số Z-score là 4,1037; dao động từ 3,2344 đến 4,8139. Giá trị trung bình của tỷ lệ nợ xấu xấp xỉ 0,014, ngụ ý rằng, nguy cơ vỡ nợ của các ngân hàng đã niêm yết tại Việt Nam do rủi ro tín dụng chiếm 1,420%. Đối với biến tài chính toàn diện, chỉ số này dao động từ -0,1549 đến 1,9994, với mức trung bình là 0,8806 cho thấy sự không đồng nhất về mức độ tài chính toàn diện của hệ thống tài chính tại Việt Nam. Ngược lại, đối với biến chất lượng thẻ chè, chỉ số này dao động từ -1,3470 đến -0,5572, với mức trung bình là -0,8711 và độ lệch chuẩn 0,2005 cho thấy sự chênh lệch giữa các ngân hàng tại Việt Nam là không quá lớn. Các biến kiểm soát còn lại không có sự chênh lệch đáng kể giữa giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất.

4.2. Kết quả nghiên cứu đánh giá tác động của tài chính toàn diện và chất lượng thể chế tới sự ổn định của ngành Ngân hàng Việt Nam

Bảng 4. Kết quả hồi quy ảnh hưởng của tài chính toàn diện đến sự ổn định của ngân hàng

	Z-score		NPL	
	FEM	FGLS	FEM	FGLS
IFI	0,0155*	-0,0564***	-0,0031***	-0,0019***
INS	0,1000***	0,0836***	-0,0007	0,0014
SIZE	-0,0778***	0,0585***	0,0020*	-0,0027***
LTA	0,1967***	0,3122***	0,0070	0,0117***
ETA	9,1569***	8,0420***	-0,0063	0,0226**
LLPL	0,1122	2,3704**	1,1615***	0,7812***
DIV	-0,0050	-0,0216**	0,0038**	0,0002
MQA	-0,3425***	-0,0259	-0,0300***	-0,0018
LERNER	0,1636***	0,0421*	-0,0155***	-0,0005
GDP	0,0912	-0,0395	-0,0109	-0,0087***
INF	0,5303**	0,2655**	0,0331	0,0046
Cons	6,0057***	1,4343***	-0,0323	0,0937***
Số quan sát	941	941	903	903
F test (P-value)	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Hệ số xác định R ²	0,9401		0,2442	

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 4 trình bày kết quả tác động của tài chính toàn diện đến ổn định ngân hàng của các ngân hàng thương mại đã niêm yết tại Việt Nam, sử dụng phương pháp FEM và FGTS. Thông qua kiểm định Hausman với P-value = 0,0000 < 0,05, nghiên cứu đã lựa chọn phương pháp FEM. Biến phụ thuộc trong mô hình ước lượng là Z-score và NPL. ***, **, * lần lượt là các mức ý nghĩa thống kê tại mức 1%, 5% và 10%. Từ kết quả nghiên cứu ở Bảng 4 có thể thấy rằng, tài chính toàn diện có tác động làm giảm Z-score và NPL ở mức độ tin cậy 99% với hệ số hồi quy lần lượt là -0,0564 và -0,0019. Điều này có nghĩa là thực hiện tài chính toàn diện sẽ tác động làm giảm nợ xấu, tuy nhiên, điều này cũng có thể làm giảm mức độ ổn định của ngân hàng. Kết quả này ngược lại với giả thuyết nghiên cứu ban đầu. Bên cạnh đó, chất lượng thể chế có tác động làm tăng Z-score tại ý nghĩa thống kê 1% với hệ số hồi quy 0,0836, nhưng không ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng (NPL). Điều này có nghĩa là INS có tác động làm gia tăng mức độ ổn định của ngân hàng. Kết quả hồi quy phù hợp với giả thuyết nghiên cứu ban đầu của nghiên cứu.

Bên cạnh đó, các biến đặc điểm ngân hàng và vĩ mô cũng có ảnh hưởng nhất định đến sự ổn định ngân hàng. Cụ thể, quy mô ngân hàng (SIZE), quy mô tín dụng (LTA), quy mô vốn chủ sở hữu (ETA) càng lớn thì tính ổn định của hệ thống ngân hàng càng cao. Bên cạnh đó, nếu các ngân hàng giảm thiểu các chính sách liên quan đến đa dạng hóa thu nhập (DIV) và

tăng khả năng cạnh tranh (LERNER) thì đồng nghĩa với việc gia tăng ổn định ngân hàng. Ngược lại, dự phòng rủi ro tín dụng (LLPL) càng tăng thì mức độ rủi ro tín dụng (NPL) ngày càng cao. Tăng trưởng kinh tế (GDP) có tác động ngược chiều đến rủi ro tín dụng, có nghĩa là một nền kinh tế phát triển có thể góp phần giảm thiểu nguy cơ rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng. Trái ngược với kỳ vọng, lạm phát (INF) tăng có thể khiến các ngân hàng ổn định hơn, tuy nhiên, lạm phát lại không có tác động đến mức độ rủi ro tín dụng. Cuối cùng, tác động của chất lượng quản lý (MQA) không ảnh hưởng đáng kể, vì biến này không có ý nghĩa thống kê.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu thực hiện thu thập, xử lý dữ liệu từ 27 ngân hàng thương mại đã niêm yết trong giai đoạn 2013 - 2022 tại Việt Nam và sau đó tiến hành phân tích hồi quy FEM, REM và FGLS. Kết quả của nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm rằng, tài chính toàn diện và chất lượng thể chế đều có mối quan hệ cùng chiều đến sự ổn định ngân hàng. Dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm hướng tới sự ổn định của ngành Ngân hàng Việt Nam thời gian tới trong bối cảnh Việt Nam mở cửa và hội nhập.

Một là, Chính phủ Việt Nam cần có chiến lược rõ ràng, phối hợp đồng bộ với nhiều yếu tố khác nhằm tạo điều kiện gia tăng mức độ ổn định ngân hàng. Bên cạnh đó, đối với vấn đề chất lượng thể chế, Chính phủ có thể cân nhắc thực hiện cải cách thể chế một cách toàn diện và có hệ thống theo một số hướng: (1) kiên quyết và có chế tài xử nghiêm đối với nạn tham nhũng; (2) quyết liệt trong ổn định hệ thống chính trị; (3) đảm bảo hoàn thiện các quy tắc, chất lượng của văn bản pháp quy, tạo ra môi trường pháp lý rõ ràng, minh bạch, nghiêm minh trong mọi hoạt động kinh doanh của các tổ chức tài chính. Đặc biệt, đối với các yếu tố vĩ mô, Chính phủ tạo cơ sở một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, đồng thời kiểm soát chặt vấn đề lạm phát.

Hai là, các ngân hàng Việt Nam cần tập trung vào việc cải thiện sản phẩm, dịch vụ tài chính và mở rộng các kênh phân phối. Một mạng lưới tài chính phát triển rộng rãi có thể giúp vượt qua rào cản địa lý, giúp người dân dễ dàng tiếp cận và sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính.

Ba là, đối với doanh nghiệp và nền kinh tế, cần nâng cao nhận thức và kiến thức về tài chính của các tổ chức và cá nhân trong nền kinh tế. Sự hiểu biết yếu kém về các sản phẩm tài chính, quy định trong hợp đồng và cách thực hiện chúng là một trong những yếu tố chính ngăn cản họ khai thác các sản phẩm tài chính phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahamed, M. M., & Mallick, S. K. (2019), “Is financial inclusion good for bank stability?”, *International Evidence*, 157, 403 - 427. <https://doi.org/10.1016/j.jebo.2017.07.027>
2. Akerlof, G. A. (1970), “Quality uncertainty and the market mechanism”, *The quarterly Journal of Economics*, 84(3), 488 - 500.
3. Boyd, J. H., De Nicolò, G., & Jalal, A. M. (2006), *Bank risk-taking and competition revisited: New theory and new evidence*.
4. Châu Quốc An (2016), “Lý thuyết thê ché theo trường phái kinh tế học Tân thê ché và đổi mới thê ché kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ: Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý*, 1(5), 5 - 15.
5. Diamond, Douglas W., and Dybvig, Philip H. (1983), “Bank Runs, Deposit Insurance, and Liquidity”, *Journal of Political Economy*, Vol. 91, No. 3, 1983. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.11.003>
6. Fang, Y., Hasan, I., & Marton, K. (2014), “Institutional development and bank stability: Evidence from transition countries”, *Journal of Banking & Finance*.
7. Gujarati, D. (2004), “Basic Econometrics”, *United States Military Academy*. West Point, New York.
8. Hannig, A., & Jansen, S. (2010), “Financial inclusion and financial stability: Current policy issues”, *ADBI Working Paper No. 259*. doi:<https://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1729122>
9. Jiménez, G., Lopez, J. A., & Saurina, J. (2013), “How does competition affect bank risktaking?”, *Journal of Financial Stability*, 9(2), 185 - 195.
10. Keeley, M. C. (1990), “Deposit insurance, risk, and market power in banking”, *The American Economic Review*, 1183 - 1200.
11. M. Abdi Shalihin, Sugiharso Safuan (2021), “Effects of Financial Inclusion and Openness on Banking Stability: Evidence from Developing and Developed Countries”, *Economics and Finance in Indonesia*. 67(2), Article 4. <https://scholarhub.ui.ac.id/cgi/viewcontent.cgi?article=1019&context=efi>
12. Markowitz, H. M. (1976), “Markowitz revisited”, *Financial Analysts Journal*, 32(5), 47 - 52. <https://doi.org/10.2469/faj.v32.n5.47>
13. Ozili, P.K. (2020), “Theories of Financial Inclusion”, *Emerald Publishing Limited. Leeds*, 6 - 21. <https://doi.org/10.1108/978-1-80043-095-220201008>
14. Tram, T. X. H., Nguyen, T. N. (2020), “Factors Affecting The Stability Of Commercial Banks In Vietnam”, In *International Conference On - Cifba 2020*.
15. Wooldridge, J. M. (2002), “Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data”, *Cambridge*, USA, MA: MIT Press.

47.

KIỆT QUỆ TÀI CHÍNH VÀ KHẢ NĂNG PHỤC HỒI KHI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TÁI CẤU TRÚC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THEO CHU KỲ SỐNG

TS. Khúc Thế Anh*, SV. Trần Bá Ngọc Khôi*, SV. Lưu Thị Phương Anh*
SV. Nguyễn Hồng Anh*, SV. Nguyễn Thị Minh*, SV. Phan Thị Thu Thủy*

Tóm tắt

Bài viết này nghiên cứu ảnh hưởng của kiệt quệ tài chính đến quyết định tái cấu trúc hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam theo chu kỳ sống và khả năng phục hồi sau tái cấu trúc. Dữ liệu được xử lý bằng mô hình hồi quy logistic và dự báo rủi ro tín dụng KMV Merton trên STATA17 và Excel VBA sau khi được thu thập từ báo cáo tài chính của 645 doanh nghiệp Việt Nam niêm yết giai đoạn 2010 - 2022. Nhóm tác giả kết luận rằng, trong mối quan hệ với chu kỳ sống, các doanh nghiệp kiệt quệ tài chính có xu hướng cắt giảm giá vốn hàng bán ở giai đoạn khởi sự và thực hiện ngược lại với giai đoạn tăng trưởng. Việc cắt giảm hoạt động đầu tư giúp tăng khả năng phục hồi và doanh nghiệp kiệt quệ tài chính ở giai đoạn khởi sự có sống sót cao hơn khi cắt giảm giá vốn hàng bán.

Từ khóa: chu kỳ sống, kiệt quệ tài chính, tái cấu trúc hoạt động, phục hồi

1. GIỚI THIỆU

Theo dữ liệu của Tổng cục Thống kê, tính chung trong năm 2023, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 20,5% so với năm 2022 nhưng lượng doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động chỉ tăng 4,5%. Kết hợp với bối cảnh có đến 97% tổng số doanh nghiệp toàn quốc là vừa và nhỏ, thu hút 32% nguồn vốn (Tổng cục Thống kê, 2023), nền kinh tế trở nên dễ bị ảnh hưởng do doanh nghiệp gặp hạn chế về huy động vốn, gia tăng khó khăn khi những yếu tố ngoại lai tác động đến tình hình kinh tế và dẫn tới kiệt quệ tài chính. Chính phủ đã có những chính sách hỗ trợ; tuy nhiên, trên thực tế, tựa báo: “Sau một năm mới giải ngần

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

được 0,64% gói hỗ trợ lãi suất 40.000 tỷ đồng, Ngân hàng Nhà nước đề xuất chuyển sang chính sách khác” của *VnEconomy* cũng lý giải vì sao đến thời điểm thực hiện nghiên cứu vẫn còn nhiều trở ngại cho hoạt động hồi phục doanh nghiệp. Đây là thách thức đối với cả doanh nghiệp và Chính phủ để các doanh nghiệp dù nhỏ hay lớn đều có phương thức tiếp cận vốn phù hợp; ngược lại, cũng là cơ hội để các doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao chất lượng doanh nghiệp thông qua quá trình tự cải tổ hoạt động.

Tuy nhiên, quyết định tái cấu trúc doanh nghiệp thường rất khó khăn. Nhiều nghiên cứu đã tìm hiểu về mối quan hệ chu kỳ sống và tái cấu trúc. Ataabadi và Ahmadi (2019) nhận ra mối liên hệ chặt chẽ giữa chu kỳ sống doanh nghiệp và việc lựa chọn chiến lược tái cấu trúc, thậm chí là các phương án trong cùng một chiến lược. Hơn nữa, từ góc nhìn của chu kỳ sống doanh nghiệp, Chhillar và Lellapalli (2022) có thể dự báo được các dấu hiệu của tình trạng kiệt quệ tài chính, và ở bất kỳ giai đoạn nào cũng có những dấu hiệu cần chú tâm. Câu hỏi lớn được đặt ra là: Ở các thời điểm kiệt quệ tài chính, chu kỳ sống đã ảnh hưởng như nào đến quyết định tái cấu trúc? Chiến lược tái cấu trúc ở thời điểm nào sẽ giúp doanh nghiệp phục hồi sau?

Tại Việt Nam, các nghiên cứu tiền nhiệm về vấn đề kiệt quệ tài chính chưa chú trọng vào mối liên hệ với chu kỳ sống (Vân, 2018). Huỳnh (2019) từng nghiên cứu về yếu tố chu kỳ sống nhưng chưa đưa ra nhiều kết luận về mối quan hệ này. Mặt khác, dữ liệu về giá cổ phiếu chưa đầy đủ trong khoảng thời gian quan sát, phương pháp tính toán dựa hoàn toàn vào dữ liệu báo cáo tài chính, có thể gây sai lệch. Nghiên cứu này sẽ khắc phục các khuyết điểm trên và bao trùm cả thời kỳ Covid-19 khi các doanh nghiệp Việt bắt đầu gặp nhiều khó khăn tài chính, điều mà chưa từng có nghiên cứu nào tại Việt Nam công bố.

Phần tiếp theo của nghiên cứu gồm các nội dung sau: Phần 2 trình bày tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết; phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu được sẽ lần lượt trình bày ở Phần 3 và 4; một số hàm ý chính sách được đưa ra ở Phần 5.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Kiệt quệ tài chính và chu kỳ sống của doanh nghiệp

Về khía cạnh tạo ra lợi nhuận, theo Li và cộng sự (2019), kiệt quệ tài chính là khi lợi nhuận ròng âm trong hai năm liên tiếp hoặc vốn chủ sở hữu trên mỗi cổ phiếu của cổ đông thấp hơn mệnh giá của cổ phiếu do thua lỗ lớn trong một năm.

Về khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính, theo Sanz và Ayca (2006), kiệt quệ tài chính xảy ra bất cứ khi nào công ty đó đáp ứng cả hai điều kiện sau: (1) thu nhập trước lãi vay, khấu hao và khấu trừ thuế thấp hơn chi phí tài chính của công ty đó trong hai năm liên tiếp; (2) sự sụt giảm giá trị thị trường của công ty xảy ra giữa hai thời kỳ liên tiếp.

Về dòng tiền, Purnanandam (2008) cho rằng, kiệt quệ tài chính là khi trạng thái dòng tiền thấp, công ty phải chịu thua lỗ vì hoạt động kém hiệu quả nhưng không dẫn đến bị vỡ nợ.

Lý thuyết chu kỳ sống cho rằng, các doanh nghiệp sẽ phải trải qua một thứ tự các giai đoạn phát triển có thể dự đoán trước, mỗi giai đoạn sẽ có đặc trưng khác nhau và không thể đảo ngược vị trí với nhau. Adizes (1979) phân chia các giai đoạn trong mô hình chu kỳ sống tập trung vào 4 đến 5 giai đoạn chính. Ở bài nghiên cứu này, nhóm tác giả hướng đến 4 giai đoạn phát triển chung trong chu kỳ sống, bao gồm: giai đoạn khởi sự (birth), tăng trưởng (growth), bão hòa (maturity) và suy thoái (decline).

2.2. Tái cấu trúc và chu kỳ sống của doanh nghiệp

Tái cấu trúc doanh nghiệp là sự sắp xếp, tổ chức lại công ty sao cho phù hợp với từng giai đoạn. Chiến lược tái cấu trúc hoạt động được BARKER III và Duhaime (1997) kết luận bao gồm các phương án: gia tăng doanh thu, cắt giảm chi phí và cắt giảm tài sản hoạt động.

Tuy nhiên, khi tái cấu trúc, các doanh nghiệp cần lựa chọn cẩn trọng vì nó còn phụ thuộc vào từng giai đoạn trong chu kỳ sống. Bởi vì các công ty trải qua các giai đoạn phát triển có thể dự đoán được trước và có những đặc điểm về rủi ro khác nhau (Xu, 2007).

2.3. Tổng quan các nghiên cứu về kiệt quệ tài chính và chiến lược tái cấu trúc hoạt động

Đối với phương án gia tăng doanh thu, Ozali (2023) khẳng định tối ưu hóa doanh thu là mục tiêu hàng đầu thông qua những chiến lược tiếp thị hiệu quả và thực hiện đa dạng hóa kinh doanh.

Đối với phương án cắt giảm tài sản hoạt động, Kim (2023) nhận thấy các doanh nghiệp kiệt quệ tài chính ở Hàn Quốc không có xu hướng cắt giảm tài sản hoạt động trong suốt giai đoạn khủng hoảng tài chính châu Á, tuy nhiên, lại sử dụng chiến lược này trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Nghiên cứu của Alan và cộng sự (2006) cho rằng, phương án cắt giảm chi phí là cách tiếp cận hiệu quả, giúp trì hoãn việc chi tiêu vốn. Tuy nhiên, nhóm tác giả Barbero và cộng sự (2020) kết luận rằng, việc cắt giảm quá mạnh có tác động tiêu cực đến hiệu quả phục hồi. Nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H_1 : Kiệt quệ tài chính thúc đẩy việc thực hiện chiến lược tái cấu trúc hoạt động tại các doanh nghiệp Việt Nam

2.4. Tổng quan các nghiên cứu về chiến lược tái cấu trúc hoạt động và chu kỳ sống doanh nghiệp

Nghiên cứu của Sari (2022) kết luận rằng, công ty thực hiện tái cấu trúc ở hầu hết các giai đoạn của chu kỳ sống bằng các phương án khác nhau. Tái cấu trúc hoạt động được ưu tiên thực hiện ở giai đoạn phát triển khi xảy ra kiệt quệ tài chính.

Nhóm tác giả Robbins và Pearce (1992) cho rằng, việc cắt giảm lao động là cách thức phổ biến nhất trong tất cả các giai đoạn của chu kỳ sống do tính thuận tiện, tiết kiệm và khả thi của nó. Mặt khác, nghiên cứu của Barker và Mone (1994) cảnh báo công ty trong giai đoạn suy thoái cần cân nhắc kỹ vì điều này ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín của công ty.

Như vậy, mối liên hệ giữa chu kỳ sống và quyết định tái cấu trúc hoạt động đã được tìm thấy, tuy nhiên, bằng chứng về mối liên hệ giữa Lý thuyết chu kỳ sống và kiệt quệ vẫn chưa được phát hiện. Theo đó, chúng tôi đưa ra giả thuyết:

H₂: Các chiến lược tái cấu trúc của doanh nghiệp kiệt quệ tài chính có quan hệ chặt chẽ với chu kỳ sống doanh nghiệp

2.5. Tổng quan các nghiên cứu về khả năng phục hồi của doanh nghiệp khi thực hiện tái cấu trúc hoạt động

Nghiên cứu của Hambrick và Schecter (1983) đưa ra ba chiến lược giúp nhiều doanh nghiệp trong giai đoạn bão hòa tái cấu trúc thành công: tái cấu trúc chi phí, lựa chọn tập trung vào sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm hoặc kinh doanh trên thị trường đem lại hiệu quả sinh lời cao và tăng năng suất lao động.

Nghiên cứu của Kang và Shivdasani (1997) đưa ra quan điểm: công ty thường tập trung thu hẹp hoạt động, sa thải công nhân và giám đốc thuê ngoài khi đổi mới với khó khăn tài chính.

Nghiên cứu của Sudarsanam và Lai (2001) đưa ra kết luận khác. Nhóm các doanh nghiệp phục hồi tốt ưu tiên sử dụng các biện pháp dài hạn nhằm mở rộng thị trường. Vì thế, chúng tôi đưa ra giả thuyết:

H₃: Chiến lược tái cấu trúc hoạt động được doanh nghiệp kiệt quệ tài chính sử dụng có tác động cùng chiều đến việc phục hồi doanh nghiệp

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. DỮ LIỆU

Nghiên cứu lấy dữ liệu từ 645 công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam, phân loại theo hệ thống phân nhóm ngành chuẩn Industry Classification Benchmark phân cấp 2, cung cấp bởi FiinPro-X. Hai ngành bị loại trừ khỏi quan sát là ngành Viễn thông vì không đủ dữ liệu và ngành Tài chính do khác biệt khi áp dụng các chính sách kế toán (Rego, 2003). Thời gian quan sát là từ năm 2010 đến năm 2022.

3.2. Mô tả biến và phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Biến độc lập

1) Biến kiệt quệ tài chính

• Xác định kiệt quệ tài chính dựa trên số liệu tài chính thực tế của doanh nghiệp

Tại năm quan sát t, công ty được coi là xảy ra kiệt quệ tài chính khi:

- Hoặc, thu nhập hoạt động của doanh nghiệp bị âm ít nhất trong 3 năm liên tục (Denis và Kruse, 2000).

- Hoặc, doanh thu trước thuế và lãi vay của doanh nghiệp nhỏ hơn chi phí lãi vay trong 2 năm liên tục (Asquith và cộng sự, 1994).

Nghiên cứu không bình luận thêm về tính an toàn khi sử dụng kết quả báo cáo tài chính đại chúng. Thông thường, báo cáo kế toán nội bộ được sử dụng nhiều hơn trong mục đích nghiên cứu chiến lược và cấu trúc doanh nghiệp (Napier, 2023). Tuy nhiên, dữ liệu kế toán chỉ ghi chép lịch sử, không thể hiện kỳ vọng nên sử dụng để đánh giá khả năng vỡ nợ trong tương lai có phần không hợp lý. Việc chỉ sử dụng hai phương thức trên để xác định kiệt quệ tài chính sẽ là không đủ do dựa hoàn toàn vào dữ liệu kế toán. Vì vậy, chúng tôi muốn nghiên cứu và so sánh thêm với mô hình xác định khả năng vỡ nợ thông qua Lý thuyết định giá quyền chọn.

• Xác định kiệt quệ tài chính bằng mô hình KMV - Merton

Nghiên cứu sử dụng mô hình KMV - Merton (Bharath và Shumway, 2008): Kết hợp giữa Lý thuyết Bharath và Shumway (2008), Merton (1974) và mô hình EDF của công ty xếp hạng tín nhiệm Moody's (Crosbie và Bohn, 2019) để tính toán khả năng vỡ nợ tương trưng cho xác suất kiệt quệ tài chính bằng cách coi giá trị vốn cổ phần như một quyền chọn mua. Lựa chọn mô hình của Bharath và Shumway (2008) là hợp lý, đủ tính tin cậy trong diện nghiên cứu do có một số giả định về tính toán giá trị số sách nợ và xác suất vỡ nợ thuộc đặc quyền của Moody's, không thể minh họa chính xác lại mô hình.

Bản chất khoẳng cách tới vỡ nợ không thể hiện thời điểm kiệt quệ tài chính nên nhóm nghiên cứu phân loại một doanh nghiệp là “kiệt quệ tài chính” khi có 2 năm liên tục giảm khoẳng cách tới vỡ nợ (Koh và cộng sự, 2015). Chúng tôi chọn tính toán khoẳng cách tới vỡ nợ thông qua thuật toán Excel VBA của Löeffler và Posch (2011).

Công thức chính cho khoẳng cách tới vỡ nợ là:

$$DD = \frac{\ln \frac{V_A}{X_t} + \left(\mu - \frac{\sigma_A^2}{2} \right) t}{\sigma_A \sqrt{t}}$$

Trong đó: DD là khoẳng cách tới vỡ nợ, V_A là giá trị tổng tài sản, X_t là giá trị số sách nợ, là tỷ lệ sinh lời kỳ vọng trên tài sản, σ_A là độ biến động tài sản, t là kỳ hạn nợ lấy mặc định là 1.

2) Biến chu kỳ sống

Nghiên cứu xem xét bốn giai đoạn tồn tại của công ty: khởi sự, tăng trưởng, bão hòa, suy thoái. Kế thừa từ Koh và cộng sự (2015), nghiên cứu sử dụng 4 biến số DP, SG, CEV và AGE để phân loại và xác định các giai đoạn trong chu kỳ sống công ty.

DP đại diện cho cổ tức chi trả, được tính bằng Cổ tức chi trả chia cho Lợi nhuận sau thuế. SG là biến tốc độ tăng trưởng doanh thu doanh thu hàng năm. CEV là mức độ chi tiêu vốn, được đo lường bằng Chi tiêu vốn chia cho tổng Giá trị thị trường vốn cổ phần cộng với Giá trị số sách của tổng nợ. AGE thể hiện thời gian hoạt động của công ty trên thị trường, được tính

bằng thời gian hoạt động của công ty trên thị trường. Giá trị quan sát của 4 biến được chia thành tứ phân vị theo ngành. Đối với biến SG và CEV, giá trị quan sát sẽ nằm trong 4 khoảng từ nhỏ hơn tứ phân vị thứ nhất Q1 đến lớn hơn tứ phân vị thứ 3 lần lượt nhận điểm từ 4 xuống 1. Điều này ngược lại với biến DP và AGE. Cuối cùng, tổng hợp các giá trị và tiếp tục chia giá trị quan sát thành tứ phân vị, xếp vào từng nhóm chu kỳ sống theo điểm cắt phân vị.

3.2.2. Biến phụ thuộc

Kết quả nghiên cứu của Koh và cộng sự (2015), chiến lược tái cấu trúc hoạt động được thực hiện bằng các phương án: giảm hoạt động đầu tư (INV) hoặc giảm giá vốn hàng bán (COG).

3.2.3. Biến kiểm soát

Tham khảo nghiên cứu của Koh và cộng sự (2015), nhóm tác giả sử dụng các biến kiểm soát TobinsQ, LnAsset, CashFlow, Return, Volatility, Leverage lần lượt mang ý nghĩa cơ hội tăng trưởng, quy mô tài sản, dòng tiền hoạt động, tỷ suất sinh lời trung bình, biến động rủi ro và đòn bẩy tài chính để kiểm soát và xem xét mối liên hệ giữa biến phụ thuộc và các biến kiểm soát.

Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của kiệt quệ tài chính đến chiến lược tái cấu trúc hoạt động trong mối liên hệ với chu kỳ sống được thể hiện như sau (Chi tiết tại Bảng 1):

$$\begin{aligned} Restructuring_{it} = & \beta_1 + \beta_2 Birth_{it} + \beta_3 Growth_{it} + \beta_4 Mature_{it} + \beta_5 FD_{it} + \beta_6 Birth \times FD_{it} + \\ & \beta_7 Growth \times FD_{it} + \beta_8 Mature \times FD_{it} + \beta_9 TobinsQ_{it} + \beta_{10} LnAsset_{it} + \\ & \beta_{11} Volatility_{it} + \beta_{12} Return_{it} + \beta_{13} Leverage_{it} + \beta_{14} CashFlow_{it} + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Mô hình nghiên cứu khả năng hồi phục từ chiến lược tái cấu trúc hoạt động của các doanh nghiệp kiệt quệ tài chính được xem xét như sau (Chi tiết tại Bảng 1).

$$\begin{aligned} Recovery_{it} = & \beta_1 + \beta_2 Birth_{itFD} + \beta_3 Growth_{itFD} + \beta_4 Mature_{itFD} + \beta_5 Restructuring_{itFD} + \\ & \beta_6 Birth * Restructuring_{itFD} + \beta_7 Growth * Restructuring_{itFD} + \\ & \beta_8 Mature * Restructuring_{itFD} + \beta_9 TobinsQ_{itFD} + \beta_{10} LnAsset_{itFD} + \beta_{11} Volatility_{itFD} \\ & + \beta_{12} Return_{itFD} + \beta_{13} Leverage_{itFD} + \beta_{14} CashFlow_{itFD} + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Bảng 1. Mô tả các biến

Tên biến	Ký hiệu	Mô tả biến	Kỳ vọng
<i>Biến độc lập</i>			
Kiệt quệ tài chính	FD_KMV Merton	Bằng 1 nếu năm quan sát xảy ra kiệt quệ tài chính, ngược lại bằng 0 theo từng phương pháp đo lường.	+
	FD_thucte		+
<i>Giai đoạn của chu kỳ sống</i>			
	Birth		+/-
	Growth	Bằng 1 nếu năm quan sát có giá trị thuộc giai đoạn khởi sự, ngược lại bằng 0. Tương tự với 2 giai đoạn còn lại.	+/-
	Mature		+/-
<i>Biến phụ thuộc</i>			
Chiến lược tái cấu trúc hoạt động	INV _{it}	Bằng 1 nếu công ty giảm hơn 15% các hoạt động đầu tư từ năm t-1 đến năm t/t+1, ngược lại bằng 0.	
	COG _{it}	Bằng 1 nếu Giá vốn hàng bán / Doanh thu thuần của doanh nghiệp lớn hơn trung bình ngành vào năm t và rơi vào nhóm phân vị 4 của ngành vào năm t/t+1, ngược lại bằng 0.	
Hồi phục từ chiến lược tái cấu trúc hoạt động	Recovery	Bằng 1 nếu công ty kiệt quệ tài chính được phục hồi, ngược lại bằng 0.	
<i>Biến kiểm soát</i>			
Cơ hội tăng trưởng	TobinsQ _{it}	(Giá trị thị trường vốn chủ sở hữu + Giá trị sổ sách của nợ) / Tổng tài sản	+/-
Quy mô	LnAsset _{it}	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+/-
Biến động rủi ro	Volatility _{it}	Độ lệch chuẩn của tỷ lệ sinh lời hàng tháng của cổ phiếu trong năm	+/-
Tỷ suất sinh lời	Return _{it}	Tỷ suất sinh lời trung bình trong năm	+/-
Đòn bẩy tài chính	Leverage _{it}	Nợ dài hạn / (Giá trị thị trường vốn chủ sở hữu + Giá trị sổ sách nợ dài hạn)	+/-
Dòng tiền hoạt động	CashFlow _{it}	Dòng tiền thuần từ hoạt động / Tổng tài sản	+/-

Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả

Nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy logit để xác định mối liên hệ giữa chiến lược tái cấu trúc và chu kỳ sống của doanh nghiệp. Trong trường hợp này, phương pháp sẽ được áp dụng với hiệu ứng ngẫu nhiên do giảm sự biến thiên của mẫu nghiên cứu theo từng doanh nghiệp và khoảng thời gian. Dữ liệu được thực hiện trên phần mềm Stata.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thống kê mô tả biến

Tổng số mẫu quan sát là 7.038 quan sát. Kết quả tổng hợp cho thấy, trung bình có 24,99% (dòng 2 cột 3 Bảng 2) trong tổng mẫu quan sát xảy ra kiệt quệ tài chính (theo mô hình KMV Merton) và chỉ 8,4% (dòng 1 cột 3) trong tổng mẫu quan sát xảy ra kiệt quệ tài chính (theo số liệu tài chính thực tế). Nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ kiệt quệ tài chính cao là phương pháp đo lường số liệu thực tế không thể hiện được tất cả các trường hợp và khoảng thời gian nghiên

cứu bao gồm hai thời kỳ có nhiều công ty gặp khó khăn tài chính là năm 2011 - 2012 và đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, các giá trị trung bình của các biến chu kỳ sống Birth, Growth và Mature cho biết lần lượt có 18,51% (dòng 3 cột 3) quan sát thuộc giai đoạn khởi sự; 32,99% (dòng 3 cột 3) quan sát thuộc giai đoạn tăng trưởng và 25,45% (dòng 5 cột 3) quan sát thuộc giai đoạn bão hòa.

Bảng 2. Thống kê mô tả biến

Biến số	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
FD_thucte	7.038	0,084	0,2776	0,000	1,000
FD_KMV	7.038	0,2499	0,433	0,000	1,000
Birth	7.038	0,1851	0,3884	0,000	1,000
Growth	7.038	0,3299	0,4702	0,000	1,000
Mature	7.038	0,2545	0,4356	0,000	1,000
TobinsQ	7.038	1,1149	0,6292	0,1451	10,7739
LnAsset	7.038	27,3488	1,6006	23,3304	33,9896
Return	7.038	0,0002	0,0032	-0,0608	0,0722
Volatility	7.038	0,4744	0,1738	0,000	4,2157
Leverage	7.038	0,1695	0,2165	0,000	1,000
Cashflow	7.038	0,0558	0,1429	-1,1000	1,9026

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

4.2. Kết quả ảnh hưởng của kiệt quệ tài chính đến chiến lược tái cấu trúc hoạt động trong mối liên hệ với chu kỳ sống

Bảng 3 và Bảng 4 thể hiện kết quả hệ số hồi quy và tỷ số Odds của các biến trong mô hình.

Ở góc độ nghiên cứu độc lập về mối liên hệ giữa chu kỳ sống, hệ số hồi quy âm và tỷ số Odds nhỏ hơn 1 đối với cả ba biến Birth, Growth, Mature của chiến lược INV; chứng tỏ ở cả ba giai đoạn, doanh nghiệp hạn chế cắt giảm hoạt động đầu tư, bởi ở giai đoạn đầu, công ty cần tập trung mở rộng đầu tư để cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường. Điều này đồng nhất với nghiên cứu của Sari (2022). Đối với phương án cắt giảm giá vốn hàng bán, ở giai đoạn bão hòa, doanh nghiệp Việt Nam tích cực sử dụng phương án tái cấu trúc này khi hệ số hồi quy và tỷ số Odds lần lượt mang dấu dương và lớn hơn 1.

Tuy nhiên, khi xem xét ảnh hưởng của kiệt quệ tài chính đến quyết định lựa chọn chiến lược tái cấu trúc hoạt động, nhóm nghiên cứu không thấy bất kỳ mối liên hệ nào tồn tại. Giả thuyết H_1 chưa được chứng minh. Kết quả này phù hợp với quan điểm của Koh và cộng sự (2015): các chính sách cắt giảm có thể không hiệu quả đối với các công ty kiệt quệ tài chính, cần áp dụng các chính sách chủ động tăng doanh thu.

Khi kiểm định giả thuyết H_2 , nghiên cứu phát hiện bằng chứng thuyết phục về tác động của chu kỳ sống của doanh nghiệp kiệt quệ tài chính lên quyết định cắt giảm giá vốn hàng

bán. Bằng cách tiếp cận KMV Merton, hệ số hồi quy và tỷ số Odds của biến Birth*FD đều có ý nghĩa thống kê. Bên cạnh đó, hệ số hồi quy của biến Growth*FD dương, tỷ số Odds lớn hơn 1. Điều này hàm ý rằng, các doanh nghiệp kiệt quệ tài chính trong giai đoạn khởi sự có nhiều khả năng lựa chọn phương án cắt giảm giá vốn hàng bán, nhưng ở giai đoạn tăng trưởng, phương án này ít được ưa chuộng. Quan điểm này khác với kết quả nghiên cứu của Kim (2023), nhóm tác giả này không tìm thấy bất kỳ mối liên hệ nào giữa chu kỳ sống, kiệt quệ tài chính và lựa chọn tái cấu trúc hoạt động.

4.3. Kết quả kiểm định khả năng phục hồi của doanh nghiệp kiệt quệ tài chính sau khi thực hiện chiến lược tái cấu trúc hoạt động

Kết quả ước lượng khả năng phục hồi sau tái cấu trúc hoạt động được thể hiện ở Bảng 5 và Bảng 6.

Theo đó, hệ số hồi quy của biến Restructuring ở cột (1), (2) Bảng 5 có giá trị dương, tỷ số Odds lớn hơn 1. Việc cắt giảm đầu tư làm tăng cơ hội sống sót cho các doanh nghiệp kiệt quệ tài chính tại Việt Nam. Như vậy, giả thuyết H_3 được chứng minh đối với phương án cắt giảm hoạt động đầu tư nhưng không đúng với phương án cắt giảm giá vốn hàng bán. Hai tác giả Denis và Kruse (2000) giải thích rằng, phương án này khiến các doanh nghiệp phải thu hẹp phạm vi sản xuất nên chỉ được sử dụng như một công cụ ngắn hạn.

Khi xem xét mối liên hệ giữa chu kỳ sống, tái cấu trúc và khả năng phục hồi, hệ số hồi quy ở cột (3) bảng 5 của biến Birth*Restructuring mang dấu dương, tỷ số Odds lớn hơn 1, chứng tỏ doanh nghiệp kiệt quệ tài chính ở giai đoạn khởi sự có khả năng phục hồi tốt hơn khi áp dụng chiến lược cắt giảm giá vốn hàng bán. Ngược lại, đối với phương án cắt giảm hoạt động đầu tư, nhóm tác giả không tìm thấy bất kỳ mối liên hệ nào tồn tại. Kết quả trên đồng nhất với phát hiện của Koh và cộng sự (2015), và không đồng nhất với Kim (2023) khi nghiên cứu khẳng định việc cắt giảm hoạt động đầu tư là không hiệu quả.

Bảng 3. Kết quả ảnh hưởng của chu kỳ sống, kiệt quệ tài chính đến chiến lược tái cấu trúc hoạt động dựa trên hệ số hồi quy

	INV		COG	
	FD KMV (1)	FD thucte (2)	FD KMV (3)	FD thucte (4)
Birth	-0.488***	-0.508***	-0.0900	0.0457
Growth	-0.271***	-0.290***	-0.00240	-0.00270
Mature	-0.189**	-0.220**	0.350**	0.363***
FD	0.110	0.352	-0.106	-0.0129
Birth*FD	0.105	0.318	0.358*	-0.399
Growth*FD	0.0155	0.0759	-0.221*	-0.760*
Mature*FD	-0.0382	0.137	-0.223	-0.965

	INV		COG	
	FD KMV (1)	FD thucte (2)	FD KMV (3)	FD thucte (4)
CashFlow	-1.575***	-1.516***	0.714***	0.701**
Leverage	-0.154	-0.197	0.361	0.418
LnAsset	-0.0809***	-0.0733***	-0.0179	-0.0300
Return	-9.141	-6.325	-21.85	-24.45*
TobinsQ	-0.0349	-0.0342	0.297***	0.302***
Volatility	0.000850	0.0133	0.595**	0.545**

* , ** và *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 4. Tỷ số Odds

	INV		COG	
	FD KMV (1)	FD thucte (2)	FD KMV (3)	FD thucte (4)
Birth	0.614***	0.601***	0.914	1.047
Growth	0.763***	0.748***	0.998	0.997
Mature	0.828**	0.802**	1.419**	1.437***
FD	1.117	1.421	0.900	0.987
Birth*FD	1.111	1.375	1.430*	0.671
Growth*FD	1.016	1.079	0.802*	0.468*
Mature*FD	0.962	1.146	0.800	0.381
CashFlow	0.207***	0.219***	2.042***	2.016**
Leverage	0.858	0.821	1.435	1.518
LnAsset	0.922***	0.929***	0.982	0.970
Return	0.000107	0.00179	3.23e-10	2.41e-11*
TobinsQ	0.966	0.966	1.345***	1.353***
Volatility	1.001	1.013	1.812**	1.725**

* , ** và *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

**Bảng 5. Kết quả kiểm định khả năng phục hồi của doanh nghiệp kiệt quệ tài chính
 khi thực hiện chiến lược tái cấu trúc hoạt động dựa trên hệ số hồi quy**

	INV		COG	
	FD KMV (1)	FD thucte (2)	FD KMV (3)	FD thucte (4)
Birth	-0.342	0.862***	-0.498***	0.944***
Growth	-0.203	0.902***	-0.172	0.853***
Mature	0.0709	0.587*	-0.154	0.786***
Restructuring	0.402**	0.466**	-0.330	-0.250
Birth*Restructuring	-0.00303	0.171	0.925**	-0.0359
Growth*Restructuring	0.122	-0.124	0.345	-0.771
Mature*Restructuring	-0.317	0.206	0.102	-0.703
CashFlow	0.355	-0.839*	0.254	-0.948*
Leverage	0.948***	2.139***	0.910***	2.159***
LnAsset	-0.0513	-0.312***	-0.0534	-0.330***
Return	6.465	-88.30***	4.886	-92.99***
TobinsQ	-0.235**	-0.727**	-0.244**	-0.706**
Volatility	3.582***	0.971*	3.580***	1.010**

, ** và *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 6. Tỷ số Odds

	INV		COG	
	FD KMV (1)	FD thucte (2)	FD KMV (3)	FD thucte (4)
Birth	0.710	2.368***	0.608**	2.570***
Growth	0.817	2.465***	0.842	2.347***
Mature	1.073	1.798*	0.857	2.194***
Restructuring	1.494**	1.594**	0.719	0.779
Birth*Restructuring	0.997	1.186	2.522**	0.965
Growth*Restructuring	1.129	0.883	1.413	0.463
Mature*Restructuring	0.729	1.229	1.107	0.495
CashFlow	1.426	0.432*	1.289	0.388*
Leverage	2.579***	8.488***	2.485***	8.665***
LnAsset	0.950	0.732***	0.948	0.719***
Return	642.5	4.48e-89***	132.4	4.13e-41***
TobinsQ	0.791**	0.484**	0.783**	0.494**
Volatility	35.95***	2.641*	35.86***	2.746**

, ** và *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1. Các phát hiện chính

Một số phát hiện đáng chú ý được tìm thấy thông qua kết quả của bài nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, chu kỳ sống có mối quan hệ chặt chẽ với chiến lược tái cấu trúc hoạt động. Phương án cắt giảm giá vốn hàng bán được khuyến khích sử dụng trong giai đoạn bão hòa nhưng phương án giảm hoạt động đầu tư lại ít được sử dụng trong ba giai đoạn đầu của chu kỳ sống.

Thứ hai, các doanh nghiệp kiệt quệ tài chính ở giai đoạn khởi sự có khả năng cao thực hiện chiến lược tái cấu trúc hoạt động bằng phương án cắt giảm giá vốn hàng bán. Ngược lại, các công ty có xu hướng ít thực hiện phương án này trong giai đoạn tăng trưởng của công ty.

Thứ ba, phương án cắt giảm hoạt động đầu tư giúp tăng khả năng vượt qua kiệt quệ tài chính. Đồng thời, mối liên hệ giữa chu kỳ sống, khả năng phục hồi và tái cấu trúc hoạt động của công ty kiệt quệ tài chính đã được tìm thấy, doanh nghiệp sẽ phục hồi tốt hơn nếu thực hiện cắt giảm giá vốn hàng bán ở giai đoạn khởi sự.

5.2. Hàm ý chính sách

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số ý kiến góp phần nâng cao chất lượng quản trị các doanh nghiệp tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất, ban lãnh đạo công ty đề cao vai trò của yếu tố chu kỳ sống trong việc xây dựng đề án tái cấu trúc hoạt động doanh nghiệp. Theo đó, với mỗi giai đoạn của chu kỳ sống, cần cân nhắc kỹ lưỡng để tích cực thực hiện hoặc hạn chế thực hiện các phương án liên quan đến tái cấu trúc hoạt động.

Thứ hai, khi xem xét khả năng phục hồi sau khi thực hiện tái cấu trúc hoạt động, các doanh nghiệp xây dựng nhiều kế hoạch và phương án khác nhau theo từng chu kỳ sống; đồng thời lưu ý các nhân tố liên quan đến quy mô, thị phần, dòng tiền, đòn bẩy tài chính và khả năng tăng trưởng để linh hoạt đối phó với các biến động của thị trường trong giai đoạn sắp tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adizes, I. (1979), ‘Organizational passages-diagnosing and treating lifecycle problems of organizations’, *Organizational dynamics*, 8(1), 3 - 25.
- Alan, C., So, S. & Sin, L. (2006), ‘Crisis management and recovery: How restaurants in Hong Kong responded to SARS’, *International Journal of Hospitality Management*, 25(1), 3 - 11.
- Asquith, P., Gertner, R. & Scharfstein, D. (1994), ‘Anatomy of financial distress: An examination of junk-bond issuers’, *The quarterly journal of economics*, 109(3), 625 - 658.

4. Ataabadi, A. A. & Ahmadi, S. (2019), ‘The Effect of Restructuring on Financial Recovery with Emphasis on Corporate life cycle at TSE’, *Journal of Financial Management Perspective*, (26), 147 - 170.
5. Barbero, J. L., Martínez, J. A. & Moreno, A. M. (2020), ‘Should declining firms be aggressive during the retrenchment process?’, *Journal of Management*, 46(5), 694 - 725.
6. BARKER III, V. L. & Duhaime, I. M. (1997), ‘Strategic change in the turnaround process: Theory and empirical evidence’, *Strategic management Journal*, 18(1), 13 - 38.
7. Barker, V. L. & Mone, M. A. (1994), ‘Retrenchment: cause of turnaround or consequence of decline?’, *Strategic management journal*, 15(5), 395 - 405.
8. Bharath, S. T. & Shumway, T. (2008), ‘Forecasting default with the Merton distance to default model’, *The Review of Financial Studies*, 21(3), 1339 - 1369.
9. Chhillar, P. & Lellapalli, R. V. (2022), ‘Role of earnings management and capital structure in signalling early stage of financial distress: A firm life cycle perspective’, *Cogent Economics & Finance*, 10(1), 2106634.
10. Crosbie, P. & Bohn, J. (2019), ‘Modeling default risk’, Trong *World Scientific Reference on Contingent Claims Analysis in Corporate Finance: Volume 2: Corporate Debt Valuation with CCA*, Nhà xuất bản World Scientific, 471 - 506.
11. Denis, D. J. & Kruse, T. A. (2000), ‘Managerial discipline and corporate restructuring following performance declines’, *Journal of financial economics*, 55(3), 391 - 424.
12. Hambrick, D. C. & Schechter, S. M. (1983), ‘Turnaround strategies for mature industrial-product business units’, *Academy of Management Journal*, 26(2), 231 - 248.
13. Huỳnh, T. C. H. (2019), *Kiệt quệ tài chính, chu kỳ sống, các chiến lược tái cấu trúc và khả năng hồi phục doanh nghiệp*.
14. Kang, J.-K. & Shivdasani, A. (1997), ‘Corporate restructuring during performance declines in Japan’, *Journal of financial economics*, 46(1), 29 - 65.
15. Kim, J.-m. (2023), ‘A Tail of Two Crises: Financial Crises and Corporate Restructuring-Focusing on the Corporate Lifecycle’, *회계학연구*, 48(3), 59 - 99.
16. Koh, S., Durand, R. B., Dai, L. & Chang, M. (2015), ‘Financial distress: Lifecycle and corporate restructuring’, *Journal of Corporate Finance*, 33, 19 - 33.
17. Li, H., Chen, Q. X., Hong, L. Y. & Zhou, Q. (2019), ‘Asset restructuring performance prediction for failure firms’, *Journal of Corporate Accounting & Finance*, 30(4), 25 - 42.
18. Löeffler, G. & Posch, P. N. (2011), *Credit risk modeling using Excel and VBA*, John Wiley & Sons,
19. Merton, R. C. (1974), ‘On the pricing of corporate debt: The risk structure of interest rates’, *The Journal of finance*, 29(2), 449 - 470.

20. Napier, C. J. (2023), ‘10. Using accounting records as historical data sources’, *Handbook of Historical Methods for Management*, 140.
21. Ozali, I. (2023), ‘Garuda Indonesia restructuring strategy due to company performance enhancement’, *Journal of Management Science (JMAS)*, 6(3), 324 - 330.
22. Purnanandam, A. (2008), ‘Financial distress and corporate risk management: Theory and evidence’, *Journal of Financial Economics*, 87(3), 706 - 739.
23. Rego, S. O. (2003), ‘Tax-avoidance activities of US multinational corporations’, *Contemporary Accounting Research*, 20(4), 805 - 833.
24. Robbins, D. K. & Pearce, J. A. (1992), ‘Turnaround: Retrenchment and recovery’, *Strategic management journal*, 13(4), 287 - 309.
25. Sanz, L. J. & Ayca, J. (2006), ‘Financial distress costs in Latin America: A case study’, *Journal of Business Research*, 59(3), 394 - 395.
26. Sari, N. A. (2022), ‘The Effect of Corporate Life Cycle on Corporate Restructuring’, *Riset Akuntansi dan Keuangan Indonesia*, 7(1), 16 - 25.
27. Sudarsanam, S. & Lai, J. (2001), ‘Corporate financial distress and turnaround strategies: An empirical analysis’, *British Journal of Management*, 12(3), 183 - 199.
28. Vân, P. T. H. (2018), “Đo lường khả năng kiệt quệ tài chính tại các công ty cổ phần ngành công nghiệp ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 255, 32 - 41.
29. Xu, B. (2007), ‘Life cycle effect on the value relevance of common risk factors’, *Review of Accounting and Finance*, 6(2), 162 - 175.

48.

NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH THAY ĐỔI CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐỔI VỚI NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TS. Nguyễn Kế Nghĩa*

Tóm tắt

Bài viết khái quát các khái niệm liên quan đến thay đổi công nghệ và chuyển dịch cơ cấu lao động; vai trò của thay đổi công nghệ ảnh hưởng tới dịch chuyển cơ cấu lao động, đồng thời chỉ ra các hướng tiếp cận. Nội dung bài viết cũng tập trung phân tích các chính sách định hướng và hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận các nguồn lực để nâng cao năng lực và trình độ; phân tích, đánh giá các chính sách thay đổi công nghệ và chuyển dịch cơ cấu lao động từ những quy định, luật, chiến lược và các chương trình phát triển khoa học, công nghệ quốc gia. Bài viết cũng tổng hợp một số chương trình nhằm thúc đẩy nguồn lực dành cho hoạt động này của doanh nghiệp như: các chương trình hỗ trợ tín dụng, đất đai, thông tin và ưu đãi thuế cho hoạt động nghiên cứu và đổi mới khoa học, công nghệ.

Từ khóa: cơ cấu lao động, công nghệ, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khoa học và công nghệ

1. KHÁI NIỆM VỀ THAY ĐỔI CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG

1.1. Thay đổi công nghệ

1.1.1. Quan niệm về thay đổi công nghệ

Sự thay đổi hay đổi mới công nghệ từ lâu đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà kinh tế với các hướng tiếp cận khác nhau, ví dụ như Học thuyết khuyến khích hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) (Maskin và Tirole, 1988; Geroski, 1995); tính kinh tế của các bằng phát minh sáng chế (Jaffe, 2000), ảnh hưởng lan tỏa của công nghệ mới (Karhenas và Stoneman, 1995;

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Geroski, 2000); Học thuyết hiện đại về quá trình thay đổi công nghệ chủ yếu dựa trên ý tưởng của Schumpeter (1942) đưa ra ba giai đoạn của quá trình mà công nghệ mới, tiến tiến được đưa vào thị trường. Giai đoạn đầu tiên là phát minh - bước đầu tiên của một sản phẩm, quy trình công nghệ mới. Những phát minh này có thể được cấp bằng sáng chế hoặc không, tuy nhiên, các phát minh không thực sự đại diện cho quá trình đổi mới trừ khi các phát minh này được thương mại hóa và trao đổi trên thị trường. Giai đoạn thứ hai là sáng chế và đổi mới, được thực hiện phần lớn thông qua hoạt động R&D của doanh nghiệp có tiềm lực lớn. Cuối cùng, sự đổi mới này dần dần được sử dụng rộng rãi thông qua quá trình công nghệ được lan tỏa cho các doanh nghiệp.

Như vậy, xét dưới góc độ bản thân một doanh nghiệp, sự thay đổi công nghệ của doanh nghiệp được đo lường thông qua hoạt động R&D của doanh nghiệp đó. Tuy nhiên, theo Schumpeter (1942), kết quả của hoạt động R&D sẽ lan tỏa đến cho doanh nghiệp khác. Vì vậy, xét trên góc độ toàn bộ nền kinh tế, sự đổi mới hay thay đổi công nghệ của doanh nghiệp một phần là do hoạt động R&D của doanh nghiệp và một phần là công nghệ có được từ kết quả R&D của doanh nghiệp khác. Quá trình này được thực hiện thông qua hoạt động mua công nghệ bên ngoài của các doanh nghiệp.

1.1.2. Các hình thức thay đổi công nghệ

Quá trình thay đổi công nghệ tại một quốc gia có thể thực hiện bằng hai hình thức: phát triển công nghệ nội sinh (và loại công nghệ được tạo ra gọi là công nghệ nội sinh) và phát triển công nghệ ngoại sinh (và loại công nghệ này được gọi là công nghệ ngoại sinh).

1) Phát triển công nghệ nội sinh

Đây là loại công nghệ được hình thành sau quá trình nghiên cứu và được triển khai lần đầu tại chính quốc gia đó. Nghiên cứu và triển khai (R&D) được coi như là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá về quá trình thay đổi công nghệ. Quá trình tạo ra loại công nghệ này được mô tả như Hình 1 dưới đây.

Hình 1. Sơ đồ phát triển công nghệ nội sinh



Nguồn: Tổng hợp từ “Giáo trình Quản lý công nghệ”

Trên cơ sở nghiên cứu nhu cầu thị trường cả trong và ngoài nước, giai đoạn nghiên cứu để tạo ra công nghệ sẽ diễn ra. Sau đó, nếu giai đoạn này thành công thì sẽ tạo ra một công nghệ mới và tiếp đó là quá trình truyền bá loại công nghệ này. Cuối cùng, công nghệ được sử dụng rộng rãi và sẽ có các cải tiến đối với công nghệ đang vận hành.

Loại công nghệ nội sinh này do được tạo ra từ bản thân doanh nghiệp cũng như quốc gia nên dễ làm chủ và có mức độ thích nghi cao hơn so với mua công nghệ bên ngoài. Hơn nữa,

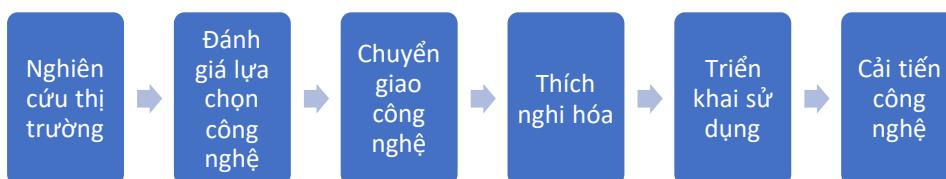
các doanh nghiệp cũng như quốc gia không bị phụ thuộc nước ngoài, chủ động được về mặt kỹ thuật, tận dụng nguồn lực sẵn có để phát huy tối đa năng lực công nghệ.

Tuy nhiên, phương thức này sẽ có rủi ro nếu như nghiên cứu không thành công hoặc nếu thành công nhưng đòi hỏi thời gian dài thì sẽ gây lãng phí nguồn lực, công nghệ trở nên lạc hậu và không cạnh tranh được với thị trường trong nước và quốc tế. Nhiều dự án R&D đã không mang lại kết quả khả thi, chi phí cao và đòi hỏi nhu cầu cao cả về nguồn lực vật chất và con người. Basant và Fikkert (1996) đã cho thấy đầu tư công nghệ sẵn có đối với các doanh nghiệp Ấn Độ mang lại lợi nhuận cao hơn cho doanh nghiệp khi thực hiện nghiên cứu cải tiến công nghệ.

2) Phát triển công nghệ ngoại sinh

Để tránh được những rủi ro do phát triển công nghệ nội sinh, các doanh nghiệp hoặc quốc gia có thể lựa chọn công nghệ bằng cách nhận công nghệ từ quốc gia khác (external technology acquisition) – hình thức này gọi là phát triển công nghệ ngoại sinh: hình thức mua công nghệ từ bên ngoài của doanh nghiệp. Quá trình tạo ra loại công nghệ này được mô tả như sau:

Hình 2. Sơ đồ phát triển công nghệ ngoại sinh theo hướng mua công nghệ



Nguồn: Tổng hợp từ “Giáo trình Quản lý công nghệ”

Các doanh nghiệp thực hiện việc mua công nghệ dựa trên cơ sở nghiên cứu thị trường mà công nghệ được sử dụng và triển khai trong tương lai, có bước đánh giá sơ bộ về sự phù hợp với nhu cầu sản phẩm, nguồn tài nguyên thiên nhiên và nhân lực của doanh nghiệp. Bước tiếp theo là quá trình đánh giá và lựa chọn công nghệ phù hợp. Sau đó, công nghệ được mua về và doanh nghiệp thực hiện các công việc để công nghệ phù hợp với điều kiện của mình và thực hiện bước triển khai sử dụng. Cuối cùng, trong quá trình vận hành, công nghệ được cải tiến để tạo ra sự khác biệt trong sản phẩm của doanh nghiệp.

Phát triển loại công nghệ này có ưu điểm là nhanh chóng có được công nghệ và không có rủi ro của việc nghiên cứu không thành công. Tuy nhiên, doanh nghiệp mua công nghệ sẽ gặp phải những trở ngại về khả năng hấp thụ công nghệ hoặc bị phụ thuộc nhiều từ bên bán công nghệ.

1.2. Cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động

1.2.1. Cơ cấu lao động

Cơ cấu lao động (CCLĐ) phản ánh hình thức cấu tạo bên trong của tổng thể lao động, thể hiện sự tương quan giữa các bộ phận và mối quan hệ giữa các bộ phận đó trong tổng lao

động xã hội. Bên cạnh đó, CCLĐ thể hiện mối quan hệ tỷ lệ về mặt số lượng lao động theo những tiêu chí nhất định.

CCLĐ thường được xem xét ở các khía cạnh sau:

Thứ nhất, trong bản thân người lao động

(i) CCLĐ theo giới tính và độ tuổi: Lao động được phân chia thành lao động nam và lao động nữ. Ngoài ra, lao động cũng được phân thành nhóm lao động ngoài độ tuổi và trong độ tuổi theo quy định của pháp luật. Trong đó, lao động ngoài độ tuổi bao gồm gồm lao động trên và dưới độ tuổi lao động có khả năng lao động và đang tham gia trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế, được quy đổi thành lao động tiêu chuẩn.

(ii) CCLĐ theo trình độ chuyên môn kỹ thuật: là quan hệ tỷ lệ cũng như xu hướng biến động giữa các loại lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật khác nhau. Đây là tiêu chí phản ánh trình độ phát triển về chất lượng của nguồn lao động, có thể đánh giá trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa hoạt động lao động.

Thứ hai, theo ngành kinh tế

CCLĐ theo nhóm ngành kinh tế: biểu hiện quan hệ tỷ lệ cũng như xu hướng vận động của lao động trong các ngành nghề và lĩnh vực khác nhau. Đây là tiêu chí được xác định trên kết quả sự phân công lao động theo ngành của nền kinh tế. CCLĐ theo nhóm ngành được phân chia thành lao động trong ngành nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, trong khi phân chia theo lĩnh vực kinh tế bao gồm những ngành có tính chất tương đồng với nhau.

CCLĐ nội bộ ngành: là CCLĐ trong nội bộ từng ngành, từng lĩnh vực, lao động được phân chia thành những ngành hẹp hơn, tức là sự phân chia nhóm ngành có mã VSIC 2 số thành những ngành có mã VSIC 3 số (ví dụ như trong lĩnh vực dệt may, bao gồm lao động trong ngành dệt nhuộm, ngành sợi và trong ngành may).

Lao động từ các ngành được phân chia vào các nhóm ngành chuyên môn sâu tạo nên một CCLĐ theo ngành đa dạng với trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp. Đó là cơ sở để phát triển trình độ, kỹ năng nghề nghiệp và nâng cao năng suất lao động.

Thứ ba, theo vùng và khu vực

CCLĐ theo vùng lãnh thổ được phân chia theo cấp tỉnh, thành phố và huyện; hoặc phân chia theo khu vực thành thị và nông thôn. Đây là kết quả của sự công lao động giữa các vùng, các khu vực trong nội bộ vùng. Tiêu chí này được xác định là điều kiện để phát huy lợi thế so sánh của từng vùng và từng khu vực.

CCLĐ theo vùng lãnh thổ và CCLĐ theo ngành có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, bởi lẽ không có một cơ sở ngành, nghề nào không được xây dựng, hoạt động trên một vùng lãnh thổ nhất định.

1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu lao động

Khái niệm chuyển dịch cơ cấu lao động

Chuyển dịch cơ cấu lao động là quá trình thay đổi tỷ trọng và chất lượng lao động trong các ngành, các vùng khác nhau. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động tiến bộ là quá trình tỷ trọng và chất lượng lao động thay đổi trong các ngành và vùng hợp lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu lao động bao gồm:

- Chuyển dịch cơ cấu cung lao động với xu hướng cơ cấu số lượng và chất lượng lao động thay đổi để đáp ứng các yêu cầu của quá trình sản xuất. Sự thay đổi trình độ lao động theo hướng tăng dần lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ học vấn và tay nghề của lao động, sự linh hoạt trong tác phong lao động.
- Chuyển dịch cơ cấu cầu lao động (sử dụng lao động) theo ngành; theo vùng; theo thành phần kinh tế; và theo tình trạng việc làm.

Về nguyên tắc, để chuyển dịch cơ cấu cầu lao động thì cơ cấu cung lao động phải đạt một trình độ nhất định, đáp ứng yêu cầu khách quan của nền kinh tế; trong khi chuyển dịch cơ cấu cầu lao động mang tính khách quan, quy luật và phản ánh quá trình xã hội hóa và phân công lao động ngày càng tiến bộ, hợp lý là một trong những yếu tố góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Sau đó đến lượt nó sẽ đặt ra những yêu cầu mới cao hơn cho sự chuyển dịch cơ cấu cung lao động.

Khái niệm chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành

Chuyển dịch cơ cấu theo ngành là quá trình thay đổi tỷ trọng và chất lượng lao động giữa các ngành khác nhau, diễn ra trong một khoảng thời gian, không gian và theo một xu hướng nhất định.

Chuyển dịch cơ cấu lao động nội ngành là quá trình lao động di chuyển giữa các ngành con trong một ngành lớn hay là quá trình tái phân bổ CCLĐ giữa các phân ngành chứa trong một ngành lớn theo một thời gian, không gian xác định.

Giữa chuyển dịch cơ cấu lao động nội ngành và chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành gắn với sự thay đổi cấu trúc lao động trong nội bộ ngành. Hơn nữa, chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành làm thay đổi chất lượng lao động trong từng ngành vì mỗi ngành có những đặc tính riêng, sử dụng lao động của các ngành có sự khác biệt, đặc biệt là trình độ lao động. Do vậy, chuyển dịch cơ cấu lao động sẽ kéo theo sự thay đổi về chất lượng lao động của từng ngành.

Vì vậy, bên cạnh việc đánh giá chuyển dịch cơ cấu lao động thông qua sự thay đổi về mặt lượng lao động, sử dụng các chỉ tiêu về tỷ trọng lao động và chỉ số chuyển dịch cơ cấu lao động Lilien; nghiên cứu đánh giá chất lượng của chuyển dịch cơ cấu thông qua các chỉ tiêu đánh giá về sự thay đổi lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Trên cơ sở mức độ lành nghề của lao động, sự thay đổi trình độ chuyên môn kỹ thuật diễn ra theo hai giai đoạn: (i) ở giai đoạn đầu tiên (giai đoạn thấp), quá trình chuyển dịch diễn ra chủ yếu theo hướng làm tăng tỷ trọng lao động có trình độ thấp và giảm tỷ trọng lao động chưa qua đào tạo, bồi dưỡng; (ii) ở giai đoạn sau (giai đoạn cao), với sự đòi hỏi ngày càng phức tạp của công việc cũng như trình độ tay nghề cao, kết quả là xu hướng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (như lao động có trình độ từ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học) và giảm tỷ trọng lao động có trình độ thấp.

Để đánh giá về trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động, nghiên cứu sử dụng các chỉ tiêu so sánh, đó là: (i) tỷ lệ lao động được đào tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật so với tổng lao động trong ngành - đây là chỉ tiêu đánh giá được cụ thể nhất về trình độ chuyên môn kỹ thuật của nguồn nhân lực; và (ii) chỉ tiêu về cơ cấu lao động đã qua đào tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật. Đây là chỉ tiêu thể hiện bởi tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng và đại học/lao động có trình độ trung cấp chuyên nghiệp/số lao động là công nhân kỹ thuật. Số liệu thống kê ở một số các quốc gia đã thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa cho thấy, tỷ lệ cơ cấu lao động đã qua đào tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật được coi là hợp lý tương ứng với tỷ lệ 1/4/10.

2. VAI TRÒ CỦA THAY ĐỔI CÔNG NGHỆ VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG

Thay đổi công nghệ có vai trò rất quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu lao động của một nền kinh tế. Dưới đây là một số cách mà thay đổi công nghệ ảnh hưởng đến cơ cấu lao động:

Tạo ra những ngành, nghề mới: Thay đổi công nghệ thường đi kèm với sự ra đời của các ngành nghề mới, cần tài năng và kỹ năng mới. Điều này có thể tạo ra cơ hội mới cho lao động và giúp họ chuyển sang các ngành, nghề mới phát triển.

Giảm bớt các ngành, nghề cũ: Mặt khác, thay đổi công nghệ cũng có thể dẫn đến sự tự động hóa và giảm nhu cầu về lao động trong một số ngành, nghề truyền thống. Công nghệ mới có thể thay thế hoặc giảm bớt nhu cầu về lao động trong các công việc mà công nghệ cũ thực hiện.

Yêu cầu kỹ năng mới: Thay đổi công nghệ thường yêu cầu nhân viên phải học hỏi và sử dụng những kỹ năng mới. Điều này có thể đòi hỏi họ phải đào tạo lại hoặc cập nhật kiến thức của mình để có thể thích nghi với môi trường làm việc mới.

Tăng cường nhu cầu về kỹ thuật viên và chuyên gia công nghệ: Thay đổi công nghệ thường tạo ra nhu cầu tăng về những chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ thông tin, khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các lĩnh vực liên quan khác. Điều này có thể dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường lao động cho các vị trí này.

Phát triển kinh tế số: Thay đổi công nghệ thường đi đôi với việc phát triển kinh tế số, làm thay đổi cách mà các doanh nghiệp hoạt động và tương tác với khách hàng. Điều này có thể yêu cầu lao động phải có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và kinh nghiệm làm việc trong môi trường số hóa.

Thay đổi công nghệ không chỉ ảnh hưởng đến cơ cấu lao động bằng cách tạo ra những cơ hội mới mà còn thông qua việc thay đổi yêu cầu về kỹ năng và tạo ra nhu cầu mới về lao động trong các lĩnh vực công nghệ cao. Các nhà kinh tế đã đưa ra rất nhiều cách thức để lý thuyết hóa tác động của công nghệ đến lao động việc làm. Trong nghiên cứu này, cơ sở lý thuyết được đưa ra dựa trên nghiên cứu của Van Reenen, J. (1997) với mục đích lý giải các tiếp cận khác nhau của công nghệ đến cầu lao động theo cách tiếp cận vi mô đơn giản.

Thứ nhất, xem xét công nghệ dưới góc độ đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình hay xem xét sự khác biệt công nghệ do thay đổi chức năng nhu cầu hay thay đổi chức năng sản xuất? Đường như đổi mới quy trình được tập trung hơn vì quan điểm cho rằng, đổi mới sản phẩm luôn có xu hướng làm tăng lao động nhiều hơn. Một sản phẩm mới tạo ra nhu cầu mới (và trong điều kiện các yếu tố khác là không thay đổi), kết quả làm tăng nhu cầu về lao động. Tất nhiên, nếu một doanh nghiệp sản xuất đa dạng sản phẩm, hàng hóa mới có thể loại bỏ hàng hóa cũ, do đó làm giảm nhu cầu về lao động. Theo Katsoulacos (1986), đổi mới sản phẩm có nhiều khả năng tạo ra nhiều việc làm hơn so với đổi mới quy trình.

Thứ hai, liệu quá trình đổi mới ngay lập tức có tác động lan tỏa (và không tốn chi phí) đến toàn ngành hay sẽ có độ trễ của tác động? Thực tế, quá trình học hỏi tiếp thu công nghệ là sự bắt chước dần dần và đây là cơ sở của quan điểm Schumpeterian về thay đổi kinh tế. Tuy nhiên, cách tiếp cận chuẩn hóa là giả định rằng, các doanh nghiệp trong một ngành sử dụng cùng một loại công nghệ. Trước tiên, theo cách tiếp cận này, tác động của các loại đổi mới quy trình khác nhau đến việc làm phụ thuộc vào tầm quan trọng tương đối của một số yếu tố. Như Eli Whitney cho rằng, tiến bộ kỹ thuật nội hàm yêu cầu thông qua mô hình và đầu vào mới để tăng năng suất. Điều quan trọng, tiến bộ công nghệ tiết kiệm lao động làm giảm đầu vào lao động cần thiết trên mỗi đơn vị đầu ra, nhưng sẽ có tác động bù đắp cho đầu ra bằng cách giảm các loại chi phí.

3. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH THAY ĐỔI CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

3.1. Chính sách liên quan đến phát triển công nghệ tại Việt Nam

Trong thời gian qua, thế giới đã chứng kiến liên tiếp các cuộc cách mạng khoa học công nghệ, các thành tựu của khoa học và công nghệ có tác động trực tiếp đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội ở hầu hết các quốc gia. Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào các yếu tố đầu vào giản đơn dần được thay thế bởi các mô hình sử dụng nguồn công nghệ cao, phát huy nội lực nội tại của nền kinh tế, từ đó hướng tới mục tiêu làm chủ kỹ năng và công nghệ với mục đích cuối cùng là mô hình tăng trưởng dựa vào các hoạt động đổi mới sáng tạo bằng cách thúc đẩy hóa các phát minh sáng chế của quốc gia. Vì vậy, năng lực công nghệ là một trong những thước đo đánh giá sức mạnh của một quốc gia, tập đoàn hay doanh nghiệp. Với tầm quan trọng như vậy, việc phát triển khoa học, công nghệ là nhiệm vụ trọng tâm của mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Cho đến nay, Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ và tạo môi trường, điều kiện cho các doanh nghiệp thúc đẩy hoạt động R&D cùng với quá trình đầu tư đổi mới công nghệ.

Bảng 1. Luật và các chính sách liên quan đến phát triển công nghệ tại Việt Nam

Luật	Chiến lược phát triển	Chương trình phát triển
Luật Khoa học và công nghệ (2000) → (2013)	Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam đến năm 2030	Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030
Luật	Chiến lược phát triển	Chương trình phát triển
Luật Công nghệ cao (2008)	Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2021 - 2030	Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030
Luật Chuyển giao công nghệ (2006) → (2014)		Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Nhà nước đóng vai trò định hướng và hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận các nguồn lực để nâng cao năng lực và trình độ khoa học, công nghệ. Tổng hợp từ những quy định, luật, chiến lược và các chương trình phát triển khoa học - công nghệ quốc gia, tác giả đã tổng hợp một số chương trình nhằm thúc đẩy nguồn lực dành cho hoạt động này của doanh nghiệp: các chương trình hỗ trợ tín dụng, đất đai, thông tin và ưu đãi thuế cho hoạt động nghiên cứu và đổi mới khoa học, công nghệ.

1) Chính sách về tín dụng, đất đai và ưu đãi thuế cho hoạt động đổi mới sáng tạo công nghệ của doanh nghiệp

Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999, sau đó là Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 và mới nhất là Nghị định số 13/2019/NĐ-CP đã đưa ra chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế 4 năm) và được giảm 50% số thuế phải nộp từ nguồn thực hiện các hợp đồng dự án nghiên cứu khoa học, công nghệ, hợp đồng kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất, góp vốn bằng sở hữu trí tuệ và bí quyết công nghệ trong vòng 9 năm tiếp theo. Tương tự, khi thực hiện các hoạt động R&D, chuyển giao công nghệ, Nhà nước luôn có chính sách ưu đãi tín dụng hay miễn thuế nhập khẩu trang thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ. Bên cạnh đó, Nhà nước sẽ hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đổi mới khoa học, công nghệ tối đa là 30% tổng kinh phí nếu doanh nghiệp tự tiến hành hoặc phối hợp với các tổ chức khác trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Kết quả là một số doanh nghiệp bước đầu đã có những sản phẩm khoa học, công nghệ được khách hàng quan tâm và ứng dụng nhằm tăng năng lực sản xuất với những sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao.

Ngoài ra, Nhà nước cũng có những chính sách như miễn hoặc giảm từ 50 - 100% tiền thuế sử dụng đất và tiền thuê đất đối với các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao.

Tuy nhiên, các chương trình hỗ trợ này của Chính phủ còn khá nhiều bất cập như: nhiều doanh nghiệp không có hoặc ít có được thông tin về các chương trình hỗ trợ của Chính phủ dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ, quy trình xét duyệt rườm rà và chưa phù hợp với đặc thù của nghiên cứu khoa học, công nghệ. Ngoài ra, các doanh nghiệp triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học sẽ không được hưởng ưu đãi thuế nếu huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện.

2) Hình thành các quỹ, chương trình - dự án hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ

Để thúc đẩy và tăng cường trình độ công nghệ cho doanh nghiệp, Nhà nước đã hình thành một số quỹ hỗ trợ khoa học, công nghệ như: Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Khởi nghiệp cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ hay Quỹ Hỗ trợ các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ.

Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia thành lập theo Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 05/8/2013 với vốn điều lệ là 1.000 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước. Đây là quỹ tài chính hoạt động với mục đích phi lợi nhuận, hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp thực hiện chuyển giao nghiên cứu, đổi mới công nghệ thông qua cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay và bảo lãnh vay vốn. Nguồn vốn của Quỹ được sử dụng để tài trợ cho các hoạt động sau:

- Tài trợ cho các dự án nghiên cứu phát triển công nghệ mới, công nghệ cao, tiên tiến và hiện đại; cho các hoạt động sản xuất thử nghiệm những sản phẩm mới; thực hiện chuyên giao, hoàn thiện và sáng tạo công nghệ nhằm tạo ra các sản phẩm chủ lực, trọng điểm và sản phẩm tầm cỡ quốc gia;

- Tài trợ dự án ươm tạo công nghệ;

- Tài trợ cho các đề tài nghiên cứu về lập dự án nghiên cứu tiền khả thi, dự án khả thi cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân; các đề tài nghiên cứu về tìm kiếm, giải mã công nghệ, khai thác sáng chế, cải tiến kỹ thuật cho phát triển công nghệ mới và công nghệ cao, tiên tiến và hiện đại;

- Tài trợ cho các dự án về nhân rộng, phổ biến, giới thiệu và chuyển giao ứng dụng tiên bộ khoa học, công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở các khu vực nông thôn, miền núi;

- Tài trợ dự án đào tạo nguồn nhân lực khoa học, công nghệ phục vụ hoạt động chuyển giao, ứng dụng công nghệ cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư đổi mới và chuyển giao công nghệ còn được hỗ trợ từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế để lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của mình theo Điều 17, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kính phí đầu tư phát triển khoa học, công nghệ của Việt Nam chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước với mức phí trung bình hàng năm khoảng 2% trong ngân sách nhà nước, chiếm 0,4 - 0,6 % trong GDP (Báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ, 2022). Cơ cấu phân bổ như sau: kinh phí cho các cơ quan, ban, ngành, địa phương để xây dựng cơ bản và xây dựng cơ sở hạ tầng khoa học, công nghệ chiếm đến hơn 40%, cho hoạt động trực tiếp quản lý của bộ máy quản lý hành chính sự nghiệp liên quan đến nghiên cứu khoa học và chi thường xuyên là 40 - 45%. Trong khi kinh phí phân bổ cho các đề tài nghiên cứu và đầu tư hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động R&D của doanh nghiệp chỉ có một tỷ lệ nhỏ và cơ chế chưa thực sự bình đẳng giữa các thành phần của nền kinh tế. Các quỹ này chủ yếu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp quy mô lớn và là doanh nghiệp nhà nước. Ngoài ra, các quy trình về hồ sơ xin hỗ trợ và thanh toán kinh phí còn phức tạp. Vì vậy, các quỹ và chương trình - dự án này chưa đủ để tạo động lực và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ của doanh nghiệp.

3) Xây dựng Quỹ Phát triển khoa học, công nghệ và hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp

Nhằm khuyến khích hoạt động tự nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ (R&D), các doanh nghiệp được phép trích từ 3 - 10% thu nhập trước thuế vào quỹ này. Mục đích là tạo ra nguồn lực tài chính hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ cho doanh nghiệp, từ đó, nâng cao năng lực và trình độ công nghệ cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay, số lượng doanh nghiệp thành lập quỹ này hay tỷ lệ vốn của doanh nghiệp so với tỷ lệ trích lập quỹ còn rất khiêm tốn. Một số vấn đề bất cập của loại quỹ này là: (i) quỹ do doanh nghiệp trích lập nhưng khi sử dụng nguồn vốn này, doanh nghiệp lại như đang sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, thủ tục kiểm soát chi rất chặt chẽ và chưa phù hợp, (ii) quỹ này được sử dụng để mua bản quyền công nghệ, chi trả lương bao gồm lương chuyên gia, chi phí đào tạo nguồn nhân lực khoa học - công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng, mua máy móc - trang thiết bị cho đổi mới nhưng lại thiếu các văn bản hướng dẫn cụ thể.

Đối với hoạt động hỗ trợ đào tạo lao động, Nhà nước đóng góp 50% cho kinh phí đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho lao động tại doanh nghiệp, hỗ trợ thuê chuyên gia và chuyển giao công nghệ cho hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, quá trình này cũng phát sinh nhiều vấn đề. Cụ thể, ngân sách nhà nước hàng năm chỉ cho đào tạo tăng đều qua các năm với khoản hỗ trợ không nhỏ nhưng triển khai không đạt như kế hoạch đề ra, giải ngân chậm và thủ tục giải ngân còn rườm rà, khó triển khai.

3.2. Chính sách về chuyển dịch cơ cấu lao động ngành công nghiệp tại Việt Nam

Các học thuyết kinh tế hiện đại đều đã khẳng định vai trò của Nhà nước trong quản lý, hoạch định các chính sách thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Để thực hiện vai trò của mình, Nhà nước có thể tác động thông qua việc định hướng phát triển hay ban hành hệ thống các chính sách, các công cụ quản lý vĩ mô, từ đó thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động hợp lý, phù hợp với trình độ công nghệ ngày càng tiên tiến, hiện đại, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cũng như lợi thế

của từng vùng và địa phương trong cả nước. Các chính sách đó sẽ quyết định việc quốc gia nhận được “phần thưởng cơ cấu” hay “gánh nặng cơ cấu”.

Các chính sách liên quan đến chuyển dịch lao động được chia thành hai nhóm: (i) nhóm các chính sách góp phần định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động; và (ii) nhóm các chính sách nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động.

3.2.1. Nhóm chính sách định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động

1) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 đã nhấn mạnh: chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn liền với chuyển dịch cơ cấu lao động. Tỷ trọng ngành công nghiệp CBCT tăng và ứng dụng công nghệ cao tăng lên; tỷ trọng ở các khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng tương ứng là 81,1% lên 85,2%; trong khi tỷ trọng khu vực nông - lâm - thủy sản giảm từ 18,9% xuống 14,8%. Đối với chuyển dịch cơ cấu nội ngành, trong khu vực công nghiệp - xây dựng, tỷ trọng ngành công nghiệp CBCT tăng từ 13% lên 16,9%; ngược lại, tỷ trọng ngành khai khoáng giảm từ 9,5% xuống 6,2%. Ngoài ra, tỷ trọng các ngành sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao trong các khu vực nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ đều có xu hướng ngày càng gia tăng.

So với mục tiêu đặt ra, hiện nay, cơ cấu ngành đang đi đúng định hướng: tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP, tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm dần, tuy vẫn còn đang ở mức khá cao.

2) Chính sách phát triển ngành

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 đề cập đến định hướng phát triển ngành như sau: “Ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu thuộc các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp cơ khí, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp dược... Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ. Chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu. Từng bước phát triển công nghiệp sinh học và công nghiệp môi trường. Tiếp tục phát triển phù hợp các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động”.

Các chiến lược phát triển ngành sẽ định hướng chuyển dịch lao động về phía các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại; đồng thời, các ngành công nghiệp thâm dụng lao động vẫn được xem xét đầu tư phát triển để tận dụng nguồn nhân lực dồi dào của Việt Nam.

3) Chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa

Các chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa được áp dụng ở hầu khắp các quốc gia phát triển và đang phát triển. Quá trình này ảnh hưởng rất lớn đến quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi cơ cấu lao động nói chung và chuyển đổi cơ cấu lao động theo ngành nói riêng. Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa khu vực nông nghiệp, nông

thôn sẽ nhanh chóng tạo ra những ngành mới - ngành phi nông nghiệp (bao gồm các ngành công nghiệp và dịch vụ). Trên cơ sở đó làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ thuần nông sang phát triển cả ba ngành nông nghiệp - công nghiệp và dịch vụ. Quá trình này kéo theo sự phân công lao động ở địa phương cùng hướng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tức là có sự phân công lao động được diễn ra trong nội bộ các ngành (trong các ngành nông nghiệp - công nghiệp - xây dựng) và ở cả khu vực nông thôn. Do vậy, các chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa có ảnh hưởng đến tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như cơ cấu lao động trong cả ngắn hạn và dài hạn.

Thực tế, trong giai đoạn đầu của quá trình đổi mới, Việt Nam đã thực hiện công nghiệp hóa đất nước theo định hướng xuất khẩu và đã có được những thành tựu về tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, định hướng này của Việt Nam đã bắt đầu bị ảnh hưởng do cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 2007 - 2008 và tiếp tục bị ảnh hưởng do suy thoái kinh tế toàn cầu 2009 - 2010. Các chuyên gia kinh tế lo ngại về tình trạng Việt Nam rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”, đồng thời mất đà phát triển công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu trong khi cố gắng khai thác những lợi thế so sánh trong sản xuất các ngành thâm dụng lao động. Một số các chuyên gia khi phân tích tác động của chiến lược công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu đến chuyển dịch cơ cấu các nguồn lực bao gồm chuyển dịch cơ cấu lao động cho rằng, việc phân phối vốn và giá trị gia tăng không thay đổi theo hướng có lợi cho ngành công nghiệp thâm dụng lao động. Theo báo cáo của CIEM 2022 về sức cạnh tranh của Việt Nam, các chính sách nên hướng vào giúp hình thành các cụm ngành công nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tăng cường chuỗi giá trị nội địa, đặc biệt là những ngành hàng xuất khẩu; thay vì tập trung vào các ngành sản xuất sử dụng công nghệ thấp và công nghệ thâm dụng lao động thì nên đầu tư vào các ngành sử dụng công nghệ cao, sản xuất hàng hóa có giá trị gia tăng cao; chuyển đổi từ nền kinh tế thâm dụng lao động sang nền kinh tế tri thức.

Các định hướng chính sách này được đề cập trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030.

3.2.2. Nhóm chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho chuyển dịch cơ cấu lao động

1) Chính sách đầu tư

Chính sách đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2030 tập trung đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là đầu tư cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm thu hút nhiều lao động. Kết quả là tạo điều kiện thuận lợi cho lao động có khả năng tìm kiếm việc làm, tận dụng nguồn lao động dư thừa, nhàn rỗi trong khu vực nông nghiệp, giảm khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

Định hướng đầu tư như sau: “Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp, các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh với sở hữu hỗn hợp, nhất là các doanh nghiệp cổ phần. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân theo quy hoạch và quy định của pháp luật, thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân, khuyến khích tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước. Thu hút đầu tư nước ngoài có công nghệ hiện đại,

thân thiện với môi trường và tăng cường sự liên kết với các doanh nghiệp trong nước. Thực hiện chương trình quốc gia về phát triển doanh nghiệp gắn với quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp. Hỗ trợ phát triển mạnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tạo điều kiện để hình thành các doanh nghiệp lớn, có sức cạnh tranh trên thị trường”.

Trong Báo cáo về tình hình đăng ký doanh nghiệp của Công thông tin quốc gia, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới năm 2023 (159.294 doanh nghiệp, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2022) lần đầu tiên chạm mức kỷ lục, gần 160.000 doanh nghiệp. Con số này thực sự ấn tượng khi gấp 1,2 lần mức bình quân giai đoạn 2017 - 2022 và tăng 4,6% so với ước thực hiện cả năm 2023.

Như vậy, chính sách đầu tư có tác động mạnh mẽ đến chuyển dịch cơ cấu vốn, từ đó, ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu lao động.

2) Chính sách khoa học và công nghệ

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 xác định: “Phát triển khoa học và công nghệ là then chốt của quá trình phát triển nhanh và bền vững. Hướng trọng tâm hoạt động khoa học, công nghệ vào phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển theo chiều sâu góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ: nâng cao năng lực, đổi mới cơ chế quản lý, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, tăng cường hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ”.

Dưới tác động của khoa học và công nghệ, các nguồn lực sản xuất được mở rộng, sự phối hợp giữa chúng hiệu quả hơn, kết quả là năng suất lao động tăng lên kéo theo sự giảm một cách tương đối số lượng lao động trong các ngành sử dụng nhiều lao động, làm thay đổi nhu cầu cả về số lượng và chất lượng lao động trong các ngành, từ đó, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành.

3) Chính sách đào tạo nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là một trong những nhân tố quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến khả năng chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành. Vì vậy, mục tiêu được đặt ra trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 là: “Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ”.

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã làm cho sự cạnh tranh trên thị trường lao động trở nên ngày càng gay gắt, với sự dịch chuyển lao động trong và ngoài nước. Vì vậy, một mặt cần phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu của đối tác nước ngoài; mặt khác, cần đẩy mạnh đào tạo và dạy nghề nâng cao kỹ năng lao động trong nước. Ngoài ra, Nhà nước có các chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện cho các đối tượng chính sách, người nghèo, lao động nông thôn và vùng đô thị hóa được học nghề và tạo việc làm.

4) Chính sách việc làm

Nhóm chính sách này có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu lao động. Các chính sách được thực hiện tại Việt Nam, bao gồm:

Thứ nhất, nhóm chính sách nhằm hoàn thiện thể chế phát triển thị trường lao động: Trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế, hệ thống pháp luật của Việt Nam có nhiều thay đổi nhằm hỗ trợ cho các tổ chức và doanh nghiệp, các cá nhân đầy mạnh phát triển và dễ dàng tiếp cận được với thị trường lao động, đặc biệt là Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật về Thuế, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Dạy nghề và Luật Người lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc... Đây là khung pháp lý cho thị trường lao động phát triển, tạo cơ hội việc làm nhằm góp phần tăng năng suất lao động và thu nhập cho người lao động.

Thứ hai, nhóm chính sách hỗ trợ lao động di chuyển: Các chính sách đô thị hóa, phát triển các khu công nghiệp, chế xuất và các vùng kinh tế trọng điểm... cũng thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, nhất là sự di cư từ nông thôn ra thành thị, nâng cao thu nhập và điều kiện việc làm tốt hơn cho người lao động.

Thứ ba, chính sách cho phép lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam: Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, việc mở cửa đối với thị trường lao động Việt Nam là tất yếu khách quan. Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 quy định về việc tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; Nghị định số 152/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 70/2023/NĐ-CP góp phần đáp ứng nhu cầu về lao động có trình độ và kỹ năng cao của thị trường lao động trong nước.

Tóm lại, để phát huy tác động tích cực của các chính sách nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra nhanh, hợp lý và bền vững, cần quan tâm hoàn thiện và thực thi có hiệu quả một số chính sách như: chính sách thu hút đầu tư, chính sách phát triển ngành, chính sách phát triển nguồn nhân lực, chính sách giải quyết việc làm. Thực hiện chính sách phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế không chỉ có ý nghĩa chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà còn tạo nhu cầu cũng như khả năng và điều kiện đầy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành ngày càng hợp lý và phát huy hiệu quả vai trò nguồn lực lao động đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CIEM và Trường Đại học Copenhagen (2014), *Năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp Việt Nam*, NXB Tài chính.
2. Phạm Quý Thọ (2006), *Chuyển dịch cơ cấu lao động trong xu hướng hội nhập quốc tế*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.

3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Luật Chuyển giao công nghệ*, Luật số 07/2017/QH14, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 118/QĐ-TTg ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030*, Hà Nội.
5. Tổng cục Thống kê, *Cơ sở dữ liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm, từ năm 2010 đến năm 2022*, Hà Nội.
6. Tổng cục Thống kê, *Cơ sở dữ liệu điều tra sử dụng công nghệ trong sản xuất của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2022*, Hà Nội.
7. Tổng cục Thống kê, *Báo cáo điều tra lao động việc làm từ năm 2012 đến năm 2022*, Hà Nội.

49.

ẢNH HƯỞNG CỦA NĂNG LỰC ĐỘNG TRONG TỔ CHỨC ĐẾN HIỆU QUẢ XUẤT KHẨU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU TRONG BỐI CẢNH MÔI TRƯỜNG SỐ HÓA SAU ĐẠI DỊCH COVID-19

PGS.TS. Nguyễn Xuân Hưng*, Nguyễn Như Hải*
Lưu Thị Ngọc Huyền*, Tạ Ngọc Mai*

Tóm tắt

Bài viết tập trung vào phân tích và đánh giá ảnh hưởng của năng lực động trong tổ chức đến hiệu quả xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) tại Việt Nam trong bối cảnh môi trường số hóa sau đại dịch Covid-19. Nghiên cứu sử dụng mô hình SEM trên phần mềm Smart PLS, dựa trên dữ liệu thu thập từ 400 quan sát của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản. Sau khoảng thời gian 8 tháng thu thập và xử lý dữ liệu, kết quả phân tích cho thấy, trong khi dịch bệnh Covid-19 gây ra các tác động tiêu cực, thì ngược lại, các khía cạnh chung của năng lực động như: khả năng hấp thụ, thích nghi và đổi mới có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả xuất khẩu. Dựa trên kết quả này, bài viết đề xuất các biện pháp để tăng cường tác động tích cực của năng lực động và giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 nhằm nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản nói riêng và SMEs nói chung tại Việt Nam.

Từ khóa: hiệu quả xuất khẩu, môi trường số, năng lực động

1. GIỚI THIỆU

Sau khủng hoảng y tế toàn cầu chưa từng có trong lịch sử, nền kinh tế của các quốc gia bị ảnh hưởng nghiêm trọng do phải thực hiện các hạn chế về kinh tế và xã hội để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh. Trước tình hình đó, các doanh nghiệp tại Việt Nam, đặc biệt là

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

các doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa phải đối diện với sự gián đoạn trong vận hành. Tuy nhiên, trong bối cảnh đó, quá trình số hóa nền kinh tế toàn cầu lại có cơ hội được thúc đẩy mạnh mẽ. Môi trường số đã tác động, làm đảo lộn các hoạt động thương mại và dòng chảy đầu tư quốc tế của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Mặt khác, thương mại quốc tế là một trong những ngành được đánh giá có tính cạnh tranh cao và có một thị trường trao đổi sôi động. Chính vì vậy, muốn kết quả xuất khẩu tăng cao đòi hỏi phải thành thạo trong việc phát triển, triển khai các khả năng và chiến lược để đáp ứng kịp thời với nhu cầu thị trường, có hiệu quả cao hơn với các đối thủ cạnh tranh.

Trong môi trường số hóa toàn cầu, những tiến bộ trong công nghệ đã khuyến khích các doanh nghiệp tìm kiếm cơ hội thị trường trên phạm vi quốc tế, không chỉ để đảm bảo sự tồn tại mà còn để duy trì lợi thế cạnh tranh của họ (Sousa, 2004). Các định nghĩa về năng lực động có chung một chủ đề là chúng đều ám chỉ đến một quá trình liên tục sửa đổi các nguồn lực nhằm tạo ra những năng lực khó bắt chước, cho phép một công ty đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững. Quan điểm năng lực động xem doanh nghiệp như một tập hợp đặc biệt của cả nguồn lực hữu hình và vô hình sau đó được chuyển đổi thành năng lực tổ chức. Về cơ bản, khi nghiên cứu, nhóm tác giả thấy rằng, việc thiết lập lợi thế cạnh tranh trong các thị trường như vậy phụ thuộc vào khả năng phát triển năng lực động của công ty. Quan điểm năng lực động tập trung vào các quy trình, vị trí và đường đi riêng của công ty. Nó gợi ý rằng, nguồn lợi thế cạnh tranh nằm ở khả năng của công ty trong việc điều chỉnh cơ sở nguồn lực của mình để giải quyết các môi trường thay đổi nhanh chóng (Arthurs và Busenitz, 2006; Teece và cộng sự, 1997). Vì vậy, người ta thường tin rằng, năng lực năng động về cơ bản sẽ nâng cao tính linh hoạt và linh hoạt trong chiến lược của doanh nghiệp (Zahra và cộng sự, 2006).

Ở Việt Nam, các doanh nghiệp xuất khẩu đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với nền kinh tế. Trong đại dịch, lĩnh vực xuất khẩu đã phải đổi mới với những khó khăn và chịu ảnh hưởng nặng nề. Không để tụt hậu, SMEs cũng kịp thời phản ứng, thích nghi và đổi mới để duy trì lợi thế cạnh tranh. Nền nông nghiệp Việt Nam đang ngày dần dần đầu trong thị trường xuất khẩu vì có khả năng phản ứng, thích nghi và đổi mới liên tục. Với tầm quan trọng về thực tiễn và lý luận, bài viết này sẽ tập trung làm rõ sự ảnh hưởng của năng lực động tới hiệu quả xuất khẩu trong bối cảnh số hóa sau đại dịch nhằm đề xuất các giải pháp khuyến nghị giúp các doanh nghiệp xuất khẩu SMEs tại Việt Nam nâng cao giá trị doanh nghiệp, linh hoạt và thích ứng với những biến đổi của môi trường kinh doanh.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Trong bối cảnh kinh tế thế giới đang hội nhập toàn cầu, sự cạnh tranh không còn gói gọn trong phạm vi quốc gia mà nó vượt ra biên giới quốc tế. Đặc biệt, sau đại dịch Covid-19, các doanh nghiệp đang phải đổi mới với sự cạnh tranh gay gắt chưa từng có. Một trong những nhân tố hàng đầu quyết định sự thành bại của doanh nghiệp chính là năng lực cạnh tranh. Vì thế, yêu cầu cấp bách đối với các doanh nghiệp là phải phát hiện ra các nguồn lực tạo ra lợi thế cạnh tranh, từ đó duy trì và phát triển nhằm đảm bảo lợi thế cạnh tranh bền vững trong tương lai trước những thay đổi nhanh chóng của thị trường.

2.1. Năng lực động

Năng lực động nổi lên như một sự nâng cao của quan điểm dựa trên nguồn lực, giải quyết các vấn đề với quy trình thông thường về nguồn lực, sản phẩm và dịch vụ mà tổ chức cần điều chỉnh (Helfat và Peteraf, 2003; Schoemaker và cộng sự, 2018). Năng lực động được tạo ra nhờ việc nâng cao các nghiên cứu trên quan điểm căn cứ vào tài nguyên để dự đoán môi trường năng động và phức tạp, để giải quyết khả năng thích ứng của tổ chức với sự chuyển đổi từ các nguồn lực, quy trình, sản phẩm và dịch vụ thông thường hiện có sang các khả năng mới (Helfat và Peteraf, 2003; Schoemaker và cộng sự, 2018). Năng lực động nhấn mạnh khả năng nguồn lực của một tổ chức có thể được tạo ra, mở rộng và sửa đổi để phù hợp với những thay đổi nhằm tạo ra mô hình chuyển đổi mới (Salunke và cộng sự, 2011; Haseeb và cộng sự, 2019).

Rindova và Kotha (2001) cung cấp một mô tả sống động về cách tự thích ứng và cạnh tranh thông qua sự biến đổi liên tục thấm nhuần vào nhiều khía cạnh của “đời sống” tổ chức: các công ty trải qua “những thay đổi toàn diện, liên tục về sản phẩm, dịch vụ, nguồn lực, khả năng và phương thức tổ chức”. Một tác giả khác minh họa rằng, năng lực động được phản ánh thông qua khả năng thích ứng của công ty về tính linh hoạt chiến lược của các nguồn lực và sự liên kết giữa các nguồn lực của công ty, hình thức tổ chức và nhu cầu chiến lược luôn thay đổi (Rindova và Kotha 2001). Các nghiên cứu thực nghiệm khác (Alvarez và Merino, 2003; Camuffo và Volpato, 1996; Forrant và Flynn, 1999) cũng cho thấy khả năng thích ứng với những thay đổi của môi trường và điều chỉnh nguồn lực nội bộ với nhu cầu bên ngoài là rất quan trọng đối với sự phát triển và tồn tại của công ty trong một số ngành. Các công ty có mức độ khả năng thích ứng cao thường năng lực động cao (Teece và cộng sự, 1997).

Tổng hợp rất nhiều nghiên cứu đều cho thấy mối quan tâm về việc đo lường hiệu quả khả năng đổi mới của tổ chức và nhiều chỉ số đã được phát triển để đo lường các khía cạnh của khả năng đổi mới như: định hướng đổi mới chiến lược, đổi mới hành vi, quy trình, sản phẩm và thị trường (Avlon và cộng sự, 1994; Capon và cộng sự, 1992; Hurley và Hult, 1998; Miller và Friesen, 1983; Subramanian và Nilakanta, 1996; Wang và Ahmed, 2004). Họ cho rằng, những khía cạnh đa chiều này rất quan trọng trong việc đo lường năng lực đổi mới tổng thể như một yếu tố thành phần của cấu trúc năng lực năng động.

Từ thế kỷ 21, các nghiên cứu thực nghiệm hiện tại về năng lực động đã phát hiện ra và khẳng định rằng, ba yếu tố: khả năng thích ứng, khả năng hấp thụ và khả năng đổi mới thực sự phổ biến trong một số ngành (Cockburn và cộng sự, 2000; Eisenhardt và Martin, 2000; Mota và de Castro, 2005). Nghiên cứu của Monteiro và cộng sự (2019) cho thấy, năng lực năng động tác động trực tiếp đến hiệu quả xuất khẩu. Những kết quả này chỉ ra vai trò quan trọng của năng lực năng động, làm sáng tỏ cách các công ty có thể sử dụng các nguồn lực vô hình để nâng cao hiệu quả xuất khẩu, đồng thời nhấn mạnh vai trò của định hướng kinh doanh nhằm thúc đẩy hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp. Quan trọng hơn, nghiên cứu cung cấp sự hỗ trợ cho những mối quan hệ này trong bối cảnh thị trường quốc tế.

2.2. Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đã gây ra cú sốc chưa từng có đối với kinh tế thế giới cũng như ảnh hưởng nghiêm trọng đến thương mại quốc tế, đặc biệt là những nước có lợi thế về xuất khẩu. Nghiên cứu của Lang Xu và cộng sự (2021) đã phân tích: nền kinh tế vĩ mô, mức độ nghiêm trọng của dịch bệnh và các biện pháp kiểm soát của chính phủ ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu như thế nào. Dựa trên kết quả nghiên cứu, các tác giả xác định được các yếu tố chính ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu trong bối cảnh đại dịch và những hiểu biết sâu sắc về mặt quản lý có thể giúp công ty vận tải biển, nhà điều hành cảng và chính phủ thay đổi chiến lược để thích nghi với ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Trong đại dịch Covid-19, ngành nông nghiệp vẫn tồn tại và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Vì lý do này, nghiên cứu của Arifah và cộng sự (2022) nhằm mục đích điều tra tác động của đại dịch Covid-19 đối với xuất khẩu nông sản và cả tác động của xuất khẩu nông sản trong đại dịch Covid-19 đối với tăng trưởng kinh tế. Các kết quả thực nghiệm cho thấy, xuất khẩu nông sản và đại dịch Covid-19 đã tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Xuất khẩu nông sản tăng 1% và đại dịch Covid-19 có thể làm tăng trưởng kinh tế lần lượt là 0,69% và 0,16%. Ngược lại, lực lượng lao động và lạm phát được phát hiện có tác động nghịch đảo lên tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, trong đại dịch Covid-19, xuất khẩu nông sản nên được sử dụng như một giải pháp thay thế để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Có thể xây dựng chính sách để tăng giá trị xuất khẩu nông sản.

Nguyễn Quyết (2021) đã phân tích tác động của đại dịch Covid-19 đến kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, đại dịch Covid-19 tại Việt Nam không ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu gạo. Ngược lại, diễn biến dịch bệnh Covid-19 tại những nước khác là yếu tố tích cực làm gia tăng kim ngạch xuất khẩu gạo tại Việt Nam.

2.3. Hiệu quả xuất khẩu

Trong quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới, nông sản xuất khẩu của Việt Nam đã được đẩy mạnh với tốc độ tăng trưởng khá cao nhưng hiệu quả, tính cạnh tranh còn thấp, thậm chí nhiều mặt hàng chưa có thương hiệu, phải xuất khẩu thông qua một nước trung gian, gây thiệt thòi về giá và uy tín. Bởi vậy, việc phân tích thuận lợi, khó khăn và đưa ra một số giải pháp nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh, tăng hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cho nông sản xuất khẩu Việt Nam là vấn đề rất cấp thiết. Mặc dù các công trình liên quan đến hiệu quả xuất khẩu ngày càng tăng về cả chất và lượng, nhưng hầu hết đều là nghiên cứu lặp lại và chưa có sự đột phá trong việc xây dựng những yếu tố ảnh hưởng mới, đặc biệt là chưa khai thác được các tác động của thời kỳ chuyển đổi số.

Bước sang thế kỷ 21, những nghiên cứu thực nghiệm về hiệu quả xuất khẩu của các doanh nghiệp bắt đầu xuất hiện ngày càng nhiều (Huo và cộng sự, 2014; Dellana và Kros, 2018; Delic và Evers, 2020). Một số nghiên cứu trước đây đã xem xuất khẩu là một quá trình học tập và tích lũy kiến thức, trong đó công ty xác định và khai thác các cơ hội ở nước ngoài (Brouthers, Nakos, Hadjimarcou, và Brouthers, 2009; Li, Nicholls, và Roslow, 1998).

Nghiên cứu của Constantine và cộng sự (1996) tập trung vào việc điều tra các yếu tố làm cơ sở cho sự tham gia xuất khẩu ban đầu của một công ty (Aaby và Slater, 1989; Bilkey, 1978; Gripsrud, 1990). Dòng nghiên cứu này đã đóng góp cho Lý thuyết tiếp thị xuất khẩu bằng cách tập trung vào giai đoạn đầu quan trọng trong quá trình quốc tế hóa, nơi mà một công ty trong nước phải đổi mới với những thách thức thực sự của môi trường quốc tế (Douglas và Craig, 1992). Đến nay, các nghiên cứu liên quan vẫn không có sự thống nhất về cách đo lường hiệu quả xuất khẩu (Matthiessen's và Pauwels, 1996). Điều này gây bất lợi cho các nghiên cứu về sau vì khó có thể so sánh hay đổi chiếu từ các nghiên cứu trước đó. Matthiessen's và Pauwels (1996) cho rằng, thước đo hiệu quả xuất khẩu hợp lý nhất được phân thành ba loại: kinh tế, phi kinh tế và phúc hợp. Cách phân loại của Matthiessens và Pauwels (1996) hiện nay đang được áp dụng rộng rãi nhất.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Lê và cộng sự (2020) cũng đã hướng đến mục tiêu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp thủy hải sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả cho thấy có bốn nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp thủy hải sản trong vùng, bao gồm: năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đặc điểm và khả năng của doanh nghiệp, yếu tố quan hệ của doanh nghiệp, và khả năng xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp. Trong một số nghiên cứu khác, kết quả chỉ ra cho thấy, hiệu suất xuất khẩu thông qua các kỹ năng có được nhờ kinh nghiệm cho phép các công ty chuẩn bị tốt hơn để đáp ứng nhu cầu thị trường. Những kỹ năng này sẽ cho phép các công ty phát triển năng lực nhờ vào vị thế của họ trên thị trường, từ đó tăng doanh số bán hàng. Hiệu quả hoạt động này giúp tổ chức có thể học hỏi, tạo điều kiện cho việc hình thành văn hóa trong công ty cho phép các quá trình học tập của tổ chức giúp đáp ứng thị trường xuất khẩu (Dung và Giang, 2021).

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở lý thuyết

3.1.1. Năng lực động

Quan điểm năng lực động được cho là mở rộng từ phạm vi ứng dụng của Lý thuyết nguồn lực (RBV) sang các thị trường có tính cạnh tranh cao và thay đổi nhanh chóng. Về cơ bản, người ta lập luận rằng, việc thiết lập lợi thế cạnh tranh trong các thị trường như vậy phụ thuộc vào khả năng phát triển năng lực động của công ty (Cepeda và Vera, 2007). Với các tài liệu nghiên cứu hiện có, xuất hiện rất nhiều định nghĩa khác nhau xung quanh năng lực động. Tuy nhiên, các định nghĩa này đều có chung một quan điểm cho rằng, năng lực động là một quá trình liên tục sửa đổi các nguồn lực nhằm tạo ra những năng lực khó bắt chước, cho phép doanh nghiệp đạt được những lợi thế cạnh tranh bền vững (Griffith và cộng sự, 2006). Quan điểm về năng lực động đánh giá các doanh nghiệp là một tập hợp đặc biệt về nguồn lực hữu hình và vô hình, được chuyển đổi thành năng lực tổ chức (Barney, 2001). Wang và Ahmed (2007) xác định khả năng hấp thụ, khả năng thích ứng và khả năng đổi mới là ba thành phần chính của năng lực động.

Cohen và Levinthal (1990) định nghĩa khả năng hấp thụ là “khả năng một doanh nghiệp nhận ra giá trị của các thông tin mới bên ngoài, sau đó tiếp thu và áp dụng nó vào mục đích tăng hiệu suất doanh nghiệp”. Các doanh nghiệp có khả năng hấp thụ cao tức là khả năng học hỏi từ đối tác hoặc tích hợp thông tin bên ngoài và biến nó thành kiến thức gắn liền với công ty tốt hơn (Wang và Ahmed, 2007). Zahra và George (2002) cho rằng, khả năng hấp thụ là đa chiều và nó bao gồm bốn yếu tố: tiếp thu, đồng hóa, chuyển đổi và khai thác.

Khả năng thích nghi mô tả khả năng của doanh nghiệp trong việc xác định và tận dụng các cơ hội thị trường mới nổi (Chakravarthy, 1982). Khả năng thích nghi được thể hiện thông qua tính linh hoạt chiến lược với các nguồn lực sẵn có và ứng dụng của chúng (Sanchez, 1995). Ngoài ra, khả năng thích nghi này còn được áp dụng cho hình thức tổ chức và nhu cầu chiến lược luôn thay đổi (Rindova và Kotha, 2001). Các công ty có khả năng thích nghi cao có thể thích nghi với những thay đổi của môi trường và điều chỉnh nguồn lực nội bộ phù hợp với nhu cầu bên ngoài kịp thời (Teece và cộng sự, 1997; Wang và Ahmed, 2007). Có nhiều thước đo đa chiều về khả năng thích ứng, ví dụ như khả năng của một doanh nghiệp trong việc điều chỉnh phạm vi thị trường sản phẩm để đáp ứng các cơ hội bên ngoài, tìm hiểu thị trường, giám sát khách hàng và đối thủ cạnh tranh, nhằm phân bổ nguồn lực hợp lý cho các hoạt động xúc tiến thương mại (Oktemgil và Greenley, 1997).

Khả năng đổi mới bao gồm nhiều khía cạnh. Schumpeter (1934) cho rằng, khả năng đổi mới là phát triển sản phẩm hoặc dịch vụ mới, phát triển các phương pháp sản xuất mới, xác định thị trường mới, khám phá các nguồn cung cấp mới và phát triển các hình thức tổ chức mới. Hay Miller và Friesen (1983) tập trung vào bốn khía cạnh: đổi mới sản phẩm hoặc dịch vụ mới, phương pháp sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ mới, sự chấp nhận rủi ro của các nhà điều hành chủ chốt và tìm kiếm các giải pháp mới lạ. Tóm lại, khả năng đổi mới của doanh nghiệp là yếu tố quan trọng cho sự phát triển và tồn tại của doanh nghiệp trong bối cảnh tác động bên ngoài, cạnh tranh và thay đổi. Một doanh nghiệp càng đổi mới thì năng lực động càng lớn (Deeds và cộng sự, 1999).

3.1.2. Hiệu quả xuất khẩu

Nghiên cứu về hiệu quả xuất khẩu đã được thực hiện từ những năm 1960 (Moshabakikhademi, 2012) và khái niệm của hiệu quả xuất khẩu không được đồng nhất. Shoham và Kropp (1998) cho rằng, hiệu quả xuất khẩu là việc đề cập đến ba chỉ số: tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận xuất khẩu, tăng trưởng xuất khẩu; và khái niệm hóa hiệu quả xuất khẩu như là một kết hợp của doanh số bán hàng quốc tế của một doanh nghiệp.

Ở các nghiên cứu khác, định nghĩa về hiệu quả xuất khẩu cũng được nhìn nhận ở nhiều khía cạnh khác nhau. Hiệu quả xuất khẩu phản ánh kết quả của hành vi xuất khẩu khi tiếp xúc với các môi trường cụ thể khác nhau (Diamantopoulos, 1998). John và Hannu (2004) cho rằng, hiệu quả xuất khẩu là kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp với mức độ thành tựu kinh tế trong thị trường xuất khẩu. Hay như lập luận của Cavusgil và Zou (1994) lại cho rằng, một phản ứng chiến lược của ban quản lý để tương tác lực lượng bên trong và bên ngoài là hiệu quả xuất khẩu.

3.1.3. Đại dịch Covid-19

Xuất hiện từ đầu năm 2020, đại dịch Covid-19 là loại bệnh đường hô hấp cấp tính truyền nhiễm gây ra bởi chủng virus corona SARS-CoV-2 và các biến thể của nó bùng phát đột ngột, nhanh chóng lan rộng ra nhiều nước trên thế giới (Tổ chức Y tế Thế giới - WHO, 2020). Theo “Báo cáo phân tích về tác động của đại dịch Covid-19 đối với nền kinh tế toàn cầu” do Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển công bố, Covid-19 là một mối đe dọa lớn đối với nền kinh tế toàn cầu và có thể khiến tốc độ tăng trưởng hàng năm của nền kinh tế toàn cầu giảm xuống 2,5% vào năm 2020 (UNTCAD, 2020).

3.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

“Khả năng hấp thụ” mô tả khả năng của một tổ chức trong việc sử dụng kiến thức bên ngoài thông qua ba quá trình học tập khám phá, học tập khai thác và học tập chuyển hóa được xây dựng dựa vào lẫn nhau (Lane và cộng sự, 2006). Về mặt này, việc học diễn ra theo trình tự tiếp thu kiến thức bên ngoài, áp dụng kiến thức này và duy trì kiến thức đó theo thời gian (Garud và Nayyar, 1994; Zahra và George, 2002). Nghiên cứu đã phát hiện ra rằng, khả năng hấp thụ rất quan trọng đối với việc học tập và thực hiện giữa các tổ chức (Lane và cộng sự, 2001). Hơn nữa, Lane và cộng sự (2006) đề xuất một mô hình trong đó khả năng hấp thụ tạo ra kiến thức và sản phẩm thương mại có ảnh hưởng đến hiệu suất tổng thể của công ty. Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H₁: Khả năng hấp thụ tác động tích cực đến hiệu quả xuất khẩu

Khả năng thích nghi có thể được định nghĩa là “khả năng xác định và tận dụng các cơ hội thị trường mới nổi” của tổ chức (Chakravarthy, 1982; Hooley và cộng sự, 1992; Miles và Snow, 1978; Wang và Ahmed, 2007, tr. 37). Tuominen và cộng sự (2004) phân biệt ba khía cạnh liên quan đến nhau của khả năng thích nghi là: khía cạnh công nghệ, khía cạnh thị trường bên ngoài và khía cạnh tổ chức nội bộ. Các yếu tố chính của khả năng thích nghi là khả năng đáp ứng các cơ hội thị trường sản phẩm bên ngoài, đầu tư vào hoạt động tiếp thị và tốc độ phản ứng với những điều kiện thị trường thay đổi (Chakravarthy, 1982). Partington (2000) mô tả sự cần thiết của các dự án như một cơ chế để các tổ chức có thể thích ứng với môi trường của mình. Hơn nữa, nghiên cứu cho thấy khả năng thích nghi sẽ dẫn đến hiệu suất được cải thiện (Bourgeois, 1980; Snow và Hrebinick, 1980). Phân tích tổng hợp của Grinstein (2008) đã xác định định hướng thị trường là yếu tố then chốt của khả năng thích nghi với tác động tích cực mạnh mẽ đến kết quả đổi mới trong môi trường cạnh tranh cao. Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H₂: Khả năng thích nghi tác động tích cực đến hiệu quả xuất khẩu

Có ý kiến cho rằng, việc sử dụng công nghệ mới có tác động đáng kể đến hiệu suất của nhân viên và được coi là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định thái độ của nhân viên trong việc chấp nhận các công nghệ mới như: AI, BDA, IoT... hỗ trợ quá trình chuyển đổi kỹ thuật số (Koufaris, 2002; Xu và cộng sự, 2013). Ngoài ra, hiệu suất của nhân viên

được biết là có tác động đến một số kết quả của tổ chức như: năng suất, khả năng đổi mới, tính chủ động, quá trình ra quyết định và tính sáng tạo của tổ chức (Hanaysha, 2016; Haknen và cộng sự, 2018). Bằng cách nâng cao các khả năng năng động, chẳng hạn như năng lực công nghệ thông tin cũng như khả năng đổi mới, các tổ chức có thể thúc đẩy nhân viên của mình nâng cấp bộ kỹ năng, tính sáng tạo và quy trình tư duy, cho phép họ cải thiện khả năng và hiệu suất của mình (Shahzad, Bajwa, Siddiqi, Ahmid và Raza Sultani, 2016). Tất cả các lập luận nêu trên đều ủng hộ rằng, những gì tác động đến hiệu suất của nhân viên được cho là cuối cùng sẽ tác động đến hiệu suất chung của tổ chức. Đồng thời, mối quan hệ tích cực giữa đổi mới và hiệu suất cũng được chỉ ra trong các nghiên cứu của Jiménez-Jiménez và Sanz-Valle (2011); Thornhill (2006); Weerawardena và cộng sự (2006); Schulz và Jobe (2001). Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

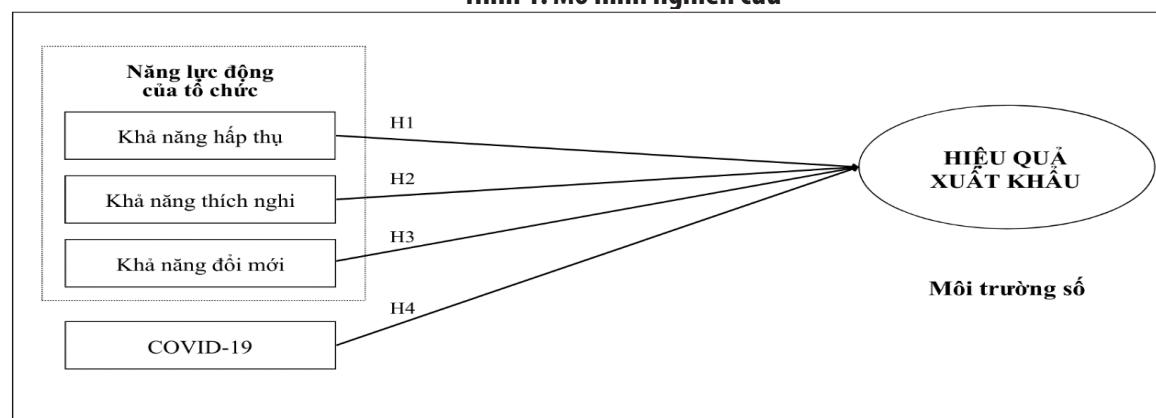
H₃: Khả năng đổi mới tác động tích cực đến hiệu quả xuất khẩu

Khủng hoảng y tế toàn cầu gây khó khăn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Eggers, 2020). Khi tính đến những hạn chế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, họ có thể không phải lúc nào cũng nắm giữ các nguồn lực cần thiết để duy trì sự cạnh tranh trước mối đe dọa thị trường (Freeman và cộng sự, 1983). Chính bởi vậy, sự gián đoạn do dịch bệnh Covid-19 gây ra sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của SMEs nếu thiếu đi sự thích ứng kịp thời (Laurent G. Akpo, 2021). Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H₄: Đại dịch Covid-19 có tác động tiêu cực đến hiệu quả xuất khẩu

Từ cơ sở lý thuyết và những giả thuyết nghiên cứu đề cập ở trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu được nhóm tác giả lần lượt thực hiện theo các bước: hình thành ý tưởng; học lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước đây để xây dựng mô hình và thang đo; tiến hành nghiên cứu định lượng để kiểm tra sự phù hợp của các yếu tố và thang đo; kiểm định các giả thuyết; từ đó, nhóm đưa ra một số kết luận.

4.1. Đo lường

Từ quy trình nghiên cứu tổng thể, dựa trên mục tiêu nghiên cứu và mô hình nghiên cứu, bảng câu hỏi được các tác giả xây dựng và phân tích theo trình tự sau:

1) Xác định các lý thuyết, khái niệm và cách đo lường các biến trong mô hình dựa trên tổng quan các nghiên cứu đã thực hiện trước đó.

2) Xây dựng bộ câu hỏi bằng cách dịch các thang đo trong tài liệu nghiên cứu từ nước ngoài sang tiếng Việt và chuẩn hóa cho phù hợp. Bộ câu hỏi được dịch sang tiếng Việt do hai giảng viên song ngữ thông thạo tiếng Anh và tiếng Việt thực hiện; từng dịch giả làm việc độc lập sau đó trao đổi với nhau để đảm bảo bản tiếng Việt phù hợp.

3) Sau khi chỉnh sửa, công khai bảng câu hỏi và nhận phản hồi chính thức trên diện rộng đối với các đối tượng nêu trong phạm vi nghiên cứu.

4) Xử lý, phân tích dữ liệu bằng phần mềm Microsoft Excel 2016 và kết quả khảo sát đầu vào trên phần mềm SPSS 20.0, Smart PLS 3. Như vậy, sau khi xây dựng và lựa chọn thang đo phù hợp, nhóm nghiên cứu tiến hành thiết kế bảng câu hỏi.

4.2. Cỡ mẫu

Nhóm tác giả lựa chọn phương pháp lấy mẫu xác suất và phi xác suất. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành lấy mẫu bằng cách phát bảng hỏi trực tuyến thông qua Google Forms và trực tiếp bằng phiếu in khảo sát cho các khách hàng cá nhân sử dụng sàn thương mại điện tử tại Việt Nam thuộc phạm vi nghiên cứu. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả thu được 400 mẫu, tiến hành lọc dữ liệu và thu được 311 mẫu nghiên cứu đạt yêu cầu để tiến hành phân tích kết quả nghiên cứu.

4.3. Phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng Smart PLS (3.2.8), một công cụ thống kê để kiểm tra dữ liệu thông qua mô hình phương trình bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM). Lý do lựa chọn phương pháp phân tích này là dựa trên các đặc điểm dữ liệu/mẫu cũng như phân tích kiểm duyệt và dàn xếp. Hair và Ringle (2011) đề xuất sử dụng PLS-SEM để dự đoán tác động của các biến phụ thuộc. SEM là phương pháp điều tra dữ liệu nhiều mặt thế hệ thứ hai nhằm kiểm tra các mối quan hệ ngẫu nhiên tuyến tính và phụ gia được phát triển về mặt lý thuyết (StatSoft, 2013). Nó cho phép các nhà nghiên cứu kiểm tra mối quan hệ giữa các cấu trúc. SEM được coi là phương pháp tốt nhất để đo lường các đường dẫn trực tiếp và gián tiếp vì nó phân tích các cấu trúc tiềm ẩn khó kiểm tra và không thể quan sát được. SEM bao gồm các phân tích mô hình bên trong và bên ngoài, kiểm tra mối quan hệ giữa các biến độc lập và phụ thuộc cũng như mối quan hệ giữa các cấu trúc tiềm ẩn và các con trỏ được quan sát của chúng. PLS tập trung vào phân tích phương sai, có thể được thực hiện bằng Smart PLS (Vinz và cộng sự, 2010). Vì vậy, phương pháp trên được lựa chọn cho nghiên cứu này.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Đánh giá mô hình đo lường

Nhằm đánh giá mô hình đo lường, các kiểm định sau được nhóm sử dụng để tiến hành phân tích: chất lượng biến quan sát của các nhân tố, độ tin cậy thang, tính hội tụ và phân biệt.

Kết quả phân tích PLS Algorithm lần 1 cho thấy giá trị hệ số tải ngoài của biến quan sát ADC6 là $0,613 < 0,7$, do đó không đạt tiêu chuẩn (Hair và cộng sự, 2014); nhóm quyết định loại các biến quan sát này và phân tích PLS Algorithm lần 2. Kết quả phân tích PLS Algorithm lần 2 được thể hiện trong Bảng 1. Kết quả cho thấy tất cả hệ số tải ngoài của biến quan sát đều lớn hơn 0,7, do đó tất cả các biến đều có ý nghĩa trong mô hình (Hair và cộng sự, 2014).

Tiếp theo, Cronbach's Alpha, Composite reliability của Khả năng hấp thụ (0,777; 0,870), Khả năng thích ứng (0,879; 0,912), Hiệu quả xuất khẩu (0,835; 0,890), Khả năng đổi mới (0,848; 0,898). Theo Hair và cộng sự (2014), giá CA và CR của các biến nghiên cứu nên lớn hơn 0,7, do đó tất cả các biến nghiên cứu đều đạt độ tin cậy thang đo. Bên cạnh đó, giá trị AVE của các nhân tố đều lớn hơn 0,5, do đó tất cả các nhân tố đều đảm bảo tính hội tụ (Hock và Ringle, 2010). Ngoài ra, kết quả từ Bảng 2 cho thấy toàn bộ giá trị HTMT đều nhỏ hơn 0,90; như vậy, tính phân biệt được đảm bảo (Henseler và cộng sự, 2015).

Bảng 1. Mô hình đo lường

Nhân tố	Biến quan sát	Loading	CA	CR	AVE
Khả năng hấp thụ (ABC)			0,777	0,870	0,691
Khả năng thích ứng (ADC)	ABC1	0,831			
	ABC2	0,819			
	ABC3	0,843			
Hiệu quả xuất khẩu (EP)			0,884	0,915	0,683
Khả năng đổi mới (INC)	ADC1	0,817			
	ADC2	0,826			
	ADC3	0,810			
	ADC4	0,825			
	ADC5	0,854			
Khả năng đổi mới (INC)	EP1	0,831			
	EP2	0,823			
	EP3	0,812			
	EP4	0,804			
	INC1	0,872			
	INC2	0,836			

	INC3	0,834			
	INC4	0,821			
			0,862	0,906	0,708
	CV1	0,781			
	CV2	0,752			
	CV3	0,786			
	CV4	0,727			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Bảng 2. Ma trận Heterotrait-monotrait ratio

	ABC	ADC	CV	EP	INC
ABC					
ADC	0.416				
CV	0.212	0.202			
EP	0.702	0.484	0.685		
INC	0.676	0.401	0.191	0.708	

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

5.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

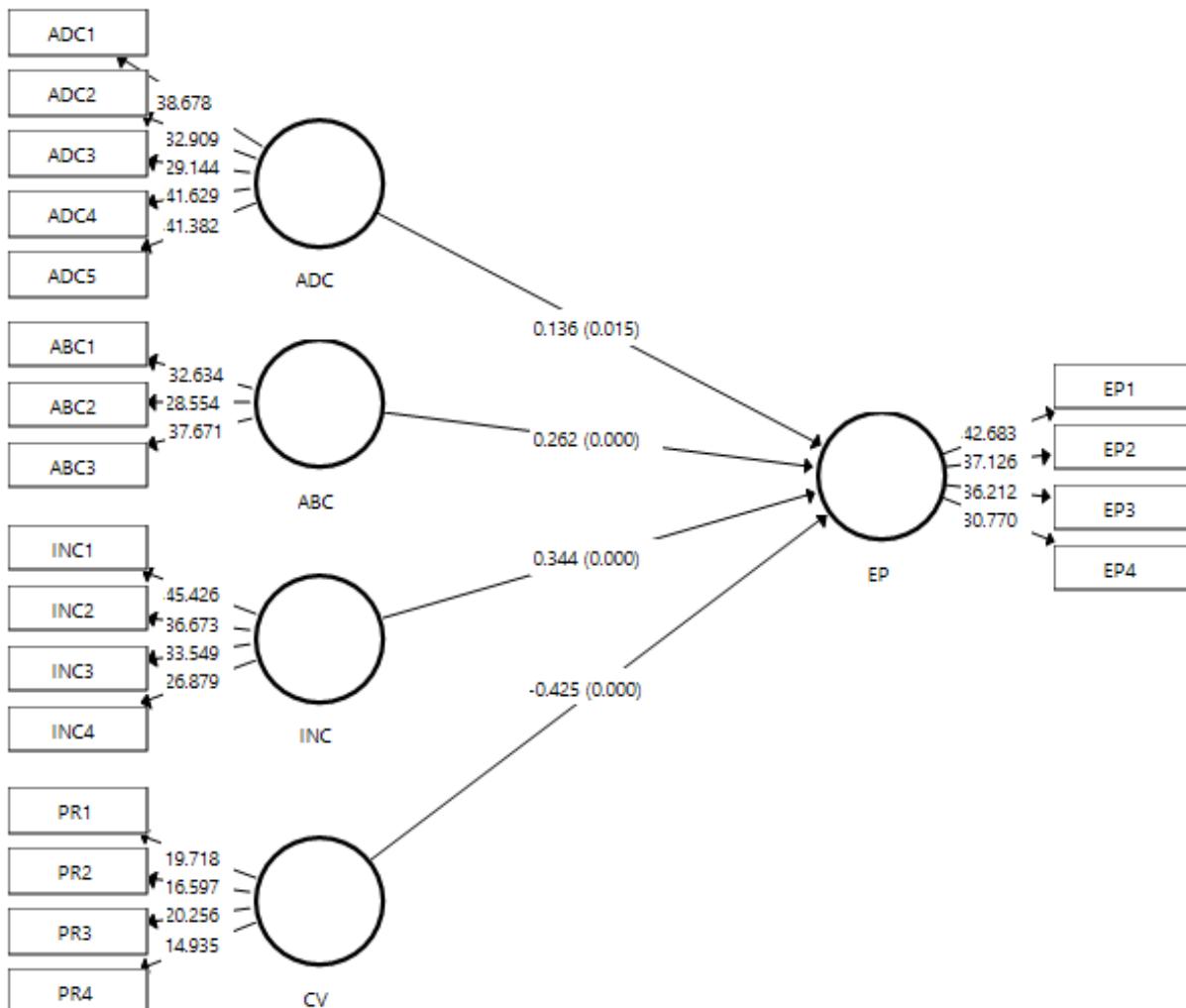
Để đánh giá mô hình cấu trúc, nhóm tác giả đánh giá thông qua các kiểm định: tính cộng tuyến của các biến độc lập, ý nghĩa các quan hệ tác động trong mô hình. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng sử dụng Hệ số hình phuong hiệu chỉnh, Hệ số tác động f bình phuong, PLS-blindfolding để đo lường chất lượng mô hình nghiên cứu (Hair và cộng sự, 2021). Tiếp theo, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích bootstrap với 5.000 subsamples, kết quả được thể hiện thông qua Hình 2 và Bảng 3.

Bảng 3. Kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	VIF	Beta	t-Value	P values	Kết quả
H1	ABC-> EP	1.503	0.262	4.760	0.000	Chấp nhận
H2	ADC-> EP	1.200	0.136	2.377	0.017	Chấp nhận
H3	CV -> EP	1.048	-0.425	4.544	0.000	Chấp nhận
H4	INC-> EP	1.514	0.344	5.603	0.000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Hình 2. Mô hình đo lường cấu trúc



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Kết quả trong Bảng 3 cho thấy, hệ số Inner VIF của 4 biến độc lập lần lượt là 1,503; 1,200; 1,048; 1,514, do đó không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình do các hệ số VIF đều nhỏ hơn 3 (Hair và cộng sự, 2011). Hơn nữa, phương pháp PLS-SEM cho thấy: giả thuyết (H_1) Khả năng hấp thụ có tác động tích cực lên Hiệu quả xuất khẩu ($\beta = 0,262$; $t = 4,760$; $p = 0,000 < 0,05$); giả thuyết (H_2) Khả năng thích ứng có tác động tích cực lên Hiệu quả xuất khẩu ($\beta = 0,136$; $t = 2,377$; $p = 0,017 < 0,05$); giả thuyết (H_3) Khả năng đổi mới có tác động tích cực lên Hiệu quả xuất khẩu ($\beta = 0,344$; $t = 5,603$; $p = 0,000 < 0,05$); giả thuyết (H_4) Covid-19 có tác động tiêu cực lên Hiệu quả xuất khẩu ($\beta = -0,425$; $t = 4,544$; $p = 0,000 < 0,05$). Từ kết quả trên cho thấy, chỉ có biến “Covid-19” có tác động tiêu cực làm giảm hiệu quả xuất khẩu. Ngoài ra, biến “Kết quả đổi mới” có tác động tích cực mạnh nhất lên Hiệu quả xuất khẩu; biến “Khả năng hấp thụ” tác động mạnh thứ hai và biến tác động yếu nhất là “Khả năng thích ứng”.

Cuối cùng, nhóm tác giả thực hiện thủ tục Blindfolding để đánh giá sức mạnh dự báo của mô hình. Kết quả của Adj.R2, f2, Q2 được trình bày trong cùng một bảng dưới đây.

Bảng 4. Ước lượng mô hình

Nhân tố	Adj. R2	f2	Q2
EP	0.642	-	0.417
ABC	-	0.129	-
ADC	-	0.044	-
CV	-	0.489	-
INC	-	0.221	-

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Kết quả Bảng 4 cho thấy 64,2% sự thay đổi của biến phụ thuộc EP được giải thích bởi mô hình. Giá trị f2 của ABC = 0,129 nằm trong khoảng (0,02; 0,15) cho thấy mức độ tác động của ADC lên biến phụ thuộc là nhỏ; giá trị f2 của biến ADC = 0,044 nằm trong khoảng (0,02; 0,15) cho thấy mức độ tác động của ADC lên biến phụ thuộc là nhỏ; Giá trị f2 của INC = 0,221 nằm trong khoảng (0,15; 0,35) cho thấy mức độ tác động của INC lên biến phụ thuộc là trung bình, Giá trị f2 của CV = 0,489 > 0,35 cho thấy mức độ tác động của CV lên biến phụ thuộc là mạnh. Ngoài ra, hệ số Q2 = 0,417 > 0,35 cho thấy sức mạnh dự báo của mô hình là mạnh.

Như vậy, thông qua đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc, các kiểm định đều có ý nghĩa. Cả bốn giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận và có thể được sử dụng để thực hiện các bước phân tích tiếp theo.

6. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ KHUYẾN NGHỊ

6.1. Thảo luận kết quả

Bài viết này đánh giá ảnh hưởng của năng lực động đến hiệu quả xuất khẩu ở Việt Nam sau đại dịch Covid-19. Đại dịch Covid-19 đã làm gia tăng những biến động, bất ổn trong lĩnh vực xuất khẩu cũng như mức độ bất ổn về chính trị, xã hội. Tuy vậy, sau đại dịch, nền kinh tế toàn cầu có thời cơ để phát triển mạnh mẽ môi trường số nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lĩnh vực xuất khẩu có thể được coi là một ngành mũi nhọn quan trọng về mặt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và kích thích hội nhập thương mại quốc tế phát triển. Do đó, năng lực động của các doanh nghiệp xuất khẩu SMEs sau đại dịch Covid-19 tại Việt Nam sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng các chỉ số kinh tế bằng cách tăng cường hiệu quả xuất khẩu. Cụ thể các kết luận như sau:

Thứ nhất, khả năng hấp thụ có tác động tích cực lên hiệu quả xuất khẩu. Kết quả này đồng quan điểm với nghiên cứu trước đó của Ferreras-Méndez và cộng sự (2019) cho rằng, khả năng hấp thụ của công ty có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến hiệu quả hoạt động của họ. Các công ty có thể tiếp thu, chuyển đổi và khai thác kiến thức thông qua việc thu thập kiến thức không chính thức, xác định rõ ràng các nhiệm vụ, phân tích và thảo luận về xu hướng thị trường cũng như phát triển sản phẩm mới, cùng nhiều hoạt động khác.

Thứ hai, bài viết chỉ ra mối quan hệ tác động tích cực giữa khả năng thích ứng và hiệu quả xuất khẩu. Kết luận này nhất quán với một số tài liệu cho rằng, các công ty hoạt động trên phạm vi quốc tế nên nêu bật khả năng thích ứng của mình để nâng cao hiệu quả xuất khẩu của mình (Katharina Maria Hofer và cộng sự, 2015). Cũng theo Hofer, khả năng thích ứng là khía cạnh của năng lực động được tập trung vào thị trường nhất. Do đó, trong tiếp thị và định giá quốc tế, với điều kiện thị trường và môi trường công ty thay đổi liên tục và thường xuyên, nhanh chóng, việc tập trung mạnh vào đặc điểm thị trường sẽ tác động tích cực đến hiệu quả xuất khẩu của công ty.

Thứ ba, khả năng đổi mới có tác động tích cực lên hiệu quả xuất khẩu. Nhiều nghiên cứu trước đó cũng cho một kết quả tương tự như: Oura và cộng sự (2016), Ribau và cộng sự (2017), Bhat và Momaya (2020). Đặc biệt, theo nghiên cứu của Ribau và cộng sự (2017), không tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa khả năng đổi mới và hiệu quả xuất khẩu ở những doanh nghiệp phản ứng (reactive firms) nhưng lại tồn tại mối quan hệ tác động tích cực đáng kể ở những doanh nghiệp chủ động (proactive firms). Điều này phù hợp khi các doanh nghiệp chủ động triển khai khả năng đổi mới của mình để cạnh tranh thành công và củng cố hoạt động xuất khẩu, trong khi các doanh nghiệp phản ứng chỉ đổi mới khi các biến động đã xảy ra khiến hoạt động xuất khẩu khó khăn hơn. Ngoài ra, các doanh nghiệp vừa và nhỏ buộc phải nỗ lực cải thiện hiệu suất xuất khẩu trong đại dịch Covid-19 bằng cách tăng cường khả năng đổi mới, cung cấp lợi thế vị trí và mang lại giá trị cho sản phẩm của mình (Mitariani và cộng sự, 2023).

Thứ tư, nhóm nghiên cứu đồng tình với các nghiên cứu của Chabossou và cộng sự (2021), Beckman và Countryman (2021), theo đó dịch bệnh Covid-19 có tác động tiêu cực làm giảm hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp vừa và nhỏ. Điểm tương đồng giữa nghiên cứu này và nghiên cứu của Beckman và Countryman là đều nghiên cứu trên doanh nghiệp xuất khẩu nông sản. Điều này được giải thích bởi hoạt động xuất nhập khẩu đã phải đối diện với nhiều rào cản như việc vận chuyển hàng hóa gấp khó khăn, nhiều chuỗi cung ứng bị gián đoạn, nhu cầu thị trường chưa hồi phục đồng đều...

6.2. Khuyến nghị

Các khuyến nghị sau đây của nhóm tác giả nhằm cải thiện hiệu quả xuất khẩu đối với các doanh nghiệp SMEs trong bối cảnh số hóa sau đại dịch, những khuyến nghị này được đưa ra trên cơ sở kết quả của từng biến số dựa trên mô hình:

Thứ nhất, để tăng sự tác động tích cực của năng lực động lực và xuất khẩu của các SMEs trong thời kỳ đại dịch, Chính phủ nên nỗ lực đa dạng hóa xuất khẩu các mặt hàng, đổi mới nhằm thích nghi với các xu hướng kinh doanh, vận hành mới, tạo ra lợi thế cạnh tranh với sự biến động của môi trường, đồng thời đáp ứng đủ và kịp thời các thị hiếu của thị trường thế giới.

Thứ hai, để giảm sự tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, các doanh nghiệp logistics cần hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa trong việc lưu kho, bảo quản khi xảy ra tồn đọng do bị ách tắc hoặc gián đoạn bởi dịch bệnh, hay các vấn đề bất ổn chính trị, xã hội.

Các hiệp hội xuất khẩu cần liên kết chặt chẽ hơn để thúc đẩy tiêu thụ các mặt hàng trong thị trường nội địa.

Thứ ba, Chính phủ cần nhanh chóng ban hành và áp dụng các chính sách hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp như: hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi; miễn, giảm lãi, phí ngân hàng; các ngân hàng có biện pháp hỗ trợ các khách hàng như: chuyển nợ, giãn nợ hay miễn giảm lãi vay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arifah, K. F., & Kim, J. (2022), The Importance of Agricultural Export Performance on the Economic Growth of Indonesia: The Impact of the Covid-19 Pandemic. *Sustainability*, 14(24), 16534.
2. Beckman, J., & Countryman, A. M. (2021), The importance of agriculture in the economy: impacts from Covid-19. *American journal of agricultural Economics*, 103(5), 1595 - 1611.
3. Behyan, M. (2015), Analyzing Factors Affecting Export Performance of Manufacturing Firm. *International Journal of Information Science & Management*.
4. Bhat, S., & Momaya, K. S. (2020), Innovation capabilities, market characteristics and export performance of EMNEs from India. *European Business Review*, 32(5), 801 - 822.
5. Deepika, M. G. (2021), *Export performance and factors affecting competitiveness of plantation commodities in India*.
6. Ferreras-Méndez, J. L., Fernández-Mesa, A., & Alegre, J. (2019), Export performance in SMEs: The importance of external knowledge search strategies and absorptive capacity. *Management International Review*, 59(3), 413 - 437.
7. Hofer, K. M., Niehoff, L. M., & Wuehrer, G. A. (2015), The effects of dynamic capabilities on value-based pricing and export performance. In *Entrepreneurship in International Marketing* (pp. 109 - 127). Emerald Group Publishing Limited.
8. Hofer, K. M., Niehoff, L. M., & Wuehrer, G. A. (2015), The effects of dynamic capabilities on value-based pricing and export performance. In *Entrepreneurship in International Marketing* (pp. 109 - 127). Emerald Group Publishing Limited.
9. Huynh, C. M., & Vo, L. K. (2023), *The Effects of Dynamic Capabilities on Operational Performance: An Empirical Study from Manufacturing Enterprises in Vietnam*.
10. Katsikeas, C. S., Piercy, N. F., & Ioannidis, C. (1996), Determinants of export performance in a European context. *European journal of Marketing*, 30(6), 6 - 35.
11. Mitariani, N., Yasa, N., Giantari, I. G. A. K., & Setiawan, P. (2023), Improving export performance through innovation capability during COVID-19 pandemic: The mediation

- role of aesthetic-utilitarian value and positional advantage. *Uncertain Supply Chain Management*, 11(1), 361 - 374.
12. Oura, M. M., Zilber, S. N., & Lopes, E. L. (2016), Innovation capacity, international experience and export performance of SMEs in Brazil. *International Business Review*, 25(4), 921 - 932.
13. Petry, T. (2018). Digital leadership. *Knowledge management in digital change: New Findings and Practical Cases*, 209 - 218.
14. Prasertsakul, D. (2013), The role of dynamic capabilities in export performance of firms from emerging economies. *International Business Research*, 6(8), 102.
15. Ribau, C. P., Moreira, A. C., & Raposo, M. (2017), SMEs innovation capabilities and export performance: an entrepreneurial orientation view. *Journal of Business Economics and Management*, 18(5), 920 - 934.
16. Tapanainen, T., Dao, K. T., Thanh, H. N. T., Nguyen, H. T., Dang, N. B., & Nguyen, N. D. (2022), Impact of dynamic capabilities and firm characteristics on the firm performance of Vietnamese small and medium-sized retail enterprises. *International Journal of Management and Enterprise Development*, 21(1), 28 - 61.

50.

TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC VỐN ĐẾN CHI TRẢ CỔ TỨC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Trần Thị Lan Phương*, Nguyễn Thị Hiền Anh*, Phạm Trọng Nghĩa*
Lê Hà Diệu Ly*, Nguyễn Lê Diệu Linh*, Nguyễn Hà Phương*

Tóm tắt

Bài viết này thực hiện phân tích và đánh giá ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến chi trả cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy GMM (Generalized method of moments) và kỹ thuật ước lượng Heckman trên dữ liệu gồm 434 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết liên tục trên hai sàn HOSE và HNX giai đoạn 2013 - 2022. Ngoài biến giải thích đại diện cho cấu trúc vốn và biến phụ thuộc đại diện cho chi trả cổ tức, nhóm biến kiểm soát được nhóm tác giả phân loại thành ba nhóm: (1) Biến vĩ mô; (2) Biến chỉ số tài chính doanh nghiệp; và (3) Biến quản trị doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) Các yếu tố như tỷ lệ nợ trả càng cao so với tổng tài sản có tác động tích cực đến mức độ chi trả cổ tức, trong khi tỷ lệ nợ ngắn hạn và tỷ lệ nợ trả càng cao so với vốn chủ sở hữu lại có tác động tiêu cực; (2) Thanh khoản là nhân tố đóng vai trò trung gian của tác động từ các yếu tố quản trị công ty đến những thay đổi trong chi trả cổ tức. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm sự phù hợp giữa cấu trúc vốn và chi trả cổ tức góp phần nâng cao giá trị của doanh nghiệp.

Từ khóa: chi trả cổ tức, cấu trúc vốn, chính sách cổ tức

1. GIỚI THIỆU

Cấu trúc vốn và chính sách cổ tức là hai vấn đề trọng tâm về quản trị tài chính thu hút sự quan tâm lớn từ các nhà nghiên cứu cũng như từ góc độ quản trị thực tế tại các doanh nghiệp, do có ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng các mục tiêu của các bên liên quan khác nhau trong

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

doanh nghiệp (Morris, 2001). Vì thế, xây dựng cấu trúc vốn và chính sách cổ tức hợp lý là điều cần thiết để tăng giá trị doanh nghiệp (Ogebe và Kemi, 2013).

Đối với cấu trúc vốn, doanh nghiệp cần cân nhắc ưu, nhược điểm của từng nguồn vốn. Sử dụng vốn chủ sở hữu giảm rủi ro nhưng hạn chế hiệu ứng đòn bẩy tài chính. Ngược lại, tăng vốn vay sẽ làm tăng hiệu ứng đòn bẩy nhưng cũng tăng rủi ro tài chính. Tại Việt Nam, nhiều doanh nghiệp phụ thuộc quá nhiều vào nợ, nhất là nợ ngắn hạn. Theo như số liệu được thu thập, tỷ trọng nợ ngắn hạn trên tổng tài sản của doanh nghiệp Việt Nam đã có xu hướng gia tăng trong 5 năm qua, đạt mức 68,7% vào năm 2021. Điều này gây khó khăn trong việc duy trì dòng tiền và ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức của doanh nghiệp.

Về chính sách cổ tức, các công ty ở thị trường mới nổi có xu hướng khác biệt và không ổn định so với các nước phát triển (Adaoglu, 2000). Tại Việt Nam, chính sách cổ tức là yếu tố quan trọng để thu hút nhà đầu tư nước ngoài, góp phần nâng hạng thị trường. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp chi trả cổ tức còn thấp và giảm dần trong đại dịch Covid-19. Điều này cho thấy sự mất cân đối giữa cấu trúc vốn và khả năng chi trả cổ tức của nhiều doanh nghiệp.

Nghiên cứu này sử dụng mô hình ước lượng GMM và Heckman dựa trên dữ liệu 434 công ty phi tài chính niêm yết liên tục trên HOSE và HNX từ năm 2013 đến năm 2022 để kiểm định giả thuyết về ảnh hưởng của cấu trúc vốn và tác động trung gian của thanh khoản đến chi trả cổ tức.

Kết quả của bài viết gồm: Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết về cấu trúc vốn, chi trả cổ tức và tác động của cấu trúc vốn đến chi trả cổ tức; Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu; Kết quả nghiên cứu; Kết luận và đề xuất giải pháp.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Tổng quan nghiên cứu nước ngoài

Cho đến nay, có rất nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức nói chung và chi trả cổ tức bằng tiền mặt nói riêng. Litner (1956) có thể được xem là nghiên cứu tiên phong về lĩnh vực này. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, các doanh nghiệp luôn có xu hướng muốn duy trì một tỷ lệ chi trả cổ tức mục tiêu dựa trên quy mô lợi nhuận sau thuế hàng năm, và tỷ lệ này được điều chỉnh sao cho phù hợp giữa nhu cầu vốn đầu tư và mục tiêu tăng trưởng trong dài hạn.

Những nghiên cứu trên phạm vi các nền kinh tế phát triển chủ yếu tập trung khai thác mối quan hệ giữa quy mô nguồn vốn huy động và chính sách cổ tức thông qua tác động có kiểm soát của các yếu tố tài chính đặc thù doanh nghiệp. D'Souza (1999) đánh giá ảnh hưởng của chi phí đại diện, rủi ro thị trường và cơ hội đầu tư đến tỷ lệ trả cổ tức của 394 doanh nghiệp tại Mỹ giai đoạn 1995 - 1997 và dẫn đến kết quả rằng, chi phí đại diện và rủi ro thị trường có mối tương quan nghịch với tỷ lệ chi trả cổ tức. Nghiên cứu khác của Shabibi và Samesh (2011) dựa trên dữ liệu các doanh nghiệp phi tài chính ở Anh trong năm 2007 phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố đặc thù doanh nghiệp (bao gồm các nhân tố góc độ quản trị doanh

nghiệp và nhân tố tài chính) đã chỉ ra rằng, khi doanh nghiệp chịu sự chi phối lớn từ các yếu tố quản trị điều hành thường có xu hướng duy trì tỷ lệ chi trả cổ tức thấp. Một số nghiên cứu khác gần đây nhất cũng đưa đến những kết quả về tương quan giữa nguồn vốn và cổ tức, có thể kể đến như: Yahaya và cộng sự (2023); Javid và cộng sự (2022); Paul và cộng sự (2020); Miswanto và Prasetyo (2019).

Trên phạm vi các nền kinh tế mới nổi, có thể kể đến một số nghiên cứu điển hình về mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và chi trả cổ tức: Basil Al-Najar (2011) với dữ liệu 157 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Ấn Độ; Adaoglu (2000) với quy mô mẫu là 76 doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thổ Nhĩ Kỳ; Al-Malkawi (2007) nghiên cứu trên mẫu các doanh nghiệp tại Jordan; Ahmed và Javid (2009) phân tích cho 320 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Pakistan. Ngoài một số khác biệt về cách tiếp cận và phương pháp ước lượng, các kết quả chính tương đồng từ những nghiên cứu này bao gồm: (1) tỷ lệ nợ trên tổng tài sản thay đổi kéo theo thay đổi về quy mô chi trả cổ tức; (2) các nhân tố đặc thù của doanh nghiệp có tác động đến quyết định chi trả cổ tức.

2.2. Tổng quan nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, đã có khá nhiều nghiên cứu về chính sách cổ tức và các vấn đề đặt ra cho các doanh nghiệp liên quan đến chi trả cổ tức trên cả phương diện lý luận và thực nghiệm (Bùi Hà Phương và Lê Hồng Thái, 2022; Lê Trần Hoài Thương, 2021). Tuy nhiên, chủ đề về các nhân tố tác động đến chi trả cổ tức, đặc biệt là mối tương quan giữa cấu trúc vốn và chi trả cổ tức vẫn là nội dung còn nhiều bỏ ngỏ. Cho đến nay, chủ yếu tồn tại hai hướng nghiên cứu chính là: (i) *tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp* (Trần Hoàng Sơn và Trần Văn Hùng, 2008; Chu và Ngô, 2015; Đoàn Ngọc Phương, 2014; Võ Minh Long, 2017; Nguyễn Thị Cẩm Nhung, 2015; Lý Thị Mai Phương và Trần Thị Hạnh Nguyên, 2018); và (ii) *tác động của hiệu quả kinh doanh đến chi trả cổ tức* (Đinh Bảo Ngọc và Nguyễn Chí Cường, 2014; Lê Thảo Vy và cộng sự, 2010; Nguyễn Thị Khánh Phương, 2019; Võ Xuân Vinh, 2013).

Theo cả hai hướng nghiên cứu này, một số kết quả chính được công bố bao gồm: (1) cấu trúc vốn được đo lường bởi tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản có tác động đến hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp chủ yếu được đại diện bởi ROA (tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản và ROE (tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu)); (2) hiệu quả kinh doanh (hoặc khả năng sinh lời) thay đổi dẫn đến tăng/giảm trong quy mô chi trả cổ tức.

Tác động của cấu trúc vốn đến chi trả cổ tức phải kể đến nghiên cứu của Trương Đông Lộc và Phạm Phát Tiên (2015). Với dữ liệu là 236 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết liên tục trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2012 cùng phương pháp hồi quy ảnh hưởng cố định, nghiên cứu này đã cho thấy rằng, thu nhập trên mỗi cổ phần, nhân tố quản trị doanh nghiệp và phương thức chi trả cổ tức là các nhân tố tác động đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE.

2.3. Xác định giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên những tổng hợp từ các nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước, đặc biệt là từ các nghiên cứu tại Việt Nam và các quốc gia có đặc thù nền kinh tế tương đồng với Việt Nam, nghiên cứu này trình bày bằng chứng thực nghiệm tác động của cấu trúc vốn đến chi trả cổ tức thông qua xây dựng các giả thuyết nghiên cứu.

2.3.1. Cấu trúc vốn và chi trả cổ tức

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa cấu trúc vốn (chủ yếu được đo lường theo giá trị số sách của tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản hoặc đòn bẩy tài chính) ở các quốc gia đang phát triển/nền kinh tế mới nổi đều cho thấy, các doanh nghiệp có xu hướng gia tăng chi trả cổ tức khi gia tăng quy mô vay nợ hoặc giảm quy mô huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu (giảm đòn bẩy tài chính) (Adaoglu, 2000; Al-Malkawi, 2007; Ahmed và Javid, 2009; Trương Đông Lộc và Phạm Phát Tiến, 2015). Theo đó, nhóm tác giả xây dựng giả thuyết:

H_1 : *Tỷ lệ nợ dài hạn trên tổng tài sản có tác động cùng chiều đến chi trả cổ tức*

H_2 : *Tỷ lệ nợ ngắn hạn trên tổng tài sản có tác động cùng chiều đến chi trả cổ tức*

H_3 : *Đòn bẩy tài chính có tác động ngược chiều đến chi trả cổ tức*

2.3.2. Vai trò trung gian của thanh khoản trong mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và chi trả cổ tức

Với việc xem xét vai trò trung gian của một số nhân tố đặc thù doanh nghiệp, trong đó có mức độ thanh khoản mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và chi trả cổ tức, một số nghiên cứu có liên quan được kể đến như: Chabachi và cộng sự (2019); Vũ Thị Minh Thu và cộng sự (2020); Marc L. và Sandra (2009); Trương Hồng Trinh và Nguyễn Thảo Phương (2015); Fuxiu Jiang và cộng sự (2016). Kết quả từ những nghiên cứu này đều cho rằng, các nhân tố đặc thù doanh nghiệp (bao gồm nhân tố góc độ quản trị) có tác động đến mức độ thanh khoản của doanh nghiệp (bao gồm quy mô tiền). Trong bài viết này, biến đại diện cho thanh khoản là tỷ lệ tiền và tương đương tiền trên quy mô tài sản ngắn hạn. Do đó, theo lập luận, nhóm tác giả xây dựng giả thuyết:

H_4 : *Thanh khoản đóng vai trò trung gian trong tác động từ các nhân tố quản trị doanh nghiệp đến chi trả cổ tức*

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được nhóm tác giả thu thập trực tiếp trên các báo cáo tài chính và báo cáo thường niên được công bố của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2013 đến năm 2022. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn là 434 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết liên tục trên hai sàn HOSE (228 doanh nghiệp) và HNX (206 doanh nghiệp) được phân chia theo 9 ngành hoạt động theo tiêu chí phân ngành của ICB, cụ thể bao gồm:

(1) Bất động sản, (2) Công nghệ thông tin, (3) Công nghiệp, (4) Dịch vụ tiêu dùng, (5) Dược phẩm và y tế, (6) Hàng tiêu dùng, (7) Nguyên vật liệu, (8) Tiện ích cộng đồng, (9) Dầu khí. Bảng 1 diễn giải chi tiết các biến trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 1. Giải thích các biến trong dữ liệu nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Giải thích cách đo lường
Biến phụ thuộc		
Chi trả cổ tức		Logarit tự nhiên của tỷ số giữa cổ tức đã trả năm trước chia cho số lượng cổ phiếu lưu hành
Các biến độc lập		
Hệ số tổng nợ	r_tongno	Tỷ lệ giữa tổng nợ phải trả chia cho tổng tài sản
Hệ số nợ ngắn hạn	r_nonh	Tỷ lệ giữa nợ phải trả ngắn hạn chia cho tổng tài sản
Đòn bẩy tài chính	r_nopt	Tỷ lệ giữa tổng nợ phải trả chia cho vốn chủ sở hữu
Các biến kiểm soát		
<i>Biến kiểm soát (Chỉ tiêu tài chính - đặc thù doanh nghiệp)</i>		
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	ROE	Tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế chia cho vốn chủ sở hữu
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	ROA	Tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế chia cho tổng tài sản
Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu	EPS	Tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế chia cho số lượng cổ phiếu lưu hành
Vòng quay tổng tài sản	ROS	Tỷ lệ của doanh thu chia cho tổng tài sản
Thanh khoản	TK	Tỷ lệ của tài sản ngắn hạn chia cho nợ ngắn hạn Tỷ lệ của tiền và tương đương tiền chia cho tài sản ngắn hạn (*)
Quy mô doanh nghiệp	QUYMO	Logarit tự nhiên của doanh thu
Tăng trưởng	LOGDTT	Logarit tự nhiên của tỷ số của doanh thu năm sau chia cho doanh thu năm trước
Cổ tức đã trả năm trước	CTDT	Logarit tự nhiên của cổ tức đã trả năm trước đó
Rủi ro kinh doanh	RUIROKD	Tỷ lệ của lợi nhuận trước thuế và lãi vay chia cho tổng tài sản
<i>Biến kiểm soát (Chỉ tiêu quản trị điều hành - đặc thù doanh nghiệp)</i>		
Tỷ lệ sở hữu nhà nước	SHNHANUOC	Tỷ lệ giữa số lượng cổ phiếu (CP) do Nhà nước nắm giữ chia cho số lượng CP lưu hành
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	SHNUOCNGOAI	Tỷ lệ giữa số lượng CP khối ngoại nắm giữ chia cho số lượng CP lưu hành
Có được kiểm toán bởi Big4 hay không?	BIG4	Là biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp đó được kiểm toán bởi EY, PwC, Deloitte và KPMG; bằng 0 trong trường hợp còn lại
Có CEO kiêm nhiệm hay không?	CEO	Là biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp đó CEO kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT; bằng 0 trong trường hợp còn lại
Số lượng thành viên Ban kiểm soát	LOGSLTVBKS	Logarit tự nhiên của số lượng thành viên Ban kiểm soát (thu thập trực tiếp trên báo cáo thường niên của doanh nghiệp)
	r_DOCLAP	Tỷ lệ thành viên độc lập/Số lượng thành viên HĐQT

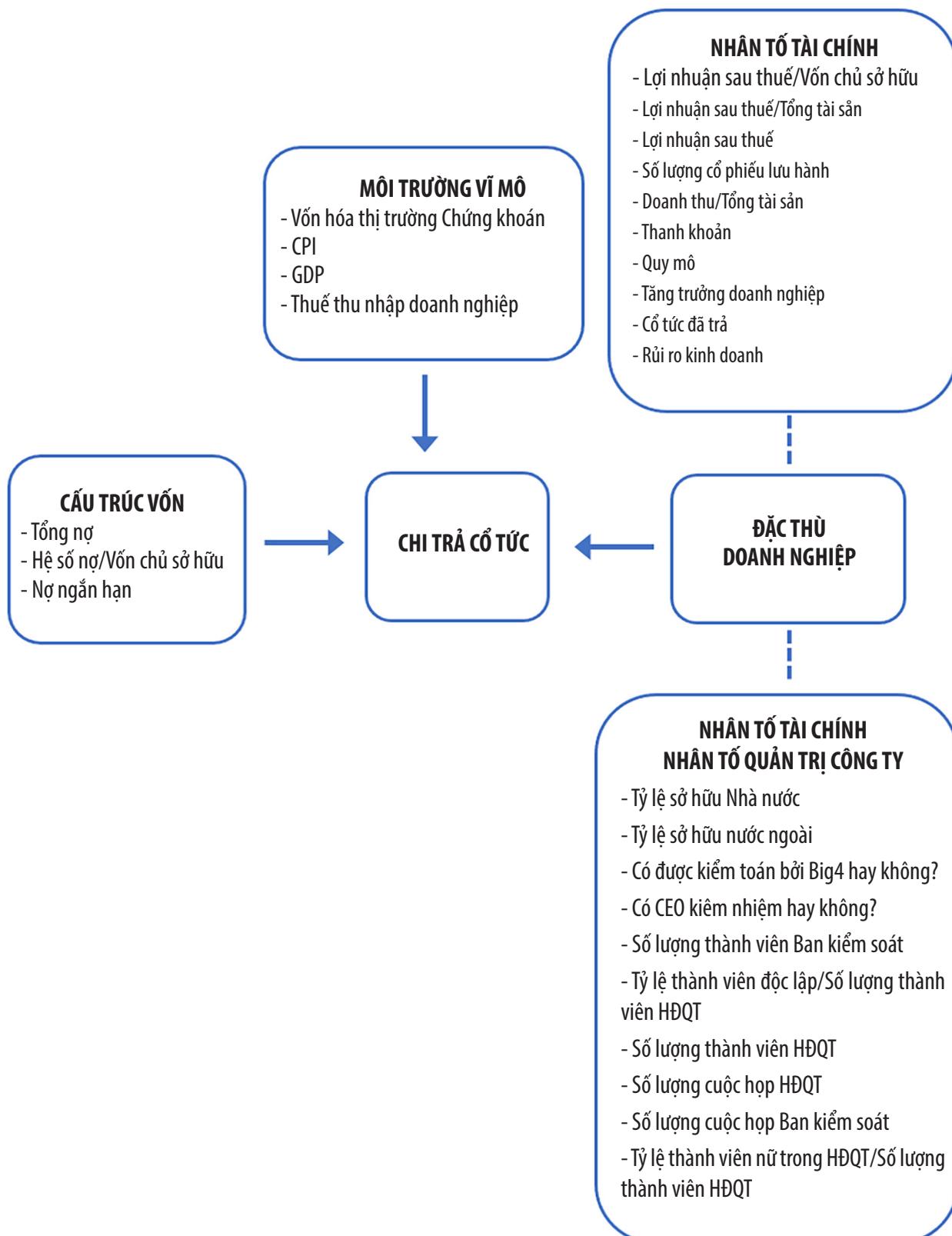
Tên biến	Ký hiệu	Giải thích cách đo lường
Số lượng thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)	LOGSLTVBQT	Logarit tự nhiên của số lượng thành viên HĐQT (thu thập trực tiếp trên báo cáo thường niên của doanh nghiệp)
Số lượng cuộc họp HĐQT	LOGSLHOPHDT	Logarit tự nhiên của số lượng cuộc họp HĐQT (thu thập trực tiếp trên báo cáo thường niên của doanh nghiệp)
Số lượng cuộc họp Ban kiểm soát	LOGSLHOPBKS	Logarit tự nhiên của số lượng cuộc họp Ban kiểm soát (thu thập trực tiếp trên báo cáo thường niên của doanh nghiệp)
Đóng góp của nữ giới trong HĐQT	r_nu	Tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT / Số lượng thành viên HĐQT
<i>Biến kiểm soát (môi trường vĩ mô)</i>		
Vốn hóa thị trường chứng khoán	logvonhoaTTCK	Thu thập dữ liệu trực tiếp trên www.worldbank.org
Tỷ lệ lạm phát	logcpi	Thu thập dữ liệu trực tiếp trên www.worldbank.org
GDP	loggdp	Thu thập dữ liệu trực tiếp trên www.worldbank.org
Thuế thu nhập doanh nghiệp	r_tndn	Thu thập trên website của Tổng cục Thống kê

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

3.2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung đánh giá tác động của cấu trúc vốn đến chi trả cổ tức tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết thông qua ảnh hưởng của nhóm biến kiểm soát ở cấp độ vĩ mô và cấp độ nội tại của doanh nghiệp. Trong đó, nhóm biến kiểm soát nội tại doanh nghiệp được phân chia thành hai nhóm, bao gồm: (1) Nhóm biến chỉ số tài chính được thu thập trên báo cáo tài chính; và (2) Nhóm biến quản trị được thu thập trên báo cáo thường niên giai đoạn 2013 - 2022. Theo Rajan và Zingales (1995), ước lượng GMM (được phát triển bởi Lars Peter Hanansen vào năm 1982) là phù hợp để xử lý một số khuyết tật của mô hình mà các kỹ thuật phân tích truyền thống như tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM) không giải quyết được.

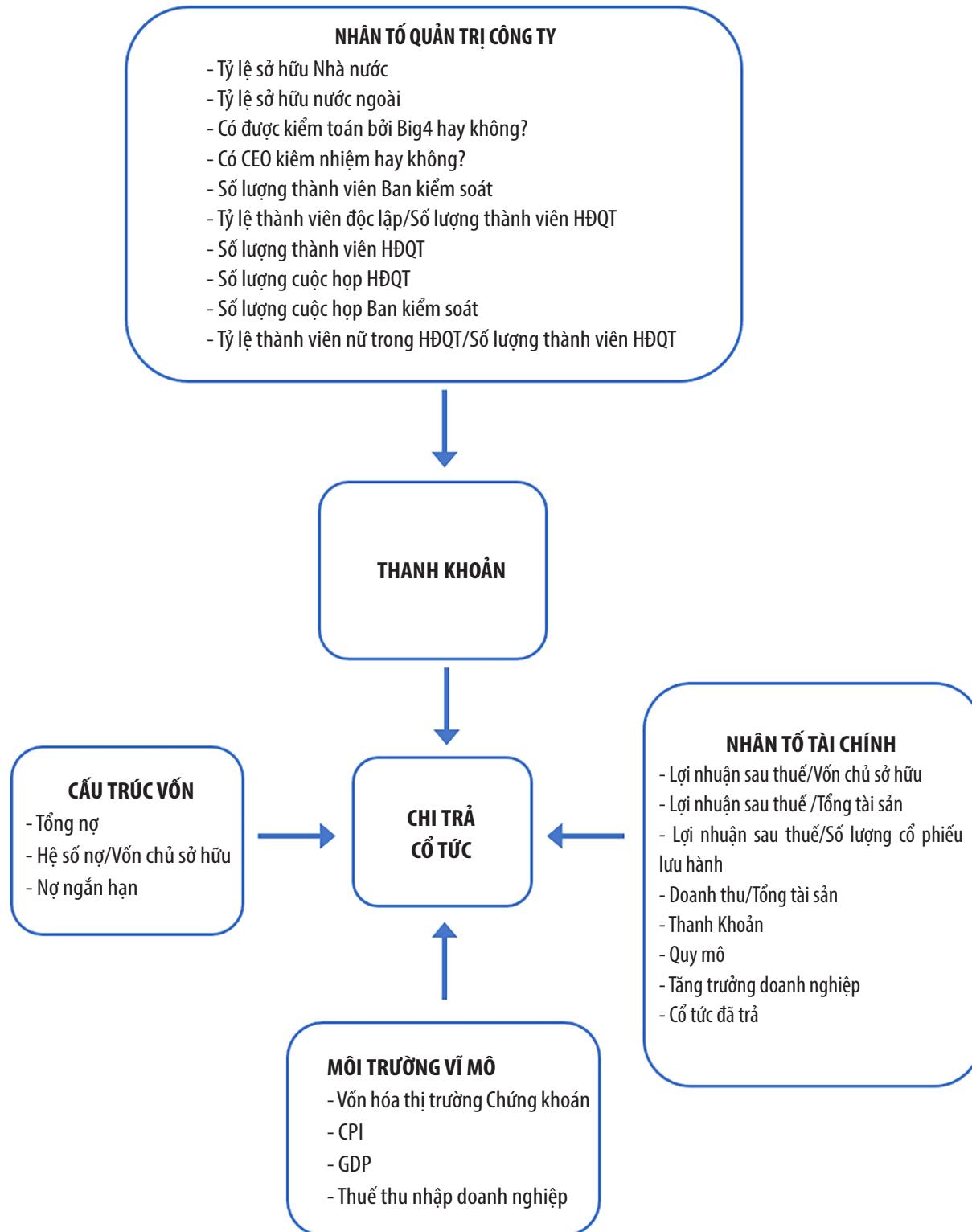
Ngoài ra, với hướng nghiên cứu tìm kiếm vai trò trung gian của các yếu tố, nhóm tác giả sử dụng ước lượng Heckman để đánh giá vai trò của yếu tố thanh khoản trong tác động của các nhân tố quản trị doanh nghiệp đến mức độ chi trả cổ tức.

Hình 1. Mô hình đánh giá tác động của cấu trúc vốn đến chi trả cổ tức**(Mô hình 1)**

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

Hình 2. Mô hình đánh giá vai trò trung gian của yếu tố thanh khoản

(Mô hình 2)



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

3.3. Phương pháp ước lượng

3.3.1. Mô hình GMM và GMM hệ thống

Hai kỹ thuật hồi quy được kỳ vọng sẽ giải quyết tốt hơn vấn đề các biến nội sinh đó là mô hình GMM (được đề xuất bởi Holtz- Eakin, Newey và Rosen, 1988) và mô hình GMM hệ thống (được đề xuất bởi Arellano và Bover, 1995; Blundell và Bond, 1998). Mô hình GMM xuất phát từ việc nghiên cứu các biến không quan sát được trong mô hình chuỗi thời gian, sử dụng biến trễ để loại bỏ sự sai lệch của dữ liệu. Trong khi đó, GMM hệ thống được kỳ vọng hiệu quả hơn GMM khi giải quyết vấn đề của các biến công cụ yếu bằng cách khai thác các biến công cụ nội sinh. Lý do là mẫu nghiên cứu tương đối nhỏ, chỉ bao gồm 186 doanh nghiệp, trong khi biến mục tiêu nội sinh “Lãi suất cho vay cơ bản” lại có điều chỉnh rất nhỏ qua giai đoạn 10 năm. Mặt khác, tương tự như FEM, các biến nội tại doanh nghiệp không quan sát được sẽ bị xóa bỏ ngay từ phương trình hồi quy đầu tiên. Do đó, mô hình này cải thiện tính hiệu quả của ước lượng bằng cách kiểm soát tốt hơn các sai lệch của dữ liệu biến số năng động (Blundell và Bond, 1998).

Để đảm bảo tính hiệu quả của mô hình, kiểm định Hansen được sử dụng thay vì kiểm định Sargan, với mục tiêu đảm bảo tính phù hợp của các biến công cụ ngoại sinh, và kiểm soát các vấn đề về sự tương quan và hiệp phương sai không đồng nhất.

3.3.2. Ước lượng Heckman

Mô hình Heckman đặc biệt phù hợp khi chọn lựa vào mẫu nghiên cứu không độc lập với giá trị của biến trung gian. Mô hình Heckman gồm hai bước: Bước đầu tiên là ước lượng xác suất của việc chọn vào mẫu thông qua mô hình Probit và tính toán hệ số lambda (hoặc Inverse Mills Ratio). Bước thứ hai sử dụng hệ số lambda này trong mô hình hồi quy để điều chỉnh cho lựa chọn mẫu không ngẫu nhiên. Mô hình này cho phép nhà nghiên cứu điều chỉnh sự sai lệch do lựa chọn mẫu và tìm hiểu sâu hơn về tác động của biến trung gian từ biến độc lập tới biến phụ thuộc.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Phân tích thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Nghiên cứu này trình bày thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu trong Bảng 2. Biến chi trả cổ tức, y2, có giá trị trung bình đạt 6,4676, tương đương với khoảng 644 đồng/cổ phiếu. Nói cách khác, các doanh nghiệp trong mẫu chi trả trung bình khoảng 644 đồng cho mỗi cổ phiếu mà các cổ đông nắm giữ.

Bảng 2. Thống kê mô tả biến phụ thuộc

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
y2	3.203	6,4676	2,1566	-7,4970	11,0965

Nguồn: Thực hiện tính toán trên phần mềm Stata

Độ biến thiên của các hệ số nợ khá thấp, hay nói cách khác, hầu hết các doanh nghiệp được nghiên cứu không thực hiện nhiều sự điều chỉnh về quy mô sử dụng nợ khi huy động vốn, mà để mức nợ sử dụng khá ổn định.

Bảng 3. Thống kê mô tả biến giải thích

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
r_tongno	4.201	0,0269	0,0603	-0,5118	0,6102
r_nonh	4.201	0,3883	0,2115	0,0027	1,2468
r_nopt	4.201	0,0374	0,6511	-40,8206	1,5868

Nguồn: Thực hiện tính toán trên phần mềm Stata

Liên quan đến các đo lường khả năng sinh lợi, ROA vẫn là biến có hệ số biến thiên giá trị bé nhất trong các biến đặc thù doanh nghiệp. Điều đó cho thấy những khác biệt rất lớn trên nhiều tiêu chí khi xem xét các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại các ngành khác nhau với đặc điểm hoạt động và kinh doanh khác nhau.

Bảng 4. Thống kê mô tả biến kiểm soát

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROE	4.198	0,0940	0,6551	-40,8206	1,5868
EPS	4.199	2,4131	3,1952	-12,8013	52,4575
ROS	4.198	1,1692	1,0901	-0,1264	12,7335
ROA	4.198	0,0587	0,0756	-0,4947	0,7837
TK	4.201	2,5392	4,0708	0,0338	105,7035
QUYMO	4.201	27,3932	1,5966	23,3304	33,9896
LOGDTT	4.192	27,1314	1,6733	17,7527	32,6395
CTDT	4.180	89*10 ⁹	519*10 ⁹	0	9000*10 ⁹
RUIROKD	4.201	0,0704	0,0797	-0,4108	0,7823
SHNHANUOC	4.330	0,2290	0,2474	0,0000	0,9672
SHNUOCNGOAI	4.330	0,1037	0,1407	0,0000	0,9494
BIG4	4.236	0,2767	0,4474	0,0000	1,0000
CEO	4.234	0,1790	0,3834	0,0000	1,0000
SLTVBKS	4.227	2,9972	0,4173	1,0000	6,0000
r_DOCCLAP	4.233	0,6707	0,1780	0,0000	1,0000
LOGSLTVBQT	4.233	1,6727	0,2108	0,6931	2,3979
LOGSLHOPHDQT	3.722	2,0946	0,7176	0,0000	5,6312
LOGSLHOPBKS	2.965	1,4554	0,6213	0,0000	4,7622
r_nu	4.233	0,1526	0,1734	0,0000	1,0000
logvonhoaTTCK	4.340	7,7457	0,6681	6,7359	8,6722
logcpi	4.340	0,4186	0,0710	0,3205	0,5397
loggdp	4.340	15,2745	0,1717	14,9932	15,5285
r_tndn	4.340	0,2090	0,0158	0,2000	0,2500

Nguồn: Thực hiện tính toán trên phần mềm Stata

4.2. Phân tích tương quan giữa các biến

Bảng 5 cho thấy biến r_nonh, QUYMO, LOGDTT, BIG4, SLTVBKS, r_DOCLAP, LOGSLHOPHDQT, LOGSLHOPBKS, logvonhoaTTCK, logcpi và loggdp đều có hệ số tương quan âm với biến y2. Điều này cho thấy rằng, các biến này và biến y2 chỉ trả cổ tức có khuynh hướng di chuyển ngược chiều hướng với nhau. Các biến còn lại đều thể hiện mối tương quan dương với y2, cho thấy các biến còn lại và biến y2 chỉ trả cổ tức biến thiên cùng chiều.

Bảng 5. Ma trận tương quan

	y2	r_tongno	r_nonh	r_nopt	ROE	EPS
y2	1,00					
r_tongno	0,06	1,00				
r_nonh	-0,06	-0,15	1,00			
r_nopt	0,03	0,89	-0,02	1,00		
ROE	0,38	0,67	-0,11	0,75	1,00	
EPS	0,34	0,60	-0,06	0,63	0,72	1,00

Nguồn: Thực hiện tính toán trên phần mềm Stata

4.3. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

4.3.1. Kết quả Mô hình 1

Kiểm định AR(2) và Hansen cho thấy giá trị P-value của các kiểm định đều $> 10\%$, chứng minh kiểm định không bị bác bỏ và kết quả GMM phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và đặc trưng của mẫu nghiên cứu.

Bảng 6. Kết quả kiểm định mô hình và sự phù hợp của các biến - Mô hình 1

Chi tiêu kiểm định	Biến phụ thuộc	
AR (1)	$z = -4,30$	$Pr > z = 0,000$
AR (2)	$z = 0,80$	$Pr > z = 0,425$
Sargan test	$\chi^2(86) = 160,37$	$Prob > \chi^2 = 0,000$
Hansen test	$\chi^2(86) = 79,56$	$Prob > \chi^2 = 0,675$
GMM instruments for level -Hansen test	$\chi^2(62) = 57,58$	$Prob > \chi^2 = 0,635$
iv (loggdp logcpi) Hansen test	$\chi^2(84) = 79,56$	$Prob > \chi^2 = 0,617$

Nguồn: Thực hiện tính toán trên phần mềm Stata

Bảng 7. Kết quả hồi quy Mô hình 1 theo phương pháp GMM

Biến	Hệ số
Y2_{t-1}	0,111*** (0,0125)
r_tongno	13,64*** (3,446)
r_nonh	-1,935*** (0,405)
r_nopt	-20,29*** (1,672)
ROE	9,755*** (1,374)
EPS	0,148*** (0,0210)
ROS	-1,764*** (0,310)
ROA	-15,76*** (3,846)
TK	-0,0477 (0,0483)
QUYMO	-3,036*** (0,172)
LOGDTT	2,973*** (0,149)
CTDT	3,84*10 ⁻¹³ *** (5,76*10 ⁻¹⁴)
RUIROKD	7,867*** (1,712)
SHNHANUOC	0,101 (0,406)
SHNUOCNGOAI	-0,494 (0,494)
BIG4	0,0433 (0,381)
CEO	-0,526*** (0,170)
SLTVBKS	0,661*** (0,0707)
r_DOC LAP	-0,0617 (0,395)

Biến	Hệ số
LOGSLTVBQT	0,514*
	(0,268)
LOGSLHOPHDQT	-0,488***
	(0,0631)
LOGSLHOPBKS	0,0996
	(0,129)
r_nu	1,220***
	(0,413)
logvonhoaTTCK	0,333***
	(0,118)
logcpi	2,344**
	(1,095)
loggdp	-2,676***
	(0,502)
r_tndn	1,811
	(3,057)
Constant	45,33***
	(7,629)
Số quan sát	3.184
Số công ty	434
AR(2)	0,425
Hansen	0,675

Trong đó, *, ** và *** thể hiện mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1% tương ứng. Giá trị trong ngoặc () thể hiện giá trị sai số chuẩn

Nguồn: Thực hiện tính toán trên phần mềm Stata

Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến mức độ chi trả cổ tức theo phương pháp hồi quy (GMM). Kết quả hệ số hồi quy cho thấy mức độ chi trả cổ tức năm trước có tác động tích cực đến giá trị cổ tức năm xem xét. Các biến kiểm soát đặc thù doanh nghiệp có những chiều hướng tác động khác nhau đến tỷ lệ chi trả cổ tức. Biến Quy mô công ty (QUYMO), Có CEO kiêm nhiệm hay không (CEO), Số lượng cuộc họp HĐQT (LOGSLHOPHDQT) có tác động ngược chiều đến mức độ chi trả cổ tức. Biến Tốc độ tăng doanh thu (LOGDTT), Rủi ro kinh doanh (RUIROKD), Số lượng thành viên Ban kiểm soát (SLTVBKS), Số lượng thành viên HĐQT (LOGSLTVBQT) và Tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT/Số lượng thành viên HĐQT (*r_nu*) có tác động cùng chiều đến mức độ chi trả cổ tức. Các biến vĩ mô có tác động tích cực đến chi trả cổ tức như: Vốn hóa thị trường chứng khoán (logvonhoaTTCK), Tỷ lệ lạm phát (logcpi). Trong khi đó biến GDP (loggdp) lại tác động tiêu cực đến hành vi chi trả cổ tức của doanh nghiệp.

4.3.2. Kết quả Mô hình 2

Bảng 8. Kết quả hồi quy Mô hình 2 bởi phương pháp Heckman

Biến nghiên cứu	(1)	(2)
thanhkhoan1	-0,781*** (0,212)	0,506*** (0,131)
r_tongno	10,11*** (1,806)	
r_nonh	-0,651*** (0,117)	
r_nopt	-19,41*** (1,175)	
ROE	14,87*** (1,089)	
EPS	0,219*** (0,0139)	
ROS	-0,0459*** (0,0137)	
ROA	-7,962*** (1,610)	
TK	0,00279 (0,00513)	
QUYMO	-0,145*** (0,0221)	
LOGDTT	0,168*** (0,0219)	
CTDT	9,6*10 ⁻¹⁴ (6,83*10 ⁻¹⁴)	
RUIROKD	-1,787*** (0,597)	
SHNHANUOC	-1,046*** (0,148)	0,744*** (0,0883)
SHNUOCNGOAI	-0,379 (0,277)	0,380** (0,168)
BIG4	-0,479*** (0,0835)	0,293*** (0,0484)
CEO	0,0293 (0,0418)	
SLTVBKS	0,00400 (0,0438)	
r_DOCLAP	0,0829	

Biến nghiên cứu	(1)	(2)
	(0,0788)	
LOGSLTVBQT	-0,840***	0,487***
	(0,180)	(0,102)
LOGSLHOPHDQT	-0,0446*	
	(0,0269)	
LOGSLHOPBKS	-0,0513*	
	(0,0262)	
r_nu	0,603***	-0,448***
	(0,205)	(0,118)
logvonhoaTTCK	-0,101	
	(0,110)	
logcpi	-0,183	
	(1,207)	
loggdp	0,710	
	(0,634)	
r_tndn	1,859	
	(1,963)	
athrho		
Insigma		
Constant	-2,471	-0,940***
	(9.262)	(0.170)
Số quan sát	3,184	3,184

Nguồn: Thực hiện tính toán trên phần mềm Stata

Ước lượng Heckman được sử dụng trong nghiên cứu này để tìm kiếm tác động của các biến trung gian đến việc chi trả cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả cho thấy, tỷ lệ nợ dài hạn trên tổng tài sản có tác động tích cực đến mức độ chi trả cổ tức, trong khi tỷ lệ nợ ngắn hạn và đòn bẩy tài chính gia tăng làm giảm chi trả cổ tức. Ngoài ra, các biến như ROE và EPS có tác động tích cực đến mức độ chi trả cổ tức, trong khi ROS và ROA có tác động tiêu cực. Điều này cho thấy cấu trúc vốn và hiệu quả kinh doanh có tác động làm thay đổi mức độ chi trả cổ tức của doanh nghiệp niêm yết. Các biến như: Lợi nhuận trước lãi suất và thuế (RUIROKD), Số lượng cuộc họp HĐQT (LOGSLHOPHDQT) và Số lượng cuộc họp Ban kiểm soát (LOGSLHOPBKS) cũng có tác động ngược chiều đến mức độ chi trả cổ tức, cho thấy tầm quan trọng của quản trị và quyết định cổ đông đối với chiến lược tài chính của doanh nghiệp.

5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc vốn có tác động đến chi trả cổ tức tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với mức ý nghĩa thống kê theo sai số 1% đối với cả ba biến đại diện cho cấu trúc vốn là Tỷ lệ tổng nợ, Tỷ lệ nợ ngắn hạn và Đòn bẩy tài chính. Trong đó, tỷ lệ tổng nợ có ảnh hưởng cùng chiều đến chi trả cổ tức, hàm ý rằng, khi doanh nghiệp gia tăng vay nợ sẽ kéo theo xu hướng tăng dòng tiền chi trả cổ tức cho cổ đông của doanh nghiệp. Ngược lại, khi doanh nghiệp gia tăng vay nợ ngắn hạn hoặc giảm vốn chủ sở hữu (tăng đòn bẩy tài chính) làm giảm tỷ lệ trả cổ tức. Khác với các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam, nghiên cứu này đã tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về vai trò trung gian của thanh khoản trong mối quan hệ giữa các yếu tố về quản trị doanh nghiệp đến chi trả cổ tức. Cụ thể, khi tỷ lệ sở hữu Nhà nước và sở hữu nước ngoài tăng lên làm tăng mức độ nắm giữ tiền mặt của doanh nghiệp nhưng lại giảm xu hướng chi trả cổ tức của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và quản lý doanh nghiệp tìm kiếm phương án phù hợp giữa huy động nguồn vốn cho sản xuất, kinh doanh và chi trả cổ tức góp phần nâng cao giá trị doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Al-Najjar, B. (2011), ‘The inter-relationship between Capital Structure and dividend policy: Empirical evidence from Jordanian Data’, *International Review of Applied Economics*, 25(2), pp. 209 - 224. doi:10.1080/02692171.2010.483464
2. Asad Abbas và Shujahat Haider Hashmi (2016), *Dividend policy and capital structure: Testing Endogeneity*.
3. Azhagaiah, R. and Priya, N.S. (2008), ‘The Impact of Dividend Policy on Shareholders’ Wealth. *International Research Journal of Finance and Economics*, 20, 180 - 187.
4. Bastos và Nakamura (2009), *Determinants of Capital Structure of Publicly-Traded Companies in Latin America: The Role of Institutional and Macroeconomics Factors*.
5. Bùi Hà Phương và Lê Hồng Thái (2022), *Tác động của cấu trúc vốn và chất lượng thẻ ché cắp tỉnh đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam*.
6. Bustani, B., Kurniaty, K., & Widjanti, R. (2021), ‘The Effect of Earning Per Share, Price to Book Value, Dividend Payout Ratio, and Net Profit Margin on the Stock Price in Indonesia Stock Exchange’. *Jurnal Maksipreneur: Manajemen, Koperasi, dan Entrepreneurship*.
7. Châu Văn Thưởng (2017), *Cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: Vai trò của cạnh tranh ngành*.
8. Chin-Sheng, H., Chun-Fan, Y., Jiang-Chuan, H. and Su-Wen, K. (2014), ‘The practice of dividend-yield strategies in the greater China region’. *Asian Economic and Financial Review*, 4(11), p.1607.

9. Chu, T. T. T., Nguyen, T. H., & Ngo, T. Q. (2015), ‘Analysis of factors affecting financial performance: Case study of listed companies on Ho Chi Minh Stock Exchange’. *Journal of Economics and Development*, 215(5), 59 - 66.
10. David Durand (1952), ‘Costs of Debt and Equity Funds for Business: Trends and Problems of Measurement’. *National Bureau Committee for Economic Research*, 215 - 262.
11. DeAngelo and Masulis (1980), ‘Optimal capital structure under corporate and personal taxation’. *Journal of Financial Economics* 8, 3 - 29.
12. Doan, N. P. (2014). ‘Impact of capital structure on financial performance of enterprises after privatization in Vietnam’. *Journal of World Economic and Political Issues*, 7(219), 72 - 80.
13. Đinh Bảo Ngọc và Nguyễn Chí Cường (2014), *Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*.
14. Eduardo K. Kayo, Herbert Kimura (2010), ‘Hierarchical determinants of capital structure’. *Journal of Banking & Finance*, 35(2011), 358 - 371.
15. El-Halaby, S., Alzunaydi, M. and El-Ghazaly, M. (2018), ‘The determinants of capital structure and dividend policy: Empirical evidence from the Kingdom of Saudi Arabia market’, *International Journal of Business Ethics and Governance*, 1(2), pp. 45 - 71. doi:10.51325/ijbeg.v1i2.16
16. Enow, S.T. (2023), ‘Capital structure on dividend policy: Is there any relationship?’, *International Journal of Economics and Financial Issues*, 13(3), pp. 141 - 144. doi:10.32479/ijefi.14344
17. Fuxiu Jiang, Yunbiao Ma & Beibei Shi (2016), *xStock liquidity and dividend payouts*.
18. Gensheng Shen (2008), *The Determinants of Capital Structure in Chinese Listed Companies*, University of Ballarat.
19. Harahap, I. M., Septiani, I., & Endri, E. (2020), ‘Effect of financial performance on firms’ value of cable companies in Indonesia’, *Accounting*, 6(6), 1103 - 1110.
20. Ifada, L.M., Sulistyowati, S., Indriastuti, M., (2021), *Capital Structure and Dividend Policy*.
21. Irawati, A.E. and Komariyah, E.F. (2019), ‘The role of capital structure on the effect of dividend policy and business risk on firm value (evidence from Indonesian Manufacturing Company)’, *The Indonesian Journal of Accounting Research*, 22(02). doi:10.33312/ijar.463
22. Irungu Dickson Karani (2021), *The relationship between capital structure and dividend payout among non-financial firms listed at the Nairobi securities exchange*.
23. Javid Ali và cộng sự (2022), *The impact of capital structure on dividend policy: evidence from Pakistan*.
24. Jeffrey K. MacKie-Mason (1989), ‘Do Taxes Affect Corporate Financing Decisions?’. *Journal of Finance*, WP 1990-11, November 30, 1989.

25. Jensen và Meckling (1976). ‘Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure’. *Journal of Financial Economics*, October, 1976, V. 3, No. 4, pp. 305 - 360.
26. Jensen, M. (1986), ‘Agency cost of free cash flow, corporate finance and take overs’. *American Economic Review Papers and Proceedings*, 76, 323 - 329.
27. Joseph Yensu (2014), *Capital Structure, Corporate Cash Holding and Dividend Policy in African Countries*.
28. Kimai Joshua Murage (2016), *The relationship between capital structure and dividend payout ratio of firms listed at the Nairobi securities exchange*.
29. Lemma và Negash (2013), ‘The adjustment speed of debt maturity structures: Evidence from African countries’. *Investment Analysts Journal*, Vol42, Issue 78, pages 27 - 44.
30. Lê Đạt Chí (2013), “Các nhân tố ảnh hưởng đến việc hoạch định cấu trúc vốn của các nhà quản trị tài chính tại Việt Nam”. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, Số 9(19) (2013).
31. Lê Huy Trọng và Ngô Tấn Vinh (2011), *Cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Hà Nội*.
32. Lê Trần Hoài Thương (2021), *Tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả kinh doanh của các công ty*.
33. Lê Thị Nhụng (2020), “Tác động của các nhân tố đến đòn bẩy tài chính doanh nghiệp: Bằng chứng thực nghiệm từ doanh nghiệp bất động sản và vật liệu xây dựng Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, Số 222, Tháng 11/2020.
34. Lissa Mariyana (2021), ‘The effect of capital structure on cash dividend policy with liquidity as moderation in mining companies on IDX 2015 - 2019’, *Journal of Business Studies and Management Review*, Vol. 4 No. 2 (2021): JBSMR, Vol.4 No.2, June 2021.
35. Lộc, T.Đ. và Tiến, P.P. (2015), “Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, pp. 67 - 74.
36. Luluk Muhamatul Ifada, Sri Sulistyowati & Maya Indriastuti (2021), *Capital Structure and Dividend Policy Role in Building Stock Price*.
37. Lý Thị Mai Phương và Trần Thị Hạnh Nguyên (2018), “Ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến giá trị doanh nghiệp – Trường hợp các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh*, 18(2018), 55 - 66.
38. Marc L. Lipson & Sandra Mortal (2009), *Liquidity and capital structure*.
39. Mei Eka Wardini và cộng sự (2022), *Capital Structure and Dividend Policy*.
40. Michael C. Jensen (1986), ‘Agency Costs of Free Cash Flow, Corporate Finance, and Takeovers’. *American Economic Review*, May 1986, Vol. 76, No. 2, pp. 323 - 329.

41. Murray Z. Frank và Vidhan K. Goyal (2009), ‘Capital Structure Decisions: Which Factors Are Reliably Important?’.*Financial Management*, Vol. 38, No. 1 (Spring, 2009), pp. 1 - 37.
42. Merton H. Miller & Franco Modigliani (1958), ‘The Cost of Capital, Corporation Finance and the Theory of Investment’, *The American Economic Review*, Vol. 48, No. 3 (Jun., 1958), pp. 261 - 297.
43. Merton H. Miller & Franco Modigliani (1961), ‘Dividend Policy, Growth, and the Valuation of Shares’, *The Journal of Business*, Vol. 34, No. 4 (Oct., 1961), pp. 411 - 433.
44. Misrofingah, M. & Ginting, N. (2022), ‘Analisa Pengaruh return on equity (ROE) current ratio (CR), debt to equity ratio (DER), Terhadap Dividend payout ratio (DPR)’, *Jesya (Jurnal Ekonomi & Ekonomi Syariah)*, 5(1), pp. 310 - 318. doi:10.36778/jesya.v5i1.588.
45. Miswanto & Fajar Ardy Prasetyo (2019), *Analysis the impact of capital structure and profitability on dividend policy: Case study of manufacturing firms in Indonesia*.
46. Muspa (2023), ‘Increasing Stock Prices: The role of Leverage and Dividend Policy’, *International Journal of Economics, Business and Accounting Research*, 7(2).
47. Muthusamy K, & John F. (2010), ‘Leverage, Growth and Profitability as Determinants of Dividend Payout Ratio-Evidence from Indian paper Industy’. *Asian Journal of Business Management Studies*, 1(1), 26 - 30.
48. Nguyễn Lưu Thùy Minh (2012), *Những yếu tố quyết định chính sách cổ tức và xu hướng chi trả cổ tức các công ty niêm yết trên HOSE*.
49. Nguyễn Thành Công, Ngô Thanh Thu (2014), “Ảnh hưởng của cấu trúc vốn lên giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 34(2014), 60 - 66.
50. Nguyễn Thị Huyền Trang, Nguyễn Thị Cẩm Nhung (2015), “Ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến giá trị doanh nghiệp – Nghiên cứu điển hình tại các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh”. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 123(5D), 89 - 101.
51. Nguyễn Thị Khánh Phương (2019), *Ảnh hưởng của các nhân tố trên báo cáo tài chính đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội*.
52. Nguyễn, T.K., Cao, T.S. và Nguyễn, T.N. (2023), “Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các công ty ngành hàng tiêu dùng thiết yếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh”, *Dong Thap University Journal of Science*, 11(3), pp. 65 - 76. doi:10.52714/dthu.11.3.2022.953
53. Paul Marsh (1982). ‘The Choice Between Equity and Debt: An Empirical Study’. *The Journal of The American Finance Association*, Vol. 37, 121 - 144.
54. Paul MulongoWebi & Dr. Lucy Njogu (2020), *Effect of capital structure on dividend pay-out ratio of Public listed commercial banks in Kenya*.

55. Phan Thị Quốc Hương (2017), “Tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp lên cấu trúc vốn của các công ty cổ phần niêm yết tại Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế phát triển*, 240(2017), 28 - 36.
56. Putri Fadhilah Azman, Yossi Diantimala & Zuraida (2023), *The Effect of Profitability, Capital Structure and Cash Dividend on Firm Value of Public Non-Financial Companies in Indonesia During the Period Before and During the Covid-19 Pandemic (2018 - 2021)*.
57. Rajan và Zingales (1995), ‘What do we know about capital structure? Some evidence from international data’. *The Journal of The American Finance Association*, Vol. 50, 1421 - 1460.
58. Role in Building Stock Price’, *Jurnal ASET (Akuntansi Riset)*, Program Studi Akuntansi. Fakultas Pendidikan Ekonomi dan Bisnis Universitas Pendidikan Indonesia. 13 (2), 249 - 258.
59. Samuel Tabot Enow (2023), *Capital Structure on Dividend Policy: Is There Any Relationship?*
60. Sherif El-Halaby (2018), ‘The Determinants of Capital Structure and Dividend Policy: Empirical Evidence from the Kingdom of Saudi Arabia Market’. *The International Journal of Business Ethics and Governance (IJBEG)*, Vol. 1, No. 2, 2018.
61. Solomon, (1963). ‘Leverage and the Cost of Capital’. *Journal of Finance*, 18, 273 - 279.
62. Tinungki, G.M., Robiyanto, R. and Hartono, P.G. (2022), ‘The effect of covid-19 pandemic on Corporate Dividend Policy in Indonesia: The static and dynamic panel data approaches’, *Economies*, 10(1), p. 11. doi:10.3390/economies10010011
63. Titman, S, and Wessels, R. (2012), ‘Determinants of Dividend policy’. *Journal of Finance*, 50, 1121 - 1560.
64. Tran, H. S., & Tran, V. H. (2008), ‘Capital structure and business performance of companies listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange’. *Journal of Economics and Development*, 218(12), 36 - 41.
65. Trần Thị Minh Nguyệt và Đàm Thanh Tú (2019), “Các nhân tố ảnh hưởng đến dòng tiền của doanh nghiệp - Mô hình nghiên cứu và bằng chứng thực nghiệm tại các công ty niêm yết thuộc ngành thực phẩm tại Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*, 08 (193) - 2019.
66. Trinh, Q. T., & Nguyen, V. S. (2013), ‘Factors affecting the performance of Vietnamese commercial banks’. *Journal of Banking Technology*, 85(1), 11 - 15.
67. Trương Đông Lộc và Phạm Phát Tiến (2015), *Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*.
68. Truong Hong Trinh và Nguyen Thao Phuong (2015), ‘Effects of Financial Crisis on Capital Structure of Listed Firms in Vietnam’, *International Journal of Financial Research*, Vol. 7, No. 1; 2016.

69. Vo, L. M. (2017), ‘The relationship between capital structure and firm value: Event listing Joint Stock Companies on Ho Chi Minh City Stock Exchanges (HSX)’. *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 53(2), 45 - 57.
70. Võ Minh Long (2016), “Tác động cấu trúc vốn đến giá trị các công ty phi tài chính”, *Tạp chí Tài chính*, ISSN 2815-6188.
71. Võ Xuân Vinh (2013), *Các yếu tố tác động đến chính sách cổ tức bằng tiền mặt*.
72. Yahaya, Abdulkadir, & Mahmud (2023), *Capital structure and dividend policy of listed manufacturing firms in Nigeria*.
73. Yasmin, H. & Rasha, H. (2023), ‘Factors affecting dividends policy: An Empirical Investigation of Real Estate Sector Listed in EGX’. *Scientific Journal for Accounting Thinking*.

51.

TÁC ĐỘNG CỦA CHỈ SỐ KINH TẾ VĨ MÔ TỚI GIÁ CỔ PHIẾU NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

PGS.TS. Nguyễn Thị Diệu Chi*

Tóm tắt

Nghiên cứu thực hiện đánh giá mức độ tác động của các chỉ số kinh tế vĩ mô đến giá cổ phiếu của các ngân hàng được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu kinh tế vĩ mô và thị giá cổ phiếu của 27 ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2023. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy dữ liệu bảng với mô hình hồi quy POLS, FEM, REM, ứng dụng phần mềm STATA 16 để đánh giá tác động của các biến lựa chọn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong suốt giai đoạn sau khủng hoảng tài chính (2007) và trải qua khó khăn thời kỳ Covid-19, giá cổ phiếu ngành Ngân hàng Việt Nam chịu sự tác động lớn từ các chỉ số kinh tế vĩ mô như: chỉ số tăng trưởng kinh tế, chỉ số thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, chỉ số cung tiền, chỉ số lạm phát và chỉ số về biến động tỷ giá hối đoái. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa giữa các chỉ số kinh tế vĩ mô tới giá cổ phiếu ngành Ngân hàng Việt Nam. Nghiên cứu là cơ sở giúp các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhà nghiên cứu nhận định tình hình biến động giá cổ phiếu ngành Ngân hàng nói riêng và cổ phiếu nói chung một cách toàn diện hơn, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động khó lường như hiện nay.

Từ khóa: chỉ số kinh tế vĩ mô, giá cổ phiếu, thị trường chứng khoán, Việt Nam

1. GIỚI THIỆU

Tại Việt Nam, thị trường chứng khoán vẫn luôn khẳng định vai trò thúc đẩy nền kinh tế phát triển qua việc giúp Chính phủ và các doanh nghiệp thu hút luồng vốn dài hạn, đồng thời là kênh đầu tư dần trở nên phổ biến đối với người dân Việt Nam. VNIndex là chỉ số đại diện tiêu biểu nhất cho thị trường chứng khoán Việt Nam, trong đó ngành Ngân hàng - Tài chính chiếm tỷ trọng hơn 35% (Vietstock, 2023). Khi nhìn vào nội lực nền kinh tế Việt Nam, có thể

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

đánh giá Ngân hàng là ngành dẫn dắt nền kinh tế và chỉ số chứng khoán. Cổ phiếu ngân hàng của các nền kinh tế mới nổi, trong đó có Việt Nam, rất nhạy cảm với các yếu tố như: sự thay đổi hoạt động kinh tế, chính trị và quốc tế cũng như liên quan đến sự thay đổi các yếu tố vĩ mô khác. Tuy nhiên, sự trồi sụt của thị trường cổ phiếu ngân hàng thời gian qua luôn khiến thị trường chứng khoán chao đảo, đồng thời gây mất niềm tin của nhà đầu tư trên thị trường. Vì vậy, việc đánh giá tác động của các chỉ số kinh tế vĩ mô, là một trong những yếu tố tác động lớn tới giá cổ phiếu, sẽ tạo cơ sở để nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư phù hợp và tối ưu nhất (Bekhet và Mugableh, 2012).

Bài viết đánh giá tác động của các chỉ số kinh tế vĩ mô tới giá cổ phiếu của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam nhằm cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về vấn đề này. Đây là cơ sở góp phần giúp các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhà nghiên cứu có cái nhìn toàn diện hơn về sự biến động giá cổ phiếu ngành Ngân hàng tại Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế biến động khó lường.

2. CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ CHỈ SỐ KINH TẾ VĨ MÔ TÁC ĐỘNG TỚI GIÁ CỔ PHIẾU NGÀNH NGÂN HÀNG

Một thị trường chứng khoán ổn định và hài hòa có ý nghĩa rất quan trọng nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Khi thị trường chứng khoán xấu đi, giá trị của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán cũng giảm. Khi thị trường chứng khoán phát triển sẽ là động lực thu hút thêm các nguồn vốn đầu tư. Điều này ngụ ý rằng, thị trường chứng khoán đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện tăng trưởng và phát triển kinh tế (Shahbaz và cộng sự, 2016). Mỗi quan hệ được tìm thấy giữa giá cổ phiếu và các chỉ số kinh tế vĩ mô đã được khẳng định trong nhiều nghiên cứu (Kim và cộng sự, 2004; Merikas và Merika, 2006; Diamandis và Drakos, 2011).

Thị trường chứng khoán chịu tác động bởi nhiều yếu tố, trong đó có thể kể tới mức tăng trưởng GDP, lãi suất, tình hình lạm phát, mức độ cung tiền và nhiều yếu tố kinh tế vĩ mô khác. Hầu hết các tài liệu về tăng trưởng kinh tế và phát triển tài chính cho thấy các biến số kinh tế vĩ mô, phát triển hệ thống tài chính và tăng trưởng kinh tế gắn liền với nhau. Các nhà kinh tế học có ý kiến khác nhau về bản chất của mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô và phát triển hệ thống tài chính. Hầu hết các nghiên cứu liên quan đến thị trường chứng khoán với các biến kinh tế vĩ mô dựa trên Lý thuyết định giá chênh lệch giá do Ross (1976) đưa ra. Các yếu tố quyết định chính đó được xác định có tác động đến giá cổ phiếu là lạm phát, lãi suất, sản xuất công nghiệp và tỷ giá hối đoái (Merikas và Merika, 2006; Bekhet và Matar, 2013). Ngoài ra, còn có một số nghiên cứu của Flannery và Protopapadakis (2002), Ali và cộng sự (2010), Maio và Philip (2015) cho thấy mối quan hệ giữa các chỉ số kinh tế vĩ mô và giá cổ phiếu. Pradhan và cộng sự (2015) đã tiến hành nghiên cứu tại các nước G-20 bằng cách lấy một tập hợp các biến số bao gồm: thị trường chứng khoán, tỷ lệ doanh thu, vốn hóa thị trường, cổ phiếu giao dịch, GDP, giá dầu, tỷ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái, và lãi suất. Nghiên cứu tìm thấy mối liên hệ cân bằng dài hạn của tất cả các biến này. Đánh giá mối quan hệ giữa các biến số tài chính và kinh tế vĩ mô của 11 quốc gia thuộc Liên minh châu Âu bằng cách sử dụng kiểm định Granger nhận quả, VAR và phản ứng xung động, bằng chứng cũng

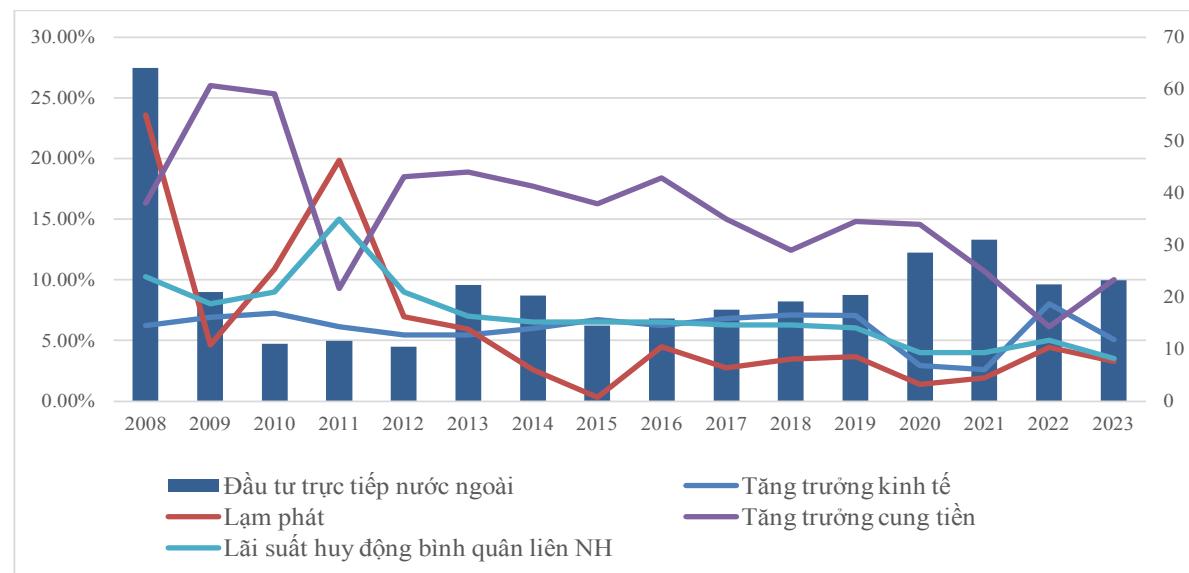
chỉ ra rằng, giá của cổ phiếu trên thị trường bị ảnh hưởng lớn bởi tình hình lãi suất và tăng trưởng GDP (Abdullah và Hayworth, 1993). Với nghiên cứu của Wang và Chen (2012) cho thấy, có sự tương tác giữa các biến kinh tế vĩ mô, tâm lý nhà đầu tư và giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Hay Bascı và Karaca (2013) kết luận: tỷ giá hối đoái và nhập khẩu có tác động đáng kể đến chỉ số ISE 100. Ozcan (2012) cũng phát hiện ra đối với Sở Giao dịch chứng khoán Istanbul, giá cổ phiếu bị ảnh hưởng bởi các giá trị trước đó của chính chúng và các biến kinh tế vĩ mô được chọn là lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá vàng, cung tiền, khối lượng xuất khẩu, giá dầu và thâm hụt tài khoản vãng lai trong một thời gian dài liên kết cân bằng với chỉ số ngành giao dịch chứng khoán Istanbul.

Nhìn chung, các nghiên cứu chứng minh có một mối liên hệ chặt chẽ giữa biến động của các chỉ số kinh tế vĩ mô tới giá của các cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Nghiên cứu của tác giả thực hiện phân tích thực nghiệm tác động của một số chỉ số kinh tế vĩ mô như: mức tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát, thực trạng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, yếu tố tỷ giá hối đoái, mức cung tiền của nền kinh tế và lãi suất lên giá cổ phiếu của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn sau cuộc khủng hoảng tài chính 2007 tới nay.

3. TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM VÀ TRỊ GIÁ CỔ PHIẾU NGÀNH NGÂN HÀNG THỜI GIAN QUA

Tăng trưởng GDP của Việt Nam trong hơn 16 năm qua được đánh giá là một trong những quốc gia có mức tăng trưởng gần cao nhất khu vực Châu Á - Thái Bình Dương với mức trung bình năm luôn đạt trên 5% (GSO, 2023). Bên cạnh đó, các chỉ số kinh tế vĩ mô khác như: tình hình lạm phát, mức lãi suất, cung tiền, tỷ giá hối đoái và nhiều chỉ số kinh tế vĩ mô khác luôn được kiểm soát chặt chẽ đảm bảo thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế ổn định.

Hình 1. Chỉ số kinh tế vĩ mô của Việt Nam giai đoạn 2008 - 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2024)

Năm 2023, GDP Việt Nam đạt 5,03%, dù thấp hơn so với chỉ tiêu đề ra 6 - 6,5% nhưng vẫn ở mức tăng trưởng gần như cao nhất trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Hoạt động đầu tư của nền kinh tế đang được triển khai rất tốt, đến thời điểm hiện tại đã tăng khoảng 20% so với cùng kỳ. Giải ngân vốn đầu tư nước ngoài đạt mức tăng trưởng khoảng 4%. Tuy nhiên, đầu tư tư nhân chưa đạt như kỳ vọng, chỉ trên 3%, trong khi thông thường mức tăng vào khoảng 6 - 7% (SSI, 2024).

Hiện nay, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu và rộng với các nền kinh tế trên thế giới, do vậy, thị trường chứng khoán không chỉ chịu ảnh hưởng của các yếu tố trong nước mà cả yếu tố quốc tế. Chiến tranh ở Ukraine, dịch bệnh, chính sách tài khóa, tiền tệ thắt chặt trên thế giới cũng làm cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu giảm sút, trong đó có Việt Nam, từ đó ảnh hưởng tới thị trường chứng khoán. Trong bối cảnh căng thẳng quốc tế và áp lực lạm phát gia tăng, các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam chuyển sang tâm lý thận trọng hơn, tạo nên áp lực bán mạnh hơn trên thị trường trong thời gian qua.

Bảng 1. Thống kê tình hình cổ phiếu và thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2008 - 2023

Năm	Mã cổ phiếu niêm yết mới theo năm	Giá trị vốn hóa cổ phiếu (nghìn tỷ đồng)	Tổng giá trị giao dịch cổ phiếu (nghìn tỷ đồng)	Giá trị giao dịch bình quân phiên cổ phiếu (nghìn tỷ đồng)	Giá trị giao dịch mua/bán ròng cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài (nghìn tỷ đồng)	Chỉ số VNIndex
2008	32	169,7	124,58	0,51	5,77	315,62
2009	52	495,3	422,46	1,68	3,33	494,77
2010	81	591,3	367,51	1,51	15,25	484,66
2011	30	453,8	159,15	0,64	1,13	351,55
2012	14	678,4	216,88	0,87	3,32	413,73
2013	4	842,1	260,99	1,04	5,51	504,63
2014	9	985,3	533,05	2,16	2,84	545,63
2015	19	1146,9	482,05	1,94	1,92	579,03
2016	19	1491,8	602,03	2,4	-7,97	664,87
2017	31	2614,2	1041,23	4,16	24,43	984,24
2018	35	2875,5	1337,56	5,39	41,2	892,54
2019	13	3279,6	982,02	3,93	4,24	960,99
2020	20	4080,75	1182,7	4,69	-19,72	1103,87
2021	17	5838,11	5398,25	21,59	-62,43	1498,28
2022	6	5227	7400	17,004	23,604	1007,09
2023	5	5863	8900	17,624	19,512	1129,93

Nguồn: [https://vietstock.vn/\(2024\)](https://vietstock.vn/(2024))

Bên cạnh đó, thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng để đối phó với những tác động tiêu cực của dịch bệnh tới nền kinh tế và thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Mặt bằng lãi suất được hạ xuống thấp để hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, nhưng dường như dòng vốn không đi vào lĩnh vực sản xuất mà chảy sang kênh đầu tư và đầu cơ, trong đó có chứng khoán và bất động sản. Bên cạnh đó, dòng tiền lớn đến từ các nhà đầu tư cá nhân thiếu kiến thức và kinh nghiệm đầu tư chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị thị trường cũng tiềm ẩn những biến động khó lường. Nhận thức của các nhà đầu tư cá nhân còn nhiều hạn chế, mặc dù đã được thông tin, tuyên truyền, cảnh báo nhiều lần, nhưng họ vẫn đầu tư theo tâm lý đám đông, theo tin đồn. Tình trạng thao túng giá cổ phiếu diễn ra nhiều, có dấu hiệu nghiêm trọng, tác động tiêu cực đến niềm tin của các nhà đầu tư và tính minh bạch trên thị trường (Chi, 2023). Theo đó, Chính phủ Việt Nam vẫn tiếp tục nỗ lực thực hiện hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm phát triển thị trường vốn an toàn, lành mạnh, hiệu quả, bền vững, nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, huy động tối đa các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Dữ liệu và biến nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 27 ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các thông tin được thu thập từ báo cáo tài chính các năm và từ sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX trong khoảng thời gian 2008 - 2023. Dữ liệu về các biến kinh tế vĩ mô có nguồn gốc từ Tổng cục Thống kê, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới (WB) và dữ liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

Bảng 2. Biến và giả thuyết nghiên cứu

Loại biến	Tên biến	Mã biến	Đơn vị đo lường	Giả thuyết
Biến phụ thuộc	Giá cổ phiếu ngành ngân hàng	PRC	Nghìn đồng	
Biến độc lập	Tăng trưởng kinh tế	GDP	%	+
	Lạm phát	INF	%	-
	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	Tỷ USD	+
	Tăng trưởng cung tiền	M2	%	+
	Lãi suất huy động bình quân thị trường liên ngân hàng	IR	%	-
	Tỷ giá hối đoái	EXR	VND	+

4.2. Phương pháp phân tích và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện với sự hỗ trợ của phần mềm STATA 16. Nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng biến độc lập đến biến phụ thuộc, nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất OLS. Sau khi kết luận về mối liên hệ tuyến tính giữa các biến trong mô hình, nghiên cứu thực hiện mô hình hóa mối quan hệ bằng phương pháp hồi quy tuyến tính bội.

Mô hình hồi quy tuyến tính được chạy và được kiểm định với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng thêm các kỹ thuật phân tích hồi quy dữ liệu REM, FEM để đưa ra mô hình phù hợp nhất.

Mô hình hồi quy được sử dụng để đánh giá sự tác động của các chỉ số kinh tế vĩ mô tới giá cổ phiếu ngành Ngân hàng trên thị trường chứng khoán Việt Nam như sau:

$$PRC = a + \beta_1 GDP + \beta_2 INF + \beta_3 FDI + \beta_4 M2 + \beta_5 IR + \beta_6 EXR + \varepsilon \quad (1)$$

5. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHỈ SỐ KINH TẾ VĨ MÔ TỚI GIÁ CỔ PHIẾU NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ BIẾN ĐỘNG

5.1. Thống kê mô tả

Theo Bảng 3, giá cổ phiếu ngành Ngân hàng có giá trung bình là 15.154,8 với độ lệch chuẩn là 12.183,61. Dựa trên các thống kê mô tả được trình bày trong bảng, sự thay đổi trong tốc độ tăng trưởng GDP qua các năm khảo sát là 5,54, các giá trị tối thiểu và tối đa tương ứng là 1,42 và 8,83 trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2008 đến năm 2023.

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
PRC	15154,8	12183,61	1792,17	90115,77
GDP	5,54	1,81	1,42	8,83
INF	4,41	4,37	0,3	27,73
FDI	9,740	6,166	1,216	64,271
M2	8,15	5,34	1,06	26,02
IR	6,24	2,4	4	15
EXR	22947,49	1691,29	15960	24244

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Thêm vào đó, giá trị trung bình về lạm phát đạt 4,41 với độ lệch chuẩn 4,37 và giá trị tối thiểu tối đa lần lượt là 0,3 và 27,73. Như vậy, có những năm lạm phát tăng cao trong khi có những năm giá hàng hóa gần như không có sự thay đổi. Giá trị trung bình của vốn đầu tư nước ngoài là 9,740 với giá trị tối thiểu và tối đa tương ứng là 1,216 và 64,271, đạt giá trị tối đa vào năm 2008. Từ kết quả đầu ra được thể hiện trong bảng, độ lệch chuẩn 2,4 của chỉ số lãi suất biểu thị sự thay đổi lớn về các chính sách lãi suất được chứng minh bằng thực tế là lãi suất tối thiểu quan sát được là 4, trong khi mức tối đa là 15.

5.2. Hệ số tương quan giữa các biến

Các kết quả trong Bảng 4 đã xác định mức độ quan hệ giữa sự thay đổi trong giá cổ phiếu ngành Ngân hàng và các biến độc lập.

Bảng 4. Hệ số tương quan các biến

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
PRC	1,0000						
GDP	-0,1237 0,0008	1,0000					
INF	-0,2611 0,0000	0,0996 0,0072	1,0000				
FDI	0,0020 0,9562	0,0324 0,3824	0,1397 0,0002	1,0000			
M2	-0,1656 0,000	0,0761 0,0402	0,0135 0,7167	0,5927 0,0000	1,0000		
EXR	0,3659 0,0000	-0,1600 0,0000	-0,6524 0,0000	-0,0615 0,0975	-0,3205 0,0000	1,0000	
IR	-0,3814 0,0000	0,2650 0,0000	0,8614 0,0000	0,0308 0,4064	0,1148 0,0019	-0,7015 0,0000	1,0000

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Kết quả cho thấy mối quan hệ tiêu cực (tác động ngược chiều) giữa giá cổ phiếu và hầu hết các biến, ngoại trừ tỷ giá hối đoái (EXR). Có mối quan hệ tiêu cực giữa PRC và GDP ($r = -0,1237$). Kết quả cho thấy rằng, giữa hai biến này có mối quan hệ tương quan tuyến tính yếu. Từ phân tích hệ số tương quan, nghiên cứu đã xác định mối quan hệ giữa lạm phát và giá chứng khoán là tiêu cực vì mối tương quan giữa INF và PRC là $-0,2611$. Phân tích tương tự giá chứng khoán so với cung tiền và lãi suất cũng có mối quan hệ tiêu cực. Những phân tích tiếp theo cho thấy có mối quan hệ tích cực (mối quan hệ thuận chiều) giữa giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái ($r = 0,3659$). Điều này chỉ ra rằng, khi tỷ giá hối đoái tăng thì giá cổ phiếu của các ngân hàng tăng, và các ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán đang sử dụng khá hiệu quả thay đổi của tỷ giá hối đoái nhằm mục đích tăng giá trị doanh nghiệp. Tất cả các nhân tố vừa phân tích trên đều có mức ý nghĩa tương quan Significant của kiểm định Pearson $<5\%$, do đó các biến này có tương quan với biến phụ thuộc PRC. Nhân tố vốn đầu tư nước ngoài (FDI) so với giá cổ phiếu PRC có hệ số Sig = $95,62\% > 5\%$, do đó có thể kết luận rằng: hai biến này không có tương quan với nhau. Một trong những điều kiện cần để phân tích hồi quy là các biến độc lập phải có tương quan với biến phụ thuộc nên với những phân tích đã nêu, tác giả quyết định bỏ biến FDI khỏi phân tích hồi quy. Bên cạnh đó, kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy một số biến độc lập có sự tương quan với nhau ($\text{sig} < 5\%$). Để đảm bảo kết quả của các mô hình hồi quy là phù hợp và chính xác hơn, tác giả đã thực hiện kiểm định đa cộng tuyến.

5.3. Kiểm định đa cộng tuyến

Sử dụng hệ số phỏng đại phương sai (VIF) là cách kiểm định sự đa cộng tuyến của mô hình. Kết quả kiểm định cho thấy rằng, hệ số phỏng đại phương sai của các biến đều nhỏ và có giá trị trung bình là $2,84 < 10$ (mức khuyến cáo chắc chắn xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến).

Bảng 5. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VIF
GDP	1,16	0,8655
INF	4,45	0,2246
M2	1,21	0,8273
IR	5,04	0,9835
EXR	2,32	0,4307
Mean VIF	2,84	

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Từ kết quả VIF có thể kết luận rằng, giữa các biến không có hiện tượng đa cộng tuyến hoàn hảo; hay nói cách khác, sự tương quan giữa các biến độc lập không gây ra ảnh hưởng nghiêm trọng tới kết quả ước lượng và mô hình hồi quy.

5.4. Phân tích, đánh giá tác động của chỉ số kinh tế vĩ mô tới giá cổ phiếu ngành Ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh kinh tế biến động

Để xem xét các tác động của các chỉ số kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến giá cổ phiếu ngành Ngân hàng tại Việt Nam, nghiên cứu thực hiện các kỹ thuật phân tích hồi quy dữ liệu Bảng 6, bao gồm POLS, REM, và FEM.

Bảng 6. Kết quả hồi quy đánh giá tác động của chỉ số kinh tế vĩ mô tới giá cổ phiếu ngành Ngân hàng

Biến	POLS		FEM		REM	
	Hệ số hồi quy	P-value	Hệ số hồi quy	P-value	Hệ số hồi quy	P-value
GDP	83,86913	0,729	166,4167	0,334	162,3742	0,346
INF	800,7107	0,000	1117,624	0,000	1096,67	0,000
M2	-117,4959	0,162	-123,6161	0,038	-122,9809	0,039
IR	-2476,189	0,000	-3075,073	0,000	-3028,785	0,000
EXR	1,411462	0,000	2,123798	0,000	2,084297	0,000
Const	-3405,768	0,716	-17106,17	0,012	-18145,47	0,010

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Dựa trên kết quả của ba mô hình POLS, FEM và REM, nghiên cứu tiếp tục được thực hiện để chọn mô hình phù hợp nhất thông qua lựa chọn giữa mô hình POOL OLS và FEM. Tác giả chọn xem xét kiểm định F để lựa chọn giữa POLS và FEM, và kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình FEM và REM.

Bảng 7. Kết quả kiểm định Hausman

Kiểm định	Thống kê	Lượng thống kê	P-value
Hausman	χ^2	4,6	0,4669

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Bảng 7 có kết quả với giá trị p lớn hơn 5%, do đó, với kết quả của các kiểm định trên thì mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) là mô hình phù hợp nhất khi xem xét các chỉ số kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến giá cổ phiếu ngành Ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Tuy nhiên, đây chưa hẳn là mô hình hiệu quả nhất vì có thể nó vi phạm các giả thiết hồi quy mà nghiên cứu chưa xem xét đến. Chính vì vậy, việc kiểm định các khuyết tật của mô hình là rất cần thiết. Do đó, nghiên cứu tiến hành thực hiện kiểm định các khuyết tật: kiểm định hiện tượng phuong sai sai số thay đổi và kiểm định hiện tượng tự tương quan.

Kiểm định mô hình REM

- *Kiểm định phuong sai sai số thay đổi:* Phương sai thay đổi có thể làm cho mỗi quan sát, độ tin cậy sẽ không giống nhau, làm mất đi sự tin cậy của hệ số và mô hình ước lượng có tính hiệu quả không cao.

Bảng 8. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi

Pagan Lagrangian	
Chibar2(01)	4401,68
Prob > chibar2	0,0000

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Từ kết quả kiểm định trên, với P-value $< 5\%$, chấp nhận giả thuyết H_1 , nghĩa là mô hình REM có hiện tượng phuong sai sai số thay đổi.

- *Kiểm định hiện tượng tự tương quan của mô hình REM:* Để kiểm định tự tương quan trong mô hình, tác giả sử dụng kiểm định Wooldridge test. Nếu xảy ra hiện tượng tự tương quan thì các ước lượng không chêch nhung không hiệu quả.

Bảng 9. Kết quả kiểm định Wooldridge test

Wooldridge test	
F(1,26)	23,044
Prob >F	0,0001

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Kết quả kiểm định cho thấy $\text{Prob} > F = 0,0001 < 5\%$, nghiên cứu chấp nhận giả thuyết H_1 : mô hình có hiện tượng tự tương quan. Do vậy, sau khi thực hiện kiểm định các khuyết tật, kết quả kiểm định cho thấy rằng, mô hình REM có hiện tượng phuong sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Để khắc phục các khuyết tật của mô hình, nhóm nghiên cứu sử dụng các ước lượng GLS (Generalized Least Squares).

Kết quả hồi quy mô hình GLS khắc phục khuyết tật từ mô hình được chọn đánh giá tác động của các chỉ số kinh tế vĩ mô tới giá cổ phiếu ngành Ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2008 đến 2023.

Bảng 10. Kết quả hồi quy GLS

Biến	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	P-value
GDP	436,3756	84,58549	0,000
INF	-47,62139	68,76842	0,489
M2	-39,29963	15,39201	0,011
IR	-476,3772	147,5026	0,001
EXR	1,04967	0,2584677	0,000
Cons (hằng số chặn)	-9335,598	5802,242	0,108
Mức ý nghĩa kiểm định F (Prob > chi2)		0,000	

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Bảng 10 cho ta thấy, ngoại trừ biến INF không có ý nghĩa thống kê thì các biến còn lại là GDP, M2, EXR, IR đều có ý nghĩa thống tại mức ($P>|z| < a = 5\%$). Như vậy, mô hình GLS đã khắc phục được khuyết tật phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan của mô hình REM. Đồng thời, kết quả cho ra nhiều biến thỏa mãn ý nghĩa thống kê và có tác động mạnh mẽ tới biến phụ thuộc hơn so với mô hình REM truyền thống.

6. KẾT LUẬN VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy giá cổ phiếu ngành Ngân hàng chịu sự tác động của các chỉ số kinh tế vĩ mô như: tổng sản phẩm quốc nội, lạm phát, tỷ giá hối đoái, cung tiền, lãi suất. Tuy nhiên, sự tác động này là khác nhau đối với từng cổ phiếu. Trên cơ sở này, nghiên cứu kiến nghị một số chính sách nhằm gia tăng sự tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của một số chỉ số kinh tế vĩ mô đến giá cổ phiếu ngành Ngân hàng nói riêng và thị trường chứng khoán nói chung.

1) Thực hiện linh hoạt chính sách tiền tệ

Điều hành chính sách tiền tệ đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế. Sử dụng chính sách tiền tệ nói笼 hay thắt chặt tùy vào bối cảnh của nền kinh tế nhưng cần đảm bảo sự linh hoạt để có vai trò hỗ trợ nền kinh tế. Trong bối cảnh tập trung hỗ trợ quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19, đi kèm với quá trình phục hồi kinh tế là rủi ro lạm phát, tăng giá hàng hóa cơ bản, biến động phức tạp của thị trường tài chính, tiền tệ toàn cầu nên điều hành chính sách tiền tệ cần chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác để hỗ trợ phục hồi kinh tế, đồng thời chú trọng kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

2) Kiểm soát tình hình lạm phát

Kinh tế vĩ mô của Việt Nam vẫn duy trì ổn định vững chắc, lạm phát được kiểm soát và duy trì ở mức thấp trong giai đoạn 2008 - 2023. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào nguyên vật liệu nhập khẩu, trong bối cảnh diễn biến chung trên thị trường thế giới còn nhiều bất lợi, kinh tế chưa đựng nhiều bất ổn, nếu nền kinh tế đối mặt với nguy cơ lạm phát cao sẽ làm giảm mức thu nhập thực tế của người dân và ảnh hưởng lớn đến cả nền kinh tế. Do vậy, cần tiếp tục điều hành chính sách tài khóa chủ động, phối hợp với chính sách tiền tệ linh hoạt để tạo sự hài hòa, hiệu quả, hợp lý với các chính sách kinh tế vĩ mô chung, từ đó tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân thời kỳ hậu Covid-19. Theo dõi chặt chẽ, đưa ra những đánh giá, nhận định cần thiết để có các chính sách phù hợp trước diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới. Bên cạnh đó, cũng cần đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, minh bạch thông tin về giá và công tác điều hành giá của Chính phủ, ban chỉ đạo điều hành giá, nhất là các mặt hàng thiết yếu liên quan đến sản xuất và đời sống người dân để ổn định tâm lý người tiêu dùng, kiểm soát lạm phát kỳ vọng.

3) Ôn định tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái đóng vai trò quan trọng đối với các hoạt động của nền kinh tế, đặc biệt là trong giai đoạn Việt Nam mở cửa, hội nhập nền kinh tế thế giới cũng như thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài. Do vậy, việc ổn định tỷ giá hối đoái là vấn đề cần được chú trọng để tạo dựng niềm tin cho nhà đầu tư về một môi trường kinh doanh ổn định, từ đó góp phần quan trọng vào việc tăng cường các nguồn lực phát triển kinh tế đất nước. Việt Nam hiện là điểm đến của nhiều nhà đầu tư quốc tế, trong đó thị trường chứng khoán Việt Nam hằng năm đón nhận rất nhiều nguồn vốn từ nhà đầu tư ngoại. Năm 2023, dù thị trường chứng khoán giảm nhưng là một năm kỷ lục về giá trị mua ròng của nhà đầu tư nước ngoài. Việc ổn định tỷ giá, bên cạnh đó, còn là công cụ hỗ trợ giám áp lực với đồng nội tệ, kiềm chế lạm phát, giảm bớt gánh nặng thanh toán nợ nước ngoài dưới góc độ Chính phủ. Do vậy, cần nghiên cứu các chính sách phù hợp để tiếp tục thu hút lượng ngoại tệ từ các nguồn vốn đầu tư nước ngoài như: FDI, ODA, kiều hối, khách quốc tế đến Việt Nam... Ngoài ra, cần tiếp tục thực hiện điều hành tỷ giá linh hoạt, phù hợp với diễn biến của thị trường ngoại hối, dự trữ ngoại tệ theo tình hình thị trường trong và ngoài nước, các cân đối vĩ mô, mục tiêu chính sách tiền tệ và tăng dự trữ ngoại hối nhà nước khi điều kiện thị trường thuận lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abdullah, D. A., & Hayworth, S. C. (1993), ‘Macroeconometrics of stock price fluctuations’, *Quarterly Journal of Business and Economics*, 32(1), 50 - 67.
2. Ali, I., Rehman, K. U., Yilmaz, A. K., Khan, M. A., & Afzal, H. (2010), ‘Causal relationship between macroeconomic indicators and stock exchange prices in Pakistan’, *African Journal of Business Management*, 4(3), 312 - 319.

3. Bascı, E. S., & Karaca, S. S. (2013), ‘The determinants of stock market index: VAR approach to Turkish stock market’, *International Journal of Economics and Financial Issues*, 3(1), 163 - 171.
4. Bekhet, H. A., & Matar, A. (2013), ‘Co-integration and causality analysis between stock market prices and their determinates in Jordan’, *Economic Modelling*, 35, 508 - 514.
5. Bekhet, H. A., & Mugableh, M. I. (2012), ‘Investigating equilibrium relationship between macroeconomic variables and Malaysian stock market index through bounds tests approach’, *International Journal of Economics and Finance*, 4(10), 69 - 81.
6. Chi. D.T.N. (2023), ‘Impact of Foreign Direct Investment on the Development of Vietnam Stock Market’, *The 6th International Conference on Finance, Accounting and Auditing*, 2674 - 2682, National Economics University Publishing House.
7. Diamandis, P. F., & Drakos, A. A. (2011), ‘Financial liberalization, exchange rates and stock prices: Exogenous shocks in four Latin America countries’, *Journal of Policy Modeling*, 33, 381 - 394.
8. Flannery, M. J., & Protopapadakis, A. A. (2002), ‘Macroeconomic factors do influence aggregate stock returns’, *The Review of Financial Studies*, 15(3), 751 - 782.
9. Kim, S.-J., McKenzie, M. D., & Faff, R. W. (2004), ‘Macroeconomic news announcements and the role of expectations: evidence for US bond, stock and foreign exchange markets’, *Journal of Multinational Financial Management*, 14(4), 217 - 232.
10. Maio, P. and Philip, D. (2015), ‘Macro variables and the components of stock returns’, *Journal of Empirical Finance*, 33, pp. 287 - 308.
11. Merikas, A. G., & Merika, A. A. (2006), ‘Stock prices response to real economic variables: the case of Germany’, *Managerial Finance*, 32(5), 446 - 450.
12. Ozcan, A. (2012), ‘The relationship between macroeconomic variables and ISE Industry Index’, *International Journal of Economics and Financial Issues*, 2(2), 184 - 189.
13. Pradhan, R. P., Arvin, M. B., & Ghoshray, A. (2015), ‘The dynamics of economic growth, oil prices, stock market depth, and other macroeconomic variables: Evidence from the G-20 countries’, *International Review of Financial Analysis*, 39, 84 - 95.
14. Ross, S. A. (1976), ‘The arbitrage theory of capital asset pricing’, *Journal of Economic Theory*, 13(3), 341 - 360.
15. Shahbaz, M., Rehman, I. U., & Afza, T. (2016), ‘Macroeconomic determinants of stock market capitalization in an emerging market: fresh evidence from cointegration with unknown structural breaks’, *Macroeconomics and Finance in Emerging Market Economies*, 9(1), 75 - 99.

16. Tổng cục Thống kê (2024), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2023*, truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023/> ngày 15/01/2023.
17. Vietstock (2023), *Báo cáo kinh tế vĩ mô Việt Nam*, truy cập từ <https://vietstock.vn/2023/07/standard-chartered-kinh-te-viet-nam-tren-da-phuc-hoi-145-1085948.htm>, ngày 12/09/2023.
18. Vietstock (2024), <https://vietstock.vn/>, truy cập ngày 15/01/2024.
19. Wang, M. S., & Chen, T. Y. (2012), ‘Market momentum, macroeconomic factors, and investor sentiment: Using the VAR model to evidence from Taiwan Stock Exchange’, *Journal of Statistics and Management Systems*, 15(1), 119 - 156.

52.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CHO NỀN KINH TẾ CỦA NGÀNH HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG CHO NĂM 2024

ThS. Võ Thị Hoài*

Tóm tắt

Việt Nam là một quốc gia có lợi thế về nông nghiệp, cộng với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và nỗ lực tham gia vào các Hiệp định thương mại đã mở rộng đường cho hàng nông sản Việt Nam có mặt ở thị trường của nhiều quốc gia lớn. Tổng kết lại thành tựu của một năm đã qua và đề ra một số giải pháp để khắc phục các tồn tại và tận dụng các thời cơ là công việc cần thiết. Bài viết tập trung nghiên cứu về các nội dung sau: (i) điểm lại bối cảnh tạo cơ hội phát triển cho ngành hàng nông sản; (ii) thành tựu của ngành hàng nông sản đạt được trong năm 2023; (iii) một số kiến nghị để xuất khẩu nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa để thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt ra thị trường lớn.

Từ khóa: xuất khẩu nông sản, nông sản Việt Nam, thị trường xuất khẩu

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh nền kinh tế khủng hoảng và suy thoái, xuất khẩu nông sản Việt Nam vẫn không ngừng tăng lên là một tín hiệu đáng mừng. Ngành nông nghiệp Việt Nam đã thâm nhập thành công vào thị trường của nhiều nước lớn trên thế giới, nhanh chóng trở thành một mắt xích quan trọng của chuỗi giá trị nông sản toàn cầu. Kết quả cho thấy, Việt Nam hiện tự hào nằm trong nhóm 15 quốc gia xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới và đứng thứ 2 trong khu vực Đông Nam Á. Để đạt được những thành công này, ngoài những điều kiện tự nhiên sẵn có thì chính những chủ trương, đường lối, chính sách hợp lý của Đảng và Nhà nước với sự quyết tâm cao độ là nguyên nhân của thành công. Bài viết điểm lại những thành tựu của ngành nông sản Việt khi xuất khẩu vào các thị trường lớn; đồng thời cũng chỉ ra những thách thức và từ đó đề xuất một số giải pháp cần tiếp tục đẩy mạnh để giữ được uy tín của nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới.

* Trường Đại học Sài Gòn

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Ngày 03/01/2024, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đã tổ chức Hội nghị tổng kết năm 2023 và triển khai nhiệm vụ năm 2024. Năm 2023 được đánh giá là một năm thành công của ngành Nông nghiệp khi đạt kết quả tăng trưởng GDP toàn ngành là 3,83%, cao nhất trong nhiều năm gần đây, đóng góp lớn vào mức tăng trưởng 5,05% của nền kinh tế. Có được thành công này, theo Bộ NN&PTNT, đây là kết quả của một năm thực hiện đổi mới tư duy và mô hình tăng trưởng trong nông nghiệp, chuyển đổi mạnh từ tư duy sản xuất sang tư duy kinh tế nông nghiệp, từ phát triển đơn ngành sang hợp tác, phát triển đa ngành; thúc đẩy tích hợp đa giá trị trong sản phẩm nông - lâm - thủy sản; chuyển từ chuỗi cung ứng nông sản sang phát triển các chuỗi ngành hàng theo đúng định hướng của Đảng và Nhà nước (Hà Văn, 2024). Như vậy, nông nghiệp Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, đóng góp lớn vào sự ổn định kinh tế vĩ mô. Tổng kết lại thành tựu và khó khăn của một năm để xác định định hướng cho năm 2024 là một vấn đề cần thiết trong bối cảnh nhiều diễn biến phức tạp như hiện nay. Vì vậy, bài viết sẽ tập trung vào phân tích các bối cảnh của năm 2023 có ảnh hưởng trực tiếp đến ngành Nông nghiệp, điểm lại các thành tựu nổi bật và đề xuất một số kiến nghị cần tiếp tục thực hiện trong năm 2024.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài viết là phương pháp định tính, trên cơ sở tham khảo các tài liệu, số liệu đáng tin cậy, bài viết sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp để từ đó có những đánh giá thực tiễn và đề xuất hợp lý, cần thiết cho vấn đề nghiên cứu.

3. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Bối cảnh tác động tới việc xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam ra các thị trường lớn

Năm 2023 là một năm nhiều khó khăn, phức tạp và khó đoán định với các quốc gia trên thế giới. Ngành nông sản Việt Nam cũng đứng trước vô vàn khó khăn và thuận lợi. Những thuận lợi mà chúng ta đã đón nhận và tận dụng được thời cơ có thể kể đến như: sự tích cực tham gia vào các Hiệp định thương mại để mở rộng con đường xuất khẩu hàng nông sản; với điều kiện tự nhiên sẵn có và kinh nghiệm trồng trọt lâu đời, cộng với các yếu tố về con người và những định hướng kịp thời của Nhà nước đã tạo đà cho nông nghiệp phát triển. Nhận thức được vai trò và sự tác động quan trọng của hội nhập quốc tế, Việt Nam đã tích cực tham gia đàm phán để ký kết được các Hiệp định thương mại song phương và đa phương. Tính đến tháng 8/2023, đã có 16 FTAs được ký kết và có hiệu lực tại Việt Nam. Nhiều FTAs quan trọng có tác động mạnh mẽ tới kinh tế thương mại của Việt Nam như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); Hiệp định EVFTA giữa Việt Nam và 27 quốc gia thuộc Liên minh châu Âu (EU); Hiệp định UKVFTA giữa Việt Nam và Vương quốc Anh; Hiệp định RCEP giữa các quốc gia ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand... Trong năm 2023, các hoạt động đối ngoại tiếp tục diễn ra sôi động và đạt được các thành công như: ký Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Israel; khởi động đàm phán Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện giữa Việt Nam với Các Tiểu

vương quốc Ả Rập Thống nhất (CEPA); Việt Nam và 13 đối tác trong khuôn khổ kinh tế Án Độ Dương - Thái Bình Dương vì Thịnh vượng (IPEF) cũng đã công bố kết thúc đàm phán về Thỏa thuận chuỗi cung ứng IPEF quốc tế đầu tiên giữa các thành viên. Với nhiều nỗ lực và chính sách hợp lý của Chính phủ, nền kinh tế vĩ mô vẫn giữ được sự ổn định, kiểm soát được lạm phát ở vùng an toàn do áp dụng chính sách tài khóa và tiền tệ kết hợp hiệu quả, lãi suất cho vay sản xuất được giảm dần với mức bình quân từ 2 - 2,5%/năm so với đầu năm 2023.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi thì ngành hàng nông sản xuất khẩu cũng gặp nhiều khó khăn như: các quốc gia phát triển đòi hỏi những yêu cầu rất khắt khe về các tiêu chuẩn kỹ thuật, đề cao sự phát triển theo định hướng bền vững, khai thác tài nguyên an toàn và tối đa hóa nguồn lực. Ngày 17/5/2023, EU đã ban hành Đạo luật Cơ chế điều chỉnh carbon biên giới – Carbon Border Adjustment Mechanism (CBAM). Tháng 6/2023, EU đã ban hành Quy định chống suy thoái rừng (EU Deforestation-free Regulation – EUDR). Theo đó, các công ty kinh doanh gỗ, cà phê, ca cao, cao su, đậu nành, gia súc, dầu cọ và các sản phẩm phái sinh tại EU phải chứng minh hàng hóa mà họ bán không liên quan đến hoạt động phá rừng từ sau năm 2021, nếu vi phạm sẽ bị phạt tối thiểu 4% doanh số hàng năm thu được trên toàn EU. Chính phủ Hoa Kỳ và Canada cũng đang cân nhắc các cơ chế tương tự CBAM và EUDR của EU (Minh Trung, 2023). Bên cạnh đó, nhiều quốc gia như Nhật Bản lại có những tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm khác so với quy định của Việt Nam do nền khí hậu khác biệt. Vì vậy, nhiều loại hoạt chất có trong thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhưng lại không được cho phép tại Nhật Bản. Từ ngày 21/10/2023 đến ngày 21/11/2023, Trung Quốc và EU đã gửi 11 thông báo về SPS (Hiệp định về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật, được thỏa thuận bởi các thành viên của WTO) cho Việt Nam với đa phần nhắm đến vấn đề về thực phẩm. Riêng EU, chỉ tính riêng trong 6 tháng đầu của năm 2023 đã cảnh báo Việt Nam có 31 vi phạm về xuất khẩu nông sản, đa số bị vướng về lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nông sản vượt mức cho phép (WTO, 2023). Điều này cho thấy, nếu không nắm vững các yêu cầu của thị trường các nước lớn và không có sự thay đổi theo định hướng lâu dài và bền vững thì khả năng đạt được những mục tiêu về xuất khẩu nông sản ra các thị trường lớn rất dễ sụt giảm. Bên cạnh đó, những yếu tố tác động như hệ quả của đại dịch Covid-19 vẫn ảnh hưởng tới nền kinh tế thế giới và chưa hồi phục được hoàn toàn. Chính sách thắt chặt tiền tệ của nhiều nước phát triển nhằm kiềm chế lạm phát và hướng tới tài chính công bền vững; xu hướng tiết kiệm chi tiêu khiến hàng xuất khẩu bị sụt giảm. Xung đột về chính trị giữa Nga - Ukraine và nhiều khu vực trên thế giới khiến cho chuỗi cung ứng hàng hóa bị đứt đoạn hoặc tắc nghẽn.

3.2. Thành tựu của ngành hàng nông sản xuất khẩu năm 2023

3.2.1. Chính sách định hướng hợp lý làm cơ sở cho quá trình tăng trưởng của ngành hàng nông sản xuất khẩu

Để đạt được những thành tựu về tăng trưởng, trước hết, phải điểm lại những chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước làm định hướng thúc đẩy hàng hóa phát triển. Trong năm 2023, một số chính sách quan trọng về nông nghiệp đã được ban hành như: Nghị quyết số

106/NQ-CP của Chính phủ ngày 18/7/2023 về phát triển hợp tác xã nông nghiệp trong tái cơ cấu ngành Nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Theo đó Chính phủ quán triệt quan điểm “tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp nhằm tổ chức lại sản xuất, kinh doanh ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn hiệu quả, bền vững phù hợp với định hướng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”; xây dựng và phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, thu hút đầu tư, chia sẻ lợi ích - trách nhiệm giữa các bên liên kết”. Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 20/12/2023 về đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Hội Nông dân Việt Nam với mục tiêu “Đổi mới, nâng cao chất lượng phong trào nông dân, xây dựng Hội Nông dân Việt Nam vững mạnh; làm tốt vai trò đại diện; động viên, cỗ vũ nông dân nâng cao nhận thức, trách nhiệm, trình độ, tích cực tham gia phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển đất nước ngày càng phồn vinh, hạnh phúc”. Với sự quan tâm kiêng toàn hoạt động sẽ nâng cao vị thế của Hội Nông dân, phát huy được vai trò đại diện và hỗ trợ cho nông dân có được những định hướng và nắm bắt được nhanh chóng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp. Bên cạnh đó, còn nhiều văn bản quan trọng về nông nghiệp như: Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 3394/QĐ-BNN-KTHT ngày 11/8/2023 của Bộ NN&PTNT về Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông - lâm - thủy sản đến năm 2030, theo đó một trong những nhiệm vụ quan trọng được quan tâm là “Xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng các cụm liên kết sản xuất chế biến, tiêu thụ, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các trung tâm logistics, trung tâm đầu mối phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp và đổi mới hình thức tổ chức sản xuất phát huy thế mạnh từng vùng”. Nhiều đề án, chiến lược cũng được phê duyệt như: Đề án “Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”; Đề án “Phát triển bền vững 1 triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao, phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030”; Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045; Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đề án “An ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2045”; Dự thảo Nghị định về chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại nông nghiệp... đã được Bộ NN&PTNT phối hợp với nhiều cơ quan ban, ngành xây dựng và tổ chức thực hiện. Nhiều sự kiện lớn được tổ chức như: Festival bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam, Festival quốc tế ngành hàng lúa gạo. Bên cạnh đó, cơ quan quản lý nhà nước cũng luôn sát cánh hình ảnh xuất khẩu hàng nông sản thông qua việc xây dựng các định hướng phát triển nền nông nghiệp đi đúng hướng, đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn an toàn và phát triển bền vững của thị trường các nước lớn. Đề án “Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm sản, giai đoạn 2020 - 2030” do Bộ NN&PTNT xây dựng đã được triển khai. Bộ cũng đã trình Chính phủ ban hành 19 văn bản; phối hợp Bộ Y tế rà soát, hoàn thiện các

văn bản hướng dẫn Luật An toàn thực phẩm; trực tiếp ban hành 13 thông tư về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông - lâm - thủy sản; ban hành 98 TCVN và 07 QCVN về quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm (Chu Khôi, 2023). Sự chỉ đạo kịp thời và sát sao của các cơ quan, ban ngành cũng chính là một trong những nguyên nhân góp phần vào thành tựu của ngành hàng nông sản trên con đường thâm nhập vào các thị trường nước lớn.

3.2.2. Những đóng góp của ngành hàng nông sản cho nền kinh tế Việt Nam năm 2023

Với một bối cảnh nhiều khó khăn nhưng cũng có thuận lợi như vậy, hiện nay, kim ngạch xuất khẩu nông sản Việt Nam đang đóng góp đáng kể cho nền kinh tế quốc dân. Cụ thể, năm 2023, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản đạt 27,14 tỷ USD, tăng 18,8%. Một số mặt hàng tăng so với cùng kỳ năm 2022, cụ thể:

Bảng 1. Các mặt hàng nông sản xuất khẩu có giá trị lớn năm 2023

Mặt hàng	Giá trị xuất khẩu (tỷ USD)	Tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2022 (+-%)
Rau quả	5,69	+ 69,2
Gạo	4,78	+ 38,4
Cà phê	4,18	+ 3,1
Hạt điều	3,63	+ 17,6

Nguồn: Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp - Bộ NN&PTNT

Xét theo mặt hàng cụ thể, các mặt hàng nông sản có thặng dư thương mại năm 2023 ước đạt trên 1 tỷ USD gồm: cà phê (thặng dư 4 tỷ USD, tăng 1,4%); gạo (thặng dư 3,92 tỷ USD, tăng 41,7%); hàng rau quả (thặng dư 3,73 tỷ USD, tăng 1,9 lần), sắn và các sản phẩm từ sắn (thặng dư 1,27 tỷ USD, giảm 7,5%) (Trương Thị Quỳnh Vân, 2024). Hiện nay, Việt Nam đang là nhà cung ứng trong Top 3 thế giới về cà phê, lớn thứ nhất về hạt điều, lớn thứ nhất về hạt tiêu, lớn thứ ba về gạo... Trong 8 tháng năm 2023, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nhật Bản tiếp tục duy trì là ba thị trường xuất khẩu lớn nhất của nông sản Việt Nam, chiếm tỷ trọng lần lượt 21,9%, 20,6% và 7,6% (Vũ Khuê, 2023). Đặc biệt, số mặt hàng nông sản Việt Nam được phép xuất khẩu sang các thị trường nước ngoài ngày càng gia tăng. Tại thị trường Trung Quốc, tính đến nay, mặt hàng nông sản Việt Nam được xuất khẩu theo đường chính ngạch bao gồm 18 mặt hàng (chanh leo, sầu riêng, chuối, tôm yên, khoai lang, thanh long, nhãn, chôm chôm, xoài, mít, dưa hấu, măng cụt, vải, chuối, ớt, thạch đen, cám gạo và gạo). Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã ra thông báo chính thức cho phép nhập khẩu bưởi tươi của Việt Nam vào thị trường này, nâng số lượng trái cây của Việt Nam được phép xuất khẩu chính ngạch sang Hoa Kỳ lên 7 loại (xoài, nhãn, vải, thanh long, chôm chôm, vú sữa, bưởi). Bộ Nông - Lâm - Ngư nghiệp Nhật Bản chính thức công bố cấp phép cho nhãn tươi Việt Nam được xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản, nâng số lượng lên bốn loại trái cây Việt Nam được xuất sang Nhật Bản (xoài, thanh long, nhãn và vải thiều) (WTO, 2023). Ước tổng giá trị xuất khẩu nông - lâm - thủy sản năm 2023 của Việt Nam tới các thị trường chính thuộc khu vực châu Á đạt 25,91 tỷ

USD; châu Mỹ đạt gần 12 tỷ USD; châu Âu đạt 5,34 tỷ USD; châu Phi đạt 1,09 tỷ USD; và châu Đại Dương đạt 791 triệu USD (Trương Thị Quỳnh Vân, 2024). Những kết quả này là các tín hiệu đáng mừng khi nông sản Việt Nam đã đáp ứng được yêu cầu khắt khe của các thị trường rất khó tính. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là “bệ đỡ” của nền kinh tế và gặt hái được nhiều thành công, tạo đà tăng trưởng tốt trong thời gian qua.

4. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

Như vậy, có thể kết luận, mặc dù có nhiều mặt hàng nông sản bị sụt giảm nhưng nhìn chung, nông nghiệp được coi là điểm sáng trong một năm còn nhiều ảm đạm. Tuy vậy, việc có giữ được thị trường xuất khẩu hay không là một vấn đề rất bấp bênh nếu không đảm bảo được sự quản lý chặt chẽ và có định hướng phát triển bền vững. Để tăng cường năng lực xuất khẩu cho hàng nông sản Việt, thực sự cần một giải pháp kết hợp và cần sự đồng lòng, liên kết của tất cả nguồn nhân lực trong chuỗi cung ứng. Để đạt được mục tiêu đến năm 2025, giá trị xuất khẩu các sản phẩm nông - lâm - thủy sản của Việt Nam đạt khoảng 50 - 51 tỷ USD và đạt 60 - 62 tỷ USD vào năm 2030, thực sự còn rất nhiều công việc phía trước chúng ta cần hoàn thiện. Vì vậy, trong năm 2024 và những năm tiếp theo, chúng ta cần quyết liệt thực hiện các giải pháp sau:

- Đẩy mạnh xây dựng và quản lý được hệ thống công nghệ truy xuất nguồn gốc, quản lý khai thác một cách bài bản, áp dụng vào từng khâu trong quá trình sản xuất nông sản xuất khẩu. Điều này nhằm tạo sự yên tâm cho khách hàng, cũng là tạo trách nhiệm cho người sản xuất đối với hàng hóa mình làm ra.

- Đẩy mạnh các hoạt động đầu tư vào công nghệ, máy móc, ứng dụng công nghệ số vào quy trình sản xuất, kinh doanh; cần phát triển sản xuất hàng nông sản xuất khẩu chú trọng gắn liền với tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn khắt khe của thị trường. Ví dụ như để xuất khẩu được khoai lang vào thị trường Trung Quốc, sản phẩm khoai lang phải đáp ứng các yêu cầu như: sản phẩm khoai lang xuất khẩu phải được trồng trọt và chế biến tại cơ sở được thẩm định và phê duyệt bởi GACC, tuân thủ nghiêm ngặt quy trình quản lý, giám sát bảo quản, đóng gói và vận chuyển trước khi xuất khẩu, đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm dịch xuất nhập khẩu. Hoặc như bưởi và chanh của Việt Nam muốn xuất sang New Zealand, phải đáp ứng các yêu cầu như: vùng trồng và cơ sở đóng gói được đăng ký mã số với Cục Bảo vệ thực vật và Cục thông báo cho phía New Zealand; vườn trồng được quản lý dịch hại; trái cây phải được rửa và chải sau khi thu hoạch, trước khi xuất khẩu, trái cây phải được chiểu xá và các lô hàng xuất khẩu phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật. Hay nhãn tươi muôn xuất sang Nhật Bản phải được xử lý lạnh trong điều kiện 1,3 độ C và có thời gian bảo quản tối thiểu 13 ngày và nhiều điều kiện nghiêm ngặt khác (WTO, 2022). Vì vậy, cần phải đẩy mạnh cả các yêu cầu về cải thiện công nghệ bảo quản sau thu hoạch, đảm bảo tính đồng bộ trong quy trình sơ chế, đóng gói, bảo quản và vận chuyển nhằm kiểm soát ổn định được nhiệt độ, độ ẩm lý tưởng cho trái cây.

- Xác định thị trường các nước lớn là thị trường khó tính, các điều kiện nhập khẩu không chỉ ngặt nghèo mà còn thường xuyên thay đổi, nhiều quy định không vi phạm tiêu chuẩn của

Việt Nam nhưng lại vi phạm quy chuẩn của các nước nhập khẩu. Vì vậy, cần có những kênh thông tin thường xuyên cho doanh nghiệp để doanh nghiệp kịp thời có sự điều chỉnh cho hợp lý. Chính quyền địa phương cũng phải tích cực trong việc xây dựng môi liên kết để phổ biến và vận động, giải thích cho người nông dân các yêu cầu tiêu chuẩn đối với hàng hóa của họ. Bộ Công Thương đã xây dựng và đưa vào hoạt động Cổng thông tin điện tử về các FTA nhằm hỗ trợ các bên liên quan nắm bắt kịp thời các cam kết trong các FTA. Đây có thể nói là cẩm nang tra cứu thông tin rất quan trọng cho các doanh nghiệp, tuy nhiên, vẫn rất cần sự hoạt động mạnh mẽ hơn nữa trong tuyên truyền phổ biến để người trồng nông sản hiểu hơn về trách nhiệm của họ trong việc tuân thủ các cam kết quốc tế.

- Đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi xanh hóa trong nông nghiệp, thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu để áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất xanh nhằm phát triển bền vững.

Bên cạnh việc tuyên truyền về trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp trong việc đảm bảo được các yêu cầu theo tiêu chuẩn hàng hóa của từng thị trường, cũng cần có văn bản quy định chế tài xử lý các doanh nghiệp vi phạm, vì chỉ cần một lô hàng của một doanh nghiệp bị thu hồi do không đáp ứng được yêu cầu tiêu chuẩn sẽ dẫn tới sự ảnh hưởng nghiêm trọng cho các đơn hàng trong tương lai, cũng như có thể khiến cho nỗ lực thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của cả nước bị ngừng trệ, gây thiệt hại cho nền kinh tế. Vì vậy, cần nghiên cứu để xây dựng được văn bản hướng dẫn cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói; đồng thời, cần có chế tài xử lý thích đáng các hành vi vi phạm mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

- Có kế hoạch đào tạo bài bản cho đội ngũ cán bộ cấp huyện, cấp xã để các cán bộ công chức có thể hỗ trợ tốt nhất cho người nông dân trong việc được tiếp cận với khoa học kỹ thuật; ý thức về chất lượng của hàng hóa; định hướng phát triển theo hướng phát triển bền vững; triết lý suy nghĩ và thái độ làm ăn chụp giật, chỉ nhìn thấy cái lợi trước mắt mà không nghĩ tới thiệt hại lâu dài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chu Khôi (2023), *Nâng cao chất lượng nông sản để đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu*. Truy xuất từ nguồn <https://vneconomy.vn/nang-cao-chat-luong-nong-san-de-dap-ung-yeu-cau-cua-thi-truong-xuat-khau.htm>
- Hà Văn (2024), *Nông nghiệp tăng trưởng cao nhất trong nhiều năm, thặng dư thương mại kỷ lục*. Truy xuất từ nguồn <https://baochinhphu.vn/nong-nghiep-tang-truong-cao-nhat-trong-nhieu-nam-thang-du-thuong-mai-ky-luc-102240103150143905.htm#:~:text=V%E1%BB%81%20nh%E1%BB%AFng%20%C4%91i%E1%BB%83m%20s%C3%A1ng%2C%20th%C3%A0nh,05%25%20c%E1%BB%A7a%20n%E1%BB%81n%20kinh%20t%E1%BA%BF>.
- Minh Trung (2023), *Nghiên cứu hai đạo luật và quy định mới của EU: Đề xuất sớm xây dựng khung pháp lý về tiêu chí xanh giúp doanh nghiệp Việt thích ứng*.

4. Trương Thị Quỳnh Vân (2024), *Tình hình xuất, nhập khẩu nông - lâm - thủy sản năm 2023*. Truy xuất từ nguồn <https://vioit.org.vn/vn/tin-hoat-dong-nganh/tinh-hinh-xuat-nhap-khau-nong-lam-thuy-san-nam-2023-5712.4056.html>
5. Vũ Khuê (2023), *Xuất khẩu nông sản sẽ gặp nhiều thách thức với quy định về phát triển bền vững và bảo vệ môi trường*. Truy cập từ nguồn <https://vneconomy.vn/xuat-khau-nong-san-se-gap-nhieu-thach-thuc-voi-quy-dinh-ve-phat-trien-ben-vung-va-bao-ve-moi-truong.htm#>
6. WTO (2023), *Con đường xuất khẩu nông sản Việt Nam tiếp tục rộng mở*. Truy cập từ nguồn <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/22768-con-duong-xuat-khau-nong-san-viet-nam-tiep-tuc-rong-mo>
7. WTO (2023), *Đừng để xuất khẩu nông sản rơi vào cảnh mất đơn hàng vì không đạt “sạch và xanh”*. Truy xuất từ nguồn <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/25161-dung-de-xuat-khau-nong-san-roi-vao-canhang-mat-don-hang-vi-khong-dat-sach-va-xanh>

53.

HIỆU ỨNG ĐÁM ĐÔNG VÀ TÂM LÝ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Bùi Kiên Trung*, Vũ Ngọc Mai*, Nguyễn Thu Huyền*
Nguyễn Mai Chi*, Vũ Hoàng Anh*

Tóm tắt

Mặc dù thị trường chứng khoán Việt Nam đã có sự phát triển nhanh chóng, song không tránh khỏi những biến động và rủi ro đầy thách thức, một phần là do tác động của hiệu ứng đám đông. Nhóm nghiên cứu đã thực hiện một cuộc khảo sát thông qua việc tạo bảng câu hỏi và thu thập dữ liệu từ 433 nhà đầu tư cá nhân hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả chỉ ra rằng, tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa thông tin thị trường, mức độ tự tin cá nhân và hiệu ứng đám đông xuyên suốt trong khoảng thời gian nghiên cứu. Ngoài ra, chúng tôi cũng nhận thấy có sự tác động của hiệu ứng đám đông, nhóm ngành kinh doanh lên tâm lý nhà đầu tư. Từ những kết quả này, rõ ràng cho thấy tầm quan trọng của việc hiểu và quản lý hiệu ứng đám đông trong quá trình ra quyết định đầu tư.

Từ khóa: hiệu ứng đám đông, tâm lý nhà đầu tư, thị trường chứng khoán, dịch bệnh Covid-19

1. GIỚI THIỆU

Thị trường chứng khoán Việt Nam là một trong những thị trường phát triển nhanh nhất khu vực và thế giới, thu hút sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng nhanh chóng cũng đã gây ra nhiều rủi ro tiềm ẩn và những biến động trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong khoảng thời gian gần đây cho thấy không phải lúc nào các nhà đầu tư cũng hành động một cách đúng đắn và sáng suốt. Để nâng cao khả năng quản lý thị trường, việc nghiên cứu về tâm lý nhà đầu tư là vô cùng cần thiết.

Năm 2022, thị trường chứng khoán cũng chứng kiến một số vụ việc nổi cộm về giao dịch mua bán cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp (giao dịch thao túng, che giấu thông tin, trục lợi...

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

được phát hiện), biểu hiện thị trường còn tồn tại một số hạn chế, chưa lành mạnh. Mặc dù các cơ quan chức năng có thẩm quyền đã xử lý vô cùng quyết liệt, tuy nhiên, cùng với sự gia tăng mạnh của khối lượng giao dịch, dòng tiền lớn đến từ các nhà đầu tư cá nhân thiếu kiến thức và kinh nghiệm đầu tư chiếm 99% giá trị thị trường, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn tiềm ẩn những biến động khó lường. Hiện nay, nhận thức của các nhà đầu tư cá nhân còn nhiều hạn chế, mặc dù đã được thông tin, tuyên truyền, cảnh báo nhiều lần, nhưng họ vẫn đầu tư theo tâm lý đám đông, theo tin đồn. Đặc biệt là trong bối cảnh các tác nhân thị trường yêu cầu ra quyết định nhanh chóng để tránh mất cơ hội thu lợi nhuận, các nhà đầu tư bị ảnh hưởng bởi quan điểm, hành vi và kỳ vọng của số đông, dẫn đến những quyết định không phù hợp với lợi ích cá nhân và thị trường.

Tác động của tâm lý đám đông trên thị trường chứng khoán Việt Nam còn đặc biệt mạnh hơn so với những quốc gia khác bởi ba nguyên nhân chính sau. *Một là*, thị trường chứng khoán Việt Nam có quy mô nhỏ tạo ra môi trường dễ dàng cho sự tập trung và lan truyền thông tin nhanh chóng. Bên cạnh đó, cơ cấu nhà đầu tư ở Việt Nam có điểm khác biệt khi nhà đầu tư cá nhân chiếm tới 80% giao dịch trên thị trường (trong khi tỷ lệ này ở những quốc gia phát triển chỉ khoảng 40 - 50%). *Hai là*, chất lượng các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam còn thấp, đưa ra quyết định đầu tư đôi khi không dựa trên lý trí hay phân tích tài chính kỹ lưỡng, mà chủ yếu theo đám đông, tin đồn, trong khi tỷ lệ sử dụng đòn bẩy tài chính khá cao (H. Kim, 2022) đã tạo ra vòng xoáy giá xuống – bán giải chấp, khiến thị trường càng chịu áp lực bán mạnh mỗi khi có sự điều chỉnh. *Ba là*, tình trạng một số doanh nghiệp thổi giá dẫn đến bị khởi tố, khiến nhà đầu tư có tâm lý không coi trọng những đánh giá, phân tích khách quan. Hành động này xuất phát từ việc mất niềm tin vào kết quả trong tương lai dẫn đến lo lắng thất bại khi có các thông tin xấu trên thị trường (Dhaoui và cộng sự, 2013). Do vậy, họ thường xuyên chuyển đổi trạng thái rất nhanh từ “hung phấn quá mức” đến “bi quan quá đà” mỗi khi thị trường có điều chỉnh.

Nghiên cứu này tập trung vào đánh giá hiệu ứng đám đông và tâm lý nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu đó, ngoài “Giới thiệu” tại Phần 1, chúng tôi sẽ nêu cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu tại Phần 2; Phần 3 sẽ đưa ra phương pháp nghiên cứu; Phần 4 đề cập đến kết quả nghiên cứu, trước khi đưa ra hàm ý chính sách tại Phần 5.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Khái quát về hiệu ứng đám đông

Hiệu ứng đám đông được hiểu là trạng thái tâm lý khi các nhóm người cùng nhau làm một hành động nào đó. Tâm lý đám đông khiến nhiều người đổ xô vào đó mà không hề biết nguyên nhân, nguồn gốc của sự việc, họ làm theo một cách vô thức hay còn gọi là “bắt chước”. Ý tưởng được đưa ra vào năm 1895, Tarde tin là hành vi của con người bị ảnh hưởng bởi những người khác xung quanh họ; và Le Bon cho rằng, đám đông là một thực thể riêng biệt với những đặc điểm tâm lý và hành vi riêng biệt. Tuy nhiên, thuật ngữ “hiệu ứng đám đông”

được Cialdini sử dụng lần đầu tiên vào năm 1984 là “sự thiên vị trong việc tin tưởng hoặc chấp nhận một cái gì đó chỉ vì nó được nhiều người khác tin tưởng hoặc chấp nhận”.

Trên thị trường chứng khoán, định nghĩa về hiệu ứng đám đông do Christie và Huang (1995), Bikhchandani và Sharma (2000) đề xuất là “các nhà đầu tư thường kìm néo niềm tin của chính mình, thay vào đó là đưa ra quyết định đầu tư dựa trên hành động tập thể của thị trường, ngay cả khi họ không đồng ý với những dự đoán của thị trường”. Hirshleifer và Teoh (2003), Naveen Ambrose và Tùng Bùi (2012), Yao và cộng sự (2014) cùng có những quan điểm tương tự về định nghĩa hiệu ứng đám đông “là hành động của con người thường xuất phát từ xu hướng bắt chước hành động của người khác”. Tại thị trường chứng khoán Việt Nam, hiệu ứng đám đông được nhắc đến là một trong năm yếu tố tài chính hành vi ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư cá nhân (Võ Thị Hiếu và cộng sự, 2020).

Một trong những biểu hiện phổ biến *đầu tiên* của hiệu ứng đám đông là hiệu ứng đám đông tăng giá. Theo nghiên cứu do Mand và cộng sự, Sijin Lyu và cộng sự (2021) thực hiện, hiệu ứng đám đông tạo ra sự tập trung mạnh mẽ vào các cổ phiếu có hiệu suất tốt cũng như sự đồng thuận trong hành vi mua bán. Điều này có thể làm thổi phồng giá cổ phiếu. *Thứ hai*, nghiên cứu của Hirshleifer và Teoh (2003) cho thấy hiệu ứng đám đông bao gồm sự tập trung vào thông tin công khai, tác động tâm lý giữa nhà đầu tư và ảnh hưởng của hành vi nhóm lên quyết định đầu tư. Vasileiou và cộng sự (2021) đã chứng tỏ: “Internet đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chia sẻ thông tin, thay đổi cơ cấu trong thị trường tài chính (Wilhelm, 2001), (Drehmann và cộng sự, 2005), đồng thời làm xuất hiện hiệu ứng bầy đàn giữa các nhà đầu tư. *Thứ ba*, nghiên cứu Baker và Wurgler (2007) cũng đề cập đến hiệu ứng nổi trội của công ty lớn (Big company dominance effect): Hiệu ứng này đề cập đến xu hướng của nhà đầu tư ưu tiên đầu tư vào các công ty lớn và nổi tiếng hơn, thay vì các công ty nhỏ hoặc ít được biết đến.

2.2. Các giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Thông tin thị trường

Bikhchandani và Sharma (2000) cho rằng, hiệu ứng đám đông trên thị trường xảy ra trong hoàn cảnh các nhà đầu tư nắm bắt được rất nhiều thông tin khác nhau và họ quyết định mua theo một nhóm các nhà đầu tư kể cả khi họ không nắm giữ thông tin tương tự. Ghazali và Sitinjak (2012) phát hiện ra rằng, hành vi bầy đàn của các nhà đầu tư bị ảnh hưởng bởi loại thông tin họ nhận được, có thể là thông tin tài chính hoặc thông tin phi tài chính. Năm 2017, Nair và cộng sự cũng cho rằng, tần suất các nhà đầu tư tiếp xúc với thông tin thị trường (bao gồm truyền miệng, báo, tạp chí và các kênh tin tức) càng cao thì càng có xu hướng thể hiện hành vi bầy đàn. Một trong những loại thông tin tài chính ảnh hưởng đến việc ra quyết định đầu tư trên thị trường chứng khoán là thông tin kế toán có giá trị phù hợp (Murdanyanti, 2020) như giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS) vì nó có giá trị phù hợp với giá cổ phiếu (Clarkson và cộng sự, 2011). Trong bối cảnh nghiên cứu hiện tại, thông tin phi tài chính được thể hiện bằng hiệu ứng xã hội. Mỗi nhà đầu tư đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và điều

này khiến các nhà đầu tư lựa chọn hành vi bầy đàn hơn các hành vi khác trong quá trình ra quyết định đầu tư (Borgers và cộng sự, 2015). Mavruk (2022) nhắc đến thông tin thị trường là các thông tin bất cân xứng khiến cho hành vi bầy đàn thể hiện rõ hơn, đặc biệt ở các công ty nhỏ và xa thành thị. Từ việc tổng hợp các nghiên cứu trên, thông tin thị trường được nhắc đến là những dữ liệu, thông tin liên quan đến hoạt động của thị trường chứng khoán mà mọi người đưa ra các quyết định đầu tư, từ đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết sau:

H₁: Thông tin thị trường có tác động ngược chiều với mức độ hiệu ứng đám đông càng thấp

2.2.2. Dân trí tài chính

Theo Lusardi và Mitchell (2007), dân trí tài chính cao là sự thông hiểu đối với các khái niệm kinh tế cơ bản nhất để có thể đưa ra các quyết định tiết kiệm và đầu tư hợp lý, điều này ảnh hưởng đến tiết kiệm, lập kế hoạch tài chính, thẻ chấp và các quyết định đầu tư khác. Atkinson và Messy (2012) đã định nghĩa về dân trí tài chính là sự kết hợp của nhận thức, kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi cần thiết để đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn và cuối cùng là đạt được hiệu quả cá nhân. Nhóm nghiên cứu cho rằng, dân trí tài chính là sự kết hợp của ba thành phần cần thiết để mỗi nhà đầu tư đưa ra quyết định tài chính đúng đắn bao gồm: kiến thức tài chính (financial knowledge), hành vi tài chính (financial behavior) và thái độ tài chính (financial attitude). Rooij và cộng sự (2011) đã chứng minh được việc thiếu kiến thức sẽ cản trở các hộ gia đình tham gia vào thị trường chứng khoán. Cùng với đó, nghiên cứu của Bhushan (2014) cũng đã chỉ ra mức độ thông hiểu tài chính có tác động thuận chiều với độ chính xác trong việc các nhà đầu tư xử lý thông tin trên thị trường tài chính. Thông hiểu về tài chính giúp nâng cao kiến thức của nhà đầu tư trong việc lựa chọn cổ phiếu, thời điểm mua hoặc bán, ước tính rủi ro và lợi nhuận mà không cần phải đắn đo. Sự hiện diện của năng lực tài chính, sự thành thạo và cơ hội phát triển hiểu biết về tài chính của các nhà đầu tư để đưa ra quyết định đầu tư sinh lời. Nghiên cứu của Khan (2020) đề cập đến mối quan hệ giữa hiệu ứng đám đông và quyết định đầu tư với sự điều tiết của mức độ hiểu biết về tài chính, các nhà đầu tư chủ yếu thể hiện hành vi bầy đàn khi dân trí tài chính của họ thấp. Tương tự, nghiên cứu của Suresh (2021) đã chỉ ra mức độ thông hiểu tài chính có tác động tích cực đáng kể với hiệu ứng đóng khung tâm lý (framing effect) và thiên lệch về nhận thức (cognitive illusions) trong việc ra quyết định, nhưng nó lại có tác động tiêu cực với tâm lý bầy đàn (hay hiệu ứng đám đông). Dựa vào đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết như sau:

H₂: Dân trí tài chính của các nhà đầu tư cá nhân có tác động ngược chiều với mức độ hiệu ứng đám đông càng thấp

2.2.3. Mối quan hệ giữa mức độ tự tin của nhà đầu tư và hiệu ứng đám đông

Theo Bernardo và Welch (2001), mức độ tự tin của nhà đầu tư trên thị trường là việc họ đánh giá cao hay thấp về khả năng của bản thân hoặc của một công việc. Dựa theo quan điểm đó, nhóm nghiên cứu định nghĩa mức độ tự tin của nhà đầu tư là mức độ tin tưởng của nhà đầu tư vào khả năng của bản thân trong việc đưa ra các quyết định đầu tư. Bên cạnh đó, Bernardo và Welch (2001) cũng nhận thấy rằng, sự tự tin thái quá làm giảm đáng kể hành

vì bầy đàn của doanh nhân. Pillai và Rajasekar (2021) cũng đồng tình rằng, sự tăng lên của mức độ tự tin làm giảm sự ảnh hưởng của hiệu ứng đám đông tới quyết định của các nhà đầu tư. Mahmood và Tayawa (2022) đã dự đoán tự tin thái quá cũng khiến cho các cá nhân do dự và thoát khỏi bầy đàn, thông qua đo lường đã kết luận rằng, mức độ tự tin có tác động tiêu cực tới hiệu ứng đám đông. Tuy nhiên, Shachar (2005) khẳng định sự tự tin thái quá gây ra hiệu ứng đám đông trên thị trường. Điều này cũng được khẳng định bởi Hwang và cộng sự (2021). Nhìn thấy những mâu thuẫn trong các nghiên cứu đi trước, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H₃: Mức độ tự tin của nhà đầu tư cá nhân càng cao thì tồn tại mức độ hiệu ứng đám đông càng thấp

2.2.4. Mối quan hệ giữa mức độ ưa thích rủi ro của nhà đầu tư cá nhân và hiệu ứng đám đông

Có khá nhiều định nghĩa dựa trên nhiều góc độ khác nhau về khái niệm rủi ro. Thái độ đối với rủi ro được định nghĩa từ khá sớm, vào năm 1986, trong nghiên cứu của Walker và Jodha đã đề cập đến thái độ nhìn nhận rủi ro thể hiện qua thái độ thận trọng trong quá trình đưa ra các quyết định đầu tư và sử dụng nguồn lực cho hoạt động sản xuất của mỗi cá nhân. Cụ thể, theo Ellis (1993), người sợ rủi ro thường có xu hướng ưa thích những lựa chọn mà kết quả đảm bảo sự an toàn về thu nhập và phúc lợi mặc dù lợi nhuận của họ có thể thấp hơn so với khi lựa chọn phương án rủi ro hơn. Xét tổng thể, khái niệm về khái niệm rủi ro đã được đưa vào các văn bản pháp luật của Việt Nam. Theo Quyết định số 428/QĐ-UBCK ngày 11/7/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, “Khái niệm rủi ro là các loại hình rủi ro và mức rủi ro mà công ty sẵn sàng chấp nhận để đạt được mục tiêu hoạt động, kinh doanh. Khái niệm rủi ro được thể hiện định tính và/hoặc định lượng, bao gồm cả rủi ro cấu thành và rủi ro tổng hợp”. Dưới góc độ ngân hàng, nghiên cứu của Đỗ Thu Hằng (2022) chỉ ra: “Khái niệm rủi ro (Risk appetite) là các loại rủi ro và mức độ của từng loại rủi ro mà ngân hàng sẵn sàng chấp nhận nhằm đạt mục tiêu kinh doanh và phù hợp với chiến lược đề ra”.

Khái niệm rủi ro hay mức độ ưa thích rủi ro của một đối tượng đều nhằm mục đích đánh giá thái độ của đối tượng đó trước rủi ro. Do đó, từ các cơ sở lý thuyết trên, nhóm tác giả cho rằng, mức độ ưa thích rủi ro của nhà đầu tư là thái độ của một cá nhân đầu tư đối mặt với rủi ro, khả năng sẵn sàng chấp nhận các biến cố có thể xảy ra với khoản đầu tư của họ trong tương lai. Tùy theo mức độ ưa thích rủi ro của mình, các nhà đầu tư được chia thành ba loại: người yêu thích rủi ro, nhà đầu tư trung lập với rủi ro và nhà đầu tư không thích rủi ro.

Nhiều nghiên cứu trong quá khứ xem xét ảnh hưởng của rủi ro tác động đến nhà đầu tư. Xét đến tác động của Lý thuyết bầy đàn cũng giải thích rằng, nhà đầu tư sẽ giảm rủi ro cá nhân bằng cách rập khuôn (bắt chước) hành vi của một nhóm nhà đầu tư hoặc các nhà đầu tư mà họ tin tưởng. Bên cạnh đó, nhận thức của nhà đầu tư về rủi ro và sự không chắc chắn được xem là yếu tố dự báo đáng kể về hành vi chấp nhận rủi ro trong đầu tư chứng khoán (Barber và Odean, 2013; Chen và cộng sự, 2007). Nghiên cứu hiệu ứng bầy đàn trong lĩnh

vực thương mại điện tử, Rejikumar và cộng sự (2022) phát hiện rằng, một người có cấu trúc nhận thức đơn giản và có xu hướng tránh rủi ro có thể thể hiện ý định cao hơn trong việc tiếp nhận thông tin công cộng và tham gia vào bầy đàn. Các tác giả đã chỉ ra những hạn chế về nhận thức của cá nhân và những hạn chế về thời gian trong việc đưa ra quyết định đúng đắn sẽ cản trở việc sử dụng thông tin một cách tối ưu trong nhiều quyết định mua hàng. Trong những tình huống như vậy, khách hàng có thể có xu hướng tin rằng, thông tin của người khác đáng tin cậy hơn và áp dụng điều tương tự để giảm thiểu sự không chắc chắn. Điều này chủ yếu xảy ra khi ý thức đánh giá khả năng xảy ra rủi ro của các cá nhân ở mức cao. Qua quá trình tổng quan các tài liệu có liên quan đến bản sắc xã hội, các tác giả đưa ra ba thuộc tính đóng vai trò quan trọng, bao gồm: khả năng khách hàng tham gia vào đánh giá nhận thức, nỗi sợ rủi ro, và thuộc tính thông tin trong việc tạo ra hiệu ứng đám đông. Dựa trên cơ sở trên, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H₄: Mức độ ưa thích rủi ro của nhà đầu tư cá nhân càng tốt thì tồn tại mức độ hiệu ứng đám đông càng thấp

2.2.5. Dịch bệnh Covid-19

Theo nghiên cứu của Fang và cộng sự (2021), đại dịch bệnh virus Corona 2019 (Covid-2019) lần đầu tiên xảy ra ở Vũ Hán (Trung Quốc) vào tháng 12 năm 2019 và nhanh chóng lan rộng ra toàn thế giới. Dịch bệnh Covid-19 là một thảm họa toàn cầu chưa từng có, hơn nữa, loại virus này có khả năng tự phục hồi nhanh và dự kiến sẽ tạo ra tác động hủy diệt lâu dài đối với nền kinh tế và sức khỏe thế giới. Dựa trên các tài liệu đáng tin cậy đã thu thập, nhóm tác giả đưa ra định nghĩa dịch bệnh Covid-19 như sau: Covid-19 là một căn bệnh viêm đường hô hấp cấp tính ở người gây ra bởi một chủng virus corona, đây không chỉ là một vấn đề sức khỏe cộng đồng mà còn là một cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính chưa từng có.

Xem xét hành vi bầy đàn trong các trường hợp xảy ra đại dịch, Abdeldayem và Dulaimi (2020) đã tìm thấy bằng chứng chỉ ra những kỳ vọng về rủi ro đại dịch có tác động tích cực đáng kể đến hành vi bầy đàn trên thị trường chứng khoán GCC trong cuộc khủng hoảng vi-rút Corona trong quý đầu tiên của năm 2020. Bằng cách sử dụng phương pháp độ lệch chuẩn mặt cắt ngang (CSSD), Susana và cộng sự (2020) xem xét hành vi bầy đàn ở thị trường tiền ảo ở cả hai giai đoạn trước và trong đại dịch Covid-19. Các tác giả đánh giá thị trường tài chính dễ chịu ảnh hưởng bởi những sự kiện chưa từng có, thiên tai, hay các đại dịch. Đặc biệt, dịch bệnh Covid-19 có mức độ nghiêm trọng cao hơn nhiều so với mối đe dọa của AIDS, SARS, Ebola và H₁N₁ trước đó. Chính bởi vậy, sự sụp đổ của thị trường chứng khoán và sự không chắc chắn của các nhà đầu tư có liên quan khiến các nhà đầu tư cá nhân chênh khói hành vi hợp lý của họ, đồng thời thể hiện những thành kiến và bầy đàn. Các kết quả tương tự cũng được tìm thấy ở các nghiên cứu: Dhall và Singh (2020); Bouri và cộng sự (2021); Kizys và cộng sự (2021)... Trong khi đó, trái ngược với các nghiên cứu trên, Yarovaya và cộng sự (2021) kết luận Covid-19 không khuếch đại hiệu ứng đám đông trên thị trường điện tử.

Do số lượng nghiên cứu về dịch bệnh Covid-19 còn hạn chế, nhóm tác giả tiến hành liên hệ với các nghiên cứu trước đã đề cập đến các loại dịch bệnh khác. Dựa trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H₅: Tồn tại sự khác nhau do dịch bệnh Covid-19 về mức độ ảnh hưởng của hiệu ứng đám đông đến tâm lý nhà đầu tư cá nhân

2.2.6. Nhóm ngành doanh nghiệp

Theo các tác giả, nhóm ngành doanh nghiệp được định nghĩa là quá trình phân loại các doanh nghiệp thuộc nền kinh tế theo các lĩnh vực, hoạt động kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ giống nhau, có liên quan đến nhau.

Sử dụng thống kê mô tả và hồi quy, Arisanti và Asri (2018) cho biết hành vi bầy đàn trên thị trường vốn Indonesia bị chi phối bởi các nhà đầu tư từ sáu lĩnh vực là nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, tài chính, khai thác mỏ và bất động sản. Theo hiểu biết tốt nhất của nhóm tác giả, tính đến thời điểm hiện tại, còn khá ít nghiên cứu xem xét sự liên quan giữa nhóm ngành doanh nghiệp đến sự ảnh hưởng của hiệu ứng đám đông đến tâm lý nhà đầu tư trong bối cảnh Việt Nam. Dựa trên các cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H₆: Tồn tại sự khác nhau theo nhóm ngành doanh nghiệp về mức độ ảnh hưởng của hiệu ứng đám đông đến tâm lý nhà đầu tư cá nhân

2.2.7. Hiệu ứng đám đông

Hầu hết các nghiên cứu trong và ngoài nước đều tập trung nghiên cứu sự tồn tại của hiệu ứng đám đông trên một thị trường nhất định, đồng thời xem xét hiệu ứng đám đông là một nhân tố ảnh hưởng đến tâm lý nhà đầu tư, từ đó làm thay đổi quyết định của họ (Tran, 2017; Tôn Hoàng Thanh Hué, 2019; P. H. và Rashmi Uchil, 2019; Jabeen và Salman Rizavi, 2019; Võ Thị Hiếu và cộng sự, 2020). Chính vì vậy, cơ sở lập luận cho giả thuyết này từ các nghiên cứu trong quá khứ khá đáng kể. Dựa trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

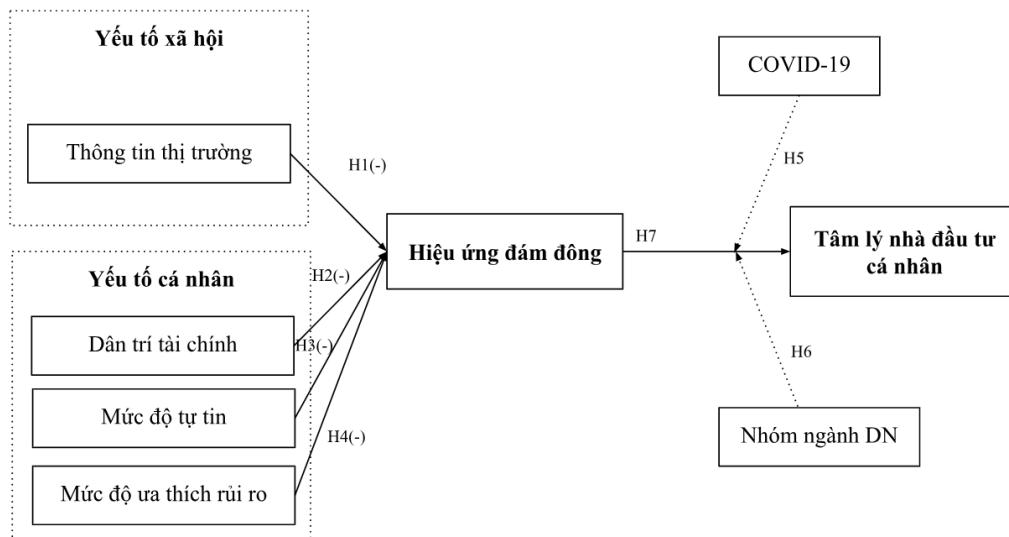
H₇: Hiệu ứng đám đông có ảnh hưởng đến tâm lý nhà đầu tư

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào các giả thuyết phía trên, chúng tôi phát triển mô hình nghiên cứu như hình dưới đây:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng với kỹ thuật thu thập dữ liệu là phỏng vấn qua bảng câu hỏi. Toàn bộ dữ liệu hồi đáp được xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS. Dựa vào kết quả nghiên cứu sơ bộ, bảng câu hỏi được thiết kế gồm: (1) Phần đầu bao gồm thông tin về đối tượng phỏng vấn; (2) Phần 2 của bảng hỏi bao gồm: Thông tin thị trường; Dân trí tài chính; Mức độ tự tin; Mức độ quản lý rủi ro; Dịch bệnh Covid-19; Nhóm ngành doanh nghiệp; Hiệu ứng đám đông; Tâm lý nhà đầu tư.

Trong phần này, chúng tôi đã áp dụng thang đo Likert 5 điểm với mức (1) đại diện cho “Hoàn toàn không đồng ý” và mức (5) đại diện cho “Hoàn toàn đồng ý”. Sau khi có bảng hỏi được chỉnh sửa theo góp ý của chuyên gia, chúng tôi gửi bảng hỏi đến 500 người đã/đang tham gia đầu tư chứng khoán dưới dạng trực tiếp và gián tiếp (qua Google form) từ tháng 01/2024 đến tháng 02/2024 nhưng có 57 phiếu không trả lời. Trong số 443 quan sát mà chúng tôi trả về có 17 phiếu trả lời không hết hoặc điền cùng một đáp án. Do vậy, tổng số quan sát phù hợp là 426.

Phương pháp xử lý dữ liệu: Chúng tôi sử dụng các phân tích kỹ thuật cơ bản (thống kê, Cronbach's Alpha, EFA, CFA, SEM) bằng phần mềm SPSS25 và AMOS20.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Trong tổng số 426 quan sát đạt yêu cầu, kết quả thống kê chung thể hiện như Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Thống kê mẫu nghiên cứu

Đặc điểm		Tỷ lệ
Giới tính	Nam	41%
	Nữ	59%
Độ tuổi	Dưới 22 tuổi	41%
	22 - 27 tuổi	30%
	28 - 40 tuổi	17%
	Trên 40 tuổi	12%
Thu nhập	Dưới 10.000.000 đồng/tháng	45%
	10.000.000 - 30.000.000 đồng/tháng	31%
	30.000.000 - 50.000.000 đồng/tháng	17%
	Trên 50.000.000 đồng/tháng	8%
Kinh nghiệm đầu tư chứng khoán	Dưới 1 năm	51%
	Từ 1 đến 3 năm	26%
	Từ 3 đến 5 năm	13%
	Trên 5 năm	10%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Phần lớn người tham gia khảo sát là nữ (59%), trong độ tuổi từ 22 đến 40 (71%), có thu nhập từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng mỗi tháng (79%), và có kinh nghiệm đầu tư chứng khoán dưới 3 năm (77%).

Có sự phân bố độ tuổi khá đồng đều trong khảo sát, với độ tuổi trung bình là 28,5 tuổi. Điều này cho thấy đầu tư chứng khoán là một lựa chọn phổ biến cho các nhóm tuổi khác nhau, đặc biệt là những người trẻ tuổi có nhu cầu tăng thu nhập và tích lũy tài sản.

Có sự phân bố thu nhập khá đồng đều trong khảo sát, với thu nhập trung bình là 25 triệu đồng mỗi tháng. Điều này cho thấy đầu tư chứng khoán là một lựa chọn hợp lý cho các mức thu nhập khác nhau, đặc biệt là những người có thu nhập trung bình và cao có nhu cầu đầu tư và tối ưu hóa lợi nhuận.

Có sự phân bố kinh nghiệm đầu tư chứng khoán khá đồng đều trong khảo sát, với kinh nghiệm trung bình là 1,5 năm. Điều này cho thấy đầu tư chứng khoán là một lĩnh vực mới mẻ và hấp dẫn đối với nhiều người, đặc biệt là những người mới bắt đầu và có ít kinh nghiệm.

4.2. Kết quả kiểm định mô hình

4.1.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo theo hệ số Cronbach's Alpha

Ký hiệu	Nhân tố	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng
TTT	Thông tin thị trường	0,736	0,546 - 0,573
DTTC	Dân trí tài chính	0,742	0,554 - 0,591
MDTT	Mức độ tự tin	0,868	0,667 - 0,702
MDQLRR	Mức độ ưa thích rủi ro	0,796	0,509 - 0,620
CO	Covid-19	0,841	0,570 - 0,673
NNKD	Nhóm ngành doanh nghiệp	0,820	0,636 - 0,647
HUDD	Hiệu ứng đám đông	0,848	0,586 - 0,687
TLNDT	Tâm lý nhà đầu tư	0,792	0,510 - 0,609

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Các biến đều có hệ số Cronbach's Alpha nằm trong khoảng từ 0,7 đến 0,9. Như vậy, các thang đo đều có độ tin cậy rất tốt (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Bên cạnh đó, tất cả các biến đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Như vậy, các biến trên phù hợp nên tiếp tục được sử dụng trong các bước phân tích tiếp theo.

4.1.2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Nhóm tác giả thực hiện phân tích nhân tố khẳng định nhằm đánh giá độ phù hợp của mô hình thang đo với dữ liệu thị trường (hay còn gọi là dữ liệu thu thập được). Theo đó, đặc điểm cơ bản của công cụ phân tích này là sự liên quan chặt chẽ với cơ sở lý thuyết, nền tảng nghiên cứu. Nhờ vậy, có thể đánh giá được mức độ thể hiện đặc tính biến tiềm ẩn của các chỉ báo mà không xét đến mối quan hệ của chúng với các chỉ báo thuộc biến tiềm ẩn khác. Vì vậy, trước khi thực hiện phân tích, nhóm phải chỉ ra tất cả các khía cạnh cụ thể của mô hình đo lường. Dựa vào cơ sở trên, cấu trúc mô hình đo lường được xác định như sau:

- Covid-19 còn 6 chỉ báo;
- Mức độ tự tin còn 5 chỉ báo;
- Hiệu ứng đám đông còn 4 chỉ báo;
- Nhóm ngành doanh nghiệp còn 4 chỉ báo;
- Tâm lý nhà đầu tư còn 3 chỉ báo;
- Thông tin thị trường còn 3 chỉ báo.

Như vậy, mô hình đo lường gồm 6 biến tiềm ẩn và 25 biến quan sát được đưa vào phân tích nhân tố khẳng định để lần lượt đánh giá độ phù hợp của mô hình tổng thể, mô hình đo lường.

Đánh giá độ phù hợp của mô hình tổng thể (Model Fit)

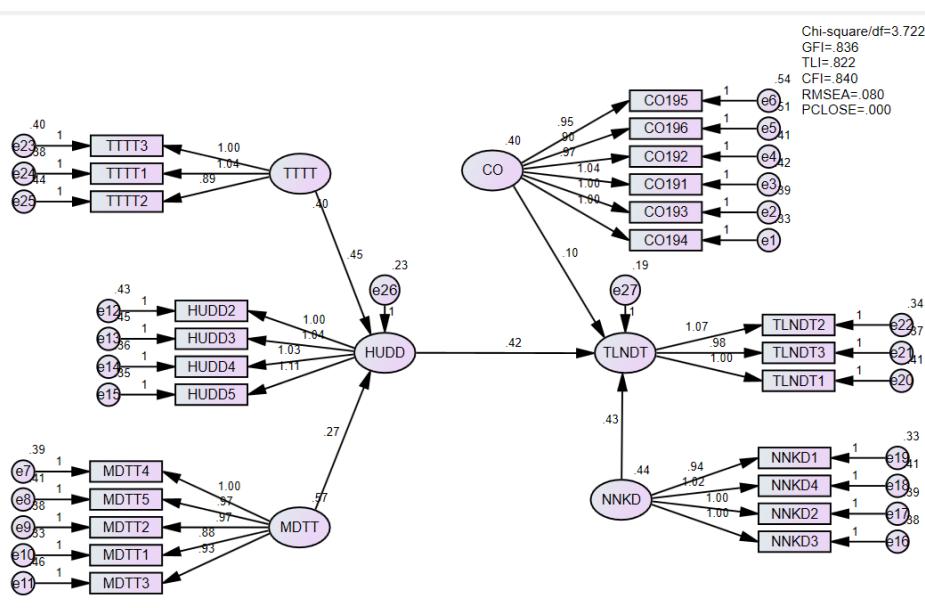
Kết quả về độ phù hợp mô hình tổng thể cuối cùng (Model Fit) trong Bảng 2 cho thấy các chỉ số đánh giá đều đạt yêu cầu.

Chỉ số	Giá trị	Đánh giá
CMIN/df	1,884	Tốt
GFI	0,917	Chấp nhận được
CFI	0,942	Tốt
TLI	0,950	Tốt
RMSEA	0,046	Tốt
PCLOSE	0,877	Tốt

Cụ thể, CMIN/df = 1,884 < 3; GFI = 0,917 > 0,8; CFI = 0,942 > 0,9; TLI = 0,950 > 0,9; RMSEA = 0,046 < 0,06; PCLOSE > 0,05 (Doll và cộng sự, 1994; Baumgartner và Homburg, 1995; Hu và Bentler, 1999). Như vậy, mô hình nghiên cứu có thể được kết luận phù hợp với dữ liệu thị trường.

4.1.3. Mô hình SEM

Hình 2. Kết quả SEM của mô hình lý thuyết



Nguồn: Kết quả từ SPSS 20 và AMOS 20

Các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình cho thấy, giá trị Chi-square/df=3,722 < 5; CFI= 0,836 > 0,8; hệ số RMSEA = 0,08 = 0,08. Vì thế, mô hình đạt được sự phù hợp dữ liệu thị trường.

Sử dụng tiêu chuẩn độ tin cậy 95%, sig của CO tác động lên TLNDT là 0,103 > 0,05, biến CO không có sự tác động lên TLNDT. Các biến còn lại đều có sig bằng 0,000 (AMOS

ký hiệu *** là sig bằng 0,000), do đó, các mối quan hệ này đều có ý nghĩa. Như vậy, có hai biến tác động lên TLNDT gồm HUDD, NNKD. Trong bốn giả thuyết, chúng ta bác bỏ H₅ và chấp nhận các giả thuyết còn lại.

4.2. Thảo luận kết quả

Đầu tiên, nghiên cứu này đã làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu ứng đám đông, bao gồm thông tin thị trường và mức độ tự tin cá nhân, cả hai thành tố này đều có xu hướng tác động ngược chiều. Tuy nhiên, chúng tôi không tìm thấy bằng chứng chứng minh tác động của dân trí tài chính và mức độ ưa thích rủi ro của nhà đầu tư cá nhân tới hiệu ứng này. Kết quả này chưa được ủng hộ bởi các nghiên cứu của Suresh (2021); Reji Kumar và cộng sự (2022), nhưng lại đồng nhất với kết quả nghiên cứu của David Hirshleifer và cộng sự (2004). Như vậy, có thể kết luận rằng, mức độ hiệu ứng đám đông phụ thuộc vào những thông tin liên quan đến hoạt động của thị trường chứng khoán mà mọi người đưa ra các quyết định đầu tư và sự tin tưởng vào bản thân nhà đầu tư.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đã chứng minh được vai trò của hiệu ứng đám đông đối với tâm lý nhà đầu tư, bao gồm các giả thuyết H₅, H₆, H₇. Tuy nhiên, giả thuyết H₅ bị bác bỏ. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu của Bouri và cộng sự (2021); Kizys và cộng sự (2021) nhưng lại được sự ủng hộ của Yarovaya và cộng sự (2021). Có thể kết luận rằng, dịch bệnh Covid-19 không khuếch đại hiệu ứng đám đông trên thị trường chứng khoán như nhóm nghiên cứu đã dự đoán. Trong bối cảnh không chắc chắn và lo ngại về tác động kinh tế to lớn, nhiều nhà đầu tư đã áp dụng các chiến lược cẩn trọng hơn đối với các quyết định đầu tư của họ. Thay vì tập trung vào các cổ phiếu mới nổi và phiên giao dịch ngắn hạn, họ thường tìm kiếm các cơ hội đầu tư dài hạn trong các ngành có tiềm năng ổn định và khả năng phục hồi sau đại dịch. Các biện pháp cẩn thận trọng của các nhà đầu tư này có thể làm giảm bớt sức ép từ hiệu ứng đám đông. Thay vào đó, thị trường chứng khoán thường thấy sự biến động dưới dạng phản ứng tổng thể của các yếu tố mang tính chất chuyên môn. Những biến động này thường được điều chỉnh bởi thông tin thị trường, nhóm ngành và cơ hội đầu tư cụ thể, chứ không chỉ dựa vào phản ứng đám đông. Mặc dù vẫn có những cơ hội giao dịch ngắn hạn được tạo ra bởi sự biến động tăng lên trong thời gian đại dịch, nhưng những người đầu tư chủ yếu tập trung vào việc xây dựng và duy trì các danh mục đầu tư dài hạn, đặc biệt là trong bối cảnh không chắc chắn như hiện nay. Điều này đã góp phần làm giảm hiệu ứng đám đông và tạo ra sự ổn định tương đối trên thị trường chứng khoán trong một thời kỳ khó khăn.

5. KẾT LUẬN

Thị trường chứng khoán Việt Nam, với tốc độ phát triển nhanh chóng, đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, điều này cũng đồng nghĩa với việc nhiều rủi ro tiềm ẩn và biến động đã xuất hiện. Mặc dù các biện pháp đã được thực hiện để giải quyết tình trạng này, nhưng tâm lý đám đông vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư, dẫn đến những biến động không lường trước và không có lợi cho thị trường. Tính đặc biệt của thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm: quy mô nhỏ, sử dụng

đòn bẩy tài chính cao, và tình trạng thổi giá của một số doanh nghiệp cũng làm tăng cường sức mạnh của tâm lý đám đông. Điều này càng làm nổi bật tầm quan trọng của việc nghiên cứu về tâm lý nhà đầu tư và hiệu ứng đám đông trong quản lý thị trường.

Nghiên cứu này khám phá mối quan hệ giữa hiệu ứng đám đông và tâm lý của các nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam và cũng chỉ ra được các nhân tố dẫn đến sự tồn tại của hiệu ứng đám đông. Chúng tôi nhận thấy tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa thông tin thị trường, mức độ tự tin cá nhân và hiệu ứng đám đông. Đồng thời, trong quá trình nghiên cứu cũng phát hiện ra có sự tác động của hiệu ứng đám đông, nhóm ngành kinh doanh lên tâm lý nhà đầu tư.

Tóm lại, việc hiểu rõ về tâm lý nhà đầu tư và hiệu ứng đám đông là chìa khóa để quản lý hiệu quả thị trường chứng khoán Việt Nam và tạo ra một môi trường giao dịch công bằng, minh bạch. Các kết quả của nghiên cứu này cung cấp cơ sở cho việc phát triển các chiến lược quản lý rủi ro và chính sách hỗ trợ để giảm thiểu ảnh hưởng của tâm lý đám đông và tăng cường sự ổn định của thị trường chứng khoán Việt Nam trong tương lai.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT

PHIẾU KHẢO SÁT

ẢNH HƯỞNG CỦA HIỆU ÚNG ĐÁM ĐÔNG ĐẾN TÂM LÝ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Kính chào Quý Anh/Chị!

Chúng tôi là nhóm nghiên cứu độc lập đến từ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Hiện tại, chúng tôi đang tiến hành nghiên cứu đề tài: “Ảnh hưởng của hiệu ứng đám đông đến tâm lý của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam”.

Để phục vụ cho quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã xây dựng phiếu khảo sát với mục tiêu tìm kiếm những nhận xét ảnh hưởng của hiệu ứng đám đông đến tâm lý của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Chúng tôi hy vọng sẽ nhận được sự trợ giúp từ Anh/Chị bằng cách điền phiếu khảo sát sau đây. Mọi chia sẻ của Anh/Chị đều là những thông tin hữu ích với nghiên cứu và không có quan điểm đúng/sai ở mỗi câu trả lời.

Chúng tôi cam kết câu trả lời cũng như mọi thông tin của Anh/Chị sẽ được bảo mật và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu đề tài.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ từ Anh/Chị!

Hãy điền dấu X vào ô có nội dung mà Anh/Chị cho là phù hợp nhất!

PHẦN 1: THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Giới tính của Anh/Chị là gì?

Nam

Nữ

2. Anh/Chị thuộc độ tuổi nào?

Dưới 22 tuổi

22 - 27 tuổi

28 - 40 tuổi

Trên 40 tuổi

3. Anh/Chị thuộc nhóm thu nhập nào?

Dưới 10.000.000đ/tháng

10.000.000 - 30.000.000đ/tháng

30.000.000 - 50.000.000đ/tháng

Trên 50.000.000đ/tháng

4. Trình độ học vấn:

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> ₁ Bậc phổ thông | <input type="checkbox"/> ₂ Trung cấp |
| <input type="checkbox"/> ₃ Cao đẳng | <input type="checkbox"/> ₄ Đại học |
| <input type="checkbox"/> ₅ Sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ...) | |

5. Anh/Chị đã có kinh nghiệm đầu tư chứng khoán:

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> ₁ Dưới 1 năm | <input type="checkbox"/> ₂ 1 - 3 năm |
| <input type="checkbox"/> ₃ 3 - 5 năm | <input type="checkbox"/> ₄ Trên 5 năm |

6. Anh/Chị có dự định đầu tư cố định vào một ngành trong thời gian dài không?

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> ₁ Có | <input type="checkbox"/> ₂ Không |
|--|---|

7. Anh/Chị đã đầu tư hoặc quan tâm đến nhóm ngành kinh doanh cụ thể nào trên thị trường chứng khoán Việt Nam?

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> ₁ Tài chính - Ngân hàng | <input type="checkbox"/> ₂ Công nghệ và công nghiệp |
| <input type="checkbox"/> ₃ Bất động sản | <input type="checkbox"/> ₄ Năng lượng và tài nguyên tự nhiên |
| <input type="checkbox"/> ₅ Y tế và dược phẩm | <input type="checkbox"/> ₆ Tiêu dùng và hàng tiêu dùng |
| <input type="checkbox"/> ₇ Khác (Vui lòng ghi rõ) : | |

8. Anh/Chị biết đến mã cổ phiếu Anh/Chị đang đầu tư từ đâu?

- | | |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> ₁ Tự phân tích và tìm hiểu | |
| <input type="checkbox"/> ₂ Gợi ý của bạn bè/người quen | |
| <input type="checkbox"/> ₃ Gợi ý của các chuyên gia trên thị trường | |
| <input type="checkbox"/> ₄ Gợi ý của nhân viên thuộc các công ty chứng khoán | |
| <input type="checkbox"/> ₅ Khác (Vui lòng ghi rõ) : | |

9. Anh/Chị có dự định đầu tư cố định vào một ngành trong thời gian dài không?

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> ₁ Có | <input type="checkbox"/> ₂ Không |
|--|---|

10. Nếu có, các Anh/Chị tham gia trên nền tảng nào?

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> ₁ Zalo | |
| <input type="checkbox"/> ₂ Facebook | |
| <input type="checkbox"/> ₃ Telegram | |
| <input type="checkbox"/> ₄ Khác (Vui lòng ghi rõ) : | |

PHẦN 2: KHẢO SÁT CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG CỦA HIỆU ÚNG ĐÁM ĐÔNG ĐẾN TÂM LÝ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

1. Thông tin thị trường

TT	Nhận định	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Các tin đồn có ảnh hưởng đến hành vi đầu tư của tôi trên thị trường chứng khoán Việt Nam.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2	Thông tin thị trường tạo điều kiện để giúp tôi đạt được các mục tiêu quan trọng trong giai đoạn đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
3	Tin tức trên các diễn đàn ảnh hưởng đến hành vi đầu tư của tôi trên thị trường chứng khoán Việt Nam.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5

2. Dân trí tài chính

TT	Nhận định	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Kỹ năng và kiến thức của tôi về thị trường chứng khoán có thể giúp tôi tìm kiếm lợi nhuận vượt trội hơn so với thị trường.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2	Tôi dựa vào những kiến thức trước đây của mình trên thị trường cho khoản đầu tư tiếp theo của mình.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
3	Tôi ước tính được những thay đổi về giá cổ phiếu trong tương lai dựa trên giá cổ phiếu hiện tại.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5

3. Mức độ tự tin

TT	Nhận định	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Tôi tự tin trong việc tự định giá các cổ phiếu trong danh mục đầu tư của mình.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2	Trên thị trường, tôi tự tin khả năng lựa chọn cổ phiếu tốt hơn nhà đầu tư khác.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
3	Tôi tự tin kiểm soát được hoạt động đầu tư của mình trên thị trường chứng khoán.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
4	Tôi tự tin trong việc hoàn toàn hiểu biết về thị trường chứng khoán.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
5	Tôi tin rằng, kỹ năng và kiến thức của mình có thể giúp tôi đạt mức sinh lời cao hơn mức trung bình thị trường.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5

4. Mức độ quản lý rủi ro

TT	Nhận định	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Tôi nhận thấy rằng, có quá nhiều yếu tố không chắc chắn khi đầu tư chứng khoán ở Việt Nam.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2	So với các hình thức đầu tư khác (chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu...), đầu tư cổ phiếu rủi ro hơn.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
3	Tôi tránh bán cổ phiếu đã giảm giá trị và dễ dàng bán cổ phiếu đã tăng giá trị.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
4	Tôi thấy việc đầu tư cổ phiếu bị cảnh báo, kiểm soát hoặc tạm ngừng giao dịch thường có rủi ro cao.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
5	Tôi sẵn sàng chấp nhận rủi ro hơn để có thể có được lợi nhuận kỳ vọng cao hơn trong tương lai.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5

5. Covid-19

TT	Nhận định	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Khi diễn ra dịch bệnh Covid-19 thì tôi có xu hướng thay đổi tỷ trọng danh mục đầu tư.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2	Khi diễn ra dịch bệnh Covid-19 thì tôi có xu hướng thực hiện mua/bán cổ phiếu hoặc tài sản khác.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
3	Khi diễn ra dịch bệnh Covid-19 thì tôi có xu hướng điều chỉnh chiến lược đầu tư.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
4	Khi diễn ra dịch bệnh Covid-19 thì tôi có xu hướng tăng hoặc giảm tần suất giao dịch.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
5	Dịch bệnh Covid-19 đã làm tôi cảm thấy lo lắng và không chắc chắn về tình hình thị trường chứng khoán.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
6	Tôi cảm thấy sự biến động của thị trường chứng khoán trong thời gian dịch bệnh Covid-19 đã tạo ra cơ hội đầu tư mới.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5

6. Nhóm ngành doanh nghiệp

TT	Nhận định	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Tôi cảm thấy mức độ ảnh hưởng của nhóm ngành đối với quyết định đầu tư của tôi rất lớn.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2	Tôi đã từng đầu tư hoặc quan tâm đến các ngành kinh doanh cụ thể vì thấy có hiệu ứng đám đông mạnh mẽ trong những ngành đó.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
3	Tôi có xu hướng ưu tiên đầu tư vào các ngành kinh doanh nào đang thịnh hành trong thời điểm hiện tại.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
4	Tôi cảm thấy tâm lý đầu tư của tôi có thể thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào ngành kinh doanh tôi quan tâm.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5

7. Hiệu ứng đám đông

TT	Nhận định	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Tôi cân nhắc ý kiến từ các nhà đầu tư chuyên nghiệp khác trước khi đưa ra quyết định đầu tư.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2	Các quyết định của các nhà đầu tư khác về việc lựa chọn các loại cổ phiếu có ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư của tôi.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
3	Các quyết định của các nhà đầu tư khác về khối lượng cổ phiếu không ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư của tôi.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
4	Các quyết định mua và bán cổ phiếu của các nhà đầu tư khác có ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư của tôi.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
5	Tôi thường phản ứng rất nhanh trước những thay đổi của các nhà đầu tư khác và luôn theo dõi phản ứng của họ đối với thị trường chứng khoán.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
6	Thông tin từ những mối quan hệ xung quanh (bạn bè, gia đình, đồng nghiệp...) có ảnh hưởng đến hành vi đầu tư của tôi trên thị trường chứng khoán Việt Nam.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5

8. Tâm lý nhà đầu tư

TT	Nhận định	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Kể cả khi thị trường đang mất giá trị nhưng tôi sẽ tiếp tục đầu tư vào thị trường chứng khoán trong một năm tới.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
2	Tôi tin rằng, chứng khoán Việt Nam là một kênh đầu tư hấp dẫn. Sau đó, trong giai đoạn tiếp theo, tôi sẽ tiếp tục đầu tư vào thị trường chứng khoán.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
3	Lúc này giá cổ phiếu tương đối thấp nhưng tôi tin rằng, giá cổ phiếu sẽ tăng trở lại vào thời gian tới.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
4	Có thể xảy ra tình trạng giá cổ phiếu sụt giảm nhanh chóng như cuối năm 2008 khi VN-Index xuống dưới 300 điểm.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5
5	Tại thị trường chứng khoán Việt Nam, hầu hết các cổ phiếu đều được định giá quá cao so với giá thực tế.	<input type="checkbox"/> 1	<input type="checkbox"/> 2	<input type="checkbox"/> 3	<input type="checkbox"/> 4	<input type="checkbox"/> 5

Phụ lục 2. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett's

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin	Measure of Sampling Adequacy.	.921
Bartlett's Test of	Approx. Chi-Square	4778.931
Sphericity	df	300
	Sig.	.000

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abderrazak Dhaoui, Saad Bourouis, and Melek Acar Boyacioglu (2013), “The Impact of Investor Psychology on Stock Markets: Evidence from France”, *Journal of Academic Research in Economics*.
2. Abderrazak Dhaoui, Saad Bourouis, and Melek Acar Boyacioglu (2013), “The Impact of Investor Psychology on Stock Markets: Evidence from France”, *Journal of Academic Research in Economics*.
3. Achraf Ghorbel, Yasmine Snene, and Wajdi Frikha (2023), “Does Herding Behavior Explain the Contagion of the Covid-19 Crisis?”, *Review of Behavioral Finance* (2022), Tanveer Bagh et al., “Asymmetric Effect of Investors Sentiments on Herding Behavior and Stock Returns: Pre and Post Covid-19 Analysis”, *Montenegrin Journal of Economics* 19, No. 1.
4. Adele Atkinson and Flore-Anne Messy (2012), *Measuring Financial Literacy: Results of the OECD/International Network on Financial Education (INFE) Pilot Study*.
5. Antonio E. Bernardo and Ivo Welch (2001), “On the Evolution of Overconfidence and Entrepreneurs”, *Journal of Economics & Management Strategy*, 10, No. 3 (2001): 301 - 330.
6. Arian Borgers et al. (2015), “Do Social Factors Influence Investment Behavior and Performance? Evidence from Mutual Fund Holdings”, *Journal of Banking & Finance*, 60 (2015): 112 - 126.
7. Bing Han, David Hirshleifer, and Johan Walden, *Social Transmission Bias and Investor Behavior* (Cambridge, MA: National Bureau of Economic Research, 2018), DOI: 10.3386/w24281
8. Brad M. Barber and Terrance Odean (2013), “The Behavior of Individual Investors”, in *Handbook of the Economics of Finance*, Vol. 2, 1533 - 1570, DOI: 10.1016/B978-0-44-459406-8.00022-6
9. D. Susana, J. K. Kavisanmathi, and S. Sreejith (2020), “Does Herding Behaviour Among Traders Increase During Covid 19 Pandemic? Evidence from the Cryptocurrency Market”, in *Re-Imagining Diffusion and Adoption of Information Technology and Systems: A Continuing Conversation*, ed. Sujeet K. Sharma et al., Vol. 617, 178 - 189, DOI: 10.1007/978-3-030-64849-7_17
10. David Hirshleifer and Siew Hong Teoh (2003), “Herd Behaviour and Cascading in Capital Markets: A Review and Synthesis”, *European Financial Management*, 9, No. 1: 25 - 66. DOI: 10.18196/jai.190298
11. Elie Bouri et al. (2021), “Covid-19 Pandemic and Investor Herding in International Stock Markets,” *Risks* 9, No. 9: 168, DOI: 10.3390/risks9090168

12. G. Rejikumar et al. (2022), “The Role of Cognitive Complexity and Risk Aversion in Online Herd Behavior”, *Electronic Commerce Research* 22, No. 2: 585 - 621, DOI: 10.1007/s10660-020-09451-y
13. G. Rejikumar et al. (2022), “The Role of Cognitive Complexity and Risk Aversion in Online Herd Behavior,” *Electronic Commerce Research* 22, No. 2: 585 - 621, DOI: 10.1007/s10660-020-09451-y
14. Gong-meng Chen et al. (2007), “Trading Performance, Disposition Effect, Overconfidence, Representativeness Bias, and Experience of Emerging Market Investors,” *SSRN Electronic Journal*, DOI: 10.2139/ssrn.957504
15. Hằng, Đỗ Thu, và Tạ Thanh Huyền (2022), “Đo lường rủi ro hệ thống của các ngân hàng thương mại Việt Nam: Cách tiếp cận mới từ chỉ số COVAR và SRISK”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á*.
16. Hao Fang et al. (2021), “The Effect of Covid-19 on Herding Behavior in Eastern European Stock Markets”, *Frontiers in Public Health* 9 : 695931, DOI: 10.3389/fpubh.2021.695931
17. Haritha P.H. and Rashmi Uchil (2019), “Impact of Investor Sentiment on Decision-Making in Indian Stock Market: An Empirical Analysis”, *Journal of Advances in Management Research* 17, No. 1: 66 - 83, DOI: 10.1108/JAMR-03-2019-0041
18. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*.
19. Gusti Ketut Agung Ulupui et al. (2020), “Integrated Reporting Disclosure and Its Implications on Investor Reactions”, *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7, No. 12: 433 - 444.
20. Ike Arisanti and Marwan Asri (2018), “Herding Behavior Post Initial Public Offering in Indonesia Stock Exchange”, *Journal of Accounting and Investment* 19, No. 2:149 - 159.
21. Juan Yao, Chuanchan Ma, and William Peng He (2014), “Investor Herding Behaviour of Chinese Stock Market”, *International Review of Economics & Finance*, 29: 12 - 29.
22. Ki-Hong Choi and Seong-Min Yoon (2020), “Investor Sentiment and Herding Behavior in the Korean Stock Market”, *International Journal of Financial Studies* 8, No. 2.
23. Larisa Yarovaya, Roman Matkovskyy, and Akanksha Jalan (2021), “The Effects of a ‘Black Swan’ Event (Covid-19) on Herding Behavior in Cryptocurrency Markets”, *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money* 75, DOI: 10.1016/j.intfin.2021.101321
24. M. Ankitha Nair, Balasubramanian, and Lakshmi Yermal (2017), “Factors Influencing Herding Behavior among Indian Stock Investors”, *International Conference on Data Management, Analytics and Innovation (ICDMAI)*, DOI: 10.1109/ICDMAI.2017.8073535

25. Maarten van Rooij, Annamaria Lusardi, and Rob Alessie (2011), “Financial Literacy and Stock Market Participation”, *Journal of Financial Economics*. 101, No. 2: 449 - 472.
26. Marwan Mohamed Abdeldayem and Saeed Hameed Al Dulaimi (2020), “Investors’ Herd Behavior Related to the Pandemic-Risk Reflected on the GCC Stock Markets,” *Proceedings of Rijeka Faculty of Economics: Journal of Economics and Business* 38, No. 2, DOI: 10.18045/zbefri.2020.2.563
27. Naveen C. Amblee and Tung X. Bui (2012), “Value Proposition and Social Proof in Online Deals: An Exploratory Study of Groupon.Com”, in *Proceedings of the 14th Annual International Conference on Electronic Commerce*, 294 - 300.
28. Quan Nhu Tran (2017), “The Behavior Patterns of Investors in Thailand Stock Market”, *Asian Journal of Finance & Accounting* 9, No. 1: 155 - 165, DOI: 10.5296/ajfa.v9i1.10605
29. Renatas Kizys, Panagiotis Tzouvanas, and Michael Donadelli (2021), “From COVID-19 Herd Immunity to Investor Herding in International Stock Markets: The Role of Government and Regulatory Restrictions”, *International Review of Financial Analysis*, 74.
30. Rosy Dhall and Bhanwar Singh (2020), “The COVID-19 Pandemic and Herding Behaviour: Evidence from India’s Stock Market”, *Millennial Asia* 11, No. 3, 366 - 390, DOI: 10.1177/0976399620964635
31. Shaista Jabeen and Sayyid Salman Rizavi (2019), “Herd Behaviour, Short-Lived Phenomenon: Evidence from Pakistan Stock Exchange”, *Lahore Journal of Business* 8, No. 1: 51 - 72, DOI: 10.35536/ljb.2019.v8.i1.a3
32. Soosung Hwang, Alexandre Rubesam, and Mark Salmon (2021), “Beta Herding through Overconfidence: A Behavioral Explanation of the Low-Beta Anomaly”, *Journal of International Money and Finance*, 111, DOI: 10.1016/j.jimonfin.2020.102318
33. Suresh, Anli (2023), “Effects of Novel Techniques on Individual Decision Towards Banking Investment Options in the Indian Scenario”, *Journal of Finance, Accounting & Management*, 14.1.
34. Sushil Bikhchandani and Sunil Sharma (2000), “Herd Behavior in Financial Markets”, *IMF Staff Papers* 47, No. 3: 279 - 310.
35. Sushil Bikhchandani and Sunil Sharma (2000), “Herd Behavior in Financial Markets”, *IMF Staff Papers* 47, No. 3.
36. Sushil Bikhchandani and Sunil Sharma (2000), “Herd Behavior in Financial Markets”, *IMF Staff Papers* 47, No. 3: 279 - 310, DOI: 10.2307/3867650
37. Taylan Mavruk (2022), “Analysis of Herding Behavior in Individual Investor Portfolios Using Machine Learning Algorithms”, *Research in International Business and Finance* 62: 101740.

38. Vo Thi Hieu, Nguyen Thi Ngoc Chau, and Bui Nhat Vuong (2020), *Tác động của các yếu tố hành vi đến quyết định và hiệu quả đầu tư của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*, preprint, DOI: 10.31219/osf.io/bvyns
39. William G. Christie and Roger D. Huang (1995), “Following the Pied Piper: Do Individual Returns Herd around the Market?”, *Financial Analysts Journal* 51, No. 4: 31 - 37.
40. Yawen Hudson, Meilan Yan, and Dalu Zhang (2020), “Herd Behaviour & Investor Sentiment: Evidence from UK Mutual Funds”, *International Review of Financial Analysis*, 71.

54.

PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM THỜI KỲ 2021 - 2023

TS. Trương Thị Hoài Linh*

Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích và đánh giá thực trạng hệ thống ngân hàng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2023 trên các khía cạnh: mức độ đủ vốn, chất lượng tài sản, tình hình thanh khoản và khả năng sinh lời. Lý do mốc 2021 được lựa chọn để mở đầu cho khoảng thời gian phân tích vì đây là năm khó khăn và không thành công của Việt Nam trên đường đua tăng trưởng kinh tế do cú sốc nặng nề từ làn sóng lây nhiễm Covid-19 trong quý III/2021, cũng như do những chính sách phản ứng với những diễn biến phức tạp của đại dịch chưa hiệu quả và thiếu nhất quán đã góp phần quan trọng làm cho những khó khăn của nền kinh tế trầm trọng hơn. Phần cuối của bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách cho hệ thống ngân hàng Việt Nam trong thời gian tới. Về phương pháp nghiên cứu, các phân tích và đánh giá sử dụng cách tiếp cận tổng hợp, mô tả thống kê. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo và website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), báo cáo tài chính trên website của các ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTM) và các nghiên cứu trong và ngoài nước.

Từ khóa: an toàn vốn, chất lượng tài sản, ngân hàng thương mại, thanh khoản, sinh lời

1. GIỚI THIỆU

Năm 2021 là năm Việt Nam phải đổi mới với những khó khăn và thách thức chưa từng có. Diễn biến phức tạp và khó lường của đại dịch Covid-19 ảnh hưởng sâu sắc đến sức khỏe và tính mạng của người dân, tác động nghiêm trọng đến mọi lĩnh vực trong nền kinh tế và mọi mặt của đời sống xã hội. Trong bối cảnh đó, hệ thống NHTM Việt Nam đóng vai trò là kênh dẫn vốn quan trọng trong nền kinh tế. Đặc biệt, trong bối cảnh có nhiều rủi ro nghiêm trọng trên thị trường bất động sản và thị trường trái phiếu doanh nghiệp, chủ yếu ở khu vực doanh

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

nghiệp bất động sản, giá tăng nóng kèm theo nhiều dấu hiệu rủi ro gia tăng. Các NHTM Việt Nam, một mặt, duy trì hoạt động là một doanh nghiệp theo đuổi các mục tiêu tăng trưởng, sinh lời và an toàn; mặt khác, các NHTM hoạt động như là một công cụ tài chính cùng với Chính phủ và NHNN hỗ trợ các đối tượng khách hàng vượt qua khó khăn như: giảm lãi suất huy động và cho vay, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giảm phí dịch vụ... Việc thực hiện song song cả hai vai trò này là không đơn giản. Trong điều kiện nền kinh tế bất ổn, ngân hàng có thể hy sinh lợi nhuận, song việc duy trì sự an toàn là bắt buộc trên các khía cạnh an toàn vốn, thanh khoản và chất lượng tài sản.

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích và đánh giá thực trạng hệ thống ngân hàng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2023 trên các khía cạnh gồm: mức độ đủ vốn, chất lượng tài sản, tình hình thanh khoản và khả năng sinh lời. Lý do mốc 2021 được lựa chọn để mở đầu cho khoảng thời gian phân tích vì đây là năm khó khăn và không thành công của Việt Nam trên đường đua tăng trưởng kinh tế do cú sốc nặng nề từ làn sóng lây nhiễm Covid-19 trong quý III/2021 cũng như do những chính sách phản ứng với những diễn biến phức tạp của đại dịch chưa hiệu quả và thiếu nhất quán đã góp phần quan trọng làm cho những khó khăn của nền kinh tế trầm trọng hơn. Phần cuối của bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách cho hệ thống ngân hàng Việt Nam trong thời gian tới.

Về phương pháp nghiên cứu, các phân tích và đánh giá sử dụng cách tiếp cận tổng hợp, mô tả thống kê. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo và website của NHNN, báo cáo tài chính trên website của các NHTM Việt Nam, các nghiên cứu trong và ngoài nước. Các đánh giá được đưa ra trên cơ sở so sánh số liệu qua nhiều năm, so sánh với quy định hiện hành và với các nước trong khu vực.

2. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỜI KỲ 2021 - 2023

Đến hết năm 2023, hệ thống ngân hàng Việt Nam gồm NHTM Nhà nước (Agribank và 3 ngân hàng tổ chức theo mô hình TNHH MTV gồm: Dầu khí Toàn cầu, Đại Dương và Xây dựng), 31 NHTM cổ phần (NHTMCP), 9 ngân hàng 100% vốn nước ngoài và 2 ngân hàng liên doanh. NHTMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBank) đã công bố đổi tên thành NHTMCP Thịnh Vượng và Phát triển, đồng thời đổi tên viết tắt và bộ nhận diện thương hiệu. Cùng thay đổi tên tiếng Anh và công bố bộ nhận diện thương hiệu mới, còn có NHTMCP Bản Việt đổi tên viết tắt từ Viet Capital Bank thành BVBank; và NHTMCP Bưu điện Liên Việt đổi tên viết tắt từ LienVietPostBank thành LPBank.

2.1. Mức độ đủ vốn

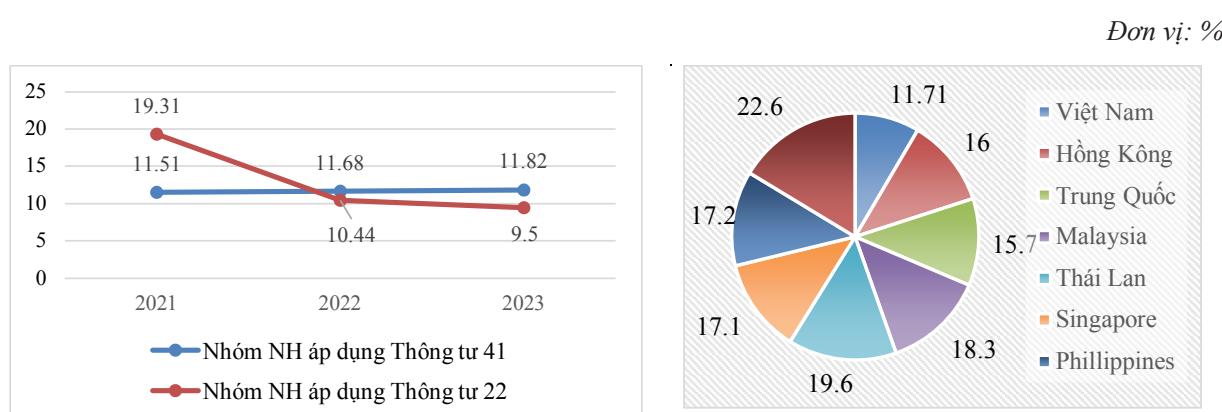
Các ngân hàng Việt Nam đã và đang cố gắng để cải thiện tỷ lệ an toàn vốn (CAR). Hệ số CAR đã ghi nhận cải thiện tốt trong những năm gần đây, nhiều ngân hàng đang từng bước tiến tới những tiêu chuẩn của Basel III và xây dựng một bộ đệm vốn vững chắc cho việc tăng trưởng tín dụng trong tương lai. Song, liên quan đến quy định về mức độ đủ vốn, đến cuối năm 2023, ngành Ngân hàng Việt Nam vẫn tồn tại song song hai quy định gồm: Thông

tư số 41/2016/TT-NHNN (sau đây gọi là Thông tư 41) tiệm cận theo Basel II và Thông tư số 22/2019/TT-NHNN (sau đây gọi là Thông tư 22) áp dụng đối với các tổ chức tín dụng (TCTD) chưa đủ điều kiện tính theo Thông tư 41. Nếu Thông tư 41 yêu cầu các TCTD duy trì đủ vốn tự có để bù đắp tổn thất có thể xảy ra đối với rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro vận hành thì Thông tư 22 chỉ quy định đủ vốn để bù đắp tổn thất đối với rủi ro tín dụng.

CAR của nhóm ngân hàng áp dụng theo Thông tư 41 duy trì xu hướng tăng qua 3 năm và đạt ở mức cao hơn trên 3 điểm phần trăm so với mức tiêu chuẩn. CAR của các NHTMCP luôn cao hơn đáng kể (trên dưới 12%) so với NHTM có vốn Nhà nước (trên dưới 9%). Đến cuối tháng 10/2023, đối với nhóm ngân hàng áp dụng Thông tư 41, tổng vốn tự có của các NHTM có vốn Nhà nước là 617.693,6 tỷ đồng, CAR ở mức 9,56% đã cải thiện hơn so với mức 8,96% ở cuối năm 2021. Đối với các NHTMCP, mặc dù tổng vốn tự có tăng 19,96% so với đầu năm, đạt mức 872.065 tỷ đồng, song CAR đạt 12,13%, cao hơn một chút so với CAR ở cùng thời điểm năm 2021 là 11,88%. Theo kịch bản ngược lại, CAR của nhóm ngân hàng áp dụng Thông tư 22 duy trì xu hướng giảm qua 3 năm. CAR của cả nhóm đạt 9,5% vào cuối tháng 10/2023, thấp hơn lần lượt 9,8 điểm phần trăm và gần 1 điểm phần trăm so với cuối năm 2021 và 2022. CAR giảm gần đến mức quy định là 9%. CAR của nhóm này giảm một phần là do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và NHTMCP Bảo Việt chuyển sang áp dụng Thông tư 41 từ tháng 01/2023 và NHTMCP Đại chúng chuyển sang áp dụng Thông tư 41 từ tháng 7/2023. Việc chuyển đổi này làm giảm đáng kể vốn tự có của nhóm ngân hàng áp dụng Thông tư 22.

Mặc dù các nhóm ngân hàng đều vượt mức quy định tối thiểu, ngoại trừ nhóm NHTMCP tính CAR theo Thông tư 41 và NHTM nước ngoài, các nhóm còn lại vẫn duy trì CAR thấp hơn so với mục tiêu trong Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025”.¹ Theo Đề án này, ngành Ngân hàng phấn đấu đến năm 2023, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của các NHTM đạt tối thiểu 10 - 11%; đến năm 2025, đạt tối thiểu 11 - 12%.Thêm nữa, CAR của các NHTM Việt Nam vẫn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực.

Hình 1. CAR của hệ thống ngân hàng Việt Nam và của các quốc gia trong cùng khu vực châu Á



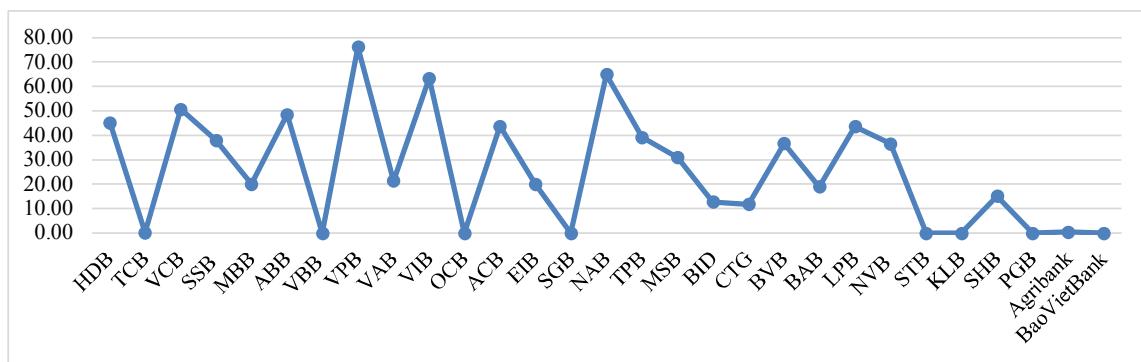
Nguồn: Số liệu thống kê tại website của NHNN và VNDIRECT (2023)

¹ Quyết định số 689/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025”, ban hành ngày 08/6/2022.

Để cải thiện CAR lên mức tốt hơn, bên cạnh việc tuân thủ các nguyên tắc về quản trị rủi ro đối với danh mục tài sản nội và ngoại bảng thì việc gia tăng vốn điều lệ, một cầu phàn chủ yếu để tính toán CAR, là mục tiêu dài hơi của các ngân hàng. Việc đạt được mục tiêu này, *một mặt*, để đáp ứng yêu cầu về vốn điều lệ trong Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025” là: Đối với nhóm NHTM trong nước có tiềm lực tài chính, năng lực cạnh tranh, quy mô lớn, vốn điều lệ tối thiểu đạt 15.000 tỷ đồng; nhóm NHTM trong nước có tiềm lực tài chính, năng lực cạnh tranh, quy mô nhỏ và trung bình và NHTM có vốn nước ngoài, vốn điều lệ tối thiểu đạt 5.000 tỷ đồng. *Mặt khác*, tăng vốn ở thời điểm hiện tại được kỳ vọng sẽ là biện pháp để ngân hàng gia tăng nguồn vốn trung và dài hạn, mở rộng hoạt động kinh doanh, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế nhanh chóng phục hồi.

Hình 2. Tốc độ tăng vốn điều lệ của các ngân hàng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2023

Đơn vị: %



Nguồn: Thu thập từ báo cáo tài chính của các ngân hàng

2.2. Chất lượng tài sản

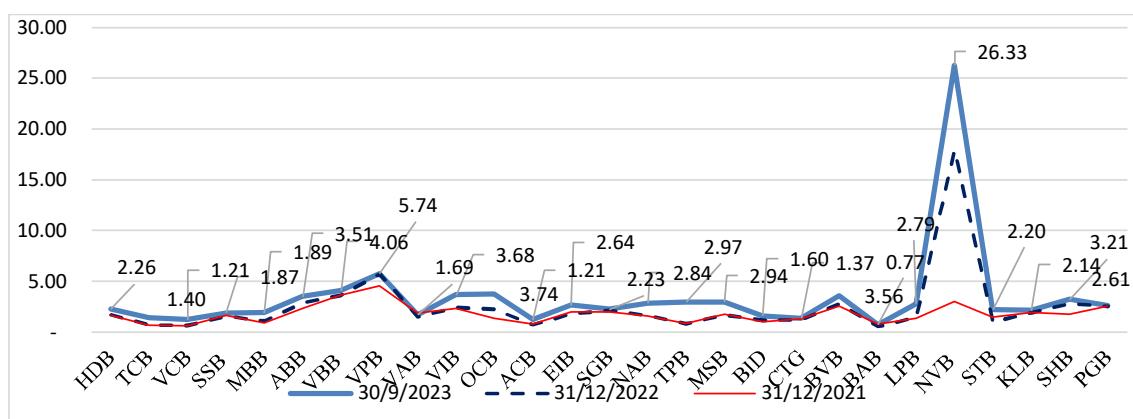
Nợ xấu gia tăng là đặc điểm nổi bật của hệ thống ngân hàng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2023. Đây là điều đã được dự báo trước khi mà sự bùng phát của đại dịch Covid-19, và đặc biệt là làn sóng thứ tư với biến chủng Delta trong năm 2021 đã gây ra các tổn thất nặng nề đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, sinh kế và đời sống của người dân. Theo báo cáo của NHNN được trích bởi Cấn Văn Lực (2022), cuối năm 2021, tỷ lệ nợ xấu nội bảng là 1,9% (tăng 0,21 điểm phần trăm so với cuối năm 2020), nếu tính thêm nợ bán cho VAMC thì con số này là 3,9%. Tỷ lệ nợ xấu gộp (bao gồm nợ xấu nội bảng, nợ xấu bán cho VAMC chưa được xử lý và nợ xấu tiềm ẩn từ các khoản cơ cấu lại) tăng mạnh lên mức 7,31% cuối năm 2021, từ mức 5,1% cuối năm 2020 và gần tương đương với con số cuối năm 2017 (7,4%) là năm mà Nghị quyết 42¹ bắt đầu có hiệu lực. Đà tăng nợ xấu của năm 2021 tiếp tục thể hiện rõ nét ở hai năm sau. Mặc dù NHNN không công khai số liệu chính xác liên quan đến tỷ lệ nợ xấu của cả hệ thống mà chỉ nói chung chung là trên 1,9%, tuy nhiên, khi

¹ Nghị quyết số 42/2017/QH14 (Nghị quyết 42) của Quốc hội về thí điểm cơ chế xử lý nợ xấu của các TCTD, ban hành ngày 21/6/2017.

thống kê số liệu này trên báo cáo tài chính của các NHTM thì có thể dự đoán tỷ lệ nợ xấu cao hơn mức trên khá nhiều. Nợ xấu của 28 ngân hàng tính đến ngày 31/12/2022 chiếm 137,501 tỷ đồng trong tổng dư nợ, tăng gần 35% so với đầu năm; chỉ có 5/28 ngân hàng có nợ xấu cải thiện. Cơ cấu nợ xấu trở nên tiêu cực hơn khi gia tăng tất cả các nhóm nợ. Tuy nhiên, nợ có khả năng mất vốn tăng cao nhất (tăng 55%), kế đến là nợ nghi ngờ (tăng 25%) và sau cùng là nợ có khả năng mất vốn (tăng 14%). Tỷ lệ nợ xấu của 17 trong số 28 ngân hàng tăng so với đầu năm. Nguyên nhân chính của thực trạng trên là những khó khăn trong ngành bất động sản và thị trường trái phiếu doanh nghiệp đã và đang tác động trực tiếp lên chất lượng tài sản của ngân hàng. Không chỉ các doanh nghiệp bất động sản, nhiều doanh nghiệp khác của Việt Nam cũng đang gặp khó khăn về thanh khoản, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Họ đang phải đối mặt với chi phí lãi vay tăng cao và việc này sẽ gây ảnh hưởng lên khả năng trả nợ của các doanh nghiệp này. Sự kết hợp giữa khó khăn trong huy động vốn từ các nguồn và khó khăn trong khả năng trả nợ dẫn đến nợ xấu tăng cao là tất yếu. Thực tế này tiếp tục duy trì ở năm 2023. Tỷ lệ nợ xấu của tất cả các ngân hàng tính đến 30/9/2023 đều tăng so với cuối năm 2022. Tổng nợ xấu tại 27 ngân hàng công bố thông tin tính đến 30/9/2023 là gần 210,238 tỷ đồng, tăng 52% so với đầu năm; có đến 9 trong số 27 ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu vượt ngưỡng 3%. Xét về cơ cấu nợ xấu, tăng mạnh nhất là nợ nghi ngờ (nhóm 4) với tỷ lệ 119%, kế đến là nợ dưới tiêu chuẩn (nhóm 3) tăng 69% và nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5) tăng thấp nhất với 12%. Nợ xấu có sự phân hóa giữa các ngân hàng. Nhóm ngân hàng có tỷ trọng cho vay tiêu dùng cá nhân như: mua nhà, mua xe (ví dụ: VPB, VIB, TPB) có nợ xấu tăng mạnh. Trong khi những ngân hàng theo đuổi chiến lược thận trọng (như VCB, ACB) vẫn đang kiểm soát nợ xấu ở mức thấp nhất toàn ngành.

Hình 3. Tình hình nợ xấu của các ngân hàng đến 30/9/2023

Đơn vị: %



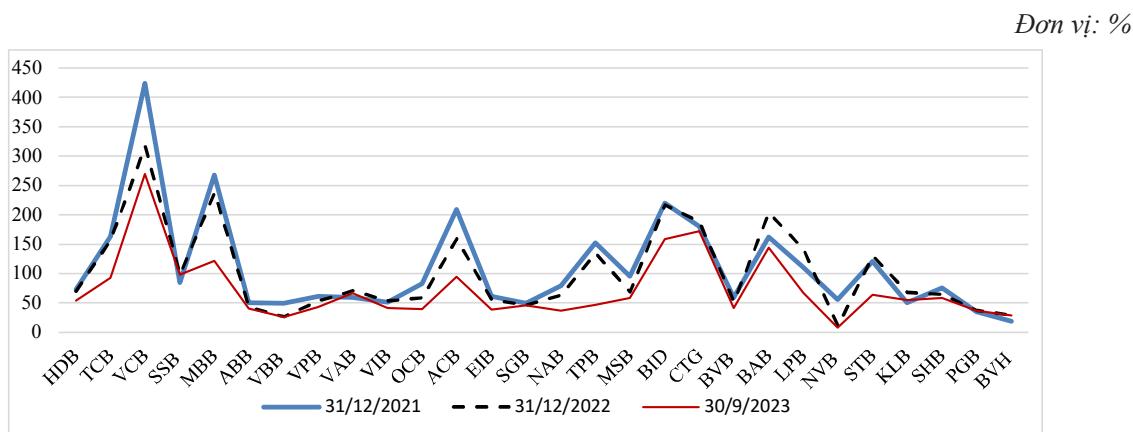
Nguồn: Tính toán dựa trên báo cáo tài chính của các ngân hàng

Mặc dù nợ xấu tăng cao, song các con số này chưa phản ánh hết thực tế do nợ được tái cơ cấu nợ theo các quy định của NHNN về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, thể hiện lần lượt ở Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN và Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (sau đây gọi lần lượt là Thông tư 01, 03, 14 và 02). Chẳng hạn gần đây nhất là

đến cuối tháng 9/2023, tổng dư nợ tài cơ cấu theo Thông tư số 02/2023 đạt khoảng 140.000 tỷ đồng, chiếm 1,09% tổng tín dụng toàn hệ thống (Triệu Minh, 2023). Con số này chắc chắn vẫn đang tăng.

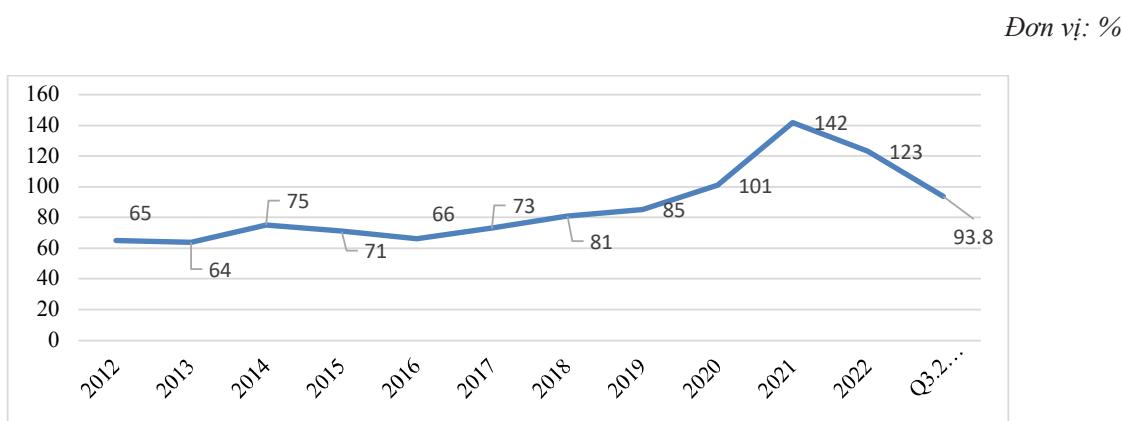
Nợ xấu gia tăng nhưng công tác xử lý nợ xấu về cả thực tế triển khai và pháp lý vẫn đang gặp nhiều khó khăn. Về thực tiễn xử lý nợ xấu, (i) do các doanh nghiệp đang chịu tác động tiêu cực từ môi trường bên ngoài làm suy giảm khả năng trả nợ; (ii) thị trường bất động sản vẫn trầm lắng và bất động sản là tài sản đảm bảo chính cho phần lớn các khoản vay. Về khuôn khổ pháp lý, pháp lý liên quan đến cơ cấu lại các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu chưa được hoàn thiện, thiếu các cơ chế và chính sách ưu đãi, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia xử lý tài sản bảo đảm và mua bán nợ xấu.

Hình 4. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu của các ngân hàng công bố báo cáo tài chính



Nguồn: Tính toán dựa trên báo cáo tài chính của các ngân hàng

Hình 5. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu của hệ thống ngân hàng



Nguồn: VCB (2023)

Trong khi nợ xấu duy trì xu hướng tăng và ở mức cao kết hợp với khả năng xử lý nợ xấu gặp nhiều khó khăn thì dự phòng bù đắp nợ xấu lại duy trì xu hướng giảm trong thời kỳ 2021 - 2023 sau khi đạt đỉnh vào năm 2021. Trên cơ sở nguồn thu tăng trưởng tốt và kiểm soát, tối ưu chi phí, các ngân hàng trong năm 2020 và 2021 có nguồn lực khá lớn để tăng mạnh trích lập dự phòng rủi ro tín dụng; qua đó, một mặt dùng nguồn dự phòng để xóa nợ xấu, mặt khác gia

tăng “bộ đệm” dự phòng rủi ro tín dụng. Thông kê cho tới cuối năm 2021 đối với các NHTM công bố báo cáo tài chính cho thấy, tổng dự phòng rủi ro tín dụng đã tăng tới 58% trong năm 2021; tỷ lệ bao phủ nợ xấu theo đó tăng rất mạnh, từ 101% cuối năm 2020 lên 142% cuối năm 2021. Như vậy, các ngân hàng đã chuẩn bị trước nguồn lực để xử lý không chỉ các khoản nợ xấu nội bảng mà còn cả các khoản nợ xấu tiềm ẩn trong các khoản nợ được tái cơ cấu để không bị “sốc” nếu trong tương lai - khi NHNN dừng cơ chế tái cơ cấu trên bối cảnh nền kinh tế đã bước sang trạng thái “bình thường mới”. Đa số các ngân hàng đã trích lập đủ 100% dự phòng cụ thể của dư nợ cơ cấu, sớm trước hai năm so với thời hạn quy định của NHNN theo Thông tư 14. Tuy nhiên, sau khi đạt mức đỉnh thì tỷ lệ bao phủ nợ xấu bắt đầu giảm. Tỷ lệ này tính đến cuối năm 2022 và hết quý III/2023 lần lượt là 123% và 93,8%.

2.3. Thanh khoản

Thanh khoản của hệ thống ngân hàng nói chung và nhiều ngân hàng nói riêng có biến động theo hướng lúc dư thừa, lúc cảng thẳng nhưng nhìn chung là kiểm soát được và nằm trong giới hạn quy định.

Trạng thái thanh khoản du thừa diễn ra trong năm 2021. Tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn ở mức thấp hơn nhiều so với mức trần quy định tại Thông tư 22 và Thông tư 08. Tỷ lệ này của cả hệ thống là 23,97%. Tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LDR) tăng nhẹ lên mức 72,11%. Thanh khoản dồi dào do các ngân hàng cố gắng đa dạng hóa các nguồn vốn ở cả trong và ngoài nước. Nhiều ngân hàng giảm sự phụ thuộc lớn vào nguồn tiền gửi của khách hàng, thay vào đó là nguồn vốn liên ngân hàng và huy động từ phát hành trái phiếu quốc tế.

Tuy nhiên, sang năm 2022, cụ thể là những tháng cuối năm, tình hình thanh khoản của hệ thống trở nên cảng thẳng hơn thể hiện ở khoảng cách tăng trưởng tiền gửi và tín dụng ngày một nói rộng. Tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ bởi một loạt các yếu tố như: nhu cầu tín dụng phục hồi và việc phản ánh mức độ tăng của giá hàng hóa thì vốn huy động lại tăng với tốc độ thấp hơn đáng kể. Mặc dù các ngân hàng đều đồng loạt tăng lãi suất huy động từ sau khi có quyết định tăng lãi suất điều hành của NHNN vào ngày 22/9/2022, tất cả các NHTM trên thị trường lập tức điều chỉnh tăng lãi suất huy động thêm 0,8 - 1,1%/năm; đồng thời các ngân hàng còn đẩy mạnh chương trình khuyến mãi, cộng thêm lãi suất để thu hút dòng tiền nhàn rỗi từ cư dân. Lãi suất qua đêm trên thị trường liên ngân hàng thường xuyên duy trì quanh mức 4 - 5%, thậm chí có thời điểm lên đến 6 - 7%. Dù vậy, chênh lệch giữa số dư huy động vốn và dư nợ đã chuyển sang trạng thái âm kể từ tháng 7/2022. Đến cuối năm 2022, tăng trưởng tín dụng đạt 12,87% so với đầu năm đã vượt xa đáng kể so với tăng trưởng tiền gửi là 5,99% (Tổng cục Thống kê, 2022). Tính đến cuối năm 2022, trong số 27 ngân hàng có đủ số liệu để tính LDR thì có 24 ngân hàng đạt tỷ lệ LDR trên 85%¹ và trong số đó không ít ngân hàng có tỷ lệ này vượt mức 100%. Tỷ lệ LDR càng cao cho thấy khả năng sinh lời càng cao nhưng đồng thời rủi ro thanh khoản cũng tăng theo. Tỷ lệ này vượt mức 100% cũng đồng nghĩa với việc các ngân hàng đang cho vay nhiều hơn nguồn vốn huy động.Thêm nữa và

¹ Theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, từ ngày 01/01/2020, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi (LDR) tối đa ở mức 85% đối với ngân hàng nhà nước và NHTMCP.

không kém phần nghiêm trọng là sự suy giảm niềm tin của dân chúng đối với một số ngân hàng. Một loạt các thông tin bất lợi như các vụ án liên quan đến nhân sự của ngân hàng (vụ án Vạn Thịnh Phát); các ngân hàng bán chéo, môi giới các sản phẩm trái phiếu, bảo hiểm dưới hình thức “tiết kiệm linh hoạt” hay “hợp tác đầu tư”... Các thông tin này gây tâm lý hoang mang, lo sợ trong cộng đồng người gửi tiền, dẫn đến hiện tượng rút tiền hàng loạt tại tất cả các chi nhánh của SCB trên cả nước. Đồng thời, nhiều khách hàng phát hiện khoản tiền gửi tiết kiệm của mình thực ra đã được đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp, bảo hiểm do việc tư vấn không chính xác của nhân viên ngân hàng và không rút ra được, gây hoang mang, bức xúc. Các hiện tượng trên gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hình ảnh, uy tín của một số ngân hàng cũng như thanh khoản trong ngắn hạn, nhất là đối với các ngân hàng có tỷ lệ dư nợ cho vay trên tiền gửi cao, ít tài sản có tính thanh khoản cao. Vì thanh khoản cảng thẳng ở một số ngân hàng và vào cuối năm nên đánh giá chung đối với cả hệ thống thì vẫn duy trì ở mức quy định, LDR đạt 74,35% và tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn là 25,56%.

Sang đến năm 2023, các tiêu cực trên về thanh khoản đã được kiểm soát tốt hơn. Minh chứng cho trạng thái này trước tiên ở các mức lãi suất trên thị trường. Trong năm 2023, NHNN đã liên tiếp có bốn lần giảm lãi suất điều hành bốn lần, qua đó đưa các mức lãi suất điều hành điều chỉnh giảm 0,5 - 2%/năm. Hiện mặt bằng lãi suất huy động niêm yết đã về mức thấp hơn giai đoạn dịch bệnh và còn ít dư địa giảm tiếp. Nhờ các đợt hạ lãi suất, cảng thẳng thanh khoản của hệ thống ngân hàng do yếu tố tỷ giá tăng cao vào cuối 2022, do vụ việc Vạn Thịnh Phát và SCB gây ảnh hưởng đến hệ thống, đã bắt đầu giảm mạnh kể từ quý II/2023. Tình trạng dư thừa thanh khoản cũng có thể thấy rõ qua LDR của cả hệ thống và từng ngân hàng tính đến cuối quý III/2023. Tín dụng giảm mạnh với tốc độ tăng trưởng thấp và chậm hơn huy động từ quý I/2023 trong khi lượng tiền gửi khách hàng ghi nhận được tại các ngân hàng vẫn tăng trưởng cho dù lãi suất huy động trong tình trạng giảm liên tục từ đầu năm và hiện tại đã về mức khá thấp, dẫn đến tỷ lệ LDR sụt giảm. 18 trong số 28 ngân hàng có tỷ lệ LDR giảm so với đầu năm; 11 trong 28 ngân hàng có tỷ lệ LDR dưới 85% và 5 ngân hàng có tỷ lệ này vượt 100%. Đối với toàn hệ thống, LDR tính đến cuối năm 2023 đạt 76,04%; các mức này thấp hơn nhiều so với trần tối đa của LDR và 85%. Mặc dù thanh khoản hiện tại của hệ thống ngân hàng đang dư thừa, tuy nhiên, nhìn vào tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn thì lại thấy tiềm ẩn rủi ro thanh khoản trong thời gian tới. Theo thống kê trên website của NHNN, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn của toàn hệ thống đến cuối năm 2023 là 27,74%, tức tăng hơn 2 điểm phần trăm so với đầu năm. Tỷ lệ này của toàn hệ thống đã duy trì xu hướng đi lên liên tục qua các tháng kể từ đầu năm đến nay, trong bối cảnh lẽ ra các ngân hàng phải tìm cách hạ tỷ lệ này xuống dần để đáp ứng yêu cầu theo quy định mới là 30% tại Thông tư số 08/2020/TT-NHNN (gọi là Thông tư 08) sửa đổi Thông tư số 22/2019/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn của các ngân hàng. Đáng lưu ý là trong khi tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn có xu hướng giảm ở nhóm NHTMCP có vốn nhà nước, cuối năm 2023 đạt mức thấp nhất trong thời kỳ 3 năm là 22,77%, thì ngược lại, nhóm NHTMCP tư nhân lại tăng khá mạnh trong thời gian qua. Cụ thể, đến cuối năm 2023, tỷ lệ này ở nhóm NHTMCP tư nhân đã vọt lên mức 39,87% tăng hơn 9 điểm

phần trăm so với cùng kỳ năm 2022. Như vậy, nhóm NHTMCP tư nhân không chỉ để tỷ lệ này vượt qua quy định 30% sắp có hiệu lực vào đầu tháng 10, mà còn vượt luôn quy định hiện hành ở mốc 34% (theo Thông tư 08).

Bảng 1. Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và LDR của hệ thống ngân hàng

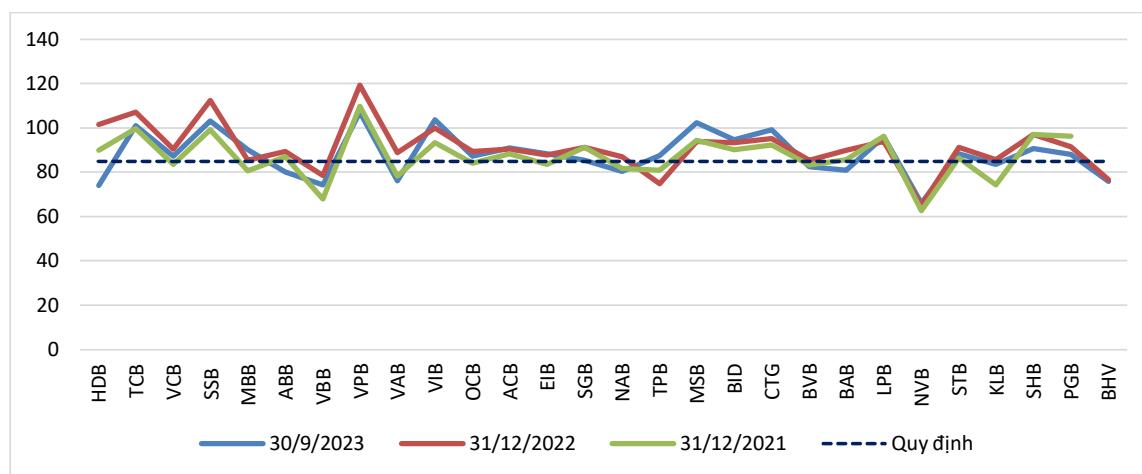
Đơn vị: %

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn			
Cả hệ thống	23,97	25,56	27,74
NHTM có vốn nhà nước	27,16	26,17	22,77
NHTMCP	26,31	30,71	39,87
Tỷ lệ tối đa theo quy định	37	34	30
LDR			
Cả hệ thống	72,11	74,35	76,05
NHTM có vốn nhà nước	81,13	80,64	80,83
NHTMCP	70,22	75,36	77,9

Nguồn: Số liệu thống kê tại website của NHNN

Hình 6. LDR của các ngân hàng

Đơn vị: %

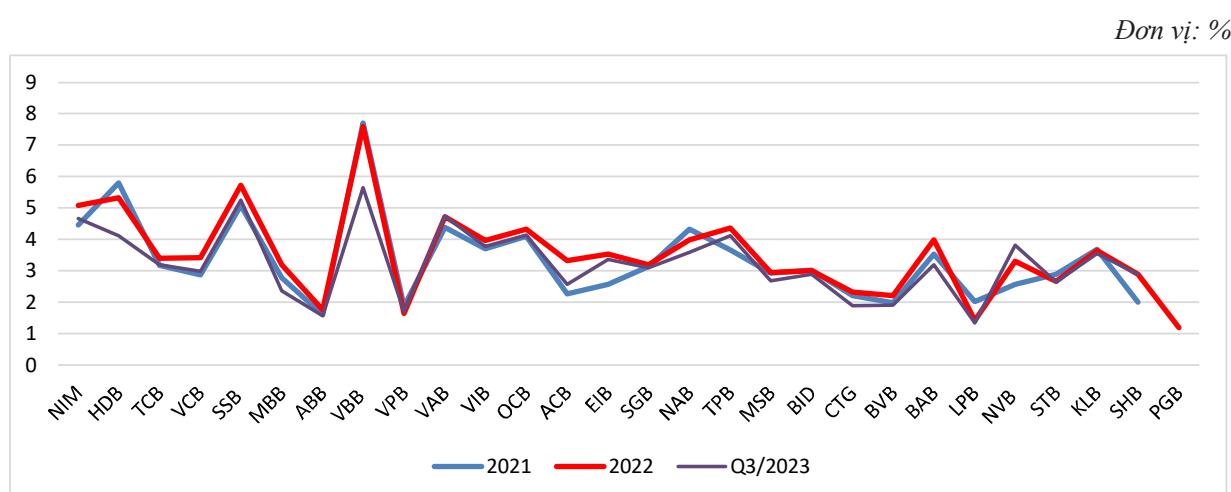


Nguồn: Tính toán dựa trên báo cáo tài chính của các ngân hàng

2.4. Khả năng sinh lời

NIM của các ngân hàng được cải thiện vào năm 2021, duy trì đà tăng trong năm 2022 nhưng suy giảm trong năm 2023. NIM trong năm 2021 cải thiện nhờ chi phí vốn thấp. Tỷ lệ sinh lời trên tài sản sinh lãi và chi phí vốn của hầu hết các ngân hàng đều giảm và chi phí vốn giảm nhiều hơn tỷ lệ sinh lời trên tài sản (theo VNDIRECT, 2021). Tỷ suất cho vay giảm là do giảm lãi suất cho vay từ ngày 15/7/2021 đến hết năm để hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn vì đại dịch theo Nghị quyết số 63/NQ-CP của Chính phủ và chỉ đạo của NHNN. Chi phí vốn giảm do kết quả của 3 lần hạ lãi suất điều hành của NHNN trong năm 2020. Lãi suất tiền gửi kỳ hạn

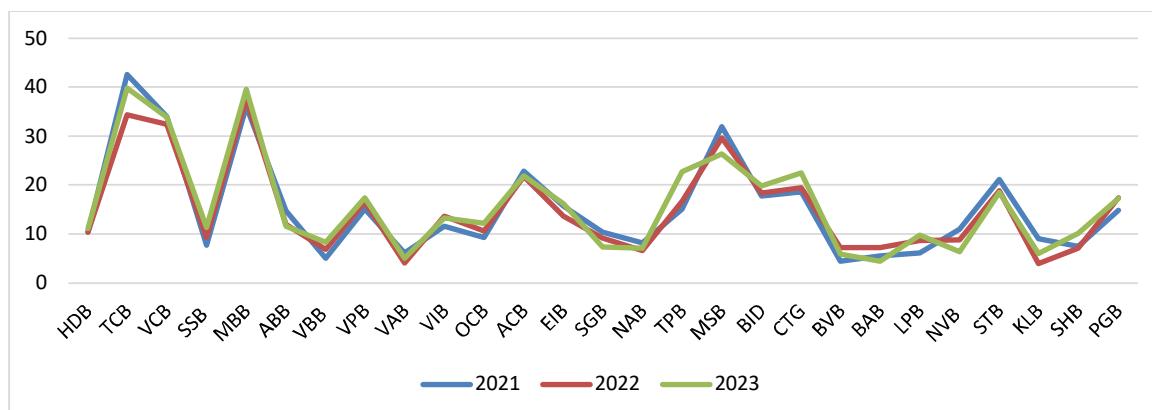
6 tháng theo thống kê từ các ngân hàng đạt mức 4 - 6%, giảm đáng kể so với mức 10 - 11% của thời kỳ 2010 - 2011 và mức giảm này được xem là mức giảm mạnh nhất trong khu vực Đông Nam Á. Các ngân hàng có tỷ trọng CASA cao trong tổng tiền gửi và tăng trưởng tín dụng thì đều giữ vững và tăng được NIM. Sang đến năm 2022, chỉ có 8 ngân hàng trong tổng số 27 ngân hàng công bố báo cáo có NIM giảm so với năm 2021. NIM trong năm 2022 có sự phân hóa giữa các ngân hàng do tỷ trọng CASA và danh mục tín dụng khác nhau. Bức tranh tích cực về NIM không kéo dài đến năm 2023. Ngay từ quý I/2023, NIM đã giảm và duy trì xu hướng này cho đến cuối năm đối với hầu hết các ngân hàng công bố báo cáo tài chính. Đến 30/9/2023, NIM toàn ngành giảm xuống 3,51% từ mức 3,81% cuối năm 2022. NIM của tất cả các ngân hàng đều duy trì xu hướng sụt giảm tính từ cuối năm 2022 đến quý III/2023. Có nhiều lý do cho tình trạng này: Nguyên nhân đầu tiên là do chi phí vốn cao khi lãi suất huy động tăng nhanh trong quý IV/2022 và tỷ lệ CASA giảm về mức thấp. Lãi suất huy động tăng cao và lượng vốn huy động lớn vào cuối năm 2022 dẫn đến chi phí trả lãi phát sinh vào năm 2023 tăng. Áp lực chi phí vốn vẫn còn khi những khoản huy động với lãi suất cao có kỳ hạn 1 năm tới cuối năm 2023 hoặc đầu năm 2024 mới đáo hạn. Do vậy, các ngân hàng sẽ cần thêm 1 - 2 quý nữa để đưa chi phí vốn về mức tương đồng như các bước đi ở lãi suất điều hành.Thêm một phần quan trọng làm chi phí vốn cao là tỷ lệ CASA giảm so với cuối năm 2022. Theo VCBS (2023), CASA của cả hệ thống đạt mức đáy là 17,6% vào quý I/2023, sau đó đã phục hồi dần lên mức 18,8% vào cuối quý III/2023, song phần lớn các ngân hàng vẫn chưa cải thiện tỷ lệ này so với cuối năm ngoái do tiền gửi không kỳ hạn từ tổ chức kinh tế bị suy giảm mạnh, nên đến cuối năm 2023, CASA chỉ đạt 17,6% với tổng số 15 trong 27 ngân hàng công bố báo cáo tài chính có CASA giảm so với năm trước. Hai nguyên nhân khác đã được phân tích ở trên cũng dẫn đến NIM giảm là tín dụng tăng chậm lại, đặc biệt là tín dụng bán lẻ có tỷ lệ sinh lời cao và sự gia tăng của nợ xấu.

Hình 7. NIM của các ngân hàng

Nguồn: Tính toán dựa trên báo cáo tài chính của các ngân hàng

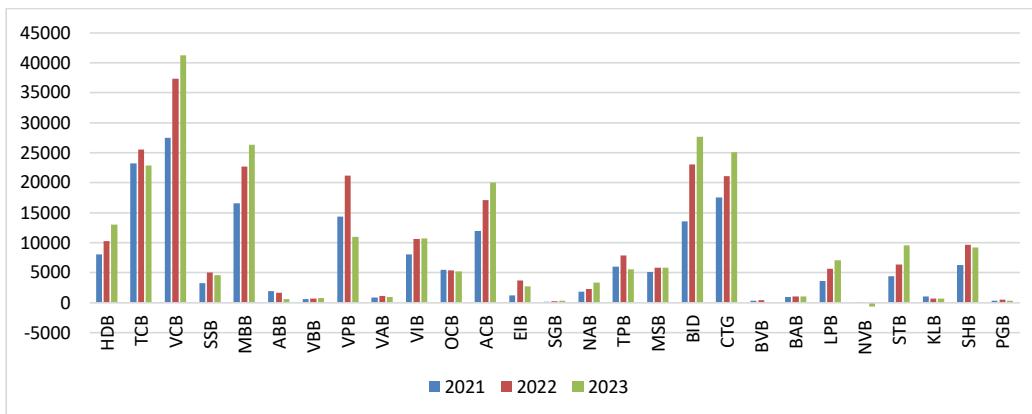
Hình 8. CASA của các ngân hàng

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán dựa trên báo cáo tài chính của các ngân hàng

Có thể nói, trong thời kỳ 2021 - 2023, lợi nhuận tăng trong hai năm 2021 và 2022. Trong đó, năm 2022 là năm có kết quả kinh doanh tốt nhất của các ngân hàng, lợi nhuận tăng 33,7% so với cùng kỳ năm trước (VNDIRECT, 2023). Mức tăng này lớn hơn mức tăng của cuối năm 2021 so với cuối năm 2020 là 31%. Ngoài nguyên nhân từ phía NIM được cải thiện thì còn có các nguyên nhân như: (i) tổng thu nhập hoạt động tăng do tăng trưởng tín dụng tốt; (ii) thu nhập từ phí tăng với hai nhân tố đóng góp chính vào mức tăng trưởng này là doanh thu bancassurance và phí dịch vụ thẻ; (iii) duy trì được tốc độ tăng của chi phí chậm hơn tốc độ tăng của thu nhập hoạt động nhờ đầu tư công nghệ nên tiết kiệm được chi phí liên quan đến giao dịch tại chi nhánh vật lý; (iv) giảm áp lực trích lập dự phòng do nhiều ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng lớn đã trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản vay tái cơ cấu do Covid-19 vào năm 2021, nên chi phí dự phòng rủi ro tín dụng lũy kế đã giảm... Đến cuối năm 2023, tổng lợi nhuận của các ngân hàng tăng 4% so với cuối năm 2022. Mặc dù kết quả kinh doanh của 3 quý đầu năm 2023 không cao, tuy nhiên, lợi nhuận cả năm lại khá khả quan là nhờ giải ngân tín dụng được đẩy mạnh vào tháng cuối cùng của năm. Đến ngày 13/12/2023, tín dụng mới chỉ tăng 9,87% so với cuối năm 2022 nhưng từ ngày 13/12 đến 29/12, tức trong 15 ngày cuối cùng của năm 2023, tăng trưởng tín dụng đã nhích lên 3,54% nên tín dụng toàn nền kinh tế năm 2023 tăng 13,71% so với mức cuối năm 2022, lên gần 13,6 triệu tỷ đồng (Khang Di, 2024). Nhờ tín dụng tăng nên tổng lợi nhuận trước thuế của 27 ngân hàng đã công bố kết quả kinh doanh quý IV/2023 đạt 67,818 tỷ đồng, tăng hơn 26% so với cùng kỳ nhờ thu nhập lãi thuần tăng 7%, đạt 121,005 tỷ đồng.

Hình 9. Lợi nhuận trước thuế của các ngân hàng

Nguồn: Tổng hợp trên báo cáo tài chính của các ngân hàng

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Các phân tích ở trên cho thấy sự bấp bênh trong hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam thời gian qua trên các khía cạnh được phân tích, bao gồm: an toàn vốn, thanh khoản, chất lượng tài sản và sinh lời. Tình hình này được tiếp tục đặt trong bối cảnh nhiều thách thức về vĩ mô ở trong và ngoài nước năm 2024 có thể kể đến như: xung đột leo thang, thương mại toàn cầu yếu, các thảm họa khí hậu gia tăng, cạn kiệt thanh khoản toàn cầu, thách thức trong điều hành tỷ giá của NHNN, lạm phát gia tăng do biến động giá năng lượng và giá điện, khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế đang rất yếu, dư địa giảm lãi suất điều hành còn khá ít... (Học viện Ngân hàng, 2024).Thêm nữa, một loạt văn bản ra đời cũng đã và sẽ có tác động đáng kể tới hoạt động của ngành. Lấy ví dụ Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2026/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của ngân hàng, với một số quy định mới chặt chẽ hơn về quy trình, hồ sơ, kế hoạch trả nợ các khoản vay mua nhà để ở sẽ giúp giảm thiểu rủi ro đối với ngân hàng nếu có biến động mạnh xảy ra đối với thị trường bất động sản, hướng dòng vốn đến các khoản vay lành mạnh và mang tính giá trị cao đối với nền kinh tế, nhưng sẽ có tác động tiêu cực đến tăng trưởng cho vay mua nhà ở trong ngắn hạn. Hoặc các nội dung trong Luật các Tổ chức tín dụng sửa đổi đã được thông qua vào Kỳ họp bất thường lần thứ 5 của Quốc hội ngày 18/01/2024 đã đưa ra hướng dẫn pháp lý kịp thời cho hệ thống các ngân hàng, đặc biệt trong bối cảnh Nghị quyết số 42/2027/QH-14 hết hiệu lực vào ngày 31/12/2023. Các thay đổi được cho là sẽ mang đến sự an toàn, ổn định và phát triển bền vững cho hệ thống ngân hàng như là: giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông lớn và các bên liên quan nhằm hạn chế sở hữu chéo; giảm giới hạn cho vay đối với khách hàng và người có liên quan giúp đa dạng hóa danh mục tín dụng và hạn chế rủi ro đạo đức từ phía khách hàng và rủi ro tín dụng cho ngân hàng; cho phép các TCTD tiếp tục áp dụng quy định về quyền chuyển nhượng tại Nghị quyết số 42/2017 đối với những tài sản đảm bảo chưa được xử lý xong sẽ hỗ trợ một phần quá trình xử lý tài sản đảm bảo, thu hồi nợ xấu; quy định rõ ràng hơn về việc xử lý một phần dự án bất động sản, giúp đẩy nhanh tiến độ xử lý tài sản đảm bảo thu hồi nợ xấu so với Nghị quyết 42; đưa ra các biện pháp hỗ trợ tổ chức tín dụng được can thiệp sớm và xử lý khi TCTD bị rút tiền hàng loạt.

Trong điều kiện vĩ mô và pháp lý trên, một số đề xuất đối với hoạt động của các ngân hàng thời gian tới bao gồm:

1) Nhóm đề xuất nhằm cải thiện thu nhập

Các ngân hàng nên tận dụng mọi cơ hội để tăng trưởng tín dụng trên cơ sở đa dạng hóa danh mục cho vay nhưng không giảm các tiêu chuẩn cấp tín dụng. Trong bối cảnh Chính phủ và NHNN vẫn theo đuổi chủ trương tháo gỡ khăn về dòng tiền cho các doanh nghiệp thông qua duy trì mặt bằng lãi suất thấp trong thời gian tới, các ngân hàng tính toán để giảm lãi suất cho vay để có thể nhận được hạn mức tín dụng cao từ NHNN và gia tăng cạnh tranh. Được như vậy sẽ góp phần cải thiện NIM. Tăng trưởng tín dụng tạo ra nhiều khả năng giúp tăng lợi nhuận cho ngân hàng, nhưng trong điều kiện khoản tín dụng phải được kiểm soát tốt. Nói cách khác, duy trì chất lượng tài sản tốt là điều kiện tiên quyết để đảm bảo cho thu nhập của ngân hàng, đặc biệt là trong thời gian sắp tới, khi mà tăng trưởng tín dụng vẫn có xu hướng chậm lại và các yếu tố vĩ mô chưa có dấu hiệu cải thiện rõ rệt.

2) Nhóm đề xuất nhằm kiểm soát chi phí

Tăng và duy trì tỷ trọng CASA cao trong tổng tiền gửi của ngân hàng nhằm giảm chi phí vốn. Để đạt được mục tiêu này, các ngân hàng tiếp tục tập trung vào các giải pháp số hóa các giao dịch để nâng cao chất lượng của các giao dịch, đồng thời, rà soát và đẩy mạnh cấp tín dụng cho hệ sinh thái các doanh nghiệp liên quan nhằm thu hút lượng tiền gửi thanh toán từ đối tượng khách hàng doanh nghiệp vốn đang bị suy giảm nhiều trong thời gian qua. Không kém phần quan trọng là cần gia tăng tầm đệm dự phòng đối với những ngân hàng có tỷ lệ bao phủ nợ xấu thấp. Theo nghiên cứu của VINDIRECT (2023), giá cổ phiếu của ngân hàng có phần phụ thuộc nhiều vào diễn biến chất lượng tài sản hơn là diễn biến tăng trưởng lợi nhuận. Do vậy, duy trì một danh mục tài sản an toàn có thể giúp ngân hàng tăng trưởng lợi nhuận một cách bền vững trong dài hạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cán Văn Lực (2022), *Bức tranh nợ xấu của ngành Ngân hàng và một số kiến nghị*, truy cập lần cuối ngày 05/02/2024 tại <<https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/sm/chitiet>>
2. Học viện Ngân hàng (2024), *Báo cáo ngành Ngân hàng Việt Nam năm 2023*, truy cập lần cuối ngày 10/02/2024 tại <<https://hvnh.edu.vn/nckh/vi/nghien-cuu-chuyen-de/bao-cao-nganh-ngan-hang-viet-nam-nam-2023-phan-1-kinh-te-vi-mo-chuyen-minh-thich-ung-vuotqua-song-lon-509.html>>
3. Khang Di (2024), *Ngân hàng chính phục định lợi nhuận mới*, truy cập lần cuối ngày 05/02/2024 tại <<https://vietstock.vn/2024/02/ngan-hang-chinh-phuc-dinh-loi-nhuan-moi-737-1157019.htm>>

4. Tổng cục Thống kê (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022*, truy cập lần cuối ngày 10/02/2024 tại <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2022/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022>
5. VCBS (2023), *Báo cáo ngành Ngân hàng: Bên bì vượt qua khó khăn*, truy cập lần cuối ngày 05/02/2024 tại <https://cafef1.mediacd.vn/Images/Uploaded/DuLieuDownload/PhanTichBaoCao/nganhang_281223_VCBS28122023143710.pdf>
6. VIDIRECT (2023), *Báo cáo ngành Ngân hàng ngày 08/3/2023*, truy cập lần cuối ngày 05/02/2024 tại <www.vndirect.com.vn>
7. VIDIRECT (2021), *Báo cáo ngành Ngân hàng ngày 06/12/2021*, truy cập lần cuối ngày 05/02/2024 tại <www.vndirect.com.vn>

55.

TÁC ĐỘNG CỦA VỐN TRÍ TUỆ ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ThS.NCS. Lê Đức Hoàng*, Lại Quỳnh Anh*, Ngô Thu Hằng*
Nguyễn Phương Linh*, Nguyễn Trần Khánh Nhã*, Bùi Lan Phương*

Tóm tắt

Bài viết này nhằm nghiên cứu tác động của vốn trí tuệ đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Nhóm tác giả phân tích dữ liệu của 28 ngân hàng thương mại Việt Nam với tổng 308 quan sát trong giai đoạn 2012 - 2022, dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán và báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình hệ số thông minh giá trị gia tăng (VAIC) của Ante Pulic (2000) cùng với phương pháp GMM và mô hình bảng động.

Kết quả cho thấy hiệu quả hoạt động của ngân hàng bị ảnh hưởng tích cực đáng kể bởi vốn trí tuệ (IC) ở Việt Nam. Ngoài ra, các phát hiện cho thấy hiệu quả sử dụng vốn (CEE) là yếu tố thiết yếu quyết định hiệu quả hoạt động của ngân hàng hơn là hiệu quả vốn cấu trúc (vốn cơ cấu) (SCE) và hiệu quả vốn con người (HCE) đối với ngành Ngân hàng Việt Nam. Vì vậy, các ngân hàng thương mại cần ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng; triển khai các giải pháp công nghệ tiên tiến. Bằng cách huy động vốn trí tuệ, các ngân hàng sẽ có thể tăng đáng kể hiệu quả tài chính của mình.

Từ khóa: hiệu quả tài chính, ngân hàng, vốn trí tuệ, mô hình hệ số thông minh giá trị gia tăng

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh đầy cạnh tranh hiện nay, giữa những trớ ngai trên toàn thế giới và những diễn biến chưa từng có, vốn trí tuệ được coi là rất quan trọng trong việc cung cấp cho các ngân hàng những con đường để đạt được khả năng cạnh tranh. Ngân hàng, một trong những lĩnh vực thâm dụng tri thức nhất của nền kinh tế,

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

mang lại những kết quả nghiên cứu tốt nhất. Việc nghiên cứu mối quan hệ giữa vốn trí tuệ và hiệu quả ngân hàng thương mại (NHTM) ngày càng trở nên cấp thiết nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính cũng như sự cạnh tranh giữa các ngân hàng.

Một số nhà nghiên cứu xem vốn trí tuệ là một yếu tố tạo ra ưu thế cạnh tranh. Edvinsson và Malone (1997) định nghĩa vốn trí tuệ là việc sở hữu tri thức, các kinh nghiệm được ứng dụng, tài sản công nghệ của tổ chức, mối quan hệ với khách hàng và các kỹ năng chuyên nghiệp giúp doanh nghiệp có được thế mạnh cạnh tranh trên thị trường.Thêm vào đó, vốn trí tuệ còn được xem là một trong những nguồn tạo nên ưu thế cạnh tranh (Jardon và Martos, 2012; Kamukama, 2013; Sokolovská và cộng sự, 2014) và được nhấn mạnh rằng, việc quản trị hợp lý nguồn lực trí tuệ sẽ thúc đẩy làm việc nhóm và phát triển tri thức (Kamukama, 2013). Cùng góc nhìn đó, Chen (2007) tin rằng, các công ty đầu tư nguồn lực và nỗ lực vào nguồn vốn trí tuệ xanh không chỉ có thể đáp ứng được các xu thế của luật pháp về môi trường toàn cầu nghiêm ngặt và nhận thức phổ biến về môi trường của người tiêu dùng, mà sau cùng còn có thể tạo ra ưu thế cạnh tranh. Lin (2013) cũng đưa ra lập luận rằng, vốn trí tuệ là một nguồn lực thực sự có thể đưa vào sử dụng trong hoạt động hằng ngày và giúp biến đổi các nguồn lực công ty thành ưu thế cạnh tranh.

Trong khi đó, một số nghiên cứu khác lại định nghĩa vốn trí tuệ là một dạng tài sản vô hình. Brooking (1998) cho rằng, “vốn trí tuệ” là thuật ngữ dùng để chỉ các tài sản vô hình kết hợp giúp công ty có thể vận hành. Theo Stewart (1999), vốn trí tuệ là các vật chất trí tuệ - tri thức, thông tin, sở hữu trí tuệ, kinh nghiệm còn có thể dùng để tạo ra của cải. Tương tự, Harrison và Sullivan (2000) cho rằng, vốn trí tuệ là tri thức có thể biến đổi thành lợi nhuận. Còn theo Roos (2005), vốn trí tuệ có thể được định nghĩa là tất cả các nguồn lực phi tiền mặt và phi vật chất được kiểm soát một phần hoặc hoàn toàn bởi một tổ chức và đóng góp vào quá trình tạo ra giá trị của tổ chức đó.

Tổng quát lại, vốn trí tuệ là một phần của tài sản vô hình của doanh nghiệp, bao gồm không chỉ các tài sản trí tuệ như: sáng chế, nhãn hiệu và bí mật kinh doanh, mà còn bao gồm: kiến thức, kinh nghiệm, mối quan hệ, quy trình làm việc, đánh giá từ thị trường và khách hàng, đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Việt Nam đang trong thời kỳ mở cửa hội nhập và để bắt kịp khu vực và phát triển cùng thế giới, nền kinh tế Việt Nam đang có xu hướng dịch chuyển sang kinh tế tri thức. Hội nhập cũng mang lại nhiều cơ hội và cả những thách thức với mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Để có thể hoạt động hiệu quả và thành công trong môi trường cạnh tranh khốc liệt hiện nay, các doanh nghiệp không chỉ dựa vào nguồn lực tài chính, lao động có kỹ năng mà còn phải dựa vào khả năng áp dụng tri thức trong tổ chức. Trong đó, lĩnh vực tài chính, ngân hàng - một lĩnh vực được xem là thâm dụng tri thức, với quy mô hoạt động ngày càng mở rộng đi kèm với đó là hoạt động tái cơ cấu ngân hàng đang được đẩy mạnh đã khiến các ngân hàng phải có những chính sách, chiến lược kinh doanh phù hợp cũng như phải khai thác và sử dụng tri thức để gia tăng khả năng cạnh tranh của mình. Quản trị tri thức tốt giúp ngân hàng tăng cường nguồn vốn trí tuệ - một loại tài sản vô hình ngày càng

có vai trò quan trọng so với những tài sản hữu hình khác và tạo ra lợi thế kinh doanh bền vững. Việc nghiên cứu tác động của vốn trí tuệ tới hiệu quả tài chính của các NHTM ngày càng trở nên cấp thiết. Tuy nhiên, chủ đề này hiện nay chưa được nghiên cứu nhiều, đặc biệt là với mẫu nghiên cứu là các NHTM Việt Nam.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Vốn trí tuệ

Vốn trí tuệ là một phần của tài sản vô hình của doanh nghiệp, bao gồm không chỉ các tài sản trí tuệ như: sáng chế, nhãn hiệu và bí mật kinh doanh, mà còn bao gồm: kiến thức, kinh nghiệm, mối quan hệ, quy trình làm việc, đánh giá từ thị trường và khách hàng, đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Vốn con người

Trong nền kinh tế tri thức, chúng ta không thể phủ nhận tầm quan trọng của vốn con người. Nguồn nhân lực là nguồn tạo ra giá trị quan trọng cho doanh nghiệp. Nó được hình thành dựa trên kiến thức, kỹ năng chuyên môn, năng lực, thái độ và năng lực nhận thức (Fitz-enz, 2000). Theo Wright, McMahan và McWilliams (1994), vốn nhân lực là nguồn lợi thế cạnh tranh bền vững xét trên quan điểm cơ sở nguồn lực. Seleim, Ashour và Bontis (2007) đã điều tra mối quan hệ giữa vốn con người và hiệu quả kinh doanh trong các công ty phần mềm và phát hiện ra mối quan hệ thuận lợi.

Vốn cấu trúc

Vốn cấu trúc bao gồm: tài sản trí tuệ và cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp. Ngoài ra, vốn cấu trúc còn bao gồm các hệ thống, quy trình hay văn hóa của doanh nghiệp (Steward, 1997).

Vốn sử dụng

Vốn được sử dụng là một thành phần quan trọng của vốn trí tuệ, vốn sử dụng còn được gọi là “vốn khách hàng”, “vốn quan hệ” và “vốn bên ngoài”, theo Bontis (2002), vốn sử dụng có thể được định lượng theo thời gian, nhưng tài liệu tiếp thị cho rằng, mối quan hệ lâu dài là nguồn lợi thế cạnh tranh. Sự gia tăng vốn con người và vốn cơ cấu cho phép tăng vốn sử dụng. Một trong những thành phần chính chuyển đổi vốn trí tuệ thành giá trị thị trường là vốn được sử dụng (Pouraghajan, Ramezani, và Mohammadzadeh, 2013).

Hiệu quả ngân hàng

Khái niệm hiệu quả tài chính (HQTC) được sử dụng nhiều trong nghiên cứu kinh tế - xã hội cũng như quản trị tài chính doanh nghiệp và cá nhân. Khái niệm này là sự kết hợp giữa hai khái niệm “hiệu quả” và “tài chính” để làm rõ hiệu quả về mặt tài chính của các hoạt động kinh tế - xã hội và sản xuất, kinh doanh. Hiệu quả nói chung được xác định bởi tỷ số giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Özlem Olgu, Hasan Dinçer và Hasan Dinçer (2014) cho rằng, hiệu quả tài chính đề cập đến việc đáp ứng các yêu cầu cần thiết để cung cấp các dịch vụ tài chính chất lượng cao nhất với chi phí thấp nhất có thể.

Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây sử dụng các phương pháp ước lượng khác nhau để đo lường và đánh giá các nhân tố tác động đến HQTC của các NHTM bao gồm: Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu – ROE (Return On Equity), Tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản – ROA (Return On Assets) và Tỷ lệ thu nhập lãi biên ròng – NIM (Net Interest Margin).

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

3.1.1. Giả thuyết

Bảng 1. Giả thuyết nghiên cứu

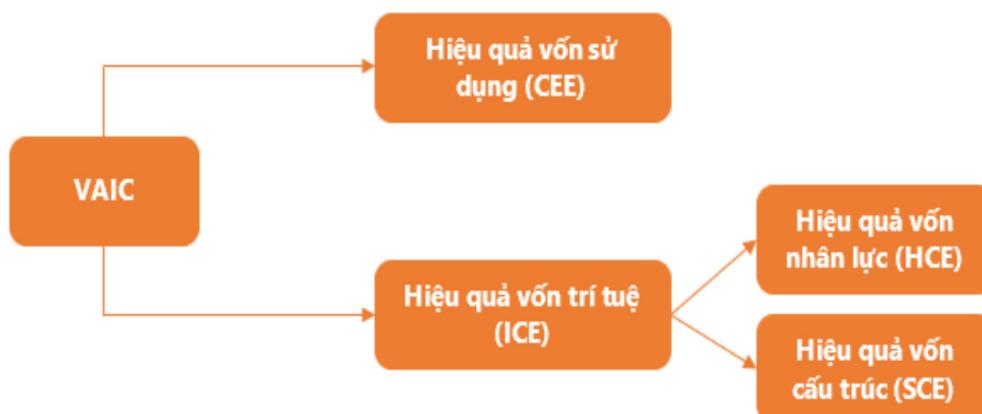
STT	Giả thuyết	Tham khảo
H ₁	Vốn trí tuệ có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam	Public (1998); Chen, Cheng, và Hwang (2005); Hang Chan (2009); Bontis, Janosevic, và Dzenopoljac (2015)
H ₂	Hiệu quả sử dụng vốn (CEE) có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam	Pfeffer và Salancik (2003); Abeysekera (2010); Mitchell Williams (2001)
H ₃	Hiệu quả nguồn nhân lực (HCE) có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam	Njuguna (2009); Goh (2003); Keong Choong (2008); Stewart và Ruckdeschel (1998)
H ₄	Hiệu quả sử dụng vốn cơ cấu (SCE) có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của NHTM	Soriya và Narwal (2015)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

3.1.2. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Một trong những phương pháp đo vốn trí tuệ phổ biến là phương pháp Hệ số trí tuệ giá trị gia tăng (sau đây gọi là VAIC) do Ante Pulic xây dựng và phát triển. VAIC áp dụng phương pháp đo IC trực tiếp, dựa trên báo cáo tài chính được công bố.

Hình 1. Mô hình hệ số thông minh giá trị gia tăng (VAIC)



Nguồn: Pulic (2000)

Bảng 2. Các biến và dấu giả thuyết trong mô hình hồi quy

Biến	Ký hiệu	Công thức	Dấu giả thuyết	Tham khảo
Biến phụ thuộc				
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	ROA	ROA = (Lợi nhuận sau thuế) / (Tổng tài sản)		Zeitun, R, và Gang Tian, G. (2007)
Biến độc lập				
Hiệu quả sử dụng vốn	CEE	CEE = VA / CE	+	Pfeffer và Salancik (2003); Abeysekera (2010)
Hiệu quả vốn nhân lực	HCE	HCE = VA / HC	+	Njuguna (2009); Goh (2003); Stewart và Ruckdeschel (1998)
Hiệu quả vốn cơ cấu	SCE	SCE = SC / VA	+	Soriya và Narwal (2015); Rehman, Rehman, Rehman, và Zahid (2011)
Tỷ lệ an toàn vốn	CAR	CAR = (Vốn tự có) / (Tổng tài sản "Có" rủi ro)	(+/-)	Soedarmono, và Tarazi (2016)
Quy mô ngân hàng	SIZE	SIZE = Logarit (Tổng tài sản)	(+/-)	Iannotta, G, Nocera, G, và Sironi, A. (2007)
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (%)	CAP	CAP = (Vốn chủ sở hữu) / (Tổng tài sản)	(+/-)	Gul và cộng sự (2011)
Rủi ro tín dụng	NPLTL	NPLTL = (Nợ xấu) / (Tổng nợ)	(+/-)	Agoraki, Delis, và Pasiouras (2011)
Chi phí kém hiệu quả	CINEFF	CINEFF = (Tổng chi phí) / (Tổng thu nhập)	(+/-)	Rahman, Hamid, và Khan (2015)
Đa dạng hóa thu nhập	IDIV	IDIV = (Thu nhập ngoài lãi) / (Tổng thu nhập)	(+/-)	Jiang, Tang, Law, và Sze (2003)
Đòn bẩy	LEV	LEV = (Tổng nợ) / (Tổng tài sản)	(+/-)	Akter, Majumder, và Uddin, M, J. (2018)
Tổng sản phẩm quốc nội	GDP	GDP = Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	(+/-)	Majumder và Uddin (2017);
Lạm phát	INF	INF = Lạm phát, chỉ số giảm phát GDP (%)	(+/-)	Tan (2016)
Hệ số trí tuệ giá trị gia tăng	VAIC	VAIC = HCE + SCE = CEE + HCE + SCE	+	Kridan và Goulding (2006); Afrose (2011)

Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu và tổng hợp

3.1.3. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng hai mô hình kinh tế lượng, mô hình thứ nhất xem xét giả thuyết H_1 , nghiên cứu mối quan hệ giữa biến phụ thuộc, hiệu suất (tỷ suất lợi nhuận trên tài sản - ROAit) và thước đo tổng hợp về vốn trí tuệ (hệ số trí tuệ giá trị gia tăng - VAICit), cùng với nhiều đặc thù ngân hàng và kinh tế vĩ mô khác, các biến số kiểm soát như: vốn (CARit), quy mô ngân hàng (SIZEit), rủi ro tín dụng (NPLTLit), kém hiệu quả về chi phí (CINEFFit), đa dạng hóa thu nhập (IDIVit), đòn bẩy (LEVit), tổng sản phẩm quốc nội (GDPit) và lạm phát (INFi). Mô hình thứ hai kiểm định các giả thuyết H_2 , H_3 và H_4 bằng cách sử dụng các thành phần của VAIC làm biến độc lập (Các biến đã được đề cập trong Bảng 2).

$$\text{Mô hình 1: } \text{ROA}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{ROA}_{it-1} + \beta_2 \text{VAIC}_{it} + \beta_3 \text{CAR}_{it} + \beta_4 \text{SIZE}_{it} + \beta_5 \text{NPLTL}_{it} + \beta_6 \text{CINEFF}_{it} + \beta_7 \text{IDIV}_{it} + \beta_8 \text{LEV}_{it} + \beta_9 \text{GDP}_t + \beta_{10} \text{INF}_t + \varepsilon_{it}$$

$$\text{Mô hình 2: } \text{ROA}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{ROA}_{it-1} + \beta_2 \text{CEE}_{it} + \beta_3 \text{HCE}_{it} + \beta_4 \text{SCE}_{it} + \beta_5 \text{CAR}_{it} + \beta_6 \text{SIZE}_{it} + \beta_7 \text{NPLTL}_{it} + \beta_8 \text{CINEFF}_{it} + \beta_9 \text{IDIV}_{it} + \beta_{10} \text{LEV}_{it} + \beta_{11} \text{GDP}_t + \beta_{12} \text{INF}_t + \varepsilon_{it}$$

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 28 NHTM Việt Nam trong khoảng thời gian 11 năm (2012 - 2022) với 308 quan sát. Dữ liệu bao gồm thông tin từ báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của ngân hàng, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các biến kinh tế vĩ mô được lấy từ Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới và Tổng cục Thống kê Việt Nam. Tính đến ngày 31/12/2023, tổng tài sản của các NHTM Việt Nam là hơn 22 triệu tỷ đồng, trong đó tổng tài sản của 28 NHTM trong mẫu nghiên cứu là hơn 12,7 triệu tỷ đồng (chiếm 75% tổng tài sản toàn hệ thống NHTM), do đó, mẫu nghiên cứu phù hợp và có tính đại diện cao. Bên cạnh đó, phần mềm STATA 17 được sử dụng để thực hiện phân tích định lượng mối quan hệ giữa vốn trí tuệ và hiệu quả tài chính của các NHTM Việt Nam.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Một số thống kê mô tả về các biến số trong mô hình

Bảng 3. Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	308	0,011	0,053	0	0,938
VAIC	308	3,777	1,185	1,563	7,369
CEE	308	0,026	0,013	0,006	0,084
HCE	308	3,113	1,056	1,315	6,451
SCE	308	0,638	0,132	0,239	0,845
SIZE	308	18,696	1,135	16,402	21,475
CAR	308	0,133	0,042	0,08	0,334
NPLTL	308	0,023	0,029	0,005	0,395
CINEFF	308	0,699	0,679	0,227	7,221
IDIV	308	0,219	0,167	-0,259	1,323
LEV	308	0,921	0,113	0,091	1,917
GDP	308	6,045	1,714	2,6	8
INF	308	3,227	1,480	-1,7	9,1

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ phần mềm STATA 17

Bảng 3 thể hiện thống kê mô tả của tất cả các biến. Bảng cho thấy tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA) là 1,1%, giá trị tối đa 0,938, giá trị tối thiểu 0 và độ lệch chuẩn 0,053, cho thấy một số ngân hàng có thu nhập dưới mức trung bình. Chỉ số vốn trí tuệ (VAIC) của

các NHTM Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022 tăng lên giá trị trung bình là 3,777 với độ lệch chuẩn là 1,185. Giá trị nhỏ nhất đạt 1,563 của Ngân hàng TMCP Quốc dân năm 2012 và giá trị lớn nhất đạt 7,369 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam vào năm 2021.

Quy mô của các NHTM Việt Nam được xác định bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản dao động từ 16,402 đến 21,475, với độ lệch chuẩn là 1,135 và giá trị trung bình là 18,696. Điều này thể hiện sự khác biệt lớn về quy mô của các NHTM ở Việt Nam.

4.2. Kết quả ước lượng mô hình

Bảng 4. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập

	VAIC	CEE	HCE	SCE	SIZE	CAR	NPLTL	CINEFF	IDIV	LEV	GDP	INF
VAIC	1,000											
CEE	0,626	1,000										
HCE	0,998	0,618	1,000									
SCE	0,922	0,569	0,903	1,000								
SIZE	0,457	0,330	0,462	0,377	1,000							
CAR	-0,106	-0,008	-0,106	-0,106	-0,448	1,000						
NPLTL	-0,191	-0,119	-0,184	-0,231	-0,246	0,084	1,000					
CINEFF	-0,109	-0,244	-0,108	-0,089	-0,136	0,048	0,045	1,000				
IDIV	-0,044	-0,075	-0,034	-0,118	-0,105	0,209	-0,013	-0,121	1,000			
LEV	-0,030	-0,055	-0,032	-0,013	0,019	-0,220	-0,036	0,127	-0,080	1,000		
GDP	-0,118	-0,075	-0,118	-0,111	-0,055	0,080	0,001	0,036	-0,039	0,001	1,000	
INF	0,047	0,038	0,046	0,049	-0,128	0,061	0,148	0,039	-0,023	-0,006	-0,008	1,000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ phần mềm STATA 17

Bảng 4 minh họa ma trận hệ số tương quan Pearson. Hệ số tương quan là một chỉ số thống kê đo lường mức độ của mối quan hệ tuyến tính giữa hai biến. Dựa vào kết quả Bảng 3, ngoại trừ biến VAIC, HCE và SCE, hệ số tương quan của các biến độc lập đều thấp hơn 80% nên các biến độc lập có hệ số tương quan thấp và phù hợp với hồi quy (Judge và cộng sự, 1985; Hair và cộng sự, 2006). Mối tương quan giữa biến VAIC với biến HCE và SCE đạt mức rất cao (lần lượt là 0,998 và 0,922) bởi vì HCE và SCE là hai thành phần trong công thức tính chỉ số VAIC. Đối với mối tương quan cao giữa biến HCE và SCE, tác giả nhận thấy trong công thức tính SCE có sự xuất hiện của chi phí nhân công ở phần tử số. Pulic (2000) cho rằng: Vốn con người tỷ lệ nghịch với vốn cấu trúc trong quá trình tạo ra giá trị dựa trên vốn trí tuệ, dẫn đến nếu vốn cấu trúc giảm thì vốn con người tăng. Và cách ước tính SCE có sự khác biệt đối với các biến khác trong mô hình VAIC khi SCE được tính nghịch đảo so với cách tính CEE và HCE nên mối tương quan cao giữa HCE và SCE là hợp lý.

Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình tác động của vốn trí tuệ đến hiệu quả hoạt động NHTM

Biến	Mô hình 1		Mô hình 2	
	Hệ số hồi quy	Robust S.E.	Hệ số hồi quy	Robust S.E.
ROA_(t-1)	0,172*	0,085	0,288*	0,094
VAIC	0,005***	0,003	-	-
CEE	-	-	0,447**	0,022
HCE	-	-	0,031***	0,007
SCE	-	-	0,141*	0,071
SIZE	0,004***	0,002	0,009***	0,003
CAR	0,176*	0,069	0,182	0,108
NPLTL	0,824**	0,035	1,182**	0,038
CINEFF	-0,007***	0,003	-0,005***	0,003
IDIV	-0,092**	0,029	-0,084**	0,026
LEV	0,069**	0,047	0,021**	0,037
GDP	-0,001***	0,000	-0,003***	0,000
INF	0,001***	0,001	0,005***	0,001
Hansen Test	P=0,784		P=0,674	
AR(1)	Z=-0,91	P_value=0,362	Z=-1,25	P_value=0,210
AR(2)	Z=-0,29	P_value=0,773	Z=0,28	P_value=0,778
Number of instrument	25		27	
Number of groups	28		28	
Observations	252		252	

Lưu ý: Biến phụ thuộc là tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản được đo bằng ROA, *, ** và *** biểu thị mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ phần mềm STATA 17

Kết quả nghiên cứu về tác động của vốn trí tuệ, hệ số giá trị gia tăng trí tuệ (VAIC) đến hiệu quả hoạt động ngân hàng (ROA) trong Mô hình 1 được liệt kê trong Bảng 5 và Mô hình 2 ghi nhận tác động của các thành phần khác nhau của VAIC đến tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA).

Nghiên cứu này chủ yếu nhấn mạnh các kết quả thực nghiệm thu được bằng cách sử dụng mô hình GMM (Bảng 5). Bond (2002) lập luận rằng: “Một công cụ ước tính GMM hệ thống hợp lý sẽ có thể tạo ra hệ số ước tính trên biến phụ thuộc có độ trễ nhỏ hơn ước tính được tạo ra từ OLS và lớn hơn đáng kể so với giá trị thu được từ phương pháp hồi quy hiệu ứng cố định”. Mục tiêu của GMM là kiểm soát hai vấn đề cơ bản bao gồm các vấn đề không đồng nhất và nội sinh không quan sát được. Công cụ ước lượng GMM tính đến sự không đồng nhất không được quan sát và sự tồn tại của biến phụ thuộc. Do đó, công cụ ước lượng này mang lại ước tính nhất quán của các tham số.

Đối với các vấn đề về tính đồng nhất, công cụ ước lượng GMM của hệ thống sử dụng các giá trị trễ của các biến phụ thuộc (theo mức độ và sự khác biệt) và các giá trị trễ của các

biến hồi quy khác có khả năng mắc phải tính đồng nhất làm công cụ. Tiếp theo Bond (2002), chúng tôi sử dụng các giá trị trễ của các biến được coi là nội sinh như các công cụ được thể hiện bằng chữ in nghiêng trong bảng kết quả. Phương pháp tiếp cận của chúng tôi sử dụng các công cụ cho tất cả các phần tử hồi quy ngoại trừ những phần tử được coi là ngoại sinh. Bên cạnh đó, số độ trễ được xác định bằng các thử nghiệm tự tương quan Arellano-Bond (AR) và thử nghiệm hạn chế xác định quá mức (Hansen, 1982).

Đầu tiên, giả thuyết H_1 được tất cả các thông số mô hình ủng hộ, chỉ ra rằng, sự tồn tại của vốn trí tuệ làm giảm đáng kể rủi ro ngân hàng và nâng cao hiệu quả ổn định của các ngân hàng Việt Nam. Cụ thể, hệ số ước tính cho VAIC là 0,005 và thể hiện ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Điều này cho thấy tồn tại mối tương quan dương giữa vốn trí tuệ và hiệu quả hoạt động được nâng cao của các ngân hàng ở Việt Nam.

Tất cả các mô hình đều thể hiện hệ số dương đáng kể cho biến phụ thuộc (ROA_{t-1}), cho thấy mức độ bền vững của hai mô hình và tính chất động của việc sử dụng mô hình. Điều này cho thấy rằng, kết quả hoạt động tài chính trong quá khứ của các NHTM Việt Nam có tác động đáng kể đến kết quả hoạt động hiện tại. Ở Mô hình 1, nghiên cứu nhận thấy VAIC có tác động tích cực đáng kể đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng, cho thấy vốn trí tuệ là yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Nói cách khác, các ngân hàng có kết quả vốn trí tuệ tốt hơn thường như có hiệu quả tài chính mạnh hơn - kết quả phân tích ủng hộ giả thuyết 1 (H_1). Kết quả nghiên cứu này phù hợp với Al-Musali và Ismail (2014), Meles, Porzio, Sampagnaro và Verdoliva (2016) và các nghiên cứu trước đây của những người khác. Trong Mô hình 2, phân tích cho thấy CEE và ROA có mối liên hệ tích cực đáng kể, ủng hộ giả thuyết 2 (H_2). Kết quả này tương thích với nghiên cứu được thực hiện bởi Mehralian, Rajabzadeh, Reza Sadeh và Reza Rasekh (2012), Ismail và Karem (2011), Firer và Mitchell Williams (2003) và Al-Musali và Ismail (2014). Không có mối liên quan đáng kể nào giữa HCE, SCE và ROA được xác định trong phân tích này, điều này không ủng hộ các giả thuyết 3 và 4 (H_3 và H_4). Kết quả chỉ ra rằng, bằng cách sử dụng CEE (sử dụng vốn), thay vì HCE và SCE, các NHTM Việt Nam sẽ thu được lợi nhuận cao hơn.

Đối với các biến số cụ thể của ngân hàng, hệ số SIZE trong tất cả các mô hình cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê và có lợi đến hiệu quả ổn định ngân hàng Việt Nam. Liên quan đến các yếu tố kinh tế vĩ mô khác, kết quả cho thấy sự gia tăng INF có mối tương quan thuận với hiệu quả ổn định ngân hàng. Điều này chỉ ra rằng, mức độ tập trung cao hơn ở các ngân hàng Việt Nam có thể giúp giảm bớt rủi ro tiềm ẩn và nâng cao hiệu quả quản lý (Mirzaei và cộng sự, 2013), ngụ ý rằng: tỷ lệ lạm phát cao hơn sẽ dẫn đến lãi suất cho vay cao hơn, do đó lợi nhuận ngân hàng lớn hơn. INF tương quan tích cực với hiệu quả ổn định ngân hàng, cho thấy các ngân hàng có thể phải đổi mới với những thách thức trong việc dự đoán chính xác lạm phát và đưa ra những điều chỉnh lãi suất phù hợp. Mối tương quan nghịch giữa GDP và sự ổn định của ngân hàng cho thấy một tín hiệu không tốt cho nền kinh tế.

5. KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

5.1. Kết luận

Trong nghiên cứu này, sự đóng góp của vốn trí tuệ vào hiệu quả hoạt động ngân hàng của 28 NHTM hoạt động tại Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2022 được ước tính bằng cách sử dụng phương pháp hệ số giá trị gia tăng trí tuệ (VAIC). Sau đó, nghiên cứu tập trung vào việc phân tích tác động của vốn trí tuệ và các thành phần của nó ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả tài chính của các NHTM này bằng phương pháp GMM. Một số biến kiểm soát kinh tế vĩ mô và đặc thù ngân hàng như: tỷ lệ an toàn vốn (CAR), quy mô ngân hàng (SIZE), rủi ro tín dụng (NPLTL), hiệu quả chi phí (CINEFF), đa dạng hóa thu nhập (IDIV), đòn bẩy tài chính (LEV), tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và lạm phát (INF), cũng được đưa vào phân tích.

Nghiên cứu cho thấy hiệu quả sử dụng vốn (CEE) là yếu tố quan trọng nhất của VAIC và có tác động tích cực đáng kể đến lợi nhuận của các ngân hàng. Chúng tôi cũng thấy rằng, vốn ngân hàng, đa dạng hóa thu nhập có tác động tích cực đáng kể đến lợi nhuận ngân hàng đối với các biến kiểm soát. Ngược lại, quy mô ngân hàng, rủi ro tín dụng, chi phí kém hiệu quả, đòn bẩy và lạm phát có mối liên hệ tiêu cực với hiệu suất.

5.2. Khuyến nghị

Trong số các thành phần của vốn trí tuệ, chúng tôi thấy rằng, hiệu quả sử dụng vốn (CEE) có tác động tích cực đáng kể nhất đến lợi nhuận của ngân hàng. Vì vậy, các NHTM cần ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng. Tiếp theo là triển khai các giải pháp công nghệ tiên tiến như: AI, Big Data để tự động hóa quy trình, tối ưu hóa phân bổ vốn và nâng cao hiệu quả tài chính cho ngân hàng.

Bên cạnh đó, các NHTM Việt Nam cần quan tâm hơn nữa đến trí tuệ của nguồn nhân lực trong ngân hàng (vốn con người) thông qua các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về chuyên môn, kỹ năng cũng như các hoạt động hỗ trợ tinh thần, nhu cầu thực tế của người lao động, chăm sóc sức khỏe và chính sách đãi ngộ dài hạn cho nhân viên.

Các ngân hàng cần tập trung hơn nữa vào tầm quan trọng và tính thực tiễn của vốn trí tuệ trong nguồn lực của ngân hàng, đặc biệt là vốn cấu trúc (SCE). Khi xây dựng chiến lược phát triển trong tương lai, các ngân hàng nên ưu tiên bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ để nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường hoặc tập trung đầu tư vào hệ thống, phát triển quy trình và dữ liệu vì những khoản đầu tư này sẽ mang lại lợi nhuận cao hơn, từ đó củng cố vị thế của ngân hàng.

Nghiên cứu này mới chỉ xem xét một quốc gia là Việt Nam và một ngành là ngân hàng. Các nghiên cứu tiếp theo có thể tham khảo các tổ chức tài chính khác (bao gồm các công ty bảo hiểm, doanh nghiệp cho thuê...) không được tính đến trong nghiên cứu này. Ngoài ra, còn có những kỹ thuật khác để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Chúng tôi khuyến nghị các nhà nghiên cứu trong tương lai nên thực hiện phân tích xuyên quốc gia và tính đến các thước đo khác về vốn trí tuệ ngoài mô hình VAIC, chẳng hạn như bảng điểm cân bằng

Balanced scorecard (BSC), Tobin's Q, hệ số giá trị thị trường trên giá trị sở hữu (market-to-book ratio). Một hạn chế khác của nghiên cứu này là nó chỉ xem xét mối quan hệ trực tiếp giữa vốn trí tuệ và hiệu quả hoạt động ngân hàng. Do đó, nhà nghiên cứu có thể kiểm tra mối quan hệ gián tiếp bằng cách xem xét các biến điều tiết và trung gian.

Bất kể những thiếu sót đó, chúng tôi tin rằng, các nhà quản lý ngân hàng, các nhà hoạch định chính sách, các học giả và những người có liên quan sẽ thấy nghiên cứu này có giá trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abeysekera, I. (2010), The influence of board size on intellectual capital disclosure by Kenyan listed firms. *Journal of intellectual capital*, 11(4), 504 - 518.
2. Agoraki, M. E. K., Delis, M. D., & Pasiouras, F. (2011), Regulations, competition and bank risk-taking in transition countries. *Journal of Financial Stability*, 7(1), 38 -48.
3. Al-Musali, M. A. K., & Ismail, K. N. I. K. (2014), Intellectual capital and its effect on financial performance of banks: Evidence from Saudi Arabia. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 164, 201 - 207.
4. Belaid Kridan, A., & Steven Goulding, J. (2006), A case study on knowledge management implementation in the banking sector. *Vine*, 36(2), 211 - 222.
5. Bontis, N., & Fitz-enz, J. (2002), Intellectual capital ROI: A causal map of human capital antecedents and consequents. *Journal of Intellectual capital*, 3(3), 223 - 247.
6. Brooking, A. (1998), *Corporate memory: Strategies for knowledge management*, International Thomson Publishing.
7. Bond, M. H. (2002), *Reclaiming the individual from Hofstede's ecological analysis a 20 year odyssey*, Comment on Oyserman et al. (2002).
8. Edvardsson, B., Gustafsson, A., & Roos, I. (2005), Service portraits in service research: A critical review. *International Journal of Service Industry Management*, 16(1), 107 - 121.
9. Fitz-Enz, J. (2000), *The ROI of human capital: Measuring the economic value of employee performance*. AMACOM Div American Mgmt Assn.
10. Firer, S., & Williams, S. M. (2003), Intellectual capital and traditional measures of corporate performance. *Journal of intellectual capital*, 4(3), 348 - 360.
11. Harrison, S., & Sullivan, P. H. (2000), Profiting from intellectual capital: Learning from leading companies. *Journal of intellectual capital*, 1(1), 33 - 46.
12. Hansen, L. P., & Singleton, K. J. (1982), Generalized instrumental variables estimation of nonlinear rational expectations models. *Econometrica, Journal of the Econometric Society*, 1269 - 1286.

13. Islam, S. D. U., Majumder, R. K., Uddin, M. J., Khalil, M. I., & Ferdous Alam, M (2017), Hydrochemical characteristics and quality assessment of groundwater in Patuakhali district, southern coastal region of Bangladesh. *Exposure and Health*, 9, 43 - 60.
14. Iannotta, G., Nocera, G., & Sironi, A. (2007), Ownership structure, risk and performance in the European banking industry. *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 2127 - 2149.
15. Jardon, C. M., & Martos, M. S. (2012). Intellectual capital as competitive advantage in emerging clusters in Latin America. *Journal of Intellectual Capital*, 13(4), 462 - 481.
16. Jiang, G., Tang, N., Law, E., & Sze, A. (2003), The profitability of the banking sector in Hong Kong. *Hong Kong Monetary Authority Quarterly Bulletin*, 3(36), 5 - 14.
17. Kamukama, N. (2013), Intellectual capital: company's invisible source of competitive advantage. *Competitiveness Review, An International Business Journal*, 23(3), 260 - 283.
18. Kou, G., Olgun Akdeniz, Ö., Dinçer, H., & Yüksel, S. (2021), Fintech investments in European banks: A hybrid IT2 fuzzy multidimensional decision-making approach. *Financial Innovation*, 7(1), 39.
19. Ku Ismail, K. N. I., & Abdul Karem, M. (2011), Intellectual capital and the financial performance of banks in Bahrain. *Journal of Business Management and Accounting*, Vol. 1 (1) 2011: 65 - 79, 1, 65 - 79.
20. Mirzaei, A., Moore, T., & Liu, G. (2013), Does market structure matter on banks' profitability and stability? Emerging vs. advanced economies. *Journal of Banking & Finance*, 37(8), 2920 - 2937.
21. Mehralian, G., Rajabzadeh, A., Sadeh, M. R., & Rasekh, H. R. (2012), Intellectual capital and corporate performance in Iranian pharmaceutical industry. *Journal of intellectual capital*, 13(1), 138 - 158.
22. Meles, A., Porzio, C., Sampognaro, G., & Verdoliva, V. (2016), The impact of the intellectual capital efficiency on commercial banks performance: Evidence from the US. *Journal of Multinational Financial Management*, 36, 64 - 74.
23. Majumder, M. T. H., Uddin, M. J., & Akter, A. (2018), Does bank diversification significantly affect profitability? A longitudinal study on Bangladesh. *Journal of Emerging Technologies and Innovative Research*, 5(9), 162 - 169.
24. Njuguna, J. I. (2009), Strategic positioning for sustainable competitive advantage: An organizational learning approach. *KCA Journal of Business Management*, 2(1).
25. Nadeem, M., & Zaman, R. (2021), Measuring intellectual capital efficiency: going beyond the VAIC model. *Research Handbook on Intellectual Capital and Business*, 255 - 272.
26. Pouraghajan, A., Ramezani, A., & Mohammadzadeh, S. (2013), Impact of intellectual capital on market value and Firms' financial performance: Evidences from Tehran stock exchange. *World of Sciences Journal*, 1(12), 197 - 208.

27. Pulic, A. (2000), VAIC™ an accounting tool for IC management. *International Journal of Technology Management*, 20(5 - 8), 702 - 714.
28. Puntillo, P. (2009), Intellectual capital and business performance. Evidence from Italian banking industry. *Electronic Journal of Corporate Finance*, 4(12), 97 - 115.
29. Rahman, M. M., Hamid, M. K., & Khan, M. A. M. (2015), Determinants of bank profitability: Empirical evidence from Bangladesh. *International Journal of Business and Management*, 10(8), 135.
30. Seleim, A., Ashour, A., & Bontis, N. (2007), Human capital and organizational performance: A study of Egyptian software companies. *Management Decision*, 45(4), 789 - 801.
31. Soriya, S., & Narwal, K. P. (2015), Intellectual capital performance in Indian banks: A panel data analysis. *International Journal of Learning and Intellectual Capital*, 12(2), 103 - 121.
32. Thảo, H. T. H. (2019), “Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng số*.
33. Wright, P. M., McMahan, G. C., & McWilliams, A. (1994), Human resources and sustained competitive advantage: A resource-based perspective. *International Journal of Human Resource Management*, 5(2), 301 - 326.
34. Yusgiantoro, I., Soedarmono, W., & Tarazi, A. (2019), Bank consolidation and financial stability in Indonesia. *International Economics*, 159, 94 - 104.
35. Zeitun, R., & Tian, G. G. (2007), Does ownership affect a firm's performance and default risk in Jordan? Corporate Governance, *The International Journal of Business in society*, 7(1), 66 - 82.
36. Zaslow, M. J., Weinfield, N. S., Gallagher, M., Hair, E. C., Ogawa, J. R., Egeland, B., & De Temple, J. M. (2006), Longitudinal prediction of child outcomes from differing measures of parenting in a low-income sample. *Developmental psychology*, 42(1), 27.

56.

NHU CẦU VÀ SỰ HÀI LÒNG TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI CÔNG DÂN TRONG MÔI TRƯỜNG CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BỀN VỮNG

PGS.TS. Phạm Văn Tuấn*, ThS. Nguyễn Hoàng Giang**

Nguyễn Tú Quyên***, Bùi Thị Thanh Tâm***

Lưu Hà Phương***, Nguyễn Cẩm Nhung***

Tóm tắt

Nghiên cứu này tập trung vào giải mã các yếu tố then chốt tác động đến hành vi công dân của khách hàng trong bối cảnh Chính phủ điện tử ngày càng phát triển tại Việt Nam. Qua phân tích chuyên sâu, kết quả thu được cho thấy, sự hài lòng và sự cam kết đóng vai trò trực tiếp và quan trọng trong việc thúc đẩy hành vi công dân. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn mở rộng khung nhìn bằng cách chỉ ra bốn yếu tố ảnh hưởng gián tiếp đến hành vi này: trao quyền công dân, sự hài lòng, rủi ro cảm nhận và hành vi cơ hội. Dựa vào những phân tích trên, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy hành vi công dân hiệu quả.

Từ khóa: Chính phủ điện tử, tăng trưởng bền vững, hành vi công dân, marketing quan hệ, niềm tin, sự cam kết

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang khuấy đảo mọi khía cạnh của đời sống xã hội, mang theo những biến đổi sâu rộng trong các quan hệ xã hội, pháp luật và công nghệ quản lý. Sự bùng nổ của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data)... đặt ra yêu cầu cấp bách về nâng cao năng lực quản trị công và hoàn thiện hệ thống pháp luật cho các quốc gia. Nhu cầu cấp thiết về một nền hành chính công hiện đại, hiệu quả, phù hợp với xu thế thời đại đã thúc đẩy sự ra đời của Chính phủ điện tử. Đây là

*; *** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

bước đệm quan trọng hướng đến mục tiêu xây dựng Chính phủ số và Chính phủ thông minh. Vai trò tiên phong của Chính phủ điện tử chính là chìa khóa để mở ra cánh cửa cho nền kinh tế số phát triển mạnh mẽ. Đây là bước đi thiết yếu nhằm nâng cao năng lực quản trị, thúc đẩy minh bạch, tăng cường hiệu quả và tạo dựng niềm tin của người dân.

Hơn hết, Việt Nam đang nỗ lực xây dựng Chính phủ điện tử như một giải pháp thiết yếu cho cải cách hành chính, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Đây là bước chuyển đổi mang tính đột phá, hướng đến một nền hành chính phát triển, hiện đại và phục vụ người dân, từ nền hành chính cai trị sang nền hành chính phục vụ. Chính phủ điện tử lấy công dân làm trung tâm, thay đổi quan hệ “xin - cho” truyền thống thành quan hệ “phục vụ - cung ứng dịch vụ”. Nhờ vậy, công dân thực sự trở thành khách hàng, được tiếp cận các dịch vụ công một cách nhanh chóng, thuận tiện và minh bạch. Chính phủ điện tử còn là công cụ mạnh mẽ để khắc phục những tiêu cực trong hoạt động công vụ, đảm bảo giải quyết công việc cho người dân và doanh nghiệp theo đúng quy định, thời gian và chất lượng.

Báo cáo Liên hợp quốc về Chỉ số Phát triển Chính phủ điện tử (EGDI) năm 2020 ghi nhận thành tựu ấn tượng của Việt Nam. Từ vị trí 99 (năm 2014) lên vị trí 86 (năm 2020), Việt Nam lọt vào nhóm các nước có mức phát triển Chính phủ điện tử cao, vượt xa mức trung bình thế giới. Chỉ số dịch vụ công trực tuyến cũng có bước tiến vượt bậc. Sự thăng hạng ngoạn mục này là kết quả của sự quyết tâm chính trị cao từ Đảng và Nhà nước, thể hiện qua Nghị quyết số 36a/NQ-CP về Chính phủ điện tử ban hành năm 2015. Nhờ đó, chỉ số EGI của Việt Nam đã liên tục tăng từ năm 2016 và hiện đang ở mức cao, khẳng định nỗ lực to lớn của cả hệ thống. Dù đã có những tiến bộ trong những năm qua, nhưng Việt Nam vẫn đang tụt hậu so với các nước dẫn đầu trong khu vực về Chính phủ điện tử. Trong khi Philippines và Brunei đã lọt vào top 4, Việt Nam vẫn đang chật vật ở vị trí thứ 6/11. Việc nâng cao thứ hạng Chính phủ điện tử không chỉ mang lại lợi ích cho người dân mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chuyển đổi số không chỉ đơn thuần là việc ứng dụng công nghệ số, mà còn là cuộc cách mạng về tư duy, nhận thức, thể chế và chính sách. Nền tảng cốt lõi của mọi đổi mới chính là sự thay đổi hành vi con người. Thay đổi hành vi con người là yếu tố then chốt để xây dựng năng lực mới và thúc đẩy tổ chức hoạt động hiệu quả hơn. Để thực hiện điều này, chúng ta cần kích thích con người thực hiện những điều mới mẻ, khác biệt so với trước đây. Đây là một thách thức lớn, nhưng cũng là cơ hội để phát triển và nâng tầm tổ chức trong kỷ nguyên số.

Mặc dù đã có những nỗ lực triển khai, nhưng Chính phủ điện tử tại Việt Nam vẫn chưa đạt được như kỳ vọng. Để hướng đến mục tiêu Chính phủ số vào năm 2025 và hoàn thiện vào năm 2030, một sự chuyển đổi mang tính căn bản và toàn diện là điều cần thiết. Thách thức lớn nhất nằm ở việc thay đổi nhận thức của cả hệ thống, từ cán bộ công chức đến người dân. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, nhóm tác giả lựa chọn đề tài “*Nhu cầu và sự hài lòng tác động đến hành vi công dân của khách hàng trong môi trường Chính phủ điện tử cho tăng trưởng kinh tế bền vững*”, đây là khoảng trống nghiên cứu mà nhóm hướng

tới giải quyết. Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích nhu cầu và sự hài lòng của người dân trong việc sử dụng các dịch vụ Chính phủ điện tử. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự tham gia của người dân vào môi trường Chính phủ điện tử, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây về khái niệm, tiền đề và hậu quả của hành vi công dân của khách hàng (CCB) đã được trình bày trên các tạp chí nổi tiếng, với số lượng trích dẫn tương đối lớn và cách tiếp cận phương pháp luận tương đối nghiêm ngặt với các nghiên cứu định lượng chiếm ưu thế (Yi và Gong, 2013; Bartikowski và Walsh, 2011). Nghiên cứu của Mitrega và cộng sự (2022) đã tiến xa hơn bằng việc phân loại các yếu tố gây ảnh hưởng đến CCB thành sáu nhóm: nguồn lực của công ty, chất lượng mối quan hệ doanh nghiệp - khách hàng, cộng tác tạo giá trị, phù hợp với danh tính, chất lượng từ khách hàng khác và nguồn lực của khách hàng. Kết quả của CCB được phân loại thành ba nhóm: kết quả liên quan đến mối quan hệ khách hàng - công ty, kết quả liên quan đến khách hàng và kết quả liên quan đến nhân viên.

Nghiên cứu của Groth (2005) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu và quản lý CCB trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ Internet. Nghiên cứu đã phân tích hành vi công dân của khách hàng và nhận thấy rằng, khách hàng không chỉ đóng vai trò là người nhận dịch vụ mà còn có thể tham gia vào các hành vi vượt qua vai trò cơ bản và đóng góp tích cực vào trải nghiệm dịch vụ trực tuyến. Trong nghiên cứu về giao tiếp dịch vụ lịch sự, Ford (1995) xác định hành vi công dân của khách hàng như một phương thức quan trọng để sử dụng tài năng của khách hàng. Nhà nghiên cứu lập luận rằng khách hàng tham gia vào nhiều hành vi tương tác khác nhau hướng tới một tổ chức cụ thể. Tác giả còn tuyên bố thêm rằng, thông thường, “khách hàng sẽ thông tin vấn đề với nhân viên, giới thiệu tổ chức cho bạn bè, di chuyển đến tổ chức yêu thích hoặc trung bày một cách nổi bật một nhãn dán quảng cáo thể hiện sự ủng hộ cho một tổ chức”. Cuối cùng, tác giả định nghĩa “hành vi công dân của khách hàng là bất kỳ hành vi nào khách hàng tự nguyện thực hiện, ngoài việc mua sản phẩm hoặc dịch vụ, có thể hữu ích cho tổ chức”.

Tuy nhiên, Gong và Yi (2019) đã tuyên bố rằng, phạm vi và ranh giới của CCB rất mơ hồ, gây ra sự hiểu lầm về khái niệm. Nguyên nhân chủ yếu là do nghiên cứu thực nghiệm hiện tại không phân biệt được giữa CCB và các khái niệm tương tự khác, chẳng hạn như: đồng sáng tạo giá trị (VCC) (Vargo và cộng sự, 2008), sự tham gia của khách hàng (CP) (Dong và Sivakumar, 2017) và sự hưng thú của khách hàng (CE) (Van Doorn và cộng sự, 2010).

Một số nghiên cứu chỉ tập trung vào yếu tố ảnh hưởng đến CCB, chẳng hạn như chất lượng dịch vụ hoặc sự hài lòng của khách hàng. Do đó, cần có thêm nghiên cứu để xem xét các yếu tố ảnh hưởng tiềm năng khác, chẳng hạn như văn hóa tổ chức, tính cách của khách hàng... Như vậy, mặc dù các nghiên cứu đều đề cao tầm quan trọng của hành vi công dân của khách hàng, nhưng do tính chất phức tạp của nó nên khái niệm và các yếu tố ảnh hưởng

đến CCB vẫn còn mơ hồ, vì vậy vẫn cần nghiên cứu sâu hơn để thiết lập rõ ràng khái niệm và cách hiểu về CCB. Hầu hết các nghiên cứu về CCB tập trung vào các tổ chức kinh doanh, cần có thêm nghiên cứu về CCB trong các bối cảnh khác, chẳng hạn như Chính phủ điện tử.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Lý thuyết về Sự cam kết - Niềm tin của Morgan và Hunt (1994) (*The Commitment-Trust Theory of Relationship Marketing*)

Giả thuyết cho rằng, sự hiện diện của sự cam kết và tin cậy trong mối quan hệ là trọng tâm của tiếp thị mối quan hệ thành công. Cam kết và sự tin cậy là chìa khóa vì chúng khuyến khích các nhà tiếp thị bằng nhiều cách thức khác nhau. Khi có cả sự cam kết và sự tin tưởng sẽ tạo ra những kết quả thúc đẩy hiệu quả và năng suất.

Nhà nghiên cứu đã đề cập tới mô hình trung gian có thể thay đổi của tiếp thị KMV, miêu tả các mối quan hệ trao đổi của từng biến và các biến đó trong mối quan hệ của sự cam kết và tin tưởng. Sự cam kết và tin cậy được coi là các biến trung gian giữa năm tiền đề (chi phí chấm dứt mối quan hệ, lợi ích mối quan hệ, giá trị chung, giao tiếp và hành vi cơ hội) và năm kết quả (sự chấp thuận, xu hướng rời bỏ, hợp tác, xung đột chức năng và sự không chắc chắn trong việc ra quyết định).

Lý thuyết về sự cam kết - niềm tin được áp dụng rộng rãi trong môi trường tiếp thị, như Márcia. S (2019) đã đề cập tới vai trò của tiếp thị mối quan hệ trong việc xây dựng quan hệ B2B trong lĩnh vực phi lợi nhuận. Ta thấy được tính hữu ích của mô hình này trong việc tạo dựng sợi dây liên kết giữa niềm tin và sự cam kết.

2.2.2. Thuyết đáp ứng kích thích của Mehrabian và Russell (1974) (*Stimulus-organism-response – SOR*)

Bắt nguồn từ tâm lý học môi trường, mô hình S-O-R của Mehrabian và Russell (1974) giải thích các kích thích từ môi trường (Stimulus) dẫn đến phản ứng cảm xúc của khách hàng (Organism) và phản ứng cảm xúc này ảnh hưởng đến phản ứng hành vi của người tiêu dùng (Response). Thuyết đáp ứng kích thích (Stimulus-Organism-Response hay SOR) được đề xuất bởi Mehrabian và Russell (1974) và đã được ứng dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về marketing và marketing trong môi trường số. Mô hình S-O-R đã được áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực, bao gồm: công nghệ đổi mới, dịch vụ, hành vi mua sắm trực tuyến, bán lẻ trực tuyến và du lịch (Hewei và Youngsook, 2022; Sultan và cộng sự, 2021; Chan và cộng sự, 2017; Eroglu và cộng sự, 2003; Shen và Khalifa, 2012).

Từ bối cảnh nghiên cứu Chính phủ điện tử của nhóm nghiên cứu, rõ ràng là khung S-O-R phù hợp cho ba lý do chính. *Thứ nhất*, khung S-O-R đã được áp dụng thành công trong các nghiên cứu trước đây để phân tích hành vi trực tuyến của người tiêu dùng. *Thứ hai*, khung S-O-R cung cấp một phương pháp tiếp cận lý thuyết hiệu quả, cho phép bao quát một cách hợp lý và tiết kiệm các dạng thức kích thích môi trường khác nhau trong bối cảnh thương mại trực tuyến. *Thứ ba*, nó tạo điều kiện cho nhóm nghiên cứu để khảo sát ý kiến của người dân

về trạng thái nhận thức và cảm xúc của họ dựa trên các kích thích môi trường cũng như dự đoán tác động của những yếu tố này đến hành vi của họ. Nhờ vậy, khung S-O-R giúp khám phá những tín hiệu ngũ cảm nào ảnh hưởng đến cảm xúc và quá trình ra quyết định nhận thức của người tiêu dùng, đồng thời làm rõ mối liên hệ giữa các tín hiệu, quá trình ra quyết định và hành vi của họ.

2.2.3. Hành vi công dân của khách hàng của Groth và cộng sự (2005) (Customer Citizenship Behavior – CCB)

Trong mô hình hành vi công dân của khách hàng, Groth (2005) đã đề xuất hai loại hành vi khách hàng đặc trưng, tương tự về mặt khái niệm với hành vi nhân viên đối với tổ chức: (a) hành vi hợp tác sản xuất ở khách hàng, mang tính bắt buộc, được kỳ vọng/yêu cầu và cần thiết để thành công trong sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ; và (b) CCB – hành vi công dân của khách hàng, mang tính tự nguyện cũng như không thiết yếu với quá trình sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ, nhưng mang lại lợi ích về mặt cải thiện dịch vụ của tổ chức.

Đối với hành vi hợp tác sản xuất, khách hàng cần có: (a) khả năng thực hiện hành động được kỳ vọng và (b) sự rõ ràng về nhiệm vụ, họ phải hiểu được kỳ vọng công việc (Bowen, 1986; Bowen và Waldman, 1999). Khách hàng có thể có trình độ thông hiểu khác nhau về mặt kiến thức và khả năng cần có trong quá trình giao dịch dịch vụ thành công, đặc biệt là trong lĩnh vực Internet, và mức độ thông hiểu cao hơn có thể đạt được qua sự đào tạo hay động lực cần thiết. Về hành vi công dân của khách hàng (CCB) đã ghi nhận chiều hướng trái ngược so với lĩnh vực hợp tác sản xuất – CCB được dự đoán chính xác hơn bởi nhân tố sự hài lòng của người tiêu dùng, thay vì nhân tố xã hội hóa khách hàng. Dựa theo những nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa sự hài lòng của nhân viên và hành vi công dân trong tổ chức (OCB), tầm ảnh hưởng của sự hài lòng có tính quyết định cao hơn đối với OCB, thay vì hiệu suất công việc. Cân nhắc việc khách hàng là nhân tố chính trong hành vi hợp tác sản xuất, lý thuyết trên có thể mở rộng và áp dụng trong trường hợp này. Mô hình hành vi công dân của khách hàng của Groth được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, cụ thể như hành vi mua sắm trực tuyến, thương mại xã hội, cũng như các giao dịch về mặt dịch vụ trên nền tảng số (Men và cộng sự, 2023; Ida, 2017; Anaza, 2014).

3. KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU (GIẢ THUYẾT) VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Các giả thuyết nghiên cứu

3.1.1. Trao quyền công dân, sự hài lòng và sự cam kết

Trong phạm vi của một tổ chức, Fernandez và Moldogaziev (2011) đã chứng minh rằng việc trao quyền cho nhân viên có liên quan tích cực đến sự hài lòng trong công việc và cam kết với tổ chức. Một số nhà nghiên cứu khác cũng gợi ý rằng, nhân viên được trao quyền có mức độ cam kết với tổ chức cao hơn, vì nhân viên được trao quyền có thể có mức độ tập trung cao trong công việc và có động lực bản thân cao hơn (Avolio và cộng sự, 2004).

Nhìn chung, trao quyền công dân là một trong những cách hiệu quả để cải thiện sự phát triển có sự tham gia của cộng đồng vào đó. Điều quan trọng nhất trong việc trao quyền là cộng đồng cảm nhận được lợi ích như thế nào khi tổ chức các hoạt động trao quyền (Sharma và cộng sự, 2022). Nói tóm lại, nếu coi người dân như một nhân tố không thể thiếu trong việc tham gia và đóng góp xây dựng Chính phủ số giống như cách thức mà nhân viên đóng góp trong môi trường làm việc, thì chúng tôi tin rằng sự cam kết của công dân là một kết quả quan trọng của việc trao quyền công dân. Đây là khoảng trống nghiên cứu mà nhóm hướng tới kiểm định.

H₁: Trao quyền công dân có tác động tích cực tới sự cam kết mối quan hệ

Trong lĩnh vực tiếp thị, Brown (trong Yuniarti, 2015) cho rằng người tiêu dùng hài lòng với việc tiêu dùng sản phẩm sẽ khuyến khích họ thực hiện ý định mua lại sản phẩm này trong tương lai và vui vẻ quảng bá sản phẩm. Còn cam kết là một hành vi có ý định duy trì một mối quan hệ lâu dài vì sự tương tác được cảm nhận là có giá trị và có lợi (Alam và Nahar, 2022). Điểm đặc biệt ở đây là như Brown và cộng sự (2005, trang 133) đã lưu ý, “thật khó để tưởng tượng một người tiêu dùng phát triển một mối quan hệ cam kết mà không trải qua sự hài lòng từ việc trao đổi với một công ty”. Vậy, để công dân có thể cam kết sử dụng Chính phủ điện tử, hay nói cách khác là họ tìm thấy được những giá trị hữu ích thông qua việc tiến hành các thủ tục trực tuyến, thì việc làm hài lòng công dân nói chung là bước không thể thiếu trước đó. Đây là nền tảng mà nhóm tác giả hướng tới giải quyết khoảng trống.

H₂: Sự hài lòng có tác động tích cực tới sự cam kết mối quan hệ

3.1.2. Rủi ro cảm nhận, hành vi cơ hội của Chính phủ và niềm tin

Rủi ro cảm nhận được nhận định là cảm quan của công dân về việc phải đối mặt với tổn thất khi theo đuổi mục tiêu kỳ vọng (Warketin và cộng sự, 2002), đồng thời cũng là một dấu hiệu quan trọng trong khả năng dự đoán mức độ tiếp nhận Chính phủ số ở công dân (Hung, Chang và Yu, 2006; Shareef và cộng sự, 2011), và cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hành vi người tiêu dùng trong lĩnh vực thương mại di động. Nhiều nghiên cứu cũng đồng thuận với quan điểm rủi ro cảm nhận là một tiền tố quan trọng ảnh hưởng đến niềm tin (Ranaweera và Prabhu, 2003).

Mối quan hệ giữa rủi ro cảm nhận và niềm tin của công dân vào Chính phủ điện tử đã được kiểm chứng qua nhiều nghiên cứu thực nghiệm (Belanger và Carter, 2008; Carter và cộng sự, 2016). Kết quả ghi nhận nhiều khác biệt. Dựa theo nghiên cứu của Carter và cộng sự, kết luận đã đưa ra mối tương quan tích cực giữa nhận thức rủi ro và niềm tin của công dân vào chính phủ (2016). Trong khi nghiên cứu của Lee và Song cho thấy niềm tin vào khả năng của tổ chức cung cấp dịch vụ công trực tuyến làm giảm thiểu rủi ro cảm nhận ở người dân (2013). Về mặt thực tiễn, kết luận có thể bị ảnh hưởng bởi sự khác biệt về môi trường xã hội và các yếu tố văn hóa khác, nhưng về mặt lý thuyết đã chứng minh rủi ro cảm nhận có ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin của công dân vào Chính phủ điện tử. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H₃: Rủi ro cảm nhận có ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin của công dân trong môi trường Chính phủ điện tử

Định nghĩa hiện đại về hành vi cơ hội được đưa ra bởi Williamson (1985) và được định nghĩa là “tìm kiếm lợi ích cá nhân một cách xảo quyệt”. Sau đó, các biến thể khác nhau của hành vi cơ hội và nguyên nhân của nó đã được nghiên cứu trong các án phẩm của Shleifer (2005), Akerlof (1994). Hành vi cơ hội xuất hiện như một mong muốn gia tăng lợi ích của chính người dân mà gây bất lợi cho các thành viên khác trong xã hội. Rủi ro của hành vi cơ hội trong khu vực công không chỉ liên quan đến lợi ích kinh tế mà còn liên quan đến các vấn đề đạo đức cũng như các vấn đề về sự không hoàn hảo của thể chế nhà nước (Cardenas và Carpenter, 2008). Theo đề xuất ban đầu của Dwyer, Schurr và Oh (1987), việc kết hợp niềm tin vào các mô hình mối quan hệ kênh phân phối mang lại một điểm thuận lợi duy nhất để coi chủ nghĩa cơ hội như một biến giải thích. Theo đó, nhóm nghiên cứu thừa nhận, khi một bên tin rằng, đối tác có hành vi cơ hội, những nhận thức như vậy sẽ dẫn đến giảm lòng tin. Thay vì thừa nhận tác động trực tiếp từ hành vi cơ hội đến cam kết trong mối quan hệ, chúng tôi cho rằng, hành vi đó dẫn đến giảm cam kết trong mối quan hệ vì các đối tác tin họ không còn có thể tin tưởng vào mối quan hệ của mình nữa. Từ những cơ sở nghiên cứu trên, nhóm đưa ra giả thuyết như sau:

H₄: Hành vi cơ hội có tác động tiêu cực tới niềm tin công dân của khách hàng trong môi trường Chính phủ điện tử

3.1.3. Sự hài lòng và hành vi công dân của khách hàng

Theo Bowen và Schneider (1985), khách hàng không chỉ là người tiêu thụ dịch vụ mà còn đóng vai trò như “nhân viên bán phần” trong việc cung cấp dịch vụ. Khi khách hàng hài lòng, họ có xu hướng tham gia vào các hành vi công dân, tức là những hành vi tự nguyện đóng góp vào quá trình cung cấp dịch vụ. Lý thuyết trao đổi xã hội giải thích mối liên hệ giữa mối quan hệ này. Theo lý thuyết này, khi khách hàng được hưởng lợi từ dịch vụ, họ sẽ cảm thấy có nghĩa vụ đáp lại bằng hành vi tích cực. Trao đổi giữa khách hàng và tổ chức cung cấp dịch vụ được xem là một dạng trao đổi xã hội (Bowen, 1990; Solomon, Surprenant, Czepiel và Gutman, 1985; Vaughan và Renn, 1999). Khi khách hàng quen thuộc với tổ chức và nhân viên, họ sẽ phát triển mối quan hệ dựa trên sự tin cậy và có đi, có lại. Nghiên cứu về tiếp thị mối quan hệ cho thấy khách hàng thường phát triển mối quan hệ với tổ chức chứ không chỉ với các nhân viên cụ thể (Berry, 1983, 1995). Họ cảm thấy tin tưởng, kỳ vọng và có nghĩa vụ với toàn bộ tổ chức (Hennig Thurau, Gwinner và Gremler, 2002). Ý nghĩa của mối quan hệ trao đổi xã hội giữa khách hàng và tổ chức là rất rõ ràng. Khi khách hàng hài lòng với dịch vụ, họ sẽ có xu hướng đáp lại bằng hành vi công dân. Đây là cách họ thể hiện sự biết ơn và mong muốn đóng góp vào sự thành công của tổ chức.

H₅: Sự hài lòng có tác động tích cực tới hành vi công dân của khách hàng trong môi trường Chính phủ điện tử

Theo Seddon (1997), định nghĩa sự hài lòng là “sự đánh giá chủ quan về những hậu quả khác nhau được đánh giá trên phạm vi liên tục dễ chịu - khó chịu” có liên quan đến các khía cạnh dịch vụ được coi là dễ chịu hay khó chịu (Oliver, 1993). Sự hài lòng phản ánh cảm xúc lẫn nhau dựa trên kinh nghiệm trước đây với các dịch vụ trực tuyến (Oliver, 1980). Từ “sự hài lòng” có nguồn gốc từ tiếng Latin satis, có nghĩa là đủ và facere, có nghĩa là làm hoặc thực hiện (Oliver, 1997). Các nhà nghiên cứu trước đây đã nhận ra rằng sự hài lòng sẽ là một biến phụ thuộc thích hợp trong nghiên cứu dịch vụ trực tuyến (Chan và cộng sự, 2010) và là thước đo thành công thích hợp cho các dịch vụ trực tuyến (Teo và cộng sự, 2008). Theo ECT, sự hài lòng với các dịch vụ được cung cấp là yếu tố dự báo mạnh mẽ về ý định tiếp tục của người dùng (Bhattacherjee, 2001b). Sự hài lòng có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng hệ thống (Bhattacherjee và Premkumar, 2004). Do đó, giả thuyết sau được đề xuất nhằm kiểm định:

H_6 : Rủi ro cảm nhận có ảnh hưởng tiêu cực tới niềm tin vào Chính phủ

3.1.4. **Sự cam kết, niềm tin và hành vi công dân của khách hàng**

Gao và cộng sự (2005) cho rằng, các đối tác, với nhu cầu về cảm giác an toàn, sẽ tìm kiếm một cam kết có đi, có lại hoặc chung với nhau. Theo quan điểm của Svensson và cộng sự (2010), niềm tin là tiền đề của sự cam kết, tức niềm tin có trước sự cam kết. Ganesan và Hess (1997) cũng chỉ ra rằng, cam kết trong một mối quan hệ là kết quả thường xuyên được kiểm định nhất của niềm tin.

Thuật ngữ “hành vi công dân của khách hàng” được Gruen (1995) giới thiệu lần đầu tiên như một trong những kết quả liên quan đến khách hàng của một chiến lược tiếp thị mối quan hệ hiệu quả. Theo lý thuyết tổ chức, Gruen (1995) định nghĩa hành vi công dân của khách hàng là sự giúp đỡ của khách hàng “được tổ chức coi trọng hoặc đánh giá cao, nhưng không liên quan trực tiếp đến các yêu cầu rõ ràng hoặc có thể thực thi về vai trò của cá nhân”. Trong mô hình lý thuyết của mình, Gruen (1995) trình bày hành vi công dân của khách hàng như là kết quả của sự cam kết và tin tưởng trong mối quan hệ giữa người mua và người bán. Từ những cơ sở nghiên cứu trên, nhóm đưa ra giả thuyết như sau:

H_7 : Niềm tin của công dân vào Chính phủ điện tử có tác động tích cực tới sự cam kết

H_8 : Sự cam kết có tác động tích cực đến hành vi công dân

H_9 : Niềm tin của công dân vào Chính phủ điện tử có tác động tích cực đến hành vi công dân

3.1.5. **Vai trò trung gian của sự cam kết và niềm tin**

Theo lý thuyết sự cam kết - niềm tin của Morgan và Hunt (1994), để đảm bảo sự trao đổi quan hệ diễn ra liên tục, sự tin tưởng và cam kết đóng vai trò trung gian quan trọng trong mối quan hệ. Sự tin tưởng và cam kết làm trung gian cho sự trao đổi quan hệ bằng cách phát triển môi trường hợp tác giữa các bên liên quan, giúp chống lại các lựa chọn thay thế ngắn hạn hấp dẫn và thận trọng trước các hành động có nguy cơ cao. Từ cơ sở nghiên cứu trên, nhóm đưa ra giả thuyết như sau:

H_{10a} : Sự cam kết có vai trò trung gian truyền dẫn trong mối quan hệ giữa trao quyền công dân và hành vi công dân

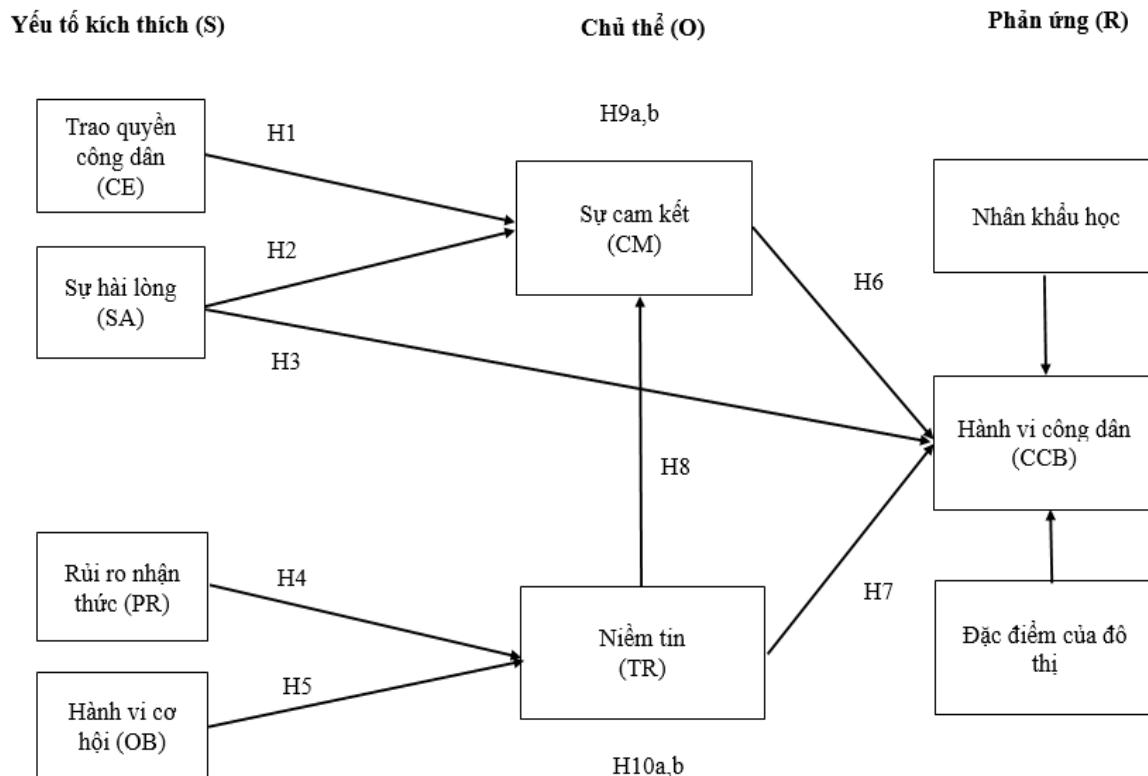
H_{10b} : Sự cam kết có vai trò trung gian truyền dẫn trong mối quan hệ giữa sự hài lòng và hành vi công dân

H_{11a} : Niềm tin có vai trò trung gian truyền dẫn trong mối quan hệ giữa tính toàn vẹn dữ liệu và hành vi công dân

H_{11b} : Niềm tin có vai trò trung gian truyền dẫn trong mối quan hệ giữa hành vi cơ hội và hành vi công dân

3.2. Mô hình nghiên cứu

Từ những kết quả nghiên cứu tổng quan khung lý thuyết về sự cam kết - niềm tin, thuyết đáp ứng kích thích (SOR), mô hình hành vi công dân của khách hàng (CCB) cùng kết quả phỏng vấn sâu, đồng thời phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố, các khoảng trống nghiên cứu được hình thành và đề xuất các giả thuyết nghiên cứu. Nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sau:



3.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nhóm nghiên cứu sử dụng trong nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Với nghiên cứu định lượng, nhóm tiến hành nghiên cứu định lượng sơ bộ trên mẫu nhỏ trước để kiểm tra sự phù hợp của thang đo, sau đó nhóm tiến hành nghiên cứu định lượng chính thức trên mẫu lớn.

Giai đoạn 1, nhóm tiến hành nghiên cứu định tính nhằm khẳng định sơ bộ mối quan hệ giữa các biến, hiệu chỉnh thang đo. Nhóm nghiên cứu thực hiện các kỹ thuật bao gồm: phỏng vấn sâu 6 chuyên gia và nhóm 5 người dân đã/đang sử dụng các dịch vụ cung cấp trên nền tảng Chính phủ điện tử. Ở giai đoạn 2, nhóm nghiên cứu thực hiện nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng trải qua hai giai đoạn: nghiên cứu định lượng sơ bộ và nghiên cứu định lượng chính thức. Nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện với mẫu nhỏ với 103 đơn vị mẫu nhằm kiểm định độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá cho thang đo. Sau khi thảo luận kỹ lưỡng và tiếp thu những ý kiến đóng góp của chuyên gia và nhóm người dân thử nghiệm, nhóm nghiên cứu đã chỉnh sửa lại thang đo, đồng thời điều chỉnh cú pháp và ngôn ngữ sao cho phù hợp với bối cảnh của Việt Nam trong môi trường Chính phủ điện tử để thu được kết quả chính xác và có độ tin cậy cao nhất. Với nghiên cứu định lượng chính thức, nhóm nghiên cứu thực hiện đánh giá mô hình đo lường dạng kết quả trên SMARTPLS và đánh giá mô hình cấu trúc SEM, kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với dữ liệu thị trường và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Thông qua nghiên cứu định lượng chính thức, mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu được xem xét, góp phần đạt được mục tiêu chung của nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với 318 phản ứng mẫu khảo sát đủ điều kiện được tiến hành mã hóa, nhập dữ liệu và xử lý trên phần mềm SPSS 20 và SmartPLS 4. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích ANOVA một chiều nhằm tìm ra sự khác biệt về hành vi công dân của khách hàng dưới các biến kiểm soát bao gồm các yếu tố nhân khẩu học và đặc điểm khu vực. Điều này xuất phát từ mong muốn tìm hiểu các nhóm có yếu tố nhân khẩu học và đặc điểm khu vực khác nhau có hành vi công dân khác nhau không.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

4.1.1. Thống kê mô tả mẫu theo biến nhân khẩu học

Trong tổng số 318 phản ứng mẫu thu thập, số đối tượng tham gia khảo sát là nữ có 285 đối tượng, chiếm tỷ lệ 89,6% so với 33 đối tượng tham gia khảo sát là nam, chỉ chiếm hơn 10%. Từ bảng dữ liệu dưới đây cho thấy phần lớn người tham gia khảo sát có độ tuổi từ 40 - 49 là 178 người, chiếm tỷ lệ 56%; tiếp theo là độ tuổi từ 30 - 39 là 91 người, chiếm tỷ lệ 28,6%. Mức thu nhập hàng tháng của phần đông đối tượng rơi vào mức trung bình khá, từ 8 đến 15 triệu đồng với 170 phản hồi, chiếm tỷ lệ 53,5%. Phần lớn đối tượng khảo sát cũng được ghi nhận có trình độ kỹ năng máy tính ở mức trung bình với 243 phản hồi, chiếm tỷ lệ 76,4%; và thời lượng sử dụng Internet hàng ngày rơi vào khoảng từ 1 - 4 tiếng dựa trên phản hồi của 186 người với tỷ lệ 58,5%.

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích hành vi công dân của khách hàng trong môi trường Chính phủ điện tử tại Việt Nam, do đó, tỷ lệ nhóm tuổi 40 - 49 chiếm đại đa số là phù hợp. Đây là nhóm tuổi trung niên, có trình độ công nghệ kỹ thuật số cũng như có nhu cầu thực hiện các giao dịch, dịch vụ hành chính công thông qua các cấp chính quyền địa phương.

Nhìn chung, ta có thể thấy số lượng đối tượng khảo sát có sự chênh lệch nhất định về độ tuổi, nhóm trung niên chiếm đại đa số so với nhóm trẻ tuổi. Vì vậy, mặc dù nghiên cứu đối tượng sử dụng dịch vụ công trực tuyến nói chung, nhưng những sự chênh lệch giữa các nhóm tuổi là hợp lý và phù hợp với hướng đi của nghiên cứu.

4.1.2. Mô tả mẫu nghiên cứu

Phân loại khu vực được chia theo vùng thuộc khu công nghiệp/trọng tâm kinh tế lớn hoặc không với số người tham gia khảo sát hiện sống ngoài khu vực kể trên lên tới 172 đối tượng, chiếm hơn 54%. Dữ liệu ghi nhận 256 cư dân (83,3%) có trình độ kỹ thuật số ở mức trung bình, cũng như 217 công dân sinh sống ở khu vực có mức độ số hóa của dịch vụ công tương đối tiên tiến (68,2%). Bên cạnh đó, những yếu tố mang tính môi trường của địa phương cư trú cũng được cân nhắc như tình trạng kinh tế - xã hội (KTXH) và tỷ lệ nghèo, cũng như các thách thức liên quan về mặt hiệu suất quản lý. Kết quả khảo sát đưa ra dữ liệu 259 dân cư chủ yếu sinh sống tại vùng có tình trạng KTXH và tỷ lệ nghèo trung bình (81,4%) và 171 người đồng thuận với nhận định rằng vấn đề về nguồn lực tài chính là thách thức chủ yếu (53,8%).

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng đề xuất một số yếu tố chi phối đến ý định sử dụng Chính phủ điện tử của người dân, như: mức độ hợp tác điều phối giữa các cơ quan chính quyền các địa phương, niềm tin với chính quyền, mức độ quảng bá về Chính phủ điện tử và mức độ hiệu quả của các kênh truyền thông kể trên. Dữ liệu ghi nhận 240 phản hồi đều đưa ra nhận định “Trung bình” (75,5%) ở hạng mục niềm tin vào chính quyền, trong khi yếu tố về mức độ hợp tác điều phối giữa các cấp chính quyền được đánh giá tích cực hơn ở mức “Tốt” trong 147 mẫu khảo sát (46,2%). Về các yếu tố liên quan đến truyền thông Chính phủ điện tử, 253 công dân ghi nhận hiệu quả các kênh truyền thông đang được ghi nhận ở mức “Trung bình” (79,6%) và 224 người cho rằng cần cải thiện hơn đối với mức độ quảng bá về dịch vụ công trực tuyến (70,4%).

4.2. Kiểm định mô hình đo lường trên SMARTPLS

4.2.1. Độ tin cậy thang đo (Construct Reliability) qua hệ số tin cậy Cronbach's Alpha (CA) và hệ số tin cậy tổng hợp CR

Bảng 1. Kết quả chạy Cronbach's Alpha và CR

Nhân tố	Cronbach's Alpha	Composite Reliability rho_c (CR)	Average Variance Extracted (AVE)
CCB	0,938	0,953	0,802
CE	0,865	0,908	0,712
CM	0,900	0,930	0,769
OB	0,916	0,936	0,784
PR	0,910	0,931	0,692
SA	0,907	0,935	0,783
TR	0,876	0,915	0,728

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2024)

Bảng 1 cho thấy giá trị Cronbach's Alpha nằm trong khoảng từ 0,865 đến 0,938 và độ tin cậy tổng hợp CR cũng nằm trong khoảng từ 0,908 đến 0,953. Kết quả cho thấy mô hình đo lường kết quả không có vấn đề về độ tin cậy khi chúng vượt qua ngưỡng khuyến nghị là 0,7 cho cả hai thử nghiệm (Hair và cộng sự, 2019). Từ đó suy ra các thang đo đều có độ tin cậy tốt.

4.2.2. Đánh giá tính hội tụ qua phương sai trung bình – AVE

Bảng 1 trình bày kết quả của phương sai trung bình cho thấy giá trị có tính hội tụ. Các giá trị nằm trong khoảng từ 0,692 đến 0,802, cao hơn giá trị được đề xuất là 0,5 (Hair và cộng sự, 2017; Bagozzi và Yi, 1988).

4.2.3. Đánh giá tính phân biệt (HTMT, Fornell-Lacker, Cross-Loading)

4.2.3.1. Đánh giá tính phân biệt bằng hệ số Cross-loading

Bảng 2. Kết quả Cross-loading

	CCB	CE	CM	OB	PR	SA	TR
CCB1	0,858	0,309	0,564	-0,116	-0,176	0,693	0,433
CCB2	0,910	0,304	0,651	-0,123	-0,265	0,712	0,523
CCB3	0,933	0,298	0,647	-0,141	-0,247	0,780	0,502
CCB4	0,901	0,260	0,607	-0,087	-0,234	0,625	0,544
CCB5	0,875	0,238	0,595	-0,101	-0,249	0,596	0,525
CE1	0,294	0,887	0,352	-0,091	-0,082	0,250	0,277
CE2	0,312	0,859	0,382	-0,075	-0,167	0,255	0,349
CE3	0,184	0,748	0,237	-0,049	-0,027	0,147	0,171
CE4	0,251	0,874	0,325	-0,001	-0,070	0,212	0,231
CM1	0,648	0,406	0,864	-0,154	-0,339	0,510	0,530
CM2	0,574	0,337	0,900	-0,136	-0,272	0,392	0,476
CM3	0,570	0,288	0,883	-0,156	-0,230	0,396	0,425
CM4	0,602	0,330	0,859	-0,126	-0,193	0,401	0,435
OB1	-0,055	-0,084	-0,089	0,871	0,008	-0,063	-0,044
OB2	-0,104	-0,045	-0,136	0,866	-0,006	-0,023	-0,048
OB3	-0,160	-0,092	-0,198	0,939	0,051	-0,098	-0,119
OB5	-0,076	0,017	-0,094	0,865	0,036	-0,110	-0,056
PR1	-0,262	-0,131	-0,286	0,091	0,866	-0,274	-0,380
PR2	-0,224	-0,070	-0,249	-0,056	0,825	-0,223	-0,406
PR3	-0,235	-0,087	-0,251	0,072	0,898	-0,219	-0,400
PR5	-0,154	-0,085	-0,244	0,116	0,734	-0,140	-0,332
PR6	-0,240	-0,109	-0,233	-0,036	0,790	-0,264	-0,360
PR7	-0,183	-0,072	-0,227	-0,008	0,866	-0,226	-0,359
SA1	0,639	0,236	0,358	-0,020	-0,190	0,870	0,268
SA2	0,721	0,259	0,471	-0,039	-0,275	0,913	0,366
SA3	0,786	0,240	0,504	-0,071	-0,266	0,945	0,388

	CCB	CE	CM	OB	PR	SA	TR
SA4	0,518	0,186	0,376	-0,218	-0,221	0,805	0,313
TR1	0,498	0,302	0,456	-0,054	-0,415	0,370	0,837
TR2	0,464	0,224	0,451	-0,076	-0,415	0,269	0,868
TR3	0,552	0,312	0,520	-0,092	-0,387	0,399	0,859
TR4	0,384	0,221	0,381	-0,084	-0,303	0,234	0,849

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2024)

Bảng 2 chứng minh rằng, hệ số tải ngoài outer loading của một biến quan sát thuộc nhân tố này lớn hơn bất kỳ hệ số tải chéo cross-loading với những nhân tố còn lại trong mô hình với mức chênh lệch không nhỏ hơn 0,10 do Gefen và Straub đề xuất (2005).

4.2.3.2. Đánh giá tính phân biệt bằng bảng Fornell - Larcker

Bảng 3. Kết quả Fornell - Larcker

	CCB	CE	CM	OB	PR	SA	TR
CCB	0,896						
CE	0,316	0,844					
CM	0,685	0,392	0,877				
OB	-0,128	-0,066	-0,163	0,886			
PR	-0,262	-0,111	-0,299	0,034	0,832		
SA	0,764	0,262	0,489	-0,090	-0,271	0,885	
TR	0,563	0,315	0,536	-0,090	-0,450	0,381	0,853

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2024)

Trong phương pháp này, tính phân biệt sẽ được đảm bảo khi căn bậc hai AVE của một nhân tố lớn hơn tất cả hệ số tương quan của nhân tố đó với các nhân tố khác trong mô hình (Hair và cộng sự, 2017). Bảng 3 cho thấy khuyến nghị này về AVE trong nghiên cứu đã đạt được. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành đánh giá thêm chỉ số tương quan HTMT (Heterotrait-Monotrait Ratio of Correlations) dựa trên những hạn chế của kỹ thuật AVE (Hair và cộng sự, 2017).

4.2.3.3. Đánh giá tính phân biệt bằng bảng HTMT

Bảng 4. Kết quả HTMT

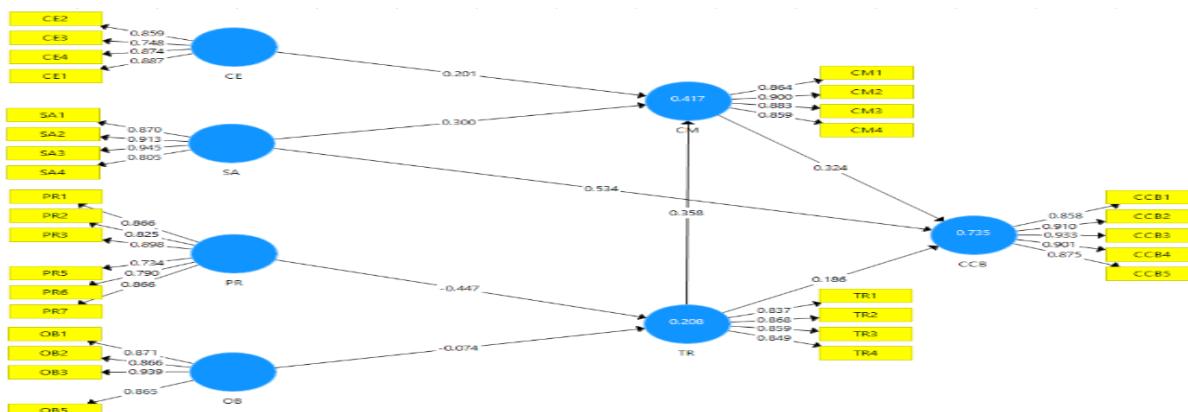
	CCB	CE	CM	OB	PR	SA	TR
CCB							
CE	0,341						
CM	0,741	0,431					
OB	0,118	0,078	0,159				
PR	0,282	0,117	0,326	0,082			
SA	0,813	0,287	0,530	0,112	0,295		
TR	0,613	0,345	0,592	0,084	0,497	0,415	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2024)

Khuyến nghị rằng, giá trị trên 0,90 thể hiện sự thiếu giá trị phân biệt (Henseler và cộng sự, 2015). Hơn nữa, khoảng tin cậy của HTMT không được bao gồm giá trị 1. Dựa trên kết quả của Bảng 4, ta thấy toàn bộ giá trị HTMT đều nhỏ hơn 0,9, như vậy tính phân biệt được đảm bảo.

4.3. Kiểm định mô hình cấu trúc SEM

4.3.1. Kiểm tra cộng tuyến/đa cộng tuyến



Bảng 5. Kết quả Inner VIF

	CCB	CE	CM	OB	PR	SA	TR
CCB							
CE			1,140				
CM	1,618						
OB							1,001
PR							1,001
SA	1,350		1,201				
TR	1,440		1,241				

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2024)

Hàng đầu tiên, các biến được xét vai trò là phụ thuộc; cột đầu tiên được xét với vai trò là độc lập, các con số trong bảng là giá trị VIF. Phần phụ thuộc chúng ta chỉ thấy ba biến có kết quả là CCB, CM và TR, bởi trong mô hình SEM đang đánh giá chỉ có ba biến này là phụ thuộc và cần xét đa cộng tuyến giữa các biến độc lập tác động lên mỗi biến phụ thuộc này.

Kết quả cho thấy các biến độc lập của CM, TR, CCB đều không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến do toàn bộ VIF đều dưới 3. Các cấu trúc trong mô hình SEM ở trên đều là reflective, hệ số VIF kết quả đều nhỏ hơn 3, do vậy không xảy ra đa cộng tuyến trong mô hình.

4.3.2. Đánh giá hệ số xác định (R^2)

Hệ số xác định, R^2 ($0 \leq R^2 \leq 1$), cho biết tỷ lệ phương sai trong biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong một mô hình hồi quy (Hair và cộng sự, 2016). Giá trị R^2 càng cao thì mức độ chính xác dự báo càng cao. Kết quả R^2 cho cấu trúc nội sinh (endogenous

construct) trình bày ở Bảng 6 là 0,735; 0,417 và 0,208 lần lượt cho Hành vi công dân, Sự cam kết và Niềm tin. Kết quả cho thấy điều kiện tổng thể của những biến nội sinh trong mô hình phù hợp với mô hình tổng thể giải thích khoảng 73,5% phương sai trong Hành vi công dân, giá trị $R^2 > 0,5$ cho thấy mô hình có ý nghĩa cao; trong khi mô hình Niềm tin thể hiện mô hình có ý nghĩa tổng thể giải thích thấp, khoảng 20,8% ($0 \leq R^2 < 0,25$). Mô hình Sự cam kết có ý nghĩa trung bình vì giá trị $0,25 \leq R^2 \leq 0,5$, cụ thể là 0,417. Điều kiện tổng thể của những biến nội sinh trong mô hình phù hợp với mô hình tổng thể giải thích khoảng 73,5% phương sai trong Hành vi công dân, vì vậy mô hình có ý nghĩa cao.

Bảng 6. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

Biến nội sinh	Sự cam kết (CM)		Niềm tin (TR)		Hành vi công dân (CCB)	
	R^2 hiệu chỉnh = 0,412		R^2 hiệu chỉnh = 0,203		R^2 hiệu chỉnh = 0,733	
Biến dự báo	VIF	f^2	VIF	f^2	VIF	f^2
Trao quyền công dân (CE)	1.140	0.061				
Sự hài lòng (SA)	1.210	0.129			1.350	0.798
Rủi ro cảm nhận (PR)			1.001	0.252		
Hành vi cơ hội (OB)			1.001	0.007		
Sự cam kết (CM)					1.618	0.245
Niềm tin (TR)	1.241	0.177			1.440	0.091

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2024)

4.3.3. Đánh giá kích thước hiệu ứng (f^2)

Cohen (1988) đưa ra tiêu chuẩn về kích thước hiệu ứng (f^2) nhằm đánh giá tầm quan trọng của biến độc lập tới biến phụ thuộc nếu mô hình bị khuyết đi biến độc lập đó.

Từ kết quả ở Bảng 6, các biến tiềm ẩn ngoại sinh trong mô hình giải thích 41,7% phương sai của CM (R^2 hiệu chỉnh = 0,412). Hệ số ảnh hưởng chỉ ra tác động yếu của CE ($f^2=0,061$) và SA ($f^2=0,129$), tác động vừa của TR ($f^2=0,177$) lên CM.

Các biến tiềm ẩn ngoại sinh trong mô hình giải thích 20,3% phương sai của TR (R^2 hiệu chỉnh = 0,203). Hệ số ảnh hưởng chỉ ra tác động trung bình của PR ($f^2=0,252$) lên TR; trong khi đó, OB ($f^2=0,007$) không có tác động đáng kể.

Kết quả ước lượng mô hình cấu trúc (Bảng 11) cho thấy các biến dự báo trong mô hình đường dẫn giải thích 73,3% phương sai của CCB (R^2 hiệu chỉnh = 0,735). Ba biến độc lập TR, CM và SA có mức giải thích từ thấp đến cao cho sự biến thiên của CCB. Hệ số ảnh hưởng chỉ ra mức tác động lớn của SA ($f^2=0,798$) và tác động trung bình của CM ($f^2=0,245$) lên CCB; trong khi đó, TR ($f^2=0,091$) có tác động trung bình.

4.3.4. Đánh giá ý nghĩa quan hệ tác động trực tiếp

4.3.4.1. Kiểm định giả thuyết thống kê ý nghĩa của quan hệ tác động

a) Mối quan hệ trực tiếp giữa các biến

Bảng 7. Mối tương quan trực tiếp giữa các biến

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số tác động chuẩn hóa của dữ liệu gốc (β)	Độ lệch chuẩn	Giá trị kiểm định t	P-Values	Kết luận
H_1	CE → CM	0,201	0,070	2,850	0,005	Chấp nhận
H_2	SA → CM	0,300	0,069	4,323	0,000	Chấp nhận
H_3	SA → CCB	0,534	0,071	7,513	0,000	Chấp nhận
H_4	PR → TR	-0,447	0,055	8,160	0,000	Chấp nhận
H_5	OB → TR	-0,074	0,085	0,878	0,380	Không chấp nhận
H_6	TR → CM	0,358	0,083	4,342	0,000	Chấp nhận
H_7	CM → CCB	0,324	0,064	5,090	0,000	Chấp nhận
H_8	TR → CCB	0,186	0,046	4,078	0,000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2024

Kết quả ở Bảng 7 cho thấy toàn bộ P Values của các mối tác động CE → CM, SA → CM, SA → CCB, PR → TR, TR → CM, CM → CCB, TR → CCB đều bằng 0,000 < 0,05, do vậy các mối tác động này đều có ý nghĩa thống kê cao. Riêng mối tác động OB → TR bằng 0,380 > 0,05. Kết quả cho thấy mức tác động không có ý nghĩa thống kê.

b) Mối quan hệ gián tiếp giữa các biến

Bảng 8. Mối tương quan gián tiếp giữa các biến

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số tác động chuẩn hóa của dữ liệu gốc (β)	Độ lệch chuẩn	Giá trị kiểm định t	P-Values	Kết luận
H_{9a}	CE → CM → CCB	0,065	0,025	2,585	0,010	Chấp nhận
H_{9b}	SA → CM → CCB	0,097	0,028	3,496	0,001	Chấp nhận
H_{10a}	PR → TR → CCB	-0,083	0,021	3,968	0,000	Chấp nhận
H_{10b}	OB → TR → CCB	-0,014	0,017	0,816	0,415	Không chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2024)

Qua kết quả nghiên cứu, toàn bộ P-Values của các mối tác động gián tiếp CE → CM → CCB (0,010), SA → CM → CCB (0,001) và PR → TR → CCB (0,000) đều < 0,01, do vậy các mối tác động này đều có ý nghĩa thống kê cao. Riêng mối tác động OB → TR → CCB bằng 0,415 > 0,05. Kết quả cho thấy mức tác động không có ý nghĩa thống kê.

4.3.4.2. Đánh giá mức độ, chiều của quan hệ tác động

a) Ảnh hưởng của các biến độc lập tới biến trung gian Sự cam kết

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành thực phân tích hồi quy để đo lường mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến sự cam kết của người dân.

Bảng 9. Ảnh hưởng của các biến độc lập tới biến trung gian Sự cam kết

Mô hình	Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa
Trao quyền công dân (CE)	0,210	**
Sự hài lòng (SA)	0,300	***

R² hiệu chỉnh: 0,412, ***: mức ý nghĩa 0,1%, **: mức ý nghĩa 1%, *: mức ý nghĩa 5%

Biến phụ thuộc: Sự cam kết (CM)

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2024)

Tất cả hệ số tác động đều mang dấu (+), như vậy, các quan hệ tác động trong mô hình đều là thuận chiều. Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa cũng được sử dụng để đánh giá tầm quan trọng giữa các biến, biến nào có hệ số tác động chuẩn hóa lớn hơn thì mức độ ảnh hưởng tới sự cam kết lớn hơn. Như vậy, mức độ tác động của hai biến này lên CM theo thứ tự từ mạnh đến yếu là SA, CE. Trong hai nhân tố trên, sự hài lòng ảnh hưởng tích cực nhiều nhất tới sự cam kết ($\beta = 0,300$), thứ hai là trao quyền công dân ($\beta = 0,210$). Các biến độc lập trên giải thích được 41,2% sự biến thiên (phương sai) của biến phụ thuộc là sự cam kết.

b) Ảnh hưởng của các biến độc lập tới biến trung gian Niềm tin

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành phân tích hồi quy để đo lường mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến niềm tin của công dân.

Bảng 10. Ảnh hưởng của các biến độc lập tới biến trung gian Niềm tin

Mô hình	Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa
Rủi ro nhận thức (PR)	-0,447	***
Hành vi cơ hội (OB)	-0,074	—

R² hiệu chỉnh: 0,203, ***: mức ý nghĩa 0,1%, **: mức ý nghĩa 1%, *: mức ý nghĩa 5%

Biến phụ thuộc: Niềm tin (TR)

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2024)

Tất cả hệ số tác động đều mang dấu (-), như vậy, các quan hệ tác động trong mô hình đều là nghịch chiều. Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa cũng được sử dụng để đánh giá tầm quan trọng giữa các biến, biến nào có hệ số tác động chuẩn hóa lớn hơn thì mức độ ảnh hưởng tới niềm tin lớn hơn. Như vậy, mức độ tác động của hai biến này lên TR theo thứ tự từ mạnh đến yếu là PR, OB. Trong hai nhân tố trên, rủi ro nhận thức ảnh hưởng tiêu cực nhiều nhất tới niềm tin ($\beta = -0,447$), tiếp đó là hành vi cơ hội ($\beta = -0,074$). Các biến độc lập trên giải thích được 20,3% (R² hiệu chỉnh = 0,203) sự biến thiên của biến phụ thuộc là niềm tin.

c) Ảnh hưởng của các biến độc lập tới biến phụ thuộc Hành vi công dân

Nhóm tiền hành thực hiện phân tích hồi quy đa tuyến tính để xác định mức độ ảnh hưởng của những nhân tố dưới đây đến hành vi công dân của khách hàng trong môi trường Chính phủ điện tử tại Việt Nam.

Bảng 11. Ảnh hưởng của các biến độc lập tới biến phụ thuộc Hành vi công dân

Mô hình	Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa
Trao quyền công dân (CE)	0,065	**
Sự hài lòng (SA)	0,097	***
Rủi ro cảm nhận (PR)	-0,083	***
Hành vi cơ hội (OB)	-0,014	—
Sự cam kết (CM)	0,324	***
Niềm tin (TR)	0,186	***

R^2 hiệu chỉnh: 0,733, ***: mức ý nghĩa 0,1%, **: mức ý nghĩa 1%, *: mức ý nghĩa 5%

Biến phụ thuộc: Hành vi công dân (CCB)

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2024)

Bảng 9, Bảng 10 và Bảng 11 còn cho biết mối tương quan gián tiếp và trực tiếp giữa các biến đều có mức ý nghĩa trung bình. Như vậy, những nhân tố trong mô hình đều có tác động đến hành vi công dân (CCB) trong môi trường Chính phủ điện tử tại Việt Nam. Đặc biệt, sự hài lòng (SA) có tác động trực tiếp và gián tiếp đến hành vi công dân (CCB), mối quan hệ ấy đều có ý nghĩa thống kê và cùng chiều dương. Cụ thể, trong khi mức độ tác động trực tiếp SA → CCB ở mức trung bình ($\beta = 0,534$), thì ở mức độ tác động gián tiếp với sự xuất hiện của biến trung gian sự cam kết (CM), mối quan hệ này giảm ($\beta = 0,097$). Như vậy, sự hài lòng có ảnh hưởng tích cực đến hành vi công dân, tuy nhiên, mối quan hệ giữa sự hài lòng và hành vi công dân bị ảnh hưởng tiêu cực khi có sự xuất hiện của biến trung gian sự cam kết (CM).

Theo bảng trên, mô hình có R^2 hiệu chỉnh = 0,733. Điều này cho biết các biến độc lập giải thích được 73,3% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Dựa vào ý nghĩa của các hệ số hồi quy đã chuẩn hóa, thứ tự các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi công dân từ thấp lên cao là CM (0,324) < TR ($\beta = 0,186$) < CE ($\beta = 0,065$) < SA ($\beta = 0,097$) < PR ($\beta = -0,083$) < OB ($\beta = -0,014$).

Tổng quát, các nhân tố sự cam kết, niềm tin, trao quyền công dân, sự hài lòng, rủi ro cảm nhận, hành vi cơ hội tăng lên thì hành vi né tránh quảng cáo mỹ phẩm cũng tăng lên theo. Trong đó, sự cam kết được đánh giá là có tác động mạnh mẽ nhất ($\beta = 0,324$); trong khi hành vi cơ hội có tác động yếu nhất đến hành vi công dân của khách hàng trong môi trường Chính phủ điện tử ($\beta = -0,014$).

4.3.4.3. Đánh giá năng lực dự báo ngoài mẫu (Q^2)

Bảng 12. Kết quả đánh giá năng lực dự báo – Kết quả PLSpredict

Biến chỉ báo	Q^2
CCB	0,571
CM	0,306
TR	0,190

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2024)

Theo nguyên tắc, các giá trị Q^2 phải lớn hơn 0 đối với biến phụ thuộc cụ thể để biểu thị độ chính xác dự đoán của mô hình cấu trúc cho khái niệm nghiên cứu đó. Các giá trị Q^2 cao hơn 0; 0,25 và 0,50 mô tả mức độ phù hợp dự đoán nhỏ, trung bình và lớn của mô hình đường dẫn PLS.

Kết quả cho thấy tất cả giá trị Q^2 của các biến quan sát đều lớn hơn 0; thể hiện rằng mô hình PLS-SEM vượt trội hơn mô hình dự báo thô sử dụng giá trị trung bình của các biến đo lường.

Hệ số Q^2 của biến chỉ báo CCB bằng 0,571 ($Q^2 > 0,5$) cho thấy mức độ dự đoán cao, đạt yêu cầu. Điều này có nghĩa là biến chỉ báo CCB có khả năng dự đoán tốt giá trị của biến tiềm ẩn. Hệ số Q^2 của biến chỉ báo CM bằng 0,306 ($0,25 \leq Q^2 \leq 0,5$) cho thấy mức độ dự đoán trung bình. Biến chỉ báo CM có khả năng dự đoán giá trị của biến tiềm ẩn ở mức độ chấp nhận được. Hệ số Q^2 của biến chỉ báo TR bằng 0,190 ($Q^2 < 0,25$) cho thấy mức độ dự đoán thấp, cần cải thiện mô hình. Biến chỉ báo TR có khả năng dự đoán giá trị của biến tiềm ẩn chưa cao.

4.4. Kiểm định sự khác biệt trong hành vi công dân theo đặc điểm cá nhân và đặc điểm khu vực

4.4.1. Kiểm định sự khác biệt trong hành vi công dân theo đặc điểm cá nhân

Kết quả cho thấy hệ số Sig. của các nhóm giá trị đều $> 0,05$ cho biết không có sự khác biệt trong hành vi công dân của khách hàng giữa các giới tính, nhóm tuổi, nhóm thu nhập, việc làm, trình độ máy tính và nơi cư trú.

Giá trị trung bình của các nhóm không chênh lệch nhau đáng kể, nghĩa là dù công dân có những đặc điểm cá nhân khác nhau, họ đều thực hiện hành vi công dân của khách hàng như nhau.

4.4.2. Kiểm định sự khác biệt trong hành vi công dân theo đặc điểm khu vực

Kết quả cho thấy hệ số Sig. của các nhóm giá trị đều $> 0,05$, cho biết không có sự khác biệt trong hành vi công dân của khách hàng với các đặc điểm khu vực khác nhau về: khu vực trọng điểm kinh tế/công nghiệp, trình độ kỹ thuật số của cư dân, mức độ số hóa dịch vụ công, mức độ hợp tác điều phối giữa các phòng ban chính quyền, mức độ niềm tin đối với chính quyền, mức độ hiệu quả của các kênh truyền thông về Chính phủ điện tử, mức độ quảng bá về Chính phủ điện tử, thách thức về mặt quản lý.

Giá trị trung bình của các nhóm không chênh lệch nhau đáng kể, nghĩa là dù công dân có những đặc điểm khu vực khác nhau, họ đều thực hiện hành vi công dân của khách hàng như nhau.

Tuy nhiên, một ngoại lệ được ghi nhận: Đặc điểm khu vực về “Tình trạng kinh tế - xã hội và tỷ lệ nghèo” có $\text{Sig.} = 0,014 < 0,05$, nghĩa là có sự khác biệt phương sai giữa các nhóm người dân có đặc điểm khu vực liên quan tới “Tình trạng kinh tế - xã hội và tỷ lệ nghèo”, chúng ta sẽ sử dụng kết quả kiểm định Welch. Sig. kiểm định Welch bằng $0,013 < 0,05$, nghĩa là có sự khác biệt về hành vi công dân giữa các công dân ở những khu vực có tình trạng kinh tế - xã hội và tỷ lệ nghèo khác nhau. Giá trị trung bình có xu hướng tăng dần theo mức độ về tình trạng kinh tế - xã hội và tỷ lệ nghèo. Như vậy, ở những khu vực có tình trạng kinh tế - xã hội càng cao với tỷ lệ nghèo càng thấp thì công dân có xu hướng thực hiện hành vi công dân nhiều hơn.

4.5. Thảo luận kết quả

Theo kết quả của nhóm tác giả, CE (trao quyền công dân) và SA (sự hài lòng) có tác động trực tiếp tới CM (sự cam kết), PR (rủi ro nhận thức) và OB (hành vi cơ hội) đều có tác động trực tiếp tới TR (niềm tin) và có tác động gián tiếp tới CCB (hành vi công dân). Cả năm biến đều có P-value $< 0,05$ nên giả thuyết $H_1, H_2, H_3, H_4, H_6, H_7, H_8, H_{9a}, H_{9b}, H_{10a}$, được chấp nhận.

Bảng 13. Kết quả giả thuyết

Giả thuyết	Kết quả
$H_1, H_2, H_3, H_4, H_6, H_7, H_8, H_{9a}, H_{9b}, H_{10a}$	Chấp nhận
H_5, H_{10b}	Không chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu (2024)

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự cam kết là yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến hành vi công dân trong môi trường Chính phủ điện tử. Khi người dân cam kết với Chính phủ điện tử, họ sẽ cảm thấy có trách nhiệm tham gia vào các hoạt động của Chính phủ điện tử để góp phần cải thiện chất lượng dịch vụ. Cũng có cho điều này, chúng tôi nhận thấy khi mức độ trao quyền công dân càng cao, người dân càng có khả năng tham gia vào các hoạt động của Chính phủ và thực hiện hành vi công dân. Trao quyền công dân tạo điều kiện cho người dân: tiếp cận thông tin, tham gia vào quá trình ra quyết định, giám sát hoạt động của Chính phủ. Khi người dân cảm thấy được trao quyền, họ sẽ có xu hướng cam kết hơn với Chính phủ và thực hiện hành vi công dân để đóng góp cho cộng đồng. Sự hài lòng (SA) và niềm tin vào Chính phủ điện tử (TR) cũng có ảnh hưởng tích cực đến hành vi công dân, nhưng mức độ ảnh hưởng thấp hơn so với trao quyền công dân. Trao quyền công dân mang tính chủ động, cho phép người dân tự mình tham gia vào các hoạt động của Chính phủ và có thể tạo ra sự thay đổi lâu dài trong hành vi của người dân. Trong khi đó, sự hài lòng và niềm tin vào Chính phủ điện tử mang tính thụ động, phụ thuộc vào chất lượng dịch vụ và hoạt động của Chính phủ, đồng thời có thể thay đổi theo thời gian. Trong khi đó, rủi ro cảm nhận cao có thể dẫn đến niềm tin công dân thấp vì khi người dân cảm nhận rủi ro cao khi sử dụng dịch vụ Chính phủ điện tử, họ sẽ nghi ngờ về tính minh bạch và công bằng của Chính phủ. Niềm tin dựa trên sự

tin tưởng vào khả năng bảo vệ thông tin và lợi ích của người dân của Chính phủ, rủi ro cảm nhận làm suy yếu niềm tin này, khiến người dân nghi ngờ về năng lực và ý định của Chính phủ. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của rủi ro cảm nhận có thể thay đổi tùy theo từng cá nhân và từng loại dịch vụ Chính phủ điện tử.

Biến bị loại khỏi mô hình là “hành vi cơ hội” cho thấy hành vi cơ hội không ảnh hưởng đến niềm tin của công dân vào Chính phủ điện tử. Nguyên nhân là do không phải tất cả người dân đều nhận thức được hành vi cơ hội đang diễn ra trong môi trường Chính phủ điện tử. Đồng thời, việc nhận thức hành vi cơ hội cũng có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như trình độ học vấn, kinh nghiệm sống và nguồn thông tin tiếp cận.

Nhóm nghiên cứu cũng sử dụng phép kiểm định giá trị trung bình để xem có sự khác nhau trong hành vi công dân theo đặc điểm cá nhân và đặc điểm khu vực hay không. Kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về giá trị trung bình của các yếu tố trên giữa các nhóm công dân có đặc điểm cá nhân (giới tính, độ tuổi, học vấn, công việc, thu nhập, trình độ máy tính) và đặc điểm khu vực (mức độ số hóa, mức độ hợp tác điều phối giữa các phòng ban chính quyền, tình trạng kinh tế - xã hội và tỷ lệ nghèo, mức độ quảng bá Chính phủ điện tử, thách thức về mặt quản lý) khác nhau. Điều này có nghĩa là dù có những khác biệt về mặt cá nhân và khu vực, nhưng tất cả các công dân đều có xu hướng thực hiện hành vi công dân của khách hàng ở mức độ tương tự nhau. Chúng tôi nhận thấy đây là nhân tố xuất phát từ bản thân công dân, với mỗi người khác nhau sẽ có đặc trưng cá nhân về tính cách và môi trường, từ đó tác động vào tâm lý, hành vi, thái độ được thể hiện qua mức hành vi công dân. Vì vậy, đây là yếu tố khó thay đổi mà cần tác động lâu dài vào nhận thức của người dân.

Có một ngoại lệ được ghi nhận ở yếu tố “Tình trạng kinh tế - xã hội và tỷ lệ nghèo”, cho thấy ở những khu vực có nền kinh tế phát triển và tỷ lệ nghèo thấp, người dân có xu hướng tham gia tích cực hơn vào các hoạt động công dân. Lý giải cho kết quả này, chúng tôi cho rằng mức độ phát triển kinh tế - xã hội cao thường đi kèm với mức độ giáo dục và nhận thức cao hơn. Điều này giúp người dân hiểu rõ tầm quan trọng của việc tham gia vào các hoạt động công dân và có khả năng thực hiện các hành vi công dân hiệu quả hơn. Tỷ lệ nghèo thấp đồng nghĩa với mức độ an sinh xã hội cao hơn. Khi người dân được đảm bảo về nhu cầu cơ bản, họ sẽ có nhiều thời gian và tâm trí hơn để tham gia vào các hoạt động cộng đồng và xã hội.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ, KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Các yếu tố được chỉ ra trong nghiên cứu này có tác động tới hành vi công dân của khách hàng trong môi trường Chính phủ điện tử tại Việt Nam bao gồm có: trao quyền công dân, sự hài lòng, sự cam kết, rủi ro nhận thức, niềm tin. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đối với hành vi công dân của khách hàng không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm khách hàng có đặc điểm cá nhân và đặc điểm khu vực khác nhau. Điều này cho thấy hành vi công dân của khách hàng được thúc đẩy bởi các yếu tố chung, bất kể đặc điểm cá nhân hay khu vực.

5.2. Khuyến nghị (cho công dân)

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị cho công dân nhằm thúc đẩy và hỗ trợ quá trình xây dựng Chính phủ điện tử hiệu quả:

1) Đề cao sự đổi mới và học tập

Mỗi công dân cần có ý thức trau dồi và nâng cao kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nói chung nhằm tự tin hơn khi tương tác với các dịch vụ trực tuyến. Ngoài ra, việc tham gia các buổi huấn luyện và hướng dẫn được tổ chức định kỳ bởi Chính phủ để hiểu rõ hơn về cách sử dụng các dịch vụ trực tuyến và giải đáp các thắc mắc cũng là điều cần thiết và trách nhiệm chung. Thông qua việc theo dõi và học hỏi, người dân có thể tận dụng được các tính năng và cải tiến mới nhất để tăng cường sự hài lòng khi trải nghiệm dịch vụ Chính phủ điện tử.

2) Tham gia trao quyền công dân

Công dân có thể sử dụng các kênh phản hồi, các cuộc họp, khảo sát, nền tảng chính thức để chia sẻ ý kiến phản hồi về các dịch vụ Chính phủ điện tử đang sử dụng. Bằng cách này, công dân không chỉ chia sẻ trải nghiệm cá nhân mà còn đóng góp ý kiến và đề xuất cải tiến cụ thể, giúp Chính phủ hiểu rõ hơn về nhu cầu và mong muốn của công dân, đồng thời tăng tính minh bạch và góp phần đưa ra quyết định thể hiện mong muốn cộng đồng.

3) Thực hiện hành vi công dân tích cực

Công dân cần tích cực lan tỏa sự hiện diện của Chính phủ điện tử đến cộng đồng xung quanh bằng cách hướng dẫn và giúp đỡ người khác sử dụng các dịch vụ trực tuyến. Người dân còn có thể đóng góp tích cực vào sự phát triển của nền tảng bằng cách phản hồi khi gặp sự cố và đề xuất giải pháp xây dựng. Việc chia sẻ kỹ thuật, giải đáp thắc mắc và tạo ra các hướng dẫn sẽ giúp mọi người vượt qua các rào cản và tận hưởng những lợi ích mà Chính phủ điện tử mang lại, đóng góp tích cực vào sự phát triển của Chính phủ điện tử.

5.3. Kiến nghị (cho Nhà nước)

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số hướng kiến nghị cho Nhà nước nhằm tăng cường hiệu suất và chất lượng Chính phủ điện tử tại Việt Nam:

1) Đẩy mạnh đổi mới công nghệ và đào tạo cán bộ

Chính phủ cần hoàn thiện nền tảng Chính phủ điện tử nhằm nâng cao hiệu suất, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; phát triển Chính phủ điện tử dựa trên việc sử dụng dữ liệu và ổn định hệ thống dữ liệu mở, đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng.

Ngoài ra, để xây dựng Chính phủ điện tử và tạo dựng niềm tin ở phía người dân, việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là lao động có trình độ cao về công nghệ thông tin, là rất quan trọng. Với vai trò dẫn dắt xã hội, Nhà nước cần quan tâm, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực để hình thành đội ngũ cán bộ có chuyên môn nhằm chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi số, đây cũng là yếu tố then chốt quyết định sự thành công của Chính phủ điện tử.

2) *Nâng cao tính minh bạch và trao quyền công dân*

Nhà nước nên tạo cơ hội để phát triển cộng đồng trực tuyến giúp người dân chia sẻ kinh nghiệm, hỏi đáp và hỗ trợ lẫn nhau. Các tổ chức công nghệ số cộng đồng nên được thành lập để tuyên truyền, hướng dẫn, phổ cập kiến thức và kỹ năng liên quan đến vận hành dịch vụ, hỗ trợ người dân trong quá trình sử dụng nền tảng Chính phủ điện tử.

Các cuộc họp, khảo sát và các nền tảng trực tuyến có thể được sử dụng để thu thập ý kiến đóng góp và phản hồi của công dân, nhằm tạo ra một hệ thống minh bạch ngày càng phản ánh đúng với nhu cầu và mong muốn của cộng đồng.

Tăng cường công khai thông tin bằng cách công khai minh bạch các hoạt động của Nhà nước trên nền tảng Chính phủ điện tử, cũng như đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của người dân, tạo cơ hội cho người dân tham gia vào quá trình hoạch định chính sách và ra quyết định. Việc làm này không chỉ nâng cao tinh thần trách nhiệm mà còn nâng cao ý thức công dân.

3) *Truyền thông về nền tảng và phổ cập giáo dục*

Chính phủ cần tăng cường truyền thông và quảng bá hiệu quả về dịch vụ công trực tuyến để người dân hiểu rõ hơn về lợi ích từ việc sử dụng dịch vụ, từ đó thay đổi nhận thức, hành vi và thói quen sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Các tài liệu hướng dẫn, video giới thiệu và tổ chức các buổi đào tạo trực tuyến cần được xuất bản, giúp người dân hiểu rõ và tận dụng triệt để các tính năng của hệ thống.

Việc công tác và phổ cập tin học toàn dân cũng cần được tăng cường, nhờ đó giúp mọi người dễ dàng thao tác các thủ tục hành chính qua cổng dịch vụ công khi có nhu cầu, tiến tới hình thành thế hệ công dân số đáp ứng yêu cầu phát triển Chính phủ số, xã hội số và nền kinh tế số trong thời đại mới.

4) *Phát triển nền tảng dữ liệu quốc gia*

Hệ thống dữ liệu quốc gia đóng vai trò thiết yếu trong việc xây dựng một Chính phủ minh bạch, hiệu quả và phục vụ người dân. Hệ thống này cần được xây dựng thống nhất, đồng bộ giữa các cơ quan nhà nước để đảm bảo sự liên thông và chia sẻ dữ liệu hiệu quả. Phát triển các dịch vụ công dựa trên dữ liệu là chìa khóa để nâng cao chất lượng và hiệu quả phục vụ người dân. Hệ thống cần đảm bảo an toàn và bảo mật dữ liệu của người dân, doanh nghiệp và Nhà nước.

Đồng thời, Chính phủ cần tạo điều kiện để chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước một cách an toàn, hiệu quả và tuân thủ quy định pháp luật. Hệ thống cần cung cấp dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp sử dụng một cách dễ dàng, thuận tiện và minh bạch.

5) *Xây dựng môi trường an toàn, tin cậy trong môi trường Chính phủ điện tử*

Để bảo vệ dữ liệu của người dân, doanh nghiệp và Nhà nước, Chính phủ cần ưu tiên đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng cho hệ thống Chính phủ điện tử. Đây là nền tảng thiết yếu để thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế số và xã hội số. Song song đó, việc nâng cao

nhận thức của người dân về an toàn thông tin cũng cần được quan tâm chú trọng. Thông qua các chương trình giáo dục và truyền thông, người dân cần được trang bị kiến thức cũng như kỹ năng cần thiết để sử dụng dịch vụ công trực tuyến một cách an toàn và hiệu quả.

Chỉ khi có sự phối hợp chặt chẽ giữa Chính phủ và người dân trong việc bảo vệ an toàn thông tin, hệ thống Chính phủ điện tử mới có thể phát huy tối đa tiềm năng của nó, góp phần xây dựng một nền kinh tế số và xã hội số an toàn, minh bạch và hiệu quả.

6) Phát triển năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ

Để thúc đẩy sự phát triển của Chính phủ điện tử và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong lĩnh vực công nghệ thông tin, việc đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ là vô cùng cần thiết. Chính phủ cần ưu tiên đầu tư cho các giải pháp công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Việc ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, blockchain,... sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, cải thiện chất lượng dịch vụ công và tăng cường sự tương tác giữa chính quyền với người dân.

Bên cạnh đó, việc phát triển nguồn nhân lực cũng đóng vai trò quan trọng. Chính phủ cần chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức có chuyên môn cao về công nghệ thông tin, đồng thời nâng cao nhận thức của người dân về lợi ích của Chính phủ điện tử. Với sự đầu tư đúng đắn và chiến lược phát triển hợp lý, Chính phủ điện tử sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đưa Việt Nam sánh ngang với các quốc gia tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

7) Hợp tác quốc tế

Hợp tác quốc tế đóng vai trò then chốt trong việc đưa Chính phủ điện tử Việt Nam lên tầm cao mới, sánh ngang với các quốc gia tiên tiến trên thế giới. Việc tham gia các hội nghị, diễn đàn quốc tế là cơ hội vàng để Việt Nam tiếp thu kinh nghiệm quản lý, vận hành Chính phủ điện tử hiệu quả từ các quốc gia đi đầu. Năm bắt xu hướng mới nhất, chia sẻ bài học kinh nghiệm và mở rộng hợp tác quốc tế là những mục tiêu quan trọng mà Việt Nam hướng đến. Thông qua các dự án và chương trình hỗ trợ kỹ thuật, Việt Nam sẽ nâng tầm năng lực phát triển và ứng dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến cho Chính phủ điện tử. Hợp tác quốc tế còn giúp Việt Nam tiếp cận đội ngũ chuyên gia đầu ngành, học hỏi những thực tiễn tốt nhất và rút ngắn thời gian phát triển hệ thống.

Ngoài ra, việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ tiên tiến từ các quốc gia khác sẽ giúp Việt Nam rút ngắn thời gian phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống Chính phủ điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến chất lượng cao cho người dân và doanh nghiệp.

5.4. Hạn chế và hướng nghiên cứu mới

Trong nghiên cứu này còn một số điểm hạn chế bao gồm: sự thiếu đa dạng về địa lý dân cư cũng như cỡ mẫu tương đối nhỏ, điều này đã ảnh hưởng đến tính khái quát của các phát hiện. Kết quả nghiên cứu có thể đưa ra một toàn cảnh bao quát về hành vi công dân trên môi

trường Chính phủ điện tử của người dùng Internet tại các địa bàn khu vực thành phố lớn. Dù vậy, những kết quả này khó có thể minh họa cho việc công dân ở các tỉnh thành khác sẽ ứng xử như thế nào khi sử dụng các dịch vụ Chính phủ điện tử, từ đó việc chứng minh vai trò của sự cam kết và niềm tin với Chính phủ trong các tương tác kể trên có khả năng gặp khó khăn. Nghiên cứu tương lai có thể xem xét tác động của yếu tố bối cảnh tài chính cá nhân và hình ảnh cảm nhận về Chính phủ điện tử khi phân tích các yếu tố tác động đến hành vi công dân trên môi trường Chính phủ điện tử, cũng như cân nhắc các mối tương quan giữa những yếu tố trên đối với niềm tin và sự cam kết. Vấn đề về địa lý dân cư và cỡ mẫu có thể được giải quyết thông qua việc ứng dụng các dữ liệu thống kê hoặc dịch vụ được cung cấp bởi các bên cơ quan chính phủ có thẩm quyền hoặc các cơ quan nghiên cứu. Bằng cách này, các nhóm nghiên cứu có thể tiếp cận với nhóm đối tượng nghiên cứu rộng hơn thông qua các cuộc khảo sát diện rộng. Bên cạnh đó, hai hạn chế cũng có thể giải quyết bằng cách theo đuổi một nghiên cứu tương tự với mẫu lớn hơn. Việc thực hiện khảo sát có thể áp dụng một cách có hệ thống thông qua việc sàng lọc người trả lời theo các đặc điểm nhân khẩu học cụ thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Akerlof G.A. (1994), The market for “lemons”: Quality uncertainty and the market mechanism, *Quarterly Journal of Economics*, 5, 91 - 104.
2. Alam, M. F. E., & Khan, M. R. A. (2022), Employee Satisfaction and Its' Impact on Organizational Commitment: A Resource Based Approach, *International Journal on Recent Trends in Business and Tourism*, 06(02), 1 - 16. DOI:10.31674/ijrtbt.2022.v06i02.001
3. Avolio, B. J., Zhu, W., Koh, W., & Bhatia, P. (2004), Transformational leadership and organizational commitment: Mediating role of psychological empowerment and moderating role of structural distance, *Journal of Organizational Behavior*, 25(8), 951 - 968.
4. Bagozzi, R., & Yi, Y. (1988), On the Evaluation of Structural Equation Models, *Journal of the Academy of Marketing Science*, 16(1), 74 - 94. <https://doi.org/https://doi.org/10.1007/BF02723327>
5. Bartikowski, B., & Walsh, G. (2011), Investigating mediators between corporate reputation and customer citizenship behaviors, *Journal of Business Research*, 64(1), 39-44. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2009.09.018>
6. Bélanger, F. and Carter, L. (2008), Trust and Risk in E-Government Adoption, *The Journal of Strategic Information Systems*, 17, 165 - 176.
7. Berry, L. L. (1995), Relationship Marketing of Services-Growing Interest, Emerging Perspectives, *Journal of the Academy of Marketing Science*, 23(4), 236-245. <https://doi.org/10.1177/009207039502300402>

8. Bhattacherjee, A. (2001), Understanding Information Systems Continuance: An Expectation-Confirmation Model, *MIS Quarterly*, 25, 351 - 370. <http://dx.doi.org/10.2307/3250921>
9. Bhattacherjee, A. and Premkumar, G. (2004), Understanding Changes in Belief and Attitude toward Information Technology Usage: A Theoretical Model and Longitudinal Test, *MIS Quarterly*, 28, 229 - 254. <http://dx.doi.org/10.2307/25148634>
10. Bowen, David, Benjamin Schneider, & Sandra Kim (2000), *Shaping Service Cultures through Strategic Human Resource Management*, in Handbook of Services Marketing and Management, T. Swartz and Dawn Iacobucci, eds. Thousand Oaks, CA: Sage, 439 - 454.
11. Brown, T.J., Barry, T.E., Dacin, P.A. and Gunst, R.F. (2005), "Spreading the word: Investigating antecedents of consumers' positive word-of-mouth intentions and behaviors in a retailing context", *Journal of the Academy of Marketing Science*, Vol. 33 No. 2, 123 - 138.
12. Cardenas J.C., Carpenter J. (2008), Behavioural Development Economics: Lessons from Field Labs in the Developing World, *The Journal of Development Studies*, 44, 311 - 338.
13. Carter và cộng sự (2013), Transformational leadership, relationship quality, and employee performance during continuous incremental organizational change, *Journal of Organizational Behavior* 34(7). <http://dx.doi.org/10.1002/job.1824>
14. Chan, K., Kin, C., Yim, C. (2010), Is Customer Participation in Value Creation a Double-Edged Sword? Evidence from Professional Financial Services Across Cultures, *Journal of Marketing* 74(3), 48 - 64. <http://dx.doi.org/10.1509/jmkg.74.3.48>
15. Chen, A., Lu, Y., & Wang, B. (2017), Customers' purchase decision-making process in social commerce: A social learning perspective, *International Journal of Information Management*, 37(6), 627 - 638. <https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2017.05.001>
16. Cohen, J. E. (1988), *Statistical PowerAnalysis for the Behavioral Sciences*, Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates, Inc.
17. Dong, B., & Sivakumar, K. (2017), Customer participation in services: Domain, scope, and boundaries, *Journal of the Academy of Marketing Science*, 45(6), 944 - 965. <https://doi.org/10.1007/s11747-017-0524-y>
18. Dwyer, F. Robert and Rosemary R. LaGace (1986), On the Nature and Role of Buyer-Seller Trust, *AMA Summer Educators Conference Proceedings*, T. Shimp et al. eds. Chicago: American Marketing Association, 40 - 45.
19. Fernandez, S., & Moldogaziev, T. (2011), Empowering public sector employees to improve performance: Does it work? *American Review of Public Administration*, 41(1), 23 - 47.

20. Ford, W. S. Z. (1995), Evaluation of the indirect influence of courteous service on customer discretionary behavior, *Human Communication Research*, 22(1), 65 - 89.
21. Ganesan, S., and Hess, R., (1997), Dimension and levels of trust: Implications for commitment to a relationship, *Journal of Marketing Letters*, 8(4).
22. Gao, T. & Sirgy, M. J. & Bird, M. M. (2005), Reducing buyer decision-making uncertainty in organizational purchasing: can supplier trust, commitment, and dependence help?, *Journal of Business Research*, Elsevier, Vol. 58(4), 397 - 405, April.
23. Gefen, D., & Straub, D. (2005), A Practical Guide To Factorial Validity Using PLSGraph: Tutorial And Annotated Example, *Communications of the Association for Information Systems*, 16(5), 91 - 109. <https://doi.org/DOI: 10.17705/1CAIS.01605>
24. Gong, T., & Yi, Y. (2019), A review of customer citizenship behaviors in the service context, *Service Industries Journal*, 41(3 - 4), 169 - 199. <https://doi.org/10.1080/02642069.2019.1680641>
25. Groth, M. (2005), Customers as good soldiers: Examining citizenship behaviors in Internet service deliveries, *Journal of Management*, 31(1), 7 - 27. <https://doi.org/10.1177/014920630427137>
26. Gruen, T. W. (1995), The Outcome Set of Relationship Marketing in Consumer Markets, *International Business Review*, 4, 447 - 469.
27. Hair, J. F., Anderson, R. E., Babin, B. J., & Black, W. C. (2010), *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective* (Vol. 7), Upper Saddle River, NJ: Pearson.
28. Hair, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M. and Sarstedt, M. (2017), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*, 2nd Edition, Sage Publications Inc., Thousand Oaks, CA.
29. Hair, Joe F, Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019), The Results of PLS-SEM Article information, *European Business Review*, 31(1), 2 - 24. <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>
30. Hennig-Thurau, T., Gwinner, K. P., & Gremler, D. D. (2002), Understanding Relationship Marketing Outcomes, *Journal of Service Research*, 4(3), 230 - 247. <https://doi.org/10.1177/1094670502004003006>
31. Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015), A new criterion for assessing discriminant validity in variance based structural equation modeling, *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43, 115 - 135. <https://doi.org/DOI 10.1007/s11747-014-0403-8>
32. Hewei, Tian & Youngsook, Lee. (2021), Factors Affecting Continuous Purchase Intention of Fashion Products on Social E-commerce: SOR Model and the Mediating Effect, *Entertainment Computing*, 41. 100474. [10.1016/j.entcom.2021.100474](https://doi.org/10.1016/j.entcom.2021.100474).

33. Hung, S., Chang, C. & Yu, T. (2006), Determinants of user acceptance of the e-Government services: The case of online tax filing and payment system, *Government Information Quarterly* 23 (1), 97 - 122. <http://dx.doi.org/10.1016/j.giq.2005.11.005>
34. Khalifa, M., & Shen, K. (2007), *System Design Effects on Online Impulse-Buying*. ICIS 2007 Proceedings. <https://aisel.aisnet.org/icis2007/110/>
35. Mehrabian, A., & Russell, J. A. (1974), *An approach to environmental psychology*. The MIT Press.
36. Morgan, R.M. and Hunt, S.D. (1994), The Commitment-Trust Theory of Relationship Marketing, *Journal of Marketing*, 58, 20 - 38.
37. Oliver, R.L. (1980), A Cognitive Model of the Antecedents and Consequences of Satisfaction Decisions, *Journal of Marketing Research*, 17, 460-469. <http://dx.doi.org/10.2307/3150499>
38. Oliver, R.L. (1997), *Satisfaction: A Behavioral Perspective on the Consumer*, The McGraw-Hill Companies, Inc., New York.
39. Ranaweera, C., Prabhu, J. (2003), On the relative importance of customer satisfaction and trust as determinants of customer retention and positive word of mouth, *J Target Meas Anal Mark* 12, 82 - 90. <https://doi.org/10.1057/palgrave.jt.5740100>
40. Shareef và cộng sự (2011), E-government Adoption Model (GAM): Differing Maturity Levels, *Government Information Quarterly* 28(1). <http://dx.doi.org/10.1016/j.giq.2010.05.006>
41. Shleifer A. (2005), Understanding regulation, *European Financial Management*, 11 (4), 439 - 451.
42. Solomon, M. R., Surprenant, C., Czepiel, J. A., & Gutman, E. G. (1985), A Role Theory Perspective on Dyadic Interactions: The Service Encounter, *Journal of Marketing*, 49(1), 99. <https://doi.org/10.2307/1251180>
43. Svensson, G., Mysen, T. and Payan, J. (2010), Balancing the sequential logic of quality constructs in manufacturing-supplier relationships - causes and outcomes, *Journal of Business Research*, Vol. 63, No. 11.
44. Swapnil Sharma, Arpan K. Kar, M. P. Gupta, Yogesh K. Dwivedi & Marijn Janssen (2022), *Digital citizen empowerment: A systematic literature review of theories and development models*, *Information Technologyfor Development*, DOI: 10.1080/02681102.2022.2046533
45. Teo, T. (2008), Pre-service teachers' attitudes towards computer use: A Singapore survey, *Australasian Journal of Educational Technology*, 24, 413 - 424.
46. van Doorn, J., Lemon, K. N., Mittal, V., Nass, S., Pick, D., Pirner, P., & Verhoef, P. C. (2010), Customer engagement behavior: Theoretical foundations and research directions, *Journal of Service Research*, 13(3), 253 - 266. <https://doi.org/10.1177/1094670510375599>

47. Vargo, S. L., Maglio, P. P., & Akaka, M. A. (2008), On value and value co-creation: A service systems and service logic perspective, *European Management Journal*, 26(3), 145 - 152. <https://doi.org/10.1016/j.emj.2008.04.003>.
48. Warkentin, M., Gefen, D., Pavlou, P.A. và cộng sự (2002), *Encouraging Citizen Adoption of E-Government by Building Trust*, Electronic Markets, 12, 157 - 162. <https://doi.org/10.1080/101967802320245929>
49. Williamson O.E. (1985), *The Economic Institutions of Capitalism*, The Free Press, New York.
50. Yi, Y., & Gong, T. (2013), Customer value co-creation behavior: Scale development and validation, *Journal of Business Research*, 66(9), 1279 - 1284. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2012.02.026>
51. Zhang, H., Lu, Y., Gupta, S., & Zhao, L. (2014), What motivates customers to participate in social commerce? The impact of technological environments and virtual customer experiences, *Information & Management*, 51(8), 1017 - 1030. <https://doi.org/10.1016/j.im.2014.07.005>

57.

XÁC ĐỊNH THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ QUÁ MỨC CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐIỆN NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM QUA MÔ HÌNH ĐỊNH LƯỢNG

PGS.TS. Lê Thanh Tâm *

SV. Bùi Thu Hà*, SV. Nguyễn Thị Kiều Duyên*, SV. Dương Thùy Trang*
SV. Quách Thị Diễm Quỳnh*, SV. Phạm Thủy Anh*

Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng về đầu tư quá mức tại các công ty điện lực Việt Nam. Bằng phương pháp hồi quy SGMM và dữ liệu bảng không cân bằng thu thập từ 41 doanh nghiệp điện lực niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), sàn UPCoM trong giai đoạn 2013 - 2022, tương ứng với bộ dữ liệu toàn diện gồm 410 quan sát, kết quả nghiên cứu cho thấy, các doanh nghiệp điện lực Việt Nam chủ yếu có dấu hiệu đầu tư quá mức. Dựa trên kết quả phát hiện được, nhóm tác giả đề xuất khuyến nghị dành cho các công ty điện lực, các nhà hoạch định chính sách và nhà đầu tư nhằm giảm thiểu tình trạng đầu tư quá mức diễn ra trong ngành điện.

Từ khóa: công ty điện lực, đầu tư quá mức, năng lượng tái tạo, thị trường điện bán buôn

1. GIỚI THIỆU

Đầu tư là hoạt động quyết định cho khả năng tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp. Đầu tư của doanh nghiệp có thể đầu tư vừa mức, đầu tư dưới mức và đầu tư quá mức. Đầu tư quá mức là việc doanh nghiệp chi tiêu vượt quá mức đầu tư cần thiết để duy trì trạng thái hoạt động hiện hữu và tài trợ cho các khoản đầu tư mới mà doanh nghiệp kỳ vọng có NPV dương trong điều kiện doanh nghiệp có dòng tiền tự do cao (Nguyễn Trọng Nghĩa, 2021). Việc đầu tư vừa phải với khả năng tài chính và kiểm soát làm tăng hiệu quả hoạt động của

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

doanh nghiệp, nhưng đầu tư quá mức ngoài khả năng sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Richardson, 2006). Quan điểm này cũng được Jensen (1986) đề cập trước đó.

Trong hơn 35 năm qua, nền kinh tế Việt Nam luôn có tốc độ phát triển nhanh ở châu Á với tỷ lệ tăng trưởng GDP trung bình đạt khoảng 6%/năm trong giai đoạn 2011 - 2022 (Nguyễn Thị Bình, 2023). Với nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao, liên tục, an ninh năng lượng và đảm bảo an ninh năng lượng được coi là tiền đề quan trọng, nhất là khi đứng trước yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Do vậy, nhu cầu sử dụng của Việt Nam không ngừng gia tăng, trong khi nguồn cung năng lượng ngày càng cạn kiệt, thủy điện cơ bản đã khai thác hết, sản lượng dầu và khí ở một số mỏ lớn suy giảm nhanh (Lê Quang Huy, 2023).

Trên thế giới, xu hướng chuyển dịch năng lượng – các nguồn năng lượng bền vững sẽ dần thay thế các nguồn năng lượng hóa thạch – đang dần được lan rộng, và Việt Nam cũng không ngoại lệ. Cụ thể, năm 2008, công suất lắp đặt hệ thống truyền tải điện Việt Nam chỉ đạt 15.748 MW, trong đó chủ yếu là nhiệt điện than và thủy điện (EVN, 2011). Gần một thập kỷ sau đó, vào năm 2022, tổng công suất lắp đặt của cả nước đạt 77.800 MW, tăng gấp 12 lần cùng với sự đa dạng trong cơ cấu nguồn điện như: điện gió, điện mặt trời, sinh khối.

Tuy nhiên, trong một năm trở lại đây, ngành năng lượng nhận được sự quan tâm lớn khi các chính sách hỗ trợ được đưa ra một cách thiếu kiểm soát, cộng hưởng với những đợt nắng nóng kéo dài làm bộc lộ điểm yếu về mặt quản lý và phân bổ nguồn điện, từ đó dẫn đến tình trạng Việt Nam vừa thiếu điện, vừa thừa điện (Ngô Đức Lâm, 2023). Hệ thống điện Việt Nam không thiếu công suất lắp đặt, song lại thiếu một lượng lớn công suất khả dụng, ngành điện hiện đang tồn tại tình trạng đầu tư quá mức, nhất là trong các doanh nghiệp điện năng lượng tái tạo.

Các nghiên cứu về đầu tư quá mức của doanh nghiệp là chủ đề hết sức cần thiết trong bối cảnh thế giới chịu nhiều biến động như hiện nay. Chúng tôi nhận thấy rằng, nhiều nghiên cứu về vấn đề đầu tư quá mức đã được thực hiện nhưng những nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào Trung Quốc như nghiên cứu của Cai (2013), Ding và cộng sự (2019), Farooq và cộng sự (2015)... Điểm chung của các nghiên cứu kể trên là đối tượng nghiên cứu tương đối rộng, bao gồm tất cả các ngành công nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán. Do đó, nguyên nhân và hậu quả của đầu tư quá mức chưa được nghiên cứu cụ thể, chi tiết. Đáng chú ý, mặc dù ngành sản xuất năng lượng đã nhận được sự quan tâm trong một vài nghiên cứu về vấn đề đầu tư quá mức trong ngành điện năng lượng tái tạo tại Singapore và Trung Quốc, nhưng xét về trình độ phát triển và bối cảnh kinh tế - xã hội của các quốc gia trên lại không phù hợp để áp dụng, so sánh với ngành sản xuất năng lượng điện tại Việt Nam. Bài nghiên cứu của chúng tôi sẽ giải quyết vấn đề này để làm rõ hơn thực trạng đầu tư quá mức của các doanh nghiệp điện niêm yết tại Việt Nam.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Lý thuyết dòng tiền tự do

Nghiên cứu của Jensen (1986) là nghiên cứu tiên phong về Lý thuyết dòng tiền tự do (Free Cash Flow Theory), một phương pháp quan trọng để hiểu sâu hơn về quản lý tài chính

doanh nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp với dòng tiền tự do lớn thường có xu hướng đầu tư vào các dự án có lợi nhuận thấp. Điều này đi ngược lại kỳ vọng thường thấy rằng, doanh nghiệp sẽ sử dụng nguồn lực của mình một cách hiệu quả để tối ưu hóa giá trị cho cổ đông, từ đó tạo ra nhiều thách thức.

2.2. Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện (Agency Theory) – được nhấn mạnh bởi Jensen (1986) và được khẳng định trong nhiều công trình nghiên cứu khác – cũng đi sâu vào mâu thuẫn lợi ích giữa quản lý và cổ đông. Khi mâu thuẫn này biểu hiện dưới dạng đầu tư quá mức, nó gây ra vấn đề nghiêm trọng và có thể gây hại cho hiệu suất và lợi ích cổ đông của một công ty. Theo Tahir và cộng sự (2019), Lý thuyết đại diện thừa nhận rằng, các công ty có quản trị doanh nghiệp tốt sẽ được định giá cao hơn và giảm chi phí đại diện nhờ vào cơ chế giám sát hiệu quả.

Các nhà quản lý có xu hướng đầu tư liều lĩnh vào các dự án có giá trị hiện tại ròng âm do mong muốn thể hiện quyền lực trong công ty hoặc tìm kiếm thêm nguồn lực (Brealey và cộng sự, 2011). Lý thuyết dòng tiền tự do của Jensen (1986) chỉ ra rằng, dòng tiền tự do của một công ty càng cao thì càng có nhiều khả năng xảy ra đầu tư quá mức do xung đột lợi ích giữa các đại lý và cổ đông.

3. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

3.1. Định nghĩa đầu tư quá mức

Thuật ngữ “đầu tư quá mức” được sử dụng rộng rãi từ năm 2006 sau nghiên cứu của Richardson (2006), Degryse và De Jong (2006). Richardson (2006) trình bày một mô hình dựa trên kế toán để giải thích sự phức tạp của đầu tư quá mức. Nghiên cứu đã định nghĩa đầu tư quá mức là số tiền đầu tư vượt quá mong đợi dựa trên đặc điểm cụ thể của công ty. Bằng cách kết nối đầu tư quá mức với giá trị hiện tại ròng (net present value - NPV) của dự án, Farooq và cộng sự (2014) đã cung cấp thêm thông tin ngoài mô hình của Richardson. Khi các doanh nghiệp thực hiện các sáng kiến có giá trị hiện tại ròng (NPV) âm, nghĩa là họ đang đầu tư quá mức và không sử dụng tốt nhất các nguồn lực của mình.

3.2. Cách đo lường đầu tư quá mức

Nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nghĩa (2021) cho thấy phương pháp đánh giá hiệu quả dựa trên cơ hội tăng trưởng là phù hợp nhất, vì phương pháp này xem xét cả hai lý thuyết là Lý thuyết Tobin's Q và Lý thuyết giá tốc đầu tư (Fu, 2010; Richardson, 2006; Yang, 2005). Ngoài ra, các yếu tố liên quan đến đặc điểm doanh nghiệp có thể được tích hợp vào khung nghiên cứu. Bằng cách xem xét một loạt các yếu tố này, mô hình xác định mức đầu tư mong đợi dựa trên các yếu tố này và xem phần dư là sự chênh lệch so với đầu tư cần thiết (đầu tư tối ưu) của doanh nghiệp. Phần dư có giá trị dương thể hiện đầu tư quá mức, hay đầu tư vượt mức nhu cầu của doanh nghiệp. Ngược lại, phần dư có giá trị âm thể hiện mức đầu tư dưới mức của doanh nghiệp và phần dư bằng 0 cho thấy đầu tư đạt tối ưu. Hơn nữa, do mục tiêu của nghiên cứu là xác định đầu tư quá mức của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, do đó, phương pháp này được coi là phù hợp nhất.

3.3. Tổng quan nghiên cứu về đầu tư quá mức

Trong khuôn khổ nghiên cứu về đầu tư quá mức, chúng tôi nhận thấy có ba hướng tiếp cận chính. *Thứ nhất*, nghiên cứu theo hướng tập trung vào cách thức đo lường và xác định thực trạng đầu tư quá mức. *Thứ hai*, nghiên cứu sẽ xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư quá mức từ phía doanh nghiệp. *Thứ ba*, mục tiêu nghiên cứu là đưa ra một cái nhìn tổng thể về tác động của đầu tư quá mức đối với giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong phạm vi của nghiên cứu này, nhóm tác giả sẽ tập trung vào mục tiêu xác định thực trạng của đầu tư quá mức của các công ty ngành điện tại Việt Nam, từ đó đưa ra những khuyến nghị phù hợp cho các công ty điện lực và các nhà hoạch định chính sách.

Một trong những nghiên cứu đầu tiên về đầu tư quá mức được thực hiện bởi Richardson (2006). Với dữ liệu tài chính gồm 58.035 quan sát được thu thập từ báo cáo tài chính của các tổ chức phi tài chính trong giai đoạn 1988 - 2002, Richardson đã xây dựng được mô hình đánh giá mức độ đầu tư của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy rằng, đầu tư quá mức tập trung ở các công ty có mức dòng tiền tự do cao nhất. Các thử nghiệm sâu hơn xem xét liệu cơ cấu quản trị của công ty có liên quan đến việc đầu tư quá mức vào dòng tiền tự do hay không. Bằng chứng cho thấy, một số cơ cấu quản trị nhất định, chẳng hạn như sự hiện diện của các cổ đông năng động, dường như có tác dụng giảm thiểu tình trạng đầu tư quá mức. Thước đo đầu tư quá mức dựa vào Tobin's Q của Richardson còn được tìm thấy ở những nghiên cứu sau này của Hao và cộng sự (2018), Nguyễn Trọng Nghĩa và Nguyễn Công Thành (2020). Hao và cộng sự (2018) đã thu thập dữ liệu từ 650 công ty bất động sản niêm yết ở Trung Quốc từ năm 2010 đến năm 2015 và chứng minh thành công rằng, 33,54% công ty bất động sản có dấu hiệu đầu tư quá mức, cũng như cơ cấu nợ có tác động hạn chế đầu tư quá mức, qua đó đưa ra những hàm ý chính sách nhằm giảm thiểu vấn đề này. Nguyễn Trọng Nghĩa và Nguyễn Công Thành (2020) tiến hành một nghiên cứu điều tra tác động bất lợi của đầu tư quá mức đến hiệu quả hoạt động của công ty và vai trò điều tiết của nợ và cổ tức trong việc giảm thiểu chi phí đại diện do đầu tư quá mức. Nghiên cứu bao gồm tất cả các công ty phi tài chính của Việt Nam được niêm yết trên HSX và HNX từ năm 2006 đến năm 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đầu tư quá mức có tác động tiêu cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, tác động có hại của việc đầu tư quá mức có thể được giảm bớt bằng cách sử dụng nợ hoặc trả cổ tức. Trong một nghiên cứu khác về thực trạng đầu tư quá mức cũng được thực hiện tại Việt Nam, Lê Hà Diễm Chi và Nguyễn Thị Minh Châu (2019) đã thu thập dữ liệu mẫu của 511 tổ chức phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2008 - 2015 tương ứng với 3.750 quan sát. Lê Hà Diễm Chi và Nguyễn Thị Minh Châu (2019) cũng áp dụng phương pháp tiếp cận của Richardson (2006) trong quá trình nghiên cứu và thu được bằng chứng thực nghiệm cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư quá mức.

Bên cạnh việc đo lường cơ hội đầu tư bằng Tobin's Q như Richardson (2006), nhiều nghiên cứu cũng sử dụng tăng trưởng doanh thu bán hàng như một thước đo thay thế. Zhang và cộng sự (2015) thu thập dữ liệu từ của 106 công ty niêm yết trong khoảng thời gian từ

năm 1990 đến năm 2012 để kiểm tra đầu tư quá mức của các công ty này, đồng thời phân tích vai trò của cơ cấu vốn trong hoạt động của các công ty năng lượng tái tạo của Trung Quốc. Kết quả thực nghiệm cho thấy tồn tại tình trạng đầu tư quá mức vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, đặc biệt là ở lĩnh vực sinh khối và gió. Zhang và cộng sự (2015) giải thích rằng, do lĩnh vực năng lượng tái tạo có tiềm năng phát triển lớn và được định giá quá cao nên việc sử dụng Tobin's Q là không khả thi. Để giải quyết vấn đề này, tốc độ tăng trưởng doanh thu được lựa chọn. Phương pháp đo lường này tương đồng với nghiên cứu của Ding và cộng sự (2019), người sử dụng tăng trưởng doanh số bán hàng trong mô hình thực nghiệm của họ để xác định đầu tư quá mức tại các doanh nghiệp Trung Quốc với mẫu quan sát gồm 100,112 doanh nghiệp trong khoảng thời gian 2000 - 2007. Tại Việt Nam, những nghiên cứu về đầu tư quá mức hiện vẫn chưa được thực hiện nhiều, đặc biệt là nghiên cứu về đầu tư quá mức của ngành điện. Nghiên cứu của chúng tôi đóng góp bằng cách sử dụng tăng trưởng doanh thu để đo lường cơ hội đầu tư, một biện pháp phù hợp với bối cảnh Việt Nam, và bằng cách sử dụng một bộ dữ liệu toàn diện của ngành điện cho phép chúng tôi xem xét đầy đủ tính không đồng nhất rộng rãi giữa các công ty và với mục tiêu tìm hiểu mức độ, bản chất và nguyên nhân của việc đầu tư quá mức ở Việt Nam.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu thu thập từ báo cáo tài chính của các công ty điện lực niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và sàn UPCoM từ năm 2013 đến năm 2022. Cuối cùng, mẫu nghiên cứu gồm 41 công ty tương ứng với 410 quan sát.

4.2. Mô hình nghiên cứu

Để đo lường đầu tư quá mức, chúng tôi sử dụng phương pháp SGMM và dựa vào phương trình của các nghiên cứu trước đó (Richardson, 2006), (Cai, 2013). Phương trình được trình bày như sau:

$$\begin{aligned} \text{INV}_{i,t} = & \beta_0 + \beta_1 \text{INV}_{i,t-1} + \beta_2 \text{Growth}_{i,t-1} + \beta_3 \text{Cash}_{i,t-1} + \beta_4 \text{ROA}_{i,t-1} + \beta_5 \text{Size}_{i,t-1} + \beta_6 \text{Lev}_{i,t-1} \\ & + \beta_7 \text{Age}_{i,t} + \sum \text{Year} + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Biến phụ thuộc của mô hình là INV thể hiện khoản đầu tư mới của công ty và được tính bằng giá vốn đầu tư tài sản cố định cộng với chi phí mua bán, sáp nhập trừ đi số tiền bán tài sản cố định và chi phí khấu hao, hao mòn đều. Kết quả chia cho giá trị sổ sách của tổng tài sản vào cuối năm tài chính t (Richardson, 2006). Do chi phí nghiên cứu và phát triển không được đưa vào báo cáo tài chính của Việt Nam nên các chi phí này bị loại khỏi mô hình, tương tự như nghiên cứu trước đó của Chen và cộng sự (2016) tại Trung Quốc. Độ trễ của biến INV được đưa vào mô hình để kiểm soát những đặc điểm doanh nghiệp mà không đưa vào mô hình nhưng vẫn ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư (Richardson, 2006).

εit là phần dư của mô hình. Richardson (2006) chỉ ra, phần dư dương biểu thị đầu tư quá mức, phần dư âm biểu thị đầu tư dưới mức và phần dư bằng 0 cho thấy hành vi đầu tư tối ưu. Phương pháp tính toán này đã được áp dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu trước đây (Cai, 2013), (Farooq và cộng sự, 2015).

Bảng 1. Đặc điểm của các biến trong mô hình và dấu hiệu dự đoán

Biến	Định nghĩa	Đo lường	Dấu dự đoán	Trích dẫn	
Biến phụ thuộc					
INV _{i,t}	Khoản đầu tư mới của công ty	(I _{TOTAL} – I _{Maintenance})/Tổng tài sản, trong đó: I _{TOTAL} = Chi phí đầu tư tài sản cố định + Chi phí mua bán, sáp nhập – Lãi trên bán tài sản cố định và I _{Maintenance} = chi phí khấu hao, hao mòn đều			(Richardson, 2006), (Cai, 2013)
Biến độc lập					
INV _{i,t-1}			+	(Richardson, 2006), (Cai, 2013), (He và Kyaw, 2018)	
Growth _{i,t-1}	Tăng trưởng doanh số bán hàng	(Doanh thu thuần kỳ hiện tại – Doanh thu thuần kỳ trước)/Doanh thu thuần kỳ trước	+	(Richardson, 2006), (Cai, 2013)	
Biến điều khiển					
ROA _{i,t-1}	Tỷ suất sinh lời trên tài sản	Thu nhập ròng/Giá trị sổ sách của tài sản	+	(Richardson, 2006)	
Cash _{i,t-1}	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền/Giá trị sổ sách của tài sản	+	(Richardson, 2006)	
Size _{i,t-1}	Quy mô doanh nghiệp	Logarit tự nhiên của giá trị sổ sách tài sản	-	(Richardson, 2006), (Cai, 2013)	
Lev _{i,t-1}	Đòn bẩy tài chính	Giá trị sổ sách của nợ phải trả/Giá trị sổ sách của tài sản	-	(Richardson, 2006), (Cai, 2013)	
Age _t	Tuổi đời doanh nghiệp	Logarit tự nhiên của số năm niêm yết trên sàn giao dịch	-	(Richardson, 2006), (Cai, 2013)	
Year	Vectơ năm	Vectơ của biến chỉ báo		(Richardson, 2006)	

Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu tự tổng hợp

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Thống kê mô tả

Bảng 2. Thống kê mô tả

Nhân tố	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
INV	410	0,011379	0,10521	-0,17384	0,603796
Growth	410	0,134999	0,34202	-0,69871	2,218468
Cash	410	0,058774	0,059782	6.45E-05	0,361974
Roa	410	0,069696	0,062399	-0,0618	0,36908
Size	410	7.884092	1,594501	4.495733	11.35733
Lev	410	0,513616	0,223537	0,029783	1.140871
Age	410	1.260945	0,998077	0	3.091042

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu sử dụng Stata 17 của nhóm nghiên cứu

Bảng 2 minh họa số liệu thống kê mô tả cho các biến được đề cập trong mô hình nghiên cứu của chúng tôi. Dựa trên dữ liệu thống kê, INV giao động từ -0,174 đến 0,604 với mức trung bình 0,011. Trung bình, các công ty trong mẫu có tốc độ tăng trưởng doanh thu tích cực, đạt hơn 13%. Các công ty điện cũng có xu hướng sở hữu lượng tiền mặt vừa phải, chỉ chiếm 5,877% trên tổng tài sản. ROA trung bình của mẫu là 0,069, được coi là khá thấp so với các ngành khác. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn ở Size rất lớn với 1,594 cho thấy sự khác biệt đáng kể về quy mô doanh nghiệp trong toàn bộ mẫu. Các công ty ngành điện có xu hướng dựa vào đòn bẩy tài chính, chiếm trung bình 51,36% tổng tài sản, với giá trị cao nhất là 114%. Tuổi đời của các doanh nghiệp có xu hướng chênh lệch khá rõ ràng với độ lệch chuẩn là 0,999 và trung bình là 1,261.

5.2. Kiểm định về tính hợp lệ và lựa chọn mô hình

5.2.1. Phân tích hệ số tương quan

Bảng 3 trình bày phân tích tương quan của các yếu tố quyết định. Ma trận này cung cấp bằng chứng ban đầu cho thấy hoạt động đầu tư mới của công ty (INV) trên thực tế phụ thuộc vào hầu hết các lựa chọn thiết kế được xác định trong Phần 4.2, ít nhất là trong phân tích hai biến.

Bảng 3. Hệ số tương quan Pearson (N = 410)

	Inv	Growth	Cash	Roa	Size	Lev	Age
INV	1						
Growth	0,1601	1					
Cash	0,0381	-0,057	1				
Roa	-0,167	0,0812	0,1912	1			
Size	0,0611	0,0112	-0,0838	-0,3497	1		
Lev	0,1865	0,1298	-0,1842	-0,7018	0,3222	1	
Age	0,0267	-0,0372	0,0977	0,215	-0,183	-0,3157	1

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu sử dụng Stata 17 của nhóm nghiên cứu

5.2.2. Kiểm định đa cộng tuyến

Để xác thực dự đoán, chúng tôi đã kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến tính giữa các biến độc lập trong mô hình (Bảng 4). Kết quả phân tích cho thấy hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 3 nên mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
Lev	2,28	0,438789
ROA	2,27	0,44149
Size	1,22	0,820514
Growth	1,17	0,85627
INV	1,15	0,872467
Age	1,14	0,876188
Cash	1,04	0,958519
Mean VIF	1,47	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu sử dụng Stata 17 của nhóm nghiên cứu

5.2.3. Kiểm tra tính nội sinh

Đầu tiên, chúng tôi đã chạy kiểm định Breusch–Pagan cho phương sai thay đổi để kiểm tra xem phương sai có đồng nhất hay không (xem Phụ lục 1). Với Prob > chi2 = 0,000 (< 0,05) nên chấp nhận giả thuyết Ha: Phương sai không đồng nhất. Tiếp theo, nghiên cứu tiếp tục sử dụng các mô hình tĩnh để phân tích dữ liệu bảng, cụ thể là mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình tác động cố định (FEM) bằng kiểm định Hausman để so sánh và nhận thấy mô hình FEM vượt trội hơn, khi mà hệ số p – value là 0,000 < 0,05 (xem Phụ lục 2). Để tiếp tục kiểm định sai số của mô hình, chúng tôi chạy kiểm định Wald (xem Phụ lục 3) cộng với kiểm định Wooldridge (xem Phụ lục 4) và nhận thấy FEM có hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Do đó, để khắc phục những vấn đề này, nhóm đã quyết định sử dụng mô hình GLS, bảng tổng hợp kết quả được trình bày chi tiết ở Phụ lục 5.

Vì trong mô hình có sự xuất hiện của biến trễ của biến phụ thuộc (quyết định đầu tư mới của doanh nghiệp) nên điều này sẽ tạo ra mối tương quan giữa biến trễ của biến phụ thuộc và phần dư của mô hình, dẫn đến đến vấn đề nội sinh. Nhận ra nguy cơ biến nội sinh có thể xuất hiện nên chúng tôi kiểm định tính nội sinh bằng kiểm định Durbin Wu-Hausman.

Bảng 5. Kiểm định Durbin Wu-Hausman để xác định biến nội sinh

	Durbin (score) chi2(1)	Wu-Hausman F(1,360)	Tính nội sinh
Growth	2.20717 (p = 0,1374)	2.16629 (p = 0,1419)	Ngoại sinh
Cash	17.1381 (p = 0,0000)	17.5345 (p = 0,0000)	Nội sinh
ROA	37.7371 (p = 0,0000)	41.0108 (p = 0,0000)	Nội sinh
Size	78.9256 (p = 0,0000)	97.9514 (p = 0,0000)	Nội sinh
Lev	59.1348 (p = 0,0000)	68.7026 (p = 0,0000)	Nội sinh
Age	.256718 (p = 0,6124)	.251327 (p = 0,6164)	Ngoại sinh

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu sử dụng Stata 17 của nhóm nghiên cứu

Bảng 5 cho thấy rằng, các biến Cash, ROA, Size, Lev là các biến nội sinh. Do đó, để khắc phục hiện tượng nội sinh, bài viết sử dụng phương pháp ước lượng hệ thống SGMM. Ngoài ra, sử dụng phương pháp GMM sẽ giúp khắc phục hiện tượng tự tương quan và phuong sai thay đổi nên kết quả ước lượng sẽ khách quan và hiệu quả nhất.

5.3. Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 6. Kết quả mô hình GMM

	Coefficient	Std. err.	z	P>z	[95% conf.	interval]
INV	0,715828	0,02618	27.34	0	0,662916	0,76874
Growth	-0,00746	0,005319	-1.4	0,168	-0,01821	0,00329
Cash	0,30388	0,035859	8.47	0	0,231405	0,376354
ROA	0,35243	0,16959	2.08	0,044	0,009676	0,695184
Size	-8,76E-06	0,003134	0	0,998	-0,00634	0,006325
Lev	-0,01873	0,040351	-0,46	0,645	-0,10029	0,06282
Age	-0,00599	0,002099	-2.85	0,007	-0,01023	-0,00175
_cons	-0,02773	0,033208	-0,84	0,409	-0,09485	0,039382
Số lượng biến công cụ					36	
Số lượng nhóm					41	
AR(1)					0,008	
AR(2)					0,672	
Sargan test of overid					0,078	
Hansen test of overid					0,345	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu sử dụng Stata 17 của nhóm nghiên cứu

Từ Bảng 6, các biến Inv, Cash, ROA có tác động tích cực thúc đẩy việc đầu tư mới trong khi biến age cho thấy tác động tiêu cực và hai biến Growth cũng như Lev không có ý nghĩa thống kê.

Để kiểm định tính phù hợp cho mô hình SGMM, các kiểm định AR, Sargan và Hansen được tác giả đưa vào phân tích. Kết quả cho thấy mô hình có độ tin cậy cao khi số lượng biến công cụ nhỏ hơn số lượng nhóm. Kiểm định tương quan bậc 2, AR(2) > 5%, thể hiện không có sự tự tương quan của phương sai sai số mô hình GMM ở dạng phân sai bậc 1. Các biến công cụ được sử dụng trong mô hình là đạt tiêu chuẩn khi p-value ở cả hai kiểm định Sargan và Hansen test > 5%.

Phần dư từ kết quả của phương trình với giá trị > 0 thể hiện sự đầu tư quá mức của công ty, kết quả được bàn luận chi tiết ở Mục 6.2.

6. THẢO LUẬN NGHIÊN CỨU

6.1. Xác định thực trạng đầu tư quá mức qua mô hình định lượng

Kết quả của mô hình cho thấy, trong số các biến giải thích của mô hình, có 6 yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến đầu tư mới bao gồm: tăng trưởng doanh thu; tiền mặt và các khoản tương đương tiền; tỷ suất sinh lời trên tài sản; quy mô doanh nghiệp; đòn bẩy tài chính; và tuổi doanh nghiệp.

Bảng 7. Bảng tổng hợp và so sánh với giả thuyết xác định tình trạng đầu tư quá mức của các doanh nghiệp điện niêm yết qua mô hình định lượng

Biến	Giả thuyết	Kết quả	Kiểm định
Growth	+	Không tác động	Không chấp nhận
Cash	+	+	Chấp nhận
ROA	+	+	Chấp nhận
Size	-	Không tác động	Không chấp nhận
Leverage	-	-	Chấp nhận
Age	-	Không tác động	Không chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu sử dụng Stata 17 của nhóm nghiên cứu

(1) Tăng trưởng doanh thu

Nghiên cứu cho thấy tốc độ tăng trưởng doanh thu không tác động đến đầu tư mới của ngành điện tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này trái ngược với nghiên cứu trước đó của Ding và cộng sự (2019). Với bối cảnh Việt Nam hiện nay, để đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện lớn, các doanh nghiệp thường có xu hướng mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh bằng việc gia tăng đầu tư vào máy móc, xây dựng nhà máy. Mặc dù tốc độ tăng trưởng doanh thu vẫn tăng trưởng đều đặn nhờ nhu cầu tăng cao, nhiều doanh nghiệp vẫn e dè trong việc đầu tư thêm bởi còn nhiều dự án từ trước đó chưa được triển khai và đem lại lợi nhuận, thậm chí gặp chậm trễ trong khâu phê duyệt đến vài năm. Như vậy, kết quả nghiên cứu không phù hợp với giả thuyết nghiên cứu của nhóm tác giả.

(2) Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Nghiên cứu chỉ ra rằng, việc có nhiều tiền mặt và các khoản tương đương tiền có tác động dương đến đầu tư mới trong ngành điện Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với nghiên cứu của Richardson (2006). Điều này có thể lý giải rằng, thay vì trả cổ tức bằng tiền mặt, các công ty thường có xu hướng giữ tiền để tái đầu tư nhằm duy trì và mở rộng hoạt động sản xuất. Như vậy, kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết nghiên cứu của nhóm tác giả.

(3) Tỷ suất sinh lời trên tài sản

Kết quả nghiên cứu cho thấy ROA có tác động dương đến đầu tư mới của ngành điện Việt Nam. Điều này tương đồng với nghiên cứu của Cai (2013). Theo Hà My (2023), ngành điện cần thu hút một lượng lớn nguồn vốn để phát triển các dự án năng lượng nhằm đáp ứng đủ nhu cầu, và chi trả lượng lớn chi phí lãi vay để đẩy lùi tình trạng lợi nhuận “đi lùi”, thậm chí thua lỗ nặng. Như vậy, doanh nghiệp điện không có dòng tiền tự do cao sẽ làm giảm khả năng đầu tư vào các dự án mới. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết được đưa ra ở trước đó.

(4) Quy mô doanh nghiệp

Nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp không tác động đến đầu tư mới của các công ty điện Việt Nam. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu của Richardson (2006) khi ngũ ý các công ty có quy mô càng lớn càng có nhiều đầu tư mới, điều này phù hợp với Lý thuyết đại diện. Kết quả bất ngờ này thúc đẩy việc khám phá sâu hơn về những điểm đặc biệt của ngành điện Việt Nam làm cho kết quả khác với kỳ vọng dựa trên nghiên cứu trước. Như vậy, kết quả nghiên cứu này chưa phù hợp với giả thuyết được đưa ra trước đó.

(5) Đòn bẩy tài chính

Mối quan hệ nghịch chiều được tiết lộ giữa đòn bẩy tài chính (Lev) và đầu tư quá mức của ngành điện Việt Nam. Kết quả này cũng được tìm thấy trong các nghiên cứu của Ahn và cộng sự (2004), Đặng Việt Anh (2010), ngũ ý rằng, các công ty có đòn bẩy cao hơn có xu hướng ít đầu tư mới hơn. Điều này có thể cho thấy cách tiếp cận đầu tư thận trọng giữa các doanh nghiệp có mức đòn bẩy tài chính cao, có thể bị thúc đẩy bởi những lo ngại về sự ổn định tài chính, khả năng trả nợ hoặc động lực cụ thể liên quan tới bối cảnh của ngành trong ngành điện Việt Nam. Như vậy, kết quả này phù hợp với giả thuyết được đưa ra trước đó của nhóm tác giả.

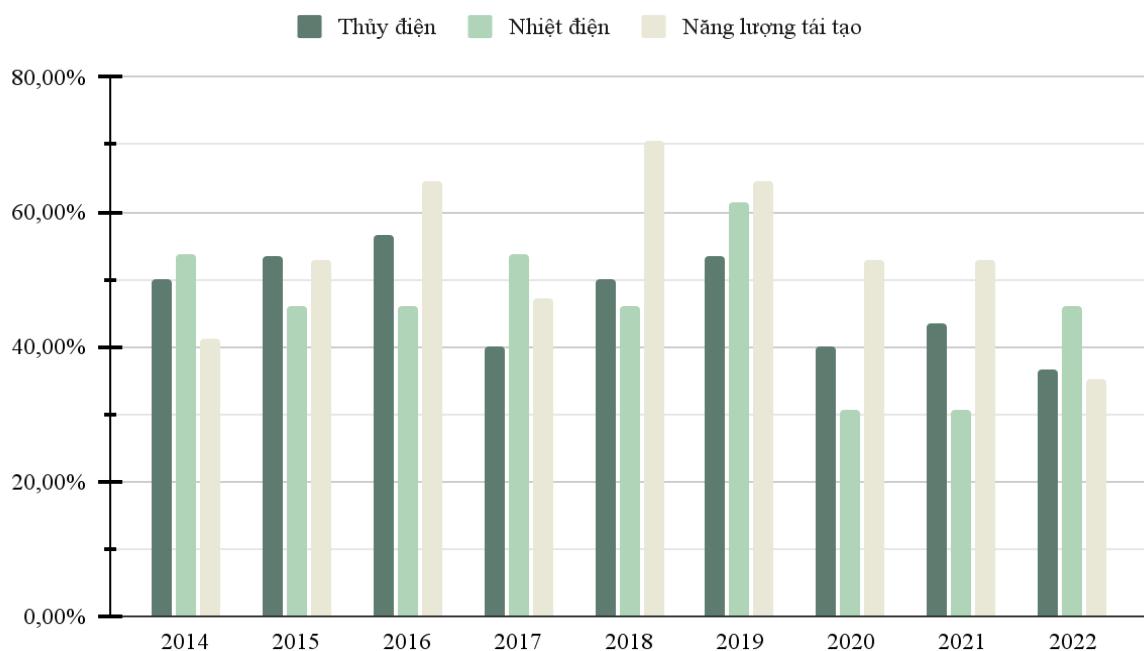
(6) Tuổi doanh nghiệp

Nghiên cứu chỉ ra rằng, tuổi đời của công ty điện ở Việt Nam không có tác động đến hành vi đầu tư mới. Điều này là trái ngược với dự đoán ban đầu về mối quan nguyễn chiều trong nghiên cứu của Ding và cộng sự (2019), khi mà tác giả cho rằng, các công ty lâu đời hơn có xu hướng thận trọng hơn khi đầu tư. Từ đó, có thể thấy, trong bối cảnh cụ thể của ngành điện tại Việt Nam, các yếu tố khác ngoài tuổi của tổ chức như khung pháp lý hoặc điều

kiện thị trường có thể đóng vai trò chi phối hơn trong việc định hình các quyết định đầu tư. Như vậy, kết quả nghiên cứu này chưa phù hợp với giả thuyết được đưa ra ở trước đó.

6.2. Tình hình đầu tư quá mức ngành điện Việt Nam

Hình 1. Tỷ lệ doanh nghiệp điện niêm yết đầu tư quá mức theo nhóm ngành



Tình trạng đầu tư quá mức trong ngành điện đã tồn tại từ lâu và ngày càng trở nên rõ rệt. Trong khoảng thời gian gần đây, xu hướng đầu tư quá mức đạt được cột mốc đỉnh vào năm 2018 và 2019, sau đó tỷ lệ giảm dần trong ba năm gần đây. Thậm chí, năm 2022 chứng kiến lần đầu tiên tỷ lệ đầu tư quá mức ở cả ba nhóm ngành: thủy điện, nhiệt điện và năng lượng tái tạo đều dưới mức 50%. Cụ thể, tỷ lệ đầu tư quá mức ở về từng nhóm ngành như sau:

Thứ nhất, trong giai đoạn 2014 - 2019, các doanh nghiệp thủy điện có tỷ lệ đầu tư vượt mức biến động với tỷ lệ cao nhất là 57% vào năm 2016, và giảm mạnh xuống 40% vào năm 2017. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng đầu tư quá mức là lợi thế đầu tư và tiềm năng rất lớn của thủy điện. Những thử thách trong năm 2017 khiến việc đầu tư chững lại bao gồm: tỷ giá biến động mạnh, giá than cho sản xuất điện tăng khoảng 7% dẫn đến đội chi phí lên 4.692 tỷ đồng, vấn đề về đảm bảo nhiên liệu cho phát điện, đặc biệt là đảm bảo khí cho nhà máy phát điện (Hoàng Anh, 2017). Đến năm 2019, thủy điện lại chứng minh được rằng, nhóm ngành này là phương án đầu tư hấp dẫn với tiềm năng khai thác rộng lớn, công suất phát điện ổn định, thủy điện được đầu tư mạnh mẽ, khiến cho tỷ lệ công ty đầu tư quá mức lại tăng và đạt 53%.

Thứ hai, doanh nghiệp nhiệt điện có tỷ lệ các công ty đầu tư quá mức biến động mạnh mẽ trong giai đoạn 2014 - 2018. Sau đó, tỷ lệ này tăng đột biến tới 62% vào năm 2019 nhờ có sự hỗ trợ của thị trường bán buôn điện được thành lập. Không chỉ vậy, cơ cấu nguồn điện trong Quy hoạch điện VIII thời kỳ 2021 - 2030 đã có nhiều thay đổi về cơ cấu nguồn điện. Kết quả

là tỷ lệ đầu tư quá mức của nhóm ngành nhiệt điện giảm xuống còn 31% vào năm 2020 và 2021. Tuy nhiên, tỷ lệ này đã tăng mạnh lên 46% vào năm 2022, chủ yếu do nhu cầu điện quá lớn. Theo dự báo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), nhu cầu điện của Việt Nam dự kiến sẽ tăng trưởng trung bình 8,5%/năm từ năm 2021 đến năm 2025 (Mỹ Hoa, 2023).

Thứ ba, doanh nghiệp năng lượng tái tạo có mức tăng đầu tư vượt mức lớn nhất trong giai đoạn này và chạm mốc 71% trong năm 2018, đã có nhiều cơ chế hỗ trợ cho năng lượng tái tạo như Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg hay Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg, thu hút lượng vốn lớn trên thị trường chảy vào lĩnh vực năng lượng tái tạo. Trong hơn 10 năm trở lại đây, ngành năng lượng tái tạo ở Việt Nam đã đạt được những cột mốc quan trọng. Tỷ trọng phát điện của năng lượng tái tạo không ngừng tăng cao và tốc độ rất nhanh trong cơ cấu phát điện của hệ thống điện Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2022, tương ứng tăng từ 27% lên hơn 48% (Bộ Công Thương Việt Nam, 2023).

7. KẾT LUẬN

Các nghiên cứu trước đây về hiện tượng đầu tư quá mức thường tập trung vào thị trường Trung Quốc với quy mô, lĩnh vực khác nhau. Trái ngược với điều này, trong bối cảnh Việt Nam, mặc dù ngành điện đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế và cuộc sống hàng ngày, nhưng các nghiên cứu về đầu tư quá mức vào lĩnh vực này chưa được khai thác sâu. Do đó, nhóm tác giả đã tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm trên 41 công ty phát triển năng lượng được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong thời gian kéo dài 10 năm, từ năm 2013 đến năm 2022. Bằng cách sử dụng mô hình SGMM trong quá trình phân tích, chúng tôi đã thu được kết quả đáng chú ý như sau: (1) giảm tỷ lệ đầu tư vượt mức trong doanh nghiệp thủy điện từ 50% xuống 36,67%; (2) giảm tỷ lệ đầu tư vượt mức trong doanh nghiệp nhiệt điện từ 53,85% xuống 46,15% và (3) giảm tỷ lệ đầu tư vượt mức trong doanh nghiệp năng lượng tái tạo từ 41,18% xuống 35,29%. Mặc dù tỷ lệ đầu tư của các doanh nghiệp trong ngành điện có xu hướng giảm nhưng trong những năm qua, các doanh nghiệp vẫn duy trì đầu tư quá mức trên 35%. Kết quả của nghiên cứu ngụ ý rằng, vấn đề về cơ quan quản lý xuất phát từ các quyết định đầu tư quá mức tồn tại ở các doanh nghiệp điện lực niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam, thể hiện rõ qua chi phí đại diện và sự ưu tiên cho các dự án có giá trị hiện tại ròng âm.

8. KHUYẾN NGHỊ

8.1. Khuyến nghị đối với các nhà quản lý doanh nghiệp

Thứ nhất, các doanh nghiệp ngành điện cần quan tâm đến xu hướng ngành và định hướng phát triển của Chính phủ đổi mới ngành điện nhằm tránh việc đầu tư vào các dự án không phù hợp hay các dự án tạo ra lợi nhuận không tương xứng so với vốn đầu tư.

Thứ hai, các nhà quản trị doanh nghiệp cần thiết lập các chiến lược và cơ chế đầu tư thích hợp để đánh giá hiệu quả dự án, giám sát các dự án đã đầu tư.

Thứ ba, các chủ doanh nghiệp nên tăng cường quản trị doanh nghiệp nhằm hạn chế các vấn đề đại diện, từ đó giảm thiểu tình trạng đầu tư quá mức.

8.2. Khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách

Thứ nhất, Chính phủ cùng các cơ quan, ban ngành có liên quan có các biện pháp giám sát chặt chẽ trong việc sử dụng vốn của các doanh nghiệp ngành điện, góp phần hạn chế các hoạt động đầu tư vào các dự án không hợp lý, không hiệu quả.

Thứ hai, đặc trưng của các doanh nghiệp ngành điện là có tỷ lệ sở hữu của Nhà nước lớn, điều này dẫn tới một số hạn chế. Vì vậy, cần đẩy mạnh việc thoái vốn Nhà nước nhằm thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp ngành điện.

Hạn chế chính của nghiên cứu này là: *Thứ nhất*, cỡ mẫu không bao gồm tất cả các công ty điện trên thị trường chứng khoán (41/58) do một số công ty thiếu hụt về dữ liệu theo năm. *Thứ hai*, chúng tôi không sử dụng dữ liệu sơ cấp. *Thứ ba*, mô hình của chúng tôi chỉ có thể chỉ ra tồn tại hiện tượng đầu tư quá mức, chứ không nêu ra được mức độ của đầu tư quá mức trong mô hình.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Kiểm định Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test cho phương sai thay đổi

Chi2(1)	129.24
Prob > chi2	0,0000

Phụ lục 2. Kiểm định Hausman

Chi2(6)	303.83
Prob > chi2	0,0000

Phụ lục 3. Kiểm định Modified Wald test cho tương quan chuỗi

Chi2(41)	1.6e+05
Prob > chi2	0,0000

Phụ lục 4. Kiểm định Wooldridge test cho tự tương quan

F(1,40)	16.858
Prob > chi2	0,0002

Phụ lục 5. Tổng hợp kết quả mô hình OLS, FEM, REM, GLS

	OLS	FEM	REM	GLS
L.inv	0,593*** [13,91]	0,164*** [3,01]	0,593*** [13.91]	0,475*** [11.81]
growth	0,0118 [0,87]	0,00647 [0,50]	0,0118 [0,87]	0,00316 [0,44]
cash	0,160** [2.07]	-0,132 [-1.45]	0,160** [2.07]	0,064 [1.27]
roa	-0,0558 [-0,55]	-0,0513 [-0,37]	-0,0558 [-0,55]	-0,0629 [-1.09]
size	-0,00029 [-0,10]	-0,0137 [-1.14]	-0,00029 [-0,10]	0,0026 [1.53]
lev	0,0341	0,138***	0,0341	0,0207

	OLS	FEM	REM	GLS
	[1,18]	[2,72]	[1.18]	[1.13]
Inage	0,00422	0,0037	0,00422	0,0104***
	[0,91]	[0,41]	[0,91]	[3.46]
_cons	-0,0279	0,0497	-0,0279	-0,0597***
	[-0,84]	[0,59]	[-0,84]	[-3.21]
R-sq	0,413	0,12		

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahn, S., Denis, D.J. and Denis, D.K. (2006), Leverage and investment in diversified firms, *Journal of Financial Economics*, 79(2), pp. 317 - 337. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2005.03.002>.
2. Cai, J.-F. (2013), Does Corporate Governance Reduce the Overinvestment of Free Cash Flow? Empirical Evidence from China, *Journal of Finance and Investment Analysis Scienpress Ltd.*
3. Chi, L.H.D. and Chau, N.T.M. (2019), “Overinvestment and free cash flow: empirical evidence from Vietnamese enterprises”, *Asian Journal of Economics and Banking (AJEB)*.
4. Đặng Việt Anh (2010), “Leverage, Debt Maturity and Firm Investment: An Empirical analysis”, *Journal of Business Finance & Accounting*, 38(1 - 2), pp. 225 - 258. <https://doi.org/10.1111/j.1468-5957.2010.02215.x>.
5. Degryse, H. and de Jong, A. (2006), “Investment and internal finance: Asymmetric Information or managerial discretion?”, *International Journal of Industrial Organization*, 24(1), pp. 125–147. doi:10.1016/j.ijindorg.2005.03.006.
6. Ding, S., Knight, J. and Zhang, X. (2019), “Does China overinvest? Evidence from a panel of Chinese firms”, *European Journal of Finance*, 25(6), pp. 489 - 507, from <<https://doi.org/10.1080/1351847X.2016.1211546>>
7. EVN (2011), Ký yếu “Điện lực Việt Nam: Di lên cùng đất nước”, Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
8. Fangjian Fu (2010), “Overinvestment and the Operating Performance of SEO Firms”, *Financial Management, Financial Management Association International*, 39(1), 249 - 272.
9. Farooq, S., Ahmed, S. and Saleem, K. (2015), “Overinvestment, growth opportunities and firm performance: Evidence from Singapore stock market”, *Corporate Ownership & Control*.

10. Hà My (2023), “Quy hoạch điện 8: Cần nguồn vốn lớn để phát triển năng lượng xanh”, *Thời báo Tài chính Việt Nam*, 24 July. <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/quy-hoach-dien-8-can-nguon-von-lon-de-phat-trien-nang-luong-xanh-132538-132538.html> (Accessed: March 2, 2024).
11. Hao, X., Wang, Y. and Peng, S. (2018), “The effect of debt structure on overinvestment: based on Chinese real estate listed companies”, *Journal of Asia Entrepreneurship and Sustainability*, 14, 196 - 223.
12. He, W. and Kyaw, N.A. (2018), “Ownership structure and investment decisions of Chinese soes”, *Research in International Business and Finance*, 43, pp. 48 - 57. doi:10.1016/j.ribaf.2017.07.165.
13. Hoàng Anh (2017), “Doanh nghiệp ngành điện “phép phù” lợi nhuận”, *Báo Đầu tư*, truy cập ngày 16 tháng 12 năm 2023.
14. Jensen, M. C. (1986), “Agency Costs of Free Cash Flow, Corporate Finance, and Takeovers”, *The American Economic Review*, 76(2), pp. 323 - 329.
15. Lê Quang Huy (2023), “Nguồn cung trong nước không đủ dẫn đến nhập khẩu năng lượng ngày càng lớn”, *Công an Thành phố Hồ Chí Minh*, từ <https://congan.com.vn/tin-chinh/nguon-cung-trong-nuoc-khong-du-dan-den-nhap-khau-nang-luong-ngay-cang-lon_153858.html>
16. Mỹ Hoa (2023), “Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện năng tăng trưởng 8,5%/năm”, *Báo Cân Tho*, truy cập ngày 16 tháng 12 năm 2023.
17. Ngô Đức Lâm (2023), “Tại sao vừa thừa vừa thiếu điện?”, *Thanh niên*, từ <<https://thanhnien.vn/tai-sao-vua-thua-vua-thieu-dien-185230509011057114.htm>>
18. Nguyễn Thị Bình (2023), “Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 phần đầu đạt khoảng 7%/năm”, *Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định*, từ <<https://skhdt.binhdingh.gov.vn/vi/news/quy-hoach-ke-hoach/toc-do-tang-truong-gdp-cua-viet-nam-giai-doan-2021-2030-phan-dau-dat-khoang-7-0-nam-552.html>>
19. Nguyen Trong Nghia (2021), *Tác động của đầu tư quá mức đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
20. Nguyen Trong, N. and Nguyen, C.T. (2020) “Firm performance: The moderation impact of debt and dividend policies on overinvestment”, *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 28(1), pp. 47 - 63. doi:10.1108/jabes-12-2019-0128
21. Richard A. Brealey, Stewart C. Myers, Franklin Allen, 2011. “Agency Problems, Compensation, and Performance Measurement Trong”, *Principles of Corporate Finance*. New York: McGraw-Hill/Irwin, p. 291.

22. Richardson, S. (2006), “Over-investment of free cash flow”, *Review of Accounting Studies*, pp. 159 - 189, from <<https://doi.org/10.1007/s11142-006-9012-1>>.
23. Tahir, Samya; Qamar, Muhammad Ali Jibran; Nazir, Mian Sajid; Usman (2019), “Does corporate governance reduce overinvestment? The mediating role of information asymmetry”. *Pakistan Journal of Commerce and Social Sciences (PJCSS)*, 13(4), pp. 1068 - 1084.
24. TS. Hoàng Thị Xuân (2023), “Chính sách phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam: Nhìn từ kinh nghiệm của Nhật Bản”, *Tạp chí Công Thương*, từ <<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/chinh-sach-phat-trien-nang-luong-tai-tao-o-viet-nam-nhin-tu-kinh-nghiem-cua-nhat-ban-105371.htm#:~:text=2.1.&text=Tỷ%20tr%E1%BB%8Dng%20phát%20điện%20của,2019%20%2D%202022%20%5B7%5D.>>
25. Yang, W. (2005), “Corporate Investment and Value Creation”. *Indiana University Bloomington*. Working Paper Series. SSRN Electronic Journal [Preprint]. doi:10.2139/ssrn.888324
26. Zhang, D., Cao, H. and Zou, P. (2016), “Exuberance in China’s Renewable Energy Investment: Rationality, capital structure and implications with firm level evidence”, *Energy Policy*, 95, pp. 468 - 478. doi:10.1016/j.enpol.2015.12.005

58.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY BẤT ĐỘNG SẢN NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN TRONG THỜI KỲ VUCA: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Lê Thanh Tâm*, SV. Bùi Trần Nguyệt Anh*
SV. Lê Thu Trang*, SV. Phạm Trọng Quân*, SV. Ngô Duy Chương*

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các công ty bất động sản niêm yết tại Việt Nam trong thời kỳ VUCA (Volatility - Biến động, Uncertainty - Bất ổn, Complexity - Phức tạp, Ambiguity - Mơ hồ) bằng cách sử dụng mô hình GMM (Generalized Method of Moments) và mô hình FGLS (Feasible Generalized Least Squares). Dữ liệu được thu thập từ 76 công ty bất động sản niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cơ cấu vốn và VUCA có tác động tiêu cực đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, trong khi tài sản hữu hình, tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp và tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng, việc đảm bảo hiệu quả tài chính tốt là chiến lược thích hợp để ứng phó với sự phức tạp và không chắc chắn của môi trường VUCA hiện nay.

Từ khóa: *bất động sản, cơ cấu vốn, hiệu quả tài chính, Việt Nam, VUCA*

1. GIỚI THIỆU

Thị trường bất động sản đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực tài chính (N. Bontis, 2000), (N. Boris, 2010), (E. O. Acheampong, 2018) và là một phần không thể tách rời của

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

nền kinh tế quốc gia (X. N. Mashwama, 2016), (M. Haan, 2020). Ngành bất động sản có liên quan với nhiều ngành, nghề thượng tầng và hạ tầng phức tạp, tác động đến nhiều lĩnh vực kinh tế khác nhau và kích thích sự phát triển của các ngành, nghề khác (G. Arku, 2006). Do đó, phát triển và quản lý hiệu quả thị trường này sẽ góp phần quan trọng vào quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thu hút nguồn vốn đầu tư, đóng góp thiết thực vào quá trình phát triển bền vững đô thị và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, thị trường bất động sản vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, bất ổn định và chưa phát triển bền vững do môi trường VUCA (Volatility - Biến động, Uncertainty - Bất ổn, Complexity - Phức tạp, Ambiguity - Mơ hồ) phức tạp và nhiều biến động. Sự tồn thương trước các cú sốc bên ngoài của Việt Nam, một quốc gia đang phát triển, là rất lớn do các cú sốc làm giảm tăng trưởng và cản trở giảm nghèo (Essers D., 2013). Điều này đòi hỏi nền kinh tế phải đảm bảo sự phát triển lành mạnh của thị trường bất động sản vì nghiên cứu cho thấy sự ổn định của thị trường bất động sản là yếu tố thiết yếu để đảm bảo an sinh xã hội và ổn định kinh tế cho người dân (J. D. Farmer, 2012). Do đó, để phát triển và quản lý hiệu quả thị trường bất động sản, các doanh nghiệp bất động sản, nhà hoạch định chính sách và nhà đầu tư tại Việt Nam cần hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính trong thời kỳ VUCA.

Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp được sử dụng như một công cụ để đo lường sự phát triển hiện tại và tiềm năng tăng trưởng của tổ chức. Nhiều nghiên cứu tập trung xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, gồm các chỉ số nội bộ (Nhung Le Thi Kim, 2021) và các chỉ số bên ngoài (Binh Thi Thanh Dao, 2020).

Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào ở Việt Nam sử dụng dữ liệu cập nhật của 76 công ty bất động sản niêm yết trên HOSE và HNX giai đoạn 2015 - 2022. Do vậy, nhóm tác giả lựa chọn chủ đề “*Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các công ty bất động sản niêm yết trong thời kỳ VUCA: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam*” cho bài viết này.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ XÂY DỰNG CÁC GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp

2.1.1. Khái niệm về hiệu quả tài chính của doanh nghiệp

Theo Gartenberg (2016), hiệu quả tài chính là đánh giá về cách quản lý của doanh nghiệp sử dụng tài nguyên của mình để đạt được mục tiêu. Nó dựa trên phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin về hiệu quả hoạt động trong quá khứ, tình hình tài chính hiện tại và triển vọng tương lai.

Theo Welc (2022), hiệu quả tài chính đánh giá toàn diện về tình trạng tổng thể của một công ty trong các lĩnh vực như: tài sản, nợ, vốn chủ sở hữu, chi phí, doanh thu và lợi nhuận tổng thể.

Tóm lại, hiệu quả tài chính là một cách đánh giá cách một công ty sử dụng các nguồn lực của mình để tạo ra doanh thu và lợi nhuận, cũng như so sánh với các công ty khác trong cùng lĩnh vực hoặc khác lĩnh vực, dựa trên các báo cáo tài chính và chỉ số khác nhau để cung cấp một bức tranh toàn diện về sức khỏe tài chính của công ty.

2.1.2. Các phương pháp đo lường

Các phương pháp có thể được sử dụng để đại diện cho hiệu quả của công ty như: Lợi nhuận trên tài sản (ROA), Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), Lợi nhuận trên doanh số bán hàng (ROS). Các nghiên cứu khác nhau có thể sử dụng các biện pháp khác nhau với các quan điểm khác nhau về hiệu suất. Ví dụ, ROS làm sáng tỏ quy mô của lợi nhuận của một công ty so với doanh số bán hàng của nó. Tương tự, ROA xác định sự hiệu quả của một tổ chức trong việc sử dụng tài sản của mình, trong khi ROE đo lường lợi nhuận mà nhà đầu tư thu được từ khoản đầu tư của họ. Điểm mạnh của việc sử dụng các biện pháp tài chính bao gồm sự đơn giản trong việc tính toán và sự công nhận rộng rãi về định nghĩa của chúng. Theo truyền thống, hiệu suất của một hệ thống sản xuất hoặc công ty đã được đánh giá thông qua việc sử dụng các biện pháp tài chính Tangen (2003).

Hiệu quả tài chính là một khía cạnh rất quan trọng của bất kỳ doanh nghiệp nào vì nó cho biết mức độ công ty sử dụng tài nguyên của mình để tối đa hóa giá trị và lợi nhuận cho cổ đông, cũng như chỉ ra triển vọng của công ty, tiềm năng tăng trưởng, lợi nhuận và mức độ rủi ro.

2.2. Các yếu tố quyết định hiệu quả tài chính của doanh nghiệp

Hiệu quả tài chính của công ty chịu tác động của nhiều yếu tố gồm hai nhóm: đặc điểm của doanh nghiệp và các yếu tố bên ngoài.

2.2.1. Đặc điểm của doanh nghiệp

1) Quy mô

Theo Haugen (2001), “Quy mô doanh nghiệp là bức tranh của các công ty lớn hay nhỏ thể hiện qua giá trị của tổng tài sản và được đo bằng logarit của tổng tài sản”. Zeitun và Tian (2014) đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa quy mô và hiệu quả hoạt động của 167 công ty Jordan giai đoạn 1989 - 2003: các công ty lớn hơn kiểm được lợi nhuận cao hơn so với các công ty nhỏ hơn do sự đa dạng hóa đầu tư và quy mô kinh tế. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong các nghiên cứu của Liargovas và Skandalis (2010), Singapurwoko và El-Wahid (2011), Almajali (2012), Getahun (2016).

Ngược lại, bằng cách nghiên cứu ảnh hưởng của mức độ sở hữu nhà nước và sự tập trung sở hữu đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết ở Trung Quốc, Gunasekarage (2007) nhận thấy tác động tiêu cực của quy mô doanh nghiệp đến hiệu quả tài chính là nhất quán giữa các mô hình khác nhau, tương tự Vintila và Nenu (2015).

$$\text{SIZE} = \text{Logarit của tổng tài sản}$$

H_1 : Quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính

2) Sự tăng trưởng

Theo Gupta (2013), tăng trưởng có thể được định nghĩa theo khía cạnh sinh lời, tăng giá trị và mở rộng về mặt quy mô kinh doanh. Alghusin (2015) đã xác nhận mối quan hệ tích cực

giữa tăng trưởng và hiệu quả hoạt động, có nghĩa là tăng trưởng lớn về tài sản thì khả năng sinh lời cao hơn so với các công ty có quy mô tăng trưởng nhỏ hơn. Đồng tình với nghiên cứu này, nghiên cứu của Salim và Yadav (2012), Getahun (2016) cũng có kết quả tương tự.

$$\text{GROW} = \text{Tốc độ tăng trưởng của tổng tài sản}$$

H_2 : *Tăng trưởng doanh nghiệp có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính*

3) Tài sản hữu hình

Tài sản hữu hình là các vật phẩm có hình thái vật chất và có thể mất giá trị theo thời gian. Các công ty sở hữu nhiều tài sản cố định (như các công ty bất động sản) có khả năng sử dụng mức độ nợ cao để giảm thiểu các chi phí tiềm ẩn liên quan đến rủi ro tài chính. Đồng tình với nhận định trên, Ngoc (2021) nhận thấy rằng, tài sản hữu hình có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả tài chính. Nghiên cứu của Muritala (2012), Sheikh Wang (2013), Getahun (2016) nhận thấy tài sản hữu hình có ảnh hưởng tiêu cực tới ROA và ROE. Bằng cách sử dụng đa dạng các mô hình bảng, tương tự, Nunes (2009) cũng cho ra kết quả như trên.

$$\text{TANG} = \text{Tài sản cố định hữu hình} / \text{Tổng tài sản}$$

H_3 : *Tài sản hữu hình có tác động tiêu cực đến hiệu quả tài chính*

4) Tính thanh khoản

Tính thanh khoản đề cập đến độ dễ dàng mà một tài sản hoặc chứng khoán có thể được chuyển đổi thành tiền mặt ngay lập tức mà không ảnh hưởng đến giá thị trường của nó, thường được đo bằng tỷ số thanh toán hiện hành. Theo Goddard (2005), tỷ lệ thanh khoản thể hiện tương quan tích cực với lợi nhuận. Các công ty sở hữu mức thanh khoản cao có khả năng thích ứng tốt với sự thay đổi nhanh chóng trong môi trường cạnh tranh. Ngược lại, Mirza (2013) cho rằng, thanh khoản của tài sản thuộc một công ty ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính của nó. Sự thặng dư về thanh khoản cho thấy một phần đáng kể của tài sản không được sử dụng hiệu quả, và nếu vốn lưu thông này được đầu tư, nó có thể tạo ra lợi nhuận cao hơn.

$$\text{LIQ} = \text{Tài sản hiện tại} / \text{Nợ ngắn hạn}$$

H_4 : *Tính thanh khoản có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính*

5) Tỷ lệ nợ vay so với vốn chủ sở hữu

Đòn bẩy được đánh giá thông qua tỷ lệ nợ vay so với vốn chủ sở hữu (DER), chỉ ra mức độ mà một doanh nghiệp phụ thuộc vào nợ. Các công ty có đòn bẩy cao có thể đối mặt với rủi ro mất khả năng thanh toán nếu họ không thể đáp ứng các nghĩa vụ nợ, và có thể gặp khó khăn trong việc tìm kiếm người cho vay mới trong tương lai. Almajali (2012) phát hiện DER có ảnh hưởng tích cực đối với hiệu quả tài chính của các công ty bảo hiểm Jordan. Sử dụng ROA, ROE và ROS là chỉ số về hiệu quả tài chính, Liargovas và Skandalis (2010) cũng phát hiện mối quan hệ tương tự.

DER = Nợ / Vốn chủ sở hữu

H₅: Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính

6) Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản

Theo Adam J. Kantrovich (2018), tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản (EAR) là một chỉ số về khả năng thanh toán. Thuật ngữ “thanh toán” đề cập đến khả năng của một trang trại hoặc doanh nghiệp trả tất cả các nghĩa vụ nợ nếu nó bán ngay lập tức doanh nghiệp hoặc hoạt động nông nghiệp của mình. Sufian (2011) xác nhận EAR có mối quan hệ tích cực với lợi nhuận của các ngân hàng Hàn Quốc; tương tự, Almazari (2014), Al-Jafari và Alchami (2014) phát hiện rằng, EAR có ảnh hưởng tích cực đối với cả hai chỉ số lợi nhuận, ROA và ROE.

EAR = Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản

H₆: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính

7) Cổ đông lớn

Cổ đông lớn là những cổ đông sở hữu một tỷ lệ đáng kể cổ phiếu của công ty (thường từ 5% trở lên). Những cổ đông này thường có khả năng ảnh hưởng đến công ty thông qua quyền biểu quyết theo tỷ lệ cổ phiếu mà họ nắm giữ. Asad Abbas (2013) phát hiện hiệu quả tài chính, đo lường bằng ROA và ROE, ảnh hưởng tích cực nhờ cổ đông lớn nắm giữ ít nhất 10% cổ phiếu của công ty. Việc tăng cường sở hữu của cổ đông lớn dẫn đến việc tăng cường kiểm tra và giám sát, buộc các công ty phải phân phối nguồn lực của mình vào các dự án tạo ra lợi nhuận cao hơn. Nghiên cứu của Mirza và Javed (2013), Manurung và Wijaya (2022) cũng cho thấy kết quả như trên.

BO = Số lượng cổ phiếu của cổ đông lớn / Số lượng cổ phiếu đang lưu hành × 100%

H₇: Tỷ lệ sở hữu của cổ đông có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính

8) Quyền sở hữu của ban quản lý

Tỷ lệ sở hữu của người quản lý đề cập đến tỷ lệ cổ phiếu thông thường được giữ bởi CEO và các giám đốc điều hành khác. Li (2007) tiến hành nghiên cứu một nhóm doanh nghiệp nhà nước Trung Quốc (SOE) đã được tư nhân hóa giữa năm 1992 và 2000, kết quả chỉ ra rằng, sở hữu quản lý có ảnh hưởng tích cực đối với hiệu suất công ty. Kamardin (2014) cũng công bố kết quả tương tự và nhận thấy mối quan hệ tích cực giữa tỷ lệ sở hữu của ban quản lý và hiệu suất công ty chủ yếu được thúc đẩy bởi việc không sở hữu theo gia đình của đội ngũ quản lý.

MO = Số lượng cổ phiếu của ban quản lý / Số lượng cổ phiếu đang lưu hành × 100%

H₈: Tỷ lệ sở hữu của ban quản lý có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính

2.2.2. Yếu tố bên ngoài

1) Tăng trưởng kinh tế

Việc đo lường tăng trưởng kinh tế vĩ mô được thực hiện thông qua việc sử dụng chỉ số tăng trưởng GDP thực tế. Doan (2020) xác nhận tác động tích cực của tốc độ tăng trưởng kinh tế đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp do ROA thể hiện ở các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2018, nghĩa là tăng trưởng GDP cao hơn sẽ dẫn đến hiệu quả hoạt động cao hơn; tương tự như nghiên cứu của Sinitin và Socol (2020), Istan và Fahlevi (2020).

$$\text{GDP} = \text{Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế}$$

H_9 : *Tăng trưởng GDP có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính*

2) Lạm phát

Lạm phát được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được định nghĩa là sự thay đổi giá của một giỏ hàng hóa và dịch vụ thường được mua bởi các nhóm hộ gia đình cụ thể. Bennaceur và Ghazouani (2005) đã tiến hành kiểm tra mối tương quan giữa lạm phát và hiệu quả hoạt động của khu vực tài chính của một số quốc gia khu vực MENA và nhận thấy sự tồn tại của mối quan hệ tiêu cực. Ngược lại, bằng cách sử dụng phương pháp mômen tổng quát hai bước (GMM), Tan và Floros (2012) đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa lợi nhuận ngân hàng và lạm phát ở Trung Quốc trong giai đoạn 2003 - 2009.

$$\text{INF} = \text{Tốc độ tăng trưởng CPI}$$

H_{10} : *Lạm phát có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính*

3) Tốc độ tăng trưởng cung tiền

Cung tiền là tổng của tất cả tiền tệ và các tài sản lưu động khác trong nền kinh tế của một quốc gia. Mamatzakis và Remoundos (2003), Illo (2012) và Mustafa (2013) nhận thấy cung tiền có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính đo bằng ROA và ROE, chứng tỏ tăng trưởng cung tiền là yếu tố quyết định tốt đến hiệu quả tài chính.

$$\text{MSG} = (\text{MSn} - \text{MS}(n-1)) / \text{MS}(n-1)$$

H_{11} : *Cung tiền có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính*

4) VUCA

VUCA là từ viết tắt của biến động (Volatility), không chắc chắn (Uncertainty), phức tạp (Complexity), và mơ hồ (Ambiguity), là một thuật ngữ mô tả môi trường kinh doanh đầy thách thức và năng động trong thế giới hiện đại. Pratiwi và Chariri (2021) đã nghiên cứu cách quản trị doanh nghiệp có thể điều chỉnh mối quan hệ giữa vốn trí tuệ và hiệu quả tài chính trong kỷ nguyên VUCA. Nghiên cứu này phát hiện rằng, quyền sở hữu của ban quản lý và quyền sở hữu tổ chức có thể nâng cao tác động của vốn trí tuệ đến hiệu quả tài chính, trong khi Hội đồng quản trị độc lập không thể. Svitlana (2021) đã đề xuất mô hình phân tích sự ổn

định tài chính của các ngân hàng trong điều kiện thế giới VUCA, dựa trên sự tích hợp của các chỉ số tài chính và phi tài chính. Những nghiên cứu này cho thấy VUCA có thể đặt ra những thách thức và cơ hội đáng kể về hiệu quả tài chính, đồng thời các tổ chức cần thích nghi và đổi mới để tồn tại và thành công trong môi trường VUCA.

H₁₂: VUCA có tác động tiêu cực đến hiệu quả tài chính

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Ở bài nghiên cứu này, những biến số đại diện cho các đặc điểm của công ty trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2022 được nhóm tác giả thu thập trực tiếp và gián tiếp bằng cách tham khảo dữ liệu có sẵn trên website Vietstock. Sau đó, tính xác thực của dữ liệu được kiểm tra chéo bằng cách đối chiếu với báo cáo tài chính của các doanh nghiệp bất động sản. Cùng với đó, các biến kinh tế vĩ mô được thu thập từ dữ liệu của Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn trên. Tổng hợp lại, bài nghiên cứu thu thập được dữ liệu từ 76 công ty bất động sản niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Thành phố Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), bao gồm 608 mẫu quan sát.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Trong bài nghiên cứu, các tỷ số lợi nhuận trên tài sản (ROA), lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), lợi nhuận trên doanh thu (ROS) được sử dụng làm chỉ tiêu cho hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp bất động sản.

Nhóm tác giả áp dụng 3 mô hình nghiên cứu để xác định ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến hiệu quả tài chính của các công ty bất động sản niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX):

Mô hình 1: ROAit = $\beta_0 + \beta_1 TANGit + \beta_2 LIQit + \beta_3 DERit + \beta_4 EARit + \beta_5 GROWit + \beta_6 SIZEit + \beta_7 BOit + \beta_8 MOit + \beta_9 GDPit + \beta_{10} INFit + \beta_{11} MSGit + \beta_{12} VUCAit + \varepsilon_{it}$

Mô hình 2: ROEit = $\beta_0 + \beta_1 TANGit + \beta_2 LIQit + \beta_3 DERit + \beta_4 EARit + \beta_5 GROWit + \beta_6 SIZEit + \beta_7 BOit + \beta_8 MOit + \beta_9 GDPit + \beta_{10} INFit + \beta_{11} MSGit + \beta_{12} VUCAit + \varepsilon_{it}$

Mô hình 3: ROSit = $\beta_0 + \beta_1 TANGit + \beta_2 LIQit + \beta_3 DERit + \beta_4 EARit + \beta_5 GROWit + \beta_6 SIZEit + \beta_7 BOit + \beta_8 MOit + \beta_9 GDPit + \beta_{10} INFit + \beta_{11} MSGit + \beta_{12} VUCAit + \varepsilon_{it}$

Trong đó:

β_0 : Hằng số;

$\beta_1 - \beta_{12}$ = Các hệ số hồi quy để đo các biến độc lập;

ε_{it} = Sai số;

Ký tự i ở phía dưới biểu thị 76 công ty bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán; t biểu thị năm.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá mối tương quan giữa nhiều yếu tố và hiệu quả tài chính của các công ty, nhiều mô hình khác nhau đã được áp dụng, bao gồm mô hình hồi quy tổng hợp (Pooled PLS), mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình tổng quát hệ thống (GMM). Tiếp theo, một chuỗi các thử nghiệm được tiến hành nhằm lựa chọn mô hình phù hợp nhất. Sau đó, nhóm tác giả cân nhắc các hạn chế của mô hình đã chọn và sử dụng mô hình ước lượng (FGLS) để giải quyết các vấn đề liên quan đến hiện tượng phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Những thử nghiệm được sử dụng trong bài nghiên cứu bao gồm: kiểm định Fisher (the F-test) được dùng để kiểm chứng sự lựa chọn giữa mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình hồi quy tổng hợp (Pooled PLS); kiểm định Hausman được đưa vào để khẳng định sự lựa chọn giữa hai mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM); hai bài kiểm định Breusch-Pagen Lagrange và kiểm định Wald được sử dụng để kiểm tra sự tồn tại của hiện tượng phương sai thay đổi; phép thử Durbin-Wu-Hausman dùng để kiểm tra về tính nội sinh của các yếu tố ức chế; và kiểm định Wooldridge được sử dụng để đánh giá hiện tượng tự tương quan.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thống kê mô tả

Nghiên cứu này đã được thực hiện trên một mẫu gồm 76 công ty bất động sản niêm yết trên HOSE trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2022 với kết quả là 608 quan sát được thu thập và tóm tắt trong Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả

Variables	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ROA	608	4.710198	5.476422	-27.86	29.91
ROE	608	10.94926	13.48994	-99.93	77.67
ROS	608	13.50837	188.4711	-4175.26	758.67
SIZE	608	149.5545	2452.61	1.1	44935
GROW	608	20.31187	57.26671	-66.93	874.64
TANG	608	.0564149	.2324288	0	5
LIQ	608	3.462	14.00239	.23	283
DER	608	107.3865	118.2869	0	1233.59
EAR	608	53.74899	129.3763	1.79	3166
BO	608	0.3710694	0.7942301	0	11.65979
MO	608	135.7221	456.541	0	4.911908
GDP	608	6.103033	2.0087	2,561	8.019
INF	608	2674.336	924.5652	631	3539
MSG	608	13.38213	3.567885	6.15	18.38
VUCA	608	.3768595	.4850002	0	1

Nguồn: Kết quả tổng hợp của tác giả từ số liệu sơ cấp với Stata 14

Bảng 1 cho thấy một cái nhìn tổng quan về cả các biến phụ thuộc và độc lập cho 608 mẫu. Từ năm 2015 đến năm 2022, các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX đã thể hiện một số xu hướng tài chính đáng chú ý. Chỉ số ROA cho các công ty này là khoảng 4,71%, với giá trị tối thiểu là -27,86% và giá trị tối đa là 29,91%. Hơn nữa, độ lệch chuẩn là khoảng 5,47 cho thấy sự đa dạng trong hiệu suất ROA giữa các công ty này. Xu hướng ROA qua giai đoạn này cũng cho thấy sự phát triển không đồng đều. Tương tự, ROE của các công ty bất động sản niêm yết trên HOSE và HNX từ năm 2015 đến năm 2022 dao động xung quanh 10,94, với giá trị tối thiểu là -99,94% và giá trị tối đa là 77,67, cho thấy rằng, ROE biến động đáng kể giữa các công ty bất động sản.

Chúng ta có thể thấy hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên HOSE trong các năm 2015 - 2022 nói chung đã cải thiện. Các tỷ lệ ROS, ROA và ROE đưa ra bằng chứng rằng, các công ty này đã trở nên thành công hơn theo thời gian, đặc biệt qua tăng trưởng hàng năm của ROA và ROE, cho thấy các công ty đã hoạt động hiệu quả trong khoảng thời gian này dù hiệu quả dường như không quá cao.

4.2. Thực hiện các kiểm tra để xác định và khắc phục nhược điểm của mô hình

Khi bắt đầu quá trình kiểm tra để lựa chọn và sửa chữa các khuyết điểm trong một mô hình, việc thực hiện cẩn thận và có chiến lược là rất quan trọng. Mục tiêu tổng thể là đảm bảo tính tin cậy, độ chính xác và sự mạnh mẽ của mô hình trong các tình huống đa dạng.

4.2.1. Hệ số tương quan Pearson và kiểm định VIF

Chúng tôi sử dụng hệ số tự tương quan Pearson để đo lường mức độ của mối quan hệ tuyến tính giữa hai biến.

Bảng 2. Kết quả tự tương quan Pearson

	SIZE	GROW	TANG	LIQ	DER	EAR	BO	MO	GDP	INF	MSG	VUCA
SIZE	1.0000											
GROW	-0.0048	1.0000										
TANG	-0.0079	0.0194	1.0000									
LIQ	-0.0057	0.0943	0.0152	1.0000								
DER	-0.0177	-0.0453	0.0426	0.025	1.0000							
EAR	0.0030	-0.0154	-0.0104	0.0129	0.1918	1.0000						
BO	-0.0389	0.0221	0.0802	-0.0530	-0.2479	-0.0429	1.0000					
MO	-0.0364	-0.0184	0.0700	-0.0612	-0.1870	-0.0670	0.8029	1.0000				
GDP	-0.0244	0.0408	-0.0072	0.0346	0.0033	-0.0698	-0.0012	0.0258	1.0000			
INF	0.0196	0.0550	0.0433	-0.1261	-0.0820	-0.0414	0.0102	-0.0216	0.1626	1.0000		
MSG	0.0212	0.0648	0.0198	0.0549	-0.0072	-0.0329	-0.0200	0.0776	-0.0098	-0.2444	1.0000	
VUCA	0.0105	-0.1005	-0.0073	-0.0588	0.0276	0.0530	0.0171	-0.0591	-0.6307	0.0527	-0.6203	1.0000

Nguồn: Kết quả tổng hợp của tác giả từ số liệu sơ cấp với Stata 14

Bảng 3. Kết quả kiểm định VIF

Biến	VIF	1/VIF
SIZE	1.01	0.994521
GROW	1.02	0.978084
TANG	1.01	0.986209
LIQ	1.04	0.959880
DER	1.12	0.888893
EAR	2.02	0.495380
BO	3.47	0.288369
MO	4.11	0.243173
GDP	3.08	0.324409
INF	1.11	0.900435
MSG	2.63	0.379985
VUCA	4.70	0.216088
Mean VIF	2.19	

Nguồn: Kết quả tổng hợp của tác giả từ số liệu sơ cấp với Stata 14

Như mô tả trong ma trận tương quan trình bày ở Bảng 2, hầu như không có trường hợp nào tương quan giữa các biến vượt ngưỡng 0,80. Điều này cho thấy, phần lớn, mẫu không có vấn đề về cộng tuyến, với một ngoại lệ đáng chú ý là biến “BO” thể hiện mối tương quan đáng chú ý với “MO”. Tuy nhiên, khi tiến hành kiểm tra Hệ số lạm phát phương sai (VIF), kết quả VIF trung bình là 2,19. Kết quả này khiến chúng tôi kết luận hiện tượng đa cộng tuyến không phải là mối lo ngại đáng kể trong tập dữ liệu.

4.2.2. Kiểm định Hausman

Kiểm định này được sử dụng để lựa chọn mô hình phù hợp giữa FEM và REM.

Bảng 4. Kết quả kiểm định Hausman

Test	The difference in coefficients not systematic		
	ROA	ROE	ROS
The dependent variable			
Chi2(12)	1371.86	67.32	24.86
Prob>Chi2	0.0000	0.0000	0.0000

Nguồn: Kết quả tổng hợp của tác giả từ số liệu sơ cấp với Stata 14

Giả thuyết:

H_0 : Không có mối tương quan giữa các biến giải thích và các thành phần ngẫu nhiên (mô hình REM phù hợp).

H_1 : Có mối tương quan giữa các biến giải thích và các yếu tố ngẫu nhiên (mô hình FEM phù hợp).

Giá trị P thấp hơn 5%, ngụ ý rằng, không có cơ sở để bác bỏ giả thuyết không (H_0), do đó, FEM là mô hình phù hợp cho nghiên cứu này.

4.2.3. Kiểm định Flaws

Sau đó, toàn bộ thảo luận được cung cấp dưới đây sẽ chủ yếu dựa trên kết quả hồi quy được trích xuất từ mô hình FEM. Kết quả của mô hình FEM cũng được chẩn đoán bằng kiểm định Heteroskedasticity và kiểm định autocorrelation. Kết quả kiểm định được cung cấp trong Bảng 5 và Bảng 6.

Bảng 5. Kết quả kiểm định Wald - với các biến phụ thuộc ROA, ROS và ROE

Test		Breush-Pagan		
The dependent variable		ROA	ROE	ROS
Chi2(12)		1.7e+05	0.5e+05	1.6e+05
Prob>Chi2		0.0000	0.0000	0.0000

Nguồn: Kết quả tổng hợp của tác giả từ số liệu sơ cấp với Stata 14

Bảng 6. Kết quả kiểm định Wooldridge - với các biến phụ thuộc ROA, ROE và ROS

Test		Wooldridge test for autocorrelation in panel data		
The dependent variable		ROA	ROE	ROS
F(1,75)		25.642	28.423	2.058
Prob>Chi2		0.0000	0.0000	0.1557

Nguồn: Kết quả tổng hợp của tác giả từ số liệu sơ cấp với Stata 14

Để kiểm tra xem mô hình có hiện tượng tương quan liên tục không, tác giả đã sử dụng kiểm định Wooldridge. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình có hiện tượng tương quan tự do. Để khắc phục hiện tượng trên, chúng tôi đã sử dụng mô hình FGLS để tăng tính ổn định của mô hình nghiên cứu.

4.3. Kết quả hồi quy

Để làm rõ kết quả nghiên cứu, chúng tôi trình bày kết quả hồi quy giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc là các chỉ số đo lường hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp bất động sản, bao gồm: ROA, ROE và ROS.

Bảng 7. Phân tích hồi quy của biến độc lập ROA với Pooled OLS, FEM, REM và FGLS

Biến	Mô hình 1			Mô hình 2			Mô hình 3		
	Pooled OLS	FEM	REM	Pooled OLS	FEM	REM	Pooled OLS	FEM	REM
SIZE	.0000583*	.0000386*	.0000583**	.0001071*	.0000812**	.0001071***	-.0000201***	.0001087***	.0003547***
GROW	.0073473*	.0045042	.0073473***	.0012665	-.0032384	.0012665	-.0040118	-.0513828	-.0416584
TANG	.2032488	-.1709303	.2032488	.1713195	-1.847375	.1713195	1.570192	2.656007	.2444467
LIQ	-.0030659	-.0288412	-.0030659	.0207861	-.0363423	.0207861	.0045018	-.3092003	-.0646607
DER	-.0033681	-.0028391	-.0033681	-.0309127	-.0538323	-.0309127	.1827175	.1230643	.0818517
EAR	.0217909**	.0135466	.0217909**	-.1376135	-.1774403***	-.1376135	-.0700743*	-.0611045	.0194362
BO	-.0404393	.1421218	-.0404393	-.7882426	.1152873	-.7882426	-.9467746	2.965507	.9324481

	Mô hình 1			Mô hình 2			Mô hình 3		
M0	.0030032	-.0691102	.0030032	.0651683	-.0996301	.0651683	.3544373	.3411952	-.0774285
GDP	-.0002846**	-.000324	-.0002846**	-.0006662**	-.0007338**	-.0006662**	-.0000403	-.0102412	-.0102977
INF	.0001656	.0001335	.0001656	.0007515	.0006892	.0007515	.0003504	-.0077591	-.0074194
MSG	-.0889271	-.0815684	-.0889271	-.0886091	-.0325248	-.0886091	-.3325333	-1.245185	-1.064433
VUCA	-1.57214**	-2.190935	-1.57214**	-3.575639**	-5.086212***	-3.575639**	.7819328	-44.15998	-44.85599

*, **, *** biểu thị mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%

Nguồn: Kết quả tổng hợp của tác giả từ số liệu sơ cấp với Stata 14

Bảng 7 thể hiện kết quả hồi quy giữa các biến độc lập và hiệu quả tài chính được đo bằng biến ROA và thực hiện bởi các mô hình Pooled OLS, FEM, REM và FGLS tương ứng. Kết quả của kiểm tra lựa chọn mô hình Hausman cho thấy mô hình FEM phù hợp hơn so với mô hình REM. Ngoài ra, kiểm tra sự thay đổi phương sai và tương quan tự do cho thấy mô hình FEM có hiện tượng thay đổi phương sai và tương quan tự do. Do đó, để khắc phục những khuyết điểm này của mô hình FEM, tác giả tiếp tục thực hiện hồi quy mô hình theo phương pháp FGLS. Kết quả hồi quy trong Bảng 6 cho thấy biến DER có ảnh hưởng tiêu cực đến ROA với mức ý nghĩa là 5%. Ngoài ra, các biến GROW, TANG, GDP và VUCA đều có mối tương quan tích cực với biến phụ thuộc ROA. Các biến SIZE, LIQ, INF, BO, MSG, MO và EAR không thể hiện ảnh hưởng rõ ràng đến biến ROA.

Để kiểm soát các yếu tố không quan sát được và vấn đề về nguyên nhân hồi quy, chúng tôi tiến hành sử dụng phương pháp GMM hệ thống được đề xuất bởi Wintoki (2012). Cần lưu ý, các phương pháp FE RE OLS có thể đạt được hiệu quả ước lượng tốt hơn so với phương pháp GMM hệ thống ngay cả khi các giải pháp biến thiên không có ý nghĩa. Do đó, kiểm tra Hausman được thực hiện để kiểm tra nội dung vấn đề cho tất cả các biến độc lập. Theo Schultz, Tan và Walsh (2010), các nghiên cứu đã được thực hiện về các phương pháp hiệu quả của doanh nghiệp và các thông số lo lắng, kết quả số học cho thấy giả thuyết H_0 bị bác bỏ ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Do đó, áp dụng phương pháp GMM là cần thiết trong nghiên cứu này. Chúng tôi cũng kiểm tra sự phù hợp của phương pháp GMM bằng một số thí nghiệm kiểm tra Hansen-J. Kết quả được hiển thị trong dòng cuối cùng của Bảng 8. Các giá trị thống kê Hansen-Jest lần lượt là 0,135, 0,211 và 0,117. Kết quả cho thấy các công cụ biến thiên được sử dụng trong mô hình của chúng tôi là phù hợp.

Bảng 8. Kết quả hồi quy

Biến	Mô hình 1		Mô hình 2		Mô hình 3	
	FGLS	GMM	FGLS	GMM	FGLS	GMM
	(1)	(4)	(2)	(5)	(3)	(6)
D_ROA	0.0596**	0.0685*				
D_ROE			0.0603**	0.0678*		
D_ROS					0.0597**	0.0692*
SIZE	0.0003812**	0,0001239	0,0003189*	0.002890	0.0001821**	0.0002371
GROW	0.0062674***	0.0104169*	0.0034019	0.0027182	-0.0071638	-0.0001723
TANG	0.121205*	0.011752***	0.0490517*	0.0430512***	-0.1095417	-0.1637892
LIQ						
DER	-0.0031046**	-0.0057736***	-0.0063425**	-0.0143833***	-0.0191826	-0.1267692
EAR						
BO	0.0000581	0.0000267	-0.0003362	0.0000278	-0.0089072**	-0 .2907892***
MO	-0.0003656	-0.0025622	-0.0004473	-0.0001763	0.0190537***	0.170537***
GDP	0.0001922***	0.0001857***	0.0003629**	0.0003629***	-0.0013534	-0.0028911
INF						
MSG						
VUCA	-1.64712***	-1.141207***	-2,74346***	-2.62384**	-3.76622*	-3.82888*
Durbin-Wu-Hausman test for endogeneity of repressors (p-value)		0.0005		0.0004		0.0026
Hansen-J test of overidentification (p-value)		0.135		0.211		0.117

Ghi chú: *, **, *** biểu thị mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%. Số lượng quan sát là 608

Nguồn: Kết quả tổng hợp của tác giả từ số liệu sơ cấp với Stata 14

4.4. Thảo luận

Mô hình (1) có số lượng biến có ý nghĩa lớn nhất (6 trên tổng số 12); có 4 biến có ý nghĩa trong mô hình (2) và 3 biến trong mô hình (3). Các biến TANG, GDP và VUCA có ý nghĩa trong cả mô hình (1) và (2). Các biến còn lại có thể được giải thích ít nhất trong một mô hình. Trong mô hình (3), đáng chú ý, các biến BO và MO đóng vai trò quan trọng. Điều này là một phát hiện mới mẻ và đặc biệt trong bối cảnh của Việt Nam, MO được xác định là yếu tố có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính, trong khi BO được phát hiện có tác động tiêu cực. Khám phá này là không có tiền lệ trong bối cảnh cụ thể này.

Báo cáo trong Bảng 8, ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp (SIZE) đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp biến mất ý nghĩa khi tính đến các yếu tố không quan sát được và nguyên nhân hồi quy động. Đề xuất này tương thích với khuôn khổ lý thuyết và nhấn mạnh ý tưởng rằng, quy mô của các doanh nghiệp bất động sản tại Việt Nam không ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của họ.

Tăng trưởng của doanh nghiệp (GROW) có mối liên hệ tích cực với ROA, tương tự kết quả nghiên cứu tại Malaysia của Salim và Yadav (2012). Hệ số của GROW trong mô hình (4) có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, tương đương với độ tin cậy 99%. Điều này được giải thích rằng, khi một doanh nghiệp bất động sản tăng trưởng cung cấp cơ hội cho việc đa dạng hóa thị trường và cải thiện phân bổ nguồn lực, tăng cường lợi nhuận.

Biến tài sản cố định (TANG) cho thấy ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính và ổn định trong các mô hình (4) và (5). Điều này được chứng minh ở mức ý nghĩa 1% trong các mô hình hồi quy theo FGLS, cho thấy các doanh nghiệp bất động sản niêm yết càng nhiều tài sản cố định, tình hình tài chính của doanh nghiệp càng hiệu quả. Kết quả này tương thích với nghiên cứu của Farooq (2016). Tuy nhiên, kết quả này trái ngược với các nghiên cứu của Kausar (2014), Long (2016).

Kết quả hồi quy qua ba mô hình, nơi các biến phụ thuộc vào hiệu suất tài chính (ROA, ROE) đã được xem xét, liên tục cho thấy mối tương quan nghịch giữa cấu trúc vốn (DER) và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp ở mức 1%. Một số yếu tố đóng góp vào kết luận này. *Thứ nhất*, Lý thuyết chi phí đại diện cho rằng, việc đi vay có thể giảm thiểu các xung đột lợi ích giữa chủ sở hữu và quản lý khi các chủ nợ đóng vai trò giám sát trong việc sử dụng vốn. Tuy nhiên, trong bối cảnh của Việt Nam, vai trò của các chủ nợ này chưa được thực hiện hiệu quả, làm cho việc vay ít hiệu quả hơn trong việc giảm thiểu chi phí đại diện (Le và Phan, 2017). *Thứ hai*, so với thị trường chứng khoán, thị trường nợ ở Việt Nam đã trải qua sự phát triển chậm chạp hơn. Do đó, các doanh nghiệp bất động sản chủ yếu huy động vốn thông qua việc phát hành cổ phiếu thay vì phát hành nợ trong suốt thời kỳ nghiên cứu. Trong những trường hợp cần huy động vốn bên ngoài, doanh nghiệp thường sử dụng các khoản vay ngân hàng, giới hạn việc sử dụng các lá chắn thuế liên quan đến việc phát hành nợ (Tianyu, 2013; Le và Phan, 2017). Kết quả này tương thích với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam ở các công trình của Salim và Yadav (2012), Tianyu (2013), Le và Phan (2017).

Tỷ lệ tăng trưởng GDP có ảnh hưởng tích cực đến doanh nghiệp bất động sản trong mô hình (4). Nền kinh tế phát triển, cùng với sự phát triển của thị trường tài chính và các chính sách của Chính phủ đã tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp bất động sản hoạt động hiệu quả và giảm thiểu rủi ro cấp độ tổng thể. Hơn nữa, GDP tăng trưởng cho thấy một nền kinh tế mạnh mẽ, từ đó tạo ra nhu cầu tăng cho các tài sản bất động sản.

Sự xuất hiện của khái niệm VUCA đã thu hút sự chú ý đáng kể trong bối cảnh kinh doanh đương đại, nhấn mạnh các khó khăn mang lại từ các tình huống thay đổi và không thể dự đoán được. Nghiên cứu này đã phát hiện ra tác động sâu sắc của VUCA đối với hai chỉ số tài chính quan trọng: ROA và ROE. Ở mức ý nghĩa 1%, rõ ràng VUCA tạo ra một tác động tiêu cực đối với cả ROE và ROA. Đáng chú ý, biến này nổi bật như là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất, tạo ra tác động mạnh mẽ nhất đối với cả ROE và ROA.

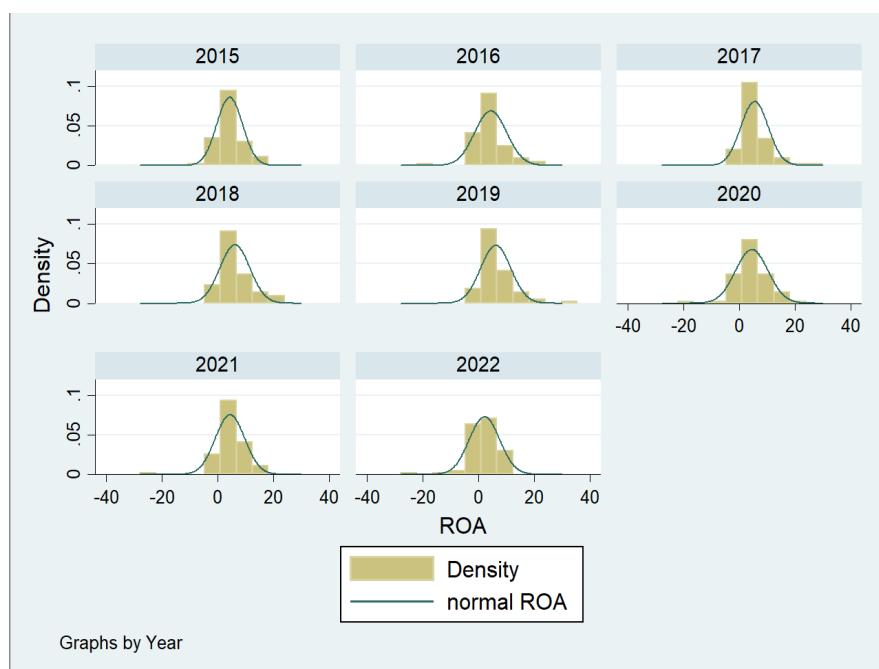
VUCA thường đi kèm với mức biến động (volatility) thị trường cao, đặc trưng bởi các biến động nhanh chóng và không thể dự đoán được. Biến động này có thể dẫn đến giá cổ

phiếu không ổn định và làm thay đổi hành vi của nhà đầu tư. Kết quả là, các công ty có thể gặp khó khăn trong việc duy trì ROE và ROA ổn định. Hơn nữa, trong đại dịch Covid-19, sự gián đoạn kinh tế đã tạo ra một môi trường tài chính khó khăn. Việc tăng chi phí vay và hạn chế tiếp cận vốn đã ảnh hưởng đến khả năng thực hiện các dự án và đảm bảo hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, điều này có thể dẫn đến sự suy giảm về ROA và ROE.

VUCA cho thấy mức độ không chắc chắn (uncertainty) cao, làm cho việc các doanh nghiệp đưa ra các dự báo và quyết định chiến lược chính xác trở nên khó khăn. Đại dịch, thiên tai và căng thẳng địa chính trị là các ví dụ về các sự kiện tạo ra môi trường không ổn định. Do đó, các doanh nghiệp có thể đầu tư hoặc phân bổ nguồn lực không hiệu quả, do đó có thể dẫn đến thiệt hại, giảm lợi nhuận và ảnh hưởng tiêu cực đến cả ROE và ROA.

Sự phức tạp (complexity) và sự mơ hồ (ambiguity) trong VUCA ngụ ý thông tin không rõ ràng, phức tạp hoặc mâu thuẫn, làm cho việc các doanh nghiệp đưa ra quyết định chiến lược và tài chính trở nên khó khăn. Điều hành công ty trong môi trường phức tạp thường đòi hỏi chi phí bổ sung khi các công ty thích ứng với các tình huống thay đổi. Chi phí tăng có thể làm giảm lợi nhuận, từ đó ảnh hưởng đến ROE và ROA. Bên cạnh đó, sự thay đổi trong hành vi mua bán bất động sản trong bối cảnh của đại dịch Covid-19 đã tạo ra sự thay đổi về nhu cầu cho các loại bất động sản. Làm việc từ xa và thay đổi trong mô hình làm việc có thể thay đổi nhu cầu về không gian văn phòng và bất động sản nhà ở, các doanh nghiệp bất động sản phải thích ứng để đáp ứng những thay đổi này. Quyết định dựa trên thông tin mơ hồ có thể khiến lợi nhuận giảm và sử dụng tài sản không hiệu quả dẫn đến sự ảnh hưởng đáng kể đến ROE và ROA.

Hình 1. Phân phối ROA theo năm



Đối với hiệu suất của các công ty đã được nghiên cứu trước đó (giai đoạn 2018 - 2019) và sau đại dịch Covid-19 (giai đoạn 2020 - 2021), chúng ta có thể thấy trong thời kỳ VUCA, ROA đang có xu hướng giảm xuống.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM (Generalized Method of Moments) và FGLS (Feasible Generalized Least Squares) để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết công khai. Đáng chú ý, các phương pháp này đều cho kết quả gần như giống nhau. Mục tiêu chính của nghiên cứu này là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của 76 doanh nghiệp bất động sản được niêm yết trên cả Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2022. Một khía cạnh mới mẻ của nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng tiêu cực đối với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt trong giai đoạn VUCA.

Các kết quả của nghiên cứu cho thấy cấu trúc vốn (DER) tạo ra một ảnh hưởng tiêu cực đối với hiệu quả của các doanh nghiệp nghiên cứu. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy các biến như: tài sản cố định hữu hình (TANG), tỷ lệ tăng trưởng (GROW) và GDP có ảnh hưởng tích cực đối với hiệu quả của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường HOSE và HNX trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2022, theo phân tích FGLS.

Thêm vào đó, các biến như: kích thước (SIZE), tính thanh khoản (LIQ), tỷ lệ lạm phát (INF) và tỷ lệ tăng trưởng cung tiền (MSG), nghiên cứu không phát hiện ra bằng chứng để kết luận một mối quan hệ giữa các biến này và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Một phát hiện thú vị trong nghiên cứu là biến VUCA có tác động tiêu cực đối với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

5.2. Khuyến nghị

Nghiên cứu của chúng tôi đưa ra các khuyến nghị cho các công ty bất động sản, nhà hoạch định chính sách và nhà đầu tư trong bối cảnh VUCA dựa trên kết quả nghiên cứu.

Đối với các doanh nghiệp bất động sản, đề xuất của nhóm nghiên cứu bao gồm đàm phán để kéo dài thời gian trả nợ với các chủ nợ, và tiếp tục nắm giữ tài sản hữu hình (ví dụ: văn phòng, nhà ở...) vì việc gia tăng doanh số để trả nợ là rất khó khăn trong giai đoạn này và việc nắm giữ tài sản hữu hình sẽ tác động tích cực đến hiệu quả của doanh nghiệp, như chúng tôi đã kết luận.

Đối với các nhà hoạch định chính sách, chúng tôi khuyến nghị Chính phủ cũng như Ngân hàng Nhà nước có một số chính sách để thúc đẩy việc mua bán trên thị trường bất động sản. Việc giảm lãi suất cho vay có thể kích thích nhu cầu đầu tư và tiêu dùng để cải thiện nền kinh tế của đất nước, từ đó tăng GDP và giúp doanh nghiệp có môi trường kinh doanh thuận lợi hơn. Mặt khác, các ngân hàng thương mại có thể linh hoạt hơn với các khoản vay của doanh nghiệp bất động sản, chẳng hạn như kéo dài thời gian thanh toán để giảm áp lực trả nợ cho các công ty.

Đối với các nhà đầu tư, chúng tôi khuyến nghị nên phân tích các báo cáo tài chính của các công ty bất động sản, và quan sát sự điều chỉnh của Chính phủ trong các chính sách kinh tế. Những yếu tố này có thể cung cấp cái nhìn sâu sắc về tình hình và triển vọng tăng trưởng của công ty, giúp họ đưa ra quyết định đầu tư sáng suốt. Trên thực tế, một số chính sách như: giảm lãi suất, thúc đẩy mua bán và ngân sách hỗ trợ nền kinh tế, có thể là một số tín hiệu cho thấy nền kinh tế có thể phục hồi và các nhà đầu tư có thể lạc quan về tình hình của thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abbas, A., Naqvi, H. A., & Mirza, H. H. (2013), 'Impact of large ownership on firm performance: A case of non-financial listed companies of Pakistan', *World Applied Sciences Journal*, 21(8), 1141 - 1152.
2. Acheampong, E.O., Sayer, J. and Macgregor, C.J. (2018), 'Road improvement enhances smallholder productivity and reduces forest encroachment in Ghana', *Environmental Science & Policy*, 85, 64 - 71, DOI:10.1016/j.envsci.2018.04.001.
3. Adam J. Kantrovich, M.S.U.E. (2018), *Financial ratios part 5 of 21: Equity-to-asset ratio*, MSU Extension, Michigan, USA.
4. Alghusin, N.A.S., (2015), 'Do financial leverage, growth and size affect profitability of Jordanian industrial firms listed', *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 5(4), 335 - 348.
5. Al-Jafari, M., & Alchami, M. (2014), 'Determinants of Bank Profitability: Evidence from Syria', *Journal of Applied Finance and Banking*, 4, 1 - 2.
6. Almazari, A.R. (2014), 'Impact of Internal Factors on Bank Profitability: Comparative Study between Saudi Arabia and Jordan', *Journal of Applied Finance & Banking*, 4, 125 - 140.
7. An, Fadzlan & Habibullah, Muzafar. (2009), 'Determinants of bank profitability in a developing economy: Empirical evidence from Bangladesh', *Journal of Business Economics and Management*, from <www. 10. 207 - 217. 10.3846/1611-1699.2009.10.207-217>.
8. Arku, G. (2006), 'The housing and economic development debate revisited: economic significance of housing in developing countries', *Journal of Housing and the Built Environment*, 21(4), 377 - 395, DOI:10.1007/s10901-006-9056-3.
9. Bennaceur, S., & Ghazouani, S. (2005), *Does inflation impact financial sector performance in the mena region*, 3(3), DOI: 10.1080/14753680500407225.
10. Bontis, N., Chua Chong Keow, W. and Richardson, S. (2000), 'Intellectual capital and business performance in Malaysian industries', *Journal of Intellectual Capital*, 1(1), 85 - 100, DOI:10.1108/14691930010324188.
11. Dao, B.T.T. and Ta, T.D.N. (2020), 'A meta-analysis: capital structure and firm performance', *Journal of Economics and Development*, 22(1), 111 - 129, DOI:10.1108/ jed-12-2019-0072.

12. Doan, T. (2020), ‘Profitability of real estate firms: Evidence using GMM estimation’, *Management Science Letters*, 10(2), 327 - 332.
13. Farmer, J.D., Gallegati, M., Hommes, C., Kirman, A., Ormerod, P., Cincotti, S., Sanchez, A. and Helbing, D. (2012), ‘A complex systems approach to constructing better models for managing financial markets and the economy’, *The European Physical Journal Special Topics*, 214(1), 295 - 324, DOI:10.1140/epjst/e2012-01696-9.
14. Farooq et al (2016), ‘Impact of Financial Leverage on Value of Firms: Evidence from Cement Sector of Pakistan’, *Research Journal of Finance and Accounting*, 7, 9.
15. Gartenberg, Claudine, Andrea Prat & George Serafeim, ‘Corporate Purpose and Financial Performance’, *Harvard Business School Working Paper*, No. 17 - 023.
16. Getahun, M.. (2016), *Capital Structure and Financial Performance of Insurance Industries in Ethiopia*, 16(7).
17. Goddard, John & Tavakoli, Manouche & Wilson, John. (2005), ‘Determinants of Profitability in European Manufacturing and Services: Evidence from a Dynamic Panel Data’, *Applied Financial Economics*, 15, 1269 - 1282, DOI:10.1080/09603100500387139.
18. Gunasekaran, Abeyratna & Hess, Kurt & Hu, Amity. (2007), ‘The influence of the degree of state ownership and the ownership of listed Chinese companies’, *Research in International Business and Finance*, 21, 379 - 395, DOI:10.1016/j.ribaf.2007.02.002.
19. Gupta, P., Guha, S., & Krishnaswami, S. S.. (2013), *Firm growth and its determinants*, 2(1), DOI:10.1186/2192-5372-2-15.
20. Gyourko, J. (1991), ‘The real estate market. In A. C. Harberger (Ed.)’, *Handbook of economics*, 2, 1363 - 1439.
21. Haan, M., Hewitt, C. and Chuatico, G. (2020), ‘By the numbers: the construction industry in Canada from 1986 to 2016’, *Labour & Industry: A journal of the social and economic relations of work*, 30(4), 1 - 22, DOI:10.1080/10301763.2020.1819181.
22. Haugen, Robert A. (2001), *Modern Investment Theory*, Fifth Edition, United States of America: Pearson Prentice Hall, Pearson Education International.
23. Illo, A. (2012), *The effect of macroeconomic factors on financial performance of commercial banks in Kenya*.
24. Istan, M., & Fahlevi, M. (2020), *The Effect of External and Internal Factors on Financial Performance of Islamic Banking*, 21(1), DOI:10.18196/JESP.21.1.5036.
25. Kamardin, Hasnah. (2015), *Managerial Ownership and Firm Performance: The Influence of Family Directors and Non-family Directors*, DOI:10.1108/S2043-052320140000006002.
26. Kausar, A., Lennox, C., & Dedman, E. (2014), ‘The Demand for Audit in Private Firms: Recent Large-Sample Evidence from the UK’, *European Accounting Review*, 23(1), 1 - 23, DOI:10.1080/09638180.2013.776298.

27. Khan, S.A., & Bhatti, R. (2012), ‘Application of social media in marketing of library and information services: A case study from Pakistan’, *Webology*, 9(1).
28. Le & Phan, (2017), ‘Capital structure and firm performance: Empirical evidence from a small transition country’, *Research in International Business and Finance*, Elsevier, 42(C), 710 - 726.
29. Le Thi Kim, N., Duvernay, D. and Le Thanh, H. (2021), ‘Determinants of financial performance of listed firms manufacturing food products in Vietnam: regression analysis and Blinder–Oaxaca decomposition analysis’, *Journal of Economics and Development*, 23(3), 267 - 283, DOI:10.1108/jed-09-2020-0130.
30. Le Thi Thu Ha, Nguyen Thi Phuong Anh, & Le Thi Thu Huong. (2021), ‘The impact of corporate governance on firm performance: Evidence from listed real estate firms in Vietnam’, *Corporate Governance: An International Journal*, 21(3), 417 - 438.
31. Li, D., Moshirian, F., Nguyen, P., & Tan, L. W. (2007), ‘Managerial ownership and firm performance: Evidence from China’s privatizations’, *Research in International Business and Finance*, 21(3), 396 - 413.
32. Liargovas, Panagiotis & Skandalis, Konstantinos (2010), ‘Factors Affecting Firms’ Financial Performance: The Case of Greece’, *Global Business and Management Journal*, 2, 184 - 197.
33. Long, V. M. (2016), ‘Capital structure impact on the value of non-financial firms’, *Financial Journal*, 1(6).
34. Majali, Amal & Alamro, Sameer & Al-Soub, Yahya. (2012), ‘Factors Affecting the Financial Performance of Jordanian Insurance Companies Listed at Amman Stock Exchange’, *Journal of Management Research*, 4, DOI:10.5296/jmr.v4i2.1482.
35. Mamatzakis, Emmanuel & Remoundos, P. (2003), “Determinants of Greek commercial banks profitability 1989-2000”, *Spoudai*, 53, 84 - 94.
36. Mashwama, X.N., Aigbavboa, C. and Thwala, D. (2016), ‘Investigation of Construction Stakeholders’ Perception on the Effects & Cost of Construction Dispute in Swaziland’, *Procedia Engineering*, [online] 164, 196 - 205, DOI:10.1016/j.proeng.2016.11.610.
37. Mirza, Ali. (2013), ‘Determinants of financial performance of a firm: Case of Pakistani stock market’, *Journal of Economics and International Finance*, 5, 43 - 52, DOI: 10.5897/JEIF12.043.
38. Muritala, T.A. (2012), ‘An empirical analysis of capital structure on firms’ performance in Nigeria’, *International Journal of Advances in Management and Economics*, 1(5), 116 - 124.
39. Mustafa, Ali (2013), ‘The Impact of Macroeconomic Variables and Banks Characteristics on Jordanian Islamic Banks Profitability: Empirical Evidence’, *International Business Research*, 6, DOI:10.5539/ibr.v6n10p153.

40. N. Boris, G. Marie, R. Gael (2010), *The Impact of Roads on Poverty Reduction: A Case Study of Cameroon.*
41. Naz, Farah and Ijaz, Farrukh and Naqvi, Faizan (2016), ‘Financial Performance of Firms: Evidence from Pakistan Cement Industry’, *Journal of Teaching and Education*, 05 (01), 81 - 94, from <SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2788357>>
42. Nunes, Paulo & Serrasqueiro, Zelia & Sequeira, Tiago (2009), ‘Profitability in Portuguese service industries: A panel data approach’, *Service Industries Journal, SERV IND J.*, 29, 693 - 707, DOI:10.1080/02642060902720188.
43. Ngoc, Nguyen & Chau, Pham & Khuyen, Tran (2021), The Impact Of Capital Structure On Business Performance Of Real Estate Enterprises Listed At Ho Chi Minh City Stock Exchange. *PalArch's Journal of Archaeology of Egypt/Egyptology*. 18. 92 - 119.
44. Nguyen Thi Mai, Nguyen Van Tuan, & Dang Xuan Dung (2022), ‘Determinants of financial performance of listed real estate firms in Vietnam: A panel data analysis’. *Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 23(4), 873 - 892.
45. Pratiwi, R.D. and Chariri, A. (2021), ‘The Role of Corporate Governance in Influencing the Relationship Between Intellectual Capital and Financial Performance in the VUCA Era’, *International Journal of Science and Applied Science: Conference Series*, 5 (1), 49 - 63.
46. Salim, Mahfuzah & Yadav, Raj. (2012), ‘Capital Structure and Firm Performance: Evidence from Malaysian Listed Companies’, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 65, 156 - 166, DOI:10.1016/j.sbspro.2012.11.105.
47. Sheikh, Dr. Nadeem & Wang, Zongjun (2013), ‘The impact of capital structure on performance: An empirical study of non-financial listed firms in Pakistan’, *International Journal of Commerce and Management*, 23, DOI:10.1108/IJCoMA-11-2011-0034.
48. Sinitin, Nina & Socol, Adela (2020), ‘Determinants of Banking Profitability through ROA and ROE: A Panel Data Approach’, *Analele Universitatii Ovidius Constanta*, XX.
49. Singapurwoko, A., & El-Wahid, M. S. M. (2011), ‘The Impact of Financial Leverage to Profitability Study of Non-Financial Companies Listed in Indonesia Stock Exchange’, *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, 32, 136 - 148.
50. Stefan Tangen (2003), ‘An overview of frequently used performance measures’, *Work Study*, 52 (7), 347 - 354.
51. Sufian, Fadzlan (2011), ‘Profitability of the Korean Banking Sector: Panel Evidence on Bank-Specific and Macroeconomic Determinants’, *Journal of Economics and Management*, 7, 43 - 72.
52. Svitlana Khalatur, Liudmyla Velychko, Olena Pavlenko, Oleksandr Karamushka and Mariia Huba (2021), ‘A model for analyzing the financial stability of banks in the VUCA-world conditions’, *Banks and Bank Systems*, 16(1), 182 - 194.

53. Tan, Y. and Floros, C. (2012), ‘Bank profitability and inflation: the case of China’, *Journal of Economic Studies*, 39 (6), 675 - 696, DOI:10.1108/01443581211274610.
54. Vintila, Georgeta & Nenu, Alexandra (2015), ‘An Analysis of Determinants of Corporate Financial Performance: Evidence from the Bucharest Stock Exchange Listed Companies’, *International Journal of Economics and Financial*, 5, 732 - 739.
55. Welc, J. (2022), *Evaluating corporate financial performance tools and applications*, Cham: Springer International Publishing.
56. Zeitun, R. and Tian, G.G. (2014), ‘Capital Structure and Corporate Performance: Evidence from Jordan’, *Australasian Accounting Business & Finance Journal*, DOI:10.2139/ssrn.2496174

59.

THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP (CSR) VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG: NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Thúy Hồng*, SV. Đồng Mỹ Hằng*, SV. Nguyễn Quỳnh Anh*
SV. Vũ Nguyệt Nga*, SV. Nguyễn Anh Thư*

Tóm tắt

Bằng phương pháp phân tích định lượng theo mô hình cấu trúc PLS-SEM, nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của CSR đến hiệu quả hoạt động, vai trò của biến điều tiết chuyển đổi số và các biến trung gian: danh tiếng của doanh nghiệp, sự hài lòng của khách hàng, lợi thế cạnh tranh. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên dữ liệu từ 312 doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) tại Việt Nam, cho thấy các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đều có mối tương quan chặt chẽ với hiệu quả hoạt động; trong đó, sự hài lòng của khách hàng là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất. Ngoài ra, chuyển đổi số có tác động điều tiết nghịch chiều lên mối quan hệ giữa thực hiện CSR và hiệu quả hoạt động. Dựa vào các kết quả nghiên cứu này, tác giả đưa ra một số kiến nghị đối với Nhà nước, doanh nghiệp, nhằm giúp các tổ chức hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của CSR và việc áp dụng chuyển đổi số, đồng thời giúp họ phát triển các chiến lược phù hợp với mục tiêu và giá trị kinh doanh.

Từ khóa: trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, chuyển đổi số, doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) đã được nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi trong thực tiễn kinh doanh tại các nước phát triển trong những thập kỷ qua. Tại Việt Nam, vấn đề thực hiện CSR ngày càng nhận được sự quan tâm của các doanh nghiệp, đặc biệt trong bối

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

cánh Việt Nam đang trở thành điểm đến của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), mở ra cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) trong nước. Nếu muốn hợp tác với các doanh nghiệp FDI lớn, các doanh nghiệp Việt Nam cần đảm bảo thực hiện được các yêu cầu về CSR và công bố rõ ràng. Như vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần chú ý nâng cao hiệu quả thực hiện CSR để đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp nước ngoài và người tiêu dùng.

Thuật ngữ “trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp” lần đầu tiên được xuất hiện trong nghiên cứu của Bowen (1953), tác giả cho rằng CSR chính là “lời nói” nhằm tuyên truyền cũng như kêu gọi các nhà quản lý không làm ảnh hưởng tiêu cực tới lợi ích của xã hội. Hơn hết, trách nhiệm của doanh nghiệp phải hướng tới việc bù đắp cho những tổn thất của xã hội. Torugsa và cộng sự (2011) khẳng định mặc dù SME phải chịu nhiều hạn chế về nguồn lực, nhưng chủ động thực hiện CSR – được hiểu là việc các doanh nghiệp áp dụng chiến lược và thực hành kinh doanh nhằm quản trị trách nhiệm xã hội của họ trên cơ sở tự nguyện, vượt qua những yêu cầu pháp lý bắt buộc – vẫn đem lại thành công tài chính cho doanh nghiệp. Chủ động thực hiện CSR có thể được coi là một chiến lược tạo giá trị cần thiết, bởi nó khai thác nguồn lực hữu hạn một cách hiệu quả nhất, từ đó giúp doanh nghiệp tối đa hóa lợi nhuận tài chính. Bên cạnh đó, việc tìm ra, đo lường các biến trung gian và biến điều tiết ảnh hưởng lên mối quan hệ này là rất cần thiết. Đây cũng là hạn chế của các hướng nghiên cứu trước đây. Một số nghiên cứu sau này đã xác định những yếu tố trung gian quan trọng tác động gián tiếp thông qua CSR và hiệu quả doanh nghiệp, bao gồm: lợi thế cạnh tranh, danh tiếng và sự hài lòng khách hàng (Saeidi và cộng sự, 2015), sự đổi mới (Martinez-Conesa và cộng sự, 2017). Gần đây, một vài tác giả đã đề xuất thêm một nhân tố mới là chuyển đổi số trong mô hình nghiên cứu tác động của CSR đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Fu và Li (2023) chỉ ra rằng mức độ thực hiện ESG tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Trong mối quan hệ ấy, chuyển đổi số có tác động điều tiết, đảm bảo sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi đặt trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ hiện nay, thực tế hoạt động thực hiện CSR tại các SME Việt Nam như thế nào, CSR tác động đến hiệu quả hoạt động của SME Việt Nam ra sao, chưa được đề cập trong nghiên cứu nào trước đây.

Từ những khoảng trống nghiên cứu và thực tiễn hiện nay, nhóm nghiên cứu đề xuất thực hiện đề tài nghiên cứu **“Thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) và hiệu quả hoạt động: Nghiên cứu định lượng tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam”**.

Cấu trúc bài viết gồm năm phần: (1) Giới thiệu; (2) Cơ sở lý thuyết và phát triển đề xuất giả thuyết; (3) Phương pháp nghiên cứu; (4) Kết quả nghiên cứu và thảo luận; (5) Những kiến nghị đề xuất.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHÁT TRIỂN ĐỀ XUẤT GIẢ THUYẾT

2.1. Đo lường thực hiện CSR thông qua ESG

CSR thông qua ESG là đo lường cảm nhận của khách hàng về các hoạt động này ở từng nhóm yếu tố môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu học thuật trước đây đã chỉ ra rằng việc đo lường hiệu quả ESG là rất khó vì nó bao gồm nhiều

hạng mục và khía cạnh khác nhau, trong đó có một số hạng mục rất khó định lượng (Chelawat và Trivedi, 2016). Điểm ESG cũng có thể thiếu tính nhất quán và tiêu chí đo lường do các thuộc tính phi tài chính của nó. Nếu chỉ dựa vào các bản tự báo cáo hoặc khảo sát riêng của doanh nghiệp, thì sẽ có những thiếu sót do thiên kiến tự báo cáo hoặc thiên hướng phát sinh. Ngay cả với dữ liệu được định lượng, hiệu suất CSR rất khó so sánh giữa các doanh nghiệp và giữa các thời kỳ.

Trong thực tế, các công ty tư vấn quản lý và nhà đầu tư vẫn sử dụng rộng rãi điểm ESG làm chỉ số chính để hiểu hiệu suất CSR tổng thể của công ty. Để khắc phục các nhược điểm trên, một số học giả đã sử dụng xếp hạng ESG được tiêu chuẩn hóa do các cơ quan xếp hạng bên ngoài cung cấp, chẳng hạn như Kinder, Lydenberg và Domini (Chỉ số xã hội MSCI KLD), Bloomberg và Thomson Reuters Eikon (Yoon và cộng sự, 2018).

Tuy nhiên, do bối cảnh tại Việt Nam còn khá nhiều hạn chế, nên những thang đo trên chưa được sử dụng để đưa ra quyết định đầu tư hay quản trị tại nước ta. Mặc dù VNSI – Chỉ số bền vững Việt Nam (Vietnam Sustainability Index) đã được phát triển dựa trên việc tiếp thu và hiệu chỉnh các thang đo ESG hiện đại trên toàn cầu, nhưng chỉ số này vẫn còn một số nhược điểm bởi nó chỉ tính được các cổ phiếu được niêm yết trên sàn HOSE. Do đó, trong phạm vi bài nghiên cứu liên quan tới các SME, để phù hợp hơn, nhóm tác giả sử dụng đo lường việc thực hiện CSR dựa trên cảm nhận của các nhà quản trị doanh nghiệp về các hoạt động doanh nghiệp thực hiện theo từng nhóm yếu tố môi trường (E), xã hội (S), quản trị (G).

2.2. Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

2.2.1. CSR ảnh hưởng trực tiếp

Tác động trực tiếp của CSR đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đã được chứng minh trong nhiều nghiên cứu trước đây. Waddock và Graves (1997), Balabanis và cộng sự (1998) đã chỉ ra việc thực hiện CSR có mối liên hệ tích cực với hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Phần lớn những nghiên cứu gần đây tại các SME cũng đưa ra kết quả tương tự khi xét đến mối quan hệ giữa hai nhân tố này. Theo Choongo (2017), thông qua thực hiện các hoạt động CSR như giảm tiêu dùng điện, nước, các SME tại Zambia đã cắt giảm chi phí, từ đó cải thiện hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu của Juarez (2017) xác nhận rằng CSR xã hội và CSR kinh tế có mối quan hệ thuận chiều với hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H_j: Có mối quan hệ trực tiếp và tích cực giữa thực hiện CSR và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

2.2.2. CSR ảnh hưởng thông qua danh tiếng của doanh nghiệp

Danh tiếng của doanh nghiệp được định nghĩa là sự đánh giá một tổ chức kinh doanh từ các bên liên quan về mặt cảm xúc, sự ngưỡng mộ và sự hiểu biết của họ đối với doanh nghiệp đó (Deephouse, 2000).

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, bằng việc thực hiện CSR, doanh nghiệp có thể củng cố danh tiếng. Lai và cộng sự (2010) đã khám phá mối quan hệ tích cực và mạnh mẽ giữa CSR và danh tiếng doanh nghiệp. Nghiên cứu của Cegarra-Navarro và cộng sự (2016) đề xuất rằng, các SME đang đưa vào chính sách công ty những yếu tố liên quan đến CSR, từ đó cải thiện hình ảnh và các giá trị cảm nhận như danh tiếng doanh nghiệp giữa các bên liên quan. Gallardo-Vázquez và cộng sự (2019) kết luận rằng, chiến lược định hướng thực hiện CSR tại các SME giúp nâng cao danh tiếng doanh nghiệp. Danh tiếng của doanh nghiệp có thể trở thành một lợi thế cạnh tranh hữu hiệu, từ đó đem lại lợi ích cho hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H₂: Có mối quan hệ tích cực giữa thực hiện CSR và danh tiếng của doanh nghiệp

H₃: Có mối quan hệ tích cực giữa danh tiếng của doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

2.2.3. CSR ảnh hưởng thông qua sự hài lòng của khách hàng

Boshoff và Gray (2004) nhấn mạnh rằng, sản phẩm hay dịch vụ của doanh nghiệp không tự tạo nên sự hài lòng của khách hàng, mà thay vào đó, sự hài lòng chủ yếu nằm ở nhận thức của người tiêu dùng về tính năng mà sản phẩm hoặc dịch vụ đó đem lại. Vì vậy, những người tiêu dùng sẽ bày tỏ những quan điểm khác nhau về mức độ hài lòng cho cùng một trải nghiệm đối với sản phẩm đó. Theo Ueltschy và cộng sự (2007), sự hài lòng đã được công nhận là một phần quan trọng của chiến lược công ty và động lực chính cho sự phát triển lâu dài của công ty.

Các khía cạnh CSR là tác nhân của các hành động kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội rằng doanh nghiệp phải trở thành một doanh nghiệp tốt (Carroll và Shabana, 2010). Điều này bao gồm sự tham gia của các SME vào các chương trình khuyến khích đóng góp cho phúc lợi con người (Carroll, 1991). Trước đây, những hoạt động này đã được các nhà nghiên cứu chứng minh là có tác động đến nhu cầu của khách hàng, dẫn đến mức độ hài lòng của sự hài lòng của khách hàng (Galbreath, 2010; Hassan và cộng sự, 2013; Lee và cộng sự, 2012). Các công ty tham gia vào các hoạt động tình nguyện thường được coi là có trách nhiệm với xã hội nếu họ đáp ứng được mong đợi của cộng đồng và sẽ được cộng đồng ưa thích (Jamali và Mirshak, 2007; Wood, 2010). Trong bối cảnh đó, những đóng góp từ thiện của công ty và các hoạt động mà công ty tham gia vì sự phát triển của cộng đồng có liên quan tích cực đến sự hài lòng của khách hàng, cuối cùng sẽ dẫn đến tăng trưởng doanh thu cao và giữ chân khách hàng (Lev và cộng sự, 2010). Vì vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H₄: Có mối quan hệ tích cực giữa thực hiện CSR và sự hài lòng của khách hàng

H₅: Có mối quan hệ tích cực giữa sự hài lòng của khách hàng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

2.2.4. CSR ảnh hưởng thông qua lợi thế cạnh tranh

Năng lực cạnh tranh tồn tại để đảm bảo sự hội tụ giữa việc tối đa giá trị doanh nghiệp trong dài hạn và tối đa hóa phúc lợi xã hội (Jensen, 2001). Theo đó, sự cạnh tranh khốc liệt giữa các SME gây áp lực mạnh mẽ lên chi phí, quy định về xã hội và môi trường. Ở cấp độ vi mô, các trách nhiệm xã hội doanh nghiệp có ảnh hưởng thông qua lợi thế cạnh tranh, bởi lẽ các hành động xã hội và môi trường được thực hiện để giảm chi phí mới được thiết lập (hiệu quả sử dụng vật liệu, giảm chất thải...). Do vậy, lợi thế cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, điểm chủ chốt của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.

Nhiều nghiên cứu cho rằng một trong những động lực cốt lõi của việc sử dụng CSR trong chiến lược là cơ hội làm cho doanh nghiệp nổi bật hơn so với các đối thủ (Porter và Kramer, 2006) và phát triển lợi nhuận (Lee, 2008). Các nghiên cứu trong bối cảnh của Hoa Kỳ đã tập trung vào việc kiểm tra những lợi ích thu được từ việc thực hiện CSR (Levy và Park, 2011) và xác định cách CSR đóng góp vào hành vi quan trọng của khách hàng. Tuy nhiên, các bối cảnh khác cần được xem xét, đặc biệt là các nền kinh tế mới nổi (Gao, 2011; Vong và Wong, 2013), cụ thể trong các ngành phi sản xuất dịch vụ và tạo ra sản phẩm đối với SME (Xun, 2013). Về vấn đề này, Nasir và cộng sự (2015) đã chỉ ra rằng, phần lớn các nghiên cứu về bối cảnh của nền kinh tế hiện tại tập trung vào việc công bố thông tin, do đó cần phải tập trung vào các hoạt động CSR và tác động của chúng tới lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H₆: Có mối quan hệ tích cực giữa thực hiện CSR và lợi thế cạnh tranh

H₇: Có mối quan hệ tích cực giữa lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

2.2.5. Tác động điều tiết của chuyển đổi số

Dựa trên tổng hợp các nghiên cứu trước đây về chuyển đổi số, theo quan điểm của nhóm tác giả, chuyển đổi số là việc chuyển đổi thông tin tương tự (analog information) sang thông tin số (digital information); chuyển đổi hệ thống, quy trình, sản phẩm, dịch vụ bằng cách sử dụng các công nghệ kỹ thuật số mới như: truyền thông xã hội, mạng di động, trí tuệ nhân tạo, Big Data, điện toán đám mây, Blockchain... Qua đó, chuyển đổi số giúp cải tiến kinh doanh, nâng cao trải nghiệm của khách hàng, hợp lý hóa hoạt động để mang lại giá trị cũng như doanh thu cho doanh nghiệp (Fitzgerald và cộng sự, 2014).

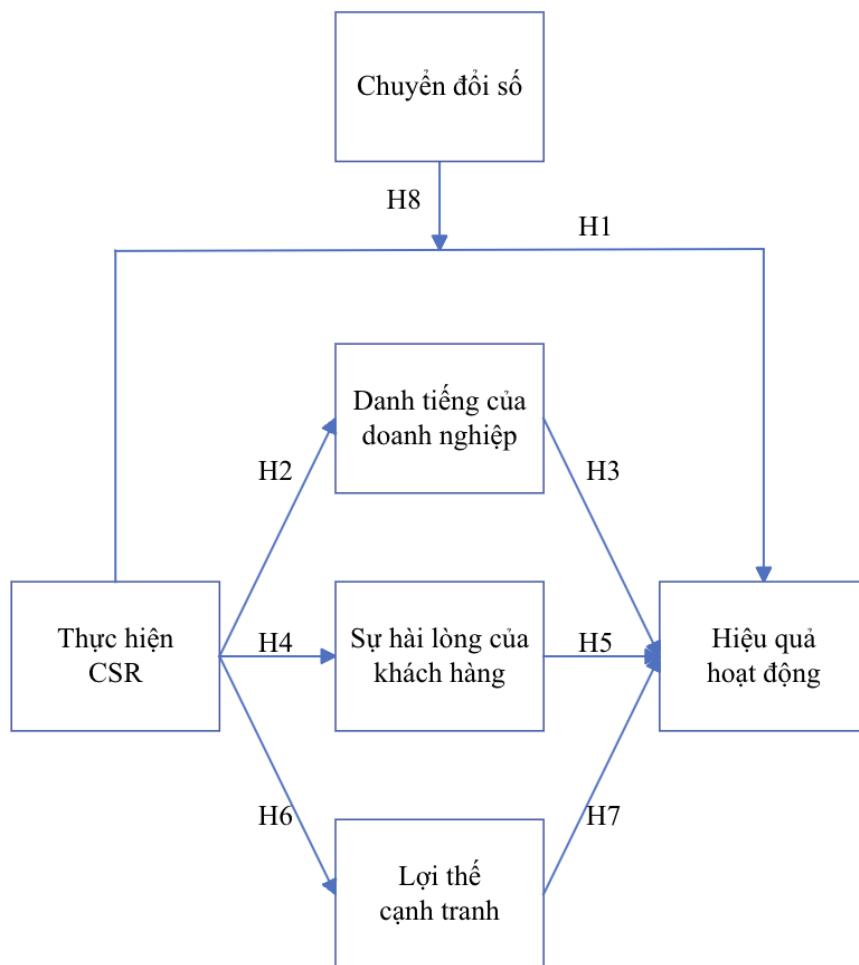
Một số nghiên cứu đã chỉ ra yếu tố chuyển đổi số có tác động điều tiết lên các hoạt động doanh nghiệp. Hai nhà nghiên cứu Yang và Guo (2022) kết luận rằng, việc triển khai chuyển đổi số có tác động điều tiết đến mức độ ảnh hưởng của các nhà cung cấp trong việc chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp, tức là các nhà cung cấp ở các công ty chuyển đổi số đã làm tăng mức độ chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp, trong khi tác động này không đáng kể ở các công ty chưa thực hiện chuyển đổi số. Trong nghiên cứu của Fu và Li (2023), ảnh hưởng của

ESG đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp càng nổi bật hơn khi mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp đó ở mức cao. Dựa trên những phân tích nêu trên, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H₈: Chuyển đổi số có tác động điều tiết đến mối quan hệ giữa CSR và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Qua những phân tích cơ sở lý thuyết ở trên, đồng thời dựa trên mô hình nghiên cứu của tác giả Saeidi và cộng sự (2015), nhóm đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng cách sử dụng dữ liệu sơ cấp thu được từ bảng hỏi để phân tích các biến trong mô hình thông qua phân tích mô hình cấu trúc và mô hình đo lường bằng bình phương nhỏ nhất một phần (PLS-SEM). Từ đó đưa ra kết quả kiểm định thang đo, mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

3.1. Xây dựng phiếu hỏi và thang đo

Các thang đo nghiên cứu được xây dựng dựa trên nền tảng hiệu chỉnh từ các công trình nghiên cứu trước đây, như nghiên cứu của Bahta và cộng sự (2021), Ikram và cộng sự (2019), Saeidi và cộng sự (2015), và kết hợp với các ý kiến tham khảo từ các chuyên gia để phù hợp với đối tượng là các SME tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản. Phiếu khảo sát được thiết kế theo thang đo Likert 5 điểm với ý nghĩa từ 1 – Hoàn toàn không đồng ý đến 5 – Hoàn toàn đồng ý.

Cụ thể, thang đo CSR theo E (CSR_E) gồm 4 biến, thang đo CSR theo S (CSR_S) gồm 5 biến, thang đo CSR theo G (CSR_G) gồm 3 biến, thang đo Danh tiếng của doanh nghiệp (REP) gồm 3 biến, thang đo Sự hài lòng của khách hàng (CS) gồm 5 biến, thang đo Lợi thế cạnh tranh (CA) gồm 3 biến, thang đo Chuyển đổi số (DT) gồm 4 biến, thang đo Hiệu quả hoạt động (FP) gồm 5 biến. Kết quả kiểm định định lượng cho thấy các câu hỏi trên đều có ý nghĩa thống kê và phù hợp với mô hình.

3.2. Mẫu nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu tổng thể về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR), bao gồm tất cả các SME đã tham gia khảo sát của nhóm nghiên cứu. Do hạn chế về thời gian và chi phí, nhóm tác giả không thể tiến hành khảo sát tất cả các doanh nghiệp trên toàn quốc. Mẫu nghiên cứu được tiến hành trên một nhóm doanh nghiệp. Cuộc khảo sát nhằm đến các doanh nghiệp ở nhiều tỉnh trên cả ba miền đất nước để đảm bảo dữ liệu thu thập được đa dạng và chính xác. Cách tiếp cận này cho phép nhóm nghiên cứu thu được mẫu đại diện của doanh nghiệp và đưa ra kết luận có thể áp dụng cho toàn bộ doanh nghiệp.

Kích thước mẫu càng lớn thì độ tin cậy càng cao. Hair và cộng sự (2014) đã cho rằng kích thước mẫu phải đạt tối thiểu là 150 để cho ra kết quả mô hình có độ tin cậy cao. Sau khi tiến hành khảo sát, nhóm nghiên cứu thu về 378 phiếu được điền đầy đủ thông tin. Nhóm tác giả tiến hành xử lý lọc, loại bỏ những câu trả lời không hợp lý và giữ lại được 312 phiếu tiêu chuẩn.

3.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Hệ số Cronbach's Alpha và hệ số độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability) được sử dụng nhằm đánh giá độ tin cậy của thang đo. Hai hệ số đo lường tính nhất quán nội bộ của các biến quan sát trong thang đo, cho biết mức độ tương quan giữa các biến quan sát trong nhân tố mẹ.

Bảng 1. Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp, hệ số tải nhân tố bên ngoài và phương sai trích trung bình của thang đo

Thang đo	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp	Hệ số tải nhân tố bên ngoài nhỏ nhất	Phương sai trích trung bình
CA	0.863	0.912	0.746	0.778
CS	0.938	0.953	0.852	0.801
CSR	0.943	0.950	0.706	0.614
CSR*DT	1.000	1.000	1.130	1.000
CSR_E	0.921	0.944	0.892	0.808
CSR_G	0.867	0.919	0.851	0.791
CSR_S	0.907	0.931	0.771	0.731
DT	0.910	0.937	0.861	0.787
FP	0.879	0.913	0.742	0.679
REP	0.834	0.899	0.818	0.749

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0.7 và hệ số độ tin cậy tổng hợp > 0.7 nên không bị loại bỏ (Devellis, 2012; Bagozzi và Yi, 1988). Như vậy, các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy và đủ điều kiện để sử dụng trong các phân tích định lượng tiếp theo.

Để đánh giá độ hội tụ, nhóm nghiên cứu sử dụng hệ số tải nhân tố bên ngoài (Outer Loadings) và phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted). Kết quả cho thấy giá trị phương sai trích trung bình ≥ 0.5 , cho biết các biến tiềm ẩn mẹ trung bình giải thích được hơn 50% biến thiên của biến quan sát con; hệ số tải nhân tố bên ngoài của các biến quan sát > 0.7 , do đó biến quan sát đạt chất lượng, có ý nghĩa trong mô hình (Hair và cộng sự, 2016). Giá trị của phương sai trích trung bình > 0.5 đạt yêu cầu. Như vậy, các biến quan sát đạt giá trị hội tụ.

Việc đánh giá độ phân biệt của thang đo dựa trên cơ sở hệ số tương quan trung bình nội bộ một thang đo lớn hơn trung bình của các hệ số tương quan chéo. Trong mô hình nghiên cứu đã đề xuất, CSR là biến bậc hai, do đó không đánh giá độ phân biệt đối với biến này mà chỉ thực hiện đánh giá giữa các biến bậc một.

Bảng 2. Fornell - Larcker

	CA	CS	CSR*DT	DT	FP	REP
CA	0.882					
CS	0.416	0.895				
CSR*DT	-0.148	-0.041	1.000			
DT	0.411	0.431	-0.070	0.887		
FP	0.628	0.769	-0.173	0.655	0.824	
REP	0.538	0.355	-0.134	0.434	0.564	0.865

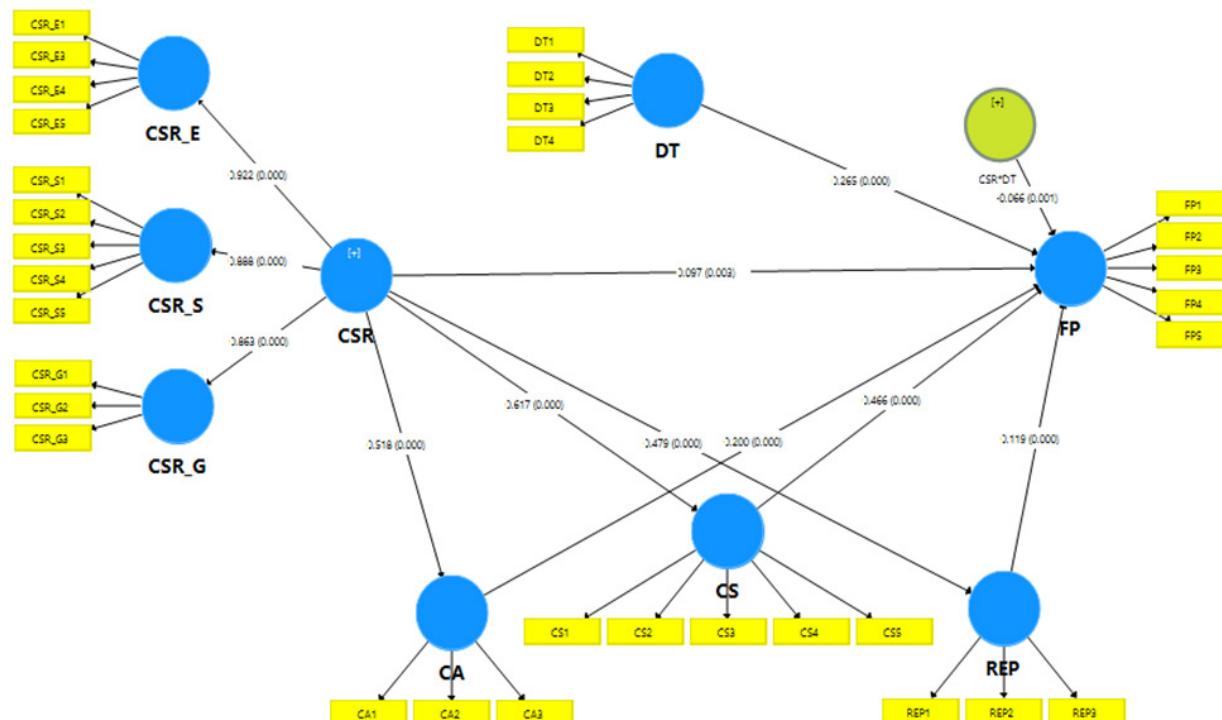
Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Bảng 3. Heterotrait-monotrait ratio (HTMT)

	CA	CS	CSR*DT	DT	FP	REP
CA						
CS	0.416					
CSR*DT	0.149	0.045				
DT	0.403	0.450	0.073			
FP	0.673	0.824	0.185	0.733		
REP	0.567	0.371	0.132	0.485	0.637	

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Theo kết quả, căn bậc hai AVE đều cao hơn tương quan của các nhân tố khác trong cùng một cột và chỉ số HTMT đều < 0.9 , do đó tính phân biệt của thang đo được thiết lập (Hair và cộng sự, 2016).

Hình 2. Biểu đồ diagram về các mối quan hệ tác động

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Để thực hiện kiểm định các mối quan hệ tác động trong mô hình nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng phân tích Bootstrapping 5000 và thu được kết quả như sau:

Bảng 4. Kết quả hệ số hồi quy các quan hệ tác động trong mô hình

	Hệ số tác động chuẩn hóa	Độ lệch chuẩn (STDEV)	T Statistics ($ Z/STDEV $)	P-Values
CA -> FP	0.200	0.031	6.373	0.000
CS -> FP	0.466	0.035	13.465	0.000
CSR -> CA	0.518	0.039	13.223	0.000
CSR -> CS	0.617	0.034	18.299	0.000
CSR -> FP	0.097	0.033	2.949	0.003
CSR -> REP	0.479	0.047	10.222	0.000
CSR*DT -> FP	-0.066	0.020	3.356	0.001
DT -> FP	0.265	0.028	9.616	0.000
REP -> FP	0.119	0.035	3.415	0.001

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Kết quả bảng dữ liệu cho thấy tất cả các quan hệ tác động trong mô hình có hệ số P-Values nhỏ hơn 0.05, do đó, các mối quan hệ này đều có ý nghĩa thống kê.

Đối với tác động của thực hiện CSR đến các biến trung gian danh tiếng của doanh nghiệp (REP), sự hài lòng của khách hàng (CS) và lợi thế cạnh tranh (CA), hệ số tác động chuẩn hóa đến ba biến lần lượt là 0.479, 0.617, 0.518. Như vậy, CSR đều có tác động thuận chiều lên các biến REP, CS, CA. Đáng chú ý, việc thực hiện CSR có tương quan chặt chẽ với Sự hài lòng của khách hàng cho thấy hiện nay các vấn đề về xã hội không chỉ là mối bận tâm của các công ty mà còn là của cả cộng đồng.

Đối với tác động của các nhân tố đến biến phụ thuộc hiệu quả hoạt động (FP), không kể biến điều tiết, có bốn biến tác động lên FP là thực hiện CSR (CSR), danh tiếng của doanh nghiệp (REP), sự hài lòng của khách hàng (CS) và lợi thế cạnh tranh (CA). Hệ số tác động chuẩn hóa của bốn biến này lần lượt là 0.097, 0.119, 0.466, 0.200. Như vậy, các biến đều có tác động thuận chiều lên FP với mức tác động theo thứ tự giảm dần là CS, CA, REP, CSR.

Nghiên cứu phát hiện ảnh hưởng của thực hiện CSR đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp có mức tương quan thấp nhất trong mô hình. Điều này được lý giải là do các biến trung gian và biến điều tiết đã điều chỉnh mối quan hệ này, khiến cho ảnh hưởng của biến độc lập đến biến phụ thuộc không còn đáng kể nữa. Nghiên cứu của Saeidi và cộng sự (2015) cũng cho ra kết quả tương tự.

Đối với biến điều tiết chuyển đổi số (DT), hệ số tác động chuẩn hóa của cụm tương tác CSR*DT là -0.066, cho thấy chuyển đổi số có tác động điều tiết nghịch chiều lên mối quan hệ giữa thực hiện CSR (CSR) và hiệu quả hoạt động (FP). Đây là phát hiện mới của nhóm tác giả, thể hiện tác động của CSR lên FP vẫn còn không ổn định và có thể bị ảnh hưởng bởi những yếu tố khác.

Đối với các SME có mức độ chuyển đổi số cao, việc tập trung vào áp dụng công nghệ số để tối ưu hóa quy trình và cải thiện hiệu suất có thể đem lại hiệu quả hoạt động nhanh hơn cho doanh nghiệp, dẫn đến các hoạt động CSR trở nên ít quan trọng hơn. Còn trong trường hợp các doanh nghiệp có mức độ chuyển đổi số thấp, việc thực hiện CSR có thể được coi là một cơ hội để tạo ra sự khác biệt và làm nổi bật trong thị trường cạnh tranh. Đặc biệt, khi tài nguyên và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa có hạn, việc thực hiện CSR có thể là một cách để xây dựng lòng tin và lòng trung thành từ phía khách hàng và cộng đồng, từ đó tạo ra hiệu quả hoạt động tốt.

Ngoài ra, khi phân tích tác động của biến điều tiết, nhóm tác giả cũng xem xét một mối quan hệ trực tiếp từ biến điều tiết DT đến biến phụ thuộc nội sinh là FP. Kết quả cho hệ số tác động chuẩn hóa là 0.265 cho thấy có sự tác động thuận chiều giữa DT và FP.

Tóm lại, dựa vào những phân tích trên, kết quả nghiên cứu đã phản ánh đúng các giả thuyết từ H_1 đến H_8 được đề xuất trong mô hình.

Bảng 5. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến VIF

	CA	CS	CSR	CSR*DT	DT	FP	REP
CA						1.652	
CS						1.699	
CSR	1.000	1.000				2.099	1.000
CSR*DT						1.045	
DT						1.491	
FP							
REP						1.587	

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Dựa vào kết quả Inner Collinearity Statistics (Inner VIF), nhóm nghiên cứu tiến hành đánh giá có hay không hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến tiềm ẩn. Kết quả cho thấy tất cả các tác động đều cho kết quả hệ số VIF nhỏ hơn 3, cho thấy mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (Hair và cộng sự, 2019).

4. NHỮNG KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

Hiện nay, phát triển bền vững đang trở thành xu thế tất yếu, một yêu cầu bắt buộc đối với sự phát triển của đất nước. Do đó, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp cũng ngày càng được quan tâm và có những chuyển biến tích cực. Nhà nước và doanh nghiệp là hai chủ thể chính trong việc thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở Việt Nam.

4.1. Đối với Chính phủ

Thứ nhất, Chính phủ cần hoàn thiện, ban hành các bộ luật, chính sách, quy định liên quan đến CSR. Trong những năm vừa qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương về

CSR, tuy nhiên vẫn còn nhiều vi phạm. Do đó, nhóm tác giả cho rằng việc xây dựng bộ luật riêng cho trách nhiệm xã hội là cần thiết, để doanh nghiệp có thể dựa vào và hành động theo đúng nghĩa vụ và trách nhiệm. Đồng thời, các cơ quan hành pháp cũng có cơ sở pháp lý rõ ràng để cân nhắc xử lý khi có các trường hợp vi phạm.

Thứ hai, Chính phủ cũng nên giám sát chặt chẽ việc thực thi các quy định của doanh nghiệp bằng cách tiến hành các cuộc điều tra, khảo sát, nghiên cứu thực tế tại các doanh nghiệp đã thực hiện và sẽ thực hiện CSR, nhất là ở các doanh nghiệp đang tham gia vào các ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như giày da, dệt may, thủy sản đông lạnh,... nhằm đảm bảo doanh nghiệp thực hiện CSR, từ đó có thể nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế.

Thứ ba, Chính phủ nên đẩy mạnh vai trò của các tổ chức, hiệp hội nghề, như Hội Công Thương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các Bộ, ngành. Chính phủ nên đưa ra các chính sách, văn bản và hướng dẫn các tổ chức này hình thành các kênh thông tin về trách nhiệm xã hội cho các doanh nghiệp, nhất là cung cấp các thông tin cập nhật về CSR; đồng thời thực hiện công tác tư vấn cho các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện trách nhiệm xã hội.

4.2. Đối với doanh nghiệp

1) Trong việc thực hiện CSR

Thứ nhất, các SME cần chủ động thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và gửi xin phê duyệt từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi triển khai các dự án đầu tư kinh doanh. Đây là giải pháp giúp các SME sớm phát hiện ra rủi ro ảnh hưởng đến môi trường, đề xuất biện pháp ngăn ngừa và khắc phục thiệt hại về môi trường.

Thứ hai, các SME có trách nhiệm đảm bảo an toàn lao động cho người lao động. Trách nhiệm này được quy định tại Bộ luật Lao động và Luật An toàn vệ sinh lao động 2015. Người sử dụng lao động phải hướng dẫn, huấn luyện các quy trình đảm bảo an toàn lao động cho người lao động. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần bố trí nhân lực với vị trí giám sát an toàn, thực hiện khai báo, điều tra, thống kê các tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật kịp thời.

Thứ ba, các SME có trách nhiệm công bố đầy đủ và chính xác thông tin về sản phẩm dịch vụ cho người tiêu dùng. Doanh nghiệp cần thực hiện nghiêm chỉnh trách nhiệm cung cấp thông tin, tránh sự mập mờ, dễ gây nhầm lẫn trong ghi nhãn hàng hóa, niêm yết thông tin, quảng cáo. Đây là kênh giao tiếp trực tiếp giữa doanh nghiệp và khách hàng, do đó, nếu được tận dụng tốt, doanh nghiệp có thể nâng cao sự hài lòng của khách hàng.

Thứ tư, các SME nên chủ động thực hiện báo cáo phát triển bền vững thường xuyên. Không chỉ đáp ứng yêu cầu báo cáo thông tin về phát triển bền vững của các bên liên quan, SME còn có cơ hội tiếp cận thị trường vốn quốc tế với các nguồn vốn xanh và khoản vay xanh. Bên cạnh đó, doanh nghiệp có thể cho thấy sự sẵn sàng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu qua hệ thống thông tin cần thiết.

2) Trong việc chuyển đổi số

Thứ nhất, doanh nghiệp nên đưa chuyển đổi số vào chiến lược kinh doanh. Thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là một con đường dài và cần được thực hiện từng bước một. Doanh nghiệp cần xác định chuyển đổi số đóng vai trò cốt lõi trong chặng đường phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Thứ hai, cần nâng cao hơn nữa và thay đổi nhận thức về chuyển đổi số của lãnh đạo doanh nghiệp. Bản chất cốt lõi của chuyển đổi số không hẳn chỉ là chuyển đổi về mặt công nghệ. Quá trình này bao gồm cả việc phải xác định thay đổi tư duy, áp dụng tư duy mới vào trong chính tổ chức của mình.

Thứ ba, doanh nghiệp nên nâng cao trình độ, trải nghiệm cũng như xây dựng văn hóa số cho người lao động. Quá trình chuyển đổi số đòi hỏi phải thực hành nhiều, nhưng với kinh nghiệm, nhân viên sẽ có thể hiểu và hình dung rõ ràng hơn về các công cụ chuyển đổi số, góp phần vào sự thành công của quá trình chuyển đổi số của công ty.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bahta, D., Yun, J., Islam, M. R., & Bikanyi, K. J. (2021), How does CSR enhance the financial performance of SMEs? The mediating role of firm reputation, *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 34(1), 1428-1451.
2. Balabanis, G., Phillips, H. C., & Lyall, J. (1998), Corporate social responsibility and economic performance in the top British companies: are they linked?, *European business review*, 98(1), 25-44.
3. Boshoff, C., & Gray, B. (2004), The relationships between service quality, customer satisfaction and buying intentions in the private hospital industry, *South African journal of business management*, 35(4), 27-37.
4. Bowen, H. (1953), *Social Responsibilities of the Businessman*, Harper & Row, New York.
5. Carroll, A. B., & Shabana, K. M. (2010), The business case for corporate social responsibility: A review of concepts, research and practice, *International journal of management reviews*, 12(1), 85-105.
6. Carroll, A. B. (1991), The pyramid of corporate social responsibility: Toward the moral management of organizational stakeholders, *Business horizons*, 34(4), 39-48.
7. Cegarra-Navarro, J. G., Reverte, C., Gómez-Melero, E., & Wensley, A. K. (2016), Linking social and economic responsibilities with financial performance: The role of innovation, *European Management Journal*, 34(5), 530-539
8. Chelawat, H., & Trivedi, I. V. (2016), The business value of ESG performance: The Indian context, *Asian journal of business ethics*, 5(1-2), 195-210.

9. Choongo, P. (2017), A longitudinal study of the impact of corporate social responsibility on firm performance in SMEs in Zambia, *Sustainability*, 9(8), 1300.
10. Deephouse, D. L. (2000), Media reputation as a strategic resource: An integration of mass communication and resource-based theories, *Journal of Management*, 26(6), 1091-1112. <https://doi.org/10.1177/014920630002600602>
11. Devellis, R. (2012), *Scale Development Theory and Application*, Sage Publications, New York.
12. Fitzgerald, M., Kruschwitz, N., Bonnet, D., & Welch, M. (2014), Embracing digital technology: A new strategic imperative, *MIT Sloan management review*, 55(2), 1.
13. Fu, T., & Li, J. (2023), An empirical analysis of the impact of ESG on financial performance: The moderating role of digital transformation, *Frontiers in Environmental Science*, doi:<https://doi.org/10.3389/fenvs.2023.1256052>
14. Galbreath, J. (2010). How does corporate social responsibility benefit firms? Evidence from Australia, *European Business Review*, 22(4). 411-431.
15. Gallardo-Vázquez, D., Valdez-Juárez, L. E., & Castuera-Díaz, Á. M. (2019), Corporate social responsibility as an antecedent of innovation, reputation, performance, and competitive success: A multiple mediation analysis, *Sustainability*, 11(20), 5614.
16. Gao, Y. (2011), CSR in an emerging country: A content analysis of CSR reports of listed companies, *Baltic Journal of Management*, 6(2), 263-291.
17. Hair, J., & Alamer, A. (2019), Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) in second language and education research: Guidelines using an applied example, *Research Methods in Applied Linguistics*, 1(3), 100027.
18. Hair và cộng sự (2016), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*, Second Edition, Sage Publications, New York.
19. Hair Jr, J. F., Sarstedt, M., Hopkins, L., & Kuppelwieser, V. G. (2014), Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM): An emerging tool in business research, *European business review*, 26(2), 106-121.
20. Hassan, Z. Nareeman, A., & Pauline. N. (2013), Impact of CSR practices on customer satisfaction and retention: An empirical study on foreign MNCs in Malaysia, *International Journal of Accounting and Business Management*, 1(1), 63-81.
21. Ikram, M., Sroufe, R., Mohsin, M., Solangi, Y. A., Shah, S. Z. A., & Shahzad, F. (2019), Does CSR influence firm performance? A longitudinal study of SME sectors of Pakistan, *Journal of Global Responsibility*, 11(1), 27-53.
22. Jensen, M.C. (2001), “Value maximization, stakeholder theory, and the corporate objective function”, *Journal of Corporate Applied Finance*, Vol. 14, No. 3, 8-21.
23. Juarez, L. E. V. (2017). Corporate social responsibility: Its effects on SMEs, *Journal of Management and Sustainability*, 7, 75.

24. Lai, C. S., Chiu, C. J., Yang, C. F., & Pai, D. C. (2010), The effects of corporate social responsibility on brand performance: The mediating effect of industrial brand equity and corporate reputation, *Journal of business ethics*, 95, 457-469.
25. Lee, Y. K. Kim, Y. S. Lee, K. H. & Li, D. X. (2012), The impact of CSR on relationship quality and relationship outcomes: A perspective of service employees, *International Journal of Hospitality Management*, 31, 745-756.
26. Lev, B., Petrovits, C., & Radhakrishnan, S. (2010), Is doing good for you? How corporate charitable contributions enhance revenue growth, *Strategic Management Journal*, 31(2), 182-200.
27. Levy, S. E., & Park, S. Y. (2011), An analysis of CSR activities in the lodging industry, *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 18(1), 147-154.
28. Martinez-Conesa, I., Soto-Acosta, P., & Palacios-Manzano, M. (2017), Corporate social responsibility and its effect on innovation and firm performance: An empirical research in SMEs, *Journal of cleaner production*, 142, 2374-2383.
29. Nasir, N. E. M., Halim, N. A. A., Sallem, N. R. M., Jasni, N. S., & Aziz, N. F. (2015), Corporate social responsibility: An overview from Malaysia, *Jurnal of Applied Environmental and Biological Sciences*, 4(105), 82-87.
30. Porter, M., Kramer, M. (2006), Strategy and society: The link between corporate social responsibility and competitive advantage, *Harvard Business Review*, 84, 78-92.
31. Saeidi, S. P., Sofian, S., Saeidi, P., Saeidi, S. P., & Saaeidi, S. A. (2015), How does corporate social responsibility contribute to firm financial performance? The mediating role of competitive advantage, reputation, and customer satisfaction, *Journal of business research*, 68(2), 341-350.
32. Torugsa, N. A., O'Donohue, W., & Hecker, R. (2011), Capabilities, Proactive CSR and Financial Performance in SMEs: Empirical Evidence from an Australian Manufacturing Industry Sector, *Journal of Business Ethics*, 109(4), 483-500. doi:10.1007/s10551-011-1141-1
33. Ueltschy, L. C., Laroche, M., Eggert, A., & Bindl, U. (2007), Service quality and satisfaction: an international comparison of professional services perceptions, *Journal of Services Marketing*, 21(6), 410-423.
34. Vong, F., & Wong, I. A. (2013), Corporate and social performance links in the gaming industry, *Journal of Business Research*, 66(9), 1674-1681.
35. Waddock, S. A., & Graves, S. B. (1997), The corporate social performance–financial performance link, *Strategic management journal*, 18(4), 303-319.
36. Wood DJ. 2010. Measuring Corporate Social Performance: A Review, *International Journal of Management Reviews* 12(1): 50-84.

37. Xun, J. (2013), Corporate social responsibility in China: A preferential stakeholder model and effects, *Business Strategy and the Environment*, 22(7), 471-483.
38. Yang, Y., & Guo, J. (2022), Can Supplier Concentration Improve Corporate Risk Taking? Moderating Effects of Digital Transformation, *Sustainability*, 14(18), 11664.
39. Yoon, B., Lee, J. H., & Byun, R. (2018), Does ESG performance enhance firm value? Evidence from Korea, *Sustainability*, 10(10), 3635.

60.

TÁC ĐỘNG CỦA SỰ CẠNH TRANH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐẾN TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Hà Quỳnh Hoa*, Nguyễn Hà Linh*, Phạm Trần Xuân Anh*
Bùi Tuệ Minh*, Triệu Nguyệt Hương*, Bùi Quang Anh*

Tóm tắt

Nghiên cứu này tập trung vào đánh giá tác động của sự cạnh tranh và trách nhiệm xã hội (CSR) đối với tính ổn định của ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam. Từ dữ liệu thu thập từ 24 ngân hàng thương mại giai đoạn 2015 - 2022, nghiên cứu áp dụng phương pháp S-GMM cho thấy sự gia tăng cạnh tranh đóng góp tích cực vào tính ổn định của các NHTM. Ngoài ra, nghiên cứu xác định mối quan hệ ngược chiều của CSR đối với tính ổn định của ngân hàng. Cụ thể, CSR về kinh tế và môi trường có tác động tiêu cực, trong khi CSR về xã hội có tác động tích cực đối với tính ổn định. Nghiên cứu cũng xác định bảy nhân tố khác, bao gồm: kích cỡ ngân hàng, hiệu quả quản lý chi phí, sự có mặt của người quản trị độc lập, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ tăng trưởng GDP, chính sách tiền tệ và thời kỳ biến động có đóng góp tích cực đến tính ổn định của NHTM. Qua đó, nghiên cứu đã đề xuất một số kiến nghị cho các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý các NHTM, nhằm thúc đẩy tính ổn định của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam và khuyến khích tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh biến động mới.

Từ khóa: *cạnh tranh, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, ổn định, ngân hàng thương mại, Việt Nam*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tính ổn định của ngân hàng còn có mối liên hệ mật thiết với sự ổn định của hệ thống tài chính và tăng trưởng GDP (Bayar và cộng sự, 2020). Nguyễn Hồng Thu và cộng sự (2023) cũng nhấn mạnh về tầm quan trọng của ngành ngân hàng: “Đây được coi là một ngành công

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

nghiệp quan trọng, chịu đựng áp lực lớn từ những yêu cầu và kỳ vọng của các bên liên quan”. Chính vì vậy, việc đảm bảo tính ổn định của hệ thống ngân hàng là vô cùng quan trọng, góp phần vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Trong số các yếu tố ảnh hưởng đến tính ổn định của ngân hàng, cạnh tranh nổi lên như một yếu tố đáng chú ý. Zhanbolatova và cộng sự (2018) nhấn mạnh rằng sự tương tác giữa ổn định và cạnh tranh đóng một vai trò quan trọng trong việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và ổn định kinh tế nói chung. Trong giới học thuật, hai quan điểm chính, cạnh tranh - bất ổn và cạnh tranh - ổn định, vẫn luôn được tích cực bàn luận. Đặc biệt, với sự lan rộng ngày càng sâu rộng của quá trình hội nhập quốc tế, môi trường ngân hàng ở Việt Nam đang trở nên cạnh tranh gay gắt, đặt ra yêu cầu đối với việc nâng cao sự hiểu biết về vấn đề cạnh tranh - ổn định.

Hơn nữa, hiện nay, các NHTM Việt Nam cũng đang tiên phong cho một sự chuyển đổi quan trọng: tích hợp các yếu tố bền vững vào hoạt động cốt lõi của ngân hàng. Theo Nguyễn Văn Thắng (2013), ông cho rằng bên cạnh việc đảm bảo một môi trường kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội cũng đang trở nên hết sức cần thiết cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Nhận thấy được mức độ cấp thiết của các vấn đề trên, nghiên cứu này được tiến hành với đề tài: “*Tác động của sự cạnh tranh và trách nhiệm xã hội đến tính ổn định của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam*”.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Mối quan hệ giữa cạnh tranh và ổn định tài chính

Michael C. Keeley (1998) đã tìm ra mối quan hệ ngược chiều giữa sự cạnh tranh với ổn định tài chính trong hệ thống ngân hàng. Trong bài nghiên cứu, cạnh tranh cao được giải thích là sẽ dẫn đến việc giá trị điều lệ của ngân hàng bị mất đi, kéo theo việc ngân hàng có xu hướng đưa ra những quyết định rủi ro hơn. Bài nghiên cứu của Nyangu và cộng sự (2022) cho rằng các ngân hàng trong môi trường ít cạnh tranh có thể giảm rủi ro ngân hàng do có bộ đệm vốn, họ có thể sử dụng sức mạnh thị trường của mình bằng cách tính giá cao cho khách hàng. Đáng chú ý, mối quan hệ ngược chiều này cũng được ghi nhận vào giai đoạn khủng hoảng suy thoái kinh tế toàn cầu 2007 - 2008. Ngược lại, một số nghiên cứu khác tìm ra mối quan hệ tích cực giữa cạnh tranh và ổn định. Mohammed Amidu và Simon Wolfe (2013) kết luận rằng khi cạnh tranh tăng, các ngân hàng có xu hướng đa dạng hóa danh mục đầu tư và dịch vụ của họ. Điều này khiến ngân hàng hoạt động tốt hơn và từ đó trở nên ổn định hơn. Tác động tích cực này tiếp tục được ủng hộ bởi Rahman và cộng sự (2021), Saha và Dutta (2022). Ngoài ra, một số nghiên cứu cũng đã tìm ra mối quan hệ hình chữ U giữa hai yếu tố này (Nguyen và cộng sự, 2018; Cuestas, Lucotte và Reigl, 2019).

2.2. Mối quan hệ giữa CSR và ổn định tài chính

Khẳng định rằng CSR và ổn định có mối quan hệ cùng chiều được tìm thấy trong nhiều bài nghiên cứu, như của Chollet và Sandwidi (2018), Gangi (2018) hay Ramzan và cộng sự (2020).

Năm 2022, Neitzert và Petras chỉ ra rằng hoạt động CSR làm giảm rủi ro ngân hàng. Trong đó, CSR trong lĩnh vực xã hội và quản trị có ý nghĩa giảm thiểu rủi ro vỡ nợ. Gần đây, Orazalin và cộng sự (2023) cũng đã chứng minh được mối quan hệ tích cực này trong ba lĩnh vực: bảo hiểm, ngân hàng và ngân hàng đầu tư, tiếp tục nhấn mạnh tầm quan trọng của CSR trong lĩnh vực tài chính. Ngược lại, Nguyễn Thanh Liêm và Nguyễn Vĩnh Khương (2021) tìm ra mối quan hệ nghịch chiều và giải thích rằng các ngân hàng có thể đầu tư vào CSR một cách không cần thiết, do đó làm giảm hiệu quả hoạt động và tăng rủi ro của ngân hàng. Ngoài ra, có một số tìm được mối quan hệ chữ U giữa hai yếu tố như Khémiri và Alsulami (2023).

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

3.1. Sự cạnh tranh của ngân hàng thương mại

Theo Michael Porter (1980), cạnh tranh là việc chiếm lĩnh thị trường. Tìm kiếm lợi nhuận vượt quá lợi nhuận điển hình mà doanh nghiệp thu được là bản chất của cạnh tranh. Biên lợi nhuận của ngành công nghiệp mở rộng dần dần do cạnh tranh, làm giảm tác động về giá. Với định nghĩa này, chỉ số Lerner được sử dụng rộng rãi để làm thước đo ngược cho sự cạnh tranh, với công thức như sau:

$$LERNER_{it} = \frac{Price_{it} - MC_{it}}{Price_{it}}$$

Trong đó: $Price_{it}$ là giá sản phẩm đầu ra của ngân hàng i vào thời điểm t , được tính bằng tỷ lệ giữa tổng thu nhập và tổng tài sản; MC_{it} là chi phí biên của ngân hàng i vào thời điểm t , được tính bằng cách đạo hàm phương trình ước lượng translog của hàm tổng chi phí.

3.2. Trách nhiệm xã hội của ngân hàng thương mại

Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc, CSR được hiểu chung là cách mà một công ty đạt được sự cân bằng giữa các yêu cầu kinh tế, môi trường và xã hội, đồng thời đáp ứng các kỳ vọng của cổ đông và các bên liên quan. Theo học thuyết các bên liên quan, việc tham gia vào các hoạt động CSR thắt chặt mối quan hệ của các bên liên quan lại với nhau, góp phần giữ vững sự ổn định của NHTM trong dài hạn và trong những thời kỳ biến động kinh tế. Tuy nhiên, với chi phí cao để thực hiện, các hoạt động này, theo học thuyết đại diện, sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích của các cổ đông. Ngoài ra, các hoạt động CSR cũng có thể được lợi dụng để che đậy cho các hành động nhằm lợi ích cá nhân. Trong trường hợp này, thực hiện CSR sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định của NHTM.

Nghiên cứu sẽ lấy thang đo GRI để xây dựng bảng đo lường CSR, để từ đó tiến hành đánh giá các NHTM dựa trên thông tin được công bố trên báo cáo thường niên của họ. Với mỗi tiêu chí NHTM đạt được, nghiên cứu sẽ tính 1 điểm nếu thực hiện và 0 điểm nếu không thực hiện. Điểm CSR tổng, cũng như 3 CSR thành phần của nó về kinh tế, môi trường và xã hội, sẽ được tính bằng cách lấy trung bình của những tiêu chí cấu thành nên chúng.

3.3. Sự ổn định của ngân hàng thương mại

Theo Ngân hàng Thế giới, có nhiều định nghĩa về sự ổn định tài chính. Hầu hết chúng có điểm chung là sự vắng mặt của các sự kiện trên toàn hệ thống khiến cho hệ thống tài chính xảy ra khủng hoảng. Từ định nghĩa này, chỉ số Z-score được sử dụng rộng rãi để đánh giá ổn định của ngân hàng (Pham và cộng sự, 2021; Nyangu và cộng sự, 2022), được tính như sau:

$$Z - score_{it} = \frac{ROA_{it} + EQTA_{it}}{ROA_{ip}}$$

Trong đó: $Z - score_{it}$ là sự ổn định tài chính của ngân hàng i trong năm t ; ROA_{it} là lợi nhuận trên tổng tài sản của ngân hàng i trong năm t , tính bằng lợi nhuận sau thuế chia cho tổng tài sản; $EQTA_{it}$ là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng i trong năm t , được tính bằng cách chia trung bình vốn chủ sở hữu cho tổng tài sản; ROA_{ip} là độ lệch chuẩn của ROA của ngân hàng i trong giai đoạn nghiên cứu p .

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ SỔ LIỆU

4.1. Thu thập dữ liệu thứ cấp

Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu bảng thu thập từ 24 NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2015 - 2022 với tổng cộng 192 quan sát. Dữ liệu được trích xuất từ báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm, báo cáo hàng năm và các thông báo công khai của các NHTM.Thêm vào đó, các dữ liệu vĩ mô như tỷ lệ tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát và lượng cung tiền M2 được lấy từ Ngân hàng Thế giới.

4.2. Chỉ định mô hình nghiên cứu

Theo Saif-Alyousfi và cộng sự (2020), Nyangu và cộng sự (2022), nghiên cứu này áp dụng mô hình động để theo dõi sự thay đổi theo thời gian của biến phụ thuộc. Từ mô hình tổng quát của cạnh tranh và ổn định, nghiên cứu tiếp tục bổ sung các biến mới để đánh giá tác động đồng thời của sự cạnh tranh và CSR đến tính ổn định của các NHTM trong bối cảnh VUCA. Bài nghiên cứu xây dựng Mô hình 1 như sau:

$$\begin{aligned} ZSCORE_{it} = & \alpha_{it} + \delta ZSCORE_{it-1} + \beta_1 LERNER_{it} + \beta_2 CSR_{it} + \beta_3 X_{it} \\ & + \beta_4 VUCA_t + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng tiếp tục tìm hiểu về tác động của từng thành phần cấu thành lên CSR với Mô hình 2:

$$\begin{aligned} ZSCORE_{it} = & \alpha_{it} + \delta ZSCORE_{it-1} + \beta_1 LERNER_{it} + \beta_2 CSR_ECON_{it} \\ & + \beta_3 CSR_ENVIR_{it} + \beta_4 CSR_SOC_{it} + \beta_5 X_{it} + \beta_6 VUCA_t + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Trong đó:

$ZSCORE_{it}$ là sự ổn định tài chính của ngân hàng i trong năm t ; $ZSCORE_{it-1}$ là sự ổn định tài chính của ngân hàng i với một năm trước.

$LERNER_{it}$ là sự cạnh tranh của ngân hàng i trong năm t .

CSR_{it} là trách nhiệm xã hội (TNXH) của ngân hàng i trong năm t ; CSR_ECON_{it} là TNXH về lĩnh vực kinh tế của ngân hàng i trong năm t ; CSR_ENVIR_{it} là TNXH về lĩnh vực môi trường của ngân hàng i trong năm t ; CSR_SOC_{it} là TNXH về lĩnh vực xã hội của ngân hàng i trong năm t .

X_{it} là ma trận biến kiểm soát của ngân hàng i trong năm t , bao gồm: kích cỡ ngân hàng ($SIZE$), tính bằng cách lấy logarithm của tổng tài sản; sự hiệu quả quản lý chi phí (CIR), tính bằng cách chia tổng chi phí hoạt động cho tổng thu nhập; sự xuất hiện của người quản trị độc lập ($IND_DIRECTOR$), biến giả nhận giá trị 1 nếu có người quản trị độc lập và 0 nếu ngược lại; tỷ lệ lạm phát (INF_CPI); tỷ lệ tăng trưởng GDP ($DEVELOPMENT$); và chính sách tiền tệ ($MONETARY$), tính bằng lượng cung tiền M2 biểu diễn dưới dạng phần trăm của GDP.

$VUCA_t$ là biến giả đánh dấu năm 2021 là năm đặc trưng đại diện cho thời kỳ biến động mới.

α_{it} là hệ số chặn, là thành phần sai số.

4.3. Phương pháp hồi quy

Bài nghiên cứu áp dụng phương pháp S-GMM hai bước để ước lượng mô hình. Lựa chọn phương pháp này không chỉ giải quyết được vấn đề nội sinh, mà còn khắc phục hiện tượng phương sai không đồng nhất và tự tương quan (Greene, 2002). Đồng thời, phương pháp ước lượng này được đánh giá là thích hợp cho các tình huống có liên quan đến khoảng thời gian ngắn và quy mô lớn của dữ liệu (Islam, M. A. và cộng sự, 2020). Việc sử dụng S-GMM hai bước đã được chứng minh mang lại hiệu suất tốt, ngay cả khi có các biến công cụ yếu, đồng thời giảm thiểu độ chênh và sai số (Saif-Alyousfi và cộng sự, 2020; Nyangu và cộng sự, 2022).

Trước khi tiến hành ước lượng, nghiên cứu tiến hành kiểm định Durbin-Wu-Hausman xác định các biến nội sinh trong mô hình để từ đó tìm các biến công cụ sao cho phù hợp. Hơn nữa, để kiểm tra hồi quy S-GMM hai bước có ý nghĩa, kiểm định Arrelano-Bond phải được thoả mãn: bác bỏ giả định AR(1) và chấp nhận giả định AR(2). Sự phù hợp của các biến công cụ cũng sẽ được đánh giá thông qua kiểm định Hansen, với giá trị p dự kiến lớn hơn 10%.

5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Kết quả thống kê mô tả

Sau khi thực hiện phân tích tương quan và đa cộng tuyến, nghiên cứu xác định các biến trong mô hình phù hợp để tiến hành ước lượng hồi quy (không có giá trị tương quan nào vượt quá giá trị tuyệt đối của 0.5, tất cả giá trị VIF đều dưới 5).

5.2. Kết quả hồi quy và thảo luận

Bên cạnh biến tính ổn định trễ, kích cỡ ngân hàng được nghiên cứu xác định là biến nội sinh của mô hình, với giả thiết kiểm định Durbin-Wu-Hausman được bác bỏ ở mức độ ý nghĩa 1% ở cả hai mô hình.

Ước lượng này đã được chứng minh là đáng tin cậy, với các giá trị p của kiểm định AR(1) đều thấp hơn 5%, trong khi các giá trị p của kiểm định AR(2) đều vượt quá ngưỡng ý nghĩa 5%. Tính thích hợp của các biến công cụ cũng được xác nhận với các giá trị p của kiểm định Hansen-J cũng không có ý nghĩa. Do đó, các kết quả từ mô hình đáng tin cậy để tiến hành phân tích.

Bảng 1. Kết quả hồi quy S-GMM hai bước

VARIABLES	(1) Model 1	(2) Model 2
L.ZSCORE	0.9732*** (0.047)	0.979*** (0.0786)
LERNER	-10.5574** (5.1383)	-15.1215** (6.0018)
CSR	-11.1101*** (2.7804)	
CSR_ECO		-5.9388** (2.3766)
CSR_ENVR		-6.3202* (3.2571)
CSR_SOC		7.3239* (3.8137)
SIZE	1.2071*** (0.4534)	1.63* (0.9601)
CIR	-17.7694*** (5.9932)	-25.6775** (10.4409)
IND_DIRECTOR	22.2415*** (6.0738)	20.3475** (8.0324)
INF_CPI	2.3919*** (0.7327)	2.0614** (0.9981)
DEVELOPMENT	72.7917*** (17.5103)	62.1517** (24.2896)
MONETARY_POLICY	0.3115*** (0.0598)	0.2222*** (0.0684)
VUCA	2.94*** (1.1763)	3.1062** (1.4593)
Constant	-65.1601*** (10.9512)	-58.2521*** (21.1398)
Observations	142	142
Number of Instruments	23	22
P-value of AR(1)	0.025	0.033
P-value of AR(2)	0.886	0.708
P-value of Hansen Test	0.702	0.607

Chú thích: *mức độ ý nghĩa 1%, ** mức độ ý nghĩa 5%, ***mức độ ý nghĩa 10%

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả thu được trên STATA14

Nghiên cứu sẽ chủ yếu tập trung vào giải thích kết quả của Mô hình 1 và cung cấp thêm kết quả về CSR từ Mô hình 2. Nhìn chung, các biến được nghiên cứu đều ghi nhận mức độ ý nghĩa tương đối cao.

Đầu tiên, nghiên cứu cũng tìm ra sự tác động tích cực của cạnh tranh lên tính ổn định của NHTM ở mức ý nghĩa 5% (Lerner là chỉ số ngược cho sự cạnh tranh), giống với các nghiên cứu trước (Rahman, Syed và cộng sự, 2021; Saha và Dutta, 2022). Điều này được xác định là hợp lý với bối cảnh Việt Nam. Đối mặt với sự gia tăng cạnh tranh, các NHTM đã chủ động đổi mới, sáng tạo, mở rộng các loại hình dịch vụ. Nếu trước đây, nguồn thu nhập từ khách lẻ chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng thu nhập của NHTM, thì giờ đây phân khúc khách hàng này đã được khai thác hiệu quả hơn với các dịch vụ mới như dịch vụ quản lý tài chính, dịch vụ tài chính toàn diện. Các NHTM không chỉ dừng lại ở việc áp dụng chuyển đổi số mà còn áp dụng một số chiến lược mới mẻ và sáng tạo như áp dụng trò chơi điện tử ứng dụng hóa vào ứng dụng ngân hàng của mình. Điều này góp phần nâng cao trải nghiệm của khách hàng, thúc đẩy sự đổi mới, sáng tạo trong ngành ngân hàng, xây dựng một môi trường cạnh tranh lành mạnh, góp phần đảm bảo sự ổn định của NHTM.

Hơn nữa, biến CSR được xác định có ảnh hưởng tiêu cực đến tính ổn định của các NHTM ở mức ý nghĩa 1%. Trong đó, ngược lại với CSR về kinh tế (*CSR_ECON*) và CSR về môi trường (*CSR_ENVIR*) có tác động tiêu cực đến tính ổn định ở mức ý nghĩa 5% và 10%, CSR về xã hội (*CSR_SOC*) ghi nhận tác động tích cực ở mức ý nghĩa 10%. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những mối quan hệ nghịch chiều này là sự hướng dẫn và kiểm soát thiểu hiếu quả của Nhà nước. Hiện nay, Việt Nam vẫn chưa có khung khổ pháp lý hay văn bản hướng dẫn cụ thể cho việc thực thi CSR để đảm bảo phát triển ngân hàng bền vững theo thông lệ quốc tế. Bên cạnh đó, các hoạt động CSR thường yêu cầu một lượng đầu tư tương đối lớn, nhất là CSR về lĩnh vực kinh tế và môi trường. Điều này đã khiến cho các NHTM dễ gặp phải sự thâm hụt tài chính khi thực hiện những hoạt động này, gia tăng rủi ro cho ngân hàng.

Cuối cùng, bối cảnh biến động mới (*VUCA*) được xác định có thể thúc đẩy sự ổn định của NHTM với mức độ ý nghĩa 1%. Khi bắt đầu, các NHTM sẽ hoạt động một cách thận trọng hơn, giảm thiểu các loại rủi ro. Đồng thời, các NHTM sẽ trở nên chủ động hơn, sẵn sàng mở rộng hợp tác để giới thiệu thêm các sản phẩm, dịch vụ mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của mình để trở nên vững vàng hơn. Ví dụ, vào năm 2017, VIB hợp tác với công ty Fintech Việt Nam Weezi Digital để ra mắt MyVIB Social Keyboard, một ứng dụng cho phép khách hàng chuyển tiền trên các phương tiện truyền thông xã hội. Nhìn chung, các NHTM ở Việt Nam vẫn đang trên đà phát triển, không ngừng đổi mới. Điều này đã khiến cho sự bất ổn trở thành một nguồn động lực thúc đẩy hơn nữa sự sáng tạo của NHTM, nâng cao sự ổn định của họ.

6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trong khi tăng cường sự cạnh tranh đóng góp vào việc thúc đẩy ổn định của NHTM trong ngữ cảnh biến động mới, triển khai CSR lại có tác động tiêu cực. Đặc biệt, việc thực hiện CSR trong lĩnh vực kinh tế và môi trường đem lại ảnh hưởng tiêu cực, trong khi CSR về mặt

xã hội mang lại ảnh hưởng tích cực. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xác định được sáu nhân tố khác có thể giúp các NHTM ổn định hơn, bao gồm: kích cỡ ngân hàng, sự hiệu quả quản lý chi phí, sự xuất hiện của nhà quản trị độc lập, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ tăng trưởng GDP và chính sách tiền tệ.

Từ đây, nghiên cứu đề xuất ra những khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản trị NHTM như sau.

6.1. Khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách

Dựa trên kết quả của chúng tôi về tác động tích cực của cạnh tranh đối với sự ổn định của các ngân hàng thương mại, các cơ quan chính phủ được đề nghị tiếp tục theo đuổi các chính sách mở cửa thị trường tài chính. Môi trường ngân hàng tự do khuyến khích cạnh tranh vì các ngân hàng được tự do tham gia thị trường cũng như thành lập nhiều chi nhánh và ngân hàng. Điều này tiếp tục được tăng cường bởi sự thâm nhập ngày càng tăng của các tổ chức tài chính nước ngoài vào Việt Nam, sau các chính sách thị trường mở của Việt Nam.

Để cải thiện việc thực hiện CSR tại Việt Nam hiện nay, điều đầu tiên các cơ quan quản lý cần phát triển đó chính là chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp lý, những văn bản quy định về việc giải trình các hoạt động CSR đối với NHTM Việt Nam. Tiếp đến, các nhà quản lý cần phải tăng cường phổ biến, tuyên truyền các thông tin chính thống, bổ sung những kiến thức đúng đắn về CSR cũng như những trách nhiệm mà mỗi NHTM cần có. Cuối cùng, việc tăng cường giám sát, thanh tra và kiểm tra các hoạt động CSR của ngân hàng cùng với cách thi hành những quy định của pháp luật cũng giúp gia tăng chất lượng trong việc thực hiện CSR tại các NHTM hiện nay.

Bên cạnh đó, với tỷ lệ lạm phát của Việt Nam được quản lý tốt, các nhà hoạch định chính sách có thể cân nhắc đến việc tiếp tục mở rộng chính sách tiền tệ để thúc đẩy các hoạt động kinh tế trong thị trường.

6.2. Khuyến nghị cho các nhà quản trị ngân hàng thương mại

Để có thể thực hiện CSR một cách hiệu quả nhất, đầu tiên, các NHTM Việt Nam phải xác định rõ mục tiêu của việc thực hiện CSR. Các hoạt động CSR không chỉ vì lợi ích cộng đồng, vì tuân theo quy định của pháp luật mà chính những NHTM sẽ là nơi được hưởng những lợi ích dài hạn từ các hoạt động CSR mà họ thực hiện. Chỉ khi CSR được thực hiện một cách tự nguyện và gắn với giá trị của ngân hàng thì mới xây dựng được những kết quả bền vững. Tiếp đến, các NHTM Việt Nam cần thiết lập bộ phận chuyên xử lý những vấn đề liên quan đến CSR. Điều này sẽ giúp cho việc thực hiện CSR được đảm bảo đi theo đúng tiêu chuẩn và mục tiêu mỗi ngân hàng đã đề ra.

Bên cạnh đó, các nhà quản trị NHTM có thể thúc đẩy hiệu quả hoạt động thông qua việc quản lý hiệu quả doanh thu và chi phí. Các NHTM nên đẩy mạnh quá trình tích hợp công nghệ hiện đại vào các khâu trong chuỗi giá trị của ngân hàng, đặc biệt là áp dụng trong việc kiểm soát hoạt động cho vay, định phí rủi ro và dịch vụ khách hàng. Hơn nữa, để tối ưu hóa

quản lý, việc chọn lựa người quản trị phù hợp cũng đóng vai trò quan trọng. Trong việc tuyển chọn người quản trị, NHTM có thể xem xét việc tận dụng nguồn lực từ bên ngoài, ngay cả khi không có mối quan hệ sâu rộng với ngân hàng. Những đối tác này có thể mang đến góc nhìn mới và khách quan, tích hợp sự hiểu biết từ nhiều lĩnh vực khác nhau. Điều này mang lại tiềm năng lớn trong việc thúc đẩy đổi mới và sáng tạo cho hoạt động của ngân hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Amidu, M. & Wolfe, S. (2013), ‘Does bank competition and diversification lead to greater stability? Evidence from emerging markets’, *Review of Development Finance*, 3(3), 152 - 166.
2. Bayar, Y., Borozan, D. & Gavriltea, M.D. (2020), ‘Banking sector stability and economic growth in post-transition European Union countries’, *International Journal of Finance & Economics*, 26(1), 949 - 961.
3. Berger, A.N., Klapper, L.F. & Turk-Ariş, R. (2008), ‘Bank competition and Financial Stability’, *Journal of Financial Services Research*, 35(2), 99 - 118.
4. Chollet, P. & Sandwidi, B.W. (2018), ‘CSR engagement and financial risk: A virtuous circle? International evidence’, *Global Finance Journal*, 38, 65 - 81.
5. Cuestas, J.C., Lucotte, Y. & Reigl, N. (2019), ‘Banking sector concentration, competition and financial stability: The case of the Baltic countries’, *Post-Communist Economies*, 32(2), 215 - 249.
6. Gangi, F. và cộng sự (2018), ‘Corporate Social Responsibility and banks’ financial performance’, *International Business Research*, 11(10), 42.
7. Greene, W.H. (2002), *Econometric Analysis*, 5th edition, New Jersey: Prentice Hall.
8. Islam, M.A. và cộng sự (2020), ‘The effect of product market competition on stability and capital ratio of banks in Southeast Asian countries’, *Borsa Istanbul Review*, 20(3), 292 - 300.
9. Keeley, M.C. (1988), Deposit insurance, risk, and market power in banking, *The American Economic Review*, 80, 1183 - 1200.
10. Khémiri, W. & Alsulami, F. (2023), ‘Corporate Social Responsibility Disclosure and Islamic Bank Stability in GCC countries: Do governance practices matter?’, *Cogent Business & Management*, 10 (3).
11. Neitzert, F., Petras, M. (2022), Corporate social responsibility and bank risk, *Journal Business Economies* 92, 397 - 428.
12. Nguyen Hong, T. và cộng sự (2023), Mối quan hệ giữa giá trị thương hiệu, trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính ở các ngân hàng thương mại Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 54 - 68.

13. Nguyen, L.T. & Nguyen, K.V. (2021), The impact of corporate social responsibility on the risk of commercial banks with different levels of financial constraint, *Asia-Pacific Journal of Business Administration*, Vol. 13 No. 1, 98 - 116.
14. Nguyen, T.L., Le, A.H. & Tran, D.M. (2018) ‘Bank competition and Financial Stability: Empirical Evidence in Vietnam’, *Econometrics for Financial Applications*, 584 - 596.
15. Nguyen, T.V. (2013), ‘Trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp Việt Nam theo khung tham chiếu của Hiệp ước Toàn cầu (Global Compact)’, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 195(9/2013).
16. Nyangu, M. và cộng sự (2022) ‘Bank concentration, competition and Financial Stability Nexus in the East African Community: Is there a trade-off?’, *Cogent Economics & Finance*, 10(1).
17. Orazalin, N., Kuzey, C., Uyar, A. and Karaman, A.S. (2024), Does CSR contribute to the financial sector’s financial stability? The moderating role of a sustainability committee, *Journal of Applied Accounting Research*, Vol. 25 No. 1, 105 - 125.
18. Pham, T.T, and Dao, L.K.O (2021), Tác động của năng lực cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của các Ngân hàng thương mại Việt Nam trước bối cảnh tham gia Hiệp định CPTPP, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 64(4), 1 - 14.
19. Porter, M. E. (1980), *Competitive Strategy: Techniques for Analyzing Industries and Competitors*, New York: Free Press.
20. Rahman, S. M. K., Chowdhury, M. A. F. & Tania, T. C. (2021), Nexus among Bank Competition, Efficiency and Financial Stability: A Comprehensive Study in Bangladesh, *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Korea Distribution Science Association, 8(2), pp. 317 - 328.
21. Ramzan, M., Amin, M. & Abbas, M. (2021), ‘How does corporate social responsibility affect financial performance, financial stability, and financial inclusion in the banking sector? Evidence from Pakistan’, *Research in International Business and Finance*, 55, 101314.
22. Saha, M. & Dutta, K.D. (2022) ‘Does governance quality matter in the nexus of Inclusive Finance and stability?’, *China Finance Review International*, 13(1), 121 - 139.
23. Saif-Alyousfi, A.Y.H., Saha, A. & Md-Rus, R. (2020a), ‘The impact of bank competition and concentration on bank risk-taking behavior and stability: Evidence from GCC countries’, *The North American Journal of Economics and Finance*, 51, 100867.
24. Zhanbolatova, A. và cộng sự (2018), ‘Relationship between bank competition and stability: The case of the UK’, *Banks and Bank Systems*, 13(1), 98 - 114.

61.

TÀI CHÍNH KHÍ HẬU VÀ GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÍ HẬU CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Đình Đáp*

Tóm tắt

Tài chính khí hậu (Climate Finance) là một kênh tài chính mà các nước có nền kinh tế phát triển sử dụng để đầu tư hoặc tài trợ một phần cho các dự án phát triển bền vững ở các nền kinh tế mới nổi nhằm khuyến khích trung hòa khí carbon. COP28 tiếp tục làm rõ tiến độ huy động 100 tỷ đô la mỗi năm của các nước phát triển cho các quốc gia đang phát triển để ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH). Trong đó làm rõ nguồn lực hỗ trợ thích ứng với BĐKH, giải quyết vấn đề tồn thắt và thiệt hại tại các nước đang phát triển về cơ chế tài chính của Thỏa thuận Paris, hoạt động của Quỹ Khí hậu xanh (GCF) và các quỹ hỗ trợ thực hiện BĐKH khác. Vậy, tài chính khí hậu là gì? Nội dung bài viết sẽ làm rõ câu hỏi này cũng như vai trò của các bên liên quan trong việc cung cấp nguồn tài chính cho ứng phó BĐKH toàn cầu.

Từ khóa: tài chính khí hậu, biến đổi khí hậu, Quỹ khí hậu, COP28

1. TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH KHÍ HẬU

1.1. Khái niệm

Tài chính khí hậu là khái niệm rất rộng, vì vậy, phạm vi của các dự án cũng rất rộng. Thực tế, hầu hết các quỹ tài trợ khí hậu đều hướng tới giảm thiểu các tác động từ biến đổi khí hậu – chẳng hạn khoảng 90% tổng nguồn tài trợ vào năm 2021, trong khi những nỗ lực thích ứng chỉ được đáp ứng một phần nhỏ. Các chuyên gia cho rằng một lý do dẫn đến sự mất cân bằng này là do các dự án thích ứng với khí hậu rất khó xác định vì cần sự cụ thể theo từng bối cảnh. So với biện pháp giảm thiểu, tập trung vào việc giảm phát thải khí nhà kính, các thước đo để đo lường thiệt hại có thể tránh được thông qua đầu tư vào khía cạnh thực tế khó xác định hơn.

* Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Theo Liên hợp quốc, tài chính khí hậu là bất kỳ “nguồn tài trợ địa phương, quốc gia hoặc xuyên quốc gia nào trích từ các nguồn tài chính công, tư nhân và nguồn khác nhằm hỗ trợ các hành động giảm thiểu và thích ứng với vấn đề biến đổi khí hậu”. Những nỗ lực giảm thiểu có thể hiểu như phát triển năng lượng tái tạo nhằm hạn chế phát thải khí nhà kính; mặt khác, sự thích ứng tập trung vào việc làm cho cơ sở hạ tầng và các hoạt động hiện tại có khả năng chống chịu tốt hơn với khí hậu thay đổi, chẳng hạn như bằng cách cải thiện khả năng chống chịu với thời tiết của cộng đồng và khôi phục đa dạng sinh học.

Trong bối cảnh những nỗ lực giảm thiểu tác động từ biến đổi khí hậu chưa thực sự đạt đột phá và các bên vẫn còn nhiều tranh cãi về đảm bảo nguồn tài chính hợp lý cho các kế hoạch này, người ta bắt đầu nhắc đến nhiều hơn những con đường phát triển bền vững để chống từ tận gốc và thích ứng để đương đầu hiệu quả hơn trước các tác động của biến đổi khí hậu. Nói cách khác, thay vì “chạy theo” và chật vật tìm nguồn tài chính khí hậu cho giải quyết hậu quả của biến đổi khí hậu, đã đến lúc cần nhắc nhở những cấu trúc tài chính khí hậu hiệu quả hơn cho các nước đang phát triển, đổi tượng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, để họ vừa ứng phó hiệu quả, vừa tận dụng nguồn lực góp thêm công sức cho cuộc chiến toàn cầu.

1.2. Vai trò của tài chính khí hậu

Một trong những yếu tố quan trọng hiện nay là việc huy động hiệu quả các nguồn lực tài chính ứng phó với biến đổi khí hậu, hay còn gọi là tài chính khí hậu. Tài chính khí hậu nhằm xây dựng khả năng phục hồi của các quần thể bị ảnh hưởng và giúp thích ứng với biến đổi khí hậu. Tài chính cũng cần để hỗ trợ chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Tuy nhiên, để có được nguồn tài chính, quá trình hoạch định chính sách tài chính quốc gia cần phải thích ứng với đặc điểm và yêu cầu của từng thời kỳ phát triển.

Có thể thấy, tài chính là vấn đề then chốt, cần thiết trong thực hiện mọi mục tiêu phát triển, trong đó bao gồm cả bảo đảm tiến độ thực hiện các cam kết về khí hậu. Các nước đang phát triển cần nguồn tài chính khí hậu không chỉ để đối phó với các tác động của hiện tượng thời tiết cực đoan, mà còn cần tiền để đầu tư vào việc giảm phát thải khí nhà kính. Một trong các giải pháp được nhiều nước lựa chọn là loại bỏ nhiên liệu hóa thạch, đầu tư vào năng lượng tái tạo. Hơn nữa, các nước cũng cần tài chính để ứng phó với tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan, xây dựng các hệ thống cảnh báo sớm, cứu trợ, phục hồi các dịch vụ, cơ sở hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương chịu tác động từ biến đổi khí hậu. Uớc tính, tổng nhu cầu này của các nước phát triển sẽ đạt 1.300 tỷ USD vào năm 2025 và lên đến 2.400 tỷ USD vào năm 2030. Trong khi đó, dòng tài chính quốc tế hướng tới các nước đang phát triển đang thấp hơn so với nhu cầu ước tính từ 5 đến 10 lần.

Tài chính khí hậu là chìa khóa quan trọng, là đòn bẩy tích cực để thực hiện các cam kết khí hậu mà các nước đã đưa ra. Trong bối cảnh thế giới đang cần khẩn thiết hành động trước thời điểm không thể quay trở lại về khí hậu này, tài chính khí hậu lại càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

1.3. Về cách thức thực hiện tài chính khí hậu

Hầu hết các nền kinh tế phát triển đã được công nghiệp hóa trước khi nguy cơ biến đổi khí hậu trở nên rõ ràng, nhưng theo chiến lược giảm thiểu biến đổi khí hậu, các nền kinh tế đang phát triển sẽ phải dựa vào các giải pháp đắt tiền và chưa được kiểm chứng để xây dựng mạng lưới năng lượng và cơ sở hạ tầng lớn. Do vậy, tài chính khí hậu là một sự chuyển dịch có cấu trúc của các tài sản từ các nền kinh tế phát triển sang các dự án ở các nền kinh tế mới nổi, khuyến khích trung hòa khí carbon, phát triển bền vững hoặc các hành động khác để giảm thiểu biến đổi khí hậu.

Tài chính khí hậu có thể được ủy thác và chuyển cho các tổ chức phi chính phủ, chính phủ hoặc đầu tư tư nhân.

Một trong những cuộc tranh luận quốc tế chính về các phản ứng toàn cầu có thể xảy ra đối với biến đổi khí hậu là vấn đề tài trợ cho các dự án phát triển sạch. Các quốc gia đang phát triển như Ấn Độ và Brazil lập luận rằng việc giải quyết vấn đề khí hậu sẽ gây gánh nặng cho nền kinh tế của họ. Do vậy, tài chính khí hậu dưới hình thức cho vay hoặc các hình thức khác từ các quốc gia phát triển giúp giảm bớt gánh nặng này.

Tuy nhiên, trên thực tế, các tranh cãi phát sinh trong các cuộc thảo luận về cách sử dụng các khoản tiền tài trợ cho tài chính khí hậu. Không có những tiêu chuẩn rõ ràng cho những hoạt động nào sẽ thuộc phạm vi của tài chính khí hậu.

Ngoài ra, cũng không thể chắc chắn được những nền kinh tế hoặc quốc gia nào xứng đáng nhất để được nhận tiền thông qua tài chính khí hậu. Các cuộc tranh luận tiếp theo phát sinh với khả năng sử dụng linh hoạt các khoản tiền này. Nếu một tổ chức phi chính phủ hoặc một ngân hàng đầu tư chuyển tiền đầu tư phát triển bền vững cho một quốc gia, họ sẽ muốn đảm bảo rằng số tiền sẽ được chi tiêu tốt, điều này có thể dẫn đến quá trình giám sát. Đồng thời có thể dẫn đến căng thẳng giữa chính quyền địa phương và các nhà đầu tư tiềm năng của họ.

Thỏa thuận Paris đạt được vào cuối năm 2015 đã mở ra các kênh chính trị mới cho tài chính khí hậu. Nhiều quốc gia cả phát triển và đang phát triển đều nhấn mạnh nỗ lực giảm thiểu biến đổi khí hậu.

Vào năm 2009, lần đầu tiên con số 100 tỷ USD đã được nhắc đến khi các nước giàu có cam kết đóng góp khoản tài trợ này mỗi năm đến năm 2020 để giúp các nước nghèo thích ứng biến đổi khí hậu, ngăn chặn phát thải. Tuy nhiên, mục tiêu này đã bị bỏ lỡ và khó có thể thực hiện trước năm 2023.

2. CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG TÀI CHÍNH KHÍ HẬU

Nhóm 1: Các chính phủ và các tổ chức liên chính phủ (như Liên hợp quốc) là một trong những nhà tài trợ quan trọng nhất. Tuy nhiên, tăng trưởng trong đầu tư công đang chậm lại, một phần là do đại dịch và những tác động kinh tế của nó.

Nhóm 2: Khu vực tư nhân. Không nên xem tiền tài trợ của nhóm này là hoạt động từ thiện, mà đó là những lời đáp trả cần thiết và chính đáng sau những thiệt hại về môi trường

do các tập đoàn đã, đang và sẽ gây ra. Gần đây, hơn 450 công ty – đại diện cho 130.000 tỷ USD tài sản – đã tham gia Liên minh Tài chính Glasgow cho Net Zero (GFANZ), cam kết sẽ đạt mức phát thải carbon ròng bằng 0 vào giữa thế kỷ này (Tuy nhiên, các thành viên vẫn chưa phải cam kết ngừng tài trợ cho nhiên liệu hóa thạch).

Nhóm 3: Các nhà đầu tư tổ chức và các quỹ, bao gồm đầu tư mạo hiểm và vốn cổ phần tư nhân. Họ giúp sức chống lại biến đổi khí hậu bằng cách rót vốn vào những dự án tốt lành cho hành tinh, như một mô hình canh tác ít phát thải hay mẫu xe điện thân thiện với môi trường.

Nhóm 4: Các ngân hàng cũng đóng một vai trò quan trọng. Hầu hết số tiền mà khách hàng gửi vào ngân hàng sẽ được chuyển ra ngoài thế giới dưới hình thức cho vay. Tuy nhiên, trong 5 năm kể từ khi có Thỏa thuận Paris, ba ngân hàng toàn cầu đã tham gia Liên minh Ngân hàng Net-Zero (NZBA), cam kết danh mục đầu tư và cho vay của họ sẽ hướng đến mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

Nhóm 5: Người tiêu dùng. Người dân có thể chi tiền cho xe điện và các tấm pin mặt trời để cuộc sống của mình “xanh” hơn. Một số người khác đang lựa chọn đầu tư vào những doanh nghiệp bền vững. Một cá nhân thì không thể kiểm soát các loại quyết định vĩ mô như loại bỏ nhiệt điện than, nhưng họ có thể sử dụng quyền lực của người tiêu dùng để tác động đến các tập đoàn, quyền lực của công dân để bầu ra những nhà lãnh đạo vì môi trường.

Có một nguồn tài trợ mới đầy tiềm năng là thị trường carbon toàn cầu. Một khi đàm phán thành công, điều khoản này sẽ quy định cách các quốc gia gây ô nhiễm phải trả tiền cho các dự án giảm thiểu carbon ở những nước khác.

Liên hợp quốc (LHQ) đã lập ra Quỹ Khí hậu xanh (GCF) để phân phối một phần của 100 tỷ USD hằng năm. Tiền tài trợ sẽ được sử dụng thông qua các chương trình viện trợ sẵn có và các ngân hàng phát triển. Các “nhà tài trợ” sẽ tự gửi báo cáo thường niên tới LHQ về nguồn vốn mà họ đã đóng góp. Tuy nhiên, số dự án giúp người dân thích ứng với biến đổi khí hậu lại không nhiều như kỳ vọng của Thỏa thuận Paris; phần lớn tài chính khí hậu đang chảy vào các dự án giảm phát thải khí nhà kính – thường được gọi là dự án “giảm nhẹ”, như xây dựng cánh đồng điện gió, nâng cấp hạ tầng giao thông...

Cam kết 100 tỷ USD/năm là rất nhỏ. Thế giới cần đến hàng nghìn tỷ đô la mỗi năm để đáp ứng mục tiêu của thỏa thuận Paris – hạn chế sự nóng lên toàn cầu ở mức 1,5 độ C đến dưới 2 độ C so với thời kỳ tiền công nghiệp. LHQ ước tính rằng các nước đang phát triển hiện cần 70 tỷ USD mỗi năm để thích ứng với biến đổi khí hậu, và con số đó sẽ phải tăng gấp đôi hoặc gấp bốn vào năm 2030.

Báo cáo tại COP 27 cho biết, các nước đang phát triển và mới nổi, ngoại trừ Trung Quốc, sẽ cần khoản đầu tư khoảng 2.000 tỷ USD mỗi năm trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 để giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính và đổi phó với các tác động của biến đổi khí hậu. Trong khi dòng tài chính quốc tế hướng tới các nước đang phát triển đang thấp hơn so với nhu cầu ước tính từ 5 đến 10 lần.

3. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÍ HẬU

Hầu hết tài chính công về khí hậu bao gồm nợ thường ở dạng cho vay. Ví dụ, các quốc gia có thể vay tiền từ các ngân hàng thương mại để chi cho các mục tiêu về khí hậu. Các ngân hàng phát triển đa phương như Ngân hàng Thế giới (WB) cũng có thể cung cấp “tài trợ ưu đãi” cho các dự án khí hậu – một dạng nợ dưới lãi suất thị trường với thời gian ân hạn dài hơn. Hoặc đây cũng có thể là các khoản đầu tư cổ phần, trong đó nhà đầu tư mua cổ phần trong một dự án nhất định, thường là khoảng 1/3 dự án tài chính khí hậu, trong khi các khoản tài trợ không hoàn trả chỉ chiếm thiểu số.

Trong bối cảnh những nỗ lực giảm thiểu tác động từ biến đổi khí hậu chưa thực sự đạt đột phá và các bên vẫn còn nhiều tranh cãi về đảm bảo nguồn tài chính hợp lý cho các kế hoạch này, người ta bắt đầu nhắc đến nhiều hơn những con đường phát triển bền vững để chống từ tận gốc và thích ứng để đương đầu hiệu quả hơn trước các tác động của biến đổi khí hậu. Nói cách khác, thay vì chặt vật tìm nguồn tài chính khí hậu cho giải quyết hậu quả của biến đổi khí hậu, đã đến lúc cân nhắc những cấu trúc tài chính khí hậu hiệu quả hơn cho các nước đang phát triển, đối tượng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, để họ vừa ứng phó hiệu quả, vừa tận dụng nguồn lực góp thêm công sức cho cuộc chiến toàn cầu.

Một trong những công cụ tỏ ra hữu hiệu trong việc cắt giảm khí thải nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu đã được áp dụng, đó là phát triển thị trường carbon, vốn cũng là một kênh để huy động các khoản tài chính cho các chính sách khí hậu.

Đây là một cơ chế thị trường nhằm giải quyết vấn đề nóng lên toàn cầu. Mặc dù xuất hiện từ năm 1989, nhưng kinh doanh carbon mới chỉ phát triển thành thị trường đúng nghĩa sau khi Nghị định thư Kyoto được ký kết vào tháng 12/1997 tại Kyoto, Nhật Bản. Nghị định thư kêu gọi 38 nước công nghiệp phát triển giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính trong giai đoạn 2008 - 2012 xuống mức thấp hơn 5,2% so với năm 1990.

Nghị định thư Kyoto là cơ chế đầu tiên cho phép hoạt động mua bán quyền phát thải khí nhà kính trên toàn cầu. Theo đó, một thị trường sẽ được thiết lập để tạo điều kiện thuận lợi cho việc mua hoặc bán hạn ngạch khí thải. Trong loại hình mua bán này, những quốc gia nào có lượng khí thải xả ra nằm dưới mức cho phép sẽ có quyền bán “sức chứa” khí thải còn dư của mình cho những quốc gia phát thải vượt quá giới hạn cho phép.

Cho đến nay, thị trường mua bán giấy phép phát thải của Liên minh châu Âu (EU-ETS) được đánh giá là thị trường carbon lớn nhất, hoạt động hiệu quả và toàn diện nhất. Là hệ thống giao dịch khí thải quốc tế đầu tiên trên thế giới, EU-ETS được khởi xướng từ năm 2005 để giúp các quốc gia thành viên EU tuân thủ các mục tiêu Nghị định thư Kyoto.

Sau 16 năm hoạt động, EU-ETS đã trở thành hình mẫu cho các nước khác học theo và áp dụng. Hệ thống này đã giúp giảm lượng khí thải khoảng 35% trong giai đoạn 2005 - 2019. Với một số điều chỉnh vào năm 2019 và việc định giá carbon cao hơn, mục tiêu giảm 9% tổng lượng phát thải hàng năm vào năm 2019 đã được bảo đảm với mức giảm 14,9% trong sản xuất điện và phát nhiệt và 1,9% trong công nghiệp.

Tháng 9/2020, “thỏa thuận xanh châu Âu” được công bố, đặt mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính ròng của EU lên ít nhất 55% vào năm 2030. Đây là một gói chính sách gồm nhiều đề xuất sâu rộng để giải quyết tình trạng nóng lên toàn cầu, trong đó định giá carbon được xem là cơ sở xuyên suốt trong kế hoạch của EU.

Có thể thấy, EU-ETS đã trở thành hình mẫu cho các nước khác học theo và áp dụng. Theo báo cáo công bố năm 2020 của Ngân hàng Thế giới, tính đến nay, trên phạm vi toàn cầu có khoảng 31 thị trường carbon đã được thiết lập hoặc đang được lên kế hoạch. Trong đó, đáng chú ý, Nam Phi trở thành quốc gia đầu tiên ở châu Phi định giá carbon, trong khi châu Mỹ Latinh cũng đã có kế hoạch kinh doanh khí thải đầu tiên thông qua chương trình thí điểm ba năm của Mexico.

Cũng theo một báo cáo của Ngân hàng Thế giới (tháng 5/2023), cơ chế tính phí các công ty phát thải đã giúp các nước trên thế giới huy động được khoảng 53 tỷ USD trong năm ngoái, tăng gần 18% so với năm 2019, trong bối cảnh mức thuế phát thải mới và giá carbon được điều chỉnh tăng lên. Hiện có 64 công cụ định giá carbon toàn cầu đang hoạt động cho đến năm 2021, so với 58 công cụ vào năm 2020, bao phủ hơn 21% lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính toàn cầu, tăng so với mức 15,1% của năm ngoái.

Sự gia tăng doanh thu từ định giá carbon trong năm ngoái chủ yếu là do chi phí cho các giấy phép phát thải ở EU-ETS tăng cao, với mức tăng hơn 30%. Tuy nhiên, Ngân hàng Thế giới cũng cho biết, giá carbon ở hầu hết các khu vực trên thế giới vẫn ở mức thấp hơn mức cần thiết để thúc đẩy các thay đổi nhằm đáp ứng yêu cầu của Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu năm 2015.

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, phần lớn giá carbon vẫn thấp hơn nhiều so với mức 40 - 80 USD/tCO₂e (tấn CO₂ tương đương) cần thiết vào năm 2020, nhằm đáp ứng mục tiêu hạn chế tình trạng nóng lên của trái đất ở mức dưới 2 độ C so với thời kỳ tiền công nghiệp. Ngay ở cả châu Âu, 1 tấn CO₂ chỉ được định giá khoảng 60 euro (69 USD) trên hệ thống mua bán khí thải của EU.

Ngân hàng Thế giới cũng cho biết, chỉ có khoảng 22% lượng khí thải toàn cầu được kiểm soát bởi các cơ chế định giá trong năm ngoái. Trong khi đó, giá carbon cũng rất khác nhau ở một số nước, với chỉ khoảng 5 - 10 USD/tấn ở các nền kinh tế Đông Nam Á, so với hơn 130 USD/tấn ở Thụy Điển. Quỹ Tiền tệ Quốc tế đưa ra thống kê mức giá carbon trung bình toàn cầu chỉ ở mức 3 USD/tấn CO₂.

OECD ước tính rằng, cho đến năm 2030, mức giá carbon 147 USD/tấn phát thải mới là đủ để tạo ra động lực kinh tế cần thiết để các nhà sản xuất và người tiêu dùng sử dụng nhiên liệu hóa thạch xúc tiến mục tiêu giảm phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

Giá carbon càng cao được coi là điều cần thiết để tài trợ cho quá trình chuyển đổi sang không phát thải vào năm 2050, ước tính trị giá khoảng 44 nghìn tỷ USD, tương đương 2 - 3% GDP trên toàn cầu hàng năm.

Nhiều quốc gia đã cam kết đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 để ngăn chặn tình trạng ám lên toàn cầu. Nhưng nếu không định giá carbon, các chính phủ khó có thể buộc những đối tượng gây ô nhiễm cắt giảm lượng khí thải cần thiết để hiện thực hóa mục tiêu này.

Chênh lệch giữa các nền kinh tế đặt ra một thách thức lớn để tất cả các quốc gia đồng ý với một mức giá carbon toàn cầu cao đồng đều. Với việc hầu hết các quốc gia mới nổi và một số nước phát triển tiếp tục thuộc vào các nguồn năng lượng dựa trên nhiên liệu hóa thạch, giá carbon cao sẽ khó có thể chấp nhận.

4. TÀI CHÍNH KHÍ HẬU CHO VIỆT NAM

Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu đã xác định nguồn tài chính có thể huy động cho giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu ở Việt Nam, bao gồm: Nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước trung ương và địa phương, ODA; Các quỹ có liên quan hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu trong nước và quốc tế; Vốn đầu tư từ doanh nghiệp trong nước, FDI và của các cá nhân, hộ gia đình.

Ngân sách nhà nước, trung ương và địa phương, bao gồm cả ODA, cho thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được phân bổ theo hai nhóm hạng mục ngân sách là chi đầu tư và chi thường xuyên. Chi đầu tư được phân bổ cho các dự án đầu tư, các chương trình mục tiêu liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu. Chi thường xuyên cho thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lấy từ hai dòng ngân sách chính là: chi cho sự nghiệp môi trường và biến đổi khí hậu; chi cho khắc phục hậu quả thiên tai.

Ngoài nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước, trung ương và địa phương, ODA, còn có một loạt các quỹ có liên quan trong nước và quốc tế có thể huy động cho thích ứng với biến đổi khí hậu như: Quỹ Khí hậu xanh, Quỹ Môi trường toàn cầu, Quỹ thích ứng, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Các doanh nghiệp trong nước, FDI và các cá nhân, cộng đồng cũng là một nguồn tài chính quan trọng cho thích ứng với biến đổi khí hậu, giúp nâng cao hiệu quả của các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Chi ngân sách nhà nước bao gồm cả ODA

Chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu của 05 Bộ (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương và Xây dựng) giai đoạn 2011-2016 vào khoảng 0,2% GDP theo giá cố định năm 2010. Đầu tư công cho thích ứng với biến đổi khí hậu chủ yếu là ở hai ngành nông nghiệp và giao thông.

Chi cho các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu được tài trợ bởi nguồn vốn từ các đối tác phát triển lên tới 31% tổng chi cho ứng phó với biến đổi khí hậu của 05 Bộ gồm: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng. Phần lớn vốn ODA được cung cấp dưới hình thức vay

cho các dự án đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật với mục tiêu trọng tâm là đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong giai đoạn 2014 - 2016, tỷ lệ chi cho thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính được tài trợ bởi nguồn vốn từ các đối tác phát triển trong tổng chi ngân sách nhà nước cho biến đổi khí hậu của 05 Bộ nêu trên cũng vẫn duy trì ở mức khoảng 30%.

Chi từ các Quỹ hỗ trợ trong nước và quốc tế

Quỹ Khí hậu xanh (GCF) đã hỗ trợ 115,8 triệu USD cho các dự án thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ở Việt Nam. Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) đã hỗ trợ 457,18 triệu USD để thực hiện 107 dự án môi trường ở nhiều ngành và địa phương, góp phần quan trọng trong giải quyết các vấn đề môi trường ở Việt Nam nói riêng và toàn cầu nói chung. Trong số 107 dự án môi trường do GEF tài trợ, có 56 dự án quốc gia với 153 triệu USD và 46 dự án vùng/toàn cầu với 294 triệu USD. Ngoài ra, có 4 dự án được tài trợ từ Quỹ Biến đổi khí hậu đặc biệt (SCCF), trong đó có 2 dự án quốc gia với 8 triệu USD và 2 dự án vùng/toàn cầu với 0,92 triệu USD. Thông qua IFC (International Finance Cooperation), Quỹ Khí hậu xanh đã hỗ trợ 24 triệu USD để thực hiện Chương trình Tiết kiệm năng lượng và Sản xuất sạch hơn cho Việt Nam (VEECPF) trong giai đoạn 2010 - 2015, giúp các doanh nghiệp được tiếp cận nguồn vay của các ngân hàng thương mại.

Ngoài ra, còn có một số Quỹ toàn cầu khác đã và đang cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho các cơ quan chính phủ và các doanh nghiệp, như Quỹ Đổi tác về khí hậu toàn cầu (cung cấp 26 triệu EUR hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam thực hiện các dự án hiệu quả năng lượng và năng lượng tái tạo trong giai đoạn từ 2010 đến nay). Riêng Ngân hàng Vietinbank đã được vay 23,5 triệu USD để tài trợ cho các dự án hiệu quả năng lượng trong công nghiệp (GCPF 2012). Chính phủ Na Uy đã hỗ trợ 180 triệu NOK (tương đương 30 triệu USD) để thực hiện Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn 2. Quỹ Đổi tác carbon lâm nghiệp (FCPF) tài trợ 5 triệu USD để thực hiện Dự án Hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng thực hiện REDD+ (sáng kiến giảm phát thải thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng carbon của rừng) ở Việt Nam giai đoạn 2 (FCPF-2). Như vậy, có thể tổng hợp sơ bộ số liệu về các khoản tài trợ từ một số Quỹ hỗ trợ cho ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh là khoảng 350 triệu USD.

Đầu tư của doanh nghiệp cho các lĩnh vực liên quan đến biến đổi khí hậu

Nguồn vốn của các doanh nghiệp tư nhân trong nước đầu tư cho các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh còn rất hạn chế. Nguồn lực tài chính cho các doanh nghiệp đầu tư cho biến đổi khí hậu chủ yếu dựa vào vốn vay từ hệ thống ngân hàng (chiếm khoảng 70%), một phần đến từ thị trường vốn vay (khoảng 20 - 30%) và phần còn lại đến từ các kênh tài chính khác.

Các khoản chi của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực hiệu quả năng lượng và năng lượng tái tạo khá lớn, khoảng 10.000 tỷ đồng trong giai đoạn 2010 - 2013. Trong giai đoạn 2014 - 2016, sản xuất điện mặt trời, điện gió và điện sinh khối cũng là ba lĩnh vực liên quan đến biến đổi khí hậu, thu hút được 8 dự án FDI cấp mới và tổng vốn đăng ký là 442,524 triệu USD.

Một trong những nguồn lực tài chính khác cho các dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là từ mua bán tín chỉ carbon đạt được từ các cơ chế theo Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

Theo tổ chức Bloomberg, trong năm 2021, Việt Nam là một trong số 10 nước thu hút được 50,4 tỷ USD tài chính xanh, chiếm 76% nguồn tài chính xanh cho thị trường mới nổi. Còn theo đánh giá của Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam, Việt Nam đặt mục tiêu giảm thiểu phát thải khí nhà kính, xanh hóa các lĩnh vực kinh tế, thúc đẩy tiêu dùng bền vững và nâng cao khả năng chống chịu trong quá trình chuyển đổi. Việc huy động nguồn lực từ lĩnh vực nhà nước và tư nhân một cách hiệu quả để hỗ trợ tăng trưởng xanh là hết sức cần thiết. Nguồn vốn cần thiết cho quá trình chuyển đổi này là rất lớn. Đây là lĩnh vực mà các định chế tài chính như Standard Chartered có thể tư vấn cho Chính phủ về mặt chính sách, theo chuẩn mực toàn cầu, từ đó thu hút nguồn vốn bền vững để phục vụ cho chiến lược ứng phó biến đổi khí hậu của Việt Nam và thúc đẩy quá trình chuyển đổi tạo ra những tác động tích cực cả về khía kinh tế lẫn xã hội cho người dân.

Tại COP28, chia sẻ với các đại biểu tham dự sự kiện huy động tài chính, Thủ tướng cho biết, Việt Nam là nước đang phát triển, nền kinh tế đang chuyển đổi, quy mô kinh tế khiêm tốn, độ mở cao, sức chống chịu có hạn. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn thực hiện cam kết quốc tế là tới năm 2050 phát thải ròng bằng 0 để góp phần làm mát Trái Đất, cùng thế giới phát triển bền vững, ổn định, lâu dài. Để thực hiện mục tiêu đó, Việt Nam cần hỗ trợ về tài chính, hạ tầng, công nghệ, quản trị và nhân lực.

Việt Nam đã không ngừng nỗ lực hoàn thiện chính sách với nhiều hành động triển khai cam kết đưa mức phát thải ròng về 0 đến năm 2050. Đặc biệt, Việt Nam là một trong ba quốc gia đang phát triển đầu tiên (cùng với Indonesia và Nam Phi) tham gia Quan hệ đối tác về chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP). Tại COP28, Việt Nam công bố Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện chuyển đổi năng lượng công bằng, là nước đầu tiên công bố kế hoạch này. Cùng với đó, Việt Nam đang triển khai Đề án 1 triệu ha lúa gạo chất lượng cao, phát thải thấp ở đồng bằng sông Cửu Long. Theo Thủ tướng, đây có thể là chương trình phát triển lương thực xanh duy nhất trên thế giới tính tới thời điểm này.

Thủ tướng kêu gọi các tổ chức định chế tài chính, các quỹ phát triển, các quốc gia cùng đồng hành với Chính phủ Việt Nam thực hiện các mục tiêu chuyển đổi xanh, góp phần giúp Việt Nam chuyển đổi năng lượng thành công, thực hiện cam kết đưa mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, cùng thế giới chung tay bảo vệ Trái Đất, làm mát Trái Đất, phát triển bền vững, không để ai bị bỏ lại phía sau. Đồng thời phát triển các quan hệ hợp tác đối tác, huy động hợp tác công - tư, lấy đầu tư công dẫn đầu tư tư nhân; đổi mới các cơ chế tài chính khí hậu; quan tâm đào tạo nhân lực, đổi mới quản trị và phát triển hạ tầng số, hạ tầng xanh. Tinh thần chung là cơ chế, chính sách phải thông thoáng, hạ tầng thông suốt và quản trị phải thông minh.

5. KẾT LUẬN

Thiết lập một cấu trúc tài chính toàn cầu mới sẵn sàng ứng phó và thích ứng các vấn đề liên quan biến đổi khí hậu vẫn khả thi. Bằng cách hợp tác cùng nhau và đảm bảo rằng tất cả

các quốc gia đóng góp công bằng, cộng đồng quốc tế có thể thu hẹp những chia rẽ chính trị và đạt được tiến bộ rõ rệt hướng tới đảm bảo một thế giới cho nhân loại. Để làm được điều này, phải duy trì động lực hiện tại cho đến khi đạt được mục tiêu: tạo điều kiện cho các quốc gia dễ bị tổn thương về khí hậu đạt được sự tăng trưởng bền vững và kiên cường, để thích ứng và chuẩn bị thay vì bị động và rối bời khi cần tìm giải pháp trước các biến cố có thể là chưa từng đối mặt.

Tài chính khí hậu là chìa khóa quan trọng, là đòn bẩy tích cực để thực hiện các cam kết khí hậu mà các nước đã đưa ra. Trong bối cảnh thế giới đang cần khẩn thiết hành động trước thời điểm không thể đảo ngược, tài chính khí hậu lại càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Cam kết mạnh mẽ về giảm phát thải và mục tiêu trung hòa carbon, Việt Nam đang đẩy nhanh quá trình chuyển dịch năng lượng và thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, hướng đến phát triển bền vững. Trong quá trình này, tài chính cũng là một thách thức mà Việt Nam đang nỗ lực vượt qua. Vì vậy, Việt Nam cần đồng hành với các tổ chức định chế tài chính, các quỹ phát triển, các quốc gia thực hiện các mục tiêu chuyển đổi xanh, góp phần giúp Việt Nam chuyển đổi năng lượng thành công, thực hiện cam kết đưa mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, cùng thế giới chung tay bảo vệ Trái Đất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), *Báo cáo kỹ thuật đóng góp quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam*, cập nhật năm 2020.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), *Dự thảo Đề án “Phát triển thị trường carbon tại Việt Nam”*.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023), *Tài liệu tham gia Hội nghị COP28*.
4. Ban Thời sự - Đài Truyền hình Việt Nam (2022), *Tài chính khí hậu – Vấn đề then chốt trong mọi mục tiêu phát triển*.
5. Như Ý (2023), “Tài chính khí hậu – chìa khóa cho những cam kết về môi trường”, *Báo Đại biểu nhân dân*.
6. Cifor (2018), *Báo cáo chuyên đề: Kinh nghiệm của 87 quốc gia trong việc xác định và chuyển nhượng quyền carbon*.
7. Clapp C, Leseur A, Sartor O, Briner G, Morlot JC (2010), Cities and Carbon Market Finance: Taking Stock of Cities’ Experience with Clean Development Mechanism (CDM) and Joint Implementation (JI), *OECD Environment Working Papers*, No. 29, OECD Publishing, Paris.
8. Council of the European Union (2020), *Draft submission to the UNFCCC on behalf of the European Union and its Member States on the update of the nationally determined contribution of the European Union and its Member States*.

9. Mai Kim Liên và cộng sự (2020), “Thị trường trao đổi tín chỉ carbon: Kinh nghiệm quốc tế và chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Khí tượng Thủy văn*.
10. Nguyễn Thị Liễu và cộng sự (2018), “Sự cần thiết hình thành thị trường carbon tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Biển đổi khí hậu*, tháng 6/2018.
11. Trần Thị Thu Trang (2022), “Phát triển thị trường carbon tại Việt Nam – Tiềm năng và lộ trình chuẩn bị sẵn sàng đến năm 2028”, *Tạp chí Môi trường*, số 6/2022.

62.

THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH DU LỊCH NHẰM GIA TĂNG TỔNG CẦU VÀ HỖ TRỢ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

PGS.TS. Lê Thanh Tùng*

Tóm tắt

Du lịch hoặc kinh tế du lịch đang thực sự trở thành ngành kinh tế dịch vụ quan trọng để gia tăng tổng cầu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại nhiều quốc gia. Không những phục hồi sau các năm đại dịch, ngành du lịch Việt Nam đã cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2023 và tiềm năng phát triển trong các năm tiếp theo. Bài viết này có mục tiêu phân tích tổng quan thực trạng phát triển của ngành du lịch trong các năm vừa qua, trong đó trọng tâm là phân tích hai năm 2022 và 2023. Trên cơ sở phân tích thực trạng, bài viết cũng làm rõ một số thách thức cho việc phát triển ngành du lịch trong giai đoạn tới. Cuối cùng, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách để vượt qua các thách thức để thực hiện phát triển ngành du lịch nhằm gia tăng tổng cầu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tới.

Từ khóa: du lịch, kinh tế du lịch, kích cầu, tăng trưởng bền vững

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Du lịch đang trở thành một ngành kinh tế dịch vụ đóng vai trò ngày càng quan trọng tại nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới trong các thập kỷ qua (Sharpley, 2020). Trước khi xảy ra đại dịch Covid-19, ngành du lịch thế giới đã được ghi nhận với sự phát triển chưa từng có và được công nhận như một động lực tăng trưởng cho nền kinh tế toàn cầu. Cụ thể, trong năm 2019, doanh thu từ du lịch lên tới 1,7 nghìn tỷ USD, tương đương 28% giá trị thương mại dịch vụ toàn cầu (UNWTO, 2020). Mức doanh thu này chiếm khoảng 7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trên toàn thế giới. Xét trên bình diện lan tỏa trực tiếp đến nền kinh tế, ngành du lịch có thể đóng góp đến 3,5 nghìn tỷ USD cho các nền kinh tế. Mức đóng góp của ngành này đạt khoảng 4% của GDP toàn cầu vào năm 2019 (UNWTO, 2020).

* Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Sự phục hồi của ngành du lịch là rất quan trọng cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu (Scarlett, 2021).

Theo số liệu thống kê của Tổ chức Du lịch Thế giới của Liên hợp quốc (UNWTO, 2024) đã cho thấy sự phục hồi nhanh chóng của du lịch trên khắp thế giới khi đã có 1,3 tỷ lượt khách đi du lịch ra nước ngoài trong năm 2023. Như vậy, số lượng du khách đã cao hơn 44% so với năm 2022 và tương đương với 88% của năm 2019 (thời điểm trước khi xảy ra đại dịch Covid-19). Mặc dù một số vùng còn đang bị ảnh hưởng bởi chiến tranh, nhưng UNWTO cũng đưa ra mức dự báo khả quan với việc du lịch quốc tế trong năm 2024 vẫn tiếp tục xu hướng gia tăng nhu cầu du lịch của giai đoạn 2022 - 2023. Mặc dù có sự chậm chẽ so với một số khu vực, nhưng châu Á và Thái Bình Dương cũng có sự phục hồi về mức 65% so với trước khi đại dịch, theo số liệu thống kê của Tổ chức Du lịch Thế giới của Liên hợp quốc (UNWTO, 2024).

Việt Nam đã có khung chiến lược quốc gia về phát triển du lịch (Chính phủ, 2020). Sau những năm chịu thiệt hại nặng nề của đại dịch Covid-19, ngành du lịch Việt Nam đã có những bước phục hồi mạnh mẽ trong năm 2023. Cụ thể, số liệu thống kê cho thấy ngành du lịch Việt Nam đã đón 12,6 triệu lượt khách du lịch quốc tế (vượt xa mức mục tiêu đặt ra là 8 triệu) (Tổng cục Du lịch, 2024). Số lượng khách du lịch năm 2023 đã đạt khoảng 70% mức trước dịch (năm 2019 với 18,1 triệu du khách quốc tế). Đây là mức phục hồi vượt dự kiến khi mà ngành du lịch từng lâm vào tình trạng “đóng băng” trong giai đoạn 2020 - 2021 do đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, lượng khách du lịch nội địa cả năm 2023 đạt 108,2 triệu lượt người (Tổng cục Du lịch, 2024), vượt 5,8% so với kế hoạch năm. Số lượng du khách nội địa đã vượt 27% so với mức trước đại dịch (năm 2019 với 85 triệu du khách nội địa).

Sự phục hồi của ngành du lịch đã giúp gia tăng tổng cầu hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế cũng như đóng góp hữu hiệu vào mức tăng tổng cầu của nền kinh tế. Trong năm 2023, mức tăng của tiêu dùng cuối cùng của nền kinh tế đã cơ bản phục hồi trở lại, cả năm đạt 3,52%, đóng góp 2,07 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung của nền kinh tế (Tổng cục Thống kê, 2024). Mặc dù có những thành công đối với việc tạo lập xu hướng tăng trưởng trong các năm tiếp theo, nhưng ngành du lịch cũng có những thách thức đòi hỏi cần phải có các giải pháp tháo gỡ nhằm hướng đến một giai đoạn phát triển bền vững hơn.

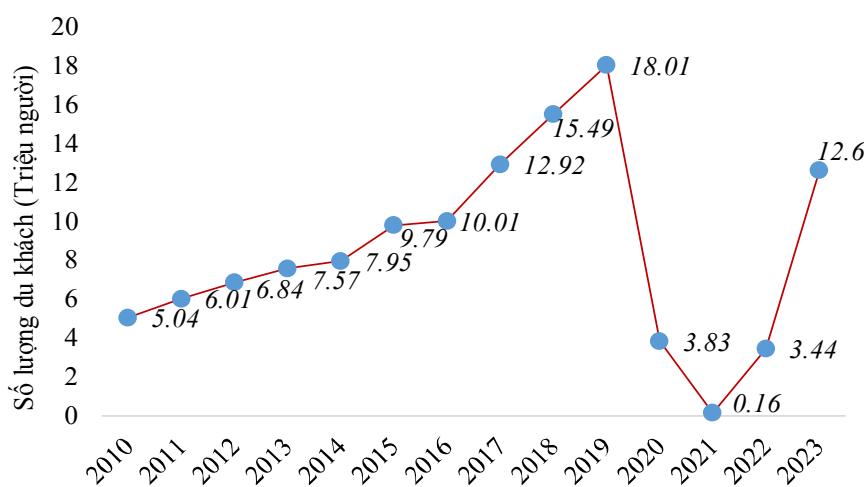
Bài viết có ba mục tiêu gồm: (i) Phân tích thực trạng tăng trưởng của ngành du lịch Việt Nam trong giai đoạn vừa qua, (ii) Phân tích và làm rõ một số thách thức trong việc thúc đẩy phát triển ngành du lịch tại Việt Nam trong các năm tiếp theo, (iii) Đề xuất một số hàm ý chính sách để thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch nhằm gia tăng tổng cầu và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH DU LỊCH TRONG CÁC NĂM QUA

Một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển du lịch của một quốc gia là số liệu thống kê của khách du lịch quốc tế qua các năm. Ngành du lịch được coi là một ngành “công nghiệp không khói” và là kênh hữu hiệu để xuất khẩu trực tiếp thông qua mua sắm và tiêu dùng của du khách nước ngoài khi lưu trú.

Số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam tăng đều trong giai đoạn 2010 - 2019. Trong đó, năm 2019 là cao nhất trong 10 năm này khi số lượng du khách quốc tế đạt mức 18,01 triệu người. Tuy nhiên, số lượng khách quốc tế đến Việt Nam giảm mạnh trong giai đoạn 2000 - 2022 với việc bùng phát của đại dịch Covid-19. Đặc biệt, năm 2021, chỉ có 0,16 triệu du khách nước ngoài đến Việt Nam, đây cũng là năm sút cầu của nền kinh tế sụt giảm mạnh, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế giảm mạnh nhất trong nhiều năm qua (ở mức 2,58% năm 2021). Mức sụt giảm nghiêm trọng của thị trường du lịch Việt Nam cũng tương đồng với nhiều quốc gia trong khu vực khi mà các chính sách chống dịch được thực thi nghiêm ngặt đã làm gián đoạn việc đi lại với thị trường quốc tế.

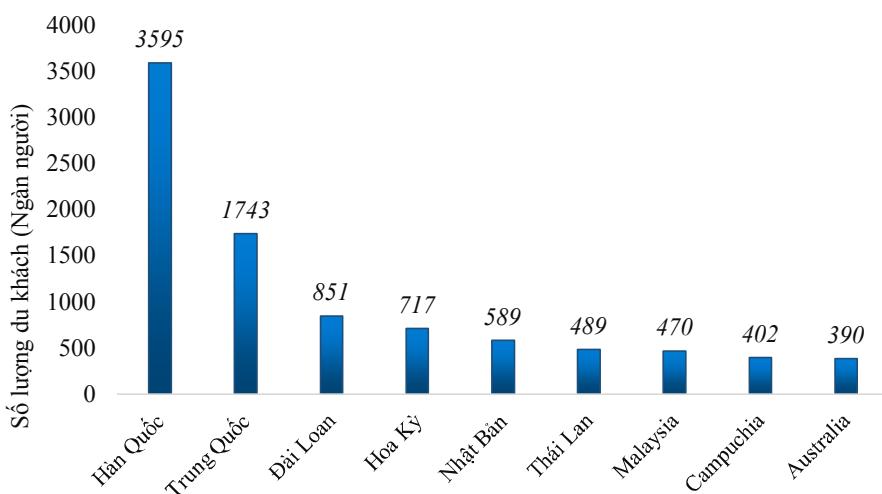
Hình 1. Số lượng khách du lịch quốc tế giai đoạn 2010 - 2023



Nguồn: Tổng cục Du lịch (2024)

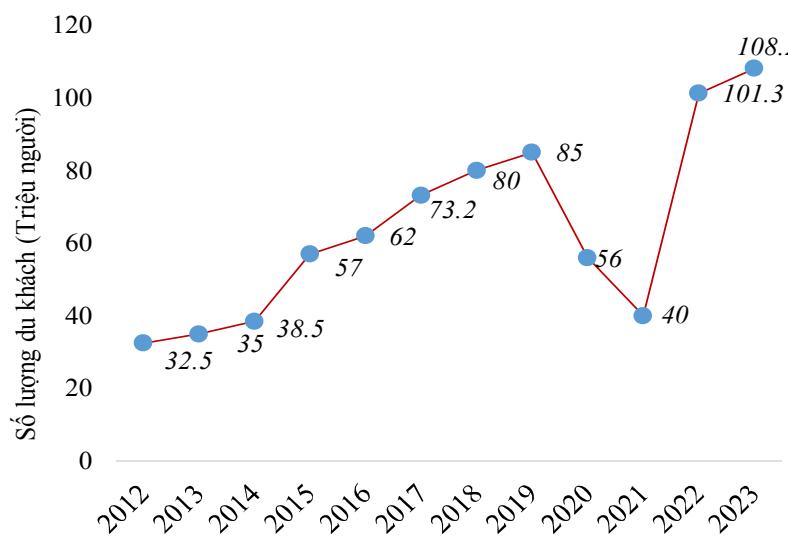
Tuy nhiên, sau khi chạm đáy “suy thoái”, số lượng khách du lịch nước ngoài đã dần hồi phục vào năm 2022 với 3,44 triệu lượt và đóng góp phần quan trọng trong việc kích thích tổng cầu hồi phục cũng như đóng góp vào tỷ lệ tăng trưởng lên 8,02% vào năm 2022. Năm 2023, xu hướng phục hồi của ngành du lịch Việt Nam đã dần rõ nét khi mà số lượng du khách quốc tế đạt mức 12,6 triệu lượt, bằng 70% mức trước dịch (năm 2019 đạt 18,01 triệu khách quốc tế). Mức thực hiện của năm 2023 đã vượt qua mục tiêu đặt ra đầu năm là 8 triệu du khách và đóng góp không nhỏ vào mức tăng trưởng 5,05% của nền kinh tế. Hình 1 đã cho thấy xu hướng hồi phục mạnh mẽ của ngành du lịch Việt Nam và sự đóng góp của ngành vào xu hướng hồi phục của tổng cầu cũng như tăng trưởng kinh tế. Nhìn chung, xu hướng hồi phục của ngành du lịch sẽ tiếp tục trong năm 2024 và các năm tiếp theo.

Trong số chín quốc gia có lượng du khách đến Việt Nam nhiều nhất, có bảy quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc châu Á, một quốc gia thuộc châu Mỹ và một quốc gia thuộc châu Úc. Hình 2 cho thấy Hàn Quốc là thị trường quan trọng của du lịch Việt Nam khi có khoảng 3,6 triệu du khách, tiếp theo là Trung Quốc với 1,7 triệu du khách, Đài Loan với 851 nghìn du khách. Như vậy, số liệu thống kê đã cho thấy tầm quan trọng của các quốc gia khu vực Đông Á với thị trường du lịch Việt Nam, khi mà chỉ ba quốc gia và vùng lãnh thổ này đã có tổng cộng 5,4 triệu lượt du khách, chiếm khoảng 43% số lượng du khách nước ngoài đến Việt Nam trong năm 2023.

Hình 2. Các quốc gia có số lượng khách đến Việt Nam nhiều nhất năm 2023

Nguồn: Tổng cục Du lịch (2024)

Sự hồi phục của ngành du lịch Việt Nam càng trở nên rõ nét khi phân tích số liệu của số lượng khách du lịch nội địa. Trong giai đoạn 2012 - 2019, số lượng khách du lịch nội địa gia tăng liên tục qua các năm và đạt mức cao nhất là 85 triệu lượt khách vào năm 2019. Cũng tương tự như trường hợp du khách quốc tế, đại dịch Covid-19 đã làm số lượng khách du lịch nội địa giảm về mức 56 triệu vào năm 2020 và 40 triệu trong năm 2021. Như vậy, lượng khách du lịch trong nước đã chạm “đáy suy thoái” vào năm 2021. Tổng cầu năm 2021 sụt giảm mạnh đã kéo theo tỷ lệ tăng trưởng kinh tế năm 2021 chạm mức đáy sau nhiều năm, ở mức 2,58%.

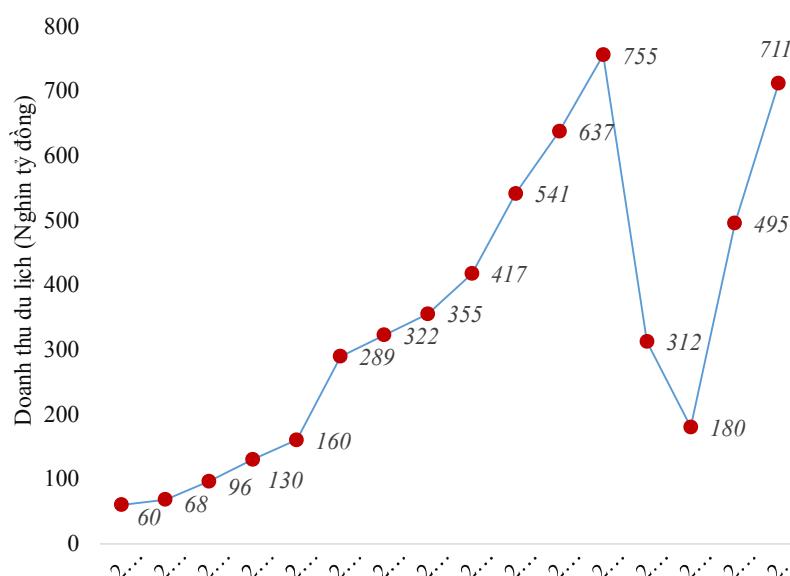
Hình 3. Số lượng khách du lịch nội địa giai đoạn 2012 - 2023

Nguồn: Tổng cục Du lịch (2024)

Hình 3 cho thấy sự phục hồi “ấn tượng” của số lượng du khách nội địa trong năm 2022 với 101,3 triệu du khách. Đây là một sự gia tăng “bùng nổ” khi mà số lượng du khách vượt 19,2% so với thời điểm trước đại dịch Covid-19 (năm 2019 có 85 triệu du khách). Có thể nói, cầu du lịch nội địa là động lực chính cho xu hướng phục hồi của ngành du lịch (Tung và Duc, 2023). Với sự đóng góp quan trọng của sự bùng nổ du khách nội địa nên tổng cầu cũng hồi phục mạnh mẽ và đóng góp vào mức tăng trưởng “ấn tượng” 8,02% của nền kinh tế trong năm 2022. Xu hướng tăng trưởng tiếp tục được thể hiện ở năm 2023 khi mà ngành du lịch đã có 108,2 triệu du khách nội địa. Như vậy, đà tăng trưởng của số lượng du khách nội địa là hiện hữu khi mà thu nhập của người dân trong nước liên tục tăng và hệ thống hạ tầng được cải thiện rõ nét.

Sự phục hồi của ngành du lịch giai đoạn hậu đại dịch là rất rõ nét nếu căn cứ vào doanh thu du lịch qua các năm. Theo số liệu của Tổng cục Du lịch, doanh thu dịch vụ lưu trú - ăn uống năm 2023 ước đạt 673,5 nghìn tỷ đồng (tăng 14,7% so với năm 2022). Doanh thu du lịch lữ hành cũng ước đạt 37,8 nghìn tỷ đồng (tăng 52,5% so với năm 2022). Tổng cộng doanh thu ngành du lịch trong năm 2023 đạt 711,3 nghìn tỷ đồng, bằng 94,2% mức doanh thu trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát (mức 755 nghìn tỷ vào năm 2019) (Tổng cục Du lịch, 2024). Như vậy, nếu xét trên lĩnh vực doanh thu thì ngành du lịch đã vượt qua những khó khăn, thách thức to lớn của đại dịch Covid-19 để bắt đầu một giai đoạn tăng trưởng nhanh chóng trong các năm tiếp theo.

Hình 4. Doanh thu ngành du lịch giai đoạn 2008 - 2023



Nguồn: Tổng cục Du lịch (2024)

Sự phục hồi của doanh thu du lịch là một điểm sáng trong việc giúp tăng tổng cầu và đóng góp vào xu hướng tăng trưởng kinh tế đang trên đà phục hồi vững chắc. Xu hướng phục hồi của doanh thu du lịch cho thấy sự “bùng nổ” vẫn sẽ tiếp tục xảy ra trong năm 2024, qua đó đóng góp lớn vào tổng cầu và tăng trưởng kinh tế. Những tín hiệu tốt lành về tình hình hoạt động tích cực của ngành du lịch trong các đợt nghỉ Tết dương lịch và Tết Nguyên đán

vừa qua cho thấy việc ngành du lịch tiếp tục vươn lên như một “ngôi sao sáng” trong lĩnh vực dịch vụ là điều hiện thực trong các năm tới đây.

Năm 2024, ngành du lịch Việt Nam đặt ra mục tiêu là đón 18 triệu lượt khách quốc tế, phục vụ 110 triệu lượt khách nội địa, tổng doanh thu từ lĩnh vực du lịch ước đạt 850 nghìn tỷ đồng. Nếu kết quả thực hiện của năm 2024 đạt như mục tiêu đề ra thì đây là cột mốc quan trọng đánh dấu sự phục hồi toàn diện của ngành du lịch sau thời kỳ đại dịch. Bên cạnh mục tiêu khách du lịch quốc tế bằng mức trước đại dịch thì các chỉ tiêu về khách nội địa và doanh thu du lịch đều vượt xa mức trước đại dịch.

Bên cạnh đó, số liệu thống kê đã cho thấy tình hình hoạt động của doanh nghiệp ngành du lịch có những khởi sắc, có 3.921 doanh nghiệp lữ hành quốc tế (tăng 34,3% so với năm 2022) với nhiều loại hình dịch vụ đa dạng hơn. Các sản phẩm du lịch cũng ngày càng đa dạng với mạng lưới gồm 573 điểm du lịch, 64 khu du lịch cấp tỉnh và 7 khu du lịch cấp quốc gia được công nhận. Sau những thiệt hại do đại dịch Covid-19 gây ra, nguồn nhân lực trong ngành du lịch cũng có những phục hồi và phát triển. Cả nước có hơn 37 nghìn hướng dẫn viên du lịch đã được cấp thẻ hành nghề. Khả năng đào tạo của các cơ sở dạy nghề thuộc ngành cũng được cải thiện khi có khoảng 90 cơ sở đào tạo được ủy quyền cho phép tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành và nghiệp vụ hướng dẫn du lịch. Toàn ngành du lịch hiện đang có khoảng 38 nghìn cơ sở với hơn 780 nghìn phòng/buồng lưu trú. Bên cạnh các đội ngũ nhân sự trực tiếp tham gia vào hoạt động du lịch thì lĩnh vực du lịch còn tạo ra rất nhiều việc làm bán thời gian cho các lao động tại các địa phương thông qua việc gia tăng các loại hình du lịch cộng đồng như các khu homestay đang xuất hiện ngày càng nhiều tại các địa phương.

3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN CẢI THIỆN CỦA NGÀNH DU LỊCH VIỆT NAM

Các số liệu thống kê đã chứng minh sự phục hồi “ấn tượng” của ngành du lịch Việt Nam giai đoạn hậu đại dịch Covid-19. Thông qua các phân tích số liệu thống kê, ngành du lịch đã có những đóng góp quan trọng vào sự phục hồi của tăng trưởng kinh tế, làm gia tăng tổng cầu thông qua kích thích tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu. Sự phát triển của ngành du lịch cũng giúp gia tăng nguồn thu cho ngân sách. Tuy nhiên, trong giai đoạn vừa qua đang nổi lên một số vấn đề cần cải thiện nhằm hướng ngành du lịch đến giai đoạn phát triển nhanh và bền vững. Cụ thể:

Thứ nhất, mặc dù du lịch đang là một lĩnh vực dịch vụ mang lại những lợi ích to lớn xét trên phương diện kinh tế như tổng cầu, tăng trưởng hoặc trên khía cạnh xã hội như tạo việc làm, giảm đói nghèo, giảm bất bình đẳng, nhưng tại nhiều địa phương vẫn chưa thực sự có chiến lược phát triển và ưu tiên nguồn lực tương xứng với tiềm năng phát triển của ngành. Mặc dù sự phát triển của ngành du lịch là một chiến lược quốc gia nhưng nếu các địa phương không vào cuộc quyết liệt thì cũng rất khó để thực hiện thành công các nội dung của chiến lược quốc gia trong phát triển du lịch.

Thứ hai, xu hướng hiện nay của du khách trong và ngoài nước thì du lịch không chỉ gói gọn trong việc di chuyển và sử dụng các dịch vụ liên quan tại một địa phương cụ thể, mà đã

vươn lên một tầm cao hơn. Cụ thể, với mạng lưới cao tốc ngày càng phát triển thì việc di lại giữa các điểm du lịch ngày càng nhanh chóng, do đó, du khách sẽ có xu hướng thực hiện ngày càng nhiều các chuyến du lịch với sự trải nghiệm tại nhiều điểm đến trong cùng một chuyến đi. Mặc dù vậy, liên kết vùng trong lĩnh vực du lịch cũng đang có sự phát triển chưa tương xứng với nhu cầu của du khách. Nhìn chung, ngành du lịch chưa có nhiều sản phẩm với sự liên kết, tham gia của nhiều địa phương.

Thứ ba, ngành du lịch vẫn còn thiếu nhiều loại hình dịch vụ để giúp gia tăng chi tiêu của du khách. Mô hình “kinh tế ban đêm” chưa thực sự phát triển tại nhiều địa phương. Chi tiêu của du khách chỉ tập trung tại các điểm đến/các trung tâm đô thị du lịch, chưa thực sự lan tỏa nhiều trong cộng đồng. Việc thiết lập thành công mô hình kinh tế ban đêm cũng đòi hỏi sự chung tay góp sức của cả cộng đồng vì mức độ tác động của mô hình này đến xã hội là rất nhiều chiều.

Thứ tư, bên cạnh mạng lưới các cơ sở lưu trú được đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng thì còn một số lượng không nhỏ các cơ sở kinh doanh với nguồn lực hạn chế đang hoạt động trong lĩnh vực du lịch. Do đó, chất lượng dịch vụ vẫn còn là điểm yếu nói chung của ngành du lịch khi mà tỷ lệ du khách quay lại Việt Nam nhiều lần vẫn thấp hơn một số quốc gia có du lịch phát triển trong khu vực Đông Nam Á. Tình trạng vi phạm trật tự, vi phạm tiêu chuẩn vệ sinh - an toàn thực phẩm, vi phạm trong phòng chống cháy nổ vẫn xảy ra tại nhiều địa phương.

Thứ năm, cơ sở hạ tầng và phương tiện vận tải hành khách đã có những bước tiến lớn nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của sự phát triển ngành du lịch. Các cảng hàng không vẫn thường xuyên ách tắc tại các thời gian cao điểm du lịch. Hệ thống đường sắt phát triển chưa tương xứng với nhu cầu đi lại của người dân và du khách. Hệ thống đường cao tốc được đầu tư mạnh mẽ nhưng vẫn thiếu một số tiện ích đi kèm, điển hình như tình trạng thiếu các trạm dừng chân trên các tuyến cao tốc.

Một số hàm ý chính sách thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch nhằm gia tăng tổng cầu và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch nhằm gia tăng tổng cầu và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, các cơ quan chức năng tại 63 tỉnh, thành phố cần nhanh chóng thực hiện theo đúng Khung chiến lược quốc gia về Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 đã được ban hành trong theo Quyết định số 147/QĐ-TTg/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Các cấp lãnh đạo địa phương cần nhanh chóng ban hành hệ thống các văn bản chỉ đạo để triển khai các hành động cụ thể liên quan đến chiến lược phát triển du lịch ở cấp độ địa phương. Đây là bước quan trọng để các địa phương triển khai đồng bộ trong thời gian tới. Sự vào cuộc quyết liệt của toàn bộ hệ thống chính trị là một điểm then chốt quyết định của chiến lược phát triển du lịch quốc gia.

Thứ hai, lồng ghép các nội dung liên quan đến phát triển du lịch vào kế hoạch phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm. Cần có sự vào cuộc đồng thời của nhiều địa phương để gia tăng

liên kết vùng trong phát triển kinh tế nói chung và phát triển du lịch nói riêng, đặc biệt là các địa phương thuộc các vùng kinh tế trọng điểm với sự kết nối của các đô thị lớn và các điểm du lịch. Với sự phát triển của mạng lưới đường cao tốc thì sự liên kết, liên thông về sản phẩm du lịch tại các địa phương sẽ giúp kéo dài thời gian lưu trú, gia tăng chi tiêu của du khách và qua đó thúc đẩy mạnh hơn sự gia tăng tổng cầu và tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, nhanh chóng thí điểm xây dựng mô hình “kinh tế ban đêm” với các hoạt động đa dạng nhằm mở rộng các khu vực mà du khách có thể gia tăng việc mua sắm và chi tiêu. Mô hình kinh tế ban đêm nếu được thiết lập, quản lý tốt sẽ giúp gia tăng doanh thu của ngành du lịch và thúc đẩy tổng cầu. Bên cạnh đó, các hoạt động đa dạng sẽ giúp gia tăng thời gian lưu trú, thúc đẩy việc quay trở lại của du khách trong các lần du lịch tới châu Á trong tương lai.

Thứ tư, các địa phương cần tăng cường hoạt động giám sát đối với lĩnh vực du lịch. Sử dụng chuyển đổi số để tăng cường giám sát việc các cơ sở kinh doanh chấp hành các quy định trong lĩnh vực du lịch. Nếu các địa phương quan tâm, hỗ trợ ngành du lịch thì chất lượng dịch vụ sẽ gia tăng và cải thiện sự hài lòng của du khách nói chung.

Thứ năm, các cơ quan chức năng và các địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng và cải thiện chất lượng dịch vụ vận tải. Thiết lập đồng bộ các tiện ích trên mạng lưới đường cao tốc, sân bay, ga đường sắt, cảng biển du lịch sẽ giúp hỗ trợ sự phát triển của ngành du lịch trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ (2020), *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030*, Quyết định số 47/QĐ-TTg, Hà Nội.
- Sharpley, R. (2020), Tourism, sustainable development and the theoretical divide: 20 years on, *Journal of Sustainable Tourism*, 28(11), 1932 - 1946.
- Scarlett, H. G. (2021), Tourism recovery and the economic impact: A panel assessment, *Research in Globalization*, 3, 100044.
- Tổng cục Du lịch (2024), *Số liệu thống kê*, <https://vietnamtourism.gov.vn/statistic>
- Tổng cục Thống kê (2024), *Bức tranh tăng trưởng năm 2023 và triển vọng phát triển kinh tế năm 2024*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/buc-tranh-tang-truong-nam-2023-va-trien-vong-phat-trien-kinh-te-nam-2024>
- Tung, L. T., & Duc, L. A. (2023), *Can Domestic Tourism Demand Play a Main Driver for the Post-pandemic Recovery Strategy? Evidence from Vietnam*, In the book Rethinking business: Sustainable leadership in a VUCA world, 660-669, Deguyter Publisher.
- UNWTO (2024), *International Tourism to Reach Pre-Pandemic Levels in 2024*, <https://www.unwto.org/news/international-tourism-to-reach-pre-pandemic-levels-in-2024#>
- UNWTO (2020), *From Crisis to Transformation*. <https://www.unwto.org/reports/from-crisis-to-transformation/from-crisis-to-transformation.html#>

63.

BẢO LÃNH CỦA CHÍNH PHỦ CHO CÁC NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

TS. Nguyễn Cảnh Hiệp*

TS. Vũ Thị Tâm Thu**

Tóm tắt

Bài viết này nghiên cứu về bảo lãnh của Chính phủ đối với các ngân hàng chính sách ở Việt Nam. Thông qua phân tích tình hình cấp và sử dụng bảo lãnh chính phủ vào việc tạo lập nguồn vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Phát triển Việt Nam từ năm 2015 đến nay, bài viết đã chỉ ra rằng, bảo lãnh của Chính phủ là một yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo nguồn vốn để triển khai các hoạt động tín dụng chính sách mà Chính phủ giao cho các ngân hàng này thực hiện. Tuy nhiên, việc sử dụng bảo lãnh chính phủ để huy động vốn tại các ngân hàng chính sách thời gian qua cũng còn một số khó khăn, vướng mắc. Từ kết quả phân tích này, nhóm tác giả bài viết đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm tháo gỡ các vướng mắc nói trên để phát huy hơn nữa tác dụng tích cực của bảo lãnh chính phủ trong việc đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động của các ngân hàng chính sách trong thời gian tới.

Từ khóa: bảo lãnh chính phủ, ngân hàng chính sách, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bảo lãnh chính phủ (BLCP) là cam kết của Chính phủ với người cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong trường hợp đến hạn trả nợ mà người vay không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

Ở Việt Nam, theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công được ban hành qua các thời kỳ, đối tượng được cấp BLCP bao gồm một số loại doanh nghiệp và tổ chức kinh tế cá biệt,

* Ngân hàng Phát triển Việt Nam

** Kho bạc Nhà nước Hà Nội

trong đó có các ngân hàng chính sách (NHCS) của Nhà nước. Đây là một cơ chế ưu đãi đặc thù mà Nhà nước áp dụng đối với các NHCS để tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động vốn của các ngân hàng này, nhằm đáp ứng yêu cầu về đảm bảo nguồn vốn phục vụ các chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước.

Với cơ chế ưu đãi nói trên, trong những năm qua, các NHCS của Nhà nước, bao gồm Ngân hàng Chính sách xã hội (VBSP) và Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB), đã huy động được một lượng vốn rất lớn từ các tác nhân trong nền kinh tế dưới hình thức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Nguồn vốn huy động từ việc phát hành loại trái phiếu này đóng vai trò rất quan trọng, phục vụ việc cho vay đối với các doanh nghiệp và cá nhân thuộc đối tượng thụ hưởng các chương trình tín dụng ưu đãi của Chính phủ.

Trong bối cảnh đối tượng có nhu cầu sử dụng nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước vẫn còn nhiều, đồng thời việc tạo lập nguồn vốn của VBSP và VDB từ những kênh huy động khác vẫn gặp nhiều khó khăn xuất phát từ đặc thù hoạt động của các ngân hàng này, thì việc duy trì cơ chế BLCP đối với các NHCS là việc làm rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng đối với việc đảm bảo khả năng thanh toán của các NHCS cũng như sự thành công của các chương trình tín dụng ưu đãi mà Nhà nước giao cho các ngân hàng này thực hiện.

2. KHUNG KHỔ PHÁP LÝ VỀ CẤP BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI CÁC NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH

Trước đây, theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh (Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12 ngày 17/6/2009 và Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05/01/2011), để được xem xét cấp BLCP, các NHCS phải gửi hồ sơ đề nghị cấp BLCP kèm theo đề án phát hành trái phiếu cho Bộ Tài chính để thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương cấp BLCP. Sau khi Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương cấp BLCP, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho NHCS để tổ chức phát hành trái phiếu theo đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Còn theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý và cấp BLCP (Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017 và Nghị định số 91/2018/NĐ-CP), để được cấp BLCP, NHCS căn cứ chiến lược hoạt động được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tình hình triển khai các chương trình tín dụng chính sách trong 05 năm giai đoạn trước liền kề, từ đó đề xuất kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong 05 năm tiếp theo để thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước gửi Bộ Tài chính nhằm xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

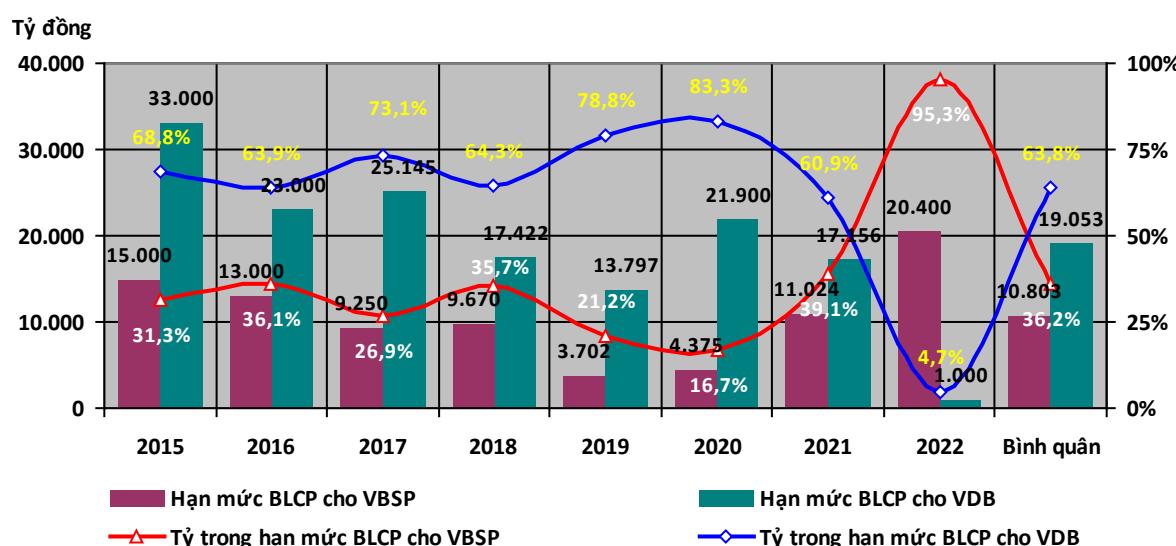
Trên cơ sở hạn mức BLCP giai đoạn 05 năm đã được Quốc hội quyết định, hàng năm, các NHCS căn cứ vào chỉ tiêu tăng trưởng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước dự kiến, kế hoạch huy động vốn, cho vay, trả nợ, dự toán cấp bù chênh lệch lãi suất, sau đó gửi hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh cho Bộ Tài chính kèm theo đề án phát hành trái phiếu để xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu cho NHCS trong

kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho NHCS để tổ chức phát hành trái phiếu.

3. THỰC TRẠNG BẢO LÃNH CỦA CHÍNH PHỦ CHO CÁC NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH

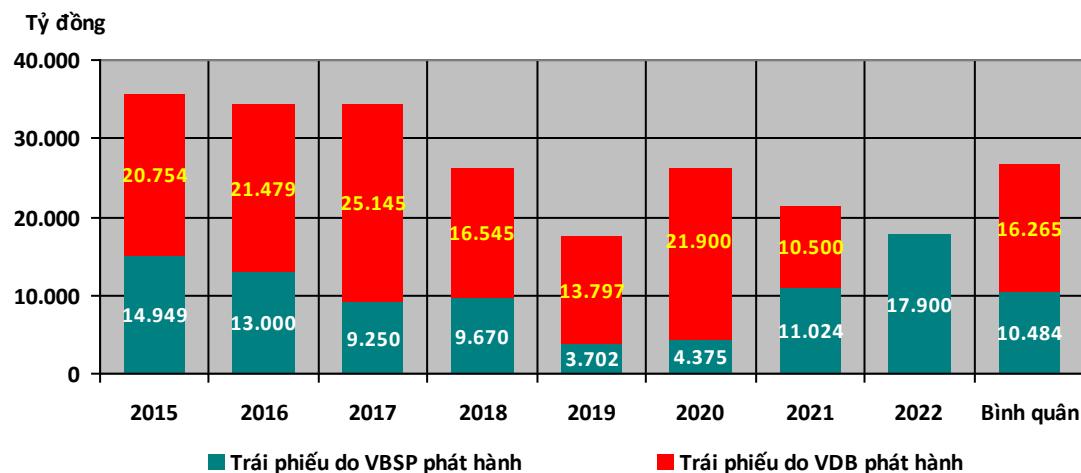
Với khung khổ pháp lý về cấp BLCP như trên, trong những năm qua, Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cấp BLCP cho các NHCS với hạn mức khá lớn. Chỉ tính từ năm 2015 đến năm 2022, hạn mức bảo lãnh được Chính phủ cấp cho các ngân hàng này lên đến 238.841 tỷ đồng. Trong đó, hạn mức dành cho VBSP là 86.421 tỷ đồng, chiếm 36,2%; còn hạn mức dành cho VDB là 152.420 tỷ đồng, chiếm 63,8%. Số liệu cụ thể về hạn mức BLCP cấp cho các NHCS từng năm được thể hiện trên Hình 1.

Hình 1. Hạn mức BLCP đối với các NHCS giai đoạn 2015 - 2022



Nguồn: Báo cáo phát hành trái phiếu của VBSP và VDB

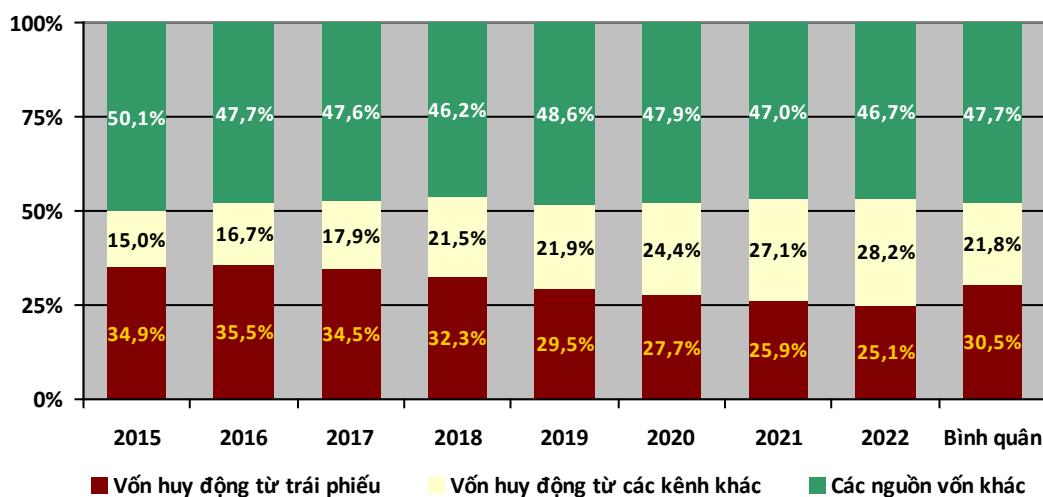
Trên cơ sở hạn mức BLCP được phê duyệt, trong giai đoạn 2015 - 2022, các NHCS đã phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để huy động vốn với khối lượng lên đến 213.990 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 89,6% so với hạn mức BLCP được cấp. Tính chung trong giai đoạn 2015 - 2022, khối lượng trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh mà các NHCS phát hành bình quân là 26.749 tỷ đồng/năm, trong đó, năm có khối lượng trái phiếu được phát hành lớn nhất (năm 2015) lên đến 35.703 tỷ đồng, còn năm có khối lượng trái phiếu được phát hành nhỏ nhất (năm 2019) cũng đạt 17.499 tỷ đồng (Hình 2).

Hình 2. Quy mô phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của các NHCS giai đoạn 2015 - 2022

Nguồn: Báo cáo phát hành trái phiếu của VBSP và VDB

Nếu xét riêng từng NHCS thì khối lượng trái phiếu do VBSP phát hành là 83.870 tỷ đồng, chiếm 39,2% tổng khối lượng trái phiếu do các NHCS phát hành và bằng 35,1% tổng hạn mức BLCP cấp cho các NHCS; trong khi các chỉ tiêu tương ứng của VDB lần lượt là 130.120 tỷ đồng, 60,8% và 54,5%. Tuy nhiên, nếu so với hạn mức BLCP cấp cho từng NHCS trong cùng thời kỳ thì khối lượng trái phiếu do VBSP phát hành đạt đến 97%, trong khi chỉ tiêu này của VDB chỉ đạt 89,6%.

Số vốn huy động được từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh nói trên đã đóng góp quan trọng vào việc đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động của các NHCS. Theo số liệu do VBSP và VDB công bố, trong nhiều năm qua, nguồn vốn trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thường xuyên chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong vốn huy động cũng như tổng nguồn vốn hoạt động của các ngân hàng này (Hình 3).

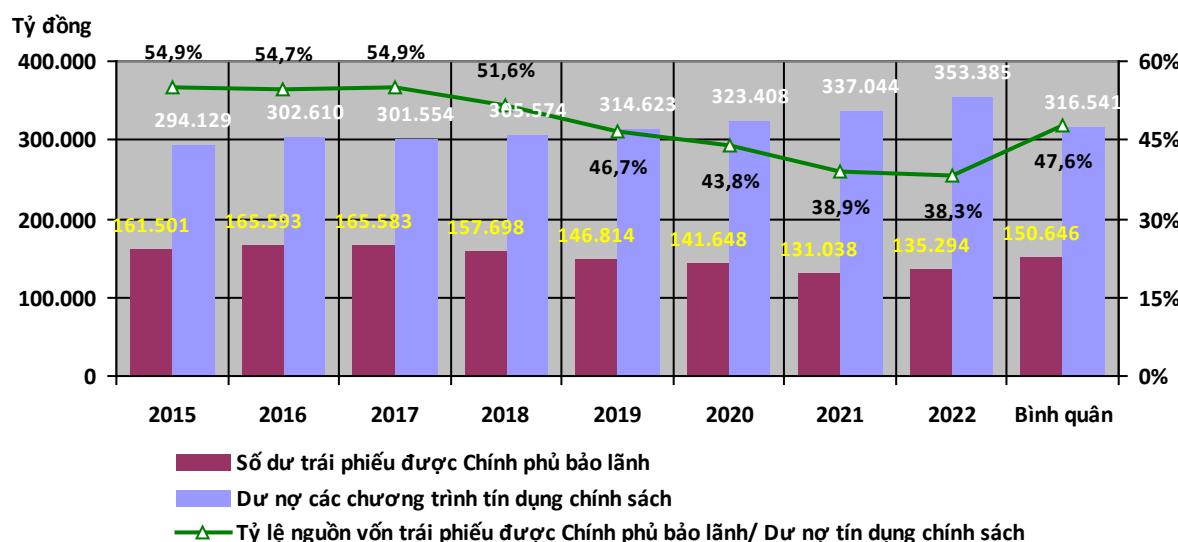
Hình 3. Cơ cấu nguồn vốn của các NHCS giai đoạn 2015 - 2022

Nguồn: Báo cáo thường niên của VBSP và VDB

Số liệu được thể hiện trên Hình 3 cho thấy, trong giai đoạn 2015 - 2022, số dư trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh chiếm tỷ trọng bình quân 30,5% tổng nguồn vốn của các NHCS, trong đó năm có tỷ trọng thấp nhất (năm 2022) là 25,1% và năm có tỷ trọng cao nhất (năm 2016) lên đến 35,5%. Còn nếu so với nguồn vốn huy động thì ngoại trừ năm 2022 có tỷ trọng số dư trái phiếu thấp hơn 50%, còn lại các năm khác trong giai đoạn này, số dư trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh luôn chiếm tỷ trọng cao hơn 50% số dư vốn huy động hằng năm.

Với ưu thế kỳ hạn dài và lãi suất thấp, số vốn huy động từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh nói trên đã đáp ứng tương đối tốt nhu cầu về nguồn vốn để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách mà Chính phủ giao cho hai NHCS thực hiện. Điều này có thể được nhìn nhận qua kết quả so sánh tương quan số dư nguồn vốn trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và dư nợ tín dụng hằng năm của VBSP và VDB được thể hiện trên Hình 4.

**Hình 4. Số dư trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và dư nợ tín dụng chính sách của các NHCS
giai đoạn 2015 - 2022**



Nguồn: Báo cáo thường niên của VBSP và VDB

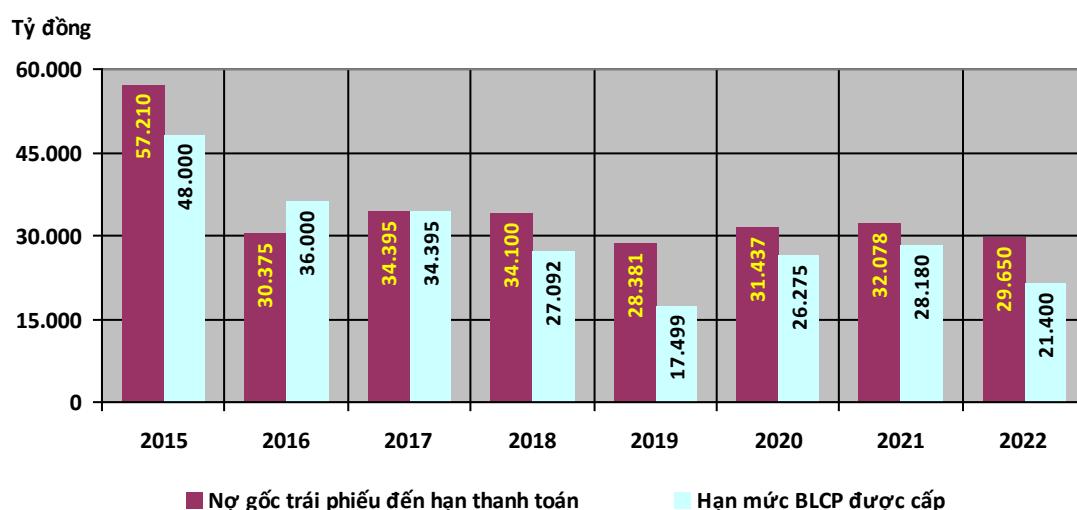
Số liệu trên Hình 4 cho thấy, trong giai đoạn 2015 - 2022, nguồn vốn từ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh góp phần tạo ra 47,6% dư nợ các chương trình tín dụng chính sách mà VBSP và VDB thực hiện. Trong đó, năm thấp nhất (năm 2022), nguồn vốn này tạo ra 38,3% dư nợ tín dụng chính sách; còn năm cao nhất (năm 2015 và 2017), đóng góp của nguồn vốn từ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong dư nợ tín dụng chính sách của VBSP và VDB lên đến 54,9%.

Từ những kết quả phân tích trên đây, có thể thấy rằng, trong những năm qua, BLCP có vai trò rất quan trọng trong việc tạo lập nguồn vốn hoạt động cho các NHCS. Nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh đã góp phần đáng kể vào việc hoàn thành nhiệm vụ triển khai các chương trình tín dụng chính sách mà Chính phủ giao cho các ngân hàng này.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận nói trên, số liệu về cơ cấu nguồn vốn của các NHCS trên Hình 3 cũng cho thấy từ năm 2015 trở lại đây, tỷ trọng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong vốn huy động cũng như tổng nguồn vốn của các NHCS có xu hướng giảm dần. Nếu như tại thời điểm cuối năm 2015, nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh chiếm 70% vốn huy động và 34,9% tổng nguồn vốn của hai NHCS thì đến hết năm 2022, tỷ trọng này chỉ còn lại lần lượt là 47,1% và 25,1%. Đi cùng với sự sụt giảm tỷ trọng trong cơ cấu nguồn vốn như trên, số liệu trên Hình 4 cũng chỉ ra tỷ lệ nguồn vốn từ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh so với dư nợ các chương trình tín dụng chính sách tại VBSP và VDB đã giảm từ 54,9% tại thời điểm kết thúc năm 2015 xuống còn 38,3% vào cuối năm 2022.

Bên cạnh sự sụt giảm vị thế của nguồn vốn trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong nguồn vốn và tài sản của các NHCS, bắt đầu từ năm 2017, việc cấp BLCP đối với các ngân hàng này cũng được ràng buộc chặt chẽ hơn so với trước đây, bởi theo chủ trương của Bộ Chính trị đưa ra tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 thì hạn mức BLCP cấp cho hai NHCS phải được không chê tối đa bằng nghĩa vụ trả nợ gốc hằng năm. Theo chủ trương này, mỗi năm, các NHCS chỉ được cấp BLCP không vượt quá số nợ gốc đến hạn phải trả trong năm (Hình 5).

Hình 5. Nghĩa vụ trả nợ và hạn mức BLCP hằng năm của các NHCS giai đoạn 2015 - 2022

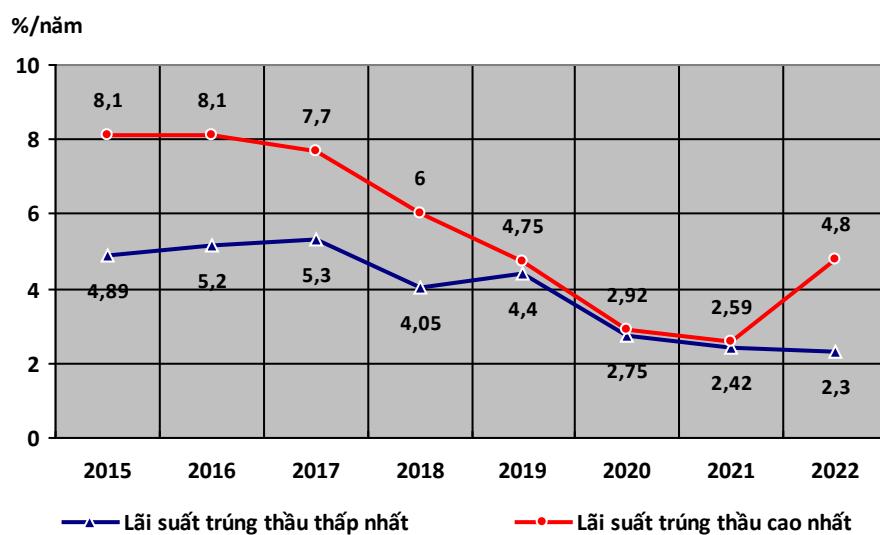


Nguồn: Báo cáo phát hành trái phiếu của VBSP và VDB

Số liệu trên Hình 5 cho thấy, từ năm 2016 trở về trước, hạn mức BLCP cấp cho VBSP và VDB có thể lớn hơn hoặc không lớn hơn nghĩa vụ thanh toán nợ gốc trái phiếu đến hạn trong năm. Tuy nhiên, từ năm 2017 đến nay, hạn mức BLCP cấp cho hai ngân hàng này đều không vượt quá nghĩa vụ thanh toán nợ gốc trái phiếu đến hạn. Trong đó, ngoại trừ năm 2017 có hạn mức BLCP bằng nghĩa vụ thanh toán nợ gốc trái phiếu, còn lại các năm khác, hạn mức BLCP đều nhỏ hơn khối lượng trái phiếu đến hạn trả nợ. Điều này cũng có nghĩa là khối lượng trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh mà VBSP và VDB có thể phát hành mỗi năm không thể vượt quá khối lượng trái phiếu phải thanh toán trong năm.

Việc không chế hạn mức bảo lãnh của Chính phủ đối với các NHCS là xuất phát từ yêu cầu thực tế về tăng cường quản lý nợ công nhằm bảo đảm an toàn và bền vững nền tài chính quốc gia. Tuy nhiên, việc đặt ra giới hạn như trên cũng có thể gây ra những tác động bất lợi đến quá trình triển khai các chương trình tín dụng chính sách mà Nhà nước giao cho VBSP và VDB, nhất là trong trường hợp việc huy động vốn của các ngân hàng này từ những nguồn khác gặp khó khăn. Ngoài ra, với khối lượng trái phiếu được phát hành không vượt quá nghĩa vụ trả nợ gốc hàng năm, VBSP và VDB cũng mất đi cơ hội cơ cấu lại danh mục trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để giảm chi phí sử dụng vốn khi mua bằng lãi suất trên thị trường giảm xuống so với các thời điểm phát hành trái phiếu trước đó. Điều này có thể được nhìn thấy thông qua số liệu về lãi suất trung thầu của các lô trái phiếu mà VBSP phát hành hàng năm trên Hình 6.

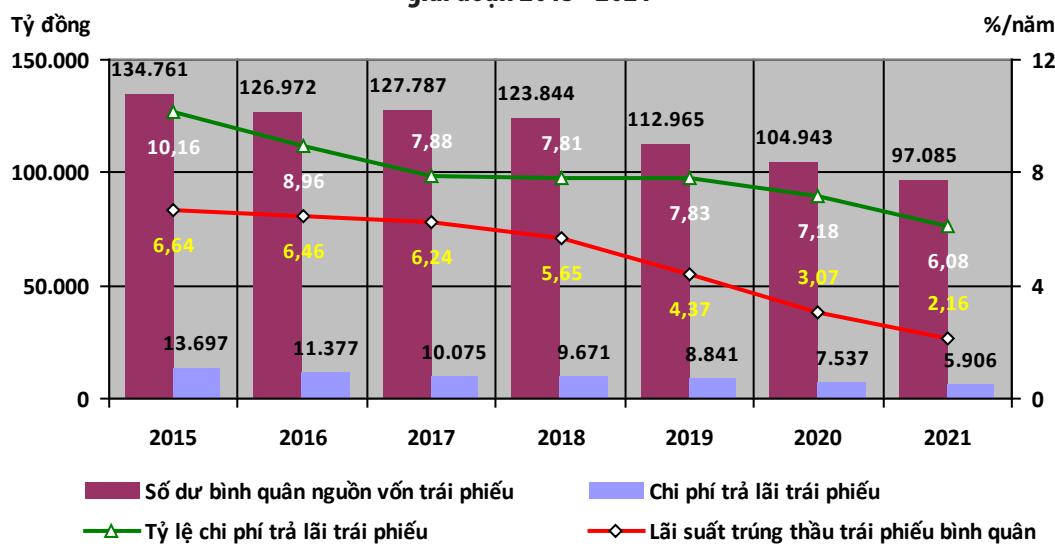
Hình 6. Lãi suất phát hành trái phiếu của VBSP giai đoạn 2015 - 2022



Nguồn: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Số liệu trên Hình 6 cho thấy, mặc dù vùng lãi suất trung thầu của các lô trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh mà VBSP phát hành giai đoạn 2015 - 2022 biến động không giống nhau qua từng năm, song nhìn chung, lãi suất trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của VBSP trong thời kỳ này có xu hướng giảm, mà trong đó, các lô trái phiếu phát hành trong những năm cuối có lãi suất thấp hơn đáng kể so với các lô trái phiếu phát hành trong những năm đầu thời kỳ. Điều này cũng có nghĩa là trong những năm gần đây, VBSP vẫn phải trả lãi cho các lô trái phiếu có kỳ hạn dài, đặc biệt là trái phiếu có kỳ hạn 10 năm và 15 năm được phát hành trong các năm trước, với mức lãi suất lên đến trên 8%/năm, trong khi lãi suất phát hành trái phiếu của ngân hàng này đã giảm xuống quanh mức 3%/năm. Tình trạng tương tự cũng có thể được nhận thấy rất rõ ở VDB thông qua số liệu về lãi suất phát hành và tỷ lệ chi phí trả lãi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của ngân hàng này trên Hình 7.

**Hình 7. Lãi suất phát hành và tỷ lệ chi phí trả lãi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của VDB
giai đoạn 2015 - 2021¹**



Nguồn: Báo cáo thường niên và báo cáo phát hành trái phiếu của VDB

Số liệu trên Hình 7 cho thấy, liên tục từ năm 2015 trở lại đây, mặc dù mức lãi suất phát hành trái phiếu bình quân hàng năm của VDB giảm xuống khá thấp, song tỷ lệ chi phí trả lãi trái phiếu tính trên số dư bình quân vốn trái phiếu hàng năm tại ngân hàng này lại cao hơn rất nhiều so với lãi suất trung thầu của các lô trái phiếu được phát hành trong năm. Nguyên nhân là do VDB vẫn phải trả lãi cho các lô trái phiếu chưa đến hạn thanh toán mà VDB phát hành trong những năm trước đây theo lãi suất trung thầu tại thời điểm phát hành với mức rất cao, lên đến trên 10%/năm.

Theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 91/2018/NĐ-CP, các NHCS có thể cơ cấu lại danh mục trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để giảm bớt nghĩa vụ trả lãi thông qua nghiệp vụ mua lại hoặc hoán đổi trái phiếu theo phương án được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Tuy nhiên, với yêu cầu về việc không chế hạn mức BLCP được đưa ra tại Nghị quyết số 07-NQ/TW nói trên của Bộ Chính trị, VBSP và VDB chỉ có thể phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh với quy mô không vượt quá khối lượng trái phiếu đến hạn thanh toán trong năm. Điều này sẽ kéo dài thời gian cơ cấu lại danh mục trái phiếu và có thể làm mất cơ hội cắt giảm chi phí huy động vốn của các NHCS nếu mặt bằng lãi suất huy động vốn trên thị trường tăng lên trước khi việc cơ cấu lại danh mục trái phiếu được hoàn thành. Hệ quả là đối tượng vay vốn của các chương trình tín dụng chính sách tại VBSP và VDB vẫn phải trả lãi vay với mức lãi suất cao trong khi có cơ hội được vay vốn với lãi suất thấp hơn.

Cùng với sự hạn chế về mức bảo lãnh hàng năm như trên, việc cấp BLCP cho các NHCS trong một số năm gần đây cũng được phê duyệt tương đối chậm. Nguyên nhân là do tại Nghị định số 91/2018/NĐ-CP, Chính phủ quy định các NHCS phải được giao kế hoạch tăng trưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trước khi lập hồ sơ đề nghị cấp BLCP.

¹ Năm 2022, VDB được phê duyệt hạn mức BLCP là 1.000 tỷ đồng nhưng không sử dụng hạn mức này để phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Tuy nhiên, thực tế trong một số năm, tiến độ giao kế hoạch tăng trưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho VBSP hoặc VDB lại bị kéo dài, thậm chí đến tận quý II hoặc quý III của năm kế hoạch, chẳng hạn như kế hoạch tín dụng năm 2020 của VBSP hoặc kế hoạch tín dụng năm 2018, 2019 và 2020 của VDB (Bảng 1).

Bảng 1. Tiến độ giao kế hoạch tín dụng cho các NHCS các năm gần đây

Năm	Quyết định giao kế hoạch tín dụng cho VBSP	Quyết định giao kế hoạch tín dụng cho VDB
2017	Quyết định số 46/QĐ-TTg ngày 12/01/2017	
2018	Quyết định số 169/QĐ-TTg ngày 02/02/2018	Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 23/8/2018
2019	Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 28/02/2019	Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 30/7/2019
2020	Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 12/5/2020	Quyết định số 1110/QĐ-TTg ngày 24/7/2020
2021	Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 08/3/2021	
2022	Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 09/3/2022	

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Việc chậm giao kế hoạch tăng trưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước như trên, đến lượt nó, lại làm chậm tiến độ phê duyệt hạn mức BLCP đối với các NHCS. Điều này làm mất đi tính chủ động của VBSP và VDB trong việc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để huy động vốn. Hệ quả là hạn mức BLCP cấp cho các ngân hàng này trong một số năm đã không được sử dụng hết theo kế hoạch, hoặc được sử dụng hết nhưng tại thời điểm phát hành trái phiếu thì mặt bằng lãi suất huy động vốn trên thị trường đã tăng lên cao hơn so với thời điểm trước khi hạn mức BLCP được phê duyệt. Chẳng hạn, theo số liệu thống kê do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố, năm 2019, lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên thường xuyên duy trì ở mức 6,6 - 7,3%/năm trong 7 tháng đầu năm, nhưng sau đó lại tăng lên mức 6,6 - 7,5%/năm trong 5 tháng cuối năm. Trong khi đó, VDB đến hết tháng 7/2019 mới được giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước (theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 30/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ) và đến cuối tháng 10/2019 mới được phê duyệt hạn mức BLCP của năm 2019 (theo Quyết định số 1458/QĐ-TTg ngày 25/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ). Với sự tăng lên của mặt bằng lãi suất tiền gửi như trên, chi phí huy động vốn của VDB cũng phải tăng lên theo bởi các đợt phát hành trái phiếu theo hạn mức BLCP năm 2019 cấp cho ngân hàng này đều được thực hiện trong 2 tháng cuối năm.

4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỀ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI CÁC NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH HIỆN NAY

Ngày 04/01/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 05/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển VBSP đến năm 2030, trong đó đặt mục tiêu đến hết năm 2030 nâng tỷ trọng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh lên 30% trong tổng nguồn vốn của ngân hàng này. Đến ngày 07/11/2023, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 78/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP

ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước, trong đó cho phép VDB quyết định mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước không phụ thuộc vào tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động của VDB như đã quy định trước đây tại Nghị định số 32/2017/NĐ-CP.

Với sự ra đời của các Quyết định và Nghị định nói trên, quy mô phát hành trái phiếu để huy động vốn của VBSP và VDB trong thời gian tới dự kiến sẽ được mở rộng đáng kể bởi đến hết năm 2022, nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh chỉ mới chiếm tỷ trọng khoảng 18% tổng nguồn vốn của VBSP, trong khi nhu cầu huy động vốn để thực hiện nhiệm vụ cho vay tại VDB cũng sẽ tăng lên sau một thời gian dài quy mô tín dụng bị thu hẹp do các cơ quan có thẩm quyền chưa quyết định tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động làm cơ sở để VDB xác định lãi suất cho vay kể từ khi Nghị định số 32/2017/NĐ-CP có hiệu lực.

Trong bối cảnh đó, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, đặc biệt là Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cần nghiên cứu đề xuất Chính phủ báo cáo Bộ Chính trị cho phép mở rộng hạn mức BLCP đối với VBSP và VDB trong trường hợp cần thiết lên mức cao hơn nghĩa vụ thanh toán nợ gốc đến hạn hàng năm. Việc nới lỏng giới hạn BLCP có tác dụng một mặt đáp ứng được yêu cầu về việc mở rộng quy mô nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu của các ngân hàng này, mặt khác tạo điều kiện thuận lợi cho các NHCS có thể cơ cấu lại danh mục trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để giảm bớt chi phí trả lãi trái phiếu trong trường hợp mặt bằng lãi suất huy động vốn trên thị trường hạ xuống thấp hơn so với thời điểm phát hành các lô trái phiếu nhằm huy động vốn trong những năm trước đây.

Cùng với đó, các cơ quan quản lý nhà nước cũng cần đẩy nhanh tiến độ giao kế hoạch tăng trưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm đối với các NHCS, làm cơ sở để việc đề xuất cũng như thẩm định và phê duyệt hạn mức BLCP hàng năm cho VBSP và VDB được hoàn thành sớm. Đây cũng là một việc làm có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng hạn mức BLCP do tạo được sự chủ động cho các NHCS trong việc quyết định thời điểm và quy mô của từng đợt phát hành trái phiếu trong năm để huy động vốn phù hợp với hạn mức BLCP được cấp.

Tuy nhiên, để việc mở rộng giới hạn cũng như đẩy nhanh tiến độ phê duyệt hạn mức BLCP cho các NHCS vẫn đáp ứng được yêu cầu về quản lý nợ công nhằm đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững theo chủ trương được đặt ra tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, thì cùng với sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước, VBSP và VDB cần chú trọng thực hiện tốt các biện pháp quản trị rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản, để đảm bảo khả năng thanh toán đầy đủ và đúng hạn nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản huy động vốn từ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Chỉ trong trường hợp đó, BLCP mới thực sự phát huy được vai trò đáp ứng yêu cầu về nguồn vốn cũng như đảm bảo khả năng thanh toán cho các NHCS mà không phuong hại đến sự an toàn và bền vững của nền tài chính quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2016), Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.
2. Chính phủ (2011), Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05/01/2011 về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.
3. Chính phủ (2017), Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 về tín dụng đầu tư của Nhà nước.
4. Chính phủ (2018), Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.
5. Chính phủ (2021), Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
6. Chính phủ (2023), Nghị định số 78/2023/NĐ-CP ngày 07/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP về tín dụng đầu tư của Nhà nước.
7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tin về hoạt động ngân hàng trong tuần, truy cập ngày 19/02/2024, tại <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/faces/menu/sm/tcbc/ttvhdnhtt>
8. Quốc hội (2009), Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12 ngày 17/6/2009.
9. Quốc hội (2017), Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017.
10. Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Danh sách trái phiếu, truy cập ngày 30/11/2023, tại <https://www.hnx.vn/vi-vn/trai-phieu/danh-sach-trai-phieu.html>
11. Thủ tướng Chính phủ (2023), Quyết định số 05/QĐ-TTg ngày 04/01/2023 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển VBSP đến năm 2030.
12. VBSP (2016 - 2023), Báo cáo thường niên 2015 - 2022.
13. VBSP (2016 - 2023), Báo cáo phát hành trái phiếu 2015 - 2022.
14. VDB (2016 - 2023), Báo cáo thường niên 2015 - 2022.
15. VDB (2016 - 2023), Báo cáo phát hành trái phiếu 2015 - 2022.

64.

QUẢN TRỊ TRI THỨC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

PGS.TS. Phạm Ngọc Thạch*

TS. Nguyễn Hữu Đồng**

Tóm tắt

Trong nền kinh tế tri thức, giá trị của các trường đại học không còn nằm ở tài sản hữu hình mà ẩn chứa trong tài sản tri thức. Các trường đại học cần ứng dụng quản trị tri thức để tăng tính hiệu quả hoạt động, tạo lợi thế trong bối cảnh cạnh tranh giữa các trường đại học. Hiện nay, quản trị tri thức còn khá mới mẻ đối với các trường đại học ở Việt Nam – nơi thực hiện vai trò hàng đầu trong nghiên cứu, kiến tạo và truyền bá tri thức. Cùng với sự hỗ trợ mạnh mẽ của các công nghệ mới do cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, các trường đại học của Việt Nam, hơn lúc nào hết, đang đứng trước cơ hội vươn tới các hoạt động quản trị tri thức hiệu quả. Bài viết làm rõ vai trò của tri thức và quản trị tri thức trong các trường đại học tại Việt Nam và đề xuất giải pháp thúc đẩy quản trị tri thức hiệu quả trong các trường đại học thời gian tới.

Từ khóa: tri thức, quản trị tri thức, trường đại học, nền kinh tế tri thức, Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kinh tế tri thức là xu thế phát triển chủ đạo của nền kinh tế thế giới hiện nay. Vươn tới nền kinh tế tri thức trong trường hợp của Việt Nam là một tiến trình phát triển tất yếu. Tri thức và quản trị tri thức ngày càng trở nên quan trọng đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, đặc biệt là trong các trường đại học (Do và Le, 2022). Nghiên cứu của Grant (1996) đã chỉ ra rằng, tri thức là một trong những yếu tố làm nên thành công của doanh nghiệp, quản trị tri thức trở thành một chiến lược cạnh tranh hiệu quả và quan trọng nhất; trong khi nghiên

* Trường Đại học Hà Nội

** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

cứu của Nelson và Winter (1982) đã chứng minh tri thức là một yếu tố mang tính chất quyết định đối với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

Trên thế giới đã có rất nhiều nghiên cứu về quản trị đại học theo hướng tiếp cận nhìn nhận trường đại học như một doanh nghiệp (Do và cộng sự, 2021). Thông qua góc nhìn về quản trị hoạt động, các phương pháp quản trị khoa học của doanh nghiệp như quản trị tri thức, quản trị chất lượng tổng thể, Balanced Scorecard, quản trị mục tiêu,... đã được nghiên cứu áp dụng thành công tại các trường đại học trên thế giới. Quản trị tri thức (QTTT) đã và đang được nghiên cứu, áp dụng thành công tại rất nhiều trường đại học danh tiếng trên thế giới, đặc biệt là tại Mỹ, Nhật Bản và châu Âu (Pham và cộng sự, 2021). Các trường đại học trên đang áp dụng thành công QTTT vào các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức nhằm tối ưu hóa các nguồn lực, bao gồm con người, tài chính và hệ thống cơ sở vật chất.

Một số nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa các hoạt động QTTT đến việc cải thiện hiệu quả của tổ chức, việc QTTT có ảnh hưởng đến năng lực lãnh đạo và năng lực lãnh đạo này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của tổ chức (Francisco Javier Lara, 2008). Như vậy, thực hiện tốt việc QTTT trong tổ chức sẽ đem lại hiệu quả tốt hơn cho tổ chức của mình. Tại các trường đại học tại Việt Nam, việc thực hiện QTTT còn rất hạn chế, rất ít trường đại học quan tâm đến việc thực hiện quản trị tri thức. Điều đáng nói ở đây là các trường đại học chưa am hiểu một cách rõ ràng và chưa có nhận thức đầy đủ về tác động của hoạt động QTTT đến kết quả hoạt động của tổ chức, điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả của hoạt động QTTT trong các trường đại học. Trong bối cảnh này, việc nhận thức một cách đầy đủ về tầm quan trọng cũng như thấy được những tác động tích cực của hoạt động QTTT đối với kết quả hoạt động của trường đại học là điều tối quan trọng.

Về thực tiễn, trong môi trường cạnh tranh giáo dục toàn cầu, các trường đại học cần có động lực mạnh mẽ để trở thành các tổ chức học hỏi năng động, tích cực và phát triển hoạt động học hỏi ở cấp độ tổ chức để nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu. Việt Nam đang đổi mới giáo dục đại học theo định hướng tự chủ và trách nhiệm giải trình để cải thiện chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu của xã hội theo hướng phát huy tốt mọi nguồn lực, trong đó đặc biệt quan trọng là nguồn lực tri thức của nhà trường. Cụ thể, cần phát huy nguồn lực tri thức của từng cá nhân (cán bộ quản lý, giảng viên,...) để áp dụng vào các hoạt động chuyên môn, từ đó nâng cao tính thực tiễn trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu; cũng như hoạt động quản lý của nhà trường theo định hướng quản trị trường đại học hiện đại thông qua quá trình học hỏi của tổ chức. Bài viết làm rõ vai trò của tri thức và quản trị tri thức trong các trường đại học tại Việt Nam và đề xuất giải pháp ứng dụng quản trị tri thức hiệu quả trong các trường đại học trong thời gian tới.

2. VAI TRÒ CỦA TRI THỨC VÀ QUẢN TRỊ TRI THỨC TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

2.1. Tri thức

Davenport và Prusak (1998) định nghĩa tri thức như sau: “Tri thức là sự kết hợp giữa kinh nghiệm, giá trị, thông tin có ngữ cảnh và sự hiểu biết thông thái, nhờ đó mà con người có thể

đánh giá và tích lũy thêm những kinh nghiệm và thông tin mới. Tri thức chính là trí tuệ của người sở hữu nó. Trong một tổ chức, tri thức không chỉ được hàm chứa trong các văn bản và tài liệu, mà còn là các thủ tục, quy trình, thông lệ và nguyên tắc của tổ chức đó". Theo Shaw (2009), tri thức được triết gia Plato hiểu là niềm tin vào sự đúng đắn đã được kiểm chứng. Nhìn chung, so với thông tin thì tri thức là một khái niệm khá trừu tượng, vì thế khó có thể diễn tả hết trong một định nghĩa cụ thể. Mặc dù vậy, từ các lập luận cũng như định nghĩa nêu trên, thông tin có thể được xem như dữ liệu đã qua xử lý và sẽ mang lại ý nghĩa tùy thuộc vào từng đối tượng nhận tin và hoàn cảnh cụ thể; còn tri thức được hình thành từ việc xử lý dữ liệu, thông tin một cách hiệu quả, qua đó có được niềm tin (nhờ suy luận hoặc kinh nghiệm thực tế) vào mối quan hệ nhân quả giữa hành động và hậu quả có thể xảy ra (Mitchell, 2000). Như vậy, sự khác biệt giữa tri thức và thông tin ở chỗ tri thức được tạo ra thông qua các hành động và được dùng để phán đoán một sự việc hoặc thực hiện hiệu quả một hành động nào đó, trong khi thông tin chỉ là dữ liệu đã qua xử lý và sẽ mang lại ý nghĩa tùy thuộc vào từng đối tượng nhận tin và hoàn cảnh cụ thể. Nói một cách khác, tri thức luôn gắn liền với các hành động, sự việc, còn thông tin là điều kiện tiên quyết để hình thành nên tri thức.

Tri thức có thể được phân loại theo nhiều cách. Tuy nhiên, hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng có hai dạng tồn tại chính của tri thức là tri thức ẩn và tri thức hiện (Nonaka và Takeuchi, 1995; Sveiby, 1997). Tri thức ẩn (tacit knowledge) là những tri thức thu được từ trải nghiệm thực tế, dạng tri thức này thường ẩn trong mỗi cá nhân, rất khó "mã hóa" và chuyển giao (Sveiby, 1997), thường bao gồm: niềm tin, giá trị, kinh nghiệm, bí quyết, kỹ năng. Do vậy, không phải tri thức ẩn nào cũng có thể diễn tả được thông qua lời nói. Những tri thức ẩn nào không thể diễn tả được thông qua đối thoại thì sẽ được diễn tả và tổng hợp thông qua thực hành. Thực hành cho phép chia sẻ tri thức ẩn thông qua các hành động, sự quan sát, trong từng bối cảnh cụ thể.

Tri thức hiện (explicit knowledge) là những tri thức đã được hoặc có thể được thể hiện ra ngoài thông qua lời nói, hệ thống hóa và lưu trữ trong các phương tiện truyền thông nhất định (văn bản, tài liệu, âm thanh, phim ảnh,...) và có thể dễ dàng chia sẻ với người khác (Pan và Scarborough, 1999). Tuy nhiên, có một thực tế là tri thức hiện của người này lại chỉ được coi là thông tin đối với người khác. Chẳng hạn, khi ta có một cuốn sách thì nội dung của cuốn sách chính là tri thức hiện của tác giả còn với người đọc thì đó chỉ là thông tin. Vì lý do này mà tri thức hiện thường bị đánh đồng với thông tin, và đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến ý kiến cho rằng quản trị tri thức thực ra chỉ là một cách gọi khác của quản trị thông tin. Trên thực tế, tri thức hiện thường được chia sẻ và tiếp nhận thông qua hệ thống giáo dục và đào tạo.

2.2. Quản trị tri thức

Quản trị tri thức là tạo ra tri thức, việc này được nối tiếp với việc thể hiện kiến thức, truyền bá, sử dụng kiến thức và sự duy trì (lưu giữ, bảo tồn), cải biến kiến thức (De Jarnett, 1996). Trong khi đó, theo Quintas và cộng sự (1997): "Quản trị tri thức là quá trình của việc quản lý một cách cẩn trọng tri thức để đáp ứng các nhu cầu hiện hữu, để nhận ra và khai thác

những tài sản tri thức hiện có và có thể đạt được nhằm phát triển những cơ hội mới". Bên cạnh đó, quản trị tri thức là quá trình có hệ thống của việc nhận dạng, thu nhận và chuyên tải những thông tin và tri thức mà con người có thể sử dụng để sáng tạo, cạnh tranh và hoàn thiện (Trung tâm Năng suất và Chất lượng Hoa Kỳ - Trích dẫn bởi Serban và Luan, 2002). Ngoài ra, theo Cui và cộng sự (2005) cũng đề cập đến khả năng quản trị tri thức bao gồm ba quy trình liên quan đến nhau: thu thập kiến thức, chuyển đổi kiến thức và ứng dụng kiến thức (Gold và cộng sự, 2001). Kiến thức không chỉ là nguồn lực quan trọng cho một công ty mà nó còn là nguồn lợi thế cạnh tranh cơ bản (Conner và Prahalad, 1996; Gold và cộng sự, 2001). Do đó, khả năng quản trị tri thức đề cập đến các quy trình quản lý kiến thức trong một tổ chức phát triển và sử dụng kiến thức bên trong công ty (Gold và cộng sự, 2001). Tổng hợp lại, các quan điểm này có thể được chia ra làm hai nhóm chính, dựa trên hai cách tiếp cận chủ yếu là tập trung vào yếu tố công nghệ và tập trung vào yếu tố con người.

Cách tiếp cận dựa trên yếu tố công nghệ là coi công nghệ thông tin là công cụ chính để hỗ trợ quá trình quản trị tri thức. Cách tiếp cận này tập trung chủ yếu vào việc quản lý tri thức hiện có, trong đó, các vấn đề liên quan đến phần cứng, phần mềm và các chương trình ứng dụng được đặc biệt quan tâm. Đối với cách tiếp cận này, hệ thống quản trị tri thức có chức năng chính là xử lý và cung cấp thông tin tới đúng người, đúng nơi và đúng thời điểm.

Cách tiếp cận dựa trên yếu tố con người là quá trình sáng tạo, chuyển đổi và tích hợp tri thức của các cá nhân để hình thành lợi thế cạnh tranh và tri thức của tổ chức. Quá trình này quan tâm nhiều hơn đến việc nhận biết và chia sẻ tri thức ẩn, cũng như các yếu tố liên quan đến việc học tập và ứng xử của mỗi cá nhân như vai trò của người lãnh đạo, cấu trúc và văn hóa của tổ chức. Mục đích chính của cách tiếp cận này là kết nối và phát huy tối đa thế mạnh của mỗi cá nhân để tạo ra sức mạnh chung cho các tổ chức, doanh nghiệp thông qua sự thấu hiểu, đoàn kết và quá trình học tập, sáng tạo không ngừng. Ngày nay, xu hướng tiếp cận chung là sự kết hợp giữa hai phương thức trên, trong đó yếu tố con người được đặc biệt coi trọng, còn công nghệ được nhìn nhận như là một trong các yếu tố hỗ trợ.

Tóm lại, có rất nhiều định nghĩa về QTTT theo nhiều góc độ khác nhau. Nhưng có thể hiểu ngắn gọn là QTTT liên quan đến tri thức bên trong tổ chức và cách dùng tri thức này tạo ra lợi thế cạnh tranh cũng như phát triển bền vững cho doanh nghiệp, bao gồm việc nắm bắt, sáng tạo, chia sẻ, thu thập và áp dụng tri thức mới.

2.3. Vai trò của tri thức và quản trị tri thức trong các trường đại học hiện nay

Đến hết năm 2022, cả nước có 237 trường đại học, bao gồm 162 trường đại học công lập và 65 trường đại học ngoài công lập (không tính các trường thuộc khối phòng - an ninh) (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2022). Số lượng các trường đại học công lập và đại học ngoài công lập trong giai đoạn qua đều tăng lên làm cho giáo dục được mở rộng, người dân có thêm nhiều lựa chọn ngành đào tạo và trường học. Đồng thời, số lượng các trường tăng đã làm tăng áp lực cạnh tranh tuyển sinh giữa các trường đại học và trường cao đẳng. Nhờ vậy, rất có thể chất lượng đào tạo của các trường cũng được tăng lên. Đặc biệt, sự phát triển về số lượng các

trường đại học luôn kéo theo sự phong phú, đa dạng của các chiến lược, chính sách, mô hình, cách thức quản trị đại học ở cấp trường. Tuy nhiên, sự phát triển số lượng các trường có thể chưa đựng nguy cơ phân tán các nguồn lực đầu tư, khó có thể tập trung được sức mạnh để thay đổi về chất trong đào tạo và quản trị tri thức, khó thoát khỏi “bẫy giáo dục trung bình”.

Nghiên cứu của tác giả Deborah Blackman và Monica Kennedy (2009) về “QTTT và quản trị đại học hiệu quả” đã mô tả mối quan hệ giữa quản trị và QTTT trong trường đại học tại Úc, chú ý đến các khái niệm về tri thức, cấu trúc, vai trò của hội đồng quản trị nhà trường có thể tác động đến thành công trong tương lai của trường đại học. Các khái niệm, phân loại tri thức được mở rộng và được sử dụng làm khung phân tích cho một trường hợp nghiên cứu định tính dựa trên các quan sát và dữ liệu phỏng vấn thu được từ các hội đồng quản trị nhà trường. Nghiên cứu chỉ ra rằng, để đạt được hiệu quả quản trị và thành công chiến lược phụ thuộc vào các hoạt động vận dụng tri thức phù hợp với tổ chức. Một sự thay đổi quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả quản trị trong tổ chức sẽ liên quan đến việc đánh giá lại vai trò của QTTT trong trường đại học.

Nghiên cứu của Kim và DiMattia đã nhấn mạnh tầm quan trọng vai trò của quản trị tri thức đối với các trường đại học. Đối với những trường đại học lớn, có nhiều cơ sở đào tạo, việc điều hành giống như các mô hình kinh doanh đa dạng. Các tác giả đã chỉ ra rằng, mục tiêu quản trị tri thức căn bản được áp dụng trong các trường đại học và các mô hình kinh doanh: “...để tận dụng tối đa những tri thức sẵn có..., để làm cho con người và doanh nghiệp hoạt động hiệu quả nhất có thể”.

Trong môi trường giáo dục, quản trị tri thức có thể giúp chuyển hóa tri thức thành một cơ quan chia sẻ tri thức hiệu quả hơn. Để thích ứng với khái niệm quản trị tri thức trong kinh doanh vào trong các trường đại học, quản trị tri thức trong các trường đại học bao gồm việc tổ chức và cung cấp tri thức, giúp các nhà quản lý có thể thực hiện nhiệm vụ một cách hiệu quả và nhanh chóng (Sum và Jessop, 2013). Bằng việc quản trị tri thức, các trường đại học có thể sử dụng rất nhiều cách và công cụ tiếp cận, bao gồm: các cơ sở dữ liệu thương mại, những chỉ dẫn chính thức, công cụ hỗ trợ tìm kiếm không chính thức, ghi ghép cá nhân và rất nhiều ghi nhớ khác. Chức năng của quản trị tri thức này có thể nâng cao hiệu quả và năng suất của trường đại học mà không phụ thuộc vào kinh nghiệm của một cá nhân cụ thể duy nhất.

3. MỘT SỐ GỢI Ý ĐỂ THÚC ĐẨY QUẢN TRỊ TRI THỨC TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM TRONG NỀN KINH TẾ TRI THỨC

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), “Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống”. Thực tiễn tại các nước phát triển hiện nay đều chứa đựng trong nó nhiều yếu tố của nền kinh tế tri thức, như nền công nghiệp, công nghệ cao chiếm tỷ trọng lớn, lao động trí tuệ có chuyên môn kỹ thuật cao (Powell và Snellman, 2004; Peters và Humes, 2003; Marginson, 2010). Về nội dung, nền kinh tế tri thức được hiểu là nền kinh tế mà trong đó quá trình sáng tạo và khai thác tri thức giữ vai trò quyết

định nhất đối với việc tạo ra của cải xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống con người. Theo nội dung này, chức năng sản sinh tri thức của tri thức nỗi lên như chức năng quan trọng nhất. Tri thức mới, về nguyên tắc, sẽ không ngừng được tạo ra trên nền tảng của những tri thức đã tích lũy được, do vậy, tri thức được xem là nguồn tài nguyên vô hạn. Tuy nhiên, việc khai thác nguồn tài nguyên này thường rất khó, chi phí rất cao làm chúng trở thành những mặt hàng khan hiếm. Trong nền kinh tế mới, tri thức không còn đơn thuần là những sản phẩm tinh thần. Bản thân tri thức là những đối tượng được đem ra trao đổi trực tiếp. Vì vậy, bước chuyển sang kinh tế tri thức là bước chuyển có tính tất yếu khách quan, phù hợp với quy luật chung. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã xác định: “Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có những bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức độ cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức”. Tuy nhiên, khái niệm quản trị tri thức còn tương đối mới mẻ và chưa được trường đại học và xã hội nhận thức đầy đủ. Vì vậy, để có thể thúc đẩy quản trị tri thức trong các trường đại học trong nền kinh tế tri thức, các nhà lãnh đạo/quản lý của các trường đại học cần nhận thức và xác định:

Một là, hình thành và bổ sung chiến lược phát triển trường đại học dựa trên tri thức, từ đó xây dựng văn hóa trường đại học định hướng quản trị dựa vào tri thức, nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, hành chính phục vụ tham gia vào môi trường sáng tạo và chia sẻ tri thức. Nhiều nhà phân tích đã cho thấy vai trò của việc phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao đối với quá trình hình thành nền kinh tế tri thức, đặc biệt trong điều kiện của Việt Nam – nơi mà lực lượng lao động rất thiếu sút sáng tạo và kỹ năng thực hành. Gắn chặt với thực tế cần giải quyết ở đây chính là yêu cầu nhanh chóng cải cách hệ thống giáo dục và đào tạo.

Hai là, xây dựng hệ thống và quy trình chia sẻ thông tin, tri thức trong các trường đại học; tăng cường các kỹ năng chia sẻ thông tin, tri thức cho cán bộ, chuyên viên, giảng viên và sinh viên/học viên. Tạo điều kiện cho sinh viên/học viên có thể tiếp cận thông tin một cách nhanh chóng, đồng thời hợp tác, hỗ trợ người học trong việc chia sẻ kiến thức nhằm thúc đẩy quá trình hình thành quản trị tri thức.

Ba là, vận dụng các lợi thế công nghệ do cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại, đẩy mạnh phát triển các thư viện đại học để thư viện đại học không chỉ là Trung tâm Thông tin - Thư viện mà còn trở thành Trung tâm Quản trị tri thức số, không chỉ phục vụ tốt hơn cho sự nghiệp đào tạo, nghiên cứu khoa học của các trường đại học, mà còn có thể mở rộng hoạt động của mình ra xã hội, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của các tổ chức và doanh nghiệp.

Bốn là, đẩy mạnh công tác đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên cho giảng viên, đặc biệt là đào tạo nội bộ, người có kinh nghiệm đào tạo và hướng dẫn cho người mới; chú trọng việc đào tạo các kỹ năng cho giảng viên trong bối cảnh đổi mới hoạt động giảng

dạy. Tăng cường nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật, công nghệ và đổi mới hoạt động giảng dạy, phục vụ người học. Khuyến khích và tăng tính tự chủ trong các hoạt động sáng tạo tri thức bên trong các trường đại học.

Năm là, nghiên cứu thành lập các doanh nghiệp khoa học - công nghệ để tăng cường thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học. Có thể thành lập các công ty khởi nghiệp do chính nhà khoa học đồng sở hữu với cơ quan nghiên cứu theo mô hình công ty spin-off (university spin-off company hoặc technology spin-off company). Tương đồng với nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm lực khoa học - công nghệ giữ một vai trò trọng yếu trong thời đại tri thức là lực lượng sản xuất quyết định. Do vậy, việc tạo lập những cơ sở hình thành nền kinh tế tri thức sẽ phụ thuộc chủ yếu vào khả năng đi tắt, đón đầu.

Sáu là, vấn đề tư duy phát triển. Sự thành công của Việt Nam trong tiến trình tiến tới nền kinh tế tri thức phụ thuộc vào năng lực đổi mới từ phía các trường đại học. Ở đây, vai trò của các nhà lãnh đạo trường đại học là rất quan trọng trong việc loại bỏ các rào cản đi ngược lại xu thế phát triển, đồng thời có thể phát huy năng lực gia nhập sân chơi mới dựa trên tri thức và quản trị tri thức một cách hiệu quả, bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Conner, K. R., & Prahalad, C. K. (1996), A resource-based theory of the firm: Knowledge versus opportunism, *Organization science*, 7(5), 477 - 501.
2. Davenport, T. & Prusak, L. (1998), Working knowledge: How organizations manage what they know, *Harvard Business Review*, Số đặc biệt tháng 11/2014 17 ness School Press, Boston.
3. De Jarnett, L. (1996), Knowledge the latest thing, Information Strategy, *The Executives Journal*, 12(pt 2), 3 - 5.
4. Do, A. D., & Le, A. D. (2022), “Quản trị tri thức của sinh viên trong các trường đại học trong bối cảnh kinh tế số”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (301), 83 - 92.
5. Do, A. D., Thu, T. T. H. L. T., & Hoang, H. D. T. M. T. (2021), *Theoretical Framework on the Role of Knowledge Management for Students on Academic Performance management*, 11(2).
6. Gold, A. H., Malhotra, A., & Segars, A. H. (2001), Knowledge management: An organizational capabilities perspective, *Journal of management information systems*, 18(1), 185 - 214.
7. Grant, R. M. (1996), Toward a knowledge-based theory of the firm, *Strategic Management Journal* 17 (Winter Special), 109 - 122.
8. Lê, Đ. B. (2020), *Quản trị tri thức và khả năng áp dụng trong các trường đại học tại*

Việt Nam.

9. Mitchell, K. D. (2000), Knowledge management: The next big thing, *Public Manager*, số 29, tập 2, 57 - 60.
10. Nelson, R. R. & Sidney, G. W. (1982), *An Evolutionary Theory of Economic Change*, Belknap Press/Harvard University Press, Cambridge.
11. Nonaka, I. & Takeuchi, H. (1995), *The knowledge creating company: how Japanese companies create the dynamics of innovation*, Oxford University Press, New York.
12. Pan, S.L. & Scarborough, H. (1999), Knowledge Management in Practice: An Explanatory Case Study, *Technology Analysis & Strategic Management*, số 11, 359 - 374.
13. Pham, N. T., Do, A. D., Nguyen, Q. V., Ta, V. L., Dao, T. T. B., Ha, D. L., & Hoang, X. T. (2021), *Research on knowledge management models at universities using fuzzy analytic hierarchy process (FAHP)*, *Sustainability*, 13(2), 809.
14. Quintas, P., Lefrere, P., & Jones, G. (1997), *Knowledge management: a strategic agenda, Long range planning*, 30(3), 385 - 391.
15. Serban, A. M., & Luan, J. (2002), Overview of knowledge management, *New directions for institutional research*, 2002(113), 5 - 16.
16. Shaw, J.L. (2009), *Knowledge, Belief and Doubt: Some Contemporary problems and their Solutions from the Nyaya Perspective*, Essays in Epistemology, Edited by Roma Chakraborty, UGC programme, Calcutta university, Dasgupta and Company, Calcutta, 20 - 49.
17. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2021 - 2022*, <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ko-giao-duc-dai-hoc.aspx?ItemID=8831>
18. Sveiby, K.E. (1997), *The new organizational wealth: Managing and measuring knowledge-based assets*, BerrettKoehler Publishers, San Francisco.
19. Powell, W. W., & Snellman, K. (2004), The knowledge economy, *Annual Review of Sociology*, 30, 199 - 220.
20. Peters, M. A., & Humes, W. (Eds.) (2003), *Education in the knowledge economy, Policy Futures in Education*, 1(1), 1 - 19.
21. Marginson, S. (2010), Higher education in the global knowledge economy, *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 2(5), 6962 - 6980.
22. Sum, N. L., & Jessop, B. (2013), Competitiveness, the knowledge-based economy and higher education, *Journal of the Knowledge Economy*, 4, 24 - 44.

65.

ĐÁNH GIÁ DU LỊCH VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN NĂM 2024

PGS.TS. Phạm Trương Hoàng*, **TS. Vũ Nam***
TS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang*

Tóm tắt

Ngành du lịch Việt Nam và thế giới đang trong quá trình phục hồi và phát triển sau đại dịch Covid-19. Trong hai năm vừa qua, tốc độ phục hồi và phát triển du lịch của mỗi quốc gia một phần nhờ vào những chuyển biến tích cực trong công tác kiểm soát dịch bệnh, nhưng phần lớn phụ thuộc vào sự chủ động của các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch với những chính sách đột phá, có hiệu quả. Bài viết tập trung vào việc phân tích hiện trạng của du lịch Việt Nam trong năm vừa qua đặt trong bối cảnh chung của thế giới và khu vực, cùng với việc làm rõ kỳ vọng phát triển của các bên liên quan trong phát triển du lịch Việt Nam thời gian tới thông qua việc thực hiện một khảo sát ngắn. Các kết quả nghiên cứu cũng như các gợi ý mang tính định hướng được đưa ra với mục tiêu là tài liệu tham khảo cho các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách du lịch Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: chính sách, du lịch, triển vọng phát triển

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Du lịch là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi đại dịch Covid-19 với những thời điểm hoạt động du lịch phải dừng lại hoàn toàn. Tuy nhiên, du lịch cũng là ngành có tốc độ phục hồi ấn tượng sau dịch. Năm 2023, ngành du lịch Việt Nam đã phục hồi với mức 70% so với thời điểm trước dịch (năm 2019). Năm 2024, ngành du lịch được triển vọng phục hồi hoàn toàn, thậm chí có sự tăng nhẹ so với năm 2019. Sự phục hồi nhanh chóng của ngành du lịch đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy sự hồi phục của các ngành khác. Mặc dù vậy, đại dịch Covid-19 và tình hình địa chính trị hiện tại cũng như sự thay đổi trong hành vi tiêu dùng và nhu cầu của khách du lịch đang đặt ra nhiều thách thức cho tính ổn định và sự phát triển trong thời gian tới của ngành du lịch trong nước lẫn quốc tế.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Bài viết này đánh giá khái quát tình hình du lịch trên thế giới và Việt Nam năm 2023, đưa ra một số định hướng, triển vọng phát triển cho năm 2024. Bên cạnh các dữ liệu thứ cấp là các báo cáo thống kê du lịch của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) và Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, bài viết sử dụng dữ liệu từ một khảo sát ngắn với 110 người làm việc tại cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp du lịch và khách sạn, và các cơ quản lý nhà nước về du lịch. Khảo sát đã cho thấy những đánh giá và kỳ vọng, mong muốn của các bên liên quan đối với sự phục hồi và phát triển của ngành du lịch Việt Nam trong thời gian tới.

2. TỔNG QUAN DU LỊCH THẾ GIỚI NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2024

2.1. Du lịch thế giới năm 2023

Ngành du lịch thế giới trong năm 2023 ghi nhận sự phục hồi và phát triển mạnh mẽ. Theo thống kê của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), năm 2023, du lịch toàn cầu đạt mức 1,3 tỷ lượt khách quốc tế, phục hồi đạt tỷ lệ 88% so với trước đại dịch (2019). Sự phục hồi nhanh này đến từ nhu cầu đi du lịch sau đại dịch của người dân và sự kết nối trở lại của các hãng hàng không. Năm 2023 ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ nhất từ khu vực Trung Đông, châu Phi và châu Âu. Trung Đông là khu vực duy nhất ghi nhận tốc độ tăng trưởng khách du lịch vượt thời điểm trước đại dịch đến 22%. Trong khi đó, châu Âu, châu Phi và châu Mỹ đạt mức trên 90% so với trước đại dịch. Riêng thị trường châu Á - Thái Bình Dương, mức tăng trưởng chỉ đạt 65% so với thời điểm trước dịch.

Năm 2023, doanh thu du lịch quốc tế ước tính đạt 1,4 nghìn tỷ USD, tương đương với khoảng 93% trong số 1,5 nghìn tỷ USD doanh thu đạt được trong năm 2019. Trong khi đó, đóng góp kinh tế của du lịch, được đo bằng tổng sản phẩm quốc nội trực tiếp (TDGDP) của du lịch, ước tính đạt 3,3 nghìn tỷ USD, tương đương 3% GDP toàn cầu. Điều này cho thấy du lịch trên toàn thế giới đã phục hồi mạnh mẽ cả về du lịch nội địa và du lịch quốc tế.

2.2. Triển vọng du lịch thế giới năm 2024

Theo dự báo của UNWTO, đến cuối năm 2024, ngành du lịch toàn cầu sẽ phục hồi hoàn toàn khi các thị trường và điểm đến ở châu Á đạt mức tăng trưởng tương đương thời điểm trước đại dịch vào cuối năm này (UNWTO, 2024). Kết quả khảo sát của UNWTO cho thấy, gần 70% chuyên gia du lịch đánh giá năm 2024 sẽ phát triển mạnh mẽ hơn năm 2023, trong khi vẫn có 6% chuyên gia tỏ sự e ngại và cho rằng ngành du lịch sẽ không phát triển mạnh mẽ như năm 2023 (UNWTO, 2024). Một số vấn đề chính được nhấn mạnh về việc phát triển du lịch năm 2024 bao gồm: cơ hội và thách thức trong thúc đẩy tốc độ tăng trưởng du lịch ở châu Á, các quy định về thị thực và di lại giữa các quốc gia, lạm phát, giá dầu và các yếu tố địa chính trị. Các thị trường nguồn ở châu Âu, châu Mỹ và Trung Đông sẽ tiếp tục đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng và chi tiêu du lịch toàn cầu. Với triển vọng phát triển lớn như vậy, một thách thức lớn đặt ra cho ngành du lịch là đảm bảo số lượng và chất lượng nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành. Bên cạnh đó, các chuyên gia du lịch cũng dự báo một số xu hướng du lịch trên thế giới như sự ưu tiên cho các điểm đến gần nhà và các hoạt động du lịch bền vững, có trách nhiệm (UNWTO, 2024). Do đó, việc phát triển các sản phẩm du lịch mới thỏa mãn các đặc điểm tiêu dùng mới là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp đứng vững và phát triển.

3. DU LỊCH VIỆT NAM TRONG NĂM 2023 – TRÊN ĐÀ PHỤC HỒI

3.1. Phục hồi và tăng trưởng của các thị trường nguồn

Tiếp tục đà phục hồi sau đại dịch Covid-19, du lịch Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng nhanh cả về du lịch nội địa và du lịch quốc tế trong năm 2023. Cụ thể, theo thống kê của Cục Du lịch Quốc gia, tổng lượng khách quốc tế đạt 12,6 triệu lượt, gấp gần 3,5 lần so với năm 2022 và đạt xấp xỉ 70% so với thời điểm trước đại dịch (năm 2019). Tổng số khách nội địa cả năm 2023 đạt 108,2 triệu lượt và tổng thu từ khách du lịch năm 2023 xấp xỉ 678 nghìn tỷ đồng.

Khách quốc tế tăng cao vào các tháng cuối năm với 10 thị trường chính là Hàn Quốc (chiếm 28% tổng lượng khách), Trung Quốc, Đài Loan, Mỹ, Nhật Bản, Thái Lan, Malaysia, Campuchia, Ấn Độ và Australia. Trong các thị trường khách quốc tế đến Việt Nam, khách từ châu Úc và châu Mỹ có mức độ phục hồi cao nhất, đạt trên 90% so với thời điểm trước dịch. Một số thị trường khách từ châu Âu cũng ghi nhận tỷ lệ phục hồi cao như: Tây Ban Nha 91%, Đức 88%, Anh 80% và Pháp 75%. Trong khi đó, các thị trường truyền thống trước dịch như Trung Quốc và Nga chỉ đạt tỷ lệ phục hồi là 30% và 19%. Tuy vậy, một số thị trường ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao hơn so với thời điểm trước dịch như: Ấn Độ (231%), Campuchia (176%), Lào (122%) và Singapore (106%).

3.2. Các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch

Xúc tiến, quảng bá du lịch được xem là một trong những công cụ quan trọng hàng đầu thúc đẩy sự phục hồi của ngành du lịch sau Covid-19 tại các quốc gia. Năm 2023, ngành du lịch Việt Nam đã triển khai nhiều hoạt động marketing, xúc tiến và quản lý du lịch, như: tham gia các hội chợ du lịch quốc tế, tổ chức các sự kiện nhằm thúc đẩy và kích cầu du lịch. Các hoạt động quản lý và marketing du lịch cũng được thực hiện trên nền tảng công nghệ thông tin và trực tuyến, như: thẻ du lịch thông minh, ứng dụng du lịch quốc gia Việt Nam, vé điện tử, hệ thống cơ sở dữ liệu ngành. Lượng tìm kiếm của du khách quốc tế về du lịch Việt Nam năm 2023 đạt mức tăng trưởng trên 75%, xếp thứ 6 toàn cầu. Năm 2023, Việt Nam nhận 19 giải thưởng hàng đầu thế giới và 54 giải thưởng hàng đầu châu Á do Tổ chức Giải thưởng Du lịch Thế giới (World Travel Awards) trao tặng, chặng hạn lần thứ 4 được vinh danh là “Điểm đến Di sản hàng đầu thế giới”, lần thứ 5 liên tiếp đạt danh hiệu “Điểm đến hàng đầu châu Á”.

3.3. Các hoạt động quản lý nhà nước về du lịch

Các chính sách mới trong năm 2023 có thể được phân loại thành hai loại là các chính sách của ngành du lịch và các chính sách có tác động trực tiếp đến ngành du lịch. Năm 2023 có một số chính sách mới hoặc thay đổi về chính sách như sau:

Đối với chính sách của ngành du lịch: Trên cơ sở Luật Du lịch năm 2017, Chiến lược Phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2030, năm 2023, Chính phủ cũng đã có những chỉ đạo cụ thể trong việc tiếp tục phục hồi và đẩy nhanh phát triển du lịch sau đại dịch Covid-19. Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 18/5/2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh phục hồi, tăng tốc phát triển du lịch hiệu quả, bền vững (Nghị quyết 82) là chỉ đạo cao nhất của Chính phủ đối

với ngành du lịch trong năm 2023 vừa qua. Nghị quyết này được ban hành với mục tiêu giải quyết các khó khăn, vướng mắc, các bất cập của hoạt động phục hồi và phát triển du lịch Việt Nam sau đại dịch Covid-19. Trong thời gian diễn ra đại dịch Covid-19, du lịch Việt Nam đã sớm có những chính sách ứng phó phù hợp và nhanh chóng, như thí điểm mở cửa đón khách du lịch quốc tế từ tháng 11 năm 2021 và chính thức đón khách du lịch quốc tế từ năm 2022. Đây là bước ngoặt quan trọng thúc đẩy du lịch phục hồi mạnh mẽ và sôi động trở lại về cả du lịch nội địa và quốc tế.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, tuy sớm mở cửa trở lại nhưng ngành du lịch lại còn nhiều tồn tại, hạn chế, vướng mắc cần phải khắc phục trong năm 2022 đối với việc đẩy nhanh phục hồi phát triển, như: Hành lang pháp lý cho thu hút đầu tư, phát triển du lịch chưa có những đột phá; Chiến lược thị trường, chính sách xúc tiến du lịch chưa được kịp thời điều chỉnh trước những biến động của du lịch thế giới và khu vực; Sản phẩm du lịch thiếu sự đa dạng, chưa phát huy được các giá trị tài nguyên văn hóa, thiên nhiên đặc sắc, thiếu sản phẩm du lịch mang thương hiệu của quốc gia, bản sắc của từng vùng, từng địa phương; Các dịch vụ như lưu trú, thương mại, vận tải,... chưa tạo thành hệ sinh thái kinh tế kết nối, chia sẻ; Thiếu liên kết trong phát triển các sản phẩm du lịch của các địa phương; Hệ thống hạ tầng phục vụ nghỉ dưỡng, mua sắm, tổ chức các sự kiện quốc tế về văn hóa, thể thao, hội nghị, hội thảo,... còn thiếu, chưa đồng bộ để tạo sức bật mạnh mẽ, nâng tầm vị thế, sức cạnh tranh của du lịch Việt Nam; Chính sách thị thực dành cho khách du lịch còn có điểm chưa phù hợp, về thời hạn tạm trú còn ngắn...; Công tác vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch... còn hạn chế, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao.

Để giải quyết các hạn chế trên, Nghị quyết 82 đã đưa ra 07 nội dung chỉ đạo cụ thể để phát triển du lịch nhanh và bền vững trong thời gian tới gồm: (1) Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành du lịch theo hướng nhanh và bền vững; (2) Tiếp tục tạo thuận lợi thu hút khách quốc tế đến Việt Nam; (3) Tăng cường thu hút đầu tư vào du lịch, nhất là các khu du lịch quốc gia; (4) Phát triển sản phẩm, truyền thông, xúc tiến, quảng bá du lịch; (5) Hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh du lịch; (6) Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; và (7) Đẩy nhanh chuyển đổi số, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực du lịch.

Ở cấp Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ngày 02/3/2023, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 440/QĐ-BVHTTDL phê duyệt Chiến lược Marketing du lịch Việt Nam đến năm 2030. Chiến lược được ban hành trong bối cảnh du lịch Việt Nam đang dần phục hồi và chiến lược cũ (Chiến lược Marketing du lịch Việt Nam đến năm 2020) đã hết hạn và hầu hết các hoạt động xúc tiến du lịch quốc tế bị tạm ngưng từ năm 2020 đến hết năm 2022. Điểm mới trong Chiến lược Marketing du lịch Việt Nam đến năm 2030 lần này là nếu như Chiến lược Marketing du lịch Việt Nam đến năm 2020 chỉ tập trung vào các hoạt động xúc tiến, quảng bá thì chiến lược mới này đã có sự tích hợp cả ba nội dung quan trọng trong quản lý phát triển du lịch ở nước ta hiện nay là phát triển sản phẩm du lịch, định vị, xây thương hiệu du lịch và marketing du lịch. Do đó, chiến lược lần này mang tính toàn diện hơn chiến lược trước đó.

Đối với các chính sách có tác động trực tiếp đến ngành du lịch: Trong năm 2023, chính sách có tác động lớn và trực tiếp đến ngành du lịch là chính sách mới về xuất nhập cảnh cho công dân nước ngoài vào Việt Nam du lịch (chính sách visa). Cụ thể, ngày 24/6/2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc thu hút du lịch và đẩy mạnh quan hệ đối ngoại. Quy định mới này có hiệu lực từ ngày 15/8/2023. Theo đó, Việt Nam sẽ cấp thị thực điện tử (Evisa Việt Nam) cho công dân tất cả các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới thay vì danh sách 80 quốc gia như trước đây và với thời hạn lên đến 90 ngày. Một nội dung quan trọng khác trong chính sách này là Việt Nam kéo dài thời hạn cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu cho người nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực từ 15 ngày lên 45 ngày và thay đổi thời hạn một số loại visa khác theo hướng tăng thời gian lưu trú của công dân nước ngoài tại Việt Nam.

Các điểm nhấn trong sự thay đổi chính sách năm 2023: Trong các chính sách mới nêu trên, có thể nói điểm nhấn trong sự thay đổi chính sách du lịch và chính sách liên quan đến du lịch năm 2023 gồm:

Thứ nhất, điểm nhấn trong sự thay đổi chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành tại Việt Nam. Ngày 28/10/2021, trong bối cảnh ngành du lịch Việt Nam hết sức khó khăn do các ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 mang lại, Chính phủ đã ban hành Nghị định 94/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 14 của Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch về mức ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành. Theo đó, giảm 80% tiền ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành đến hết ngày 31/12/2023. Theo quy định tại Nghị định này thì hết ngày 31/12/2023 vừa qua, việc giảm tiền ký quỹ cho doanh nghiệp lữ hành hết hiệu lực và các doanh nghiệp phải đóng 100% tiền ký quỹ cho hoạt động kinh doanh của mình.

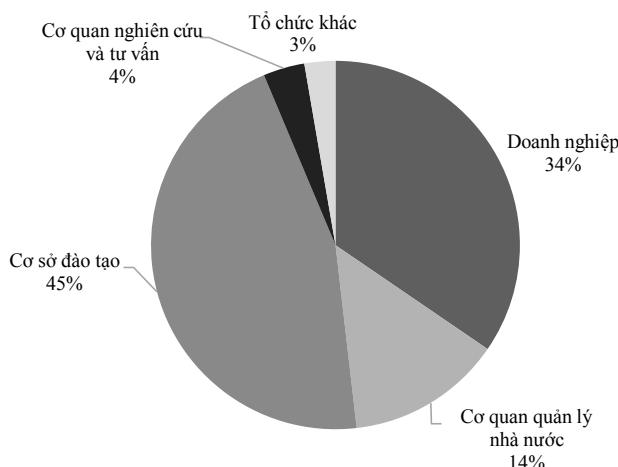
Thứ hai, điểm nhấn về sự thay đổi trong chính sách visa cho khách quốc tế vào Việt Nam. Chính sách cấp thị thực điện tử cho công dân tất cả các quốc gia trên thế giới cho thấy sự cởi mở hơn trong việc thu hút khách du lịch quốc tế. Điều đáng lưu ý hơn là việc tăng thời hạn visa lên 90 ngày cho các trường hợp được cấp visa điện tử và từ 15 ngày lên 45 ngày cho người nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực sẽ tạo điều kiện cho khách du lịch quốc tế có những chuyến đi dài hơn hoặc thích hợp cho các khách du lịch nghỉ dưỡng dài ngày tại Việt Nam. Có thể nói, sự cởi mở hơn trong chính sách visa của Việt Nam tuy chưa thể so sánh với một số quốc gia khác trong khu vực như Thái Lan hay Singapore nhưng cũng đã là một bước đột phá trong năm 2023 vừa qua, góp phần không nhỏ vào việc đón 12,6 triệu khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Bên cạnh du lịch, chính sách này cũng sẽ tạo ra đột phá mới trong phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập sâu sắc, toàn diện hơn của Việt Nam với thế giới.

3.4. Đánh giá của các bên liên quan trong phát triển du lịch

Để làm rõ hơn hiện trạng du lịch Việt Nam trong năm 2023 và những kỳ vọng phát triển trong năm 2024, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của 110 người làm việc

trong lĩnh vực du lịch đến từ các cơ sở đào tạo du lịch, viện nghiên cứu, cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp du lịch. Theo mô tả trong Hình 1, nhóm chuyên gia đến nhiều nhất từ các cơ sở đào tạo, chiếm tỷ lệ 45%; tiếp theo là từ các doanh nghiệp khách sạn, công ty lữ hành, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, chiếm tỷ lệ 34%; còn lại là các bên liên quan khác trong ngành du lịch (cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương, địa phương và ban quản lý điểm đến – 14%, cơ quan nghiên cứu và tư vấn – 4% và các tổ chức khác – 3%). Kết quả khảo sát cho thấy đánh giá chung về một số khía cạnh trong phát triển du lịch Việt Nam năm 2023 và những kỳ vọng cho ngành trong năm 2024.

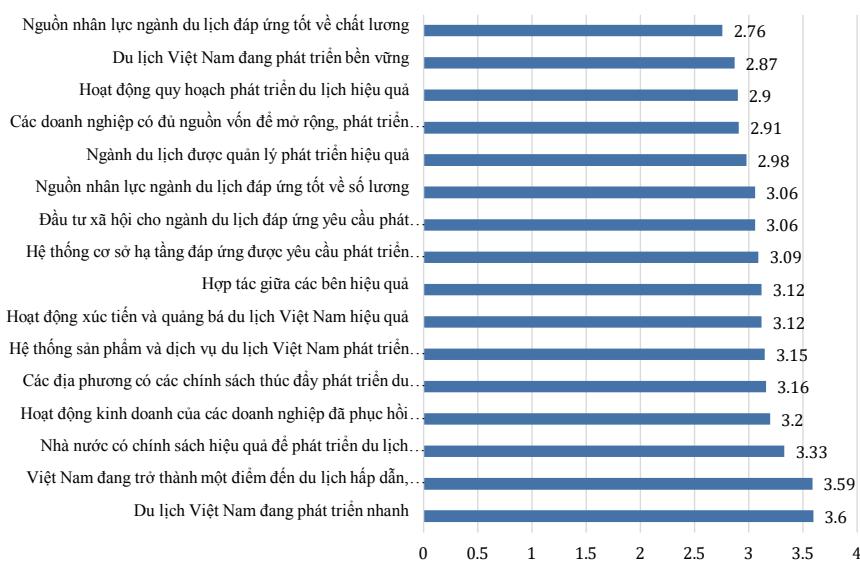
Hình 1. Cơ cấu người tham gia khảo sát



3.4.1. Đánh giá chung về du lịch Việt Nam năm 2023

Nhóm nghiên cứu tiến hành lấy ý kiến đối với 16 nhận định dưới đây về du lịch Việt Nam trong năm 2023. Mức điểm đánh giá chung cho các nhận định này chỉ đạt mức 3.1/5. Cụ thể, hầu hết các ý kiến đều cho rằng ngành du lịch Việt Nam đang phát triển nhanh (3.6/5) và Việt Nam đang trở thành một điểm đến du lịch hấp dẫn, có sức cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới (3.6/5). Tuy vậy, mức điểm không quá cao là 3.6/5 gợi ý về đánh giá không quá tích cực đối với sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam. Trong khi đó, chất lượng nguồn nhân lực, hoạt động quy hoạch du lịch và mức độ bền vững của du lịch ở Việt Nam đang bị đánh giá thấp nhất với mức điểm xấp xỉ 2.8/5 cho mỗi tiêu chí này. Các hoạt động khác cũng được đánh giá là chưa tốt như việc đảm bảo nguồn vốn cho doanh nghiệp để mở rộng phát triển (2.9/5), hiệu quả của quản lý ngành du lịch (2.98/5).

Hình 2. Kết quả khảo sát chuyên gia về hiện trạng du lịch Việt Nam năm 2023



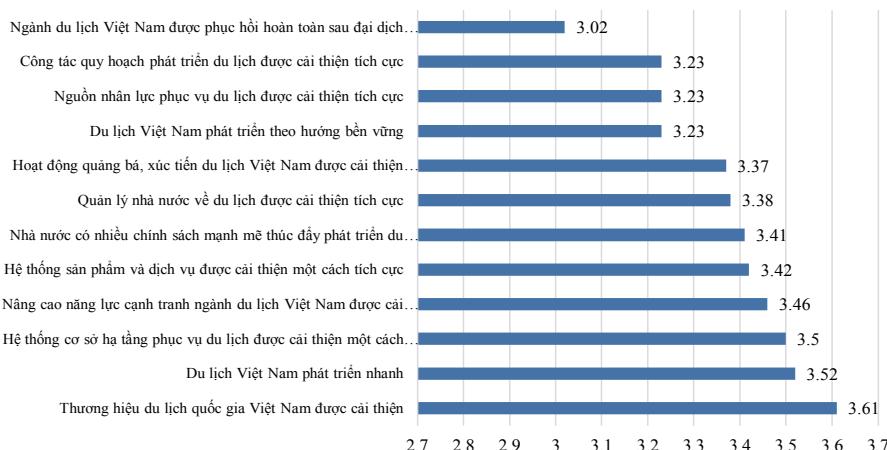
1 - Rất không đồng ý; 5 – Rất đồng ý

Nguồn: Điều tra của nhóm nghiên cứu

3.4.2. Kỳ vọng phát triển du lịch Việt Nam năm 2024

Để làm rõ hơn về triển vọng phát triển của du lịch Việt Nam năm 2024, nhóm nghiên cứu tiến hành lấy đánh giá của các chuyên gia về 12 khía cạnh dưới đây (Hình 3). Kết quả trung bình (mean) cho thấy mức độ kỳ vọng chung của các khía cạnh này không cao (3.37/5). Cụ thể, kỳ vọng cao nhất là về thương hiệu du lịch quốc gia Việt Nam được dự báo sẽ cải thiện tốt (3.61/5), tiếp đến là về tốc độ phát triển du lịch nhanh (3.52/5) và sự cải thiện về hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch (3.5/5). Trong khi đó, các chuyên gia vẫn e ngại mức độ hồi phục hoàn toàn sau đại dịch (3.02/5).

Hình 3. Kết quả khảo sát về triển vọng phát triển du lịch Việt Nam năm 2024

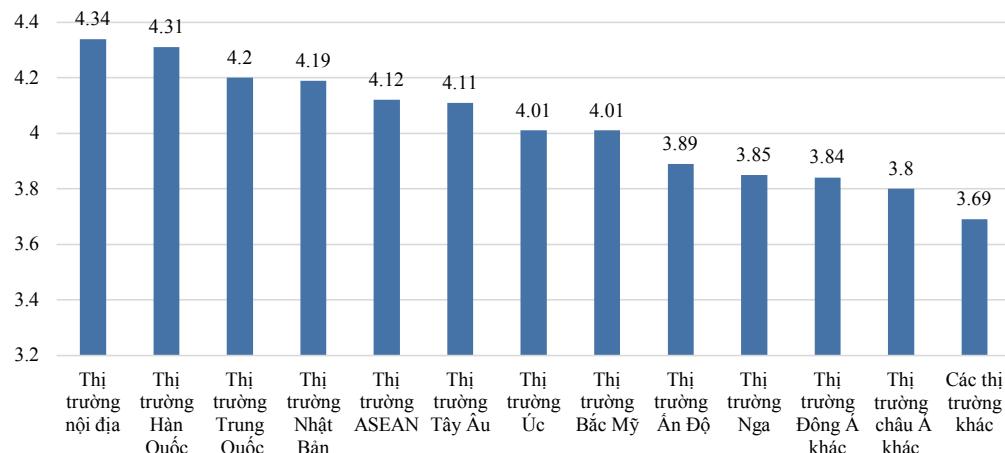


1 - Rất không đồng ý; 5 – Rất đồng ý

Nguồn: Điều tra của nhóm nghiên cứu

Kết quả khảo sát về mức độ quan trọng của các thị trường cho thấy các bên đánh giá cao tầm quan trọng của cả thị trường trong nước và quốc tế (4.03/5), trong đó thị trường khách du lịch nội địa được đánh giá cao nhất (4.34/5). Đối với thị trường khách du lịch quốc tế, các thị trường truyền thống ở châu Á như Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản và ASEAN; Tây Âu; Úc và Bắc Mỹ tiếp tục được đánh giá cao đối với sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam trong năm 2024.

Hình 4. Kết quả khảo sát về mức độ quan trọng của các thị trường du lịch năm 2024

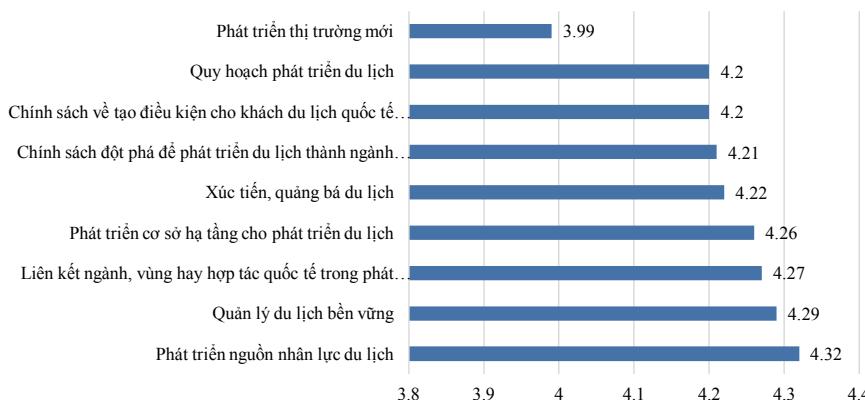


1 - Rất không đồng ý; 5 - Rất đồng ý

Nguồn: Điều tra của nhóm nghiên cứu

Các chính sách phát triển du lịch là rất quan trọng trong việc thúc đẩy ngành du lịch (4.22/5). Cụ thể, kết quả khảo sát cho thấy các bên nhấn mạnh vào các chính sách phát triển nguồn nhân lực du lịch (4.32/5); quản lý du lịch bền vững (4.29/5); liên kết ngành, vùng, hợp tác quốc tế (4.27/5); và phát triển cơ sở hạ tầng du lịch (4.26/5). Trong khi đó, chính sách về phát triển thị trường mới đạt mức điểm thấp nhất (3.99/5). Các kết quả này tương ứng với những nhận định ở trên về hiện trạng du lịch Việt Nam.

Hình 5. Kết quả khảo sát về mức độ quan trọng của các chính sách phát triển du lịch



1 - Rất không quan trọng; 5 - Rất quan trọng

Nguồn: Điều tra của nhóm nghiên cứu

4. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH: NHỮNG TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ HẠN CHẾ

4.1. Tác động tích cực của chính sách

Trong năm 2023, có thể nói, các chính sách của Chính phủ đã có tác động tích cực đến sự phục hồi của du lịch Việt Nam, đóng góp vào kết quả đón 12,6 triệu lượt khách du lịch quốc tế (sau Malaysia và Thái Lan trong khu vực Đông Nam Á) và 105 triệu lượt khách du lịch nội địa, tạo đà cho việc phục hồi du lịch bằng với mức của năm 2019 về khách quốc tế và tổng thu du lịch. Ngoài ra, ngành du lịch Việt Nam còn được hưởng các hỗ trợ về chính sách chung cho các ngành khác, như chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (VAT). Các chính sách về đối ngoại nổi bật của Việt Nam trong năm 2023 cũng góp phần hỗ trợ sự phục hồi và tăng trưởng của ngành du lịch. Việc nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Mỹ và Nhật Bản, cùng các hoạt động ngoại giao có hiệu quả với Trung Quốc và các nước châu Âu, Úc cũng đang tác động đến việc tăng trưởng du lịch từ các thị trường này đến Việt Nam trong năm qua.

Nhận thức về du lịch và vai trò của ngành du lịch cũng đã được nâng cao trong toàn xã hội. Ngành du lịch cũng đã nhận được sự phối hợp của các ngành, lĩnh vực khác về mặt chính sách như: nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngoại giao, công an, giao thông vận tải trong việc thúc đẩy du lịch.

Ở cấp độ địa phương, các địa phương cũng đang có nhiều chính sách liên quan đến việc thu hút đầu tư vào du lịch, phát triển sản phẩm hoặc hỗ trợ cộng đồng tham gia vào hoạt động du lịch. Việc kết hợp triển khai chính sách nông thôn mới với phát triển du lịch nông thôn, nông nghiệp đang là chính sách nổi bật tại nhiều địa phương trong năm vừa qua.

4.2. Những hạn chế trong chính sách phát triển du lịch

Việc xác định khoảng cách về chính sách trong phát triển du lịch được thực hiện trên cơ sở đánh giá khoảng cách giữa khả năng thực hiện chính sách, kỳ vọng của doanh nghiệp và hiện trạng các chính sách đang có. Theo các kết quả khảo sát và phân tích chính sách hiện hành hiện nay, có một số khó khăn và khoảng trống chính sách trong phát triển du lịch như sau:

Thứ nhất, khoảng cách trong chính sách về phát triển du lịch bền vững. Kết quả khảo sát ý kiến chuyên gia và doanh nghiệp nêu trên cho thấy các chính sách cụ thể liên quan đến việc quản lý và phát triển du lịch bền vững còn thiếu. Mặc dù các chỉ đạo mang tính chính sách của Chính phủ đều đề cập đến các nội dung về phát triển bền vững (như Nghị quyết 82 nêu trên), nhưng việc đưa ra các hành động hay các chương trình thực hiện cụ thể thì chưa rõ ràng và chưa mang tính hướng dẫn thực hiện.

Thứ hai, sự phát triển của du lịch Việt Nam trong năm 2023 cho thấy chúng ta cần có các chính sách đột phá hơn nữa để thu hút khách du lịch quốc tế và tăng năng lực cạnh tranh so với các điểm đến khác trong khu vực. Việc Singapore, Thái Lan và Malaysia đơn phương miễn thị thực nhập cảnh cho công dân Trung Quốc và nói lóng điều kiện nhập cảnh cho công

dân nhiều quốc gia khác trên thế giới đã tác động lớn đến khả năng phục hồi nhanh của du lịch các nước này trong năm qua.

Thứ ba, mặc dù ngành du lịch đã nhận được sự phối hợp tích cực của các Bộ, ngành trong các hoạt động quản lý và phát triển du lịch, nhưng sự liên kết giữa các Bộ, ngành trong phát triển du lịch còn lỏng lẻo. Việc xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động còn chưa thực sự hiệu quả. Ban chỉ đạo Nhà nước về phát triển du lịch, cơ quan thường trực của Chính phủ trong việc điều phối sự hợp tác giữa các Bộ, ngành trong phát triển du lịch đã tạm ngừng hoạt động trong thời gian gần đây và cần được kiện toàn lại.

Thứ tư, doanh nghiệp du lịch đóng vai trò quan trọng trong quá trình phục hồi và phát triển du lịch của đất nước. Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô của đất nước còn nhiều khó khăn như năm 2023 vừa qua, các doanh nghiệp du lịch vẫn cần có sự hỗ trợ từ các chính sách cụ thể của Nhà nước để doanh nghiệp tiếp tục phục hồi và phát triển. Tại một số lĩnh vực, chính sách cho các doanh nghiệp du lịch cần được nghiên cứu, sửa đổi để doanh nghiệp du lịch có được sự công bằng với các doanh nghiệp sản xuất khác, như việc tính giá điện trong các khách sạn hay đơn vị kinh doanh cơ sở lưu trú nói chung.

Thứ năm, các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch Việt Nam thời gian qua đang chưa theo kịp yêu cầu phục hồi và phát triển du lịch, nhất là việc đầu tư cho hoạt động này còn chưa tương xứng với yêu cầu. Quỹ hỗ trợ Phát triển du lịch được thành lập trong bối cảnh đại dịch Covid-19 nhưng đến nay vẫn chưa phát huy hết vai trò và hiệu quả trong việc hỗ trợ công tác xúc tiến, quảng bá du lịch. Mặc dù Chính phủ đã có chỉ đạo về việc nghiên cứu, thành lập văn phòng xúc tiến du lịch Việt Nam ở nước ngoài từ năm 2022, nhưng đến nay chủ trương này vẫn chưa được thực hiện. Những vấn đề này đang tạo ra các khó khăn và cản trở cho hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch tại Việt Nam.

5. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Triển vọng cho việc khôi phục của ngành du lịch Việt Nam năm 2024 đã rất rõ ràng. Nhưng những vấn đề phát triển dài hạn của ngành du lịch Việt Nam cần được đặt lại và sẽ sớm trở thành tiêu điểm cho chính sách phát triển du lịch trong thời gian tới. Mục tiêu phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn theo Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn sẽ gặp nhiều thách thức hơn nữa sau đại dịch Covid-19 do những biến động của ngành du lịch thế giới nói chung và cạnh tranh du lịch khu vực nói riêng. Một số đề xuất chính sách phát triển du lịch trong năm 2024 và định hướng cho những năm sau là:

Một là, cần có những nghiên cứu, trao đổi về chiến lược phát triển du lịch Việt Nam trong giai đoạn tới. Khủng hoảng của ngành du lịch do đại dịch Covid-19 gây ra trong 5 năm qua cùng với những biến động về địa chính trị và phát triển du lịch thế giới cũng như khu vực đòi hỏi những thay đổi, thậm chí có thể phải điều chỉnh Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam hiện hành. Những chính sách cập nhật như tại Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 18/5/2023 thúc đẩy giải quyết những vấn đề cấp bách của ngành du lịch trong quá trình phục hồi sau đại dịch

Covid-19. Tuy nhiên, những thảo luận mang tính chiến lược là rất cần thiết trong giai đoạn tới nhằm đưa ra những chủ trương, chính sách phát triển du lịch Việt Nam một cách cụ thể.

Hai là, xây dựng những chính sách đột phá giải quyết những vấn đề, điểm nghẽn tồn tại từ lâu trong ngành du lịch Việt Nam, như vấn đề về nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và liên kết vùng. Phát triển nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng là hai trong ba nội dung đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 được Đảng đề ra. Với một ngành được định hướng là ngành kinh tế mũi nhọn như ngành du lịch, cần có những chính sách đột phá về những vấn đề này.

Ba là, thúc đẩy các hoạt động đầu tư và hỗ trợ phát triển du lịch của các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, nhất là trong công tác quy hoạch, phát triển sản phẩm, xúc tiến và quảng bá du lịch. Công tác du lịch đã có nhiều bước tiến trong hoạt động quy hoạch kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, hoạt động quy hoạch cần thúc đẩy hơn nữa việc phát triển sản phẩm du lịch mới bên cạnh những nỗ lực của giới doanh nghiệp trong hoạt động này. Công tác xúc tiến và quảng bá du lịch đã được đề cập thường xuyên và thậm chí đã có những chiến lược, kế hoạch cho hoạt động này. Một số giải pháp đã từng bước được đặt ra, nhất là trong việc xây dựng Quỹ xúc tiến phát triển du lịch. Dù vậy, việc vận hành quỹ cũng như những hoạt động xúc tiến, quảng bá còn khá hạn chế, làm giảm năng lực cạnh tranh của ngành du lịch Việt Nam.

Bốn là, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước nhằm thúc đẩy phát triển du lịch. Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển du lịch đòi hỏi sự phối hợp của các ban ngành. Một trong những dấu ấn lớn của du lịch Việt Nam năm 2023 là sự thay đổi về chính sách xuất nhập cảnh, là chính sách thúc đẩy mạnh mẽ cho sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam. Đây là kết quả của quá trình thảo luận lâu dài giữa các cơ quan, các bên tham gia trong hoạt động du lịch. Ngành du lịch thế giới ngày càng cạnh tranh mạnh mẽ, đòi hỏi sự nhanh nhẹn hơn nữa của chính phủ các nước trong việc ra các chính sách phát triển du lịch. Đây cũng là bài học kinh nghiệm đói với Việt Nam trong cơ chế phối hợp và điều hành. Thực tế có nhiều việc vượt ngoài phạm vi ngành du lịch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đòi hỏi sự hợp tác, phối hợp của các Bộ, ban, ngành và sự quyết định nhanh chóng của Chính phủ.

Năm là, cần chú trọng tới yêu cầu phát triển du lịch bền vững. Phát triển du lịch nhanh tại không ít nơi có thể phải đánh đổi bằng sự bền vững, nhất là về môi trường. Phát triển du lịch bền vững đòi hỏi một tầm nhìn, hệ thống chính sách, công cụ hữu hiệu và vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước rất quan trọng. Nhà nước cũng cần khuyến khích các sáng kiến thúc đẩy phát triển bền vững của các cơ quan, tổ chức.

Đại dịch Covid-19 đã qua nhưng có không ít điều đã thay đổi trong hoạt động đi du lịch cũng như kinh doanh du lịch toàn cầu. Du lịch thế giới và Việt Nam sẽ sớm phục hồi nhưng với một diện mạo mới với nhiều thách thức mới. Các chính sách đột phá, nhạy bén và quyết liệt trong một khuôn khổ tầm nhìn chiến lược phát triển du lịch quốc gia hiệu quả là điều kiện đầu tiên để thực hiện hóa định hướng phát triển du lịch thành một ngành kinh tế mũi nhọn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Quyết định số 440/QĐ-BVHTTDL phê duyệt Chiến lược marketing du lịch Việt Nam đến năm 2030.*
2. Chính phủ, *Nghị quyết số 82/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh phục hồi, tăng tốc phát triển du lịch hiệu quả, bền vững.*
3. Chính phủ, *Nghị định 94/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 14 của Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ.*
4. NAT (2024), *Thông tin du lịch tháng 01/2024*, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.
5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Sửa đổi một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh*, Luật số 23/2023/QH15.
6. UNWTO (2024), *World Tourism Barometer*; Vol. 22, Issue 1.
7. UNWTO (2024), *International Tourism to Reach Pre-Pandemic Levels in 2024*. <https://www.unwto.org/news/international-tourism-to-reach-pre-pandemic-levels-in-2024>

66.

XU HƯỚNG CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TRONG BỐI CẢNH “KHỦNG HOẢNG ĐA CHIỀU”: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐẶT RA ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU VIỆT NAM

TS. Nguyễn Bích Ngọc*

Tóm tắt

Nền kinh tế thế giới đang đối diện với giai đoạn “khủng hoảng đa chiều” trên quy mô toàn cầu trong năm 2023. Làn sóng “khủng hoảng đa chiều” tác động đến hầu hết các quốc gia trên thế giới, đồng thời đặt ra lo ngại về lợi ích của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Lợi ích từ toàn cầu hóa cũng như sự phụ thuộc lẫn nhau của các quốc gia trong nền kinh tế thế giới đang bộc lộ những rủi ro khó kiểm soát khi khủng hoảng cùng lúc dâng lên. Do đó, các quốc gia có xu hướng chuyển dịch từ phụ thuộc lẫn nhau – “interdependence” sang xu hướng tự chủ – “independence”. Điều này đồng nghĩa với xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng trong khi giảm dần xu hướng tự do hóa thương mại trong các chính sách thương mại của các quốc gia. Nhận định từ thương mại thế giới sau đại dịch Covid-19 (2020 - 2023), bài nghiên cứu tập trung phân tích xu hướng điều chỉnh chính sách thương mại quốc tế của các quốc gia trên thế giới. Bằng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp và thống kê mô tả, bài nghiên cứu nhằm đánh giá những cơ hội và thách thức chính đặt ra đối với các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam từ quá trình này, đồng thời gợi ý giải pháp ứng phó từ cấp độ doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách.

Từ khóa: chính sách thương mại, biện pháp thương mại, khủng hoảng đa chiều

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2023, nền kinh tế thế giới đối diện với giai đoạn “khủng hoảng đa chiều” trên quy mô toàn cầu. Khái niệm “khủng hoảng đa chiều” hay “polycrisis” được đề cập đến trong

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

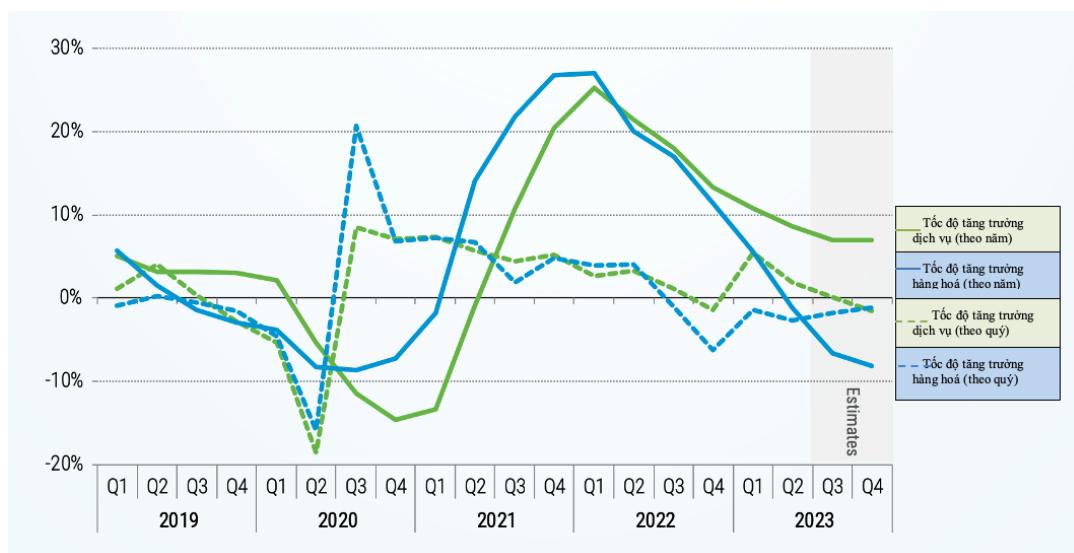
“Báo cáo rủi ro toàn cầu năm 2023” của Diễn đàn Kinh tế thế giới. “Khủng hoảng đa chiều” hay “polycrisis” nhằm mô tả giai đoạn mà các cuộc khủng hoảng diễn ra đồng thời và trên nhiều lĩnh vực, như: khủng hoảng địa chính trị, khủng hoảng y tế công cộng, khủng hoảng môi trường, khủng hoảng năng lượng, khủng hoảng tài chính. Làn sóng “khủng hoảng đa chiều” tác động đến hầu hết các quốc gia trên thế giới và đặt ra lo ngại về lợi ích của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Nghiên cứu này nhằm đánh giá những thách thức và rào cản thương mại chính đối với các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam và gợi ý một số giải pháp ứng phó từ cấp độ doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách thương mại.

2. XU HƯỚNG CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TRONG BỐI CẢNH “KHỦNG HOẢNG ĐA CHIỀU”¹

2.1. Thực trạng về hoạt động thương mại toàn cầu

Giá trị thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu tăng trưởng âm kể từ giữa năm 2022 đến năm 2023, chủ yếu đến từ sự sụt giảm giá trị thương mại hàng hóa. Theo số liệu của UNCTAD (2023), tổng giá trị thương mại toàn cầu dự kiến giảm xuống 31 nghìn tỷ USD trong năm 2023, tương đương tốc độ tăng trưởng 0,8% so với 3% năm 2022. Xu hướng tăng trưởng thương mại âm bắt đầu từ quý IV/2022 và kéo dài trong năm 2023, sau hai năm phục hồi từ đại dịch Covid-19.

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng thương mại theo quý

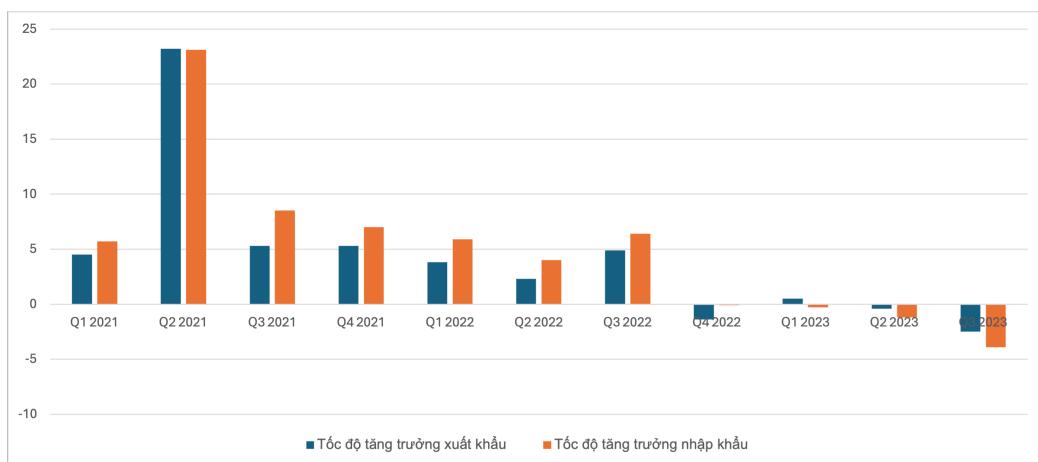


Nguồn: Global trade update (12/2023) và Cơ sở dữ liệu UNCTAD

¹ “Đa khủng hoảng” (polycrisis): được nêu trong Báo cáo Thương mại toàn cầu của WTO năm 2023, nhằm mô tả bối cảnh diễn ra nhiều cuộc khủng hoảng trên thế giới như: khủng hoảng địa chính trị, khủng hoảng y tế công cộng, khủng hoảng môi trường.

Hình 2. Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu hàng hóa toàn cầu, theo quý

Đơn vị tính: %



Nguồn: Global trade update (12/2023) và Cơ sở dữ liệu UNCTAD

Xét tốc độ tăng trưởng thương mại hàng hóa theo khu vực (Bảng 1), châu Mỹ có vai trò dẫn dắt với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu dương, mức tăng cao nhất vào nửa đầu năm 2023, tương ứng 6,6% trong quý I/2023 và 3,6% trong quý II/2023. Sau đó, khu vực này có xu hướng giảm dần vào nửa cuối năm 2023. Châu Á có khả năng phục hồi xuất khẩu tương đối tốt từ -5,6% trong quý IV/2022 phục hồi về -0,6% trong quý III/2023. Châu Âu là khu vực có xu hướng sụt giảm xuất khẩu mạnh mẽ nhất, góp phần tạo xu hướng âm trong tốc độ tăng trưởng xuất khẩu toàn cầu. Về xu hướng nhập khẩu hàng hóa, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa sụt giảm lớn nhất tại các khu vực châu Âu (-6,5%), châu Mỹ (-3,9%), châu Đại Dương (-2,7%) trong quý III/2023. Mức sụt giảm nhập khẩu lớn nhất tại các thị trường cụ thể như: Hàn Quốc (-9%), Liên minh châu Âu (-8%), Nhật Bản và Trung Quốc (-7%), Hoa Kỳ (-4%). Điều này cho thấy xu hướng sụt giảm cầu diễn ra chủ yếu tại thị trường các nước phát triển, dẫn đến suy giảm thương mại toàn cầu và thách thức lớn đối với hoạt động xuất khẩu tại các nước đang phát triển.

**Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng thương mại hàng hóa theo các khu vực
(quý IV/2022 - quý III/2023)**

Theo khu vực		Thế giới	Châu Á	Châu Âu	Châu Mỹ	Châu Phi	Châu Đại Dương
Quý IV/2022	Xuất khẩu	-1,4	-5,6	1,6	2,7	-5,3	4,3
Quý IV/2022	Nhập khẩu	-0,1	-0,7	1,1	-1,4	0,5	2,4
Quý I/2023	Xuất khẩu	0,5	-2,1	0,9	6,6	-0,9	2,9
Quý I/2023	Nhập khẩu	-0,3	1,2	-0,7	-2,4	-0,2	1,1
Quý II/2023	Xuất khẩu	-0,4	-0,9	-1,7	3,6	1,9	0,8
Quý II/2023	Nhập khẩu	-1,2	0,9	-2,8	-2,9	5,9	-0,6
Quý III/2023	Xuất khẩu	-2,5	-0,6	-5,9	0,9	0,3	-1,9
Quý III/2023	Nhập khẩu	-3,9	-1,5	-6,5	-3,9	-1,6	-2,7

Nguồn: Cơ sở dữ liệu UNCTAD (2023), truy cập từ
<https://unctadstat.unctad.org/datacentre/dataviewer/US.MerchVolumeQuarterly>

Xu hướng suy giảm của hoạt động thương mại toàn cầu trong năm 2023 xuất phát từ một số nguyên nhân chính như sau:

Căng thẳng địa chính trị trên thế giới từ cuộc chiến tranh giữa Nga - Ukraine vẫn dai dẳng chưa đến hồi kết, tác động đến hoạt động thương mại thế giới, đặc biệt giá lương thực và năng lượng leo thang.

Dòng chảy thương mại toàn cầu bị gián đoạn do biến đổi khí hậu gây ra. Hạn hán kéo dài gây gián đoạn hoạt động vận chuyển qua kênh đào Panama, do đó, chi phí vận tải tăng cao và thời gian vận chuyển kéo dài gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu.

Xung đột thương mại liên quan đến chip bán dẫn sử dụng trong các thiết bị điện tử giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Hoa Kỳ đã áp đặt lệnh cấm xuất khẩu chip bán dẫn sang thị trường Trung Quốc và các biện pháp trùng phạt khác nhằm lấy lại thị phần sản xuất chip bán dẫn từ Trung Quốc. Từ sau đại dịch Covid-19, tình trạng thiếu hụt chip bán dẫn càng làm leo thang các tranh chấp thương mại trong lĩnh vực này.

Khủng hoảng năng lượng và lương thực trên toàn cầu sau đại dịch Covid-19 và các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu toàn cầu. Một số nước như Ấn Độ thực hiện áp đặt hạn ngạch xuất khẩu đối với mặt hàng gạo nhằm đảm bảo an ninh lương thực do tình trạng mất mùa kéo dài (chỉ số giá lương thực toàn cầu tăng 14%, đặc biệt mặt hàng gạo tăng 44% từ tháng 01/2022). Giá năng lượng tăng vọt do Nga cắt nguồn cung khí đốt cho châu Âu từ những căng thẳng chính trị. Đồng thời, dự đoán về mức suy giảm nguồn cung năng lượng khí đốt từ nhóm các nước OPEC đã liên tục đẩy giá nguyên liệu tăng cao (giá dầu thô tăng 4% từ năm 2022).

Chính sách tiền tệ thắt chặt tại Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu nhằm kiểm soát lạm phát từ quý IV/2022 đến năm 2023 đã tác động đến thương mại toàn cầu, mặc dù lạm phát tại các thị trường này có xu hướng giảm dần (CPI tại Hoa Kỳ giảm từ 6,5% tháng 1/2023 đến 3,2% tháng 3/2024).

Với những diễn biến chính của thương mại thế giới trong năm 2024, các quốc gia đã đưa ra những phản ứng chính sách tạm thời và các điều chỉnh biện pháp thương mại theo hướng giá tăng bảo hộ nhằm hướng đến các mục tiêu thương mại xanh và bền vững.

2.2. Xu hướng điều chỉnh chính sách thương mại quốc tế của một số nền kinh tế

Sau đại dịch Covid-19, nền kinh tế thế giới phải trải qua một giai đoạn đa khủng hoảng. Khái niệm “khủng hoảng đa chiều” (polycrisis) được nêu trong Báo cáo rủi ro toàn cầu năm 2023 của Diễn đàn Kinh tế thế giới, nhằm giải thích sự tương tác giữa các rủi ro hiện tại và tương lai đã tạo nên “khủng hoảng đa chiều” – một nhóm rủi ro trên phạm vi toàn cầu, có mối quan hệ phức hợp. Khủng hoảng đa chiều thể hiện trên các khía cạnh như: khủng hoảng tài chính, khủng hoảng năng lượng, khung hoảng lương thực, khủng hoảng địa chính trị. Các cuộc khủng hoảng trên cùng diễn ra đồng thời và có tác động qua lại lẫn nhau tạo ra vòng luẩn quẩn. Giá lương thực tăng, giá năng lượng tăng và các điều kiện tài chính thắt chặt,

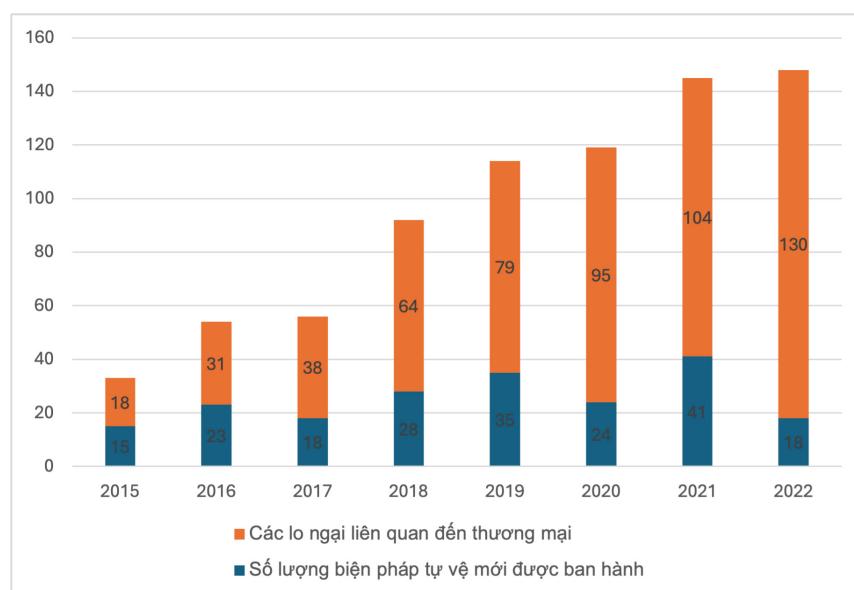
cầu suy giảm và các hoạt động sản xuất ngừng trệ. Vì vậy, khủng hoảng đa chiều buộc chính phủ các nước phải điều chỉnh chính sách thích ứng và đổi mới với những tác động và rủi ro trên.

Cùng với làn sóng khủng hoảng đa chiều, thương mại thế giới đang ghi nhận xu hướng phân mảnh hay phi toàn cầu hóa, tái cơ cấu thương mại thế giới và chuỗi cung ứng toàn cầu. Cụ thể, một số nền kinh tế lớn đang gia tăng nhanh chóng các biện pháp hạn chế thương mại đơn phương theo chủ nghĩa bảo hộ, kéo theo đó là sự leo thang của các tranh chấp thương mại trên thế giới. Tuy nhiên, quá trình tái cơ cấu chuỗi cung ứng toàn cầu có thể giúp một số nền kinh tế đang phát triển hưởng lợi nhờ vào việc thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư được chuyển dịch từ các khu vực trung tâm của chuỗi cung ứng như Trung Quốc, Đài Loan do lo ngại của các nhà đầu tư đối với việc leo thang các tranh chấp thương mại.

2.2.1. Sự gia tăng các biện pháp hạn chế thương mại và biện pháp phòng vệ thương mại

Các biện pháp phòng vệ thương mại dưới hình thức chống bán phá giá và tự vệ cho phép các nước chủ động ứng phó giải quyết các vấn đề liên quan đến nhập khẩu trong cơ chế đã được thiết lập của WTO. Năm 2021 có 130 mối lo ngại liên quan đến thương mại được công bố và 18 biện pháp tự vệ mới được áp dụng. So với năm 2015, số biện pháp có hiệu lực tăng lên hơn 200 biện pháp, với mức độ áp dụng rộng hơn. Hầu hết các biện pháp chống bán phá giá đều nhắm vào kim loại cơ bản, hóa chất và nông sản thực phẩm. Trong đó, 40% các biện pháp liên quan đến kim loại cơ bản (chủ yếu là sản phẩm thép) và 25% liên quan đến hóa chất và sản phẩm nhựa. Các phần còn lại liên quan đến các sản phẩm sản xuất khác. Mặc dù các biện pháp sẽ chấm dứt trong vòng 5 năm, nhưng các biện pháp phòng vệ thương mại thường có hiệu lực lâu hơn.

Hình 3. Số lượng các biện pháp tự vệ và những lo ngại liên quan đến thương mại (STC) được công bố từ năm 2015 đến năm 2022



Nguồn: Cơ sở dữ liệu của WTO (STC database, 2023), truy cập từ <https://tradeconcerns.wto.org/>

Một số lo ngại có liên quan đến thương mại được công bố nhiều hơn và mức độ trầm trọng hơn từ sau đại dịch Covid-19, cuộc chiến ở Ukraine và cuộc khủng hoảng an ninh lương thực. Trong số các lo ngại thương mại, một số lo ngại liên quan đến các biện pháp môi trường mang tính chất đơn phương như: hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô (Indonesia), hạn chế xuất khẩu nguyên liệu gali và gecmani (Trung Quốc), cơ chế điều chỉnh carbon qua biên giới (EU), các biện pháp thoả thuận xanh (EU). Mặt khác, một số lo ngại liên quan đến cảng thẳng chính trị gây áp lực lên kinh tế.

Kể từ khi đại dịch bùng phát, 440 biện pháp thương mại phản ứng với Covid-19 đã được các quốc gia đưa ra, khoảng 47% trong số đó là các biện pháp nhằm hạn chế thương mại (208 biện pháp). Tính đến giữa tháng 10 năm 2022, 79% các hạn chế thương mại liên quan đến Covid-19 đã được bãi bỏ. Tuy nhiên, phạm vi thương mại của chúng vẫn đáng kể ở mức 134,6 tỷ USD. Một số quốc gia vẫn duy trì thực thi các biện pháp hạn chế thương mại trong bối cảnh cuộc chiến ở Ukraine và cuộc khủng hoảng an ninh lương thực đang diễn ra. Cụ thể, 96 biện pháp hạn chế xuất khẩu áp dụng đối với mặt hàng thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và phân bón.

Như vậy, các biện pháp thương mại phản ứng trong giai đoạn khủng hoảng đa chiều này phản ánh những lo ngại liên quan đến các vấn đề biến đổi khí hậu, an ninh lương thực, năng lượng hay sức khỏe cộng đồng. Những mục đích kể trên là hoàn toàn chính đáng và phù hợp trong bối cảnh đa khủng hoảng, cũng như phù hợp với các cam kết chung của WTO. Tuy nhiên, phạm vi áp dụng và sự gia tăng không ngừng của các biện pháp trên đã trở thành những rào cản vô hình đối với các doanh nghiệp khi tiếp cận thị trường. Đồng thời, các biện pháp thương mại trên có xu hướng tác động từ phía cầu bằng cách gia tăng tâm lý ổn định cho người tiêu dùng trong nước, cũng như thúc đẩy cầu trong nước. Do đó, các biện pháp này phần nào vẫn phản ánh tính chất bảo hộ và theo xu hướng chính sách thay thế nhập khẩu.

2.2.2. Sự gia tăng các thông báo và biện pháp thương mại liên quan đến môi trường và biến đổi khí hậu

Những rủi ro từ khủng hoảng biến đổi khí hậu đã dấy lên những lo ngại về tác động của thương mại đến môi trường và thúc đẩy sự chuyển dịch chính sách thương mại theo hướng bền vững hay thương mại “xanh” của các quốc gia. Theo Báo cáo về môi trường của Ủy ban Thương mại và Phát triển WTO (2022)¹, trong giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2022, các nước thành viên WTO đã ban hành 5959 thông báo, trong đó số lượng các thông báo liên quan đến môi trường tăng cao nhất trong ba năm 2020, 2021 và 2022, cụ thể: năm 2020 (827 thông báo), năm 2021 (931 thông báo), năm 2022 (768 thông báo) (Hình 4). Một số thông báo của các nước đưa ra bao gồm nhiều biện pháp thương mại trong một thông báo, như thông báo tuân theo Hiệp định về cấp phép nhập khẩu, thông báo về Hiệp định nông nghiệp, thông báo về Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối phó khác. Vì vậy, khi phân tách các biện pháp liên quan đến môi trường trong các thông báo cho thấy số lượng biện pháp thương mại

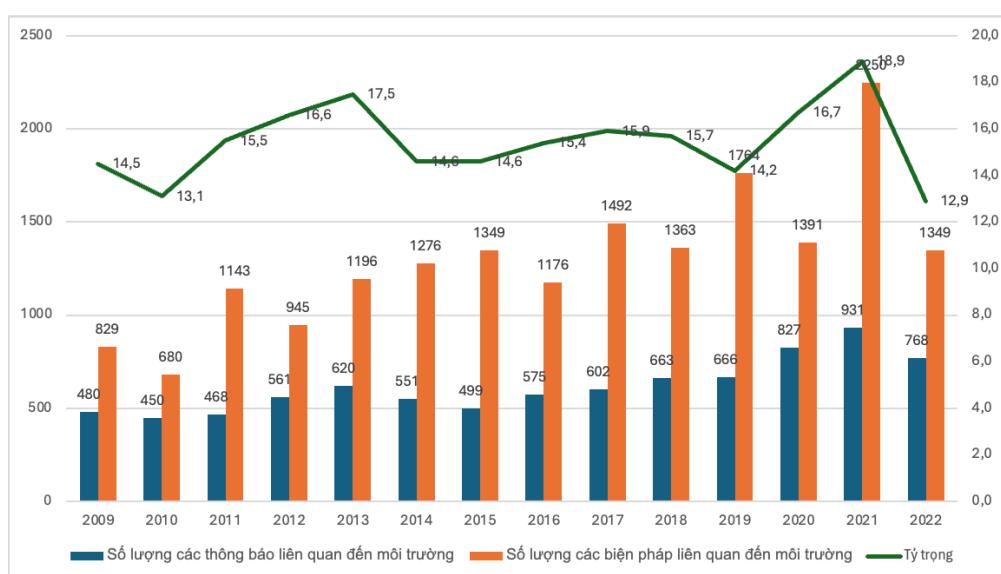
¹ WTO Environmental Database (EDB)

lớn hơn nhiều so với số lượng các thông báo. Năm 2021 ghi nhận số lượng biện pháp nhiều nhất với 2250 biện pháp, sau đó năm 2022 là 1349 biện pháp.

Về loại hình biện pháp, các biện pháp liên quan đến môi trường thuộc hai nhóm thuế phí và các biện pháp phi thuế quan. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất nằm ở nhóm biện pháp phi thuế quan, bởi lẽ doanh nghiệp khó nhận diện được các biện pháp này, cùng với sự tinh vi, phức tạp và đa dạng của biện pháp phi thuế quan (BPPTQ) liên quan đến môi trường.

Năm 2022, các BPPTQ liên quan đến môi trường phần lớn dưới dạng tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT) với 456 biện pháp, chiếm gần 60% tổng biện pháp liên quan đến môi trường của WTO. Tiếp đến là biện pháp kiểm dịch vệ sinh (135 biện pháp), các biện pháp liên quan đến quy trình cấp phép nhập khẩu (172 biện pháp), biện pháp hạn chế định lượng (217 biện pháp). Trong đó, mục đích áp đặt chính nhằm quản lý tồn dư hóa chất độc hại, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường (chiếm 26,4% tổng biện pháp), nhằm tuân thủ thực thi Thỏa thuận môi trường đa phương (MEAs) (chiếm 16,8%), bảo vệ động vật (chiếm 10,8%), quản lý và tái chế rác thải (chiếm 10%), quản lý nông nghiệp bền vững (chiếm 9,6%).

**Hình 4. Số lượng các thông báo và biện pháp liên quan đến môi trường
của các nước thành viên WTO**



Nguồn: Cơ sở dữ liệu về môi trường của WTO (WTO Environmental Database, 2022),
truy cập tại <https://edb.wto.org/>

Trong tổng số 98 nước thành viên của WTO, các thông báo liên quan đến môi trường trong năm 2022 được đưa ra nhiều nhất từ các nước như: Hoa Kỳ (106 thông báo), Liên minh châu Âu (71 thông báo), Brazil (65 thông báo), Úc (26 thông báo), Trung Quốc (19 thông báo), Hàn Quốc và Nhật Bản (18 thông báo).

Theo cơ sở dữ liệu của UNCTAD (Bảng 2), nhóm các mặt hàng bị ảnh hưởng lớn nhất từ các BPPTQ liên quan đến môi trường như ô tô và xe cơ giới (chiếm 7,4% tổng thương mại toàn cầu), trong đó 83% giao dịch thương mại bị ảnh hưởng bởi BPPTQ nhằm giảm thiểu

biến đổi khí hậu. Tiếp đến là lĩnh vực điện và thiết bị sưởi ấm (chiếm 4,5% thương mại toàn cầu và 43% giao dịch chịu quản lý bởi các biện pháp liên quan đến môi trường). Nhiên liệu động cơ, nhựa và hạt vi nhựa, gỗ và đồ nội thất lần lượt là những nhóm hàng hóa chịu ảnh hưởng lớn từ việc áp dụng các BPPTQ liên quan đến môi trường.

Bảng 2. Tác động của biện pháp phi thuế quan liên quan đến biến đổi khí hậu, theo lĩnh vực và mặt hàng (so sánh năm 2017 và năm 2021)

Lĩnh vực, ngành hàng	Giá trị thương mại bị tác động (Tỷ USD)	Tỷ trọng thương mại bị tác động/tổng giá trị thương mại (%)
Xe cơ giới	2343	83%
Các thiết bị điện, chuyển đổi và lưu trữ điện, nhiệt	1705	43%
Nhiên liệu động cơ	1433	37%
Máy móc và thiết bị chạy bằng điện hoặc nhiên liệu	1022	19%
Thiết bị gia dụng và điện tử	666	44%
Nhựa và hạt vi nhựa	464	35%
Gỗ, bột giấy, giấy và đồ nội thất	430	42%
Vận tải khác (đường sắt, hàng không, hàng hải...)	162	24%
Các thiết bị chiếu sáng	116	55%
Khác	1667	9%

Nguồn: Cơ sở dữ liệu UNCTAD, truy cập tại <https://trainsonline.unctad.org/home>

Ghi chú: Giá trị thương mại là tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu bình quân của năm 2017 và năm 2021

Các quốc gia trên thế giới gia tăng áp đặt các BPPTQ nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu (BĐKH) dựa trên cơ sở thực hiện các cam kết từ Hiệp định Paris về chống biến đổi khí hậu toàn cầu (Liên hợp quốc, 2015). Xét theo thu nhập (Bảng 3), nhóm các nước có thu nhập cao có tỷ trọng nhập khẩu chịu ảnh hưởng bởi BPPTQ liên quan đến biến đổi khí hậu cao nhất (31%), trong khi tỷ trọng các BPPTQ liên quan đến BĐKH chỉ chiếm 3% tổng số lượng BPPTQ đang áp dụng. Điều này phù hợp với cơ cấu hàng hóa nhập khẩu chính của nhóm nước này, bao gồm: máy móc, thiết bị gia dụng, điện tử, ô tô, các phương tiện khác và nhiên liệu động cơ. Cụ thể, một số thị trường nhập khẩu lớn bị ảnh hưởng như: Hoa Kỳ (31%), Liên minh châu Âu (31%), Nhật Bản (59%), Canada và Hàn Quốc (35%), Úc (55%). Đối với nhóm nước có thu nhập trung bình, tỷ trọng giá trị nhập khẩu bị ảnh hưởng dao động từ 20 - 28%, phần lớn từ Trung Quốc (30%) và Ấn Độ (41%), các quốc gia khác đạt tỷ trọng trung bình từ 10%. Đáng chú ý, các BPPTQ liên quan đến môi trường chỉ được áp dụng từ 2 - 3% tại các nước có thu nhập trung bình.

Bảng 3. Mức độ áp dụng của biện pháp phi thuế quan liên quan đến biến đổi khí hậu theo nhóm nước

Nhóm các nước	Tỷ trọng nhập khẩu bị ảnh hưởng	Tỷ trọng BPPTQ liên quan đến BĐKH
Theo thu nhập		
Nước thu nhập cao	31%	3%
Nước thu nhập trung bình cao	20%	2%
Nước thu nhập trung bình thấp	28%	3%
Nước thu nhập thấp	6%	4%
Theo khu vực		
Khu vực Nam Á	35%	2%
Khu vực Nam Mỹ	32%	5%
Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương	32%	3%
Khu vực châu Âu và Trung Á	28%	5%
Khu vực Mỹ Latinh	11%	1%
Khu vực châu Phi cận Sahara	10%	4%
Khu vực Trung Đông và Bắc Phi	5%	1%

Nguồn: Cơ sở dữ liệu UNCTAD, truy cập tại <https://trainsonline.unctad.org/home>

Như vậy, sự điều chỉnh chính sách thương mại của các quốc gia theo xu hướng gia tăng các biện pháp liên quan đến môi trường đang có tác động đáng kể đối với thương mại các quốc gia và thương mại toàn cầu. Các công cụ biện pháp thương mại được phát triển ngày càng đa dạng và tinh vi, đặc biệt các biện pháp phi thuế quan được áp đặt từ các nước phát triển. Một số biện pháp quan trọng có tác động lớn đến doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam, cụ thể như Cơ chế điều chỉnh carbon qua biên giới (CBAM) của Liên minh châu Âu bằng việc đánh thuế carbon đối với hàng hóa nhập khẩu vào thị trường này dựa trên mức độ phát thải khí nhà kính trong quy trình sản xuất tại nước xuất khẩu. Có thể thấy, thương mại xanh là xu hướng tất yếu và cần thiết của quá trình phục hồi thương mại toàn cầu và hướng đến mục tiêu phát triển bền vững của thế giới. Do đó, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần nhận được xu hướng, đánh giá được cơ hội và thách thức, từ đó xây dựng chiến lược thích ứng theo hướng xuất khẩu “xanh” trong thời gian tới.

3. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐẶT RA ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

3.1. Cơ hội

Thứ nhất, xu hướng chính sách thương mại mới gắn với các mục tiêu bao trùm về môi trường và xã hội đã thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia vào quá trình chuyển đổi xanh. Theo nghiên cứu của Calel và Dêchzlepretre (2016), cơ chế mua bán tín chỉ carbon của Liên minh châu Âu (European Union’s Emission Trading System – ETS) với tỷ lệ bao phủ 40% tổng lượng phát thải của châu Âu đã giúp khu vực này đạt được mục tiêu về khí thải carbon đến năm 2030. Đồng thời, thúc đẩy các doanh nghiệp trong khu vực nghiên cứu và phát triển các công nghệ với khí thải carbon thấp, gia tăng số lượng phát minh sáng chế. Các biện pháp

thương mại liên quan đến môi trường bao gồm những yêu cầu bắt buộc và các tiêu chuẩn mang tính tự nguyện. Những biện pháp này đóng vai trò như “áp lực” đối với các doanh nghiệp xuất khẩu phải chuyển đổi xanh khi tiếp cận thị trường. Quá trình chuyển đổi xanh được thể hiện như chuyển đổi quy trình sản xuất xanh - bền vững - tuần hoàn, đổi mới và ứng dụng công nghệ sạch với lượng phát thải carbon thấp, gia tăng trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Đồng thời, áp lực cạnh tranh thúc đẩy doanh nghiệp chủ động đầu tư đổi mới công nghệ, nhằm tuân thủ các yêu cầu tiêu chuẩn liên quan đến môi trường. Trong dài hạn, quá trình chuyển đổi này có thể giúp doanh nghiệp cải thiện chất lượng sản phẩm ở một mức độ nhất định, tối ưu hóa cơ cấu sản phẩm.

Thứ hai, trong bối cảnh khủng hoảng năng lượng, Việt Nam có thể được hưởng lợi từ một số lĩnh vực mới như năng lượng tái tạo. Việt Nam sở hữu nguồn năng lượng mặt trời dồi dào và tài nguyên điện gió ngoài khơi, thể hiện tiềm năng lớn trong sản xuất và hướng đến xuất khẩu năng lượng tái tạo. Bên cạnh đó, Việt Nam có trữ lượng lớn tài nguyên khoáng sản (như lithium và niken, coban, mangan và than chì) sử dụng cho các ngành công nghiệp xanh như: sản xuất xe điện, pin điện, thiết bị điện tử và chip bán dẫn. Trong bối cảnh tranh chấp thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc leo thang trong lĩnh vực chip bán dẫn, một số nhà đầu tư đã và đang tìm kiếm cơ hội đầu tư ở các thị trường mới trong lĩnh vực này, trong đó Việt Nam được coi là một điểm sáng và điểm đầu tư hấp dẫn trong lĩnh vực chip bán dẫn. Vì vậy, Việt Nam cần tận dụng tối đa lợi thế và cơ hội để tham gia vào các ngành sản xuất carbon thấp (như năng lượng tái tạo, sản xuất xe điện) và chuỗi giá trị trong sản xuất chip bán dẫn toàn cầu. Tuy nhiên, để khai thác tiềm năng xuất khẩu này theo cách bền vững với môi trường, điều cần thiết là phải thúc đẩy các hoạt động khai thác bền vững, đầu tư vào công nghệ carbon thấp và tuân thủ các quy định về môi trường để giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động khai thác đối với môi trường và cộng đồng địa phương.

Thứ ba, trong bối cảnh khủng hoảng đa chiều, sự phối hợp chính sách xuyên quốc gia cũng như liên ngành tác động lan tỏa tính đổi mới trong chuỗi giá trị toàn cầu. Trong xu thế chuyển đổi xanh, các tập đoàn đa quốc gia đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới nhờ nguồn vốn dồi dào và kinh nghiệm đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường từ nước chủ nhà (thường các nước phát triển). Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu với vai trò doanh nghiệp vệ tinh hay nhà cung cấp cấp 2 hoặc 3 (supplier tier-2 or 3) có thể được hưởng lợi từ tác động lan tỏa đổi mới của các doanh nghiệp FDI thông qua quá trình học hỏi, chuyển giao công nghệ.

Thứ tư, thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp bền vững cũng mang lại nhiều cơ hội xuất khẩu cho Việt Nam. Các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ được sản xuất theo quy trình bền vững đang là xu hướng tiêu dùng mới trên thị trường thế giới và có giá trị cao. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản cần tận dụng cơ hội chuyển đổi và áp dụng các biện pháp canh tác thân thiện với môi trường như: canh tác hữu cơ, giảm sử dụng hóa chất và bảo tồn tài nguyên đất, nước. Từ đó, doanh nghiệp cần nắm bắt xu hướng thị trường để chuyển hướng sang xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ với giá trị gia tăng cao.

Thứ năm, ứng dụng công nghệ đóng vai trò quan trọng trong quá trình tái cấu trúc thương mại thế giới cũng như vượt qua khủng hoảng đa chiều. Từ góc độ doanh nghiệp, việc ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường và giao dịch thương mại là điều cần thiết hiện nay. Việc tăng cường các hoạt động thương mại điện tử sẽ giúp giảm các chi phí cho doanh nghiệp và gia tăng khả năng tiếp cận thị trường một cách hiệu quả hơn, từ đó bù đắp các chi phí tuân thủ các biện pháp thương mại mới từ các thị trường nhập khẩu.

Như vậy, với các cơ hội và lợi thế nêu trên, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần thực hiện các chiến lược kinh doanh chủ động theo hướng chuyển đổi xanh toàn diện, đồng bộ. Doanh nghiệp cần dồn đầu các xu hướng tiêu dùng các sản phẩm xanh trên thị trường các nước phát triển để điều chỉnh cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và khai thác triệt để ưu đãi từ các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần thích ứng sớm với các yêu cầu, tiêu chuẩn xanh từ các thị trường nhập khẩu bằng việc chuyển đổi quy trình sản xuất - kinh doanh bền vững. Mặc dù chi phí đón ứng ban đầu cao, nhưng sẽ đem lại hiệu quả và giá trị trong dài hạn.

3.2. Thách thức

Thứ nhất, thách thức lớn nhất đặt ra đối với doanh nghiệp là sự thay đổi nhận thức tư duy về xu hướng mới cũng như cập nhật các thông tin từ các thị trường xuất khẩu. Chính sách thương mại theo hướng bao trùm và toàn diện, gắn với nhiều mục tiêu phát triển bền vững nên tính chất phức tạp, tinh vi, liên tục điều chỉnh theo từng thị trường và từng sản phẩm. Doanh nghiệp cần có kiến thức để nhận diện rõ ràng và đầy đủ các biện pháp thương mại được áp dụng, đặc biệt là các biện pháp phi thuế quan (được coi như các rào cản vô hình). Chủ động tiếp cận các kênh thông tin xúc tiến thương mại từ các thị trường nhập khẩu, các kênh thông tin từ các tổ chức thế giới như WTO, UNCTAD để nắm bắt và cập nhật những điều chỉnh trong chính sách thương mại tại các thị trường nhập khẩu.

Thứ hai, thách thức đối với khả năng đáp ứng hay năng lực tuân thủ của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đối với nhóm biện pháp phi thuế quan như tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT), biện pháp kiểm dịch và vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS). Mỗi mặt hàng thường chịu áp đặt bởi nhiều loại hình biện pháp phi thuế quan khác nhau, doanh nghiệp thường gặp khó khăn trong việc nhận diện và thực thi. Việc tuân thủ các biện pháp này thường làm gia tăng các chi phí cố định (như đầu tư chuyển đổi máy móc thiết bị, nhà xưởng, quy trình sản xuất) và các chi phí biến đổi (như các chi phí phát sinh trong giao dịch thương mại, chi phí theo chuyến hàng như: chi phí kiểm định, kiểm tra thông quan hàng hóa, chi phí biến động từ thị trường...). Hơn nữa, việc đáp ứng các biện pháp thương mại xanh đòi hỏi thời gian chuyển đổi rất dài. Tuy nhiên, các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp thách thức lớn nhất trong quá trình chuyển đổi xanh do hạn chế về vốn, năng lực công nghệ và năng lực quản trị, đặc biệt trong bối cảnh ứng phó với nhiều biến động lớn từ thị trường thế giới.

Thứ ba, thách thức đáp ứng các biện pháp thương mại liên quan đến môi trường tập trung ở một số nhóm ngành có lợi thế xuất khẩu của Việt Nam như: dệt may, da giày, thủy sản,

sản xuất linh kiện điện tử và hóa chất, nông nghiệp chế biến. Ví dụ, ngành dệt may đang chịu nhiều áp lực từ Thỏa thuận xanh (EGD) của EU, trong đó EU đưa ra các yêu cầu về nguyên vật liệu tái chế, hạn chế rác thải dệt may, thiết kế sinh thái đảm bảo độ bền, khả năng tái chế (quy định Ecodesign), hạn chế phát tán hạt vi nhựa từ sản phẩm dệt may ra môi trường, giảm thiểu hóa chất độc hại trong sợi và áp dụng các trách nhiệm mở rộng đối với nhà sản xuất. Do đó, ngành dệt may được đánh giá là chịu thách thức lớn nhất trong các nhóm ngành bởi các tiêu chuẩn, biện pháp tác động đến nhiều công đoạn trong chuỗi sản xuất (từ thiết kế đến nguyên liệu sản xuất, từ vận chuyển, sử dụng và sửa chữa đến thải bỏ và tái chế). Như vậy, nhằm giải quyết vấn đề này, các doanh nghiệp dệt may cần chuyển đổi sản xuất, sử dụng các vật liệu tái chế, hữu cơ hoặc bền vững; giảm tiêu thụ năng lượng hóa thạch và thay thế bằng năng lượng sạch trong quá trình sản xuất; tăng cường liên kết chuỗi sản xuất khu vực và thế giới để tận dụng được nguồn nguyên liệu từ chuỗi; gia tăng tỷ trọng xuất xứ từ sợi trong sản phẩm.

Thứ tư, thách thức đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam về huy động nguồn vốn đầu tư cho quá trình chuyển đổi xanh. Trong báo cáo quốc gia về khí hậu và phát triển cho Việt Nam của Ngân hàng Thế giới (WB), Việt Nam cần đầu tư khoảng 368 tỷ USD đến năm 2040, tương đương 6,8% GDP/năm để thích ứng với biến đổi khí hậu¹. Từ cấp độ doanh nghiệp, phần lớn doanh nghiệp xuất khẩu FDI đã chủ động hơn trong quá trình chuyển đổi xanh nhờ vào tiềm lực vốn mạnh, do đó càng làm gia tăng sức ép cạnh tranh cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam. Doanh nghiệp Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận vốn mặc dù trong bối cảnh khủng hoảng hiện nay, Nhà nước đã ban hành chính sách tiền tệ nói lỏng, hạ lãi suất ngân hàng, nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng phục vụ sản xuất. Thực tế, dư nợ tín dụng vẫn cao trong khi tốc độ giải ngân chậm, doanh nghiệp vẫn khó khăn trong tiếp cận vốn vay tín dụng, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phần lớn nguyên nhân từ vấn đề doanh nghiệp, hồ sơ còn thiếu tài sản đảm bảo, thiếu minh bạch trong báo cáo tài chính, báo cáo thuế, cũng như chưa đủ khả năng trả nợ hết các khoản vay đã được cơ cấu lại hoặc khoản vay đến hạn. Do đó, doanh nghiệp còn gặp rất nhiều thách thức trong việc tiếp cận vốn thúc đẩy sản xuất, chưa kể đến vốn cho chuyển đổi xanh. Vì vậy, trong dài hạn, Chính phủ cần tăng cường xây dựng và hoàn thiện đối với thị trường vốn xanh, phát triển đa dạng các công cụ tài chính hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi quy trình sản xuất phát thải carbon thấp như trái phiếu xanh, tín dụng xanh. Đồng thời, Chính phủ cần tăng cường huy động nguồn lực quốc tế trong quá trình này.

Cuối cùng, đứng trước xu hướng khủng hoảng đa chiều và sự chuyển dịch chính sách thương mại của các quốc gia trên thế giới, Việt Nam cần chủ động thích ứng và điều chỉnh chính sách phù hợp theo hướng tích hợp các biện pháp thương mại liên quan đến môi trường, hoặc hướng đến giải quyết nhiều mục tiêu phát triển bền vững. Từ đó, Nhà nước có thể tạo ra sân chơi cạnh tranh công bằng, bình đẳng cho các doanh nghiệp, cũng như đem lại các lợi ích chính đáng cho người tiêu dùng và toàn xã hội. Từ phía doanh nghiệp cần thay đổi tư duy quản trị sản xuất, trong đó nâng cao trách nhiệm xã hội môi trường, không ngừng cập nhật

¹ Nguồn: <https://vneconomy.vn/kho-khan-tim-von-de-chuyen-doi-xanh.htm>

các chuyển biến trong chính sách thương mại của các thị trường nước ngoài. Doanh nghiệp cũng cần nâng cao hiểu biết để nhận diện tốt hơn các biện pháp thương mại mà thị trường nước ngoài đang áp đặt, cũng như nâng cao khả năng đáp ứng tuân thủ các biện pháp thương mại. Cuối cùng, doanh nghiệp cần tận dụng cơ hội từ xu hướng chuyển đổi xanh, chuyển đổi số của thế giới để từng bước xây dựng chiến lược xanh hóa trong ngắn hạn và dài hạn, đặc biệt chú trọng vào công nghệ như chìa khóa vàng trong quá trình chuyển đổi này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Calel, R. & Dechezleprêtre, A. (2016), Environmental policy and directed technological change: evidence from the European carbon market, *Review of economics and statistics*, 98(1), 173 - 191.
2. UNCTAD (2023), *Global trade update report*, Geneva.
3. UNCTAD (2023), *Trade regulation for climate action? New insights from the global non-tariff measures database*, Geneva.
4. UNCTAD (2023), *Handbook of statistics*, Geneva. Available at: <https://unctad.org/HandbookOfStatistics>
5. UNCTAD (2022), *Key statistics and trends in trade policy 2022*, Geneva.
6. WTO (2023), *World trade report: Re-globalization for a secure, inclusive and sustainable future*, Geneva. Available at: https://www.wto.org/english/res_e/publications_e/wtr23_e.htm
7. Trâm Anh (2023), “Khó khăn tìm vốn để chuyển đổi xanh”, *Vneconomy*, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 3 năm 2023, từ <https://vneconomy.vn/kho-khan-tim-von-de-chuyen-doi-xanh.htm>
8. TRAINS UNCTAD database (2023), truy cập lần cuối ngày 22 tháng 3 năm 2023, từ <https://trainsonline.unctad.org/home>
9. WTO Environmental Database (2023), truy cập lần cuối ngày 22 tháng 3 năm 2023, từ <http://edb.wto.org>.
10. WTO Trade concerns database (2023), truy cập lần cuối ngày 22 tháng 3 năm 2023, từ <https://tradeconcerns.wto.org/>

67.

NGUỒN VỐN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG CHO PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TẠI VIỆT NAM

TS. Đỗ Thị Thu Thủy*, TS. Trịnh Mai Vân*

Tóm tắt

Phát triển năng lượng tái tạo là xu hướng tất yếu của các quốc gia trên thế giới. Năng lượng tái tạo đóng vai trò quan trọng đối với các quốc gia, có lợi ích to lớn trong việc tận dụng tối đa nguồn thiên nhiên vô tận, hướng tới phát triển nguồn năng lượng theo hướng xanh và bền vững; đồng thời góp phần giảm tác động của hiệu ứng nhà kính và biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nhiều tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo nhờ lợi thế về nguồn tài nguyên sẵn có, cam kết và sự nỗ lực của Chính phủ về mục tiêu về tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Trong Quy hoạch điện VIII được Chính phủ phê duyệt, năm 2030, năng lượng tái tạo sẽ chiếm khoảng 30 - 39,2% công suất, con số này sẽ tiếp tục được nâng lên tới 67,5 - 71,5% đến năm 2050. Để thực hiện mục tiêu này, Việt Nam cần một nguồn vốn lớn, ước tính lên tới khoảng 165,7 tỷ USD dành cho phát triển điện lực giai đoạn 2021 - 2030. Trong giai đoạn 2031 - 2050, nhu cầu vốn sẽ tăng lên 495 tỷ USD. Trước bối cảnh đó, Việt Nam cần tích cực đẩy mạnh thu hút nguồn vốn lớn, đặc biệt là nguồn vốn tín dụng ngân hàng cho phát triển năng lượng tái tạo.

Từ khóa: nguồn vốn, tín dụng, năng lượng tái tạo

1. TIỀM NĂNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TẠI VIỆT NAM

Tại Việt Nam, phát triển kinh tế xanh và bền vững là chủ trương được Chính phủ đặc biệt quan tâm. Năng lượng tái tạo từ lâu được xác định như một phần không thể tách rời của nền kinh tế xanh và phát triển bền vững. Theo Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết

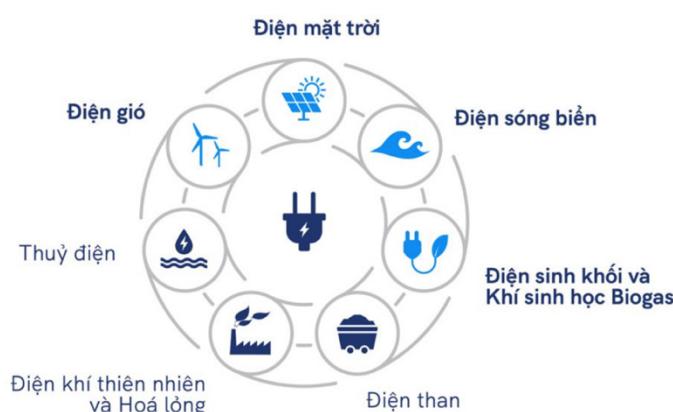
* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 xác định, khuyến khích huy động mọi nguồn lực để đẩy mạnh phát triển và sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, nhằm giảm sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng hóa thạch, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Trong khối ASEAN, Việt Nam được xếp hạng là điểm đến đầu tư tốt nhất cho năng lượng tái tạo, nhờ có nhiều cơ hội thuận lợi để phát triển ngành năng lượng tái tạo:

Thứ nhất, Việt Nam thuộc danh sách các nước có tiềm năng lớn để phát triển các nguồn năng lượng tái tạo mới như: điện mặt trời, điện gió, điện sinh khối, điện song biển và khí sinh học Biogas bên cạnh các nguồn năng lượng sẵn có như: điện khí tự nhiên hóa lỏng LNG (Liquefied Natural Gas), thủy điện và điện than (Hình 1). Theo các nhà phân tích quốc tế, Việt Nam là một trong những nước có số giờ nắng cao nhất châu Á (trung bình 1.500 đến 1.700 giờ/năm), đặc biệt là ở khu vực miền Nam, nơi tập trung phần lớn các khu sản xuất trong nước. Cường độ bức xạ mặt trời cũng không thay đổi đáng kể trong năm. Ngoài ra, nhờ địa hình dài và hẹp với 3.000 km đường bờ biển và hệ thống đồi núi đa dạng, Việt Nam sở hữu nguồn tài nguyên gió rất lớn. Theo Ngân hàng Thế giới (WB), 39% diện tích Việt Nam có vận tốc gió hơn 6 mét/giây ở độ cao 65 mét, tương đương công suất 512 GW. Bên cạnh lợi thế về gió, bức xạ mặt trời thì với diện tích rừng lớn, chỉ riêng tại Cà Mau, lượng khai thác và các chế phẩm từ gỗ đạt khoảng 225.000 - 300.000 tấn/năm cũng là tiềm năng lớn để phát triển điện sinh khối.

Hình 1. Các nguồn năng lượng tái tạo mới

CÁC NGUỒN TÁI TẠO MỚI



Nguồn: Tác giả tổng hợp

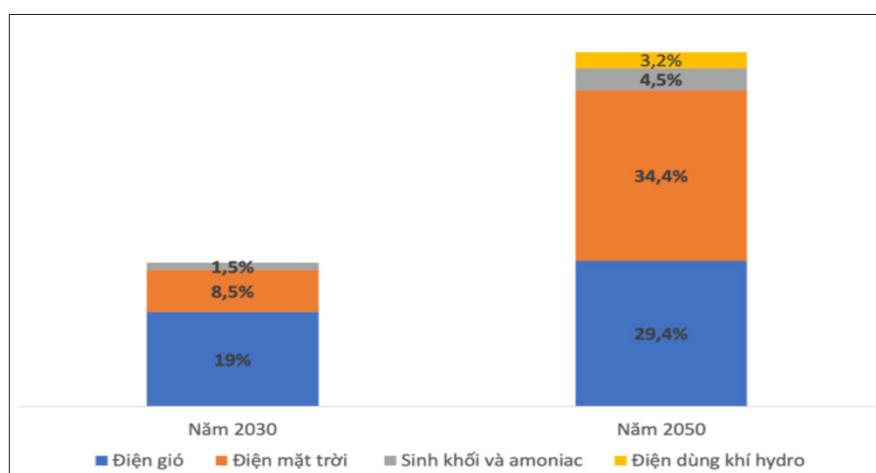
Thứ hai, trong khuôn khổ Hội nghị Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (COP26), Chính phủ cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Theo cam kết đó, Việt Nam dành ưu tiên cao cho các nỗ lực phát triển ngành năng lượng theo hướng bền vững với mục tiêu giữ vững an ninh năng lượng quốc gia và giảm phát khí thải nhà kính.

Thứ ba, Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII), định hướng ngành điện lực Việt Nam sẽ tập trung phát triển

mạnh vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, đặt ra các mục tiêu cao hơn về công suất năng lượng tái tạo. Theo đó, dự kiến đến năm 2030, năng lượng tái tạo sẽ chiếm khoảng 30 - 39,2% công suất, con số này sẽ tiếp tục được nâng lên tới 67,5 - 71,5% đến năm 2050. Giai đoạn từ nay đến năm 2030, công suất điện gió vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu điện tái tạo với 19%, tiếp đến là điện mặt trời (8,5%) và điện sinh khối (1,5%).

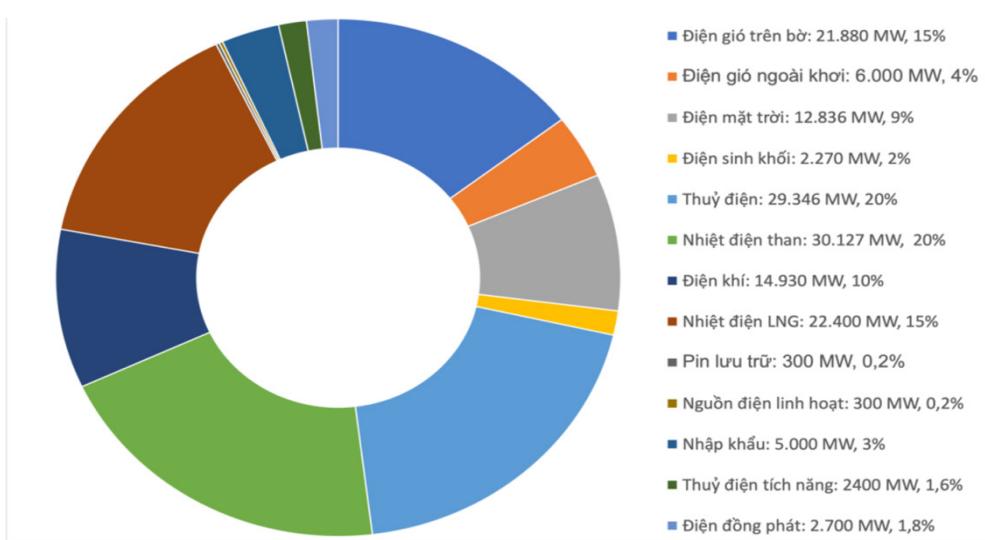
Định hướng năm 2050, tỷ trọng này sẽ có sự chuyển dịch mạnh mẽ với khi điện mặt trời sẽ dẫn đầu với 34,4%, tiếp đến là điện gió (29,4%). Ngoài ra, trong cơ cấu cầu điện tái tạo sẽ có thêm nguồn điện mới sử dụng khí hydro (3,2%). Nguồn điện này chủ yếu đến từ việc chuyển đổi các nhà máy nhiệt điện khí và nhiệt điện LNG sang nguyên liệu hydro.

Hình 2. Cơ cấu nguồn điện tái tạo quy hoạch đến năm 2030 và 2050

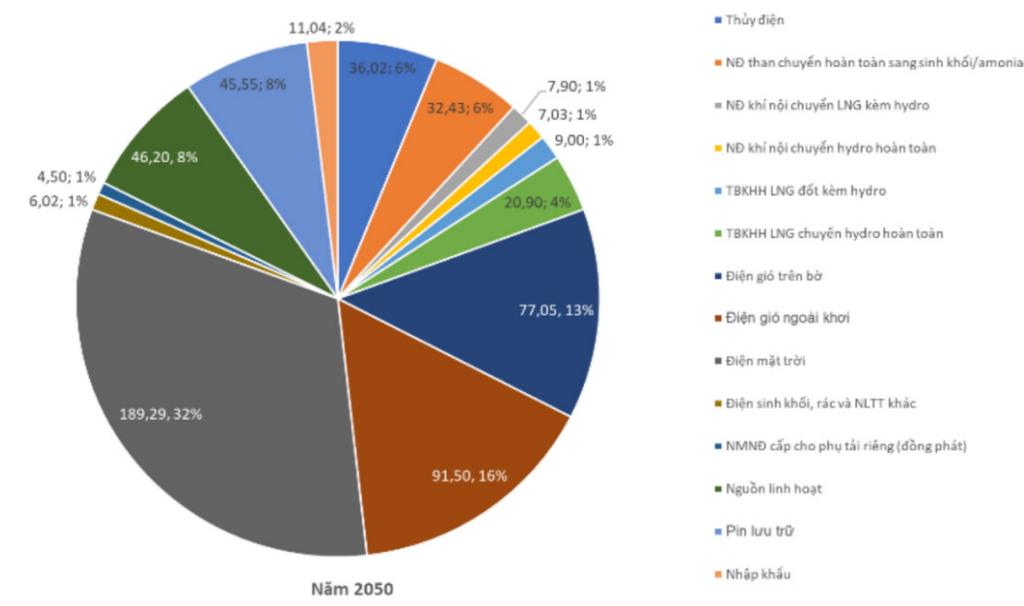


Nguồn: Quy hoạch điện VIII

Hình 3. Cơ cấu nguồn điện đến năm 2030



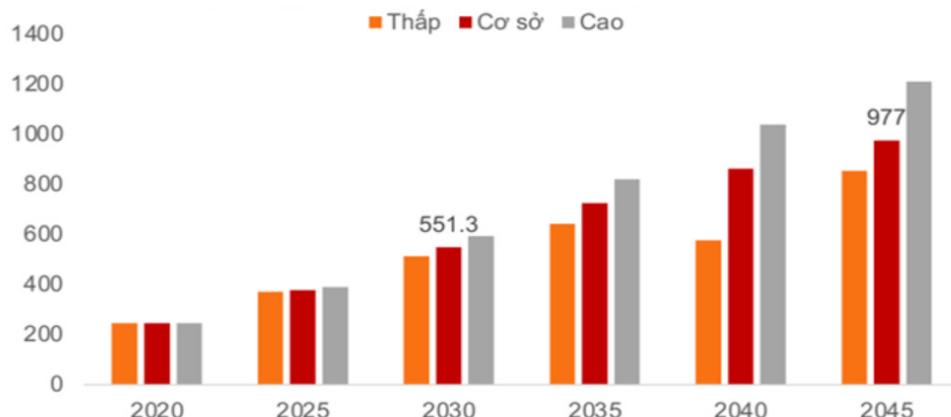
Nguồn: Quy hoạch điện VIII

Hình 4. Cơ cấu nguồn điện đến năm 2050

Nguồn: Quy hoạch điện VIII

Thứ tư, nhu cầu tiêu thụ điện của Việt Nam ngày càng tăng cao. Việt Nam là một nền kinh tế năng động, với nhu cầu sử dụng năng lượng, đặc biệt là điện năng ngày càng tăng cao. Việc phát triển năng lượng tái tạo là xu thế tất yếu, khi nhu cầu tiêu thụ điện của Việt Nam ước tính sẽ tăng trưởng kép hơn 8% trong giai đoạn 2022 - 2030 và 78% tập đoàn sản xuất lớn trên thế giới sẽ loại bỏ các nhà cung ứng chậm chạp đổi vào năm 2025.

Theo kịch bản cơ sở, ước tính tới năm 2030, nhu cầu tiêu thụ điện tại Việt Nam có thể đạt 551,3 TWh; tới năm 2045, mức tiêu thụ có thể tăng tới 977 TWh, tương đương mức tăng lần lượt là 123% và 296% so với hiện nay. Theo giai đoạn 5 năm, trung bình mức tăng trưởng nhu cầu điện được ghi nhận ở mức là 33%.

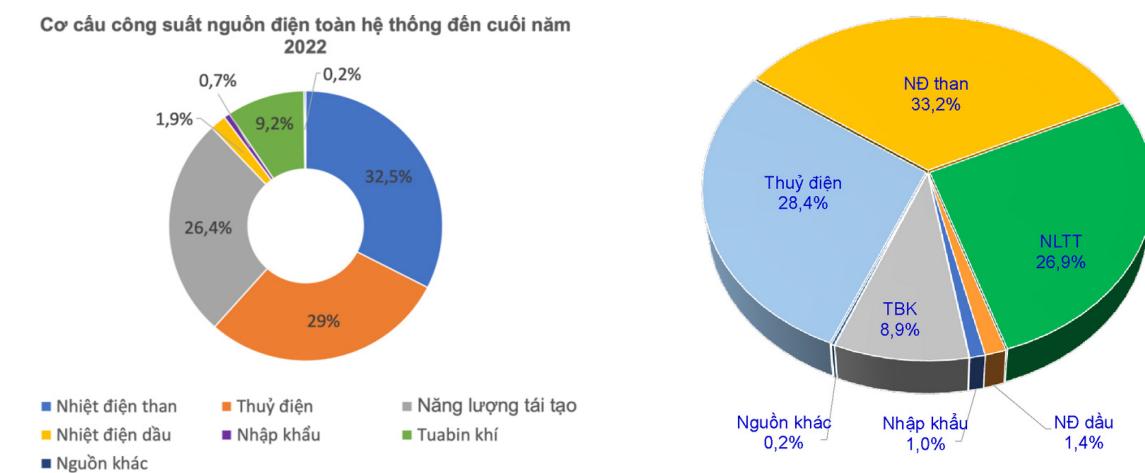
Hình 5. Dự phóng kế hoạch tiêu thụ điện giai đoạn 2020 - 2045

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Từ nhiều năm qua, tốc độ phát triển nguồn điện của Việt Nam được đánh giá chậm hơn so với tốc độ phát triển của nền kinh tế, dẫn đến nguy cơ thiếu điện luôn thường trực. Dựa trên các thống kê, nhu cầu điện năng của Việt Nam thường tăng gấp 1,8 - 2,0 lần tốc độ tăng trưởng GDP. Theo tính toán của Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo (Bộ Công Thương), sản lượng điện của Việt Nam thiếu khoảng 11,8 tỷ kWh vào năm 2022 và đỉnh điểm trên 15 tỷ kWh vào năm 2023. Để bù đắp sản lượng thiếu hụt này, ước tính từ nay đến 2030 sẽ cần trên 12 tỷ USD mỗi năm để đầu tư nguồn điện mới. Với nhu cầu lớn như vậy, Việt Nam đang trở thành thị trường hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Theo dữ liệu từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), đến hết năm 2023, tổng công suất nguồn điện toàn hệ thống đạt khoảng 80.555 MW, tăng gần 2.800 MW so với năm 2022. Trong đó, tổng công suất các nguồn điện năng lượng tái tạo của Việt Nam (điện gió, điện mặt trời) năm 2022 chiếm tỷ trọng 26,9% trong tổng nguồn cung điện, tương đương với 21.664 MW, tăng 7,43% so với năm 2022, đưa Việt Nam trở thành một trong các nước đi đầu về công suất lắp đặt điện năng lượng tái tạo trên thế giới và trong khu vực. Nhiệt điện than và thủy điện chiếm tỷ trọng lần lượt 33,2% và 28,4%. Như vậy, gần 60.000 MW nguồn điện mới cần phải được xây dựng và đưa vào vận hành trong khoảng 10 năm tới, cùng với đó là cơ sở hạ tầng truyền tải và phân phối. Ưu tiên của Việt Nam trong giai đoạn này là đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo như: điện mặt trời, điện gió... và giảm dần sự phụ thuộc vào các dạng năng lượng phát điện truyền thống.

Hình 6. Cơ cấu công suất nguồn điện toàn hệ thống đến cuối năm 2022 **Hình 7. Cơ cấu công suất nguồn điện toàn hệ thống đến cuối năm 2023**



Nguồn: Tạp chí Năng lượng Việt Nam

Hầu hết các dự án năng lượng tái tạo quy mô lớn ở Việt Nam cho đến nay đều do các công ty trong nước phát triển. Dữ liệu từ Công cụ theo dõi cơ sở hạ tầng Mekong (Mekong Infrastructure Tracker) cho thấy rằng, khoảng 60% dự án năng lượng tái tạo trong nước được phát triển hoàn toàn bởi các công ty Việt Nam, 27% còn lại được phát triển bởi một công ty Việt Nam hợp tác với đối tác quốc tế; chỉ 12% (tương đương khoảng 10 dự án) được phát triển mà không có đối tác Việt Nam.

2. THỰC TRẠNG NGUỒN VỐN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG CHO PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. Về chính sách tín dụng cho phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam hiện nay

Trên cơ sở hành lang pháp lý trong lĩnh vực năng lượng, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách tăng cường nguồn vốn tín dụng xanh cho lĩnh vực năng lượng tái tạo, góp phần thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, cụ thể:

Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng: Theo đó, hoạt động cấp tín dụng của ngành Ngân hàng chú trọng đến bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng, cải thiện chất lượng môi trường và bảo vệ sức khỏe con người, đảm bảo phát triển bền vững.

Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ngày 6/8/2015 về Kế hoạch hành động ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020: Ngân hàng Nhà nước xác định mục tiêu thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, góp phần thúc đẩy quá trình tăng trưởng xanh, hướng tới một nền kinh tế carbon thấp, giảm cường độ phát thải nhà kính, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng xanh.

Quyết định số 1731/QĐ-NHNN ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững: Trong đó, một trong những yêu cầu đặt ra đối với tổ chức tín dụng trong quá trình định hướng, xây dựng và triển khai chiến lược, kế hoạch kinh doanh của mình là cần lòng ghép, tích hợp các nhiệm vụ, giải pháp tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu, các cơ chế, chính sách tín dụng, hoạt động ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước nhằm thúc đẩy tín dụng xanh, quản lý rủi ro môi trường và xã hội, hướng tới phát triển mô hình ngân hàng xanh.

Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018 phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam: Đề án nhằm mục tiêu tăng cường nhận thức và trách nhiệm của hệ thống ngân hàng về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Đồng thời, hướng dòng vốn tín dụng vào dự án thân thiện với môi trường, thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo.

Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 về Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030: Trong đó, định hướng phát triển tín dụng xanh - ngân hàng là: “Tăng hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển tín dụng xanh, ngân hàng xanh để góp phần chuyển đổi nền kinh tế sang hướng tăng trưởng xanh, phát thải carbon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít carbon. Lồng ghép các nội dung về phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh trong các chương trình, dự án vay vốn tín dụng”.

Đặc biệt, ngày 23/12/2022, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 17/2022/TT-NHNN hướng dẫn tổ chức tín dụng thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng, thể hiện trách nhiệm của ngành Ngân hàng thực hiện công tác bảo vệ môi trường; đồng thời, tăng cường khả năng quản trị rủi ro của tổ chức tín dụng trước rủi ro về môi trường của các dự án đầu tư thuộc nhóm có tác động xấu tới môi trường, nâng cao chất lượng tín dụng, an toàn và hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng; tiệm cận dần với thông lệ quốc tế.

Quyết định số 1124/QĐ-NHNN ngày 04/7/2022 ban hành Kế hoạch hành động của Ngân hàng Nhà nước triển khai thực hiện Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ: Trong đó có quy định về tín dụng xanh, ngân hàng xanh nhằm thúc đẩy vốn tín dụng ngân hàng vào các ngành sản xuất và tiêu dùng ít carbon... Đồng thời, nâng cao nhận thức, vai trò và năng lực của ngành Ngân hàng trong việc thực hiện cấp tín dụng cho các ngành kinh tế xanh, phát triển các sản phẩm và dịch vụ nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện tăng trưởng xanh.

Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước cũng thực hiện nhiều giải pháp nhằm tăng cường năng lực cho hệ thống ngân hàng trong thực hiện tín dụng xanh, nâng cao năng lực cho các tổ chức tín dụng và cá nhân tham gia xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách, chương trình, sản phẩm tín dụng xanh. Đồng thời, tích cực đàm phán nhằm huy động nguồn lực từ các tổ chức tài chính quốc tế, tài trợ song phương và đa phương để các tổ chức tín dụng có nguồn lực tài trợ tín dụng cho khách hàng thực hiện các dự án xanh.

2.2. Hiện trạng nguồn vốn tín dụng ngân hàng cho năng lượng tái tạo ở Việt Nam

Trong Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 nêu rõ vai trò của tín dụng xanh đối với sự phát triển bền vững của xã hội. Khi các vấn đề an ninh năng lượng trở nên cấp thiết, vai trò của các tổ chức tín dụng ngày càng rõ nét.

Với việc triển khai đồng bộ các giải pháp, nhận thức của hệ thống ngân hàng đã có sự chuyển biến rõ rệt trong thực hiện cấp tín dụng cho các ngành, lĩnh vực xanh, phát triển đa dạng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng để thực hiện mục tiêu quốc gia về tăng trưởng xanh. Nhiều tổ chức tín dụng đã xây dựng chiến lược có tính đến rủi ro môi trường, xã hội; tích hợp nội dung quản lý rủi ro môi trường, xã hội vào quy trình thẩm định tín dụng xanh; xây dựng các sản phẩm tín dụng, dịch vụ ngân hàng xanh; quan tâm dành nguồn vốn huy động của ngân hàng để cấp cho các dự án này, chủ yếu trong trung - dài hạn và có ưu đãi lãi suất. Cho đến nay, nguồn vốn tín dụng ngân hàng là nguồn vốn chính trong phát triển lĩnh vực năng lượng tái tạo tại Việt Nam và được đánh giá là một kênh an toàn, hiệu quả.

Giai đoạn vừa qua, các ngân hàng thương mại đã tích cực triển khai các gói tín dụng xanh, hỗ trợ doanh nghiệp quan tâm đầu tư trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các dự án phát triển bền vững, thân thiện với môi trường... Với chính sách tín dụng cho năng lượng tái tạo, nhiều dự án năng lượng tái tạo lớn đã được các ngân hàng hỗ trợ về vốn như: Vietcombank đã giải ngân 1.200 tỷ đồng cho 3 dự án năng lượng tái tạo tại Đắc Lăk,

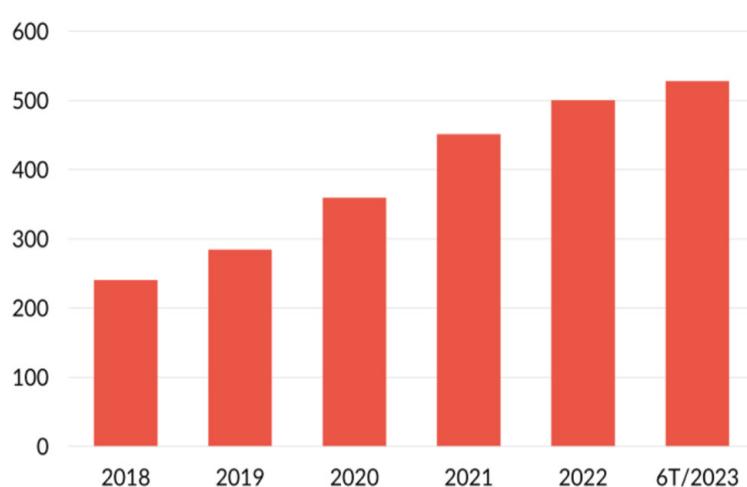
Ninh Thuận; TPBank đã giải ngân 2.200 tỷ đồng cho các dự án điện mặt trời ở Long An, Ninh Thuận, Bình Thuận; VietinBank tài trợ 1.000 tỷ đồng cho dự án điện mặt trời ở Tây Ninh; Agribank tài trợ 1.440 tỷ đồng cho hai dự án điện mặt trời ở Đăk Lăk, Thừa Thiên Huế; BIDV tài trợ 1.430 tỷ đồng cho dự án điện gió tại Ninh Thuận...

Ngoài các dự án năng lượng tái tạo lớn, các ngân hàng thương mại cũng mở rộng hoạt động cho vay đối với các dự án điện năng lượng mặt trời mái nhà nhỏ với công suất từ 1MW trở xuống. Cùng với đó, nhiều ngân hàng thương mại liên kết với các đối tác uy tín trong lĩnh vực cung cấp thiết bị và lắp đặt hệ thống điện mặt trời để có giải pháp toàn diện cho doanh nghiệp, cá nhân trong đầu tư dự án điện mặt trời, đảm bảo hiệu quả của dự án.

Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước, tính đến ngày 30/6/2023, dư nợ cấp tín dụng xanh đạt gần 528,3 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 4,2% tổng dư nợ toàn nền kinh tế, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (chiếm tỷ trọng 45%) và nông nghiệp xanh (chiếm tỷ trọng hơn 31%). Dư nợ được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đạt hơn 2.485 triệu tỷ đồng, chiếm gần 20%/tổng dư nợ cho vay của nền kinh tế.

Trong giai đoạn 2017 - 2023, dư nợ tín dụng với các lĩnh vực xanh ghi nhận tốc độ tăng trưởng lên tới 26%/năm. Trong số 12 lĩnh vực xanh Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay, dư nợ tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm 45%) và nông nghiệp xanh (31%). Tổng dư nợ tín dụng xanh hiện nay mới đạt 528 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,6% trong tổng dư nợ nền kinh tế, còn cách khá xa mục tiêu 10% vào năm 2025. Theo ước tính, Việt Nam sẽ cần khoảng 368 - 380 tỷ USD hay 6,8% GDP mỗi năm cho đến năm 2040 để chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu. Do đó, cần có sự nỗ lực, chung tay của các tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng.

Hình 8. Dư nợ tín dụng xanh giai đoạn 2018 - 2023 (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Tính đến thời điểm hiện tại đã có 43 tổ chức tín dụng ở Việt Nam tham gia hoạt động cấp tín dụng xanh năm 2023. Trong đó có nhiều ngân hàng tích cực trong cấp tín dụng xanh như:

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank), Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB), Ngân hàng TMCP Nam Á (Nam A Bank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank), Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)... Không chỉ đơn thuần là cấp tín dụng xanh mà một số ngân hàng đã gắn tính “xanh” vào các chiến lược marketing và định hướng phát triển dài hạn của mình.

Ngoài ra, hoạt động xây dựng Hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội (ESG) đã được một số ngân hàng triển khai. Cụ thể, đã có 30,7% ngân hàng thương mại xây dựng được quy định nội bộ về quản lý rủi ro, 21,9% thành lập được bộ phận, đơn vị chuyên trách về đánh giá rủi ro ESG, 30% thực hiện đánh giá rủi ro môi trường và chỉ khoảng 20% có báo cáo đã kiểm toán riêng biệt, đánh giá một cách có hệ thống rủi ro liên quan đến môi trường.

Nhìn chung, Việt Nam được đánh giá là một trong 38 thị trường đang phát triển có những bước tiến đáng kể trong nỗ lực thúc đẩy ngành Tài chính - Ngân hàng hướng tới phát triển bền vững, được xếp thứ hạng cao so với các nước châu Á và toàn cầu trong các chính sách liên quan đến đóng góp quốc gia tự quyết - NDCs (là đóng góp do quốc gia cam kết về ứng phó với khí hậu, bao gồm mục tiêu thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, chính sách và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu), một nội dung quan trọng của Thỏa thuận Paris.

Bên cạnh nguồn vốn tín dụng trong nước, lĩnh vực năng lượng tái tạo còn có thể vay vốn từ các tổ chức quốc tế. Ví dụ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã cấp một khoản tín dụng xanh trị giá 116 triệu USD cho Công ty Cổ phần (CP) Điện gió Liên Lập, Công ty CP Điện gió Phong Huy và Công ty CP Điện gió Phong Nguyên trong năm 2021 để xây dựng và vận hành 3 trang trại điện gió tại tỉnh Quảng Trị; Hay IFC, thành viên của nhóm Ngân hàng Thế giới, cũng đã công bố sẽ tài trợ 2 dự án điện gió tại miền Trung Việt Nam với gói tài trợ trị giá 57 triệu USD cho Công ty CP Phong điện Thuận Bình (TBW, công ty con của Công ty CP Cơ điện lạnh - REE). Nguồn vốn từ những tổ chức này có quy mô lớn, lãi suất ưu đãi nên rất phù hợp cho lĩnh vực năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, những dự án, doanh nghiệp muốn tiếp cận nguồn vốn này cần đảm bảo minh bạch thông tin cũng như đáp ứng các tiêu chuẩn xanh mà các tổ chức quốc tế đưa ra.

2.3. Một số khó khăn, hạn chế phải

Mặc dù đã có những tín hiệu tích cực song ngòn vốn tín dụng ngân hàng cho phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam được đánh giá là chưa khai thác hết tiềm năng, còn nhiều khó khăn, hạn chế do:

Một là, năng lượng tái tạo là một lĩnh vực mới, yêu cầu phải hiểu sâu về kỹ thuật đặc thù, trong khi đó, cán bộ thẩm định tín dụng chưa có nhiều kiến thức, hiểu biết thực tế về kỹ thuật và vận hành của hệ thống điện năng lượng tái tạo nên có thể chưa đánh giá được đầy đủ các loại rủi ro của dự án, khó khăn trong việc thẩm định, đánh giá hiệu quả của dự án, khả năng trả nợ của khách hàng.

Hai là, năng lượng tái tạo là lĩnh vực chưa có các tiêu chí cụ thể để có căn cứ lựa chọn, thẩm định, đánh giá và giám sát khi thực hiện cấp tín dụng. Hiện vẫn còn thiếu cơ sở pháp lý, tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá công cụ đo lường tác động đến môi trường để hỗ trợ xây dựng chính sách, sản phẩm phát triển năng lượng tái tạo.

Ba là, các dự án năng lượng tái tạo cần nguồn vốn dài hạn, quy mô lớn, thời gian hoàn vốn đầu tư dài (5 - 10 năm đối với điện mặt trời, 10 - 15 năm đối với các dự án năng lượng tái tạo khác). Trong khi nguồn vốn cho vay của các tổ chức tín dụng thường là vốn huy động ngắn hạn nên các tổ chức tín dụng gặp khó khăn trong việc cân đối vốn và đảm bảo tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn theo quy định. Chưa kể, do sử dụng nguồn vốn thương mại thông thường nên lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với năng lượng tái tạo tương đương với lãi suất cho vay thương mại thông thường, nên làm giảm hiệu quả đầu tư của dự án, gây khó khăn cho các nhà đầu tư năng lượng tái tạo.

Bốn là, các quy định về ngân hàng xanh, tín dụng xanh về cơ bản mới chỉ mang tính chất định hướng, khuyến khích các tổ chức tín dụng thực hiện mà chưa mang tính bắt buộc. Nhiều ngân hàng chưa xây dựng được quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trường và xã hội, chưa có đơn vị/bộ phận chuyên trách về quản lý rủi ro môi trường và xã hội; mức độ nhận thức của đội ngũ cán bộ trong các ngân hàng, tổ chức tín dụng về chuyển đổi xanh vẫn còn một số hạn chế...

Năm là, theo Luật Điện lực, Nhà nước giữ vai trò độc quyền về truyền tải điện nên hạn chế xã hội hóa đầu tư vào lĩnh vực này. Sự thiếu đồng bộ của hệ thống truyền tải điện, gây khó khăn trong việc đầu nối, không giải tỏa hết công suất sản xuất điện của các dự án. Doanh thu từ bán điện của các dự án giảm làm giảm khả năng trả nợ cho ngân hàng. Đây là một trong những rủi ro mà các ngân hàng thương mại phải đối mặt khi cho vay đối với các dự án năng lượng tái tạo.

Sáu là, trong hợp đồng mẫu về mua bán điện của EVN, EVN có quyền từ chối mua điện từ các doanh nghiệp đã được phê duyệt dự án và tính toán hiệu quả trên công suất phát thiết kế. Như vậy, rủi ro thuộc về phía doanh nghiệp nếu EVN không mua hết công suất phát. Doanh thu bán điện giảm và làm giảm khả năng trả nợ cho ngân hàng. Đây là một trong những điều khoản khiến các ngân hàng thương mại gặp khó khăn khi thẩm định dự án.

Bảy là, các dự án năng lượng tái tạo được định nghĩa là dự án tài trợ chuyên biệt nên hệ số rủi ro (RWA) khi tính an toàn vốn được đánh giá ở mức 160%. Đây là mức khá cao nên các ngân hàng thương mại cũng hạn chế nguồn vốn cấp cho lĩnh vực này để đảm bảo hệ số an toàn vốn.

Tám là, bên cạnh đó, hệ thống các tổ chức tín dụng cũng cho rằng, năng lực của chủ đầu tư cũng là một trong những lý do khiến họ phải cân nhắc cấp tín dụng khi có nhiều doanh nghiệp triển khai dự án mới được thành lập tại địa phương, khiến cho các ngân hàng khó thẩm định năng lực tài chính, kinh nghiệm triển khai dự án. Trong giai đoạn vừa qua, các dự án đều được các chủ đầu tư thi công gấp rút trong thời gian ngắn để hưởng cơ chế ưu đãi giá nên các ngân hàng cũng cho rằng, không loại trừ khả năng có thể phát sinh rủi ro vận hành do thực hiện chưa đầy đủ các yêu cầu trong quá trình thi công, lắp đặt.

3. MỘT SỐ GỢI Ý NHẰM TĂNG CƯỜNG NGUỒN VỐN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG CHO PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

Với lộ trình phát triển điện lực theo Quy hoạch điện VIII, ước tính Việt Nam cần đầu tư cho ngành điện khoảng 99,32 - 115,96 tỷ USD/năm trong giai đoạn 2021 - 2030. Trong đó, vốn đầu tư cho phát triển nguồn điện khoảng 85,70 - 101,55 tỷ USD (mỗi năm khoảng 8,57 - 10,15 tỷ USD). Ngoài ra, đầu tư cho lưới điện truyền tải khoảng 13,58 - 14,41 tỷ USD (mỗi năm khoảng 1,36 - 1,44 tỷ USD). Trong giai đoạn 2031 - 2050, nhu cầu vốn sẽ tăng lên 495 tỷ USD, trong đó điện gió chiếm khoảng 65%, theo sau là điện mặt trời (18%). Điều này cho thấy, áp lực về nguồn vốn cho các dự án năng lượng tái tạo theo Quy hoạch điện VIII tạo ra yêu cầu về sự đa dạng hóa nguồn vốn trong lĩnh vực này. Do đó, bài toán nguồn vốn cho kinh tế xanh nói chung và năng lượng tái tạo nói riêng cần được quan tâm giải quyết để thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh của Việt Nam. Tuy nhiên, các dự án năng lượng tái tạo cần vốn đầu tư lớn trong thời gian dài. Do vậy, tín dụng ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu thiếu hụt vốn của các dự án năng lượng tái tạo hiện nay.

Có thể khẳng định rằng, việc phát triển tín dụng cho năng lượng tái tạo đem lại lợi ích cho các nhà đầu tư, ngân hàng thương mại và toàn xã hội. Đối với các nhà đầu tư, tín dụng cho năng lượng tái tạo giúp các nhà đầu tư có đủ vốn để triển khai dự án. Đối với ngân hàng thương mại, phát triển tín dụng cho năng lượng tái tạo giúp ngân hàng thương mại đa dạng hóa danh mục đầu tư, phát triển các sản phẩm liên quan. Đối với xã hội, phát triển tín dụng cho năng lượng tái tạo giúp nhiều dự án được thực hiện, tăng lượng điện cung ứng, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và bảo vệ môi trường. Vì vậy, để tăng cường thu hút nguồn vốn tín dụng ngân hàng cho phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam theo đúng chiến lược, kế hoạch đề ra, cần nghiên cứu triển khai một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tăng cường sự phối kết hợp giữa các bên có liên quan trong phát triển năng lượng tái tạo. Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành, tham mưu cho Chính phủ tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho phát triển kinh tế xanh và bền vững, trong đó có tín dụng xanh để tạo cơ chế thu hút nguồn lực tài chính cho mục tiêu xanh. Cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương để lựa chọn, đề xuất các lĩnh vực, địa bàn ưu tiên đầu tư ngay từ khâu kêu gọi và xúc tiến đầu tư. Ngoài ra, cần tăng cường công tác truyền thông để các nhà đầu tư nắm bắt được các thông tin và những định hướng về chính sách ưu đãi Nhà nước đối với lĩnh vực năng lượng tái tạo. Điều này khẳng định chính sách nhất quán của Nhà nước trong việc đảm bảo tính pháp lý về quyền lợi của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong lĩnh vực này.

Thứ hai, nghiên cứu xây dựng các tiêu chuẩn cho lĩnh vực xanh nói chung và lĩnh vực năng lượng tái tạo nói riêng, từ đó có cơ sở để cung cấp các dòng vốn ưu đãi. Trên thế giới, năng lượng tái tạo đang là lĩnh vực được ưu tiên cao bởi các tổ chức tài chính, ngân hàng, quỹ đầu tư cũng như các nhà đầu tư trái phiếu, cổ phiếu. Tuy nhiên, để có thể nhận diện chính xác được các dự án năng lượng tái tạo đủ tiêu chuẩn “xanh” thì cần sự vào cuộc của các cơ quan quản lý. Nhiều quốc gia trên thế giới, Chính phủ các nước đã đưa ra nhiều tiêu chí để đánh

giá các dự án năng lượng tái tạo nói riêng và các dự án “xanh” nói chung như: tiêu chuẩn về kê toán, tín chỉ carbon... Các tiêu chí này sẽ giúp các ngân hàng, quỹ đầu tư và nhà đầu tư nhận định đúng được về mức độ “xanh” của các dự án, từ đó có thể đưa ra các quyết định cho vay/đầu tư phù hợp. Điều này đặc biệt quan trọng trong việc thuyết phục các nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư nước ngoài đưa ra quyết định đầu tư, bởi đây là những đối tượng có ít khả năng tiếp cận thông tin về các dự án hơn). Vì thế, Việt Nam cũng cần sớm cân nhắc để đưa ra các tiêu chuẩn xanh để thúc đẩy dòng vốn đầu tư cho các dự án xanh.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở pháp lý về phát triển năng lượng tái tạo, tạo hành lang pháp lý minh bạch, thuận lợi để đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn cho phát triển năng lượng tái tạo. Với sự phát triển nhanh chóng của năng lượng tái tạo, khung pháp lý điều chỉnh các dự án này cũng cần thiết phải hoàn thiện đầy đủ và nhanh chóng hơn để thuận lợi hóa cho quá trình triển khai của doanh nghiệp, hạn chế những rủi ro, thiệt hại phát sinh. Cần sửa Luật Điện lực, xây dựng Luật về Năng lượng tái tạo, cho phép cơ chế mua bán điện trực tiếp, có chiến lược rõ ràng, minh bạch thủ tục và giá bán điện hấp dẫn để giảm rủi ro, tạo một môi trường đầu tư hấp dẫn hơn. Bên cạnh đó, cần tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trên thế giới hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo. Ngoài ra, Bộ Công Thương và EVN sớm ban hành chính sách về giá điện trong thời gian tới nhằm bảo đảm tính minh bạch, nhất quán, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tại Việt Nam.

Thứ tư, tiếp tục nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý hướng dẫn thực hiện tín dụng xanh nói chung và tín dụng cho các dự án năng lượng tái tạo nói riêng. Triển khai hoạt động ngân hàng xanh thông qua việc gia tăng nhận thức và trách nhiệm đối với môi trường và xã hội của ngành Ngân hàng trong kinh doanh; tăng cường năng lực các tổ chức tín dụng để phát triển sản phẩm huy động và cho vay vốn tín dụng vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít carbon để góp phần bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng. Có chính sách lãi suất ưu đãi, hoặc có thể cung ứng các khoản tín dụng lãi suất ưu đãi cho các ngân hàng thương mại để các ngân hàng này đáp ứng được nguồn vốn cho vay dự án năng lượng tái tạo. Xem xét loại trừ hoặc tính một phần các khoản vay dài hạn cho các dự án tín dụng xanh vào các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn về tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn.

Thứ năm, nghiên cứu xây dựng lộ trình thực hiện các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ ngành năng lượng tái tạo (như: chính sách về thuế, phí, vốn, kỹ thuật, thị trường, đến quy hoạch, chiến lược phát triển...) nhằm thu hút và phát huy hiệu quả của nguồn vốn tín dụng xanh; trong đó làm rõ vai trò tham gia của các định chế tài chính, các ngân hàng trong triển khai, thực hiện. Ngân hàng Nhà nước cần nhắc xây dựng các chính sách khuyến khích tín dụng dành cho năng lượng tái tạo như: giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng cho vay tái cấp vốn đối với các ngân hàng thương mại có tỷ lệ dư nợ tín dụng năng lượng tái tạo cao; điều chỉnh trọng số RWA đối với dư nợ tín dụng năng lượng tái tạo thấp hơn so với tín dụng thương mại khi tính hệ số an toàn vốn. Cần lưu ý, cơ chế khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo nên

được xây dựng linh hoạt theo từng lĩnh vực, dự án cụ thể để có thể điều chỉnh, nhằm đảm bảo hiệu quả của chính sách cũng như khuyến khích các công nghệ phát điện từ năng lượng tái tạo. Hơn nữa, cơ chế phải kiểm soát được sự phát triển tại vùng, khu vực, miền theo từng giai đoạn. Tránh việc chỉ tập trung tại các vùng, các vị trí thuận lợi cho việc kết nối lưới. Điều này có thể dẫn đến việc không đảm bảo tối ưu, không sử dụng hiệu quả, ảnh hưởng đến độ tin cậy của lưới điện như đã xảy ra trong thời gian qua.

Thứ sáu, cần xác định tín dụng xanh, ngân hàng xanh là xu thế tất yếu trong định hướng, chiến lược kế hoạch hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. Các ngân hàng thương mại cần tăng cường năng lực cho cán bộ, nhân viên trong việc thực hiện tín dụng xanh nói chung và tín dụng cho phát triển năng lượng tái tạo nói riêng. Tổ chức đào tạo, tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, nhân viên về hoạt động ngân hàng xanh - tín dụng xanh; nâng cao ý thức sử dụng hiệu quả, tiết kiệm năng lượng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; nâng cao trình độ nghiệp vụ thẩm định về rủi ro môi trường và xã hội của các dự án... Đồng thời, nghiên cứu triển khai đa dạng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho lĩnh vực năng lượng tái tạo. Dự án năng lượng tái tạo có nhu cầu sử dụng nhiều sản phẩm ngân hàng như: vay vốn ngắn hạn, dài hạn, bảo lãnh, bảo thanh toán, L/C, quản lý tiền tệ...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Mai (2023), “Tín dụng xanh: Kênh huy động vốn hiệu quả cho doanh nghiệp xanh”, *Vietnam Business Forum*.
2. Bùi Thị Hoàng Lan (2022), “Khoi thông nguồn vốn tín dụng cho năng lượng tái tạo ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính* (Tháng 5/2022).
3. Cán Văn Lực (2022), “Giải pháp phát triển nguồn vốn cho năng lượng tái tạo”, *Tạp chí Nhà đầu tư*, 18/11/2022.
4. Đỗ Thị Bích Thủy (2020), *Phát triển năng lượng tái tạo Việt Nam: Khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ*, Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách, Bộ Công Thương.
5. Marco Breu, Antonio Castellano, Jonathan Deffarges và An Nguyễn (2021), *Đón gió: Cơ hội năng lượng tái tạo cho Việt Nam*.
6. Mai Phương (2023), “Gỡ nút thắt tài chính xanh cho phát triển năng lượng tái tạo”, *Tạp chí điện tử Thuế nhà nước*.
7. Nguyễn Lê Đình Quý, Hồ Tuấn Vũ (2019), “Thúc đẩy hoạt động của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài trong phát triển năng lượng xanh ở Việt Nam”, trong “*Kinh tế Việt Nam năm 2018 và triển vọng 2019: Hướng tới chính sách tài khóa bền vững và hỗ trợ tăng trưởng*”.
8. Nguyễn Mại (2023), “FDI năm 2022 - chất lượng cao hơn”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 01+02 tháng 01/2023.

9. Nguyễn Thị Ngọc Ánh (2023), “Tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và một số khuyễn nghị”, *Tạp chí Ngân hàng*, 30/3/2023.
10. Nguyễn Thái Sơn (2022), “Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2021 - Kết quả qua những thử thách”. *Tạp chí Năng lượng Việt Nam điện tử*.
11. Phan Trang (2020), “Tín hiệu tốt trong thu hút đầu tư vào các dự án điện tái tạo”, *Báo điện tử Chính phủ*.
12. Quang Dân (2021), “Vốn FDI vào ngành Năng lượng tái tạo tăng 38 lần trong 5 năm”, *Dân Việt*.
13. *Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Quy hoạch điện VIII.
14. Stephanie Betant (2022), *Vốn cho dự án năng lượng tái tạo: (Kỳ 1) Vai trò của tài trợ FDI*, Diễn đàn Doanh nghiệp 2022.
15. Thanh Nga (2022), “Dự án năng lượng tái tạo rất khó tiếp cận vốn tín dụng”, *Tạp chí Xây dựng*.
16. Thanh Thanh (2022), “Điểm danh các nguồn vốn cho năng lượng tái tạo”, *Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ*.
17. Thiên Hương (2023), *Dư nợ cấp cho tín dụng xanh tại Việt Nam tăng trưởng nhanh*, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.
18. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 2068/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
19. <http://cefd.edu.vn/buc-tranh-nganh-nang-luong-va-tiem-nang-cua-nang-luong-tai-tao-o-viet-nam-tin404>

68.

THÚC ĐẨY NHU CẦU SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN KHÍ HẬU DỰA TRÊN NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS.TS. Nguyễn Công Thành*, NCS. Lương Văn Lam**

Tóm tắt

Việc cải thiện khả năng tiếp cận của nông dân với các dịch vụ thông tin khí hậu (CIS) sẽ giúp tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ sinh kế của người nông dân. Bài viết này sử dụng dữ liệu từ cuộc khảo sát 665 nông dân trồng lúa, trái cây và tôm - lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận CIS của người nông dân. Nghiên cứu đã xác định các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp cận CIS của nông dân, bao gồm: nhận thức về tác động của rủi ro khí hậu, cơ giới hóa hoạt động sản xuất nông nghiệp và việc sử dụng thiết bị kỹ thuật số cho nông nghiệp. Từ những phát hiện này, nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức của nông dân về rủi ro khí hậu, cung cấp đào tạo về kiến thức kỹ thuật số và hỗ trợ việc cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, kết quả khảo sát cũng cho thấy người nông dân đối với các mô hình trồng trái cây và tôm - lúa có mong muốn được cung cấp, cải thiện khả năng tiếp cận các tư vấn và hướng dẫn sản xuất trước và trong mùa vụ, cũng như các cảnh báo dịch hại.

Từ khóa: dịch vụ thông tin khí hậu, Đồng bằng sông Cửu Long, thích ứng biến đổi khí hậu

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các nghiên cứu khoa học về khí hậu chỉ ra rằng, tình hình biến đổi khí hậu (BĐKH) đang diễn biến với tốc độ nhanh chóng (Meinshausen và cộng sự, 2022). Việc thay đổi lượng mưa

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; Tổ chức Liên minh Đa dạng Sinh học Quốc tế và Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT)

và nhiệt độ có thể tác động tiêu cực đến các lĩnh vực nhạy cảm với khí hậu như nông nghiệp. Những tác động trong lĩnh vực nông nghiệp tại các quốc gia sản xuất lương thực, đặc biệt là từ khu vực châu Á – nơi sản xuất khoảng 2/3 nguồn cung thực phẩm cho thế giới, có tác động lớn đến an ninh lương thực toàn cầu. Các nghiên cứu chỉ ra khoảng 33% hệ thống nông nghiệp toàn cầu bị ảnh hưởng bởi BĐKH, và giá trị này dự kiến sẽ tăng theo cấp số nhân trong tương lai gần, làm trầm trọng thêm các vấn đề an ninh lương thực toàn cầu (Ray và cộng sự, 2015).

Để đối phó với những tác động của BĐKH đối với nông nghiệp, các đơn vị cung cấp dịch vụ khuyến nông và tư vấn trên toàn cầu đã đi tiên phong trong nghiên cứu, đầu tư và xây dựng chính sách cần thiết để triển khai các dịch vụ thông tin khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp. Dịch vụ thông tin khí hậu (Climate Information Service – CIS) được coi là một công cụ hỗ trợ việc ra quyết định của người sản xuất nông nghiệp nhằm giảm thiểu rủi ro liên quan đến thời tiết và khí hậu trong hệ thống sản xuất nông nghiệp (Ouédraogo và cộng sự, 2018). Việc cung cấp CIS cho người dùng bao gồm việc thu thập, tổ chức, đóng gói, điều chỉnh và phân phối thông tin về thời tiết và khí hậu. Điều này bao gồm (nhưng không giới hạn) thông tin về lượng mưa, nhiệt độ, gió và điều kiện đất đai. Các gói CIS thường bao gồm các tư vấn và dự báo thời tiết, khí hậu ngắn hạn, trung bình và/hoặc dài hạn. Dựa trên nhu cầu của người dùng, CIS có thể bao gồm các thông tin khác như hạt giống cải tiến hoặc các biện pháp thực hành nông nghiệp thông minh phù hợp với khí hậu tại địa phương (Warner và cộng sự, 2022).

Các nghiên cứu đã xem xét nhiều yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận CIS của nông dân. Các yếu tố này bao gồm các đặc điểm nhân khẩu xã hội của nông dân (độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn, dân tộc, kinh nghiệm làm nông), nhận thức của họ (nhận thức về biến đổi khí hậu, niềm tin vào CIS), đặc điểm hộ gia đình (quy mô, thu nhập, thu nhập nguồn), khả năng tiếp cận công nghệ thông tin (CNTT) và mối liên kết với các chủ thể thị trường khác. Với quyền sở hữu thiết bị CNTT, các nghiên cứu thường được thực hiện ở các quốc gia đang phát triển, nơi tỷ lệ sở hữu tivi và điện thoại di động thấp, đã nhấn mạnh vai trò của việc sở hữu thiết bị CNTT trong việc tăng cường khả năng tiếp cận CIS của nông dân (Muema và cộng sự, 2018; Sen và cộng sự, 2021). Ngoài ra, việc tham gia vào các nhóm có tổ chức đã góp phần tăng khả năng tiếp cận CIS (Fay Buckland và Campbell, 2021). Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng có sự phụ thuộc vào địa điểm và đối tượng của mỗi nghiên cứu nên không thể hoàn toàn đồng nhất. Chẳng hạn như, về ảnh hưởng của độ tuổi, có nghiên cứu chỉ ra rằng, nông dân cao tuổi có khả năng tiếp cận CIS thấp hơn (Muema và cộng sự, 2018); tuy nhiên, trong bối cảnh người lao động ở nông thôn và làm nông nghiệp hiện nay cơ bản có độ tuổi trung bình cao, kết quả của Fay Buckland và Campbell (2021) cho thấy những nông dân lớn tuổi quan tâm hơn đến nông nghiệp, có xu hướng tìm kiếm CIS nhiều hơn. Điều này cho thấy cần có nghiên cứu gắn kết với bối cảnh của Việt Nam để có thể hỗ trợ xây dựng chính sách thúc đẩy người nông dân Việt Nam trong việc tiếp cận và sử dụng CIS.

Bất chấp sự quan tâm ngày càng tăng đối với CIS, nghiên cứu về khả năng tiếp cận CIS của nông dân ở Việt Nam vẫn còn hạn chế. Hầu hết các nghiên cứu về tiếp cận và sử dụng

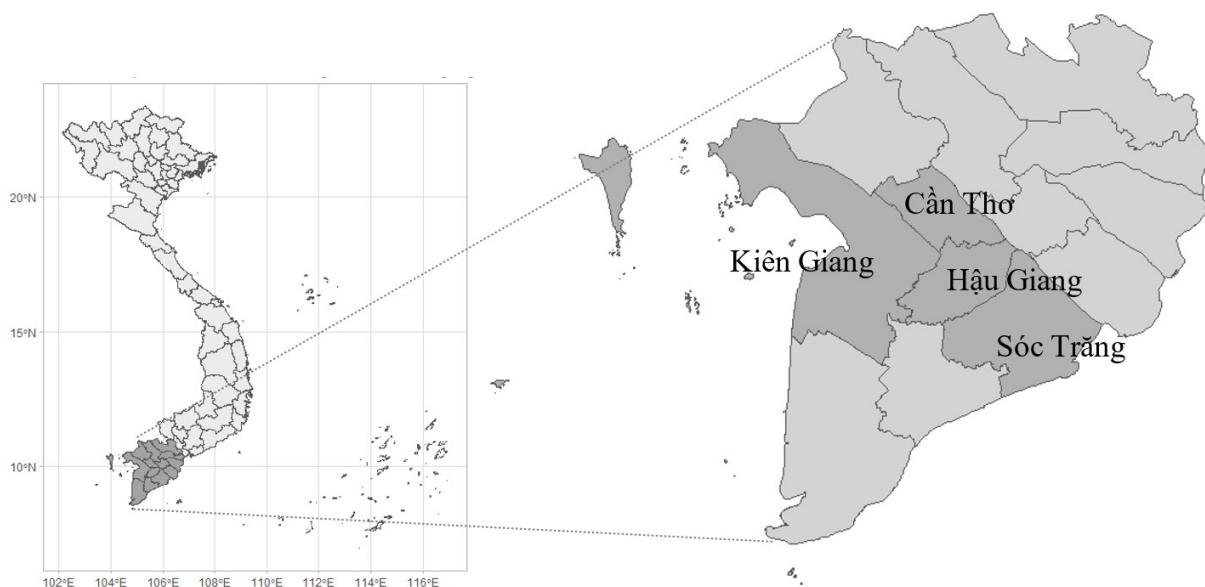
CIS được thực hiện ở các nước châu Phi (Warner và cộng sự, 2022), khác với Việt Nam về điều kiện kinh tế - xã hội. Ví dụ, Việt Nam có tỷ lệ tiếp cận sử dụng điện thoại thông minh cao, mang lại bối cảnh khác biệt về khả năng tiếp cận CIS của nông dân. Ngoài ra, nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào một dịch vụ thông tin khí hậu duy nhất, chẳng hạn như dự báo và tư vấn theo mùa, dự báo thời tiết hoặc cảnh báo sớm về các hiện tượng thời tiết cực đoan. Người ta ít chú ý đến việc kiểm tra khả năng tiếp cận của nông dân với các loại CIS khác nhau. Trong khi đó, CIS có thể được cung cấp theo nhóm/gói thông tin dịch vụ, hoặc một hộ nông dân thường tiếp cận đồng thời nhiều nhóm thông tin khí hậu khác nhau.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là trung tâm sản xuất nông nghiệp quan trọng ở Việt Nam, rất dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022). Mực nước biển dâng và những thay đổi về lượng mưa đã dẫn đến tình trạng xâm nhập mặn, lũ lụt và xói mòn gia tăng, ảnh hưởng đến năng suất cây trồng và năng suất nông nghiệp (Lee và Dang, 2020). Những thách thức này gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với sinh kế của người nông dân và ngành nông nghiệp của vùng đồng bằng, vốn rất quan trọng đối với an ninh lương thực quốc gia và ổn định kinh tế.

Bài viết này sẽ trình bày về hiện trạng khả năng tiếp cận của nông dân vùng ĐBSCL đối với năm loại CIS: (1) Dự báo và hướng dẫn sản xuất trước mùa vụ; (2) Dự báo thời tiết; (3) Cảnh báo thiên tai; (4) Cảnh báo sâu, bệnh hại; (5) Hướng dẫn sản xuất trong mùa vụ. Yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận của nông dân đối với các loại CIS cũng được phân tích để có thể cung cấp thông tin hữu ích cho việc thiết kế CIS, đảm bảo triển khai hiệu quả và cuối cùng là giúp thúc đẩy người nông dân tiếp cận sử dụng các dịch vụ này phục vụ sinh kế và phát triển nông nghiệp.

2. GIỚI THIỆU VỀ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA KHẢO SÁT

Hoạt động điều tra khảo sát được thực hiện tại bốn tỉnh thuộc ĐBSCL là Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang và Sóc Trăng (Hình 1). Các tỉnh được lựa chọn nhằm đại diện cho các đặc điểm về sinh thái tự nhiên (nước ngọt, ngọt - lợ và mặn - lợ ven biển), về rủi ro khí hậu cũng như điều kiện kinh tế - xã hội của ĐBSCL. Cần Thơ và Hậu Giang đều là những tỉnh không ven biển, nằm trong vùng nước ngọt với cây trồng chính là lúa và trái cây. Cần Thơ, thành phố lớn nhất khu vực, được công nhận là trung tâm kinh tế chê biển và xuất khẩu của ĐBSCL. Ngược lại, theo số liệu thống kê, Hậu Giang có dân số nông thôn cao hơn đáng kể, chiếm 74,34% dân số, so với 30,33% ở Cần Thơ. Mặt khác, Kiên Giang và Sóc Trăng là các tỉnh ven biển trải dài trên ba vùng sinh thái là nước ngọt, nước mặn - lợ và vùng chuyển tiếp nước ngọt - lợ. Các tỉnh này có đặc điểm chung là dân số chủ yếu sống ở nông thôn, với số liệu thống kê cho thấy 71,68% và 67,61% dân số sống ở khu vực nông thôn. Ngoài ra, cả Kiên Giang và Sóc Trăng đều là các tỉnh ven biển, phải đối mặt với những rủi ro thiên tai của vùng ven biển như hiện tượng xâm nhập mặn.

Hình 1. Địa điểm nghiên cứu

Các hộ gia đình thực hiện mô hình canh tác nông nghiệp điển hình của ĐBSCL, cụ thể là trồng lúa, trái cây và tôm - lúa, được lựa chọn là đối tượng khảo sát. Phiếu khảo sát được thiết kế phù hợp với ba mô hình canh tác được khảo sát. Phiếu hỏi bao gồm sáu phần, thu thập các thông tin bao gồm nhân khẩu học, đặc điểm hệ thống canh tác, quy trình ra quyết định sản xuất nông nghiệp, việc tiếp cận các dịch vụ khí hậu, quyền sở hữu thiết bị kỹ thuật số và hành vi sử dụng. Tổng cộng có 667 phiếu trả lời đã được thu thập dựa trên hoạt động phỏng vấn trực tiếp trong tháng 12/2022, và 665 phiếu trả lời hợp lệ được sử dụng để phân tích nghiên cứu.

3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN DỊCH VỤ THÔNG TIN KHÍ HẬU CỦA NÔNG DÂN

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ tiếp cận của nông dân tại ĐBSCL đối với Dự báo thời tiết và Cảnh báo sớm thiên tai là cao nhất, với lần lượt 96,54% và 84,21% nông dân được khảo sát có khả năng tiếp cận. 75,04% số người được hỏi tiếp cận Cảnh báo về sâu bệnh và dịch bệnh, trong khi 72,93% có thể tiếp cận các tư vấn Hướng dẫn sản xuất trong mùa vụ. Mức tiếp cận thấp nhất (68,42% số người được khảo sát) là với Dự báo và hướng dẫn sản xuất trước mùa vụ.

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận đồng thời các dịch vụ CIS, mô hình Poisson được áp dụng. Các biến phụ thuộc là biến đếm tổng số lựa chọn trả lời “Có khả năng tiếp cận” đối với: (1) Nhóm 2 loại CIS là Dự báo thời tiết và Cảnh báo sớm thiên tai (Mô hình 1); Nhóm 3 loại CIS là Dự báo và hướng dẫn sản xuất trước mùa vụ, Hướng dẫn sản xuất trong mùa vụ, và Cảnh báo về sâu bệnh và dịch bệnh (Mô hình 2); và cả năm loại CIS (Mô hình 3). Dựa trên kết quả rà soát tổng quan nghiên cứu, các biến giải thích này được phân thành năm nhóm: i) các đặc điểm nhân khẩu, ii) đặc điểm hộ gia đình, iii) đặc điểm hoạt

động canh tác nông nghiệp và iv) mức độ sẵn sàng về sử dụng các công cụ kỹ thuật số. Bảng 1 trình bày kết quả ba mô hình Poisson nêu trên.

Bảng 1. Kết quả mô hình Poisson về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận CIS của nông dân

Biến	Mô hình 1: Tiếp cận thông tin thời tiết	Mô hình 2: Tiếp cận tư vấn quản lý sản xuất	Mô hình 3: Tiếp cận cả 5 loại CIS
Hàng số	0,518*	0,415*	1,156***
	(0,273)	(0,249)	(0,184)
Tuổi	0,0002	0,004*	0,003
	(0,003)	(0,003)	(0,002)
Giới tính	-0,012	-0,032	-0,023
	(0,077)	(0,070)	(0,052)
Trình độ học vấn	0,005	0,006	0,005
	(0,010)	(0,009)	(0,007)
Kinh nghiệm làm nông nghiệp	-0,001	-0,004	-0,003
	(0,003)	(0,003)	(0,002)
Nhận thức về tác động của các rủi ro thiên tai	0,009	0,006	0,007*
	(0,006)	(0,006)	(0,004)
Quy mô hộ gia đình	-0,002	-0,030*	-0,017
	(0,018)	(0,017)	(0,012)
Thu nhập hộ gia đình	-0,024	-0,001	-0,012
	(0,050)	(0,045)	(0,034)
Nông nghiệp là nguồn thu nhập chính	-0,038	-0,128*	-0,088
	(0,082)	(0,073)	(0,055)
Diện tích canh tác	-0,004	0,004	0,0006
	(0,026)	(0,023)	(0,017)
Mức độ cơ giới hóa	0,002	0,060**	0,034*
	(0,030)	(0,028)	(0,020)
Mô hình trồng cây ăn quả	-0,017	-0,200**	-0,115
	(0,110)	(0,101)	(0,075)
Mô hình tôm - lúa	-0,039	-0,027	-0,032
	(0,119)	(0,108)	(0,080)
Là thành viên của nhóm canh tác	0,013	0,080	0,050
	(0,067)	(0,061)	(0,045)
Tỷ lệ yếu tố đầu vào áp dụng thanh toán mua trước trả sau	-0,033	0,168*	0,076
	(0,108)	(0,099)	(0,073)

Biến	Mô hình 1: Tiếp cận thông tin thời tiết	Mô hình 2: Tiếp cận tư vấn quản lý sản xuất	Mô hình 3: Tiếp cận cả 5 loại CIS
Tỷ lệ các quyết định sản xuất nông nghiệp mà hộ tự quyết định	-0,055 (0,091)	-0,028 (0,084)	-0,041 (0,062)
Quyền sở hữu thiết bị công nghệ thông tin (CNTT) trong gia đình	0,010 (0,034)	0,041 (0,030)	0,026 (0,023)
Sử dụng thiết bị CNTT cho mục đích nông nghiệp	0,00009 (0,0001)	0,0002* (0,0001)	0,0001* (0,0007)
Log odds function	-871.083	-1027.631	-1198.713
Pseudo-R2	0,003	0,019	0,013
AIC/n	2.674	3.145	3.659
n (số quan sát)	665	665	665
k (số tham số)	18	18	18

Lưu ý: Mức sai lệch tiêu chuẩn trong ngoặc đơn;

*** = Ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** = Ý nghĩa thống kê ở mức 5%; * = Ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

Với nhóm biến về đặc điểm nhân khẩu, kết quả của mô hình 3 cho thấy nhận thức của người nông dân về tác động của rủi ro thiên tai có thể là động lực tích cực để họ chủ động tìm kiếm tiếp cận các dịch vụ CIS. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng việc nhận ra các rủi ro liên quan đến khí hậu sẽ thúc đẩy nông dân tích cực tìm kiếm thông tin để giảm thiểu tổn thất sản xuất tiềm ẩn, dẫn đến khả năng tiếp cận thông tin đó cao hơn (Fay Buckland và Campbell, 2021; Sen và cộng sự, 2021). Ngoài ra, nông dân có độ tuổi cao hơn dường như có khả năng tiếp cận nhóm thông tin tư vấn và hướng dẫn quản lý sản xuất nông nghiệp tốt hơn.

Kết quả phân tích cũng cho thấy vai trò quan trọng của quy mô hộ gia đình, nguồn thu nhập và mức độ cơ giới hóa trong việc dự đoán khả năng tiếp cận CIS của nông dân. Các hộ nông dân có quy mô nhỏ, ít bị phụ thuộc vào nguồn thu nhập nông nghiệp và có mức độ cơ giới hóa cao dường như có điều kiện tốt hơn để tiếp cận nhóm thông tin tư vấn và hướng dẫn quản lý sản xuất nông nghiệp. Mức độ cơ giới hóa cũng là yếu tố gia tăng khả năng tiếp cận cả 5 loại dịch vụ CIS. Các hộ gia đình có trình độ cơ giới hóa cao thường có thu nhập cao hơn, sở hữu nhiều thiết bị kỹ thuật số hơn; và nông dân từ các hộ gia đình như vậy sử dụng các thiết bị kỹ thuật số rộng rãi hơn cho mục đích nông nghiệp. Điều này hàm ý rằng các hộ gia đình có cơ giới hóa cao có điều kiện tài chính tốt hơn, cho phép họ đầu tư vào công nghệ thông tin để tiếp cận CIS. Ngoài ra, có thể việc đầu tư vào thiết bị nông nghiệp đã thúc đẩy họ tích cực tìm kiếm CIS để giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả sản xuất. Ngoài lý giải về năng lực tài chính, với đặc điểm các hộ gia đình quy mô nhỏ hơn, họ dường như cần phải dựa nhiều hơn vào các nguồn thông tin từ các dịch vụ CIS bên ngoài để quản lý các hoạt động nông nghiệp, nên có xu hướng tiếp cận nhiều hơn với nhóm thông tin về hướng dẫn sản xuất này.

Xem xét yếu tố mô hình canh tác, nông dân trồng trái cây dường như có ít khả năng tiếp cận các tư vấn hướng dẫn sản xuất hơn so với nông dân trồng lúa. Sự khác biệt này có thể là do vai trò quan trọng của việc trồng lúa đối với an ninh lương thực quốc gia, dẫn đến việc Chính phủ phổ biến nhiều hơn các thông tin liên quan đến khí hậu để hỗ trợ nông dân trồng lúa. Ngoài ra, kết quả cho thấy rằng những người nông dân có tỷ lệ chi trả tiền sau cao hơn có nhiều khả năng được tiếp cận thông tin tư vấn hỗ trợ kỹ thuật sản xuất. Nguyên nhân có thể là do họ có động lực hơn để tích cực tìm kiếm CIS, được thúc đẩy bởi mong muốn giảm thiểu rủi ro. Hơn nữa, những nông dân này thường xây dựng mối quan hệ bền chặt hơn với các nhà cung cấp đầu vào, thúc đẩy trao đổi thông tin và từ đó tăng cường khả năng tiếp cận chung của họ với nhóm thông tin tư vấn hướng dẫn sản xuất.

Về vai trò của CNTT, kết quả nghiên cứu cho thấy, việc nông dân sử dụng các thiết bị CNTT cho mục đích nông nghiệp có thể đạt mức tiếp cận CIS (Mô hình 2 và 3). Điều này cho thấy rằng, những người nông dân sử dụng thành thạo các thiết bị CNTT cho các nhiệm vụ liên quan đến nông nghiệp sẽ có khả năng tiếp cận nhiều loại CIS hơn.

4. KẾT LUẬN VÀ Ý NGHĨA THỰC TIỄN

Nghiên cứu đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận đồng thời các nhóm thông tin khí hậu của người nông dân DBSCL. Những phát hiện của nghiên cứu mang những ý nghĩa thiết thực trong việc cải thiện khả năng tiếp cận các loại CIS của nông dân. Xem xét tất cả các loại CIS, nhận thức về tác động của các rủi ro khí hậu là yếu tố thúc đẩy nông dân tiếp cận CIS. Do đó, nâng cao nhận thức về rủi ro khí hậu là rất quan trọng vì nó có thể khuyến khích nông dân chủ động tìm kiếm CIS.

Liên quan đến đặc điểm của mô hình canh tác, trong số ba mô hình canh tác được khảo sát, nông dân trồng trái cây có khả năng tiếp cận thấp hơn. Phân tích thêm về nhóm nông dân trả lời mong muốn nhưng không được tiếp cận CIS cũng cho thấy nông dân trồng trái cây và trồng tôm - lúa có nhu cầu mong muốn được tiếp cận CIS nhiều hơn so với nông dân trồng lúa. Điều này cho thấy tầm quan trọng của những nỗ lực cung cấp CIS, đặc biệt là dự báo, tư vấn trước và trong mùa vụ, cũng như cảnh báo sâu bệnh và dịch bệnh cho người trồng trái cây và tôm - lúa.

Cuối cùng, nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của áp dụng công nghệ thông tin của các hộ gia đình trong việc cải thiện khả năng tiếp cận CIS. Vì vậy, việc thúc đẩy kiến thức kỹ thuật số và cải thiện hạ tầng kỹ thuật số đóng vai trò rất quan trọng để nâng cao khả năng tiếp cận CIS; có thể cung cấp đào tạo cho nông dân để nâng cao trình độ sử dụng các thiết bị kỹ thuật số cho mục đích nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), *Kịch bản biến đổi khí hậu*.
2. Fay Buckland, S., Campbell, D. (2021), *An assessment of factors influencing awareness, access and use of agro-climate services among farmers in Clarendon, Jamaica*, Geoforum 126, 171 - 191.
3. Lee, S.K., Dang, T.A. (2020), Extreme rainfall trends over the Mekong Delta under the impacts of climate change, *International Journal of Climate Change Strategies and Management* 12, 639 - 652.
4. Meinshausen, M., Lewis, J., McGlade, C., Gütschow, J., Nicholls, Z., Burdon, R., Cozzi, L., Hackmann, B. (2022), *Realization of Paris Agreement pledges may limit warming just below 2 °C*, Nature 604, 304 - 309.
5. Muema, E., Mburu, J., Coulibaly, J., Mutune, J. (2018), *Determinants of access and utilisation of seasonal climate information services among smallholder farmers in Makueni County, Kenya*, Heliyon 4, e00889.
6. Ouédraogo, M., Barry, S., Zougmoré, R.B., Partey, S.T., Somé, L., Baki, G. (2018), *Farmers' Willingness to Pay for Climate Information Services: Evidence from Cowpea and Sesame Producers in Northern Burkina Faso*, Sustainability 10, 611.
7. Ray, D.K., Gerber, J.S., MacDonald, G.K., West, P.C. (2015), *Climate variation explains a third of global crop yield variability*, Nature Communications 6, 5989.
8. Sen, L.T.H., Bond, J., Dung, N.T., Hung, H.G., Mai, N.T.H., Phuong, H.T.A. (2021), *Farmers' barriers to the access and use of climate information in the mountainous regions of Thừa Thiên Huế province, Vietnam*, Climate Services 24, 100267.
9. Warner, D., Moonsammy, S., Joseph, J. (2022), *Factors that influence the use of climate information services for agriculture: A systematic review*, Climate Services 28, 100336.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2024

THÚC ĐẨY TỔNG CẦU ĐỂ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
TRONG BỐI CẢNH MỚI

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

FINANCE PUBLISHING HOUSE (FPH)

Số 7 Phan Huy Chú, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.3826.4565 - 0913.035.079

Email: phongbientap.nxbtc@gmail.com - Website: fph.gov.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

138 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.3859.6002

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung:

Giám đốc - Tổng biên tập
PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập:

NGUYỄN THANH BẮC

Thiết kế bìa:

TRẦN MAI HOA

Trình bày:

VƯƠNG NGUYỄN

In 200 bản, khổ 20.5x29.5 cm tại Công ty Cổ phần In Sao Việt
Địa chỉ: Số 9/40 phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính,

Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Mã số ĐKXB: 1168-2024/CXBIPH/4-27/TC

Mã số ISBN: 978-604-79-4364-7

Số quyết định xuất bản: 96/QĐ-NXBTC ngày 11 tháng 4 năm 2024

In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2024.